

PHỤ LỤC IX
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số/2026/QĐ-UBND)

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	I. PHƯỜNG HẠC THÀNH		
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
1	Tuyến Quốc lộ 1A		
1.1	Từ cầu Hạc đến đường Tô Vinh Diện	1,000	1,000
1.2	Từ đường Tô Vinh Diện đến ngã tư Phan Chu Trinh	1,000	1,000
1.3	Từ ngã tư Phan Chu Trinh đến ngã tư Đại lộ Lê Lợi	1,000	1,000
1.4	Từ ngã tư Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Tổng Duy Tân	1,000	1,000
1.5	Từ ngã ba Tổng Duy Tân đến ngã tư Lê Quý Đôn	1,000	1,000
1.6	Từ ngã tư Lê Quý Đôn đến ngã ba Tịch Điền	1,000	1,000
1.7	Từ ngã ba Tịch Điền đến đường Mật Sơn; phía Tây đến ngõ Ngọc Lan	1,000	1,000
1.8	Từ giáp phường Ngọc Trạo đến Bắc Cầu Bó	1,000	1,000
1.9	Từ Cầu Bó đến đường CSEDP	1,000	1,000
1.10	Từ đường CSEDP đến cầu Quán Nam	1,000	1,000
2	Tuyến đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45		
2.1	Đoạn từ ranh giới phường Hạc Thành đến đường Lăng Viên (Đồng Tân - Phú Sơn)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ đường Lăng Viên đến ngã tư Trường lái	1,000	1,000
2.3	Từ ngã tư vào Trường lái đến ngã tư Phú Thọ	1,000	1,000
2.4	Từ ngã tư Phú Thọ đến đường sắt	1,000	1,000
2.5	Từ đường sắt đến số nhà 307 Nguyễn Trãi	1,000	1,000
2.6	Từ số nhà 305 Nguyễn Trãi đến ngã tư Hạc Thành	1,000	1,000
2.7	Từ ngã tư Hạc Thành đến đường Đào Duy Từ	1,000	1,000
3	Tuyến Tổng Duy Tân - Lê Lai (Quốc lộ 47)		
3.1	Từ Trần Phú đến Cao Thắng	1,000	1,000
3.2	Từ Cao Thắng đến Đào Duy Từ	1,000	1,000
3.3	Từ Đào Duy Từ đến Lê Thị Hoa	1,000	1,000
3.4	Từ Lê Thị Hoa đến cầu Cốc	1,000	1,000
3.5	Từ Cầu Cốc đến cầu Lai Thành (Đồng Sơn, Đồng Hương)	1,000	1,000
3.6	Từ cầu Lai Thành đến hết ranh giới phường Hạc Thành	1,000	1,000
4	Quốc lộ 47 đoạn qua phường Hạc Thành	1,000	1,000
5	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường gom 2 bên)		
5.1	Từ ranh giới phường Hạc Thành đến vòng xuyến Chim Hạc (Big C cũ)	1,000	1,000
5.2	Từ vòng xuyến chim Hạc (Big C cũ) đến ranh giới dự án Công ty TNHH Đức Lợi	1,000	1,000
5.3	Từ ranh giới dự án Công ty TNHH Đức Lợi đến hết ranh giới Công ty TNHH Đức Lợi	1,000	
5.4	Đoạn còn lại của Phường Hạc Thành	1,000	1,000
6	Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)		
6.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp cầu kênh Bắc	1,000	1,000
6.2	Từ cầu kênh Bắc đến hết dự án Sky Park - Complex	1,000	
6.3	Từ tiếp giáp dự án Sky Park - Complex đến Sông nhà Lê	1,000	1,000
6.4	Các đoạn còn lại của phường Hạc Thành	1,000	1,000
7	Đại lộ Nam Sông Mã đoạn qua phường Hạc Thành	1,000	1,000
8	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn) từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới phường Hạc Thành	1,000	1,000
9	Đại lộ Đông Tây		
9.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh phường Tân Sơn	1,000	1,000
9.2	Từ số nhà 92 đường Kim Đồng đến đường Phan Bội Châu	1,000	1,000
9.3	Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường CSEDP	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG NGỌC TRẠO CŨ		
1	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ Đại lộ Đông Tây đến hết đường	1,000	1,000
2	Đường Lê Hoàn: Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Phú	1,000	1,000
3	Đường Tịch Điền: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Văn Thụ	1,000	1,000
4	Đường Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	1,000	1,000
5	Đường Phạm Bành: Từ Chi Giang 23 đến hết đường	1,000	1,000
6	Đường Nguyễn Huy Tự:		
6.1	Từ số nhà 01A (giáp CTMT) đến số nhà 02 Tân An	1,000	1,000
6.2	Từ cổng Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	1,000	1,000
7	Đường Mật Sơn:		
7.1	Từ đường Quốc lộ 1A đến số nhà 32 Mật Sơn	1,000	1,000
7.2	Từ số nhà 32 đến ngõ 32 Mật Sơn	1,000	1,000
8	Ngõ 100 Quang Trung 2: Từ số nhà 02/100	1,000	1,000
9	Ngõ 477 Lê Hoàn: Từ số nhà 02/477 đến số nhà 09/477	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đường Lê Ngọc Hân: Từ đường Tích Điền đến hết đường	1,000	1,000
11	Đường Bùi Thị Xuân: Từ đường Tích Điền đến đường Trần Quang Diệu	1,000	1,000
12	Ngõ 33 Hoàng Văn Thụ: Từ số nhà 31C đến hết ngõ	1,000	1,000
13	Ngõ 47 Hoàng Văn Thụ: Từ số nhà 01/47 đến hết ngõ	1,000	1,000
14	Đường Trần Quang Diệu: Từ trường TDTT đến đường Bùi Thị Xuân	1,000	1,000
15	Các đường ngang thuộc đường Trần Quang Diệu	1,000	1,000
16	Ngõ 25 Phạm Bành: Từ số nhà 01/25 đến số nhà 25/25	1,000	1,000
17	Ngõ 38 Phạm Bành: Từ số nhà 01/38 đến số nhà 09/38	1,000	1,000
18	Đường Đặng Thai Mai: Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phạm Bành	1,000	1,000
19	Ngõ 204 Lạc Long Quân	1,000	1,000
20	Ngõ 305 Lạc Long Quân	1,000	1,000
21	Đường Ngô Văn Sở: Từ đường Lê Hoàn đến đường Thôi Hữu	1,000	1,000
22	Đường Ngô Thị Nhậm: Từ Tân An đến giáp phường Đông Vệ	1,000	1,000
23	Từ Ngô Văn Sở đến KTT Công ty Môi trường	1,000	1,000
24	Đường Thôi Hữu: Từ đường Ngô Văn Sở đến cánh đồng Đông Vệ	1,000	1,000
25	Ngõ 42 Thôi Hữu: Từ số nhà 02/42 đến số nhà 22/42	1,000	1,000
26	Ngõ 70 Thôi Hữu: Từ số nhà 02/70 đến số nhà 22/70	1,000	1,000
27	Ngõ 76 Thôi Hữu: Từ số nhà 01/76 đến số nhà 25/76	1,000	1,000
28	Ngõ 03 Thôi Hữu: Từ số nhà 01/03 đến số nhà 05/03	1,000	1,000
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi:		
29.1	Từ Quốc lộ 1A đến Tân An	1,000	1,000
29.2	Từ Tân An đến cánh đồng Đông Vệ	1,000	1,000
30	Ngõ 71 Nguyễn Văn Trỗi	1,000	1,000
31	Ngõ 39 Nguyễn Văn Trỗi	1,000	1,000
32	Ngõ 01/1 Nguyễn Văn Trỗi	1,000	1,000
33	Đường Trần Mai Ninh: Từ đường Tân An đến hết đường	1,000	1,000
34	Đường Hồ Nguyên Trừng		
34.1	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ đường Trần Mai Ninh đến Đại lộ Đông Tây	1,000	1,000
34.2	Đường Hồ Nguyên Trừng 1-2	1,000	1,000
35	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Từ Ngô Thị Nhậm đến hết đường	1,000	1,000
36	Đường Trần Cao Vân 1-2: Từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Sơn	1,000	1,000
37	Ngõ Ngọc Lan: Từ Quốc lộ 1A đến hết ngõ	1,000	1,000
38	Đường Tân An:		
38.1	Từ Chi Giang 23 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1,000	1,000
38.2	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Doanh trại Quân đội	1,000	1,000
39	Phố Tuệ Tĩnh: Từ Quốc lộ 1A đến đường Lạc Long Quân	1,000	1,000
40	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ số nhà 32 đến số nhà 60	1,000	1,000
41	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ số nhà 53 đến số nhà 95	1,000	1,000
42	Ngõ 21 Tuệ Tĩnh: Từ số nhà 02/21 đến số nhà 50/21	1,000	1,000
43	Ngõ 19 Quang Trung	1,000	1,000
44	Ngõ 11 Tân An	1,000	1,000
45	Ngõ 19 Nguyễn Huy Tự	1,000	1,000
46	Ngõ 35 Tân An	1,000	1,000
47	Ngõ 55 Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến số nhà 33/55	1,000	1,000
48	Ngõ 75 Nguyễn Huy Tự: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến số nhà 14/75	1,000	1,000
49	Ngõ 32 Mật Sơn	1,000	1,000
50	Ngõ 35 Nguyễn Huy Tự	1,000	1,000
51	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ cây xăng Quân đội đến Quốc lộ 1A (Đại lộ Đông Tây - đoạn từ Km2 + 0.80 - Km2 + 214)	1,000	1,000
52	Ngõ 55 Nguyễn Huy Tự	1,000	1,000
53	Ngõ 68 Kim Đồng	1,000	1,000
54	Ngõ 71 Đường Hoàng Văn Thụ	1,000	1,000
55	Ngõ 10 Tân An	1,000	1,000
56	Các đường ngang, dọc khu tập thể nhà máy bia:		
56.1	Các đường ngang, dọc cách Đại lộ Đông Tây (đường Nguyễn Thiếp) <=50m	1,000	1,000
56.2	Các đường ngang, dọc cách Đại lộ Đông Tây (đường Nguyễn Thiếp) trên 50m	1,000	1,000
B.2	PHƯỜNG BA ĐÌNH CỬ		
1	Đường Lê Hoàn:		
1.1	Từ đường Tống Duy Tân đến đường Lê Phụng Hiểu	1,000	1,000
1.2	Từ đường Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	1,000	1,000
1.3	Từ đường Lê Quý Đôn đến Quốc lộ 1A	1,000	1,000
2	Đường Đinh Công Tráng:		
2.1	Từ Tống Duy Tân đến Lê Phụng Hiểu	1,000	1,000
2.2	Từ Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	1,000	1,000
2.3	Từ Lê Quý Đôn đến Lê Hoàn	1,000	1,000
3	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Hàn Thuyên đến đường Nguyễn Trãi	1,000	1,000
4	Đường Minh Khai: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	1,000	1,000
5	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	1,000	1,000
6	Đường Cẩm Bá Thước: Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Đào Tấn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Đường Lê Phụng Hiểu	1,000	1,000
8	Đường Tịch Điền:		
8.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phan Bội Châu	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ Trần Phú đến đường Hoàng Văn Thụ	1,000	1,000
9	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	1,000	1,000
10	Đường Phạm Bành: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	1,000	1,000
11	Đường Cửa Tà: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	1,000	1,000
12	Đường Phan Bội Châu:		
12.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	1,000	1,000
12.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	1,000	1,000
13	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ Cổng Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	1,000	1,000
14	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
15	Ngõ 23, 63 Phan Bội Châu	1,000	1,000
16	Ngõ 04,14, 24 Phạm Bành	1,000	1,000
17	Đường Lê Quý Đôn	1,000	1,000
18	Đường Hàn Thuyên:		
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu	1,000	1,000
18.2	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ	1,000	1,000
18.3	Đường Minh Hiệu	1,000	1,000
19	Ngõ Đồng Lục: Từ đường Hàn Thuyên đến hết ngõ	1,000	1,000
20	Đường Cửa Tiên: Từ Hạc Thành đến Lê Hồng Phong	1,000	1,000
21	Ngõ 07 Cửa Tiên	1,000	1,000
22	Đường Phó Đức Chính	1,000	1,000
23	Ngõ 1 Phó Đức Chính	1,000	1,000
24	Các đường ngang dọc MBQH 2346	1,000	1,000
25	Ngõ 23 Hà Văn Mao	1,000	1,000
26	Đường Đinh Chương Dương:		
26.1	Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Trinh Tiếp	1,000	1,000
26.2	Đoạn từ đường Đinh Chương Dương đến ngõ nhà Bàng	1,000	1,000
27	Đường Lý Tự Trọng: Từ Lê Quý Đôn đến hết đường ngang, dọc	1,000	1,000
28	Ngõ Đoàn Hùng	1,000	1,000
29	Đường Đào Tấn: Từ đường Cẩm Bá Thước đến lô LK4-7 MBQH Nhà hát Nhân dân	1,000	1,000
30	Đường Lương Thế Vinh: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	1,000	1,000
31	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	1,000	1,000
32	Ngõ 17 Nguyễn Bình khiêm	1,000	1,000
33	Đường Đào Duy Từ:		
33.1	Từ Tổng Duy Tân đến Hàn Thuyên	1,000	1,000
33.2	Từ Hàn Thuyên đến Nguyễn Huy Tự	1,000	1,000
34	Đường Nguyễn Trinh Tiếp	1,000	1,000
35	Đường Lê Thế Long: Từ đường Nguyễn Trãi đến Hàn Thuyên	1,000	1,000
36	Ngõ Lê Đình Chính: Từ Đào Duy Từ đến hết ngõ	1,000	1,000
37	Ngõ Lê Thế Búi: Từ đường Đào Duy Từ đến hết ngõ	1,000	1,000
38	Ngõ Nhà Bàng: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
39	Đường Nguyễn Bá Ngọc: Từ đường Lê Hoàn đến đường Đào Duy Từ	1,000	1,000
40	Ngõ Hợp Tiên: Từ Tổng Duy Tân đến hết ngõ	1,000	1,000
41	Đường Trương Định: Từ đường Phạm Bành đến Phan Bội Châu	1,000	1,000
42	Ngõ 47 Lê Hồng Phong	1,000	1,000
43	Ngõ 55 Lê Hồng Phong	1,000	1,000
44	Ngõ 117 Lê Hồng Phong	1,000	1,000
45	Ngõ 87 Hàn Thuyên	1,000	1,000
46	Ngõ Nhà xuất bản: Từ đường Trần Phú đến hết ngõ	1,000	1,000
47	Ngõ 137 Minh Khai	1,000	1,000
48	Ngõ 216 Nguyễn Trãi	1,000	1,000
49	MBQH Nhà hát Nhân dân		
49.1	Đường Võ Quyết	1,000	1,000
49.2	Đường Nguyễn Văn Huyền	1,000	1,000
49.3	Từ lô LK4-7 đến Nhà văn hóa phố 1: Từ Đào Tấn (cũ) đến nhà văn hóa	1,000	1,000
50	Đường ngang MBQH 1018, đoạn từ đường Lê Phụng Hiểu đến hết	1,000	1,000
52	Ngõ 223, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	1,000	1,000
53	Ngõ 358, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	1,000	1,000
B.3	PHƯỜNG LAM SON CŨ		
1	Đường Cửa Tà: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	1,000	1,000
2	Đường Lê Hoàn: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	1,000	1,000
3	Đường Cao Thắng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	1,000	1,000
4	Đại Lộ Lê Lợi:		
4.1	Từ đường Trần Phú đến đường Lê Hữu Lập	1,000	1,000
4.2	Từ đường Lê Hữu Lập đến cầu Đông Hương	1,000	1,000
5	Đường Minh Khai: Từ đường Cửa Tà đến Tượng đài Lê Lợi	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Cửa Tà đến Tượng đài Lê Lợi	1,000	1,000
7	Đường Cửa Tà: Từ Trần Phú đến Minh Khai	1,000	1,000
8	Đường Cẩm Bá Thước		
8.1	Từ đường Tổng Duy Tân đến đường Hàng Sứ	1,000	1,000
8.2	Từ đường Hàng Sứ đến hết địa phận phường Lam Sơn	1,000	1,000
9	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ giáp phường Ba Đình đến Cẩm Bá Thước	1,000	1,000
10	Đường Mai An Tiêm: Từ Cầu Cốc đến cầu Hội An	1,000	1,000
11	Đường Nguyễn Huy Tự: Giáp Ba Đình (phía Bắc), Đông Vệ, Ngọc Trạo (phía Nam) đến Khu đô thị xanh	1,000	1,000
12	Đường Lê Hữu Lập: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	1,000	1,000
13	Đường Lý Thường Kiệt:		
13.1	Từ Trần Phú đến Lê Hoàn	1,000	1,000
13.2	Từ Lê Hoàn đến Lê Hữu Lập	1,000	1,000
14	Ngõ 121 Tổng Duy Tân	1,000	1,000
15	Ngõ 61, 44, 112, 24, 01, 18, 75, 80, 90 Tổng Duy Tân	1,000	1,000
16	Đường Hàng Than:		
16.1	Từ Trần Phú đến Lê Hữu Lập	1,000	1,000
16.2	Từ Lê Hữu Lập đến Lê Thị Hoa	1,000	1,000
17	Đường Ngô Từ:		
17.1	Từ Tổng Duy Tân đến hết Đền Trần - Phú Vạng	1,000	1,000
17.2	Từ Đền Trần - Phú Vạng đến Trường dạy nghề Tuấn Hiền	1,000	1,000
17.3	Từ Trường dạy nghề Tuấn Hiền đến Nguyễn Huy Tự	1,000	1,000
18	Ngõ 30 (42), 41, 53, 28, 61, 12 Ngô Từ	1,000	1,000
18.1	Ngõ 71, 75, 87, ngách 19/28 Ngô Từ	1,000	1,000
19	Các ngõ khác đường Nguyễn Huy Tự	1,000	1,000
20	Đường Hàng Gạo, Hàng Sứ, Hàng Nan: quanh chợ Vườn Hoa cũ	1,000	1,000
21	Ngõ 05 Hàng Nan	1,000	1,000
22	Đường Phạm Văn: Từ Tổng Duy Tân đến đường Hàng Nan	1,000	1,000
23	Ngõ 12 Phạm Văn (MBQH Xi nghiệp thiết bị trường học)	1,000	1,000
24	Ngõ 11, 19 Phạm Văn	1,000	1,000
25	Đường Đinh Lễ: Từ Tổng Duy Tân đến Lê Hữu Lập	1,000	1,000
26	Ngõ 14, 80, 02, 07, 17, 27, 53, 05, 89 Đinh Lễ, ngõ Thăng Lợi, Hợp Nhất	1,000	1,000
27	Đường quy hoạch sau 16 lô, MBQH 99: Từ đường Đinh Lễ đến Lê Thị Hoa	1,000	1,000
28	Đường Lê Thị Hoa:		
28.1	Từ Tổng Duy Tân đến Đinh Lễ	1,000	1,000
28.2	Quanh chợ Vườn Hoa mới	1,000	1,000
28.3	Từ Đinh Lễ đến Chợ Vườn Hoa mới	1,000	1,000
29	Ngõ 46, 32, 24, 12, 03, 04 Lê Thị Hoa	1,000	1,000
30	Ngõ 04, 36, 45, 33 Cẩm Bá Thước	1,000	1,000
31	Ngõ 38 Hàng Than	1,000	1,000
32	Các đường MBQH 80, 114, 51; đường ngang dọc khu Nam Đại lộ Lê Lợi	1,000	1,000
33	Đường MBQH 04: Đường Lê Văn kéo dài	1,000	1,000
34	Các đường ngang dọc MBQH 04 còn lại	1,000	1,000
35	Ngõ chợ rau quả: Từ đường Đinh Lễ đến Mai An Tiêm	1,000	1,000
36	Ngõ 145 Tổng Duy Tân	1,000	1,000
37	Ngõ 27, 54, 58 Đinh Lễ	1,000	1,000
38	Ngõ 27 Mai An Tiêm	1,000	1,000
39	Ngõ 20; 25 Ngô Từ	1,000	1,000
40	Đường Đinh Lễ kéo dài: Từ đường Tổng Duy Tân đến Khách sạn Noriko	1,000	1,000
41	Đường trong MBQH 2160: Từ Đại lộ Lê Lợi đến Trịnh Thị Ngọc Lữ	1,000	1,000
42	Ngõ Lê Thị Hoa: Từ đường Đinh Lễ đến đường xung quanh chợ Vườn Hoa	1,000	1,000
43	Ngách 02/112, 12/112 Tổng Duy Tân	1,000	1,000
44	Ngách 02/27, 01/47 Mai An Tiêm	1,000	1,000
45	Ngõ 109 Ngô Từ:		
45.1	Từ đường Ngô Từ đến số nhà 32/109	1,000	1,000
45.2	Từ số nhà 32/109 đến hết ngõ	1,000	1,000
46	Ngách 15/71 Ngô Từ	1,000	1,000
47	Ngõ 14, ngách 10/23, 23/05 Hàng Nan	1,000	1,000
48	Ngõ 66 Đinh Lễ, Ngách 03 Ngõ Hợp Nhất	1,000	1,000
49	Ngõ 47 Mai An Tiêm	1,000	1,000
50	Đường Lê Khôi từ Nhà văn hóa 7 đến ngách 03 Hợp Nhất	1,000	1,000
51	Đường quy hoạch mặt bằng 8861 (khu dân cư 72 Hàng Than)	1,000	1,000
52	Đường quy hoạch khu nhà ở thương mại 34 Ngô Từ		
52.1	Mặt cắt đường 13,5m	1,000	1,000
52.2	Mặt cắt đường 11,5m	1,000	1,000
53	Đường quy hoạch xung quanh CL2; CL8; CL18; CL19 thuộc MBQH số 1413	1,000	1,000
54	MBQH 4012:		
54.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường nhỏ hơn hoặc bằng 7,5 m)	1,000	1,000
54.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
55	MBQH số 12223 (Khu xen cư phố 21):		
55.1	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	1,000	1,000
55.2	Đường nội bộ lòng đường 10,0m	1,000	1,000
55.3	Đường nội bộ có có lòng đường 12,0m	1,000	1,000
B.4	PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN CỬ		
1	Đường Lê Hoàn:		
1.1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Bến Ngự đến đường Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
1.2	Đường Lê Hoàn: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	1,000	1,000
2	Ngõ 43 Lê Hoàn	1,000	1,000
3	Đường Cao Thắng: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Lê Lợi	1,000	1,000
4	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Hạc Thành đến đường Lê Hoàn	1,000	1,000
5	Đường Hạc Thành:		
5.1	Từ đường Đại Lộ Lê Lợi đến đường Tô Vĩnh Diện	1,000	1,000
5.2	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến Trường Mầm non Điện Biên	1,000	1,000
6	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Phan Chu Trinh	1,000	1,000
7	Đường Lý Nhân Tông: Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp phường Đồng Thọ	1,000	1,000
8	Đường Triệu Quốc Đạt:		
8.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	1,000	1,000
8.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hạc Thành	1,000	1,000
8.3	Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
9	Ngõ 18 Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
10	Đường Trường Thi: Từ đường Trần Phú đến đường Bến Ngự	1,000	1,000
11	Ngõ 207 Trường Thi	1,000	1,000
12	Ngõ 223 Trường Thi	1,000	1,000
13	Đường Hàng Đồng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
14	Đường Phan Chu Trinh:		
14.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	1,000	1,000
14.2	Từ Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
15	Ngõ 156 Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
16	Ngõ 86 Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
17	Đường Ngô Quyền: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
18	Ngõ 23 Ngô Quyền	1,000	1,000
19	Đường Nguyễn Du:		
19.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	1,000	1,000
19.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hàng Đồng	1,000	1,000
20	Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	1,000	1,000
21	Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến giáp phường Trường Thi cũ	1,000	1,000
22	Đường Xuân Diệu: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
23	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
24	Ngõ 1 Xuân Diệu	1,000	1,000
25	Ngõ 1 Hồ Xuân Hương	1,000	1,000
26	Đường Trần Quốc Toản: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
27	Ngõ 3 Trần Quốc Toản, từ đường Trần Quốc Toản đến đường Ngô Quyền	1,000	1,000
28	Ngõ 01, 05, 07 Trần Quốc Toản	1,000	1,000
29	Đường Đông Lân: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	1,000	1,000
30	Ngõ 61 Đông Lân	1,000	1,000
31	Ngõ 79 Đông Lân	1,000	1,000
32	Ngõ 02 Đông Lân	1,000	1,000
33	Đường Phạm Văn Hinh: Từ đường Hàng Đồng đến Hạc Thành	1,000	1,000
34	Đường Tô Hiến Thành:		
34.1	Mặt đường Hồ Thành: Từ Hạc Thành đến Đại Lộ Lê Lợi	1,000	1,000
34.2	Ba đường còn lại bao quanh khu dân cư Viện thiết kế kéo về phía Bắc cắt đường Phạm Văn Hinh	1,000	1,000
35	Ngõ 66 Tô Hiến Thành	1,000	1,000
36	Cửa Hậu	1,000	1,000
37	Phan Đình Giót: Đường quy hoạch khu dân cư hồ Thành Công	1,000	1,000
38	Đường Du Tượng: Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường Mầm non Điện Biên	1,000	1,000
39	Đường Nguyễn Quỳnh: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	1,000	1,000
40	Ngõ 26 Nguyễn Quỳnh	1,000	1,000
41	Ngõ 40 Nguyễn Quỳnh	1,000	1,000
42	Đường Đào Đức Thông: Từ đường Lê Hoàn đến Võ Thị Sáu	1,000	1,000
43	Ngõ 44 Lê Hoàn từ đường Lê Hoàn đến đường Lê Hữu Kiều	1,000	1,000
44	Ngõ 51 Đào Đức Thông: Từ đường Đào Đức Thông đến đường Trần Oanh	1,000	1,000
45	Ngõ 189 Trường Thi	1,000	1,000
46	Đường Bến Ngự: Từ đường Trường Thi đến đường Lê Hoàn	1,000	1,000
47	Đường Nguyễn Đôn Tiết: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
48	Đường quy hoạch nội bộ MBQH 1334	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
49	Đường phía sau Kỳ Đài Quảng trường Lam Sơn: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp phường Đông Thọ cũ	1,000	1,000
50	Đường Lê Hữu Kiều	1,000	1,000
51	Ngõ 11 Tô Vĩnh Diện	1,000	1,000
52	Ngõ 35 Nguyễn Du	1,000	1,000
53	Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện: Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đồng Lâm	1,000	1,000
54	Ngõ 58, 76 Tô Vĩnh Diện	1,000	1,000
55	Ngõ 69 Tô Vĩnh Diện	1,000	1,000
56	Ngõ 16, 22, 30, 32 Đồng Lâm (<2m)	1,000	1,000
57	Ngõ 40 Lê Hoàn (từ 2m đến 3m) (tiếp giáp với đường Lê Hữu Kiều)	1,000	1,000
58	Các đường ngang, dọc khu Vincom (đường còn lại)	1,000	1,000
59	Ngõ 46 Tô Vĩnh Diện	1,000	1,000
60	Ngõ 29 Đồng Lâm	1,000	1,000
61	Ngõ 15 Phạm Văn Hinh	1,000	1,000
62	Ngõ 39 Ngô Quyền	1,000	1,000
63	Ngõ 70 Đồng Lâm	1,000	1,000
64	Ngõ 28 Lê Hoàn	1,000	1,000
65	Ngõ 229 Trường Thi	1,000	1,000
66	Ngõ 16, 105 Tô Vĩnh Diện	1,000	1,000
67	Ngõ 27, 60, 74, 78, 88, 96 Ngô Quyền (<2m)	1,000	1,000
68	Ngõ Hậu Thành (từ 2-3m)	1,000	1,000
69	Ngách 05 ngõ 02 Đồng Lâm	1,000	1,000
70	Ngõ 03 Phan Chu Trinh (từ 2-3m)	1,000	1,000
71	Ngõ 07 Hạc Thành (<2m)	1,000	1,000
72	Đường nội bộ MBQH số 01-03 đường Nguyễn Du (chiều rộng lòng đường 7,5m)	1,000	1,000
73	Ngõ 52 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	1,000	1,000
74	Ngách của ngõ 35 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	1,000	1,000
75	Ngách của ngõ 11 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	1,000	1,000
76	Ngõ 09, 21 Trần Phú rộng dưới 2,0m	1,000	1,000
77	Ngõ Nguyễn Quỳnh: Từ đầu ngõ (hộ ông Yển) đến hộ bà Vui rộng từ 2-3m	1,000	1,000
78	Ngõ 50, 52 Đồng Lâm rộng dưới 2,0m	1,000	1,000
B.5	PHƯỜNG ĐÔNG THỌ CŨ		
1	Đường Đội Cung: Quốc lộ 1A đến đường Đào Duy Anh	1,000	1,000
2	Đường Cao Bá Quát:		
2.1	Từ đường Đội Cung đến giáp Trường Mầm non Trường Thi B	1,000	1,000
2.2	Từ giáp Trường Mầm non Trường Thi B đến đường Lê Thuộc	1,000	1,000
2.3	Từ đường Hàn Mặc Tử đến nhà ông Năm (cắt ngang đường Lê Thuộc)	1,000	1,000
3	Đường Lê Thuộc:		
3.1	Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	1,000	1,000
3.2	Từ đường Cao Bá Quát đến đường Đào Duy Anh	1,000	1,000
3.3	Từ đường Cao Bá Quát đến giáp Trường Mầm non Trường Thi	1,000	1,000
4	Đường Dương Đình Nghệ:		
4.1	Từ Ga đến hết khu nhà liên kế HUD 4	1,000	1,000
4.2	Từ hết khu nhà liên kế HUD 4 đến đường Lý Nhân Tông	1,000	1,000
4.3	Từ đường Lý Nhân Tông đến Quốc lộ 1A (đường Dương Đình Nghệ kéo dài)	1,000	1,000
5	Khu Đông Bắc Ga:		
5.1	Đường Lê Văn An: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	1,000	1,000
5.2	Đường Nguyễn Bặc: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Đặng Tiểu Đông	1,000	1,000
5.3	Đường Từ Đạo Hạnh: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	1,000	1,000
5.4	Đường Lý Thái Tông: Từ đường Lý Nhân Tông đến Ga Thanh Hóa	1,000	1,000
5.5	Đường Minh Không: Từ đường Nguyễn Bặc đến Khách sạn Phú Đồng	1,000	1,000
5.6	Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ còn lại	1,000	1,000
5.7	Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ còn lại	1,000	1,000
6	Đường Ý Lan:		
6.1	Đường Triệu Quang Phục; Lý Đạo Thành		
6.1.1	Đường Triệu Quang Phục: Từ đường Ý Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
6.1.2	Đường Lý Đạo Thành: Từ đường Ý Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
6.2	Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1,000	1,000
6.3	Từ đường sắt đến giáp ranh giới KCN Tây Bắc Ga	1,000	1,000
6.4	Từ giáp ranh giới KCN Tây Bắc Ga (phố Tân Lập) đến giáp phường Phú Sơn	1,000	1,000
7	Ngõ 09 - Ý Lan (ngõ sâu <100m)	1,000	1,000
8	Ngõ 28 - Ý Lan (ngõ sâu đến 100m)	1,000	1,000
9	Ngõ 62 - Ý Lan (ngõ sâu đến 100m)	1,000	1,000
10	Ngõ 58 - Ý Lan		
10.1	Sầu dưới 100m	1,000	1,000
10.2	Sầu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
11	Ngõ 48 - Ý Lan (KCN - phường Phú Sơn cũ)		
11.1	Sầu dưới 100m	1,000	1,000
11.2	Sầu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Ngõ 66 - Ý Lan: (KCN - phường Phú Sơn cũ)		
12.1	Từ đường Ý Lan (địa bàn phố Tân Lập) sâu đến 100m	1,000	1,000
12.2	Từ hơn 100m đến 150m	1,000	1,000
12.3	Từ hơn 150m đến hết ngõ	1,000	1,000
13	Ngõ 11 Ý Lan 3	1,000	1,000
14	Ngõ 80 Ý Lan	1,000	1,000
15	Đường Lý Nhân Tông:		
15.1	Từ giáp phường Điện Biên cũ đến đường Trần Xuân Soạn	1,000	1,000
15.2	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường sắt Bắc - Nam	1,000	1,000
15.3	Từ đường sắt Bắc - Nam đến KCN Tây Bắc Ga	1,000	1,000
16	Ngõ 32 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
17	Ngõ 364 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
18	Ngõ 350 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
19	Ngõ 332 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
20	Ngõ 347 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
21	Ngõ 371 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
22	Ngõ 341 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
23	Ngõ 237 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
24	Ngõ 95 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	1,000	1,000
24.1	Ngõ 97 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
25	Ngõ 241 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
26	Ngõ 141 Lý Nhân Tông		
26.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến ngõ 11 Ý Lan	1,000	1,000
26.2	Khu tập thể công ty 480	1,000	1,000
26.3	Các ngách còn lại	1,000	1,000
27	Ngõ 47 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
28	Ngõ 82 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
29	Ngõ 107 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
30	Ngõ 100 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
31	Ngõ 106 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
32	Ngõ 116 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
33	Ngõ 143 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
34	Ngõ 358 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
35	Ngõ 39A - Lý Nhân Tông: Sâu < 100 m	1,000	1,000
36	Ngõ 193 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
37	Ngõ Nam: đường Lý Nhân Tông		
37.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến số nhà 02F	1,000	1,000
37.2	Từ đường Lý Nhân Tông - nhà bà Tư (số nhà 02)	1,000	1,000
37.3	Từ nhà bà Lan Bình - hết thửa đất nhà ông Mọi	1,000	1,000
38	Ngõ 13 Phố Nam	1,000	1,000
39	Đường Tú Xương		
39.1	Từ đường Lý Nhân Tông - Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
39.2	Từ Nhà văn hóa phố Nam đến 100m cuối đường	1,000	1,000
40	Ngõ 236 - Lý Nhân Tông		
40.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
40.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
41	Ngõ 46 Lý Nhân Tông		
41.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
41.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
42	Ngõ 65 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
43	Ngõ 35 Lý Nhân Tông		
43.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
43.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
44	Ngõ 07 Lý Nhân Tông		
44.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
44.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
45	Ngõ 34 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
46	Đường Trần Xuân Soạn: Từ đường Quốc lộ 1A đến đường Lý Nhân Tông	1,000	1,000
46.1	Ngõ 51 Trần Xuân Soạn		
-	Sâu đến 50,0m	1,000	1,000
-	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
46.2	Ngõ 11 Trần Xuân Soạn		
-	Sâu đến 50,0m	1,000	1,000
-	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
46.3	Ngõ 04 Trần Xuân Soạn		
-	Ngõ sâu 50m	1,000	1,000
-	Ngõ sâu từ 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
46.4	Ngõ 28 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 100m)	1,000	1,000
46.5	Ngõ 76 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 50m)	1,000	1,000
46.6	Ngõ 109 lòng đường < 3,0m		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
-	Sâu dưới 50,0m	1,000	1,000
-	Sâu dưới 100,0m	1,000	1,000
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	1,000	1,000
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1,000	1,000
46.7	Ngõ 93 lòng đường <3,0m		
-	Sâu dưới 50,0m	1,000	1,000
-	Sâu dưới 100,0m	1,000	1,000
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	1,000	1,000
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1,000	1,000
46.8	Ngõ 58 lòng đường <3,0m		
-	Sâu dưới 50,0m	1,000	1,000
-	Sâu dưới 100,0m	1,000	1,000
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	1,000	1,000
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1,000	1,000
46.9	Ngõ Sùng - đường Trần Xuân Soạn		
-	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	1,000	1,000
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1,000	1,000
47	Đường Thọ Hạc: Từ Quốc lộ 1A đến Khu quy hoạch Đông Bắc Ga	1,000	1,000
48	Ngõ Thăng: Đường Thọ Hạc		
48.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
48.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	1,000	1,000
48.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1,000	1,000
49	Ngõ Đông: từ đường Thọ Hạc:		
49.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
49.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
50	Ngõ 33 - Thọ Hạc:		
50.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
50.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
51	Ngõ 43 - Thọ Hạc:		
51.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
51.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
52	Ngõ 63 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	1,000	1,000
53	Ngõ 77 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	1,000	1,000
54	Ngõ 78 - Thọ Hạc:		
54.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
54.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
55	Ngõ 58 - Thọ Hạc:		
55.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
55.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
56	Ngõ 32 - Thọ Hạc:		
56.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
56.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
57	Ngõ 26 - Thọ Hạc: Sâu dưới 100m	1,000	1,000
58	Ngõ 14 - Thọ Hạc: Sâu dưới 50m	1,000	1,000
59	Đường Đặng Tiến Đông:		
59.1	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Lý Nhân Tông	1,000	1,000
59.2	Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu Đông Bắc Ga	1,000	1,000
60	Ngõ 01 Đặng Tiến Đông		
60.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
60.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
61	Ngõ 08 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	1,000	1,000
62	Ngõ 22 Đặng Tiến Đông: ngõ sâu < 100m	1,000	1,000
63	Ngõ 36 Đặng Tiến Đông		
63.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
63.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
64	Ngõ 54 Đặng Tiến Đông		
64.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
64.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
65	Ngõ 60 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	1,000	1,000
66	Ngõ 88 - Đặng Tiến Đông		
66.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
66.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
67	Ngõ 45 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	1,000	1,000
68	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 50m	1,000	1,000
69	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	1,000	1,000
70	Đường Trần Nguyên Hân:		
70.1	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Đặng Tiến Đông	1,000	1,000
70.2	Từ đường Đặng Tiến Đông đến giáp sơ LĐT BXH	1,000	1,000
71	Ngõ 07 Trần Nguyên Hân		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
71.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
71.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
72	Ngõ 06 - Trần Nguyên Hân: Sâu dưới 50m	1,000	1,000
73	Ngõ 17 - Trần Nguyên Hân: Sâu dưới 50m	1,000	1,000
74	Ngõ 43 - Trần Nguyên Hân: Sâu dưới 50m	1,000	1,000
75	Ngõ 53 - Trần Nguyên Hân: Sâu dưới 50m	1,000	1,000
76	Ngõ 66 - Trần Nguyên Hân: Sâu dưới 50m	1,000	1,000
77	Ngõ 70 - Trần Nguyên Hân: Sâu dưới 50m	1,000	1,000
78	Đường Đào Duy Anh: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sàng	1,000	1,000
79	Đường Lương Đình Của: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sàng	1,000	1,000
-	Ngõ 22 Lương Đình Của	1,000	1,000
80	Đường Nguyễn Tuân: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	1,000	1,000
81	Đường Tôn Thất Tùng: Từ Đội Cung đến khu Mai Xuân Dương	1,000	1,000
82	Đường khu Điện Cơ: Từ Đội Cung đến sông cầu Sàng	1,000	1,000
83	Các đường ngang dọc trong khu MBQH Mai Xuân Dương		
83.1	Đường Việt Bắc, Đường Quán Giò	1,000	1,000
83.2	Đường Nguyễn Bính, Đường Lê Chân	1,000	1,000
83.3	Khu biệt thự Mai Xuân Dương: Từ đường Quán Giò đến Lê Hồng Sơn	1,000	1,000
83.4	Mặt đường Việt Bắc (Khu Biệt thự)	1,000	1,000
83.5	Mặt đường Mai Xuân Dương (giáp sân bóng, khu thương mại)	1,000	1,000
83.6	Đường Thê Lữ:		
83.6.1	Từ đường Bà Triệu đến Chợ Đông Thọ	1,000	1,000
83.6.2	Từ đường Lê Chân đến Lê Hồng Sơn	1,000	1,000
83.6.3	Đường Lê Hồng Sơn: Từ đường Đội Cung đến Cù Chính Lan	1,000	1,000
84	MBQH Hoàng Long, phố Đoàn: Từ đường Võ Nguyên Lượng đến Thành Thái		
84.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	1,000	1,000
84.2	Đường có chiều rộng lòng đường $< 7,5$ m	1,000	1,000
85	MBQH 35: đường có mặt cắt 20m	1,000	1,000
86	MBQH 35: các đường còn lại	1,000	1,000
87	Đường Dụ Tượng		
87.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường Mầm non Điện Biên	1,000	1,000
87.2	Từ đường Minh Không đến cuối ngõ 370 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
88	Đường Dụ Tượng		
88.1	Ngõ 22 Dụ Tượng	1,000	1,000
88.2	Ngõ 08 Dụ Tượng	1,000	1,000
89	Ngõ 37 - Đội Cung (ngõ sâu < 100 m)	1,000	1,000
90	Ngõ 32 - Đội Cung (ngõ sâu < 50 m)	1,000	1,000
91	Ngõ 69 - Đội Cung:		
91.1	Ngõ sâu < 100 m, rộng < 2 m	1,000	1,000
91.2	Ngõ sâu < 100 m, rộng $> 3,0$ m	1,000	1,000
92	Ngõ 95 - Đội Cung:		
92.1	Ngõ sâu < 100 m, rộng < 2 m	1,000	1,000
92.2	Ngõ sâu < 100 m, rộng $> 3,0$ m	1,000	1,000
93	Ngõ 88 - Đội Cung (đường Đội Cung - khu Mai Xuân Dương)	1,000	1,000
94	Ngõ Quang Vinh (đường Đội Cung - hết ngõ)	1,000	1,000
95	Ngõ 195 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
96	Ngõ 87 Lý Nhân Tông	1,000	1,000
97	Ngõ 30 Ý Lan	1,000	1,000
98	Đường Nguyễn Xiển	1,000	1,000
B.6	PHƯỜNG TÂN SƠN CŨ (phường Phú Sơn cũ)		
1	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
2	Đường Phan Bội Châu:		
2.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	1,000	1,000
2.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Đại lộ Đông Tây	1,000	1,000
3	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu vượt đường sắt đến đường Hạc Thành	1,000	1,000
4	Đường Dương Đình Nghệ		
4.1	Từ Nguyễn Trãi đến chân cầu vượt Phú Sơn	1,000	1,000
4.2	Từ chân cầu vượt Phú Sơn đến Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
5	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
6	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	1,000	1,000
7	Đường Lê Văn Hưu		
7.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Đại lộ Đông Tây	1,000	1,000
7.2	Từ đường Nguyễn Trãi đến Trường Mầm non Phan Đình Phùng	1,000	1,000
8	Đường Phạm Ngọc Thạch:		
8.1	Từ đường Lê Văn Hưu đến Ngõ Sỹ Liên	1,000	1,000
8.2	Từ đường Ngõ Sỹ Liên đến hết đường	1,000	1,000
9	Phan Huy chú:		
9.1	Từ Hồ Cửa Đình đến Ngõ Sỹ Liên	1,000	1,000
9.2	Từ Ngõ Sỹ Liên đến hết Ngõ (Ngõ 11 Ngõ Sỹ Liên)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Nguyên Hồng: Từ số nhà 72 đến Trường Tiểu học Tân Sơn	1,000	1,000
11	Đường Nam Cao: Từ ngõ 63 đến Ngõ Sỹ Liên	1,000	1,000
12	Trần Huy liệu: Từ Phan Huy Ích đến Ngõ Sỹ Liên	1,000	1,000
13	Nhữ Bá Sỹ: Từ Phan Huy Ích đến Ngõ Sỹ Liên	1,000	1,000
14	Lê Tất Đắc: Từ Phan Huy Ích đến Ngõ Sỹ Liên	1,000	1,000
15	Đường Phan Huy Ích:		
15.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Phan Huy Chú	1,000	1,000
15.2	Từ đường Phan Huy Chú đến Đại lộ Đông Tây	1,000	1,000
16	Đường Ngõ Sỹ Liên: Từ Nguyễn Trãi đến Đại lộ Đông Tây	1,000	1,000
17	Đường Nguyễn Trung Trực: Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	1,000	1,000
18	Vũ Trọng Phụng: Từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Trung Trực	1,000	1,000
19	Nguyễn Gia Thiều: Từ Nguyễn Trãi đến Ngõ 5 Lê Văn Hưu	1,000	1,000
20	Đường Cửa Hữu:		
20.1	Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	1,000	1,000
20.2	Từ đường Cột Cờ đến Nguyễn Khoát	1,000	1,000
21	Nguyễn Xuân Khoát: Từ Dương Đình Nghệ đến Cửa Hữu	1,000	1,000
22	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	1,000	1,000
23	Đường Cột Cờ: Từ Dương Đình Nghệ đến Hạc Thành	1,000	1,000
24	Cao Điền: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	1,000	1,000
25	Hoàng Bá Đạt: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	1,000	1,000
26	Nguyễn Phương: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	1,000	1,000
27	Lưu Hữu Phước: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	1,000	1,000
28	Hồ Xuân Hương: Từ Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	1,000	1,000
29	Ngõ 1, 3, 5 Lê Văn Hưu	1,000	1,000
30	Ngõ 42 Đại lộ Lê Lợi (Khu Tập thể Thủy lợi)	1,000	1,000
31	Ngõ 53 Đại lộ Lê Lợi (Khu Tập thể XNK Rau quả)	1,000	1,000
32	Ngõ 49B Đại lộ Lê Lợi (Khu tập thể Thủy sản)	1,000	1,000
33	Ngõ 219 Nguyễn Xuân Khoát	1,000	1,000
34	Ngõ Phú Cường:		
34.1	Từ Nguyễn Trãi đến số nhà 15A	1,000	1,000
34.2	Từ số nhà 15A đến hết ngõ	1,000	1,000
35	Ngõ 7 TDTT		
35.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	1,000	1,000
35.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
36	Ngõ 1 Cột Cờ		
36.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
36.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	1,000	1,000
36.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
37	Ngõ 5 Cột Cờ (Địa chính)	1,000	1,000
38	Ngõ 9 Cột Cờ (Điện máy)		
38.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	1,000	1,000
38.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
39	Ngõ 63 Nam Cao	1,000	1,000
40	Ngõ 15 Cửa Hữu	1,000	1,000
41	Ngõ 30 Cửa Hữu		
41.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
41.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
42	Ngõ 18 Cửa Hữu		
42.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
42.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
43	Ngõ 10 Phan Huy Ích		
43.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
43.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
44	Ngõ 20, 34 Phan Huy Ích	1,000	1,000
45	Ngõ Giao thông: Từ đường Nguyễn Trung Trực	1,000	1,000
46	Ngõ Hội Đồng		
46.1	Ngõ Hội Đồng I: Từ Ngõ Sỹ Liên đến Phan Bội Châu	1,000	1,000
46.2	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Bắc ngõ Hội Đồng 1	1,000	1,000
46.3	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Nam ngõ Hội Đồng 1	1,000	1,000
47	Ngõ 91 Nguyên Hồng	1,000	1,000
48	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	1,000	1,000
49	Ngõ 18 Lê Văn Hưu	1,000	1,000
50	Ngõ 42 Lê Văn Hưu		
50.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
50.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
51	Ngõ 26, 34, 46 Hạc Thành	1,000	1,000
52	Ngõ 56, 72 Hạc Thành	1,000	1,000
53	Ngõ 16, 26, 40 Phan Bội Châu	1,000	1,000
54	Ngõ 44 Phan Bội Châu		
54.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
54.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	1,000	1,000
54.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
55	Ngõ 54 Phan Bội Châu		
55.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
55.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	1,000	1,000
55.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
56	Ngõ 78 Phan Bội Châu		
56.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
56.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
57	Ngõ 86 Phan Bội Châu		
57.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
57.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
58	Ngõ 94 Phan Bội Châu	1,000	1,000
59	Ngõ 104 Phan Bội Châu	1,000	1,000
60	Ngõ 118 Phan Bội châu		
60.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
60.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	1,000	1,000
60.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
61	Ngõ 130, 146, 154, 190, 202, 208 Phan Bội Châu	1,000	1,000
62	Ngõ 139, 112 Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
63	Ngõ 140 Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
64	Ngõ 193 Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
65	Ngõ 27 Ngõ Sỹ Liên		
65.1	Đến số nhà 09	1,000	1,000
65.2	Từ số nhà 09 đến hết ngõ	1,000	1,000
66	Ngõ 60 Phan Huy Chú	1,000	1,000
67	Ngõ 74 Phan Huy Chú	1,000	1,000
68	Ngõ Phan Huy ích từ số nhà 17 đến số nhà 31 Phan Huy Ích	1,000	1,000
69	Ngõ 43 Cửa Hữu (đến Lê Văn Hưu)	1,000	1,000
70	Ngõ 239 Nguyễn Trãi	1,000	1,000
71	Ngõ 275 Nguyễn Trãi	1,000	1,000
72	Ngõ 289 Nguyễn Trãi		
72.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
72.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
73	Ngõ 305, 308, 314, 315 Nguyễn Trãi	1,000	1,000
74	Ngõ 18 Cao Diên		
74.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
74.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
75	Ngõ 18 Hoàng Bá Đạt	1,000	1,000
76	Ngõ 6 Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
77	Ngõ 8 Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
78	Ngõ 10 Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
79	Ngõ 24, 38, 19 Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
80	Ngõ 80, 92, 132, 160 Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
81	Ngõ 26 Hồ Xuân Hương		
81.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
81.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
82	Ngõ 28 Hồ Xuân Hương		
82.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
82.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	1,000	1,000
83	Ngõ 61 Triệu Quốc Đạt		
83.1	Đến sâu 50m	1,000	1,000
83.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	1,000	1,000
83.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
84	Ngõ 92 Hạc Thành	1,000	1,000
85	Đường ngang dọc MBQH 425		
85.1	Đoạn quay ra Đại lộ Đông Tây	1,000	1,000
85.2	Đoạn quay ra hồ Đồng Chiệc	1,000	1,000
85.3	Các đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
86	Ngõ 21 Ngõ Sỹ Liên (từ Ngõ Sỹ Liên đến số nhà 9/21 Ngõ Sỹ Liên)	1,000	1,000
87	Ngõ 41 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	1,000	1,000
88	Ngõ 17 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	1,000	1,000
89	Ngõ 45 Nguyễn Trung Trực	1,000	1,000
B.7	PHƯỜNG PHÚ SƠN CÚ		
1	Đại lộ Lê Lợi: Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu vượt đường sắt	1,000	1,000
2	Ngõ 860: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
3	Ngõ Phú lập: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
4	Ngõ Phú Liên: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
5	MBQH 17	1,000	1,000
6	Ngõ Phú Vinh: Từ Nguyễn Trãi đến 100m (phía Đông đường Nguyễn Trãi)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Ngõ Phương Đông từ đường Nguyễn Trãi	1,000	1,000
8	Ngõ Phú Quý từ đường Nguyễn Trãi đến đường Đại lộ Đông Tây	1,000	1,000
9	Ngõ Chợ Phú Thọ từ đường Nguyễn Trãi	1,000	1,000
10	Ngõ 518 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
11	Ngõ 540 từ đường Nguyễn Trãi đến Công ty May Việt Thanh	1,000	1,000
12	Ngõ 586 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
13	Ngõ 594 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
14	Ngõ 616 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ (ngõ cắt)	1,000	1,000
15	MBQH 17 (cũ) (bộ đội xăng dầu)	1,000	1,000
16	Ngõ 823 (MB 44,1301)	1,000	1,000
17	Ngõ Phú Thứ: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
18	Ngõ Đan Xã Tắc: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
19	Đường Lăng Viên: Từ đường Nguyễn Trãi đến MBQH 7553	1,000	1,000
20	Đường Dốc Ga: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	1,000	1,000
21	Mặt bằng Xí nghiệp ô tô Vận tải từ đường Dốc Ga đến hết đường	1,000	1,000
22	Ngõ Tân Thảo từ MBQH Xí nghiệp ô tô vận tải đến hết đường	1,000	1,000
23	Ngõ Phú Chung - MBQH 212, ngõ Phú Thành	1,000	1,000
24	Ngõ 33 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	1,000	1,000
25	Ngõ 65 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	1,000	1,000
26	Ngõ 951 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
27	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến ngõ Phú Vinh	1,000	1,000
28	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến Công Ty Nam Phát	1,000	1,000
29	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	1,000	1,000
30	Đường Phú Thọ 3 từ Đại lộ Lê Lợi đến hết ngõ	1,000	1,000
31	Ngõ Vạn Tiến: Từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	1,000	1,000
32	Ngõ 38 từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ	1,000	1,000
33	MBQH Hồ Trảng	1,000	1,000
34	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
35	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
36	Ngõ 496 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
37	Ngõ 438 Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Phú Liên đến sâu 100m)	1,000	1,000
38	Ngõ 80 - Phú Thọ từ đường Lê Lợi đến hết ngõ	1,000	1,000
39	Ngõ 823 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
40	Ngõ 835 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
41	MBQH số 2217 (các đường nội bộ)	1,000	1,000
42	MBQH số 2218 (2569)	1,000	1,000
43	MBQH số 1748 (các đường nội bộ)	1,000	1,000
44	MBQH số 34 (các đường nội bộ)	1,000	1,000
45	MBQH số 1636 (các đường nội bộ)	1,000	1,000
46	Khu dân cư MBQH 502:		
46.1	MBQH 502 - Đường trục chính từ ngã ba Dốc Ga đến hết đường	1,000	1,000
46.2	Đường nội bộ rộng 5.5m	1,000	1,000
46.3	Đường nội bộ rộng 7.5m	1,000	1,000
46.4	Đường nội bộ từ trục chính đến ngõ Đan Xã Tắc	1,000	1,000
46.5	Đường nội bộ từ nhà bà Kiệm đến hết nhà bà Cẩm	1,000	1,000
47	Ngõ vào nhà ông Tùng rộng 3m	1,000	1,000
48	Ngách nối ngõ Lăng Viên	1,000	1,000
49	Ngách vào ngõ Tân Thảo	1,000	1,000
50	Ngõ Phú Vinh cách trên 100m	1,000	1,000
51	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
52	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
53	Ngõ 80 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
54	Ngõ Lăng Viên	1,000	1,000
55	Ngách thuộc ngõ 33	1,000	1,000
56	Ngõ Vạn Tiến cách đường 500m	1,000	1,000
57	Ngõ Tân Thảo	1,000	1,000
58	Ngõ Phú Thứ	1,000	1,000
59	Các ngõ ngang từ Ngõ Đan Xã Tắc	1,000	1,000
60	Ngõ nhà bà Viêt Hường < 2m	1,000	1,000
61	Ngách thuộc ngõ 860	1,000	1,000
62	Khu bộ đội 572-Phú Thọ 3	1,000	1,000
63	Ngõ 661 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
63.1	Ngõ Đông Trại từ đường Nguyễn Trãi đến 100m	1,000	1,000
63.2	Ngõ Đông Trại từ 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
64	Ngõ 859 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
65	Ngõ 184 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	1,000	1,000
66	Ngõ 136 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	1,000	1,000
67	Ngõ 181 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	1,000	1,000
68	Ngõ 657 - Phú Thọ 4 (vào nhà bà Hoa), từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
69	Ngõ 471 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
70	Ngõ 540 từ Công ty May Việt Thanh đến hết ngõ	1,000	1,000
71	Ngõ 560 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
72	Ngõ 438 từ nhà ông Hình đến hết ngõ	1,000	1,000
73	Ngõ 804 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
74	Ngõ 493 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1,000	1,000
75	Ngõ Phú Thứ 2: Từ đường chính MBQH 502 đến hết ngõ	1,000	1,000
76	Ngõ 151 Phú Thọ 4: Từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	1,000	1,000
77	Ngõ 500 Nguyễn Trãi	1,000	1,000
78	Đường Nguyễn Nhữ Soạn	1,000	1,000
79	Ngõ 724 Nguyễn Trãi	1,000	1,000
80	Ngõ 38: từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ	1,000	1,000
81	MBQH số 533 (các đường ngang dọc trong MB)	1,000	1,000
82	MBQH số 6804		
82.1	Đường có lòng đường rộng 14m	1,000	1,000
82.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
83	Đường Phú Vinh phía Tây đường Nguyễn Trãi ra đường Đại lộ Đông Tây	1,000	1,000
84	Mặt bằng 17, phố Phú Thọ 1	1,000	1,000
85	Mặt bằng 7553 (MBQH 73 cũ)		
85.1	Đường trục chính nối đường Lăng Viên	1,000	1,000
85.2	Các đường nội bộ MBQH 7553: Lòng đường 14m	1,000	1,000
85.3	Các đường nội bộ MBQH 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 5m	1,000	1,000
85.4	Các đường nội bộ MBQH 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 2,5m-3m	1,000	1,000
85.5	Các đường nội bộ MBQH 7553 còn lại	1,000	1,000
86	MBQH Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ: Đường nội bộ MB		
86.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,529	1,529
86.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,529	1,529
87	Đại lộ Đông Tây: Đoạn từ đường Trần Bảo đến giáp đường Đại lộ Lê Lợi	1,000	1,000
B.8	PHƯỜNG ĐÔNG VỆ CŨ		
1	Đường Trịnh Khả:		
1.1	Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	1,000	1,000
1.2	Từ đường Quảng Xá đến đường Lê Thần Tông	1,000	1,000
1.3	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lê Thánh Tông	1,000	1,000
2	Đường Mật Sơn:		
2.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết số nhà 27 đường Mật Sơn	1,000	1,000
2.2	Từ số nhà 27 ngõ 38 Mật Sơn	1,000	1,000
2.3	Từ ngõ 38 Mật Sơn đến Cầu Gỗ	1,000	1,000
2.4	Từ Cầu Gỗ đến khu dân cư Mô Đôlômit	1,000	1,000
3	Đường Hải Thượng Lãn Ông:		
3.1	Từ đường Quốc Lộ 1A đến đường vào Trường Chính trị tỉnh	1,000	1,000
3.2	Từ đường vào Trường Chính trị đến ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
4	Ngõ 33-Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
5	Ngõ 61 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
6	Ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
7	Ngõ 93 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
8	Ngõ 151 Hải Thượng Lãn Ông		
8.1	Đầu ngõ <= 100	1,000	1,000
8.2	> 100 đến hết ngõ	1,000	1,000
9	Ngõ 175, từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến MBQH 4884	1,000	1,000
10	Ngõ 52 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
11	Ngõ 116 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
12	Ngõ 184 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
13	Ngõ 252 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
14	Ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
15	Đường Nguyễn Huy Tự: Tiếp theo đến KTT trường ĐH Hồng Đức	1,000	1,000
16	Đường Nguyễn Phúc: Từ đường Quang Trung đến giáp phường Quảng Thắng	1,000	1,000
17	Ngõ 11 đường Nguyễn Phúc	1,000	1,000
18	Ngõ 221 Quang Trung 1 và ngõ 06 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
19	Ngõ 247 Quang Trung 1	1,000	1,000
20	Ngõ 281 Quang Trung 2	1,000	1,000
21	Ngõ 282 Quang Trung	1,000	1,000
22	Ngõ 325 Quang Trung 2	1,000	1,000
23	Ngõ 351 Quang Trung	1,000	1,000
24	Ngõ 379 Quang Trung	1,000	1,000
25	Ngõ 410 Quang Trung	1,000	1,000
26	Ngõ 432 Quang Trung	1,000	1,000
27	Ngõ 450 Quang Trung	1,000	1,000
28	Ngõ 456 Quang Trung 1	1,000	1,000
29	Ngõ 526 Quang Trung 1	1,000	1,000
30	Ngõ 550 Quang Trung 1	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31	Ngõ 628 Quang Trung 2	1,000	1,000
32	Ngõ 648 Quang Trung 2	1,000	1,000
33	Ngõ 686 Quang Trung	1,000	1,000
34	Ngõ 670 Quang Trung 2 (đến giáp khu ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông)	1,000	1,000
35	Ngõ 716 Quang Trung 2 (đến ngõ 151)	1,000	1,000
36	Đường Trần Văn Ôn (từ đường Quang Trung)	1,000	1,000
37	Ngõ 01 Trần Văn Ôn	1,000	1,000
38	Ngõ 11 Trần Văn Ôn	1,000	1,000
39	Ngõ 31 Trần Văn Ôn	1,000	1,000
40	Ngõ 53 Trần Văn Ôn (ngõ 51 cũ)	1,000	1,000
41	Đường Bùi Sỹ Lâm (từ đường Quang Trung)	1,000	1,000
42	Các đường ngang nối Trần Văn Ôn và Bùi Sỹ Lâm	1,000	1,000
43	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Quang Trung đến đường Lê Thần Tông	1,000	1,000
44	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ đường Quang Trung đến số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc	1,000	1,000
45	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc đến Nhà văn hóa Mật Sơn 1	1,000	1,000
46	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Lê Thần Tông đến sông nhà Lê	1,000	1,000
47	Các ngõ ngang, dọc còn lại trong Tổ dân phố Mật Sơn 1;2;3	1,000	1,000
48	Phùng Khắc Khoan (phía Tây đường Quang Trung)	1,000	1,000
49	Phùng Khắc Khoan (phía Đông đường Quang Trung)		
49.1	Từ đường Quang Trung đến số nhà 17 đường Phùng Khắc Khoan	1,000	1,000
49.2	Từ số nhà 13 Phùng Khắc Khoan đến đường Trịnh Khả	1,000	1,000
50	Ngõ 15 Phùng Khắc Khoan	1,000	1,000
51	Ngõ 35 Phùng Khắc Khoan	1,000	1,000
52	Ngõ 55 Phùng Khắc Khoan	1,000	1,000
53	Lê Khắc Tháo (từ đường Mật Sơn)	1,000	1,000
54	Đường Kim Đồng (thuộc MBQH 931): Từ đường Mật Sơn đến giáp phường Ngọc Trạo	1,000	1,000
55	Đường Quảng Xá:		
55.1	Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Sơn	1,000	1,000
55.2	Từ đường Nguyễn Sơn đến ngã tư Làng Quảng	1,000	1,000
55.3	Từ ngã tư Làng Quảng đến cầu Quảng Xá	1,000	1,000
56	Ngõ 29 Quảng Xá	1,000	1,000
57	Ngõ 49 Quảng Xá	1,000	1,000
58	Ngõ 60 Quảng Xá	1,000	1,000
59	Ngõ 29 Quảng Xá (đến Lê Thần Tông)	1,000	1,000
60	Ngõ Ngọc Lan	1,000	1,000
61	Khu Quy hoạch Đông Vê: 1, 2, 3, 4		
61.1	Đường Lê Công Khai: Từ đường Quảng Xá đến đường Nguyễn Sơn	1,000	1,000
61.2	Đường Trần Cao Vân: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	1,000	1,000
61.3	Đường Lê Bá Giác: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	1,000	1,000
61.4	Đường Trần Quang Huy: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	1,000	1,000
61.5	Đường 20 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn Sơn đến hết đường	1,000	1,000
61.6	Đường 34 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn Sơn đến hết đường	1,000	1,000
62	MBQH 122-Đồng Phát các đường ngang dọc và mặt bằng 1811		
62.1	Đường Nguyễn Công Trứ	1,000	1,000
62.2	Các đường còn lại	1,000	1,000
63	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Quảng Xá đến đường Trịnh Khả	1,000	1,000
64	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Đại Bi đến đường Trịnh Khả	1,000	1,000
65	Ngõ 8 Lê Thần Tông	1,000	1,000
66	Ngõ 14 Lê Thần Tông	1,000	1,000
67	Ngõ 21 Lê Thần Tông	1,000	1,000
68	Ngõ 59 Lê Thần Tông	1,000	1,000
69	Ngõ 67 Lê Thần Tông	1,000	1,000
70	Ngõ 73 Lê Thần Tông	1,000	1,000
71	Ngõ 80 Lê Thần Tông	1,000	1,000
72	Ngõ 90 Lê Thần Tông	1,000	1,000
73	Ngõ 100 Lê Thần Tông	1,000	1,000
74	Ngõ 112 Lê Thần Tông	1,000	1,000
75	Các đường ngang dọc còn lại Tổ dân phố Tạnh Xá 1,2	1,000	1,000
76	Ngõ 72 Tạnh xá 2	1,000	1,000
77	Ngõ 93 Tạnh xá 2	1,000	1,000
78	Ngõ 95 Tạnh xá 2	1,000	1,000
79	Đường Nguyễn Sơn:		
79.1	Từ đường Kiều Đại đến đường Lê Thần Tông	1,000	1,000
79.2	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lạc Long Quân	1,000	1,000
80	Ngõ 31 Nguyễn Sơn	1,000	1,000
81	Ngõ 35 Nguyễn Sơn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
82	Ngõ 49 Nguyễn Sơn	1,000	1,000
83	Đường Kiều Đại: Từ Quốc lộ 1A đến hết đường	1,000	1,000
84	Các ngõ ngang dọc còn lại Tò dân phố Kiều Đại	1,000	1,000
85	Ngọc Dao: Các đường ngang dọc trong phố Ngọc Dao	1,000	1,000
86	Ngõ 33 Ngọc Dao: Từ Lê Thánh Tông đến đường Lương Hữu Khánh	1,000	1,000
87	Đường Lương Hữu Khánh:		
87.1	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến ngõ 119 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
87.2	Đoạn từ ngõ 119 Lê Thánh Tông đến đường Âu Cơ	1,000	1,000
87.3	Từ 1A đến ngõ 13 Lương Hữu Khánh (phía Nam đường Võ Nguyên Giáp)	1,000	1,000
88	Ngõ 20 Lương Hữu Khánh	1,000	1,000
89	Ngõ 32 Lương Hữu Khánh	1,000	1,000
90	Ngõ 44 Lương Hữu Khánh	1,000	1,000
91	Ngõ 52 Lương Hữu Khánh	1,000	1,000
92	Ngõ 124 Lương Hữu Khánh	1,000	1,000
93	Đường Lê Thánh Tông:		
93.1	Từ đường Quang Trung đến cổng tiêu Quảng Đại	1,000	1,000
93.2	Từ cổng tiêu Quảng Đại đến giáp phường Đông Sơn	1,000	1,000
94	Ngõ 33 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
95	Ngõ 36 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
96	Ngõ 69 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
97	Ngõ 119 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
98	Ngõ 129 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
99	Ngõ 135 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
100	Ngõ 141 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
101	Ngõ 161 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
102	Ngõ 171 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
103	Ngõ 150 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
104	Ngõ 136 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
105	Ngõ 68 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
106	Hẻm 107 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
107	Hẻm 109 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
108	Các ngõ, hẻm <1,5m	1,000	1,000
109	Đường Đại Bi	1,000	1,000
110	Ngõ 101 Trịnh Khả	1,000	1,000
111	Ngõ 121 Trịnh Khả	1,000	1,000
112	Ngõ 125 Trịnh Khả	1,000	1,000
113	Ngõ 175 Trịnh Khả	1,000	1,000
114	Ngõ 177 Trịnh Khả		
114.1	Đầu ngõ đến <= 100m	1,000	1,000
114.2	Từ >100m đến hết ngõ	1,000	1,000
115	Ngõ 189 Trịnh Khả	1,000	1,000
116	Ngõ 193 Trịnh Khả	1,000	1,000
117	Ngõ 195 Trịnh Khả	1,000	1,000
118	Ngõ 199 Trịnh Khả	1,000	1,000
119	Ngõ 201 Trịnh Khả	1,000	1,000
120	Ngõ 205 Trịnh Khả	1,000	1,000
121	Ngõ 130 Trịnh Khả	1,000	1,000
122	Ngõ 134 Trịnh Khả	1,000	1,000
123	Ngõ 38 Mật Sơn	1,000	1,000
124	Ngõ 42 Mật Sơn	1,000	1,000
125	Ngõ 46 Mật Sơn	1,000	1,000
126	Ngõ 74 Mật Sơn	1,000	1,000
127	Ngõ 76 Mật Sơn		
127.1	Đầu ngõ <= 100m	1,000	1,000
127.2	> 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
128	Ngõ 80 Mật Sơn	1,000	1,000
129	Ngõ 82 Mật Sơn	1,000	1,000
130	Ngõ 131 Mật Sơn	1,000	1,000
131	Ngõ 149 Mật Sơn	1,000	1,000
132	Ngõ 147 Mật Sơn		
132.1	Đầu ngõ <= 100m	1,000	1,000
132.2	> 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
133	Ngõ 9 Mật Sơn	1,000	1,000
134	Ngõ 25 Mật Sơn	1,000	1,000
135	Ngõ 31 Mật Sơn	1,000	1,000
136	Ngõ 43 Mật Sơn	1,000	1,000
137	Ngõ 53 Mật Sơn	1,000	1,000
138	Ngõ 71 Mật Sơn	1,000	1,000
139	Ngõ 93 Mật Sơn	1,000	1,000
140	Đường Lê Trọng Bích	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
141	Đường Lạc Long Quân: từ cây xăng Quân đội đến hết đường	1,000	1,000
142	Khu dân cư MBQH 1413, 1131, 790, Khu đô thị xanh các đường ngang dọc		
142.1	Đường rộng 28 m, từ Lạc Long Quân đến hết MBQH 790	1,000	1,000
142.2	Đường rộng 9,0 m, phía Tây Tecco, từ Lạc Long Quân đến Nguyễn Huy Tự	1,000	1,000
142.3	Đường rộng 9,0 m phía Đông MBQH 1413, phía Tây khu đô thị Xanh	1,000	1,000
142.4	Đường rộng từ 7,0 - 7,5m	1,000	1,000
142.5	Đường rộng từ 5,0 - 5,5m	1,000	1,000
143	MBQH 530 và MBQH 2125		
143.1	Đường có lòng đường rộng 12,0m-13,0m	1,000	1,000
143.2	Đường có lòng đường rộng 9,0m-12,0m	1,000	1,000
143.3	Đường có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
143.4	Đường có lòng đường rộng 9,0m	1,000	1,000
144	MBQH số 2155 và MBQH 90		
144.1	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Nguyễn Công Trứ)	1,000	1,000
144.2	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Lê Trang Tổng)	1,000	1,000
144.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (chưa bao gồm vỉa hè)	1,000	1,000
144.5	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
145	Đường nội bộ MBQH số 42 (phía sau Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Công Thương)	1,000	1,000
146	Đường nội bộ MBQH số 1078		
146.1	Đường rộng 5,5m	1,000	1,000
147	Đường nội bộ MBQH số 5950 và MBQH 931 các đường nội bộ (trừ đường 39m)		
147.1	Đường nội bộ thuộc đường Kim Đồng, đường Mật Sơn	1,000	1,000
147.2	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
148	Khu dân cư MBQH 4884		
148.1	Đường nội bộ từ Quốc lộ 1A đến ngõ 175 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
148.2	Các đường ngang còn lại của MBQH 4884	1,000	1,000
149	Đường nội bộ MBQH 73 (thuộc Tò dân phố Nguyễn Sơn)	1,000	1,000
150	MBQH 1606 Khu đô thị Núi Long		
150.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
150.2	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
151	MBQH 4012:		
151.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $\leq 7,5$ m)	1,000	1,000
151.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $> 7,5$ m)	1,000	1,000
152	MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long) thuộc khu vực đất giao cho tổ chức		
152.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
152.2	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
153	MBQH số 2865:		
153.1	Đường Âu Cơ	1,000	1,000
153.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,197	1,197
153.3	Đường nội bộ còn lại lòng đường $< 7,5$ m	1,000	1,000
154	Đường nội bộ Khu chung cư cho người thu nhập thấp (thuộc Công ty Tân Thành 1)	1,000	1,000
155	Ngõ 11, 39 Quảng Xá (Từ đường Quảng Xá đến hết ngõ)	1,000	1,000
B.9	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN CŨ		
1	Đường Tân Đà:		
1.1	Từ đường Lê Lai đến số nhà 46 Tân Đà	1,000	1,000
1.2	Từ số nhà 50 Tân Đà đến giáp đường Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
2	Đường Phạm Ngũ Lão:		
2.1	Từ đường Lê Lai đến hết Trường Dân tộc Nội trú	1,000	1,000
2.2	Từ Trường Dân tộc Nội trú đến giáp phường Quảng Thành	1,000	1,000
3	Đường Nguyễn Công Trứ:		
3.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	1,000	1,000
3.2	Từ ngõ 06 Nguyễn Công Trứ đến ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	1,000	1,000
4	Đường Lê Thánh Tông: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Vệ	1,000	1,000
5	Yết Kiêu		
5.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 75 Yết Kiêu	1,000	1,000
5.2	Từ ngõ 75 Yết Kiêu đến hết đường	1,000	1,000
6	Đường Dã Tượng: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Hải	1,000	1,000
7	Đường Trần Bình Trọng: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Quảng Hưng	1,000	1,000
8	Đường Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
9	Đường Nguyễn Văn Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	1,000	1,000
10	Đường Trương Hán Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	1,000	1,000
	Các loại ngõ		
11	Ngõ Đặng Tất (từ đường Lê Lai)	1,000	1,000
12	Ngõ 3 đường Lê lai	1,000	1,000
13	Ngõ 17 Đường Lê Lai	1,000	1,000
14	Ngõ 49 Đường Lê Lai	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Ngõ 71 Đường Lê Lai	1,000	1,000
16	Ngõ 133 Đường Lê Lai	1,000	1,000
17	Ngõ 139 Đường Lê Lai	1,000	1,000
18	Ngõ 161 Đường Lê Lai	1,000	1,000
19	Ngõ 198 Đường Lê Lai	1,000	1,000
20	Ngõ 141 Đường Lê Lai	1,000	1,000
21	Ngõ 230 Đường Lê Lai	1,000	1,000
22	Ngõ 300 Đường Lê Lai	1,000	1,000
23	Ngõ 326 Đường Lê Lai	1,000	1,000
24	Ngõ 342 Đường Lê Lai	1,000	1,000
25	Ngõ 426 Đường Lê Lai	1,000	1,000
26	Ngõ 417 Đường Lê Lai	1,000	1,000
27	Ngõ 16 Dã Tượng	1,000	1,000
28	Ngõ 75 Yết Kiêu	1,000	1,000
29	Ngõ 417 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
30	Ngõ 409 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
31	Ngõ 383 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
32	Ngõ 369 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
33	Ngõ 239 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
34	Ngõ 253 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
35	Ngõ 261 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
36	Ngõ 271 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
37	Ngõ 285 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
38	Ngõ 295 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
39	Ngõ 311 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
40	Ngõ 333 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
41	Ngõ 353 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
42	Ngõ 272 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
43	Ngõ 18 Tân Đà	1,000	1,000
44	Ngõ 34 Tân Đà	1,000	1,000
45	Ngõ 29 Lê Cáo	1,000	1,000
46	Ngõ 59 Lê Cáo	1,000	1,000
47	Ngõ 81 Lê Cáo	1,000	1,000
48	Phố Lê Phụ	1,000	1,000
49	Ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	1,000	1,000
50	Ngõ 08 Nguyễn Công Trứ	1,000	1,000
51	Ngõ 09 Nguyễn Công Trứ	1,000	1,000
52	Ngõ 20 Nguyễn Công Trứ	1,000	1,000
53	Ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	1,000	1,000
54	Ngõ 23 Nguyễn Công Trứ	1,000	1,000
55	Ngõ 33 Nguyễn Công Trứ	1,000	1,000
56	Ngõ 28 Phạm Ngũ Lão	1,000	1,000
57	Ngõ 32 Phạm Ngũ Lão	1,000	1,000
58	Ngõ 40 Phạm Ngũ Lão	1,000	1,000
59	Ngõ 48 Phạm Ngũ Lão	1,000	1,000
60	Ngõ 52 Phạm Ngũ Lão	1,000	1,000
61	Ngõ 35 Phạm Ngũ Lão	1,000	1,000
62	Ngõ 08 Trương Hán Siêu	1,000	1,000
63	Ngõ 32 Trương Hán Siêu	1,000	1,000
64	Ngõ 08 Đỗ Hành	1,000	1,000
65	Ngõ 22 Đỗ Hành	1,000	1,000
66	Ngõ 04 Đỗ Hành	1,000	1,000
67	Ngõ 12 Đỗ Hành	1,000	1,000
68	Ngõ 18 Đỗ Hành	1,000	1,000
69	Ngõ 40 Trương Hán Siêu	1,000	1,000
70	Ngõ 60 Nguyễn Hữu Liêu	1,000	1,000
71	Ngõ 42 Nguyễn Hữu Liêu	1,000	1,000
72	Ngõ 74 Nguyễn Hữu Liêu	1,000	1,000
73	Mặt bằng 67 (ngõ 230 Lê Lai)	1,000	1,000
74	MBQH Xí nghiệp Đức Cột Điện (các đường nội bộ)	1,000	1,000
75	MBQH 461-HUD4 (các đường nội bộ) - Ngõ 48 Tân Đà	1,000	1,000
76	Ngõ 13 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
77	Ngõ 33 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
78	Ngõ 37 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
79	Ngõ 52 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
80	Ngõ 55 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
81	Ngõ 63 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
82	Ngõ 107 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
83	Ngõ 125 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
84	Ngõ 147 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
85	Ngõ 148 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
86	Ngõ 75 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
87	Ngõ 100 Trần Bình Trọng	1,000	1,000
88	Ngõ 81 Trần Bình Trọng	1,000	1,000
89	Ngõ 14 Trần Bình Trọng	1,000	1,000
90	Ngõ 38 Trần Bình Trọng	1,000	1,000
91	Ngõ 391 Lê Lai	1,000	1,000
92	Ngõ 41 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
93	Ngõ 27 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
94	Ngõ 45 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
95	Đường Đỗ Hành (giáp đường Trần Bình Trọng đến hết đường)	1,000	1,000
96	Ngõ 51 Yết Kiêu từ đường Yết Kiêu đến <= 100m tính từ đầu ngõ	1,000	1,000
97	MBQH 414 nước mắm Thanh Hương (đường nội bộ)		
97.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	1,000	1,000
97.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	1,000	1,000
97.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	1,000	1,000
97.4	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đông Hương 2)	1,000	1,000
98	Các đường nội bộ MBQH 1814 (Khu dân cư Nam Đại học Hồng Đức)	1,000	1,000
99	MBQH Khu xen cư 14 Dã Tượng	1,000	1,000
100	Ngõ 71 Yết Kiêu	1,000	1,000
101	MBQH 1693	1,000	1,000
102	Ngõ 105B Yết Kiêu	1,000	1,000
103	MBQH 1811	1,000	1,000
104	MBQH 4012:		
104.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường <= 7,5 m)	1,000	1,000
104.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	1,000	1,000
105	Ngõ 67 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
106	Ngõ 89 Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
107	Đường Lê Cao: Từ số nhà 01 Lê Cao đến số nhà 93 Lê Cao	1,000	1,000
108	Đường Nguyễn Hữu Liêu từ MBQH 1811 đến giáp đường Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
109	Ngõ 395 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
110	Hoàng Đình Ái: đoạn từ trường Mầm non Happy Home Ngôi nhà hạnh phúc đến giáp đường Lương Đắc Bằng	1,000	1,000
111	MBQH số 2485 (Khu dân cư HĐ-2 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức):		
111.1	Các lô mặt đường Nguyễn Công Trứ và đường Lê Phụ	1,000	1,000
111.2	các lô mặt đường Lê Cao	1,000	1,000
111.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m (đối diện công viên, cây xanh, tiếp xúc mặt thoáng)	1,000	1,000
111.4	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m và lô CL-04:27	1,000	1,000
111.5	Lô CL-05:18	1,000	1,000
112	Đường Đỗ Hành	1,000	1,000
B.10	PHƯỜNG TRƯỜNG THI CŨ		
1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Trường Thi đến đường Bến Ngự	1,000	1,000
2	Đường Lê Thuộc: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	1,000	1,000
3	Đường Trường Thi:		
3.1	Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Tạo	1,000	1,000
3.2	Đường Nguyễn Tạo đến ngã ba Đội Cung	1,000	1,000
3.3	Từ ngã ba Đội Cung đến Cầu Sừng	1,000	1,000
4	Đường Đội Cung: Từ đường Đào Duy Anh đến đường Trường Thi	1,000	1,000
5	Đường Mai An Tiêm: Từ Công viên văn hóa Hội An đến Ngã ba Bến cát	1,000	1,000
6	Đường Cao Bá Quát:		
6.1	Từ giáp phường Đông Thọ (Hàn Mặc Tử) đến Cù Chính Lan	1,000	1,000
6.2	Từ Cù Chính Lan đến MBQH1988	1,000	1,000
6.3	Từ MBQH 1988 đến đường Nguyễn Trường Tộ	1,000	1,000
7	Khu dân cư MBQH số 65:		
7.1	Đường Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến đường Mai An Tiêm	1,000	1,000
7.2	Ngõ 33 Trần Oanh: Từ đường Trần Oanh đến Đào Đức Thông	1,000	1,000
7.3	Đào Đức Thông	1,000	1,000
7.4	Trần Đức	1,000	1,000
7.5	Võ Thị Sáu	1,000	1,000
8	Đường Chu Văn An:		
8.1	Từ Quốc lộ 1A đến công Trường Hàm Rồng	1,000	1,000
8.2	Từ công Trường Hàm Rồng đến đường Cù Chính Lan	1,000	1,000
9	Đường Bến Ngự: Từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Bến Cát	1,000	1,000
9.1	Ngõ 12 Bến Ngự: Từ đầu đường đến hết ngõ	1,000	1,000
9.2	Ngõ 23 Bến Ngự: Từ đầu đường đến hết ngõ	1,000	1,000
9.3	Ngõ Bến Than: Từ đầu đường Bến Ngự đến hết ngõ	1,000	1,000
10	Đường Nguyễn Trường Tộ		
10.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Trường Thi	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Ngõ 743 Bà Triệu từ Quốc lộ 1A đến ngõ 01 Chu Văn An	1,000	1,000
12	Khu nhà vườn Mai Xuân Dương - MBQH 58	1,000	1,000
13	Đường Việt Bắc từ Quốc lộ 1A đến khu Mai Xuân Dương	1,000	1,000
14	Đường Nhà Thờ từ Quốc lộ 1A đến Nhà thờ Chính Toà	1,000	1,000
15	Đường Lương Ngọc Quyến	1,000	1,000
16	Đường Lò Chum: Từ ngã ba Bến Cát (Bến Ngự) đến cầu 4 Voi	1,000	1,000
17	Ngõ Đình Giáp Đông: Từ đường Trường Thi đến Trường Trần Xuân Soạn	1,000	1,000
18	Ngõ Thanh Xuân (từ đường Trường Thi)	1,000	1,000
-	Ngõ Thanh Xuân đoạn từ Phú Bà đến hết đường	1,000	1,000
19	Ngõ 116 Trường Thi	1,000	1,000
20	Ngõ Nhà Thờ: Từ đường Trường Thi đến tường Nhà thờ (phía Tây)	1,000	1,000
21	Ngõ Nhà Thờ: Từ tường Nhà thờ (phía Đông) đến đầu ngõ 44 Nhà Thờ	1,000	1,000
22	Ngõ 44 Nhà Thờ	1,000	1,000
23	Ngõ 01 Trường Thi: Từ đường Trường Thi đến hộ ông Phong	1,000	1,000
24	Ngõ 102 Trường Thi	1,000	1,000
25	Ngõ 130 Trường Thi	1,000	1,000
26	Ngõ 264 Trường Thi	1,000	1,000
27	Ngõ 23 Trường Thi	1,000	1,000
28	Ngõ 59 + Ngõ 56 Trường Thi	1,000	1,000
29	Ngõ Giáp Bắc (từ đường Trường Thi)	1,000	1,000
30	Ngõ 50, 60, 34, 02, 26, 16 Lò Chum	1,000	1,000
31	Ngõ 97 Trường Thi	1,000	1,000
32	Ngõ 139 Trường Thi (từ đường Trường Thi)	1,000	1,000
33	Ngõ giáp Nhà thờ (Hộ bà Lan) từ đường Trường Thi	1,000	1,000
34	Đường Trần Thị Nam: Từ đường Trường Thi đến hết đường	1,000	1,000
35	Các đường nhánh còn lại của đường Trần Thị Nam	1,000	1,000
36	Đường Hồng Nguyên: Từ đường Trường Thi đến đường Lò Chum	1,000	1,000
37	Ngõ đường Hồng Nguyên (Ngõ 16 và Ngõ 04 Hồng Nguyên)	1,000	1,000
38	Đường Nguyễn Tạo: Từ đường Trường Thi đến đường Nguyễn Thái Học	1,000	1,000
39	Ngõ 54 Nguyễn Tạo	1,000	1,000
40	Các ngõ ngách đường Nguyễn Tạo	1,000	1,000
41	Ngõ 1 Chu Văn An: Từ đường Chu Văn An đến Nguyễn Trường Tộ	1,000	1,000
42	Đường Quán Giò: Từ đường Chu Văn An đến đường Việt Bắc	1,000	1,000
43	Ngõ đường Quán Giò	1,000	1,000
44	Đường Cù Chính Lan: Từ đường Quán Giò đến Cao Bá Quát	1,000	1,000
45	Đường Nguyễn Thái Học		
45.1	Từ đường Đội Cung đến Nguyễn Tạo	1,000	1,000
45.2	Từ đường Nguyễn Tạo đến Cao Bá Quát	1,000	1,000
45.3	Các ngõ 48, 50, 58, 16, 28, 36 Nguyễn Thái Học	1,000	1,000
46	Nguyễn Thượng Hiền: Từ Nguyễn Thiện Thuật đến sông Cầu Sàng	1,000	1,000
47	Phạm Hồng Thái: Từ Nguyễn Thượng Hiền đến hết đường	1,000	1,000
48	Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền, từ Nguyễn Thượng Hiền đến hết ngõ	1,000	1,000
49	Ngõ 17 Nguyễn Thượng Hiền	1,000	1,000
50	Đoàn Thị Điểm: Từ Lương Ngọc Quyến đến sông cầu Sàng	1,000	1,000
51	Đoàn Trần Nghiệp: Từ Lương Ngọc Quyến đến sông cầu Sàng	1,000	1,000
52	Ngõ 15 Lê Thạch: Từ đường Lê Thạch đến sông cầu Sàng	1,000	1,000
53	Ngõ 193 Đội Cung từ Đội Cung đến Lê Thạch	1,000	1,000
54	Lê Thạch: Từ Đoàn Trần Nghiệp đến ngõ Tiền Phương	1,000	1,000
55	Nguyễn Khuyến: Từ Lê Thạch đến sông cầu Sàng	1,000	1,000
56	Đào Duy Anh: Từ giáp phường Đông Thọ đến sông cầu Sàng	1,000	1,000
57	Hàn Mặc Tử: Từ Đội Cung đến Trường Tiểu học Minh Khai	1,000	1,000
58	Hải Triều: Từ Đội Cung đến hết đường	1,000	1,000
59	Nguyễn Thiện Thuật: Từ Công ty 2 đến Nguyễn Thái Học	1,000	1,000
60	Ngõ Hàng Hương: Từ Bà Triệu đến hết ngõ	1,000	1,000
61	Ngõ 02D Cao Bá Quát	1,000	1,000
62	Ngõ 76 Nguyễn Trường Tộ	1,000	1,000
63	Đường Tiền Phương: Từ đường Đội Cung đến hết ngõ	1,000	1,000
64	Đường Nguyễn Khắc Viện (Khu dân cư mặt bằng 123): Từ đường Nhà Thờ đến hết đường	1,000	1,000
65	Khu dân cư mặt bằng 123 (các đường nhánh phía trong)	1,000	1,000
66	Ngõ 18;26;32 Mai An Tiêm, Ngõ 14 Trần Oanh	1,000	1,000
67	Ngách Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền	1,000	1,000
68	Ngõ 07, 37 Hàn Mặc Tử	1,000	1,000
69	Khu dân cư Trường Hàm Rồng (các đường nhánh của đường Cù Chính Lan)	1,000	1,000
70	Đường Nguyễn Quyền	1,000	1,000
71	Ngõ 21 Nguyễn Thượng Hiền	1,000	1,000
72	Ngõ 174 Lò Chum	1,000	1,000
73	Ngõ 22 Hải Triều (đến hết ngõ)	1,000	1,000
74	Ngõ 12 Tiền Phương	1,000	1,000
75	Ngõ 14;20;32 Cao Bá Quát	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
76	Ngõ 31 Đào Duy Anh	1,000	1,000
77	Ngõ 164 Lò Chum	1,000	1,000
78	Ngõ 39 Bến Ngự: Từ đường bến Ngự đến đường Trần Đức	1,000	1,000
79	Ngõ Tiên phương: Từ đường Tiên Phương đến Đào Duy Anh	1,000	1,000
80	Ngõ 113 đường Trường Thi	1,000	1,000
81	Ngõ 11 Đình Giáp Đông	1,000	1,000
82	Ngõ 07 Đình Giáp Đông	1,000	1,000
83	Ngõ 146 Lò Chum	1,000	1,000
84	MBQH số 9756 (Khu xen cư 19 Bến Than)		
84.1	Các lô tám mặt đường Mai An Tiêm	1,000	1,000
84.2	Đường nội bộ còn lại MBQH	1,000	1,000
85	Ngõ 626 Bà Triệu	1,000	1,000
86	Ngõ 286 Đội Cung	1,000	1,000
B.11	PHƯỜNG ĐÔNG HƯƠNG CŨ		
1	Đại lộ Lê Lợi:		
1.1	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu Đông Hương đến đường Đông Hương 2	1,000	1,000
1.2	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Đông Hương 2 đến vòng xuyên Chim Hạc	1,000	1,000
2	Đường Nguyễn Tinh		
2.1	Từ đường Lê Lai đến Đại lộ Lê Lợi	1,000	1,000
2.2	Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường vào UBND phường Đông Hương cũ	1,000	1,000
2.3	Từ đường vào UBND phường Hương cũ đến ngã ba Ba Tân	1,000	1,000
3	Đường Hàm Nghi:		
3.1	Từ cầu Cốc đến cầu Đông Hương đến số nhà 533 Hàm Nghi	1,000	1,000
3.2	Từ số nhà 533 Hàm Nghi đến ngã ba Ba Tân	1,000	1,000
3.3	Từ ngã ba Ba Tân đến giáp Đông Hải		
3.3.1	Từ số nhà 321 Hàm Nghi đến số nhà 49 Hàm Nghi	1,000	1,000
3.3.2	Từ số nhà 01 Hàm Nghi đến số nhà 49 Hàm Nghi	1,000	1,000
4	Ngõ 121 Nguyễn Huệ	1,000	1,000
5	Ngõ 675 Hàm Nghi	1,000	1,000
6	Ngõ 669 Hàm Nghi	1,000	1,000
7	Khu dân cư MBQH 131:		
7.1	Đường Nguyễn Huệ	1,000	1,000
7.2	Các đường ngang vuông góc với đường Tân Hương	1,000	1,000
7.3	Các đường còn lại trong MBQH 131	1,000	1,000
8	MBQH 89		
8.1	Từ đường Lê Lai đến đường Đông Hương 1 (đường Đông Hương 2)	1,000	1,000
8.2	Các đường còn lại trong MBQH 89	1,000	1,000
9	Đường phố Cốc hạ 2:		
9.1	Ngõ 533 Hàm Nghi	1,000	1,000
9.2	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến hộ ông Tộ	1,000	1,000
9.3	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Lại Đình Giao	1,000	1,000
9.4	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Ngô Trường Hiền	1,000	1,000
9.5	Từ nhà ông Quới đến nhà ông Khang, bà Mậu	1,000	1,000
9.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợp đến nhà văn hóa Cốc Hạ 1	1,000	1,000
9.7	Từ Nhà văn hóa Cốc Hạ 1 đến nhà ông Trịnh Tiến Vị	1,000	1,000
9.8	Từ nhà ông Quới đến nhà ông Khang, bà Mậu	1,000	1,000
9.9	Từ nhà bà Cam đến hết đường	1,000	1,000
9.10	Từ nhà bà Dương Thị Tiêm đến nhà ông Trần Tuấn Hùng	1,000	1,000
9.11	Từ nhà ông Nguyễn Công Hiền đến nhà ông Lê Văn Phong	1,000	1,000
9.12	Từ nhà bà Trần Thị Hơi đến hết đường	1,000	1,000
9.13	Từ nhà bà Lê Thị Chanh đến hết đường	1,000	1,000
9.14	Từ nhà bà Lê Thị Bao đến hết đường	1,000	1,000
9.15	Từ nhà bà Cao Thị Thao đến hết đường	1,000	1,000
9.16	Ngõ 551 Hàm Nghi	1,000	1,000
10	Đường phố Cốc hạ 1		
10.1	Từ đường Hàm Nghi (Trịnh Giang Long) đến hết đường Cốc Hạ 1 (Bà Hiền)	1,000	1,000
10.2	Ngõ 403 Hàm Nghi		
10.2.1	Ngách ngõ 403 Hàm Nghi	1,000	1,000
10.3	Ngõ 421 Hàm Nghi		
10.3.1	Ngõ 421 Hàm Nghi từ Hàm Nghi đến số nhà 19	1,000	1,000
10.3.2	Ngõ 421 Hàm Nghi từ số nhà 20 đến hết ngõ	1,000	1,000
10.3.3	Ngách ngõ 421 Hàm Nghi	1,000	1,000
11	Đường phố Ba Tân		
11.1	Ngõ 42 Nguyễn Tinh		
11.1.1	Ngách ngõ 42 Nguyễn Tinh	1,000	1,000
11.1.2	Ngách 04 Nguyễn Tinh	1,000	1,000
11.1.3	Ngách 08, 16 Nguyễn Tinh	1,000	1,000
11.2	Từ đường Nguyễn Tinh (Tôn Cẩn) đến sân bóng Ba Tân	1,000	1,000
11.3	Ngõ 25 Nguyễn Tinh	1,000	1,000
11.4	Từ đường Nguyễn Tinh (Quyết Tinh) đến ngõ Lê Ngọc Trường	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.5	Ngõ 365 Hàm Nghi	1,000	1,000
11.6	Ngõ 12 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
11.7	Từ Hàm Nghi (Ông Chí) đến hết đường	1,000	1,000
11.8	Các ngõ còn lại của đường Hàm Nghi thuộc phố Ba Tân	1,000	1,000
11.9	Các ngõ còn lại của đường Nguyễn Tĩnh thuộc phố Ba Tân	1,000	1,000
11.10	Ngách 51/403 Hàm Nghi	1,000	1,000
11.11	Đường Đông Hương 3	1,000	1,000
12	Đường phố Phan Đình Phùng		
12.1	Ngõ 99 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
12.2	Ngõ 109 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
12.3	Ngõ 123 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
12.4	Ngõ 67 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
12.5	Ngõ 56 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
12.6	Ngõ 87 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
12.7	Đường Đông Hương 4	1,000	1,000
12.8	Đường Đông Hương 5	1,000	1,000
13	Đường phố Tân Hà: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Hoàn) đến nhà ông Ngọc	1,000	1,000
13.1	Ngõ 49 Hàm Nghi	1,000	1,000
13.2	Ngách ngõ 49 Hàm Nghi	1,000	1,000
13.3	Ngõ còn lại đường Hàm Nghi phố Tân Hà	1,000	1,000
14	Đường phố Quang Trung:		
14.1	Ngõ 149 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
14.1.1	Từ đầu ngõ 149 đến số nhà 18/149	1,000	1,000
14.1.2	Từ số nhà 20/149 đến hết ngõ	1,000	1,000
14.1.3	Ngách của ngõ 149 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
14.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Hiến) đến nhà ông Lãng	1,000	1,000
14.3	Ngõ 219 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
14.4	Ngõ 229 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
14.5	Ngõ 293 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
14.6	Ngõ 199 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
14.7	Ngõ 179 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
14.8	Ngõ 261 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
14.9	Ngõ 155 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
14.10	Ngõ 249 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
15	Đường phố Bảo Ngoại:		
15.1	Ngõ 20/355 Nguyễn Tĩnh đến ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
15.2	Ngõ 335 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
15.2.1	Ngách của ngõ 335 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
15.3	Ngõ 355 Nguyễn Tĩnh	1,028	1,028
15.3.1	Ngách của ngõ 355 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
15.4	Ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
15.4.1	Ngách ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
15.5	Ngõ 152 Lê Lai	1,000	1,000
15.6	Ngõ 152 Lê Lai từ số nhà 28/152 đến hết ngõ	1,000	1,000
15.7	Ngõ 140 Lê Lai	1,000	1,000
15.7.1	Ngách ngõ 140 Lê Lai	1,000	1,000
15.8	Ngách 10/421 Nguyễn Tĩnh và ngách 07/140 Lê Lai	1,000	1,000
15.9	Ngõ phố Bảo Ngoại: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Xế	1,000	1,000
15.10	Ngõ 397 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
15.11	Ngách 38/421 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
15.12	Đường khu tập thể Mỹ thuật	1,000	1,000
15.13	Đường khu tập thể Máy mặc	1,000	1,000
15.14	Ngõ 407 Nguyễn Tĩnh	1,000	1,000
16	Đường phố khối 1:		
16.1	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Thị Biều) đến nhà bà Vân	1,000	1,000
16.2	Ngõ 631 Hàm Nghi	1,000	1,000
16.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (bà Xuân) đến MBQH 131	1,000	1,000
17	Từ khu tập thể Pháp lý (nhà ông Bình) đến đường Nguyễn Huệ	1,000	1,000
18	Ngõ khối 1: Từ nhà bà Niên đến nhà ông Hữu	1,000	1,000
19	Đường phố Hoà Bình: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Sửu) đến KTT Tàu Quốc	1,000	1,000
20	Ngõ 02A/102 Đại Lê Lợi	1,000	1,000
21	Ngõ phố Hoà Bình: Từ nhà bà Oanh đến nhà ông Thanh	1,000	1,000
22	Từ Hàm Nghi đến số nhà 01/113 Đại lộ Lê Lợi	1,000	1,000
23	MBQH xí nghiệp Gốm 48	1,000	1,000
-	Ngõ 14 Nguyễn Huệ	1,000	1,000
-	Ngõ 410 Hàm Nghi	1,000	1,000
-	Ngõ 408 Hàm Nghi	1,000	1,000
-	Ngõ 681 Hàm Nghi	1,000	1,000
-	Ngõ 687 Hàm Nghi	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
-	Ngõ 725 Hàm Nghi	1,000	1,000
-	Ngõ 84 Lê Lai	1,000	1,000
-	Ngõ 198 Nguyễn Tinh	1,000	1,000
-	Ngõ 214 Nguyễn Tinh	1,000	1,000
23.1	Đường phố Hoà Bình:		
-	Ngõ 623 Hàm Nghi	1,000	1,000
-	Ngõ 605 Hàm Nghi:		
+	Đoạn từ Hàm Nghi đến số nhà 25/605	1,000	1,000
+	Đoạn từ số nhà 25/605 đến hết ngõ	1,000	1,000
-	Ngõ 603 Hàm Nghi	1,000	1,000
-	Ngõ 601 Hàm Nghi	1,000	1,000
-	Ngách 05, 09, 41 ngõ 601 Hàm Nghi	1,000	1,000
-	Ngách 15/601	1,000	1,000
-	Ngõ 577 Hàm Nghi	1,000	1,000
-	Ngõ 557 Hàm Nghi	1,000	1,000
-	Ngõ 02A/78 Đại lộ Lê Lợi	1,000	1,000
24	MBQH khu dân cư liên sở		
24.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
24.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
24.3	Đường có lòng đường rộng 5,5m	1,000	1,000
25	Khu đô thị mới Bình Minh:		
25.1	Các đường nhựa (lòng đường rộng 10,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	1,000	1,000
25.2	Các đường nhựa (lòng đường rộng 7,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	1,000	1,000
25.3	Các đường bê tông	1,000	1,000
26	Đường Đồng Hương 2		
26.1	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi đến số nhà 84	1,000	1,000
26.2	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ số nhà 84 đến Hàm Nghi	1,000	1,000
27	Các đường nội bộ MBQH 2056	1,000	
28	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đồng Hương 2): Từ Đồng Hương 1 đến Đại lộ Lê Lợi	1,000	1,000
29	Đường Bùi Khắc Nhất	1,000	1,000
30	Các đường nội bộ các MBQH 2072, 1970, 1418		
30.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	1,000	1,000
30.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	1,000	1,000
30.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	1,000	1,000
31	Các đường nội bộ MBQH 2315; MBQH 2218; MBQH 384		
31.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	1,000	1,000
31.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	1,000	1,000
31.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	1,000	1,000
32	Các đường MBQH 1876 (Khu A)		
32.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	1,000	1,000
32.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	1,000	1,000
32.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	1,000	1,000
33	Các đường MBQH 1876 (Khu C):		
33.1	Đường nội bộ lòng đường rộng $\leq 7,5$ m	1,000	1,000
33.2	Đường nội bộ lòng đường rộng $> 7,5$ m	1,000	1,000
34	MBQH số 11657 (điều chỉnh từ MBQH số 8267):		
34.1	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m (view hồ)	1,000	1,000
34.2	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m	1,000	1,000
34.3	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	1,000	1,000
34.4	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
35	Khu Vinhomes		
35.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	1,000	1,000
35.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	1,000	1,000
36	Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:		
36.1	Trục đường đôi	1,000	1,000
36.2	Đường ngang dọc còn lại	1,000	1,000
37	MBQH số 4020		
37.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
37.2	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	1,000	1,000
38	MBQH số 2672/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 (Khu dân cư phường Đồng Hương): Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
39	MBQH số 5220/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 (Khu dân cư và thương mại A-TM3): Đường nội bộ mặt bằng	1,000	1,000
40	MBQH số 3065 (Khu tổ hợp dịch vụ thương mại nhà ở - chung cư):		
40.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
40.2	Đường nội bộ lòng đường $\leq 7,5\text{m}$	1,000	1,000
B.12	PHƯỜNG ĐỒNG HẢI CÚ		
1	Đường Trần Thủ Độ đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến Bưu điện phường	1,000	1,000
2	Khu dân cư MBQH 934:		
2.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	2,655	2,655
2.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	2,430	2,430
2.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5\text{ m}$	2,133	2,133
3	MBQH 203: (MBQH 5B sau Trường Đồng Hải 1)		
3.1	Đường có lòng đường rộng 7.0 m	1,000	1,000
4	MBQH 1171- các lô liền kề	1,000	1,000
4.1	Khu nhà vườn MBQH 1171	1,000	1,000
5	MBQH 2122:		
5.1	Đường có lòng đường rộng $\geq 7,5\text{ m}$	1,000	1,000
5.2	Các đường khác	1,000	1,000
6	MBQH 2107 các đường Ngang dọc(MBQH 33 cũ)	1,000	1,000
7	MBQH 4074 các đường Ngang dọc	1,000	1,000
8	MBQH 2589 các đường Ngang dọc	1,000	1,000
9	MBQH 1784 các đường Ngang dọc	1,000	1,000
10	Đường phố Đồng Lễ:		
10.1	Đường Trung tâm phường: Từ Chùa Đồng Lễ đến số nhà 17 phố Đồng Lễ	1,000	1,000
10.2	Từ Đại lộ Hùng Vương đến nhà văn hóa phố Đồng Lễ	1,000	1,000
10.3	Từ nhà ông Thuận đến nhà bà Hiếu	1,000	1,000
10.4	Từ nhà ông ái đến nhà ông Thẩm	1,000	1,000
10.5	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Khâm	1,000	1,000
10.6	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
11	Đường phố Lai Thành:		
11.1	Từ nhà văn hóa thôn đến nhà ông Nhòn	1,000	1,000
11.2	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Anh	1,000	1,000
11.3	Từ nhà ông Quyên đến nhà ông Xuyên	1,000	1,000
11.4	Từ Nhà ông Xuân đến nhà ông Nhiễm	1,000	1,000
11.5	Từ Nhà ông Tú đến nhà ông Vĩ	1,000	1,000
11.6	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Dung (kênh B27)	1,000	1,000
11.7	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại của phố Lai Thành	1,000	1,000
11.8	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	1,000	1,000
12	Phố Tân Thành		
12.1	Đường Dã Tượng: Từ cầu Đồng Hải đến cầu Lai Thành	1,000	1,000
13	Đường phố Lễ Môn:		
13.1	Đường Lễ Môn: Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến nhà văn hóa Lễ Môn	1,000	1,000
13.2	Đường Đỗ Huy Cư: Từ nhà văn hóa Lễ Môn đến cầu Đồng Hải	1,000	1,000
13.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
14	Phố Ái Sơn 1:		
14.1	Từ Nhà anh Thuận đến cổng (ông Giơc)	1,000	1,000
14.2	Từ nhà văn hóa thôn (ông Tạo) đến Đại lộ Nam Sông Mã	1,000	1,000
14.3	Từ Nhà bà An đến nhà ông Thủy	1,000	1,000
14.4	Các đường, ngõ khác	1,000	1,000
14.5	Từ Nhà ông Ớt đến nhà ông Hải	1,000	1,000
14.6	Từ Nhà ông Hanh đến nhà ông Hùng	1,000	1,000
14.7	Từ Nhà bà Dân đến nhà ông Tiến	1,000	1,000
15	Đường phố Ái Sơn 2:		
15.1	Từ Nhà ông Lực đến dốc đê Sông Mã	1,000	1,000
15.2	Từ Nhà ông Hùng đến nhà ông Thuận	1,000	1,000
15.3	Từ đường Sơn Vạn đến nhà bà An	1,000	1,000
15.4	Từ nhà bà Chữ đến nhà ông Thuật	1,000	1,000
15.5	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
16	Đường phố Sơn Vạn:		
16.1	Từ nhà ông Ta đến nhà ông Lại	1,000	1,000
16.2	Các đường, ngõ khác	1,000	1,000
16.3	Đường Sơn Vạn từ nhà ông Hải đến bãi bóng Xuân Lộc	1,000	1,000
16.4	Các ngách, hẻm còn lại của phố Sơn Vạn	1,000	1,000
17	Phố Xuân Minh:		
17.1	đường Ái Sơn từ nhà bà Thuận đến nhà ông Hùng	1,000	1,000
17.2	Các ngõ, ngách, hẻm phố Xuân Minh	1,000	1,000
18	Từ vòng xuyên Big C đến chân phía nam cầu Nguyệt Viên (Quốc lộ 1A Tiêu dự án 2) - Đường Đại Lộ Nguyễn Hoàng	1,000	1,000
19	MBQH 2590 các đường ngang dọc	1,000	1,000
20	MBQH 2072 các đường ngang dọc		
20.1	Đường có lòng đường rộng 5.5m	1,000	1,000
20.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	1,000	1,000
20.3	Đường có lòng đường $> 10.5\text{m}$	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21	Đường ngang dọc MBQH TTTM Đại siêu thị Big C	1,000	1,000
22	Các đường nội bộ MBQH 3241		
22.1	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	1,000	1,000
22.2	Đường có lòng đường rộng từ 10,5 m đến 14m	1,000	1,000
22.3	Lòng đường rộng 24m	1,000	1,000
22.4	Lòng đường rộng 14m	1,000	1,000
23	Các đường nội bộ MBQH 3241 (Khu đấu giá)		
23.1	Lòng đường rộng 24m	1,922	1,922
23.2	Lòng đường rộng 14m	1,922	1,922
23.3	Đường có lòng đường rộng từ 10,5 m đến nhỏ hơn 14m	1,922	1,922
23.4	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	2,133	2,133
24	Các đường MBQH 199:		
24.1	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 36 m)	1,000	1,000
24.2	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 20,5 m)	1,000	1,000
24.3	Các đường nội bộ còn lại	1,354	1,354
25	Khu F - MBQH 199:		
25.1	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 30 m)	1,000	1,000
25.2	Các đường nội bộ còn lại	1,108	1,108
26	Khu Vinhomes		
26.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	1,000	1,000
26.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	1,000	1,000
27	Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:		
27.1	Trục đường đôi	1,000	1,000
27.2	Đường ngang dọc còn lại	1,000	1,000
28	Đường nội bộ MBQH 1168	1,000	1,000
29	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	1,000	1,000
30	Tuyến đường Khu nhà ở xã hội Xuân Mai:	1,000	1,000
31	MBQH số 11187 (điều chỉnh từ MBQH số 1792): Đường nội bộ MB	1,000	1,000
32	MBQH số 1643: Đường nội bộ lòng đường 5,5m	1,000	1,000
33	MBQH số 75: (Dự án số 4)		
33.1	Đường nội bộ lòng đường <= 7,0m	1,000	1,000
33.2	Đường nội bộ lòng đường 10,0m	1,000	1,000
33.3	Đường nội bộ lòng đường >10,0m	1,000	1,000
34	Đường khu nhà ở AT Home	1,000	1,000
B.13	PHƯỜNG AN HƯNG CŨ		
1	MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long):		
1.1	Đường CSEDP	1,000	1,000
1.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
1.3	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
2	Đường thôn Thắng Sơn: Từ nhà ông Long Mai đến nhà văn hóa thôn, từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Hưng, từ nhà văn hóa đến giáp đường sắt.	1,000	1,000
3	Các đường ngõ xóm của thôn Thắng Sơn	1,000	1,000
	2. PHƯỜNG QUẢNG PHÚ		
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
1	Tuyến Quốc lộ 1A		
1.1	Đoạn từ Nam cầu Quán Nam đến ngã ba đường tránh Quốc lộ 1A	1,000	1,000
1.2	Từ ngã ba đường tránh Quốc lộ 1A đến đường vào thôn Quyết Thắng	1,000	1,000
1.3	Từ đường vào thôn Quyết Thắng đến hết địa phận phường Quảng Phú	1,000	1,000
2	Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhội đi Nông Cống)		
2.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến giáp Đường vành đai phía Tây	1,000	1,000
2.2	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến ngã ba Quốc lộ 45 đi cầu Đồng Sâm	1,000	1,000
2.3	Từ ngã ba Quốc lộ 45 (đi Đông Vinh) đến cầu Voi	1,000	1,000
2.4	Từ ngã ba Quốc lộ 45 đến cầu Đồng Sâm đi Đông Vinh	1,000	1,000
3	Tuyến Tổng Duy Tân - Lê Lai (Quốc lộ 47)		
3.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến cầu vượt Quốc lộ 47	1,000	1,000
3.2	Từ cầu vượt Quốc lộ 47 đến hết Nhà máy Sữa	1,000	1,000
3.3	Từ hết nhà máy sữa đến Công tưới phía Tây Môi	1,000	1,000
3.4	Từ công tưới phía Tây Môi, xã Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m) đến ngã ba Quốc lộ 47 cũ, Quốc lộ 47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm)	1,000	1,000
3.5	Từ ngã ba Quốc lộ 47 cũ, Quốc lộ 47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm) đến hết địa phận thành phố	1,000	1,000
4	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường gom 2 bên)		
4.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến Quốc lộ 47	1,000	1,000
4.2	Từ Quốc lộ 47 đến hết ranh giới phường Quảng Phú	1,000	1,000
4.3	Từ giáp phường Quảng Thành đến đầu đường tránh (Quốc lộ 1A)	1,000	1,000
5	Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Từ giáp phường Đông Vệ đến hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	1,000	1,000
5.2	Từ giáp phường Quảng Thành đến đường Lê Lai (Quảng Hưng)	1,000	1,000
6	Đại lộ Nam Sông Mã		
6.1	Từ ranh giới giáp phường Hạc Thành đến ngõ 44 Nhân Phong	1,000	1,000
6.2	Từ Ngõ 44 Nhân Phong đến đường 192	1,000	1,000
6.3	Từ đường 192 đến hết địa phận phường Quảng Phú	1,000	1,000
7	Đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn (Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		
7.1	Từ phường Đông Vệ đến Đường tránh phía Đông (Quảng Thành)	1,000	1,000
7.2	Từ Đường tránh phía Đông đến hết phường hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	1,000	1,000
7.3	Đoạn từ phường Quảng Thành đến hết địa phận Quảng Đông (Quảng Đông)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG QUẢNG HUNG CŨ		
1	Đường Bạch Đằng		
1.1	Từ đường Quốc lộ 47 đến Đại lộ Nam Sông Mã	1,000	1,000
1.2	Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến Cảng	1,000	1,000
2	Đường Hàm Tử (Trần Bình Trọng):		
2.1	Từ đường Lê Lợi đến giáp phường Đông Sơn	1,000	1,000
2.2	Từ MBQH 123, 154 đến đường Chương Dương, phố 3	1,000	1,000
3	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 3	1,000	1,000
4	Đường Lê Niệm:		
4.1	Từ đường Bạch Đằng đến phố 6	1,000	1,000
4.2	Từ phố 6 (nhà ông Vũ Trọng Sự) đến đường Trần Nhân Tông	1,000	1,000
5	Đường Trần Nhân Tông: Từ phố 4 đến phố 7	1,000	1,000
6	Đường đê nhà Lê cũ: Từ đường Lê Lợi đến hết MBQH 123	1,000	1,000
7	Đường đê nhà Lê cũ: Từ MBQH 123 đến cầu Dân Dụng	1,000	1,000
8	Đường Dã Tượng: Từ cầu Dân Dụng đến cầu Thống Nhất	1,000	1,000
9	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Dân Dụng đến cầu Thống Nhất	1,000	1,000
10	Đường Nguyễn Thị Định: Từ MBQH 204 đến hết đường	1,000	1,000
11	Đường Thủ Phác: Từ đường Lê Lai đến đường Hàm Tử (MBQH 1226)	1,000	1,000
12	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 154	1,000	1,000
13	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 47 (MBQH 1568)	1,000	1,000
14	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1279 (MB1329)	1,000	1,000
15	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 123	1,000	1,000
16	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 55; 56; 1226; 691, MBQH 1040	1,000	1,000
17	Các đường trục chính trong các phố	1,000	1,000
18	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 07	1,000	1,000
19	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 685	1,000	1,000
20	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1865	1,000	1,000
21	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1669	1,000	1,000
22	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 2349; 2348	1,000	1,000
23	Các đường ngang, dọc thuộc MBQH 1265	1,000	1,000
24	Các đường nhánh, ngõ hẻm trong các phố	1,000	1,000
25	Đường Chương Dương		
25.1	Đường Chương Dương (từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Lưu Doãn Dần)	1,000	1,000
25.2	Đường Chương Dương (từ nhà ông Lưu Doãn Dần đến giáp phường Đông Hải cũ)	1,000	1,000
26	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận Quảng Hưng)	1,000	1,000
27	Đường Lê Công Khai: Từ đường Thủ Phác đến nhà bà Phường	1,000	1,000
28	Đường Đức Hậu: Từ nhà ông Giao đến nhà ông Nguyễn	1,000	1,000
29	Các đường ngang dọc MBQH 264	1,000	1,000
30	Khu Công nghiệp Lê Môn	1,000	1,000
31	Đường Dã Tượng: Từ cầu Dân Dụng đến giáp phường Đông Hải	1,000	1,000
32	Đường Dã Tượng: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	1,000	1,000
33	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Dân Dụng đến giáp phường Đông Hải	1,000	1,000
34	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	1,000	1,000
35	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Đông Hải đến giáp phường Đông Sơn	1,000	1,000
36	Đường nội bộ MBQH 1808	1,000	1,000
37	Đường nội bộ MBQH 204	1,000	1,000
38	Đường nội bộ MBQH 11808	1,000	1,000
39	MBQH số 3664 (Khu xen cư, xen kẹt)		
39.1	Vị trí số 01: Các lô trong MB	1,000	1,000
39.2	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
39.3	Vị trí số 04:		
39.3.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
39.3.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
39.4	Vị trí số 06: Các lô trong MB	1,000	1,000
39.5	Vị trí số 09: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
40	MBQH số 3725 (điều chỉnh từ MBQH số 1185):		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
40.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (via hè 5m), đường vuông góc với đường gom Đại lộ Hùng Vương	1,000	1,000
40.2	Đường nội bộ còn lại MBQH	1,000	1,000
41	Đường Nhân Phong		
41.1	Từ nhà ông Hạnh đến ngã tư Ngõ công phố 5 cạnh MBQH 3664	1,000	1,000
41.2	Từ ngã tư ngõ công đến đường Dã Tượng	1,000	1,000
42	Đường An Thọ từ Quốc lộ 47 đến đường Trần Bình Trọng (phố 1)	1,000	1,000
43	Đường Thọ Lê từ đường Chương Dương đến đường Hàm Tử (phố 3)	1,000	1,000
44	Đường Đồng Bái từ đường Tránh quốc lộ 1A đến đường Hàm Tử	1,000	1,000
45	Đường Hưng Thuận từ Lê Niêm đến đường Trần Nhân Tông phố 6	1,000	1,000
46	Đường Duy Tiểu	1,000	1,000
47	Đường Hưng Đồng từ nhà ông Hùng đến nhà ông Chân phố 7	1,000	1,000
B.2	PHƯỜNG QUẢNG THÀNH CŨ		
1	Đường Thanh Chương:		
1.1	Từ Quốc lộ 47 đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1,000	1,000
1.2	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Chi Lăng	1,000	1,000
1.3	Từ đường Chi Lăng đến giáp Quảng Định	1,000	1,000
2	Đường Chi Lăng:		
2.1	Từ giáp phường Quảng Đông đến hết phố Minh Trại	1,000	1,000
2.2	Từ Cầu Chui đường tránh đến Quốc lộ 1A	1,000	1,000
3	Đường Ngọc Mai:		
3.1	Từ Trần Văn Ôn (Đồng Vệ) đến đường Chi Lăng	1,000	1,000
3.2	Từ đường Chi Lăng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1,000	1,000
3.3	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến nhà bà Tân	1,000	1,000
3.4	Từ nhà bà Tân đến đường CSED	1,000	1,000
4	Đường Đồng Cuồn:		
4.1	Từ Quốc lộ 47 đến nhà Vinh Nghĩa phố Thành Long	1,000	1,000
4.2	Từ nhà Vinh Nghĩa phố Thành Long đến đường Đồng Khoai	1,000	1,000
5	Đường Đồng Khoai:		
5.1	Từ đường Ngọc Mai đến hết nhà ông Đại	1,000	1,000
5.2	Đường Đồng Khoai: Từ đường tránh đến đường Thanh Chương	1,000	1,000
5.3	Từ đường Thanh Chương đến nhà ông Chính Dâu	1,000	1,000
6	Các trục đường Thành Mai	1,000	1,000
7	Các trục đường Thành Tráng	1,000	1,000
8	Các trục đường Thành Công	1,000	1,000
9	Các trục đường Thành Long	1,000	1,000
10	Các trục đường Tân Trọng: Phía Bắc Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1,000	1,000
11	Các trục đường Tân Trọng: Phía Nam Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1,000	1,000
12	Các trục đường chính Minh Trại		
12.1	Đoạn từ đường Chi Lăng đến đường đi Nghĩa Trang Chợ Nhàng	1,000	1,000
12.2	Đường Chi Lăng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1,000	1,000
12.3	Đoạn từ đường Chi Lăng đến hộ ông Huy	1,000	1,000
12.4	Đoạn từ Đại lộ Bắc Nam đến Nghĩa trang Chợ Nhàng	1,000	1,000
12.5	Đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thành, ông Học	1,000	1,000
13	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp), phố Minh Trại		
13.1	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp)	1,000	1,000
13.2	Ngõ còn lại phố Minh Trại	1,000	1,000
14	MBQH 1227; 1501; 364;		
14.1	Đường nội bộ MBQH 364	1,000	1,000
14.2	Đường nội bộ MBQH 1227	1,000	1,000
14.3	Đường nội bộ MBQH 1501	1,000	1,000
15	Các trục đường phố Thành Yên	1,000	1,000
16	Đường MBQH 1855 (các đường nội bộ)	1,000	1,000
17	Ngõ còn lại các phố Thành Mai		
17.1	Ngõ rộng $\geq 4,0m$ (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	1,000	1,000
17.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	1,000	1,000
18	Đường trục phía Tây - Đông phố Thành Mai	1,000	1,000
19	Đường trục phía Tây: Đoạn từ đường CSED đến nhà bà Minh	1,000	1,000
20	Ngõ còn lại các phố Tân Trọng (Bắc Võ Nguyên Giáp), Thành Công, Thành Long, Thành Tráng		
20.1	Ngõ rộng $\geq 4,0m$ (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	1,000	1,000
20.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	1,000	1,000
21	Đường ngang, dọc MBQH 1151; 1854	1,000	1,000
22	Ngõ còn lại phố Thành Yên		
22.1	Ngõ rộng $\geq 4,0m$ (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	1,400	1,400
22.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	1,510	1,510
23	Các đường nội MBQH 9933, 9966	1,000	1,000
24	Các đường nội bộ MBQH 594		
24.1	Lòng đường 7,5m	1,000	1,000
24.2	Lòng đường 12m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.3	Đường Âu cơ kéo dài (đường đôi)	1,000	1,000
25	Đường phố Thành Tráng: Đoạn từ Thanh Chương (nhà thông Hạnh) đến nhà Tiên Thanh	1,000	1,000
26	Đường phố Tân Trọng, Thành Long: Đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Đồng Khoai (ông Xảo-Hạnh)	1,000	1,000
27	Đường phố Thành Mai: Đoạn từ đường Chi Lăng đến nhà ông Khu	1,000	1,000
28	MBQH số 942, 1502		
28.1	Đường nội bộ lòng đường 12m	1,000	1,000
28.2	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
29	MBQH số 3446:		
29.1	Đường Âu Cơ kéo dài (đường đôi)	1,000	1,000
29.2	Đường có lòng đường 28m (đường đôi)	1,000	1,000
29.3	Đường có lòng đường 12m	1,000	1,000
29.4	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	1,000	1,000
29.5	Đường nội bộ tiếp giáp đường gom	1,000	1,000
30	MBQH 30		
30.1	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 7,5 m đến 9m)	1,000	1,000
30.2	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 10,5 m)	1,000	1,000
31	Đường trục phố Minh Trại:		
31.1	Đoạn từ nhà ông Phạm Tất Tới đến nhà ông Nguyễn Trọng Dư	1,000	1,000
31.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hân đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thu	1,000	1,000
31.3	Đường trục phố Thành Yên: Đoạn từ đường Trịnh Kiểm đến nhà bà Chính	1,000	1,000
32	Đường đi vào Trường Hướng nghiệp Thanh Thiệu Niên tỉnh Thanh Hóa (đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến hết đường)	1,000	1,000
33	MBQH số 456 (KĐT mới thuộc KĐT Nam thành phố): Khu tái định cư		
33.1	Đường Đông Sơn 7 (rộng 45m)	1,000	1,000
33.2	Đường quy hoạch rộng 24m	1,000	1,000
33.3	Đường quy hoạch rộng 24m (lô giáp vị trí cây xanh)	1,000	1,000
33.4	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
33.5	Đường nội bộ còn lại (lô tiếp giáp mặt thoáng)	1,000	1,000
34	MBQH số 2865:		
34.1	Đường Âu Cơ	1,000	1,000
34.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
34.3	Đường nội bộ còn lại lòng đường < 7,5m	1,000	1,000
34.4	Tuyến đường N1: Đoạn từ trường Liên cấp Newton đến đường Trịnh Kiểm – Đường CSEDP	1,000	1,000
34.5	Tuyến đường N6: Đoạn từ Trịnh Kiểm đến tuyến N3	1,000	1,000
35	Đường Đông Sơn 6: Đoạn từ đường CSEDP đến đường trục phía Đông phố Thành Yên	1,000	1,000
36	Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội tại Khu dân cư Đông Nam KĐT Đông Phát (KDC Tân Thành ECO2)	1,000	1,000
B.3	PHƯỜNG QUẢNG THỊNH CŨ		
1	Từ đầu cầu Quán Nam (xã Quảng Thịnh) đi nghĩa trang chợ Nhàng	1,000	1,000
2	Từ giáp Quốc lộ 1 A (Siêu thị Minh Nguyên) đến tiếp giáp Quốc lộ 45	1,000	1,000
3	Từ giáp đường quốc lộ 1A (Cầu Quán Nam) đến tiếp giáp đường vành đai phía Tây (thôn Tiên Thọ)	1,000	1,000
4	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến UBND xã (cũ) (thôn Gia Lộc)	1,000	1,000
5	Các đường còn lại	1,000	1,000
6	MBQH số 6192 (đường nội bộ)	1,000	1,000
7	MBQH số 28 (đường nội bộ)	1,000	1,000
8	MBQH số 26 (đường nội bộ)	1,000	1,000
9	MBQH số 101 (đường nội bộ)	1,000	1,000
10	MBQH số 20 (đường nội bộ)	1,000	1,000
11	MBQH số 43 (đường nội bộ)	1,000	1,000
12	MBQH số 100 (đường nội bộ)	1,000	1,000
13	MBQH số 6194 (đường nội bộ)	1,000	1,000
14	Đường gom Quốc lộ 1A MBQH số 30	1,000	1,000
15	Đường tránh phía Đông đoạn tiếp giáp phường Quảng Thành đến đường tránh TP	1,000	1,000
16	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp Quốc lộ 1A	1,000	1,000
17	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp xã Đông Vinh	1,000	1,000
18	Từ hộ ông Nguyễn Văn Diện đến hộ bà Lê Thị Hoa (khu đồng Giang)	1,000	1,000
19	Từ hộ Lê Thị Dũng đến hộ bà Lê Thị Đào (khu đồng Giang).	1,000	1,000
20	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng đến hộ bà Hoàng Thị Hằng (khu đồng Giang)	1,000	1,000
21	MBQH số 6425 (điều chỉnh từ MBQH 575) - KDC khuôn viên cây xanh: Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
22	MBQH số 6193:		
22.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	1,000	1,000
22.2	Đường nội bộ lòng đường 13m (có dải phân cách giữa)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.3	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
22.4	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
23	Từ hộ ông Hạnh Lan đến hộ ông Thù	1,000	1,000
B.4	PHƯỜNG QUẢNG CÁT CỬ		
1	Tỉnh lộ 4A		
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Tâm đến cổng Trường cấp 2 Quảng Cát	1,000	1,000
1.2	Từ cổng Trường cấp 2 Quảng Cát đến hết địa phận xã Quảng Cát	1,000	1,000
2	Đoạn đường từ 4A đi thôn 1 đến Nghĩa địa xã Quảng Thọ	1,000	1,000
3	Đoạn đường từ Quốc lộ 47 đến cổng Trường Mầm non thôn 15	1,000	1,000
4	Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 15 đến thôn 7	1,000	1,000
5	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường Vận Tổng)	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường sau Hội trường UBND xã)	1,000	1,000
7	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi xã Quảng Định (đường Đồng Bất)	1,000	1,000
8	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 4A đến thôn 7 (đường Đồng Ngồi)	1,000	1,000
9	Đường Bê tông từ giáp Quảng Tâm đến đường nhựa thôn 9	1,000	1,000
10	Đoạn đường nhựa thôn 9 đến giáp xã Quảng Minh (Quảng Xương)	1,000	1,000
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
12	Đường trục chính các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	1,000	1,000
13	Đường còn lại thuộc các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	1,000	1,000
14	Trường Mầm non đi Quảng Đông	1,000	1,000
15	Đường thôn Phúc Cường Quảng Tâm đến đường nhựa Quảng Cát	1,000	1,000
16	Cổng làng thôn 1 đi Quảng Minh	1,000	1,000
17	MBQH số 3663 (Khu xen cư, xen kẹt):		
17.1	Vị trí số 01: (Phố 2, trước ông Tiễn)		
17.1.1	Đường nội bộ MBQH 7,5m	1,840	1,840
17.1.2	Đường nội bộ MBQH 5,5m	2,097	2,097
17.2	Vị trí số 02: Đường nội bộ MBQH (Phố 2 trước ông Thơm)	1,000	1,000
17.3	Vị trí số 03: (phố 1)		
17.3.1	Đường nội bộ MBQH 7,5m	1,000	1,000
17.3.2	Đường nội bộ MBQH 5,5m	1,000	1,000
17.4	Vị trí số 04: Đường nội bộ MBQH (phố 5)	1,000	1,000
17.5	Vị trí số 09: Các lô đường nội bộ 5,5m	1,000	1,000
17.6	Vị trí số 10:		
17.6.1	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	1,000	1,000
17.6.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
17.7	Vị trí số 8 (phố 3, Sau cây xăng): Các lô đường nội bộ đường 5,5m	1,000	1,000
B.5	PHƯỜNG QUẢNG PHÚ CỬ		
1	Từ Quốc lộ 47 (nhà ông Trung) đến cầu sông Thống Nhất	1,000	1,000
2	Đường Nam bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến cổng ông Nhảy	1,000	1,000
3	Đường Bắc bờ sông Quảng Châu:		
3.1	Từ giáp phường Quảng Hưng đến địa phận phố 2	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ địa phận phố 2 đến giáp xã Quảng Thọ	1,000	1,000
4	Đường đê sông Mã		
4.1	Từ giáp Quảng Hưng đến hết địa phận phố 9 (Cổng cỏ Ngựa)	1,000	1,000
4.2	Tiếp theo địa phận phố 9 (Cổng cỏ Ngựa) đến hết địa phận phố 2	1,000	1,000
5	Đường trục thôn 6 đoạn từ Đê sông Mã đến bờ sông Quảng Châu (hộ bà Ngoan)	1,000	1,000
6	Mặt bằng số 07UB/TN-MT ngày 22/3/2011 (Tái ĐC Nam sông Mã thôn 3; thôn 4)	1,000	1,000
7	Mặt bằng số 27UB/TN-MT ngày 13/9/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú.	1,000	1,000
8	Mặt bằng số 54 UB/TN-MT ngày 22/11/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú	1,000	1,000
9	Mặt bằng số 61 UB/TN-MT ngày 15/10/2011 và Mặt bằng số 08 UB/TN-MT ngày 04 tháng 5 năm 2011	1,000	1,000
10	Đường trục thôn 1 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Đoàn Như Đại) đến đê sông Mã (hộ ông Phạm Khắc Huê)	1,000	1,000
11	Đường đê sông Mã tiếp theo địa phận thôn 9 (Cổng cỏ Ngựa) đến hết địa phận thôn 2	1,000	1,000
12	Đường trục thôn 2 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Nguyễn Khắc Sinh) đến đê sông mã (hộ ông Lê Bá Hay)	1,000	1,000
13	Đường bờ sông Trường Lệ đoạn từ hộ ông Chéo đến hộ ông Thái	1,000	1,000
14	Đường trục thôn 3 đoạn từ Cầu thôn 3 (hộ ông Lê Đoàn Mạnh) đến hộ ông Đoàn Như Thân	1,000	1,000
15	Đường trục thôn 7 (từ Bắc bờ sông Quảng Châu (đoạn từ ông Thạo đến ông Mạo) và (bà Mùi đến bà Hạnh)	1,000	1,000
16	Đường trục thôn 8 (từ đường Nam bờ sông Quảng Châu (hộ ông Quốc Anh) đến đường Quốc lộ 47 (hộ ông Đài)	1,000	1,000
17	MBQH số 83 (đường nội bộ)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.1	Đường rộng 10,5m	1,000	1,000
17.2	Đường rộng 7,5m	1,000	1,000
18	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên		
18.1	Các đường trục chính trong các phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9.	1,000	1,000
18.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
19	MBQH số 31 (đường nội bộ)		
19.1	Đường rộng 5,5m	1,000	1,000
19.2	Đường rộng 3,5m	1,000	1,000
20	MBQH số 66 (đường nội bộ)	1,000	1,000
21	MBQH số 43 (đường nội bộ)	1,000	1,000
22	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	1,000	1,000
23	Đường nội bộ MBQH 8179	1,000	1,000
24	Đường trục thôn 5 (Phía Nam giáp Quốc lộ 47)	1,000	1,000
25	MBQH số 11261 (điều chỉnh từ MB04)		
25.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
25.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
26	BS: MBQH số 47: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
27	MBQH số 1580 (Khu xen cư, xen kẹt)		
27.1	Vị trí số 15: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
27.2	Vị trí số 17:		
27.2.1	Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	1,000	1,000
27.2.2	Các lô đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
27.3	Vị trí số 25: Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	1,000	1,000
27.4	Vị trí số 26: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
28	MBQH số 36 XD/UB ngày 10/08/2010	1,000	1,000
29	MBQH số 41 UB/TN-MT ngày 01/08/2011		
29.1	Đường rộng 10 m	1,000	1,000
29.2	Đường rộng 5 m	1,000	1,000
30	MBQH số 40 UB//TN-MT ngày 01/08/2011	1,000	1,000
31	MBQH số 46 UB/TN-MT ngày 01/08/2011	1,000	1,000
32	MBQH số 17UB/TN-MT ngày 07/04/2009	1,000	1,000
33	MBQH số 27XD/UB ngày 02/07/2010 (09 lô)		
33.1	Đường rộng $\geq 10m$	1,000	1,000
33.2	Đường rộng 5m	1,000	1,000
B.6	PHƯỜNG QUẢNG TÂM CŨ		
1	Tỉnh lộ 4A: Từ ngã ba Môi đến hết địa phận xã Quảng Tâm	1,000	1,000
2	Đoạn đường từ Quốc lộ 47 đi đại lộ Nam Sông Mã	1,000	1,000
3	Từ Quốc lộ 47 vào UBND xã, đi thôn Quang Trung đến kênh chính trạm bơm		
3.1	Đường 192: Từ Quốc lộ 47 đến Đại lộ Nam Sông Mã	1,000	1,000
3.2	Từ Cổng phụ Trường Đại học công nghiệp TP HCM đến đường 192	1,000	1,000
4	Đoạn đường từ Cổng đá thôn Thanh Kiên đến địa phận xã Quảng Tâm	1,000	1,000
5	Đường từ Quốc lộ 47 dọc theo mương tưới đến hết địa phận xã Quảng Tâm	1,000	1,000
6	Đường từ Quốc lộ 47 phía Đông thôn Chiến Thắng đến hết địa phận xã Quảng Tâm	1,000	1,000
7	Đường từ Quốc lộ 47 đến đường vào Tiến Thành (phía Đông thôn Đình Cường)	1,000	1,000
8	Đường từ Quốc lộ 47 đến đường vào Tiến Thành (phía Tây thôn Đình Cường)	1,000	1,000
9	Đường trục từ Quốc lộ 47 đến Bệnh viện 71	1,000	1,000
10	Đường trục từ Bệnh viện 71 đến đường Quốc lộ 47 (cũ) đến giáp xã Quảng Cát	1,000	1,000
11	Đường từ mộ Tổ Lê Duy đến hết thôn Tiến Thành	1,000	1,000
12	Đường còn lại các thôn Quang Trung, Thanh Kiên, Phú Quý, Chiến Thắng, Phố Môi	1,000	1,000
13	Đường còn lại các thôn Tiến Thành, Phúc Cường	1,000	1,000
14	Đường nội bộ MBQH 51	1,000	1,000
15	Đường nội bộ MBQH 1199	1,000	1,000
16	Quốc lộ 47 cũ từ ngã ba thôn Đình Cường đến hết địa phận phường Quảng Tâm cũ	1,000	1,000
17	Đường nội bộ MBQH 50	1,000	1,000
18	Đường nội bộ MBQH 2020	1,000	1,000
19	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	1,000	1,000
20	Đường nội bộ MBQH 8179	1,000	1,000
21	MBQH số 3843 (KDC Phúc Thọ)		
21.1	Các lô tám mặt đường Quốc lộ 47 mới	1,000	1,000
21.2	Các lô tám mặt đường Quốc lộ 47 cũ	1,000	1,000
21.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	MBQH số 7258 (KDC Đình Cường)		
22.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
22.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
23	MBQH số 3847:		
23.1	Đường có lòng đường 17,5m (vuông góc Đại lộ Nam Sông Mã)	1,000	1,000
23.2	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
24	MBQH số 3849:		
24.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (via hè 4-5m)	1,000	1,000
24.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (via hè 3m)	1,000	1,000
24.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A1 đến A5; B1 đến B5; C1 đến C6	1,000	1,000
24.4	Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A15 đến A19; B1 đến B15	1,000	1,000
25	Đường từ Quốc Lộ 47 đến công chính chợ Môi	1,000	1,000
B.7	PHƯỜNG QUẢNG ĐÔNG CÚ		
1	Đường Đông-Định-Đức		
1.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 47 đến ngã ba hàng phố Đông Quang	1,000	1,000
1.2	Từ ngã ba hàng phố Đông Quang đến giáp đại lộ Võ Nguyên Giáp	1,000	1,000
1.3	Từ đại lộ Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Định	1,000	1,000
2	Từ đường Đông-Định-Đức (đường bờ bắc kênh Bắc-xã Quảng Định) đến hết địa phận xã Quảng Đông	1,000	1,000
3	Từ đường Đông-Định-Đức đến nhà Ông Thuận thôn Xích Ngọc	1,000	1,000
4	Từ ngã ba đường Đông-Định-Đức (thôn Đông Đức) đi Chợ Nhàng	1,000	1,000
5	Đường từ Chợ Nhàng đi Quảng Thành (đường đá)	1,000	1,000
6	Đường từ nhà ông Bình thôn Đông Đức đi qua MBQH số 42 đến nhà văn hóa thôn Xích Ngọc	1,000	1,000
7	Đường từ nhà ông Minh thôn Đông Đoài (giáp đường Đông-Định-Đức) qua MBQH số 76 đến đường Voi - Sầm Sơn	1,000	1,000
8	Từ ngã ba đường Đông-Định-Đức (trường THPT Nguyễn Huệ) qua thôn Đông Văn đi Quốc lộ 47	1,000	1,000
9	Đường từ Trường Mầm non Cộng Khum qua thôn Việt Yên đến Quốc lộ 47	1,000	1,000
10	Các đường nội bộ MBQH số 56, 57, 58	1,000	1,000
11	Vị trí 2 phía sau Quốc lộ 47	1,000	1,000
12	Các đường còn lại sâu vào trong các thôn	1,000	1,000
13	Vị trí 2 phía trong của đường Đông-Định-Đức	1,000	1,000
14	Các đường nhánh thôn: Chính Hảo, Đông Văn, Việt Yên	1,000	1,000
15	Các đường nhánh thôn: Xích Ngọc, Đông Đức, Đông Quang	1,000	1,000
16	MBQH số 2777 (Khu xen cư, xen kẹt)		
16.1	Vị trí số 01: Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
16.2	Vị trí số 02:		
16.2.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
16.2.2	Đường nội bộ MBQH hướng quay ra nghĩa trang	1,000	1,000
16.3	Vị trí số 03: Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
16.4	Vị trí số 04		
16.4.1	Đường Voi đi Sầm Sơn	1,000	1,000
16.4.2	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
17	MBQH số 938:		
17.1	Đường nội bộ rộng 13,5m	1,000	1,000
17.2	Đường nội bộ rộng 17,5m	1,000	1,000
17.3	Đường nội bộ rộng 25,0m	1,000	1,000
18	Các tuyến đường trục chính trong các phố		
18.1	Tuyến Đường từ nhà văn hóa phố đến nhà bà Kiên Phố Đông Đức	1,000	1,000
18.2	Tuyến đường từ nhà văn hóa phố đến nhà ông Đức phố Đông Đức	1,000	1,000
18.3	Đường từ nhà bà Vi đến nhà ông Liên phố Đông Đức	1,000	1,000
18.4	Đường từ nhà văn hóa phố Xích Ngọc đến MBQH 2777	1,000	1,000
18.5	Đường đường Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến nhà bà Hà Thị Nương phố Đông Quang	1,000	1,000
18.6	Từ đường An Dương Vương đến nhà ông Trần Văn Thiệu phố Đông Văn	1,000	1,000
18.7	Từ đường Đông Định Đức qua MBQH 2777 đến nhà ông Hiền phố Đông Đức	1,000	1,000
	3. PHƯỜNG ĐÔNG QUANG		
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
1	Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Công)		
1.1	Từ hộ bà Tien đến cầu Đồng Sâm (thuộc xã Đồng Vinh)	1,000	1,000
1.2	Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến giáp Đồng Vinh	1,000	1,000
1.3	Từ ngã tư lạch hộ ông Lê Đình Công đến kênh B20	1,000	1,000
1.4	Từ ngã ba Nhồi đến ngã tư lạch hộ bà Lê Thị Quyết	1,000	1,000
2	Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã ba Nhồi và xã Đông Tân)		
2.1	Từ cầu Cao đến cây xăng Minh Hương	1,000	1,000
2.2	Từ cây xăng Minh Hương đến ngã ba Nhồi	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)		
3.1	Từ Sông nhà Lê đến Trung tâm Đảng Kiêm (Quảng Thắng cũ)	1,000	1,000
3.2	Từ Trung tâm Đảng Kiêm đến Đô Đại (Quảng Thắng cũ)	1,000	1,000
3.3	Từ Đô Đại đến Nhà tang lễ tỉnh (Quảng Thắng cũ)	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG TỈNH LỘ GỒM - CẦU TRÁU		
4.1	Đường Tỉnh lộ 517 đoạn qua xã Đông Yên	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG QUẢNG THẮNG CŨ		
1	Đường Hải Thượng Lãn Ông		
1.1	Từ ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông đến ngõ 442	1,000	1,000
1.2	Từ ngõ 442 đến cầu Voi	1,000	1,000
1.3	Từ cây xăng Yên Anh đến số nhà 90 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
2	Đường Vệ Đà: Ngã ba nhà ông Chi đến Cây đa Bến nước	1,000	1,000
3	Đường Nguyễn Phục		
3.1	Từ nhà ông Quế (Chính) đến Ngõ 86 Nguyễn Phục	1,000	1,000
3.2	Từ ngõ 86 Nguyễn Phục đến ngã tư đường Vệ Yên	1,000	1,000
3.3	Từ ngã tư đường Vệ Yên đến Đường vành đai	1,000	1,000
3.4	Từ đường vành đai đến cầu Nấp	1,006	1,006
4	Đường Vệ Yên		
4.1	Từ cây đa Bến nước đến đường Vành Đai	1,000	1,000
4.2	Đường An Biên: Từ đường Trịnh Kiêm đến Cầu Đá	1,000	1,000
5	Đường Đô Đại		
5.1	Từ nhà văn hóa phố Vệ Yên 1 đến đường Nguyễn Phục	1,000	1,000
5.2	Từ nhà văn hóa Vệ Yên đến nhà thờ họ Đỗ	1,000	1,000
5.3	Từ nhà thờ họ Đỗ đến đường Hà Huy Tập	1,000	1,000
6	Đường Lê Hưng		
6.1	Từ đường Nguyễn Phục đến đường Vành Đai	1,000	1,000
6.2	Từ đường Vành Đai đến hết		
6.2.1	Từ đường Vành Đai đến nhà văn hóa phố Yên Biên	1,000	1,000
6.2.2	Từ nhà Văn hóa phố Yên Biên đến ngõ 95 Lê Hưng	1,000	1,000
7	Đường Phù Lưu		
7.1	Từ nhà ông Hải phố Phù Lưu 2 đến nhà ông Hoa phố Phù Lưu 1	1,000	1,000
7.2	Từ ông Hoa đến bà Thuật và mặt đường MBQH TĐC số 89; Ngõ 91 Phù Lưu	1,000	1,000
8	Ngõ thuộc đường Vành Đai đoạn từ Vệ Yên đến sông nhà Lê	1,000	1,000
9	Phố Yên Trường		
9.2	Đường từ Hải Thượng Lãn Ông đến Công an phường Đông Quang	1,000	1,000
10	Đường Hà Huy Tập: Từ nhà ông Hồng đến ông Toàn	1,000	1,000
11	Đường nội bộ MBQH 76; 1929 và tuyến giáp Trường nghề	1,000	1,000
12	Mặt bằng 5226 đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	1,000	1,000
13	Mặt bằng 1484: Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
14	Mặt bằng 933; 889,2424: Tuyến giáp chợ	1,000	1,000
15	Mặt bằng 889,2424: Tuyến còn lại	1,000	1,000
16	Mặt bằng quy hoạch 1858		
16.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	1,000	1,000
16.2	Đoạn từ Trường Chính trị đến Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
17	Mặt bằng quy hoạch 8018		
17.1	Đường nội bộ MBQH 8018 (lòng đường $\geq 9,0$ m)	1,000	1,000
17.2	Đường nội bộ còn lại của MBQH 8018 (lòng đường $\leq 7,5$ m)	1,000	1,000
18	Khu dân cư Trường Chính Trị Tỉnh (đường nội bộ)	1,000	1,000
19	Ngõ phố Vệ Yên 1	1,000	1,000
19.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 1	1,000	1,000
20	Ngõ phố Vệ Yên 2	1,000	1,000
20.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 2	1,000	1,000
21	Ngõ phố Vệ Yên 3 và phố Vệ Yên 4: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	1,000	1,000
21.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 3 và Vệ Yên 4	1,000	1,000
22	Ngõ phố Yên Biên: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	1,000	1,000
22.1	Các ngách thuộc ngõ phố Yên Biên	1,000	1,000
23	Ngõ phố Phù Lưu 1 và phố Phố Phù Lưu 2: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	1,000	1,000
23.1	Các ngách thuộc ngõ phố Phù Lưu 1, Phù lưu 2	1,000	1,000
24	Ngõ đường Phù Lưu: Khu vực làng nghề	1,000	1,000
25	Ngõ 185 Hải Thượng Lãn Ông: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chính	1,000	1,000
26	Ngõ 378 Hải Thượng Lãn Ông: Từ Hải Thượng Lãn Ông đến công trại rau	1,000	1,000
27	Ngõ 488 Hải Thượng Lãn Ông: (khu dân cư y tế dự phòng) đến nhà bà Cầu	1,000	1,000
28	Ngõ 298 Hải Thượng Lãn Ông: Từ Hải Thượng Lãn Ông đến nhà ông Tùng	1,000	1,000
29	Ngõ 318 Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
30	Các ngõ khác của đường Hải Thượng Lãn Ông	1,000	1,000
31	Đường Hà Huy Tập: Từ đường Lê Hưng đến đường Phù Lưu	1,000	1,000
32	Đường nội bộ MBQH 1409	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
33	Đường nội bộ MBQH 117 (Khu dân cư phía Tây đường CSEDP)	1,000	1,000
34	Ngõ 468 Hải thượng Lân ông	1,000	1,000
35	Các ngách thuộc các ngõ phố Hải Thượng Lân Ông	1,000	1,000
36	MBQH số 1788 (KDC Phú Lưu)		
36.1	Đường Nguyễn Phục	1,000	1,000
36.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
37	MBQH số 977 (KDC phía Đông đường CSEDP): Đường nội bộ MB	1,000	1,000
38	MBQH số 3791:		
35.1	Mặt đường CSEDP		
35.1.1	Lô LK06-35:	1,000	1,000
35.1.2	Lô LK09-15:	1,000	1,000
35.1.2	Lô LK06-19, LK07-01; LK08-18; LK09-29	1,000	1,000
35.1.2	Các lô còn lại mặt đường CSEDP	1,000	1,000
35.2	Mặt đường Nguyễn Phục		
35.2.1	Lô LK03-01; LK04-06	1,000	1,000
35.2.2	Lô LK06-01	1,000	1,000
35.2.3	Các lô còn lại mặt đường Nguyễn Phục	1,000	1,000
35.3	Các lô đường nội bộ		
35.3.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK01	1,000	1,000
35.3.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK02; khu TĐC 01 đến TĐC 04	1,000	1,000
35.3.3	Lô LK06-18, LK08-17; LK09-01	1,000	1,000
35.3.4	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK07, LK08	1,000	1,000
35.3.5	Lô LK09-14	1,000	1,000
35.3.6	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m - Khu LK06 đến LK09	1,000	1,000
35.3.7	Đường nội bộ còn lại lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
36	Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội tại phường Quảng Thắng (thuộc Khu vực di tích thắng cảnh Mật Sơn)	1,000	1,000
B.2	PHƯỜNG AN HƯNG CŨ		
1	Đường liên phường từ ngã ba Nhồi đến đường rẽ đi đường Đồng Sĩ (hộ ông Lê Thọ Độ)	1,000	1,000
2	Đường liên phường từ đường rẽ đi đường Đồng Sĩ (hộ ông Kiểm Long) - Đến giáp xã Đông Hưng (phường An Hưng cũ)	1,000	1,000
3	Đường lô 2, lô 3 khu dân cư xóm Bắc MBQH 685	1,000	1,000
4	Đường lô 4, lô 5 MBQH khu dân cư Bắc Sơn 1; Bắc Sơn 2.		
4.1	Đường nội bộ: lòng đường 7,5m	1,000	1,000
4.2	Đường nội bộ: lòng đường 10,5m	1,000	1,000
5	Đường ngõ phố của phố Cao Sơn		
5.1	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Tiến Lực đến nhà ông Hà Tấn Phong	1,000	1,000
5.2	Các ngõ, ngách của phố Cao Sơn không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
6	Đường phố Bắc Sơn: Đoạn từ chợ Cầu Đồng - Đến Cầu Sắt; Đoạn phía sau cây xăng Minh Hương, Từ hộ ông Chương đến khu tập thể Công an.	1,000	1,000
7	Đường ngõ phố còn lại của Phố Bắc Sơn		
7.1	Ngõ từ nhà ông Mai Văn Hiến đến nhà ông Hoàng Công Sỹ	1,000	1,000
7.2	Ngõ giáp chợ Cầu Đồng đến nhà ông Mai Văn Thái	1,000	1,000
7.3	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Cung đến nhà bà Nguyễn Thị Quý	1,000	1,000
7.4	Ngõ giáp chợ Cầu Đồng đến nhà ông Mai Văn Quyền	1,000	1,000
7.5	Ngõ vào nhà ông Lê Thiệu Tâm	1,000	1,000
7.6	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Thế đến nhà ông Lê Xuân Độ	1,000	1,000
7.7	Ngõ từ nhà bà Lê Thị Triệu đến nhà ông Trịnh Xuân Chính	1,000	1,000
7.8	Các ngõ, ngách của phố Bắc Sơn không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
8	Đường phố Trung Sơn từ nhà Văn Hóa Trung tâm - Đến Cầu Gạch	1,000	1,000
9	Đường Đồng Sĩ từ giáp đường xã (hộ ông Nghi) - Đến Quốc lộ 45 (hộ ông Quế)	1,000	1,000
10	Đường phố Tân Sơn từ Quốc lộ 45 (hộ ông Nguyễn Trung Sơn) - Đến cửa Ấu (kênh Bắc); Đoạn từ hộ ông Nguyễn Bá Vang - Đến hộ bà Lê Thị Hoà	1,000	1,000
11	Đường ngõ phố còn lại của Phố Tân Sơn		
11.1	Ngõ từ nhà bà Đỗ Thị Hiền đến nhà ông Trần Mạnh Tâm	1,000	1,000
11.2	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Như Cách đến nhà ông Võ Hồng Sơn	1,000	1,000
11.3	Ngõ từ nhà ông Lưu Quang Hiệp đến nhà ông Lê Minh Sơn	1,000	1,000
11.4	Ngõ từ nhà bà Đặng Thị Hợp đến nhà ông Lê Thiệu Thanh	1,000	1,000
11.5	Các ngõ, ngách của phố Tân Sơn không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
12	Đường vào nghĩa địa từ Quốc lộ 45 - Núi Sán	1,000	1,000
13	Đường vào đồng Chún: Đoạn từ Quốc lộ 45 - đến kênh B20(hộ ông Lê Minh Hải); Đoạn từ Quốc lộ 45 - Đến Núi Nhồi	1,000	1,000
14	Đường Phố Trung Sơn – Nam Sơn: từ giáp đường liên xã (nhà ông Be) đến ngã ba sang chợ Cầu Đồng (hộ ông Lê Thiệu Hoa)	1,000	1,000
15	Đường ngõ phố còn lại của Tây Sơn; Đường ngõ phố Tây Sơn đoạn từ Hộ ông Nguyễn Đình Sơn - đến hộ bà Trịnh Thị Dung; Đường làng nghề giáp chân núi Nấp		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.1	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Trọng Long đến nhà ông Lê Văn Chương	1,000	1,000
15.2	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Phâm đến nhà ông Lê Đình Bình	1,000	1,000
15.3	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Thừa Yên đến nhà bà Nguyễn Thị Vang	1,000	1,000
15.4	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Lâm đến nhà bà Lê Thị Phương	1,000	1,000
15.5	Các ngõ, ngách của phố Tây Sơn không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
15.6	Đường ngõ phố Tây Sơn đoạn từ Hộ ông Nguyễn Đình Sơn - đến Hộ bà Trịnh Thị Dung; Đường làng nghề giáp chân núi Nấp	1,000	1,000
16	Đường phố Quan Sơn: Đoạn từ Cầu Sắt đến hộ ông Mai Văn Hà	1,000	1,000
17	Đường phố Nam Sơn: Đoạn từ Cầu Lâm Sơn đến khu đô thị mới Đông Sơn	1,000	1,000
18	Các ngõ phố còn lại của phố Quan Sơn		
18.1	Ngõ Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến các nhánh ngõ trong trường nghề	1,000	1,000
18.2	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Toàn đến nhà ông Phạm Đình Phú	1,000	1,000
18.3	Ngõ từ nhà ông Đào Hữu Dũng đến nhà ông Mai Văn Kiên	1,000	1,000
18.4	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Nam đến nhà ông Lê Anh Chiến	1,000	1,000
18.5	Các ngõ, ngách của phố Quan Sơn không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
19	Đường Buồng Quai dọc sông nhà Lê từ KTT Công an đến nhà ông Hạng; và từ khu 14 hộ phố Nam Sơn đến đường sắt	1,000	1,000
20	Đường Khu tái định cư đồng Bam - đồng Hà (xóm trại)	1,000	1,000
21	Đường phân lô khu tái định cư Bam Hà	1,000	1,000
22	Khu đô thị mới Đông Sơn		
22.1	Lô đất có mặt tiền quay ra trục đường đôi của khu đô thị: trục từ giáp Quốc lộ 47 đến đường sắt; trục từ giáp cầu kênh Bắc đến sông Nhà Lê	1,650	1,650
22.2	Các lô đất còn lại của Khu đô thị mới Đông Sơn	1,856	1,856
23	Đường Quan Sơn: Từ Quốc lộ 47 (nhà bà Hương) đến hộ ông Huy	1,000	1,000
24	Các ngõ còn lại của phố Trung Sơn, Nam Sơn		
24.1	Ngõ từ nhà ông Phạm Đình Hoan đến nhà ông Lê Văn Điệp	1,000	1,000
24.2	Ngõ từ nhà bà Lê Thị Cẩn đến nhà ông Nguyễn Đình Long	1,000	1,000
24.3	Ngõ từ nhà ông Dương Đức Đình đến nhà ông Hoàng Văn Minh	1,000	1,000
24.4	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hoàng Tân đến nhà ông Bùi Đăng Tiệp	1,000	1,000
24.5	Ngõ từ nhà ông Đào Khả Ngò đến nhà ông Nguyễn Thừa Tăng	1,000	1,000
24.6	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Bằng đến nhà ông Nguyễn Đức Thuý	1,000	1,000
24.7	Ngõ từ nhà ông Lương Văn Tấn đến nhà ông Lê Bá Thái	1,000	1,000
24.8	Ngõ từ nhà ông Đỗ Văn Na đến nhà ông Lê Thiệu Bình	1,000	1,000
24.9	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Linh đến nhà bà Nguyễn Thị Thiện	1,000	1,000
24.10	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Thanh đến nhà bà Nguyễn Thị Vân	1,000	1,000
24.11	Ngõ từ nhà ông Lê Trọng Đồng đến nhà ông Nguyễn Hoàng Thà	1,000	1,000
24.12	Ngõ từ nhà ông Lê Xuân Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn	1,000	1,000
24.13	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Trọng Hội đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm	1,000	1,000
24.14	Ngõ từ nhà ông Dương Hồng Kỳ đến nhà ông Lê Văn Lâm	1,000	1,000
24.15	Ngõ từ nhà ông Bùi Văn Phú đến nhà ông Lê Minh Giang	1,000	1,000
24.16	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Văn Cử đến nhà bà Lê Thị Là	1,000	1,000
24.17	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Lý đến nhà ông Nguyễn Hoàng Dục	1,000	1,000
24.18	Ngõ từ nhà ông Hoàng Văn A đến nhà bà Lê Thị Thanh (dọc sông nhà Lê)	1,000	1,000
24.19	Ngõ từ nhà ông Hoàng Văn A đến nhà ông Lê Đình Nhung	1,000	1,000
24.20	Các ngõ, ngách của phố Trung Sơn, Nam Sơn không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
25	MBQH số 2776:		
25.1	Vị trí số 01:		
25.1.1	Đường quy hoạch lòng đường 20m	1,000	1,000
25.1.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
25.1.3	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	1,000	1,000
25.2	Vị trí số 02:		
25.2.1	Đường quy hoạch có lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
25.2.2	Đường quy hoạch có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
25.3	Vị trí số 03:		
25.3.1	Đường quy hoạch có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
25.3.2	Đường quy hoạch có lòng đường rộng 5,5m	1,000	1,000
25.3.3	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
25.4	Vị trí số 04:		
25.4.1	Đường quy hoạch có lòng đường rộng 34m (gồm cả dây phân cách giữa)	1,000	1,000
25.4.2	Đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5,0m	1,000	1,000
25.4.3	Đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3,0m	1,000	1,000
25.5	MBQH 11648 (Khu dân cư phố Nam Sơn):		
25.5.1	Khu TĐC01: Từ lô 01 đến 04	1,000	1,000
25.5.2	Khu TĐC02: Từ lô 01 đến 09	1,000	1,000
B.3	XÃ ĐÔNG HƯNG CŨ (phường An Hưng cũ)		
1	Đường liên xã: Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến Trường Mầm non	1,000	1,000
2	Đường liên xã: Từ Báu Hậu đến nhà Toàn Thống	1,000	1,000
3	Đường liên xã: Đoạn từ ông Chuyên Điều đến cầu Máng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đường trục KDC phố Sơn Toàn: Từ nhà Thành Hồng đến nhà ông Lúa Khách. Từ nhà ông Luận Lân đến nhà ông Văn Tâm	1,000	1,000
5	Các đường ngõ xóm của KDC phố Sơn Toàn	1,000	1,000
6	Đường phố Trần Hưng: Từ Trường Mầm non đến cầu Trắng	1,000	1,000
7	Ngõ phố Trần Hưng, đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Tinh đến hộ bà Nguyễn Thị Xinh	1,000	1,000
8	Ngõ phố Trần Hưng, đoạn từ nhà ông Doãn Trọng Chung đến hộ bà Trần Thị Giồng	1,000	1,000
9	Ngõ phố Trần Hưng, đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Quen đến hộ ông Đình Văn Dũng	1,000	1,000
10	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Ngợi đến nhà ông Doãn Trọng Tiến	1,000	1,000
11	Các đường ngõ xóm của phố Quang, Trần Hưng		
11.1	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Ngợi đến nhà ông Doãn Trọng Tiến	1,000	1,000
11.2	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Lợi đến nhà ông Ngô Sỹ Yên	1,000	1,000
11.3	Ngõ từ nhà ông Vương Huy Cận đến nhà ông Vũ Trọng Hưng; hộ bà Lê Ngọc Thủy (Núi Ngáng)	1,000	1,000
11.4	Ngõ từ nhà ông Trịnh Văn Thanh đến nhà bà Trịnh Thị Huệ	1,000	1,000
11.5	Các ngõ còn lại phố Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng	1,000	1,000
11.6	Các ngách còn lại của phố Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
12	Các đường ngõ xóm của Tổ dân phố Nam Hưng	1,000	1,000
13	Khu dân cư xóm trại	1,000	1,000
14	Khu dân cư cầu Âu	1,000	1,000
15	Khu dân cư Đồng Nhòn:		
15.1	Lô 2, 3	1,000	1,000
15.2	Lô 4	1,000	1,000
16	Các lô phía trong của khu ao cá xóm Quang	1,000	1,000
17	Đường ngang dọc trong Cụm công nghiệp Vực cũ	1,000	1,000
B.4	XÃ ĐỒNG VINH CŨ		
1	Khu dân cư 401, Đồng Sâm của Tổ dân phố Đa Sỹ		
1.1	Ngõ 479 đường Trịnh Huy Quang	1,000	1,000
1.2	Ngõ 547 đường Trịnh Huy Quang	1,000	1,000
2	Đường Tổ dân phố Đa sỹ (2 bên mặt đường) từ nhà ông Trường, ông Thuần đến ngã ba Tổ dân phố Đồng Cao, Tổ dân phố Văn Khê	1,000	1,000
3	Ngõ trước Tổ dân phố Đa Sỹ: Từ nhà ông Nhuận, ông Kỳ đến cầu Đa Sỹ sang làng Voi phường Quảng Thịnh.	1,000	1,000
4	Ngõ giữa Tổ dân phố Đa Sỹ: Từ nhà ông Bình, ông Thuận đến nhà ông Đông, ông Hùng.	1,000	1,000
5	Từ ngã ba Đa Sỹ đi Tổ dân phố Đồng Cao (đường liên xã đi đến Đồng Quang)	1,000	1,000
6	Các đường ngõ xóm Tổ dân phố Đa Sỹ, Tổ dân phố Đồng Cao, Tổ dân phố Văn Khê	1,000	1,000
7	Đường Tổ dân phố Văn Khê: Từ ngã ba bà búp đến cầu Tự Lực đi đến Bưu điện văn hóa xã, nhà bà Tuyết, ông Anh hai bên mặt đường.	1,000	1,000
8	Các đường ngõ Tổ dân phố Đa Sỹ, Đồng Cao, Văn Khê		
8.1	Từ nhà ông Đăng đến hết nhà ông Thắng Tổ dân phố Đồng Cao	1,000	1,000
8.2	Từ Nhà văn hóa đến sân bóng Tổ dân phố Đồng Cao và từ ngã ba bà Quang đến nhà ông Đạt	1,000	1,000
8.3	Từ nhà ông Liên đến nhà ông Long Bằng, Tổ dân phố Văn Khê	1,000	1,000
8.4	Từ ông Thao đến nhà ông Định, Tổ dân phố Văn Khê	1,000	1,000
8.5	Từ nhà ông Liên Dung đến nhà ông Ninh Hân Tổ dân phố Văn Khê	1,000	1,000
8.6	Các ngõ còn lại của Tổ dân phố Đa Sỹ, Đồng Cao, Văn Khê	1,000	1,000
9	Đường trục chính Tổ dân phố Tam Thọ	1,000	1,000
10	Đường trục chính Tổ dân phố Văn Vật	1,000	1,000
11	Các đường ngõ còn lại của Tổ dân phố Tam Thọ, Văn Vật		
11.1	Từ đường trục chính Tổ dân phố Tam Thọ (nhà ông Cường) đến ngã ba ông Võ	1,000	1,000
11.2	Từ ngã tư cầu Tam Thọ đến sân bóng	1,000	1,000
11.3	Từ đường ngõ từ nhà ông Thắng đến ngã ba nhà ông Hùng, Tổ dân phố Văn Vật	1,000	1,000
11.4	Từ trạm bơm đến đất nông nghiệp (ông Hùng)	1,000	1,000
11.5	Từ ngã ba gốc đa đi Cồn Diêm Tổ dân phố Văn Vật	1,000	1,000
11.6	Các đường ngõ xóm còn lại của Tổ dân phố Tam Thọ	1,000	1,000
11.7	Các đường ngõ còn lại của Tổ dân phố Văn Vật	1,000	1,000
12	Đường Tổ dân phố Văn Khê: Đoạn từ Bưu Điện văn hóa xã Đồng Vinh cũ đến nhà ông Luận	1,000	1,000
13	Đất bãi khai trường ven núi + Mò sét	1,000	1,000
14	Đường Tổ dân phố văn Khê: Đoạn từ nhà ông ngọc thủy đến cống nỏ (khu vực đồng mã)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Các đường ngõ xóm khu vực đồng mã Tổ dân phố Văn Khê	1,000	1,000
16	Đường liên phường: Đoạn từ Quốc lộ 45 đến cổng tiêu Cồn Bàn (giáp đất ông Thuận)	1,000	1,000
17	Các ngách 11; 27; 14; 20; 22; 24 ngõ 479 đường Trịnh Huy Quang	1,000	1,000
18	MBQH số 8195 (KDC Tổ dân phố Đồng Sâm):		
18.1	Các lô bóm mặt đường Quốc lộ 45	1,000	1,000
18.2	Đường nội, lòng đường 7,5	1,000	1,000
18.3	Đường nội, lòng đường 5,5	1,000	1,000
19	Ngõ 530 Trịnh Huy Quang (đường vào khu công nghiệp núi Vức)	1,000	1,000
20	Tuyến đường từ đường liên phường (hộ ông Dược) đến hộ ông Quế Tổ dân phố Văn Ba	1,000	1,000
21	Tuyến đường từ đường liên phường (hộ ông Dũng) đến kênh B20 Tổ dân phố 2 Thịnh Trị	1,000	1,000
22	Tuyến đường từ đường liên phường (hộ ông Chắp) đi khu công nghiệp núi Vức khu vực Đồng Sây Tổ dân phố 1 Thịnh Trị	1,000	1,000
23	Tuyến đường từ đường liên phường từ hộ ông Cương đi ông Cường khu vực Đồng Sây Tổ dân phố 1 Thịnh Trị	1,000	1,000
24	Đường từ vành đai phía Tây đi Tổ dân phố Tân Chính (Địa phận xã Đông Nam cũ)	1,000	1,000
25	MBQH 2267, ngày 21/7/2021 Tổ dân phố 1, 2, 3 Thịnh Trị khu A, B, C (Các lô đất bóm mặt đường từ đường vành đai phía Tây đi Tổ dân phố Tân Chính (xã Đông Nam cũ)		
25.1	Các lô giáp mặt đường Vành đai phía Tây đi Tổ dân phố Mai Chử (xã Đông Nam cũ)	1,000	1,000
25.2	Các lô tiếp giáp đường nội bộ mặt bằng	1,000	1,000
26	Đường trục chính Tổ dân phố 1, 2, 3 Thịnh Trị, Văn Ba	1,000	1,000
27	MBQH số 768 ngày 27/3/2019 khu đồng Bần Tổ dân phố Văn Ba	1,000	1,000
28	MBQH số 7546/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 diêm dân cư Tổ dân phố Văn Ba	1,000	1,000
29	Đường liên phường từ giáp Tổ dân phố Đồng Cao (Đồng Vinh cũ) - ngã ba Duy Tân	1,000	1,000
30	Đường liên phường từ Ngã ba Duy Tân - giáp Tổ dân phố Phú Bình (xã Đông Phú cũ)	1,000	1,000
31	Đường trục Tổ dân phố Minh Thành, 1 Đức Thắng	1,000	1,000
32	Đường ngõ, đường nhánh của các tổ dân phố	1,000	1,000
33	Đường liên Tổ dân phố Văn Ba, 1 Đức Thắng, Thịnh Trị 1, Thịnh Trị 2, Thịnh Trị 3	1,000	1,000
34	Từ Giếng Quan đến giáp Tổ dân phố Thành Vinh (xã Đông Nam cũ)	1,000	1,000
35	Đường vành đai phía Tây	1,000	1,000
36	MBQH số 2063 Đồng Ròn	1,000	1,000
37	MBQH Đồng đa giác Tổ dân phố 1 Đức Thắng	1,000	1,000
38	MBQH đồng Rọc Chạm Tổ dân phố Văn Ba	1,000	1,000
39	Các thửa đất thuộc MBQH số 18 ngày 20/12/2003 tiếp giáp đường nội bộ MBQH thịnh Trị 1,2,3	1,000	1,000
40	Tuyến đường từ cổng đồng Nga đi ngã ba Hoa Chung	1,000	1,000
41	Tuyến đường từ Cổng Làng Tổ dân phố Văn Ba đến ngã ba hộ ông Khỏe	1,000	1,000
B.5	XÃ ĐÔNG YÊN CỬ		
1	Đường nối Quốc lộ 47 (Phường Đông Sơn) đi xã Quảng Yên	1,000	1,000
2	Đường Kênh Cầu Ê - Trường Tuế	1,000	1,000
3	MBQH số 2250 ngày 15/7/2024 Diêm xen cư nông Tổ dân phố Đường liên phường.		
3.1	Đường có chiều rộng lòng đường 16 m (Đường liên phường	1,000	1,000
3.2	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	1,000	1,000
3.3	Đường có chiều rộng lòng đường 5,5 m	1,000	1,000
4	MBQH số 2251 ngày 15/7/2024 Diêm dân cư Tổ dân phố Yên Cẩm 2		
4.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	1,000	1,000
4.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5 m	1,000	1,000
5	Đường liên phường đi phường Đông Sơn, phường Đông Quang	1,000	1,000
6	Đường liên Tổ dân phố Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	1,000	1,000
7	Đường ngõ xóm còn lại tổ dân phố: Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	1,000	1,000
8	Đường từ TT phường Hạc Thành - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	1,000	1,000
9	MBQH 1397 các lô còn lại	1,000	1,000
10	MBQH 1397 các lô giáp đường Tỉnh lộ 517	1,000	1,000
11	MBQH 837	1,000	1,000
12	MBQH 3075	1,000	1,000
13	MBQH Khu dân cư sau sân bóng Tổ dân phố yên Doãn 2	1,000	1,000
14	MBQH 4918		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.1	MBQH 4918 các lô tám đường liên phường	1,000	1,000
14.2	MBQH 4918 các lô còn lại không tám đường liên phường	1,000	1,000
15	Các điểm xen cư của các Tổ dân phố Yên Doãn 1, Doãn 2, Cẩm 1, Cẩm 2, Trường, Bằng, Thành	1,000	1,000
16	Các lô đất tám đường Tỉnh lộ 517 thuộc các MBQH	1,000	1,000
17	MBQH 8496 các lô còn lại không tám Tỉnh lộ 517	1,000	1,000
18	MBQH 535		
19	MBQH 535 các lô tám đường liên phường	1,000	1,000
20	MBQH 535 các lô còn lại không tám đường liên phường	1,000	1,000
21	Đường trục chính Tổ dân phố Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	1,000	1,000
B.6	XÃ ĐỒNG VĂN CŨ		
1	MBQH số 3086/QĐ - UBND ngày 30/9/2019 các tuyến đường nội bộ mặt bằng	1,000	1,000
2	MBQH số 4046/QĐ - UBND ngày 23/10/2019		
2.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 đi Quảng Yên, từ giáp Đông Yên, Đông Văn	1,000	1,000
2.2	Các tuyến nội bộ còn lại	1,000	1,000
3	MBQH số 3554/QĐ - UBND ngày 16/10/2020 các tuyến đường nội bộ mặt bằng	1,000	1,000
4	MBQH số 3178/ QĐ - UBND ngày 09/10/2023 (Văn Bắc)		
4.1	Các lô đất tiếp giáp đường chính MBQH (tại các tuyến đường 517 đi Quảng Yên)	1,000	1,000
4.2	Các lô tiếp giáp đường có chiều rộng lòng đường 10,5m	1,000	1,000
4.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng	1,000	1,000
5	MBQH số 1272		
5.1	Các lô tiếp giáp đường chính MBQH	1,000	1,000
5.2	Các lô còn lại đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
6	Đường 517 đi Quảng Yên	1,000	1,000
7	Các tuyến đường liên Tổ dân phố Văn Bắc, Văn Nam, Văn Thắng, Văn Chung, Văn Thịnh, Văn Châu	1,000	1,000
8	Đường Tổ dân phố Văn Bắc(Từ nhà ông Sừ Lê đến nhà ông Chính Kiệm)	1,000	1,000
9	Đường Tổ dân phố Văn Nam(Từ Cồn Tre đến Nhà Văn hóa Tổ dân phố Văn Thắng)	1,000	1,000
10	MBQH số 510/QĐ ngày 25/02/2022		
10.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5m	1,000	1,000
10.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	1,000	1,000
11	Đường Tổ dân phố Văn Nam từ nhà ông Chính đến nhà bà Dung Thao	1,000	1,000
12	Các tuyến đường gom từ trung tâm phường Hạc Thành đi Cảng hàng không Thọ Xuân từ Tổ dân phố Văn Thịnh, Văn Bắc, Văn Đoàn, Văn Trung	1,000	1,000
13	Đường Liên phường đi Đông Yên (cũ) đến Đông Phú cũ, phường An Hoạch cũ	1,000	1,000
14	Các tuyến đường trục Tổ dân phố Văn Bắc, Văn Nam, Văn Thắng, Văn Trung, Văn Thịnh, Văn Châu, Văn Đoàn	1,000	1,000
15	Các đường ngõ còn lại của tất cả các tổ dân phố	1,000	1,000
16	Đường vành đai phía Tây Thanh hóa	1,000	1,000
17	Đường từ TT Phường Hạc Thành - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	1,000	1,000
18	MBQH 630 lô 2,3	1,000	1,000
19	MBQH số 935	1,000	1,000
20	MBQH số 830 lô 2,3	1,000	1,000
21	MBQH số 3418		
21.1	MBQH số 3418 tại các tuyến đường 10,5m	1,000	1,000
21.2	MBQH số 3418 tại các lô còn lại	1,000	1,000
22	Tuyến đường từ ngã ba Tổ dân phố Văn Bắc từ hộ ông Thiệu Văn Sừ đến nhà ông Trần Đình Dũng	1,000	1,000
23	MBQH 2247 ngày 20/7/2021	1,000	1,000
B.7	XÃ ĐỒNG NAM CŨ		
1	Đường giao thông từ Tổ dân phố Tân Chính phường Đồng Quang đến đường vành đai phía Tây.	1,000	1,000
2	MBQH số 4177 + 7543 Tổ dân phố Mai Chừ		
2.1	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 15 m	1,000	1,000
2.2	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 11,5 m	1,000	1,000
2.3	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 7,5m	1,000	1,000
3	MBQH số 541 ngày 07/02/2024 Tổ dân phố Hạnh Phúc Đoàn Giai đoạn II		
3.1	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 7,5m	1,000	1,000
3.2	MBQH 3078	1,000	1,000
3.3	MBQH 3079	1,000	1,000
4	Đường liên phường từ Tổ dân phố Phú Bình đi đường sắt	1,000	1,000
5	Đường liên phường từ đường sắt cầu lằng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ nhà ông Nguyễn đi cầu Mơ Tổ dân phố Mai Chử; đường xã từ ông Loan Tổ dân phố Phú Yên; Đường xã từ ngã ba Tổ dân phố Thành Vinh đi ông Trong Tổ dân phố Hạnh Phúc Đoàn	1,000	1,000
7	Đường liên phường đi cầu ông Lũy Tổ dân phố Thành Vinh, Đường liên phường từ nhà ông Toàn đi Nhà Hoàn Oanh Tổ dân phố Mai Chử	1,000	1,000
8	Các đường tổ dân phố, Thành Vinh, Tân Chính, Hạnh Phúc Đoàn, Sơn Lương, Phú Yên, Mai Chử	1,000	1,000
9	Các Ngõ xóm, Thành Vinh, Tân Chính, Hạnh Phúc Đoàn, Sơn Lương, Phú Yên, Tổ dân phố Mai Chử	1,000	1,000
10	Đường liên phường đi nhà ông Tám Tổ dân phố Hạnh Phúc Đoàn đi đường nối bãi rác Tổ dân phố Sơn Lương	1,000	1,000
11	MBQH 933/QĐ-UBND ngày 9/3/2019	1,000	1,000
12	Các lô đất MBQH 827 bám trục đường đôi Hạnh Phúc Đoàn	1,000	1,000
13	Từ Sân thể thao Tổ dân phố Thành Vinh đến Cổng Trắng Tổ dân phố Thành Vinh	1,000	1,000
14	Từ Nhà ông Đinh Lợi đến đường Tàu 101 (cũ) Tổ dân phố Thành Vinh	1,000	1,000
B.8	XÃ ĐÔNG PHÚ CŨ		
1	Đường liên phường từ công chào Đông Phú đi Đông Nam, Đông Quang	1,000	1,000
2	Đường Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng		
2.1	Đường liên Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng	1,000	1,000
2.2	Các đường trục chính Tổ dân phố các Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng	1,000	1,000
3	Các đường ngõ còn lại Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng	1,000	1,000
4	Cụm nghề xã Đông Phú	1,000	1,000
5	Đường liên phường từ tỉnh lộ 517 đi Quảng Yên đoạn qua xã Đông Phú (Từ giáp xã Đông Văn- đến giáp đường xã Đông Nam đi Đông Quang)	1,000	1,000
6	MBQH số 3080 phê duyệt ngày 24/7/20020 (Tổ dân phố Hoàng Văn)	1,000	1,000
7	MBQH số 9531 phê duyệt ngày 09/12/2021 (xen cư công sở Tổ dân phố Chiêu Thượng)	1,000	1,000
8	MBQH 2248		
8.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
8.2	Đường còn lại nội bộ mặt bằng	1,000	1,000
9	MBQH 4919	1,000	1,000
10	Đường liên Tổ dân phố từ đường liên phường đi núi Hoàng Nghiêu	1,000	1,000
C	CÁC MBQH PHỤC VỤ ĐƯỜNG SẮT CAO TỐC BẮC NAM		
1	MBQH khu dân cư Tây Nam đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam		
1.1	Các lô lòng đường 517 đi Quảng Yên	1,000	1,000
1.2	Các lô lòng đường 16m	1,000	1,000
1.3	Các lô lòng đường 12m	1,000	1,000
1.4	Các lô lòng đường 10,5m	1,000	1,000
1.5	Các lô lòng đường 7,5m	1,000	1,000
1.6	Các lô biệt thự		
1.6.1	Các lô biệt thự đối diện hồ điều hòa	1,000	1,000
1.6.2	Các lô biệt thự đối diện đường 7,5m	1,000	1,000
2	MBQH hạ tầng kỹ thuật tái định cư Đông Văn, phường Đông Quang		
2.1	Các lô lòng đường 23m	1,000	1,000
2.2	Các lô lòng đường 7,5m	1,000	1,000
2.3	Các lô khuôn viên CX01	1,000	1,000
3	MBQH hạ tầng kỹ thuật tái định cư Đông Phú, phường Đông Quang		
3.1	Các lô lòng đường 21m	1,000	1,000
3.2	Các lô lòng đường 16m	1,000	1,000
3.3	Các lô lòng đường 7,5m	1,000	1,000
4	MBQH hạ tầng kỹ thuật tái định cư Đông Nam, phường Đông Quang		
4.1	Các lô lòng đường 7,5m	1,000	1,000
4.2	Các lô TDC:10.01.01 đến TDC10:002.07 đối diện nhà văn hóa	1,000	1,000
4.3	Các lô TDC 01:13 đến TDC01:24 đối diện khuôn viên cây xanh CX01	1,000	1,000
4.4	Các lô TDC 02:08 đến TDC02:14 đối diện khuôn viên cây xanh CX02	1,000	1,000
4. PHƯỜNG ĐÔNG SƠN			
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
1	QUỐC LỘ 45		
1.1	Quốc lộ 45 từ giáp Đông Lĩnh - Đoàn quy hoạch Lâm nghiệp	1,000	1,000
1.2	Quốc lộ 45 từ Đoàn quy hoạch Lâm nghiệp - Bảo hiểm xã hội	1,000	1,000
1.3	Quốc lộ 45 từ Bảo hiểm xã hội - đến nhà văn hóa khu phố Thống Nhất	1,000	1,000
1.4	Quốc lộ 45 từ nhà văn hóa khu phố Thống Nhất - giáp phố Toàn Tân	1,000	1,000
1.5	Quốc lộ 45 giáp khối phố Toàn Tân - giáp xã Đông Tiến cũ	1,000	1,000
1.6	Quốc lộ 45 - Kim Sơn (Đông Tiến cũ)	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 47		
2.1	Quốc Lộ 47 đoạn giáp đường Vành đai phía Tây Đông Tân cũ đến hết nhà bà Nhấp (thửa 102, tờ số 11)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Đoạn nối Quốc lộ 45-Quốc lộ 47 (trước UBND phường Đông Sơn)	1,000	1,000
2.3	Quốc lộ 47 từ giáp nhà bà Nhấp - ông Hường (thửa 57, tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
2.4	Quốc lộ 47 đoạn giáp đường Vành đai phía Tây (Đông Tân (cũ) đến hết Cây xăng Minh Hương Đông Khê cũ)	1,000	1,000
2.5	Quốc lộ 47 đoạn giáp Cây xăng Minh Hương Đông Khê (cũ) đến đường vào Bắc Giáp (Mặt bằng Đồng Xin)	1,000	1,000
2.6	Đường Quốc lộ 47 (cũ) đoạn từ hộ ông Hoàn đến ngã ba Quốc lộ 47 Đông Minh cũ	1,000	1,000
2.7	Quốc lộ 47 đoạn từ giáp đường vào Bắc Giáp (Mặt bằng Đồng Xin) đến Cầu Thiều	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ Gốm - Cầu Trâu		
-	Từ giáp Quốc lộ 47 Đông Tân (cũ) đến phường Đông Quang	1,000	1,000
4	TỈNH LỘ 515B		
-	Tỉnh lộ 515b từ giáp Quốc lộ 47 - Thiệu Trung	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG RỪNG THÔNG CŨ		
1	Dọc kênh Bắc B19 (cũ) từ khu phố Cao Sơn- khu phố Phụng Linh	1,000	1,000
2	Đường vào Trường Nguyễn Mộng Tuân	1,000	1,000
3	Dọc đường Thống Nhất từ khu phố Thống Nhất - Đông Lĩnh	1,000	1,000
4	Đường vào nghĩa địa KP Thống Nhất (Từ nhà ông Ngà đến nhà ông Ba)	1,000	1,000
5	Đường từ Đơn vị quân đội - giáp nghĩa địa	1,000	1,000
6	Khu vực sau núi cáo từ Trung tâm hội nghị - Trường Nguyễn Chích	1,000	1,000
7	Đường quanh chợ huyện (tính từ lô 2 Quốc lộ 47)	1,000	1,000
8	Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Đông Tân	1,000	1,000
9	Các đường ngõ, ngách còn lại của các khối phố Thống Nhất - Cao Sơn - Phụng Linh - Nam Sơn (Chiều rộng đường $\leq 4m$)	1,000	1,000
10	Đường vào nhà nghỉ Mai Lâm và các lô đất không bám mặt đường Quốc lộ 45 của MBQH: 1743	1,000	1,000
11	Đường Phường Rừng Thông - Đông Thịnh; Đường vào Trường PTTH Đông Sơn; Đường vào khu cổ cò khu phố Nhuệ Sâm; Đường Quốc lộ 47 từ nhà bà Nhấp đi TL 517 khu phố Xuân Lưu	1,000	1,000
12	Đường trục khu phố Toàn Tân từ Công Làng - cầu kênh Bắc	1,000	1,000
13	Đường trục chính khu phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân	1,000	1,000
14	Đường ngõ phố của phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân (Chiều rộng đường $\leq 4m$)	1,000	1,000
15	Khu MBQH 452 (Đông Đới); Lô 2, lô 3, lô 4	1,000	1,000
16	Đường xã giáp Quốc lộ 47 (Đông Anh) - Cầu qua kênh Bắc (Đại Đồng 1)	1,000	1,000
17	Ngõ phố còn lại của phố Toàn Tân - Đại Đồng (Chiều rộng đường $\leq 4m$)	1,000	1,000
18	MBQH khu Đông Mạ khu phố Thống Nhất lô 2,3	1,000	1,000
19	Đường ngõ phố còn lại thuộc các Tổ Dân phố: Viên Khê 1 và Viên Khê 2	1,000	1,000
20	Đường BT nối Quốc lộ 47 (ngã ba Cầu Cáo) đi đường TL 517	1,000	1,000
21	MBQH số 935 từ lô 28-81 (trừ các lô tiếp giáp với Quốc lộ 45)	1,000	1,000
22	MBQH số 935 từ lô 82-91 (trừ các lô tiếp giáp với Quốc lộ 45)	1,000	1,000
23	MBQH 1879		
23.1	MBQH số 1879 các lô có đường tiếp giáp với Quốc lộ 47	1,000	1,000
23.2	MBQH số 1879 các lô tiếp giáp với mặt đường đôi (mặt đường rộng 28m)	1,000	1,000
23.3	MBQH số 1879 - VT lô 2 (sau các lô tiếp giáp với Quốc lộ 47) và các lô có tuyến đường rộng 10,5 m	1,000	1,000
23.4	MBQH số 1879 các lô có tuyến đường rộng 7,5 m	1,000	1,000
24	MBQH số 2930 các lô còn lại (sau các lô tiếp giáp với đường Tỉnh Lộ)	1,000	1,000
25	MBQH số 2513 các lô tiếp giáp đường Đại lộ Đông Tây	1,000	1,000
26	MBQH 2513 đường còn lại	1,000	1,000
27	Đường Quốc lộ 45 (từ KP Toàn Tân) nối Quốc lộ 47 đi xã Đông Anh (mặt cắt 33)	1,000	1,000
28	Dọc kênh Bắc khu phố Toàn Tân, khu phố Hàm Hạ	1,000	1,000
29	MBQH 926: Các lô giáp đường BT	1,000	1,000
30	MBQH 926: Các lô còn lại	1,000	1,000
31	MBQH 767 (Rừng thông - Đông Thịnh)	1,000	1,000
32	MBQH 2413 (OM14) các lô tiếp giáp Đại lộ Đông Tây	1,000	1,000
33	MBQH 2413 (OM14) đường còn lại	1,000	1,000
34	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô giáp đường trục chính	1,000	1,000
35	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô còn lại	1,000	1,000
36	MBQH 4761 (đường BT) các lô giáp đường BT	1,000	1,000
37	MBQH 4761 (đường BT) các lô còn lại	1,000	1,000
38	Dọc kênh Bắc từ giáp cầu Cáo - Cầu đi Trường Nguyễn Chính (KP. Đông Xuân)	1,000	1,000
39	MBQH số 520 ngày 07/02/2024 khu dân cư Đồng Nhưng		
39.1	Trục đường đôi có lòng đường rộng 45m	1,000	1,000
39.2	Trục đường có lòng đường $\geq 10,5m$	1,000	1,000
39.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng quy hoạch	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
40	MBQH số 2913 ngày 11/9/2023		
40.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính của MBQH khu dân cư OM17 - CX 7	1,124	1,124
40.2	Các lô còn lại của MBQH khu dân cư OM17 - CX 7	1,124	1,124
40.3	Đường Quốc lộ 45 (cũ) (Nối Quốc lộ 45 (cũ) kèm Sơn Đồng Tiến)	1,124	1,124
41	MBQH 1561/QĐ-UBND ngày 28/5/2023 Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông (Khu dân cư mới số 01, thị trấn Rừng Thông)		
41.1	Tuyến đường trục trung tâm (Tuyến N1) có lòng đường rộng 55m	1,000	1,000
41.2	Tuyến đường nối Quốc lộ 45 với Quốc lộ 47 có lòng đường rộng 36m	1,000	1,000
41.3	Tuyến T1 đường chính có lòng đường rộng 34m	1,000	1,000
41.4	Tuyến trục cảnh quan đường N6 + N7 Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	1,000	1,000
41.5	Các đường nội bộ có mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	1,000	1,000
42	MBQH 1926/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 Khu dân cư mới số 02, thị trấn Rừng thông, (Khu đô thị mới Rừng thông)		
42.1	Tuyến đường vành đai 2,5 có lòng đường rộng 45m	1,000	1,000
42.2	Tuyến đường Lê Hy phân khu số 09 có lòng đường rộng 52m	1,000	1,000
42.3	Các tuyến đường trục chính có lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
42.4	Các tuyến đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
43	MBQH 3335/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 Khu dân cư mới OM42, OM43, OM44 (Khu dân cư mới phía Đông Bắc đường trục chính đô thị)		
43.1	Các tuyến đường trục trung tâm giáp đường Lê Hy	1,000	1,000
43.2	Tuyến đường chính có lòng đường rộng 36m	1,000	1,000
43.3	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	1,000	1,000
43.4	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng = 7,50m	1,000	1,000
44	MBQH 7336/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 Điểm dân cư phía Đông Bắc đường trục chính đô thị mới thị trấn Rừng thông (khu tái định cư phục vụ dự án đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn qua Đông)		
44.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 15,0m (giáp Quốc lộ 45) và trục chính	1,000	1,000
44.2	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
45	MBQH 8811/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 Khu dân cư mới phía Tây Nam Quốc Lộ 47, thị trấn Rừng thông (Rừng thông - Đông Thịnh)		
45.1	Đường đôi trục trung tâm có lòng đường rộng 52m	1,000	1,000
45.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
45.3	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
46	MBQH (OM4-11)	1,000	1,000
47	MBQH 2652 (OM 39, 40)		
47.1	Tuyến trục chính MBQH tiếp giáp với đường Trục chính đô thị	1,000	1,000
47.2	Các tuyến nội bộ còn lại MBQH	1,000	1,000
48	MBQH 3066 (HH17) (Rừng thông - Đông Thịnh)		
48.1	Các lô giáp Quốc lộ 47	1,000	1,000
48.2	Các lô đường nội bộ còn lại MBQH	1,000	1,000
49	MBQH 925		
49.1	Các lô giáp Quốc lộ 47	1,000	1,000
49.2	Các lô giáp đường vào bệnh viện	1,000	1,000
49.3	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
50	MBQH 924	1,000	1,000
51	MBQH (OM19)	1,000	1,000
51.1	Giáp đường Thống Nhất đi vào xăng dầu	1,000	1,000
B.2	XÃ ĐÔNG MINH CŨ		
1	Đường từ Quốc lộ 47 đi xã Đông Hòa (Trục đường 10,5m) đoạn từ nhà ông Thiện đi xã Đông Hoà	1,000	1,000
2	Đường từ Quốc lộ 47 (cũ) đi đường Phú Anh Cầu Vạn	1,000	1,000
3	Đường từ cầu Đá - MBQH 929 (Côn Mẫn)	1,000	1,000
4	Đường từ Nghĩa địa Bái Đầu đi MBQH 929 (Đa Xi)	1,000	1,000
5	Đường từ Quốc lộ 47 đến đường liên Tò dân phố TDP 1,2,3	1,000	1,000
6	Đường liên Tò dân phố TDP 1,2,3 từ Nhà Ông Thái Tò dân phố 1 đi đến nhà Ông Luận Tò dân phố 2	1,000	1,000
7	Đường ngõ xóm của các Tò dân phố (chiều rộng đường < 4m)	1,000	1,000
8	Đường ngõ xóm của các Tò dân phố (chiều rộng đường > 4m)	1,000	1,000
9	Đường huyện Đông Minh - Đông Khê - Đông Thanh	1,000	1,000
10	MBQH số 1622, 1623, 825 - đường đôi	1,000	1,000
11	Mặt bằng quy hoạch số 1622, 1623, 825 - Đường còn lại	1,000	1,000
12	MBQH 771	1,000	1,000
13	Khu dân cư tái định cư đường cao tốc xã Đông Minh (Đông Vạn, Đông Bái Nội)		
13.1	Tách thành: Các lô giáp Đường từ Quốc lộ 47 đi xã Đông Hòa (Trục đường 10,5m)	1,000	1,000
13.2	Các lô còn lại thuộc Khu dân cư	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi Quốc lộ 47 (xã Đông Minh)	1,000	1,000
15	Tuyến đường bờ sông Cầu È Trường Tuế	1,000	1,000
16	Đường huyện từ Quốc lộ 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn, Đông Ninh	1,000	1,000
17	MBQH 3696 (Điểm dân cư Tổ dân phố 5)		
17.1	Tách thành: Các lô giáp đường từ Quốc lộ 47 (cũ) đi đường Phú Anh Cầu Vạn	1,000	1,000
17.2	Các lô còn lại thuộc MBQH	1,000	1,000
18	MBQH KDC mới Đông Xin, Tổ dân phố 2	1,000	1,000
19	MBQH 3695 Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4	1,000	1,000
20	Điểm dân cư đồng Chính Sách + Đồng Tượng	1,000	1,000
21	MBQH 828 ngày 30/3/2018	1,000	1,000
22	MBQH 2916 ngày 31/12/2015	1,000	1,000
23	Đường gom hai bên chân cầu vượt Quốc lộ 47 qua cao tốc Bắc Nam	1,000	1,000
24	Đường gom dân sinh cao tốc Bắc Nam	1,000	1,000
25	Đường từ Quốc lộ 47 (cũ) đến nhà ông Thiện Tổ dân phố 3	1,000	1,000
26	MBQH 1164 ngày 20/4/2021 Điểm dân cư nông Tổ dân phố tại Đồng Trổ, Đồng Ngang, Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 2, xã Đông Minh (MBQH điều chỉnh số 858; 1693/QĐ-UBND)		
26.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	1,000	1,000
26.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	1,000	1,000
27	MBQH 3693 ngày 29/10/2020 điểm dân cư nông Tổ dân phố (cạnh nhà Văn Hóa Tổ dân phố 1), xã Đông Minh		
27.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	1,000	1,000
27.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	1,000	1,000
27.3	Đường có chiều rộng lòng đường 5,5m	1,000	1,000
28	MBQH 3694 (MBQH điều chỉnh số 3741/QĐ-UBND)		
28.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	1,000	1,000
28.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m (trừ các lô LK B 37 - đến lô LKB41)	1,000	1,000
28.3	Các lô LK B 37 - đến lô LKB41	1,000	1,000
28.4	Đường có chiều rộng lòng đường 5,5 m	1,000	1,000
29	MBQH 770, tuyến đường vào quy hoạch Khu Công nghiệp	1,000	1,000
30	Tuyến đường còn lại MBQH 770	1,000	1,000
B.3	XÃ ĐÔNG ANH CŨ (xã Đông Khê cũ)		
1	Đường xã từ Quốc lộ 47 giáp hộ ông Hoàn - Trung tâm văn hóa xã giáp đường Đông Anh (cũ) - Đông Tiến	1,000	1,000
2	Các tuyến đường trục chính thuộc các phố xã Đông Anh (cũ) có chiều rộng mặt đường > 4m	1,000	1,000
3	Lô 2 tại mặt bằng quy hoạch dân cư số 917 /QĐ-UBND (khu vực Quốc lộ 47)	1,000	1,000
4	Các đường ngõ còn lại của các phố Đông Anh (cũ) có chiều rộng mặt đường ≤ 4m	1,000	1,000
5	Các lô còn lại của các mặt bằng: MBQH số 606; 495; Khu tái định cư cao tốc xã Đông Anh (cũ); Khu dân cư Đồng Bùng	1,000	1,000
6	Khu dân cư Đông Nam (các lô còn lại)	1,000	1,000
7	MBQH số 8468 điều chỉnh từ MBQH 2408 (các lô còn lại khu Cồn U)	1,000	1,000
8	Đường Quốc lộ 45(mặt cắt 3-3) nối Quốc lộ 47 (Nhà máy may Phú Anh)	1,000	1,000
9	Đường giáp Quốc lộ 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn Đông Ninh	1,000	1,000
10	MBQH 2623	1,000	1,000
11	MBQH 258 điều chỉnh từ MBQH 4324	1,000	1,000
12	MBQH số 3083- Điểm dân cư cạnh trường mầm non Đông Anh (cũ)	1,000	1,000
13	MBQH số 8467 - Cồn (cũ) Đa Đồi	1,000	1,000
14	MBQH số 788 ngày 11/3/2020 (MBQH cạnh nhà văn hóa thôn Viên Khê 1)	1,000	1,000
15	MBQH số 1769 ngày 27/10/2015	1,000	1,000
16	MBQH số 1330 ngày 08/9/2014	1,000	1,000
17	MBQH 3320	1,000	1,000
18	MBQH 898 các lô sau đường Quốc lộ 47 giáp MBQH 8467 (Cồn (cũ) Đa Đồi)	1,000	1,000
19	MBQH số 3208 ngày 12/10/2023 (Điều chỉnh cục bộ MBQH số 607 ngày 24/4/2017) MBQH nhà Thánh	1,000	1,000
B.4	XÃ ĐÔNG KHÊ CŨ		
1	Khu vực MBQH số 70/QH năm 2010	1,000	1,000
2	Đường liên phường từ Quốc lộ 47 đến trại bò Đông Thanh cũ	1,000	1,000
3	Các tuyến đường trục chính thuộc các phố xã Đông Khê (cũ) có chiều rộng mặt đường > 4m	1,000	1,000
4	Các đường ngõ xóm còn lại các phố xã Đông Khê cũ có chiều rộng mặt đường ≤ 4m	1,000	1,000
5	Đường nội bộ MBQH 537	1,000	1,000
6	Đường nội bộ còn lại MBQH 538	1,000	1,000
7	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi Quốc lộ 47 xã Đông Minh	1,000	1,000
8	MBQH đồng Xin (Đông Minh - Đông Khê)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Điểm dân cư và nhà văn hóa Tô dân phố chợ Rùn, xã Đông Khê	1,000	1,000
10	Điểm dân cư giáp chùa Thạch Khê, xã Đông Khê	1,000	1,000
11	MBQH 54 các lô bảm đường còn lại	1,000	1,000
12	MBQH 898 các lô sau đường Quốc lộ 47 giáp MBQH 8467 (Cồn cũ Đa Đồi)	1,000	1,000
13	MBQH số 3164 ngày 06/9/2022 (MBQH Đồng Xin Tô dân phố 4, Tô dân phố 5)	1,000	1,000
14	MBQH số 928 ngày 9/3/2019 (các tuyến đường trong mặt bằng)	1,000	1,000
15	MBQH số 3736 - Đông Khê, Đông Ninh		
15.1	Đường trục chính (giáp Quốc lộ 47)	1,000	1,000
15.2	Các tuyến đường còn lại MBQH	1,000	1,000
16	MBQH số 3208 ngày 12/10/2023 (điều chỉnh cục bộ MBQH số 607 ngày 24/4/2017) MBQH nhà Thánh	1,000	1,000
17	MBQH số 2265 ngày 16/7/2024 (điều chỉnh cục bộ MBQH Đồng Cự Bán Tô dân phố 4, Tô dân phố 5)	1,000	1,000
B.5	XÃ ĐỒNG HOÀNG CŨ		
1	Đường trục chính các Tô dân phố xã Đồng Hoàng cũ có mặt đường rộng >4m	1,000	1,000
2	Các tuyến đường còn lại của các Tô dân phố xã Đồng Hoàng cũ có mặt đường rộng < hoặc = 4m	1,000	1,000
3	MBQH 3073 ngày 20/9/2019 đường rộng 7,5 m	1,000	1,000
4	MBQH 1014 ngày 29/03/2024		
4.1	Đường có chiều rộng lòng đường 7,50 m giáp đường Quốc lộ 47	1,000	1,000
4.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,50 m giáp đường Tỉnh lộ 515B	1,000	1,000
4.3	Các đường nội bộ còn lại mặt bằng	1,000	1,000
5	MBQH 3439 điều chỉnh từ MBQH 3183		
5.1	Đường trục chính mặt bằng Mặt đường rộng 8m	1,000	1,000
5.2	Các tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m	1,000	1,000
5.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
6	MBQH số 984 năm 2015	1,000	1,000
7	MBQH 932 ngày 29/3/2019	1,000	1,000
8	Các lô còn lại của MBQH 536 năm 2017	1,000	1,000
B.6	PHƯỜNG ĐÔNG THỊNH CŨ		
1	Đường liên phường từ giáp Quốc lộ 47 đến giáp phường Đông Quang	1,000	1,000
2	Đường trục chính Đà Ninh (từ Tỉnh lộ 517 đến hết MBQH 3081)	1,000	1,000
3	Đường ngõ xóm của tất cả các Tô dân phố	1,000	1,000
4	MBQH 832 (trừ các lô tiếp giáp đường Tỉnh lộ 517)	1,000	1,000
5	Đường liên Tô dân phố Đại Từ 1,2,3; Ngọc Lậu 1,2	1,000	1,000
6	MBQH 747	1,000	1,000
7	Đường BT từ nhà máy gạch Quang Vinh đến ngã ba giao với đường liên phường từ giáp Quốc lộ 47 đến giáp phường Đông Quang	1,000	1,000
8	MBQH 3220 (vị trí đường đôi)	1,000	1,000
9	MBQH 3220 đoạn đường 10,5 m	1,000	1,000
10	MBQH 3220 các tuyến còn lại của mặt bằng.	1,000	1,000
11	MBQH 5361 (vị trí đường đôi)	1,000	1,000
12	MBQH 5361 vị trí mặt đường 10,5	1,000	1,000
13	MBQH 5361 các vị trí còn lại trong MB	1,000	1,000
14	MBQH Khu dân cư Đà Ninh	1,000	1,000
23	MBQH số 1026		
23.1	Đường có chiều rộng lòng đường 15 m	1,000	1,000
23.2	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	1,000	1,000
23.3	Các tuyến còn lại	1,000	1,000
24	MBQH số 1836 khu dân cư mới số 3 xã Đông Thịnh		
24.1	Đường đôi	1,000	1,000
24.2	Đường có chiều rộng lòng đường 16 m	1,000	1,000
24.3	Đường có chiều rộng lòng đường >= 10 m	1,000	1,000
24.4	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	1,000	1,000
25	Đoạn đường từ ông Trần đến MHQH 9637 (đến thửa đất ông Phú Hào)	1,000	1,000
26	Đoạn đường từ nhà ông Biết đến nhà ông Rạng (cạnh nhà văn hóa Đại Từ 3)	1,000	1,000
27	Đoạn đường từ nhà bà Xoa đến đường MBQH 1036 (đến thửa đất bà Nhân)	1,000	1,000
28	Đoạn đường từ đường trục chính Tô dân phố Đà Ninh (ông Đệ) đến đường MBQH 832 (đến thửa đất bà Vân)	1,000	1,000
29	Đoạn đường từ hộ ông Long Mầu đến đường đi Đông Văn (đường BT).	1,000	1,000
29	MBQH 9637		
29.1	Đường đôi	1,000	1,000
29.2	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	1,000	1,000
29.3	Đường nội bộ còn lại MBQH	1,000	1,000
30	MBQH 1300 xã Đông Thịnh	1,000	1,000
31	MBQH 543 xen cư khu chợ	1,000	1,000
32	MBQH xen cư Ngọc Lậu	1,000	1,000
B.7	XÃ ĐÔNG NINH CŨ		
1	Từ Quốc lộ 47 đến hết đường đôi	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ giáp MBQH 3384 đến cầu Vạn	1,000	1,000
3	Đường liên TDP: Hoà Bình, Thê Giới	1,000	1,000
4	Đường liên TDP: Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy	1,000	1,000
5	Đường liên TDP: Phú Bình, Phù Chấn	1,000	1,000
6	Ngõ TDP: Hòa Bình, Thê Giới lớn hơn 4,0m	1,000	1,000
7	Ngõ TDP: Hòa Bình, Thê Giới nhỏ hơn và bằng 4,0m	1,000	1,000
8	Ngõ TDP: Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy lớn hơn 4,0m	1,000	1,000
9	Ngõ TDP: Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy nhỏ hơn và bằng 4,0m	1,000	1,000
10	Ngõ TDP: Phú Bình, Phù Chấn lớn hơn 4,0m	1,000	1,000
11	Ngõ TDP: Phú Bình, Phù Chấn nhỏ hơn và bằng 4,0m	1,000	1,000
12	MBQH số 930/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 (điểm xen cư Đồng Đất Mạ - Tổ dân phố Hữu Mộc)	1,000	1,000
13	MBQH số 3806/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 (Điểm dân cư nông TDP Thê Giới, Tổ dân phố Thành Huy, Tổ dân phố Hòa Bình)		
14	Đường có lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
15	Các tuyến đường còn lại MBQH	1,000	1,000
16	MBQH 4920/QĐ-UBND ngày 9/12/2014 (Điểm dân cư Tổ dân phố Hoà Bình, sau nhà máy may)	1,000	1,000
17	MBQH 542/QĐ-UBND ngày 7/2/2024 (Điểm dân cư Cồn Càng Tổ dân phố Hoà Bình)	1,000	1,000
18	MBQH 3384/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 (Điểm xen cư trước cổng sở UBND xã Đông Ninh)	1,000	1,000
19	MBQH7117 ngày 23/8/2024 (Điểm dân cư Tổ dân phố Hoà Bình, giáp nhà máy may)	1,000	1,000
B.8	XÃ ĐÔNG HÒA CŨ		
1	Đường từ Ngã tư Tân Đại (ông Duy Cẩn) - đến Cầu sông B10	1,000	1,000
2	Đường trục chính phố Phú Minh; Hiền Thục; Chính Bình; Cựu Tự; Tân Đại; Thượng Hòa	1,000	1,000
3	Các đường ngõ xóm còn lại của các phố (đường <= 4 m).	1,000	1,000
4	Đường từ cầu sông B10 - Đê sông Hoàng	1,000	1,000
5	Đường vào chợ Đông Hòa	1,000	1,000
6	Đường vào Bãi Bồng xã Đông Hòa cũ	1,000	1,000
7	MBQH 2419 lô 2,3,4	1,000	1,000
8	Điểm dân cư Đồng Công - Đồng Đầu Tổ dân phố Tân Đại	1,000	1,000
9	Điểm dân cư Nông Tổ dân phố Giáp đường Cầu Vạn- Phú Anh	1,000	1,000
10	MBQH 476, ngày 08/02/2021	1,000	1,000
11	MBQH 752, ngày 11/3/2024 điểm dân cư nông Tổ dân phố xã Đông Hòa (giai đoạn II)	1,000	1,000
12	Đường Từ Đông Minh - đến Ngã tư Tân Đại (Ông Duy Cẩn)	1,000	1,000
13	Đường từ ngã ba trường Tiểu học & THCS - đến pháp phường Đông Quang	1,000	1,000
B.9	PHƯỜNG ĐÔNG TÂN CŨ		
1	Đường tỉnh lộ 517 Gồm - Cầu Trầu	1,000	1,000
2	Đường phố Tân Thọ:		
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 vào MBQH 73 phủ sơn (giáp cổng tây)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Lê Thiết Tuất, ngõ còn lại vào thửa 37	1,000	1,000
2.3	MBQH 5356	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cây xăng Đông Tân) đến nhà văn hóa phố Tân Thọ, đến nhà ông Nguyễn Xuân Trọng	1,000	1,000
2.5	Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Xuân Trọng đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ nhà ông Bùi Ngọc Tuấn đến thửa 60, tờ bản đồ 12	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng đến nhà các ông, bà Hoàng Thị Sảnh, đến nhà ông Đào Văn Vàng, đến nhà ông Phạm Xuân Tân.	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ Nhà văn hóa phố Tân Thọ đến nhà ông Vũ Bá Cư	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Sắc đến nhà bà Phạm Thị Hiền, đến nhà ông Vũ Đình Lai, đến thửa 37, tờ BĐ12	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố đến nhà ông Vũ Xuân Hà	1,000	1,000
2.11	Đường ngõ xóm còn lại Tổ dân phố Tân Thọ	1,000	1,000
3	Từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Đào Văn Vàng	1,000	1,000
4	Đường phân lô mặt bằng quy hoạch khu dân cư đồng Hà Đê (lô 2, lô 3)	1,000	1,000
5	Đường chính Phố Tân Hạnh:		
5.1	Đoạn từ cổng Nhà văn hóa phố đến nhà ông Dương Văn Doan, đến Quốc lộ 47	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Thoa đến nhà ông Hoàng Quốc Tuấn	1,000	1,000
5.3	Ngõ xóm còn lại phố Tân Hạnh	1,000	1,000
5.4	Đoạn từ Quốc lộ 45 vào nhà ông Lê Văn Thảo	1,000	1,000
5.5	Đường ven kênh B20	1,000	1,000
5.6	Giáp đường Nghi Sơn Sao Vàng đến Chùa Nam	1,000	1,000
6	Đường chính Tổ dân phố Tân Cộng:		
6.1	Đoạn từ vành đai phía Tây vào KTT Dược	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Đoạn từ Quốc lộ 47 vào: KTT Đông Y; KTT Dược; vào cầu Tổ dân phố Tân Tự; vào nhà ông Vũ Văn Lâm; vào nhà ông Hoàng Quốc Tiến; vào nhà ông Lê Văn Hậu; vào nhà ông Lê Xuân Thanh; vào nhà ông Bùi Văn Yên	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ trạm biển áp đến cầu chùa Nam	1,000	1,000
6.4	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn thông đến nhà bà Phạm Thị Thủy; đến nhà Lê Văn Thuộc	1,000	1,000
6.5	Ngõ xóm còn lại phố Tân Cộng	1,000	1,000
6.6	Đường khu núi Nam	1,000	1,000
6.7	Đoạn từ hộ ông Liên (thửa 334, tờ bản đồ 14) đến MBQH 936-MBQH tái định cư Tân Cộng	1,000	1,000
6.8	Đường trục chính phố Tân Lê, Tân Lợi (từ Quốc lộ 47 vào)	1,000	1,000
6.9	Ngõ xóm còn lại phố Tân Lê, Tân Lợi	1,000	1,000
6.10	Đường từ tỉnh lộ 517: vào khu xóm trại; vào Vũ Thị Thao; vào nhà ông Thiều Văn Anh; vào nhà bà Lê Thị Nhuận; vào nhà ông Nguyễn Đình Kiên; vào nhà ông Nguyễn Phương Tổ dân phố Tân Lê, Tân Lợi.	1,000	1,000
6.11	Đường nương sông chùa: Từ nhà bà Nguyễn Thị Liên đến nhà ông Nguyễn Đình Vương, đến ông Thiều Văn Nga (phố Tân Lê)	1,000	1,000
7	Đường Tổ dân phố Tân Dân		
7.1	Đoạn từ phường Rừng Thông (cũ) đến giáp phố Tân Tự	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ Quốc lộ 47 nối với trục đường chính phố Tân Dân	1,000	1,000
7.3	Ngõ xóm còn lại phố Tân Dân	1,000	1,000
8	Đường dọc kênh Bắc từ giáp phố Tân Tự đến giáp phường Rừng thông cũ	1,000	1,000
9	Đường Tổ dân phố Tân Tự		
9.1	Đoạn từ phố Tân Dân đến cổng Âu	1,000	1,000
9.2	Đoạn từ Quốc lộ 47 nối với trục đường chính phố Tân Tự	1,000	1,000
9.3	Ngõ xóm còn lại phố Tân Tự	1,000	1,000
10	Đường phân lô mặt bằng Quy hoạch khu dân cư Đồng Vườn (lô 2, lô 3);	1,000	1,000
11	Đường làng nghề	1,000	1,000
11.1	Các vị trí còn lại của Đường làng nghề	1,000	1,000
12	Đất khai trường ven núi	1,000	1,000
13	Đường Lô 2 Bãi Vác	1,000	1,000
14	Khu dân cư Bắc Sơn 1		
14.1	Đường nội bộ: lòng đường 7,5m	1,000	1,000
14.2	Đường nội bộ: lòng đường 10,5m	1,000	1,000
15	MBQH 5303		
15.1	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường 7,5m)	1,000	1,000
15.2	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường >7,5m)	1,000	1,000
16	Đường MBQH 8315		
16.1	Đường vuông góc với đường Đại lộ Đông Tây	1,000	1,000
16.2	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
17	Tuyến Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45		
17.1	Đoạn từ đến cổng Tây phường Đông Tân đến đường Lăng Viên phường Hạc Thành	1,000	1,000
18	Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã năm Nhồi và phường Đông Tân cũ)		
18.1	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng - ngã 5 Nhồi đến cổng Chéo (cổng B20) (Đông Tân)	1,000	1,000
18.2	Từ cổng Chéo đến đường Vành Đai phía Tây (Đông Tân)	1,000	1,000
18.3	Từ đường Vành đai phía Tây Đông Tân cũ đến nhà bà Nhấp Rừng Thông cũ (thửa 102, tờ số 11)	1,000	1,000
18.4	Từ đường Vành đai phía Tây Đông Tân cũ đến hết Cây xăng Minh Hương xã Đông Khê cũ (đường Quốc lộ 47 mới)	1,000	1,000
19	Tuyến Đường Vành đai phía Tây		
-	Từ phường Đông Lĩnh đến hết phường Đông Tân	1,000	1,000
20	Đại lộ Đông Tây		
20.1	Đoạn từ giáp Phú Sơn đến đường Vành Đai phía Tây	1,000	1,000
20.2	Đoạn từ đường Vành Đai phía Tây đến giáp thị trấn Rừng Thông, H. Đông Sơn	1,000	1,000
20.3	Trung tâm Hội nghị phường Đông Sơn đến giáp phường Đông Tiến	1,000	1,000
20.4	Đường nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (đoạn qua địa phận phường Đông Sơn)	1,000	1,000
21	MBQH số 3569:		
21.1	Đường nội bộ vuông góc đường Nghi Sơn Sao Vàng	1,000	1,000
21.2	Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng (lòng đường rộng 10,5m)	1,000	1,000
21.3	Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng (lòng đường rộng 7,5m)	1,000	1,000
22	MBQH Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ		
22.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,529	1,529
22.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,529	1,529

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23	MBQH số 936 Khu tái định cư Tân Cộng phường Đông Sơn phục vụ giải phóng MBQH đường sắt tốc độ cao		
23.1	Các tuyến tiếp giáp với đường Vành Đai phía Tây	1,000	1,000
23.2	Đường vuông góc với vành đai phía Tây	1,000	1,000
23.3	Các tuyến còn lại	1,000	1,000
	5. PHƯỜNG ĐÔNG TIẾN		
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
1	QUỐC LỘ 45		
1.1	Quốc lộ 45 từ giáp phường Rừng thông cũ - giáp xã Đông Thanh cũ	1,300	1,300
1.2	Quốc lộ 45 từ giáp xã Đông Tiến cũ đến giáp xã Thiệu Trung cũ	1,300	1,300
1.3	Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45		
1.3.1	Đoạn từ giáp phường Rừng thông cũ đến cổng Tây phường Đông Lĩnh cũ	1,400	1,400
1.4	Tuyến đường vành đai phía Tây Thành phố Thanh Hóa		
1.4.1	Từ phường Hàm Rồng - đến Phường Đông Sơn	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG TỈNH 502 (KÊNH B9)		
2.1	Giáp xã Thiệu Đô cũ đến giáp xã Thiệu Vân cũ (địa phận Thiệu Châu cũ), bao gồm Khu Mã Niễn, Khu Nước Mạ, Khu Cây Lót, Khu Ao tàn thôn Xuân Thịnh, Khu Ao tàn sâu thôn Yên Tân, Khu Cửa Chứa, Khu dân cư nô bệ)	1,300	1,300
3	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN		
3.1	Đường ĐH.TH07 Thiệu Châu cũ đi Thiệu Giao cũ - Bôn	1,300	1,300
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG ĐÔNG LĨNH CŨ		
1	Đường dọc kênh B19:		
1.1	Từ Quốc lộ 45 đến cổng Trường Quân sự (hộ ông Thụy) (Lô 1)	1,800	1,800
1.2	Lô 2	1,600	1,600
1.3	Từ cổng Trường Quân Sự đến Gara ô tô Lê Nam	1,700	1,700
1.4	Từ Gara ô tô Lê Nam đến nhà văn hóa phố Quyết	1,700	1,700
1.5	Từ nhà văn hóa phố Quyết đến giáp phường Hàm Rồng	1,700	1,700
2	Từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Nam, ông Thiệu	1,700	1,700
3	Đường trục chính Phố Đông, Phố Sơn	1,600	1,600
4	Các đường ngõ Phố còn lại thuộc Phố Đông	1,600	1,600
5	Các đường ngõ Phố còn lại thuộc Phố Sơn	1,400	1,400
6	Đường từ cổng Trường Quân sự (ông Thành Phụng) đến kênh B19 (hộ ông Sáng)	1,700	1,700
7	Đường từ nhà ông Ty đến giáp Phố Lợi (làng Vĩnh Ngọc)	1,600	1,600
8	Từ Phố Lợi đến cầu Phố Phú	1,600	1,600
9	Đường từ nhà ông Thu Bình đến kênh B19 (làng Vân Nhung)	1,600	1,600
10	Đường từ Chợ Nhung (giáp đường dọc kênh B19) đến KCN Tây Bắc Ga (làng Vân Nhung)	1,600	1,600
11	Đường từ hộ ông Bình đến chợ Nhung (làng Vân Nhung)	1,600	1,600
12	Đường từ hộ ông Sơn đến hộ ông Duyên (làng Vân Nhung)	1,600	1,600
13	Đường từ cổng Tây Phố Quyết qua làng Mân Trung đến Ngã ba Cồn Lắm	1,600	1,600
14	Đường từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lợi Phố Phú (làng Mân Trung)	1,600	1,600
15	Đường từ cầu Phố Phú đến ngã ba đường Thống Nhất - làng Bản Nguyên	1,600	1,600
16	Đường từ cầu Phố Phú (trường THCS) đến nhà ông Quân (phố Phú)	1,600	1,600
17	Đường từ gốc bàng đến Núi Voi (làng Mân Trung)	1,600	1,600
18	Đường Thống Nhất: Từ phường Đông Sơn đến giáp xã Thiệu Giao cũ	1,500	1,500
19	Đường từ Hồ thôn đi Phố Phú	1,400	1,400
20	Các đường, ngõ Phố còn lại thuộc làng Vĩnh Ngọc	1,400	1,400
21	Các đường, ngõ Phố còn lại thuộc làng Vân Nhung	1,400	1,400
22	Các đường, ngõ Phố còn lại thuộc làng Mân Trung	1,400	1,400
23	Các đường, ngõ Phố còn lại thuộc làng Bản Nguyên	1,400	1,400
24	Các đường ngõ Phố còn lại của Làng Tân Lương và Làng Hồ	1,400	1,400
25	Khu làng nghề, đường phân lô từ Quốc lộ 45 - khu nghĩa địa		
25.1	Đường nội bộ từ Quốc lộ 45 và Vành đai phía Tây vào khu làng nghề	2,600	2,600
25.2	Đường nội bộ còn lại	1,500	1,500
26	Mặt bằng quy hoạch 6145:		
26.1	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường $\geq 7,5$ m)	2,400	2,400
26.2	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường $\leq 7,5$ m)	2,500	2,500
27	MBQH số 3716 (Khu xen cư, xen kẹt):		
27.1	Vị trí số 02: Đường nội bộ mặt bằng		
27.1.1	Các lô nằm trên mặt đường kênh B19	1,000	1,000
27.1.2	Các lô đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
27.2	Vị trí số 03: Đường nội bộ mặt bằng		
27.2.1	Các lô có đường rộng 17,5m	1,000	1,000
27.2.2	Các lô đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
28	Khu xen cư Đông Chộp (tổng 224 Lô)		
28.1	Các lô tiếp giáp Quốc lộ 45	1,500	1,500
28.2	Các lô còn lại	1,500	1,500
B.2	PHƯỜNG THIỆU KHANH CŨ		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường 502 (kênh B9)		
1.1	Từ nhà ông Bình Tép đến giáp phường Hàm Rồng cũ	1,000	1,000
1.2	Từ nhà ông Chì Thu đi Núi Đọ	1,000	1,000
2	Tuyến đê TW: Phố Thanh Dương 3 và phố Dinh Xá	1,000	1,000
3	Tuyến đê TW: Từ nhà ông Hùng đi Tân Châu cũ	1,000	1,000
4	Đường liên phố từ Phú Ấn đến Tổ dân phố Đại Khánh 3	1,000	1,000
5	Đường liên phố, Thanh Dương 1 (từ nhà văn hóa phố Thanh Dương 1 đến đê phố Thanh Dương 2)	1,000	1,000
6	Các ngõ từ trục đường liên phố	1,000	1,000
7	Chân núi Đọ và trục đường phố Giang Thanh, hẻm các phố	1,000	1,000
8	Đường liên phường từ Trụ sở Công an phường đi UBND xã đi Thiệu Văn cũ	1,000	1,000
9	Đường vòng núi tiền phố Dinh Xá (từ bà Lan đến ông Lộc)	1,000	1,000
10	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu Đồng Chanh phố Dinh Xá	1,000	1,000
11	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu ngã tư phố Thanh Dương 3	1,000	1,000
12	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chon phố Dinh Xá từ lô A1-A8	1,000	1,000
13	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chon phố Dinh Xá, từ lô A9-A30	1,000	1,000
14	MBQH số 11965 Đồng Chanh đến nhà ông Quý Đào	1,000	1,000
15	Đường nội bộ MBQH 02 MBGD/2012, Cồn Chuối	1,000	1,000
16	Đường nội bộ MBQH khu dân cư phố Đại Khánh 1, Đại Khánh 2	1,000	1,000
17	Đường nội bộ MBQH 01 MBGD/2012, Đồng Nành	1,000	1,000
18	Đường nội bộ MBQH 01 MBGD/2012, phố 8 (giáp Trường Mầm Non)	1,000	1,000
19	Đường nội bộ MBQH 17 MBGD/2012 (Lô 01 đến 29 và từ lô 37 đến 74)	1,000	1,000
20	Đường nội bộ MBQH 17 MBGD/2012 (các lô còn lại)	1,000	1,000
21	Đường nội bộ MBQH 1871 (trừ đoạn tiếp giáp Đường 502)	1,000	1,000
22	Các lô B16 đến B32 và lô A26 Mặt bằng Thượng Điền (MB 1871), phố 5	1,000	1,000
23	Đường nội bộ MBQH 4961 (Trừ đoạn tiếp giáp Đường 502 và tuyến đi Thiệu Văn cũ)	1,000	1,000
24	Từ cây xăng Thiệu Khánh cũ - đến nhà Chì Thu	1,000	1,000
25	MBGD số 02 năm 2010 (Phú Ấn) - Lô 01 đến lô 15	1,000	1,000
26	MBGD năm 2008 (bờ ao thôn 4) - Lô 1 đến lô 48	1,000	1,000
27	MBGD số 05 năm 2012 - Lô 13 đến lô 18	1,000	1,000
28	MBGD năm số 04 năm 2012 (Dinh Xá) - Lô 11 đến lô 12	1,000	1,000
29	MBGD số 06 năm 2019 - Lô 01 đến lô 09	1,000	1,000
30	MBGD số 03 năm năm 2012 (Dinh Xá) - Từ lô 01 đến lô 10	1,000	1,000
31	MBDC số 14 năm 2005 (Tĩnh lộ 502) - Từ lô 01 đến lô 12	1,000	1,000
32	MBDC số 04 năm 2005(Tĩnh lộ 502) - Từ lô 01 đến lô 20	1,000	1,000
33	MBDC số 01 năm 2006 (Tĩnh lộ 502)		
33.1	Từ lô 01 đến lô 17	1,000	1,000
33.2	Từ lô 18 đến lô 23	1,000	1,000
34	MBDC số 02 năm 2009 (Tĩnh lộ 502) - Từ lô 01 đến lô 14	1,000	1,000
B.3	XÃ THIỆU VĂN CŨ		
1	Đường liên phố		
1.1	Từ ngã tư Văn Tập đến nhà Công làng Cỏ Ninh phố 5	1,000	1,000
1.2	Từ Công làng Cỏ Ninh phố 5 đến Bán tin phố 8	1,000	1,000
1.3	Đường tỉnh lộ 502: Từ Nghĩa địa phố 6 đến giáp Thiệu Châu(cũ)	1,000	1,000
1.4	Đường Thanh niên: Từ giáp phường Hàm Rồng đến ngã tư Văn Tập	1,000	1,000
1.5	Đường Thống Nhất: Giáp phường Thiệu Khánh cũ đến giáp xã Thiệu Giao cũ	1,000	1,000
1.6	Từ nhà ông Quyền phố 4 đến Đài Tưởng Niệm	1,000	1,000
2	Đường phố		
2.1	Trục đường chính các phố 1,2,3,4,5,6	1,000	1,000
2.2	Đường từ nghĩa địa phố 6 đến đường Bê tông B169	1,000	1,000
2.3	Từ Công làng Cỏ Ninh phố 5 đến nhà Văn hóa phố 5	1,000	1,000
2.4	Đường, ngõ ngách các khối phố không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
3	Đường MBQH 8033:		
3.1	Đường nội bộ lòng đường rộng > 7,5 m	1,000	1,000
3.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5 m	1,000	1,000
4	Đường MBQH 8032	1,000	1,000
5	MBQH số 21/2003; MBQH 01, 02, 03, 04, 05/2010; MBQH 11/2005; MBQH 01-04/2007; MBQH 07, 08/2012		
5.1	Bãi cao phố 1 (từ ngã tư Văn Tập đến nhà Công làng Cỏ Ninh phố 5)	1,000	1,000
5.2	Nỗ đá, Cồn Xim, Xương Cá (đường Thanh Niên: Từ giáp phường Hàm Rồng đến ngã tư Văn Tập)	1,000	1,000
5.3	Dọc Sâu phố 4 (đường Thống Nhất: Giáp phường Thiệu Khánh cũ đến giáp xã Thiệu Giao cũ)	1,000	1,000
5.4	Cồn tre phố 6 năm 2007 (từ Công làng Cỏ Ninh phố 5 đến Bán tin phố 8)	1,000	1,000
5.5	Cồn tre phố 6 năm 2010 (đường tỉnh lộ 502: Từ Nghĩa địa phố 6 đến giáp Thiệu Giao cũ)	1,000	1,000
5.6	Cồn chùa (từ Công làng Cỏ Ninh phố 5 đến Bán tin phố 8)	1,000	1,000
B.4	XÃ ĐỒNG TIỀN CŨ		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Lô 2,3,4 tại mặt bằng quy hoạch dân cư số 707/2010/QĐ-UBND	1,000	1,000
2	Đường phố từ cầu qua kênh Bắc - giáp Quốc lộ 45 (Triệu Xá 1)	1,000	1,000
3	Đoạn Quốc lộ 45 (cũ) (Kim Sơn - Hiệp Khởi)	1,000	1,000
4	Đường liên phố Hiệp Khởi	1,000	1,000
5	Đường liên phố Triệu Xá 1	1,000	1,000
6	Đường liên phố Triệu Tiền	1,000	1,000
7	Đường liên phố Triệu Xá 2	1,000	1,000
8	Đường liên phố Nhuận Thạch	1,000	1,000
9	Đường phố Toàn Tân từ cổng làng - Nhà văn hóa;	1,000	1,000
10	Đường ngõ phố còn lại của tất cả các phố trong xã Đồng Tiến cũ	1,000	1,000
11	MBQH số 1190/QĐ-QH ngày 19/8/2015, lô 2, 3, 4	1,000	1,000
12	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 45) - đường quy hoạch 20,5 m	1,000	1,000
13	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 45) - đường quy hoạch 10,5m	1,000	1,000
14	MBQH 485	1,000	1,000
15	Lô 2, 3 tại MBQH số 831	1,000	1,000
16	MBQH số 769 lô 1	1,000	1,000
17	MBQH số 769 lô 2,3	1,000	1,000
18	Đoạn từ nhà ông Tam đi vào Trường Mầm non mới (MBQH số 1163 - mặt đường rộng 7,5m)	1,000	1,000
19	MBQH số 1163 các lô còn lại	1,000	1,000
20	MBQH 2713 (Quyết định số 3327/QĐ-UBND ngày 23/10/2023)		
20.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,5m	1,150	1,150
20.2	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
21	MBQH 1544 (Quyết định 2502/QĐ-UBND ngày 09/10/2018)		
21.1	Đường trục chính MBQH giáp Quốc lộ 45 lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
21.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
22	MBQH số 520 ngày 07/02/2024 khu dân cư Đồng Nhưng		
22.1	Trục đường đôi có lòng đường rộng 45m	1,000	1,000
22.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng quy hoạch	1,000	1,000
23	MBQH 4133/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 Điểm xen cư nông thôn và chợ xã Đông Tiến cũ		
23.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
23.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	2,913	2,913
24	Đường liên phố Kim Sơn	1,000	1,000
25	Tuyến đường dọc nhà văn hóa phố Kim Sơn	1,000	1,000
26	Các đường ngõ phố có chiều rộng lòng đường $\geq 5m$	1,000	1,000
27	MBQH 4954 (MBQH xây dựng điểm dân cư nông thôn khu Đồng Quán, thôn Triệu Tiền)	1,000	1,000
28	MBQH 2652 (OM39, OM40) xã Đông Tiến cũ		
28.1	Các tuyến trục chính MBQH	1,000	1,000
28.2	Các tuyến nội bộ còn lại của MBQH	1,000	1,000
29	MBQH 473 điểm dân cư Đồng Ngõ (Quyết định 473/QĐ-UBND ngày 08/02/2021)	1,000	1,000
30	MBQH 40 ngày 20/6/2005		
30.1	Các lô giáp Quốc lộ 45 cũ	1,000	1,000
30.2	Các lô còn lại	1,000	1,000
31	MBQH 62 ngày 14/12/2006		
31.1	Các lô từ Quốc lộ 45 đi Hàm Hạ	1,000	1,000
31.2	Các lô dọc đường liên phố Triệu Tiền	1,000	1,000
32	MBQH 1329 ngày 8/9/2014		
32.1	Các lô giáp Quốc lộ 45 cũ	1,000	1,000
32.2	Các lô còn lại	1,000	1,000
33	MBQH 1190 ngày 19/8/2015		
33.1	Các lô giáp đường trục phố Triệu Xá 1	1,000	1,000
33.2	Các lô còn lại	1,000	1,000
34	MBQH 513 ngày 18/3/2016		
34.1	Các lô giáp Quốc lộ 45	1,000	1,000
34.2	Các lô bám trục đường quy hoạch 10.5m	1,000	1,000
34.3	Các lô còn lại	1,000	1,000
35	MBQH 2295 ngày 28/9/2017		
35.1	Các lô giáp Quốc lộ 45	1,000	1,000
35.2	Các lô còn lại	1,000	1,000
36	MBQH 792 ngày 17/5/2017	1,000	1,000
37	MBQH 4955/QĐ-UBND ngày 09/12/2019		
37.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
37.2	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
B.5	XÃ ĐỒNG THANH CŨ		
1	Đường Bôn - Thiệu Giao cũ	1,000	1,000
2	Đường nối Quốc lộ 45 đi Quốc lộ 47	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường trục chính các Tổ dân phố Phúc Triền 1, Phúc Triền 2, Quỳnh Bôi 1, Quỳnh Bôi 2, Kim Bôi, thôn Cản, Ngọc Tích, Kiệm	1,000	1,000
4	Các đường ngõ phố còn lại của tất cả các phố trên địa bàn xã Đông Thanh (cũ)	1,000	1,000
5	MBQH 513 (lô 2) trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 45	1,000	1,000
6	MBQH 608	1,000	1,000
7	Từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Đức Duyên Tổ dân phố Kim Bôi	1,000	1,000
8	Đường Nội UBND xã Đông Thanh cũ - đi đường gom cao tốc Bắc - Nam	1,000	1,000
9	Khu Tái định cư Đồng Ngõ (trừ các lô tiếp giáp đường gom)	1,000	1,000
10	Khu tái định cư Đồng Rong, Đồng Di (lô 2,3)	1,000	1,000
11	MBQH 4869 Lô 2	1,000	1,000
12	MBQH 3076 Lô 2 (Các lô đều tiếp giáp Đường Bôn-Đông Khê)	1,000	1,000
13	MBQH Đồng Nếp	1,000	1,000
14	MBQH 1165	1,000	1,000
15	Đường từ Quốc lộ 45 đến nhà văn hóa Kim Bôi	1,000	1,000
16	Đường từ Quốc lộ 45 đến nhà văn hóa Phúc Triền 2	1,000	1,000
17	Đường từ Quốc lộ 45 đến MBQH 9530	1,000	1,000
18	Đường đôi MBQH 2414	1,000	1,000
19	Đường đôi MBQH 2415	1,000	1,000
20	Đường đôi MBQH 1165	1,000	1,000
B.6 XÃ THIỆU CHÂU CŨ			
1	Đường Châu Giao: Từ cầu Đá thôn 7 đến giáp xã Thiệu Giao cũ	1,000	1,000
2	Đường liên xã Thiệu Châu cũ		
2.1	Từ cầu Đá Phố 7 đến Trường Mầm non	1,000	1,000
2.2	Từ Trường THCS đến nhà ông Tân thôn 1(bao gồm MBQH khu dân cư Ao phố Yên Tân, MBQH khu dân cư phố Phú Văn)	1,000	1,000
3	Đê dân sinh: Từ Nhà Anh Văn phố 9 đến nhà chị Nhân phố 5	1,000	1,000
4	Đường phố		
4.1	Trục đường chính các phố	1,000	1,000
4.2	Đường nhánh từ Trục đường chính các phố	1,000	1,000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	MBQH Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ		
6.1	Tuyến đường giáp đường gom đường tỉnh 502	1,000	1,000
6.2	Các Tuyến đường rộng 5,5m	1,190	1,190
7	Điểm dân cư khu Ao Tàn, phố Thọ Sơn 2		
7.1	Tuyến đường giáp đường gom đường tỉnh 502	1,000	1,000
7.2	Các Tuyến đường rộng 5,5m	1,000	1,000
8	Điểm dân cư khu Ao Tàn, phố Thọ Sơn 2		
8.1	Các Tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
9	MBQH Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ		
9.1	Các Tuyến đường rộng 5m	1,000	1,000
B.7 XÃ THIỆU TÂN CŨ			
1	Đê dân sinh: Từ Trường THCS đến giáp xã Thiệu Châu cũ	1,000	1,000
2	Đường liên xã Thiệu Tân cũ		
2.1	Từ Trường THCS đến giáp xã Thiệu Khánh cũ	1,000	1,000
2.2	Từ Công Nghệ đến giáp xã Thiệu Văn cũ	1,000	1,000
3	Đường liên phố		
3.1	Từ nhà ông Dân phố 2 đến nhà ông Việt phố 4	1,000	1,000
3.2	Từ Trụ sở UBND xã cũ đến cổng ông Xương (có cả MBQH Ao Chuối)	1,000	1,000
3.3	Từ Trạm Y tế đến cổng ông Xương	1,000	1,000
3.4	Đường còn lại: Từ ông Lê Văn Xuân đến Hà Thị Cơ	1,000	1,000
4	Đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
5	Đường liên phố: Từ ông Hà Thanh Văn đến Đỗ Duy Tuân (Bao gồm Khu Đồng Bụng)	1,000	1,000
6	Khu tái định cư Ao Kho	1,000	1,000
7	MBQH Điểm dân cư khu Đồng Sâu Thiệu Tân cũ	1,000	1,000
B.8 XÃ THIỆU GIAO CŨ			
1	Từ Cầu ông Tái đến giáp xã Tân Châu cũ	1,000	1,000
2	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư chợ Đại Bái	1,000	1,000
3	Từ ngã tư chợ Đại Bái đến cầu ông Tái	1,000	1,000
4	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Giao Sơn đến đường Thống Nhất	1,000	1,000
5	Đường liên phố		
5.1	Trục đường chính các Tổ dân phố Đại Đồng, Đồng Lục, Đồng Tâm	1,000	1,000
5.2	Trục đường chính các Tổ dân phố Liên Minh, Giao Sơn	1,000	1,000
5.3	Từ nhà ông Trinh đến nhà ông Kỳ Tổ dân phố Giao Sơn	1,000	1,000
5.4	Từ nhà ông Thiết đến nhà ông Hiền Tổ dân phố Giao Thành	1,000	1,000
5.5	Từ nhà ông Lương đến nhà ông Út Tổ dân phố Giao Thành	1,000	1,000
5.6	Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Bình Tổ dân phố Giao Đông	1,000	1,000
5.7	Từ ngã tư Chợ Đại Bái đến nhà ông Minh Tổ dân phố Bình Minh	1,000	1,000
6	Đường nhánh từ trục chính các tổ dân phố	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
8	Khu dân cư Cửa Đình, Tổ dân phố Giao Sơn, xã Thiệu Giao cũ		
8.1	09 lô có đường hướng thẳng vào thửa đất và ở đường cụt	1,000	1,000
8.2	15 lô đối diện công viên cây xanh	1,000	1,000
8.3	125 lô còn lại:	1,000	1,000
9	MBQH Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồng Cửa, Tổ dân phố Liên Minh, xã Thiệu Giao cũ		
9.1	Các tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
10	MBQH Đồng Cửa Tổ dân phố Liên Minh xã Thiệu giao cũ	1,000	1,000
11	Đường Thông nhất qua xã Thiệu Giao cũ	1,000	1,000
C	Các vị trí còn lại trong phường	1,000	1,000
	6. PHƯỜNG HÀM RỒNG		
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
1	Tuyến Quốc lộ 1A (Đường Bà Triệu)		
1.1	Từ Cầu Hạc đến đường sắt	1,000	1,000
1.2	Từ đường sắt đến ngã năm Đình Hương	1,000	1,000
1.3	Từ ngã năm Đình Hương đến Giếng Tiên	1,000	1,000
1.4	Từ Giếng Tiên đến ngã ba cầu Chui	1,000	1,000
2	Đường Đình Hương:		
2.1	Từ ngã năm Đình Hương đến Đội xe xăng dầu	1,000	1,000
2.2	Từ Đội xe Xăng dầu đến hết MBQH 598	1,000	1,000
2.3	Từ cuối MBQH 598 đến đường Dương Xá	1,000	1,000
3	Đường Nguyễn Chí Thanh		
3.1	Từ đường Bà Triệu đến đường tránh Quốc lộ 1A	1,000	1,000
3.2	Từ đường tránh Quốc lộ 1A đến cầu Hoàng Long	1,000	1,000
4	Đường Trần Hưng Đạo:		
4.1	Từ cầu Sâng đến chân cầu vượt Đại lộ Hùng Vương	1,000	1,000
4.2	Từ chân cầu vượt Đại lộ Hùng Vương ngã ba Duy Tân	1,000	1,000
4.3	Từ đường Trần Khát Chân đến cầu Hoàng Long	1,000	1,000
5	Đường Nguyễn Phúc Chu: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
6	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường gom 2 bên)		
6.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
6.2	Từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu vượt sông Bến Ngự (đường Nguyễn Văn Bích, đường Lê Phụ Trần)	1,000	1,000
7	Đường gom Đại lộ Nam Sông Mã		
7.1	Từ chân cầu Hoàng Long đến đường quy hoạch vào khu tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh tại công trường đê Nam sông Mã	1,000	1,000
7.2	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết cây xăng	1,000	1,000
8	Tuyến đường Vành đai phía Tây		
8.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngã năm Đình Hương	1,000	1,000
8.2	Từ ngã năm Đình Hương đến giáp phường Đông Tiến (Đông Lĩnh cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG ĐÔNG THỌ CŨ		
1	Đường Thành Thái:		
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Đông Tác	1,000	1,000
1.2	Từ đường Đông Tác đến giáp khu TĐC lô B-C	1,000	1,000
1.3	Từ khu TĐC lô B-C đến đường tránh Quốc lộ 1A	1,000	1,000
2	Từ trụ sở PC 22 đến đường Nguyễn Chí Thanh	1,000	1,000
3	Ngõ 20 Đình Hương		
3.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
3.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
4	Đường Trần Đại nghĩa (ngõ 509; ngõ 266 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Thị Thập	1,000	1,000
5	Đường Hoàng Xuân Viện (ngõ 236 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	1,000	1,000
6	Đường Nguyễn Đức Thuận (ngõ 210 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến Trần Đại Nghĩa	1,000	1,000
7	Đường Nguyễn Thị Thập (ngõ 176 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	1,000	1,000
8	Đường Tôn Quang Phiệt: Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Thập	1,000	1,000
9	Đường Hồ Đắc Dy (ngõ 547 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến ngõ 137 Nguyễn Chí Thanh	1,000	1,000
10	Ngõ 346 - Bà Triệu	1,000	1,000
11	Ngõ 357 - Bà Triệu lòng đường <3,0m		
11.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
11.2	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
11.3	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
12	Ngõ 372 - Bà Triệu	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Ngõ 312 - Bà Triệu	1,000	1,000
14	Các đường ngang dọc MBQH Công ty 838	1,000	1,000
15	Ngõ 304 - Bà Triệu		
15.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
15.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
16	Ngõ 449 Bà Triệu		
16.1	Từ đường Bà Triệu đến chùa Long Nhượng	1,000	1,000
16.2	Từ đường Đông Tác đến đoạn 1	1,000	1,000
16.3	Các đường còn lại của MBQH số 35 (cũ) (MBQH số 2788)	1,000	1,000
17	Ngõ 431 Bà Triệu:		
17.1	Sâu dưới 50m	1,000	1,000
17.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
18	Ngõ 407 Bà Triệu: ngõ sâu < 50m	1,000	1,000
19	Ngõ 395 Bà Triệu: ngõ sâu < 100m	1,000	1,000
20	Ngõ 270 Bà Triệu		
20.1	Sâu dưới 100m (rộng 2,0m)	1,000	1,000
20.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m (ngõ rộng 4,5m-5m)	1,000	1,000
20.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ (rộng < 3,5m)	1,000	1,000
21	MBQH Hoàng Long, phố Đoàn: Từ đường Võ Nguyên Lượng đến Thành Thái		
21.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	1,000	1,000
21.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	1,000	1,000
22	MBQH 35: đường có mặt cắt 20m	1,000	1,000
23	MBQH 35: các đường còn lại	1,000	1,000
24	Đường Đông Tác:		
24.1	Từ đường Thành Thái đến cổng Nam Ngạn	1,000	1,000
24.2	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp Nhà máy Cơ khí	1,000	1,000
24.3	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Thành Thái	1,000	1,000
25	Các đường ngang dọc khu dân cư Z 111	1,000	1,000
26	Ngõ 07 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1,000	1,000
27	Ngõ 17 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1,000	1,000
28	Ngõ 49 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1,000	1,000
29	Ngõ 53 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1,000	1,000
30	Ngõ 77 Đông Tác		
30.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
30.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
31	Ngõ 85 Đông Tác		
31.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
31.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
32	Ngõ 97 Đông Tác		
32.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
32.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
33	Ngõ 105 Đông Tác		
33.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
33.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
34	Ngõ 115 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1,000	1,000
35	Ngõ 123 Đông Tác		
35.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
35.2	Sâu từ hơn 100m đến 150m	1,000	1,000
35.3	Sâu từ hơn 150m đến hết ngõ	1,000	1,000
36	Ngõ 135 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1,000	1,000
37	Ngõ 143 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1,000	1,000
38	Ngõ 147 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1,000	1,000
39	Ngõ 139 Đông Tác		
39.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
39.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1,000	1,000
40	Ngõ 44 - Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1,000	1,000
41	Ngõ 20 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1,000	1,000
42	Ngõ 28 - Đông Tác:		
42.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
42.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	1,000	1,000
42.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1,000	1,000
43	Ngõ 40 - Đông Tác		
43.1	Sâu dưới 100m	1,000	1,000
43.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	1,000	1,000
43.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1,000	1,000
44	Ngõ 108 - Đông Tác		
44.1	Ngõ sâu đến 100m từ đầu ngõ	1,000	1,000
44.2	Ngõ sâu từ 200m đến hết ngõ	1,000	1,000
45	Đường Thành Công	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
46	Ngõ 386 - Bà Triệu	1,000	1,000
47	Ngõ 16 - Đông Tác	1,000	1,000
48	Đường quy hoạch MBQH khai thác quỹ đất Khu đô thị Sông Hạc (Khu đất đấu giá không tính phần đất tái định cư)		
48.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	1,000	1,000
48.2	Đường có chiều rộng lòng đường $< 7,5$ m	1,000	1,000
49	Đường MBQH số 1245/UBND-Quốc lộ ĐT (MBQH 01 cũ) - trừ đường Bà Triệu	1,000	1,000
50	Các Ngõ còn lại Phố Thành Công	1,000	1,000
51	Ngõ 166 - Thành Thái (ngõ sâu < 100 m)	1,000	1,000
52	Ngõ 10 - Hồ Đắc Dý	1,000	1,000
53	MBQH tái định cư ven Sông Hạc 194 lô		
53.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	1,000	1,000
53.2	Đường có chiều rộng lòng đường $< 7,5$ m	1,000	1,000
54	MBQH Khu dân cư Đông Thọ		
54.1	Đường có lòng đường lớn hơn hoặc bằng 7,5m	1,000	1,000
54.2	Đường có lòng đường nhỏ hơn 7,5m	1,000	1,000
55	Ngõ 118 Thành Thái	1,000	1,000
56	Ngõ 156 Thành Thái	1,000	1,000
57	Ngõ 110 Thành Thái	1,000	1,000
58	Ngõ 01 Đông Tác	1,000	1,000
59	Ngõ 14 Đông Tác	1,000	1,000
60	Ngõ 22 Đông Tác	1,000	1,000
61	Ngõ 91 Đông Tác	1,000	1,000
62	MBQH số 5428 (KDC Bắc sông Hạc)		
62.1	Các lô bám mặt đường Thành Thái	1,000	1,000
62.2	Các lô đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
63	MBQH Khu tái định cư KĐT mới ven sông Hạc (Khu TĐC - MBQH số 3037)		
63.1	Đường nội bộ lòng đường $\geq 7,5$ m	1,000	1,000
63.2	Đường nội bộ lòng đường $< 7,5$ m	1,000	1,000
64	MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
64.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	1,000	1,000
64.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
64.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
64.4	Đường nội bộ lòng đường $< 7,5$ m	1,000	1,000
65	MBQH số 1985 (TTTM và nhà phố Eden thuộc KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
-	Đường nội bộ lòng đường 15m	1,000	1,000
66	Ngõ 181 Thành Thái:		
67	Từ đường Thành Thái đến đường Thành Công	1,000	1,000
68	Các nhánh phía Đông ngõ 181	1,000	1,000
69	Ngõ 137 Nguyễn Chí Thanh	1,000	1,000
70	Ngõ 16 Nguyễn Thị Thập	1,000	1,000
71	Ngách 16, ngõ 16 Nguyễn Thị Thập	1,000	1,000
72	Ngõ 128 Thành Thái	1,000	1,000
73	Ngõ 132 Thành Thái	1,000	1,000
74	Ngõ 125 Thành Thái	1,000	1,000
B.2	PHƯỜNG NAM NGẠN CŨ		
1	Đường Nguyễn Mộng Tuân	1,000	1,000
2	Các đường ngang của Nguyễn Mộng Tuân	1,000	1,000
3	Đường Nam Sơn	1,000	1,000
4	Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đường Nam Sơn đến Trường THCS Nam Ngạn	1,000	1,000
5	Đường Nguyễn Chích: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	1,000	1,000
6	Đường Duy Tân:		
6.1	Từ đường Nguyễn Chích đến cầu vượt ĐL Hùng Vương	1,000	1,000
6.2	Từ cầu vượt ĐL Hùng Vương đến Âu thuyền Bến Ngự	1,000	1,000
6.3	Từ Âu thuyền Bến Ngự đến ngã ba Duy Tân (đê Sông Mã)	1,000	1,000
7	Khu dân cư MBQH 1167:		
7.1	Đường Tân Nam	1,000	1,000
7.2	Đường Chu Nguyên Lương	1,000	1,000
7.3	Các trục đường còn lại trong MBQH 1167	1,000	1,000
8	Đường khu dân cư MBQH 08: Trục từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	1,000	1,000
9	Các đường ngang dọc trong MBQH 08	1,000	1,000
10	Khu dân cư MBQH 63:		
10.1	Đường Tân Nam 3, 10	1,000	1,000
10.2	Các trục đường còn lại trong MBQH 63	1,000	1,000
11	Đường Trần Khánh Dư:		
11.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	1,000	1,000
12	Ngõ 17 Trần Khánh Dư: Từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MBQH 6275	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Đường Trần Nhật Duật: Từ Nguyễn Chích đến Trần Khánh Dư	1,000	1,000
14	Các đường thuộc MBQH 1905		
14.1	Đoạn từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MBQH 6275	1,000	1,000
14.2	Đoạn từ đường Duy Tân đến giáp ngõ 17 Trần Khánh Dư tiếp giáp MBQH 6275	1,000	1,000
14.3	Các đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
15	Ngõ Nam Kỳ 40 từ đường Trần Hưng Đạo đến số nhà 34/Nam Kỳ 40	1,000	1,000
16	Từ Trần Hưng Đạo đến Chùa Mật Đa, Từ chùa Mật Đa đến hết Trường Tiểu học Nam Ngạn	1,000	1,000
17	Ngõ 14 Trần Hưng Đạo cũ: Nối từ Ngõ Chùa Mật Đa qua ngõ Đức Tiền đến đường gom	1,000	1,000
18	Các ngõ Vườn Quan, Nam Trung, Nam Thượng, Nam Đông, Mật Đa, Đức Tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	1,000	1,000
19	Ngõ 132 Trần Hưng Đạo: Từ Trần Hưng Đạo đến giáp MBQH 9933	1,000	1,000
20	Ngõ 132 Trần Hưng Đạo: Tuyến giáp MBQH 9933 đến hết đường	1,000	1,000
21	Ngõ 01, 02 Trần Khánh Dư	1,000	1,000
22	Ngõ 353 Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
23	Ngõ 146 Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
24	Ngõ Đồng Minh (từ đường Trần Hưng Đạo)	1,000	1,000
25	Ngõ 393 (từ đường Trần Hưng Đạo)	1,000	1,000
26	Ngõ 196 Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
27	Ngõ 20, 27 Nguyễn Mộng Tuân	1,000	1,000
28	Ngõ 19 Nam Sơn	1,000	1,000
29	Ngõ 07 phố Thống Sơn (từ đường Nam Sơn)	1,000	1,000
30	Ngõ 43, 53, 91, 131 Nam Sơn	1,000	1,000
31	Ngõ 10 Nguyễn Chích	1,000	1,000
32	Ngõ 26 Nguyễn Chích	1,000	1,000
33	Ngõ 14 xưởng Đức Tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	1,000	1,000
34	Ngõ 160 Duy Tân	1,000	1,000
35	Ngõ 61 Nam Sơn	1,000	1,000
36	Ngõ 180 Duy Tân	1,000	1,000
37	Ngõ 03, 04, 66 Trần Nhật Duật	1,000	1,000
38	Ngõ 64, 78, 96, 54 Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
39	Ngõ 20 Trần Khánh Dư	1,000	1,000
40	Ngõ 113, 109 Nam Sơn	1,000	1,000
41	Ngõ 04, 20 Phạm Sư Mạnh	1,000	1,000
42	Khu dân cư MBQH 6275		
42.1	Các đường Nguyễn Văn Bích, Lê Phụ Trần, Đào Tiểu, Nguyễn Phúc Nguyên	1,000	1,000
42.2	Các đường còn lại trong MB	1,000	1,000
43	Khu dân cư MBQH 1474 (điều chỉnh từ MBQH 85): Các đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
44	MBQH khu đô thị mới ven sông Hạc: Các đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
45	Đường MBQH 1752; 1012; 247; 103; 145; 146	1,000	1,000
46	Ngõ 102, 106 Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
47	Ngõ 01, 03 Phạm Sư Mạnh	1,000	1,000
48	Ngõ 01, 03 Trần Nhật Duật	1,000	1,000
49	Ngõ 64 Trần Nhật Duật	1,000	1,000
50	Khu dân cư MBQH 5186		
50.1	Trục đường Phạm Sư Mạnh (Từ Trường THCS đến hết đường)	1,000	1,000
50.2	Đoạn đường từ Trần Hưng Đạo đến hết đường	1,000	1,000
50.3	Các trục đường còn lại trong MBQH 5186	1,000	1,000
50.4	MBQH 5186 từ lô A12 đến lô A33 (mặt cắt rộng 17,5m)	1,000	1,000
51	Các đường nội bộ (còn lại) MBQH 9217	1,000	1,000
52	Ngõ 77 Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
53	Ngõ 139 Nam Sơn	1,000	1,000
54	Ngõ 160, 240 Duy Tân	1,000	1,000
55	Ngõ 16 Duy Tân	1,000	1,000
56	MBQH 09:		
56.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
56.2	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
57	MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
58.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	1,000	1,000
58.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
58.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
58.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	1,000	1,000
59	MBQH số 1985 (TTTM và nhà phố Eden thuộc KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
59.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	1,000	1,000
59.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
59.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
59.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	1,000	1,000
59.5	Đường Thiệu Thốn, đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cuối đường	1,000	1,000
59.6	Ngõ 44, ngõ 86 Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
B.3	PHƯỜNG HÀM RỒNG CŨ		
1	Đường Trịnh Thế Lợi: Từ ngã ba Cầu Chui đến Trại giam Thanh Lâm	1,000	1,000
2	Đường Long Quang: Từ đường Trịnh Thế Lợi đến cầu Hàm Rồng cũ	1,000	1,000
3	Đường Đông Quang: Từ cầu Chui đến giáp MBQH 2185 (hộ ông Thanh)	1,000	1,000
4	Đường Trần Khát Chân: Từ ngã ba Cầu Chui đến đê Sông Mã (đầu cầu Hàm Rồng cũ)	1,000	1,000
5	Các đường ngang, dọc MBQH 2185; 155: Từ hộ bà Bảo đến giáp đường Thành Thái	1,000	1,000
6	Các đường ngang, dọc MBQH 45 ; 230	1,000	1,000
7	Các vị trí còn lại khu vực xung quanh đường Phương Hoàng thuộc lớp 2 trở vào	1,000	1,000
8	Ngõ 06 Trần Hưng Đạo: Từ đê Hàm Rồng đến khu dân cư XN Cát sỏi	1,000	1,000
9	Các ngõ xung quanh đường Bà Triệu thuộc lớp 2 trở vào	1,000	1,000
10	Tuyến đường số 2 Kim Quy từ đường Phương Hoàng đến giáp địa phận phường Đông Cương	1,000	1,000
11	Đường đôi C5: Hết vị trí lớp 1 của Đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Đông Quang	1,000	1,000
12	Các hộ còn lại sau MBQH 155: Từ hộ bà Tinh đến hộ ông Cảnh	1,000	1,000
13	Ngõ 21 (Ngõ 17) Thành Thái từ hộ bà Chum đến hộ ông Vinh	1,000	1,000
14	Ngõ 03 Đông Quang: Từ hộ ông Lai đến hộ ông Thành	1,000	1,000
15	Ngõ 02 Đông Quang: Từ hộ ông Anh đến hộ ông Tú	1,000	1,000
16	Ngõ 78 Đông Quang: Từ hộ bà Nhạ đến hộ ông Do	1,000	1,000
17	Ngõ 74 Đông Quang: Từ hộ ông Đăng đến hộ ông Thành	1,000	1,000
18	Các ngõ ngách còn lại của đường Đông Quang	1,000	1,000
19	Ngõ 17 Trần Khát Chân: Từ nhà văn hóa đến hộ ông Tuấn Bính	1,000	1,000
20	Ngõ Cảnh Tiên (sau cây xăng): Từ hộ ông Hoàn đến hộ bà Vây	1,000	1,000
21	Ngõ Cảnh Tiên (230 Bà Triệu): Từ hộ ông Trường đến hộ ông Thịnh	1,000	1,000
22	Đường làng Đông Sơn từ hộ ông Phương đến hộ ông Huệ	1,000	1,000
23	Các ngõ làng Đông Sơn từ Ngõ Nhân đến Ngõ Dũng	1,000	1,000
24	Ngõ các hộ giữa làng	1,000	1,000
25	Khu dân cư Đông Ngược: Từ Trại giam Thanh Lâm đến giáp xã Thiệu Dương	1,000	1,000
26	Đường xuống bên phả hai: cách đường Trịnh Thế Lợi 50m: Từ hộ ông Tuyên Thịnh đến hộ ông Oanh	1,000	1,000
27	Các hộ phía trong đường nội bộ khu dân cư bên phả 2: Từ sau hộ ông Oanh đến hộ ông Sáu	1,000	1,000
28	Đường Tiên Sơn: Từ hộ ông Hùng Hợp đến hộ ông Sơn Hào	1,000	1,000
29	Đường Yên Ngựa: Từ ngã ba đường Trịnh Thế Lợi đến ngã 2 đường Phương Hoàng (hộ bà Luyến)	1,000	1,000
30	Ngõ 10 khu phân lân	1,000	1,000
31	Ngõ sau trường học	1,000	1,000
32	Ngõ 16 Bà Triệu: KTT xây dựng	1,000	1,000
33	Ngõ 33 Bà Triệu: Từ hộ bà Nhung đến hộ bà Chiềng	1,000	1,000
34	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Đài đến hộ bà Sâm	1,000	1,000
35	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Mơ	1,000	1,000
36	Ngõ 157 Bà Triệu: Từ hộ ông Có đến hộ ông Cay	1,000	1,000
37	Ngõ 161 Bà Triệu: Từ hộ ông Trung đến hộ bà Dung	1,000	1,000
38	Ngõ 171 Bà Triệu: Từ hộ ông Cương đến hộ ông Quỳnh	1,000	1,000
39	Ngõ 177 Bà Triệu: Từ hộ bà Nga đến hộ ông Cơ	1,000	1,000
40	Ngõ 191 Bà Triệu: Từ hộ bà Quý đến hộ ông Nhâm	1,000	1,000
41	Ngõ 205 Bà Triệu: Từ hộ bà Mai đến ông Giang	1,000	1,000
42	Ngõ 229 Bà Triệu: Từ hộ bà Hoa đến hộ ông Tuấn	1,000	1,000
43	Ngõ 265 Bà Triệu: Từ hộ bà Ninh đến hộ bà Tuất	1,000	1,000
44	Ngõ 291 Bà Triệu: Từ hộ ông Dũng đến nhà văn hóa phố	1,000	1,000
45	Ngõ 319 Bà Triệu: Từ hộ ông Thông đến hộ bà Xuyên	1,000	1,000
46	Đường Quyết Thắng (ngõ 58 cũ)	1,000	1,000
47	Ngõ 1 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Đàn đến hộ ông Hùng	1,000	1,000
48	Ngõ 2 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Vân đến hộ ông Bắc (Khu nhà trẻ cũ)	1,000	1,000
49	Ngõ 3 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Thành đến hộ bà Canh	1,000	1,000
50	Ngõ 4 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Giang đến hộ bà Vượng	1,000	1,000
51	Ngõ 5 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Ban đến hộ bà Cẩn	1,000	1,000
52	Ngõ 6 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Dân đến hộ bà Nga	1,000	1,000
53	Ngõ 7 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Ngôn đến hộ bà Oanh	1,000	1,000
54	Ngõ 8 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Lan đến hộ bà Nga	1,000	1,000
55	Ngõ 9 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Ngọt đến hộ ông Đức	1,000	1,000
56	Ngách còn lại của đường Quyết Thắng	1,000	1,000
57	Vị trí 2, tuyến Kim Quy: Từ hộ ông Tân đến hộ bà Loan	1,000	1,000
58	Đường Đồng Cổ: Từ hộ ông Tèo đến C.Ty Hàm Rồng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
59	Các hộ trong ngách đường Đồng Cổ	1,000	1,000
60	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến đội xe xăng dầu	1,000	1,000
61	Ngõ 31 Đình Hương từ hộ ông Năm đến ông Chương	1,000	1,000
62	Ngõ 11(05) Thành Thái: Từ hộ ông Vương đến hộ ông Hiệp	1,000	1,000
63	Ngõ 13 Thành Thái: Từ hộ bà Hảo đến hộ ông Chuyên	1,000	1,000
64	Ngõ 22 Thành Thái: Từ hộ ông Thom đến hộ ông Xước	1,000	1,000
65	Ngách 01 Ngõ 10 đường Bà Triệu	1,000	1,000
66	Các hộ phía sau khu dân cư ngách 2 đường Quyết Thắng	1,000	1,000
67	Lớp 2 đường Trịnh Thế Lợi: Từ đoạn tiếp theo đến trại giam Thanh Lâm (xóm Lò Gốm)	1,000	1,000
68	MBQH số 3000 (điều chỉnh từ MBQH số 1130)		
68.1	Đường nội bộ lòng đường 14m	1,000	1,000
68.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
68.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
68.4	Đường nội bộ lòng đường <7,5m	1,000	1,000
69	MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
69.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	1,000	1,000
69.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
69.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
69.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	1,000	1,000
70	Đường Đức Thánh Cả: Từ ngã ba đường Phương Hoàng, Đường Yên Ngựa đến ngã ba đường Tiên Sơn	1,000	1,000
B.4	PHƯỜNG ĐÔNG CƯƠNG CŨ		
1	Đường Định Hoà		
1.1	Từ Cổng làng Định Hòa đến Đông Ba	1,000	1,000
1.2	Từ Đông Ba đến đường làng Định Hoà đi Đông Lĩnh	1,000	1,000
2	Trục chính phố 4; 5; 6 (đường Lê Thủy; Lê Duyên; Lê Trung)	1,000	1,000
3	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng trên 3,5m	1,000	1,000
4	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	1,000	1,000
5	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng dưới 2,0m	1,000	1,000
6	Đường làng Đại khối		
6.1	Từ Cầu Hà Quan đến ngã ba ông Đức Dục (Cổng làng cũ)	1,000	1,000
6.2	Từ ngã ba ông Đức Dục đến Trạm bơm làng Đại Khối (bà Khau cũ)	1,000	1,000
6.3	Đường Ao Quan; Đường Đình Bể; Đường Đông Khối	1,000	1,000
7	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng trên 3,5m	1,000	1,000
8	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	1,000	1,000
9	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng dưới 2,0m	1,000	1,000
10	Đường trục Hạc Oa		
10.1	Từ Cổng làng đến ngã ba hộ ông Thịnh	1,000	1,000
10.2	Từ Ngã ba nhà ông Thịnh đến đường Phương Hoàng	1,000	1,000
10.3	Đường Đông Thô: Từ nhà ông Tam đến đường Đình Hương	1,000	1,000
10.4	Đường chùa Tăng Phúc	1,000	1,000
11	Đường Kim Quy: Từ đường Đình Hương đến giáp đường vào Kho xăng dầu	1,000	1,000
12	Đường Phương Hoàng: Từ đường Kim Quy (Đông Cương cũ) đến đường Yên Ngựa (Hàm Rồng cũ)	1,000	1,000
13	Ngõ các phố 7, 8 rộng trên 3,5m	1,000	1,000
14	Ngõ các phố 7, 8 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	1,000	1,000
15	Ngõ các phố 7, 8 rộng dưới 2,0m	1,000	1,000
16	Khu dân cư MBQH 37 (các đường ngang dọc)	1,000	1,000
17	Khu dân cư MBQH 404	1,000	1,000
18	Các đường nội bộ MBQH 598; 100	1,000	1,000
19	Đường Lê Thành		
19.1	Từ đường Đại Khối đến Đông Ba	1,000	1,000
19.2	Từ Đông Ba đến Tây Bắc Ga	1,000	1,000
20	Ngõ 236 Bà Triệu	1,000	1,000
21	Ngõ 20 Từ đường Đình Hương - Sông Hạc	1,000	1,000
21.1	Ngách của ngõ 20	1,000	1,000
22	Ngõ 33 Đình Hương	1,000	1,000
23	Ngõ 37 Đình Hương từ đường Đình Hương đến số nhà 11	1,000	1,000
23.1	Các vị trí còn lại của ngõ 37	1,000	1,000
24	Ngõ 50 Đình Hương; Ngõ 65 Đình Hương	1,000	1,000
25	Ngõ 62 Từ đường Đình Hương - số nhà 15 (duong)	1,000	1,000
25.1	Các vị trí còn lại của ngõ 62: từ số nhà 15 đến hết ngõ	1,000	1,000
26	Ngõ 76; Ngõ 102 ; Ngõ 127 ; Ngõ 205 Đình Hương	1,000	1,000
27	Ngõ 116 Đình Hương	1,000	1,000
28	Ngõ 156 từ đường Đình Hương đến hết đất ông Ước	1,000	1,000
29	Ngõ 156 từ ông Chính đến tường rào xưởng bao bì	1,000	1,000
30	Ngõ 245 từ đường Đình Hương đến đất NN	1,000	1,000
31	Ngõ 405 ; Ngõ 419; Ngõ 435; Ngõ 441	1,000	1,000
32	Đường Văn Chi (đường phía sau Chùa Tăng Phúc đi vào núi)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
33	MBQH số 1906 (điều chỉnh từ MBQH số 1204) - KDC phố 6		
33.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
33.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
33.3	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	1,000	1,000
34	MBQH số 3665 (Khu xen cư, xen kẹt)		
34.1	Vị trí số 01:		
34.1.1	Các lô tám mặt đường Ao Quan	1,000	1,000
34.1.2	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
34.1.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 5,5m	1,000	1,000
34.2	Vị trí số 03:		
34.2.1	Các lô tám mặt đường Lê Thành	1,000	1,000
34.2.2	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
34.2.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 5,5m	1,000	1,000
34.3	Vị trí số 06: Đường nội bộ	1,000	1,000
35	MBQH số 1851 (khu dân cư, tái định cư Cầu Sinh): Đường nội bộ	1,000	1,000
36	Khu tái định cư phục vụ giải phóng MBQH dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc-Nam (Khu tái định cư số 2 Hàm Rồng)		
36.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
36.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
B.5	PHƯỜNG THIỆU DƯƠNG CŨ		
1	Đường Dương Xá: Từ MBQH 598 (Đồng Cương cũ) đến giáp đê TW	1,000	1,000
2	Đường Tư Phố:		
2.1	Từ giáp đường Dương Xá đến UBND phường Thiệu Dương cũ	1,000	1,000
2.2	Từ UBND phường Thiệu Dương cũ đến giáp phường Đông Tiến (phường Thiệu Khánh cũ)	1,000	1,000
3	Đường dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyển phố 8 đến giáp phường Đông Tiến (phía nội đê)	1,000	1,000
4	Đường dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyển phố 8 đến giáp phường Đông Tiến (phía ngoại đê)	1,000	1,000
5	Ven làng nội đê: từ phố 4 đến phố 3	1,000	1,000
6	Đường nhánh các phố nội đê (trừ các đoạn đường đi chung với MBQH 4863)	1,000	1,000
7	Đường liên phố ngoại đê: Từ phố 4 đến giáp phường Hàm Rồng cũ:	1,000	1,000
7.1	Từ phố 4 đến ngã ba phố 6	1,000	1,000
7.2	Từ Ngã ba phố 6 đến nhà ông Chính phố 9	1,000	1,000
7.3	Từ nhà ông Chính Hoa phố 9 đến giáp phường Hàm Rồng cũ	1,000	1,000
8	Tuyến ngoại đê: từ mương kết đê đến trục chính các thôn	1,000	1,000
9	Tuyến đường từ đền Hạ đến nhà văn hóa thôn 10	1,000	1,000
10	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Chính đến ngã ba nhà ông Tâm Dung	1,000	1,000
11	Các đường nhánh từ trục chính của các phố (từ phố 4 đến phường Hàm Rồng cũ)	1,000	1,000
12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
13	Tuyến đường nội đê từ đường Dương xá đến giáp đất sản xuất kinh doanh của hộ ông Trịnh Đạt Dũng phố 8	1,000	1,000
14	Đường gom Cùm làng nghề Thiệu Dương (Không thuộc đường Đình Hương, đường Dương Xá)	1,000	1,000
15	Đường từ Đình Hương - Giàng đi Động Tiên Sơn (phường Hàm Rồng cũ)	1,000	1,000
16	Từ Dốc đê đến nhà ông Chính Hoa phố 9	1,000	1,000
17	MBQH số 4863:		
17.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
17.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
18	Khu tái định cư phục vụ giải phóng MBQH dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc-Nam (Khu TĐC số 1 Hàm Rồng)		
18.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
18.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
19	Khu tái định cư phục vụ giải phóng MBQH dự án đường 502		
19.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
19.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
19.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
	7. PHƯỜNG NGUYỆT VIÊN		
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
1	Đường Văn Tiến Dũng (Quốc lộ 1A cũ)		
1.1	Từ cầu Hoàng Long đến đường rẽ UBND phường Tào Xuyên cũ	1,000	1,000
1.2	Từ đường rẽ UBND P. Tào Xuyên đến Cầu Tào Xuyên (Tào Xuyên)	1,000	1,000
1.3	Từ Bắc cầu Tào Xuyên tiếp giáp địa phận xã Hoảng Lý (nay là phường Tào Xuyên)	1,000	1,000
1.4	Từ giáp P. Tào Xuyên đến hết địa phận xã Hoảng Lý (phường Tào Xuyên cũ)	1,000	1,000
1.5	Từ tiếp giáp xã Hoảng Quý đến tiếp giáp phường Tào Xuyên	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B1	XÃ HOẢNG LÝ (thuộc phường Tào Xuyên cũ)		
1	Đường huyện lộ		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến dốc đê sông Mã	1,000	1,000
1.2	Từ trạm biển thê đến giáp địa phận xã Hoảng Hợp	1,000	1,000
1.3	Từ tiếp giáp đường sắt Bắc-Nam đến trạm biển thê thôn 7	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp địa phận xã Hoảng Cát	1,000	1,000
1.5	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến ngã ba (nhà ông Khương)	1,000	1,000
1.6	Từ ngã ba UBND xã đến nhà ông Kỳ (thôn 6)	1,000	1,000
1.7	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến đê sông Mã	1,000	1,000
2	Đường xã		
2.1	Từ ngã tư ông Cầu (thôn 4) đến dốc đê thôn 1	1,000	1,000
2.2	Từ Nhà văn hóa thôn 3 đến trạm biển thê	1,000	1,000
2.3	Từ nhà ông Cầu đến chợ Tào mới	1,000	1,000
2.4	Ven chân đê khu vực thôn 1,2	1,000	1,000
2.5	Từ nhà ông Tới Hoa thôn 7 đến dốc nhà ông Côi	1,000	1,000
2.6	Đường nhánh trong mặt bằng 5991/QĐ-UBND (Khu đồng Chằm)	1,000	1,000
2.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
3	MBQH số 3712 (Khu xen cư, xen kẹt)		
3.1	Vị trí số 1 (thôn 7): Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
B2	XÃ HOẢNG LONG (thuộc phường Long Anh cũ)		
1	Đường Khu công nghiệp		
1.1	Từ Ngã tư đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoảng Long	1,000	1,000
1.2	Các đường còn lại trong khu đô thị Hoảng Long	1,000	1,000
2	Đường Cán cờ		
2.1	Từ Quốc lộ 1A đến cơ quan Đảng ủy phường Nguyệt Viên	1,000	1,000
2.2	Cổng Đảng ủy phường Nguyệt Viên đến hết địa phận phường Long Anh cũ	1,000	1,000
3	Đường xã		
3.1	Từ cây xăng ông Hoàng đến ngã ba đường Tỉnh lộ 510 (đường Đê sông Mã) không áp dụng đối với tuyến thuộc MBQH 1509		
3.1.1	Từ cây xăng ông Hoàng đến hết MBQH 1509	1,000	1,000
3.1.2	Đoạn còn lại	1,000	1,000
3.2	Từ Đài tưởng niệm xã đến Trạm y tế xã	1,000	1,000
3.3	Từ Trạm y tế đến trạm biển áp thôn 3	1,000	1,000
3.4	Từ tiếp giáp đường Cán Cờ đi Tỉnh lộ 510 (Đê sông Mã) (qua chợ Rạm)	1,000	1,000
3.5	Đường trong khu tái định cư sau UBND xã	1,000	1,000
4	Tỉnh lộ 510:		
4.1	Từ gầm cầu Hoảng Long đến ngã ba đi Đài tưởng niệm xã Hoảng Long cũ	1,000	1,000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoảng Long cũ	1,000	1,000
5	Đường còn lại (ngõ ngách trong thôn còn lại)	1,000	1,000
6	Ngõ Cao: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp nương tiêu sau làng	1,000	1,000
7	Đoạn từ hộ ông Hược đến qua hộ ông Lợi	1,000	1,000
8	Đường nối từ Ngã tư trạm biển áp đến hết địa phận xã Hoảng Long (đường sau làng)	1,000	1,000
9	Ngõ Nông: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp nương tiêu sau làng	1,000	1,000
10	Đường ngang, dọc tiếp giáp trong MBQH 8199	1,000	1,000
11	Đường xóm Bãi phỏ 4: Từ đường đê 510 đến nương tiêu sau làng	1,000	1,000
12	MBQH số 3711 (Khu xen cư, xen kẹt)		
12.1	Vị trí số 1 (thôn 6): Đường nội bộ MB	1,000	1,000
12.2	Vị trí số 4: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
12.3	Vị trí số 5: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
12.4	MBQH số 3711 (Vị trí số 3): Đường nội bộ MB	1,000	1,000
13	MBQH số 10004 (KDC, TĐC số 01):		
13.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
13.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
14	MBQH số 1509		
14.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	1,407	1,407
14.2	Đường nội bộ còn lại	1,574	1,574
15	Từ Tỉnh lộ 510 (nhà ông Nguyễn Viết Lịch) đến nhà ông Nguyễn Gia Phong	1,000	1,000
16	đường ngõ từ nhà ông Nguyễn Gia Thắng đến hết đường (nhà ông Bình)	1,000	1,000
17	Ngõ Mạnh: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp nương tiêu sau làng	1,480	1,480
B3	PHƯỜNG HOẢNG QUANG CŨ		
1	Đường tỉnh lộ 510: Từ tiếp giáp địa phận Long Anh đến hết địa phận Hoảng Quang	1,000	1,000
2	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến hết đường giáp địa phận xã Hoảng Lộc (đường Quang Lộc) - Trừ các lô thuộc MBQH 11197	1,000	1,000
3	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Nguyễn (thôn Phù Quang)	1,333	1,333
4	Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến giáp MBQH 1395 (thôn Phù Quang)	1,000	1,000
5	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tiến (thôn Phù Quang)	1,000	1,000
6	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Huệ (thôn Phù Quang - Giáp nương tiêu)	1,286	1,286
7	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến trạm biển áp (thôn Vĩnh Trị 1)	1,143	1,143

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Lộc (thôn Vĩnh Trị 2)	1,000	1,000
9	Đường từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến UBND xã	1,000	1,000
10	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ nhà bà Nguyễn Thị Phú đến nhà ông Phần	1,311	1,311
11	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ nhà bà Nguyễn Thị Phú đến nhà ông Thảo	1,311	1,311
12	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ trạm bơm Vĩnh Trị đến nhà bà Vê	1,423	1,423
13	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông An (thôn Vĩnh Trị 2)	1,000	1,000
14	Đường từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 (nhà bà Oanh VT3) đến giáp MBQH 2591	1,167	1,167
15	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Bảy (thôn Nguyệt Viên 1)	1,000	1,000
16	Đường Cầu (Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến giáp địa phận xã Hoàng Lộc)	1,000	1,000
17	Từ nhà văn hóa thôn Phù Quang (thôn 1 cũ) đến nhà bà Huệ thôn Phù Quang	1,000	1,000
18	Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 (Đốc chợ) đến giáp nhà ông Thành (thôn Vĩnh Trị 2)	1,000	1,000
19	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (chùa Giẽ)	1,000	1,000
20	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn Vĩnh Trị 2)	1,000	1,000
21	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Đức thôn Vĩnh Trị 2)	1,000	1,000
22	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Khánh thôn Vĩnh Trị 2)	1,000	1,000
23	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Chung thôn Vĩnh Trị 3)	1,000	1,000
24	Từ nhà ông Chính thôn 5 đến nhà bà Thanh thôn Vĩnh Trị 2	1,000	1,000
25	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Dũng thôn Vĩnh Trị 2)	1,000	1,000
26	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Oanh thôn Nguyệt Viên 1)	1,000	1,000
27	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Sơn thôn Nguyệt Viên 1)	1,000	1,000
28	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn Nguyệt Viên 1)	1,000	1,000
29	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Thuận thôn Nguyệt Viên 1)	1,000	1,000
30	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Tư thôn Nguyệt Viên 2)	1,000	1,000
31	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà văn hóa thôn Nguyệt Viên 2)	1,000	1,000
32	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thắng thôn Nguyệt Viên 2)	1,000	1,000
33	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (giáp Mường tiêu - công cón chùa)	1,000	1,000
34	Từ nhà ông Biên thôn Nguyệt Viên 2 đến nhà ông Sáng thôn Nguyệt Viên 2	1,000	1,000
35	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Hoa thôn Nguyệt Viên 2)	1,000	1,000
36	Từ trạm biển áp thôn 9 đến nhà ông Thắng thôn Nguyệt Viên 2)	1,000	1,000
37	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thái thôn Nguyệt Viên 3)	1,000	1,000
38	Từ nhà ông Hoa thôn 10 đến nhà ông Ngân thôn Nguyệt Viên 3	1,000	1,000
39	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
40	Khu tái định cư Cầu Nguyệt Viên (MBQH 2591)	1,407	1,407
41	Quốc lộ 1A Tiểu dự án 2: Từ phía Bắc cầu Nguyệt Viên đến hết địa phận Thành phố	1,000	1,000
42	MBQH số 11197 (điều chỉnh từ MBQH số 3938)		
42.1	Đường nội bộ lòng đường 15m (đường Quang Lộc)	1,000	1,000
42.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
42.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
43	MBQH số 3713 (Khu xen cư, xen kẹt)		
43.1	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
43.2	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
43.3	Vị trí số 05: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
44	Từ đường tỉnh 510: Từ nhà ông Lê Văn Vinh đến nhà ông Lê Đình Bình	1,000	1,000
45	Ngõ thôn Phù Quang:		
45.1	Từ nhà ông Lê Đình Hùng đến hết đường	1,400	1,400
45.2	Từ nhà ông Lê Văn Hội đến hết đường	1,400	1,400
45.3	Từ nhà ông Nguyễn đến hết đường	1,400	1,400
46	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thành đến nhà ông Nguyễn Hữu Thành (hết đường)	1,311	1,311
47	Ngõ thôn Vĩnh Trị 1		
47.1	Từ nhà ông Nguyễn Tuấn Trung đến nhà ông Nguyễn Hữu Tú	1,400	1,400
47.2	Đường bờ mương (từ trạm biển áp) đến hết đường (đất ông Nguyễn Hữu Sơn)	1,400	1,400
48	Ngõ thôn Vĩnh Trị 3: Từ nhà bà Phan Thị Sinh đến hết đường (nhà ông Trường)	1,280	1,280
49	KĐT mới tại xã Hoàng Quang - Hoàng Long (MBQH số 1395, điều chỉnh từ MBQH số 3900) - Khu TĐC		
49.1	Khu TĐC 03: Đường nội bộ có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m)	1,683	1,683
49.2	Khu TĐC 04		
49.2.1	Đường có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m, hướng hồ điều hoà)	1,649	1,649
49.2.2	Đường nội bộ có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m)	1,683	1,683
49.2.3	Đường có mặt cắt 15,0m (lòng đường 9,0m)	1,683	1,683
50.3	Khu TĐC 05		
50.3.1	Đường nội bộ có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m)	1,683	1,683
50.3.2	Đường có mặt cắt 15,0m (lòng đường 9,0m)	1,683	1,683
B4	XÃ HOÀNG ANH (thuộc phường Long Anh cũ)		
1	Đường Quốc lộ 10		
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Minh đến cổng chào làng Quan Nội	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Từ cổng chào làng Quan Nội đến đoạn rẽ vào đường Cánh Cung (ông Mão)	1,000	1,000
1.3	Từ ông Mão đến đường vành đai vào KCN	1,000	1,000
2	Đường Khu công nghiệp		
2.1	Từ đường Quốc lộ 10 (nhà ông Long) đến nhà văn hóa	1,000	1,000
2.2	Đường còn lại trong khu công nghiệp	1,000	1,000
3	Đường Cán cò: Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Long cũ đến hết địa phận xã Hoàng Anh cũ	1,000	1,000
4	Đường từ Quốc lộ 10 (nhà ông Tiến) đến đình đền Quan Nội	1,000	1,000
5	Từ cổng chào làng Quan Nội đến đến kênh N16	1,000	1,000
6	Từ đường Quốc lộ 10 (nhà ông Long) đến nhà văn hóa	1,000	1,000
7	Đường cánh cung (Đường Quốc lộ 10 cũ)	1,000	1,000
8	Đường từ đường cánh cung qua Trường THCS đến nhà ông Tư	1,000	1,000
9	Đường từ đường cánh cung (độc UBND xã) đến nhà văn hóa Nhữ Xá	1,000	1,000
10	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
11	Đường trong MBQH 8191	1,000	1,000
12	Đường trong MBQH số 26 phố Nhữ Xá 1	1,000	1,000
13	Đường trong MBQH số 25 phố Quan Nội 1	1,000	1,000
14	MBQH số 2983 (KDC Quan Nội 5)		
14.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
14.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (via hè 5m)	1,000	1,000
14.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (via hè 3m)	1,000	1,000
14.4	Đường nội bộ lòng đường <7,5m	1,000	1,000
15	MBQH số 10003 (KDC, TĐC số 2)		
15.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
15.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
B5	PHƯỜNG HOÀNG ĐẠI CỬ		
1	Đường tỉnh lộ 510:		
1.1	Từ MBQH khu dân cư Sơn Hà đến giáp xã Hoàng Lộc	1,000	1,000
2	Đường xã		
2.1	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến ngõ Đồng	1,000	1,000
2.2	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến mương tiêu Đại Tiền	1,000	1,000
2.3	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Đình Tây (thôn Vinh Quang)	1,000	1,000
2.4	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến đông Cầu (thôn Hạnh Phúc)	1,000	1,000
2.5	Từ hồ Đồng Tiến đến ông Diệu (thôn Hạnh Phúc)	1,000	1,000
2.6	Từ ông Lương (thôn Kiều Tiến) đến ông Thiệp (thôn Quang Hải)	1,000	1,000
2.7	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến tiếp giáp xã Hoàng Trạch	1,000	1,000
2.8	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến cổng ông Chổng (thôn Sơn Hà)	1,000	1,000
2.9	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Trạm điện I thôn Đồng Tiến	1,000	1,000
2.10	Từ cổng ông Cón đến đê Sông Mã	1,000	1,000
3	Đường thôn		
3.1	Đường thôn Kiều Tiến	1,000	1,000
3.2	Đường thôn Sơn Hà	1,000	1,000
3.3	Đường thôn Đồng Tiến	1,000	1,000
3.4	Đường thôn Hạnh Phúc	1,000	1,000
3.5	Đường thôn Quang Hải	1,000	1,000
3.6	Đường thôn Cát Lợi	1,000	1,000
4	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
5	MBQH số 6455:		
5.1	Đường trục chính mặt bằng	1,000	1,000
5.2	Đường nội bộ mặt bằng	1,000	1,000
6	MBQH số 6859:		
6.1	Đường trục chính mặt bằng	1,000	1,000
6.2	Đường nội bộ mặt bằng	1,000	1,000
7	MBQH số 12100:		
7.1	Đường trục chính mặt bằng	1,000	1,000
7.2	Đường nội bộ mặt bằng	1,000	1,000
8	MBQH số 3714 (Khu xen cư, xen kẹt)		
8.1	Vị trí số 03:		
8.1.1	- Đường trục chính MB	1,000	1,000
8.1.2	- Đường nội bộ MB	1,000	1,000
8.2	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
8.3	Vị trí số 05: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
8.4	Vị trí số 06: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
8.5	Vị trí số 07: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
8.6	Vị trí số 08: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
8.7	Vị trí số 09:		
8.7.1	- Đường trục chính MB	1,000	1,000
8.7.2	- Đường nội bộ MB	1,000	1,000
8.8	Vị trí số 10: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
8.9	Vị trí số 11:		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.9.1	- Đường trục chính MB	1,000	1,000
8.9.2	- Đường nội bộ MB	1,000	1,000
8.10	Vị trí số 12: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
B6	PHƯỜNG TÀO XUYỀN CŨ		
1	Quốc lộ 1A (cũ): Từ đầu đường rẽ cầu Vượt đến cầu Hàm Rồng cũ	1,000	1,000
2	Quốc lộ 10: Từ tiếp giáp xã Hoằng Anh đến đường sắt Bắc-Nam	1,000	1,000
3	Đường Khu công nghiệp		
3.1	Từ cổng chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cấn (Nghĩa Sơn 1)	1,000	1,000
3.2	Đường KCN: Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến giáp xã Hoằng Long	1,000	1,000
4	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Hoằng Lý (Đường Thành Khang 1, 2)	1,000	1,000
5	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Đợi (Đường Phương Đình 1)	1,000	1,000
6	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến nhà ông Châu (Đường Phương Đình 3)	1,000	1,000
7	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà Ngã tư nhà ông Đợi (Đường khu hành chính)	1,000	1,000
8	Đoạn tiếp theo từ Ngã tư nhà ông Đợi đến đê sông Lạch Trường	1,000	1,000
9	Từ ngã ba UBND phường đến đê sông Lạch Trường	1,000	1,000
10	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Táp (Phương Đình 1)	1,000	1,000
11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lại Sỹ Thanh (Phương Đình 1)	1,000	1,000
12	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Chúc (Yên Vực)	1,000	1,000
13	Đoạn tiếp theo đến đê Sông Mã	1,000	1,000
14	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A cũ (Nghĩa Sơn 2) đến Bưu điện Cầu Tào (đường đê)	1,000	1,000
15	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến Công ty Súc Sản (Đường ép dầu cũ)	1,000	1,000
16	Từ tiếp giáp xã Hoằng Long đến nhà ông Ủy (Nghĩa Sơn 3)	1,000	1,000
17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
18	Đường phố Thành Khang		
18.1	Tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Hiệp (phía Nam Cầu Tào)	1,000	1,000
18.2	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (phía Bắc Cầu Tào)	1,000	1,000
18.3	Từ nhà ông Hạ đến nhà ông Đông (đường Thành Khang 2)	1,000	1,000
18.4	Từ ngã ba trục đường chính Thành Khang đến nhà ông Ban (Thành Khang 2)	1,000	1,000
18.5	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến địa phận xã Hoằng Lý (đường đê Sông Mã)	1,000	1,000
19	Đường trong khu dân cư Huyền Vũ	1,000	1,000
19.1	Từ nhà ông Hậu đến nhà trẻ Phương Đình 2 (cũ) và đường trong MBQH 18b	1,000	1,000
19.2	Từ nhà ông Sơn đến nhà Văn hoá Phương Đình 2 (đường Phương Đình 2)	1,000	1,000
20	Các tuyến đường số 2;3;3a;3b;4;4a;5 trong khu dân cư Phương Đình 2, 3	1,000	1,000
21	Đường khu TTHC: Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non	1,000	1,000
22	Đường Yên Trung: Từ nhà ông Năm đến đê Sông Mã	1,000	1,000
23	Đường Yên Xuân: Từ ngã ba nhà bà Dạng đến Trường Mầm non	1,000	1,000
24	Đường Yên Xuân: Từ nhà ông Biện đến đê Sông Mã	1,000	1,000
25	Đường Yên Tân: Từ ngã ba giáp đường Yên Xuân đến nhà ông Trục	1,000	1,000
26	Đường Khu TĐC: Từ tiếp giáp Đường An Chương đến hết khu TĐC	1,000	1,000
27	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A (cũ) (nhà bà Luyến) đến nhà ông Thú (đường Nghĩa Sơn 2)	1,000	1,000
28	MBQH số 17500:		
28.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m (vuông góc Quốc lộ 1A cũ)	1,000	1,000
28.2	Đường nội bộ còn lại lòng đường rộng 10,5m	1,000	1,000
28.3	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
29	MBQH số 1535: Đường nội bộ MB	1,000	1,000
	8. PHƯỜNG SÁM SƠN		
1	Đường Hồ Xuân Hương		
1.1	Đoạn từ Núi Trường Lệ - Lê Lợi	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ đường Lê Lợi - Tây Sơn	1,000	1,000
1.3	Đoạn Từ Tây Sơn đến đường Lê Thánh Tông	1,000	1,000
1.4	Đường Hồ Xuân Hương (phường Trung Sơn cũ)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ đường Hai bà Trưng - Trần Nhân tông	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến hết đường Hồ Xuân Hương (trong Khu du lịch FLC)	1,000	1,000
2	Đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến nam Tây Sơn)		
2.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	1,000	1,000
2.3	Từ Tây Sơn - Tống Duy Tân	1,000	1,000
2.4	Từ Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông	1,000	1,000
2.5	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	1,000	1,000
2.6	Đường quy hoạch nối đường Thanh Niên (cũ) (Từ Nguyễn Hồng Lễ đến Hai Bà Trưng)	1,000	1,000
2.7	Đường Thanh Niên cũ (Hai Bà Trưng- Trần Nhân Tông)	1,000	1,000
2.8	Từ Hai Bà Trưng đến Trần Nhân Tông (đường Thanh Niên cải dịch)	1,000	1,000
2.9	Từ Trần Nhân Tông đến đê Sông Mã (đường Thanh Niên cải dịch)	1,000	1,000
3	Đường Nguyễn Du		
3.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Đoạn từ Tây Sơn - Lê Thánh Tông	1,000	1,000
3.4	Từ đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	1,000	1,000
3.5	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai Bà Trưng	1,000	1,000
3.6	Đoạn thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh (đường Nguyễn Du cũ)	1,000	1,000
3.7	Đoạn còn lại (đường Nguyễn Du cũ)	1,000	1,000
3.8	Đường Nguyễn Du Cải dịch (đoạn từ Hai Bà Trưng - Đê Sông Mã)	1,000	1,000
4	Đường Tô Hiến Thành		
4.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	1,000	1,000
4.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	1,000	1,000
4.3	Từ đường Nguyễn Du - Đoàn Thị Điểm	1,000	1,000
4.4	Từ đường Đoàn Thị Điểm - Lê Lợi	1,000	1,000
5	Đường Lê Lợi		
5.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	1,000	1,000
5.2	Từ đường Nguyễn Du - Lý Tự Trọng	1,000	1,000
5.3	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
5.4	Từ đường Trần Hưng Đạo - Cầu Bình Hoà	1,000	1,000
5.5	Từ đầu cầu Bình Hòa đến hết địa phận phường Sầm Sơn	1,000	1,000
6	Đường Đào Duy Từ	1,000	1,000
7	Đường Lê Hoàn		
7.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	1,000	1,000
7.2	Từ đường Thanh Niên - đường Nguyễn Du	1,000	1,000
7.3	Từ đường Nguyễn Du - Nhà ông Bình Phương	1,000	1,000
7.4	Từ Nhà ông Bình - đường Nguyễn Trãi	1,000	1,000
8	Đường Tây Sơn		
8.1	Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	1,000	1,000
8.2	Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn	1,000	1,000
8.3	Từ Tòa án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi	1,000	1,000
8.4	Từ phía Tây đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng	1,000	1,000
9	Đường Đông Thanh Niên - Hồ Xuân Hương		
9.1	Đoạn từ Nam KS sông Mã - Nhà Bích Đài	1,000	1,000
9.2	Đoạn vào KS Thảo Hương - Nhà bà Niên	1,000	1,000
9.3	Đoạn bắc KS Biển nhớ - Thanh Niên	1,000	1,000
9.4	Đoạn bắc nhà Nông Dung - Nhà ông Sang Ân	1,000	1,000
9.5	Đoạn vào KS Trung Lan - nhà nghỉ bà Gái	1,000	1,000
10	Đường Đoàn Thị Điểm		
10.1	Đoạn từ chân núi Trường Lê - Tô Hiến Thành	1,000	1,000
10.2	Đoạn từ Tô Hiến Thành - Lê Lợi	1,000	1,000
11	Đường Nguyễn Trãi		
11.1	Đoạn từ Lê Lợi đến Tây Sơn	1,000	1,000
11.2	Đoạn từ Tây Sơn đến Lê Thánh Tông	1,000	1,000
11.3	Đoạn từ Lê Thánh Tông đến Nguyễn Khuyến	1,000	1,000
12	Đường Lý Tự Trọng		
12.1	Đoạn từ Tây Sơn - Lê Lợi	1,000	1,000
12.2	Đoạn từ Lê Lợi - P.đông Chợ (bà Tuyết)	1,000	1,000
12.3	Đoạn còn lại: Từ Nhà ông Thuý - nhà Thắng Bùi	1,000	1,000
12.4	Từ đường Tây Sơn đến đường Bà Triệu	1,000	1,000
12.5	Từ đường Bà Triệu đến đường Lê Thánh Tông	1,000	1,000
13	Đường Trần Hưng Đạo		
13.1	Từ Lê Lợi đến đường Bà Triệu	1,000	1,000
13.2	Từ Lê Lợi đến hết MBQH khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo (phía Tây đường Lê Lợi đến đường Đông Tây MBQH HUD4)	1,000	1,000
13.3	Từ giáp khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo đến Cống Sông Đơ	1,000	1,000
13.4	Từ Bà Triệu đến Lê Thánh Tông	1,000	1,000
13.5	Đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại	1,000	1,000
14	Đường Phan Chu Trinh	1,000	1,000
15	Đường Nguyễn Tuân	1,000	1,000
16	Đường Phạm Ngũ Lão (P. Nam nhà Thoa The)	1,000	1,000
17	Đường Xuân Diệu	1,000	1,000
18	Đường Phan Đình Giót	1,000	1,000
19	Đường Lương Thế Vinh	1,000	1,000
20	Đường Phạm Bành (từ Lê Lợi đến nhà ông Nguyễn Hữu Thuận)		
20.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn	1,000	1,000
20.2	Đoạn từ giáp khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn đến hết đường Phạm Bành	1,000	1,000
21	Đường Bế Văn Đàn (Tây Sơn - Lê Hoàn)	1,000	1,000
22	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ Tô Hiến Thành đến Trần Hưng Đạo)	1,000	1,000
23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
23.1	Lê Lợi (đồng hội người Mù) - nhà bà Loan	1,000	1,000
23.2	Nhà ông Khánh - hết dân cư nam chợ	1,000	1,000
24	Đường Phạm Hồng Thái		
24.1	Từ Lê Lợi - Nhà ông Nghi	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.2	Nam nhà ông Nghi - hết dân cư (ông Tương)	1,000	1,000
25	Khu Nam Chợ: đường nội bộ đông- tây		
25.1	Lý Tự Trọng - Minh Khai (công chợ phía nam)	1,000	1,000
25.2	Các trục đường ngang nội bộ còn lại	1,000	1,000
26	Đường Trần Nguyên Hân (TDP Sơn Lợi)	1,000	1,000
27	Đường Tôn Thất Thuyết (TDP Sơn Lợi)	1,000	1,000
28	Đường Ngô Thị Nhậm (TDP Sơn Lợi)	1,000	1,000
29	Đường Cẩm Bá Thước (TDP Sơn Lợi)	1,000	1,000
30	Đường Trần Xuân Soạn (TDP Sơn Thắng)	1,000	1,000
31	Đường Đặng Thai Mai (Bắc Tổ dân phố Sơn Thắng)	1,000	1,000
32	Đ. Lương Ngọc Quyến (Nam Tổ dân phố Sơn Thắng)	1,000	1,000
33	Đ. Lương Văn Can (Nam Tổ dân phố Sơn Thắng)	1,000	1,000
34	Đường Phan Bội Châu (TDP Tài Lộc)		
34.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Phan Chu Trinh	1,000	1,000
34.2	Đoạn từ Phan Chu Trinh - Lê Lợi	1,000	1,000
35	Đường Trương Hán Siêu	1,000	1,000
36	Đường Cao Bá Quát (Tổ dân phố Vinh Sơn)	1,000	1,000
37	Các ngõ còn lại phía Tây đường Thanh Niên		
37.1	Đường nội bộ khu Tập thể công An (phố núi)	1,000	1,000
37.2	Từ Tô Hiến Thành - Phan Chu Trinh	1,000	1,000
37.3	Từ Đoàn Thị Điểm - Nhà bà Lộc mót	1,000	1,000
38	Đường nội bộ khu Sơn Lợi I	1,000	1,000
39	Đường nội bộ mặt bằng quy hoạch khu xen cư mới Sơn Thắng: MBQH 281	1,000	1,000
40	Đường nội bộ mặt bằng quy hoạch khu xen cư Sơn Lợi II: MBQH 187	1,000	1,000
41	Các đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Trung Mới	1,000	1,000
42	Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư của dự án Sông Đơ		
42.1	Đường Đông Tây (có mặt cắt 20.5m)	1,000	1,000
42.2	Đường Nam Bắc (có mặt cắt 20.5m)	1,000	1,000
42.3	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	1,000	1,000
43	Đường nội bộ khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn (đoạn từ Phạm Bành đến Đoàn Thị Điểm)	1,000	1,000
44	Đường quy hoạch (từ Lê Lợi đến Bà Triệu)	1,000	1,000
45	Đường nội bộ Khu trung tâm TM Bãi đỗ xe tập trung TP. Sầm Sơn	1,000	1,000
46	Đường trên núi Trường Lệ (qua Hòn Trống Mái) đoạn từ Chân núi Trường Lệ (giáp đường Nguyễn Du) đến Ngã ba đường Trương Hán Siêu	1,000	1,000
47	Đường Nội bộ MBQH khu dân cư đô thị và trung tâm thương mại Sầm Sơn	1,000	1,000
48	MBQH khu tái định cư Đồng Nấp - Đồng Eo		
48.1	Đường nội bộ lòng đường 9m và 10,5m	1,000	1,000
48.2	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
49	Các ngõ, ngách còn lại chưa xác định phường Trường Sơn cũ	1,000	1,000
50	MBQH xây dựng Khu dân cư phía Nam chợ Trường Sơn (MBQH số 146/XD/UBTH ngày 22/12/2003 của UBND tỉnh Thanh Hóa)		
-	Từ lô số 75 đến lô số 79	1,000	1,000
51	MBQH Khu đô thị sinh thái dọc hai bờ sông Đơ (Quyết định số 4346/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)		
-	Lô TĐC 1-14; Lô TĐC2-16; Lô TĐC 2-18; Lô TĐC 2-24; Lô TĐC2-54; Lô TĐC2-61; Lô TĐC 3-36; Lô TĐC 3-37 và lô TĐC 3-44	1,000	1,000
52	Đường Ngô Quyền		
52.1	Từ Tây Sơn- Lê Thánh Tông	1,000	1,000
52.2	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	1,000	1,000
52.3	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ đến đường Nguyễn Sỹ Dũng	1,000	1,000
52.4	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng đến đê Sông Mã	1,000	1,000
52.5	Đoạn thuộc phường Quảng Cư cũ	1,000	1,000
53	Đường Lê Lai		
53.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	1,000	1,000
53.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	1,000	1,000
54	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Hồ Xuân Hương đến Thanh Niên)	1,000	1,000
55	Đường Bà Triệu		
55.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	1,000	1,000
55.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	1,000	1,000
55.3	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Trãi	1,000	1,000
55.4	Từ đường Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng	1,000	1,000
55.5	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
56	Đường Tống Duy Tân		
56.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	1,000	1,000
56.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	1,000	1,000
56.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	1,000	1,000
56.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
57	Đường Lê Văn Hưu		
57.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh niên	1,000	1,000
57.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	1,000	1,000
57.3	Từ đường Nguyễn Du - Lê Hữu Lập	1,000	1,000
58	Đường Lê Thánh Tông		
58.1	Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	1,000	1,000
58.2	Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du	1,000	1,000
58.3	Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	1,000	1,000
58.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	1,000	1,000
58.5	Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
59	Đường Võ Thị Sáu (Lê Lai - Tống Duy Tân)	1,000	1,000
60	Đường Lê Văn Tám (Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông)	1,000	1,000
61	Đường Trần Quý Cáp (Thanh Niên - Nguyễn Du)	1,000	1,000
62	Đường Mạc Thị Bưởi		
62.1	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	1,000	1,000
62.2	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	1,000	1,000
62.3	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (HTX NN)	1,000	1,000
63	Đường Lê Hữu Lập		
63.1	Từ Mạc Thị Bưởi - hết DC đường sắt	1,000	1,000
63.2	Từ Mạc Thị Bưởi - đường Bà Triệu	1,000	1,000
63.3	Từ Bà Triệu - Tống Duy Tân	1,000	1,000
63.4	Từ Tống Duy Tân - đường Lê Văn Hưu	1,000	1,000
63.5	Từ Lê Văn Hưu - DC phía Bắc (Ninh Nhị)	1,000	1,000
64	Tổ dân phố Hợp Thành:		
64.1	Đường Ngô Văn Sở: (Nguyễn Du - Ngô Quyền)	1,000	1,000
64.2	Đường Trần Cao Vân: (Ngô Văn Sở - Lê . T. Tông)	1,000	1,000
65	Tổ dân phố Long Sơn		
65.1	Đường Trương Định	1,000	1,000
65.2	Đoạn từ Bà Hạng - nhà ông Phòng	1,000	1,000
66	Tổ dân phố Lập Công và Bình Sơn		
66.1	Đường Cù Chính Lan (Ngô Quyền - Phan Đình Phùng)	1,000	1,000
66.2	Đường Phan Đình Phùng	1,000	1,000
67	Tổ dân phố phố Hoà Sơn		
67.1	Đường Nguyễn Bá Ngọc: (Thanh Niên - Nguyễn Du)	1,000	1,000
67.2	Đường Nguyễn Công Trứ: (Nguyễn Du - Ngô Quyền):	1,000	1,000
67.3	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	1,000	1,000
67.4	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (chùa)	1,000	1,000
67.5	Đường nội bộ trong khu dân cư đoàn 296	1,000	1,000
68	Đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Đình Công Tráng - Đường Bà Triệu)	1,000	1,000
69	Đường Đình Công Tráng (phía nam Trạm xá)	1,000	1,000
70	Tổ dân phố Lập Công		
70.1	Phố Cao Thắng	1,000	1,000
70.2	Phố Hoàng Diệu	1,000	1,000
70.3	Phố Hà Văn Mao	1,000	1,000
71	Tổ dân phố Khánh Sơn :		
71.1	Các đường nhánh nội bộ khu Luyện Kim	1,000	1,000
71.2	Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ngô số 48)	1,000	1,000
72	Tổ dân phố Hải Thành		
72.1	Các nhánh phía đông Đ. Thanh niên	1,000	1,000
72.2	Các ngõ ngách còn lại Tổ dân phố Hải Thành	1,000	1,000
73	Đường nội bộ khu tập thể BXD (phường Bắc Sơn cũ)	1,000	1,000
74	Đường nội bộ khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn	1,000	1,000
75	Các ngõ, ngách còn lại trong các Tổ dân phố phường Bắc Sơn cũ:	1,000	1,000
76	MBQH khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn (Quyết định số 5874/QĐ-UBND ngày 07/11/2018; Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 và Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn		
76.1	Từ Lô A2 đến A6; lô B1 đến B15; lô B33 đến B35	1,000	1,000
76.2	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Lý Tự Trọng)	1,000	1,000
77	Đường Nguyễn Thị Lợi		
77.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	1,000	1,000
77.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	1,000	1,000
77.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	1,000	1,000
78	Đường Nguyễn Hồng Lễ		
78.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	1,000	1,000
78.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	1,000	1,000
78.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	1,000	1,000
78.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	1,000	1,000
79	Đường Hai Bà Trưng		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
79.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên cũ	1,000	1,000
79.2	Đoạn từ Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch	1,000	1,000
79.3	Đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du	1,000	1,000
79.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	1,000	1,000
79.5	Từ đường Ngô Quyền - Đường Nam Sông Mã	1,000	1,000
79.6	Từ giáp địa phận phường Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
79.7	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nam Sông Mã	1,000	1,000
80	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1,000	1,000
81	Đường Nguyễn Khuyến		
81.1	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Bình Khiêm	1,000	1,000
81.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm - Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
82	Đường Bùi Thị Xuân	1,000	1,000
83	Đường Đặng Huy Trứ	1,000	1,000
84	Đường Trần Quang Diệu	1,000	1,000
85	Đường Trần Tế Xương	1,000	1,000
86	Phố Nam Hải:		
86.1	Các nhánh phía Đông Thanh Niên:		
86.1.1	Từ Nhà Nam Hạng - nhà Trường Lệ	1,000	1,000
86.1.2	Từ nhà Long Nga - nhà ông Lê	1,000	1,000
86.2	Các đường nhánh phía Tây đường Thanh Niên		
86.2.1	Từ nhà ông Văn - Nhà ông Bá Khanh	1,000	1,000
86.2.2	Đoạn từ Tây nhà ông Đá - Nhà ông Số	1,000	1,000
86.2.3	Đoạn từ Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thị Lợi	1,000	1,000
87	Tổ dân phố Bắc Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)		
87.1	Đoạn từ KS Thiên Sơn - Nhà ông Minh	1,000	1,000
87.2	Phía Tây ông Minh - Đường Thanh Niên	1,000	1,000
87.3	KS. Linh Mầu - Nhà ông Hải Lạc	1,000	1,000
87.4	Phía tây ông Lạc - Nhà ông Thêm	1,000	1,000
87.5	Nhà ông Minh Hàn - Nhà ông Lành Toa	1,000	1,000
87.6	KS. Sơn Trang - Nhà bà Bê	1,000	1,000
87.7	Phía tây bà Bê- đường Thanh Niên	1,000	1,000
87.8	Đoạn Từ khách sạn Mai Trang (Hồ Xuân Hương) Đến nhà Long Giới (đường Thanh Niên)	1,000	1,000
88	Tổ dân phố Trung Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)		
88.1	Đoạn từ Nhà ông Số - Nhà ông Bằng Ngáo	1,000	1,000
88.2	Từ nhà ông Thẩm - Nhà bà Hoan	1,000	1,000
88.3	Đoạn từ nhà Hoàn Hảo - Nhà bà Thảo	1,000	1,000
89	Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Thân Thiện: MBQH số 8500	1,000	1,000
90	Tổ dân phố Lương Thiện (từ nhà ông Nguyễn Hữu Hải - đến Mã Bỏ)	1,000	1,000
91	Tổ dân phố Dũng Liên		
91.1	Đoạn từ Nhà ông Đoàn Văn Thành đến nhà Tinh Nha	1,000	1,000
91.2	Đoạn Từ nhà ông Hoàng Thăng Minh (đường Nguyễn Du) đến nhà ông Nguyễn Hữu Tinh	1,000	1,000
92	Tổ dân phố Khanh Tiến		
92.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Quý (đường Ngô Quyền) đến nhà ông Đặng Bá Giáo (đường Đặng Huy Trứ)	1,000	1,000
92.2	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Tinh (đường Nguyễn Trãi) đến nhà ông Cao Sỹ Thăng (đường Trần Hưng Đạo)	1,000	1,000
92.3	Từ nhà ông Lê Tiến Dũng (đường Nguyễn Trãi) đến nhà bà Vũ Thị Đáo	1,000	1,000
93	Tổ dân phố Quang Giáp		
93.1	Từ nhà ông Lê Văn Quyền đến nhà ông Lê Ngọc Hiến	1,000	1,000
93.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tốt đến nhà bà Nguyễn Thị Dân	1,000	1,000
94	Tổ dân phố Vinh Thành		
94.1	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Lê Văn Mạnh	1,000	1,000
94.2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	1,000	1,000
95	Tổ dân phố Xuân Phú		
95.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Thế Tâm	1,000	1,000
95.2	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Tục (đường Hai Bà Trưng) đến nhà bà Vũ Thị Lan	1,000	1,000
95.3	Từ nhà ông Lữ Trọng Chiến đến nhà ông Nguyễn Hữu Khanh	1,000	1,000
96	Đường ngõ, ngách còn lại trong Tổ dân phố Bắc kỳ, Trung Kỳ	1,000	1,000
97	MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển		
97.1	Đường Thanh Niên cải dịch	1,000	1,000
97.2	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ phía Đông đường quy hoạch nội đường Thanh Niên cũ)	1,000	1,000
97.3	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn đường quy hoạch nối Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
97.4	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	1,000	1,000
97.5	Đường quy hoạch nội bộ (phía đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	1,000	1,000
97.6	Đường quy hoạch nội bộ (đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	1,000	1,000
97.7	Đường quy hoạch nội bộ (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	1,000	1,000
98	Đường Nam trục cảnh quan và đường Bắc Trục cảnh quan (từ Tây đường Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)	1,000	1,000
99	MBQH khu tái định cư Khanh Tiễn		
99.1	Đường Lý Tự Trọng	1,000	1,000
99.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại (Trung Sơn cũ)	1,000	1,000
100	Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ	1,000	1,000
101	Đường nội bộ trong MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2); Thân Thiện (Khu 3) (Trừ các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Khuyến)	1,000	1,000
102	MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành + MBQH khu tái định cư Xuân Phú		
102.1	Đường Phạm Ngũ Lão	1,000	1,000
102.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	1,000	1,000
103	MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã		
103.1	Đường Bắc trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)	1,000	1,000
103.2	Các tuyến đường quy hoạch nội bộ	1,000	1,000
104	Đường ngõ, ngách còn lại trong các Tổ dân phố (phường Trung Sơn cũ)	1,000	1,000
105	MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển (Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 04/7/2018; Quyết định số 4905/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)		
105.1	Từ lô I.1-TĐC21:04 đến lô I.1-TĐC21:11	1,000	1,000
105.2	(Từ lô I.1-TĐC14A:04 đến lô I.1-TĐC14A:19); (Từ lô I.1-TĐC14B:05 đến lô I.1-TĐC14B:19)	1,000	1,000
105.3	(Từ lô I.1-TĐC14A:01 đến lô I.1-TĐC14A:03); (Từ lô I.1-TĐC15:01 đến lô I.1-TĐC15:21); (Từ lô I.1-TĐC13:01 đến lô I.1-TĐC13:21).	1,000	1,000
105.4	(Từ lô I.1-TĐC14B:01 đến lô I.1-TĐC14B:04); (Từ lô I.1-TĐC18:22 đến lô I.1-TĐC18:42); (Từ lô I.1-TĐC19:01 đến lô I.1-TĐC19:21); (Từ lô I.1-TĐC21:01 đến lô I.1-TĐC21:03).	1,000	1,000
105.5	Từ lô I.1-TĐC19:40 đến lô I.1-TĐC19:42	1,000	1,000
105.6	(Từ lô I.1-TĐC18:01 đến lô I.1-TĐC18:03); (Từ lô I.1-TĐC17:01 đến lô I.1-TĐC17:06); (Từ lô I.1-TĐC16:01 đến lô I.1-TĐC16:05); (Từ lô I.1-TĐC15:40 đến lô I.1-TĐC15:42)	1,000	1,000
105.7	Lô I.1-TĐC13:22; (Từ lô I.1-TĐC12:24 đến lô I.1-TĐC12:40); lô I.1-TĐC12:01; (Từ lô I.1-TĐC9:06 đến lô I.1-TĐC9:17); (Từ lô I.1-TĐC6:01 đến lô I.1-TĐC6:06); (Từ lô I.1-TĐC5:01 đến lô I.1-TĐC5:04).	1,000	1,000
105.8	(Từ lô I.1-TĐC19:22 đến lô I.1-TĐC19:39); (Từ lô I.1-TĐC20:01 đến lô I.1-TĐC20:24); (Từ lô I.1-TĐC21:12 đến lô I.1-TĐC21:16).	1,000	1,000
105.9	(Từ lô I.1-TĐC18:04 đến lô I.1-TĐC18:21); (Từ lô I.1-TĐC17:07 đến lô I.1-TĐC17:42); (Từ lô I.1-TĐC14B:20 đến lô I.1-TĐC14B:30); (Từ lô I.1-TĐC14A:20 đến lô I.1-TĐC14A:31); (Từ lô I.1-TĐC16:06 đến lô I.1-TĐC16:39); (Từ lô I.1-TĐC15:22 đến lô I.1-TĐC15:39).	1,000	1,000
105.10	Lô I.1-TĐC3:01; (Từ lô I.1-TĐC3:21 đến lô I.1-TĐC3:31); (Từ lô I.1-TĐC4:01 đến lô I.1-TĐC4:21).	1,000	1,000
105.11	(Từ lô I.1-TĐC3:02 đến lô I.1-TĐC3:07); (Từ lô I.1-TĐC5:05 đến lô I.1-TĐC5:27)	1,000	1,000
105.12	(Từ lô I.1-TĐC13:23 đến lô I.1-TĐC13:42); (Từ lô I.1-TĐC10:01 đến lô I.1-TĐC10:31); (Từ lô I.1-TĐC11A:01 đến lô I.1-TĐC11A:14); (Từ lô I.1-TĐC11B:01 đến lô I.1-TĐC11B:16); (Từ lô I.1-TĐC12:02 đến lô I.1-TĐC12:23); (Từ lô I.1-TĐC3:08 đến lô I.1-TĐC3:20); (Từ lô I.1-TĐC4:22 đến lô I.1-TĐC4:41); (Từ lô I.1-TĐC5:28 đến lô I.1-TĐC5:49); (Từ lô I.1-TĐC6:07 đến lô I.1-TĐC6:49); (Từ lô I.1-TĐC7:01 đến lô I.1-TĐC7:36); (Từ lô I.1-TĐC8:01 đến lô I.1-TĐC8:33); (Từ lô I.1-TĐC9:01 đến lô I.1-TĐC9:05); (Từ lô I.1-TĐC9:18 đến lô I.1-TĐC9:29)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
105.13	(Từ lô I.1-TĐC2A:01 đến lô I.1-TĐC2A:25); (Từ lô I.1-TĐC2B:01 đến lô I.1-TĐC2B:25); (Từ lô I.1-TĐC2C:01 đến lô I.1-TĐC2C:20); (Từ lô I.1-TĐC2D:01 đến lô I.1-TĐC2D:20); (Từ lô I.1-TĐC2E:01 đến lô I.1-TĐC2E:19); (Từ lô I.1-TĐC2F:01 đến lô I.1-TĐC2F:24); (Từ lô I.1-TĐC1A:01 đến lô I.1-TĐC1A:25); (Từ lô I.1-TĐC1B:01 đến lô I.1-TĐC1B:25); (Từ lô I.1-TĐC1C:01 đến lô I.1-TĐC1C:20); (Từ lô I.1-TĐC1D:01 đến lô I.1-TĐC1D:20); (Từ lô I.1-TĐC1E:01 đến lô I.1-TĐC1E:20); (Từ lô I.1-TĐC1F:01 đến lô I.1-TĐC1F:25).	1,000	1,000
106	MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành (Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
106.1	(Từ lô TĐC-2:10 đến lô TĐC-2:12); (Từ lô TĐC-4:07 đến lô TĐC-4:13); (Từ lô TĐC-5:01 đến lô TĐC-5:03).	1,000	1,000
106.2	(Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:09); (Từ lô TĐC-1:02 đến lô TĐC-1:10); (Từ lô TĐC-3:01 đến lô TĐC-3:09); (Từ lô TĐC-4:01 đến lô TĐC-4:06).	1,000	1,000
106.3	Các lô còn lại thuộc MBQH	1,000	1,000
107	MBQH khu tái định cư Xuân Phú (Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 và Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
107.1	Từ lô CL-A:01 đến lô CL-A:03.	1,000	1,000
107.2	(Từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:25); (Từ lô CL-B:40 đến lô CL-B:70)	1,000	1,000
107.3	(Từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:25); (Từ lô CL-B:40 đến lô CL-B:70)	1,000	1,000
108	MBQH khu tái định cư Khanh Tiến (Quyết định số 240/QĐUBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
108.1	(Từ lô TĐC-1:01 đến lô TĐC-1:12); (Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:17); lô TĐC-4:01.	1,000	1,000
108.2	Các lô còn lại thuộc MBQH. 5.62	1,000	1,000
109	MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ (Quyết định số 1050/QĐUBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
-	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Du)	1,000	1,000
110	MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2) - Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 và Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn.		
110.1	(Từ lô TĐC-1:01 đến lô TĐC-1:10); (Từ lô TĐC-5:14 đến lô TĐC-5:21).	1,000	1,000
110.2	(Từ lô TĐC-2:09 đến lô TĐC-2:13); (Từ lô TĐC-3:01 đến lô TĐC-3:26); (Từ lô TĐC-4:06 đến lô TĐC-4:29); (Từ lô TĐC-5:01 đến lô TĐC-5:13).	1,000	1,000
110.3	Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:08	1,000	1,000
111	MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 3) - Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 và Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 30/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn		
111.1	Từ lô TĐC-01:16 đến lô TĐC-01:20.	1,000	1,000
111.2	Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:15	1,000	1,000
112	Đường Trần Quang Khải		
112.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng - Ngã tư Thọ Xuân -Toàn Thắng	1,000	1,000
112.2	Từ Ngã tư T.Xuân , T. Thắng - Cảng Hới	1,000	1,000
113	Đường Trần Khánh Dư	1,000	1,000
114	Đường Trần Bình Trọng	1,000	1,000
115	Đường Nguyễn Sỹ Dũng	1,000	1,000
116	Đường Bạch Đằng	1,000	1,000
117	Đường Tôn Thất Tùng (T. thắng - Hải vương)	1,000	1,000
118	Đường Trần Nhật Duật (H.H .Thám - Tân lập)	1,000	1,000
119	Đường Lý Thường Kiệt (Bảo An -Ninh Thành)	1,000	1,000
120	Đường Hải đội 2 (Cảng Hới - Ng. Sỹ Dũng)	1,000	1,000
121	Đường Trần Nhân Tông		
121.1	Từ Đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du cải dịch	1,000	1,000
121.2	Từ Nguyễn Du cải dịch - Ngô Quyền	1,000	1,000
121.3	Từ Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
121.4	Đoạn từ phía Tây đường Trần Hưng Đạo đến cầu Sông Đơ	1,000	1,000
122	Phố Hoàng Ngân (từ Trần Quang Khải đến Đại lộ Nam Sông Mã)	1,000	1,000
123	Phố Lê Thị Hoa	1,000	1,000
124	Phố Yết Kiêu	1,000	1,000
125	Đường MBQH 202	1,000	1,000
126	Đường nhựa Tân Đức (Trần Hưng Đạo - đường Đại lộ Nam Sông Mã)	1,000	1,000
127	Phố Lê Chân	1,000	1,000
128	Đường nội bộ Mặt bằng 78	1,000	1,000
129	Đường nhựa Tổ dân phố Ninh Thành (Trần Hưng Đạo - Trần Quang Khải)	1,000	1,000
130	Đường nhựa trong Tổ dân phố Phúc Đức		
130.1	Từ đường Trần Hưng Đạo - Trường Tiểu học I	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
130.2	Từ đường Trần Hưng Đạo - Chùa Khải Nam	1,000	1,000
131	Từ nhà thờ Nguyễn Viết (Bình Tân) đến đường Tân Đức	1,000	1,000
132	Từ bà Quyền (ngã ba Toàn Thắng) đến ông Ngà (Hải Vượng)	1,000	1,000
133	Đường MBQH tái định cư Bình Tân - Phúc Đức (Bình Tân)	1,000	1,000
134	Đường nội bộ MBQH 772		
134.1	Trục chính nối Đại lộ nam sông Mã	1,000	1,000
134.2	Các đường nội bộ trong MB	1,000	1,000
135	Đường Phạm Ngũ Lão	1,000	1,000
136	Đường quy hoạch tại MBQH Trung Tiến I	1,000	1,000
137	Các đường quy hoạch còn lại trong MBQH Búra	1,000	1,000
138	Đường Bùi Thị Xuân	1,000	1,000
139	Đường, ngõ, ngách, còn lại trong các khu dân cư phường Quảng Tiến cũ	1,000	1,000
140	MBQH khu tái định cư Trung Tiến khu 2 (Quyết định số 8384/QĐ- UBND ngày 14/12/2016 và Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
140.1	(Từ lô CL-10:01 đến lô CL-10:03); (Từ lô CL-11:03 đến lô CL-11:09);	1,000	1,000
140.2	(Từ lô CL-04:20 đến lô CL-04:22); (Từ lô CL-09:01 đến lô CL-09:04); (Từ lô CL-08:01 đến lô CL-08:04)	1,000	1,000
140.3	(Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:05); (Từ lô CL-05:01 đến lô CL-05:06); lô CL-07:01; lô CL- 02:01; (Từ lô CL-01:20 đến lô CL-01:25),	1,000	1,000
140.4	(Từ lô CL-01:26 đến lô CL-01:38); (Từ lô CL-03:06 đến lô CL-03:12); (Từ lô CL-04:01 đến lô CL-04:19); (Từ lô CL-05:14 đến lô CL-05:20); (Từ lô CL-06:12 đến lô CL-06:19); (Từ lô CL- 08:05 đến lô CL-08:16); (Từ lô CL-09:05 đến lô CL-09:15); (Từ lô CL- 10:04 đến lô CL-10:20); lô CL-11:01; lô CL-11:02.	1,000	1,000
140.5	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Sỹ Dũng)	1,000	1,000
141	MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã (Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 04/7/2018; Quyết định số 4905/QĐUBND ngày 20/11/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)		
141.1	(Từ lô I.3-TĐC2:05 đến lô I.3-TĐC2:21); (từ lô I.3-TĐC5:01 đến lô I.3-TĐC5:14); (từ lô I.3- TĐC8A:01 đến lô I.3-TĐC8A:04).	1,000	1,000
141.2	Lô I.3-TĐC1:01; I.3-TĐC1:31; lô I.3-TĐC4:01; Từ lô I.3-TĐC4:24 đến lô I.3-TĐC4:45; (từ lô I.3-TĐC6:20 đến lô I.3-TĐC6:25); (từ lô I.3- TĐC7:20 đến lô I.3-TĐC7:24); (từ lô I.3- TĐC8B:12 đến lô I.3- TĐC8B:15)	1,000	1,000
141.3	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH	1,000	1,000
142	Đường Hoàng Hoa Thám		
142.1	Từ đường Ngô Quyền - đường Thành Thắng (Hòa Tôn)	1,000	1,000
142.2	Từ đường Thành Thắng (Hòa Tôn) - Thanh Niên cải dịch	1,000	1,000
143	Đường Hoàng Hoa Thám (Cường Thành) - Đê Sông Mã (Đường Nhựa)	1,000	1,000
144	Đường Nguyễn Sỹ Dũng		
144.1	Từ đường Ngô Quyền - Cuối chợ Quảng Cư (Quân Giới)	1,000	1,000
144.2	Cuối chợ Quảng Cư - Nghĩa địa	1,000	1,000
145	Đường nhựa các thôn Minh cát - Tiến lợi	1,000	1,000
146	Đường Thu - Hồng		
146.1	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ông Hàn)	1,000	1,000
146.2	Từ đường Nguyễn Du (ông Hàn) - giáp DC đường Thanh Niên cải dịch	1,000	1,000
146.3	Từ DC đường Thanh Niên cải dịch - đ. Thanh Niên cũ	1,000	1,000
147	Đường dân cư Tổ dân phố: M.Cát, Tr. Chính, C.Vinh, H. Thắng		
147.1	Đoạn từ Ngô anh Cánh - Hai Bà Trưng	1,000	1,000
147.2	Các tuyến đường: khu dân cư Minh Cát, C. Vinh	1,000	1,000
147.3	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ ông Vị)	1,000	1,000
147.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngõ Nhà Khanh Loan (T.Hồng)	1,000	1,000
147.5	Ngõ Khanh Loan- Thanh Niên (TN cải dịch)	1,000	1,000
147.6	đường Thanh Niên cải dịch - T. Niên (cũ) (QH mới đang ĐTHT)	1,000	1,000
147.7	Từ nhà ông Thương - Đường Thu Hồng	1,000	1,000
148	Từ ngõ ông Đức - đường Hai Bà Trưng (đ. Đất)	1,000	1,000
149	Đường dân cư Tổ dân phố Quang Vinh - Thành thắng		
149.1	Từ đường Thành Thắng - Ngõ ông Phạm Gia Lý	1,000	1,000
149.2	Ngõ nhà ông Lý - đường Thanh Niên	1,000	1,000
149.3	Từ đường Thanh Niên - Ra biên (đường nhựa)	1,000	1,000
149.4	Từ đ. Hoàng Hoa Thám - đồn Biên phòng	1,000	1,000
149.5	Từ đ. Thành Thắng - Qua khu II Mầm non	1,000	1,000
150	Tổ dân phố Thành Thắng		
150.1	Từ Thành Thắng - Nhà ông Nhượng	1,000	1,000
150.2	Từ đường Thành thắng (Dương) - Chân đê S. Mã	1,000	1,000
150.3	Đường đất Tổ dân phố Thành Thắng	1,000	1,000
151	Đường Trung Chính - Thanh Thái		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
151.1	Từ đường Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền (ngõ ông Kiên - ông Hồng)	1,000	1,000
151.2	Đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ Hồng Thê - ông Đề)	1,000	1,000
152	Tổ dân phố Minh Cát		
152.1	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng (Giới) - Hoàng Hoa Thám (Bà Hải)	1,000	1,000
152.2	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng (ông Y) - H.Hoa Thám (Ông Kiên).	1,000	1,000
152.3	Ngõ nhà Ông Côn - Dốc Đề Tiến lợi	1,000	1,000
152.4	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng (Giới) - nhà ông Thừa	1,000	1,000
153	Tổ dân phố C.Vinh: Từ đường Thu Hồng - Ngõ ông Phẩm	1,000	1,000
154	Đường nhánh nội bộ khu DC mới Hồng Thắng (Khu 1, 2, 3)	1,000	1,000
155	Đường các Tổ dân phố tách từ đường đất còn lại (phường Quảng Cư cũ)		
155.1	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ Ông Khánh Thắng	1,000	1,000
155.2	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ ông Tiềm Tháo	1,000	1,000
155.3	Ngõ ông Nhân - Ngõ ông Tăng	1,000	1,000
155.4	Đường Bê tông các Tổ dân phố (chiều rộng đường từ 2,5 m trở lên)	1,000	1,000
156	Đường nội bộ trong MBQH tái định cư Cường Thịnh 1 và 2 và 3	1,000	1,000
157	Đường Nhánh (nối với đường Bùi Thị Xuân)		
156.1	Hồ Xuân Hương (Vũ Sơn) - Thanh Niên cũ	1,000	1,000
157.2	Đường Thanh Niên cũ - Nguyễn Du	1,000	1,000
157.3	Đường Nguyễn Du - Đường Ngô Quyền (ông Vị)	1,000	1,000
158	Các đường nội bộ trong khu DC của FLC (chỉ áp dụng cho khu nội bộ của khu đô thị FLC đã đầu tư Hạ tầng)	1,000	1,000
159	Đường MBQH 202	1,000	1,000
160	Mặt bằng TĐC Cánh đồng Sông Đông		
160.1	Đường Đông Tây 2 (trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông)	1,000	1,000
160.2	Đường nội bộ trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông	1,000	1,000
161	Mặt bằng TĐC khu Trung Chính		
161.1	Đường quy hoạch nối từ đường Trần Nhân Tông - Hoàng Hóa Thám	1,000	1,000
161.2	Các lô quy hoạch còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Trung Chính	1,000	1,000
162	Mặt bằng TĐC Khu biệt thự cao cấp (MBQH số 05)	1,000	1,000
163	Đường nội bộ còn lại thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh	1,000	1,000
164	Đường, ngõ, ngách còn lại chưa xác định (Phường Quảng Cư cũ)	1,000	1,000
165	MBQH khu tái định cư Công Vinh (Quyết định số 1982/QĐUBND ngày 06/5/2019; Quyết định số 3703/QĐUBND ngày 26/10/2023 và Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
165.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:05); (từ lô CL-02:01 đến lô CL-02:16); (từ lô CL-08:01 đến lô CL-08:06)	1,000	1,000
165.2	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH.	1,000	1,000
166	MBQH khu dân cư, tái định cư Cánh đồng Sông Đông (Quyết định số 7637/QĐ-UBND ngày 24/10/2016; Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 và Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
166.1	(Từ lô N19 đến lô N36); (từ lô M24 đến lô M48); Lô O01; (từ lô R01 đến lô R26); (từ lô S01 đến lô S19)	1,000	1,000
166.2	(Từ lô C05 đến lô C32); (từ lô F01 đến lô F23); (từ lô O34 đến lô O66); (từ lô P01 đến lô P20); (từ lô Q01 đến lô Q16).	1,000	1,000
166.3	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ đường Cường Thành đến đê Sông Mã).	1,000	1,000
167	MBQH khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo (Quyết định số 5565/QĐ-UBND ngày 16/9/2021)		
167.1	(Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:03); Lô CL-03:26; (từ lô CL-02:20 đến lô CL-02:24)	1,000	1,000
167.2	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Thu Hồng)	1,000	1,000
168	Đường Quốc lộ 47 (từ giáp địa phận xã Quảng Thọ đến đầu cầu Bình Hòa)	1,000	1,000
169	Đường 4B	1,000	1,000
170	Đường 4C	1,000	1,000
171	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt cắt đường trên 3,5m		
171.1	Ngã ba Cừu Tổ dân phố Châu An đến ngã tư huyện Tổ dân phố Châu Chính	1,000	1,000
171.2	Ngã tư đường trục xã bà Quyết đến ngã ba Tiến Tổ dân phố Châu An	1,000	1,000
171.3	Ngã tư Quốc lộ 47 ông Thanh đến Ngã ba Chợ Châu Bình	1,000	1,000
171.4	Ngã tư đường trục xã từ ngõ Thành tổ dân phố Châu An đến ngã tư ông Trung tổ dân phố Châu Thành	1,000	1,000
171.5	Đường chi giang 35 từ bà Bình đến ông Tiến Tổ dân phố Yên Trạch	1,000	1,000
171.6	Ngã ba ông Đài Tổ dân phố Kiều Đại đến ông Dương Tổ dân phố Yên Trạch	1,000	1,000
171.7	Ngã ba đường trục xã từ ông Đào đến ông Tăng Hùng Tổ dân phố Yên Trạch	1,000	1,000
171.8	Ngã tư đường trục xã từ ông Nhuận đến ông Bằng Tổ dân phố Xuân Phương	1,000	1,000
171.9	Ngã tư từ ông Dũng đến ngã năm ông Hùng Tổ dân phố Kiều Đại	1,000	1,000
171.10	Ngã ba từ ông Đài đến ông Hoạt Tổ dân phố Kiều Đại	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
171.11	Từ ông Tinh đến ông Báu Tổ dân phố Châu Lộc	1,000	1,000
171.12	Từ ông Châu đến ông Xuân Tổ dân phố Châu Thành	1,000	1,000
172	Đường Nam Sông Mã (từ giáp địa phận Quảng Thọ đến Sông Đơ)	1,000	1,000
173	Đường ven biển (đường Âu Cơ)	1,000	1,000
174	Từ Quốc lộ 47 đến Chi Giang 35	1,000	1,000
175	Đường Tây Sầm Sơn 3 (theo quy hoạch chung)	1,000	1,000
176	Đường Tây Sầm Sơn 5 (theo quy hoạch chung)	1,000	1,000
177	Từ Kênh điện đến hết Nhà văn hóa Kiểu Đại 1 cũ	1,000	1,000
178	Từ nhà ông Đài đến ngã ba sông Huyện	1,000	1,000
179	Từ bờ sông Thống Nhất đến Đê sông Mã	1,000	1,000
180	Từ Nghè Yên Trạch đến Nghĩa trang Nương Nang	1,000	1,000
181	Từ đường trục phường đoạn Chợ Xuân Phương đến Kênh Điện, Kiểu Đại	1,000	1,000
182	Trục đường qua Nhà văn hóa Châu An cũ		
182.1	Từ đường trục phường đoạn nhà anh Kỳ đến Nhà văn hóa Châu An cũ	1,000	1,000
182.2	Từ Nhà văn hóa Châu An cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc	1,000	1,000
183	Từ đường trục chính đoạn nhà anh Lợi đến Nghè Sầy	1,000	1,000
184	Từ cổng Quảng Châu đến Quảng Thọ cũ	1,000	1,000
185	Đường nội bộ MBQH TĐC Xuân Phương 3 (khu 1, khu 2)		
185.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	1,000	1,000
185.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	1,000	1,000
186	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Nhon		
186.1	Chiều rộng lòng đường 12,5m	1,000	1,000
186.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	1,000	1,000
187	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Côi, Đồng Bến		
187.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	1,000	1,000
187.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	1,000	1,000
188	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Hón		
188.1	Đường cây xanh mặt nước	1,000	1,000
188.2	Chiều rộng lòng đường 10,5m; Đường Quảng Châu 1	1,000	1,000
188.3	Chiều rộng lòng đường 7,5m	1,000	1,000
189	Đường quy hoạch có mặt cắt 48 m (MBQH TĐC Đồng Hón)	1,000	1,000
190	MBQH khu tái định cư Châu Chính		
190.1	Đường Lê Thánh Tông	1,000	1,000
190.2	Đường Quảng Châu 1	1,000	1,000
190.3	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	1,000	1,000
191	MBQH khu tái định cư Châu Thành		
191.1	Đường Lê Thánh Tông	1,000	1,000
191.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	1,000	1,000
192	Các đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ các MBQH đã có tên cụ thể trong Bảng giá đất)	1,000	1,000
193	Trường THCS đến tây đường ven biển theo quy hoạch	1,000	1,000
194	Từ nhà ông Hồng An Chính đến kênh Chi Giang 35	1,000	1,000
195	Từ nhà ông Hồng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	1,000	1,000
196	Từ đường ven biển (đường Âu Cơ) đến trường mầm non	1,000	1,000
197	Từ trường mầm non đến tây Hải quân	1,000	1,000
198	Từ nhà văn hóa Châu Bình đến nhà bà Sách Châu Bình	1,000	1,000
199	Từ nhà bà Văn Châu Bình đến ông Chính Châu Bình	1,000	1,000
200	Từ nhà ông nghĩa Châu Bình đến nhà ông Hải Châu Bình	1,000	1,000
201	Từ nhà ông Hùng Châu Bình đến ông Hải Châu Bình	1,000	1,000
202	Từ nhà bà Ngọc Châu Bình đến bà Hoa Châu Bình	1,000	1,000
203	Từ nhà bà Thủy Châu Bình đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	1,000	1,000
204	Từ ông Sơn An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	1,000	1,000
205	Từ bà Khoáng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	1,000	1,000
206	Từ ông Liên An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	1,000	1,000
207	Từ nhà ông Lương An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	1,000	1,000
208	Từ nhà ông Sơn An Chính đến nhà ông Thiêng An Chính	1,000	1,000
209	Từ nhà ông Hưng An Chính đến nhà bà Giảng An Chính	1,000	1,000
210	Từ nhà ông Thương Yên Trạch đến nhà ông Trương Yên Trạch	1,000	1,000
211	Từ nhà ông Hải Yên Trạch đến nhà ông Sơn Yên Trạch	1,000	1,000
212	Từ nhà ông Nhân Yên Trạch đến nhà ông Vinh Yên Trạch	1,000	1,000
213	Từ nhà ông Đoàn yên trạch đến nhà văn hóa Yên Trạch	1,000	1,000
214	Từ thửa số 195 tờ số 15 Yên trạch đến ông Thuận Xuân Phương	1,000	1,000
215	Từ ông Kỳ Yên Trạch đến ông Hòa Yên Trạch	1,000	1,000
216	Từ ông Thuyền Xuân Phương đến ông Hiền Xuân Phương	1,000	1,000
217	Từ bà Giang Xuân Phương đến nhà bà Hinh Xuân Phương	1,000	1,000
218	Từ ông Khanh Xuân Phương đến bà ông Thành Xuân Phương	1,000	1,000
219	Từ đến An Dương Vương đến ông Luyện Châu Thành	1,000	1,000
220	Từ đến An Dương Vương đến ông Toàn Châu Thành	1,000	1,000
221	Từ ông Đức Châu Thành đến bà Hoa Châu Thành	1,000	1,000
222	Từ ông Bình Châu Thành đến ông Nhâm Châu Thành	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
223	Từ ông Chung Xuân Phương đến đền Đông Hải Đại Vương	1,000	1,000
224	Từ ông Nhân Xuân phương đến ông Thảo Xuân Phương	1,000	1,000
225	Từ ông Thảo Xuân Phương đến ông Dòng Xuân Phương	1,000	1,000
226	Từ ông Khánh Xuân Phương đến nhà văn hóa Xuân Phương	1,000	1,000
227	Từ bà Hậu Xuân Phương đến nhà ông Mạo Xuân Phương	1,000	1,000
228	Từ nhà ông Thanh Xuân Phương đến nhà bà Việt Xuân Phương	1,000	1,000
229	Từ nhà ông Hải Xuân Phương đến nhà ông Sơn Xuân Phương	1,000	1,000
230	Từ nhà ông Hách Yên Trạch đến nhà ông Thơ xuân Phương	1,000	1,000
231	Từ nhà ông Đông Yên Trạch đến nhà ông Thơ Yên Trạch	1,000	1,000
232	Từ nhà ông Mười Kiều Đại đến nhà ông Thụ Xuân Phương	1,000	1,000
233	Từ nhà ông Vóc Kiều Đại đến nhà ông Lương Kiều Đại	1,000	1,000
234	MBQH Khu đô thị sinh thái dọc 2 bờ Sông Đơ (Tổ dân phố Châu Bình)		
234.1	Đường có mặt cắt 20,5m	1,000	1,000
234.2	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	1,000	1,000
235	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên (Phường Quảng Châu cũ)	1,000	1,000
236	MBQH Khu tái định cư Xuân Phương 3, Khu 1 (Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
236.1	(Từ lô CL-05:17 đến lô CL-05:32); (Từ Lô CL-06:21 đến lô CL-06:40); (Từ lô CL-07:16 đến lô CL-07:30); (Từ Lô CL-08:12 đến lô CL-08:23)	1,000	1,000
236.2	Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:06	1,000	1,000
236.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH.	1,000	1,000
237	MBQH Khu tái định cư Xuân Phương 3, Khu 2 (Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 2/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
237.1	(Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:06); (Từ lô TĐC-03a:01 đến lô TĐC-03a:09); (Từ lô TĐC-03b:01 đến lô TĐC-03b:08).	1,000	1,000
237.2	(Từ lô TĐC-08:18 đến lô TĐC-08:34); (Từ lô TĐC-09:14 đến lô TĐC-09:26); (Từ lô TĐC-10:16 đến lô TĐC-10:28)	1,000	1,000
237.3	(Từ lô TĐC-03b:09 đến lô TĐC-03b:12); (Từ lô TĐC-04b:06 đến lô TĐC-04b:13); (Từ lô TĐC-05b:06 đến lô TĐC-05b:13); (Từ lô TĐC-06b:06 đến lô TĐC-06b:13); (Từ lô TĐC-7:01 đến lô TĐC-07:17); (Từ lô TĐC-10:07 đến lô TĐC-10:15)	1,000	1,000
237.4	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH.	1,000	1,000
238	MBQH Khu tái định cư Đồng Hón (Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
238.1	Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:18	1,000	1,000
238.2	(Từ lô TĐC-08:02 đến lô TĐC-08:18); (Từ lô TĐC 10:05 đến lô TĐC 10:24); (Từ lô TĐC 12:05 đến lô TĐC 12:21).	1,000	1,000
238.3	(Từ lô TĐC-01:19 đến lô TĐC-01:22); (Từ lô TĐC-02:21 đến lô TĐC-02:28); (Từ lô TĐC-03:21 đến lô TĐC-03:28); (Từ lô TĐC-04:21 đến lô TĐC-04:28); (Từ lô TĐC-06:01 đến lô TĐC-06:16); (Từ lô TĐC-07:20 đến lô TĐC-07:26); (Từ lô TĐC-08:19 đến lô TĐC-08:22); (Từ lô TĐC-09:01 đến lô TĐC-09:08); (Từ lô TĐC-10:01 đến lô TĐC-10:04).	1,000	1,000
238.4	(Từ lô TĐC 11:18 đến lô TĐC 11:25); (Từ lô TĐC 12:22 đến lô TĐC 12:25)	1,000	1,000
238.5	(Từ lô TĐC-01:35 đến lô TĐC-01:38); (Từ lô TĐC-02:01 đến lô TĐC-02:08); (Từ lô TĐC-03:01 đến lô TĐC-03:08); (Từ lô TĐC-04:01 đến lô TĐC-04:08); (Từ lô TĐC-05:01 đến lô TĐC-05:16); (Từ lô TĐC-07:01 đến lô TĐC 07:07); Lô TĐC -08:01	1,000	1,000
238.6	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1,000	1,000
239	MBQH Khu tái định cư Châu Chính (Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
239.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:17); (Từ Lô CL-02:01 đến Lô CL-02:03)	1,000	1,000
239.2	(Từ lô CL-11:14 đến lô CL-11:26); (Từ lô CL-12:01 đến lô CL-12:13); (Từ lô CL-13:01 đến lô CL-13:10); (Từ lô CL-14:01 đến lô CL-14:11); (Từ lô CL-15:03 đến lô CL-15:20); (Từ lô CL-17:01 đến lô CL-17:10).	1,000	1,000
239.3	(Từ lô CL-17:11 đến lô CL-17:16); (Từ lô CL-18:01 đến lô CL-18:03); (Từ lô CL-20:10 đến lô CL-20:18); (Từ lô CL-21:01 đến lô CL-21:05).	1,000	1,000
239.4	(Từ lô CL-01:31 đến lô CL-01:34); (Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:08); (Từ lô CL-04:18 đến lô CL-04:35); (Từ lô CL-09:01 đến lô CL-09:04); Lô CL-11:01.	1,000	1,000
239.5	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1,000	1,000
240	MBQH Khu tái định cư Châu Thành (Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
240.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:15); (Từ lô CL-02:01 đến lô CL-02:14); (Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:13); (Từ lô CL-14:01 đến lô CL-14:14); (Từ lô CL-15:01 đến lô CL-15:14).	1,000	1,000
240.2	(Từ lô CL-03:14 đến lô CL-03:17); (Từ lô CL-10:01 đến lô CL-10:12); (Từ lô CL-11:01 đến lô CL-11:11); (Từ lô CL-12:01 đến lô CL-12:08).	1,000	1,000
240.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
241	MBQH Khu tái định cư Đồng Nhon (Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 18/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
241.1	Từ lô TĐC 01:05 đến lô TĐC 01:27	1,000	1,000
241.2	(Từ lô TĐC 01:01 đến lô TĐC 01:04); Lô TĐC 02:01 và lô TĐC 02:02	1,000	1,000
241.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1,000	1,000
242	MBQH Khu tái định cư Đồng Côi - Đồng Bến (Quyết định số 766/QĐ- UBND ngày 16/03/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
242.1	Các lô bám mặt đường trung tâm nổi từ đường Nam Sông Mã đến khu dân cư (chiều rộng lòng đường 10,5m).	1,000	1,000
242.2	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH.	1,000	1,000
243	MBQH Khu tái định cư Đồng Me (Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
243.1	Từ lô TĐC 12:17 đến lô TĐC 12:19.	1,000	1,000
243.2	Các lô tiếp giáp với đường quy hoạch nội bộ mặt sông Thống Nhất	1,000	1,000
243.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1,000	1,000
244	MBQH Khu tái định cư Yên Trạch		
-	Lô LK 05	1,000	1,000
245	Đường 4B/(đường Nguyễn Hoàng)	1,000	1,000
246	Từ Quốc lộ 47 đến đầu xóm vinh/(phố Tô Hữu)	1,000	1,000
247	Đường Quốc lộ 47 (cũ)/(đường Nguyễn Văn Trỗi)	1,000	1,000
248	Đường liên Tò dân phố: Từ Quốc lộ 47 (nhà Lan Hồng) đến Đại lộ Nam sông Mã /(đường Võ Chí Công)	1,000	1,000
249	Đường Nam Sông Mã /(đường Trần Nhân Tông)	1,000	1,000
250	Đường Ven biển/(đường Lạc Long Quân)	1,000	1,000
251	Tuyến số 5 (đường dân cư Văn phú, từ Quốc lộ 47 đến thửa đất ông Minh) /(đường Phạm Tiến Năng)		
251.1	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến hết MBQH Thọ Văn	1,000	1,000
251.2	Từ giáp MBQH Thọ Văn đến thửa đất ông Minh	1,000	1,000
252	Tuyến số 6 (đường dân cư Đài Trức, đoạn từ Quốc lộ 47 qua trường THCS đến ngõ ông Lê Văn Ninh)/(đường Kính Thượng)	1,000	1,000
253	Tuyến số 7 (đường dân cư Đồn Trại, đoạn từ Quốc lộ 47 qua trạm y tế đến ngõ ông Tài)/(đường Lê Quang Liệu)	1,000	1,000
254	Tuyến số 8 (đường dân cư Đài Trức) đoạn từ Quốc lộ 47 đến trường tiểu học/(Phố Lê Thạch)	1,000	1,000
255	Tuyến số 10 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ Quốc lộ 47 ngõ ông Lê Văn Giang (tiếp giáp với tuyến 17)/(đường Lê Hồng Thịnh)	1,000	1,000
256	Tuyến số 11 (đường dân cư Kinh Trung), đoạn từ Quốc lộ 47 (phía đông Hồ Huy) đến giáp Quảng Vinh /(đường Bùi Khắc Nhất)	1,000	1,000
257	Tuyến số 12 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ Quốc lộ 47 (cũ) (A. Dũng) đến giáp xã Quảng Cát/(phố Hàn Mạc Tử)	1,000	1,000
258	Tuyến số 14 (đường dân cư Vinh Phúc) đoạn từ đường Nam sông Mã qua nhà văn hóa Thọ Vinh (cũ) đến ngõ ông Lê văn Dũng	1,000	1,000
259	Tuyến số 15 (đường dân cư Vinh Phúc) từ Nam sông Mã qua nhà văn hóa Vinh Phúc đến tuyến số 16/phố Ngõ Tất Tố	1,000	1,000
260	Tuyến số 16 (đường dân cư Khang thái) từ giáp xã Quảng Tâm (ngõ ông Lê Hữu Khoát) đến nhà văn hóa Thọ Vinh (cũ) /(phố Lê Thuộc)	1,000	1,000
261	Tuyến số 17 (Đường dân cư Văn Phú đến Kinh Trung) từ đường 4B (ngõ ông cầu) đến Tò dân phố Kinh Trung đến giáp xã Quảng Cát /(đường Tô Vinh Diện)	1,000	1,000
262	Tuyến số 18 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ Quốc lộ 47 (cũ) (ngõ ông Nguyễn Mạnh Tùng) đến ngõ ông Nguyễn Anh Tiệp. (Sửa đường dân cư "Đồn Trại" thành "Hưng thông" do sai sót)	1,000	1,000
263	Tuyến số 19 (đường dân cư Văn phú) đoạn từ đường 4B đến ngõ ông Ất, ông Thêu (tiếp giáp tuyến số 5)	1,000	1,000
264	Tuyến số 20 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ông Cường) đến ngõ ông Lê Văn Quang	1,000	1,000
265	Tuyến số 21 (đường dân cư Văn phú - Đồn trại) đoạn từ đường 4B qua ngõ ông Lê Duy Kiều đến Tò dân phố Đồn trại (ngõ ông Chu văn Công)	1,000	1,000
266	Tuyến số 22 (đường dân cư Văn Phú - Đồn trại) đoạn tiếp giáp với tuyến số 20 (ngõ chị Vân) đến ngõ ông Lê Văn Thắng (Đồn trại)	1,000	1,000
267	Tuyến số 23 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ông Lê Văn Hoàng) đến tuyến số 22 (ngõ ông Lê Văn Dương)	1,000	1,000
268	Tuyến số 24 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ông Lê Viết Hoà) đến Quốc lộ 47 cũ (ngõ ông Lê Viết Trường)	1,000	1,000
269	Tuyến số 25 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ông Lê Viết Thành) đến Quốc lộ 47 cũ (Hạt giao thông 4)	1,000	1,000
270	Tuyến số 26 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ Hoàng Kim Trọng) đến Quốc lộ 47 cũ (qua Nhà nghỉ Thủy Dương)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
271	Tuyến số 27 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ Quốc lộ 47 cũ qua phía Tây nhà Hồ Huy đến ngõ ông Đỗ Xuân Sơn	1,000	1,000
272	Tuyến số 28 (đường dân cư Khang Thái) đoạn từ tuyến số 16 (ngõ ông Lê Hữu Nghĩa) qua ngõ ông Lê Duy Biên và đến tuyến số 13	1,000	1,000
273	Tuyến số 29 (đường dân cư Khang Thái) qua ngõ ông Hoàng văn Quang và đến tuyến số 13	1,000	1,000
274	Tuyến số 30 (đường dân cư Đài Trú) đoạn từ Quốc lộ 47 phía đông Chợ Quảng thọ đến trạm bơm	1,000	1,000
275	Tuyến số 31 (đường dân cư Đài Trú) đoạn từ tuyến số 6 phía bắc Trường THCS (ngõ ông Đỗ văn Ty) đến giáp P. Q. Châu	1,000	1,000
276	Tuyến số 32 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ tuyến số 17 (ngõ Ngô thị Trí) đến ngõ ông Nguyễn văn Lâm	1,000	1,000
277	Tuyến số 33 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ tuyến số 7 qua nhà văn hóa Đồn Trại đến tuyến số 11	1,000	1,000
278	Tuyến số 34 (đường dân cư Kinh Trung) đoạn từ tuyến số 11 (ngõ ông Lê Ngọc Hùng) đến ngõ ông Đỗ Như Nghinh	1,000	1,000
279	MBQH khu tái định cư Thọ Phú		
279.1	Đường quy hoạch nội bộ, lòng đường 10,5 m	1,000	1,000
279.2	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
280	Tuyến số 35 (từ ngõ ông Nông đến ngõ bà Chính - thửa 1111- qua nhà VH Thọ Đài cũ)	1,000	1,000
281	Phố Dương Đình Nghệ (từ phố Tố Hữu đến giáp Quảng Châu - qua nhà văn hóa Đài Trú)	1,000	1,000
282	MBQH Khu xen cư Thọ Văn, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn		
282.1	Đường Tây Sầm Sơn 1	1,000	1,000
282.2	Đường quy hoạch nội bộ	1,000	1,000
283	Đường quy hoạch trong các MBQH khu dân cư, xen cư, khu TĐC (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	1,000	1,000
284	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (phường Quảng Thọ cũ)	1,000	1,000
285	MBQH Khu tái định cư Thọ Phú (theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
285.1	(Từ lô LK-C:01 đến LK-C:03); (Từ Lô LK-C:31 đến LK-C:33); Lô LK- E:01; Lô LK-K:01; (Từ lô LK-K:24 đến LK-K:28); (Từ lô LK-L:17 đến LK-L:31)	1,000	1,000
285.2	(Từ lô LK-C:04 đến LK-C:17); Lô LK-D:30; (Từ lô LK- E:02 đến LK- E:08); (Từ lô LK-F:01 đến LK-F:03); (Từ lô LK-F:32 đến LK-F:34); Lô LK-G:01.	1,000	1,000
285.3	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp đường Ven Biển)	1,000	1,000
286	MBQH trung tâm hành chính thành phố Sầm Sơn (theo Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
286.1	(Từ lô TĐC-A:01 đến TĐC-A:21); (Từ lô TĐC-B:01 đến TĐC-B:21)	1,000	1,000
286.2	(Từ lô TĐC-A:33 đến TĐC-A:35); (Từ lô TĐC-B:33 đến TĐC-B:35)	1,000	1,000
286.3	(Từ lô TĐC-A:33 đến TĐC-A:35); (Từ lô TĐC-B:33 đến TĐC-B:35)	1,000	1,000
9. PHƯỜNG NAM SÁM SƠN			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1	Đường Trường Sa (đường 4C cũ)		
1.1	Từ đường An Dương Vương đến Tò dân phố 1 Đại Hùng	1,000	1,000
1.2	Đoạn còn lại (trừ các lô quy hoạch thuộc dự án Hùng Sơn)	1,000	1,000
2	Đường Lạc Long Quân (đường Ven biển)	1,000	1,000
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường Ba Voi -Sầm Sơn)		
3.1	Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường Trường Sa	1,000	1,000
3.2	Đoạn còn lại	1,000	1,000
4	Đường đường 4A	1,000	1,000
5	Đường đường 4B cũ	1,000	1,000
6	Đường Thanh niên	1,003	1,003
7	Đường ven sông Rào	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG			
B.1 PHƯỜNG QUẢNG VINH CŨ			
1	Đường Hoàng Sa (từ cổng Trường Lê Đền ngã ba đường 4C đi An Dương Vương)	1,002	1,002
2	Đường An Dương Vương (từ đường 47 đến ngã ba đường 4C)	1,010	1,010
3	Đường Trần Mai Ninh (đường qua Ban chỉ quy quân sự phường từ đường 4C đến đường 4B)	1,000	1,000
4	Các ngõ, ngách còn lại phía đông đường 4C	1,002	1,002
5	Đoạn từ ông Lê Đình Xinh đến ông Trần Phi Thích	1,005	1,005
6	Đoạn từ ông Ngô Quang Minh đến ngã ba Cát Minh Vinh	1,000	1,000
7	Đoạn đường từ ngã ba trường Tiểu học Quảng Vinh đến đất màu ông Nguyễn Văn Định Tò dân phố Xuân Thượng	1,000	1,000
8	Đoạn từ nhà ông Dư Văn Hương Tò dân phố Xuân Thượng đến nhà ông Trương Duy Hiếu đi 4B	1,006	1,006

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đoạn từ ông Đinh Công Vinh Tổ dân phố Hồng Hải đến ông Trần Đăng Kền Tổ dân phố Phú Khang	1,000	1,000
10	Các đường nhánh nối từ đường 4B		
10.1	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Thái	1,000	1,000
10.2	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Dân	1,000	1,000
10.3	Từ đường 4B đến nhà ông Hoàng Quốc Cảnh	1,002	1,002
10.4	Từ đường 4B đến nhà ông Trương Duy Quyết	1,000	1,000
11	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Lạc Long Quân	1,000	1,000
12	Đường từ Chợ cá Thanh Minh đến nhà ông Lê Quang Chiến	1,000	1,000
13	Từ đường 4B đến nhà ông Trần Xuân Mau	1,000	1,000
14	Từ đường 4B đến nhà bà Trần Thị Ngải	1,000	1,000
15	Đường từ đường trục xã đến nhà ông Hoàng Quốc Lực	1,000	1,000
16	Đường từ nhà bà Đỗ Thị Thuận đến nhà ông Trần Phi Nam	1,000	1,000
17	Đường từ nhà ông Trần Thế Thảo đến nhà ông Lê Văn Quang	1,000	1,000
18	Đường Bùi Khắc Nhất (đoạn từ Quốc lộ 47, trước nhà thờ Họ Hồ phường Quảng Thọ đến Tổ dân phố Phú Khang phía sau Nghè 30)	1,000	1,000
19	Đường từ Tượng Đài Liệt sỹ đi qua trường THCS đến ngã tư nhà ông Lê Quang Hùng Tổ dân phố Hồng Hải	1,000	1,000
20	Đường quy hoạch nội bộ MBQH khu tái định cư thôn 1 Thống Nhất	1,000	1,000
21	Đường quy hoạch nội bộ MBQH khu tái định cư Quảng Vinh (TĐC dự án Toàn Tích Thiện)	1,000	1,000
22	Các lô đất thuộc MBQH số 42	1,000	1,000
23	Các lô đất thuộc MBQH số 91	1,000	1,000
24	Đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, khu TĐC còn lại (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	1,000	1,000
25	Đường nội bộ trong MBQH khu đô thị sinh thái dọc 2 bờ Sông Đơ		
25.1	Đường Đông Tây (có mặt cắt 20,5m)	1,000	1,000
25.2	Đường Nam Bắc (có mặt cắt 20,5m)	1,000	1,000
25.3	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	1,000	1,000
26	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên (Phường Quảng Vinh cũ)	1,003	1,003
B.2	XÃ QUẢNG HÙNG CŨ		
1	Đường Nguyễn Công Thiệp (đường trục xã)		
1.1	Từ đường 4A đến đường 4B	1,000	1,000
1.2	Từ đường 4B đến giáp Cầu Sông Rào	1,000	1,000
1.3	Từ phía Đông Cầu Sông rào ra biển	1,000	1,000
2	Các tuyến đường nhánh nối từ đường 4C đi ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên	1,000	1,000
3	Ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C	1,000	1,000
4	Đường Quảng Hùng 1	1,000	1,000
5	Đường liên khu phố		
5.1	Từ đường 4A - hộ ông Nguyễn Như Thắng (thôn 6)	1,000	1,000
5.2	Từ đường Trục xã - ông Nguyễn Văn Tinh (thôn 6) - đường 4A	1,000	1,000
5.3	Từ đường Trục xã - phía Đông hộ ông Nguyễn Công Gia (thôn 5)	1,000	1,000
5.4	Từ đường Trục xã - phía Tây hộ ông Nguyễn Công Gia (thôn 5)	1,000	1,000
5.5	Từ đường Trục xã - hộ bà Phạm Thị Quyên (thôn 5) - giáp xã Quảng Minh	1,000	1,000
5.6	Từ đường 4B - hộ ông Lê Vạn Nguyên (thôn 4)	1,000	1,000
5.7	Từ đường 4B - hộ ông Nguyễn Văn Châu (thôn 4)	1,000	1,000
5.8	Từ đường Trục xã - hộ ông Lê Doán Nguyên	1,000	1,000
5.9	Từ đường Trục xã - giáp đất Quốc Phòng	1,000	1,000
6	Các đường còn lại trong MBQH 118, MBQH TĐC thôn 2, thôn 3	1,000	1,000
7	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Lạc Long Quân	1,000	1,000
8	Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH tái định cư Đồng Hạnh	1,000	1,000
9	Đường Nguyễn Công Thiệp (đường trục xã đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường 4C - đoạn mới đầu tư)	1,000	1,000
10	MBQH khu Biệt thự Hùng Sơn		
10.1	Các lô tiếp giáp với mặt đường 4C	1,000	1,000
10.2	các lô tiếp giáp với đường trục chính (từ đường 4C đến Quảng trường biển)	1,000	1,000
10.3	Các lô tiếp giáp đường quy hoạch (tiếp giáp mặt biển, lòng đường rộng 14m)	1,000	1,000
10.4	Các lô tiếp giáp với đường quy hoạch (lòng đường rộng 11,5m)	1,000	1,000
10.5	Các lô tiếp giáp với đường quy hoạch (lòng đường rộng 7m)	1,000	1,000
11	Đường trong các MBQH khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	1,000	1,000
12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,002	1,002
13	MBQH khu tái định cư Đồng Hạnh (theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 28/6/2018; Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 và Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
-	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường ven Sông Rào)	1,000	1,000
14	MBQH khu tái định cư thôn 2, thôn 3 (theo Quyết định số 2884/QĐ- UBND ngày 06/7/2018; Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
-	(Từ lô CL-A:26 đến CL-A:31); (từ lô CL-B:21 đến CL-B:28); (từ lô CL- C:29 đến CL-C:36); (từ lô CL-D:26 đến CL-D:29)	1,000	1,000
15	Các lô còn lại thuộc MBQH	1,000	1,000
B.3	XÃ QUẢNG ĐẠI CŨ		
1	Đường liên xã (từ đường 4B đến giáp xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương cũ)	1,000	1,000
2	Đường Ba Đình (đường trục xã)		
2.1	Đoạn từ đường 4B đến đường 4C	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ đường 4C đi ra biển	1,000	1,000
3	Đường liên khu phố		
3.1	Từ hộ ông Toàn (thôn Hòa Đông) - hộ ông Bình (thôn Kênh Lâm)	1,000	1,000
3.2	Từ hộ ông Vũ (thôn Kênh Lâm) - hộ ông Tý (thôn Kênh Lâm)	1,000	1,000
3.3	Từ hộ ông Ban (thôn Hòa Đông) - hộ ông Phúc (thôn Kênh Lâm)	1,000	1,000
3.4	Từ hộ ông Sơn (thôn Huệ Nghiêm) - giáp MBQH đồng Bông, đồng Sác	1,000	1,000
3.5	Từ nhà Triều Lý (thôn Hòa Đông) - giáp MBQH Bắc 90	1,000	1,000
3.6	Từ hộ ông Sùng (thôn Huệ Nghiêm) - hộ ông Hợi (thôn Huệ Nghiêm)	1,000	1,000
3.7	Từ hộ ông Trần Hữu Phương (thôn Huệ Nghiêm) - đường 4B	1,000	1,000
3.8	Từ hộ ông Quyền (thôn Hòa Đông) - hộ ông Hoàn (thôn Kênh Lâm)	1,000	1,000
4	Các tuyến đường nhánh nối từ đường 4C ra biển có MC từ 3m trở lên	1,000	1,000
5	Ngõ, ngách còn lại phía đông đường 4C	1,000	1,000
6	Đường nội bộ (MBQH 90, MBQH TĐC đồng Bông, đồng Sác)		
6.1	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 10,5m	1,000	1,000
6.2	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
7	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Lạc Long Quân	1,000	1,000
8	MBQH khu tái định cư phía Bắc mặt bằng 90		
8.1	Đường N1 có chiều rộng lòng đường 15,0m	1,000	1,000
8.2	Đường N7 có chiều rộng lòng đường 10,5m	1,000	1,000
8.3	Đường N9 có chiều rộng lòng đường 7,5m	1,000	1,000
9	Các tuyến đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ MBQH TĐC đồng Bông, đồng Sác, MBQH 90)	1,000	1,000
10	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (Quảng Đại cũ)	1,000	1,000
B.4	XÃ QUẢNG MINH CŨ		
1	Đường Hoàng Quốc Việt (Đường trục xã cũ)		
1.1	Đoạn từ đường Trịnh Kiểm đến đường Hàm Nghi (Từ đường 4A đến đường 4B)	1,000	1,000
1.2	Đoạn Từ đường Hàm Nghi đến đường Lạc Long Quân (Từ đường 4B đến Sông Rào)	1,000	1,000
2	MBQH Khu tái định cư Đồng Su		
2.1	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 01; 02	1,000	1,000
2.2	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 03; 04; 05	1,000	1,000
3	Các nhánh nối từ đường trục xã		
3.1	Từ ông Nguyễn Quang Châu đến ông Dư Công Đại (giáp Quảng Vinh)	1,000	1,000
3.2	Từ ông Nguyễn Đức Tuyết đến Nguyễn Đức Hoat	1,000	1,000
3.3	Từ ông Lê Văn Ngạc đến Hoàng Văn Nhung	1,000	1,000
3.4	Từ ông Chu Văn Võ đến ông Phạm Viết Loan	1,000	1,000
3.5	Từ ông Vũ Văn Tùng đến ông Vũ Văn Thoa	1,000	1,000
3.6	Từ ông Hoàng Văn Huệ đến Ông Lê Ngọc Lân	1,000	1,000
3.7	Tuyến đường từ bà Trịnh Thị Phiên (Toàn) đến Bà Lê Thị Mai (trước trường học)	1,000	1,000
3.8	Tuyến từ Trường Mầm Non đến ông Ngô Tiến Cảnh (Quảng Cát)	1,000	1,000
3.9	Từ ông Lê Doãn Minh đến Nguyễn Trọng Chiến	1,000	1,000
3.10	Từ ông Lê Đình Phần đến ông Bùi Ngọc Biên	1,000	1,000
3.11	Từ ông Nguyễn Huy Hoa đến bà Dối Thị Nga (giáp Quảng Cát)	1,000	1,000
3.12	Từ bà Trịnh Thị Tích đến Trường Chu Văn An	1,000	1,000
4	Ngõ của đường 4B		
4.1	Từ ông Hoàng Quốc Biện đến Ông Hoàng Văn Nho	1,000	1,000
4.2	Từ đường 4B đến nhà ông Lê Bá Thi	1,000	1,000
5	Ngõ của đường 4A		
5.1	Từ ông Đỗ Văn Khôi đến ông Nguyễn Công thông	1,000	1,000
5.2	Từ bà Nguyễn Thị Siêu đến nhà ông Lê Thế Thiện	1,000	1,000
5.3	Từ Nguyễn Thị Thanh Lý đến bà Lâm Thị Xuân	1,000	1,000
5.4	Từ ông Phạm Xuân Nhi đến ông Nguyễn Đình thông	1,000	1,000
5.5	Từ bà Đỗ Thị Thảo đến ông Đỗ Văn Khanh	1,000	1,000
6	Ngõ của đường trục xã và đường Voi - Sầm Sơn		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Từ nhà ông Nguyễn Quang Văn đến nhà ông Lê Ngọc Phượng (đường Ba Voi)	1,000	1,000
6.2	Từ nhà ông Lê Văn Tâm (đường Ba Voi) đến nhà ông Nguyễn Quang Hoàn	1,000	1,000
6.3	Từ nhà ông Vũ Văn Hùng đến nhà ông Nguyễn Quang Phúc (đường Ba Voi)	1,000	1,000
6.4	Từ nhà ông Lê Văn Tuấn (Đường Ba Voi) đến nhà ông Lê Văn Tý	1,000	1,000
6.5	Từ nhà bà Lê Thị Hồng đến nhà ông Nguyễn Quang Trân (đường Ba Voi)	1,000	1,000
6.6	Từ nhà ông Nguyễn Quang Hải đến nhà ông Nguyễn Quang Tư (đường Ba Voi)	1,000	1,000
6.7	Từ nhà ông Nguyễn Huy An đến đường Ba Voi	1,000	1,000
6.8	Từ nhà ông Nguyễn Công thông đến đường Ba Voi	1,000	1,000
6.9	Từ nhà ông Nguyễn Đình Tùng đến nhà ông Lê Thế Sơn	1,000	1,000
6.10	Từ nhà ông Phạm Ngọc Quý đến nhà ông Nguyễn Quang Lân	1,000	1,000
6.11	Đường vào nhà máy xử lý chất thải rắn	1,000	1,000
6.12	Đường và nghĩa trang (thành phố Sầm Sơn cũ)	1,000	1,000
7	Các tuyến đường quy hoạch trong khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (Trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	1,000	1,000
8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (Quảng Minh cũ)	1,000	1,000
B.5	Các tuyến đường thuộc Xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương cũ		
1	Các đường trong xã		
1.1	Đoạn từ thôn 1 Quảng Giao (giáp Quảng Hùng) đi qua UBND xã Quảng Giao	1,000	1,000
1.2	Đường Quảng Giao đi Quảng Đại: Từ giáp đường 4A (xã Quảng Giao) đến hết địa phận xã Quảng Giao	1,000	1,000
1.3	Đường thôn 7 đi thôn 9	1,000	1,000
1.4	Đường liên thôn từ đường 4A đi qua thôn 9	1,000	1,000
1.5	Đường thôn 9 đi Quảng Hải	1,000	1,000
1.6	Đường 4A đi Quảng Hải	1,000	1,000
1.7	Đường Giao - Hùng (đường nối từ đường 4A đi qua UBND xã Quảng Hùng, đoạn qua địa phận xã Quảng Giao	1,000	1,000
1.8	Đường thôn từ Tỉnh lộ 511 đi thôn 8	1,000	1,000
1.9	Đường ngõ ông Trung thôn 7 đi ông Bán thôn 9	1,000	1,000
1.10	Đường ông Văn thôn 9 đi ông Vũ thôn 9	1,000	1,000
1.11	Từ bà Pháo thôn 9 đến đường Giao Hải	1,000	1,000
1.12	Đường từ giáp Giao Đại đi Cồn Lũy thôn 5	1,000	1,000
1.13	Đường từ ông Thống thôn 5 đi nhà văn hóa thôn đến tiếp giáp đường Giao Đại	1,000	1,000
1.14	Anh Thức đi Ông Hiếu thôn Việt Trung	1,000	1,000
1.15	Đường anh Đức Minh đi ông Tiến thôn VT	1,000	1,000
1.16	Bà Đệ đi ông Hóa thôn Việt trung	1,000	1,000
1.17	Ông Đào đi ông Hùng thôn 4	1,000	1,000
1.18	Đường ông Xón đi Giao Đại	1,000	1,000
1.19	Đường 4A đi qua nhà văn hóa thôn 4 đi ông Hùng thôn 4	1,000	1,000
1.20	Đường 4A đi Bùi Tây	1,000	1,000
1.21	Tây trường Mãn non đi Anh Tuyển thôn 7	1,000	1,000
2	MBQH kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 9/8/2019		
2.1	Từ lô DC-A: 01 TĐĐ số 6 đến lô DC-A: 21 TĐĐ số 6	1,000	1,000
2.2	Từ lô DC-B: 01 TĐĐ số 6 đến lô DC-B: 36 TĐĐ số 6	1,000	1,000
2.3	Từ lô DC-A: 22 TĐĐ số 6 đến lô DC-A:42 TĐĐ số 6	1,000	1,000
2.4	Từ lô DC-B: 37 TĐĐ số 6 đến lô DC-B: 72 TĐĐ số 6	1,000	1,000
2.5	Từ lô DC-E: 01 TĐĐ số 6 đến lô DC-E: 21 TĐĐ số 6	1,000	1,000
2.6	Từ lô DC-D: 01 TĐĐ số 6 đến lô DC-D: 17 TĐĐ số 6	1,000	1,000
2.7	Từ lô DC-C: 01 TĐĐ số 6 đến lô DC-C: 15 TĐĐ số 6	1,000	1,000
3	MBQH 59/UBND-TNMT		
3.1	Từ lô 01 đến lô 59	1,000	1,000
3.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (Quảng Giao cũ)	1,000	1,000
	10. PHƯỜNG BİM SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ 1A)		
1	Đoạn từ phía Nam tường rào cơ sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Thanh Hóa (ngang thửa 13, tờ bản đồ 132 phường Bim Sơn) đến tường rào phía Nam Bến xe khách Bim Sơn; thuộc Tổ dân phố số 11 Ngọc Trạo, phường Quang Trung và Tổ dân phố số 2 phường Bim Sơn	1,000	1,000
2	Đoạn từ tường rào phía Nam Bến xe khách Bim Sơn đến ngã tư Bim Sơn; thuộc Tổ dân phố số 11 Ngọc Trạo, phường Quang Trung và Tổ dân phố số 2 phường Bim Sơn	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG BA ĐÌNH CỬ		
1	Đường Trần Phú		
1.1	Đoạn từ cầu Đo Đặc đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Chu Văn An	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã ba phố Chu Văn An đến ngã ba phố Bùi Thị Xuân	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Đoạn từ phía Tây phố Bùi Thị Xuân đến cầu Cỏ Đam	1,000	1,000
2	Đường Tôn Thất Thuyết		
2.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 6 tờ 150 (ông Đặng Lan), Tờ dân phố số 5	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ phía Bắc ông Đặng Lan đến ngã ba phố Lê Huy Toán	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ ngã ba phố Lê Huy Toán đến đường Trần Hưng Đạo, Tờ dân phố số 7, 8	1,000	1,000
3	Đường Nguyễn Đức Cảnh		
3.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Khu biệt thự Tây đường Nguyễn Đức Cảnh	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ đường phía Bắc khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba phố Lê Huy Toán.	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ ngã ba phố Lê Huy Toán đến đường Trần Hưng Đạo, Tờ dân phố số 7	1,000	1,000
4	Phố Lê Chân		
-	Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường khu dân cư phía Tây đường Lê Chân, Tờ dân phố số 3	1,000	1,000
5	Nhánh rẽ Phố Lê Chân: từ sau lô 1 Phố Lê Chân về phía Tây đến đường khu dân cư phía Tây đường Lê Chân, Tờ dân phố số 3	1,000	1,000
6	Phố Lê Hữu Lập: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Lê Đình Chinh	1,000	1,000
7	Phố Tổng Duy Tân		
7.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, Tờ dân phố số 3	1,000	1,000
7.2	Các ngõ còn lại nối với phố Tổng Duy Tân, Tờ dân phố số 3	1,000	1,000
8	Đường Hồ Xuân Hương		
8.1	Từ phố Tổng Duy Tân về phía Đông đến hết khu dân cư, Tờ dân phố số 6	1,000	1,000
8.2	Các ngõ còn lại nối với đường Hồ Xuân Hương	1,000	1,000
9	Phố Cao Thắng: từ đường Trần Phú phường Ba Đình đến phố Đặng Việt Châu, Tờ dân phố số 3.	1,000	1,000
10	Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ thửa 12, 40, tờ bản đồ 157 về phía Tây đến hết khu dân cư, Tờ dân phố số 3	1,000	1,000
11	Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ Phố Cao Thắng về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa số 82, 84, tờ bản đồ số 157), Tờ dân phố số 3	1,000	1,000
12	Ngõ cạnh số nhà 119 nối với đường Trần Phú: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư (thửa 54, tờ bản đồ số 157), Tờ dân phố số 3	1,000	1,000
13	Phố Hoàng Hoa Thám: từ đường Trần Phú đến phố Đào Duy Từ, Tờ dân phố số 2	1,000	1,000
14	Phố Tô Hiệu		
14.1	Đoạn: Từ phố Tô Hiệu (đi giữa lô 4 và lô 5 khu dân cư) đến phố Đào Duy Từ, Tờ dân phố số 2	1,000	1,000
14.2	Đoạn: Từ ngã ba phố Hoàng Hoa Thám (giữa lô 2 và lô 3 khu dân cư) đến phố Đào Duy Từ, Tờ dân phố số 2	1,000	1,000
15	Phố Đào Duy Từ		
15.1	Đoạn từ phố Hoàng Hoa Thám về phía Đông đến hết khu dân cư, Tờ dân phố số 2	1,000	1,000
15.2	Đoạn từ Phố Hoàng Hoa Thám về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, Tờ dân phố số 2	1,000	1,000
16	Phố Trần Hữu Duyệt: Đoạn Từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc (thửa 02, tờ bản đồ 119) đến hết khu dân cư, Tờ dân phố số 2	1,000	1,000
17	Phố Phan Bội Châu	1,000	1,000
18	Phố Lương Thế Vinh: Từ đường Trần Phú đến phố Phan Bội Châu, Tờ dân phố số 3, 4	1,000	1,000
19	Các đường khu dân cư Bắc Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 15 nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến Phố Lương Thế Vinh	1,000	1,000
20	Phố Đỗ Nhuận: đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh về phía Tây qua trường Mầm Non Ba Đình đến hết khu dân cư	1,000	1,000
21	Phố Văn Cao, Phố Đinh Lễ và các đường còn lại khu dân cư Bắc cơ giới 15, khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh, Tờ dân phố số 3, 4.	1,000	1,000
22	Đường khu dân cư Nam đường Trần Phú Ba Đình		
22.1	Từ đường Trần Phú đến giáp Cầu Tam Diệp mới (trục đường chính 42m)	1,000	1,000
22.2	Các tuyến đường khu dân cư Nam Trần Phú nối với trục đường chính Quy hoạch 42,0m; Tờ dân phố số 3, 4	1,000	1,000
22.3	Các tuyến đường khu dân cư còn lại	1,000	1,000
23	Phố Lê Đình Chinh		
23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 12, tờ bản đồ số 159, Tờ dân phố số 4	1,000	1,000
23.2	Đoạn từ thửa 11, tờ bản đồ số 159 đến đường Nguyễn Đức Cảnh, Tờ dân phố số 4	1,000	1,000
24	Đường khu dân cư: Từ Phố Lê Đình Chinh về phía Tây (qua nhà Văn Hoá Tờ dân phố số 4) đến đường Nguyễn Đức Cảnh, Tờ dân phố số 4	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25	Phố Ngô Quyền: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
26	Phố Chu Văn An : Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
27	Đường phía Tây tường rào trụ sở UBND phường: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 3	1,000	1,000
28	Phố Nguyễn Bá Ngọc: Từ phố Chu Văn An đến phố Nguyễn Văn Trỗi, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
29	Phố Lê Văn Hưu: Từ đường Trần Phú đến phố Nguyễn Bá Ngọc, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
30	Phố Trần Xuân Soạn		
30.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến Phố Nguyễn Bá Ngọc, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
30.2	Đoạn từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến Phố Mạc Đình Chi, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
31	Phố Bùi Thị Xuân		
31.1	Đoạn từ thửa số 45, 80, tờ bản đồ số 166 đến Phố Mạc Đình Chi, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
31.2	Đoạn từ thửa số 45, 80, tờ bản đồ số 166 đến đường Mạc Đình Chi, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
32	Phố Mạc Đình Chi: Từ phố Trần Nguyên Đán đến phố Bùi Thị Xuân, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
33	Phố Nguyễn Văn Trỗi : Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 3, tờ bản đồ số 168, Tổ dân phố số 5, 6	1,000	1,000
34	Đường khu dân cư ao Lắp máy: Từ thửa 81, tờ bản đồ số 165 về phía Nam đến Phố Mạc Đình Chi, tờ dân phố số 5	1,000	1,000
35	Phố Lương Đắc Bằng: Từ phố Nguyễn Bá Ngọc đến phố Mạc Đình Chi, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
36	Các đường nội khu dân cư Nam trường Tiểu học Ba Đình (Khu dân cư mới), Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
37	Phố Trần Nguyên Đán: Từ phố Chu Văn An đến đường Hồ Xuân Hương, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
38	Đường khu dân cư: Từ Phố Chu Văn An về phía Tây đến thửa số 39, tờ bản đồ số 164 (ông Cát), Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
39	Đường khu dân cư (sau Toà án Thị xã): Từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Lê Văn Hưu, Tổ dân phố số 5	1,000	1,000
40	Nhánh rẽ Phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 13, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
41	Nhánh rẽ phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 37, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
42	Phố Lê Văn Tám: Từ đường Trần Phú đến phố Đinh Công Tráng, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
43	Phố Đinh Công Tráng: Từ phố Lê Văn Tám đến hết đường (giáp suối) Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
44	Phố Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
45	Phố Lê Chí Trực		
45.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 168, tờ bản đồ số 166, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
45.2	Đoạn từ thửa số 01 đến thửa số 85, 126, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
46	Nhánh rẽ phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 19 đến thửa số 211, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
47	Phố Trần Quang Diệu: Đoạn từ thửa số 159 đến thửa số 213, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6.	1,000	1,000
48	Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 169 về phía Đông đến thửa 4, tờ bản đồ 170, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
49	Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 125 về phía Đông đến thửa số 117, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
50	Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 181 đến thửa số 231, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
51	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường sắt vào Nhà máy xi măng Bim Sơn đến ngã ba đường Phan Chu Chinh	1,000	1,000
52	Đường Phạm Hùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến công 6 Nhà máy xi măng Bim Sơn, Tổ dân phố số 7	1,000	1,000
53	Phố Lê Huy Toán: Từ đường Tôn Thất Thuyết về phía Tây đến đường Nguyễn Đức Cảnh, Tổ dân phố số 8	1,000	1,000
54	Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ công 1 Nhà máy xi măng Bim Sơn về phía Đông qua Công Công ty CP Bao bì Bim Sơn đến Công 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn, Tổ dân phố số 7, 11	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
55	Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ đường Trần Hưng Đạo (đường đi qua Đồn CA 800 cũ) đến đường phía Nam NMXM Bim Sơn, Tổ dân phố số 7, 11	1,000	1,000
56	Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ Công 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn đến ngã ba đường Lê Lợi, Tổ dân phố số 9	1,000	1,000
57	Phố Nguyễn Phúc Lan: Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm bơm nước CTXM, Tổ dân phố số 11	1,000	1,000
58	Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết Trạm bơm nước CTXM cũ (Trạm bơm 54), Tổ dân phố số 8	1,000	1,000
59	Đường khu dân cư Tổ dân phố số 10: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu dân cư Tổ dân phố số 10 (Ngã ba nhà ông Chi)	1,000	1,000
60	Đường khu dân cư Tổ dân phố số 10: Từ nhà ông Lương đến hết khu dân cư Tổ dân phố số 10, khu dân cư về phía Đông (nhà ông Chân)	1,000	1,000
61	Đường khu dân cư Tổ dân phố số 10: Từ nhà ông Thủy đến hết khu dân cư Tổ dân phố số 10, về phía Tây (đến nhà Hộ Phúc Tổ dân phố số 10).	1,000	1,000
62	Phố Nguyễn Văn Huệ: Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 146 về phía Bắc đến hết khu dân cư (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 146)	1,000	1,000
63	Đường Lê Thanh Nghị: Từ đường Phạm Hùng đi qua Trường Cao đẳng nghề LILAMA đến đường sắt vào Ga Công nghiệp Bim Sơn, Tổ dân phố số 7	1,000	1,000
64	Các đường, ngõ khu dân cư còn lại Tổ dân phố số 7, 8, 9, 11	1,000	1,000
65	Đường dân cư mới: đoạn từ thửa 29 đến thửa 33, tờ bản đồ số 160 (phía sau Siêu thị Tiến Chung)	1,000	1,000
66	Phố Trần Quang Diệu: đoạn từ Khu xen cư phía Đông đường Lê Chí Trực đến đường Trần Phú	1,000	1,000
67	Nhánh rẽ Phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 18, tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
68	Nhánh rẽ phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 25, tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
69	Khu dân cư Nam khu phố 6, phường Ba Đình		
69.1	Đoạn nối từ Phố Mạc Đình Chi đến đường Hồ Xuân Hương	1,000	1,000
69.2	Đoạn nối từ Phố Nguyễn Văn Trỗi đến đường Hồ Xuân Hương	1,000	1,000
70	Đoạn nối từ Phố Lê Chí Trực đến đường Hồ Xuân Hương	1,000	1,000
71	Các đường còn lại trong khu dân cư	1,000	1,000
72	Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 146 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 11	1,000	1,000
73	Phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa 77 tờ 141 về phía Nam (qua Nhà văn hóa Tổ dân phố số 9) đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 9	1,000	1,000
74	Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 37 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 11	1,000	1,000
75	Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 22 tờ 141 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 11	1,000	1,000
76	Đường Lý Nhân Tông.		
76.1	Đoạn từ giáp địa giới hành chính phường Quang Trung đến Cổng 7 Nhà máy xi măng Bim Sơn	1,000	1,000
76.2	Đoạn còn lại từ Cổng 7 nhà máy xi măng Bim Sơn đến đường Phạm Hùng	1,000	1,000
77	Đường Khu dân mới khu xen cư Bắc khu phố 2 phường Ba Đình		
77.1	Đoạn đường quy hoạch 18.5m: Đoạn từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận	1,000	1,000
77.2	Các đoạn đường quy hoạch 13.5m: Nối từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận (đường phía bắc Trường Mầm non Ba Đình)	1,000	1,000
78	Các ngõ còn lại nối đường Trần Phú	1,000	1,000
79	Ngõ vào hộ ông Lam, hộ bà Chung (TDP số 2)	1,000	1,000
80	Ngõ vào hộ bà Lan, bà Thảo, Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
81	Ngõ vào Khu dân cư mua nhà thanh lý của Công ty Xây dựng số 5 (từ thửa 26, tờ 169 đến thửa 32, tờ 169), Tổ dân phố số 6	1,000	1,000
82	Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Từ sau lô 1 đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 139; Tổ dân phố số 8	1,000	1,000
83	Các, đường ngõ còn lại thuộc Khu phố 10	1,000	1,000
84	Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 07, tờ bản đồ số 150 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 5.	1,000	1,000
85	Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 138; Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 86, 87, tờ bản đồ số 138 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 8.	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
86	Ngõ nối đường Nguyễn Đức Cảnh: Từ thửa 2, 9, tờ bản đồ số 122 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 123; từ thửa 19, tờ bản đồ số 111 đến thửa đất số 30, 37, 38, 39, 51, 56, tờ bản đồ số 124; từ thửa 15, tờ bản đồ số 111 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 124; từ thửa 140, tờ bản đồ số 112 đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 124 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tờ dân phố số 8.	1,000	1,000
87	Ngõ nối đường Phạm Hùng: Từ thửa 11, tờ bản đồ số 113 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 104 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tờ dân phố số 7	1,000	1,000
88	Ngõ nối đường Phạm Hùng: Từ sau lô một đường Phạm Hùng từ thửa 39, tờ bản đồ số 104 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, TDP số 7	1,000	1,000
89	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 85, 112, tờ bản đồ số 112 về phía Đông đến hết thửa đất số 114, tờ bản đồ số 113, TDP số 7	1,000	1,000
90	Ngõ nối đường Lê Thanh Nghị: Từ thửa 22, 30, tờ bản đồ số 99 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tờ dân phố số 7	1,000	1,000
91	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 114, 115, tờ bản đồ số 126 về phía Bắc đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 126 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tờ dân phố số 11	1,000	1,000
92	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 7, tờ bản đồ số 124 về phía Nam đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 124 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tờ dân phố số 8	1,000	1,000
93	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 126, tờ bản đồ số 112 về phía Đông đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 113, Từ thửa 131, tờ bản đồ số 113 về phía Đông đến thửa đất số 121 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tờ dân phố số 7,8	1,000	1,000
94	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Nguyên: Từ thửa 44, tờ bản đồ số 138 về phía Tây đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 138; Từ thửa 40, 41, tờ bản đồ số 139 về phía Đông đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 139; Từ thửa 110, 114, tờ bản đồ số 139 về phía Tây đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 153; Từ thửa 101, 118, tờ bản đồ số 139 về phía Đông đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 139 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tờ dân phố số 8	1,000	1,000
95	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Nguyên	1,000	1,000
96	Các ngõ còn lại nối với đường Tôn Thất Thuyết	1,000	1,000
97	Các ngõ còn lại nối với đường Trần Hưng Đạo, Tờ dân phố số 7, 8, 9, 11	1,000	1,000
98	Ngách dân cư từ thửa 174, tờ bản đồ số 125, đến thửa đất số 177, tờ bản đồ số 125, Tờ dân phố số 11	1,000	1,000
99	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Lan: Từ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 140 về phía Đông đến thửa đất số 141, tờ bản đồ số 141; Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 154 về phía Nam đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 154 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tờ dân phố số 9, 11	1,000	1,000
100	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Lan	1,000	1,000
101	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 141 về phía Tây đến thửa đất số 177, tờ bản đồ số 141, Tờ dân phố số 9	1,000	1,000
102	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa đất số 160, tờ bản đồ số 141 về phía Đông đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 141, TDP số 9	1,000	1,000
103	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Khoát	1,000	1,000
104	Ngách dân cư từ thửa 95, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 111, tờ bản đồ số 127; Ngách dân cư từ thửa 68, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 107, tờ bản đồ số 127; Ngách dân cư từ thửa 72, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 109, tờ bản đồ số 127 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tờ dân phố số 9	1,000	1,000
105	Ngách dân cư từ thửa 54, tờ bản đồ số 126 về phía Đông đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 126; Ngách dân cư từ thửa 57, tờ bản đồ số 126 về phía Tây đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 126 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tờ dân phố số 11	1,000	1,000
106	Ngách dân cư từ thửa 65, tờ bản đồ số 114 về phía Đông đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 127, Tờ dân phố số 9	1,000	1,000
107	Đường Khu dân cư phía Tây phố Lê Chân	1,000	1,000
108	Đường nối đường Trần Phú: Từ thửa 43 tờ 126 về phía Bắc hết đường dân cư, Tờ dân phố số 2	1,000	1,000
109	Đường nối đường Trần Phú: Từ thửa 53 tờ 126 về phía Bắc hết đường dân cư.	1,000	1,000
110	Ngõ vào hộ ông Hùng, bà Tien (thửa 189, tờ bản đồ số 165), Tờ dân phố số 5	1,000	1,000
111	Ngõ vào hộ ông Quý (thửa 39, 40, tờ bản đồ số 169), Tờ dân phố số 6	1,000	1,000
112	Ngõ vào hộ ông Trường (thửa 44, tờ bản đồ số 169), Tờ dân phố số 6	1,000	1,000
113	Ngõ vào hộ gia đình ông Trọng (từ thửa 98, tờ bản đồ 147), Tờ dân phố số 3	1,000	1,000
B.2	PHƯỜNG LAM SON CŨ		
1	Đường Trần Phú		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ cầu Cỏ Đàm đến đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Cỏ Đàm và thửa 16, tờ bản đồ 233 (112)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Cỏ Đàm (thửa 12, 35, tờ bản đồ số 233 (112) đến phố Lê Đình Kiên (đoạn từ nhà văn hóa thôn Cỏ Đàm đến nhà văn hóa Tổ dân phố số 1)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Cỏ Đàm (thửa 12, 35, tờ bản đồ số 233 (112)) đến phố Lê Đình Kiên (đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố số 1 đến phố Lê Đình Kiên)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ phố Lê Đình Kiên đến ngã tư 5 tầng	1,000	1,000
2	Đường Lê Lợi		
2.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến phố Hà Văn Mao đến thửa 33, tờ bản đồ 250 (129), Tổ dân phố số 13	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ thửa 31, tờ bản đồ 250 (129) đến Phố Tạ Quang Bửu (thửa 22 tờ 230 (109), Tổ dân phố số 13	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ Phố Tạ Quang Bửu đến giáp với ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Tổ dân phố số 13)	1,000	1,000
2.4	Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư đường đi mỏ đá (Tổ dân phố số 13)	1,000	1,000
3	Đường từ ngã tư đường đi Mỏ đá Công ty xi măng Bim Sơn đến cổng 4B Công ty xi măng Bim Sơn	1,000	1,000
4	Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến ngã ba chợ 53 (thửa 20 tờ 225 (104)	1,000	1,000
5	Phố Lê Quý Đôn		
5.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Trường Lê Quý Đôn, Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ cổng Trường Lê Quý Đôn đến hết khu dân cư giáp suối, Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
6	Phố Phạm Sư Mạnh: Từ phố Lê Quý Đôn đến đường Phan Chu Trinh, Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
7	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (nhà ông Ngạch thửa 6, tờ bản đồ số 227(106), Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
8	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (Hộ bà Nga Tuấn thửa 60, tờ bản đồ số 227 (106), Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
9	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (ông Loan thửa 95, tờ bản đồ số 227 (106), Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
10	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Tây Trường Trung cấp nghề Bim Sơn hết khu dân cư	1,000	1,000
11	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Đông Trường Trung cấp nghề Bim Sơn hết đường, Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
12	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 51, tờ bản đồ số 226 (105), Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
13	Phố Đội Cấn: Đoạn nối từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
14	Đường song song Đội Cấn: Từ thửa 19, tờ bản đồ số 232(111) (nhà ông Am) đến thửa 89, tờ bản đồ số 232(111) (nhà bà Huệ), Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
15	Phố Yết Kiêu: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm y tế Bim Sơn	1,000	1,000
16	Đường Phan Chu Trinh		
16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa 117, tờ bản đồ số 227 (106), Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
16.2	Đoạn từ thửa 120, tờ bản đồ số 227 (106) đến hết thửa 12, tờ bản đồ số 228 (107) (bà Kiệt), Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
16.3	Đoạn từ thửa 6, tờ bản đồ số 228 (107) đi qua đường Trần Hưng Đạo đến đường vào cổng 4A Nhà máy xi măng Bim Sơn, Tổ dân phố số 14	1,000	1,000
17	Đường khu dân cư: Từ thửa 36, tờ bản đồ số 228 (107) về phía đông đến ngã ba phố Hàm Nghi, Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
18	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Môn giao với phố Ngô Văn Sở, Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
19	Đường nối Trần Phú về phía Nam đến hết khu tái định cư (hộ ông Lương) Cỏ Đàm	1,000	1,000
20	Phố Ngô Văn Sở		
20.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 62, tờ bản đồ số 228 (107) (ông Thành), Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
20.2	Đoạn từ thửa 70, tờ bản đồ số 228 (107) đến Phố Hàm Nghi, Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000
21	Phố Hàm Nghi		
21.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã ba Phố Ngô Văn Sở, Tổ dân phố Cỏ Đàm	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21.2	Đoạn từ thửa số 38, tờ bản đồ số 229 (108) (bà Hoa) đến hết đường dân cư, Tờ dân phố Cổ Đàm	1,000	1,000
22	Đường nối Trần Phú (phía Tây Trường THPT Lê Hồng Phong); Từ đường Trần Phú đến thửa 34, tờ bản đồ số 113	1,000	1,000
23	Phố Nguyễn Thiện		
23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa số 12, tờ bản đồ số 240 (119) (nhà ông Do), Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
23.2	Đoạn từ sau thửa số 12, tờ bản đồ số 240 (119) (nhà ông Do) đến hết khu dân cư, Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
24	Phố Thi Sách: Từ đường Trần Phú đến đền Cây Vải (phía Tây thị đội), Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
25	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú Về phía Bắc qua hộ ông Tuấn Mão đến hết dân cư, Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
26	Đường lô 2: Từ Nhà văn hoá Tờ dân phố Nghĩa Môn về phía Tây giáp suối (thửa 40, tờ bản đồ số 240 (119)), Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
27	Đường lô 2: Từ Nhà Văn hoá Tờ dân phố Nghĩa Môn Về phía Đông đến thửa 44, tờ bản đồ số 246 (125) (nhà ông Lanh), Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
28	Phố Cao Diên		
28.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến nhà văn hóa Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
28.2	Đoạn từ nhà văn hóa Tờ dân phố Nghĩa Môn đến thửa 9 tờ 252 (131), Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
28.3	Đoạn từ thửa 20 tờ 252 (131) về phía Tây đến hết khu dân cư, Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
29	Đường Cẩm Bá Thước: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Quốc Trị, Tờ dân phố Nghĩa Môn, Tờ dân phố số 1	1,000	1,000
30	Đường khu dân cư: Từ đường Cẩm Bá Thước về phía Nam đến thửa 62, tờ bản đồ số 246 (125), Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
31	Đường khu dân cư: Từ thửa 77, tờ bản đồ số 246 (125) về phía Đông đến thửa 79, tờ bản đồ số 246 (125), thôn Nghĩa Môn	1,000	1,000
32	Các đường còn lại của thôn Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
33	Phố Nguyễn Quốc Trị: Từ đường Trần Phú đến thửa 23, 27, tờ bản đồ số 253 (132), Tờ dân phố số 1, 2, Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
34	Đường nối Trần Phú: Từ thửa 28, tờ bản đồ số 247 (126) về phía Bắc hết khu dân cư, Tờ dân phố số 1	1,000	1,000
35	Đường nối Trần Phú (phía sau dãy đất mượn): Từ thửa 103, tờ bản đồ số 247 (126) về phía Đông đến thửa 49, tờ bản đồ số 255 (134), Tờ dân phố số 1	1,000	1,000
36	Đường khu dân cư: Từ thửa 42, tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 74, tờ bản đồ số 248 (127), Tờ dân phố số 1	1,000	1,000
37	Đường khu dân cư: Từ thửa 38, tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 56, tờ bản đồ số 248 (127), Tờ dân phố số 1	1,000	1,000
38	Đường khu dân cư: Từ thửa 18, tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 27, tờ bản đồ số 248 (127)	1,000	1,000
39	Đường khu dân cư: Từ thửa 11, tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 25, tờ bản đồ số 248 (127), Tờ dân phố số 1	1,000	1,000
40	Đường khu dân cư: Từ thửa 99, tờ bản đồ số 248 (127) đến thửa 106, tờ bản đồ số 248 (127), Tờ dân phố số 1	1,000	1,000
41	Đường khu dân cư: Từ thửa 48, tờ bản đồ số 255 (134) đến thửa 21, tờ bản đồ số 255 (134), Tờ dân phố số 1	1,000	1,000
42	Phố Lương Văn Can		
42.1	Đoạn từ đường Nguyễn Quốc Trị (thửa 2 tờ 132) đến nhà ông Vũ (thửa 53 tờ 152), Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
42.2	Đoạn từ nhà ông Thành (thửa 8 tờ 132) đến nhà ông Ủi (thửa 5 tờ 133), Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
42.3	Đoạn từ nhà ông Trường (thửa 6 tờ 133) đến cầu sắt sông Tam Điệp, Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
42.4	Đoạn từ thửa 1 tờ 137 (ông Thề) đến 94 tờ 139 (ông Như), Tờ dân phố 12	1,000	1,000
43	Phố Ngô Thị Nhậm: Từ đường Trần Phú đến phố Lương Văn Can, Tờ dân phố số 2	1,000	1,000
44	Phố Lê Đình Kiên: Từ đường Trần Phú đến thửa 54 tờ 260 (139), Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
45	Phố Phạm Bành: từ đường Trần Phú đến hết đường, Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
46	Đường khu dân cư: Từ thửa 39, tờ bản đồ số 256 (135) đến thửa 44, tờ bản đồ số 256 (135), Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
47	Đường khu dân cư: Từ thửa 55, tờ bản đồ số 256 (135) về phía Đông đến thửa 115, tờ bản đồ số 257 (136), Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
48	Đường khu dân cư: Từ thửa 49 tờ 260 (139) đến thửa 58 tờ 260 (139); từ thửa 84 tờ 260 (139) đến thửa 79 tờ 260 (139), Tờ dân phố số 12	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
49	Đường nối với đường Trần Phú (giữa Kho lương thực cũ): Từ đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 60, tờ bản đồ số 261 (140), Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
50	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Lê Lợi đến phố Lương Văn Can, Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
51	Đường nối Lê Lợi: Từ thửa số 120, tờ bản đồ số 257 (136) về phía Nam đến thửa 8, tờ bản đồ số 261 (140), Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
52	Đường dân cư mới: từ thửa 6 tờ 260 (139) về phía Tây đến thửa 33 tờ 260 (139), Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
53	Phố Tôn Thất Tùng: từ đường Trần Phú đến thửa 50 tờ 250 (129), Tờ dân phố số 13	1,000	1,000
54	Đường khu dân cư Bắc Siêu thị Lam Sơn: Từ đường Lê Lợi (thửa 29, tờ bản đồ số 136) đến thửa 34, tờ bản đồ số 136, Tờ dân phố số 13	1,000	1,000
55	Đường khu dân cư: Từ thửa 45, tờ bản đồ số 250 (129) về phía Đông đến thửa 44, tờ bản đồ số 257 (136), Tờ dân phố số 13	1,000	1,000
56	Phố Trần Nhật Duật: Từ đường Lê Lợi đến thửa 67 tờ 238 (117), Tờ dân phố số 13	1,000	1,000
57	Đường nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi về phía Tây đến thửa 46, tờ bản đồ số 238 (117), Tờ dân phố số 13	1,000	1,000
58	Phố Trần Thái Tông: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ 238 (117) đến thửa 22 tờ 238 (117), Tờ dân phố số 13	1,000	1,000
59	Đường Nguyễn Cao: Từ đường Lê Lợi qua đất của HTX Tam Sơn đến hết đường, Tờ dân phố số 13	1,000	1,000
60	Phố Tạ Quang Bửu		
60.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3, Tờ dân phố số 13	1,000	1,000
60.2	Đoạn từ tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3 đến đường Trần Hưng Đạo, Tờ dân phố số 13	1,000	1,000
61	Đường KDC phía Đông Trường Tiểu học Lam Sơn 3: Từ đường Tạ Quang Bửu (thửa 16, tờ bản đồ số 230 (109) về phía Bắc đến thửa 49, tờ bản đồ số 224 (103), Tờ dân phố số 13	1,000	1,000
62	Đường nối Lê Lợi (Ngõ 490): Từ thửa 4 tờ 98 về phía Tây đến thửa 01 tờ 89, Tờ dân phố 4	1,000	1,000
63	Các đường, ngõ còn lại của Tờ dân phố số 13	1,000	1,000
64	Đường Khu dân cư phía Tây trường Trung cấp nghề: Từ thửa 26, tờ bản đồ 226(105) đến hết khu dân cư, Tờ dân phố Cổ Đàm	1,000	1,000
65	Đường khu dân cư phía Bắc (Thị Đội cũ), đường nối đường Thị Sách Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
66	Phố Hải Thượng Lãn Ông: từ đường Trần Phú đến thửa 13 tờ 244 (123), Tờ dân phố Nghĩa Môn	1,000	1,000
67	Các đường dân cư phía Bắc nối đường Phạm Sư Mạnh từ thửa 10 về phía Đông đến thửa 31 tờ 221 (100) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
68	Các đường dân cư phía Bắc nối đường Phan Chu Trinh từ thửa 54 tờ 227 (106) về phía Bắc đến thửa 2 tờ 222 (101) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
69	Đường dân cư nối đường Phan Chu Trinh: Thửa 49 và thửa 96 tờ 228 (107) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
70	Đường dân cư nối đường Đội Cấn: Từ thửa 49 về phía Tây đến thửa 43 tờ 232 (111) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
71	Phố Ngõ Văn Sớ từ thửa 59 tờ 228 (107) về phía Bắc đến thửa 53 tờ 228 (107) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
72	Phố Ngõ Văn Sớ (kéo dài) từ thửa 39 tờ 228 (107) về phía Bắc đến hết khu dân cư thửa 1 tờ 228 (108) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
73	Đường nối đường Trần Phú: Từ thửa 39 về phía Bắc đến thửa 19 tờ 234 (113) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
74	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư của Tờ dân phố số 1	1,000	1,000
75	Đường dân cư nối phố Lương Văn Can: Đoạn từ thửa 18 tờ 254 (133) về phía Đông đến thửa 74 tờ 255 (134) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
76	Đường nối đường Lê Lợi: Phía Nam tường rào UBND phường cũ (thửa 109 đến 119 tờ 257 (136) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011), Tờ dân phố số 12	1,000	1,000
77	Đường nối đường Lê Lợi: Phía Bắc cầu Hà Lan từ thửa 24 tờ 263 (142) đến thửa 8 tờ 262 (141) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
78	Đường nối đường Lê Lợi: Từ thửa 18 tờ 257 (136) về phía Tây đến thửa 53 tờ 250(129) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
79	Đường nối đường Phan Chu Trinh (tờ 12): Từ thửa 13 tờ 214 (93) về phía Tây đến thửa 2 tờ 203 (82) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 (giáp địa giới phường Ba Đình)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
80	Đường nối đường Phan Chu Trinh (tổ 12): Từ thửa 1 từ 213 (92) về phía Bắc đến thửa 14 từ 204 (83) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
81	Các đường còn lại của Tổ dân phố số 14	1,000	1,000
82	Phố Nguyễn Hữu Cánh	1,000	1,000
83	Phố Nguyễn Hữu Dật	1,000	1,000
84	Đường nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 27 từ 207 (86) về phía Nam đến thửa 155 từ 206 (85) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
85	Phố Nguyễn Phúc Chu	1,000	1,000
86	Đường nối đường Nguyễn Phúc Chu: Thửa 97, 98 từ 207 (86) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
87	Đường nối đường Nguyễn Phúc Chu: Từ thửa 109 từ 207 (86) về phía Đông đến thửa 19 từ 216 (95) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1,000	1,000
88	Đường Phạm Hùng: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi	1,000	1,000
89	Đường dân cư mới, Mặt bằng quy hoạch Khu đô thị Nam Cổ Đàm (được UBND thị xã Bim Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 20/7/2018)		
89.1	Đường N5, N1, N13	1,000	1,000
89.2	Đường N13, N15, N16	1,000	1,000
89.3	Đường 12, N17, N8, N3	1,000	1,000
89.4	Các đường lô còn lại	1,000	1,000
90	Các tuyến đường trong khu dân cư phía Tây đường Yết Kiêu		
90.1	Tuyến từ đường Trần Phú đến đường Nam Bim Sơn 6, đoạn từ khu dân cư hiện trạng đến cầu mới	1,000	1,000
90.2	Tuyến dọc theo bờ sông Tam Điệp	1,000	1,000
90.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án	1,000	1,000
B.3	PHƯỜNG ĐÔNG SON CŨ		
1	Đường Lê Lợi		
1.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Sơn Nam (gần quán nhà Nặng), Tổ dân phố Sơn Nam	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ phía Bắc đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Sơn Nam (gần quán nhà Nặng) đến tường rào phía Bắc sân vận động 5 tầng, Tổ dân phố số 18	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ tường rào phía Bắc Sân vận động 5 tầng đến ngã ba đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ dân phố số 16, 18	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Hồng Thái	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ đường phạm Hồng Thái đến ngã tư đường Ben la	1,000	1,000
2	Đường Trần Phú		
2.1	Đoạn từ ngã Tư 5 tầng đến thửa 19, từ bản đồ 367 (161), Tổ dân phố số 18	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ tường rào phía Tây tường rào Gara xe ông tô Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn đến cầu Chuyên Gia, Tổ dân phố số 18, 15	1,000	1,000
3	Đoạn đường từ ngã ba Benla (ngã ba đường đi Bãi rác) đến cống số 3 lên Mỏ đá (hồ khe Gổ), Tổ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
4	Đường đi Mỏ đá phụ: Từ đường Benla (cây Xăng) đến Mỏ đá phụ, Tổ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
5	Đường Lê Trọng Tấn		
5.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp suối, Tổ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ giáp suối đến ngã ba đường Đặng Tiến Đông, Tổ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
6	Đường Trương Định: Từ đường Lê Trọng Tấn đến đường Phùng Khắc Khoan, Tổ dân phố số 17, Tổ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
7	Đường Phạm Hồng Thái		
7.1	Đoạn từ thửa 57, từ bản đồ số 324 (118) (hộ bà Ngần) đến thửa 45, từ bản đồ số 324 (118) (hộ bà Suý), Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ thửa 44, từ bản đồ số 324 (118) (nhà bà Hiếu) đến hết đường, Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
8	Đường Đoàn Thị Điểm		
8.1	Đoạn từ thửa 142, từ bản đồ số 324 (118) (nhà bà Hường) đến thửa 164 và 122, từ bản đồ số 324 (118), Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ thửa 163 và thửa 121, từ bản đồ số 324 (118) đến hết đường, Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
9	Đường Nguyễn Bình Khiêm		
9.1	Đoạn từ thửa 93, 94, từ bản đồ số 325 (119) đến thửa 70, từ bản đồ số 331 (125), Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
9.2	Đoạn từ thửa 69, từ bản đồ số 331 (125) đến đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ dân phố số 17, 16,	1,000	1,000
10	Đường Đặng Trần Côn		
10.1	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp suối, Tổ dân phố số 16,	1,000	1,000
10.2	Đoạn từ giáp suối đến đường Phùng Khắc Khoan, Tổ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
11	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	Đoạn từ thửa 81, tờ bản đồ số 330 (124) (nhà ông Ty) đến thửa 146, tờ bản đồ số 330 (124), Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
11.2	Đoạn từ giáp thửa 143, tờ bản đồ số 330 (124) đến hết đường, Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
12	Đường Nguyễn Trường Tộ		
12.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu tập thể Xi măng, Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
12.2	Đoạn từ thửa 32, tờ bản đồ số 337 (131) (nhà bà Trinh) đến thửa 59, tờ bản đồ số 338 (132) (nhà bà Nhân), Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
13	Đường Nguyễn Xuân		
13.1	Đoạn từ thửa 08, tờ bản đồ số 347 (141) (nhà bà Quy) đến thửa 38, tờ bản đồ số 347 (141) (nhà ông Triều), Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
13.2	Đoạn từ thửa 20, tờ bản đồ số 348 (142) (nhà bà Thành) đến thửa 34, tờ bản đồ số 348 (142) (nhà bà Xuyên), Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
13.3	Đoạn từ thửa 44, tờ bản đồ số 348 (142) (nhà bà Mật) đến hết đường, Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
14	Đường Lê Đại Hành		
14.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến thửa 11, tờ bản đồ số 347 (141) (nhà bà Đào), Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
14.2	Đoạn từ thửa 27, tờ bản đồ số 347 (141) đến hết đường, Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
15	Đường Kim Đồng: Từ đường Lê Lợi đến giáp Trường THCS Xi Măng, Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
16	Đường Phùng Chí Kiên		
16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 118, tờ bản đồ số 160, khu phố 8	1,000	1,000
16.2	Đoạn từ thửa 68, tờ bản đồ số 367 (161) đến thửa 30, tờ bản đồ số 373 (167) (nhà ông Chung), Tờ dân phố số 18	1,000	1,000
16.3	Đoạn từ sau thửa 30, tờ bản đồ số 373 (167) (nhà ông Chung) đến đường Lê Phụng Hiểu, Tờ dân phố số 18	1,000	1,000
17	Đường Phan Kế Toại: Từ ngõ 605 đường Trần Phú thửa 80, tờ bản đồ số 366 (160) đến đường Phùng Chí Kiên, Tờ dân phố số 18	1,000	1,000
18	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ ngõ 605 đường Trần Phú (thửa 133, tờ bản đồ số 366 (160) đến đường Phùng Chí Kiên, Tờ dân phố số 18	1,000	1,000
19	Ngõ 605 đường Trần Phú (phía Đông chợ 5 tầng nhà ông Nhiều, Lính): Từ đường Trần Phú đến đường Hồ Nguyên Trừng	1,000	1,000
20	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú (ngõ 645) thửa 48, tờ bản đồ số 366 (160) đến đường Hồ Nguyên Trừng, Tờ dân phố số 18	1,000	1,000
21	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ đường Lê Lợi đến phố Ngõ Đức	1,000	1,000
22	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ phố Ngõ Đức đến khu bể thải khu phố Sơn Nam	1,000	1,000
23	Đường Đào Tấn: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết khu dân cư, Tờ dân phố số 15	1,000	1,000
24	Đường Nguyễn Gia Thiều: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Đinh Tiên Hoàng, Tờ dân phố số 15	1,000	1,000
25	Đường Trần Nguyên Hãn		
25.1	Đoạn từ cầu chuyên gia đến đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng, Tờ dân phố số 15	1,000	1,000
25.2	Đoạn từ đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng đến thửa 23 và thửa 18, tờ bản đồ số 385 (179), Tờ dân phố Đông thôn	1,000	1,000
25.3	Đoạn từ thửa 24 và thửa 17, tờ bản đồ số 385 (179) đến cầu Trung Sơn-Sơn Tây, Tờ dân phố Đông thôn	1,000	1,000
25.4	Đoạn từ cầu Trung Sơn-Sơn Tây đến thửa 01, tờ bản đồ số 378 (172) (nhà ông Miện), Tờ dân phố Sơn Tây	1,000	1,000
26	Đường Hàn Mặc Tử: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Ngõ Gia Tự, Tờ dân phố Đông thôn	1,000	1,000
27	Đường Ngõ Gia Tự: Từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Trần Nguyên Hãn, Tờ dân phố Đông thôn	1,000	1,000
28	Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Lê Trọng Tấn, tờ dân phố Đông thôn, Trường Sơn	1,000	1,000
29	Đường Phùng Khắc Khoan: Từ đường Lê Trọng Tấn đến hết đường, TDP Trường Sơn	1,000	1,000
30	Đường song song với đường Phùng Khắc Khoan: Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 320 (114) về phía Nam đến thửa số 63, tờ bản đồ số 331 (125), Tờ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
31	Đường Hồ Quý Ly		
31.1	Đoạn từ đường Lê Trọng Tấn về phía Nam đến thửa 09, tờ bản đồ số 332 (126), Tờ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
31.2	Đoạn từ thửa 13, tờ bản đồ số 332 (126) đến phía Bắc thửa 07, tờ bản đồ số 358 (152), Tờ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
31.3	Đoạn từ thửa số 07 mảnh bản đồ 358 (152) đến đường Trần Phú thửa 27 mảnh bản đồ 368 (162), Tờ dân phố số 15	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32	Phố Khuất Duy Tiến: Từ đường Lê Lợi về phía Đông thửa 19, tờ bản đồ số 371 (165) đến đường Phùng Chí Kiên thửa 25, tờ bản đồ số 381 (175)	1,000	1,000
33	Phố Ngô Đức: Từ đường Lê Phụng Hiểu về phía Bắc (thửa 95, tờ bản đồ số 380(174) đến phố Khuất Duy Tiến, Tổ dân phố Sơn Nam (thửa 1, tờ bản đồ số 381(175)	1,000	1,000
34	Đoạn đường Tổ dân phố số 18: Đường Phùng Chí Kiên về phía Đông thửa 18, tờ bản đồ số 373 (167) hết khu dân cư thửa 5,8, tờ bản đồ số 373 (167)	1,000	1,000
35	Các đường còn lại thuộc khu nhà thanh lý (Khu A): các đường trục hết khu dân cư Tổ dân phố số 18, 15.	1,000	1,000
36	Đoạn đường song song phía Bắc đường Nguyễn Xuân: Từ thửa 23, tờ bản đồ số 348 (142) về phía Đông đến hết khu dân cư thửa 55, tờ bản đồ số 348 (142), Tổ dân phố số 16	1,000	1,000
37	Đoạn đường: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Xuân (thửa 10, tờ bản đồ số 348 (142)) về phía Bắc đến sau lô 1 đường Nguyễn Trường Tộ, Tổ dân phố số 16.	1,000	1,000
38	Đoạn đường đối diện Nhà văn hoá Tổ dân phố số 16: Từ nhà ông Thuận về phía Đông đến thửa 9, tờ bản đồ số 348 (142), Tổ dân phố số 16	1,000	1,000
39	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ thửa 80, tờ bản đồ số 338 (132) về phía Đông đến thửa 89, tờ bản đồ số 338 (132), Tổ dân phố số 16	1,000	1,000
40	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ đường Nguyễn Trường Tộ (thửa 79, tờ bản đồ số 338 (132)) về phía Bắc đến thửa 29, tờ bản đồ số 338 (132), Tổ dân phố số 16.	1,000	1,000
41	Các đường nhánh của đường Nguyễn Thị Minh Khai về phía Bắc: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đường, Tổ dân phố số 16.	1,000	1,000
42	Đoạn đường Nam Xí nghiệp 1 cũ: Từ thửa 35,37, tờ bản đồ số 330 (124) về phía Nam đến hết đường	1,000	1,000
43	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 95 mảnh bản đồ 325 (119) về phía Tây đến thửa 194, 213, tờ bản đồ số 324 (118)	1,000	1,000
44	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 53, tờ bản đồ số 330 (124) về phía Tây đến thửa 33, tờ bản đồ số 330 (124), Tổ dân phố số 17.	1,000	1,000
45	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 08, tờ bản đồ số 331 (125) về phía Đông giáp suối, Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
46	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 23, tờ bản đồ số 330 (124) về phía Tây đến thửa 12, tờ bản đồ số 330 (124), Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
47	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 97, tờ bản đồ số 325 (119) về phía Đông đến giáp suối, Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
48	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 111, tờ bản đồ số 324 (118)) về phía Bắc đến thửa 70, tờ bản đồ số 118, Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
49	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 107, tờ bản đồ số 118) về phía Bắc đến thửa 65, tờ bản đồ số 324 (118), Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
50	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 100, tờ bản đồ số 319 (113)) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
51	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 31, tờ bản đồ số 319 (113)) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
52	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 30 mảnh bản đồ 319 (113)) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
53	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 11, tờ bản đồ số 319 (113)) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	1,000	1,000
54	Các đường, Ngõ còn lại Tổ dân phố số 15, 16, 17, 18 và Tổ dân phố Sơn Nam	1,000	1,000
55	Các đường, ngõ còn lại các Tổ dân phố Trường Sơn, Sơn Tây và Tổ dân phố Đông thôn	1,000	1,000
56	Các tuyến đường nội bộ khu nhà ở tập thể B, C tập thể Nhà máy xi măng Bim Sơn, phường Đông Sơn	1,000	1,000
57	Đường Phạm Hùng và đường Lê Thế Sơn: Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông		
57.1	Đường Phạm Hùng: Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngã ba Benla (đi mô nhà Nhà máy xi măng Bim Sơn), Tổ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
57.2	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn từ ngã ba Benla đến tường rào phía Đông nhà máy rác thải, Tổ dân phố Trường Sơn,	1,000	1,000
57.3	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn từ đầu đường ven biển đến đập khe Dừa, Tổ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
58	Đường Khu dân cư: đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên về phía Đông đến thửa số 5 tờ 373 (167), Tổ dân phố số 18	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
59	Đường khu dân cư phía Đông công ty Trường Thành: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến thửa 32, tờ bản đồ 337(131), Tờ dân phố số 16.	1,000	1,000
60	Đường nhánh đoạn từ thửa 38 thửa 330(124) đến thửa 51 tờ 330(124); (Tờ dân phố số 16, 17)	1,000	1,000
61	Đường nhánh đoạn từ thửa 9 thửa 124 đến thửa 249 tờ 324(118); (Tờ dân phố số 17)	1,000	1,000
62	Từ lô số A17 đến A34 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu xen cư thôn Diên Lư, xã Hà Lan (nay là Tờ dân phố Diên Lư)	1,000	1,000
63	Đường Nội bộ khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tờ dân phố số 16, phường Đông Sơn	1,000	1,000
64	Đường giao thông từ KCN Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa	1,000	1,000
65	Từ thửa 23, tờ bản đồ số 318 (112) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011 đến tường rào phía bắc thửa đất đền bà Quán; Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 322 (116) đến thửa 8, tờ bản đồ số 317 (111); Từ thửa số 9 tờ 317 (111) đến thửa 4, tờ bản đồ số 318 (112); Từ thửa 19, tờ bản đồ số 309 (103) đất UBND phường đến thửa 12, tờ bản đồ số 310 (104), Trường Sơn	1,000	1,000
66	Đường Lê Trọng Tấn: Từ ngã ba đường Đặng Tiến Đông đến thửa số 10, tờ bản đồ số 321 (115) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Trường Sơn	1,000	1,000
67	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 327 (121) (Đất nông trường Hà Trung) đến thửa 10, tờ bản đồ số 339 (133) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Trường Sơn	1,000	1,000
68	Từ thửa 42, tờ bản đồ số 319 (113) (UBND phường) đến thửa 88, tờ bản đồ số 319 (113); từ thửa 77, tờ bản đồ số 319 (113) đến thửa 58, tờ bản đồ số 113; Từ thửa 80, tờ bản đồ số 319 (113) đến thửa 65, tờ bản đồ số 319 (113); từ thửa 50, tờ bản đồ số 325 (119) đến thửa 68, tờ bản đồ số 325 (119) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố số 17	1,000	1,000
69	Đường nối đường Đoàn Thị Điểm về phía bắc đến thửa 70, tờ bản đồ số 325 (119) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011 (UBND phường), Tờ dân phố số 17	1,000	1,000
70	Từ thửa 77, tờ bản đồ số 324 (118) đến thửa 278, tờ bản đồ số 324 (118); Từ thửa 192, tờ bản đồ số 324(118) đến thửa 215, tờ bản đồ số 324 (118); từ thửa 172, tờ bản đồ số 324 (118) đến thửa 243, tờ bản đồ số 324 (118); từ thửa 68, tờ bản đồ số 331 (125) đến thửa 64, tờ bản đồ số 331 (125) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố số 17	1,000	1,000
71	Từ thửa 76, tờ bản đồ số 324 (118) đến thửa 54, tờ bản đồ số 325 (119) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố số 17	1,000	1,000
72	Đường nội bộ khu thanh lý nhà công ty xây dựng số 5, Tờ dân phố số 17	1,000	1,000
73	Từ thửa 61, tờ bản đồ số 338 (132) đến thửa 71, tờ bản đồ số 338 (132); Từ thửa 84, tờ bản đồ số 348 (142) đến thửa 22, tờ bản đồ số 357 (151) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
74	Từ thửa 60, tờ bản đồ số 337 (131) đến thửa 62, tờ bản đồ số 337 (131) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 5	1,000	1,000
75	Từ thửa 10, tờ bản đồ số 141 đến thửa 57, tờ bản đồ số 131 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố số 16	1,000	1,000
76	Phố Lê Chủ: Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 380 (174) đến thửa 117, tờ bản đồ số 381 (175) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố Sơn Nam	1,000	1,000
77	Phố Đặng Văn Hỷ: Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 380 (174) đến thửa 97, tờ bản đồ số 381 (175) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố Sơn Nam	1,000	1,000
78	Phố Lưu Đò: Từ thửa số 32, tờ bản đồ số 381 (175) đến thửa 50, tờ bản đồ số 381 (175) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố Sơn Nam	1,000	1,000
79	Phố Bùi Đạt: Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 380 (174) đến thửa 8, tờ bản đồ số 372 (166) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố Sơn Nam	1,000	1,000
80	Đường nội bộ khu chuyên gia, Tờ dân phố số 15	1,000	1,000
81	Từ thửa số 28, tờ bản đồ số 358 (152) đến thửa 8, tờ bản đồ số 358 (152); từ thửa số 27, tờ bản đồ số 374 (168) đến thửa 02, tờ bản đồ số 374 (168) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố số 15	1,000	1,000
82	Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 358 (152) thửa 23, tờ bản đồ số 357 (151); từ thửa số 64, tờ bản đồ số 368 (162) đến thửa 14, tờ bản đồ số 374 (168) (UBND phường) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố số 15	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
83	Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 384 (178) đến thửa 11, tờ bản đồ số 384 (178); từ thửa số 40, tờ bản đồ số 384 (178) đến thửa 47, tờ bản đồ số 384 (178); từ thửa số 51, tờ bản đồ số 384 (178) đến thửa 39, tờ bản đồ số 384 (178) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố Đông thôn	1,000	1,000
84	Đường Trịnh Quang Huy: Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 385 (179) đến thửa 23, tờ bản đồ số 387 (181) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố Đông thôn	1,000	1,000
85	Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 394 (188) đến thửa 30, tờ bản đồ số 395 (189); từ thửa số 10, tờ bản đồ số 394 (188) đến thửa 23, tờ bản đồ số 394 (188); từ thửa số 12, tờ bản đồ số 393 (187) đến thửa 25, tờ bản đồ số 393 (187); từ thửa số 19, tờ bản đồ số 384 (178) đến thửa 12, tờ bản đồ số 383 (177) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Đông thôn	1,000	1,000
86	Đường nối đường Trần Nguyên Hân và Trịnh Quang Huy, Tờ dân phố Đông thôn	1,000	1,000
87	Đường Hà Văn Ban: Từ thửa 44, tờ bản đồ số 378 (172) đến thửa 7, tờ bản đồ số 378 (172) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố Sơn Tây	1,000	1,000
88	Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 378 (172) đến thửa 9, tờ bản đồ số 378 (172); từ thửa số 52, tờ bản đồ số 378 (172) đến thửa 72, tờ bản đồ số 388 (182) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố Sơn Tây	1,000	1,000
89	Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 387 (181) đến thửa 74, tờ bản đồ số 388 (182); từ thửa số 39, tờ bản đồ số 388 (182) đến thửa 42, tờ bản đồ số 388 (182); từ thửa số 10, tờ bản đồ số 388 (182) đến thửa 9, tờ bản đồ số 388 (182); từ thửa số 22, tờ bản đồ số 388 (182) đến thửa 6, tờ bản đồ số 388 (182) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tờ dân phố Sơn Tây	1,000	1,000
B.4	XÃ HÀ LAN CŨ		
1	Đường Hoàng Minh Giám (Bìm Sơn - Nga Sơn)		
1.1	Đoạn từ Cầu Hà Lan đến cổng Trạm bơm Đoàn thôn	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ cổng Trạm bơm Đoàn thôn đến ngã ba đường Hàm Long, Tờ dân phố Đoàn thôn, Điền Lư	1,000	1,000
2	Đường Hàm Long: Từ ngã ba đường Hoàng Minh Giám đến cầu Đa Nam, Tờ dân phố Điền Lư, Tờ dân phố Liên Giang	1,000	1,000
3	Đường Hai Bà Trưng: Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 414(43) đến thửa số 8, tờ bản đồ số 411(40), Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
4	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ đường Hoàng Minh Giám đến ngã tư Đình Làng Gạo, Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
5	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ ngã tư Đình Làng Gạo về phía Nam đến thửa số 198, tờ bản đồ số 414 (43) (đất ở của hộ ông Tống Văn Dưỡng), Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
6	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ Ngã tư Đình làng gạo về phía Tây đến thửa số 28, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Tống Thị Hiền), Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
7	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã tư Đình làng gạo về phía đông đến trường Mầm non, Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
8	Đoạn đường: Từ thửa 92, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Trần Anh Cao) đến thửa số 240, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Tống Hữu Tập), TDP Đoàn thôn	1,000	1,000
9	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 46, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Tống Thị Hiền) đến thửa số 107, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Phạm Thị Đức), Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
10	Đoạn đường: Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa số 168, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Nguyễn Văn Ngũ) Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
11	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 157, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Nguyễn Văn Chiến) đến thửa số 191, tờ bản đồ số 414 (43) (đất ở hộ ông Trần Việt Trung), Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
12	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 195, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Tống Việt Tuyền) đến thửa số 197, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Trần Văn Mật), Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
13	Đoạn đường: Từ thửa số 151, tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa số 236, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Nguyễn Thị Minh), Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
14	Đoạn đường: Từ thửa số 200, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Hoàng Văn Cây) đến thửa số 130, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Nguyễn Công Quý), Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
15	Đoạn đường: Từ thửa số 224, tờ bản đồ địa chính số 415 (44) (đất ở của hộ ông Hoàng Văn Thêm) đến thửa số 214, tờ bản đồ địa chính số 415 (44) (đất ở của hộ ông Tống Văn Luyện), Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000
16	Đoạn đường: Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Đỗ Thị Hoa) đến thửa số 21, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Tống Văn Xương), Tờ dân phố Đoàn thôn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Đoạn đường: Từ thửa số 79, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Tống Thị Bàng) đến thửa số 20, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Nguyễn Văn Lâm), Tờ dân phố Đoài thôn	1,000	1,000
18	Đoạn đường: Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Trần Thị Liên) đến thửa số 58, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Tống Thị Hương), Tờ dân phố Đoài thôn	1,000	1,000
19	Đoạn đường: Từ thửa số 112, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Tống Quốc Hùng) đến thửa số 76, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Tống Thị Liên), Tờ dân phố Đoài thôn	1,000	1,000
20	Đoạn đường: Từ thửa số 111, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Tống Thị Quyên) đến thửa số 60, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Phạm Văn Thòa), Tờ dân phố Đoài thôn	1,000	1,000
21	Đường Hoàng Đình Ái: Đường đi xã Hà Thanh (nay là xã Hà Trung): Từ đường Hoàng Minh Giám đến hết địa giới hành chính phường Bim Sơn (Cầu Cái), Tờ dân phố Điền Lư	1,000	1,000
22	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã ba đường đi Hà Thanh đến thửa số 56, tờ bản đồ địa chính số 424 (53) (đất ở của hộ bà Nguyễn Thị Sen), Tờ dân phố Điền Lư	1,000	1,000
23	Phố Lê Ngọc Hân: Từ thửa số 53, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Vũ Đình Hạnh) đến thửa số 31, tờ bản đồ số 423(52) (hộ ông Phạm Tuấn Nghĩa), Tờ dân phố Điền Lư	1,000	1,000
24	Phố Tống Phước Tri: Từ thửa số 101, tờ bản đồ số 424(53) (hộ bà Vũ Thị Chi) đến thửa số 145, tờ bản đồ số 424(53) (hộ ông Vũ Văn Chung), Tờ dân phố Điền Lư	1,000	1,000
25	Phố Tây Sơn: Từ trạm y tế xã Hà Lan (cũ) đến thửa số 160, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ bà Nguyễn Thị Hải), Tờ dân phố Điền Lư	1,000	1,000
26	Đoạn đường: Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ bà Phạm Thị Loan) đến thửa số 94, tờ bản đồ số 424 (53) (đất ở của hộ ông Nguyễn Văn Đức), Tờ dân phố Điền Lư	1,000	1,000
27	Đoạn đường: Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Vũ Đức Lư) đến ngã ba đường giáp thửa số 132, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Trương Văn Thằng)	1,000	1,000
28	Phố Lưu Đình Chất: Từ giáp cây xăng Phương Lâm (đường Hàm Long) đến đường Hoàng Minh Giám (Đê Tam Điệp), Tờ dân phố Xuân Nội	1,000	1,000
29	Đường Hoàng Minh Giám: Đoạn từ Ngã ba Hàm Long đến hết địa giới hành chính phường	1,000	1,000
30	Đoạn đường: Từ Nhà văn hóa Tờ dân phố Xuân Nội đến thửa 38, tờ bản đồ số 413 (42) (hộ bà Soi), Tờ dân phố Xuân Nội	1,000	1,000
31	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 78, tờ bản đồ số 420 (49) (hộ ông Vũ Văn Kính) đến thửa số 99, tờ bản đồ số 420 (49) (đất Làng Nghè Xuân Nội), Tờ dân phố Xuân Nội	1,000	1,000
32	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 02, tờ bản đồ số 56 (hộ bà Lại thị Quế) đến thửa số 19, tờ bản đồ số 427(56) (hộ ông Phạm Văn Thiệp), Tờ dân phố Xuân Nội.	1,000	1,000
33	Đường Lê Thanh Tông: Đoạn từ thửa số 104, tờ bản đồ 420 (49) Vũ Văn Đồng đến thửa 8, tờ bản đồ địa chính số 419 (48) (đất ở hộ bà Nguyễn Thị Chiên), Tờ dân phố Xuân Nội	1,000	1,000
34	Từ thửa số 56 đất lúa (Tây mương T9) đến thửa số 34, tờ bản đồ 418 (47) (đất ở hộ bà Phạm Thị Quyên), Tờ dân phố Xuân Nội	1,000	1,000
35	Đoạn đường: Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 430 (59) (hộ ông Nguyễn Văn Hương) đến thửa số 18, tờ bản đồ số 430 (59) (hộ ông Đoàn Văn Lợi), Tờ dân phố Liên Giang	1,000	1,000
36	Đoạn đường: Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 428 (57) (hộ ông Nguyễn Văn Duy) đến thửa số 70, tờ bản đồ số 428 (57) (hộ bà Nguyễn Thị Sáu), Tờ dân phố Liên Giang	1,000	1,000
37	Đoạn đường: Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 428 (57) (hộ ông Môn) đến thửa số 15, tờ bản đồ số 428 (57) (hộ ông Thế), Tờ dân phố Liên Giang	1,000	1,000
38	Đoạn đường: Từ thửa số 32, tờ bản đồ số 431 (60) (hộ ông Trần Đình Hiền) đến thửa số 11, tờ bản đồ số 431 (60) (hộ ông Trần Thành Khán), Tờ dân phố Liên Giang	1,000	1,000
39	Đường dân cư: Đoạn từ ngã ba đường Hàm Long đi Hà Vinh (cũ) (Nhà thờ Dừa)	1,000	1,000
40	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
41	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ thửa 194, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Mai Văn Tuyên) đến thửa 02, tờ bản đồ số 423 (52), Tờ dân phố Đoài thôn, Điền Lư. (Đường liên Phố Đoài thôn - Điền Lư)	1,000	1,000
42	Đoạn từ thửa số 72, tờ bản đồ số 413 (42) (hộ ông Lại Đức Thanh) đến thửa số 32, tờ bản đồ số 420 (49) (hộ ông Vũ Văn Sinh), Tờ dân phố Xuân Nội	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
43	Phố Phạm Công Trứ: Từ trạm bơm Tam Đa đến thửa số 14, tờ bản đồ số 42 (50) (đất ở hộ bà Vũ Thị Đào) Tổ dân phố Xuân Nội	1,000	1,000
44	Đoạn đường đề ông Đầu	1,000	1,000
45	Từ thửa 110, tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Đoàn Văn Chi đến thửa số 63, tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Nguyễn Văn Hoạt, Tổ dân phố Liên Giang	1,000	1,000
46	Từ thửa 74, tờ bản đồ 430 (59) hộ bà Lại Thị Chính đến thửa số 127, tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Vũ Văn Ngọc, Tổ dân phố Liên Giang	1,000	1,000
47	Từ thửa 33, tờ bản đồ 430 (59) hộ bà Vũ Thị Đoàn đến thửa số 96, tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Vũ Văn Thắng, Tổ dân phố Liên Giang	1,000	1,000
48	Từ thửa 81, tờ bản đồ 428 (57) hộ ông Nguyễn Văn Hạnh đến thửa số 34, tờ bản đồ 428 (57) hộ bà Lại Thị Bán, Tổ dân phố Liên Giang	1,000	1,000
49	Đoạn ngã ba đường đi Hà Thanh, đoạn từ thửa 304, tờ bản đồ số 423 (52) đến phía Nam thửa số 145, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Vũ Văn Chung), Tổ dân phố Diên Lư	1,000	1,000
50	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 398 (27) (UBND phường) đến thửa 6, tờ bản đồ số 399 (28) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Đoài thôn	1,000	1,000
51	Thửa 6, tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa 49, tờ bản đồ số 414 (43); Từ thửa 52, tờ bản đồ số 415 (44) đến thửa 54, tờ bản đồ số 415 (44); Từ thửa 4, tờ bản đồ số 422 (51) đến thửa 12, tờ bản đồ số 422 (51); Từ thửa 150, tờ bản đồ số 415 (44) đến thửa 22, tờ bản đồ số 416 (45) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Đoài thôn	1,000	1,000
52	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa 186, tờ bản đồ số bản đồ số 414 (43); Từ thửa 79, tờ bản đồ số 43 đến thửa 98, tờ bản đồ số 414 (43); Từ thửa 149, tờ bản đồ số 415 (44) đến thửa 193, tờ bản đồ số 422 (51) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Đoài thôn	1,000	1,000
53	Từ thửa 51, tờ bản đồ số 413 (42) đến thửa 25, tờ bản đồ số 420 (49) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Xuân Nội	1,000	1,000
54	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 413 (42) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011 đến đường giao thông từ KCN Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa, Xuân Nội	1,000	1,000
55	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 418 (47) (đất UB) đến thửa 4, tờ bản đồ số 426 (55) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Xuân Nội	1,000	1,000
56	Từ thửa 36, tờ bản đồ số 419 (48) đến thửa 45, tờ bản đồ số 419 (48) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Xuân Nội	1,000	1,000
57	Từ thửa 56, tờ bản đồ số 430 (59) đến thửa 59, tờ bản đồ số 430 (59); Từ thửa 24, tờ bản đồ số 430 (59) đến thửa 60, tờ bản đồ số 430 (59); Từ thửa 26, tờ bản đồ số 431 (60) đến thửa 53, tờ bản đồ số 431 (60) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Liên Giang	1,000	1,000
58	Từ thửa 138, tờ bản đồ số 430 (59) đến thửa 94, tờ bản đồ số 430 (59) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Liên Giang	1,000	1,000
B.5	XÃ HÀ VINH CŨ		
1	Đoạn đường đề sông Hoạt từ nhà nghỉ Sông Quê đến cổng Đại Lợi (từ thửa 37 tờ 446 (38) đến thửa 360 tờ 447 (39))	1,000	1,000
2	Từ cổng Đại Lợi đến cổng Bìa Tây Làng Rùa (từ thửa 338 tờ 447 (39) đến thửa 427 tờ 449 (41))	1,000	1,000
3	Đoạn đường từ cổng Bìa Tây đến Ấu Mỹ Quan Trang (từ thửa 446 tờ 449 (41) đến thửa 40 tờ 445 (37))	1,000	1,000
4	Đoạn đường đề ông Bá: Từ Công ty Đức Cường đến nhà ông Tùng, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 376 tờ 447 (39) đến thửa 41 tờ 441 (33))	1,000	1,000
5	Đoạn đường từ Cổng Đại Lợi đến ngã ba ông Thắng Mến, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 282 tờ 447 (39) đến thửa 43 tờ 441 (33))	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ cổng Cọ đến Trạm bơm số 1 Lương thôn (từ thửa 186 tờ 448 (40) đến thửa 68 tờ 442 (34))	1,000	1,000
7	Đoạn đường từ đập khe Dứa đến Trạm bơm số 1, Lương thôn (từ thửa 16 tờ 433 (25) đến thửa 9 tờ 443 (35))	1,000	1,000
8	Đường đề Tam Diệp từ giáp cầu Long Sơn đến Ấu Mỹ Quan Trang (từ thửa 66 tờ 436 (28) đến thửa 85 tờ 445 (37))	1,000	1,000
9	Đoạn đường từ cầu Quý Vinh đến đường Nhật (từ thửa 97 tờ 436 (28) đến thửa 25 tờ 433 (25))	1,000	1,000
10	Đoạn đường từ cầu ông Nhân đến đề sông Hoạt (từ thửa 384 tờ 442 (34) đến thửa 347 tờ 448 (40))	1,000	1,000
11	Đoạn đường từ ông Kỳ đến ông Thái, Tổ dân phố Đông Thị (từ thửa 326 tờ 448 (40) đến thửa 389 tờ 449 (41))	1,000	1,000
12	Đoạn qua khu vực điều chỉnh cục bộ mặt bằng chi tiết khu dân cư Hói Lỗ- Địa La-Cổ Ngựa	1,000	1,000
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đường Nhật đoạn từ Nhà thờ Đông Sơn đến Đập Va (từ thửa 180 tờ 438 (30) đến thửa 39 tờ 444 (36))	1,000	1,000
15	Đường từ Đê Tam Điệp (bà Hiền Quy) đến nhà bà Mai Thị Long, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 567 tờ 436 (28) đến thửa 188 tờ 436 (28))	1,000	1,000
16	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Củng) đến nhà ông Lê Công Xây, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 168 tờ 436 (28) đến thửa 469 tờ 436 (28))	1,000	1,000
17	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Thắng Nhận) đến nhà ông Tích Sáng, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 50 tờ 436 (28) đến thửa 180 tờ 436 (28))	1,000	1,000
18	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Toàn Hà) đến nhà ông Tỉnh Hồng, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 326 tờ 448 (40) đến thửa 389 tờ 449 (41))	1,000	1,000
19	Đường từ nhà anh Bắc Giang đến ngã ba Thắng Mến, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 330 tờ 436 (28) đến thửa 43 tờ 441 (33))	1,000	1,000
20	Đường từ ngã ba ông Thành Tính, Tổ dân phố Quý Vinh đến nhà ông Xuân Liễu, Tổ dân phố Lương thôn từ thửa 395 tờ 436 (28) đến thửa 551 tờ 442 (34))	1,000	1,000
21	Đường từ nhà anh Nhân Hảo (Bãi Liều) đến quán Hồng Sứ, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 159 tờ 447 (39) đến thửa 124 tờ 448 (40))	1,000	1,000
22	Đường từ nhà ông Huân đến ông Tùng, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 131 tờ 447 (39) đến thửa 391 tờ 441(33))	1,000	1,000
23	Đường từ nhà Hùng Cúc đến nhà Dung Hiện, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 253 tờ 447 (39) đến thửa 244 tờ 448 (40))	1,000	1,000
24	Đường từ nhà Đỗ Miên đến anh Len Duyên, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 335 tờ 447 (39) đến thửa 154 tờ 447 (39))	1,000	1,000
25	Đường từ quán anh Kiên đến nhà bà Nga, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 370 tờ 447 (39) đến thửa 471 tờ 447 (39))	1,000	1,000
26	Đường từ quán ông Cuộn đến nhà ông Nghinh (từ thửa 301 tờ 442 (34) đến thửa 57 tờ 443 (35))	1,000	1,000
27	Đường từ nhà ông Kỳ Huệ đến nhà ông Thực, Tổ dân phố Lương thôn (từ thửa 270 tờ 442 (34) đến thửa 546 tờ 442 (34))	1,000	1,000
28	Đường từ Sân vận động đến nhà ông Hoàng Văn Văn, Tổ dân phố Đông Thị (từ thửa 118 tờ 448 (40) đến thửa 268 tờ 448 (40))	1,000	1,000
29	Đường từ Đê sông Hoat (cổng Đình) đến Đường Mới (từ thửa 186 tờ 450 (42) đến thửa 55 tờ 451(43))	1,000	1,000
30	Đường từ Đê sông Tam Điệp (ông Danh) đến nhà ông Hóa, Tổ dân phố Mỹ Quan (từ thửa 4 tờ 445 (37) đến thửa 108 tờ 37))	1,000	1,000
31	Đường từ Đê sông Tam Điệp (ông Hùng) đến nhà ông Lã Hoa Duyên, Tổ dân phố Mỹ Quan (từ thửa 18 tờ 445 (37) đến thửa 97 tờ 445 (37))	1,000	1,000
32	Đường từ quán Chung Duyên (Đường Nhật) đến nhà ông Tuấn Hợp, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 201 tờ 438 (30) đến thửa 128 tờ 438 (30))	1,000	1,000
33	Đường từ nhà ông Đor, Tổ dân phố Đông Vinh đến đường đi Phù Suối (từ thửa 48 tờ 438 (30) đến thửa 146 tờ 439 (31))	1,000	1,000
34	Đường từ nhà ông Bốn đến nhà Cường Quế, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 192 tờ 438 (30) đến thửa 298 tờ 438 (30))	1,000	1,000
35	Đường từ nhà ông Thành Thắm đến nhà ông Sơn Hà, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 38 tờ 439 (31) đến thửa 82 tờ 439 (31))	1,000	1,000
36	Đường từ nhà ông Tâm đến nhà ông Cù Huy Tam, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 87 tờ 439 (31) đến thửa 80 tờ 439 (31))	1,000	1,000
37	Đường từ nhà ông Thắng Văn đến nhà ông Mừng Huệ, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 341 tờ 438 (30) đến thửa 39 tờ 439 (31))	1,000	1,000
38	Đường từ nhà ông Yên Thêu đến nhà ông Phục, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 326 tờ 438 (30) đến thửa 185 tờ 438 (30))	1,000	1,000
39	Đường từ nhà ông Văn Tranh (thửa 23, tờ 438 (30)), Tổ dân phố Tây Vinh đến đường công vụ	1,000	1,000
40	Đường từ nhà ông Gang đến đường Nhật qua Nhà văn hóa Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 89 tờ 437 (29) đến thửa 104 tờ 434 (26))	1,000	1,000
41	Đường từ nhà ông Động đến nhà ông Mão, Tổ dân phố số Tây Vinh (từ thửa 260 tờ 437 (29) đến thửa 106 tờ 437 (29))	1,000	1,000
42	Đường từ nhà bà Nhân Sứ đến nhà ông Cường Hệ, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 53 tờ 436 (28) đến thửa 120 tờ 437 (29))	1,000	1,000
43	Đường từ nhà ông Doanh đến nhà ông Huệ Xoan, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 32 tờ 437 (29) đến thửa 72 tờ 434 (26))	1,000	1,000
44	Đường từ nhà ông Việt Hiền đến đường Cội Trưa, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 54 tờ 437 (29) đến thửa 79 tờ 433 (25))	1,000	1,000
45	Đường từ nhà ông Khôi (thửa 22, tờ 433 (25)), Tổ dân phố Tây Vinh đến đường công vụ	1,000	1,000
46	Đoạn đường từ nhà ông Bình Nhâm (thửa 174, tờ 438) Tổ dân phố Đông Vinh đến cuối tuyến	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
47	Đoạn đường từ nhà ông Thu (thửa 27, tờ bản đồ 438) đến nhà ông Niên (thửa 1, tờ bản đồ số 435) Tờ dân phố Đông Vinh	1,000	1,000
48	Đoạn đường từ nhà ông Nhật (thửa 79, tờ bản đồ 438) Tờ dân phố Đông Vinh đến đường công vụ	1,000	1,000
49	Đoạn qua MBQH Điều chỉnh khu dân cư Hối Lỗ, Địa La, Cổ Ngựa xã Hà Vinh, huyện Hà Trung theo Quyết định số 780/QĐ ngày 05/3/2021 của UBND huyện Hà Trung	1,000	1,000
11. PHƯỜNG QUANG TRUNG			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
I	QUỐC LỘ 1A		
1	Đoạn từ thửa 06, tờ bản đồ số 103 (giáp địa phận tỉnh Ninh Bình) đến thửa 50, tờ bản đồ 102 (phía Bắc hầm Dốc Xây); Tờ dân phố 8 Bắc Sơn	1,000	1,000
2	Đoạn từ thửa 02, tờ bản đồ 105 (phía Nam hầm Dốc Xây) đến thửa số 9, tờ bản đồ 112; Tờ dân phố 8 Bắc Sơn	1,000	1,000
3	Đoạn từ thửa số 9, tờ bản đồ số 112 đến thửa 03, tờ bản đồ số 122 (phía Bắc cầu Ba Lá); Tờ dân phố 6 Bắc Sơn	1,000	1,000
4	Đoạn từ thửa 07 tờ bản đồ số 122 (phía Nam cầu Ba Lá) đến thửa 01 tờ bản đồ số 196 (Phía Bắc tái định cư); Tờ dân phố 6 Bắc Sơn	1,000	1,000
5	Đoạn từ thửa 01, tờ bản đồ 196 (phía Bắc khu tái định cư) đến thửa 05, tờ bản đồ 175 (bưu điện); Tờ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
6	Đoạn từ thửa 06, tờ bản đồ 221 (phía Nam Bưu điện) đến thửa 09, tờ bản đồ 184 (ngã ba đường Lý Thái Tổ); Tờ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
7	Đoạn từ thửa 10, tờ bản đồ 184 (ngã ba đường Lý Thái Tổ) đến thửa 18, tờ bản đồ 195 (phía Bắc cầu Sông mới), Tờ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
8	Đoạn từ phía Nam tường rào cơ sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Thanh Hóa đến tường rào phía Nam Bến xe khách Bim Sơn, Tờ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
9	Đoạn từ tường rào phía Nam Bến xe khách Bim Sơn đến ngã tư Bim Sơn đến thửa 71, tờ bản đồ 76 thuộc Tờ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
10	Đoạn từ ngã tư Bim Sơn đến ngã ba đường Hai Bà Trưng (thửa 97, tờ bản đồ số 84); Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
11	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng (thửa 98, tờ bản đồ 98) đến ngã ba phố Nguyễn Bình ngang thửa 45, tờ bản đồ 92; Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
12	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Bình (thửa 46, tờ bản đồ 92) đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo cũ; khu phố 2, phường Ngọc Trạo cũ	1,000	1,000
13	Đoạn từ thửa số 4, 5, tờ bản đồ số 231 đến ngã ba đường Lương Định Của; Tờ dân phố 1 phường Phú Sơn	1,000	1,000
14	Đoạn từ ngã ba đường Lương Định Của đến Bệnh viện ACA; Tờ dân phố 5 Phú Sơn	1,000	1,000
15	Từ thửa 15 đến thửa 222, tờ 275 (63), Tờ dân phố 4	1,000	1,000
16	Đoạn còn lại Tờ dân phố 4 đến hết địa giới hành chính phường Quang Trung	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B1	PHƯỜNG BẮC SƠN CŨ		
17	Đường Bà Triệu		
17.1	Đoạn từ ngã tư nối đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 58, 71, tờ bản đồ 66, Tờ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
17.2	Đoạn từ thửa số 59 đến thửa số 35, tờ bản đồ 66, Tờ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
17.3	Đoạn từ thửa số 21 đến thửa số 1, tờ bản đồ số 66, Tờ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
17.4	Đoạn giáp từ thửa 90, tờ bản đồ số 253 (giáp Tờ dân phố 11 Ngọc Trạo) đến thửa 79, tờ bản đồ 253; Tờ dân phố 1 Bắc Sơn	1,000	1,000
17.5	Đoạn từ thửa 77 tờ 253 đến phía Nam trụ sở UBND phường Quang Trung; Tờ dân phố 1, 3, 6 Bắc Sơn	1,000	1,000
17.6	Đoạn từ UBND phường Quang Trung đến cổng Hai Thước (thửa số 2, tờ bản đồ số 195); Tờ dân phố 6 Bắc Sơn	1,000	1,000
17.7	Đoạn từ phía Bắc cổng Hai Thước đến Đường sắt Bắc Nam (Chấn Ba lá), Tờ dân phố 6 Bắc Sơn	1,000	1,000
18	Đường khu Tái định cư Tờ dân phố 6 Bắc Sơn: Từ thửa 12, tờ bản đồ 196 đến thửa 23, tờ bản đồ 196	1,000	1,000
19	Đường Trần Hưng Đạo		
19.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 16, tờ bản đồ 220 và thửa 75, tờ bản đồ 221) đến đường Trần Quang Khải (thửa 25, tờ bản đồ 175); Tờ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
19.2	Đoạn từ thửa 12, tờ bản đồ số 221 và thửa 144, tờ bản đồ số 211 đến Trạm bơm nước (thửa 13, 22, tờ bản đồ số 198); Tờ dân phố 4, 5 Bắc Sơn.	1,000	1,000
19.3	Đoạn từ thửa 12, 21, tờ bản đồ số 198 đến hết địa giới phường Quang Trung; Tờ dân phố 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
20	Đường Hồ Tùng Mậu		
20.1	Đoạn từ đường Bà Triệu (thửa đất số 64 và 35, tờ bản đồ số 229) đến đầu Phố Hoàng Diệu (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 219); Tờ dân phố 3, 9 Bắc Sơn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20.2	Đoạn từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 228 và thửa 56, tờ bản đồ số 219 đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 206 và thửa 38, tờ bản đồ số 207; Tờ dân phố 9 Bắc Sơn	1,000	1,000
20.3	Đoạn từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 206 đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 204; Tờ dân phố 10 Bắc Sơn	1,000	1,000
20.4	Đoạn từ thửa đất số 30, 48, tờ bản đồ số 203 đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 202; Tờ dân phố 10 Bắc Sơn	1,000	1,000
21	Phố Lê Lai		
21.1	Đoạn từ giáp lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 150, tờ bản đồ số 211) đến giáp Nhà văn hoá Tờ dân phố 4 Bắc Sơn (thửa số 21, tờ bản đồ số 221 và thửa 129, tờ bản đồ số 212); Tờ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
21.2	Phố Phạm Ngọc Thạch: Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 221 đến thửa số 22, 43, tờ bản đồ số 222; Tờ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
21.3	Đoạn từ thửa 46, tờ bản đồ số 221 đến thửa 79, tờ bản đồ số 222, Tờ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
21.4	Đường phân lô Tờ dân phố 4 Bắc Sơn		
21.5	Đoạn từ sau lô 1 Phố Lê Lai (từ thửa số 97, tờ bản đồ 211 đến thửa số 61, tờ bản đồ số 211); Tờ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
21.6	Đoạn từ giáp thửa số 61, tờ bản đồ số 211 đến thửa số 123, tờ bản đồ 212	1,000	1,000
22	Phố Trần Quang Khải: Từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 23, 36, tờ bản đồ số 221) đến giáp Đường Lý Thái Tổ (thửa 108, 114, tờ bản đồ số 221); Tờ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
23	Đường Hoàng Diệu		
23.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Bà Triệu (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 249 đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 248); Tờ dân phố 2 Bắc Sơn	1,000	1,000
23.2	Đoạn từ thửa số 30, 35, tờ bản đồ số 248 đến thửa số 1, tờ bản đồ số 238; Tờ dân phố 2 Bắc Sơn	1,000	1,000
23.3	Đoạn từ thửa đất số 51, 54, tờ bản đồ số 227 đến thửa đất số 42, 46, tờ bản đồ số 227; Tờ dân phố 2 Bắc Sơn.	1,000	1,000
23.4	Đoạn từ thửa số 41, 47, tờ bản đồ số 227 đến thửa số 33, tờ bản đồ 228; Tờ dân phố 9 Bắc Sơn.	1,000	1,000
24	Phố Nguyễn Thiện Thuật:		
24.1	Đoạn từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61, tờ bản đồ số 211) đến thửa số 8, tờ bản đồ số 222; Tờ dân phố 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
24.2	Đoạn từ sau lô 1 Đường Lý Thái Tổ (thửa 100, tờ bản đồ số 222 đến thửa 13, 27, tờ bản đồ số 222)	1,000	1,000
25	Đường Lý Thái Tổ		
25.1	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 230 đến thửa số 8, tờ bản đồ số 230); Tờ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
25.2	Đoạn từ thửa số 19, tờ bản đồ số 230 và thửa 114, tờ bản đồ số 221 đến thửa số 95, 118, tờ bản đồ số 212; Tờ dân phố 4, 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
25.3	Đoạn từ thửa số 94, 117, tờ bản đồ số 212 đến thửa số 101, tờ bản đồ số 213; Tờ dân phố 4, 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
25.4	Đoạn từ thửa số 90, tờ bản đồ số 213 đến ngang thửa đất số 89, tờ bản đồ số 213; Tờ dân phố 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
26	Phố Triệu Quốc Đạt: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu (đường vào Nhà máy nước) đến giáp ngã ba đường Bà Triệu (sau lô 1 đường Bà Triệu); Tờ dân phố 3 Bắc Sơn	1,000	1,000
27	Phố Trần Khát Chân: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (từ ngang thửa 9, 10, tờ bản đồ số 212 đến ngang thửa số 96, tờ bản đồ số 212); Tờ dân phố 4, 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
28	Phố Nguyễn Du:		
28.1	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp Tờ dân phố 1 Bắc Sơn	1,000	1,000
28.2	Từ thửa số 116 (từ ngang thửa 117, tờ bản đồ số 248 giáp Tờ dân phố 11 Ngọc Trạo đến thửa số 47, tờ bản đồ số 202); Tờ dân phố 1 Bắc Sơn	1,000	1,000
29	Phố Thiệu Trị: Đoạn từ thửa 02, tờ bản đồ số 220 đến lô 2 đường Trần Hưng Đạo	1,000	1,000
30	Phố Vạn Hạnh	1,000	1,000
31	Đường dân cư Tờ dân phố 5 Bắc Sơn: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa 68, 82, tờ bản đồ số 223) đến giáp đường Lý Thái Tổ (thửa 95, 104, tờ bản đồ số 223)	1,000	1,000
32	Đường Ba Dội:		
32.1	Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 188 (giáp đường Lý Nhân Tông) đến thửa 06, tờ bản đồ 178 (chân đèo Ba Dội); Tờ dân phố 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
32.2	Từ thửa 05, tờ bản đồ 179 (tờ dân phố 5 Bắc Sơn) đến thửa 07, tờ bản đồ 139 (đến hết khu dân cư Tờ dân phố 12 Bắc Sơn)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
33	Đường C-C4 (Khu công nghiệp Bim Sơn): Từ giáp đường Bà Triệu (phía Bắc Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến hết địa phận phường Quang Trung; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	1,000	1,000
34	Phố Lê Lam Châu (Đường D-D3 Khu công nghiệp Bim Sơn): Từ giáp đường Bà Triệu phía Nam Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến đường Hồ Tùng Mậu	1,000	1,000
35	Đường Lý Nhân Tông: Từ giáp đường Nguyễn Trãi (phía Bắc Công ty LILAMA5) đến hết địa phận phường Quang Trung; Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
36	Phố Xuân Diệu: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu đến thửa 70, 71, tờ bản đồ số 249; Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	1,000	1,000
37	Phố Đoàn Khuê:		
37.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 4,5, tờ bản đồ số 215; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	1,000	1,000
37.2	Từ thửa đất số 06, 09, tờ bản đồ số 215 đến hết khu dân cư; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	1,000	1,000
38	Đường Dương Tam Kha		
38.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến Nhà văn hóa Tổ dân phố 10 Bắc Sơn và thửa đất số 26, tờ bản đồ số 190, Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	1,000	1,000
38.2	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 190 đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	1,000	1,000
39	Đường dân cư Tổ dân phố 5: Từ thửa 37, tờ bản đồ số 212 đến thửa số 38, tờ bản đồ số 212, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
40	Phố Nguyễn Cẩn:		
40.1	Đoạn từ giáp đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 229, Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	1,000	1,000
40.2	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 229 đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 229, Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	1,000	1,000
40.3	Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 229 đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	1,000	1,000
41	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 02, 22, tờ bản đồ số 228 đến hết khu dân cư Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	1,000	1,000
42	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 79, 85, tờ bản đồ số 218 đến hết khu dân cư Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	1,000	1,000
43	Các nhánh rẽ còn lại của đường Hồ Tùng Mậu trên địa bàn Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	1,000	1,000
44	Đường dân cư Tổ dân phố 10 Bắc Sơn từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 206 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 216	1,000	1,000
45	Các đường thuộc khu tái định cư khu 4+5, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
46	Nhánh rẽ sau lô 1 đường Bà Triệu từ thửa 110, tờ bản đồ 249 đến thửa 10 (ngang thửa 47), tờ bản đồ 249 (đường Nguyễn Du), Tổ dân phố 1 Bắc Sơn	1,000	1,000
47	Đường dân cư tổ ANXH 8, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 230 đến thửa đất 44, 49, tờ bản đồ số 230	1,000	1,000
48	Đường dân cư tổ ANXH 8, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn từ sau thửa đất 44, 49, tờ bản đồ số 230 đến hết khu dân cư	1,000	1,000
49	Đường dân cư Tổ dân phố 8 Bắc Sơn từ thửa 29, tờ bản đồ số 102 (sau trạm gác chắn tàu) đến thửa số 1, tờ bản đồ số 101 (giáp địa giới xã Hà Long cũ)	1,000	1,000
50	Nhánh rẽ sau lô 1 Quốc lộ 1A từ thửa số 09, tờ bản đồ 103 đến thửa 18, 19, tờ bản đồ 103; Tổ dân phố 8 Bắc Sơn	1,000	1,000
51	Phố Lê Đức Thọ		
51.1	Đoạn từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 238 đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 247, Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	1,000	1,000
51.2	Đoạn từ thửa đất số 07, tờ bản đồ số 247 đến thửa số 36, tờ bản đồ 247, Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	1,000	1,000
52	Đường dân cư vào Nghĩa trang nhân dân phường Quang Trung từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 221 đến hết khu dân cư Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
53	Các ngõ dân cư còn lại nối với đường Lý Thái Tổ thuộc Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
54	Đường dân cư Tổ dân phố 5 Bắc Sơn:		
54.1	Đoạn từ thửa 09, tờ bản đồ số 223 đến thửa số 29, tờ bản đồ số 223	1,000	1,000
54.2	Đoạn từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 223 đến hết khu dân cư	1,000	1,000
55	Đường dân cư Tổ dân phố 6 Bắc Sơn: Đoạn từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 209 đến hết khu dân cư	1,000	1,000
56	Đường gom dưới chân cầu vượt đường sắt từ phía Nam cầu Sông mới đến Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo và Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
57	Các đường còn lại thuộc khu dân cư Đông Quốc lộ 1A, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
58	Đoạn từ thửa số 1, tờ bản đồ số 102 đến thửa số 29, tờ bản đồ số 120 (Trạm chắn tàu)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
59	Đoạn từ phía sau lô 1 từ thửa số 7 và số 9 đến thửa số 18 và thửa 19, tờ bản đồ số 103	1,000	1,000
60	Đoạn nhánh rẽ xuống Đền Rộng từ thửa số 14 và thửa 34, tờ bản đồ số 102, đến thửa số 1 và thửa 7, tờ bản đồ số 101; Tờ dân phố 8 Bắc Sơn	1,000	1,000
61	Các ngõ đường Bà Triệu:		
61.1	Đoạn từ sau thửa số 11, 12, tờ bản đồ số 110 đến 23,24, tờ bản đồ số 195	1,000	1,000
61.2	Đoạn từ thửa số 19,20, tờ bản đồ số 195 đến đường DD3; Tờ dân phố 6 Bắc Sơn	1,000	1,000
61.3	Đoạn từ trạm chắn đường sắt thửa số 18,21, tờ bản đồ số 121; đến thửa số 6, tờ bản đồ số 121	1,000	1,000
62	Đoạn từ thửa số 1, tờ bản đồ số 121 đến thửa số 1, tờ bản đồ số 112	1,000	1,000
63	Đường vào tổ ANXH 8, Tờ dân phố 4 Bắc Sơn đoạn từ thửa số 25 và 40, tờ bản đồ số 230 đến hết tổ ANXH 8, Tờ dân phố 4 Bắc Sơn	1,000	1,000
64	Các ngõ phố Triệu Quốc Đạt		
64.1	Nhánh rẽ đường Triệu Quốc Đạt: Đoạn từ thửa số 70 và 71, tờ bản đồ số 249 đến thửa số 2 và thửa số 27, tờ bản đồ số 253	1,000	1,000
64.2	Nhánh rẽ đường Triệu Quốc Đạt lên Nhà máy nước: Đoạn từ thửa số 4 và thửa số 17, tờ bản đồ số 249 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 đến cổng Nhà máy nước	1,000	1,000
65	Các nhánh rẽ đường Nguyễn Du: Từ thửa số 79 và thửa số 90, tờ bản đồ số 248 đến thửa số 28 và 40, tờ bản đồ 247	1,000	1,000
66	Đường N3 Khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn; Tờ dân phố 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
67	Đường Trần Phú: Từ ngã tư Bim Sơn đến cầu Đo Đạc, Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
68	Đường Nguyễn Văn Cừ		
68.1	Đoạn từ ngã tư Bim Sơn đến đường sắt Bắc - Nam, Tờ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
68.2	Đoạn từ giáp đường sắt Bắc - Nam đến ngã tư đường Võ Thị Sáu, đường Nguyễn Du (ngang thửa 16, 60, tờ bản đồ số 75), Tờ dân phố 10, 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
68.3	Đoạn từ ngã tư đường Võ Thị Sáu, Nguyễn Du (ngang thửa 66,18, tờ bản đồ 75) đến ngã ba đường vào cổng phụ Lữ đoàn 368 (thửa 52, tờ bản đồ số 63), Tờ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
68.4	Đoạn từ ngã ba cổng phụ Lữ đoàn 368 (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 63) đến cầu Công ty CP Vật liệu XD Bim Sơn (ngang thửa đất số 50, 26, tờ bản đồ số 71), Tờ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
68.5	Đoạn từ Cầu Công ty CP Vật liệu XD Bim Sơn (ngang thửa đất số 25, tờ bản đồ số 71) đến ngã ba đường Lý Thường Kiệt (ngang thửa 14, tờ bản đồ 70), Tờ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
68.6	Đoạn từ ngã tư đường Lý Thường Kiệt, Phan Đình Giót (ngang thửa 15,54, tờ bản đồ số 70) đến thửa 75, tờ bản đồ số 70, Tờ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
68.7	Đoạn từ thửa 15, tờ bản đồ 69 đến Cổng Sư đoàn 390, Tờ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
69	Đường Nguyễn Du: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn cũ, khu phố 11, 12	1,000	1,000
70	Phố Phan Huy Chú		
70.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 42, tờ bản đồ 77, Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
70.2	Đoạn từ thửa 41, tờ bản đồ 77 đến thửa 46, tờ bản đồ 77, Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
70.3	Đoạn từ thửa 2, tờ bản đồ 85 đến thửa 17, tờ bản đồ 85, Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
71	Phố Nguyễn Đình Chiểu		
71.1	Đoạn từ ngã ba phố Phan Huy Chú (ngang thửa đất số 115, 137, tờ bản đồ số 76 và thửa 138, tờ bản đồ số 77) đến giáp đường Hai Bà Trưng (thửa 94, tờ bản đồ số 84), Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
71.2	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (ngang thửa 100, 124, tờ bản đồ số 84) đến giáp Phố Nguyễn Bỉnh (ngang thửa 41, tờ bản đồ số 84), Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
72	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Huệ đến ngã ba đường Đặng Quang (thửa 45, tờ bản đồ số 84), khu phố 2	1,000	1,000
73	Phố Lý Tự Trọng		
73.1	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết đất phía Đông Trạm thuế chợ Bim Sơn, Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
73.2	Đoạn từ thửa 36, tờ bản đồ 85 đến thửa 38, tờ bản đồ 85, Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
73.3	Đoạn từ thửa 29, tờ bản đồ 83 đến thửa 41, tờ bản đồ 83, Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
74	Đường Cù Chính Lan		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
74.1	Đoạn từ ngã tư UBND Ngọc Trạo đến đường Tô Vĩnh Diện, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1,000	1,000
74.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Nguyễn Tri Phương, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1,000	1,000
74.3	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Đoàn Kết (thửa 155, tờ bản đồ 91), Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1,000	1,000
74.4	Đoạn từ đường Đoàn Kết đến hết địa giới hành chính Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	1,000	1,000
74.5	Đoạn nối từ Đường Lê Thánh Tông Tổ dân phố 4 đến giáp địa giới hành chính Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	1,000	1,000
75	Đường Võ Thị Sáu		
75.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (ngang thửa đất số 56, 65, tờ bản đồ 75) đến Ngã tư đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 172, 170, tờ bản đồ 75), Tổ dân phố 6, 10, 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
75.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 40, 39, tờ bản đồ 83) đến ngã ba đường Đoàn Kết (ngang thửa đất số 116, 139, 138, tờ bản đồ 91), Tổ dân phố 3, 6, 19 Ngọc Trạo	1,000	1,000
76	Đường Tô Vĩnh Diện: Từ đường Cù Chính Lan đến cổng Lũr đoàn 368 (ngang thửa 27, tờ bản đồ 84, thửa 33, tờ bản đồ 83), khu phố 6, 10	1,000	1,000
77	Phố Nguyễn Bình: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
78	Phố Nguyễn Trục: nối từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến phố Nguyễn Bình, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
79	Đường Hà Huy Tập		
79.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 40, 55, tờ bản đồ 76) đến thửa số 64, tờ bản đồ 66, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo.	1,000	1,000
79.2	Đoạn từ thửa số 31, tờ bản đồ 66 đến thửa số 9, tờ bản đồ 67, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
79.3	Đoạn từ thửa số 42, tờ bản đồ 58 đến giáp đường Nguyễn Trãi, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
80	Phố Đào Duy Anh: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến Phố Mai Hắc Đế, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1,000	1,000
81	Phố Lương Ngọc Quyến		
81.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 15, tờ bản đồ 62, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	1,000	1,000
81.2	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13: Đoạn từ sau thửa 15, tờ bản đồ 62 đến giáp Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	1,000	1,000
82	Đường Lý Thường Kiệt		
82.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 53, tờ bản đồ 70) đến ngã ba đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xè), Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
82.2	Đoạn từ ngã ba đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xè) đến giáp Tổ dân phố 3 phường Quang Trung	1,000	1,000
82.3	Đoạn từ sau lô 1 đường Lê Thánh Tông (tổ dân phố 5) đến thửa 83, 88, tờ bản đồ số 262 (tổ dân phố 3)	1,000	1,000
82.4	Đoạn từ thửa 68, 84, tờ bản đồ số 262 (tổ dân phố 3) đến giáp địa giới hành chính Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
82.5	Các ngõ nối đường Lý Thường Kiệt, Tổ dân phố 3	1,000	1,000
83	Phố Trần Bình Trọng: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đoàn Kết, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1,000	1,000
84	Phố Nguyễn Tri Phương		
84.1	Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1,000	1,000
84.2	Đoạn từ sau đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1,000	1,000
85	Phố Bùi Công Kê: Nối từ sau đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1,000	1,000
86	Phố Mai Hắc Đế		
86.1	Từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan (thửa 45, tờ bản đồ 91 đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1,000	1,000
86.2	Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu (thửa 32, tờ bản đồ 91) đến đường Trần Bình Trọng (thửa 33, tờ bản đồ 82), Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1,000	1,000
87	Tuyến đường Gom dọc Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo và Tổ dân phố 2 phường Bim Sơn (đoạn từ thửa số 3, 5, tờ bản đồ số 58 đến thửa số 60, tờ bản đồ số 67 Quang Trung và thửa số 13, tờ bản đồ 132 phường Bim Sơn)	1,000	1,000
88	Phố Nguyễn Thái Học		
88.1	Đoạn nối từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
88.2	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1,000	1,000
89	Phố Phan Đình Giót: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 8, 10, tờ bản đồ 70) về phía Tây Bắc hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
90	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 39, tờ bản đồ 70) đến hết địa giới phường Quang Trung	1,000	1,000
91	Phố Trương Hán Siêu: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1,000	1,000
92	Phố Trần Tế Xương: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1,000	1,000
93	Phố Nguyễn Thiếp: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Tô Vĩnh Diện, Tổ dân phố 6,12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
94	Phố Nguyễn Phúc Tần		
94.1	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Nguyễn Thiếp, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
94.2	Đoạn từ Phố Nguyễn Thiếp đến hết khu dân cư Bắc Lữ đoàn 368, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
95	Phố Nguyễn Khuyến: Từ đường Nguyễn Du (qua KDC Bãi Phìm) đến sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa 37, tờ bản đồ 66), Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
96	Đường Huỳnh Thúc Kháng		
96.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 34, tờ bản đồ 64) đến thửa số 32, tờ bản đồ 64, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
96.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Đông đến thửa số 12, tờ bản đồ 65, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
97	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ ngã ba phía Bắc trường THCS Ngọc Trạo (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Tây đến Thửa 21, tờ bản đồ số 63, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
98	Phố Lý Nam Đế		
98.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 27, tờ bản đồ 71) đến thửa 73, tờ bản đồ 71, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	1,000	1,000
98.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 74, tờ bản đồ 71) đến thửa 98, tờ bản đồ 71, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	1,000	1,000
99	Phố Ngô Tất Tố		
99.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29, tờ bản đồ 71) đến thửa số 68, 70, tờ bản đồ 71, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
99.2	Đoạn từ thửa 70 mảnh bản đồ 71 về phía Nam đến hết phố, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
100	Phố Nam Cao: Nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Dương Đình Nghệ, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo 14	1,000	1,000
101	Phố Ngô Sỹ Liên: nối từ đường Lý Thường Kiệt đến cổng Tiểu đoàn 703, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
102	Đường khu dân cư Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo: Nối từ đường Trần Phú đến thửa 30 tờ 77 (qua nhà bà Ứng)	1,000	1,000
103	Đường khu dân cư Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo: Từ Phố Nguyễn Trục (thửa 17, tờ bản đồ 93) đến thửa số 43, tờ bản đồ 93	1,000	1,000
104	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng (từ thửa 1, tờ bản đồ 93 đến thửa 53, tờ bản đồ 93	1,000	1,000
105	Đường Đặng Quang: Từ thửa 54, tờ bản đồ 93 về phía Bắc đến sau lô 1 đường Hai Bà Trưng, khu phố 2	1,000	1,000
106	Đường KDC xí nghiệp May 10, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
107	Đường khu dân cư Tổ dân phố 11: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Du (thửa 84, tờ bản đồ 66) về phía Đông đến đường Nguyễn Khuyến	1,000	1,000
108	Đường KDC Bãi Phìm Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo: Từ đường Nguyễn Khuyến về phía Bắc đến hết khu dân cư mới	1,000	1,000
109	Các đường, ngõ còn lại Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	1,000	1,000
110	Đường khu dân cư Tổ dân phố 12: Từ thửa 89, tờ bản đồ 65 về phía Bắc đến hết khu dân cư.	1,000	1,000
111	Đường khu dân cư Bắc Trường THCS Ngọc Trạo: Từ đường Bắc Trường THCS Ngọc Trạo (thửa 4, tờ bản đồ 64 về phía Bắc) đến thửa nhà bà Nguyễn Thị Hóa, mảnh bản đồ 57, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
112	Đường khu dân cư Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo: Từ thửa 10, tờ bản đồ 56 về phía Đông đến hết khu dân cư	1,000	1,000
113	Các đường, ngõ còn lại Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	1,000	1,000
114	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ thửa 50, tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 62, tờ bản đồ 62	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
115	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ thửa 45, tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 35, tờ bản đồ 62	1,000	1,000
116	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ thửa 86, tờ bản đồ 62 về phía Tây Bắc đến hết khu dân cư	1,000	1,000
117	Các đường còn lại Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo (thuộc KDC phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ): Từ các đường trục đến hết khu dân cư	1,000	1,000
118	Các đường còn lại Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: (Từ thửa 2, tờ bản đồ 80 về phía Đông đến hết khu dân cư)	1,000	1,000
119	Phố Nguyễn Hữu Bình, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Nam đến hết khu dân cư	1,000	1,000
120	Đường Khu dân cư Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29 tờ 61) về phía Bắc đến hết khu dân cư	1,000	1,000
121	Phố Phạm Văn Huy, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư	1,000	1,000
122	Các đường còn lại Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Từ các trục đường đến hết khu dân cư	1,000	1,000
123	Đường Khu dân cư Bắc Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1,000	1,000
124	Đường Khu dân cư Nam Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1,000	1,000
125	Đường khu dân cư Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu về phía Tây đến thửa 44, tờ bản đồ 90 phường Quang Trung	1,000	1,000
126	Đường khu dân cư (Nối đường Trần Bình Trọng): Từ Thửa 65, tờ bản đồ 90 đi qua đập Bò Bò đến thửa 80, tờ bản đồ 90 Tổ dân phố 6,3 Ngọc Trạo	1,000	1,000
127	Đường khu dân cư Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo: Từ thửa 9, tờ bản đồ 97 đến thửa 1, tờ bản đồ 89	1,000	1,000
128	Đường Đoàn Kết: Từ đường Cù Chính Lan (thửa 155, tờ bản đồ 91) về phía Tây đến thửa 63, tờ bản đồ 90, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	1,000	1,000
129	Phố Trần Đại Nghĩa		
129.1	Đoạn từ ngã ba đường Đoàn Kết đến thửa 27 tờ bản đồ 98, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	1,000	1,000
129.2	Đoạn từ thửa 35, tờ bản đồ 98 đến thửa 87, tờ bản đồ 98, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	1,000	1,000
130	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 41, tờ bản đồ 58) đến thửa 10, tờ bản đồ 58	1,000	1,000
131	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập khu phố 11: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 23, tờ bản đồ 58) đến thửa 36, tờ bản đồ 58	1,000	1,000
132	Đường nhánh nối với đường Lương Ngọc Quyến: Từ thửa 13, tờ bản đồ 62 đến thửa 8, tờ bản đồ 62, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	1,000	1,000
133	Đường Nguyễn Tình, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư mới CTCPVLXD	1,000	1,000
134	Đường khu dân cư mới Công ty CPVLXD khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường khu dân cư mới	1,000	1,000
135	Đường khu dân cư Cung Giao thông Tổ dân phố 11: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu về phía Tây đến khu dân cư.	1,000	1,000
136	Các đường, ngõ còn lại Tổ dân phố 3: Từ các đường trục đến hết khu dân cư	1,000	1,000
137	Các đường, ngõ còn lại ở các Tổ dân phố Ngọc Trạo: Từ các đường trục đến hết khu dân cư	1,000	1,000
138	Đường dân cư Bắc xưởng mộc: Đoạn từ sau lô 1 đường Hùng thúc kháng về phía bắc đến hết khu dân cư (thửa 31, tờ bản đồ số 64) Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
139	Đường Nguyễn Sỹ Lý, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn từ đường sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư	1,000	1,000
140	Đường cải tạo đê Tam điệp: Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hai Bà Trưng, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
141	Đường khu dân cư khu B Trường Tiểu học Ngọc Trạo (được UBND thị xã Bim Sơn phê duyệt tại Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 21/12/2021): Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lương Ngọc Quyến	1,000	1,000
142	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Đoạn từ sau lô 1 phía Tây xưởng mộc từ thửa 3, tờ bản đồ 63 về phía Nam đến hết khu dân cư	1,000	1,000
143	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Đoạn từ thửa 45 ngang thửa 65, tờ bản đồ 62 về phía Tây đến hết khu dân cư	1,000	1,000
144	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 8, tờ bản đồ 56 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
145	Đường khu dân cư: Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 56 về phía Tây hết khu dân cư, tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1,000	1,000
146	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 27, tờ bản đồ 61 về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
147	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 đường Lý Thường Kiệt từ thửa 11, tờ bản đồ 78 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tờ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
148	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau thửa 17, tờ bản đồ 70 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tờ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
149	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1, tờ bản đồ 87 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tờ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
150	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Hữu Bình, từ thửa 61, ngang thửa 80, tờ bản đồ 71 đến nhà ông Lê Văn Đạt, Tờ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
151	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 2 Phố Ngô Sỹ Liên về phía Tây đến hết khu dân cư, Tờ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
152	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Tinh về phía Nam đến hết khu dân cư (thửa 37, tờ bản đồ 97) Tờ dân phố 3 Ngọc Trạo	1,000	1,000
153	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Tinh về phía Nam đến hết thửa 35, tờ bản đồ số 97, Tờ dân phố 3 Ngọc Trạo	1,000	1,000
154	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Đoàn Kết từ thửa 148, tờ bản đồ số 91 về phía Nam đến hết khu dân cư Tờ dân phố 3 Ngọc Trạo	1,000	1,000
155	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Đoàn Kết từ thửa 150, tờ bản đồ 91 về phía Nam đến hết khu dân cư Tờ dân phố 3 Ngọc Trạo.	1,000	1,000
156	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Trần Đại Nghĩa từ thửa 29, tờ bản đồ 98 về phía Tây đến hết khu dân cư, Tờ dân phố 3 Ngọc Trạo	1,000	1,000
157	Đường khu dân cư: Đoạn từ đường Cù Chính Lan từ thửa 8, tờ bản đồ 98 đến giáp Phố Trần Đại Nghĩa, Tờ dân phố 3 Ngọc Trạo	1,000	1,000
158	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 6 đến thửa 23, tờ bản đồ 66, Tờ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
159	Đường khu dân cư phía bắc Đoàn Địa chất 306: Đoạn từ sau lô 1 Đường Hà Huy Tập (Từ thửa 21, tờ bản đồ 67) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tờ dân phố 11 Ngọc Trạo	1,000	1,000
160	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 6	1,000	1,000
161	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 10	1,000	1,000
162	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 12	1,000	1,000
163	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 13	1,000	1,000
	PHƯỜNG PHÚ SƠN CŨ		
164	Đường Hai Bà Trưng		
164.1	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Huệ đến ngã ba đường Đặng Quang (thửa 45, tờ bản đồ số 84), Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
164.2	Đoạn từ ngã ba đường Đặng Quang đến thửa 17, tờ bản đồ số 316, Tờ dân phố 2, 3 Phú Sơn	1,000	1,000
164.3	Từ thửa 9, tờ bản đồ số 317 (nhà ông Tá) đến đường Bùi Xương Trạch, Tờ dân phố 3 Phú Sơn	1,000	1,000
164.4	Đoạn từ đường Bùi Xương Trạch đến thửa 114, tờ bản đồ số 318, Tờ dân phố 3 Phú Sơn	1,000	1,000
164.5	Đoạn từ khu sinh thái hoàng Gia 2 đến hết trạm bơm Phú Dương, Tờ dân phố 3 Phú Sơn	1,000	1,000
165	Phố Phan Đình Phùng		
165.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, Tờ dân phố 2 Phú Sơn	1,000	1,000
165.2	Phố Phan Đình Phùng: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 26, tờ bản đồ 99, Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
165.3	Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Đặng Quang, Tờ dân phố 2 Phú Sơn	1,000	1,000
166	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng, Tờ dân phố 4 Phú Sơn	1,000	1,000
167	Đường Phùng Hưng: Từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, Tờ dân phố 2, 4 Phú Sơn	1,000	1,000
168	Phố Trần Quý Cáp		
168.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến phía Tây Trường Mầm non Phú Sơn, Tờ dân phố 4 Phú Sơn	1,000	1,000
168.2	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Sơn đến đường Đặng Dung, Tờ dân phố 4 Phú Sơn	1,000	1,000
169	Đường Lương Đình Của		
169.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, Tờ dân phố 5 Phú Sơn	1,000	1,000
169.2	Đoạn từ đường Đặng Quang đến Lò giết mô gia súc, Tờ dân phố 5 Phú Sơn	1,000	1,000
169.3	Đoạn từ Lò giết mô gia súc hết đường Lương Đình Của, Tờ dân phố 5 Phú Sơn	1,000	1,000
170	Đường Đặng Quang		
170.1	Đường Đặng Quang: Từ thửa 54, tờ bản đồ 93 về phía Bắc đến sau lô 1 đường Hai Bà Trưng, Tờ dân phố 2 Ngọc Trạo	1,000	1,000
170.2	Từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 82 tờ 317, Tờ dân phố 2 Phú Sơn	1,000	1,000
170.3	Đoạn từ thửa 53, tờ bản đồ số 322 (đường Phan Đình Phùng) đến đường Phùng Hưng, Tờ dân phố 2, 4 Phú Sơn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
170.4	Từ thửa 83 từ 317 đến thửa 52 từ 322 (đường Phan Đình Phùng), Tổ dân phố 2 Phú Sơn	1,000	1,000
170.5	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của, Tổ dân phố 4, 5 Phú Sơn	1,000	1,000
171	Đường Đặng Dung		
171.1	Đoạn từ Phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, Tổ dân phố 2, 4 Phú Sơn	1,000	1,000
171.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến Phố Trần Quý Cáp, khu phố 4	1,000	1,000
171.3	Đoạn từ thửa 20, tờ bản đồ 33 đến đường Lương Định Của	1,000	1,000
171.4	Đoạn từ đường Lương Định Của đến phố Ngô Gia Khảm, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	1,000	1,000
172	Phố Hoàng Văn Thụ		
172.1	Đoạn từ Phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4	1,000	1,000
172.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của, khu phố 5	1,000	1,000
173	Phố Ngô Thị Sĩ: Từ Phố Phan Đình Phùng đến Phố Hoàng Văn Thụ, khu phố 2	1,000	1,000
174	Phố Ngô Gia Khảm: Từ đường Lương Định Của về phía Nam đến hết đường, khu phố 5	1,000	1,000
175	Đường Bùi Xương Trạch		
175.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 21, 22, tờ bản đồ số 329 (đường Phùng Hưng), Tổ dân phố 3, 6 Phú Sơn	1,000	1,000
175.2	Đoạn từ thửa 36, 38, tờ bản đồ số 329 (đường Phùng Hưng) đến đường Lương Định Của, Tổ dân phố 6 Phú Sơn	1,000	1,000
176	Tờ Thửa 109, tờ bản đồ 321 đến Thửa 56, tờ bản đồ số 321, Tổ dân phố 1 Phú Sơn	1,000	1,000
177	Đường dân cư khu Bắc LDC		
177.1	Tuyến đường bao quanh phía Nam khu dân cư (25m), Tổ dân phố 5 Phú Sơn	1,000	1,000
177.2	đoạn đường Phía Đông khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	1,000	1,000
177.3	Đoạn đường phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	1,000	1,000
177.4	03 tuyến đường nội bộ trong khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	1,000	1,000
178	Các đường còn lại	1,000	1,000
179	Đường Đặng Dung: Đoạn từ đường Lương Định Của đến phố Ngô Gia Khảm	1,000	1,000
180	Phố Nguyễn Cửu Trường: Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Đặng Quang, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	1,000	1,000
181	Phố Hoàng Lê Kha: Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	1,000	1,000
182	Các ngõ nối với đường Hai Bà Trưng, Tổ dân phố 2, 3 Phú Sơn		
182.1	Từ thửa 36, tờ bản đồ số 316 đến thửa 23, thửa 37, tờ bản đồ số 316, Tổ dân phố 2, 3 Phú Sơn	1,000	1,000
182.2	Từ thửa 22, tờ bản đồ số 317 đến thửa 24, tờ bản đồ số 322 (Ngõ 2 đường Hai Bà Trưng), Tổ dân phố 3 Phú Sơn	1,000	1,000
182.3	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 317 đến thửa 43, tờ bản đồ số 317 (Ngõ 3 đường Hai Bà Trưng); Từ thửa 30, tờ bản đồ số 318 đến thửa 113, thửa 138, tờ bản đồ số 318, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	1,000	1,000
182.4	Từ thửa 28, tờ bản đồ số 317 đến thửa 27, tờ bản đồ số 317; Từ thửa 17, tờ bản đồ số 324 đến thửa 20, tờ bản đồ số 324; Từ thửa 3, tờ bản đồ số 330 đến thửa 10, tờ bản đồ số 330; Từ thửa 7, tờ bản đồ số 30 đến thửa 321, tờ bản đồ số 30, từ thửa 12, tờ bản đồ số 330 đến thửa 13, tờ bản đồ số 331, từ thửa 14, tờ bản đồ số 330 đến thửa 19, tờ bản đồ số 331, Tổ dân phố 3 Phú Sơn.	1,000	1,000
182.5	Từ thửa 20, tờ bản đồ số 318 đến thửa 31, tờ bản đồ số 318, Tổ dân phố 3 Phú Sơn.	1,000	1,000
183	Các ngõ nối với đường Bùi Xương Trạch		
183.1	Thửa 14, tờ bản đồ số 318 đến thửa 44, tờ bản đồ số 317; từ thửa 41, tờ bản đồ số 318 đến thửa 61, tờ bản đồ số 318; từ thửa 103, tờ bản đồ số 318 đến thửa 119, tờ bản đồ số 318; từ thửa 49, tờ bản đồ số 323 đến thửa 40, thửa 59, tờ bản đồ số 323; từ thửa 24, tờ bản đồ số 335 đến thửa 22, thửa 42, tờ bản đồ số 335; từ thửa 72, tờ bản đồ số 334 đến thửa 95, tờ bản đồ số 334, thửa 11, tờ bản đồ số 338, Tổ dân phố 3, 6 Phú Sơn	1,000	1,000
183.2	Từ thửa 77, tờ bản đồ số 318 đến thửa 80, tờ bản đồ số 318; từ thửa 97, tờ bản đồ số 318 đến thửa 86, tờ bản đồ số 317; từ thửa 7, tờ bản đồ số 323 đến thửa 18, tờ bản đồ số 323; từ thửa 22 đến thửa 64, tờ bản đồ số 323; từ thửa 67, tờ bản đồ số 323 đến thửa 111, tờ bản đồ số 323, thửa 12, tờ bản đồ số 329; từ thửa 107, tờ bản đồ số 323 đến thửa 44, tờ bản đồ số 329, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
183.3	Từ thửa 20, tờ bản đồ số 329 đến thửa 57, tờ bản đồ số 329, Tờ dân phố 6 Phú Sơn; Từ thửa 81, tờ bản đồ số 329 đến thửa 88, tờ bản đồ số 329; từ thửa 2, tờ bản đồ số 335 đến thửa 7, tờ bản đồ số 335; từ thửa 50, tờ bản đồ số 335 đến thửa 57, tờ bản đồ số 304, Tờ dân phố 6 Phú Sơn	1,000	1,000
183.4	Từ thửa 60, tờ bản đồ số 329 đến thửa 78, tờ bản đồ số 329 ; từ thửa 4, tờ bản đồ số 335 đến thửa 60, tờ bản đồ số 335, Tờ dân phố 6 Phú Sơn	1,000	1,000
184	Các ngõ nối với phố Hoàng Văn Thụ: Từ thửa 10, tờ bản đồ số 327 đến thửa 29, tờ bản đồ số 327; từ thửa 43, tờ bản đồ số 327 đến thửa 45, tờ bản đồ số 327; từ thửa 84, tờ bản đồ số 326 đến thửa 140, tờ bản đồ số 327; từ thửa 105, tờ bản đồ số 326 đến thửa 6, tờ bản đồ số 332, Tờ dân phố 1, 2 Phú Sơn	1,000	1,000
185	Các ngõ nối với phố Ngô Thị Sỹ: Từ thửa 183, tờ bản đồ số 321 đến thửa 161, tờ bản đồ số 321, Tờ dân phố 2 Phú Sơn	1,000	1,000
186	Các ngõ nối với đường Đặng Dung		
186.1	Từ thửa 61, tờ bản đồ số 322 đến thửa 62, tờ bản đồ số 322, Tờ dân phố 2 Phú Sơn	1,000	1,000
186.2	Từ thửa 79, tờ bản đồ số 322 đến thửa 76, tờ bản đồ số 322; từ thửa 101 từ 322 đến thửa 96, tờ bản đồ số 322; từ thửa 117, tờ bản đồ số 322 đến thửa 105, tờ bản đồ số 322, đến thửa 120, tờ bản đồ số 322, Tờ dân phố 2 Phú Sơn	1,000	1,000
186.3	Từ thửa 122, tờ bản đồ số 322 đến thửa 151, tờ bản đồ số 322, Tờ dân phố 2 Phú Sơn	1,000	1,000
186.4	Từ thửa 196, tờ bản đồ số 322 đến thửa 197, tờ bản đồ số 322; từ thửa 131, tờ bản đồ số 322 đến thửa 132, tờ bản đồ số 322; từ thửa 75, tờ bản đồ số 327 đến thửa 37, tờ bản đồ số 328, thửa 70, tờ bản đồ số 328; từ thửa 82, tờ bản đồ số 327 đến thửa 66, tờ bản đồ số 327, Tờ dân phố 2, 4 Phú Sơn.	1,000	1,000
187	Các ngõ nối với đường Đặng Quang		
187.1	Từ thửa 30, tờ bản đồ số 316 đến thửa 32, tờ bản đồ số 316; từ thửa 15, tờ bản đồ số 317 đến thửa 21, tờ bản đồ số 317; từ thửa 39, tờ bản đồ số 317 đến thửa 40, tờ bản đồ số 317; từ thửa 120, tờ bản đồ số 317 đến thửa 16, tờ bản đồ số 322; từ thửa 39, tờ bản đồ số 333 đến thửa 35, tờ bản đồ số 333, Tờ dân phố 2, 5 Phú Sơn	1,000	1,000
187.2	Từ thửa 26, tờ bản đồ số 334 đến thửa 38, tờ bản đồ số 334; từ thửa 38, tờ bản đồ số 333 đến thửa 36, tờ bản đồ số 333, Tờ dân phố 4 Phú Sơn	1,000	1,000
187.3	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 334 đến thửa 8, tờ bản đồ số 333, Tờ dân phố 4 Phú Sơn	1,000	1,000
188	Các ngõ nối với phố Phan Đình Phùng		
188.1	Từ thửa 46, tờ bản đồ số 321 đến thửa 51, tờ bản đồ số 321, Tờ dân phố 2 Phú Sơn	1,000	1,000
188.2	Từ thửa 58, tờ bản đồ số 322 đến thửa 94, tờ bản đồ số 322 , Tờ dân phố 2 Phú Sơn	1,000	1,000
189	Các ngõ nối với đường Lương Định Của: Từ thửa 7, tờ bản đồ số 332 đến thửa 5, tờ bản đồ số 332, từ thửa 79, tờ bản đồ số 333 đến thửa 70, tờ bản đồ số 333, từ thửa 75, tờ bản đồ số 333 đến thửa 78, tờ bản đồ số 333, Tờ dân phố 5 Phú Sơn	1,000	1,000
190	Các ngõ nối với phố Trần Quý Cáp: Từ thửa 114, tờ bản đồ số 327 đến thửa 117, tờ bản đồ số 327, Tờ dân phố 4 Phú Sơn	1,000	1,000
191	Các ngõ nối với phố Ngô Gia Khâm: Từ thửa 61, tờ bản đồ số 333 đến thửa 101, tờ bản đồ số 333; từ thửa 92, tờ bản đồ số 333 đến thửa 8, tờ bản đồ số 337; từ thửa 12, tờ bản đồ số 337 đến thửa 31, tờ bản đồ số 337; từ thửa 4, tờ bản đồ số 336 đến thửa 39, tờ bản đồ số 337; từ thửa 9, tờ bản đồ số 336 đến thửa 43, tờ bản đồ số 337; từ thửa 43, tờ bản đồ số 336 đến thửa 46, tờ bản đồ số 336, Tờ dân phố 5 Phú Sơn	1,000	1,000
192	Các ngõ nối với phố Nguyễn Cửu Trường: Từ thửa 85, tờ bản đồ số 328 đến thửa 84, tờ bản đồ số 328; Từ thửa 87, tờ bản đồ số 328 đến thửa 98, tờ bản đồ số 328, Tờ dân phố 4 Phú Sơn	1,000	1,000
193	Phố Võ Nguyên Lượng từ phố Trần Quý Cáp đến đường Lương Định Của, Tờ dân phố 4 Phú Sơn	1,000	1,000
	XÃ QUANG TRUNG CŨ		
194	Đường Lê Thánh Tông		
194.1	Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến phía ngã ba đường Lý Thường Kiệt, Tờ dân phố 4 đến Tờ dân phố 5	1,000	1,000
194.2	Đoạn từ phía Tây đường Lý Thường Kiệt (tờ dân phố 5) đến thửa 56, tờ bản đồ số 267 (tờ dân phố 6)	1,000	1,000
194.3	Đoạn từ thửa 81, tờ bản đồ số 267 đến thửa 151 từ 260 (tờ dân phố 6)	1,000	1,000
195	Đường Hàn Thuyên: Từ đường Lê Thánh Tông (tờ dân phố 6) đến giáp địa giới Tờ dân phố 14 Ngọc Trạo	1,000	1,000
196	Đường Thanh Niên		
196.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Quốc lộ 1A đến thửa 179, tờ bản đồ 276, Tờ dân phố 4	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
196.2	Đoạn từ thửa 191, tờ bản đồ 274 đến thửa 6, tờ bản đồ 285, Tờ dân phố 4.	1,000	1,000
196.3	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính phường Quang Trung, Tờ dân phố 2	1,250	1,250
197	Đường Trần Khánh Dư: Từ thửa 139 tờ 275 đến thửa 163 tờ 284, Tờ dân phố 4	1,000	1,000
198	Phố Lê Hiền Tông: Từ thửa 224 tờ 275 đến thửa 351 tờ 283, Tờ dân phố 4	1,000	1,000
199	Phố Lý Đạo Thành: Từ thửa 196, tờ bản đồ số 267 đến thửa 64, tờ bản đồ số 266. Thuộc Tờ dân phố 6	1,000	1,000
200	Phố Từ Đạo Hạnh: Từ thửa 132 đến thửa 275, tờ bản đồ số 267 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tờ dân phố 6	1,000	1,000
201	Đường Lý Thái Tông: Đoạn từ phía Tây Đường cầu vượt Đường sắt, Tờ dân phố 4, 5, 6 đến hết địa phận phường Quang Trung	1,000	1,000
202	Đoạn từ thửa 189, 190, tờ bản đồ 276 đến giáp phía Đông công ty TNHH Quyết Cường, Tờ dân phố 4	1,000	1,000
203	Đường Cù Chính Lan: Đoạn nối từ Đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo	1,000	1,000
204	Đường Từ Thúc: Từ thửa 176 tờ 287 đến thửa 23 tờ 295, Tờ dân phố 2.	1,000	1,000
205	Đường dân cư thôn 2: Từ thửa 43 (ông Mai Văn Nghĩa), tờ bản đồ số 82 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 2.	1,000	1,000
206	Các ngõ nối với đường Từ Thúc qua đường Nối Bim Sơn 6: Từ thửa 43, tờ bản đồ số 294 về phía Nam đến hết khu dân cư.	1,000	1,000
207	Đường Từ Thúc: Từ thửa 25 tờ 83 đến thửa 54, tờ 67, thôn 1, 2	1,000	1,000
208	Đường Đỗ Huy Cư: Từ thửa 53 tờ 67 (Nhà văn hóa thôn 1) đến thửa 26 tờ 53, thôn 1.	1,000	1,000
209	Đường Đỗ Đại: Từ sau thửa 17 tờ 76 đến thửa 35 ngang thửa 34, tờ 68; thôn 1, 2	1,000	1,000
210	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 170 ngang thửa 180 (Nguyễn Hoàng Độ), tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 6.	1,000	1,000
211	Phố Lê Nhân Tông Từ đường Lê Thánh Tông sang đường Lý Thái Tông, Tây Khu dân cư Kiều Lê)	1,000	1,000
212	Các ngõ nối đường Lê Thánh Tông	1,000	1,000
213	Các ngõ nối đường Lý Thường Kiệt	1,000	1,000
214	Các ngõ nối đường Hàn Thuyên: Ngõ vào các thửa 130, thửa 58, thửa 73, tờ bản đồ số 260, Tờ dân phố 6	1,000	1,000
215	Các ngõ nối đường Thanh Niên		
215.1	Ngõ vào thửa 182, thửa 161, đến thửa 234, tờ bản đồ số 275, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011, Tờ dân phố 4	1,000	1,000
215.2	Ngõ từ thửa 14 - đến thửa 121, tờ bản đồ số 275; ngõ từ thửa số 6 đến thửa 78, tờ bản đồ số 294, Tờ dân phố 2	1,000	1,000
216	Các ngõ nối đường Trần Khánh Dư thuộc Tờ dân phố 4: Ngõ thửa 200 đến thửa 186- ngõ thửa 198- ngõ thửa 233, tờ bản đồ số 275; ngõ từ thửa 43, tờ bản đồ số 275 đến thửa 11, tờ bản đồ số 276.	1,000	1,000
217	Các ngõ nối Phố Lý Đạo Thành thuộc Tờ dân phố 6: ngõ vào thửa 251, ngõ vào thửa 253, ngõ vào thửa 177, tờ bản đồ số 267; ngõ vào phía Bắc thửa 123, ngõ vào thửa 72, tờ bản đồ số 266; ngõ vào thửa 222, tờ bản đồ số 267, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1,000	1,000
218	Các ngõ nối đường Từ Thúc thuộc Tờ dân phố 2		
218.1	Ngõ vào thửa 97, tờ bản đồ số 286 qua đường nối Bim Sơn 6	1,000	1,000
218.2	Ngõ vào thửa 95, tờ bản đồ số 286; Từ thửa 131 đến thửa 97, từ thửa 171 đến thửa 107, từ thửa 190 đến thửa 122, từ thửa 200 đến thửa 160, từ thửa 201 đến thửa 202, tờ bản đồ số 287	1,000	1,000
218.3	Từ thửa 109 đến thửa 102, tờ bản đồ số 287, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1,000	1,000
218.4	Từ thửa 146 đến thửa 111, Từ thửa 86 đến thửa 49, Từ thửa 46 đến thửa 48, Từ thửa 38 đến thửa 37, tờ bản đồ số 294	1,000	1,000
218.5	Ngõ Sau nhà ông Hải từ thửa 20, tờ bản đồ số 295 đến thửa 153; ngõ Sau thửa 154, tờ bản đồ số 75 đến thửa 83; ngõ Sau thửa 45, tờ bản đồ số 287 đến thửa 70, tờ bản đồ số 288	1,000	1,000
219	Các ngõ nối đường Đỗ Huy Cư thuộc Tờ dân phố 1		
219.1	Ngõ vào thửa 142- ngang thửa 167, tờ bản đồ số 271	1,000	1,000
219.2	Ngõ thửa 111, tờ bản đồ số 270 qua thửa 71 về phía Đông ra đất chân mạ, ngang thửa 50, tờ bản đồ số 271; ngõ thửa 12, tờ bản đồ số 270 đến thửa 46, ngang thửa 33, tờ bản đồ số 265; ngõ từ thửa 46 đến thửa 38 ngang thửa 37, tờ bản đồ 265	1,000	1,000
219.3	Ngõ từ thửa 42 đến thửa 36, tờ bản đồ số 265; ngõ từ thửa 26 đến thửa 19, tờ bản đồ số 265; ngõ chân đèn vào thửa 32 ngang thửa 23, tờ bản đồ số 265	1,000	1,000
219.4	Ngõ chân đèn từ thửa 2 đến thửa 8, tờ bản đồ số 265; ngõ chân đèn từ thửa 48, tờ bản đồ số 266	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
220	Các ngõ nối với đường Đỗ Đại thuộc Tổ dân phố 1		
220.1	Ngõ thừa 34 đến thừa 67, tờ bản đồ số 288; ngõ vào thừa 53; ngõ vào thừa 119 và thừa 123; ngõ vào thừa 125 và thừa 131, tờ bản đồ số 67; ngõ vào thừa 97, ngõ vào thừa 91, ngõ vào thừa 88 tờ bản đồ số 280	1,000	1,000
220.2	Ngõ chân đê vào thừa 14, ngõ chân đê vào thừa 64, tờ bản đồ số 280- ngõ chân đê vào thừa 13 đến thừa 65, tờ bản đồ số 271	1,000	1,000
221	Các ngõ nối với Phố Đỗ Huy Kỳ thuộc Tổ dân phố 1		
221.1	Từ thừa 211 ngang thừa 13 đến thừa 44, tờ bản đồ số 59.	1,000	1,000
221.2	Ngõ vào thừa 94 ngang thừa 80; ngõ vào thừa 119 ngang thừa 82; ngõ vào thừa 63 ngang thừa 56; ngõ vào thừa 49 ngang thừa 59, tờ bản đồ số 59; ngõ vào thừa 99, tờ bản đồ số 60	1,000	1,000
222	Các ngõ nối phố Đỗ Đức Mậu thuộc Tổ dân phố 1		
222.1	Từ thừa 1 ngang thừa 31, tờ bản đồ số 270 đến thừa 35, tờ bản đồ số 271	1,000	1,000
222.2	Ngõ vào thừa 29, tờ bản đồ số 271	1,000	1,000
222.3	Đường kênh KT2 đoạn từ thừa 18, tờ bản đồ số 277 đến thừa 152, tờ bản đồ số 270	1,000	1,000
222.4	Đường Chân đê qua các thừa 47 - thừa 54, tờ bản đồ số 271; Từ kênh KT2 từ thừa 104 đi về phía Đông đến thừa 112, tờ bản đồ số 286	1,000	1,000
222.5	Phố Lê Nhân Tông (Từ đường Lê Thánh Tông sang đường Lý Thái Tông) Tây khu dân cư Kiều Lê, thuộc Tổ dân phố 4 và Tổ dân phố 5	1,000	1,000
223	Mặt bằng khu dân cư phía Đông Bắc cầu vượt đường sắt, xã Quang Trung (MBQH được UBND thị xã Bim Sơn phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 22/02/2022) thuộc Tổ dân phố 4		
223.1	Đường khu dân cư có mặt đường rộng 18,0m	1,538	1,538
223.2	Các đường trong khu dân cư có mặt đường 7,5m	1,000	1,000
224	Các đường còn lại khu tái định cư Nam Đường Hồ Tùng Mậu, Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	1,000	1,000
225	Các ngõ chưa có trong bảng giá đất từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 6, phường Quang Trung	1,000	1,000
226	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư Tổ dân phố 6, 12, 13 Ngọc Trạo	1,000	1,000
227	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1,000	1,000
228	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư Tổ dân phố 6, 8 Bắc Sơn	1,000	1,000
229	Các đoạn đường còn lại thuộc khu dân cư Tổ dân phố 10 Bắc Sơn và các đường còn lại của khu dân cư tổ ANXH 7, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
230	Đường khu dân cư Tổ dân phố 12 Bắc Sơn	1,000	1,000
231	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 9 Bắc Sơn, trừ các đường dân cư còn lại thuộc tổ ANXH 7, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1,000	1,000
232	Các đường còn lại Từ Tổ dân phố 1 Phú Sơn đến Tổ dân phố 6 Phú Sơn	1,000	1,000
233	MBQH khu TĐC phố 4+5, phường Bắc Sơn cũ, thị xã Bim Sơn (MBQH được UBND thị xã Bim Sơn cũ duyệt tại Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 04/5/2018)	1,000	1,000
234	MBQH khu xen cư Bắc đường Phùng Hưng phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn cũ	1,000	1,000
235	MBQH khu xen cư khu B, trường Tiểu học Ngọc Trạo, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim sơn cũ		
235.1	Đường trục chính	1,000	1,000
235.2	Đường nội bộ	1,000	1,000
236	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phố Chợ tại khu nội thị số 02 - Tây Quốc lộ 1A. Tại QĐ số 2336/QĐ-UBND ngày 05/7/2017		
236.1	Mặt cắt đường trên 35m	1,000	1,000
236.2	Mặt cắt đường dưới 35m	1,000	1,000
237	Đường khu dân cư đoạn từ thừa 16, tờ bản đồ số 62 về phía Đông đến hết khu dân cư	1,000	1,000
	12. PHƯỜNG TỈNH GIA		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 1A		
1.1	Đường Quang Trung: Từ giáp Thị trấn cũ đến Cây xăng Hải Hoà	1,000	1,000
1.2	Đường Quang Trung: Từ giáp cây xăng Hải Hòa đến cổng Đồng Sanh	1,000	1,000
1.3	Đường Quang Trung: Từ giáp cổng đồng Sanh đến mương cầu Nhót	1,000	1,000
1.4	Đường Quang Trung: Từ giáp mương cầu Nhót đến giáp công ty TNHH Kim Anh	1,000	1,000
1.5	Đường Quang Trung: Từ Công ty TNHH Kim Anh đến nhà ông Cường	1,000	1,000
1.6	Đường Quang Trung: Giáp nhà ông Cường đến tiếp giáp xã Ninh Hải	1,090	1,090
1.7	Đường Quang Trung (thị trấn Tỉnh Gia cũ)		
1.7.1	Từ giáp xã Hải Hòa cũ đến giáp ngõ vào nhà ông Tỉnh, ngõ vào nhà ông Hải Bông	1,000	1,000
1.7.2	Từ ngõ nhà ông Hải Bông, ông Tỉnh đến giáp ngã tư (giao Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Hoà)	1,100	1,100
1.7.3	Giáp ngã tư (giao Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Hoà) đến giáp Cầu Trắng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.8	Đường Đào Duy Từ (thị trấn Tĩnh Gia cũ)		
1.8.1	Từ giáp cầu Trắng đến Đông Y huyện	1,000	1,000
1.8.2	Từ giáp Đông Y huyện đến giáp phường Nguyên Bình	1,000	1,000
1.9	Đường Quang Trung: Từ nhà bà Sợi đến nương cầu Nhót	1,000	1,000
1.10	Đường Quang Trung: Từ nương cầu Nhót đến nhà ông Tuấn (phường Hải Hòa)	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG 2B		
2.1	Đường Trung Huy Dục: Từ giáp xã Định Hải đến Bãi rác (Thị Trấn)	1,300	1,300
2.2	Từ giáp Hồ Ao Quan đến giáp xã Nguyên Bình	1,000	1,000
2.3	Đường Nguyễn Thiếp: Ngã ba Ao ông Hoàng đến nhà ông Khiêm	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG ĐI CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN		
3.1	Đoạn giáp phường Nguyên Bình đến giáp xã Định Hải	1,300	1,300
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG HẢI HOÀ CŨ		
1	Các đường chính trong phường		
1.1	Đường ngã tư Thị trấn (cũ) đi biển		
1.1.1	Từ giáp Thị trấn cũ (nhà ông Ngẫu thửa 436, tờ bản đồ số 12) đến nhà bà Hà (thửa 432, tờ bản đồ số 12)	1,200	1,200
1.1.2	Từ giáp nhà bà Hà (thửa 432, tờ bản đồ số 12) đến nhà ông Đạt	1,200	1,200
1.1.3	Từ giáp nhà ông Đạt đến ngã ba đường đi Bệnh viện Đa Khoa huyện	1,200	1,200
1.1.4	Từ giáp ngã ba đường đi Bệnh viện Đa khoa huyện đến Trường Mầm non	1,200	1,200
1.1.5	Từ Trường Mầm non đến Cầu Nổi	1,200	1,200
1.1.6	Từ Cầu Nổi đến ngã tư Nhân Hưng	1,000	1,000
1.1.7	Từ ngã tư Nhân Hưng đến tiếp giáp ông Hoàng Văn Tường thửa 288, tờ bản đồ 47	1,000	1,000
1.1.8	Từ Hoàng Văn Tường thửa 288, tờ bản đồ 47 đến khu du lịch	1,000	1,000
1.2	Đường Bưu điện đi biển:		
1.2.1	Giáp Thị trấn cũ đến nhà ông Sinh (ngã ba)	1,100	1,100
1.2.2	Giáp nhà ông Sinh đến nhà anh Quyết	1,100	1,100
1.2.3	Giáp nhà anh Quyết đến ngã ba đường vào Trại y tế xã	1,050	1,050
1.2.4	Giáp ngã ba đường vào Trại y tế xã đến ngã tư Nhân Hưng	1,100	1,100
1.2.5	Từ giáp ngã tư Nhân Hưng đến hết khu TĐC GD (bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513, tờ bản đồ số 48)	1,000	1,000
1.2.6	Từ giáp khu TĐC GD (Bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513, tờ bản đồ số 48) đến khu du lịch	1,000	1,000
1.3	Đường quốc lộ 1A vào cổng Bệnh viện	1,000	1,000
1.4	Đường Thị trấn cũ đi phường Hải Thanh: Giáp Thị trấn cũ đến giáp phường Bình Minh	1,400	1,400
1.5	Đường Gò Cao: Giáp đường Quốc lộ 1A đi cầu Nổi đến ngã ba Đình Làng Chay	1,100	1,100
1.6	Đường Gò Cao: Giáp ông Khuyển thửa 55, tờ 48 đến giáp phường Ninh Hải	1,200	1,200
1.7	Đường thôn Giang Sơn đi Đình Làng Chay	1,200	1,200
1.8	Đường nhà ông Hạnh đến đường nhà ông Đới	1,000	1,000
1.9	Từ Trại y tế-Bưu điện xã - Cồn Lốc thôn Tiên Phong	1,100	1,100
1.10	Đường liên thôn: Từ giáp núi Nổi đến giáp núi Chay	1,200	1,200
1.11	Đường cổng Bệnh viện đi phường Bình Minh:		
1.11.1	Giáp đường vào cổng Bệnh viện đến giáp đường ngã tư Thị trấn cũ đi biển	1,000	1,000
1.11.2	Giáp đường ngã tư Thị trấn cũ đi biển đến giáp đường Bưu điện đi biển	1,000	1,000
1.11.3	Giáp đường Bưu điện đi biển đến giáp xã Bình Minh	1,000	1,000
1.11.4	Đoạn từ giáp nhà ông Quyết đến ngã ba đường Thị trấn cũ đi biển	1,000	1,000
1.11.5	Đoạn từ ngã ba Trại y tế đi ngã ba đường Thị trấn cũ đi biển	1,000	1,000
1.11.6	Đường dân cư (Trùng BB3 khu du lịch)	1,200	1,200
1.12	Đường mương Hói lén (đoạn cổng hộp từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Lê Huy Tuấn, Tò dân phố 1)	1,200	1,200
2	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
3	Các tuyến đường trong khu dân cư		
3.1	Khu dân cư Trung Chính		
3.1.1	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 909, tờ 43) đến Nhà Văn Hóa Trung Chính	1,100	1,100
3.1.2	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 907, tờ 43) đến Mặt bằng khu dân cư Cửa Bà Tự (Giáp phía Bắc nhà ông Châu Tinh thửa 137, tờ 42)	1,100	1,100
3.1.3	Đoạn từ nhà ông Châu Tinh (thửa 137, tờ 42) đến giáp xã Hải Nhân (Cồn Má Me)	1,100	1,100
3.1.4	Từ giáp nhà ông Hoàng (thửa 165, tờ 42) đến nhà bà Thọ (thửa 125, tờ 46)	1,100	1,100
3.1.5	Từ giáp ông Văn (thửa 1810, tờ 46) đến bà Luận (thửa 210)	1,100	1,100
3.2	Khu dân cư Tân Hòa		
3.2.1	Đoạn giáp nhà ông Sinh (thửa 1326, tờ 46) đến ngã ba đường Thị trấn (cũ) đi Biển	1,100	1,100
3.2.2	Giáp ông Tuế (thửa 1498, tờ 46) đến ông Cường (thửa 1691)	1,100	1,100
3.2.3	Khu dân cư (giáp MBQH Đồng chợ TK6) đến ông Truật	1,100	1,100
3.2.4	Giáp ông Thịnh (thửa 1512, tờ 46) đến bà Diễm (Thửa 1643)	1,100	1,100

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2.5	Giáp ông Đường (thửa 1557, tờ 46) đến ông Lâm (Thửa 1556)	1,100	1,100
3.2.6	Từ bà Mới (thửa 1619, tờ 46) đến ông Hồng (thửa 1766)	1,100	1,100
3.2.7	Từ bà Trung (thửa 1547, tờ 46) đến ông Tân (thửa 44, tờ 49)	1,100	1,100
3.3	Khu dân cư Đông Hải		
3.3.1	Từ nhà bà Thủy đến nhà ông Hòa (thửa 85, tờ 48)	1,000	1,000
3.3.2	Từ nhà bà Lộc đến nhà ông Hồng	1,000	1,000
3.3.3	Đường vào công ty cổ phần Hiền Đức Hải Hoà	1,000	1,000
3.3.4	Giáp ông Vỹ (thửa 192, tờ 48) đến ông Phương (thửa 327)	1,000	1,000
3.3.5	Giáp bà Tuyển (thửa 192, tờ 48) đến ông thông (thửa 458)	1,000	1,000
3.3.6	Từ giáp bà Nở (thửa 557, tờ 48) đến ông Trần (thửa 788)	1,000	1,000
3.4	Khu dân cư Giang Sơn		
3.4.1	Từ nhà bà Lan đến thửa (thửa 788, tờ 48)	1,000	1,000
3.5	Khu dân cư Tiểu khu I		
3.5.1	Đường Sooc Eo Tiểu khu 1: Đoạn giáp nhà ông Tĩnh (Thửa 77, tờ 23) đến ông Lê Trọng Trung (Thửa 68, tờ 17, bản đồ 2020)	1,100	1,100
3.6	Khu dân cư Tiền Phong		
3.6.1	Từ ông Hải (thửa 162, tờ 46) đến bà Hãnh (thửa 1298, tờ 43)	1,100	1,100
3.6.2	Từ bà Lạc (thửa 228, tờ 46) đến ông Bảy (thửa 1122, tờ 43)	1,100	1,100
3.6.3	Từ bà Huệ (thửa 86, tờ 46) đến ông Thanh (thửa 1207, tờ 43)	1,100	1,100
3.6.4	Từ ông Hạnh (thửa 1034, tờ 43) đến ông Cảnh (thửa 861, tờ 43)	1,100	1,100
3.6.5	Từ giáp ông Nội (thửa 84, tờ 46) đến ông Nhung (thửa 1208, tờ 43)	1,100	1,100
3.6.6	Từ ông Diệp (thửa 505, tờ 44) đến ông Đông (thửa 374, tờ 44)	1,100	1,100
3.6.7	Từ bà Nguyễn Thị Hạnh (thửa 786, tờ 43) đến ông Ty (thửa 624, tờ 44)	1,100	1,100
3.6.8	Từ ông Tâm (thửa 208, tờ 47) đến ông Biên (thửa 786, tờ 44)	1,100	1,100
3.6.9	Từ ông Nhung (thửa 148, tờ 47) đến ông Thái (thửa 785, tờ 44)	1,100	1,100
3.6.10	Từ bà Hương (thửa 412, tờ 47) đến ông Sự (thửa 689, tờ 47)	1,100	1,100
3.7	Khu dân cư Xuân Hoà		
3.7.1	Từ ông Huy (thửa 290, tờ 43) đến ông Hùng (thửa 70, tờ 43)	1,100	1,100
3.7.2	Từ bà Tài (thửa 428, tờ 43) đến ông Đạo (thửa 957)	1,100	1,100
3.8	Khu dân cư Nhân Hưng		
3.8.1	Từ nhà bà Minh (thửa 598, tờ 47) đến ông Vón (thửa 541, tờ 47)	1,100	1,100
3.8.2	Từ nhà bà Liên (thửa 1164, tờ 47) đến bà Trây (thửa 1015, tờ 47)	1,100	1,100
3.8.3	Từ nhà ông Chúng (thửa 876, tờ 47) đến bà Bương (thửa 895, tờ 47)	1,300	1,300
3.8.4	Từ nhà ông Hươi (thửa 700, tờ 47) đến bà Thuận (thửa 668, tờ 47)	1,300	1,300
3.8.5	Từ nhà bà Độ (thửa 612, tờ 47) đến ông Nghiêu (thửa 827, tờ 47)	1,300	1,300
3.8.6	Từ nhà ông Thảm (thửa 363, tờ 47) đến ông Liêm (thửa 740, tờ 44)	1,000	1,000
3.8.7	Từ nhà bà Tập (thửa 588, tờ 44) đến ông Tiên (thửa 494, tờ 44)	1,300	1,300
3.8.8	Từ nhà ông Dũng (thửa 463, tờ 44) đến ông Tam (thửa 250, tờ 44)	1,300	1,300
3.9	Khu dân cư Giang Sơn		
3.9.1	Từ nhà ông Đáo (thửa 1511, tờ 47) đến ông Tiến (thửa 1504, tờ 47)	1,300	1,300
3.9.2	Từ nhà bà Hương (thửa 1684, tờ 47) đến bà Dẫn (thửa 1690, tờ 47)	1,300	1,300
3.9.3	Từ nhà ông Chiến (thửa 371, tờ 50) đến ông Kiêm (thửa 312, tờ 50)	1,300	1,300
3.9.4	Từ nhà ông An (thửa 420, tờ 50) đến bà Tiên (thửa 551, tờ 50)	1,300	1,300
3.9.5	Từ đình làng chay đến bà Bim (thửa 157, tờ 50)	1,100	1,100
3.10	Khu dân cư Vinh Tiến		
3.10.1	Từ nhà bà Cảnh (thửa 1463, tờ 46) đến ông Trung (thửa 376, tờ 49)	1,200	1,200
3.10.2	Từ nhà bà Bảy (thửa 1451, tờ 46) đến ông Nghiêu (thửa 377, tờ 49)	1,200	1,200
3.10.3	Từ nhà bà Quyền (thửa 1467, tờ 49) đến ông Ngọc (thửa 1783, tờ 49)	1,100	1,100
3.10.4	Từ nhà ông Lý Tô dân phố Tân Hòa (thửa 1584, tờ 46) đến ông Thanh (thửa 166, tờ 49)	1,100	1,100
3.11	Khu dân cư Tổ dân phố 1		
3.11.1	Đoạn giáp nhà ông Cấn (thửa 99, tờ 16 đến ông Cao Hà Tuấn Anh (thửa 97, Tờ 16, tờ bản đồ 2020)	1,000	1,000
3.11.2	Đoạn giáp nhà ông Ngọc Minh (thửa 26, tờ 22) đến bà Mai (thửa 46, tờ 22, bản đồ 2020)	1,000	1,000
3.11.3	Đoạn giáp nhà ông Thống Thửa 51, tờ 22) đến bà Hoà (thửa 46, tờ 22, bản đồ 2020)	1,000	1,000
3.11.4	Đoạn giáp nhà ông Giáp (thửa 55, tờ 22) đến ông Khuê (thửa 58, tờ 22, bản đồ 2020)	1,000	1,000
3.11.5	Đoạn giáp nhà bà Bút (thửa 73, tờ 22) đến ông Cao Hà Tuấn Anh (thửa 68, tờ 22, bản đồ 2020)	1,000	1,000
4	MBQH số 14791/QĐ- UBND ngày 19/12/2021 (Khu dân cư Tổ dân phố Trung Chính)		
4.1	Đoạn từ lô số LK- A08 đến lô số LK-C01; Đoạn từ lô số BT- E03 đến lô số LK- D04; Đoạn từ lô số LK- B09 đến lô số LK-B01; Đoạn từ lô số LK- A09 đến lô số LK-A01; Đoạn từ lô số LK- K07 đến lô số LK-K15; Đoạn từ lô số LK- B08 đến lô số LK-Q02; Đoạn từ lô số LK- C19 đến lô số LK-D07; Đoạn từ lô số LK- Y01 đến lô số LK-M01.	1,339	1,339
4.2	Đoạn từ lô số BT- F01 đến lô số LK- D08; Đoạn từ lô số LK- C08 đến lô số LK- M02.	1,118	1,118

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	Đoạn từ lô LK-B06 đến LK-B07	1,000	1,000
4.4	Đoạn từ lô LK-C06 đến LK-C07; đoạn từ LK-B16 đến LK-B17	1,000	1,000
4.5	Lô số BT-E03 đến BT-D04, tờ bản đồ số 46	1,386	1,386
4.6	Lô số BT- B06 đến BT- B09, tờ bản đồ số 46	1,000	1,000
4.7	Lô số BT- A02 đến BT- A05, tờ bản đồ số 46	1,138	1,138
4.8	Lô số BT- A06 đến BT- A09, tờ bản đồ số 46	1,099	1,099
5	MBQH số 5570/QĐ- UBND ngày 22/7/2024 (Khu tái định cư Tổ dân phố Tiên Phong, phường Hải Hòa phục vụ GPMBQH dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh)		
5.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-07	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ lô số ĐC1-08 đến lô số ĐC1-12; Đoạn từ lô số ĐC1-20 đến lô số TĐC1-25	1,000	1,000
5.3	Đoạn từ lô số ĐC1-13 đến lô số TĐC1-19	1,000	1,000
6	MBQH theo QĐ số: 4864/QĐ- UBND ngày 28/6/2024; khu vực Tổ dân phố Đông Hải, phường Hải Hòa (Khu tái định cư để thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)		
6.1	Lô TĐC1-01	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ lô số TĐC1-01 đến lô đất số TĐC1-05	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ lô số TĐC1-06 đến lô đất số TĐC1-10	1,000	1,000
6.4	Đoạn từ lô số TĐC2-01 đến lô đất số TĐC2-10	1,000	1,000
6.5	Đoạn từ lô số TĐC2-11 đến lô đất số TĐC2-15; Đoạn từ lô số TĐC3-01 đến lô đất số TĐC3-10	1,000	1,000
6.6	Đoạn từ lô số TĐC3-11 đến lô đất số TĐC3-17	1,000	1,000
7	MBQH số 3609/QĐ- UBND ngày 29/4/2022, Khu tái định cư Tổ dân phố Xuân Hòa, phường Hải Hòa phục vụ GPMBQH dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)		
7.1	Lô ĐC1-01, lô ĐC1-10	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ lô số ĐC1-02 đến lô số ĐC1-18	1,000	1,000
7.3	Đoạn từ lô số ĐC1-11 đến lô số ĐC1-16	1,000	1,000
7.4	Đoạn từ lô số ĐC1-19 đến lô số ĐC1-40	1,000	1,000
8	MBQH số 5440/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 (Lô đất đối ứng thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh, đối với phần diện tích 6,79 ha được giao đất giai đoạn 1)		
8.1	Đoạn từ lô số LK.A4.10 đến lô đất số LK.A6.2.28	1,200	1,200
8.2	Đoạn từ lô số BT.A3.14 đến lô đất số BT.A3.23; Đoạn từ lô số BT.A3.2 đến lô đất số BT.A3.11; Đoạn từ lô số LK.A6.2.1 đến lô đất số BT.A3.24; Đoạn từ lô số LK.A6.2.2 đến lô đất số LK.A6.2.26.	1,200	1,200
8.3	Đoạn từ lô số BT.B1.1 đến lô đất số BT.B1.10; Đoạn từ lô số LK.B2.50 đến lô đất số LK.B3.7; Đoạn từ lô số LK.B4.44 đến lô đất số LK.B5.20	1,200	1,200
9	Mặt bằng khu tái định cư dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 2B, thị xã Nghi Sơn		
9.1	Đoạn từ giáp trạm thú y đến giáp đường Lương Nghi	1,000	1,000
B.2	PHƯỜNG BÌNH MINH CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Đường Thị trấn cũ đi xã Hải Thanh		
1.1.1	Từ giáp xã Hải Hoà đến đường vào Hội người mù	1,400	1,400
1.1.2	Từ giáp đường vào Hội người mù đến cầu Đò Bè	1,000	1,000
2	Tổ dân phố Sơn Hải		
2.1	Từ cầu Sơn Hải đến hồ nước Sơn Hải	1,100	1,100
2.2	Từ nhà ông Huỳnh đến giáp đất Hải Hoà	1,100	1,100
2.3	Từ nhà ông Ngừ đến nhà ông Lịch	1,100	1,100
2.4	Từ giáp đường nhựa (nhà ông Quang) đến nhà bà Thủy	1,300	1,300
2.5	Từ nhà anh Quang đến nhà anh Quyết	1,200	1,200
2.6	Từ nhà bà Ngô đến nhà văn hóa thôn	1,300	1,300
2.7	Từ nhà anh Quyết đến nhà ông Tuy	1,300	1,300
2.8	Từ nhà anh Thảo đến cửa anh Nhâm	1,300	1,300
2.9	Từ quán Phùng đến cửa anh Hoài	1,300	1,300
2.10	Từ nhà anh Hùng đến Cửa ông Điều	1,300	1,300
2.11	Từ nhà anh Hoài đến nhà bà Thúc	1,300	1,300
2.12	Từ nhà thờ họ Nguyễn Đình đến nhà anh Thu	1,300	1,300
2.13	Từ giáp đường nhựa đến nhà ông Thiện	1,100	1,100
2.14	Từ đường nhựa (cửa bà Bán) đến ngã ba (trước ông Năm)	1,300	1,300
2.15	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Vui	1,200	1,200
2.16	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Thiện	1,100	1,100
3	Tổ dân phố Đông Tiến		
3.1	Từ Nhà VH thôn đến cầu Sơn Hải	1,100	1,100
3.2	Từ nhà anh Tuệ đến nhà anh Á (giáp đường nhựa)	1,200	1,200
3.3	Từ Sau nhà anh Hà (Hường) đến cửa anh Ngư	1,200	1,200
3.4	Từ nhà anh Tuệ đến nhà anh Hưng	1,200	1,200
3.5	Từ nhà anh Bình (Thanh) đến nhà bà Mon	1,200	1,200

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Tổ dân phố Phú Minh		
4.1	Từ nhà ông Độ đến nhà Chị Quý	1,200	1,200
4.2	Từ cửa anh Tô đến Nhà ông Vinh	1,500	1,500
4.3	Từ nhà anh Kiên qua nhà anh Hoà	1,200	1,200
4.4	Từ nhà chị Sửu đến Cửa anh Sinh	1,100	1,100
4.5	Từ nhà ông Bảy đến nhà anh Liêu	1,200	1,200
4.6	Từ nhà bà Vui đến nhà Chị Hồng	1,200	1,200
4.7	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Tý	1,200	1,200
4.8	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Thái	1,200	1,200
4.9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Chiện đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên	1,700	1,700
5	Thôn Yên Cầu		
5.1	Từ Bưu điện VH xã đến nhà ông Thụy	1,100	1,100
5.2	Từ nhà bà Quý đến nhà ông Lương	1,200	1,200
5.3	Từ nhà ông viên đến nhà ông Nguyên	1,500	1,500
5.4	Từ nhà ông Hương đến nhà ông Đức	1,200	1,200
5.5	Từ nhà bà Phương đến nhà ông Thìn	1,200	1,200
5.6	Từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tý	1,200	1,200
5.7	Từ nhà ông Toàn đến Cửa ông Lợi	1,200	1,200
6	Thôn Quý Hải		
6.1	Từ nhà bà Hân đến Cổng Đò Bè (giáp xã Hải Thanh)	1,100	1,100
6.2	Từ cửa ông Sơn đến nhà văn hóa Hải Bạng	1,100	1,100
6.3	Từ nhà bà Nhòng đến tái định cư Tân Tiến	1,100	1,100
6.4	Từ ông Thành Nhị đến nhà ông Năm	1,100	1,100
6.5	Từ nhà bà Mến đến nhà ông Trung	1,100	1,100
6.6	Từ sau nhà anh Trí đến nhà ông Dân	1,300	1,300
6.7	Từ nhà anh Luyện đến nhà ông Môi	1,100	1,100
6.8	Nhà anh Năm (Tám) đến nhà anh Hào	1,300	1,300
6.9	Từ cửa ông Lợi (Uớc) cửa anh Thường (thông)	1,100	1,100
6.10	Từ nhà bà Mai đến nhà anh Năm	1,300	1,300
6.11	Từ nhà Anh Thanh đến bến đò Bạng cũ	1,100	1,100
6.12	Từ nhà anh Trí đến nhà anh Chung	1,100	1,100
6.13	Từ nhà ông Nguyễn Quý Trung đến nhà ông Trần Quang Sửu	1,100	1,100
7	Tổ dân phố Thanh Khánh		
7.1	Từ nhà anh Thanh đến nhà ông Bích	1,100	1,100
7.2	Từ nhà ông Duân đến Chùa Khánh	1,200	1,200
7.3	Từ nhà anh Tiến đến nhà ông Chung	1,100	1,100
7.4	Từ nhà ông Chư đến nhà bà Bình	1,100	1,100
7.5	Từ nhà ông Linh đến Nhà thờ họ Lại	1,300	1,300
7.6	Từ nhà ông Đình đến nhà ông Sự	1,100	1,100
7.7	Từ nhà ông tám đến nhà ông Ân	1,100	1,100
7.8	Từ nhà anh Quế đến nhà anh Khiển	1,200	1,200
7.9	Từ nhà bà Hỷ đến nhà ông Bảo	1,200	1,200
7.10	Từ nhà ông Trần Đức thông đến Chùa Khánh	1,100	1,100
8	Tổ dân phố Thanh Đông		
8.1	Từ đường phía Đông Nhà máy dây ANNORA	1,200	1,200
8.2	Từ cầu Sùng Mư đến giáp xã Xuân Lâm	1,100	1,100
8.3	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sậu	1,100	1,100
8.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Uyển	1,100	1,100
8.5	Từ nhà anh Oai đến nhà anh Tình	1,200	1,200
8.6	Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Lợi	1,200	1,200
8.7	Từ Cửa ông Nguyệt đến nhà ông Hùng	1,100	1,100
8.8	Từ đường trục xã đến nhà anh Dưỡng	1,100	1,100
8.9	Từ ngã tư nhà ông Mỹ đến khu giấy Hongfu	1,100	1,100
8.10	Từ nhà ông Lê Thế Tuyển đến giáp phường Xuân Lâm	1,100	1,100
9	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	1,200	1,200
10	MBQH số 7643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 (TDP Đông Tiến - Phú Minh)		
10.1	Đoạn từ lô LK-14: 01 đến lô LK- 16: 13	1,000	1,000
10.2	Đoạn từ lô LK-01: 15 đến lô LK- 12: 01; Đoạn từ lô LK-01: 15 đến lô LK- 01: 28; Đoạn từ lô LK-02: 01 đến lô LK- 13: 04; Đoạn từ lô LK-07: 01 đến lô LK- 09: 12; Đoạn từ lô HT-04 đến lô LK- 15: 08;	1,600	1,600
10.3	Đoạn từ lô LK-16: 01 đến lô LK- 16: 12; Đoạn từ lô LK-17:18 đến lô LK- 18: 08; Đoạn từ lô LK-19:01 đến lô LK- 20:09; Đoạn từ lô LK-20:16 đến lô LK- 19:18;	1,000	1,000
10.4	Đoạn từ lô BT2-01 đến lô BT2-04	1,000	1,000
11	MBQH số 4694/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 (Khu tái định cư để thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)		
11.1	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:01 đến lô đất số TDC2:04	1,000	1,000
11.2	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:24 đến lô đất số TDC3:12	1,000	1,000
11.3	Đoạn đường từ lô đất số TDC2:05 đến lô đất số TDC4:11	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.4	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:05 đến lô đất số TDC3:11	1,000	1,000
B.3	PHƯỜNG HẢI THANH CŨ		
1	Các trục giao thông chính		
1.1	Đường liên xã: Cầu Đò Bè đến Đền Lạch Bang	1,200	1,200
1.2	Đường ven biển: Đoạn từ núi Thới đến Núi Do	1,200	1,200
1.3	Đoạn từ Cầu Đò Bè đến Cảng cá Lạch Bang	1,000	1,000
2	Thôn Thượng Hải		
2.1	Đoạn từ bà Thâm đến nhà bà Dịu	1,200	1,200
2.2	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Phòng	1,200	1,200
2.3	Đoạn từ nhà ông Võ đến Đôn 126	1,200	1,200
2.4	Đoạn từ ông Thủy đến nhà bà Hoàn	1,200	1,200
2.5	Đoạn từ nhà bà Giang đến nhà ông Trọng	1,200	1,200
2.6	Đoạn từ nhà ông Yên đến nhà ông Hình	1,200	1,200
2.7	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà bà Phượng	1,200	1,200
2.8	Đoạn từ nhà ông Đình đến nhà bà Dương	1,200	1,200
2.9	Đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Hương	1,200	1,200
2.10	Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Hải	1,200	1,200
2.11	Đoạn từ nhà Hạnh đến nhà ông Anh	1,200	1,200
2.12	Đoạn tiếp từ nhà ông Hiền đến nhà ông An	1,200	1,200
2.13	Đoạn từ nhà ông An đến nhà ông Dầu	1,200	1,200
3	Thôn Quang Minh		
3.1	Đoạn từ nhà bà Kim đến nhà ông An	1,200	1,200
3.2	Đoạn từ ông Loan đến nhà ông Tiến	1,200	1,200
3.3	Đoạn từ nhà Tiến đến nhà ông Tuấn	1,200	1,200
3.4	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Trung	1,200	1,200
3.5	Đoạn từ nhà ông Chử đến nhà ông Được	1,200	1,200
3.6	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lượng	1,200	1,200
3.7	Đoạn từ nhà bà Ngự đến nhà bà Hiệp	1,200	1,200
4	Thôn Xuân Tiến		
4.1	Đoạn từ ông Như đến nhà văn hóa thôn	1,200	1,200
4.2	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà ông Kính	1,200	1,200
4.3	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đức	1,200	1,200
4.4	Đoạn từ nhà ông Bưởi đến nhà ông Lưu	1,200	1,200
4.5	Đoạn từ nhà bà Phúc đến nhà ông Bản	1,200	1,200
5	Thôn Thanh Xuyên		
5.1	Đoạn từ ông Kỵ đến Trường THCS	1,200	1,200
5.2	Đoạn từ ông Hải đến nhà ông Chính	1,200	1,200
5.3	Đoạn từ nhà ông Tinh đến nhà bà Chi	1,200	1,200
5.4	Đoạn từ nhà ông Nin đến nhà ông Lưu	1,200	1,200
5.5	Đoạn từ nhà Mão đến nhà ông Thoan	1,200	1,200
5.6	Đoạn từ nhà ông Giáp đến nhà ông Sáu	1,200	1,200
5.7	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà bà Anh	1,200	1,200
5.8	Đoạn từ nhà ông Chét đến nhà ông Thanh	1,200	1,200
5.9	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đều	1,200	1,200
5.10	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà bà Ngọan	1,200	1,200
5.11	Đoạn từ nhà ông Thâu đến nhà ông An	1,200	1,200
5.12	Đoạn từ nhà ông Cao đến nhà ông Hương	1,200	1,200
6	Thôn Thanh Đông		
6.1	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà ông Minh	1,200	1,200
6.2	Đoạn từ nhà ông Quang đến Nhà văn hóa thôn	1,200	1,200
6.3	Đoạn từ nhà bà Tịu đến nhà bà Lánh	1,200	1,200
6.4	Đoạn từ nhà ông Công đến nhà bà Nhung	1,200	1,200
6.5	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Hùng	1,200	1,200
6.6	Đoạn từ nhà bà Anh đến nhà ông Kỵ	1,200	1,200
6.7	Đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà bà Hồng	1,200	1,200
7	Thôn Thanh Đình		
7.1	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Thanh	1,200	1,200
7.2	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Thây	1,200	1,200
7.3	Đoạn từ nhà ông Thứ đến Trường tiểu học	1,200	1,200
7.4	Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Quý	1,200	1,200
7.5	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà ông Cường	1,200	1,200
7.6	Đoạn từ nhà ông Lưu đến nhà ông Minh	1,200	1,200
7.7	Đoạn từ nhà ông Thạch đến nhà bà Mười	1,200	1,200
7.8	Đoạn từ nhà ông Tăng đến nhà ông Minh	1,200	1,200
7.9	Đoạn từ nhà ông Báp đến nhà ông nhu	1,200	1,200
7.10	Đoạn từ nhà ông Hòa đến nhà ông Sáu	1,200	1,200
7.11	Đoạn từ Đông Công Bạng đến Tây Công Bạng	1,000	1,000
8	Thôn Thanh Nam		
8.1	Đoạn Từ nhà bà Nhung đến nhà ông Long	1,200	1,200
8.2	Đoạn Từ nhà ông Thuận đến nhá ông Sáu	1,200	1,200

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.3	Đoạn Từ nhà ông Khải đến nhà ông Quang	1,200	1,200
8.4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn đến nhà ông Quang	1,200	1,200
8.5	Đoạn từ nhà ông Thuận đến nhà ông Sơn	1,200	1,200
8.6	Đoạn từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tổ Loan	1,200	1,200
8.7	Đoạn từ nhà ông Tám đến nhà ông Minh	1,200	1,200
8.8	Đoạn Từ nhà bà Hồng đến nhà ông Liên	1,200	1,200
8.9	Đoạn từ nhà ông Phùng đến nhà bà Ve	1,200	1,200
8.10	Đoạn từ nhà bà Bình đến nhà bà Bu	1,200	1,200
9	Các tuyến đường còn lại thôn Thanh Đình, Thanh Nam	1,200	1,200
10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,200	1,200
11	MBQH số 7014/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 (Khu dân cư Thanh Xuyên)		
11.1	Đoạn đường bám đường Au neo đầu tàu thuyền: Từ lô số 02 đến lô số 129	1,000	1,000
11.2	Các lô đất còn lại	1,000	1,000
12	MBQH theo quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; Khu vực Tổ dân phố Quang Minh, phường Hải Thanh		
12.1	Đoạn từ lô số 02 đến lô số 47	1,000	1,000
13	MBQH xen cư Thượng Hải theo QĐ số 5844/QĐ-UBND ngày 19/9/2023; Khu vực: giáp Tiểu chủng viện, Tổ dân phố Thượng Hải		
13.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 06	1,200	1,200
14	MBQH xen cư Thượng Hải theo QĐ số 5654/Q-UBND ngày 30/8/2018; Khu vực: Tổ dân phố Thượng Hải		
14.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 06	1,000	1,000
B.4	XÃ HẢI NHÂN CŨ		
1	Tuyến từ Quốc lộ 1A đi đường sắt và hồ Ao Quan		
1.1	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà ông Đoàn Viêng	1,000	1,000
1.2	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp nhà ông Đoàn Viêng đến nhà ông Hoàn	1,000	1,000
1.3	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp nhà ông Hoàn đến ngã ba Đồng Tâm	1,000	1,000
1.4	Đường Lê Ngọc Hân: Từ ngã Ba Đồng Tâm đến Bưu điện xã.	1,000	1,000
1.5	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp Bưu điện đến kênh Nam	1,000	1,000
1.6	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp kênh Nam đến đường Sắt	1,200	1,200
1.7	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp đường Sắt đến hồ Ao Quan	1,300	1,300
1.8	Từ nhà thầy Văn đến nhà bà Sứ	1,000	1,000
1.9	Từ nhà bà Sứ đến ông Hiệu	1,000	1,000
1.10	Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Do	1,000	1,000
1.11	Từ nhà ông Do đến nhà ông Liên	1,000	1,000
1.12	Từ Trường Mầm non đến cửa ông Thuận	1,200	1,200
1.13	Từ cửa ông Luận Năng đến cửa ông Thủy Điền	1,300	1,300
1.14	Từ anh Cường Thủy đi bà Huy	1,100	1,100
1.15	Từ ông Cường râu giáp Quốc lộ 1A đi ông Hoàn	1,000	1,000
1.16	Từ ông Hoàn đi bà Phàm	1,000	1,000
1.17	Từ giáp nhà ông Huỳnh đến nhà ông Hà	1,200	1,200
1.18	Từ giáp nhà ông Hà đến giáp nhà ông Huy (Nhân)	1,200	1,200
2	Tuyến từ Trường Tỉnh Gia 5 đi ngã ba Đồng Tâm: Phố Lương Nghi		
2.1	Từ giáp Thị trấn (cũ) (Trường Tỉnh Gia 5) đến nhà ông Toàn (Hải)	1,000	1,000
2.2	Giáp nhà ông Toàn (Hải) đến gốc Cây Thị (đất ông Trung Văn)	1,000	1,000
2.3	Từ nhà anh Bình đến ngã ba Đồng Tâm	1,000	1,000
3	Tuyến từ Trường Tỉnh Gia 5 đi Ga Văn Trai		
3.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ nhà bà Trung (Trường BC) đến bà Nam	1,300	1,300
3.2	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp hộ bà Nam đến hộ ông Tứ (Ngã tư)	1,300	1,300
3.3	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp hộ ông Tứ (ngã tư) đến nhà ông Hoà	1,300	1,300
3.4	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp nhà ông Hoà đến giáp kênh Nam (nhà ông Hùng)	1,300	1,300
3.5	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ nhà ông Bình thôn Văn Nhân đến nhà bà Mâu (Văn Nhân)	1,300	1,300
3.6	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp nhà bà Mâu (Văn Nhân) đến nhà ông Luận (ngã tư)	1,300	1,300
3.7	Từ nhà ông Luận Năng đến đường sắt Bắc Nam	1,000	1,000
3.8	Từ đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Tín (Xuân Sơn)	1,000	1,000
3.9	Từ giáp nhà ông Tín đến nhà ông Khang (giáp đường 2B)	1,100	1,100
3.10	Từ giáp nhà ông Luận (ngã tư) đến nhà ông Du	1,000	1,000
3.11	Từ giáp nhà ông Du đến nhà ông Nghĩa	1,000	1,000
3.12	Từ giáp nhà ông Nghĩa đến giáp Ga Văn Trai	1,200	1,200
4	Tuyến giáp Thị trấn (cũ) (đường Đỗ Chanh) đi ngã tư Thượng Bắc và nhà ông Hoan		
4.1	Nhà ông Hữu giáp Thị trấn (cũ) đến nhà ông Hoàng	1,100	1,100
4.2	Từ giáp nhà ông Hoàng đến nhà bà Xuân	1,100	1,100
4.3	Từ giáp nhà bà Bình Phàm đến nhà ông Hùng Lưu	1,100	1,100
4.4	Từ giáp nhà ông Hùng đến ngã tư Thượng Bắc	1,200	1,200
4.5	Từ Ngã tư Thượng Bắc đến nhà ông Hoan	1,200	1,200
4.6	Từ bà Xuân Bình đến ngã tư Thượng Bắc- Thượng Nam	1,100	1,100

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.7	Từ giáp Thị trấn (cũ) đến nhà ông Văn (Mã Me)	1,100	1,100
4.8	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hùng Lưu	1,200	1,200
4.9	Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Bảy	1,200	1,200
5	Tuyến giáp Thị trấn cũ (đường Lê Hữu Tiển) đi nhà ông Hiếu		
5.1	Từ nhà ông Hùng đến nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	1,100	1,100
5.2	Từ giáp nhà văn hóa thôn Đồng Tâm đến nhà bà Yên Quế	1,100	1,100
5.3	Từ giáp nhà bà Yên Quế đến nhà ông Hiếu Lâm	1,100	1,100
5.4	Từ nhà ông Huy (giáp thị trấn cũ) đến giáp xã Hải Hoà cũ	1,100	1,100
6	Đoạn từ nhà ông Hàn đến kênh N3 và nhà ông Hiệp - Phố Trương Quang Diệu		
6.1	Từ ngã ba ông Hàn (Bắc Hải) đến nhà văn hóa thôn Bắc Hải	1,100	1,100
6.2	Từ giáp nhà văn hóa thôn Bắc Hải đến kênh N3	1,100	1,100
6.3	Từ giáp kênh N3 đến Nhà ông Hiệp	1,300	1,300
6.4	Đoạn từ giáp Ga Văn Trai đến nhà ông Hải (Nhân Sơn)	1,300	1,300
6.5	Từ nhà ông Sáng (Nhân Sơn) đến Sơn Hậu và Xuân Sơn	1,300	1,300
6.6	Từ kênh N3 đến nhà ông Mai Xuân Hiền	1,200	1,200
7	Các tuyến còn lại tại thôn Sơn Hậu, Nhân Sơn, Xuân Sơn	1,900	1,900
7.1	thôn Nhân Sơn: Đường chiến lược từ giáp nhà ông Cường đến nhà ông Thành (Phượng)	1,500	1,500
7.2	thôn Nhân Sơn: Từ giáp nhà bà Hằng đến nhà bà Thúy Hải	1,500	1,500
7.3	thôn Sơn Hậu: Từ giáp nhà Thủy Hải (Nhân Sơn đến nhà ông Nguyễn Tiến Hồng	1,500	1,500
7.4	thôn Sơn Hậu: Từ giáp nhà bà Xuân đến nhà ông Nhung	1,500	1,500
8	Đoạn từ nhà ông Toàn đến cồn Mã me		
8.1	Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Hà	1,200	1,200
8.2	Từ nhà ông Hà đến cồn Mã me	1,200	1,200
9	Các tuyến đường mới trong khu quy hoạch KDC Đồng Tâm mới		
9.1	Tuyến đường giáp kênh Cầu Trắng	1,000	1,000
9.2	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư quy hoạch	1,000	1,000
10	Từ nhà văn hóa thôn Văn Nhân đến nhà ông Lý thôn Văn Nhân	1,200	1,200
11	Từ nhà ông Liên đến đường 2B	1,200	1,200
12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,200	1,200
B.5	THỊ TRẤN TỈNH GIA CŨ		
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
1.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lê Văn Xuyên	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp đường Lê Văn Xuyên đến đến Cầu Gỗ	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ giáp Cầu Gỗ đến đường Lê Thế Sơn	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ Lê Thế Sơn đến giáp Hải nhân	1,000	1,000
2	Đường Lương Chí		
2.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến hết Đài truyền hình Tỉnh Gia	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ giáp Đài truyền hình Tỉnh gia đến hết sân vận động	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ giáp Sân vận động huyện đến đường Chu Đạt	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ đường Chu Đạt đến giáp Bình Minh	1,400	1,400
3	Trần Oanh (TK5):		
3.1	Giáp đường Đào Duy Từ đến giáp đường Lê Thế Sơn	1,000	1,000
3.2	Giáp đường Lê Thế Sơn đến giáp xã Nguyễn Bình	1,000	1,000
4	Đường Lê Thế Sơn		
4.1	Đoạn từ giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Trường Mầm non	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ Trường Mầm non đến giáp đường Trần Oanh	1,000	1,000
5	Lê Đình Châu (TK6-TK2):		
5.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường phía Nam Chi Cục Thuế	1,000	1,000
5.2	Giáp đường phía Nam Chi cục Thuế đến giáp đường Lê Huy Tuần	1,000	1,000
6	Lê Minh Huân (TK3-TK6): Từ đường Quang Trung đến đường Cổ Đông	1,000	1,000
7	Đường Cổ Đông		
7.1	Đoạn từ Ngõ Chân Lưu đến Lê Minh Huân	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ Lê Minh Huân đến giáp xã Hải Hoà	1,000	1,000
8	Lương Văn Yên (TK6)		
8.1	Giáp Quốc lộ 1A đến hết Bưu điện huyện	1,000	1,000
8.2	Giáp Bưu điện huyện đến nhà bà Cảnh Tươi	1,000	1,000
8.3	Giáp nhà bà Cảnh Tươi đến giáp xã Hải Hoà	1,000	1,000
9	Chu Đạt (TK4): Từ đường Lương Chí đến Trung tâm GDTX	1,000	1,000
10	Đường Khoa giáp (TK4): Từ Chu Đạt (TK4) đến Giáp xã Bình Minh	1,000	1,000
11	Vũ Tiến Trung (TK7): Từ đường Đào Duy Từ đến đường Đào Duy Từ	1,000	1,000
12	Lâm Thị Lam (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Lê Thế Sơn	1,000	1,000
13	Đồng Từ (TK2): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Hải nhân	1,000	1,000
14	Đỗ Chanh (TK2):		
14.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến quán Cafe Trung Vinh	1,000	1,000
14.2	Giáp quán Cafe Trung Vinh đến giáp xã Hải Nhân	1,100	1,100

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Trần Đức (TK2):		
15.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh	1,000	1,000
15.2	Giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	1,100	1,100
16	Đường phía Nam chợ (TK2):		
16.1	Từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Tài Lý	1,000	1,000
16.2	Từ giáp quán Hồng Hạnh đến nhà ông Hiền	1,000	1,000
17	Lê Văn Xuyên:		
17.1	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Thịnh (ngã ba)	1,000	1,000
17.2	Giáp nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	1,100	1,100
18	Đường Lê Huy Tuấn:		
18.1	Giáp Quốc lộ 1A đến đường Lê Đình Châu	1,000	1,000
18.2	Giáp đường Lê Đình Châu đến giáp đường Lê Thế Sơn	1,000	1,000
19	Đường Ngô Chân Lưu		
19.1	Từ giáp đường Quang Trung đến đường Cổ Đông	1,000	1,000
19.2	Từ giáp đường Cổ Đông đến nhà ông Nguyễn Trọng Toàn (thửa 190, tờ bản đồ số 3)	1,000	1,000
19.3	Từ ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Trọng Toàn đến giáp xã Hải Hoà	1,200	1,200
20	Đường phía Nam Chi cục Thuế (TK6): Từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Đình Châu	1,000	1,000
21	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 68) đến nhà ông Huỳnh Văn Thuận (thửa số 8, tờ bản đồ số 03)	1,000	1,000
22	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 74) đến nhà ông Bông (thửa số 51, tờ bản đồ số 03)	1,000	1,000
23	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 175) đến nhà ông Trị (thửa số 183, tờ bản đồ số 03)	1,000	1,000
24	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 214, tờ bản đồ số 03) đến nhà ông Đăm (thửa số 88, tờ bản đồ số 03)	1,000	1,000
25	Đường Nguyễn Hữu Tiến (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp xã Hải Nhân	1,000	1,000
26	Đường Lương Nghi (TK2): Từ Đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Toàn (thửa số 1, tờ bản đồ số 03)	1,000	1,000
27	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Chúc (thửa 83, tờ bản đồ số 06), đến đường Quang Trung nhà bà Đức (thửa số 94, tờ bản đồ số 06)	1,000	1,000
28	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Bông (thửa 1671, tờ bản đồ số 06), đến đường Lương Văn Yên (thửa số 182, tờ bản đồ số 06)	1,000	1,000
29	Đường (TK2) trong khu quy hoạch Dân Cư Đập Đá tiểu khu 6	1,000	1,000
30	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK6)	1,000	1,000
31	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK4)	1,023	1,023
B.6	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	13. PHƯỜNG NGHI SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG 513		
1.1	Đường Lê Thế Long: Đoạn từ giáp xã Hải Yến đến ngã ba Nhiệt điện	1,100	1,100
1.2	Đường Nguyễn Văn Thân: Từ giáp ngã ba Nhiệt điện đến đường Đông Tây 4	1,100	1,100
1.3	Đoạn từ ngã ba phường Hải Thượng đến hết tuyến đường vào khu vực Cảng container Long Sơn	1,050	1,050
1.4	Đoạn từ ngã ba phường Hải Thượng đến nhà ông Mai Đình Phú	1,100	1,100
1.5	Đường Nguyễn Doãn Cháp: Từ Công Đê Bắc đến Cảng nước sâu Nghi Sơn	1,100	1,100
2	ĐƯỜNG NGHI SƠN - BÀI TRẦN		
2.1	Đường NS-BT: Từ Công ty Sakura đến Km4 + 648 (giáp phường Mai Lâm)	1,100	1,100
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG HẢI THƯỢNG (CŨ)		
1	Đường 513 cũ: Đoạn từ đường băng tải đến đoạn giáp đường HCM	1,150	1,150
2	Đường liên xã		
2.1	Từ nhà ông An Thủy đến nhà ông Vui Tuyết	1,161	1,161
3	Đường số 4 cũ:		
3.1	Đường Ngô Thuần: từ nhà ông Hùng Trâm đến ông Phương Phết	1,150	1,150
3.2	Đoạn từ nhà ông Thanh Biên đến nhà bà Hoan (Từ thửa đất số 41, TĐĐ 46 đến thửa đất số 107, TĐĐ 44).	1,150	1,150
3	Các tuyến đường liên thôn		
3.1	Đoạn từ nhà ông Phương Dung đến nhà ông Thọ Kính	1,150	1,150
3.2	Đoạn từ nhà ông Thọ Kính đến nhà anh Thành Ngần	1,150	1,150
3.3	Đoạn từ nhà ông Chung Mai đến Nhà VH thôn Liên Đình	1,150	1,150
3.4	Đoạn từ Tượng đài ra đến nhà ông Thái Mạn	1,150	1,150
3.5	Đoạn từ nhà ông Thái Mạn xuống đến đoạn giáp Đường 513	1,150	1,150
3.6	Đoạn nhà từ ông Phóng ra đến đường Đông Tây 4	1,150	1,150
3.7	Đoạn từ nhà anh Chính Phương vào đến nhà chị Thân	1,150	1,150
3.8	Đoạn từ nhà ông Thắng xuống đến đoạn giáp Đường 513 ra Cảng	1,150	1,150
3.9	Đoạn từ Quán 888 đến giáp đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 05, TĐĐ 51 đến thửa đất số 107, TĐĐ 52).	1,150	1,150

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.10	Đoạn từ Đường số 4 đến nhà ông Đen (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 49, TĐĐ 59 đến thửa đất số 10, TĐĐ 59).	1,150	1,150
3.11	Đoạn từ trường Mầm non NewSun đến nhà Bà Thức (Bắc Hải - Liên Hải). (Từ thửa đất số 32, TĐĐ 59 đến thửa đất số 36, TĐĐ 68).	1,250	1,250
3.12	Đoạn từ nhà Thăng Thanh đến đường Đông tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc). (Từ thửa đất số 128, TĐĐ 60 đến thửa đất số 17, TĐĐ 61).	1,150	1,150
3.13	Đoạn từ nhà ông Nhân Hưng đến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Nam). (Từ thửa đất số 43, TĐĐ 76 đến thửa đất số 08, TĐĐ 70).	1,150	1,150
3.14	Đoạn từ nhà Đông Thắm đến nhà ông Niễn (Nam Hải). (Từ thửa đất số 81, TĐĐ 84 đến thửa đất số 03, TĐĐ 93).	1,104	1,104
3.15	Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Liên Trung đến nhà Chiến Hoa (Liên Trung). (Từ thửa đất số 14, TĐĐ 74 đến thửa đất số 152, TĐĐ 75).	1,150	1,150
3.16	Đoạn từ Thăng Bích đến đường 513 xuống cảng (Liên Trung). (Từ thửa đất số 12, TĐĐ 82 đến thửa đất số 03, TĐĐ 89).	1,150	1,150
3.17	Đoạn từ nhà Diệm Nam đến nhà Hải Hồng (Liên Đình) (Từ thửa đất số 140, TĐĐ 65 đến thửa đất số 45, TĐĐ 82)	1,150	1,150
4	Khu TĐC thôn Liên Sơn, xã Hải Thượng		
4.1	Các lô nằm trên đường Nghi Sơn - Bãi Trành	1,150	1,150
4.2	Các vị trí còn lại trong khu TĐC	1,150	1,150
5	Đường Đông Tây 4 đi Cảng Nghi Sơn		
5.1	Đường Trịnh Huy Quang: Đoạn từ dốc chuông Mai Lâm đến giáp đường 513	1,150	1,150
5.2	Đường Nguyễn Doãn Cháp: đoạn từ giáp đường 513 đến giáp xã Nghi Sơn	1,150	1,150
6	Các đường liên thôn còn lại		
6.1	Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Viễn Chuyên (Bắc Hải). (từ thửa đất số 36, TĐĐ 42 đến thửa đất số 16, TĐĐ 42)	1,150	1,150
6.2	Đoạn từ nhà bà Hoan đến nhà ông Hộ Hiền (Bắc Hải). (từ thửa đất số 107, TĐĐ 44 đến thửa đất số 19, TĐĐ 45)	1,150	1,150
6.3	Đoạn từ nhà ông Len đến nhà ông Trình (Bắc Hải) (từ thửa đất số 18, TĐĐ 46 đến thửa đất số 27, TĐĐ 45)	1,150	1,150
6.4	Đoạn từ đường 513 ra đến nhà Thiện Vinh (Bắc Hải) (từ thửa đất số 43, TĐĐ 46 đến thửa đất số 02, TĐĐ 48)	1,150	1,150
6.5	Đoạn từ Công Nhà máy Xi măng Nghi Sơn đến Nhà hàng, khách sạn Huy Hoàn (Bắc Hải) (từ thửa đất số 36, TĐĐ 50 đến thửa đất số 06, TĐĐ 48)	1,150	1,150
6.6	Đoạn từ nhà Tần Thọ đến nhà Sơn Na (Bắc Hải). (từ thửa đất số 55, TĐĐ 52 đến thửa đất số 03, TĐĐ 53).	1,150	1,150
6.7	Đoạn từ nhà bà Hồng Sâm đến nhà Xoan Phúc (Bắc Hải) (từ thửa đất số 116, TĐĐ 59 đến thửa đất số 104, TĐĐ 59)	1,150	1,150
6.8	Đoạn từ nhà Thái Mận đến nhà ông Duy (Cao Bắc) (từ thửa đất số 127, TĐĐ 60 đến thửa đất số 07, TĐĐ 60)	1,150	1,150
6.9	Đoạn từ nhà Thanh Minh đến nhà Hải Xê (Liên Trung-Nam Hải) (từ thửa đất số 57, TĐĐ 82 đến thửa đất số 88, TĐĐ 77)	1,150	1,150
6.10	Đoạn từ nhà Tần Thọ đến nhà Thanh Hằng (Bắc Hải) (từ thửa đất số 55, TĐĐ 52 đến thửa đất số 26, TĐĐ 48)	1,150	1,150
6.11	Đoạn từ nhà ông Vàng đến nhà bà Hòa (Bắc Hải) (từ thửa đất số 41, TĐĐ 59 đến thửa đất số 12, TĐĐ 59)	1,150	1,150
6.12	Đoạn từ nhà Quý Đoàn đến nhà Loan Nhé (Liên Hải) (từ thửa đất số 83, TĐĐ 59 đến thửa đất số 06, TĐĐ 68)	1,150	1,150
6.13	Đoạn từ nhà Định Huệ đến nhà Xuân Tiềm (Liên Hải) (từ thửa đất số 146, TĐĐ 59 đến thửa đất số 110, TĐĐ 59)	1,150	1,150
6.14	Đoạn từ nhà ông Thiết Hồng đến nhà Nga Kỳ (Nam Hải) (từ thửa đất số 59, TĐĐ 85 đến thửa đất số 09, TĐĐ 91)	1,091	1,091
6.15	Đoạn từ đường 513 xuống cảng đến nhà ông Kiên Hải (Nam Hải) (từ thửa đất số 124, TĐĐ 84 đến thửa đất số 08, TĐĐ 92)	1,150	1,150
6.16	Đoạn từ nhà ông Phương Thụ đến nhà ông Kỳ Nối (Liên Trung) (từ thửa đất số 10, TĐĐ 83 đến thửa đất số 75, TĐĐ 83)	1,150	1,150
6.17	Đoạn từ nhà ông Thế Tân đến nhà ông Hiệp Thịnh (Liên Trung) (từ thửa đất số 61, TĐĐ 83 đến thửa đất số 69, TĐĐ 83)	1,150	1,150
6.18	Đoạn từ nhà Thăng Mận đến nhà Tăng Hiền (Liên Trung - Liên Đình) (từ thửa đất số 95, TĐĐ 75 đến thửa đất số 02, TĐĐ 81)	1,150	1,150
6.19	Đoạn từ Quỹ tín dụng Nghi Sơn đến nhà Long Thùy (từ thửa đất số 06, TĐĐ 88 đến thửa đất số 109, TĐĐ 81)	1,150	1,150
6.20	Đoạn từ ông Nguyễn Bá Hà đến nhà ông Nguyễn Bá Hường ra đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc) (từ thửa đất số 136, TĐĐ 68 đến thửa đất số 43, TĐĐ 61)	1,150	1,150
6.21	Đoạn từ nhà bà Ong (Cao Bắc) đến nhà bà Luận (Cao Nam) (từ thửa đất số 74, TĐĐ 68 đến thửa đất số 04, TĐĐ 77)	1,150	1,150
6.22	Đoạn từ nhà bà Học Luận (Cao Bắc) đến nhà ông Nghĩa Đào (Cao Nam) (từ thửa đất số 163, TĐĐ 60 đến thửa đất số 06, TĐĐ 77)	1,150	1,150

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.23	Đoạn từ nhà bà Ước (Cao Bắc) đến Đường 513 ra cảng (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 79, TBD 61 đến Đường 513 ra cảng)	1,150	1,150
6.24	Đoạn từ nhà ông Trần Công Kế (Cao Bắc) đến nhà ông Đậu Văn Toàn (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 56, TBD 61 đến Thửa đất số 81, TBD 78)	1,150	1,150
6.25	Đoạn từ nhà ông Ninh Đường (Cao Nam) đến Đường 513 ra cảng (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 17, TBD 69 đến Đường 513 ra cảng)	1,150	1,150
6.26	Đoạn từ nhà ông Cương Vĩnh đến nhà bà Lê Thị Khuyên (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 155, TBD 78 đến Thửa đất số 72, TBD 78)	1,150	1,150
6.27	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ứng đến nhà ông Trương Công Khánh (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 155, TBD 78 đến Thửa đất số 72, TBD 78)	1,150	1,150
6.28	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 40, TBD 77 đến Thửa đất số 74, TBD 70)	1,150	1,150
6.29	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Nhân đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Nam) (từ thửa đất số 181, TBD 69 đến Thửa đất số 10, TBD 62).	1,150	1,150
6.30	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Tập đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc) (từ thửa đất số 67, TBD 60 đến Thửa đất số 07, TBD 54).	1,150	1,150
6.31	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Phòng đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (Liên Sơn) (từ thửa đất số 124, TBD 12 đến Thửa đất đo bao Bicromax).	1,150	1,150
6.32	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Nguyễn Đình Vân (Liên Sơn) (đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất số 18, TBD số 03).	1,150	1,150
6.33	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Nguyễn Bá Tảo (Liên Sơn) (đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất số 20, TBD số 03).	1,150	1,150
6.34	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà bà Lê Thị Tăng (Liên Sơn) (đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất đo bao Bicromax).	1,150	1,150
6.35	Đoạn từ Đập tràn Hồ Khe Aị đến băng tải truyền Xi măng Nghi Sơn	1,150	1,150
7	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,481	1,481
B.2	XÃ HẢI HÀ CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Đoạn từ hộ ông Mai Đình Phú đến hộ ông Mai Đình Muôn	1,275	1,275
1.2	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý đến hộ ông Hoàng Văn Anh	1,200	1,200
2	Đường Liên thôn		
2.1	Đoạn từ hộ bà Trần Thị Hà (Thửa 61; TBD 22) đến hộ bà Hoàng Thị Minh (Thửa 65; TBD 22)	1,150	1,150
2.2	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Hiền (Thửa 10; TBD 28) đến hộ ông Nguyễn Văn Thành (Thửa 62; TBD 28)	1,150	1,150
2.3	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Duy thông (Thửa 74; TBD 28) đến hộ ông Lê Doãn Thịnh (Thửa 68; TBD 28)	1,150	1,150
2.4	Đoạn Từ hộ ông Lê Văn Thọ đến hộ ông Bùi Văn Tài	1,150	1,150
2.5	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Tường (Thửa 6; TBD 32) đến hộ ông Nguyễn Bá Trang (Thửa 25; TBD 32)	1,150	1,150
2.6	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Tuấn (Thửa 80; TBD 33) đến hộ ông Phan Văn Phụng (Thửa 86; TBD 33)	1,150	1,150
2.7	Đoạn từ hộ bà Đào Thị Lân đến hộ ông Bùi Ngọc Hùng	1,150	1,150
2.8	Đoạn từ hộ bà Mai Thị La đến hộ ông Dương Văn Hằng	1,150	1,150
2.9	Đoạn từ hộ ông Dương Văn Bình đến hộ bà Trần Thị Khương	1,150	1,150
2.10	Đoạn từ hộ bà Lê Thị Hương đến hộ ông Trần Văn Hoàn	1,150	1,150
2.11	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Quỳnh đến hộ bà Nguyễn Thị Nguyên	1,150	1,150
2.12	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Thắng (Thửa 26; TBD 36) đến hộ ông Nguyễn Văn Thủy (Thửa 91; TBD 46)	1,150	1,150
2.13	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý (Thửa 69; TBD 38) đến hộ ông Nguyễn Văn Mạnh (Thửa 47; TBD 36)	1,150	1,150
2.14	Đoạn từ hộ ông Mai Văn Đông (Thửa 182; TBD 39) đến hộ ông Đồng Phúc Tinh (Thửa 48; TBD 44)	1,150	1,150
2.15	Đoạn từ hộ ông Hoàng Văn Ngọc (Thửa 175; TBD 39) đến hộ ông Mai Văn Hải (Thửa 22; TBD 44)	1,150	1,150
2.16	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Nam (Thửa 16; TBD 41) đến hộ ông Đào Văn Sinh (Thửa 49; TBD 42)	1,150	1,150
2.17	Đoạn từ hộ bà Trần Thị Vang (Thửa 4; TBD 40) dọc tường rào Nhiệt điện đến hộ ông Mai Văn Phước (Thửa 22; TBD 42)	1,150	1,150
2.18	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Chính (Thửa 119; TBD 48) đến hộ ông Trần Văn Bảy (Thửa 171; TBD 48)	1,150	1,150
2.19	Đoạn từ hộ ông Vũ Quang Giỏi (Thửa 108; TBD 49) đến hộ ông Phạm Văn Tới (Thửa 172; TBD 48)	1,150	1,150
2.20	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Miêu (Thửa 28; TBD 49) đến hộ ông Phạm Văn Đội (Thửa 105; TBD 49)	1,150	1,150
2.21	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Quy (Thửa 23; TBD 49) đến hộ ông Phạm Văn Đội (Thửa 105; TBD 49)	1,150	1,150
2.22	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Ngọc đến hộ ông Mai Hưng Bình	1,150	1,150
2.23	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thịnh đến hộ ông Mai Văn Sự	1,150	1,150

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.24	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Lý (Thửa 162; TBD 38) đến hộ ông Mai Đình Trông (Thửa 86; TBD 39)	1,150	1,150
2.25	Đoạn từ hộ ông Mai Đình Đề (Thửa 110; TBD 38) đến hộ bà Mai Thị Thắm (Thửa 42; TBD 36)	1,150	1,150
2.26	Đoạn từ hộ Bà Nguyễn Thị Nguyên đến hộ ông Mai Hưng Cường	1,150	1,150
2.27	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Nội đến hộ Bà Nguyễn Thị Tuyền	1,150	1,150
2.28	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Trọng Hậu đến hộ ông Lê Hữu Dẫn	1,150	1,150
2.29	Đoạn từ hộ ông Phạm Thị Dung đến hộ bà Lê Thị Lý	1,150	1,150
2.30	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thiện đến hộ ông Mai Hưng Cường	1,150	1,150
2.31	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Bảy đến hộ ông Mai Văn Trọng	1,150	1,150
2.32	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 273; TBD 40) đến hộ bà Vũ Văn Sỹ (Thửa 115; TBD 46)	1,150	1,150
2.33	Đoạn từ hộ ông Trần Bình Thuận đến hộ ông Lê Văn Nguyên	1,150	1,150
2.34	Đoạn từ hộ Bà Lê Thị Lý đến hộ ông Bùi Văn Thắng	1,150	1,150
2.35	Đoạn từ hộ ông Mai Quang Trung đến hộ ông Hồ Văn Đồng	1,150	1,150
2.36	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Sự đến hộ ông Mai Quang Dũng	1,150	1,150
2.37	Đoạn từ hộ ông Lê Hữu Dẫn đến hộ ông Nguyễn Hữu Máu	1,150	1,150
2.38	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Báng đến hộ ông Mai Đình Tri	1,150	1,150
2.39	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Vi đến hộ ông Trần Văn Tuấn (Ngọc)	1,150	1,150
2.40	Đoạn đường từ hộ ông Lê Hữu Thuận (thửa 9; TBD 27) đến hộ ông Nguyễn Văn Quyền (thửa 1; TBD 28)	1,150	1,150
2.41	Đoạn đường từ hộ ông Mai Đình Hoàng (thửa 13; TBD 33) đến hộ ông Trần Văn Đại (thửa 57; TBD 32)	1,150	1,150
2.42	Đoạn đường từ hộ ông Hồ Công Hường (thửa 19; TBD 33) đến hộ ông Nguyễn Văn No (thửa 121; TBD 32)	1,150	1,150
2.43	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Đồng (thửa 17; TBD 35) đến hộ ông Dương Văn Tiến (thửa 9; TBD 34)	1,150	1,150
2.44	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hoàn (thửa 254; TBD 45) đến bến cá thôn Hà Thành (thửa 17; TBD 42)	1,150	1,150
2.45	Từ nhà bà Khích Luyện Tân Vinh đến giáp ranh Đoàn Hùng	1,000	1,000
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,500	1,500
B.3	XÃ NGHỊ SƠN (CŨ)		
1	Đường liên xã: Từ giáp Công Đề Bắc đến Đền Quang Trung (nay là đường Võ Nguyên Lượng)	1,450	1,450
2	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến hết Trường THCS Nghi Sơn	1,200	1,200
3	Từ giáp nhà anh Tám Hồng đến Trường Tiểu học Nghi Sơn	1,200	1,200
4	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Vội (thửa 27; TBD 18) đến hộ ông Trần Văn Minh (thửa 175; TBD 19)	1,400	1,400
5	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Long (thửa 9; TBD 18) đến hộ ông Trần Văn Quý (thửa 182; TBD 19)	1,400	1,400
6	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Đình Huân (thửa 346; TBD 14) đến hộ ông Mai Văn Ngọc (thửa 246; TBD 19)	1,400	1,400
7	Đoạn đường từ hộ bà Lưu Thị Tùng (thửa 283; TBD 14) đến hộ ông Trần Văn Chạm (thửa 20; TBD 19)	1,400	1,400
8	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Kỳ (thửa 212; TBD 19) đến hộ ông Trần Văn Hiền (Nga) (thửa 315; TBD 19)	1,400	1,400
9	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hòa (thửa 343; TBD 19) đến hộ ông Trương Công Uất (thửa 309; TBD 19)	1,400	1,400
10	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 278; TBD 19) đến hộ ông Trần Văn Phú (thửa 94; TBD 20)	1,400	1,400
11	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thường (Thửa 216; TBD 14) đến hộ ông Hoàng Văn Hải (Thửa 300; TBD 14)	1,400	1,400
12	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Bình (Thửa 16; TBD 11) đến hộ ông Lê Văn Hồng (Thửa 10; TBD 9)	1,400	1,400
13	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thu (thửa 145; TBD 14) đến hộ ông Nguyễn Văn Nhon (thửa 192; TBD 14)	1,400	1,400
14	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hiền (thửa 92; TBD 14) đến hộ Bà Hoàng Thị A (thửa 123; TBD 14)	1,400	1,400
15	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Cừ (thửa 47; TBD 14) đến hộ ông Nguyễn Văn Liên (thửa 71; TBD 14)	1,400	1,400
16	Đoạn đường từ hộ bà Nguyễn Thị Lan (thửa 5; TBD 14) đến hộ bà Lưu Thị Hương (thửa 13; TBD 20)	1,400	1,400
17	Đoạn đường từ hộ ông Đông Xuân Thu (thửa 363; TBD 11) đến hộ ông Nguyễn Văn Hạnh (thửa 9; TBD 12)	1,400	1,400
18	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Tình (thửa 318; TBD 11) đến hộ bà Lê Thị Phe (thửa 7; TBD 12)	1,400	1,400
19	Đoạn đường từ hộ ông Thái Nguyên Sinh (thửa 281; TBD 11) đến hộ ông Lê Văn Hồng (thửa 312; TBD 11)	1,400	1,400

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Sinh (thửa 265; TBD 11) đến Trạm Hải Đăng (thửa 246; TBD 11)	1,400	1,400
21	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Thùy (thửa 227; TBD 11) đến ngõ bà Trần Thị Hải (thửa 198; TBD 11)	1,400	1,400
22	Đoạn đường từ Trạm Hải Đăng (thửa 246; TBD 11) đến hộ ông Lê Văn Xô (Thửa 123 TBD 11)	1,400	1,400
23	Đoạn đường từ hộ ông Trần Quốc Dũng (thửa 212; TBD 11) đến hộ ông Phan Văn Lai (Thửa 177 TBD 11)	1,400	1,400
24	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Huy Luận (thửa 201; TBD 11) đến hộ bà Nguyễn Thị Kem (Thửa 128 TBD 11)	1,400	1,400
25	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Qat (thửa 651; TBD 11) đến hộ bà Lương Thị Lén (Thửa 44 TBD 11)	1,400	1,400
26	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Hải (thửa 383; TBD 11) đến hộ ông Phạm Văn Lợi (Thửa 103 TBD 11)	1,400	1,400
27	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Bá Yên (Thửa 15; TBD 20) đến hộ bà Trần Thị Tiên (Thửa 184; TBD 9)	1,400	1,400
28	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Minh (thửa 145; TBD 11) đến Đền Quan Sát Hải Đại Vương (Thửa 59 TBD 9)	1,400	1,400
29	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Ứng (thửa 87; TBD 11) đến hộ bà Đậu Thị Quyền (Thửa 54 TBD 9)	1,400	1,400
30	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Nay (thửa 83; TBD 11) đến hộ ông Đậu Văn Dũng (Thửa 152 TBD 9)	1,400	1,400
31	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Thiên (thửa 82; TBD 11) đến hộ ông Trần văn tiến (Thửa 4 TBD 9)	1,400	1,400
32	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Bình (thửa 142; TBD 10) đến hộ ông Lê Văn Việt (Thửa 58 TBD 8)	1,400	1,400
33	Đoạn đường từ hộ ông Dương Công Huân (thửa 141; TBD 10) đến hộ ông Phạm Văn Tổng (Thửa 59 TBD 10)	1,400	1,400
34	Đoạn đường từ hộ ông Trần Trí Quyết (thửa 132; TBD 10) đến hộ bà Trần Thị Thanh (Thửa 3 TBD 10)	1,400	1,400
35	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Duôi (Thửa 128; TBD 9) đến hộ bà Trần Thị Thơ (Thửa 55; TBD 9)	1,400	1,400
36	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,500	1,500
37	MBQH Công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và khu xen cư xã Nghi Sơn (cũ) (nay là phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa)		
37.1	Khu LK-A: Từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:13	1,000	1,000
37.2	Các tuyến đường còn lại trong MBQH	1,000	1,000
14. PHƯỜNG HẢI LÍNH			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 1A		
1.1	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp UBND Phường đến giáp phường Tân Dân	1,000	1,000
1.2	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp đường Đại Thắng 2 đến UBND phường	1,406	1,406
1.3	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhượng đến đường Đại Thắng 2	1,000	1,000
1.4	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhượng đến Cầu Hang	1,000	1,000
1.5	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp Cầu Hang đến Cây Xăng (Cổng Mọn)	1,000	1,000
1.6	Từ giáp Cây xăng (Cổng Mọn) đến giáp phường Tĩnh Gia	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG 2B		
2.1	Từ giáp phường Tĩnh Gia đến giáp xã Các Sơn	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG ĐI CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN		
3.1	Đoạn giáp phường Tĩnh Gia đến giáp xã Các Sơn	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG HẢI LÍNH CŨ		
1	Đường Âu Cơ		
1.1	Từ giáp phường Tân Dân đến Cổng Phường	1,000	1,000
1.2	Từ cổng Phường thôn Hồng Phong đến cổng Hốc Lách thôn Đại Thắng	1,000	1,000
1.3	Từ cổng Hốc Lách thôn Đại Thắng đến nhà ông Cao Văn Thành	1,000	1,000
2	Đường Trần Khát Chân		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà văn hóa Tô dân phố Tây Sơn	1,000	1,000
2.2	Từ giáp nhà văn hóa thôn Tây Sơn đến nhà ông Cao Văn Thu	1,000	1,000
2.3	Từ giáp nhà ông Cao Văn Thu đến giáp công ông Thảo	1,000	1,000
2.4	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1,000	1,000
2.5	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	1,000	1,000
3	Các đường chính trong phường		
3.1	Đường Phú Thịnh 1		
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1,000	1,000
3.1.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến nhà ông Lê Văn Vinh	1,000	1,000
3.1.3	Đường Phú Thịnh 2: Từ Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1,000	1,000
3.2	Đường Phú Đông 2: Từ ngã tư đường Âu Cơ đi biển	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Đường Phú Đông 1: Từ nhà ông Đỗ Viết Như đến ngã ba nhà ông Lợi, bà Nhoan	1,000	1,000
3.4	Đường Phú Tây 1: Từ giáp Quốc lộ 1A đến đường Âu Cơ	1,000	1,000
3.5	Đường Phú Tây 2: Từ giáp đường Phú Thịnh đến Trường THCS Hải Linh cũ	1,000	1,000
3.6	Đường Phú Tây 3: Từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Nguyễn Văn Đức) đến sông Kênh Than	1,000	1,000
3.7	Đường Phú Tây 4: Từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến nhà ông Khoa	1,000	1,000
3.8	Đường Phú Tây 5: Từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến đầu cầu ông Thao	1,000	1,000
3.9	Đường Hồng Phong 1	1,000	1,000
3.10	Từ giáp nhà ông Lê Văn Thọ đến đồng Chéo	1,000	1,000
3.11	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Thọ	1,000	1,000
3.12	Đường Hồng Phong 2: Từ giáp Quốc lộ 1A giáp nhà ông Thu Nghĩa đến đường liên phường	1,000	1,000
3.13	Đường Hồng Phong 3: Từ bà Lưu thôn Đại Thắng đến ông Đại Chiêu thôn Hồng Phong	1,000	1,000
3.14	Đường Đại Thắng 2		
3.14.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1,000	1,000
3.14.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	1,000	1,000
3.15	Đường Đại Quang 1		
3.15.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1,000	1,000
3.15.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	1,000	1,000
3.15.3	Đường Hoàng Hoa Thám: Đường Hoàng Hoa Thám đi biển	1,000	1,000
3.15.4	Từ giáp Quốc lộ 1A đi nghĩa trang Liệt sỹ	1,000	1,000
3.15.5	Từ nghĩa trang Liệt Sỹ đến nhà ông Nguyễn Xuân Toàn (T140, TBĐ số 31)	1,000	1,000
5	Đường liên thôn		
5.1	Từ giáp đường Phú Thịnh (giáp nhà ông Trần Tĩnh Linh) đến nhà bà Châu Quang thôn Hồng Phong	1,000	1,000
6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
7	MBQH theo QĐ số 1105/QĐ-UBND ngày 18/02/2020, Khu vực Tổ dân phố Đại Thắng		
7.1	Đoạn từ lô số LK-01:01, đến lô số LK-01:15	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ lô số LK-01:16, đến lô số LK-01:30	1,000	1,000
7.3	Đoạn từ lô số LK-02:01, đến lô số LK-02:06	1,000	1,000
7.4	Đoạn từ lô số LK-02:07, đến lô số LK-02:17; Đoạn từ lô số LK-03:01, đến lô số LK-03:06; Đoạn từ lô số LK-03:07, đến lô số LK-03:17; Đoạn từ lô số LK-03:18, đến lô số LK-03:28; Đoạn từ lô số LK-04:01, đến lô số LK-04:06	1,000	1,000
7.5	Đoạn từ lô số LK-05:01, đến lô số LK-05:26; và Đoạn từ lô số LK-06:01, đến lô số LK-06:13	1,000	1,000
7.6	Đoạn từ lô số LK-06:14, đến lô số LK-06:26 TBĐ số 26 BĐĐC	1,000	1,000
B.2	XÃ ĐỊNH HẢI CŨ		
1	Các đường chính trong xã		
1.1	Đoạn đường giáp xã Hải Linh (cũ) đến kênh Nam	1,000	1,000
1.2	Đoạn đường giáp ngõ ông Lê Sỹ Hiệp đến Ngõ ông Đỗ Đức Ngọc	1,000	1,000
1.3	Đoạn đường cửa ông Loát đi cửa ông Nhân	1,000	1,000
1.4	Đoạn đường cửa ông Phùng Văn Tuấn đi cửa ông Đỗ Đức Bình	1,000	1,000
1.5	Đường thôn 1 đi thôn 9		
1.5.1	Cửa ông Phạm Văn Thọ đi cửa ông Mai Xuân Trọng	1,000	1,000
1.5.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thi đến nhà ông Nguyễn Đình Thọ	1,000	1,000
2	Đường thôn 6 đến thôn 7		
2.1	Cửa ông Lê Công Bảy đến cửa ông Nguyễn Trọng Dũng	1,000	1,000
2.2	Đoạn cửa ông Nguyễn Văn Quỳnh đi cửa ông Nguyễn Văn Hội	1,000	1,000
2.3	Tuyến đường cửa ông Lê Ngọc Vượng đi cửa ông Mai Trọng Phùng (2B)	1,000	1,000
2.4	Đoạn đường cửa ông Nguyễn Đình Triều đi cửa ông Nguyễn Trọng Vạn	1,000	1,000
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
4	MBQH số 1051/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 (Khu dân cư Sóc Mít, thôn Hồng Kỳ)		
4.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 14	1,000	1,000
4.2	Các lô đất còn lại	1,000	1,000
	PHƯỜNG NINH HẢI CŨ		
5	Các đường chính trong phường		
5.1	Đường Âu Cơ: Từ phường Hải Linh (cũ) (đọc đường 4B) đến phường Hải Hòa		
5.1.1	Đường Âu Cơ: Từ giáp Cầu Hang (Quốc lộ 1A) đến giáp Đường 4B (nhà bà Toàn thôn Sơn Hải)	1,000	1,000
5.1.2	Đường Âu Cơ: Từ xã Hải Linh (cũ) (đọc đường 4B) đến giáp nhà bà Toàn (Sơn Hải)	1,000	1,000
5.1.3	Đường Âu Cơ: Từ nhà bà Toàn (Sơn Hải) đến Hội trường thôn Thống Nhất	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1.4	Đường Âu Cơ: Từ giáp Hội trường thôn Đại Tiến đến Hội trường thôn Thống Nhất	1,000	1,000
5.1.5	Đường Âu Cơ: Từ Hội trường thôn Thống Nhất đến giáp xã Hải Hoà	1,000	1,000
5.1.6	Tuyến đường động lực: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến biên Sơn Hải	1,000	1,000
6	Đường liên thôn		
6.1	Đường Ngô Thì Nhậm: Giáp Quốc lộ 1A (từ nhà anh Hùng Hà) đến giáp Đường 4B (nhà văn hóa thôn Thống Nhất)	1,000	1,000
6.2	Đường Phạm Huy Ích: Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Quân Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)	1,000	1,000
6.3	Đường Đặng Tiến Đông: Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Quân Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)	1,000	1,000
6.4	Từ nhà anh Ninh Sáu (Văn Sơn) đến nhà ông Nhượng (Văn Sơn)	1,000	1,000
6.5	Từ giáp nhà ông Mai Xuân Việt đến nhà ông Thọ (thôn Đức Thành)	1,000	1,000
6.6	Giáp Quốc lộ 1A nhà ông Học đến nhà ông Quý	1,000	1,000
6.7	Giáp nhà ông Mai Xuân Tin đến giáp sông Cẩm Lệ	1,000	1,000
6.8	Từ nhà văn hóa thôn Đức Thành đến nhà ông Mai Đức Tứ	1,000	1,000
6.9	Giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tuấn Đức Thành đến nhà ông Thế	1,000	1,000
6.10	Quốc lộ 1A nhà ông Hậu Văn Sơn đến giáp nhà ông Quơn	1,000	1,000
6.11	Các tuyến đường trong khu quy hoạch 2,1 ha thôn Văn Sơn	1,000	1,000
6.12	Giáp Quốc lộ 1A (cầu Hang) đến giáp xã Định Hải cũ	1,000	1,000
6.13	Giáp đường 4B (nhà bà Toàn Sơn Hải) ra biên thôn Sơn Hải	1,286	1,286
6.14	Giáp đường 4B (nhà anh Bốn Sơn Hải) ra biên thôn Sơn Hải	1,286	1,286
6.15	Giáp đường 4B (nhà anh Thịnh Sơn Hải) ra biên thôn Sơn Hải	1,000	1,000
6.16	Giáp đường 4B (nhà anh Quyết thôn Đại Tiến) ra biên thôn Đại Tiến	1,286	1,286
6.17	Giáp đường 4B (hội trường thôn Đại Tiến) ra biên thôn Sơn Hải	1,000	1,000
6.18	Giáp đường 4B (Hội trường thôn Quang Trung) ra biên thôn Quang Trung	1,286	1,286
6.19	Giáp đường 4B (nhà anh Bắc Quang Trung) ra biên thôn Quang Trung	1,286	1,286
6.20	Giáp đường 4B (nhà ông chinh thôn Thống Nhất) ra biên thôn Thống Nhất	1,286	1,286
6.21	Giáp đường 4B (nhà bà Tâm thôn Thống Nhất) ra biên thôn Thống Nhất	1,286	1,286
6.22	Giáp đường 4B (nhà ông Lợi thôn Thống Nhất) ra biên thôn Thống Nhất	1,286	1,286
6.23	Giáp đường 4B (Hội Trường Thống Nhất) ra biên thôn Thống Nhất	1,286	1,286
6.24	Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà ông Tư đến nhà bà Khế	1,286	1,286
6.25	Đoạn nhà ông Kháng thôn thông Nhất ra biên	1,286	1,286
6.26	Đoạn nhà ông Kháng thôn thông Nhất qua nhà bà Vát, đến nhà ông Lục ra biên	1,286	1,286
6.27	Từ nhà ông Lục thôn Thống Nhất đến ông Tin ra biển	1,000	1,000
6.28	Đoạn từ Nhà thờ họ Lê (thôn Sơn Hải) đến nhà ông Quân thôn Quang Trung	1,286	1,286
6.29	từ ông tuyến (thôn Sơn Hải) đến ông Tuyến (thôn Sơn Hải)	1,286	1,286
6.30	Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Anh) đến nhà ông Quơn (thôn Văn Sơn)	1,000	1,000
6.31	Từ giáp nhà ông Bốn (Sơn Hải) đến nhà bà Như	1,000	1,000
6.32	Từ ông Mười (Sơn Hải) đến nhà văn hóa Sơn Hải	1,000	1,000
6.33	Từ nhà ông Niềm (Sơn Hải) đến giáp xã Hải Lĩnh cũ	1,000	1,000
7	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
8	MBQH số 4451/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 (Dự án Động lực)		
8.1	Đoạn từ lô số TDC1:01 đến lô số TDC1:03	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ lô số TDC2:01 đến lô số TDC4:05	1,000	1,000
8.3	Đoạn từ lô số TDC1:04 đến lô số TDC1:11; Từ lô số TDC2:11 đến lô số TDC2:15; Từ lô số TDC2:06 đến lô số TDC2:10; Từ lô số TDC3:11 đến lô số TDC3:15; từ lô số TDC5:11 đến lô số TDC5:13; Đoạn từ lô số TDC3:06 đến lô số TDC3:10; từ lô số TDC4:11 đến lô số TDC4:15; Đoạn từ lô số TDC5:01 đến lô số TDC6:20	1,000	1,000
8.4	Đoạn từ lô số TDC4:06 đến lô số TDC4:10	1,000	1,000
8.5	Đoạn từ lô số TDC6:21 đến lô số TDC6:32	1,000	1,000
	15. PHƯỜNG TÂN DÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 1A		
1.1	Đường Lê Đại Hành đến đường Lê Thái Tổ (Từ thửa 18, tờ 2 đến thửa 1797 tờ 9)	1,000	1,000
1.2	Đường Lê Thái Tổ: Tô dân phố Thanh Minh: Từ giáp nhà ông Lê Văn Hoa đến nhà ông Bùi Khắc Quý	1,000	1,000
1.3	Đường Lê Thái Tổ: Tô dân phố Thanh Minh - Tô dân phố Hồ Trung -TDP Hồ Thịnh: Từ nhà ông Vũ Tiến Vinh đến nhà ông Hoàng Văn Dương	1,000	1,000
1.4	Đường Lê Thái Tổ: Tô dân phố Hồ Thịnh - Tô dân phố Tiên Phong: Từ nhà ông Hoàng Văn Huệ đến nhà ông Phạm Hữu Nài	1,000	1,000
1.5	Đường Lê Thái Tổ: Tô dân phố Tiên Phong: Từ giáp nhà ông Phạm Hữu Nài đến giáp phường Hải Lĩnh	1,000	1,000
2	TỈNH LỘ 512 (Đường 12)		
2.1	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Quang Hồng	1,000	1,000
2.2	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Đại đến nhà ông Bùi Khắc Soạn (Tuyệt)	1,000	1,000
2.3	Từ nhà ông Hồ Văn Hùng (Loan) đến giáp Hồ Văn Tuấn (Tiếp)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Giáp nhà ông Hồ Văn Tuấn (Tiếp) đến Cầu Kênh (Từ thửa 304, tờ 12 đến thửa 15 tờ 11)	1,000	1,000
2.5	Từ Cầu Kênh đến giáp đất Hoàng Kim Lan (Từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 11 tờ 11)	1,000	1,000
2.6	Giáp xã Tân Dân (cũ) đến Cầu Kênh (Từ thửa 304, tờ 12 đến thửa 15 tờ 11)	1,000	1,000
2.7	Từ Cầu Kênh đến giáp đất Xã Ngọc Linh (cũ) (Từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 11 tờ 11)	1,000	1,000
2.8	Giáp nhà ông Hoàng Kim Lan đến giáp xã Hùng Sơn (cũ) nay là xã Các Sơn	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B1	XÃ NGỌC LINH CŨ		
1	Đường 8B		
1.1	Đường Lương Lâm : Đoạn từ ngõ ông Mơ (thửa 1506, tờ 4) đến giáp phường Ngọc Sơn	1,000	1,000
1.2	Đường Lương Lâm: đoạn từ cầu kênh bắc đến nhà ông Mơ	1,000	1,000
1.3	Đường 8B: đoạn từ cầu ngái cát đến áp Kênh bắc	1,000	1,000
1.4	Giáp Trạm điện số 1 đến giáp Trạm điện số 2	1,000	1,000
1.5	Từ trạm điện số 2 đến giáp phường Ngọc Sơn	1,000	1,000
1.6	Từ trạm điện số 2 (thửa 496, tờ 9) đến ngõ ông Xô (thửa 652, tờ 13)	1,000	1,000
2	Các trục đường chính trong xã		
2.1	Từ nhà ông Nhiên đến nhà ông Bảy	1,000	1,000
2.2	Từ giáp nhà ông Bảy đến Eo Nái (TDP 10)	1,000	1,000
2.3	Từ quán Cung đến ngõ ông Mai Đạo	1,000	1,000
2.4	Từ cửa ông Trang đến ông Trúc (TDP 11)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ ngõ ông Trúc đến ngõ B9	1,000	1,000
2.6	Từ ngõ ông Thuận Nga đến giáp nghĩa địa Tổ dân phố 12	1,000	1,000
2.7	Từ ngõ ông Ngân Tổ dân phố 11 đến áp B9	1,000	1,000
2.8	Cửa ông Mơ đến anh Sinh Tổ dân phố 13	1,000	1,000
2.9	Từ nhà văn hóa thôn 14 đến B9	1,000	1,000
2.10	Từ thửa anh Giỏi đến Bà Văn Tổ dân phố 13	1,000	1,000
2.11	Từ nhà văn hóa thôn 14 đến B9	1,000	1,000
2.12	Từ Anh Thanh Tổ dân phố 16 đến anh Bình	1,000	1,000
2.13	Ngõ nhà ông Cường (thửa 1189, tờ 5) đến ngõ ông Vân (thửa 970, tờ 5)	1,000	1,000
2.14	Ngõ bà Phúc (thửa 1203, tờ 5) đi ngõ ông Bông (thửa 961, tờ 5)	1,000	1,000
2.15	Ngõ ông Vy (thửa 1181, tờ 5) đến ngõ ông Thìn (thửa 881, tờ 5)	1,000	1,000
2.16	Ngõ bà Lặng (thửa 1269, tờ 5) đến ngõ ông Phượng (thửa 1760, tờ 5)	1,000	1,000
2.17	Ngõ ông Đông (thửa 1758, tờ 5) đến ngõ bà Hồng (thửa 1339, tờ 5)	1,000	1,000
2.18	Ngõ ông Đa (thửa 183, tờ 9) đến ngõ ông Hùng (1333, tờ 5)	1,000	1,000
2.19	Ngõ ông Hiếu (thửa 1285, tờ 5) đến ngõ ông Thanh (thửa 1404, tờ 5)	1,000	1,000
2.20	Ngõ bà Xốt (thửa 1605, tờ 5) đến ngõ ông Bảy (thửa 1534, tờ 5)	1,000	1,000
2.21	Ngõ ông Hùng (thửa 1745, tờ 5) đến ngõ bà Thạo (thửa 1740, tờ 5)	1,000	1,000
2.22	Ngõ ông Chu (thửa 19, tờ 9) đến ngõ ông Hà (thửa 1991, tờ 5)	1,000	1,000
2.23	Ngõ ông Trung (thửa 1034, tờ 9) đến ngõ ông Duyên (thửa 1028, tờ 9)	1,000	1,000
2.24	Ngõ ông Hân (thửa 1498, tờ 9) đến ngõ ông Tám Tổ dân phố 10 (thửa 257, tờ 13)	1,000	1,000
2.25	Ngõ ông Quyền (thửa 489, tờ 13) đến ngõ ông Quyết (thửa 615, tờ 13)	1,000	1,000
2.26	Từ ngõ ông Hiếu (thửa 1001, tờ 4) đến ngõ ông Phú (thửa 1474, tờ 4)	1,000	1,000
2.27	Từ ngõ ông Hanh (thửa 998, tờ 4) đi ngõ ông Biêng (thửa 232, tờ 8)	1,000	1,000
2.28	Từ ngõ bà Mão (thửa 1661, tờ 4) đi ngõ ông Quyền (thửa 1831, tờ 4)	1,000	1,000
2.29	Từ trạm điện số 1 (thửa 404, tờ 8) đến ngõ ông Thắng (thửa 1339, tờ 8)	1,000	1,000
2.30	Ngõ ông Phong (thửa 2106, tờ 8) đến ngõ bà Hà (thửa 1248, tờ 8)	1,000	1,000
2.31	Từ ngõ ông Nam (thửa 1397, tờ 8) đến ngõ ông Thuận (thửa 758, tờ 8)	1,000	1,000
2.32	Từ ngõ ông Minh (thửa 119, tờ 12) đến ngõ ông Đông (thửa 479, tờ 12)	1,000	1,000
2.33	Từ ngõ ông Cường (thửa 551, tờ 12) đến ngõ ông Thắng (thửa 696, tờ 12)	1,000	1,000
2.34	Từ ngõ ông Lâm (thửa 672, tờ 12) đi ngõ ông Hồng (thửa 1062, tờ 12)	1,000	1,000
2.35	Từ ngõ nhà ông Thơm (thửa 115, tờ 12) đi ngõ bà Hồng (thửa 91, tờ 12)	1,000	1,000
2.36	Từ ngõ ông Vân (thửa 440, tờ 12) đi ngõ ông Na (thửa 654, tờ 12)	1,000	1,000
2.37	Từ ngõ ông Tranh (thửa 928, tờ 11) đi ngõ ông Hòa (445, tờ 11)	1,000	1,000
2.38	Từ ngõ ông Lý (thửa 807, tờ 7) đến ngõ bà Hà Diện (thửa 244, tờ 3)	1,000	1,000
B2	PHƯỜNG HẢI AN CŨ		
1	Các đường chính trong phường		
1.1	Đường Phạm Thị Ngọc Trân (Từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 03 tờ 01)	1,000	1,000
1.2	Đường Vũ Uy (Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lý - TDP5) (Từ thửa 1630, tờ 05 đến thửa 803 tờ 04)	1,000	1,000
1.3	Đường Lê Lý (Từ thửa 112, tờ 09 đến thửa 1373 tờ 07)	1,000	1,000
1.4	Đường Lê Huy Trì (Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đường Ngọc Trường -TDP5) (Từ thửa 1074, tờ 05 đến thửa 295 tờ 04)	1,000	1,000
1.5	Đường Trương Chiến (Từ thửa 896, tờ 09 đến thửa 455 tờ 08)	1,000	1,000
1.6	Đường Đặng Quang (Từ thửa 1766, tờ 09 đến thửa 322 tờ 08)	1,000	1,000
1.7	Đường Nguyễn Thái Học (Từ thửa 1647, tờ 09 đến thửa 1712 tờ 09)	1,000	1,000
1.8	Đường Trương Lôi (Từ thửa 309, tờ 09 đến thửa 384 tờ 10)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.9	Đường Vũ Uy (Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đê biển - TDP1) (Từ thửa 1741, tờ 05 đến thửa 08 tờ 10)	1,373	1,373
1.10	Đường Lê Huy Trì (Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đê biển -TDP1) (Từ thửa 1212, tờ 05 đến thửa 715 tờ 06)	1,367	1,367
1.11	Từ Giáp Quốc lộ 1A (Ông Thế) đến khu giãn dân - TDP1	1,000	1,000
2	Đường Tổ dân phố		
2.1	Từ Nhà ông Kiều (TDP1) đến Nhà ông Linh (TDP2) . (Từ thửa 444, tờ 05 đến thửa 919 tờ 06)	1,000	1,000
2.2	Từ Nhà Bà Ân (giáp phường Ngọc Sơn) đến nhà Bà Phượng (TDP2). (Từ thửa 197, tờ 05 đến thửa 1389 tờ 09)	1,226	1,226
2.3	Từ nhà ông Hồng Tâm (TDP1) đi Đầm Thản (TDP2)(Từ thửa 28, tờ 05 đến thửa 940 tờ 09)	1,233	1,233
2.4	Từ Nhà Ông Hoan (TDP1) đến nhà ông Cảnh (TDP2) .(Từ thửa 695, tờ 06 đến thửa 1258 tờ 09)	1,000	1,000
2.5	Từ Trường THCS Hải An đến Trạm xá (Từ thửa 1921- Tờ 5 Hoặc 78, tờ 09 đến thửa 294 tờ 09)	1,000	1,000
2.6	Từ nhà anh Thao (TDP3) đến nhà anh Thơ (TDP3) (Từ thửa 306B, tờ 09 đến thửa 332 tờ 08)	1,000	1,000
2.7	Từ kênh Bắc B6 đến nhà anh Nhu (TDP4) (Từ thửa 1141, tờ 04 đến thửa 1342 tờ 08)	1,000	1,000
2.8	Từ nhà bà Tình (TDP3) đến nhà Anh Dũng Thanh (TDP3). (Từ thửa 1041, tờ 5 đến thửa 291 tờ 09)	1,000	1,000
2.9	Từ nhà anh Huynh (TDP4) đến nhà anh Tình (TDP4) . (Từ thửa 222, tờ 12 đến thửa 377 tờ 04)	1,000	1,000
2.10	Từ Công tiêu Đầm Vực (TDP 4) đến phường Ngọc Sơn (Từ thửa 295, tờ 12 đến thửa 645 tờ 04)	1,000	1,000
3	Tổ dân phố 1		
3.1	Từ nhà Lê Khắc Trung đến nhà anh ông Hoàng Huy Ký . (Từ thửa 368, tờ 5 đến thửa 1188, tờ 05)	1,520	1,520
3.2	Từ nhà Lê Thị Đa đến nhà anh ông Lê Trọng Đông. (Từ thửa 506, tờ 6 đến thửa 687, tờ 06)	1,000	1,000
4	Tổ dân phố 2		
4.1	Từ nhà Nguyễn Thị Du đến nhà anh ông Lâm Ngọc Kỳ(Từ thửa 1845, tờ 5 đến thửa 1249, tờ 09)	1,000	1,000
5	Tổ dân phố 3		
5.1	Từ nhà Lâm Ngọc Dương đến nhà bà Lê Thị Luyện. (Từ thửa 781, tờ 9 đến thửa 1688, tờ 09)	1,000	1,000
5.2	Từ nhà Lâm Ngọc Châu đến nhà anh ông Lê Hữu Khỏe. (Từ thửa 1420, tờ 9 đến thửa 1682, tờ 09)	1,000	1,000
5.3	Từ nhà Lê Văn Tài đến nhà anh ông Nguyễn Hải Lý (Từ thửa 612, tờ 5 đến thửa 1450, tờ 05)	1,000	1,000
5.4	Từ nhà Lê Thị Inh đến nhà anh ông Nguyễn Xuân Ngon (Từ thửa 909, tờ 5 đến thửa 1452, tờ 05)	1,000	1,000
6	Tổ dân phố 4		
6.1	Từ nhà Lê Thị Bình đến nhà anh ông Lâm Thị Vạy (Từ thửa 648, tờ 8 đến thửa 1175, tờ 08)	1,000	1,000
6.2	Từ nhà Hoàng Văn Tuấn đến nhà anh Lê Thị Xuyên (Từ thửa thửa 208, tờ 0 8 Đến thửa 1166, tờ 8)	1,000	1,000
6.3	Từ nhà Lê Văn Bình đến nhà anh Lê Văn Len (Từ thửa thửa 1525, tờ 0 8 Đến thửa 258, tờ 12)	1,000	1,000
7	Tổ dân phố 5		
7.1	Từ nhà Lê Công Toàn đến nhà anh ông Lê Văn Chiến (Từ thửa 04, tờ 1 đến thửa 68, tờ 04)	1,000	1,000
7.2	Từ nhà Nguyễn Trọng Năm đến nhà anh ông Nguyễn Trọng Thanh (Từ thửa 90, tờ 4 đến thửa 98, tờ 04)	1,000	1,000
B3	PHƯỜNG TÂN DÂN CỬ		
1	TDP Hồ Thượng:		
1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A (ông Lợi Hiệu) đến nhà ông Bùi Khắc Dung	1,000	1,000
1.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Dung đến giáp Biên	1,000	1,000
1.3	Đường từ ngõ anh Quyền đến nhà ông Lọc	1,000	1,000
1.4	Từ giáp nhà ông Lọc đến giáp nhà ông Hồ Văn Dong	1,000	1,000
1.5	Từ ngõ ông Lọc qua nhà ông Bùi Văn Vinh đến nhà ông Bùi Khắc Tô	1,000	1,000
2	TDP Thanh Minh - Hồ Thượng		
2.1	Từ giáp ngã tư đường 12 (Giáp Quốc lộ 1A) đến nhà ông Bùi Khắc Khanh	1,000	1,000
2.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Khanh đến giáp Biên	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ giáp nhà bà Tống Thị Tập đến nhà ông Lê Công Hiệp (từ thửa 121, tờ BĐĐC số 03 đến hết thửa 122, tờ BĐĐC số 03)	1,000	1,000
3	TDP Hồ Trung		
3.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Từ nhà ông Hồ Đình Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Phúc	1,000	1,000
3.3	Từ giáp nhà ông Hồ Thị Phúc đến giáp Biên	1,021	1,021
3.4	Giáp đường nương tưới Hồ Trung đến nhà ông Xanh	1,000	1,000
3.5	Từ giáp nhà ông Xanh đến giáp phường Hải Lĩnh	1,000	1,000
4	TDP Hồ Thịnh		
4.1	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 1A đến đất ông Khương Văn Sáng	1,000	1,000
4.2	Từ giáp đất nhà ông Khương Văn Sáng đến nhà ông Hoàng Văn Hưng	1,000	1,000
4.3	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Hưng đến giáp Biên	1,021	1,021
4.4	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Tuyền đến hộ ông Đậu Hữu Dân (từ thửa 557, tờ BĐDC số 09 đến giáp thửa 193, tờ BĐDC số 09)	1,000	1,000
4.5	Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Linh đến nhà ông Hồ Ngọc Vân	1,000	1,000
4.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến giáp phường Hải Lĩnh	1,037	1,037
5	TDP Tiên Phong + Minh Sơn		
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Quán Tuyết	1,000	1,000
5.2	Từ giáp Cầu Quán Tuyết đến công số 4	1,000	1,000
5.3	Từ giáp hồ Đập Chồ đến ngõ anh Huy	1,000	1,000
6	thôn Hồ Trung (Tân Sơn cũ)		
6.1	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 1A đến nhà bà Hoat	1,000	1,000
6.2	Từ nhà ông Hồ Văn Tiếp đến nhà bà Lê Thị Quyên	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ giáp nhà bà Lê Thị Quyên đến nhà bà Bùi Thị Nguộc	1,000	1,000
6.4	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hồ Văn Tiếp đến hết Trạm bơm (từ thửa 83, tờ BĐDC số 8 đến hết thửa 516, tờ BĐDC số 08)	1,000	1,000
6.5	Từ Nhà Ngã Ba Nhà VH Tân Sơn (cũ) đến nhà ông Hồ Văn Tiếp	1,000	1,000
7	Đường liên thôn: Hồ Thượng, Hồ Trung		
7.1	Từ giáp ông Bùi Khắc Tăng đến nhà ông Hồ Văn Hiếu	1,023	1,023
8	TDP Tiên Phong		
8.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đất ông Phạm Hữu Long đến nhà ông Lê Quốc Thụy	1,000	1,000
8.2	Từ nhà anh Nguyễn Văn Đán đến đất anh Nguyễn Văn Bảo	1,000	1,000
8.3	Từ giáp Quốc lộ 1A đến đất ông Nguyễn Văn Hiên	1,000	1,000
8.4	Từ đất ông Vũ Sỹ Hoàng đến đất ông Phạm Hữu Cầu	1,000	1,000
9	TDP Hồ Thịnh		
9.1	Từ giáp đường Trục Hồ Thịnh đến nhà anh Hồ Ngọc Hùng	1,000	1,000
10	TDP Hồ Trung		
10.1	Từ giáp đường Trục Hồ Trung đến nhà anh Lê Đình Khánh	1,000	1,000
10.2	Từ đường Trục Hồ Trung đến đất nhà ông Đậu Xuân Thay	1,000	1,000
11	TDP Thanh Minh		
11.1	Từ đường trục Thanh Minh đến nhà thờ họ Hồ Ngọc	1,000	1,000
11.2	Đường từ giáp Quốc lộ 1A Trạm Y tế đến đất ông Lê Quang Bình	1,000	1,000
C	Các tuyến đường theo các MBQH		
C1	PHƯỜNG HẢI AN CŨ		
1	MBQH số 2381D/MBQH ngày 03/8/2015 (Khu vực Cầu Kênh, Tổ dân phố 4)		
-	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 11	1,000	1,000
2	Mặt bằng khu dân cư TDP1-2: Tại QĐ số: 7910/QĐ- UBND ngày 16/7/2021. Điều chỉnh theo QĐ số: 9356/QĐ- UBND ngày 27/9/2022		
2.1	Đoạn từ lô số: CL- A01 đến A03; CL- B01 đến B04; CL- C01 đến C 04	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ lô số: CL- B13 đến B16; CL- C13 đến C16; CL- D01 đến D04	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ lô số: CL- D13, D14; CL- E01 đến E05; CL- F01 đến F04 thuộc tờ bản đồ số 05 và CL- E16 đến E20; CL- F15 đến F18	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ lô số: CL- C05 đến C12; CL- D05 đến D12 và CL- E 06 đến DE15	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ lô số: CL- A04 đến A13; CL- B05 đến B12 và CL- B17 đến B24; CL- C17 đến C24; CL- D15 đến D22; CL- C17 đến C24; CL- E21 đến E39; CL- F05 đến F14 và CL- F19 đến F28	1,000	1,000
C2	PHƯỜNG TÂN DÂN CŨ		
1	MBQH số 14605/QĐ- UBND ngày 16/12/2021 (Mặt bằng khu dân cư Hồ Thịnh)		
1.1	Đoạn từ lô CL-A01 đến lô đất số CL-A12; Đoạn từ lô CL- B01 đến lô đất số CL-B08;	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ lô CL- A13 đến lô đất số CL A-24; Đoạn từ lô CL- B09 đến lô đất số CL- B17;	1,000	1,000
1.3	Đoạn khu biệt thự BT-A gồm 06 lô biệt thự; Đoạn khu biệt thự BT- B gồm 06 lô biệt thự	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ lô CL- C01 đến lô đất số CL- C18	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ lô CL- D01 đến lô đất số CL- D18	1,000	1,000
2	MBQH số 14606/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 (Mặt bằng khu dân cư Hồ Trung)		
2.1	Đoạn khu biệt thự lô đất BT-A01 đến lô đất khu biệt thự BT- A28	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ lô CL- A01 đến lô đất số CL-A18; Đoạn từ lô CL- B01 đến lô đất số CL- B07; Đoạn từ lô CL - C01 đến lô đất CL- C05	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ lô CL- D01 đến lô đất số CL-D20;	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Đoạn từ lô CL- E01 đến lô đất số CL-E11	1,000	1,000
3	MBQH số 8107/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 (Khu Tái định cư Hồ Trung - Hồ Thịnh)		
3.1	Đoạn từ lô số TDC-02:01 đến TDC-02:04, TDC-02:17; từ lô số TDC-03:01 đến TDC-05:14	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ lô số TDC-02:05 đến TDC-02:09; từ lô số TDC-02:10 đến TDC-02:16	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ lô số TDC-03:13 đến TDC-03:23; từ lô số TDC-04:01 đến TDC-04:08	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ lô số TDC-04:09 đến TDC-04:16; từ lô số TDC-05:02 đến TDC-05:12	1,000	1,000
4	MBQH số 5119/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 (Khu Tái định cư Hồ Đông - Hồ Nam)		
4.1	Đoạn từ lô số TDC-01:01 đến TDC-03:16	1,000	1,000
D	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên		
1	Thuộc xã Ngọc Lĩnh cũ	1,000	1,000
2	Thuộc phường Hải An cũ	1,000	1,000
3	Thuộc phường Tân Dân cũ	1,000	1,000
	16. PHƯỜNG TRÚC LÂM		
A	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 1A		
1.1	Đường Nguyễn Trãi: Từ giáp phường Đào Duy Từ đến giáp đường Bà triệu	1,000	1,000
1.2	Đường Nguyễn Trãi: từ đường Bà Triệu đến giáp đường Trần Quang Khải	1,000	1,000
1.3	Đường Lê Thánh Tông: Giáp đường Trần Quang Khải 4 đến cầu Vàng	1,000	1,000
1.4	Đường Lê Thánh Tông: Từ cầu Vàng đến giáp xã Trường Lâm	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG NGHI SƠN - BÀI TRẦNH		
2.1	Từ giáp xã Trường Lâm đến giáp xã Phú Lâm cũ	1,130	1,130
2.2	Đường Nguyễn Văn Giảng: Từ giáp xã Phú Lâm (cũ) đến đường Hồ Tùng Mậu	1,130	1,130
2.3	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Từ đường Hồ Mậu đến giáp xã Trường Lâm	1,130	1,130
2.4	Từ giáp xã Tùng Lâm (cũ) đến giáp xã Phú Sơn cũ	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ Km19+260 đến Km 20+00	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ giáp Km20+00 đến Km 20+560	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ giáp Km20+560 đến Km 21+00	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ giáp Km21+00 đến giáp xã Thanh Kỳ	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG 2B		
3.1	Đường Trần Quốc Toàn: Giáp phường Đào Duy Từ đến hộ ông Lê Văn Ái	1,000	1,000
3.2	Đường đông tây 1 kéo dài khu kinh tế nghi sơn: Từ giáp phường Trúc Lâm (cũ) - giáp đường 2B (nhà ông Tăng)	1,000	1,000
3.3	Đường đông tây 1 kéo dài khu kinh tế nghi sơn: Từ giáp đường 2B (nhà ông Tăng) giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trầnh trước nhà ông Vui Tô dân phố Thanh Tân	1,000	1,000
3.4	Từ giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn trước nhà ông Tăng - Ngã ba ông Hồng Ca Tô dân phố Thịnh Hùng	1,000	1,000
3.5	Từ Ngã ba ông Hồng Ca Tô dân phố Thịnh Hùng - Giáp xã Phú Sơn (cũ) bên vòng xuyên	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)		
4.1	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ giáp phường Đào Duy Từ đến phía đông đường Sắt	1,000	1,000
4.2	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ phía tây đường sắt đến giáp đường Phạm Ngũ Lão (hộ ông Lê Văn Phương)	1,000	1,000
4.3	Đường Phạm Ngũ Lão: Từ hộ ông Lê Văn Phương đến giáp xã Phú Lâm cũ	1,000	1,000
5	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 2		
5.1	Đường Bà Triệu: Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Ban quản lý KKT Nghi Sơn	1,000	1,000
5.2	Đường Bà Triệu: Từ Ban quản lý KKT Nghi Sơn đến cầu Đò Dừa 2	1,000	1,000
6	ĐƯỜNG BẮC NAM 2		
6.1	Trần Quang Khải	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	XÃ PHÚ LÂM CŨ		
1	Các trục giao thông chính		
1.1	Từ ngã ba ông Hồng Ca Tô dân phố Thịnh Hùng đến giáp đường Nghi Sơn Bãi Trầnh (bên đất nhà ông Ba Tô dân phố Thanh Tân)	1,000	1,000
2	Tổ dân Phố Đại Đồng		
2.1	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) đến giáp đất nhà ông Đo	1,000	1,000
2.2	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (ông Dong) đến giáp nhà ông Hoà	1,000	1,000
2.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (bên nhà ông Niền) đến đi bãi sa ma	1,000	1,000
2.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (ông Niền) đến giáp nhà ông Nam	1,000	1,000
2.5	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (ông Hoàng Thuý) đến giáp đất nhà ông Nam	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6	Từ giáp nhà ông Thọ (thửa 459, tờ bản đồ 25) đến giáp đất nhà ông Tú (thửa 222, tờ bản đồ 26)	1,000	1,000
3	Tổ dân phố Trường Sơn		
3.1	Từ giáp nhà ông Tình (thửa 143, tờ bản đồ 32) đến giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn (khe Không)	1,000	1,000
3.2	Từ giáp đường thôn Xuân Lâm Phú Sơn (cũ) bên cạnh nhà anh Tiến giáp nhà anh Sương thôn Trường Sơn	1,000	1,000
3.3	Từ giáp đường Xuân Lâm Phú Sơn (cũ) bên cây xăng Ngọc Hoàng - giáp đất anh Dũng Tổ dân phố Trường Sơn	1,000	1,000
3.4	Giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn đến thửa số 56, tờ bản đồ 37	1,000	1,000
4	Tổ dân phố Phú Thịnh		
4.1	Từ giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (cũ) (bên trường học) đến giáp đất nhà ông Thử	1,000	1,000
4.2	Từ giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (cũ) (bên nhà anh Hoàn Thúy) đến giáp đất nhà ông Trung	1,000	1,000
4.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (trước nhà anh Sáu) đến giáp đất nhà ông Hải	1,000	1,000
4.4	Từ giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn (cạnh nhà ông Long) đến đất nhà ông Đức	1,000	1,000
4.5	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (giáp nhà anh Tăng) đến giáp hồ Khe Đôi	1,000	1,000
4.6	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) đến giáp đất nhà ông Tình Lanh	1,000	1,000
4.7	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) (bên nhà ông Kỳ) đến giáp đất nhà ông Hùng Mầu	1,000	1,000
4.8	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) (bên nhà ông Suất) đến giáp đất nhà Trình	1,000	1,000
4.9	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) (nhà văn hóa thôn Phú Thịnh) đến giáp đất nhà bà Thanh	1,000	1,000
4.10	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) (thửa 760 tờ bản đồ 25) đến giáp đất nhà bà Tuấn	1,000	1,000
5	Tổ dân phố Văn Sơn		
5.1	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (trước nhà chị Hoa Duẩn) đến giáp đất nhà ông Thoại Mùi	1,000	1,000
5.2	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (bên nhà ông Thanh Nhung) đến giáp đất nhà ông Khoản Chính	1,000	1,000
5.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (trước nhà anh Hưng) đến giáp đất nhà ông Hiếu Thông	1,000	1,000
5.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (bên nhà anh Nguyễn Quyền) đến giáp Kho Đạn (đất QP)	1,000	1,000
5.5	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) trước nhà anh Thanh Nhung, giáp đất nhà ông Viễn Thanh.	1,000	1,000
5.6	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) trước nhà anh Thử đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Lượ	1,000	1,000
6	Tổ dân phố Hợp Nhất		
6.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Chuyên), đến giáp đất nhà ông Tú Tuyết - ông Khôi	1,000	1,000
6.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (bên nhà ông Thịnh Lý), đến giáp Đường 2B (ngã ba đường vào nhà Thầy Thanh)	1,000	1,000
6.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (nhà bà Lan Tiến) đến giáp nhà ông Hiền	1,130	1,130
6.4	Từ ngã ba đất nhà ông Thắng đến đất ông nhà ông Thích	1,130	1,130
6.5	Từ nhà ông Thảo đến nhà ông Lịch	1,130	1,130
6.6	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Hùng đến nhà ông Kiên	1,130	1,130
7	Tổ dân phố Thanh Tân		
7.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành trước nhà ông Thân giáp đất ông Khang	1,130	1,130
7.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Dẫn giáp đất ông Thanh	1,000	1,000
7.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Huân đến giáp đất nhà bà Hiếu	1,130	1,130
7.4	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Lễ) đến giáp đường 2B (trước nhà ông Ánh)	1,000	1,000
7.5	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên đất nhà bà Soạn, giáp đất nhà anh Tuấn.	1,008	1,008
7.6	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành đến đất nhà ông Phong Hiền, giáp đất nhà bà Hoan	1,130	1,130
7.7	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch Khu công nghiệp Đồng Vàng	1,130	1,130
7.8	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch Nhà máy điện năng lượng Mặt Trời 1	1,130	1,130
7.9	Đường từ giáp đường 2B (đốc bù Đá) đến giáp xã Tùng Lâm cũ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Tổ dân phố Thịnh Hùng:		
8.1	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) (trước nhà ông Đậu) đến giáp đất nhà ông Dũng	1,000	1,000
8.2	Từ giáp trạm y tế xã đến giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn	1,000	1,000
8.3	Giáp nhà ông Vũ Bá Chương đến nhà ông Phạm Văn Thanh	1,000	1,000
9	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
10	MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam		
10.1	Đoạn đường từ lô DC2-01 đến lô DC1-03	1,000	1,000
10.2	Các tuyến đường còn lại trong MBQH	1,000	1,000
11	MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án khu công nghiệp Đồng Vàng		
11.1	Đoạn từ lô số LK-06:12 đến lô số LK-07:08, từ lô số LK-12:01 đến lô số LK-12:03 (tuyến số 2);	1,000	1,000
11.2	Đoạn từ lô số LK-07:07 đến lô số LK-11:08, từ lô số LK-14:04 đến lô số LK-12:04 (tuyến số 3); Đoạn từ lô số LK-02:01 đến lô số LK-03:07, từ lô số LK-04:01 đến lô số LK-04:16, từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-11:05, từ LK-09:10 đến lô số LK-08:01, từ lô số LK-05:09 đến lô số LK-05:01, từ lô số LK-01:12 đến lô số LK-01:22 (tuyến số 6); Đoạn từ lô số LK-02:07 đến lô số LK-03:06 (tuyến số 7); Đoạn từ lô số LK-05:18 đến lô số LK-05:10, từ lô số LK-08:18 đến lô LK-09:11, từ lô số LK-07:07 đến lô số LK-06:01 (tuyến số 5); Đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-01:11 (tuyến số 4)	1,000	1,000
11.3	Đoạn từ lô số LK-04:06 đến lô số LK-04:11, từ lô số LK-10:13 đến lô số LK-11:10 (tuyến số 13)	1,000	1,000
11.4	Đoạn từ lô số LK-12:04 đến lô số LK-11:09.	1,000	1,000
12	MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án Điện Mặt Trời		
12.1	Đường Đông Tây 1 kéo dài đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-01:03, từ lô số LK-06:01 đến lô số LK-06:06, từ lô số LK-08:01 đến lô số LK-08:06, từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-10:03	1,000	1,000
12.2	Đoạn từ lô số LK-01:04 đến lô số LK-03:05, từ lô số LK-04:07 đến lô số LK-04:01; Đoạn từ LK-06:22 đến lô số LK-07:09, từ lô số LK-05:07 đến LK-05:12; Đoạn từ lô số LK-06:07 đến lô số LK-07:10, từ lô số LK-09:06 đến lô đến lô số LK-08:16; Đoạn từ lô số LK-08:07 đến lô số LK-09:07, từ LK-10:04 đến lô số LK-10:08;	1,000	1,000
12.3	Đoạn từ lô số LK-04:08 đến lô số LK-04:16, từ lô số LK-05:01 đến lô số LK-05:06	1,000	1,000
13	MBQH khu TĐC phường Trúc Lâm phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam		
13.1	Đoạn từ lô LK04:06 đến lô LK04:01, từ lô LK03:06 đến lô LK03:01, từ lô LK02:07 đến lô LK02:01, từ lô LK01:03 đến LK01:01.	1,000	1,000
13.2	Đoạn từ lô LK01:04 đến LK01:06, từ lô LK02:08 đến lô LK02:14, từ lô LK03:07 đến lô LK03:12, từ lô LK04:07 đến lô LK04:12, đoạn từ lô LK05:01 đến lô LK05:09.	1,000	1,000
13.3	Đoạn từ lô LK05:10 đến lô LK05:19.	1,000	1,000
B.2	XÃ PHÚ SƠN CŨ		
1	Các đường chính trong xã		
1.1	Đường Nhà văn hoá Trung Sơn đi hồ Nam Sơn	1,000	1,000
1.2	Đường từ chợ Phú Sơn (cũ) đi Nam Sơn	1,000	1,000
1.3	Đường từ dốc Bồ Đà đi Nhà văn hoá Nam Sơn	1,000	1,000
1.4	Đường từ dốc Bồ Đà đi Đông Sơn	1,000	1,000
1.5	Đường từ chợ Phú Sơn (cũ) đi Đông Sơn	1,000	1,000
1.6	Đường từ Trường học đi khe Đá Sạn	1,000	1,000
1.7	Đường từ nghĩa địa Đông Sơn đi Lèn Đá	1,000	1,000
1.8	Đường từ Lèn Đá Bắc Sơn đi Nhà thờ Bình Sơn	1,000	1,000
1.9	Đường từ ông Trần Lê Ty (Trung Sơn) đi đến nhà ông Nguyễn Văn Thành (Đông Sơn)	1,000	1,000
1.10	Đường từ ông Hồ Sỹ Ngoan đi đến ông Nguyễn Văn Lập (Nam Sơn)	1,000	1,000
1.11	Đường từ ông Nguyễn Văn Cối đi khe Đá	1,000	1,000
1.12	Đường từ ông Vi Văn Huy đi khe Đá	1,000	1,000
1.13	Từ Nhà văn hóa Bình Sơn đi ông Hoàng Văn Phúc.	1,000	1,000
2	Đường liên tổ dân phố		
2.1	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Độ (thửa số 296, tờ số 58) đến nhà ông Lê Đăng Ba (thửa 22, tờ 62)	1,000	1,000
2.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Độ (thửa số 296, tờ số 58) đến nhà ông Nguyễn Bá Danh (thửa 152, tờ 58)	1,000	1,000
2.3	Đường từ nhà văn hóa Nam Sơn (thửa 865, tờ 59) đi nhà ông Trần Thế Thế Quang (thửa 230, tờ 63)	1,000	1,000
2.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Luyện (thửa 386, tờ 60) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thửa 1032, tờ 59)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Đường từ nhà ông Trần Mộng Tuấn (thửa 336, tờ 55) đến nhà Nguyễn Ngọc Nhân (thửa 474, tờ 55)	1,000	1,000
2.6	Đường từ nhà bà Lê Thị Văn (thửa 80, tờ 55) đến nhà ông Đỗ Văn Thương (85, tờ 55)	1,000	1,000
2.7	Đường từ nhà ông Lê Văn Sơn (thửa 416, tờ 51) đến nhà Hoàng Đức Mão (thửa 453, tờ 51)	1,000	1,000
2.8	Đường từ nhà ông Đỗ Xuân Trường (thửa 106, tờ 51) đến nhà ông Vũ Xuân Việt (thửa 355, tờ 51)	1,000	1,000
2.9	Đường từ nhà ông Lê Văn Tạo (thửa 166, tờ 51) đến nhà ông Phạm Duy Ban (thửa 142, tờ 51)	1,000	1,000
2.10	Đường từ nhà bà Lê Thị Khôn (thửa 230, tờ 46) đi nhà ông Nguyễn Hữu Duy (thửa 88, tờ bản đồ 46)	1,000	1,000
2.11	Đường từ nhà ông Vi Văn Thành (thửa 222, tờ 46) đi nhà ông Hoàng Văn Hòa (thửa 140, tờ 46)	1,000	1,000
2.12	Đường từ nhà ông Đỗ Viết Khang (thửa 279, tờ 46) đi nhà bà Lê Thị Vãn (thửa 14, tờ 47)	1,000	1,000
2.13	Đường từ nhà ông Hoàng Đức Bản (thửa 88, tờ 55) đi nhà bà Lê Thị Hê (thửa 173, tờ 51)	1,000	1,000
2.14	Đường từ nhà ông Lê Huy Tuân (thửa 349, tờ 56) đến nhà ông Đào Ngọc Lệ (thửa 366, tờ 52)	1,000	1,000
2.15	Đường từ nhà ông Vũ Văn Quế (thửa 584, tờ 56) đến nhà văn hóa Bắc Sơn (thửa 59, tờ 52)	1,000	1,000
2.16	Đường từ nhà Ngô Thị Hậu (thửa 98, tờ 52) đến nhà ông Lê Quang Long (thửa 140, tờ 48)	1,000	1,000
2.17	Đường từ nhà bà Bùi Thị Quýt (thửa 88, tờ 53) đến nhà ông Đậu Xuân Sinh (thửa 78, tờ 49)	1,000	1,000
2.18	Đường từ nhà ông Trịnh Xuân Dân (thửa 126, tờ 48) đến nhà ông Nguyễn Đình Phong (thửa 123, tờ 48)	1,000	1,000
2.19	Đường từ nhà bà Hoàng Thị Tính (thửa 97, tờ 49) đến nhà Hồ Văn Báo (thửa 49, tờ 49)	1,000	1,000
2.20	Đường từ nhà ông Đỗ Viết Vinh (thửa 92, tờ 48) đến nhà ông Nguyễn Thị Tinh (thửa 7, tờ 49)	1,000	1,000
2.21	Đường từ sân bóng Bắc Sơn (thửa 18, tờ 48) đến nhà ông Vũ Xuân Hùng (thửa 79, tờ 48)	1,000	1,000
2.22	Đường từ nhà ông Nguyễn Bá Hoan (thửa 271, tờ 45) đến nhà ông Đậu Văn Đông (thửa 295, tờ 45)	1,000	1,000
2.23	Đường từ nhà ông Lê Văn Thẩm (thửa 50, tờ 45) đến nhà ông Vi Văn Tỵ (thửa 115, tờ 45)	1,000	1,000
2.24	Đoạn từ Giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1,000	1,000
2.25	Đường từ nhà bà Vũ Thị Chính (thửa 257, tờ 60) đến nhà ông Đỗ Viết Khôi (thửa 470, tờ 60)	1,000	1,000
2.26	Đường từ hồ Nam Sơn (thửa 354, tờ 58) đi nhà ông Nguyễn Văn Oanh (thửa 148, tờ 62)	1,000	1,000
2.27	Đường từ đập Nam Sơn (thửa 428, tờ 58) đến nhà bà Nguyễn Thị Nhựt (thửa 384, tờ 58)	1,000	1,000
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
4	MBQH khu TĐC xã Phú Sơn phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam		
4.1	Đoạn từ lô số DC-01 đến lô số DC-17	1,000	1,000
B.3	PHƯỜNG TRÚC LÂM CỨ		
1	Đường Bà Triệu		
1.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến hết trường Cao đẳng Licogi	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo từ giáp trường Cao đẳng Licogi đến Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ	1,000	1,000
2	Tổ dân phố Đại Thủy		
2.1	Từ hộ ông Nguyễn Văn Nam đến hộ ông Trần Văn Hiếu	1,000	1,000
2.2	Từ hộ ông Nguyễn Quốc Tích đến hộ ông Phạm Đình Đạt	1,000	1,000
2.3	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hới đến hộ bà Hoàng Thị Lanh	1,000	1,000
2.4	Từ hộ ông Phạm Trung Đại đến hộ ông Lê Văn Thọ	1,000	1,000
2.5	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến hộ ông Lê Xuân Sáu	1,000	1,000
2.6	Từ hộ ông Lê Hữu Được đến hộ ông Lê Lương Công	1,000	1,000
2.7	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Vũ Thị Yên	1,000	1,000
2.8	Từ hộ ông Mai Văn Do đến hộ ông Lê Xuân Lạc	1,000	1,000
2.9	Từ hộ ông Trần Văn Hiếu đến hộ ông Lê Quang Thân	1,000	1,000
2.10	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Biên	1,000	1,000
2.11	Từ hộ ông Lê Quang Tài đến hộ ông Lê Xuân Sáu	1,000	1,000
2.12	Từ hộ ông Nguyễn Văn Hoàng (Biểu) đến hộ ông Lê Hữu Do	1,000	1,000
2.13	Từ hộ ông Hoàng Bá Thành đến hộ ông Nguyễn Văn Biểu	1,000	1,000
2.14	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến Sân vận động	1,000	1,000
2.15	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến hộ ông Phạm Hữu Đồng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.16	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến hộ ông Nguyễn Đức Huân	1,000	1,000
3	TDP Hữu Lộc		
3.1	Từ hộ ông Trương Bá Toàn đến hộ bà Nguyễn Thị Lệ	1,000	1,000
3.2	Từ hộ ông Nguyễn Văn Năm đến hộ ông Lê Xuân Sơn	1,000	1,000
3.3	Từ ngã ba hộ ông Lê Quang Sáng đến đập khe Sanh	1,000	1,000
3.4	Từ hộ ông Lê Đình Hải đến hộ ông Lê Văn Ngọc	1,000	1,000
3.5	Từ hộ ông Lê Văn Tân đến hộ bà Hoàng Thị Mậu	1,000	1,000
4	TDP Giảng Tín		
4.1	Từ đường Bà Triệu đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Giảng Tín	1,000	1,000
4.2	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Giảng tín đến đường Bà Triệu (nhánh phía Đông)	1,000	1,000
4.3	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Giảng tín đến đường Bà Triệu (nhánh phía Tây)	1,000	1,000
4.4	Từ Quốc lộ 1A đến hộ ông Hà Hữu Trình	1,000	1,000
4.5	Từ hộ ông Nguyễn Văn Đông đến giáp đường đi Tổ dân phố Lan Trà	1,000	1,000
4.6	Từ Quốc lộ 1A đến hộ ông Nguyễn Văn Viễn	1,000	1,000
4.7	Từ hộ ông Nguyễn Đình Công đến hộ ông Lê Văn Ong	1,000	1,000
4.8	Đường xóm An Đình (từ ngã ba ao Đình đến nhà ông Hoàng Bá Thọ)	1,000	1,000
4.9	Từ đường Bà Triệu đến hộ ông Hoàng Ngọc Tuấn	1,000	1,000
4.10	Từ hộ ông Đới Xuân Thủy đến đường Bà Triệu	1,000	1,000
4.11	Từ Đường Bà Triệu đến hộ ông Phạm Xuân Hóa	1,000	1,000
4.12	Từ hộ ông Phạm Xuân Hóa đến hộ bà Nguyễn Thị Gương	1,000	1,000
5	TDP Lan Trà		
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Lan Trà	1,000	1,000
5.2	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Lan Trà đến hộ bà Nguyễn Thị Phúc	1,000	1,000
5.3	Các hộ giáp bờ đê	1,000	1,000
5.4	Từ hộ ông Nguyễn Đình Nhuận đến hộ ông Nguyễn Đình Bình	1,000	1,000
5.5	Từ hộ ông bà Hoàng Thị Cảnh đến hộ ông Lê Văn Hòa	1,000	1,000
5.6	Từ hộ bà Bùi Thị Tươi đến hộ ông Phạm Văn Bảo	1,000	1,000
5.7	Từ Nhà văn hóa thôn đến hộ ông Lê Văn Khanh	1,000	1,000
5.8	Từ hộ ông Lê Văn Bảy đến hộ ông Phạm Văn Chức	1,000	1,000
5.9	Từ hộ ông Nguyễn Hữu Tuấn đến hộ bà Lê Thị Tư	1,000	1,000
5.10	Từ Quốc lộ 1A đến hộ bà Lê Thị Niềm	1,000	1,000
5.11	Từ hộ ông Trần Văn Đồng đến hộ ông Nguyễn Văn Giới	1,000	1,000
5.12	Từ đê Tả Sông Bạng đến hộ ông Lê Văn Truyền	1,000	1,000
5.13	Từ hộ ông Đỗ Văn Tăng đến hộ ông Nguyễn Văn Hùng	1,000	1,000
6	TDP Sơn Trà		
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Lê Văn Rõ	1,000	1,000
6.2	Từ hộ ông Lê Văn Rõ đến đập khe Sanh	1,000	1,000
6.3	Từ hộ ông Lê Xuân Việt đến hộ bà Nguyễn Thị Đa	1,000	1,000
7	Khu Tái định cư phường Trúc Lâm cũ		
7.1	Khu TĐC giai đoạn I		
7.1.1	Từ nhà ông Đỗ Văn Khuyến đến nhà bà Nguyễn Thị Hà	1,000	1,000
7.1.2	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
8	Khu TĐC Trúc Lâm (cũ) mở rộng		
8.1	Đoạn từ Lô LK4 - 12 đến Lô LK6 - 18	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ Lô LK6 - 17 đến Lô LK2 - 20	1,000	1,000
8.3	Đoạn từ Lô LK13 - 8 đến Lô LK12 - 2	1,000	1,000
8.4	Đoạn từ Lô LK12 - 16 đến Lô LK8 - 16	1,000	1,000
8.5	Đoạn từ Lô LK1 - 4 đến Lô LK2 - 20	1,000	1,000
8.6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Chiên đến hộ ông Lê Văn Ai	1,000	1,000
10	Tuyến đường còn lại thôn Đại Thủy, Sơn Trà, Hữu Lộc.	1,000	1,000
11	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.4	XÃ TÙNG LÂM CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Đường Hồ Tùng Mậu: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Sắt	1,000	1,000
1.2	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ giáp đường Sắt 1A đến nhà ông Như	1,000	1,000
1.3	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ tiếp giáp nhà ông Như đến giáp đường NS-BT	1,000	1,000
2	Đường liên tổ dân phố		
2.1	Từ UBND xã Tùng Lâm (cũ) đến giáp đường NS-BT	1,000	1,000
2.2	Từ giáp ông Hải đến giáp ông Toàn	1,000	1,000
2.3	Từ giáp ông Huy đến giáp ông Đại	1,000	1,000
2.4	Từ giáp ông Ngọc đến giáp ông Rang	1,000	1,000
3	Tổ dân phố Khoa Trường:		
3.1	Từ giáp bà Vũ đến giáp bà Hương	1,000	1,000
3.2	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp ông Quang Dân	1,000	1,000
3.3	thôn Trường Sơn 2: Từ giáp ông Hùng (Quyên) đến giáp ông Bích	1,000	1,000
3.4	Đường tuyến N2 đường trục chính phía Tây (KKT Nghi Sơn)	1,000	1,000
4	Tổ dân phố Trường Sơn		
4.1	Từ giáp ông Quỳnh đến giáp bà Bằng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ giáp ông Quế đến giáp ông Quy	1,000	1,000
4.3	Từ giáp ông Thanh đến giáp ông Hải	1,000	1,000
4.4	Từ giáp ông Bảy đến giáp ông Sánh	1,000	1,000
5	Tổ dân phố Trường Sơn		
5.1	Từ giáp ông Hùng (ca) đến giáp ông Thăng	1,000	1,000
5.2	Từ giáp ông Thảo đến giáp ông Ngọc	1,000	1,000
6	Tổ dân phố Thế Vinh:		
6.1	Từ giáp ông Hoàn đến giáp ông Đệ	1,000	1,000
6.2	Từ giáp ông Long (Lac) đến giáp ông Nho	1,000	1,000
6.3	Từ giáp ông Phương đến giáp ông Toàn	1,000	1,000
6.4	Từ giáp ông Văn đến giáp bà Chiến	1,000	1,000
6.5	Từ giáp ông Oanh đến giáp ông Xu	1,000	1,000
6.6	Từ giáp bà Tân đến giáp ông Phương	1,000	1,000
6.7	Từ giáp ông Nguyên đến giáp ông thông	1,000	1,000
7	Tổ dân phố Lương Bình		
7.1	Từ giáp ông Năm đến giáp ông Tân	1,000	1,000
7.2	Từ giáp ông Lợi đến giáp bà Đa	1,000	1,000
7.3	Từ giáp bà Muôn đến giáp ông thông	1,000	1,000
7.4	Từ giáp ông Văn đến giáp ông Khánh	1,000	1,000
7.5	Từ giáp ông Lợi đến giáp ông Miền	1,000	1,000
7.6	Từ giáp đường NS-BT đến giáp ông Tân	1,130	1,130
8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,130	1,130
9	MBQH khu TĐC xã Tùng Lâm (cũ) phục vụ dự án KCN Đồng Vàng		
9.1	Đoạn từ lô số TĐC-E12 đến lô số TĐC-E01, từ lô số TĐC-B12 đến lô số TĐC-B01; từ lô số TĐC-A40 đến lô số TĐC-A.01;	1,000	1,000
9.2	Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng	1,000	1,000
17. PHƯỜNG ĐÀO DUY TỬ			
A	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 1A		
1.1	Đường Tây Sơn (giáp phường Tĩnh Gia đến giáp ngã ba đường Nguyễn Đôn Tiết)	1,300	1,300
1.2	Đường Tây Sơn (giáp ngã ba đường Nguyễn Đôn Tiết đến ngã tư đường vào Sân bay Sao Vàng)	1,300	1,300
1.3	Đường Tây Sơn: Từ giáp ngã tư đường Trần Thánh Tông đến giáp phường Trúc Lâm	1,300	1,300
2	ĐƯỜNG 2B		
2.1	Giáp đường Trần Thánh Tông đến giáp phường Tĩnh Gia (Xã Hải Nhân cũ)	1,000	1,000
2.2	Đường Trần Quốc Toàn: Giáp phường Trúc Lâm đến giáp đường Trần Thánh Tông	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG BẮC NAM 2 (Đường Trần Hưng Đạo)		
3.1	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Bạng 2 đến giáp phường Hải Bình	1,250	1,250
4	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)		
	Giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Dừa giáp Hải Bình. (ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)		
4.1	Đường Trần Nhật Duật: Từ Giáp quốc lộ 1A (thửa 89, tờ 118) đến Trạm điện Dự Quần (thửa 79, tờ 118)	1,000	1,000
4.2	Đường Trần Nhật Duật: Từ Trạm điện Dự Quần (thửa 114, tờ 118) đến cầu Dừa (thửa 10, tờ 13) (Giáp Hải Bình)	1,000	1,000
4.3	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ Quốc lộ 1A (thửa 67, tờ 118) đến đập tràn (thửa 03, tờ 110)	1,000	1,000
4.4	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ đập tràn (thửa 31, tờ 109) đến giáp phường Trúc Lâm (thửa 09, tờ 108)	1,000	1,000
5	ĐƯỜNG ĐI CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN		
5.1	Đường Trần Thánh Tông: Từ giáp Quốc lộ 1A đi cầu Vượt	1,000	1,000
5.2	Đường Trần Thánh Tông: Từ giáp cầu Vượt đến giáp đường Trần Nhân Tông	1,000	1,000
5.3	Đường Trần Nhân Tông	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG NGUYỄN BÌNH CŨ		
1	TDP Sơn Thắng		
1.1	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	1,129	1,129
1.2	Giáp nhà ông Huân đến nhà bà Ân	1,000	1,000
1.3	Đường Nguyễn Hoàng	1,000	1,000
1.4	Giáp nhà ông Lạc đến nhà ông Bút	1,000	1,000
1.5	Từ giáp đèn Đào Duy Từ đi nhà ông Cừ	1,000	1,000
1.6	Từ giáp bà Mai đi ông Côi	1,000	1,000
1.7	Từ giáp bà Danh đi ông Chề	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.8	Từ giáp nhà ông Cư đi nhà ông Hoàn	1,000	1,000
1.9	Từ giáp Ông Hùng đến giáp ông Trí	1,000	1,000
1.10	Từ giáp ông Sơn đến ông Thành	1,000	1,000
1.11	Từ giáp ông Đông đến ông Thừ	1,000	1,000
2	Đường liên phường		
2.1	Đường Trần Oanh: Từ giáp Thị trấn (cũ) đến giáp mương kênh Nam	1,000	1,000
2.2	Đường Trần Oanh: Từ giáp mương kênh Nam đến đường Sát	1,000	1,000
2.3	Đường Trần Oanh: Giáp đường sắt đến đường 2B (Thành Công)	1,000	1,000
2.4	Giáp đường sắt đến đường Trần Thánh Tông	1,000	1,000
2.5	Đường Nguyễn Hoàng	1,000	1,000
2.6	Từ giáp huyện đội đến đường sắt	1,000	1,000
2.7	Từ hộ bà Lan (Ngọc) đến nhà ông Muôn	1,000	1,000
2.8	Từ Nhà văn hóa thôn Vạn Thắng 8 (cũ) đến khu TĐC xã Hải Yến	1,000	1,000
2.9	Từ nhà ông Giới đến đường phía bắc	1,000	1,000
2.10	Từ nhà ông Tập Thơ đến đường phía bắc	1,000	1,000
2.11	Từ nhà ông Thắng Mai đến đường phía bắc	1,000	1,000
2.12	Từ nhà ông Vàng đến nhà ông Hùng	1,000	1,000
2.13	Đoạn từ ngã tư đường sân bay đến nhà bà Thùy	1,000	1,000
2.14	Đoạn từ Cầu Khe Cát đi nhà ông Toán	1,000	1,000
2.15	Đoạn từ cầu chui (Phú Quang) đi đập ông Xở	1,000	1,000
2.16	Từ Cầu Khru đến nhà ông Hạnh (Chinh)	1,000	1,000
2.17	Từ nhà bà Tuyên đến Ao Làng	1,000	1,000
2.18	Giáp nhà ông Dũng đến giáp xã Hải Nhân	1,000	1,000
2.19	Từ nhà bà Lan Ngọc đến Giáp đường Tây Sơn	1,000	1,000
2.20	Giáp đường Trần Oanh (Tuyến giáp nhà ông Lai, thửa 202 tờ 37 đến nhà ông Song, thửa 193 tờ 38)	1,000	1,000
2.21	Giáp đường Trần Oanh (Từ giáp nhà ông Châu, thửa 592 tờ 36 đến nhà ông Côi, thửa 1059 tờ 36)	1,000	1,000
2.22	Đường 2B giáp xã Xuân Lâm đến giáp xã Hải Nhân cũ	1,000	1,000
3	Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Bản đồ phân lô Khu TĐC xã Hải Yến, tại xã Nguyên Bình do Ban Quốc lộ KKT Nghi Sơn phê duyệt)		
3.1	Đoạn từ Lô 01 - B1 đến Lô 06 - C06	1,000	1,000
3.2	Đường Ngõ Xuân Quỳnh (Đoạn từ Lô 20 - B2 đến Lô 20 - C3)	1,000	1,000
3.3	Đường Nguyễn Hữu Thường (Đoạn từ Lô 21 - B2 đến Lô 21 - C6)	1,000	1,000
3.4	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	1,000	1,000
4	Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Mở rộng khu TĐC Xuân Lâm - Nguyên Bình, giai đoạn 3)		
4.1	Đường Nguyễn Đôn Tiết: Đoạn đường Đông Tây (phía Nam khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3) (Lô 01-D1 đến lô 19-H11)	1,000	1,000
4.2	Đường Đinh Trương Long: Đoạn đường Đông Tây (phía Bắc khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3): Lô 33-D11 đến lô 01-H8 kéo dài đến hết khu H16	1,000	1,000
4.3	Các tuyến đường còn lại tại khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3	1,000	1,000
5	TDP Vạn Thắng 1:		
5.1	Từ nhà ông Hoàng đến nhà bà Bưởi Tô dân phố Vạn Thắng 1	1,000	1,000
5.2	Từ nhà ông Phú đến nhà ông Sơn Tô dân phố Vạn Thắng 1	1,000	1,000
5.3	Từ nhà ông Diện đến nhà ông Cừ Tô dân phố Vạn Thắng 1	1,000	1,000
5.4	Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Sơn Chính Tô dân phố Vạn Thắng 1	1,000	1,000
5.5	Từ nhà Ông Dũng đến nhà ông Long Tô dân phố Vạn Thắng 1	1,000	1,000
5.6	Từ nhà ông Long đến nhà bà Huế	1,000	1,000
5.7	Từ Lô LK A05 đến lô LK C13	1,000	1,000
5.8	Từ giáp khu TĐC Hải Yến đến nhà bà Thanh (Thụ)	1,000	1,000
5.9	Từ giáp ông Vui đến giáp nhà ông Vinh	1,000	1,000
6	TDP Vạn Thắng 2		
6.1	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Cửu	1,000	1,000
6.2	Từ nhà ông Học đến đường Trần Oanh	1,000	1,000
6.3	Từ nhà ông Minh đến đường Trần Oanh	1,000	1,000
6.4	Từ nhà bà Oanh Cúc đến đường Trần Oanh	1,000	1,000
6.5	Giáp Ông Khiên đến nhà bà Đới	1,000	1,000
6.6	Giáp ông Thịnh đến ông Thường	1,000	1,000
7	TDP Quyết Thắng		
7.1	Từ nhà bà Chuyên đến nhà ông Dung	1,100	1,100
7.2	Từ nhà ông Tường đến nhà ông Minh	1,100	1,100
7.3	Từ nhà bà Hiền (Hải) đến nhà bà Hoi	1,100	1,100
7.4	Từ nhà bà Sen đến nhà ông Đư	1,100	1,100
7.5	Từ nhà bà La đến nhà ông Thành	1,100	1,100
7.6	Từ nhà ông Bình đến giáp nhà bà Hoa	1,100	1,100
8	TDP Nổ Giáp 1		
8.1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1,000	1,000
8.2	Từ nhà ông Lai đến nhà ông Bắc (Phê)	1,000	1,000
8.3	Nhà ông Hùng đến nhà bà Bình	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.4	Từ nhà bà Duân đến nhà ông Dự	1,000	1,000
8.5	Từ nhà ông Tú đến nhà ông Long	1,000	1,000
8.6	Từ nhà văn hoá Tô dân phố Nô Giáp 1 đến nhà ông Dũng Vương	1,000	1,000
8.7	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lưu	1,000	1,000
8.8	Từ nhà bà Hương đến nhà ông Hội (TDP Nô Giáp 2)	1,000	1,000
8.9	Từ nhà ông Đồng đến nhà ông Hải	1,000	1,000
9	TDP Nô Giáp 2		
9.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường BT Hải Hòa - Bình Minh	1,170	1,170
9.2	Từ nhà bà Lan đến nhà ông Minh (Thiết)	1,000	1,000
9.3	Từ nhà ông Thanh (Đơn) đến giáp đường Cầu Khru đi ông Chính	1,000	1,000
9.4	Giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Thường.	1,000	1,000
9.5	Giáp Ao làng đến giáp bà Văn	1,000	1,000
9.6	Giáp ông Hoè đến giáp ông Hùng	1,000	1,000
9.7	Giáp bà Nhân đến giáp nhà anh Anh Lối	1,000	1,000
10	TDP Tào Trung		
10.1	Từ giáp đường Trần Oanh đến nhà ông Đạt	1,060	1,060
10.2	Từ giáp ông Kế đến bà Thuận	1,000	1,000
10.3	Từ giáp đường 2B (bà Hương đến ông Liên)	1,000	1,000
10.4	Từ giáp đường 2B (ông Cường đến nhà văn hoá)	1,000	1,000
10.5	Giáp đường 2B đến giáp nhà ông Hưng	1,000	1,000
11	TDP Xuân Nguyên		
11.1	Giáp đường Trần Thành Tông đến khu Nghĩa trang nhân dân (Đến ông Hình thửa 514 tờ bản đồ số 39)	1,000	1,000
11.2	Giáp đường 2B đến khu Nghĩa trang nhân dân đến ông Hồi)	1,000	1,000
11.3	Giáp đường 2B đến giáp đường Nguyễn Hoàng	1,000	1,000
11.4	Giáp đường 2B đến giáp nhà ông Hoà	1,000	1,000
12	TDP Phú Quang		
12.1	Từ giáp đường 2B đến giáp ông Chung	1,000	1,000
12.2	Từ giáp đường 2B đến giáp ông Ngừ	1,000	1,000
12.3	Từ giáp ông Tiến đến đường phía bắc	1,000	1,000
12.4	Từ giáp ông Sơn đi ông Tiến đập khe Miếu	1,000	1,000
12.5	Giáp bà Hằng đi Ông Lương	1,000	1,000
B.2	PHƯỜNG XUÂN LÂM CÚ		
1	Đường Tổ dân phố Vạn Xuân		
1.1	Đường Đình Công Tráng: Giáp Quốc lộ 1A (thửa 81, tờ 5) đến Nhà văn hoá Tô dân phố Vạn Xuân (thửa 17, tờ 75)	1,200	1,200
1.2	Đường Đình Công Tráng: Từ giáp Nhà văn hoá thôn Vạn Xuân (thửa 03, tờ 86) đến nhà ông Thuận đến đường Bắc Nam 2 (thửa 14, tờ 103)	1,200	1,200
1.3	Từ nhà ông Thuận (thửa 28, tờ 96) (ngã ba) đến giáp phường Bình Minh (thửa 22, tờ 97)	1,200	1,200
1.4	Từ nhà bà Đặng Thị Tâm đến giáp xã Bình Minh	1,200	1,200
1.5	Từ nhà ông Hoàng Văn Thơ (thửa 07, tờ 75) đến nhà ông Phạm Viết Hòa (thửa 12, tờ 87)	1,200	1,200
1.6	Từ nhà ông Trương Văn Lâm (thửa 12, tờ 86) đến nhà Bà Lê Thị An (Thửa 27, tờ 87)	1,200	1,200
2	Các đường trong phường		
2.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thửa 58, tờ 96) đi nhà ông Nguyễn Hữu Tới (thửa 9, tờ 103) đến đường Bắc Nam 2 (thửa 64, tờ 103)	1,000	1,000
2.2	Từ nhà ông Lê Chí Tự (thửa 02, tờ 86) đến giáp đường Bắc Nam 2 (thửa 101, tờ 95)	1,000	1,000
2.3	Các tuyến đường còn lại của Tổ dân phố Vạn Xuân và Tổ dân phố Vạn Xuân Thành	1,000	1,000
3	TDP Sa thôn		
3.1	Đường Nguyễn Phương: Từ giáp Quốc lộ 1A (thửa 48, tờ 9) đi nhà ông Hùng (thửa 5, tờ 89) đến Trạm điện Sa thôn (thửa 22, tờ 79)	1,000	1,000
3.2	Từ đường sắt (thửa 24, tờ 25) đi Trạm điện Sa thôn đến nhà bà Nguyễn Thị Hòe (thửa 21, tờ 81)	1,000	1,000
3.3	Từ nhà bà Lê Thị Phương (thửa 15, tờ 79) đến nhà Bà Trương Thị Tâm (thửa 29, tờ 61)	1,000	1,000
3.4	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Hà (thửa 18, tờ 61) đến nhà ông Đỗ Văn Thân (thửa 02, tờ 44)	1,000	1,000
3.5	Từ nhà ông Đỗ Văn Thân (thửa 02, tờ 44) đến nhà ông Trương Bá Thủy (thửa 8, tờ 46)	1,000	1,000
3.6	Từ nhà ông Trương Bá Nhanh (thửa 28, tờ 45) đến nhà ông Lê Đăng Ứng (thửa 49, tờ 62)	1,000	1,000
3.7	Từ nhà ông Đỗ Văn Tuấn đến nhà ông Nguyễn Bá Ninh	1,000	1,000
3.8	Từ nhà ông Lê Hữu Luận (thửa 9, tờ 44) đến nhà đất ông Trần Văn Luật (thửa 11, tờ 53)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.9	Từ nhà ông Ngô Quang Vượng (34, tờ 90) đi ngõ nhà ông Trương Bá Phương (thửa 42, tờ 79)	1,000	1,000
3.10	Từ nhà bà Lê Thị Tâm (thửa 01, tờ 100) đi nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa 12, tờ 99) đến nhà ông Trần Văn Điều (thửa 52, tờ 90)	1,000	1,000
4	TDP Dự Quần 1		
4.1	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Nguyễn Đức Phương	1,000	1,000
4.2	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Lê Văn Năm	1,000	1,000
5	Đường Tổ dân phố Dự Quần		
5.1	Từ nhà ông Bùi Văn Minh (thửa 16, tờ 120) đến nhà ông Đỗ Văn Sánh (thửa 14, tờ 113)	1,000	1,000
5.2	Từ nhà ông Nguyễn Đông (thửa 23, tờ 121) đến nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa 69, tờ 121)	1,000	1,000
5.3	Từ giáp Quốc lộ 1A (thửa 156, tờ 9) đi nhà ông Lê Văn Ninh (thửa 16, tờ 122) đến nhà ông Nguyễn Quế (thửa 40, tờ 137) (đường đê)	1,000	1,000
5.4	Từ nhà ông Lê Văn Trương (thửa 20, tờ 129) đến nhà bà Nguyễn Thị Minh (thửa 30, tờ 134)	1,000	1,000
5.5	Từ nhà bà Đỗ Thị Thanh (thửa 81, tờ 119) đi nhà bà Lê Thị Thanh (thửa 46, tờ 126) đến nhà ông Đỗ Văn Hữu (thửa 31, tờ 127)	1,000	1,000
5.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa 105, tờ 119) đến nhà ông Nguyễn Khắc Sơn (thửa 32, tờ 132)	1,000	1,000
5.7	Từ nhà Lê Văn Dự (thửa 82, tờ 129) đi nhà ông Nguyễn Tùng (thửa 93, tờ 129) đến nhà ông Phạm Văn Tuấn (thửa 21, tờ 137)	1,000	1,000
6	Đường Tổ dân phố Sa thôn 4		
6.1	Từ đường sắt (thửa 345, tờ 122) đến nhà ông Lê Trọng Thọ (Thửa 28, tờ 47)	1,000	1,000
6.2	Từ đường đi Cảng hàng không Thọ Xuân (thửa 23, tờ 21) đến nhà Hoàng Xuân Đại (thửa 15, tờ 56)	1,000	1,000
7	Đường Tổ dân phố Vạn Xuân Thành		
7.1	Từ nhà Bà Phạm Thị Sáu (thửa 25, tờ 64) đến nhà ông Nguyễn Hữu Đa (thửa 01, tờ 54)	1,000	1,000
7.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bằng (thửa 17, tờ 73) đến nhà bà Đỗ Thị Hương (thửa 78, tờ 73)	1,000	1,000
7.3	Từ nhà ông Phạm Văn Thư (thửa 05, tờ 74) đến nhà bà Nguyễn Thị Bình (thửa 70, tờ 73)	1,000	1,000
7.4	Từ Trường tiểu học (thửa 106, tờ 83) đến nhà ông Nguyễn Hồng Hào (thửa 73, tờ 93)	1,000	1,000
7.5	Từ nhà ông Nguyễn Duy Bình (Thửa 04, tờ 74) đến nhà Nguyễn Duy Hoàng (thửa 53, tờ 74)	1,000	1,000
7.6	Từ nhà ông Nguyễn Duy Khương (thửa 49, tờ 74) đến Cầu Sốc (thửa 141, tờ 85)	1,300	1,300
7.7	Từ nhà ông Lê Thế Ngoạt (thửa 46, tờ 74) đi nhà bà Lê Thị Sơn (thửa 142, tờ 85) đến đường Bắc Nam 2 (thửa 82, tờ 83)	1,260	1,260
B.3	PHƯỜNG NGUYỄN BÌNH CŨ		
1	MBQH số 5656/QĐ-UBND ngày 23/07/2024 (khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMBQH đường Hải Hoà - Bình Minh)		
1.1	Đoạn từ lô số CL-01:13 đến lô số CL-02:10	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ lô số CL-01:01 đến lô số CL-01:10	1,000	1,000
2	MBQH số 5332/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 (khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMBQH thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)		
2.1	Đoạn từ lô số TDC1:01 đến lô số TDC2:03; Đoạn từ lô số TDC1:19 đến lô số TDC1:45	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ lô số TDC1:06 đến lô số TDC1:35	1,000	1,000
3	MBQH khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMBQH CCN số 17		
3.1	Đoạn từ lô số TDC-03:1 đến lô số TDC-05:28	1,000	1,000
3.2	Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng	1,000	1,000
4	MBQH số 2721/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 (Khu dân cư Vạn Thắng 1 - phía Nam đường từ Quốc lộ 1A đi UBND phường)		
4.1	Đường Trần Oanh: Đoạn từ lô số CL-01:01 đến lô số CL-01:07	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ lô số từ CL-01:08 đến lô số CL-01:18; và từ lô số CL-01:19 đến lô số CL-01:29; Đoạn từ lô số CL-03:01 đến lô số CL-03:10; từ lô số CL02:01 đến lô số CL-02:07	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ lô số CL-04:01 đến lô số CL-04:29	1,000	1,000
5	MBQH số 12045/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 (Khu dân cư Vạn Thắng 1 - phía Bắc đường từ Quốc lộ 1A đi UBND phường)		
5.1	Đoạn từ lô số C1 đến lô số C3 và lô số D1	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ lô số B7 đến lô số D2; từ lô số A01 đến lô số A12	1,000	1,000
6	MBQH số 2586/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND thị xã Nghi Sơn (dự án Khu nhà ở thuộc khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đoạn từ lô SH-22:01 đến lô SH-1:06	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ lô SH-12:01 đến lô SH-12:10; Đoạn từ lô SH-2:12 đến lô SH-9:12	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ lô LK-19:01 đến lô LK-19:10; Đoạn từ lô LK-15:01 đến lô LK-18:06; Đoạn từ lô SH- 13:01 đến lô SH-20:12; Đoạn từ lô LK-4:14 đến lô LK-12:01; Đoạn từ lô LK-3:01 đến lô LK- 3:14; Đoạn từ lô LK-14:16 đến lô LK-14:30; Đoạn từ lô LK-1:14 đến lô LK-13:15; Đoạn từ lô SH-10:01 đến lô SH-11:05	1,000	1,000
B.4	PHƯỜNG XUÂN LÂM CŨ		
1	MBQH số 5743/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 (Khu dân cư Dự Quần)		
1.1	Đoạn từ lô LK: A01 đến lô LK: D 11	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ lô LK: A29 đến lô LK: D 12; Đoạn từ lô LK: A14 đến lô LK: A 16; Đoạn từ lô LK: C02 đến lô LK: C 04; Đoạn từ lô LK D02 đến lô LK: D 04;	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ lô LK LE 01 đến lô LK: LE 04; Đoạn từ lô LK LE 16 đến lô LK: LE 19; Đoạn từ lô LK LE 20 đến lô LK: LE 28	1,000	1,000
2	MBQH số 5332/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 (Khu tái định cư thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)		
2.1	Đoạn giáp đường bắc nam 2: Từ lô TĐC 01 đến lô TĐC 07	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ lô TĐC 08 đến lô số TĐC 14	1,000	1,000
3	MBQH khu TĐC phục vụ di dân phường Hải Thượng tại phường Xuân Lâm để GPMQB KCN Luyện Kim		
3.1	Giáp quốc lộ 1A: Từ lô A1 đến lô N 18	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ lô C8 đến lô H12; Đoạn từ lô A 2 đến lô C 7	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ lô A 6 đến lô G30 A đi lô N17; Đoạn từ lô F 39 đến lô F 29 A; Đoạn từ lô B 36 đến lô B29	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ lô L 30 đến lô M 21; Đoạn từ Lô E 40 đến lô E 29; từ lô số K28 đến lô K20; Đoạn từ Lô C40 đến lô C29; lô D40 đến lô D29; lô H20 đến lô H13; Đoạn từ lô A32 đến lô C25; Đoạn từ lô N32 đến lô H25	1,000	1,000
4	MBQH số 3887/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 (Khu Tái định cư thôn Thành)		
4.1	Đoạn đường từ lô số A2-13 đến lô số A2-18A; từ lô số A1-21 đến lô số A1-28 kéo dài	1,000	1,000
4.2	Đoạn đường từ lô số A1-13 đến lô số A1-18 kéo dài	1,000	1,000
5	MBQH Khu nhà ở đô thị tại Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 11/1/2024		
5.1	Từ TDC-01:02 đến TDC-01:18; Từ TDC-02:01 đến TDC-02:16; từ Lô TDC-03:10 đến Lô TDC-03:18; từ Lô TDC-04:12 đến Lô TDC-04:22; từ Lô TDC-05:13 đến Lô TDC-05:17	1,000	1,000
5.2	Lô TDC-01:09, TDC-01:19; từ Lô TDC-03:01 đến Lô TDC-03:09; từ Lô TDC-04:01 đến Lô TDC-04:11; từ Lô TDC-05:01 đến Lô TDC-05:12	1,000	1,000
C	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,130	1,130
	18. PHƯỜNG NGỌC SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 1A		
1.1	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Cầu ghép đến nhà anh Tuấn (Cầu Ghép TBĐ 07 đến thửa 154 TBĐ 21)	1,000	1,000
1.2	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp nhà anh Tuấn đến nhà ông Lê Bá Chính (Từ thửa 155 TBĐ 21 đến thửa 308 TBĐ 21)	1,000	1,000
1.3	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp nhà ông Lê Bá Chính đến đường ra Bến Cá (thửa 309 đến thửa 474 TBĐ 21)	1,000	1,000
1.4	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp đường ra Bến Cá đến đường vào thôn Thanh Bình (thửa 501 TBĐ 21 đến thửa 159 TBĐ 21)	1,000	1,000
1.5	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp đường vào thôn Thanh Bình đến nhà ông Lê Văn Đoàn (thửa 176 TBĐ 24 đến thửa 66 TBĐ 27)	1,000	1,000
1.6	Đường Lê Đại Hành: Từ giáp Phường Hải Châu đến nhà ông Lê Duy Nhung (Km26+500) (thửa 11 tờ số 5 đến thửa 102 tờ số 5)	1,000	1,000
1.7	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà ông Vũ Hữu Ly (Km26+500) đến nhà ông Bùi Văn Trọng (Km26+700) (từ thửa 111 tờ 5 đến thửa 190 tờ số 05)	1,000	1,000
1.8	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà bà Mai Thị Nhù (Km26+700) đến nhà ông Lê Duy Tồn (Km27+700) (Từ thửa 207 tờ số 5 đến thửa 278 tờ 15)	1,000	1,000
1.9	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà ông Nguyễn Cao Lập (Km27+700) đến nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100) (Từ thửa 281 tờ số 15 đến thửa 274 tờ 20)	1,000	1,000
1.10	Đường Lê Đại Hành: Từ giáp nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100) đến ngã ba đường vào UBND xã Triều Dương (cũ) (Từ thửa 276 đến thửa 31 tờ 23)	1,000	1,000
1.11	Đường Lê Đại Hành: Giáp ngã ba đường vào UBND xã Triều Dương (cũ) đến giáp Phường Hải An (cũ) (từ thửa 33 tờ 23 đến thửa 77 tờ số 22)	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ		
2.1	Đường 8		
2.1.1	Từ giáp Cầu Đò Tráp đến Cổng ông Nguyệt - thôn Sơn Hạ (Từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 08 đến thửa 105, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
2.1.2	Đối diện Từ nhà ông Hải Nhân đến nhà ông Hùng Lan - Xuân Sơn, Sơn Thượng, Sơn Hạ (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 14 đến thửa 80, tờ bản đồ số 15)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1.3	Đổi diện Từ nhà ông San đến Bưu điện văn hóa xã - Trung Sơn Từ thửa 42, tờ bản đồ số 15 đến thửa 37, tờ bản đồ số 16)	1,000	1,000
2.1.4	Từ nhà ông Dân đến nhà ông Trọng Lượng - xã Thanh Thủy, Đông Thành (Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 16 đến thửa 59, tờ bản đồ số 26)	1,000	1,000
2.1.5	Từ nhà ông Trung đến nhà ông Đạm (thôn Thanh Châu, Trung Thành, Thanh Bình) (từ thửa 59, tờ bản đồ số 26 đến thửa 383, tờ bản đồ số 27)	1,000	1,000
2.1.6	Từ giáp nhà ông Đạm đến giáp Cầu Đáy - Thanh Bình (Từ thửa 393, tờ bản đồ số 27 đến thửa 444, tờ bản đồ số 36)	1,000	1,000
2.2	Đường Lê Thái Tông (Hải Ninh cũ)		
2.2.1	Đường Lê Thái Tông: Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến đường vào Chùa Phúc Long (từ thửa 174 tờ 11 đến thửa 280 tờ số 10)	1,000	1,000
2.2.2	Đường Lê Thái Tông: Từ giáp đường vào Chùa Phúc Long đến hết Tò dân phố Hồng Phong (thửa 424 tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
2.2.3	Đường Lê Thái Tông: Đoạn tiếp theo từ giáp Tò dân phố Hồng Phong (thửa 424 tờ bản đồ số 10) đến giáp nhà ông Lê Huy Thành (thửa 83 tờ bản đồ số 13-BĐTBĐ xã Triều Dương)	1,000	1,000
2.2.4	Đường Lê Thái Tông: Đoạn tiếp theo từ nhà ông Lê Huy Thành (thửa 83 tờ bản đồ số 13-BĐTBĐ xã Triều Dương) đến giáp xã Thanh Sơn	1,000	1,000
2.2.5	Nhà bà Khích (Nhật Tân) đến nhà ông Tạo (Tào Sơn) (từ, tờ bản đồ số 01, tờ bản đồ số 42 đến thửa 03, tờ bản đồ số 42)	1,000	1,000
2.2.6	Nhà ông Thêu (Tào Sơn) đến nhà bà Duệ (Thanh Sơn) (Từ thửa 56, tờ bản đồ số 36 đến thửa 23, tờ bản đồ số 36)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	XÃ THANH SƠN CŨ		
1	Đường 8B		
1.1	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Luận - thôn Thanh Bình (Từ thửa 341, tờ bản đồ số 27 đến thửa 317, tờ bản đồ số 35)	1,000	1,000
1.2	Từ giáp nhà ông Luận đến giáp Cầu Lỗ (giáp xã Ngọc Lĩnh) (Từ thửa 317, tờ bản đồ số 35 đến thửa 415, tờ bản đồ số 42)	1,000	1,000
2	Đường liên xã		
2.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà Bà Hạ - thôn Trung Sơn (Thửa 19, tờ bản đồ số 16 đến thửa 01, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
2.2	Từ giáp Đường 8A đến cổng Đồng Nỏ (Cửa ông Tuấn thông) (thửa 78, tờ bản đồ số 15 đến thửa 425, tờ bản đồ số 15)	1,000	1,000
2.3	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tho - thôn Thanh Châu (Thửa 255, tờ bản đồ số 27 đến thửa 372, tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000
2.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Đệ - thôn Thanh Châu (Thửa 342, tờ bản đồ số 18 đến thửa 224, tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000
2.5	Từ giáp kênh Bồng Bồng đến nhà thờ Họ giáo - Phụng Áng (Thửa 284, tờ bản đồ số 39 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 45)	1,000	1,000
3	Đường liên thôn		
3.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà anh Nhân Long - thôn Trung Sơn (Từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16 đến thửa 01, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
3.2	Từ nhà ông Miêng đến nhà Bà Lam - thôn Trung Sơn (Từ thửa đất số 163, tờ bản đồ số 10 đến thửa 192, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
3.3	Từ giáp Đường 8B đến giáp cầu Đám Vật - thôn Văn Phúc (Từ thửa đất số 92, tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 91, tờ bản đồ số 41)	1,000	1,000
3.4	Từ giáp cầu Đám Vật đến giáp nhà ông Nhân - thôn Văn Phúc (Từ thửa đất số 86 tờ bản đồ số 41 đến thửa đất số 204, tờ bản đồ số 40)	1,000	1,000
4	Đường thôn		
4.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tinh Nghĩa - thôn Trung Sơn (Thửa 46, tờ bản đồ số 15 đến thửa 191, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
4.2	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Miêng - thôn Xuân Sơn (Thửa 33, tờ bản đồ số 15 đến thửa 73, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
4.3	Từ giáp Đường 8A đến Cổng ngã ba Cổng mới - thôn Xuân Sơn (Thửa 54, tờ bản đồ số 15 đến thửa 459, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
4.4	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Dũng - thôn Xuân Sơn (Thửa 424, tờ bản đồ số 10 đến thửa 420, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
4.5	Từ nhà ông Minh đến nhà bà Nguyệt Quế - thôn Xuân Sơn (Thửa 327, tờ bản đồ số 10 đến thửa 306, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
4.6	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Ca - thôn Sơn Thượng (Thửa 102, tờ bản đồ số 10 đến thửa 375, tờ bản đồ số 15)	1,000	1,000
4.7	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nhân Hoi - thôn Sơn Thượng (Thửa 25, tờ bản đồ số 15 đến thửa 551 tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
4.8	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tươi - thôn Sơn Thượng (Thửa 122, tờ bản đồ số 15 đến thửa 179, tờ bản đồ số 15)	1,000	1,000
4.9	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nội - thôn Sơn Hạ (Thửa 402, tờ bản đồ số 15 đến thửa 370, tờ bản đồ số 15)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.10	Từ Nhà văn hóa thôn đến Ao Làng (Thửa 182, tờ bản đồ số 15 đến thửa 370, tờ bản đồ số 15)	1,000	1,000
4.11	Từ nhà ông Tuấn thông đến nhà ông Trọng - thôn Sơn Thượng (Thửa 402, tờ bản đồ số 15 đến thửa 443, tờ bản đồ số 15)	1,000	1,000
4.12	Từ giáp Đường 8A đến nhà bà Loan - thôn Sơn Hạ (Thửa 113, tờ bản đồ số 14 đến thửa 287, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
4.13	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Diên Mạo - thôn Sơn Hạ (Thửa 111, tờ bản đồ số 14 đến thửa 516, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
4.14	Từ nhà ông Cư đến nhà ông Triệu - thôn Sơn Hạ (Thửa 375, tờ bản đồ số 08 đến thửa 126, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
4.15	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Thông - Sơn Hạ (Thửa 32, tờ bản đồ số 13 đến thửa 94, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
4.16	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Dự Vĩnh - thôn Sơn Hạ (Thửa 31, tờ bản đồ số 13 đến thửa 93, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
4.17	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Bình Hoan - thôn Sơn Hạ (Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 390, tờ bản đồ số 08)	1,000	1,000
4.18	Từ nhà ông Hải Lưu đến nhà ông Phú Thọ - Sơn Hạ (Thửa 417 tờ 15 đến thửa 535, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
4.19	Từ nhà ông Hoà đến nhà ông Tâm - thôn Sơn Hạ (Thửa 302a, tờ bản đồ số 14 đến thửa 91, tờ bản đồ số 24)	1,000	1,000
4.20	Từ nhà ông Tuấn Khanh đến nhà ông Mạnh - thôn Sơn Hạ (Thửa 250, tờ bản đồ số 14 đến thửa 326, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
4.21	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Hương - thôn Đông Thành (thửa 189 bản đồ số 17 đến thửa 09, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
4.22	Từ giáp đường 8A đến bà Cúc Lam - thôn Đông Thành (Thửa 212, tờ bản đồ số 17 đến thửa 42, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
4.23	Từ giáp đường 8A đến nhà bà Cuông - thôn Thanh Châu (Thửa 129, tờ bản đồ số 27 đến thửa 306 TBĐ số 18)	1,000	1,000
4.24	Từ giáp đường 8A đến nhà ông nhân - thôn Thanh Châu (Thửa 393 TBĐ số 27 đến thửa 306 TBĐ số 18)	1,000	1,000
4.25	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Đề - thôn Trung Thành (Thửa 114 TBĐ số 26 đến thửa 312 TBĐ số 26)	1,000	1,000
4.26	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành (Thửa 193 TBĐ số 27 đến thửa 67 TBĐ số 35)	1,000	1,000
4.27	Từ giáp đường 8B đến nhà bà Huy - Trung Thành (Thửa 404 TBĐ số 27 đến thửa 383 TBĐ số 27)	1,000	1,000
4.28	Từ giáp đường 8B đến nhà Bà Phương Viêng - Trung Thành (Thửa 487 TBĐ số 27 đến thửa 485 TBĐ số 27)	1,000	1,000
4.29	Từ giáp đường 8B đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành (Thửa 71 TBĐ số 35 đến thửa 67 TBĐ số 35)	1,000	1,000
4.30	Từ giáp đường 8B đến nhà ông Hoàn - thôn Trung Thành (Thửa 248 TBĐ số 35 đến thửa 205 TBĐ số 35)	1,000	1,000
4.31	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Yên - thôn Thanh Bình (Thửa 48 TBĐ số 35 đến thửa 533 TBĐ số 35)	1,000	1,000
4.32	Từ giáp đường 8B đến nhà ông Cường - thôn Thanh Bình (Thửa 74 TBĐ số 35 đến thửa 85 TBĐ số 35)	1,000	1,000
4.33	Từ giáp đường 8B đến nhà Văn Hóa - thôn Thanh Bình (Thửa 212 TBĐ số 35 đến thửa 215 TBĐ số 35)	1,000	1,000
4.34	Từ giáp đường 8B đến nhà bà ngại - thôn Phúc Lý (Thửa 481 TBĐ số 42 đến thửa 231 TBĐ số 42)	1,000	1,000
4.35	Từ giáp đường 8B đến nhà ông Vệ Hào - thôn Phúc Lý (Thửa 324 TBĐ số 42 đến thửa 587 TBĐ 41)	1,000	1,000
4.36	Từ giáp đường 8B đến nhà ông Triều - thôn Phúc Lý (Thửa 416 TBĐ số 42 đến thửa 426 TBĐ số 42)	1,000	1,000
4.37	Từ giáp đường 8B đến Phía nam nhà ông Kính - Phúc Lý (Thửa 333 TBĐ số 42 đến thửa 394 TBĐ số 42)	1,000	1,000
4.38	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Linh, cửa ông Huệ Đệ - thôn Trung Thành (Thửa 110 TBĐ số 26 đến thửa 183 TBĐ số 26)	1,000	1,000
4.39	Tuyến đường trong thôn Phụng An	1,000	1,000
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.2	PHƯỜNG HẢI CHÂU CŨ		
	Các đường chính trong phường Hải Châu cũ		
1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi thôn Thanh Đông		
1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Đình Xuân Lan (thửa 541 đến thửa 406 TBĐ số 24)	1,000	1,000
1.2	Từ giáp nhà ông Đình Xuân Lan đến nhà ông Đình Xuân Hội (thửa 407 đến thửa 433 TBĐ số 24)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Từ giáp nhà ông Đình Xuân Hội đến đê Biển (thửa BHK 432 TĐĐ số 24 đến thửa LNK 297 TĐĐ số 12)	1,000	1,000
2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi Đê Biển		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Công Sáu (thửa 177 đến thửa 180 TĐĐ số 24)	1,000	1,000
2.2	Từ giáp nhà ông Trương Công Sáu đến nhà ông Trần Quốc Dũng (thửa 181 TĐĐ số 24 đến thửa 183 TĐĐ số 12)	1,000	1,000
2.3	Từ giáp nhà ông Trần Quốc Dũng đến giáp Đê Biển (thửa 184 TĐĐ số 24 đến thửa 184 TĐĐ số 12)	1,000	1,000
3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A vào Tổ dân phố Thanh Bình		
3.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Hữu Phụng (thửa 120 đến thửa 126 TĐĐ số 24)	1,000	1,000
3.2	Từ giáp nhà Nguyễn Hữu Phụng đến nhà ông Đặng Duy Văn (thửa 174 đến thửa 132 TĐĐ số 24)	1,000	1,000
4	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi đê biển (Thanh Đông)		
4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà văn hoá thôn (thửa ONT 311 đến thửa DVH 308 TĐĐ số 24)	1,000	1,000
4.2	Từ giáp nhà văn hóa thôn đến nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư) (thửa LNK 307 đến thửa 303 TĐĐ số 24)	1,000	1,000
4.3	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư) đến giáp đê Biển (thửa 242 đến thửa 234 TĐĐ số 12)	1,000	1,000
5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi bến cá Liên Hải		
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa 498 đến thửa 437 TĐĐ số 21)	1,000	1,000
5.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã ba) (thửa 494 đến thửa 572 TĐĐ số 21)	1,000	1,000
5.3	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã ba) đến Bến Cá (thửa 536 TĐĐ số 21 đến thửa DVH 148 TĐĐ số 11)	1,000	1,000
6	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi ngã ba Nam Châu		
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Hoàng Văn Thảo (thửa 131 đến thửa 157 TĐĐ số 13)	1,000	1,000
6.2	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thảo đến ngã ba Nam Châu (thửa 132 TĐĐ số 13 đến thửa 345 TĐĐ số 14)	1,000	1,000
7	Đoạn Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà ông Đỗ Xuân Nguyên (thửa 455 TĐĐ số 17)	1,000	1,000
8	Đoạn Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà bà Lê Thị Châu (ngã tư) (thửa 27 đến thửa 630 TĐĐ số 21)	1,000	1,000
9	Đường từ Ngã ba chợ Đón đến bến đò cũ		
9.1	Từ ngã ba Chợ Đón đến Bưu điện Văn hóa xã (thửa 375 TĐĐ số 21 đến thửa DVH 551 TĐĐ số 17)	1,000	1,000
9.2	Từ giáp Bưu điện Văn hóa xã đến ngã ba Nam Châu (thửa 534 TĐĐ số 17 đến thửa 344 TĐĐ số 14)	1,000	1,000
9.3	Ngã ba Nam Châu đến hết nhà ông Dương Đức Mạnh (thửa 345 TĐĐ số 14 đến thửa 219 TĐĐ số 08)	1,000	1,000
9.4	Từ giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến đường vào Xí nghiệp Muối (thửa 189 TĐĐ số 08 đến thửa SKC 148 TĐĐ số 04)	1,000	1,000
9.5	Từ đường nhựa vào Xí nghiệp Muối đến nhà ông Vũ Văn Nam thửa 32 tờ 04 (Cát mặt bằng máng sùng)	1,000	1,000
9.6	Xí nghiệp Muối đến giáp Nghĩa địa Yên châu (thửa SKC 1296 TĐĐ số 05 đến thửa NTD 198 TĐĐ số 02 và đến hết thửa LMU 15 TĐĐ số 02)	1,000	1,000
10	Đường 257 trong xã Hải Châu cũ		
10.1	Nhà bà Phạm Thị Thoá đến ngã tư bà Thơ Dự (thửa 37 đến thửa 419 và đến thửa 229 TĐĐ số 24)	1,000	1,000
10.2	Giáp ngã tư bà Thơ Dự đến đường chợ Đón ra đê Biển (thửa 506 TĐĐ số 24 đến thửa 573 TĐĐ số 21 và đến thửa 429 TĐĐ số 21)	1,000	1,000
10.3	Ngã ba Chợ Đón đến hội trường thôn Liên Thành (thửa DHC 401 TĐĐ số 21 đến thửa 389 TĐĐ số 21 và đến thửa DHV 554 TĐĐ số 17)	1,000	1,000
10.4	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Bưởi đến Công Liên Hải (thửa 86 TĐĐ số 11 đến BCS 100 TĐĐ số 11)	1,000	1,000
10.5	Từ giáp nhà ông Trần Văn Biên đến nhà ông Nguyễn Văn Lộc (thôn Liên Hải) (thửa 115 đến thửa 359 TĐĐ số 12)	1,000	1,000
11	Đường từ Chợ Đón đi đê biển		
11.1	Nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà ông Tô Văn Dũng (thửa 411 TĐĐ số 14 đến thửa 01 TĐĐ số 11)	1,000	1,000
11.2	Nhà ông Phan Văn Toàn đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 322 TĐĐ số 08 đến thửa 339 TĐĐ số 09)	1,000	1,000
11.3	Giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến Nhà văn hóa thôn Bắc Châu (thửa 334 TĐĐ số 08 đến DVH 267 TĐĐ số 09)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.4	Từ giáp ông Vũ Văn Nam đến cổng Nhà thờ xứ Hòa Yên (thửa 32 TBD04 đến TON 529 TBD05)	1,000	1,000
11.5	Nhà ông Hồ Viết Sơn đến ông Nguyễn Văn Nam (thửa 243 đến thửa 252 TBD số 17)	1,000	1,000
11.6	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà Hoàng Văn Thích (thôn Thanh Trung) (thửa 117 đến thửa 151 TBD số 24)	1,000	1,000
11.7	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp nhà ông Trần Văn Do (Đoạn qua nhà văn hóa thôn Thanh Trung) (thửa 15 đến thửa 30 TBD số 24 và đến thửa 569 TBD số 21)	1,000	1,000
11.8	Đoạn từ Quốc lộ 1A đi nhà văn hóa thôn Thanh Bình (thửa 629 TBD số 16 đường bê tông mới đi qua cánh đồng đến thửa 452 TBD số 20)	1,000	1,000
11.9	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Công Quân (thôn Đông Thắng) (thửa 55 đến thửa 16 TBD số 27 và đến thửa 444 TBD số 24 và đến thửa 600 TBD số 23)	1,000	1,000
11.10	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà bà Vũ Thị Kiệm (thôn Thanh Trung thửa 187 TBD số 23)	1,000	1,000
11.11	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Nghị (thôn Đông Thắng) (thửa 09 đến thửa BHK 07 TBD số 27)	1,000	1,000
11.12	Từ Nhà thờ Họ Lê Bá đến nhà ông Hoàng Văn Hải (thôn Hòa Bình) (thửa 27 TBD số 21 đến thửa 488 TBD số 17 và đến thửa 384 TBD số 17 và đến thửa 279 TBD số 17)	1,000	1,000
11.13	Từ nhà ông Ngô Đức Thao đến nhà ông Nguyễn Hữu Thường (thôn Thanh Bình) (thửa 487 TBD số 20 đến thửa 190 TBD số 22)	1,000	1,000
11.14	Từ nhà ông Bùi Khắc Thống (thôn Hòa Bình) đến nhà bà Hồ Thị Hồng (thôn Liên Thành) (thửa 130 TBD số 21 đến thửa 182 TBD số 21 và đến thửa 171 TBD số 21)	1,000	1,000
12	Đường ven đê hữu sông Yên, đê Biển: thôn Bắc Châu đến thôn Thanh Đông (thửa BCS 01 TBD số 09 đến thửa 349 TBD số 12)	1,000	1,000
13	Các tuyến đường trong khu dân cư		
13.1	Từ Trạm điện Bắc Châu đến đến nhà ông Đỗ Xuân Giáp (thửa 206 tờ 09)	1,000	1,000
13.2	Từ ngã ba Nam Châu đến nhà ông Lê Ngọc Đạm (thửa 379 tờ 09)	1,000	1,000
13.3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Quán (thửa 261 tờ 24) đến nhà ông Nguyễn Duy Khiêm (thửa 441 tờ 24).	1,000	1,000
13.4	Từ nhà ông Trương Trọng Lợi (thửa 124 tờ 24) đến nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa 500 tờ 20)	1,000	1,000
13.5	Từ nhà ông Đặng Duy Sơn (thửa 308 tờ 20) đến nhà ông Ngô Đức Thao (thửa 487 tờ 20)	1,000	1,000
13.6	Từ nhà bà Trương Thị Duy (thửa 300 tờ 23) đến nhà ông Nguyễn Hữu Chức (thửa 31 tờ 23)	1,000	1,000
13.7	Từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Đinh Xuân Đan (thửa 396 tờ 24)	1,000	1,000
13.8	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa 291 tờ 12) đến nhà ông Bùi Văn Ba (thửa 345 tờ 12)	1,000	1,000
13.9	Từ nhà bà Lê Thị Bán (thửa 244 tờ 12) đến cổng Thanh Đông (thửa LNK 265 tờ 12)	1,000	1,000
13.10	Từ nhà Nguyễn Văn Các (thửa 360 tờ 12) đến nhà ông Trương Công Cường (thửa 18 tờ 12)	1,000	1,000
13.11	Từ nhà ông Hoàng Văn Đồng (thửa 144 tờ 12 đến nhà ông Lê Ngọc Thập (thửa 14 tờ 12)	1,000	1,000
13.12	Từ nhà ông Phạm Ngọc Kén (thửa 86 tờ 12) đến nhà ông Trương Công Nguyệt (thửa 114 tờ 11)	1,000	1,000
13.13	Từ nhà ông Phạm Viết Diệp (thửa 69 tờ 11) đến nhà ông Phùng Tiến Biên (thửa 78 tờ 11)	1,000	1,000
13.14	Từ giáp nhà Lê Đình Long (thửa 79 tờ 21) đến nhà Phạm Ngọc Luận (thửa 93 tờ 21) tiếp đến nhà bà Bùi Thị Nhân phía nam (thửa 529 tờ 21)	1,000	1,000
13.15	Từ nhà ông Trần Văn Thanh (thửa 416 tờ 17) đến nhà ông Nguyễn Văn Tính (thửa 400 tờ 17)	1,000	1,000
13.16	Từ giáp nhà ông Trần Văn Hạm (thửa 388 tờ 17) đến nhà ông Phạm Văn Lạc (thửa 393 tờ 17), tiếp đến nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 343 tờ 17)	1,000	1,000
13.17	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tiếp (thửa 300 tờ 17) đến nhà ông Trần Văn Thư (thửa 258 tờ 17)	1,000	1,000
13.18	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuyền (thửa 302 tờ 17) đến nhà ông Lê Văn Đình (thửa 171 tờ 17), tiếp đến nhà ông Hoàng Văn Bắc (thửa 27 tờ 17)	1,000	1,000
13.19	Từ nhà ông Lê Xuân Hùng (thửa 421 tờ 14) đến nhà ông Hoàng Văn Vuông (thửa 344 tờ 14)	1,000	1,000
13.20	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Thu (thửa 23 tờ 17 đến nhà ông Hoàng Văn Vệ (thửa 423 tờ 14)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.21	Từ nhà ông Hoàng Văn Nhạn (thửa 403 tờ 14) đến nhà ông Lê Ngọc Kiện (thửa 293 tờ 13), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Xương (thửa 199 tờ 13), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Hân (thửa 115 tờ 13)	1,000	1,000
13.22	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Hồng (thửa 302 tờ 14) đến nhà ông Lê Văn Trọng (thửa 375 tờ 14), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Vinh (thửa 331 tờ 14)	1,000	1,000
13.23	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Trinh (thửa 234 tờ 14) đến nhà ông Hồ Viết Quyền (thửa 46 tờ TBĐ 13)	1,000	1,000
13.24	Từ giáp nhà ông Phạm Hồng Tư (thửa 319 tờ 08) đến nhà ông Phạm Hữu Bốn (thửa 301 tờ 08)	1,000	1,000
13.25	Từ giáp nhà ông Lê Hồng Cư (thửa 270 tờ 14) đến nhà ông Đỗ Xuân Hân (thửa 346 tờ 09)	1,000	1,000
13.26	Từ giáp nhà ông Phạm Ngọc Thành (thửa 266 tờ 09) đến nhà bà Đỗ Thị Lợi (thửa 289 tờ 08)	1,000	1,000
13.27	Từ giáp nhà ông Phạm Hữu Mạo (thửa 285 tờ 08) đến nhà ông Phạm Ngọc Hòa (thửa 223 tờ 08), tiếp đến nhà ông Phạm Ngọc Hoa (thửa 190 tờ 08)	1,000	1,000
13.28	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa 185 tờ 08) đến nhà ông Phạm Viết Khoa (thửa 152 tờ 08), tiếp đến nhà ông Trần Quang Định (thửa 254 tờ 09)	1,000	1,000
13.29	Từ nhà ông Trần Văn Thắt (thửa 1053 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Hòa (thửa 878 tờ 05)	1,000	1,000
13.30	Từ nhà ông Phạm Văn Khôi (thửa 880 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Huế (thửa 1058 tờ 05)	1,000	1,000
13.31	Từ nhà ông Trần Văn Quán (thửa 888 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Hòa (thửa 74 tờ 04)	1,000	1,000
13.32	Từ nhà ông Trần Văn Tiếp (thửa 269 tờ số 2) đến nhà Trần Thị Lượng (thửa 799 tờ 05) đi qua công Tây nhà thờ giáo xứ Hoài Yên	1,000	1,000
13.33	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa 230 tờ 05) đến nhà ông Nguyễn Văn Bộ (thửa 244 tờ 05)	1,000	1,000
13.34	Từ nhà ông Trần Văn Khiết (thửa 384 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Căn (thửa 350 tờ 05)	1,000	1,000
13.35	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận (thửa 22 tờ 05) đến nhà ông Đậu Văn Sáu (thửa 16 tờ 05)	1,000	1,000
13.36	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tồn (thửa 1398 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Quê (thửa 54 tờ 04)	1,000	1,000
13.37	Từ nhà ông Lê Xuân Trường (thửa 103 tờ 21) đến nhà anh Lê Đình Toàn (thửa 94 tờ 20)	1,000	1,000
13.38	Từ nhà ông Trần Văn Trương (thửa 294 TBĐ 5) (giáp MBQH máng sủng đã làm giá khác) đến bên dõ (cũ)	1,000	1,000
14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
15	MBQH số 5321/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 (Khu TTBD phường Hải Châu phục vụ GPMBQH dự án ĐTXD Đường bộ ven biển đoạn Quảng Xương - Nghi Sơn)		
15.1	Đoạn từ lô số TBĐ-01 đến lô đất số TBĐ-17	1,000	1,000
15.2	Đoạn từ lô số TBĐ-33 đến lô đất số TBĐ-47	1,000	1,000
16	MBQH số 5199/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 (xã Hải Châu cũ)		
16.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô 18	1,000	1,000
B.3	XÃ TRIỀU DƯƠNG CŨ		
	Các tuyến đường chính trong xã Triều Dương (cũ)		
1	Đường Lê Niệm		
1.1	Từ Cổng chào đến ngõ ông Huỳnh Thành	1,000	1,000
1.2	Từ giáp nhà ông Huỳnh Thành đến nhà Thành Dân	1,000	1,000
1.3	Giáp nhà Thành Dân đến giáp Đường Lê Thái Tông	1,000	1,000
1.4	Từ giáp nhà Thành Dân đến giáp đường Lê Thị Ngọc Trần	1,000	1,000
2	Đường Lê Thị Ngọc Trần	1,000	1,000
2.1	Giáp đường Lê Thái Tông đến ngõ anh Hòe	1,000	1,000
2.2	Giáp đường Lê Thái Tông (Thửa 103 tờ số 12) đến nhà ông Dương Văn Tuấn (Thửa 255 tờ số 4)	1,000	1,000
2.4	Giáp đường Lê Niệm đến nhà ông Thọ (thửa 323 tờ 22)	1,000	1,000
2.5	Giáp đường Lê Niệm nhà văn hóa Hồng Phong 2 đến giáp Hải An (cũ)	1,000	1,000
2.6	Giáp đường Lê Niệm từ nhà ông Dương Văn Minh (thửa 224, tờ số 16) đến bà Nguyễn Thị Nho (thửa 344, tờ số 20)	1,000	1,000
2.7	Từ nhà ông Thi (thửa 278 tờ 20) đến đường Lê Thị Ngọc Trần	1,000	1,000
3	Từ đường Lê Thị Ngọc Trần đến nhà bà Nguyễn Thị Nho (thửa 334 tờ 20)	1,000	1,000
4	Từ Nhà văn hóa Đông Lân (cũ) đến nhà bà Lê Thị Phú (Thửa 252 tờ số 4)	1,000	1,000
5	Từ Nhà văn hóa Đông Lân (cũ) đến nhà bà Cao Thị Sâm (Thửa 89 tờ số 7)	1,000	1,000
6	Từ giáp Đường Lê Thái Tông (thửa 77 tờ 11) đến nhà ông Lê Hữu Dậu (thửa 298 tờ số 7)	1,000	1,000
7	Từ đường Lê Niệm (nhà ông Lê Văn Hạnh (thửa 324 tờ 18) đến giáp nhà ông Lê Văn Khải (thửa 101, tờ 18)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ đường Lê Niệm (Nhà ông Lê Đình Thanh (thửa 200 tờ 18) đến nhà ông Lê Văn Tương (thửa 48 tờ 18)	1,000	1,000
9	Từ đường Lê Niệm (Nhà ông Lê Đình Dũng (thửa 192 tờ 17) đến nhà bà Lê Thị Xinh (thửa 4 tờ 17)	1,000	1,000
10	Từ đường Lê Niệm (Nhà ông Trần Thế Phú (thửa 306 tờ 17) đến giáp phường Hải An cũ	1,000	1,000
11	Từ đường Lê Niệm (Nhà ông Lê Đình Sỹ (thửa 190 tờ 16) đến nhà bà Lê Thị Cốc (thửa 41 tờ 20)	1,000	1,000
12	Từ đường Lê Thị Ngọc Trần: nhà ông Lê Ngọc Phương (thửa 193 tờ 20) đến nhà ông Lê Văn Thi (thửa 278, tờ 20)	1,000	1,000
13	Từ nhà ông Dương Văn thông (thửa 314 tờ 12) đến nhà ông Lê Đình Xuân (thửa 511 tờ 13)	1,000	1,000
14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.4	PHƯỜNG HẢI NINH CŨ		
	Các tuyến đường trong phường Hải Ninh cũ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ nhà ông Vũ Hữu Hồng đến nhà ông Vũ Minh Trọng (Từ thửa 22 tờ 6 đến thửa 35 tờ 12)	1,000	1,000
1.2	Từ giáp nhà ông Vũ Minh Trọng đến nhà ông Lê Duy Quang (Thửa 45 tờ 12 đến thửa 85 tờ 16)	1,000	1,000
1.3	Từ nhà bà Hoàng Thị Oanh đến nhà ông Lê Ngọc Tao (Thửa 106 tờ 16 đến thửa 53 tờ 21)	1,000	1,000
1.4	Từ nhà ông Lê Ngọc Chế đến nhà ông Lê Duy Tám (Từ thửa 76 tờ 21 đến thửa 37 tờ 24)	1,000	1,000
1.5	Tiếp giáp nhà ông Lê Duy Tám đến giáp xã Hải An (Từ thửa 37 tờ 24 đến thửa 233 tờ 24)	1,000	1,000
	Các tuyến đường từ đường Lê Đại Hành		
2	Từ nhà ông Vũ Hữu Ly đến giáp Biển		
2.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Sỹ Thư (từ thửa 111 tờ 5 đến thửa 96 tờ 5)	1,000	1,000
2.2	Từ giáp nhà ông Lê Sỹ Thư đến nhà bà Lê Thị Bình (từ thửa 60 tờ 5 đến thửa 93 tờ 5)	1,000	1,000
2.3	Từ nhà ông Lê Đình Minh đến nhà ông Bùi Văn Nhạn (từ thửa 92 tờ 5 đến thửa 89 tờ 5)	1,000	1,000
2.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu đến nhà bà Lê Thị Kính (từ thửa 88 tờ 5 đến thửa 23 tờ 7)	1,000	1,000
2.5	Từ giáp nhà bà Lê Thị Kính đến giáp Biển	1,000	1,000
3	Từ Công ty TNHH Vinh Sơn đến bờ đê Tổ dân phố Đồng Minh		
3.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Đình Sơn (từ thửa 9 tờ 11 đến thửa 306 tờ 5)	1,000	1,000
3.2	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sơn đến nhà ông Lê Viết Hậu (từ thửa 307 tờ 5 đến thửa 284 tờ 5)	1,000	1,000
3.3	Từ giáp nhà ông Lê Viết Hậu đến nhà ông Nguyễn Văn Long (từ giáp thửa 284 tờ 5 đến thửa 55 tờ 7)	1,000	1,000
3.4	Từ nhà ông Vũ Hải Lý đến Bờ đê Đồng Minh (từ giáp thửa 57 tờ 7 đến đến đê biển)	1,000	1,000
4	Đường Lê Phụng Hiểu		
4.1	Từ giáp Chợ Kho (đường Lê Đại Hành) đến Công sở UBND xã (từ thửa 195 tờ số 11 đến thửa 267 tờ 11)	1,000	1,000
4.2	Từ giáp Công sở UBND xã đến nhà ông Lê Duy Long (từ thửa 282 tờ 11 đến thửa 237 tờ số 12)	1,000	1,000
4.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Long đến nhà ông Lê Văn Sứ (từ thửa 238 tờ 12 đến thửa 246 tờ 12)	1,000	1,000
4.4	Từ nhà Lê Thị Nguyệt đến nhà ông Hoàng Văn Đậu (Từ thửa 247 tờ 12 đến thửa 142 tờ 17)	1,000	1,000
4.5	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Đậu đến nhà ông Phạm Văn Phổ (từ giáp thửa 142 tờ 17 đến thửa 238 tờ 17)	1,000	1,000
4.6	Từ nhà ông Lê Đình Thịnh đến giáp biển (từ thửa 237 đến giáp biển)	1,000	1,000
5	Từ nhà ông Dương Văn Thu đến đường đi Nam Bắc Thành		
5.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà ông Nguyễn Văn Thắm (từ thửa 30 tờ 15 đến thửa 66 tờ 15)	1,000	1,000
5.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Thắm đến nhà ông Phùng Sỹ Lý (Từ thửa 66 tờ 15 đến thửa 57 tờ 15)	1,000	1,000
5.3	Từ giáp nhà ông Phùng Sỹ Lý đến nhà ông Bùi Văn Ba (Từ thửa 56 tờ 15 đến thửa 93 tờ 16)	1,000	1,000
5.4	Từ giáp nhà Bùi Văn Ba đến nhà ông Lê Minh Thành (từ giáp thửa 93 tờ 16 đến thửa 99 tờ 16)	1,000	1,000
5.5	Từ giáp nhà ông Lê Minh Thành đến đường đi Nam Bắc Thành (từ giáp thửa 99 tờ 16 đến thửa 471 tờ 17)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ nhà ông Lê Văn Thu đến Nhà văn hóa thôn Hồng Kỳ cũ		
6.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà bà Đậu Thị Chính (từ thửa 159 tờ 15 đến thửa 100 tờ 15)	1,000	1,000
6.2	Từ nhà ông Lê Đình Đức đến nhà ông Lê Công Phẩm (từ thửa 134 tờ 15 đến thửa 155 tờ 15)	1,000	1,000
6.3	Từ nhà bà Lê Thị Tần đến nhà ông Trần Ngọc Sơn (từ thửa 168 tờ 15 đến thửa 149 tờ 15)	1,000	1,000
6.4	Từ giáp nhà ông Trần Ngọc Sơn đến nhà văn hóa thôn Hồng Kỳ (cũ) (từ giáp thửa 168 đến thửa 173 tờ 15)	1,000	1,000
7	Đường Lê Lâm		
7.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Đình Quang (Từ thửa 195 tờ 15 đến thửa 197 tờ 15)	1,000	1,000
7.2	Từ nhà ông Lê Khắc Hải đến nhà bà Lâm Thị Lặng (từ thửa 218 đến thửa 232 tờ số 15)	1,000	1,000
7.3	Từ giáp nhà bà Lâm Thị Lặng đến nhà ông Lê Đình Sỹ (Từ giáp thửa 218 tờ 15 đến thửa 266 tờ số 15)	1,000	1,000
7.4	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sỹ đến nhà ông Lê Duy Bổng (từ thửa 299 tờ số 15 đến thửa 255 tờ 16)	1,000	1,000
7.5	Từ giáp nhà ông Lê Duy Bổng đến giáp Biên Tổ dân phố Nam Thành (từ giáp thửa 255 đến giáp biên Tổ dân phố Nam Thành)	1,000	1,000
8	Từ đường Lê Đại Hành đến đường liên thôn (Nguyễn Anh Trỗi cũ)		
8.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Tiến Nghinh (Từ thửa 116 tờ số 20 đến thửa 122 tờ số 20)	1,000	1,000
8.2	Từ giáp nhà ông Lê Tiến Nghinh đến nhà ông Lê Duy Hay (Từ thửa 123 tờ 20 đến thửa 175 tờ số 20)	1,000	1,000
8.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Hay đến đường Nguyễn Anh Trỗi (Từ thửa 177 đến thửa 67 tờ 21)	1,000	1,000
9	Đường Lê Bá Trí		
9.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Văn Trung (từ thửa 513 đến thửa 519 Tờ số 20)	1,000	1,000
9.2	Từ giáp nhà ông Lê Văn Trung đến nhà ông Lê Văn Hường (từ thửa 556 tờ 20 đến thửa 1 tờ 23)	1,000	1,000
9.3	Từ giáp nhà ông Lê Văn Hường đến nhà ông Trần Văn Doãn (từ thửa 7 tờ 23 đến thửa 11 tờ 23)	1,000	1,000
9.4	Từ giáp nhà Trần Văn Doãn đến nhà ông Lê Văn Nho (từ giáp thửa 11 tờ 23 đến thửa 13 tờ 24)	1,000	1,000
9.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Nho đến bờ đê thôn Nhân Hưng (từ giáp thửa 13 tờ 24 đến bờ đê Tổ dân phố Nhân Hưng)	1,000	1,000
10	Từ trước nhà ông Lê Xuân Hoạt đến bờ đê thôn Nhân Hưng		
10.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà bà Lê Thị Mịch (từ giáp đường Lê Đại Hành đến thửa 223 tờ số 23)	1,000	1,000
10.2	Từ giáp nhà bà Lê Thị Mịch đến nhà ông Trần Văn Thảo (từ thửa 188 tờ 23 đến thửa 244 tờ 23)	1,000	1,000
10.3	Từ giáp nhà ông Trần Văn Thảo đến nhà bà Lê Thị Thống (từ thửa 455 tờ số 23 đến thửa 272 tờ 23)	1,000	1,000
10.4	Từ giáp nhà bà Lê Thị Thống đến nhà ông Lê Văn Bảy (từ giáp thửa 272 đến thửa 148 tờ 24)	1,000	1,000
10.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Bảy đến giáp bờ đê Tổ dân phố Nhân Hưng (từ giáp thửa 148 tờ 24 đến bờ đê Tổ dân phố Nhân Hưng)	1,000	1,000
11	Từ nhà bà Mai Thị Nhũ đến Rọc Lách (từ Lê Đại Hành mới)		
11.1	Từ nhà bà Mai Thị Nhũ đến nhà ông Văn Doãn Hường (Từ thửa 207 tờ 5 đến thửa 171 tờ 5)	1,000	1,000
11.2	Từ giáp nhà ông Văn Doãn Hường đến nhà ông Lê Đình Nghĩa (từ thửa 147 đến thửa 169 tờ 5)	1,000	1,000
11.3	Từ giáp nhà ông Lê Đình Nghĩa đến Rọc Lách (từ thửa 192 đến thửa 198)	1,000	1,000
11.4	Đường từ đường Lê Đại Hành (ông Lê Đình Thành) đến nhà bà Phùng Thị Dận xóm 1		
11.4.1	Từ đường Lê Đại Hành (ông Lê Đình Thành) đến nhà văn hóa Tổ dân phố Hồng Phong 1 (Từ thửa 150 tờ số 5 đến thửa 327 tờ 4)	1,000	1,000
11.4.2	Từ giáp Nhà văn hóa Tổ dân phố Hồng Phong 1 đến nhà ông Phụng xóm 1 (từ thửa 327 tờ 4 đến thửa 196 tờ 3)	1,000	1,000
11.5	Từ nhà ông Phụng xóm 1 đến nhà bà Phùng Thị Dận xóm 1 (từ thửa 196 tờ 3 đến thửa 31 tờ 3)	1,000	1,000
12	Đường từ đường Lê Đại Hành (ông Nguyễn Văn Tinh) đến Bờ Đồng Tổ dân phố Hồng Phong 1		
12.1	Từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Tinh) đến nhà ông Lương Tiến Hùng (từ thửa 43 tờ 11 đến thửa 19 tờ 11)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.2	Từ giáp nhà ông Lương Tiến Hùng đến giáp bờ đồng Tổ dân phố Hồng Phong (từ thửa 18 tờ 11 đến thửa 01 tờ 10)	1,000	1,000
13	Từ nhà ông Nguyễn (Thanh Bình) đến nhà ông Lê Vũ Nhiên		
13.1	Từ giáp nhà ông Nguyễn (Thanh Bình) đến nhà ông Lê Ngọc Ba (Từ thửa 208 tờ số 17 đến thửa 139 tờ 16)	1,000	1,000
13.2	Từ nhà ông Lê Vũ Tâm (thửa 163, tờ 16) đến nhà bà Lê Thị Tài (thửa 74, tờ 21)	1,000	1,000
13.3	Từ nhà ông Trần Văn Quang đến nhà ông Lê Vũ Nhiên (thửa 19, tờ 24) (từ 83 tờ 21 đến thửa 19 tờ 24)	1,000	1,000
14	Từ nhà văn hóa Tổ dân phố Thanh Bình đến nhà ông Lê Viết Minh (Nam Thành) (từ thửa 242 tờ 17 đến thửa 185 tờ 25)	1,000	1,000
15	Các tuyến đường trong khu dân cư		
15.1	Từ Cổng Chảo xóm 2 đến nhà ông Lê Đình Gián (thửa 430 tờ 10 đến thửa 159 tờ số 9)	1,000	1,000
15.2	Từ nhà văn hóa Tổ dân phố Hồng Phong đến nhà ông Lê Đình Oai, xóm 3 (từ thửa 152 tờ 5 đến thửa 20 tờ 11)	1,000	1,000
15.3	Từ Đường 8 nhà ông Thành đến nhà văn hóa thôn Hồng Phong (từ thửa 280 tờ 10 đến thửa 327 tờ 4)	1,000	1,000
15.4	Từ công sở UBND xã đến nhà ông Lê Công Thao (từ thửa 189 tờ 11 đến thửa 112 tờ 5)	1,000	1,000
15.5	Từ nhà ông Lê Đình Tiến xóm 2 đến giáp phường Hải Châu cũ (từ thửa 92 tờ 5 đến giáp phường Hải Châu cũ)	1,000	1,000
15.6	Từ nhà ông Hậu xóm 2 đến nhà ông Thứ xóm 1 (từ thửa 284 tờ 5 đến thửa 18 tờ 6)	1,000	1,000
15.7	Từ nhà ông Bùi Văn Nhạn xóm 1 đến giáp phường Hải Châu (từ thửa 89 tờ 5 đến giáp phường Hải Châu cũ)	1,000	1,000
15.8	Từ nhà ông Xem đến nhà ông Bốn (từ thửa đất số 2 tờ 17 đến thửa đất số 100 tờ 16)	1,000	1,000
15.9	Từ nhà ông Hoàng Văn Đậu đến bờ đê thôn Thanh Bình (từ giáp thửa 142 tờ 17 đến thửa 67 tờ 17)	1,000	1,000
15.10	Từ nhà văn hóa thôn Thanh Bình đến bờ đê thôn Thanh Bình (từ thửa 195 tờ 17 đến thửa 116 tờ 17)	1,000	1,000
15.11	Từ nhà ông Phương đến nhà ông Lê Công Tình (Bắc Thành) (từ thửa 325 tờ 17 đến thửa 541 tờ 17)	1,000	1,000
15.12	Từ nhà văn hóa Tổ dân phố Bắc Thành đến bờ Biển Tổ dân phố Bắc Thành (từ thửa 505 tờ 17 đến bờ đê Tổ dân phố Bắc Thành)	1,000	1,000
15.13	Từ nhà ông Lê Duy Định đến nhà ông Nguyễn Văn Dệt (từ thửa 545 tờ 17 đến thửa 615 tờ 17)	1,000	1,000
15.14	Từ nhà ông Lê Công Bình đến giáp thôn Nam Thành (từ thửa 576 tờ 17 đến thửa 43 tờ 25)	1,000	1,000
15.15	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận đến nhà ông Lê Duy Thanh (từ thửa 622 tờ 17 đến thửa 6 tờ 25)	1,000	1,000
15.16	Từ nhà ông Lê Viết Minh đến giáp Biển (từ thửa 185 tờ 25 đến giáp biển)	1,000	1,000
15.17	Từ nhà ông Lê Đình Trọng đến nhà ông Hoàng Văn Sen	1,000	1,000
15.18	Từ nhà ông Nguyễn Văn Viên đến giáp Biển (từ thửa 99 tờ số 25 đến giáp biển)	1,000	1,000
15.19	Từ nhà ông Đình Văn Hồng đến nhà ông Lê Đình Thời (từ thửa 108 tờ 25 đến thửa 238 tờ số 25)	1,000	1,000
15.20	Từ nhà ông Lê Đình Phương đến nhà ông Lê Viết Khang (Từ thửa 236 tờ 25 đến thửa 313 tờ số 25)	1,000	1,000
15.21	Từ Sân vận động đến Ngã ba nhà ông Lê Duy Việt (từ thửa 318 tờ 11 đến thửa 231 tờ số 15)	1,000	1,000
15.22	Từ Nhà văn hóa Hồng Kỳ (cũ) đến giáp đường Lê Lâm (từ thửa 173 tờ 15 đến thửa 266 tờ 15)	1,000	1,000
15.23	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thiên đến nhà ông Lê Công Ngọt (Bắc Thành) (từ thửa 450 tờ 17 đến thửa 490 tờ 17)	1,000	1,000
15.24	Từ Đường Lê Bá Trí đến nhà ông Lê Văn Trung (thửa 486 tờ 25) (từ thửa 434 tờ 25 đến thửa 486 tờ 25)	1,000	1,000
15.25	Từ nhà bà Lê Thị Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Hay (Hồng Kỳ) (từ thửa 298 tờ 15 đến thửa 175 tờ 20)	1,000	1,000
15.26	Từ nhà ông Lê Ngọc Thiều (Hồng Kỳ) đến Nhà VH Tổ dân phố Nhân Hưng (từ thửa 213 tờ 20 đến thửa 11 tờ 23)	1,000	1,000
15.27	Từ nhà ông Nguyễn Duy Tiến đến nhà ông Lê Đình Nam (Hồng kỳ)	1,000	1,000
15.28	Đường vào Trường PTTH Tỉnh Gia 2 (từ thửa 159 tờ 20 đến thửa 17 tờ 19)	1,000	1,000
15.29	Đường từ nhà ông Lê Công Quỳnh (thửa 158, tờ 12) đến nhà ông Lê Đình Thủy (thửa 46, tờ 06)	1,000	1,000
15.30	Đường đê ven biển: Từ Tổ dân phố Hạnh Phúc đến hết Tổ dân phố Nhân Hưng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.31	Từ nhà bà Lê Thị Hồng đến nhà bà Trần Thị Long (từ thửa 272 tờ 25 đến thửa 340 tờ 25)	1,000	1,000
15.32	Từ nhà ông Lê Viết Khoa (Nhân Hưng) đến giáp biển (từ thửa 303 tờ 25 đến giáp biển)	1,000	1,000
15.33	Từ nhà ông Lê Ngọc Chế (Nhân Hưng) đến nhà ông Phạm Văn Hay (Nam Thành) (từ thửa 76 tờ 21 đến thửa 186 tờ 25)	1,000	1,000
16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
17	MBQH 840 ngày 10/02/2023 (Khu dân cư mới Tổ dân phố Hồng Phong 1)		
17.1	Đoạn từ lô đất số LK:A-24 đến lô đất số LK:A-40 và lô đất số LK:A-01	2,037	2,037
17.2	Từ lô số LK:A - 02 đến lô đất LK: A - 06; Từ lô số LK:B - 01 đến lô số LK: B - 08; Từ lô số LK: C - 01 đến lô số LK: C -14; Từ lô số LK: E - 32 đến lô số LK: E - 37 và lô số LK:E - 01; từ lô LK:F - 20 đến lô LK:F - 27; từ lô LK:G - 13 đến lô LK:G - 18; Từ lô số LK:H - 06 đến lô LK:H - 13; Từ lô số LK:P - 01 đến lô số LK:P - 10; Từ lô số LK:N - 01 đến lô số LK:N -10;	2,037	2,037
17.3	Từ lô số LK:A - 07 đến lô số LK:A - 23; Từ lô số LK:B-09 đến lô số LK:B - 19; Từ lô số LK:C - 15 đến lô số LK:C-28; Từ lô số LK:D-24 đến lô số LK:D-38; Từ lô LK:O - 15 đến lô LK:O - 28; Từ lô LK:L - 01 đến lô LK:L - 14; Từ lô BT:A - 10 đến lô BT:A - 18; Từ lô BT:B - 01 đến lô BT:B - 18; Từ lô LK:I - 01 đến lô LK:I - 18; Từ lô LK:J - 01 đến lô LK:J - 07 và lô LK:J-32;	2,662	2,662
17.4	Từ lô LK:D - 01 đến lô LK:D - 23; Từ lô số LK-E - 02 đến lô LK-E 22; Từ lô LK:F - 08 đến lô LK:F - 13; Từ lô LK:G - 05 đến lô LK:G - 09; Từ lô LK:N - 11 đến lô LK:N - 20; Từ lô LK:P - 11 đến lô LK:P - 20; Từ lô LK:H - 14 đến lô LK:H - 22; Từ lô LK:I - 19 đến lô LK:I - 36; Từ lô LK:J - 08 đến lô LK:J - 31; Từ lô LK:K - 01 đến lô LK:K - 10; Từ lô LK:L - 15 đến lô LK:L - 28; Từ lô LK:M - 01 đến lô LK:M - 20; Từ lô BT:A - 01 đến lô BT:A - 09	1,776	1,776
17.5	Các lô đất còn lại trong mặt bằng	2,017	2,017
18	MBQH 7969 (Khu dân cư mới Tổ dân phố Nhân Hưng - Hồng Kỳ)		
18.1	Từ lô LK-A 01 đến lô LK-A 10 và lô LKA-21; Các lô từ LK-C 05 đến LK-C 12 và lô C 01	1,000	1,000
18.2	Lô LK-A 22, LK-A 23, LK-A 24, Lô LK-B 01, LK-B 02, LK-C 02, LK-C 03, LK-C 04, LK-D 01, LK-D 02	1,000	1,000
18.3	Từ lô LK-A 11 đến LK-A 20, Từ Lô LK-B 01 đến lô LK-B09, Từ lô LK-C 13 đến lô LK-C 20, Từ lô LK-D 03 đến LK-D 05, Từ Lô LK-E 01 đến lô LK-E 11	1,000	1,000
19	MBQH 3433/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 (Khu Tái định cư Hải Ninh phục vụ GPMBQH dự án ĐTXD Đường bộ ven biển đoạn Quảng Xương - Nghi Sơn)		
19.1	Từ lô TBĐ 3-1 đến Lô TBĐ 1-16	1,000	1,000
19.2	Các lô còn lại	1,000	1,000
B.5	XÃ THANH THỦY CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Giáp đường 8 (Tào Sơn) đến nhà ông Lương (Phượng Cát) (Từ thửa 35, tờ bản đồ số 36 đến thửa 01, tờ bản đồ số 32)	1,000	1,000
1.2	Giáp nhà ông Lương (Phượng Cát) đến giáp Cồn Bù (Phượng Cát) (Thửa 34, tờ bản đồ số 32 đến thửa 25, tờ bản đồ số 33)	1,000	1,000
1.3	Giáp Trạm y tế xã đến nhà ông Thảo (Đồng Minh) (Thửa 374, tờ bản đồ số 28 đến thửa 329, tờ bản đồ số 23)	1,000	1,000
1.4	Nhà ông Sơn (Tào Sơn) đến nhà ông Tiểu (Tào Sơn) (Thửa 07, tờ bản đồ số 36 đến thửa 233, tờ bản đồ số 31)	1,000	1,000
1.5	Nhà ông Phòng (Tào Sơn) đến giếng bà Hậu (Tào Sơn) (Thửa 241, tờ bản đồ số 31 đến thửa 220, tờ bản đồ số 31)	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	UBND xã đến nhà ông Sáng Châu (Nhật Tân) (Từ thửa đất số 283, tờ bản đồ số 32 đến thửa 399, tờ bản đồ số 32)	1,000	1,000
2.2	Từ giáp đường 8 (Nhật Tân) đến nhà Nhù (Nhật Tân) (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 42 đến thửa 107, tờ bản đồ số 37)	1,000	1,000
2.3	Từ nhà ông Nhù đến nhà ông Tinh Ngưu (Phượng Cát) (Từ thửa 104, tờ bản đồ số 37 đến thửa 379, tờ bản đồ số 32)	1,000	1,000
2.4	Nhà bà Ục (Nhật Tân) đến nhà ông Đức Cúc (Phượng Cát) (Từ thửa 340, tờ bản đồ số 32 đến thửa 173, tờ bản đồ số 28)	1,000	1,000
2.5	Nhà ông Tài Mao (Tào Sơn) đến giáp nhà ông Luận (Tào Sơn) (Từ thửa 102, tờ bản đồ số 31 đến thửa 216, tờ bản đồ số 32)	1,000	1,000
2.6	Nhà ông Thụ Thị (Nhật Tân) đến nhà ông Nhàn (Phượng Cát) (Từ thửa 71, tờ bản đồ số 38 đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 29)	1,000	1,000
2.7	Nhà ông Huồng (Tào Sơn) đến giáp nhà ông Khiếu (Tào Sơn) (Từ thửa 272, tờ bản đồ số 32 đến thửa 399, tờ bản đồ số 32)	1,000	1,000
2.8	Giáp nhà ông Oanh (Tào Sơn) đến Nhà ông Thanh (Phượng Cát) (Thửa 386, tờ bản đồ số 28 đến thửa 178, tờ bản đồ số 28)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.9	Nhà ông Định (Đồng Minh) đến giáp nhà ông Hùng (Đồng Minh) (Thửa 326, tờ bản đồ số 28 đến thửa 122, tờ bản đồ số 28)	1,000	1,000
2.10	Giáp nhà ông Thêu (Đồng Minh) đến giáp Nhà văn hóa thôn (Đồng Minh) (Thửa 166, tờ bản đồ số 28 đến thửa 122, tờ bản đồ số 28)	1,000	1,000
2.11	Nhà ông Lâm (Đồng Minh) đến đất ở ông Dư (Đồng Minh) (Thửa 280, tờ bản đồ số 22 đến thửa 382, tờ bản đồ số 23)	1,000	1,000
2.12	Nhà bà Lăn (Đồng Minh) đến đất ở bà Thu (Đồng Minh) (Thửa đất số 510, tờ bản đồ số 23 đến thửa 311, tờ bản đồ số 22)	1,000	1,000
2.13	Nhà ông Khởi đến nhà ông Huệ (Thanh Sơn) (Thửa 366, tờ bản đồ số 32 đến thửa 25, tờ bản đồ số 17 (Thanh Sơn)	1,000	1,000
2.14	Nhà ông Thanh Bằng (Phượng Cát) đến giáp nhà ông Thảo (Đồng Minh) (Thửa 12, tờ bản đồ số 29 đến thửa 570, tờ bản đồ số 23)	1,000	1,000
2.15	Nhà ông Thanh (Tào Sơn) đến nhà ông Tiến Xuân (Tào Sơn) (Thửa 103, tờ bản đồ số 31 đến thửa 26, tờ bản đồ số 31)	1,000	1,000
2.16	Giáp nhà ông Thanh – ông Các đến nhà ông Ngải (Tào Sơn) (Thửa 252, tờ bản đồ số 31 đến thửa 293, tờ bản đồ số 31)	1,000	1,000
2.17	Giáp nhà ông Thu Nông (Tào Sơn) đến Cửa Quan (Tào Sơn) (Thửa 123, tờ bản đồ số 31 đến thửa 9, tờ bản đồ số 31)	1,000	1,000
2.18	Giáp nhà ông Phúc (Tào Sơn) đến Ao Đập (Tào Sơn) (Thửa 109, tờ bản đồ số 31 đến thửa 37, tờ bản đồ số 31)	1,000	1,000
2.19	Giáp ông Trung Đán (Tào Sơn) đến nhà bà Hương (Tào Sơn) (Thửa 371, tờ bản đồ số 31 đến thửa 03, tờ bản đồ số 36)	1,000	1,000
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
C	Các MBQH		
1	MBQH Khu dân cư mới Nhật Tân (xã Thanh Thủy cũ)		
1.1	Từ lô CL-E:11 đến CL-E:14	1,000	1,000
1.2	Từ lô CL-E:10 đến CL-D:01	1,000	1,000
1.3	Các lô còn lại trong mặt bằng	1,000	1,000
2	MBQH KTBD thôn Tào Sơn: Từ lô 01 đến lô 18	1,000	1,000
3	MBQH 1129 ngày 06/02/2025 (Khu dân cư Tổ dân phố Thanh Bình - Hòa Bình)		
3.1	Đoạn từ lô LK-A 01 đến lô LK-A 15	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ lô LK-A 16 đến lô LK-A 29; lô LK-C 01; lô LK- B 16, lô LK-B 17	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ lô LK-C 02 đến LK-C 05; lô LK-B 01 đến LK-B 15; từ lô LK-B 18 đến lô LK-B 31	1,000	1,000
	19. PHƯỜNG HẢI BÌNH		
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 1A (Đường Lê Thánh Tông)	1,111	1,111
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ		
2.1	ĐƯỜNG 513		
2.1.1	Đường Võ Văn Kiệt: Đoạn từ đường Lê Thánh Tông (Cầu Hồ) đến giáp phường Nghi Sơn	1,200	1,200
2.1.2	Đường Nghi Sơn - Bãi Trành (Từ giáp Đường 513 đến giáp phường Hải Thượng)	1,300	1,300
3	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ		
3.1	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)		
3.1.1	Từ Cầu Dừa đến giáp nhà ông Lê Văn Thường	1,350	1,350
3.1.2	Từ nhà ông Lê Văn Thường đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh	1,350	1,350
3.1.3	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh đến Trạm điện (ngã ba)	1,460	1,460
3.1.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thành đến giáp nhà ông Hà Quyết (ngã tư)	1,100	1,100
3.1.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà bà Mạnh (ngã tư)	1,210	1,210
3.1.6	Từ nhà ông Hà Quyết (ngã tư) đến nhà ông Dũng (Bàng)	1,350	1,350
3.1.7	Từ Bến xe đến nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải)	1,350	1,350
3.1.8	Từ giáp nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải) đến nhà ông Lê Năng Mạnh (Tân Vinh)	1,350	1,350
3.1.9	Từ nhà ông Ngô Văn Thủy đến giáp nhà ông Hà Văn Việt	1,350	1,350
3.1.10	Từ nhà ông Ngô Văn Thủy đến giáp phường Tĩnh Hải	1,500	1,500
3.1.11	Từ giáp phường Hải Bình (cũ) đến nhà máy lọc hoá dầu Nghi Sơn (thuộc phường Tĩnh Hải Cũ)	1,250	1,250
3.2	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 2		
3.2.1	Từ giáp phường Trúc Lâm đến giáp phường Tĩnh Hải	1,500	1,500
3.2.2	Đường Đông Tây 2 đoạn giáp với ngã tư khu Kem đến bãi biển	1,500	1,500
3.3	ĐƯỜNG BẮC NAM 2		
3.3.1	Từ giáp cầu sông Bang 2 đến phường Tĩnh Hải	1,350	1,350
3.3.2	Từ giáp xã Hải Bình đến giáp Mai Lâm	1,200	1,200
3.3.3	Đoạn từ giáp xã Tùng Lâm đến nhà ông Trần Hữu Nho (Thuyết)	1,200	1,200
3.3.4	Đoạn từ giáp nhà ông Trần Văn Nho (Thuyết) đến giáp phường Tĩnh Hải	1,200	1,200
3.3.5	Đường Bắc Nam 1B: Từ giáp đường Bắc Nam 2 đến giáp phường Hải Thượng	1,200	1,200

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3.6	Đường Mạc Đình Chi: Đoạn từ giáp đường Hồ Viết Thắng (Bắc Nam 1B) đến giáp đường Lê Huy Toán (Ngã ba Chợ Đồn)	1,200	1,200
3.3.7	Đường Lê Nhân Quý: Đoạn từ đường Hồ Viết Thắng (Bắc Nam 1B) đến đường Mạc Đình Chi	1,500	1,500
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1	PHƯỜNG MAI LÂM CỤ		
1	Các đường trong phường		
1.1	Đoạn từ giáp đường 513 (nhà ông Trại) đến giáp đường Bắc Nam 1B (nhà ông Trào)	1,500	1,500
1.2	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B (nhà ông Thanh) đến giáp đường Bắc Nam 2	1,200	1,200
1.3	Đường xóm Cao Các: Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Lê Văn Lung	1,200	1,200
1.4	Đường Trạm điện: Đoạn từ giáp nhà ông Cao Văn Lê (Lý) đến giáp Đường 513 (nhà ông Lê Văn Trường)	1,200	1,200
1.5	Đường thôn Hữu Nhân: Đoạn từ nhà ông Thành Sợi đến nhà bà Mai Thị Năm (Vượng)	1,200	1,200
2	Khu tái định cư phường Mai Lâm (Bản đồ Khu TĐC giai đoạn 1)		
2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (cây xăng Tân Tiến) đến lô 20-A1	1,310	1,310
2.2	Đoạn từ Lô 01 - E1 đến Lô 30 - B2	1,310	1,310
2.3	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	1,310	1,310
3	Đường thôn:		
3.1	Đường thôn Hữu Lại:		
3.1.1	Đoạn từ giáp nhà bà Trịnh Thị Mến đến giáp nhà ông Văn Huy Dũng (Vân)	1,200	1,200
3.1.2	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Đức đến giáp đường Bắc Nam 2	1,200	1,200
3.2	Đường thôn Tân Thành		
3.2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Nguyễn Sỹ Lực (Thùy)	1,310	1,310
3.2.2	Đoạn từ giáp nhà bà Mai Thị Chúc (Giáp) đến giáp đường Bắc Nam 1B	1,310	1,310
3.2.3	Đoạn từ giáp nhà ông Mai Văn Ngải đến nhà ông Lê Văn Tuấn (Trịnh)	1,310	1,310
3.3	Đường thôn Kim Sơn + thôn Kim Phú		
3.3.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Nho) đến giáp đường Đông Tây nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	1,310	1,310
3.3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Huân (Bốn) đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (Đào)	1,310	1,310
3.3.3	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Lực) đến giáp đường Đông Tây (nhà bà Nhẫn)	1,310	1,310
3.3.4	Đường từ nhà ông Lê Vinh Ga (Duyên) đến giáp xã Tĩnh Hải	1,310	1,310
3.3.5	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Hó) đến nhà bà Lê Thị Tươi (thửa số 5, tờ 28-BĐHT 2011)	1,310	1,310
3.3.6	Đoạn từ giáp Đường 513 (nhà ông Lê Vinh Khoan) đến nhà bà Cẩm Thị Hải	1,310	1,310
3.3.7	Đoạn từ giáp đường nhà ông Cao Văn Đồng (Quyên) đến nhà bà Lê Thị Bình	1,310	1,310
3.3.8	Đoạn từ nhà bà Ly đến nhà ông Cao Văn Đành	1,310	1,310
3.3.9	Đoạn từ giáp đường nhà ông Trần Văn Thanh (Xem) đến nhà ông Lê Nguyên Loan	1,310	1,310
3.3.10	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Nguyễn Sỹ Đồng (Nhiều)	1,310	1,310
3.3.11	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Nguyễn Sỹ Chuông (Bơn)	1,310	1,310
3.3.12	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Lê Ngọc Hanh (Đắc)	1,310	1,310
3.3.13	Đoạn từ đường Nghi Sơn - Bãi Trành đến nhà ông Bùi Đình Kiệt.	1,310	1,310
3.3.14	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Mai Văn Thích	1,310	1,310
3.3.15	Đoạn từ giáp nhà Lực Thùy đến nhà ông Mai Văn Khuân (Ninh)	1,310	1,310
3.3.16	Đoạn từ giáp BN1B đến nhà ông Nguyễn Sỹ Chuyên (Khích)	1,310	1,310
3.3.17	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Ba (Thí) đến nhà thờ Họ Mai	1,310	1,310
3.3.18	Đoạn từ giáp đường nhà ông Lê Văn Quang (Phúc) đến nhà bà Cao Thị Hương	1,310	1,310
3.3.19	Đoạn từ giáp nhà bà Trịnh Thị Nhu đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh	1,310	1,310
3.3.20	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Cao Văn Ai	1,310	1,310
3.4	TDP Kim Phú		
3.4.1	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hải đến giáp nhà ông Văn Huy Doan	1,310	1,310
3.4.2	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hội đến ngã ba Cồn Lu	1,310	1,310
3.4.3	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Ngân đến giáp đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	1,310	1,310
3.4.4	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Trâm) đến nhà ông Lê Phi Thường	1,310	1,310
3.5	TDP Hữu Lại:		
3.5.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Trịnh Văn Liêu	1,310	1,310
B.2	PHƯỜNG TỈNH HẢI CỤ		
1	Tổ dân phố Trung Sơn		
1.1	Từ nhà anh Phương đến nhà ông Liên Hoà	1,550	1,550
1.2	Từ nhà anh Quyết đến nhà ông Liên Hoà	1,550	1,550
1.3	Từ nhà Chị Hường đến nhà Chị Tự	1,550	1,550
1.4	Từ nhà chị Huế đến nhà anh Thiệp	1,550	1,550
1.5	Từ nhà anh Thanh đến nhà anh Xuân	1,550	1,550

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Từ anh Điều đến nhà anh Trí	1,550	1,550
1.7	Từ bà Liên đến anh Trường	1,550	1,550
1.8	Từ nhà anh Quyết đến nhà anh Xuân Bình	1,550	1,550
1.9	Từ nhà anh Quang đến nhà bà Lược	1,550	1,550
1.10	Từ nhà anh Quý đến nhà anh Thắng Bình	1,550	1,550
1.11	Từ nhà ông Luận đến nhà ông Khoa	1,550	1,550
1.12	Từ nhà anh Mùi đến nhà anh Năm Tây	1,550	1,550
1.13	Từ nhà anh Dũng đến nhà chị Cây	1,550	1,550
2	Tổ dân phố Thăng Hải		
2.1	Từ nhà anh Được đến nhà bà Tự	1,500	1,500
2.2	Từ nhà bà Tự đến nhà anh Ngọ	1,500	1,500
2.3	Từ nhà anh Mạnh đến nhà chị Chiên	1,500	1,500
2.4	Từ nhà chị Hồng đến nhà bà Bắc	1,500	1,500
2.5	Từ nhà bà Bắc đến nhà anh Tự	1,500	1,500
2.6	Từ nhà chị Bích đến nhà chị Bảo	1,500	1,500
2.7	Từ nhà ông Hùng Xảo đến nhà anh Thơm Tạo	1,500	1,500
2.8	Từ nhà ông Biển đến Biển	1,500	1,500
2.9	Từ nhà anh Thi Tiêm đến nhà ông Lướt	1,500	1,500
2.10	Từ nhà bà Lạng đến nhà anh Tiến Liệp	1,500	1,500
2.11	Từ nhà ông Hỷ đến nhà anh Ngân	1,500	1,500
2.12	Từ nhà ông Hùng Thuận đến nhà ông Cẩn	1,500	1,500
2.13	Từ nhà bà Tiến Viên đến ông Văn Hưng	1,500	1,500
2.14	Từ nhà Ngà Xuyên đến ông Hợp Châm	1,500	1,500
2.15	Từ nhà Thái Giảng đến ông Tuấn Tú	1,500	1,500
2.16	Từ nhà anh Vui Lung đến anh Thi Tiêm	1,500	1,500
2.17	Từ anh Chong đến bà Liên Lô	1,500	1,500
2.18	Từ bà Huyền Tài đến ông Giồng	1,500	1,500
2.19	Từ anh Hoàng Tranh đến Cồn Hồ	1,500	1,500
2.20	Từ anh Hộ đến anh Long Linh	1,500	1,500
3	Tổ dân phố Liên Vinh		
3.1	Từ nhà anh Lào đến nhà ông Mừng	1,500	1,500
3.2	Từ nhà anh Long đến nhà anh Thương	1,500	1,500
3.3	Từ nhà chị Bình đến Biển	1,500	1,500
3.4	Từ nhà anh Hường đến nhà anh Trang	1,500	1,500
3.5	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Tới	1,500	1,500
3.6	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Lạc	1,500	1,500
3.7	Từ nhà ông Lọc đến nhà anh Thành	1,500	1,500
3.8	Từ nhà anh niên đến nhà ông Ấm	1,500	1,500
3.9	Từ nhà anh Dũng đến nhà anh Sâm	1,500	1,500
3.10	Từ nhà anh Thực đến nhà ông Huân	1,500	1,500
3.11	Từ nhà bà Đen đến nhà anh Nhiệm	1,500	1,500
3.12	Từ nhà ông Minh đến nhà anh Thương	1,500	1,500
3.13	Từ nhà anh Chắt đến nhà anh Xường	1,500	1,500
3.14	Từ nhà anh Lương đến nhà anh Thành	1,500	1,500
3.15	Từ nhà anh Thuyết đến nhà anh Thiện	1,500	1,500
3.16	Từ nhà anh Mạnh đến nhà Anh Tương	1,500	1,500
3.17	Từ nhà anh Thành đến nhà anh Hiệp	1,500	1,500
3.18	Từ nhà anh niệm đến Đê Đạo	1,500	1,500
3.19	Từ nhà anh Tới đến phường Mai Lâm	1,500	1,500
3.20	Từ nhà ông Mừng đến Biển Đông	1,500	1,500
3.21	Từ nhà anh Xường đến Biển Đông	1,500	1,500
3.22	Từ nhà chị Niêm đến nhà anh Tương Ân	1,500	1,500
3.23	Từ nhà anh Du đến đường 7	1,500	1,500
3.24	Từ đường Đông Tây 2 đến nhà anh Định	1,500	1,500
3.25	Từ anh Đồng đến anh Sen Tề	1,500	1,500
3.26	Từ chị Tâm Nhân đến anh Tự	1,500	1,500
3.27	Từ ông Tam đến bà Hẹ	1,500	1,500
3.28	Từ ông Khoa đến chị Chung đến bà Đen	1,500	1,500
3.29	Từ anh Lương Mòi đến ông Khuyến Cái	1,500	1,500
4	Khu tái định cư phường Tĩnh Hải		
4.1	Từ nhà bà Lê Thị Thái đến nhà Trọng Công	1,500	1,500
4.2	Từ nhà Lê Năng Len đến Hội trường Trung Sơn	1,500	1,500
4.3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Trung đến nhà bà Lê Thị Trâm	1,500	1,500
4.4	Từ nhà bà Lê Thị Len đến nhà bà Lê Thị Châu	1,500	1,500
4.5	Từ nhà ông Lê Trọng Hùng đến nhà bà Lê Thị Lắm	1,500	1,500
4.6	Từ nhà Lê Năng Len đến nhà bà Lê Thị Len	1,500	1,500
5	Các tuyến đường liên xã		
5.1	Đường Bắc nam 1B từ khu Tái định cư đến giáp đường Đông Tây	1,500	1,500
6	MBQH số 11659/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 (khu dân cư Liên Vinh)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đoạn đường Tỉnh Hải - cảng cá từ lô CL-E:04 đến lô CL-E:06; từ lô CL-D:18 đến lô CL-D:28	1,300	1,300
6.2	Đoạn đường từ lô CL-A:10 đến lô CL-A:12; từ lô CL-C:06 đến lô CL-C:10; từ lô CL-C:22 đến lô CL-C:26; Đoạn đường từ lô CL-C:01 đến lô CL-C:05; từ lô CL-C:17 đến lô CL-C:21; từ lô CL-B:17 đến lô CL-B:28; Đoạn đường từ lô CL-A:01 đến lô CL-A:03; từ lô CL-B:01 đến lô CL-B:08; từ lô CL-B:18 đến lô CL-B:26; Đoạn đường từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:06; từ lô CL-A:07 đến lô CL-A:09.	1,300	1,300
6.3	Các lô đất biệt thự: Đoạn đường từ lô đất số BT-A:01 đến BT-B:03	1,300	1,300
B.3	PHƯỜNG HẢI BÌNH CỬ		
1	Đường liên xã		
1.1	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến bãi Đà thôn Liên Đình	1,500	1,500
1.2	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến Trạm Đảo Mê	1,500	1,500
1.3	Anh Hải đến bãi Kê Nhà văn hóa thôn Liên Hưng	1,500	1,500
1.4	Từ Âu tàu thuyền đến bãi Đà ông Quang Tập	1,300	1,300
1.5	Từ giáp bãi Đà ông Quang Tập đến nhà anh Thanh Nhân thôn Liên Thịnh	1,300	1,300
1.6	Từ nhà ông Mừng Chi đến nhà ông Kê Hằng (Nam Hải)	1,500	1,500
1.7	Từ nhà ông Quyết Hà đến nhà ông Văn Xoan	1,300	1,300
1.8	Từ nhà ông Tuấn Khờ Liên Đình đến bên đò Liên Đình	1,500	1,500
1.9	Từ nhà ông Tỉnh Thuần Tiên Phong đến ông Hiền Tiên Phong	1,500	1,500
1.10	Từ nhà ông Huy Nghĩa Tiên Phong đến ông Tiệp Hải - Tân Hải	1,500	1,500
1.11	Từ nhà ông Trường Hoi đến Sân vận động Tân Hải	1,500	1,500
1.12	Từ nhà ông Chương Tân Hải đến ông Thống Đoàn Hùng	1,500	1,500
1.13	Từ nhà ông Quân Tân Hải đến đất nhà nghỉ Tỉnh Biển	1,500	1,500
1.14	Từ nhà ông thông Giao Đoàn Hùng đến hết tuyến đường Tân Vinh	1,500	1,500
1.15	Từ thửa 264, tờ 28 đến thửa 381 tờ 29	1,500	1,500
1.16	Từ thửa 11, tờ 35 đến thửa 77 tờ 36	1,500	1,500
1.17	Từ thửa 302, tờ 35 đến thửa 119 tờ 35	1,300	1,300
1.18	Từ thửa 34, tờ 36 (nhà văn hóa Liên Thịnh) đến thửa 46, tờ 36	1,300	1,300
1.19	Từ thửa 64, tờ 30 đến thửa 55, tờ 30	1,300	1,300
1.20	Từ thửa 42, tờ 30 đến thửa 51, tờ 30	1,300	1,300
1.21	Từ thửa 228, tờ 29 đến thửa 8, tờ 30	1,300	1,300
1.22	Từ thửa 216, tờ 29 đến thửa 151, tờ 29	1,300	1,300
1.23	Từ thửa 50, tờ 40 đến thửa 217, tờ 40	1,300	1,300
1.24	Từ thửa 161, tờ 33 đến thửa 164, tờ 34	1,300	1,300
1.25	Từ thửa 45, tờ 48 đến thửa 83, tờ 52	1,300	1,300
2	Đường thôn		
2.1	Từ nhà anh Thắng, Đoàn Hùng đến ông Chức Phú Tân Vinh - Bãi biển	1,500	1,500
2.2	Từ nhà ông thông Giao, Đoàn Hùng đến ngã tư ông Thủy Thự - Đoàn Hùng	1,500	1,500
2.3	Từ nhà ông Cà Hối, Đoàn Hùng đến Đồng muối ông Bến- Đoàn Hùng	1,500	1,500
2.4	Từ nhà ông Học Tân Hải đến bà Nen Tân Hải	1,500	1,500
2.5	Từ nhà bà Tình Len Tân Vinh đến bà Hồng Tân Vinh	1,500	1,500
2.6	Từ nhà anh Trường Đoàn Hùng đến ngã ba ông Trần Trang, Đoàn Hùng	1,500	1,500
2.7	Từ nhà anh Cường Ngăn Đoàn Hùng đến Trạm muối Mã Nghè	1,500	1,500
2.8	Từ nhà ông Hội Tân Vinh đến anh Tuấn Tân Vinh	1,500	1,500
2.9	Từ nhà anh Hiền Mai - Nam Hải đến ông Linh	1,500	1,500
2.10	Từ trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Quốc Sự	1,500	1,500
2.11	Từ nhà Khích Luyện Tô dân phố Tân Vinh đến giáp ranh Tô dân phố Đoàn Hùng	1,500	1,500
3	Khu tái định cư xã Hải Hà tại xã Hải Bình		
3.1	Khu tái định cư giai đoạn 1 (phía Nam đường 7)		
3.1.1	Đoạn từ Lô 01 - A1 đến Lô 27 - C1	1,500	1,500
3.1.2	Các tuyến đường còn lại	1,500	1,500
4	Khu tái định cư tại thôn Tiên Phong (phía Bắc đường 7)		
4.1	Đoạn từ Lô 95 - DM2 đến Lô 85 - DM5	1,500	1,500
4.2	Đoạn từ Lô 13 - DM2 đến Lô 39 - DM5	1,500	1,500
4.3	Các tuyến đường còn lại	1,500	1,500
5	Từ hộ ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa 22 tờ 24) đến hộ ông Hoàng Bá Sơn (thửa 6, tờ 24)	1,500	1,500
6	Từ hộ bà Bùi Thị Vụ (thửa 28 tờ 24) đến hộ ông Ngô Văn Chính (thửa 173 tờ 24)	1,500	1,500
7	MBQH số 2511/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 (TDP Đoàn Hùng)		
7.1	Đoạn từ lô số LK-A:01 đến lô đất số LK-B:08 (Trục đường 7); Đoạn từ lô số LK-C:01 đến lô đất số LK-E:03 (Trục đường Bắc Nam 2).	1,032	1,032
7.2	Đoạn từ lô số LK-A:05 đến lô đất số LK-E:07; Đoạn từ lô số LK-C:04 đến lô đất số LK-C:06; Đoạn từ lô số LK-E:04 đến lô đất số LK-E:06; Đoạn từ lô số LK-B:17 đến lô đất số LK-B:18.	1,032	1,032
C	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,400	1,400
20. XÃ CÁC SƠN			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Trần Thủ Độ: Tuyến Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 512 (Đường 12)		
2.1	Đường Dương Tam Kha: Từ giáp xã Ngọc Lĩnh đến cây xăng	1,000	1,000
2.2	Đường Dương Tam Kha: Từ cây xăng đến cầu Đập Đồng	1,000	1,000
2.3	Đường Dương Tam Kha: Từ cầu Đập Đồng đến Kênh C6 thôn Lạn	1,000	1,000
2.4	Đường Dương Tam Kha: Đoạn từ Kênh C6 thôn Lạn đến Cầu Cát	1,000	1,000
2.5	Đường Dương Tam Kha: Đoạn từ Cầu Cát đến phà Bến Nhạn	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG 2B		
3.1	Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Dụ	1,000	1,000
3.2	Đường Tô Hiến Thành: Từ nhà ông Dụ đến cầu qua kênh Bắc	1,000	1,000
3.3	Đường Tô Hiến Thành: Từ cầu qua kênh Bắc đến Trần ông Đại	1,000	1,000
3.4	Đường Tô Hiến Thành: Từ giáp trấn ông Đại đến giáp xã Định Hải	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ CÁC SƠN CŨ		
1	Các đường trong xã		
1.1	Từ đường Dương Tam Kha thôn Phú Sơn đến Trường Mầm non A	1,000	1,000
1.2	Đường Nguyễn Tri Phương - đoạn Đường Trần Thủ Độ đến Trường Mầm non A	1,000	1,000
1.3	Đường Nguyễn Tri Phương - đoạn từ Trường Mầm non A đến Tây Trạm xá	1,000	1,000
1.4	Đường Nguyễn Tri Phương - đoạn từ Tây Trạm xá đến Chi Giang 1	1,000	1,000
1.5	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến cổng Hạnh Phúc thôn Trường Sơn	1,000	1,000
1.6	Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Nhà văn hóa Hoành Sơn	1,000	1,000
1.7	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến bà Loan thôn Trường Sơn (Kênh C1)	1,000	1,000
1.8	Từ đường Dương Tam Kha đến ông Phạm Hữu Lĩnh thôn Lạn (Khe nguồn)	1,000	1,000
1.9	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Trần Thủ Độ (Kênh C3)	1,000	1,000
1.10	Từ đường Dương Tam Kha đến thôn Bài (Kênh C6)	1,000	1,000
1.11	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Nguyễn Văn Vệ thôn Lạn	1,000	1,000
1.12	Từ đường Dương Tam Kha đến ông Lê Trọng Nông thôn Phú Sơn	1,000	1,000
1.13	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Nguyễn Văn Thả thôn Phú Sơn	1,000	1,000
1.14	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Phạm Hữu Toàn (Đê Thị Long) thôn Phú Sơn	1,000	1,000
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.2	XÃ ANH SƠN CŨ		
1	Các đường trong xã		
1.1	Đường Hoàng Diệu đoạn giáp xã Hùng Sơn (cũ) đến nhà ông Nhiệm (Q) thôn Kiều	1,000	1,000
1.2	Đường Hoàng Diệu đoạn nhà anh Vụ thôn Kiều đến cửa ông Dung thôn Yên Tôn	1,000	1,000
1.3	Đường Hoàng Diệu đoạn nhà ông Dung đến cửa ông Vụ thôn Yên Tôn đi Nông Cống	1,000	1,000
1.4	Nhà bà Thời thôn Kiều đến ông Lê thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
1.5	nhà anh Mười thôn Xuân Thắng đến ông Hùng Quyết thôn Xuân Thắng, đến giáp xã Thanh Sơn (cũ)	1,000	1,000
1.6	Nhà ông Thành thôn Yên Tôn đến nhà thờ thôn An Cư	1,000	1,000
1.7	Nhà ông Nhiệm thôn Kiều đến nhà ông Đê đến nhà ông Hân thôn Bài	1,000	1,000
2	Thôn An Cư		
2.1	Từ nhà ông Từ (Thôn) đến nhà ông Thắm	1,000	1,000
2.2	Từ nhà ông Lễ đến nhà ông Phương	1,000	1,000
2.3	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Trung	1,000	1,000
2.4	Từ nhà ông Triệu đến nhà ông Công	1,000	1,000
2.5	Từ nhà ông Trị đến nhà ông Nam	1,000	1,000
2.6	Từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Tôn	1,000	1,000
2.7	Từ nhà ông Biên đến nhà ông Tú	1,000	1,000
2.8	Từ nhà ông Quê đến Nhà văn hóa	1,000	1,000
2.9	Từ nhà Nhà văn hóa đến nhà ông Nhạc	1,000	1,000
2.10	Từ nhà ông Chiên đến nhà ông Gia	1,000	1,000
3	thôn Yên Tôn		
3.1	Từ nhà ông Cái (Cầu Đình) đến nhà ông Khang	1,000	1,000
3.2	Từ nhà bà Quyền đến nhà ông Hường	1,000	1,000
3.3	Từ nhà ông Tạo đến nhà bà Oanh	1,000	1,000
3.4	Từ nhà ông Tự đến nhà ông Năm	1,000	1,000
3.5	Từ nhà anh Sơn đến nhà bà Thụ	1,000	1,000
3.6	Từ nhà ông Hòa đến nhà ông Diệu	1,000	1,000
3.7	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Do	1,000	1,000
3.8	Từ nhà anh Đức đến nhà ông Dụng	1,000	1,000
3.9	Từ nhà ông Tám đến nhà bà Tài	1,000	1,000
3.10	Từ nhà ông Huy đến nhà bà Tường	1,000	1,000
3.11	Từ nhà anh Hòa đến nhà anh Sáu	1,000	1,000
3.12	Từ nhà anh Hùng đến nhà ông Đường	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	thôn Cổ Trinh		
4.1	Cửa nhà anh Khang thôn Yên Tôn đến nhà ông Hoạt	1,000	1,000
4.2	Từ nhà anh Đoàn (Q) đến nhà ông Chủ	1,000	1,000
4.3	Từ nhà anh Quân (T) đến nhà ông Trí	1,000	1,000
4.4	Từ nhà ông Thái đến nhà ông Tính	1,000	1,000
4.5	Từ nhà anh Tứ đến nhà ông Nguyên	1,000	1,000
4.6	Từ nhà anh Lợi đến nhà ông Chung	1,000	1,000
4.7	Từ nhà ông Nhung đến nhà ông Viễn	1,000	1,000
4.8	Từ nhà anh Thêu đến gốc đa C11	1,000	1,000
4.9	Từ nhà anh Tiến đến nhà ông Vạn	1,000	1,000
4.10	Từ nhà ông Nương đến nhà bà Bằng	1,000	1,000
4.11	Từ nhà anh Minh đến nhà anh Chung	1,000	1,000
4.12	Từ nhà anh Đa đến nhà anh Dũng	1,000	1,000
4.13	Từ nhà anh Dũng đến nhà ông Chổng	1,000	1,000
5	thôn Kiều		
5.1	Từ nhà ông Nhuận đến nhà bà Nương	1,000	1,000
5.2	Từ nhà anh Thủy đến nhà ông Sơn	1,000	1,000
5.3	Từ nhà anh Thủy đến nhà anh Duẩn	1,000	1,000
5.4	Từ nhà ông Hiệu đến nhà ông Nghĩa	1,000	1,000
5.5	Từ nhà ông Dân đến nhà anh Đông	1,000	1,000
5.6	Từ nhà anh Quân đến Anh Giang	1,000	1,000
5.7	Từ nhà anh Miên đến nhà bà Sương	1,000	1,000
5.8	Từ nhà ông Xuân đến nhà anh Hoàng	1,000	1,000
5.9	Từ nhà ông Bới đến nhà ông Tiêm	1,000	1,000
5.10	Từ nhà ông Nhuận đến nhà anh Thuận (Q)	1,000	1,000
5.11	Từ nhà anh Diên đến nhà ông Hậu (T)	1,000	1,000
5.12	Từ nhà ông Định đến nhà ông Tạ	1,000	1,000
5.13	Từ nhà anh Phương đến nhà ông Danh	1,000	1,000
5.14	Từ nhà ông Hậu (T) đến nhà bà Liệu	1,000	1,000
5.15	Từ nhà anh Nghĩa đến nhà anh Minh	1,000	1,000
6	thôn Bài		
6.1	Từ nhà bà Thất đến nhà ông Ân	1,000	1,000
6.2	Từ nhà ông Nhiệm đến nhà ông Ấng	1,000	1,000
6.3	Từ nhà ông Nghị (Tộc) đến nhà ông Sỹ	1,000	1,000
6.4	Từ nhà bà Bới đến nhà bà Bón (Tiến)	1,000	1,000
6.5	Từ nhà ông Dân đến nhà bà Thường	1,000	1,000
6.6	Từ nhà bà Ngon đến nhà ông Mạnh	1,000	1,000
6.7	Từ nhà ông Học đến nhà ông Ái	1,000	1,000
6.8	Từ nhà ông Nhân đến nhà bà Khang	1,000	1,000
6.9	Từ nhà ông Nhiệm đến nhà bà Nguyệt	1,000	1,000
7	thôn Xuân Thắng		
7.1	Từ nhà anh Mười (L) đến nhà ông Tường (Liệu)	1,000	1,000
7.2	Từ nhà ông Thọn đến nhà anh Công (Tú)	1,000	1,000
7.3	Từ nhà ông Trung đến nhà anh Từ (Tú)	1,000	1,000
7.4	Từ nhà ông Lưu (Luân) đến nhà anh Nghĩa	1,000	1,000
7.5	Từ nhà anh Thi đến nhà ông Tấn	1,000	1,000
7.6	Từ nhà anh Lưu (Luân) đến nhà ông Thu	1,000	1,000
7.7	Từ nhà ông Sang đến nhà ông Chiến (T)	1,000	1,000
7.8	Từ nhà bà Hiệp đến nhà anh Xuân (Q)	1,000	1,000
7.9	Từ nhà ông Quỳnh đến nhà bà Đàng	1,000	1,000
7.10	Từ nhà anh Xuyên đến nhà ông Lực	1,000	1,000
7.11	Từ nhà anh Thời đến nhà anh Trọng	1,000	1,000
7.12	Từ nhà ông Hiệu đến nhà anh Quân (T)	1,000	1,000
7.13	Từ nhà ông Dân đến nhà ông Sơn	1,000	1,000
7.14	Từ nhà Chị Hiền đến nhà bà Tĩnh	1,000	1,000
7.15	Từ nhà anh Hạnh (Yên) đến nhà ông Nhung	1,000	1,000
7.16	Từ nhà anh Hải (C) đến nhà ông Chúc (Xuân)	1,000	1,000
7.17	Từ nhà ông Hùng (L) đến nhà ông Thảo	1,000	1,000
7.18	Từ nhà ông Thành (K) đến nhà ông Hạnh	1,000	1,000
7.19	Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Đức (Tri)	1,000	1,000
7.20	Từ nhà ông Dũng đến nhà anh Sỹ (B)	1,000	1,000
7.21	Từ nhà anh Tiến đến nhà anh Hoàn	1,000	1,000
7.22	Từ nhà ông Hùng (Q) đến nhà anh Nguyên (T)	1,000	1,000
7.23	Từ nhà anh Tú đến nhà ông Sơn	1,000	1,000
7.24	Từ nhà thờ nhà ông Du đến nhà ông Văn	1,000	1,000
8	Đường ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
9	MBQH TĐC số 03 phục vụ GPMB KCN số 20		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.1	Đoạn đường từ lô LK-02:08 đến lô LK-02:14; từ lô LK-03:01 đến lô LK-03:04; từ lô LK- 04:08 đến lô LK-04:14; từ lô LK-05:08 đến lô LK-05:14; từ lô LK-06:09 đến lô LK-06:16; từ lô LK-04:08 đến lô LK-04:14; từ lô LK-09:01 đến lô LK-09:10 và lô LK-08:09	1,000	1,000
9.2	Đoạn đường từ lô LK-01:01 đến lô LK-01:06; từ lô LK-02:01 đến lô LK-02:07; từ lô LK- 04:01 đến lô LK-04:07; từ lô LK-05:01 đến lô LK-05:07; từ lô LK-06:01 đến lô LK-06:08; từ lô LK-07:01 đến lô LK-07:10; từ lô LK-08:01 đến lô LK-08:08	1,000	1,000
B.3	XÃ HÙNG SON CŨ		
1	Thôn Song		
1.1	Từ đường Dương Tam Kha đến Nhà văn hóa thôn	1,000	1,000
1.2	Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà bà Khuyến; Từ cầu Khe đến nhà ông Tỉnh	1,000	1,000
1.3	Từ đê Hao Hao đến nhà bà Khuyến	1,000	1,000
1.4	Từ nhà bà Khuyến đến nhà ông Tỉnh	1,000	1,000
1.5	Từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông Huy	1,000	1,000
1.6	Từ nhà ông Bồng đến đê Bồng Bồng	1,000	1,000
1.7	Từ Công làng đến đê Bồng Bồng	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Song đến nhà ông Hường thôn Phú Sơn	1,000	1,000
2	Thôn Đông		
2.1	Từ đường Tô Hiến Thành (Trường Tiểu học) đến Kênh Bắc	1,000	1,000
2.2	Từ cống ông Yên đến ngã ba nhà ông Dũng	1,000	1,000
2.3	Từ ngã ba nhà ông Dũng đến nhà ông Thao Hiền	1,000	1,000
2.4	Từ sân vận động đến Bàng tin	1,000	1,000
2.5	Từ Bàng tin đến nhà ông Bảy Tuyết đi Cầu Cống	1,000	1,000
2.6	Từ Bàng tin đến nhà ông Bán đi nhà ông Đăng đến ngã ba ông Dũng	1,000	1,000
2.7	Từ kênh Bắc đến nhà bà Năm	1,000	1,000
2.8	Từ nhà ông Đức Lệ đến nhà ông Hương	1,000	1,000
3	Thôn Liên Sơn		
3.1	Đoạn từ đường Dương Tam Kha đến Nhà văn hóa thôn	1,000	1,000
3.2	Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Tuấn	1,000	1,000
3.3	Từ nhà ông Tứ đến Trường Tiểu học	1,000	1,000
3.4	Từ đường nhựa đến nhà ông Ba	1,000	1,000
3.5	Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Hoa	1,000	1,000
3.6	Từ nhà ông Tiên đến nhà ông Chính	1,000	1,000
3.7	Từ nhà ông Quân xóm mới đi cầu Đá Rùa	1,000	1,000
3.8	Các vị trí đường còn lại trong thôn	1,000	1,000
4	Thôn Thống Nhất		
4.1	Từ nhà ông Dênh đến nhà ông Hón	1,000	1,000
4.2	Từ nhà ông Dân Hạnh đến công chào xóm Thượng	1,000	1,000
4.3	Từ công chào xóm Thượng đến cầu Song	1,000	1,000
4.4	Từ nhà ông Soạn đến nhà ông Hòa	1,000	1,000
4.5	Từ nhà ông Hòa đến nhà Thờ	1,000	1,000
4.6	Từ nhà Thờ đến nhà ông Căn	1,000	1,000
4.7	Từ nhà thờ đến nhà ông Diệm	1,000	1,000
4.8	Từ giáp thôn Đông đến nhà Thờ	1,000	1,000
4.9	Từ cầu ông Truyền giáp thôn Đông đến nhà ông Vây thôn Thái cũ	1,000	1,000
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	MBQH TĐC số 01 phục vụ GPMB KCN số 20		
6.1	Đoạn LK-01; Đoạn LK-02; Đoạn LK-03	1,000	1,000
6.2	Đoạn LK-03A; Đoạn LK-04	1,000	1,000
7	MBQH TĐC số 02 phục vụ GPMB KCN số 20		
7.1	Đoạn đường từ LK-01:01 đến LK-01:10; Đoạn LK-01:11 đến LK-01:20; LK-02:01 đến LK-02:1; Đoạn LK-02:11 đến LK-02:22; LK-03:01 đến LK-03:14; Đoạn LK-03:15 đến LK-03:28; Đoạn LK-04:01 đến LK-04:12 và LK-04:13 đến LK-04:24	1,000	1,000
7.2	Đoạn đường từ LK-05:01 đến LK-05:13; Đoạn LK-05:14 đến LK-05:26; LK-06:01 đến LK-06:13; Đoạn LK-06:14 đến LK-06:26; LK-07:01 đến LK-07:14; Đoạn LK-07:15 đến LK-07:28	1,000	1,000
7.3	Đoạn đường từ LK-08:01 đến LK-08:21; Đoạn LK-08:22 đến LK-08:42; LK-09:01 đến LK-09:08; Đoạn đường từ LK-12:01 đến LK-12:06; Đoạn LK-11:01 đến LK-11:07; LK-10:01 đến LK-10-09	1,000	1,000
	21. XÃ TRƯỜNG LÂM		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đường Quốc lộ 1A		
1.1	Từ giáp phường Trúc Lâm đến giáp tỉnh Nghệ An	1,000	1,000
1.2	Đường Quốc lộ 1A cũ	1,000	1,000
2	Đường Nghi Sơn-Bãi Trành		
2.1	Đường Lê Lai: Đoạn từ giáp cầu vượt đường Quốc lộ 1A đến vòng xuyên đường Cao Tốc	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Đoạn từ giáp vòng xuyên đường Cao Tốc đến giáp xã Tùng Lâm	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG 2B		
3.1	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Đoạn từ giáp vòng Xuyên đường Cao tốc đến đường vào Mỏ Sét	1,000	1,000
3.2	Đoạn giáp đường vào Mỏ Sét đến giáp đường Quốc lộ 1A (cũ) (thôn Trường An)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ TÂN TRƯỜNG CŨ		
1	Đường Anh Trỗi		
1.1	Đoạn từ giáp đường Lê Lai (hộ ông Tự) đến Vòng xuyên đường Cao Tốc	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trinh Thụ (hộ ông Bê) đến đường ra Lèn Háp (hộ ông Thụ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ giáp đường ra Lèn Háp (hộ ông Thụ) đến hộ ông San	1,000	1,000
2	Đường Lê Lai		
2.1	Đoạn từ giáp vòng Xuyên đường Cao tốc đến mỏ đá Giang Sơn	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ giáp mỏ đá Giang Sơn đến cổng chính Nhà máy Xi măng Công Thanh	1,000	1,000
3	Đường vào nhà máy Xi măng Đại Dương: Từ giáp Đường Lê Lai (hộ ông Sang) đến cổng Nhà máy Xi măng Đại Dương	1,000	1,000
	Đường trục chính liên xóm		
4	Thôn Tân Phúc		
4.1	Đoạn từ giáp nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sơn (Giang)	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn (Giang) đến sân bóng	1,000	1,000
4.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Thêm đến nhà chị Sáu	1,000	1,000
4.4	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà chị Sáu đến nhà Hương	1,000	1,000
4.5	Từ giáp nhà ông Tiệp đi Công ty Nam Phương đến giáp nhà anh Tân	1,000	1,000
4.6	Từ giáp nhà ông Lương Nga đến giáp nhà chị Thịnh	1,000	1,000
4.7	Từ giáp nhà ông Thành Lợi đến giáp anh Tình Hà	1,000	1,000
4.8	Từ cổng Nê bà Khuyên đến nhà ông Hướng (Bảo)	1,000	1,000
4.9	Từ giáp nhà ông Hướng (Bảo) đến nhà anh Bắc (Toàn)	1,000	1,000
4.10	Từ nhà ông Châu đến giáp nhà bà Xuyên	1,000	1,000
4.11	Đoạn từ nhà ông Phương đến nhà ông Tuấn	1,000	1,000
4.12	Đoạn từ giáp nhà ông Châu đến nhà ông Tênh	1,000	1,000
4.13	Đoạn từ giáp nhà ông Thao đến nhà ông Dũng Nhẫn	1,000	1,000
5	Thôn 3		
5.1	Đoạn từ giáp nhà ông Hạnh đến giáp ngã tư ông Quang	1,000	1,000
5.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Quang lên đến nhà ông Phong, xuống đến ngã ba nhà bà Minh Hồi	1,000	1,000
5.3	Từ giáp ngã ba nhà bà Minh Hồi đến giáp nhà anh Thu Vui T3	1,000	1,000
5.4	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Ngọc Thuận đến ngã ba nhà ông Tuyên T3, xuống đến ngã ba nhà ông Khoẻ	1,000	1,000
5.5	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Tùng Dân đến nhà ông Nhung cũ	1,000	1,000
5.6	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà chị Long đến nhà ông Thắc cũ	1,000	1,000
5.7	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư nhà ông Thảo đến nhà ông Thắng	1,000	1,000
5.8	Đoạn tiếp đường 2B nhà anh Quế thôn 3 đến nhà anh Minh Cửa	1,000	1,000
6	Thôn thông Bái		
6.1	Đoạn từ giáp nhà Thân đến giáp nhà ông Phương	1,000	1,000
6.2	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Hà Yên đến giáp nhà bà Loan Thái	1,000	1,000
6.3	Từ giáp ngã ba anh Bông đến giáp nhà anh Bình Hồng	1,000	1,000
6.4	Từ giáp ngã ba anh Bông đến giáp nhà anh Toàn Đua	1,000	1,000
6.5	Từ giáp nhà anh Bình Hồng đến giáp ngã ba nhà anh Bảy	1,000	1,000
6.6	Từ giáp nhà anh Khóc đến giáp nhà anh Hà Thu	1,000	1,000
6.7	Từ giáp nhà anh Thuần đến giáp nhà anh Trường Tinh	1,000	1,000
6.8	Từ giáp nhà anh Bình Đạt đến giáp ngã ba ông Hồng	1,000	1,000
6.9	Từ ngã tư anh Thế đến nhà anh Tinh	1,000	1,000
6.10	Từ giáp đường Anh Trỗi (ông Mão) đến nhà ông Thụ Thảo	1,000	1,000
6.11	Từ giáp đường Anh Trỗi (ông Hợp) đến nhà ông Vinh (Tứ)	1,000	1,000
6.12	Từ nhà ông Đức đến nhà bà Lan (Kê)	1,000	1,000
6.13	Từ nhà ông Ba Hoa đến nhà ông Tý	1,000	1,000
7	Thôn 6		
7.1	Đoạn từ giáp ngã ba nhà anh Thảo đến nhà anh Quy	1,000	1,000
7.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà ông Chi đến nhà ông Châu	1,000	1,000
7.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà bà Dân đến nhà anh Tâm Mơ	1,000	1,000
8	Thôn 7		
8.1	Từ giáp hộ ông Chu đến giáp hộ ông Côi	1,000	1,000
8.2	Đường vào trạm xá: Từ giáp nhà ông Sứ đến giáp nhà ông Vương Huệ	1,000	1,000
8.3	Từ giáp hộ ông Sào đến giáp hộ bà Quế	1,000	1,000
8.4	Từ giáp nhà ông Thụ đến hộ ông Hoạt	1,000	1,000
8.5	Từ hộ ông Long Mai đến hộ ông Rộng Nhan	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Thôn 8		
9.1	Đoạn từ giáp ngã tư ông Bang đến giáp nhà bà Hiền Đạt	1,000	1,000
9.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Bang đến ngã ba bà Liên Tám	1,000	1,000
9.3	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba bà Liên Tám đến giáp nhà anh Đạt	1,000	1,000
10	Thôn Quyết Thắng		
10.1	Từ giáp đường Lê Lai (hộ bà Duân - thôn 10 cũ) đến cổng Ngốc (hộ ông Định)	1,000	1,000
10.2	Từ giáp cổng Ngốc đến hộ Nguyễn Bá Toàn	1,000	1,000
10.3	Từ giáp đường cao tốc (hộ bà Công) đến hộ ông Hùng (thôn 10 cũ)	1,000	1,000
10.4	Từ giáp hộ anh Diệp (thôn 10 cũ) đến hộ bà Thê (thôn 10 cũ)	1,000	1,000
10.5	Từ giáp nhà ông Quang (thôn 9 cũ) đến nhà ông Quý (thôn 9 cũ)	1,000	1,000
10.6	Từ ngã ba nhà bà Lượng (thôn 10 cũ) đến ông Kiêm (thôn 10 cũ)	1,000	1,000
10.7	Từ giáp đường Lê Lai nhà ông Thanh (thôn 10 cũ) đến nhà ông Cúc	1,000	1,000
10.8	Từ Nhà văn hóa thôn Quyết Thắng đến hộ ông Tùng Tâm	1,000	1,000
10.9	Từ nhà ông Long đến hộ ông Quang Thu	1,000	1,000
10.10	Từ hộ bà Công đến hộ ông Dương Nhung	1,000	1,000
10.11	Từ giáp đường Lê Lai đến hộ ông Doan	1,000	1,000
11	Thôn Lâm Quảng		
11.1	Từ giáp đường Lê Lai (hộ bà Hoa) đến ngã ba ông Sang	1,000	1,000
11.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Khanh (thôn 12 cũ)	1,000	1,000
11.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Ngọc (thôn 12 cũ)	1,000	1,000
11.4	Đoạn từ nhà ông Thám đến nhà ông Hoài Liễu	1,000	1,000
12	Thôn 13		
12.1	Đoạn từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trinh Thụ (hộ ông Huyền) đến đường vào Nhà máy Xi măng Đại Dương	1,000	1,000
12.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (hộ ông Hội) đến nhà ông Sáu	1,000	1,000
12.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (hộ ông Hội) đến nhà ông Mão	1,000	1,000
12.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (hộ ông Tiến) đến hộ ông Thao	1,000	1,000
12.5	Đoạn từ hộ ông Trình Văn Tuấn đến hộ ông Lê Văn thông	1,000	1,000
13	Thôn Tam Sơn		
13.1	Đoạn từ giáp hộ ông Vương đến cầu Yếu (hộ ông Định)	1,000	1,000
13.2	Đoạn từ giáp Cầu Yếu (hộ ông Định) đến hộ ông Trung (Thom)	1,000	1,000
13.3	Các tuyến đường còn lại thôn Tam Sơn	1,000	1,000
14	Thôn Đồng Lách: Các tuyến đường trong thôn Đồng Lách	1,000	1,000
15	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
16	MBQH số 3704/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 (Khu TDC phục vụ cao tốc Bắc Nam)		
16.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-20	1,000	1,000
16.2	Các đoạn đường còn lại trong MBQH	1,000	1,000
17	MBQH số 9914/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 (khu TDC tại thôn 7 phục vụ dự án di dân Lâm Quảng)		
17.1	Đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-02:05	1,000	1,000
17.2	Đoạn từ lô số LK-02:06 đến lô số LK-01:12; Đoạn từ lô số LK-04:07 đến lô số LK-05:01, từ lô số LK-06:01 đến lô số LK-07:08B; từ lô số LK-10:17 đến lô số LK-11:10	1,000	1,000
17.3	Đoạn từ lô số LK-03:01 đến lô số LK-03:06A; từ lô số LK-04:06 đến lô số LK-04:01; từ lô LK -14:01A đến lô LK -14:02	1,000	1,000
18	MBQH theo Công văn số 867/UBND-KT ngày 13/10/2025 (khu tái định cư tại thôn 7 phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao)		
18.1	Đoạn từ lô số LK-04:11 đến lô số LK-04:18; từ lô số LK-04:01 đến lô số LK-04:10; LK -03:01 đến lô LK -03:06; từ lô số LK-07:01 đến lô số LK-07:06; từ lô LK -03:01 đến lô LK -03:06	1,000	1,000
18.2	Các vị trí còn lại trong MBQH	1,000	1,000
B.2	XÃ TRƯỜNG LÂM CỬ		
1	Các đường trục chính liên thôn		
1.1	Đường từ Quốc lộ 1A đi Đê Nhò		
1.1.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập tràn Thạch Luyện (thôn Tân Lập)	1,000	1,000
1.1.2	Đoạn từ đập tràn Thạch Luyện đến đường Sắt	1,000	1,000
1.1.3	Từ giáp đường sắt đến Trường Mầm non	1,000	1,000
1.1.4	Từ giáp Trường Mầm non đến đê Nhò	1,000	1,000
1.2	Đường từ giáp Quốc lộ 1A đến mỏ cát Xi măng Nghi Sơn	1,000	1,000
1.3	Đường từ công phụ Nhà máy bia đến Đập Tràn thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
1.4	Đường từ giáp Quốc lộ 1A đến mỏ Sét Xi măng Nghi Sơn		
1.4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Thượng Hoà	1,000	1,000
1.4.2	Từ giáp cầu Thượng Hoà đến đường sắt	1,000	1,000
1.4.3	Từ giáp đường sắt đến đường 2B	1,000	1,000
1.4.4	Từ giáp đường 2B đến Mỏ Sét	1,000	1,000
1.5	Đường từ Quốc lộ 1A đi vào mỏ Đá thôn Tân Lập		
1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu mới núi Gáo	1,000	1,000
1.5.2	Từ cầu mới núi Gáo đến tràn Thượng Hoà	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Đoạn từ giáp đường 2B đến nhà ông Thi, thôn Trường Thanh	1,000	1,000
1.7	Đoạn ngã tư thôn Minh Châu đến thôn Tân Thanh		
1.7.1	Từ ngã tư đường 2B đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu	1,000	1,000
1.7.2	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu đến hết thôn Tân Thanh	1,000	1,000
1.8	Đoạn ngã ba đường 2B đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm		
1.8.1	Từ ngã ba đường 2B đến nhà ông Dung thôn Minh Lâm	1,000	1,000
1.8.2	Từ nhà ông Dung thôn Minh Lâm đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm	1,000	1,000
1.9	Đường vào Nhà máy Bia Thanh Hoa	1,000	1,000
1.10	Đường Đông Tây 4 - Khu Kinh tế Nghi Sơn		
1.10.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1,000	1,000
1.10.2	Đoạn từ đường sắt đến giáp 2B	1,000	1,000
1.11	Đường vào Nhà máy rác thải		
1.11.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1,000	1,000
1.11.2	Đoạn từ đường sắt đến cổng Nhà máy rác thải	1,000	1,000
2	Đường trục chính liên xóm		
2.1	Thôn Minh Châu		
2.1.1	Đoạn từ ngã tư đường 2B đến Trạm bơm khe bà Mười	1,000	1,000
2.1.2	Đoạn từ nhà bà Mùi đến giáp nhà anh Chung	1,000	1,000
2.1.3	Đoạn từ nhà anh Đông đến giáp nhà ông Loan (Huệ)	1,000	1,000
2.1.4	Đoạn từ nhà ông Vệ đến giáp đường vào nhà máy rác thải	1,000	1,000
2.2	Thôn Ninh Sơn		
2.2.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tam đến nhà ông Lai	1,000	1,000
2.2.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tường đến nhà ông Thê	1,000	1,000
2.2.3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tâm đến nhà bà Nguyệt	1,000	1,000
2.2.4	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Đọt đến nhà bà Đối	1,000	1,000
2.2.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà chị Hoa đến nhà ông Đình	1,000	1,000
2.2.6	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà chị Đào đến nhà ông Trần	1,000	1,000
2.2.7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Thao đến nhà chị Diệu	1,000	1,000
2.2.8	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tường đến nhà chị Tâm	1,000	1,000
2.2.9	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Nhuận đến nhà bà Oanh	1,000	1,000
2.2.10	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Xét đến nhà ông Phương	1,000	1,000
2.2.11	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Bình đến nhà ông Thanh	1,000	1,000
2.2.12	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Đại đến nhà ông Ngọc	1,000	1,000
2.2.13	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Giáp đến nhà ông Long	1,000	1,000
2.2.14	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Thương đến nhà ông Du	1,000	1,000
2.2.15	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Phiến đến nhà bà Đồng	1,000	1,000
2.2.16	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Hải đến nhà ông Phùng	1,000	1,000
2.2.17	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Lượng đến nhà ông Cường	1,000	1,000
2.2.18	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Lại đến nhà ông Côi	1,000	1,000
2.2.19	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Hạn đến nhà bà Linh	1,000	1,000
2.2.20	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Quyền đến nhà bà Hùng	1,000	1,000
2.2.21	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Toàn đến nhà bà Vân	1,000	1,000
2.2.22	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Nam đến nhà bà Đạt	1,000	1,000
2.2.23	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Môn đến nhà bà Bình	1,000	1,000
2.2.24	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Quán đến nhà bà Lợi	1,000	1,000
2.2.25	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tuấn đến nhà ông Dũng	1,000	1,000
2.3	Thôn Tân Lập		
2.3.1	Đoạn từ nhà ông Niêm đến nhà ông Quế	1,000	1,000
2.3.2	Đoạn từ nhà bà Nờ đến nhà bà Liên	1,000	1,000
2.3.3	Đoạn từ nhà anh Thanh Kiên đến nhà ông Tự	1,000	1,000
2.3.4	Đoạn từ nhà anh Sơn Tinh đến nhà anh Tri Tinh	1,000	1,000
2.3.5	Đoạn từ nhà Thờ đến nhà anh Thiết	1,000	1,000
2.3.6	Đoạn từ ngã ba báng tín đến nhà anh Thi	1,000	1,000
2.4	Thôn Nam Trường		
2.4.1	Ngõ 1 từ nhà ông Khoát đến nhà ông Cù	1,000	1,000
2.4.2	Ngõ 2 từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hiền	1,000	1,000
2.4.3	Ngõ 3 từ nhà Cô Hiền đến nhà ông Đại	1,000	1,000
2.4.4	Ngõ 4 từ nhà Cô Hải đến nhà ông Thắng	1,000	1,000
2.4.5	Ngõ 5 từ nhà ông Lượng đến nhà ông Hoàng	1,000	1,000
2.4.6	Ngõ 6 từ nhà ông Huỳnh đến nhà bà Thu	1,000	1,000
2.4.7	Ngõ 7 từ nhà ông Thiện đến nhà ông Thịnh	1,000	1,000
2.4.8	Ngõ 8 từ nhà ông Khánh đến nhà bà Nong	1,000	1,000
2.4.9	Ngõ 10 từ nhà ông Vương đến nhà ông Thắng	1,000	1,000
2.4.10	Ngõ 11 từ nhà ông Đức đến nhà bà Năm	1,000	1,000
2.4.11	Ngõ 12 từ nhà ông Hưng đến nhà bà Hường	1,000	1,000
2.4.12	Ngõ 13 từ nhà ông Thuyết đến nhà bà Nhân	1,000	1,000
2.4.13	Ngõ 14 từ nhà ông Phương đến nhà ông Thắng	1,000	1,000
2.4.14	Ngõ 15 từ nhà Liên đến nhà bà ông Dương	1,000	1,000
2.4.15	Ngõ 16 từ nhà ông Sơn đến nhà bà ông Dương	1,000	1,000
2.4.16	Ngõ 17 từ nhà ông Phúc đến nhà ông Hải	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4.17	Ngõ 18 từ nhà bà Liên đến nhà ông Đức	1,000	1,000
2.4.18	Ngõ 19 nhà bà Quang Liên đến Quốc lộ 1A	1,000	1,000
2.4.19	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Cúc	1,000	1,000
2.4.20	Từ Nhà bà Ngọc đến nhà ông Hùng	1,000	1,000
2.5	Khu vực các hộ dân Khối 10, phường Tân Mai		
2.5.1	Ngõ 20 ông Hoàng Lộc đến Nhà văn hóa khối 10	1,000	1,000
2.5.2	Ngõ 21 Nhà văn hóa khối 10 đến Phê Hồng	1,000	1,000
2.5.3	Ngõ 22 Nam Lê đến Hương Trung	1,000	1,000
2.5.4	Ngõ 23 Tuệ Huân đến Tịnh Lan	1,000	1,000
2.5.5	Ngõ 24 Tùng Lợi đến Dũng Lý	1,000	1,000
2.5.6	Ngõ 25 Cường Thanh đến Hiệu Hằng	1,000	1,000
2.5.7	Ngõ 26 Sáu Nguơng đến Cường Nhân	1,000	1,000
2.5.8	Ngõ 27 Cầu Khối 10 đến Lợi Hoa	1,000	1,000
2.5.9	Ngõ 28 Vương Tuyết đến Thuýnh	1,000	1,000
2.5.10	Ngõ 29 Từ ông Trúc Thanh đến bà Thuýnh	1,000	1,000
2.5.11	Ngõ 30 Từ Yên Đoài đến Long Phương	1,000	1,000
2.5.12	Ngõ 31 Từ Tinh Hoa đến Võ Hải	1,000	1,000
2.5.13	Ngõ 32 Từ Triền Liệu đến Dương Oanh	1,000	1,000
2.5.14	Ngõ 33 Từ Dị Thủy đến Dũng Lâm	1,000	1,000
2.6	Thôn Hòa Lâm		
2.6.1	Đoạn từ đập tràn thôn Hòa Lâm đến nhà chị Tình	1,000	1,000
2.6.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà anh Lượng đến nhà bà Cải	1,000	1,000
2.6.3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A cầu Lau đến Nhà máy gạch Trường Lâm	1,000	1,000
2.6.4	Đoạn từ nhà anh Diệp đến nhà anh Thụy Duyên	1,000	1,000
2.6.5	Đoạn từ nhà anh Mai Minh đến nhà anh Minh Thanh	1,000	1,000
2.6.6	Đoạn từ nhà chị Hương Danh đến nhà ông Mới Phương	1,000	1,000
2.6.7	Đoạn từ nhà anh Thành Hằng đến nhà bà Liên	1,000	1,000
2.7	Thôn Trường An		
2.7.1	Tuyến số 1 giáp đường 2B nhà ông Phú Quang đến nhà bà Lê	1,000	1,000
2.7.2	Tuyến số 2 giáp đường 2B nhà ông Duân đến nhà ông Minh	1,000	1,000
2.7.3	Tuyến số 3 giáp đường 2B nhà anh Cừ đến nhà bà Thắm	1,000	1,000
2.7.4	Tuyến số 3 giáp đường 2B nhà bà Nhung đến nhà ông Vy	1,000	1,000
2.7.5	Tuyến số 5 giáp đường 2B nhà ông Đăng Khoa đến nhà ông Duy	1,000	1,000
2.7.6	Tuyến số 6 giáp đường 2B nhà ông Phương đến nhà ông Chiến	1,000	1,000
2.7.7	Tuyến số 7 giáp đường 2B nhà ông Tâm đến nhà ông Chính	1,000	1,000
2.7.8	Tuyến số 8 giáp đường 2B nhà ông Thân đến nhà bà Tuyết Luân	1,000	1,000
2.8	Thôn Sơn Thủy		
2.8.1	Đoạn từ ngã ba cống chui cao tốc đến giáp thôn Minh Lâm	1,000	1,000
2.8.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Nông đến khe Sang thôn Tân Thanh	1,000	1,000
2.8.3	Đoạn từ ngã ba xóm 1 đến ngã ba xóm 3 xuống đến giáp đường 2B, thôn Sơn Thủy	1,000	1,000
2.8.4	Đoạn từ nhà anh Thắng Oanh đến đi lò gạch cũ	1,000	1,000
2.8.5	Đoạn từ nhà anh Toàn Thủy đến nhà ông Tri giáp hầm đường cao tốc	1,000	1,000
2.8.6	Đoạn từ đê Nhồi vào khu xóm Lâm nghiệp	1,000	1,000
2.8.7	Đoạn từ nhà anh Bán Thủy đến nhà ông Sơn	1,000	1,000
2.8.8	Đoạn từ nhà ông Sánh đến nhà bà Liên Sơn	1,000	1,000
2.8.9	Đoạn từ nhà ông Niên đến nhà ông Quang	1,000	1,000
2.8.10	Đoạn từ nhà ông Công (Xân) đến nhà anh Toàn	1,000	1,000
2.8.11	Đoạn từ nhà anh Tài (ông Ty) đến nhà anh Huệ	1,000	1,000
2.9	Thôn Trường Cát		
2.9.1	Đoạn giáp đường Đông Tây 4 nhà ông Nam đến nhà bà Hòe	1,000	1,000
2.9.2	Đoạn giáp đường Đông Tây 4 nhà ông Hai đến nhà ông Huỳnh	1,000	1,000
2.9.3	Đoạn giáp đường 2B nhà ông Đình đến nhà anh Minh	1,000	1,000
2.9.4	Đoạn giáp đường 2B nhà anh Nhung đến nhà anh Diên	1,000	1,000
2.9.5	Đoạn giáp đường Đông Tây 4 nhà cô Toàn đến nhà anh Chung	1,000	1,000
2.9.6	Đoạn giáp đường 2B (nhà bà Định) đến nhà bà Càn	1,000	1,000
2.10	Thôn Trường Sơn		
2.10.1	Đoạn từ nhà bà Trúc đến nhà ông Hoàng	1,000	1,000
2.10.2	Đoạn từ nhà ông Nhung đến bà Từ	1,000	1,000
2.10.3	Đoạn từ nhà bà Đoài đến nhà ông Công Kỳ	1,000	1,000
2.10.4	Đoạn từ nhà bà Lài đến bà Vành	1,000	1,000
2.10.5	Đoạn từ đường trục đến ông Thích	1,000	1,000
2.10.6	Đoạn từ nhà ông Tài đến ông Sỹ Hương	1,000	1,000
2.10.7	Đoạn từ nhà ông Tao đến bà Hiền	1,000	1,000
2.10.8	Đoạn từ nhà ông Lương đến bà Lượ	1,000	1,000
2.10.9	Đoạn từ nhà ông Bắc đến ông Thịnh	1,000	1,000
2.10.10	Đoạn từ nhà ông Bằng đến ông Đạt	1,000	1,000
2.10.11	Đoạn từ nhà ông Loan đến ông Tài	1,000	1,000
2.10.12	Đoạn từ nhà ông Tiếp đến bà Hóa	1,000	1,000
2.10.13	Đoạn từ nhà ông Sự đến ông Môn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.10.14	Đoạn từ nhà ông Lân đến ông Bình	1,000	1,000
2.10.15	Đoạn từ ông Dụ đến nhà bà Hà	1,000	1,000
2.10.16	Đoạn từ nhà bà Hằng đến nhà bà Phong	1,000	1,000
2.10.17	Đoạn từ nhà anh Lực đến nhà anh Tuấn	1,000	1,000
2.10.18	Đoạn từ nhà chị Tinh đến Lân Bà	1,000	1,000
2.10.19	Đoạn từ nhà ông Khuyến đến nhà bà Vệ	1,000	1,000
2.10.20	Đoạn từ nhà bà Tươi đến nhà ông Huy	1,000	1,000
2.10.21	Đoạn từ nhà ông Ngân đến nhà bà Thục	1,000	1,000
2.10.22	Đoạn từ đường Đông Tây 4 đến nhà bà Luyến	1,000	1,000
2.10.23	Đoạn từ nhà Chung đến nhà bà Huyền	1,000	1,000
2.10.24	Đoạn từ nhà ông Tầm đến nhà bà Tùng	1,000	1,000
2.10.25	Đoạn từ nhà ông Miêng đến nhà ông Đạo	1,000	1,000
2.10.26	Đoạn từ nhà bà Tinh đến nhà ông Lực	1,000	1,000
2.10.27	Đoạn từ nhà ông Dụ đến nhà bà Hà	1,000	1,000
2.10.28	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Lũy	1,000	1,000
2.10.29	Đoạn từ đường Đông Tây 4 đến nhà ông Bá	1,000	1,000
2.10.30	Đoạn từ đường Đông Tây 4 đến nhà bà Tiến	1,000	1,000
2.10.31	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà bà Văn	1,000	1,000
2.10.32	Đoạn từ nhà ông Thắng đến nhà ông Thư	1,000	1,000
2.10.33	Đoạn từ nhà ông Tân đến nhà anh Diên	1,000	1,000
2.10.34	Đoạn từ nhà ông Tân đến nhà anh Quý	1,000	1,000
2.10.35	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Dụ	1,000	1,000
2.10.36	Đoạn từ nhà ông Hợp đến nhà ông Đại	1,000	1,000
2.10.37	Đoạn từ nhà ông Mơ đến nhà anh Nguyễn	1,000	1,000
2.10.38	Đoạn từ nhà ông Hoa đến nhà ông Nghĩa	1,000	1,000
2.10.39	Đoạn từ nhà anh Tinh đến nhà ông Trung	1,000	1,000
2.10.40	Đoạn từ nhà bà Loan đến nhà ông Tỷ	1,000	1,000
2.10.41	Đoạn từ nhà anh Hanh đến nhà ông Nhân	1,000	1,000
2.10.42	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Thao	1,000	1,000
2.10.43	Đoạn từ đường Trúc đến nhà bà Hoa	1,000	1,000
2.10.44	Đoạn từ nhà ông Kỳ đến nhà ông Linh	1,000	1,000
2.11	Thôn Bình Minh		
2.11.1	Đoạn từ ngã ba đường 2B anh Oanh đến nhà ông Lại	1,000	1,000
2.11.2	Đoạn từ ngã ba đường 2B ông Kiên Hảo đến nhà ông Tộ	1,000	1,000
2.11.3	Đoạn từ ngã ba đường 2B anh Thịnh Hằng đến nhà ông Khuyến	1,000	1,000
2.11.4	Đoạn từ ngã ba đường 2B ông Luật đến nhà ông Khiêm	1,000	1,000
2.11.5	Đoạn từ ngã ba đường 2B bà Đạo đến nhà anh Luận	1,000	1,000
2.11.6	Đoạn từ ngã ba đường 2B ông Nhâm đến nhà ông Tới	1,000	1,000
2.12	Thôn Trường Thanh		
2.12.1	Đoạn từ ngã tư ông Quý đến nhà ông Hiên	1,000	1,000
2.12.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thi đến nhà anh Biên	1,000	1,000
2.12.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thi đến nhà ông Thiện	1,000	1,000
2.12.4	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà anh Toàn	1,000	1,000
2.12.5	Đoạn từ nhà bà Sứ đến nhà anh Mai	1,000	1,000
2.12.6	Đoạn từ nhà ông Huân đến nhà anh Tám	1,000	1,000
2.12.7	Đoạn từ nhà anh Vôi đến nhà ông Hiến	1,000	1,000
2.12.8	Đoạn từ nhà bà Quyết đến nhà ông Doanh	1,000	1,000
2.12.9	Đoạn từ nhà anh Lệ đến nhà ông Trưởng	1,000	1,000
2.12.10	Đoạn từ nhà anh Linh Thổ đến nhà anh Thuyết	1,000	1,000
2.12.11	Đoạn từ nhà anh Linh Thổ đến nhà anh Minh	1,000	1,000
2.12.12	Đoạn từ nhà anh Biên đến nhà bà Anh	1,000	1,000
2.12.13	Đoạn từ đường nhà ông Chúc Bá Lương đến giáp ngã tư ông Quý	1,000	1,000
2.12.14	Đoạn từ ngã tư ông Quý đến giáp sân bóng thôn Trường Thanh	1,000	1,000
2.13	Thôn Minh Lâm		
2.13.1	Đoạn từ nhà bà Oanh đến nhà anh Chính giáp thôn Trường Thanh	1,000	1,000
2.13.2	Đoạn từ ông Bảo đến nhà ông Dụ	1,000	1,000
2.13.3	Đoạn từ ông Giới đến nhà ông Lực	1,000	1,000
2.13.4	Đoạn từ anh Thao đến nhà anh Quốc	1,000	1,000
2.13.5	Đoạn từ ông Thịnh đến nhà anh Vũ	1,000	1,000
2.13.6	Đoạn từ anh Bốn đến nhà anh Ba	1,000	1,000
2.13.7	Đoạn từ bà Dục đến nhà ông Bình	1,000	1,000
2.13.8	Đoạn từ ông Giáp đến nhà ông Dân	1,000	1,000
2.13.9	Đoạn từ ông Doanh đến nhà bà Kính	1,000	1,000
2.13.10	Đoạn từ ông Trưởng đến nhà ông Quân	1,000	1,000
2.13.11	Đoạn từ đường 2B nhà ông Thỏa thôn Bình Minh đến nhà ông Thống Sơn	1,000	1,000
2.14	Thôn Tân Thanh		
2.14.1	Đoạn từ ngã ba nhà anh Tuấn vào xóm 14 (cũ) đến nhà ông Đốc	1,000	1,000
2.14.2	Đoạn từ nhà ông Hiệp đến nhà Sơn Hà	1,000	1,000
2.14.3	Đoạn từ ngã ba anh Hán đến giáp cao tốc	1,000	1,000
2.14.4	Đoạn từ ngã ba anh Nguyễn đến giáp nhà anh Dự	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.14.5	Đoạn từ nhà ông Đường đến giáp nhà ông Tú	1,000	1,000
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
4	MBQH số 13787/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 Phê duyệt điều chỉnh MBQH phân lô Khu tái định cư xã Trường Lâm thị xã Nghi Sơn phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua thị xã Nghi Sơn (lần 2)		
4.1	Đoạn từ lô số DC1-01 đến lô số DC1-11, từ lô số DC2-01 đến lô số DC2-05	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ lô số DC1-12 đến lô số DC1-22; Đoạn từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-11; Đoạn từ lô số DC2-06 đến lô số DC2-10	1,000	1,000
5	MBQH số 8391/QĐ-UBND ngày 9/9/2022 (khu TĐC phục vụ dự án đầu nối Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2)		
5.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-04; từ lô số ĐC2-01A đến lô số DC2-08; từ lô số DC2-09 đến lô số DC2-16, từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-03	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ lô số DC2-17 đến lô số DC2-24, từ lô số DC2-25 đến lô số DC2-32; Đoạn từ lô số DC3-04 đến lô số DC3-10; Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-04; từ lô số ĐC2-01A đến lô số DC2-08; từ lô số DC2-09 đến lô số DC2-16, từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-03	1,000	1,000
6	MBQH theo Công văn số 869/UBND-KT ngày 13/10/2025 (khu TĐC tại thôn Trường Sơn phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao)		
6.1	Đoạn từ lô số LK-11:01 đến lô số LK-11:03	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ lô số LK-12:01 đến lô số LK-12:07; từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-10:06; LK -09:01 đến lô LK -08:11; từ lô số LK-07:01 đến lô số LK-06:06; từ lô LK -04:07 đến lô LK -04:10; từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-03:02;	1,000	1,000
6.3	Các vị trí còn lại trong MBQH	1,000	1,000
	22. XÃ HOÀNG HÓA		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2)		
1.1	Từ cầu vượt sông Tào đến hết địa phận xã Hoàng Minh (cũ) giáp xã Hoàng Đồng (cũ) (địa phận xã Hoàng Đức cũ)	1,000	1,000
1.2	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đức (cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Đồng(cũ) giáp xã Hoàng Thịnh (cũ) (địa phận Hoàng Đồng cũ)	1,000	1,000
2	Quốc lộ 10		
2.1	Từ cầu Bút Sơn đến ngã tư chợ Hoàng Đức	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ ngã tư chợ Hoàng Đức đến cầu Gòong 2	1,000	1,000
2.3	Từ Cầu Gòong 2 đến ngã tư giao nhau với ĐH-HH.40	1,000	1,000
2.4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp ngã tư đường rẽ đi Công ty rau quả XNK	1,000	1,000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Thắng (thôn Phú Vinh Tây)	1,000	1,000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (giáp xã Hoàng Đức cũ)	1,000	1,000
2.7	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoàng Đức (cũ) (giáp phường Nguyệt Viên)	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 510 (Hoàng Lộc - Gòong - Chợ Vực)		
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thái (cũ) đến ngã tư công chào xã Hoàng Đồng (cũ)	1,000	1,000
3.2	Từ công chào xã Hoàng Đồng (cũ) đến hết xã Hoàng Đồng (cũ) (giáp thị trấn Bút Sơn cũ)	1,000	1,000
3.3	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đồng (cũ) đến ngã ba nhà ông Sỹ (đường Bút Sơn 29)	1,000	1,000
3.4	Từ ngã ba nhà ông Sỹ đến tiếp giáp ngã ba đường Bút Sơn 27	1,000	1,000
3.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòong	1,000	1,000
3.6	Đoạn tiếp theo đến Công xã lủ (tiếp giáp xã Hoàng Đạo cũ)	1,000	1,000
3.7	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến đường vào Nghĩa địa thôn Tê thôn	1,000	1,000
3.8	Đoạn tiếp theo đến quỹ tín dụng xã Hoàng Đạo cũ	1,000	1,000
3.9	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Luyện Tây (ông Thoàn)	1,000	1,000
3.10	Đoạn tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp ĐH-HH.16	1,000	1,000
3.11	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu di tích Cồn Mã Nhón	1,000	1,000
3.12	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư đường rẽ đi Ngọc Đình (xã Hoàng Hà cũ)	1,000	1,000
3.13	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Đạo (cũ) (Cầu Choán cũ)	1,000	1,000
4	ĐH-HH.12 (Đường tránh quốc lộ 10)		
4.1	Tiếp giáp Quốc lộ 10 (Đê Lạch Trường) đến đường rẽ phố Đức Sơn (thôn 3 cũ)	1,000	1,000
4.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư chợ Hoàng Đức (cũ) (tiếp giáp Quốc lộ 10)	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ ngã tư chợ Hoàng Đức đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Đức cũ)	1,000	1,000
5	ĐH-HH.13 (Bút Sơn - Hoàng Trường)		
5.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (ngã ba Bút Sơn) đến hết thị trấn Bút Sơn (cũ) (giáp xã Hoàng Đạt cũ)	1,000	1,000
5.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến hết xã Hoàng Đạt cũ (giáp thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà cũ)	1,000	1,000
5.3	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đạt (cũ) đến cầu Cách	1,000	1,000
6	ĐH-HH.15 (Đường Cán cò)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A qua cổng chào làng Mỹ Đà đến hết địa phận xã Hoàng Đức (cũ) (giáp phường Long Anh cũ)	1,000	1,000
7	ĐH-HH.16 (Vinh - Lưu - Đạo)		
7.1	Từ cầu kênh N22 (tiếp giáp Quốc lộ 10) đến ngã tư (nhà ông Muôn)	1,000	1,000
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Vinh (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Đồng cũ)	1,000	1,000
7.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến ngã tư Trạm điện	1,000	1,000
7.4	Từ ngã tư trạm điện đến ngã ba đường rẽ đi xã Hoàng Thịnh cũ	1,000	1,000
7.5	Đoạn tiếp theo từ ngã ba đến hết xã Hoàng Đồng (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Thịnh cũ)	1,000	1,000
7.6	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thắng (cũ) đến tiếp giáp đường tỉnh 510	1,000	1,000
8	ĐH-HH.17 (Phúc - Đạt - Hà)		
8.1	Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15	1,000	1,000
8.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Nhà văn hóa Tô dân phố Bút Cương	1,000	1,000
8.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (giáp xã Hoàng Đạt cũ)	1,000	1,000
8.4	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến ngã ba đường ĐH-HH.13	1,000	1,000
8.5	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã	1,000	1,000
8.6	Đoạn tiếp đến Nhà văn hóa thôn Hạ Vũ 2	1,000	1,000
8.7	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Đạt (cũ) (giáp xã Hoàng Hà (cũ) - cổng Đồng Thâu)	1,000	1,000
8.8	Từ Nhà văn hóa thôn Hạ Vũ 2 qua ngã tư thôn Tam Nguyên đến quán nhà ông Liêm (thôn Hạ Vũ 1)	1,000	1,000
8.9	Từ UBND xã đến Đồng Bần (giáp xã Hoàng Hà cũ)	1,000	1,000
8.10	Từ ao ông Toán (thôn Trù Ninh) đi đê hữu Lạch Trường (tuyến nhánh)	1,000	1,000
8.11	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đạt (cũ) (cổng Đồng Thâu) đến đê Lạch Trường	1,000	1,000
8.12	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đạt (cũ) đến cổng làng Đạt Tài (tuyến nhánh)	1,000	1,000
8.13	Từ cổng làng Đạt Tài đến ngã ba Chùa Tây (tuyến nhánh)	1,000	1,000
9	ĐH-HH.17b (Ngọc Đình - Hoàng Đạo)		
9.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã ba Trường Tiểu học Ngọc Đình) đến hết xã Hoàng Hà (cũ) (giáp xã Hoàng Đạo cũ)	1,000	1,000
9.2	Từ tiếp giáp xã Hoàng Hà (cũ) (Cổng 5 cửa) đến tiếp giáp đường tỉnh 510	1,000	1,000
10	ĐH-HH.18 (Bút Sơn - Hoàng Đạo)		
10.1	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.40 đến ngã tư xóm Bến	1,000	1,000
10.2	Từ ngã tư xóm Bến qua cầu xóm Bến đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (giáp xã Hoàng Đạo cũ)	1,000	1,000
10.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến cầu Hiền (thôn Hiền Thôn)	1,000	1,000
10.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.18b	1,000	1,000
11	ĐH-HH.18b (Đường Bắc Kênh Nam)		
11.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến ngã tư cổng xá lữ (hết địa phận thị trấn Bút Sơn cũ)	1,000	1,000
11.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến Cổng làng Tê thôn	1,000	1,000
11.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường Lê Viết Tạo	1,000	1,000
11.4	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường THCS Hoàng Đạo	1,000	1,000
11.5	Đoạn tiếp theo đến cầu vào thôn Đạo Ninh	1,000	1,000
11.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.17b	1,000	1,000
12	ĐH-HH.19 (Đường từ cầu Bút Sơn đi Quốc lộ 10)		
12.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đức (cũ) đến tiếp giáp Quốc lộ 10	1,000	1,000
12.2	Từ cầu Bút Sơn đến tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ	1,000	1,000
13	ĐH-HH.33 (Đạo - Tiến)		
13.1	Từ ĐT.510 đến cầu Choán mới	1,000	1,000
14	ĐH-HH.35 (Bút Sơn - Hoàng Đạo)		
14.1	Từ ngã 5 Gòng (qua Chi cục Thuế) đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Đạo cũ)	1,000	1,000
14.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) hết tiếp giáp đường ĐH-HH.16	1,000	1,000
14.3	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 đến Cây xăng Hoàng Đạo	1,000	1,000
15	ĐH-HH.37 (Đường từ Chùa Hùng Vương đến Công ty Delta)		
15.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến hết địa phận xã Hoàng Đồng (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Thái cũ)	1,000	1,000
16	ĐH-HH.39 (Từ cổng làng Đạt Tài đi UBND xã Hoàng Hà cũ)		
16.1	Từ cổng làng Đạt Tài đến ngã ba Trạm Y tế	1,000	1,000
17	ĐH-HH.40 (Quốc lộ 10 cũ)		
17.1	Từ chân cầu Bút Sơn đến tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ	1,000	1,000
17.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Đức (cũ) đến ngã ba Bút Sơn	1,000	1,000
17.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ cổng Bắc chợ Bút Sơn (cũ)	1,000	1,000
17.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND thị trấn Bút Sơn (cũ)	1,000	1,000
17.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường ĐH-HH.18	1,000	1,000
17.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng	1,000	1,000
17.7	Đoạn tiếp theo đến ngã năm Gòng	1,000	1,000
17.8	Đoạn tiếp theo từ ngã năm Gòng đến ngã tư đi cầu Gòng 2 (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh Nam)	1,000	1,000
18	ĐH-HH.43 (song song Quốc lộ 10)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.1	Từ tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.40 đến ngã tư đường rẽ đi Trường Tiểu học thị trấn Bút Sơn 1	1,000	1,000
18.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp MBQH số 70 (Phú Vinh Tây)	1,000	1,000
18.3	Đoạn tiếp theo đến hết lô F17 thuộc MBQH số 70 (Phú Vinh Tây)	1,000	1,000
18.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư cây xăng Hoàng Minh (tiếp giáp Quốc lộ 1A)	1,000	1,000
19	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến		
19.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.17	1,000	1,000
19.2	Từ tiếp giáp ĐH-HH.17 đến hết tiếp giáp ngã tư đường nội đồng Bút Cương	1,000	1,000
19.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (giáp xã Hoàng Đạt cũ)	1,000	1,000
19.4	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Đạt (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Hà cũ)	1,000	1,000
19.5	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đạt (cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Hà (cũ) (cầu Cách)	1,000	1,000
20	Đường Đê hữu Lạch Trường		
20.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến hết xã Hoàng Hóa (tiếp xã Hoàng Tiến)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ HOÀNG ĐỨC CŨ		
1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến ngã tư đường Cán Cờ (Đền Đồng Cổ)	1,000	1,000
2	Từ công làng Mỹ Đà đi qua nhà ông Đàm đến hết địa phận xã Hoàng Đức (cũ) (giáp xã Hoàng Đồng cũ)	1,000	1,000
3	Từ tiếp giáp ĐH-HH.15 (đường cán cờ) qua trạm biển thể thôn 6 đến hết địa phận xã Hoàng Đức (cũ) (giáp xã Hoàng Đồng cũ)	1,000	1,000
4	Từ trạm biển thể thôn Cự Đà đi thôn Mỹ Đà	1,000	1,000
5	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 qua công làng Cự Đà đến hết nhà ông Lượng (thôn Cự Đà)	1,000	1,000
6	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến nhà ông Thảo (thôn Cự Đà)	1,000	1,000
7	Từ Đê hữu Lạch Trường đến cầu thôn Nội Tỷ	1,000	1,000
8	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Giảng (thôn Nội Tỷ)	1,000	1,000
9	Từ ngã ba thôn 2 đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tỷ)	1,000	1,000
10	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Trắc (thôn Nội Tỷ)	1,000	1,000
11	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tỷ)	1,000	1,000
12	Từ Quốc lộ 10 (Trường THCS) đến ngã ba thôn 8, thôn 10 (Chợ Cóc)	1,000	1,000
13	Đoạn tiếp theo đến Cồn Sơn thôn 7	1,000	1,000
14	Từ chợ cóc thôn 8 đến nhà ông Văn	1,000	1,000
15	Từ bà Hơi (thôn 10) đến ao cá nhà ông Tự	1,000	1,000
16	Từ Quốc lộ 10 (Công ty Đức Minh) đến đường đi bãi rác	1,000	1,000
17	Từ ao cá nhà ông Tự đi đường tránh Quốc Lộ 10	1,000	1,000
18	Từ đường Quốc lộ 10 đến nhà ông Cáp (thôn 4)	1,000	1,000
19	Từ đường Quốc lộ 10 đến nhà bà Dương (thôn 11)	1,000	1,000
20	Từ đường Quốc lộ 10 đến nhà ông Bình Tàng (thôn 11)	1,000	1,000
21	Từ đường Quốc lộ 10 qua Tượng Đài liệt sỹ đến tiếp giáp ĐH-HH.12 (đường tránh Quốc lộ 10)	1,000	1,000
22	Từ ĐH-HH.12 (đường tránh Quốc Lộ 10) đến đường nối Quốc lộ mới (Trung tâm Y tế huyện cũ)	1,000	1,000
23	Từ đường Quốc lộ 10 mới đến đường đi bãi rác sông Gòng	1,000	1,000
24	Từ Quốc lộ 10 đi thôn Thịnh Lương (Phú Thịnh)	1,000	1,000
25	Từ tránh Quốc lộ 10 đến nhà ông Lợi (thôn 11)	1,000	1,000
26	Từ nhà ông Văn (thôn Khang Thọ Hưng) đi đường tránh Quốc lộ 10	1,000	1,000
27	Từ nhà ông Quyền đi đường Bãi rác	1,000	1,000
28	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
29	Khu dân cư MBQH 25 (thôn Bái Chén, xã Hoàng Đức cũ)		
29.1	Đường trục chính 10,5m	1,000	1,000
29.2	Đường nội bộ 8,0m	1,000	1,000
29.3	Đường nội bộ 7,5m	1,000	1,000
B.2	XÃ HOÀNG HÀ CŨ		
1	Từ ngã ba Bưu điện văn hóa xã đến đê Lạch Trường	1,000	1,000
2	Các tuyến đường từ ĐH-HH.13 đi thôn Ngọc Đình	1,000	1,000
3	Các tuyến đường từ ĐH-HH.17 đến các thôn Đạt Tài 1, thôn Đạt Tài 2, thôn Hà Thái	1,000	1,000
4	Đoạn từ Trạm biến áp số 2 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.13 (đi Ngọc Đình)	1,000	1,000
5	Từ ngã tư công làng Đạt Tài qua kênh Đồng Nga đến hết địa phận xã Hoàng Hà	1,000	1,000
6	Từ tiếp giáp ĐH-HH.17 (Giếng Quán) đến xóm Đồng (nhà bà Đan thôn Đạt Tài 1)	1,000	1,000
7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.39 đến nhà ông Tập (thôn Đạt Tài 1)	1,000	1,000
8	Từ tiếp giáp ĐH-HH.39 qua công làng Hà Thái đến đê Lạch Trường	1,000	1,000
9	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
10	MBQH khu dân cư thôn Đạt Tài 1, xã Hoàng Hà - giai đoạn 1 (MBQH quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 4406/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND huyện Hoàng Hóa)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.1	Đường trục chính 27,5m (ĐH-HH.17)	1,000	1,000
10.2	Đường nội bộ MBQH 7,5m	1,000	1,000
B.3	XÃ HOÀNG ĐẠT CŨ		
1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Xoan (thôn Trù Ninh)	1,000	1,000
2	Từ ĐH-HH.13 (chợ Đình) đến ĐH-HH.17	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà An (thôn Trù Ninh)	1,000	1,000
4	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Sừ (thôn Tam Nguyên)	1,000	1,000
5	Từ ĐH-HH.17 đến ngã ba nhà bà Chiên (thôn Tam Nguyên)	1,000	1,000
6	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tỷ (thôn Tam Nguyên)	1,000	1,000
7	Từ đường ĐH-HH.17 đến hết Đê Hữu sông Lạch Trường (giáp xã Hoàng Hà cũ)	1,000	1,000
8	Từ đường ĐH-HH.13 đến cầu Đồng Nga	1,000	1,000
9	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tuất Liêm (thôn Hạ Vũ 2)	1,000	1,000
10	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà Vàng (thôn Trù Ninh)	1,000	1,000
11	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Biểu (thôn Tam Nguyên)	1,000	1,000
12	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
13	Khu dân cư MBQH 37 (thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt cũ)		
13.1	Đường trục chính 27,5m (ĐH-HH.17; ĐH-HH.13)	1,452	1,452
13.2	Đường nội bộ 8,0m	2,221	2,221
13.3	Đường nội bộ 7,0m	2,221	2,221
14	Khu dân cư MBQH 36 (thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt cũ)		
14.1	Đường trục chính 27,5m (ĐH-HH.17)	1,487	1,487
B.4	XÃ HOÀNG ĐÔNG CŨ		
1	Từ ĐT.510 qua trạm điện 110KV đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	1,000	1,000
2	Từ tiếp giáp ĐH-HH.16 đến cầu kênh N20	1,000	1,000
3	Từ ĐT.510 (cổng chào xã) đến ĐH-HH.16 (ngã tư Trạm điện)	1,000	1,000
4	Đoạn tiếp theo từ ngã tư trạm điện đến ngã tư Ao cá Bác Hồ	1,000	1,000
5	Từ ĐT.510 đến Nhà văn hóa thôn 1 Lê Lợi	1,000	1,000
6	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã tư ông Nguyễn)	1,000	1,000
7	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba rẽ đi Hoàng Thịnh) qua Trụ sở UBND xã đến cầu kênh N20	1,000	1,000
8	Đoạn tiếp theo từ cầu kênh N20 đến tiếp giáp Quốc lộ 1A mới (tiểu dự án 2)	1,000	1,000
9	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
10	MBQH kèm theo Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 (điều chỉnh MBQH 58)		
10.1	Đường trục chính	1,000	1,000
10.2	Đường nội bộ	1,000	1,000
11	MBQH kèm theo Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 (thôn Quang Trung)		
11.1	Đường trục chính	1,000	1,000
11.2	Đường nội bộ	1,000	1,000
B.5	XÃ HOÀNG ĐẠO CŨ		
1	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thoa (thôn Đạo Lý)	1,000	1,000
2	Từ ĐT.510 đến tường phía Nam khu di tích	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.18b đến ngã ba Dư Khánh	1,000	1,000
4	Từ ngã tư đường Dư Khánh đến ngã tư nhà ông Doat (Tê thôn)	1,000	1,000
5	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến ngã ba đường rẽ vào đền Cao Tư	1,000	1,000
6	Đường từ ĐH-HH.18b (cầu Nhân Đạo) đến ngã ba Nhân Trạch	1,000	1,000
7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.18b qua đền Cao Tư đến giáp Sông Gông	1,000	1,000
8	Tuyến đường còn lại	1,000	1,000
9	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.35 đến MBQH số 67a (đi qua quán Dê Chung Tay)	1,000	1,000
10	MBQH kèm theo Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 10/11/2024 (Khu dân cư Đạo Thắng)		
10.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.35	1,000	1,000
10.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
11	MBQH số 104, 109 ngày 04/01/2022 điều chỉnh MBQH số 37, 38 ngày 12/6/2020		
11.1	Đường trục chính	2,123	2,123
11.2	Đường nội bộ MBQH	2,123	2,123
12	Quyết định tái định cư và đầu tư khu tái định cư (MBQH 04/MBQH-UBND ngày 11/3/2019)		
12.1	Đường trục chính	1,000	1,000
12.2	Đường nội bộ MBQH 7,5m	1,000	1,000
12.3	Đường nội bộ MBQH 5,5m	1,000	1,000
B.6	THỊ TRẤN BÚT SƠN CŨ		
1	Từ ĐH-HH.17 (Trụ sở Công an thị trấn) đến tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Tân Bằng)	1,000	1,000
2	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà ông Ba (thôn Bút Cương)	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà bà Liên (Tổ dân phố Bút Cương)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ ĐH-HH.17 (UBND xã) đến nhà ông Tồn (thôn Bút Cương)	1,000	1,000
5	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (cầu Gòng) đến cầu Hiền (đường Bắc Sông Gòng)	1,000	1,000
6	Từ ĐH-HH.17 (Nhà văn hóa thôn Thọ Văn) đến sông Gòng	1,000	1,000
7	Từ Quốc lộ 10 (cầu kênh Nam) đến Công ty rau quả XNK	1,000	1,000
8	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường đi ĐT.510 và đi ĐH-HH.16	1,000	1,000
9	Từ Quốc lộ 10 đến nhà ông Nga thôn Phú Vinh Tây	1,000	1,000
10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Ủy (thôn 5)	1,000	1,000
11	Từ cầu kênh Nam đến nhà bà Hưng thôn Đại Lộc	1,000	1,000
12	Từ Công ty rau quả XNK đến tiếp giáp Quốc lộ 10 (nhà ông Hùng thôn Trung Hy)	1,000	1,000
13	Từ đường tỉnh 510 đến qua Trường Mầm non đến hết nhà ông Chung (Tổ dân phố Phú Vinh Tây)	1,000	1,000
14	Từ nhà ông Chung (Tổ dân phố Phú Vinh Tây) đến kênh N20	1,000	1,000
15	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn)	1,000	1,000
16	Từ ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn) đến kênh N20	1,000	1,000
17	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thảo (Phúc Sơn)	1,000	1,000
18	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Thanh (Phúc Sơn)	1,000	1,000
19	Đoạn tiếp theo đến hết thị trấn Bút Sơn (cũ) (tiếp giáp xã Hoảng Phúc)	1,000	1,000
20	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Dung (phố Phúc Sơn)	1,000	1,000
21	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đức (phố Phúc Sơn)	1,000	1,000
22	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thỏa (phố Phúc Sơn)	1,000	1,000
23	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Toan (phố Phúc Sơn)	1,000	1,000
24	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Viên Thăng (phố Phúc Sơn)	1,000	1,000
25	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến qua nhà ông Đăng đến ngã ba nhà ông Cảnh (tiếp giáp đường ĐH.HH.17)	1,000	1,000
26	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hồng (Đạo Sơn)	1,000	1,000
27	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Hội người mù Hoảng Hóa	1,000	1,000
28	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Lâm (Đạo Sơn)	1,000	1,000
29	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 vào cổng Nghĩa trang liệt sĩ huyện qua nhà ông Huy (Đạo Sơn) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.18b	1,000	1,000
30	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường vào thôn Dư Khánh (xã Hoảng Đạo cũ)	1,000	1,000
31	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến trạm biển thể xã Hoảng Vinh cũ	1,000	1,000
32	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Hùng) qua cổng Trường Lương Đắc Bằng đến tiếp giáp ĐH-HH.40	1,000	1,000
33	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường sau Công an huyện cũ	1,000	1,000
34	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Quý (Vinh Sơn)	1,000	1,000
35	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Láng (Vinh Sơn)	1,000	1,000
36	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thành (Đạo Sơn)	1,000	1,000
37	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Quốc lộ 10	1,000	1,000
38	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà anh Hùng (Đạo Sơn)	1,000	1,000
39	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Quốc lộ 10	1,000	1,000
40	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Nghĩa địa thị trấn	1,000	1,000
41	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thanh Phương (Tân Sơn)	1,000	1,000
42	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua quỹ Tín dụng đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 10	1,000	1,000
43	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Thịnh (phố Tân Sơn) đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 10	1,000	1,000
44	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	1,000	1,000
45	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 10	1,000	1,000
46	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Phong (Đức Sơn) đến đường tránh Quốc lộ 10	1,000	1,000
47	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thân (Đức Sơn)	1,000	1,000
48	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thanh (Đức Sơn)	1,000	1,000
49	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Quý (Đức Sơn)	1,000	1,000
50	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Cam (Tân Sơn)	1,000	1,000
51	Đoạn tiếp theo đến đường đi Nghĩa địa thị trấn	1,000	1,000
52	Từ đường tỉnh 510 đến Bưu điện Văn hóa xã	1,000	1,000
53	Từ đường tỉnh 510 đến nhà ông Sinh (Trung Sơn)	1,000	1,000
54	Từ đường tỉnh 510 đến nhà bà Nhạn (Trung Sơn)	1,000	1,000
55	Từ nhà ông Lương (Trung Sơn) đến nhà ông Minh (Trung Sơn)	1,000	1,000
56	Từ nhà ông Đắc (Trung Sơn) đến nhà ông Long (Trung Sơn)	1,000	1,000
57	Từ nhà ông Hùng (Đạo Sơn) đến nhà ông Từ (Đạo Sơn)	1,000	1,000
58	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp sông Gòng	1,000	1,000
59	Từ nhà ông Thọ (Đạo Sơn) đến nhà bà Toàn (Hưng Sơn)	1,000	1,000
60	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Dẫn (Đạo Sơn)	1,000	1,000
61	Từ nhà anh Mười (Đạo Sơn) đến nhà bà Thuý (Hưng Sơn)	1,000	1,000
62	Từ nhà ông Ba (Tân Sơn) đến nhà bà Bông (Tân Sơn)	1,000	1,000
63	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bằng (Tân Sơn)	1,000	1,000
64	Từ nhà ông Phương (Tân Sơn) đến nhà bà Thành (Tân Sơn)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
65	Từ nhà ông Hanh (Đức Sơn) đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	1,000	1,000
66	Từ nhà ông Cường (Đức Sơn) đến nhà bà Tuyền (Đức Sơn)	1,000	1,000
67	Từ nhà bà Bảy (Đức Sơn) đến nhà ông Duyên (Đức Sơn)	1,000	1,000
68	Từ nhà bà Nghi (Đức Sơn) đến nhà bà Bình (Đức Sơn)	1,000	1,000
69	Từ nhà bà Thu (Đức Sơn) đến nhà bà Trang (Đức Sơn)	1,000	1,000
70	Từ nhà bà Lan (Đức Sơn) đến nhà ông Trung (Đức Sơn)	1,000	1,000
71	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hải (Đức Sơn)	1,000	1,000
72	Từ nhà ông Thuận (Phúc Sơn) đến nhà ông Sứ (Phúc Sơn)	1,000	1,000
73	Từ nhà bà Quang (Phúc Sơn) đến ngã ba (ao ông Ngọc Tỏ dân phố Hoàng Lộc)	1,000	1,000
74	Từ nhà ông Lý (Vinh Sơn) đến nhà ông Khoa (Vinh Sơn)	1,000	1,000
75	Từ nhà ông Linh (Đạo Sơn) đến nhà ông Tinh (Đạo Sơn)	1,000	1,000
76	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Cường (Đạo Sơn) đến đường Quốc lộ 10	1,000	1,000
77	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.40 (phía Nam Cầu Gòong) đến Quốc lộ 10	1,000	1,000
78	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Tân (Đạo Sơn) đến tiếp giáp xã Hoàng Đạo (cũ)	1,000	1,000
79	Khu dân cư sau Chi cục thuế	1,000	1,000
80	Đoạn tiếp theo đến đường ĐH-HH.16	1,000	1,000
81	ĐH-HH.40 đến dân cư sau trạm điện	1,000	1,000
82	ĐH-HH.40 đến dân cư sau Huyện ủy (cũ)	1,000	1,000
83	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Hậu (Phúc Sơn)	1,000	1,000
84	Từ Hội người mù đến dân cư sau bệnh viện	1,000	1,000
85	Từ nhà ông Linh đến khu dân cư sau truyền thanh	1,000	1,000
86	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Thắng (phố Phú Vinh Tây) tiếp giáp đường ĐH-HH.19 (áp dụng cho đất ở phía Bắc Kênh Nam)	1,000	1,000
87	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.19 đến ngã tư cây xăng Hoàng Minh (phía Bắc Quốc lộ 10)	1,000	1,000
88	Từ ngã ba nhà ông Quý (phố Bút Cương) đến Nghè Bút Cương	1,000	1,000
89	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
90	Từ Nhà văn hóa thôn Đại Lộc qua nhà ông Tuấn đến nhà ông Hoàn, điểm cuối giáp ngã ba nghĩa địa thôn Đại Lộc	1,000	1,000
91	MBQH kèm theo Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 26/6/2024		
91.1	Đường trục chính (ĐH-HH.17)	1,000	1,000
91.2	Đường trục chính (đường thị trấn)	1,000	1,000
91.3	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
92	MBQH số 31/MBQH-UBND ngày 22/4/2021		
92.1	Đường trục chính (ĐH-HH.17)	1,000	1,000
92.2	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
93	Khu dân cư - Tái định cư MBQH 92 (thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn)		
93.1	Đường nội bộ MBQH 10,5m	1,000	1,000
93.2	Đường nội bộ MBQH 8,0m	1,000	1,000
94	Khu tái định cư MBQH 1606		
94.1	Đường trục chính 24m	2,911	2,911
94.2	Đường nội bộ 10,5m	2,845	2,845
94.3	Đường nội bộ 7,5m	2,946	2,946
95	MBQH khu dân cư Phúc Vinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 3661/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND huyện Hoàng Hóa)		
95.1	Đường trục chính 7,5m	1,000	1,000
95.2	Đường nội bộ MBQH 7,5m	1,000	1,000
96	Khu dân cư đô thị (Quyết định số 7165/QĐ-UBND ngày 26/12/2017)		
96.1	Đường nội bộ MBQH 7,5m	1,000	1,000
97	MBQH quy hoạch khu dân cư Tể Độ thị trấn Bút Sơn (MBQH số 83/MBQH-UBND ngày 18/8/2021)		
97.1	Đường nội bộ MBQH 7,5m	1,000	1,000
97.2	Đường nội bộ MBQH 10,5m	1,000	1,000
98	MBQH số 20/MBQH-UBND ngày 02/12/2022 (thị trấn Bút Sơn cũ)		
98.1	Đường trục chính	1,255	1,255
98.2	Đường nội bộ MBQH	1,255	1,255
99	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu đô thị sinh thái ven sông Hoàng Hóa (Khu đô thị Aqua Riverside Hoàng Hóa) kèm theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 14/1/2022		
99.1	Đường trục chính giáp đường ĐH-HH.19	1,000	1,000
99.2	Đường trục chính giáp đường quy hoạch mới	1,000	1,000
99.3	Đường trục chính giáp đường Quốc lộ 10	1,000	1,000
99.4	Đường nội bộ 12m	1,000	1,000
99.5	Các đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
A	23. XÃ HOÀNG TIỀN		
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh lộ 510B (Trường - Phụ)		
1.1	Từ cảng cá Hoàng Trường đến tiếp giáp ngã ba nhà ông Thìn Hường (thôn Đại Trường)	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Văn Phong.	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Thanh Xuân.	1,300	1,300
1.4	Từ tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến hết nhà ông Lê Văn Vinh (Chiều) thửa 142, tờ bản đồ 141.	1,600	1,600
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Đen kênh Trường Phụ	1,400	1,400
1.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.22	1,400	1,400
1.7	Đoạn tiếp theo đến Kênh N21	1,600	1,600
1.8	Đoạn tiếp theo qua ngã năm đến hết địa phận xã Hoàng Tiến (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Thanh)	1,000	1,000
2	ĐH-HH.13 (Bút Sơn - Hoàng Trường)		
2.1	Từ Cầu Cách đến ngã ba tiếp giáp ĐH-HH.28 (đường đi thôn Sơn Trang)	2,000	2,000
2.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.28 đến nhà ông Thiện (xóm Đồi)	1,500	1,500
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Yên (giáp xã Hoàng Hải)	1,500	1,500
2.4	Từ tiếp giáp xã Hoàng Yên đến tiếp giáp kênh Trường Phụ	1,500	1,500
2.5	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã Hoàng Hải	1,400	1,400
2.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã tư Thanh Xuân)	1,400	1,400
2.7	Từ tiếp giáp xã Hoàng Hải đến đường tỉnh 510B (ngã tư Thanh Xuân)	1,400	1,400
2.8	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m) - tuyến nhánh	1,300	1,300
3	ĐH-HH.13b (Ngọc - Tiến - Yên)		
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thanh (Hoàng Ngọc cũ) đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (tiếp giáp ngã 5 Hoàng Tiến)	1,100	1,100
3.2	Từ đường tỉnh 510B (ngã 5 Hoàng Tiến) đến hết nhà ông Châu (thôn Kim Tân 2)	1,100	1,100
3.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp kênh Nguyễn Văn Bé	1,100	1,100
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thôn Kim Tân 1 (Cồn Mả Đa) xã Hoàng Tiến	1,100	1,100
3.5	Từ tiếp giáp thôn Kim Tân 1 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.13	1,400	1,400
4	ĐH-HH.22 (Tiền - Thanh - Phụ)		
4.1	Từ đường tỉnh 510B (tiếp giáp MBQH 78/2020) đến hết địa phận xã Hoàng Tiến cũ	1,100	1,100
5	ĐH-HH.23 (từ đường tỉnh 510B đến chùa Bụt)		
5.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến tiếp giáp chùa Bụt	1,730	1,730
6	ĐH-HH.24 (Trường - Phụ)		
6.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã ba nhà ông Thư) đến hết thôn 4	1,200	1,200
6.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư nhà ông Lê Phạm Lộc (thửa 154, tờ 18)	1,000	1,000
6.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.13	1,000	1,000
6.4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.13 đến ngã tư Nhà văn hóa thôn Đông Hòa (thôn 8 cũ)	1,000	1,000
6.5	Từ thôn Đông Hòa (thôn 8 cũ) đến hết thôn Trung Đoài	1,000	1,000
6.6	Từ tiếp giáp xã Hoàng Hải (cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Yên cũ	1,000	1,000
6.7	Từ tiếp giáp thôn Trung Đoài đến kênh Nguyễn Văn Bé (thôn Kim Sơn)	1,200	1,200
6.8	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tỉnh 510B	1,300	1,300
6.9	Đoạn tiếp theo đến kênh Nam thôn Phong Lan	1,200	1,200
6.10	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Tiến (cũ) (giáp xã Hoàng Thanh cũ)	1,200	1,200
7	ĐH-HH.28 (Yên - Trường)		
7.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã ba) thôn Hùng Tiến đi thôn Sơn Trang (giáp xã Hoàng Trường cũ)	1,500	1,500
7.2	Từ tiếp giáp cầu Cách đến tiếp giáp đường ven biển.	1,500	1,500
7.3	Từ tiếp giáp thôn Sơn Trang đến cảng cá Hoàng Trường	1,200	1,200
8	ĐH-HH.29 (Công vụ đê)		
8.1	Từ đường tỉnh 510B (ông Cự Hải thửa 247, tờ bản đồ 34) đến hết địa phận xã Hoàng Tiến cũ	1,400	1,400
9	ĐH-HH.31 (Đường 22m)		
9.1	Từ cổng nhà khách Hoàng Hoa đến hết thôn Thanh Xuân.	1,000	1,000
9.2	Từ đoạn tiếp theo đến thôn Văn Phong	1,000	1,000
9.3	Từ thôn Đại Trường đến hết Thiên đường Xứ Thanh	1,000	1,000
9.4	Từ Thiên đường Xứ Thanh đến hết nhà ông Lê Phạm Lăng	1,000	1,000
9.5	Đoạn tiếp theo đến tượng đài chiến thắng (Hoàng Trường cũ)	1,000	1,000
10	ĐH-HH.42 (đường từ đến Tô Hiến Thành đến sân vận động xã Hoàng Trường cũ)		
10.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến hết thôn Thanh Xuân	1,300	1,300
10.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Tiến đến hết địa phận xã Hoàng Hải (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Trường cũ)	1,400	1,400
10.3	Từ đoạn tiếp theo đến sân vận động Hoàng Trường cũ	1,400	1,400
11	Đường bộ ven biển		
11.1	Từ tiếp giáp xã Hoa Lộc (cũ) đến hết thôn Hùng Tiến (tiếp giáp xã Hoàng Ngọc cũ)	1,200	1,200
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.1	XÃ HOÀNG YẾN CŨ		
1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Lấn (thôn Chuế 1)	1,200	1,200
2	Từ ĐH-HH.13 đến Trường THCS xã	1,200	1,200
3	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Chanh (thôn Chuế 1)	1,200	1,200
4	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Hòe (thôn Chuế 2)	1,200	1,200
5	Từ ĐH-HH.13 đến Đập thôn Khang Đoài	1,200	1,200
6	Từ ĐH-HH.13 đến hết Nghĩa địa Đồi Mã Đa	1,200	1,200
7	Từ ĐH-HH.13 đến hết thôn Trung Đoài	1,200	1,200
8	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Mai (thôn Khang Đoài)	1,200	1,200
9	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Cẩm (thôn Trung Ngoại)	1,200	1,200
10	Từ ĐH-HH.13 đến hết thôn Trung Ngoại (giáp xã Hoàng Hải cũ)	1,200	1,200
11	Từ nhà văn hoá thôn Chuế 2 đến nhà văn hoá thôn Trung Đoài	1,300	1,300
12	Từ thôn Chuế 1 đi thôn Chuế 2 đến thôn Khang Đoài	1,300	1,300
13	Các tuyến đường còn lại	1,300	1,300
B.2	XÃ HOÀNG TIỀN CŨ		
1	Từ đường tỉnh 510B (Cổng chào Du lịch) đến ngã tư đường giao giữa đường 40m và đường 28m	1,400	1,400
2	Từ giáp ĐH-HH.22 (ngã tư Tiên thôn) đến Cổng làng Đông Thành	1,400	1,400
3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Triều (thôn Đông Thành)	1,400	1,400
4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tỉnh 510B	1,400	1,400
5	Tuyến đường còn lại	1,400	1,400
6	Đường trong khu du lịch		
6.1	Đường 40m	1,000	1,000
6.2	Đường 28m (địa phận xã Hoàng Tiến cũ)	1,000	1,000
6.3	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	1,000	1,000
7	MBQH số 168/MBQH-UBND ngày 08/8/2017		
7.1	MBQH 168 - Đường trục chính	1,000	1,000
7.2	MBQH 168 - Đường nội bộ MBQH	1,100	1,100
8	MBQH số 78/MBQH (thôn Tiên thôn)		
8.1	MBQH 78 - Đường trục chính	1,000	1,000
8.2	MBQH 78 - Đường nội bộ MBQH	1,100	1,100
9	MBQH số 24/MBQH-UBND ngày 08/6/2020		
9.1	MBQH 24 - Đường nội bộ MBQH	1,100	1,100
10	MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 12/6/2020		
10.1	MBQH 35 - Đường trục chính	1,000	1,000
10.2	MBQH 35 - Đường nội bộ MBQH	1,100	1,100
11	Khu dân cư - MBQH số 34/MBQH-UBND ngày 12/6/2020		
11.1	Đường trục chính	1,834	1,834
11.2	Đường nội bộ	1,834	1,834
12	Khu tái định cư và đầu giá - MBQH số 75 (thôn Tiên thôn, xã Hoàng Tiến): Đường nội bộ	1,072	1,072
13	MBQH khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (vị trí tại xã Hoàng Tiến) Quyết định số 3100 ngày 31/8/2023.		
13.1	Đường trục chính	1,100	1,100
13.2	Đường nội bộ	1,100	1,100
B.3	XÃ HOÀNG HẢI CŨ		
1	Từ ngã ba nhà bà Lại (thôn Thanh Xuân) đến tiếp giáp ĐH-HH.24 (cầu Đá thôn Đông Hòa)	1,200	1,200
2	Từ ĐH-HH.13 đến ngã ba đường số 2 thôn Trung Thượng (cổng Trường Mầm non)	1,200	1,200
3	Từ tiếp giáp ĐH-HH.13 (cổng chào làng Trung) đến nhà thờ Họ Đặng (thôn Trung Thượng)	1,200	1,200
4	Từ ĐH-HH.24 (nhà ông Thuận) đến Nhà văn hóa thôn An Lạc	1,200	1,200
5	Từ Nhà văn hóa thôn An Lạc đến hết địa phận xã Hoàng Hải (cũ) (xóm 8 Hoàng Yến)	1,200	1,200
6	Từ ĐH-HH.13 (nhà ông Phương) đến tiếp giáp xã Hoàng Trường (cũ) (nhà bà Hoà)	1,200	1,200
7	Từ ĐH-HH.13 đến ngã ba nhà ông Ngà (đường số 01 thôn Đông Hòa)	1,200	1,200
8	Từ ĐH-HH.13 (nhà ông Thành Quỳnh) đến nhà bà Trọng (đường số 03 thôn Trung Thượng)	1,200	1,200
9	Từ ĐH-HH.24 (nhà ông Hùng Hằng) đến ông Đức Loan (đường số 06 thôn Trung Thượng)	1,200	1,200
10	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoàng Hải (cũ) (đường số 01 thôn Thanh Xuân)	1,200	1,200
11	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoàng Hải (cũ) (đường số 02 thôn Thanh Xuân)	1,200	1,200
12	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoàng Hải (cũ) (đường số 03 thôn Thanh Xuân)	1,200	1,200

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoàng Hải (cũ) (đường số 04 thôn Thanh Xuân)	1,200	1,200
14	Từ cầu Nô Hây đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (nhà ông Hội)	1,200	1,200
15	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (nhà ông Hội) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (nhà ông Đồng)	1,200	1,200
16	Các tuyến đường còn lại	1,200	1,200
17	MBQH số 64 (thôn Trung Thượng xã Hoàng Hải cũ)		
17.1	MBQH số 64 - Đường chính (đường ĐH-HH.24)	1,000	1,000
17.2	MBQH số 64 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
18	Đường trong khu du lịch		
18.1	Đường 28m	1,000	1,000
18.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.31 đến quảng trường biển xã Hoàng Hải cũ	1,000	1,000
18.3	Các tuyến đường phân lô trong khu du lịch	1,000	1,000
19	MBQH số 41/MBQH, số 42/MBQH-UBND, số 43/MBQH-UBND thôn Thanh Xuân		
19.1	Đường trục chính MBQH (đường Tô Hiến Thành đi ĐH-HH.13)	1,061	1,061
19.2	Đường ĐH-HH.13	1,061	1,061
19.3	Đường nội bộ	1,061	1,061
B.4	XÃ HOÀNG TRƯỜNG CŨ		
1	Các đường từ đường tỉnh 510B đến hết tuyến thuộc các thôn Giang Sơn, Linh Trường, Liên Minh, Hải Sơn, Thành Xuân	1,500	1,500
2	Các đường từ đường tỉnh 510B đến hết tuyến thuộc các thôn Đại Trường, Văn Phong, thôn 1	1,500	1,500
3	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Chính (thôn 4)	1,500	1,500
4	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Trường (thôn 4)	1,500	1,500
5	Từ nhà ông Thành (thôn Giang Sơn) đến nhà ông Chính (thôn Thành Xuân)	1,500	1,500
6	Từ nhà ông Lục (Giang Sơn) đến trạm Rada 510	1,500	1,500
7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thôn Thành Xuân)	1,500	1,500
8	Đường tái định cư từ thôn ba đến giáp xã Hoàng Hải cũ	1,000	1,000
9	Đường từ thôn Giang Sơn đến thôn Thành Xuân	1,000	1,000
10	Từ ĐT.510B đến Khê	1,500	1,500
11	Từ ngã ba nhà ông Thìn Hường (thôn Đại Trường) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	1,400	1,400
12	Các tuyến đường còn lại	1,500	1,500
13	Đường 34m		
13.1	Từ nhà ông Lãng đến Khu du lịch Flamingo	1,000	1,000
14	Khu dân cư - MBQH số 99 (điều chỉnh MBQH số 70)		
14.1	MBQH 99 - Đường trục chính 10,5m	1,000	1,000
14.2	MBQH 99 - Đường nội bộ 7,5m	1,000	1,000
15	MBQH xen cư dọc tuyến đường 22m		
15.1	Trục đường 22m	1,000	1,000
15.2	Trục đường 34m	1,000	1,000
16	MBQH 3215 Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng		
16.1	Đường từ đền Tô Hiến Thành đi núi Linh Trường	1,000	1,000
16.2	Đường từ 510B đến Khê	1,000	1,000
16.3	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
17	Khu dân cư - MBQH số 142		
17.1	MBQH 142 - Đường trục chính	1,000	1,000
17.2	MBQH 142 - Đường nội bộ	1,000	1,000
18	MBQH số 62/MBQH-UBND; số 26/MBQH-UBND (thôn 1)		
18.1	Đường trục chính (phía nam các MBQH)	1,400	1,400
18.2	Đường trục chính (phía bắc các MBQH)	1,300	1,300
18.3	Đường nội bộ MBQH	1,300	1,300
19	Đường trong khu du lịch		
19.1	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	1,000	1,000
20	MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020		
20.1	Đường trục chính	1,000	1,000
20.2	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
21	MBQH số 67/MBQH-UBND ngày 14/7/2021		
21.1	Đường trục chính	1,200	1,200
	24. XÃ HOÀNG THANH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 510 (Hoàng Lộc - Gòng - Chợ Vực)		
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đạo (cũ) đến ngã ba rẽ vào sân vận động (hết trường THPT Hoàng Hóa)	1,000	1,000
1.2	Từ tiếp theo đến Bưu điện văn hóa xã	1,000	1,000
1.3	Từ ngã ba rẽ vào sân vận động (hết trường THPT Hoàng Hóa) đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã ba chợ Vực)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 510B (Trường - Phụ)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1	Đổi tên thành: Từ tiếp giáp xã Hoàng Tiến đến ngã ba đường rẽ đi chùa Hối Long (hết nhà Long Huyền)	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào G7 (nhà ông Thanh)	1,000	1,000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Ngọc (cũ) (giáp xã Hoàng Đông cũ)	1,000	1,000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (ông Khôi)	1,000	1,000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu điện xã Hoàng Đông cũ	1,000	1,000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Đông (cũ) (giáp xã Hoàng Phụ cũ)	1,000	1,000
2.7	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Hồng Kỳ	1,000	1,000
2.8	Đoạn tiếp theo đến ĐH 22	1,000	1,000
2.9	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế Hoàng Phụ cũ	1,000	1,000
2.10	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Xuân Phụ	1,000	1,000
2.11	Đoạn tiếp theo đến trại tôm giống Hải Yến	1,000	1,000
2.12	Đoạn tiếp theo đến Trạm Hải Đăng	1,000	1,000
3	Đường huyện cũ		
3.1	ĐH-HH.13b (Ngọc - Tiến - Yên)		
3.1.1	Từ ĐH 33 đến hết Khu dân cư thương mại chợ Vực	1,000	1,000
3.1.2	Đoạn tiếp theo đến kênh tiêu trước thôn Yên Tập	1,000	1,000
3.1.3	Tiếp theo đến tiếp hết địa phận Hoàng Ngọc (cũ) (giáp đường ven biển)	1,000	1,000
4	ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)		
4.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Phong (cũ) đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (hết nhà nhà Ngọc Mai)	1,000	1,000
4.2	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã tư Bưu điện) đến hết địa phận xã Hoàng Phụ (cũ) (tiếp giáp ĐH-HH.22)	1,000	1,000
5	ĐH-HH.22 (Tiến - Thanh - Phụ)		
5.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Tiến đến hết nhà ông Thịnh Tâm	1,000	1,000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết chợ Hà mới	1,000	1,000
5.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Thanh (cũ) (giáp Hoàng Phụ cũ)	1,000	1,000
5.4	Đoạn tiếp theo đến MBQH số 73	1,000	1,000
5.5	Đoạn tiếp theo đến ĐH- HH.20 (Thịnh - Đông)	1,000	1,000
5.6	Từ tiếp giáp ĐH- HH.20 (Thịnh - Đông) đến đường tỉnh 510B	1,000	1,000
6	ĐH-HH.24 (Trường - Phụ)		
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Tiến đến đường Ngọc Thanh	1,000	1,000
6.2	Từ đường Ngọc Thanh đến nhà ông Huệ Thiết	1,000	1,000
6.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đi chợ Hà	1,000	1,000
6.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Phúc đi MBQH số 71 (thôn Sao Vàng)	2,210	2,210
6.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Phúc đến tiếp giáp đường Thịnh Đông (MBQH số 228)	1,000	1,000
7	ĐH-HH.29 (Công vụ đề)		
7.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Tiến đến ngã tư thôn Trung Hải	1,000	1,000
7.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Đông Tây Hải	1,000	1,000
7.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đại (thôn Tây Xuân Vi)	1,000	1,000
7.4	Đoạn tiếp theo đến đê Thanh - Phụ	1,000	1,000
8	ĐH-HH.31 (Đường 22m)		
-	Từ tiếp giáp xã Hoàng Tiến (Khách sạn Hoàng Hoa) đến Khu du lịch nghỉ dưỡng Thanh Phụ (Công ty Đồng Hương)	1,000	1,000
9	ĐH-HH.33 (Đạo - Tiến)		
9.1	Từ đường tỉnh 510 (ngã tư đường rẽ đi Ngọc Đình) đến hết MBQH 32a	1,000	1,000
9.2	Đoạn tiếp theo đến đường Tâm Linh (Hoàng Ngọc cũ)	1,000	1,000
9.3	Đoạn tiếp theo đến kênh N19	1,000	1,000
9.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Hoàng Tiến	1,000	1,000
10	ĐH-HH.34 (Ngọc - Thanh)		
10.1	Từ ĐT.510B đến Chùa Hối Long	1,000	1,000
10.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông giáo Bình	1,000	1,000
10.3	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.22	1,000	1,000
10.4	Đoạn tiếp theo đến đường công vụ đề (ngã tư thôn Trung Hải)	1,000	1,000
10.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nguyễn Thế Tích	1,000	1,000
10.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	1,000	1,000
11	ĐH-HH.36 (Ngọc - Đông)		
-	Từ đường ĐH-HH.34 (Ngọc - Thanh) đến tiếp giáp đường tỉnh 510 (UBND xã Hoàng Đông cũ)	1,000	1,000
12	Đường bộ ven biển		
12.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Yên (cũ) qua đường ĐH-HH.33 đến tiếp giáp đường tỉnh 510 (trừ đoạn qua MBQH số 32a và MBQH số 33)	1,000	1,000
12.2	Đoạn tiếp theo (từ tiếp giáp đường tỉnh 510) đến hết địa phận xã Hoàng Ngọc cũ	1,000	1,000
12.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Đông (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Lưu cũ)	1,000	1,000
13	Đường đê cửa Sông Mã		
13.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đông (cũ) đến nhà bà Vui (thôn Bắc Sơn)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.2	Từ nhà ông Thiện Hương (thôn Bắc Sơn) đến nhà ông Phương Đựng (thôn Hợp Tân)	1,000	1,000
13.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (nhà bà Liên thôn Tân Xuân)	1,000	1,000
14	Đường đê Thanh Phú		
-	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 (đường 22m) đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (nhà ông Khánh thôn Xuân Phú)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ HOÀNG NGỌC CŨ		
1	Từ đường tỉnh 510 (ông Hắc Nguyễn Long) đến hết Trường THCS (ông Lê Bá Tạo)	1,000	1,000
2	Từ đường tỉnh 510 (ngã ba rẽ vào sân vận động) đến nhà ông Đào Xuân Hinh thôn 3 (đường HN1)	1,000	1,000
3	Từ tiếp giáp MBQH số 70 (lô C1) đến đường HN1 (ngã tư đèo Lê Trung Giang)	1,000	1,000
4	Đoạn tiếp theo đến đường tỉnh 510B	1,000	1,000
5	Từ đường tỉnh 510 (nhà văn hóa thôn 4) đến cầu Kênh Nam (nhà ông Hắc Ngọc Cảnh thôn 5)	1,000	1,000
6	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.33	1,000	1,000
7	Từ đường tỉnh 510 (nhà bà Lê Thị Bé thôn 6) đến kênh Nam (ông Bùi Đình Định thôn 6)	1,000	1,000
8	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.33	1,000	1,000
9	Từ đường tỉnh 510 (ông Thức) thôn Đức Tiến đến ĐH-HH.33	1,000	1,000
10	Từ đường tỉnh 510 (Bưu điện văn hóa xã) đến hết nhà bà Lê Thị Vân (thôn 4)	1,000	1,000
11	Từ đường tỉnh 510 (bà Lê Thị Vinh thôn 5) đến hết nhà ông Lê Văn Biên (thôn 5)	1,000	1,000
12	Từ đường tỉnh 510 đến Lò vôi thôn 9 (bà Loan)	1,000	1,000
13	Từ đường tỉnh 510 đến ông Giáo Đài thôn 9	1,000	1,000
14	Từ đường tỉnh 510 (ông Phạm Ngọc Vượng) đến ông Lê Trung Thanh thôn 9	1,000	1,000
15	Đoạn tiếp theo (Lê Trung Thanh thôn 9) đến đê sông Cung (bà Loan thôn 9)	1,000	1,000
16	Đoạn tiếp theo (Lê Trung Thanh thôn 9) đến ngã ba đường bờ mương Nhân Ngọc	1,000	1,000
17	Đoạn tiếp theo (ngã ba đường bờ mương Nhân Ngọc) đến đường tỉnh 510	1,000	1,000
18	Từ đường tỉnh 510B (nhà ông Lê Trung Bằng thôn 4) đến hết nhà ông Toàn Trúc (thôn 4)	1,000	1,000
19	Từ đường tỉnh 510B (Trường THCS) đến cổng qua đê Hồng Đò	1,000	1,000
20	Từ đường tỉnh 510B (Ông Linh Thủy) đến Nghĩa địa Hồng Đò	1,000	1,000
21	Từ đường tỉnh 510B (Ông Thành Thu) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.36	1,000	1,000
22	Từ đường tỉnh 510B (Ông Thanh Hương thôn 1) đến nhà Đức Phương (thôn 1)	1,000	1,000
23	Từ đường tỉnh 510B (Ông Lê Ngọc Cường thôn 1) đến ĐH-HH.36	1,000	1,000
24	Từ đường tỉnh 510B (Ông Đào Xuân Cường thôn 1) đến ĐH-HH.36	1,000	1,000
25	Từ đường tỉnh 510B qua nhà ông Hân đến nhà bà Hoàng Thị Toàn (thôn 3)	1,000	1,000
26	Từ đường tỉnh 510B (Ông Đào Xuân Cường thôn 1) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.36	1,000	1,000
27	Từ ĐH-HH.33 đến cầu Cách xã H.Yến (Đường đê sông Cung)	1,000	1,000
28	Từ ĐH-HH.13b (nhà ông Lê Văn Thành thôn 7) đến Nghè Nhị	1,000	1,000
29	Từ nhà ông Đô (thôn 8) đến nhà ông Thoa Trình (thôn 8)	1,000	1,000
30	Từ ĐH-HH.13b đến Nghè Nhị	1,000	1,000
31	Từ Cồn Thông đến tiếp giáp kênh N19	1,000	1,000
32	MBQH số 33 ngày 12/6/2020		
32.1	MBQH 33 - Đường trục chính (đường ven biển)	1,000	1,000
32.2	MBQH 33 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
33	MBQH số 32a ngày 09/3/2018		
33.1	MBQH số 32a - Đường trục chính (ĐH-HH.33)	1,000	1,000
33.2	MBQH số 32a - Đường trục chính (đường ven biển)	1,000	1,000
33.3	MBQH số 32a - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
34	MBQH khu dân cư thương mại và Chợ Vực		
34.1	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 12m	1,000	1,000
34.2	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 10m	1,000	1,000
34.3	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 7m	1,000	1,000
35	MBQH số 70 ngày 15/7/2021	1,000	1,000
36	Từ Nhà văn hóa thôn 6 đến lô 01 MBQH 213 (trước công trạm Y tế xã)	1,000	1,000
B.2	XÃ HOÀNG ĐỒNG CŨ		
1	Từ đường tỉnh 510B đến nhà bà Nam Trúc (thôn Lê Giang)	1,000	1,000
2	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Hùng Oanh (thôn Phú Xuân)	1,000	1,000
3	Từ đường tỉnh 510B đến nhà bà Chuyên (thôn Phú Xuân)	1,000	1,000
4	Từ đường tỉnh 510B (ông Hoa Chính) đến nhà bà Ninh Hạnh (thôn Lê Giang)	1,000	1,000
5	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Đồng (thôn Phú Xuân)	1,000	1,000
6	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Nết (thôn Lê Lợi)	1,000	1,000
7	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Bản (thôn Quang Trung)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Phú (thôn Lê Lợi)	1,000	1,000
9	Từ đường tỉnh 510B đến nhà bà Long (thôn Quang Trung)	1,000	1,000
10	Từ đường tỉnh 510B đến Trường Mầm non	1,000	1,000
11	Từ ĐH-HH.24 qua Trạm Y tế đến trường THCS	1,000	1,000
12	Từ ĐH-HH.24 đến nhà ông Kim (thôn Đông Tân)	1,000	1,000
13	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Nhân Hải (thôn Lê Giang)	1,000	1,000
14	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Sáu suốt (thôn Lê Giang)	1,000	1,000
15	Từ đường tỉnh 510B đến Ngã tư nhà ông Hùng Tư (thôn Lê Giang)	1,000	1,000
16	Từ đường tỉnh 510B đến Sơn Xuân (thôn Phú Xuân)	1,000	1,000
17	Từ đường tỉnh 510B đến Hùng Tinh (thôn Phú Xuân)	1,000	1,000
18	Từ đường tỉnh 510B đến nhà bà Vượng (thôn Đông Tân)	1,000	1,000
19	Từ đường tỉnh 510B đến nhà Huân Tinh (MBQH số 14, 82, thôn Phú Xuân)	1,000	1,000
20	Từ ĐH-HH.24 đến cồn Chút (thôn Phú Xuân)	1,000	1,000
21	MBQH Khu tái định cư để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông - giai đoạn 2, huyện Hoàng Hóa		
21.1	Đường trục chính 42 m	1,000	1,000
21.2	Đường nội bộ 8m	1,000	1,000
B.3	XÃ HOÀNG THANH CŨ		
1	Từ tiếp ngã tư chợ Hà đến hết địa phận xã Hoàng Thanh (giáp thôn Quang Trung, xã Hoàng Đông cũ)	1,000	1,000
2	Từ ĐH-HH.22 (góc Gao) đến kênh Trường Phụ	1,000	1,000
3	Từ kênh Trường Phụ đến đường công vụ Đê (thôn Quang Trung)	1,000	1,000
4	Từ đường công vụ đê qua nhà ông Bình thôn Quang Trung đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	1,000	1,000
5	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Liên Hà) qua UBND xã đến đường công vụ Đê	1,000	1,000
6	Từ đường công vụ đê (qua nhà ông Hồng thôn Trung Hải) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	1,000	1,000
7	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Chợ Hà) đến đường công vụ đê	1,000	1,000
8	Từ tiếp giáp đường công vụ đê (thôn Đông Tây Hải) đến giáp khu sinh thái Đồng Hương	1,000	1,000
9	Từ đường công vụ đê đến nhà ông Thập (thôn Tây Xuân Vi)	1,000	1,000
10	Từ đường công vụ đê đến nhà bà Long (thôn Tây Xuân Vi)	1,000	1,000
11	Từ đường công vụ đê đến nhà ông Chiến (thôn Đông Xuân Vi)	1,000	1,000
12	Từ kênh Trường - Phụ đến Đường công vụ đê nhà ông Lực (thôn Quang Trung)	1,000	1,000
13	Từ tiếp giáp đường công vụ đê (Nhà văn hóa thôn Quang Trung) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	1,000	1,000
14	Từ ngã ba cồn chùa đến tiếp giáp đường Ngọc - Thanh	1,000	1,000
15	Từ ông Hạnh thôn Đông Tây Hải đến nhà ông Trọng thôn Tây Xuân Vi	1,000	1,000
16	Từ cầu ông Mễ thôn Đại Long dọc theo phía Đông kênh trường phụ xuống cầu thôn Đông Tây Hải	1,000	1,000
17	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	1,000	1,000
B.4	XÃ HOÀNG PHỤ CŨ		
1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (nhà ông Hải Lan thôn Hồng Kỳ) đến nhà ông Minh Lan thôn Bắc Sơn	1,000	1,000
2	Từ ngã ba nhà ông Thế Liên đến ngã ba nhà ông Hào Tâm thôn Bắc Sơn	1,000	1,000
3	Đoạn tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã ba nhà ông Kim Côi thôn Hồng Kỳ) đến tiếp giáp đê Tây Biên (nhà ông Cúc Cầu thôn Bắc Sơn)	1,000	1,000
4	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Hậu Viện (thôn Hồng Kỳ)	1,000	1,000
5	Từ tiếp giáp MBQH 90 (thôn Hồng Kỳ) đến nhà ông Thanh Nhung (thôn Hợp Tân)	1,000	1,000
6	Từ ĐT.510B (chợ Bến) đến nhà ông Nghi Đăng (thôn Sao Vàng)	1,000	1,000
7	Từ Nhà văn hóa thôn Xuân Phụ đến nhà ông Xâm Lợi (thôn Xuân Phụ)	1,000	1,000
8	Từ kênh Trường Phụ đến tiếp giáp xã Hoàng Thanh	1,000	1,000
9	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (trạm y tế) đến đê Tây Biên (nhà ông Phương Đựng)	1,000	1,000
10	Từ tiếp giáp ĐH-HH.24 (ngã ba nhà ông Thanh Hồng thôn Sao Vàng) đến Kênh Trường - Phụ (thôn Tháng Mười)	1,000	1,000
11	Từ tiếp giáp đê Tây biên (nhà ông Trung Thu thôn Bắc Sơn) đến công viên thôn Hợp Tân	1,000	1,000
12	Đoạn từ nhà ông Quân Sứ (thôn Hồng Kỳ) đến tiếp giáp đường khu tái định cư thôn Hợp Tân	1,000	1,000
13	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (Trường Tiểu học) đến hết Công ty Lê Gia	1,000	1,000
14	Từ Công ty Lê Gia đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	1,000	1,000
15	Tuyến từ ngã ba nhà ông Tèo Lý đến ngã ba nhà ông Tuấn Văn thôn Hồng Kỳ	1,000	1,000
16	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã tư trạm Y tế) đến tiếp giáp ĐH-HH.20	1,000	1,000
17	Từ tiếp giáp đến tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến tiếp giáp ĐH-HH.22 (nhà ông Thuận Lý thôn Sao Vàng)	1,000	1,000
18	MBQH số 31/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.1	MBQH 31 - Đường trục chính	1,000	1,000
19	MBQH số 90/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)		
19.1	MBQH 90 - Đường trục chính	1,600	1,600
19.2	MBQH 90 - Đường nội bộ nội bộ	2,031	2,031
20	MBQH số 14/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)		
20.1	MBQH 14 - Đường trục chính	1,673	1,673
20.2	MBQH 14 - Đường nội bộ nội bộ	1,079	1,079
21	MBQH số 81/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)		
21.1	MBQH 81 - Đường trục chính	1,000	1,000
21.2	MBQH 81 - Đường nội bộ nội bộ (đường 10,5m; vỉa hè 5m)	1,000	1,000
21.3	MBQH 81 - Đường nội bộ nội bộ (đường 8m; vỉa hè 5m)	1,000	1,000
22	Các MBQH xen cư (khu đô thị mới tại xã Hoàng Phụ)		
22.1	Vị trí số 34 (thôn Hồng Kỳ)	1,000	1,000
22.2	Vị trí số 32; 33 (thôn Hợp Tân)	1,000	1,000
23	MBQH kèm theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 16/02/2024		
23.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh Đông)	1,000	1,000
23.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH (đường đôi)	1,000	1,000
23.3	Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
24	MBQH số 71/MBQH-UBND (thôn Sao Vàng)	1,965	1,965
C	Các tuyến đường còn lại trong xã	1,000	1,000
	25. XÃ HOÀNG LỘC		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2)		
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Hoá (xã Hoàng Đồng cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Lộc giáp phường Nguyệt Viên	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 510 (Hoàng Lộc - Gòong - Chợ Vực)		
2.1	Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoàng Đại cũ) đến ngã tư nhà ông Dực (thôn Đông Tiến)	1,000	1,000
2.2	Từ ngã tư nhà ông Dực (thôn Đông Tiến) đến hết địa phận xã Hoàng Thành cũ	1,000	1,000
2.3	Từ tiếp giáp thôn 1 (xã Hoàng Thành cũ) qua ngã tư Quảng đến hết địa phận thôn Đình Bảng (giáp xã Hoàng Thịnh cũ)	1,000	1,000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết Công ty Quốc Đại (Hoàng Thịnh) - hết xã Hoàng Thịnh cũ	1,000	1,000
2.5	Từ nhà ông Hằng Hào đến tiếp giáp xã Hoàng Hóa (trừ MBQH 50)	1,000	1,000
3	ĐH-HH.16 (Vinh - Lưu - Đạo)		
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đồng (cũ) đến nhà bà Thái thôn Thịnh Hòa	1,000	1,000
3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư nhà ông Hùng thôn Bình Tây	1,000	1,000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Thịnh (cũ) (giáp xã Hoàng Lộc)	1,000	1,000
3.4	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thịnh (cũ) đến ngã tư cây đa	1,000	1,000
3.5	Từ đường tỉnh 510 đến hết địa phận xã Hoàng Thành cũ	1,000	1,000
3.6	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thành (cũ) qua ngã tư UBND đến tiếp giáp xã Hoàng Tân cũ	1,000	1,000
3.7	Nối tiếp từ xã Hoàng Trạch (cũ) qua Cầu Đò đến tiếp giáp xã Hoàng Châu cũ	1,000	1,000
3.8	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 (Bảng Môn Đình) qua công sở Đảng uỷ xã đến nhà ông Dực (tiếp giáp đường tỉnh 510)	1,000	1,000
4	ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)		
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường tỉnh 510	1,000	1,000
4.2	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510 đến hết địa phận xã Hoàng Thịnh (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Thái cũ)	1,000	1,000
4.3	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Thịnh (cũ) đến hết xã Hoàng Lộc (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Châu cũ)	1,000	1,000
5	ĐH-HH.21 (Thành - Tân)		
5.1	Đoạn tiếp giáp xã Hoàng Thăng (cũ) đến đường ĐH-HH.25	1,000	1,000
5.2	Đoạn tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến hết địa phận xã Hoàng Thành cũ	1,000	1,000
5.3	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thành (cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Trạch (cũ) (giáp xã Hoàng Châu)	1,000	1,000
5.4	Từ tiếp giáp xã Hoàng Châu cũ đến tiếp giáp đê sông Mã	1,000	1,000
6	ĐH-HH.25 (Lộc - Lưu)		
6.1	Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoàng Quang cũ) đến hết nhà bà Hương (ngã ba Ao cá Bắc Hồ)	1,000	1,000
6.2	Đoạn tiếp theo đến Bìa Văn Chi	1,000	1,000
6.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp Công ty Hoàng Quân	1,000	1,000
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Lộc (tiếp giáp xã Hoàng Thành cũ)	1,000	1,000
6.5	Từ tiếp giáp xã Hoàng Lộc (cũ) đến Trường THPT Hoàng Hóa 4	1,000	1,000
6.6	Đoạn tiếp theo đến công Chàng	1,000	1,000
6.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Thành cũ	1,000	1,000
7	ĐH-HH.26 (Thăng - Thịnh - Lộc)		
7.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Châu (cũ) đến ngã ba Trạm Y tế xã Hoàng Thái cũ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.2	Từ Trạm Y tế xã Hoàng Thái (cũ) đến ngã ba công viên mini (nhà ông Phán Thái thôn 3 Hoàng Thái cũ)	1,000	1,000
7.3	Từ ngã ba công viên mini (nhà ông Phán Thái) đến tiếp giáp đường tỉnh 510 (ngã tư xóm Thịnh xã Hoàng Thái cũ)	1,000	1,000
7.4	Từ đường tỉnh 510 đến đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	1,000	1,000
7.5	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết địa phận xã Hoàng Thịnh (cũ) (giáp xã Hoàng Lộc cũ)	1,000	1,000
7.6	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thịnh (cũ) đến tiếp giáp Hợp tác xã nông nghiệp	1,000	1,000
7.7	Đoạn tiếp theo đến đường tỉnh 510 phường Nguyệt Viên (Cồn mã loa xã Hoàng Đại cũ)	1,000	1,000
8	ĐH-HH.27 (Châu - Tân)		
8.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Châu (cũ) (Cầu Tân Châu) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	1,000	1,000
9	ĐH-HH.30 (Thành - Châu)		
9.1	Từ ĐH-HH.16 đến Tượng đài Hoàng Thành cũ	1,000	1,000
9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Thái (thôn 8)	1,000	1,000
9.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà ông Thái (thôn 8 Hoàng Thành cũ) đến tiếp giáp ĐH-HH.25	1,000	1,000
9.4	Từ ngã ba nhà ông Thái (thôn 8) đến hết địa phận xã Hoàng Thành cũ	1,000	1,000
9.5	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thành (cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Trạch cũ	1,000	1,000
10	ĐH-HH.37 (đường từ chùa Hùng Vương đến Công ty Delta)		
10.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Hóa đến hết địa phận xã Hoàng Lộc (giáp xã Hoàng Châu)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ HOÀNG THỊNH CŨ		
1	Khu dân cư MBQH 64 (thôn Thịnh Hòa, xã Hoàng Thịnh)		
1.1	MBQH 64 - Đường trục chính 39m	1,000	1,000
1.2	MBQH 64 - Đường nội bộ 8m	1,000	1,000
2	Khu dân cư MBQH 50 (trước Trạm y tế xã Hoàng Thịnh)		
2.1	Trục đường chính	1,000	1,000
2.2	Trục đường nội bộ	1,000	1,000
3	Khu dân cư MBQH 72		
3.1	Trục đường chính	1,000	1,000
3.2	Trục đường nội bộ	1,000	1,000
4	Khu dân cư MBQH 50 (Tĩnh lộ 510)		
4.1	Trục đường chính	1,000	1,000
4.2	Trục đường nội bộ	1,000	1,000
5	Khu dân cư MBQH 104		
5.1	Trục đường chính (đường Thịnh Đông)	1,000	1,000
5.2	Trục đường nội bộ (trừ 2 lô B15, A22)	1,000	1,000
5.3	Các lô A15, A22	1,000	1,000
6	MBQH Khu dân cư Nam đường Đông Thịnh	1,000	1,000
7	MBQH Khu dân cư Bắc đường Đông Thịnh	1,000	1,000
8	Từ ĐT.510 đến tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã tư ông Sinh)	1,000	1,000
9	Đoạn tiếp theo đến Nhà ông Thực (thôn Đông Anh Vinh)	1,000	1,000
10	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã ba Chợ Đình)	1,000	1,000
11	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (Ngã tư ông Hùng thôn Bình Tây)	1,000	1,000
12	Từ ĐT.510 đến Nhà văn hóa thôn 1 (cũ) và đến đường ĐH.HH-16	1,000	1,000
13	Từ ĐT.510 đến nhà ông Nhung (thôn Bình Tây)	1,000	1,000
14	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thúc (thôn Bình Tây)	1,000	1,000
15	Từ ĐĐ.HH-16 đến nhà ông Minh Sào (thôn Tây Anh Vinh)	1,000	1,000
16	Từ ĐT.510 đến nhà Tuyết Sơn (thôn Thịnh Hoà)	1,000	1,000
17	Từ nhà bà Hoa (thôn Thịnh Hòa) đến nhà bà Dung Sáu (thôn Bắc Đoan Vỹ)	1,000	1,000
18	Từ nhà ông Giao đến nhà ông Dũng (thôn Bắc Đoan Vỹ)	1,000	1,000
19	Từ tiếp giáp ĐH-HH.26 (Thịnh - Đông) nhà ông Lạn đến tiếp giáp đường HT4 (thôn Nam Đoan vỹ)	1,000	1,000
20	Từ tiếp giáp đường HT4 đến tiếp giáp đường HT6 (nhà ông Tân thôn Nam Đoan Vỹ)	1,000	1,000
21	Từ nhà bà Thái Thành đến nhà ông Sáu (thôn Nam Đoan Vỹ)	1,000	1,000
22	Từ ĐH-HH.16 (Nhà văn hóa thôn Bình Tây) đến hết nhà ông Ban (Đường ĐH.HH-26)	1,000	1,000
23	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Hào (thôn Nam Đoan Vỹ)	1,000	1,000
24	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường Tỉnh lộ 510	1,000	1,000
25	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường Thịnh Đông	1,000	1,000
26	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH.16	1,000	1,000
27	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH.26	1,000	1,000
28	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường tỉnh 510 đến Nhà văn hóa thôn 1 (cũ) và đến đường ĐH.HH-16	1,000	1,000
29	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ĐĐ.HH-16 đến nhà ông Minh Sào (thôn Tây Anh Vinh)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30	Từ nhà ông Tư đến nhà ông Khoa thôn Đông Anh Vinh	1,000	1,000
31	Từ Nhà ông Bằng Liên đến nhà ông Thơ Lua thôn Đông Anh Vinh	1,000	1,000
32	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 2 (cũ) đến nhà Dương Nguyệt	1,000	1,000
33	Các ngõ tiếp giáp với đoạn đường từ đường tỉnh 510 đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (ngã tư ông Sinh)	1,000	1,000
34	Các ngõ tiếp giáp với đoạn tiếp theo đến nhà ông Thực (thôn Đông Anh Vinh)	1,000	1,000
35	Đoạn từ nhà ông Lâm (Lai) đến nhà bà Lôi thôn Đông Anh Vinh	1,000	1,000
36	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ nhà ông Lâm (Lai) đến nhà bà Lôi thôn Đông Anh Vinh	1,000	1,000
37	Đoạn từ nhà ông Dũng Thẩm đến nhà bà Long (mương cầu Chong) thôn Tây Anh Vinh	1,000	1,000
38	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ nhà ông Dũng Thẩm đến nhà bà Long (mương cầu Chong) thôn Tây Anh Vinh	1,000	1,000
39	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ đường tỉnh 510 đến ĐH-HH.16 (ngã ba Chợ Đình)	1,000	1,000
40	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ đường tỉnh 510 đến ĐH-HH.16 (Ngã tư ông Hùng thôn Bình Tây)	1,000	1,000
41	Đoạn tiếp giáp đường tỉnh 510 đến nhà ông Dũng Thoa thôn Bình Tây	1,000	1,000
42	Đoạn từ nhà ông Nam Luyến đến nhà ông Đồng thôn Bình Tây	1,000	1,000
43	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Nam Luyến đến nhà ông Đồng thôn Bình Tây	1,000	1,000
44	Đoạn từ nhà ông Diên đến nhà bà Hồng thôn Bình Tây	1,000	1,000
45	Đoạn tiếp giáp đường tỉnh 510 đến nhà ông Vơn Kịch thôn 6	1,000	1,000
46	Đoạn từ nhà ông Nhung đến nhà ông Trước thôn Bình Tây	1,000	1,000
47	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường từ đường tỉnh 510 đến nhà ông Trước thôn Bình Tây	1,000	1,000
48	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ đường tỉnh 510 đến nhà ông Thúc (thôn Bình Tây)	1,000	1,000
49	Đoạn từ nhà ông Tương đến nhà ông Châu thôn Bình Tây	1,000	1,000
50	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Tương đến nhà ông Châu thôn Bình Tây	1,000	1,000
51	Đoạn tiếp giáp đường tỉnh 510 đến nhà Doanh Thúc thôn Bình Tây	1,000	1,000
52	Các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ đường tỉnh 510 đến nhà Thuyết Sơn thôn Thịnh Hoà	1,000	1,000
53	Đoạn từ nhà ông Quy đến nhà ông Trình Lịch	1,000	1,000
54	Đoạn Từ nhà ông Sơn Học đến nhà ông Sơn Hiền thôn Thịnh Hoà	1,000	1,000
55	Đoạn từ nhà ông Thân đến nhà ông Tuấn Nhù thôn 9	1,000	1,000
56	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà bà Hoa (thôn Thịnh Hòa) đến nhà bà Dung Sáu (thôn Bắc Đoàn Vỹ)	1,000	1,000
57	Các Ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Giao đến nhà ông Dũng (thôn Bắc Đoàn Vỹ)	1,000	1,000
58	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ tiếp giáp ĐH-HH.26 (Thịnh - Đông) nhà ông Lạn đến tiếp giáp đường HT4	1,000	1,000
59	Đoạn tiếp giáp Trạm y tế xã, qua nhà ông Dũng đến nhà ông Điệp thuận thôn 8	1,000	1,000
60	Đoạn từ nhà ông Phiên đến nhà ông Ngọc thôn 8	1,000	1,000
61	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Phiên đến nhà ông Ngọc thôn 8	1,000	1,000
62	Đoạn từ nhà ông Thông đến nhà anh Điệp Thuận thôn 8	1,000	1,000
63	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Thông đến nhà anh Điệp Thuận thôn 8	1,000	1,000
64	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ tiếp giáp đường HT4 đến tiếp giáp đường HT6 (nhà ông Tân thôn Nam Đoàn Vỹ)	1,000	1,000
65	Đoạn từ nhà ông Hoi Thuận đến nhà ông Chính Đức thôn 7	1,000	1,000
66	Đoạn từ nhà ông Bình Bắc đến nhà ông Hùng Đào thôn 7	1,000	1,000
67	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ nhà ông Hào đến nhà ông Vinh thôn 7	1,000	1,000
68	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 7 đến nhà ông Lê Trần Thiêng	1,000	1,000
69	Đoạn từ ĐH-HH.16 (nhà ông Sinh Hà) qua nhà Ngải đến nhà anh Hà Oanh	1,000	1,000
70	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ ĐH-HH.16 (nhà ông Sinh Hà) qua nhà Ngải đến nhà anh Hà Oanh thôn 7	1,000	1,000
71	Từ nhà ông Nụ đến nhà anh An Nguyệt thôn 6	1,000	1,000
72	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tấn Ngọc	1,000	1,000
73	Các ngõ tiếp giáp với đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tấn Ngọc thôn 5	1,000	1,000
74	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà bà Thái Thành đến nhà ông Sáu (thôn Nam Đoàn Vỹ)	1,000	1,000
75	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ĐH-HH.16 (Nhà văn hóa thôn Bình Tây) đến hết nhà ông Ban (Đường ĐH.HH.26)	1,000	1,000
B.2	XÃ HOÀNG LỘC CỬ		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoàng Quang cũ) đến hết nhà bà Hường (ngã ba Ao cá Bắc Hồ) vị trí 2	1,000	1,000
2	MBQH thuộc Quyết định số 5318A		
2.1	Đường trục chính	1,000	1,000
2.2	Đường nội khu	1,000	1,000
3	MBQH số 12 (khu dân cư Tiến Thành)	1,000	1,000
4	MBQH số 13 (thôn Đồng Thịnh)		
4.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính	1,000	1,000
4.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
5	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 (ngã tư cây đa) đến nhà bà Lương thôn Thành Nam (tiếp giáp đường huyện ĐH-HH16)	1,000	1,000
6	Từ ĐH-HH.16 đến khuôn viên Nhà văn hóa thôn Bái Đông cũ	1,000	1,000
7	Từ ĐH-HH.16 (trước Trường Lê Mạnh Trính) qua nhà bà Thanh (thôn Thành Nam) đến nhà ông Khâm (thôn Thành Nam)	1,000	1,000
8	Từ nhà bà Tiến Hải (thôn Thành Nam) đến nhà ông Trung Huyền (thôn Đồng Tiến)	1,000	1,000
9	Từ ĐH-HH.16 đến ao ông Bao (thôn Đông Phú)	1,000	1,000
10	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.25	1,000	1,000
11	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Thuật (thôn Đình Bảng)	1,000	1,000
12	Từ ĐH-HH.25 đến nhà bà Thu (thôn Tiến Thành)	1,000	1,000
13	Từ ĐH-HH.25 đến Sân thể thao thôn Đồng Thịnh (Nhà văn hóa thôn Hưng Thịnh cũ)	1,000	1,000
14	Từ ĐH-HH.26 (Trường Mầm non cũ) đến ao nhà ông Chư (thôn Phúc Lộc)	1,000	1,000
15	Từ ĐH-HH.25 qua nhà ông Khánh đến ngã ba ông Hưng thôn Đồng Thịnh	1,000	1,000
16	Từ nhà ông Nam (ngã ba ao Nọc Nàng) đến nhà ông Hưng thôn Đồng Thịnh	1,000	1,000
17	Đường tiếp giáp từ ngã ba Đông Phú qua vườn luống đến đường tỉnh 510 (MBQH)	1,000	1,000
18	MBQH số 155 năm 2018		
18.1	- Đường trục chính (Lô 1 đến lô 12)	1,000	1,000
18.2	- Đường nội khu (Lô 13 đến lô 42)	1,000	1,000
19	MBQH 06 năm 2019		
19.1	- Đường trục chính (Lô 1 đến lô 12)	1,000	1,000
19.2	- Đường nội khu (Lô 13 đến lô 32)	1,000	1,000
20	MBQH 13 năm 2021		
20.1	- Đường trục chính (Lô A1 đến lô A10)	1,000	1,000
20.2	- Đường nội khu (Lô A11 đến lô B9)	1,000	1,000
21	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường tỉnh 510: Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoàng Đại cũ) đến ngã tư nhà ông Dược (thôn Đồng Tiến)	1,000	1,000
22	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH25	1,000	1,000
23	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH26	1,000	1,000
24	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 (ngã tư cây đa) đến nhà bà Lương thôn Thành Nam (tiếp giáp đường huyện ĐH-HH16)	1,000	1,000
25	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.16 đến khuôn viên Nhà văn hóa thôn Bái Đông cũ	1,000	1,000
26	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ nhà bà Tiến Hải (thôn Thành Nam) đến nhà ông Trung Huyền (thôn Đồng Tiến)	1,000	1,000
27	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.16 đến Ao ông Bao (thôn Đông Phú)	1,000	1,000
28	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.25	1,000	1,000
29	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Thuật (thôn Đình Bảng)	1,000	1,000
30	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 đến nhà bà Thu (thôn Tiến Thành)	1,000	1,000
31	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 đến Sân thể thao thôn Đồng Thịnh (Nhà văn hóa thôn Hưng Thịnh cũ)	1,000	1,000
32	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.26 (Trường Mầm non cũ) đến Ao nhà ông Chư (thôn Phúc Lộc)	1,000	1,000
33	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 qua nhà ông Khánh đến ngã ba ông Hưng thôn Đồng Thịnh	1,000	1,000
34	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ nhà ông Nam (ngã ba ao Nọc Nàng) đến nhà ông Hưng thôn Đồng Thịnh	1,000	1,000
35	Tuyến đường từ nhà ông Thuật thôn Thành Nam qua Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Quang Mậu (thôn Đình Bảng)	1,000	1,000
36	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường từ nhà ông Thuật thôn Thành Nam qua Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Quang Mậu (thôn Đình Bảng)	1,000	1,000
37	Tuyến đường từ nhà anh Long Khuyến thôn Đồng Thịnh đến nhà ông Huy thôn Đồng Thịnh	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
38	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà anh Long Khuyến thôn Đồng Thịnh đến nhà ông Huy thôn Đồng Thịnh	1,000	1,000
39	Tuyến đường từ nhà ông Chi thôn Đồng Thịnh đến Nhà văn hoá thôn Đồng Thịnh	1,000	1,000
40	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà ông Chi thôn Đồng Thịnh đến Nhà văn hoá thôn Đồng Thịnh	1,000	1,000
41	Tuyến đường từ nhà ông Thắng thôn Đồng Thịnh đến nhà ông An thôn Đồng Thịnh	1,000	1,000
42	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà ông Thắng thôn Đồng Thịnh đến nhà ông An thôn Đồng Thịnh	1,000	1,000
43	Tuyến đường từ nhà bà Tập thôn Đồng Tiến đến tiếp giáp đường ĐH-HH26	1,000	1,000
44	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà bà Tập thôn Đồng Tiến đến tiếp giáp đường ĐH-HH26	1,000	1,000
45	Tuyến đường từ tiếp giáp MBQH 155 đến nhà ông Sáng đi phường Nguyệt Viên	1,000	1,000
46	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ tiếp giáp MBQH 155 đến nhà ông Sáng đi phường Nguyệt Viên	1,000	1,000
47	Đường từ ao nhà thờ họ Hà đến nhà ông An, ông Ngoạn và bà Hương thôn Phúc Lộc	1,000	1,000
48	Đường từ ao nhà thờ họ Hà đến nhà ông An, ông Ngoạn và bà Hương thôn Phúc Lộc	1,000	1,000
49	Các ngõ tiếp giáp đường từ ao nhà thờ họ Hà đến nhà ông An, ông Ngoạn và bà Hương thôn Phúc Lộc	1,000	1,000
50	Đường từ tiếp giáp đường ĐH-HH25 đến đền thờ Bùi Khắc Nhất	1,000	1,000
51	Các ngõ tiếp giáp đường từ tiếp giáp đường ĐH-HH25 đến đền thờ Bùi Khắc Nhất	1,000	1,000
52	Đường từ nhà văn hoá thôn Tiến Thành đến nhà ông Huệ thôn Tiến Thành	1,000	1,000
53	Các ngõ tiếp giáp đường từ nhà văn hoá thôn Tiến Thành đến nhà ông Huệ thôn Tiến Thành	1,000	1,000
54	Đường từ Đền thờ Bùi Khắc Nhất đến đường ĐH-HH26	1,000	1,000
55	Các ngõ tiếp giáp đường từ Đền thờ Bùi Khắc Nhất đến đường ĐH-HH26	1,000	1,000
56	Đường từ Nhà văn hoá thôn Đà (cũ) đến Nhà văn hoá thôn Đông Phú	1,000	1,000
57	Các ngõ tiếp giáp đường từ Nhà văn hoá thôn Đà (cũ) đến Nhà văn hoá thôn Đông Phú	1,000	1,000
58	Đường từ ao nhà bà Lê qua nhà ông Khanh đến nhà ông Thiệu thôn Đông Phú	1,000	1,000
59	Các ngõ tiếp giáp đường từ ao nhà bà Lê qua nhà ông Khanh đến nhà ông Thiệu thôn Đông Phú	1,000	1,000
60	Đường từ nhà giáp nhà ông Khang thôn Đông Phú đến giáp nhà ông Hoàng thôn Đình Bảng	1,000	1,000
B.3 XÃ HOÀNG THÀNH CŨ			
1	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (đường Hoa Lê)	1,000	1,000
2	Khu dân cư MBQH 29 (thôn 6, xã Hoàng Thành cũ)	1,000	1,000
3	MBQH số 46 ngày 16/6/2020		
3.1	Đường trục chính (Đường Hoa Lê)	1,000	1,000
4	MBQH 2736/QĐ-UBND ngày 01/7/2024		
4.1	Các lô tiếp giáp đường quy hoạch Bắc Sông Mã	1,000	1,000
4.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường ĐH-HH.16	1,000	1,000
4.3	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
5	MBQH 4133/QĐ-UBND ngày 16/10/2024		
5.1	Các lô tiếp giáp Quốc lộ 10 kéo dài	1,000	1,000
5.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường ĐH.HH 25	1,000	1,000
5.3	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
6	Đường số 01 - thôn 1	1,000	1,000
7	Các tuyến ngõ Đường số 01 - thôn 1	1,000	1,000
8	Đường số 02 - thôn 1	1,000	1,000
9	Các tuyến ngõ Đường số 02 - thôn 1	1,000	1,000
10	Đường số 03 - thôn 1	1,000	1,000
11	Đường số 05 - thôn 1	1,000	1,000
12	Các tuyến ngõ Đường số 05 - thôn 1	1,000	1,000
13	Đường số 06 - thôn 1	1,000	1,000
14	Đường số 07 - thôn 1	1,000	1,000
15	Đường số 08 - thôn 1	1,000	1,000
16	Đường HT 1 - thôn 1	1,000	1,000
17	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.16 - thôn 1	1,000	1,000
18	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.30 - thôn 1	1,000	1,000
19	Đường số 01 - thôn 2	1,000	1,000
20	Các tuyến ngõ Đường số 01 - thôn 2	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21	Đường số 02 - thôn 2	1,000	1,000
22	Đường số 03 - thôn 1 + thôn 2	1,000	1,000
23	Các tuyến ngõ Đường số 03- thôn 2	1,000	1,000
24	Đường số 04 - thôn 2	1,000	1,000
25	Các tuyến ngõ Đường số 04 - thôn 2	1,000	1,000
26	Đường số 05 - thôn 2	1,000	1,000
27	Các tuyến ngõ Đường số 05- thôn 2	1,000	1,000
28	Đường số 06 - thôn 2	1,000	1,000
29	Các tuyến ngõ Đường số 06 - thôn 2	1,000	1,000
30	Đường số 07 - thôn 2	1,000	1,000
31	Các tuyến ngõ Đường số 07- thôn 2	1,000	1,000
32	Đường số 08 - thôn 2	1,000	1,000
33	Đường số 09 - thôn 2	1,000	1,000
34	Các tuyến ngõ Đường số 09 - thôn 2	1,000	1,000
35	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.16	1,000	1,000
36	Đường HT 1 - thôn 3	1,000	1,000
37	Các tuyến ngõ Đường số HT1- thôn 3	1,000	1,000
38	Đường số 01 - thôn 3	1,000	1,000
39	Các tuyến ngõ Đường số 01- thôn 3	1,000	1,000
40	Đường số 02 - thôn 3	1,000	1,000
41	Các tuyến ngõ Đường số 02- thôn 3	1,000	1,000
42	Đường số 03 - thôn 3	1,000	1,000
43	Các tuyến ngõ Đường số 03 - thôn 3	1,000	1,000
44	Đường số 04 - thôn 3	1,000	1,000
45	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.16 - thôn 3	1,000	1,000
46	Đường số 01 - thôn 6	1,000	1,000
47	Các tuyến ngõ Đường số 01- thôn 6	1,000	1,000
48	Đường số 02 - thôn 6	1,000	1,000
49	Các tuyến ngõ Đường số 02- thôn 6	1,000	1,000
50	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.25	1,000	1,000
51	Đường số 01 - thôn 7	1,000	1,000
52	Các tuyến ngõ Đường số 01 - thôn 7	1,000	1,000
53	Đường số 02 - thôn 7	1,000	1,000
54	Đường số 03 - thôn 7	1,000	1,000
55	Các tuyến ngõ Đường số 03 - thôn 7	1,000	1,000
56	Đường số 04 - thôn 7	1,000	1,000
57	Các tuyến ngõ Đường số 04 - thôn 7	1,000	1,000
58	Đường số 05 - thôn 7	1,000	1,000
59	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.30	1,000	1,000
60	Đường số 1 - thôn 8	1,000	1,000
61	Đường số 2 - thôn 8	1,000	1,000
62	Các tuyến ngõ Đường số 2 - thôn 8	1,000	1,000
63	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.30 - thôn 8	1,000	1,000
B.4 XÃ HOÀNG TRẠCH CŨ			
1	MBQH 4535 khu dân cư thôn Hàm Ninh		
1.1	Đường trục chính (ĐH.HH 21)	1,000	1,000
1.2	Đường nội bộ	1,000	1,000
2	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dần (thôn Hà Đồ) - Đường Hoàng Trạch 1 thôn Hà Đồ, thôn Đồng Lạc	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.16 đến ngõ nhà bà Khuyên (thôn Hà Đồ) thuộc đường số 02 + đường số 03 thôn Hà Đồ	1,000	1,000
4	Từ ĐH-HH.16 đến cổng Cầu Máng (đường Hoàng Trạch 3 thôn An Hào)	1,000	1,000
5	Từ ĐH-HH.16 đến cổng Cầu Dừa (đường Hoàng Trạch 4 - Trạch Châu)	1,000	1,000
6	Từ Đình Đồng Lạc đi xã Hoàng Đại	1,000	1,000
7	thôn An Hào: Đường số 01, 02, 03, 04, 05, 06, Ngõ 01 đường ĐH-HH.16, ngõ 1 + ngõ 2 đường Hoàng Trạch 3, ngõ 01 đường số 01, ngõ 01+ ngõ 02 đường số 02, Ngõ 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 đường số 06	1,000	1,000
8	thôn Hàm Ninh: Đường số 01, Đường số 02, Ngõ 01+ ngõ 02+ ngõ 03+ ngõ 04+ ngõ 05+ ngõ 06+ ngõ 07+ ngõ 08+ ngõ 09+ ngõ 10 đường số 01	1,000	1,000
9	thôn Xuân Tiến: Đường số 01, đường số 02, đường số 03, đường số 04, ngõ 01+ ngõ 02+ ngõ 03 + ngõ 04+ ngõ 05 đường số 01; ngõ 01+ngõ 02+ngõ 03 đường số 02; ngõ 01 đường số 03; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 04	1,000	1,000
10	thôn Hà Đồ: Đường Hoàng Trạch 2, đường số 01, đường số 04, đường số 05; ngõ 02 + ngõ 03 + ngõ 04 đường ĐH-HH.16, ngõ 06+ ngõ 07+ngõ 08+ ngõ 09 đường Hoàng Trạch 1; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 02; ngõ 01+ngõ 02+ ngõ 03+ ngõ 04+ ngõ 05 + ngõ 06 đường số 03; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 04; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 05	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	thôn Đồng Lạc: Đường Hoàng Trạch 2; Đường số 02; Đường số 03; Đường số 04; đường số 05; Đường số 06; Đường số 07; Ngõ 01A + ngõ 01 + ngõ 02 + ngõ 03, ngõ 04, ngõ 05 đường HT1; ngõ 01+ ngõ 02 đường HT2; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 01+ ngõ 01 đường số 02; ngõ 01 đường số 03; ngõ 01 đường 06; ngõ 01+ ngõ 02 + ngõ 03 + ngõ 04 đường số 07	1,000	1,000
B.5	XÃ HOÀNG THÁI CỬ		
1	Các lô đất thuộc MBQH số 87	1,600	1,600
2	Tuyến đường nội khu MBQH 02 ngày 15/01/2021	1,000	1,000
3	Tuyến đường nội khu MBQH 86 ngày 10/9/2021	1,000	1,000
4	Tuyến đường nội khu MBQH 08 ngày 16/3/2021	1,000	1,000
5	Từ ĐT.510 (ngã ba Chinh Chính) đến Trường THCS	1,000	1,000
6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (Trạm Y Tế xã)	1,000	1,000
7	Các đường từ đường tỉnh 510 đến thôn 1	1,000	1,000
8	Từ ngã ba nhà ông Liên (Vương) thôn 2 đến ngã ba nhà ông Bắc Hà (thôn 1)	1,000	1,000
9	Từ ngã ba nhà ông Cát An (thôn 2) đến nhà ông Văn Oanh (thôn 1)	1,000	1,000
10	Từ ĐH-HH.26 (ngã ba trạm điện) đến ngã ba nhà ông Phương (thôn 2)	1,000	1,000
11	Từ ĐH-HH.26 (nhà ông Phúc thôn 5) đến sân văn hóa thôn 2	1,000	1,000
12	Từ ĐH-HH.26 (công viên mini) đến ngã tư công viên mini (Trường Tiểu học)	1,000	1,000
13	Các tuyến đường từ ĐH-HH.26 đến kênh N26A (thôn 3)	1,000	1,000
14	Từ ĐH-HH.26 (ngã ba Bưu điện VH) đến kênh N26A (thôn 4)	1,000	1,000
15	Từ ĐH-HH.26 đến ngã ba nhà ông Giới Hường (thôn 5)	1,000	1,000
16	Từ ĐH-HH.26 đến ngã ba nhà ông Thức Hà (thôn 5)	1,000	1,000
17	Từ ngã ba nhà ông Chinh Hằng đến kênh tiêu Thành Châu	1,000	1,000
18	Từ ĐT.510 đến kênh N22 (giáp kênh N26A)	1,000	1,000
19	Đường ĐH-HH.26 (ngã ba nhà ông Thục Nhị) đến kênh N26A	1,000	1,000
20	Từ ngã tư nhà bà Viên đến tiếp giáp Công ty TCE	1,000	1,000
21	MBQH số 66/MBQH-UBND ngày 28/7/2020	1,000	1,000
22	Từ nhà ông Khuê Liên đến nhà bà Ty (thôn 1)	1,000	1,000
23	Tuyến đường vào nhà ông Anh (thôn 1)	1,000	1,000
24	Tuyến đường vào nhà ông Luật (thôn 1)	1,000	1,000
25	Tuyến đường vào nhà ông Luật, ông Thu (thôn 1)	1,000	1,000
26	Tuyến đường vào nhà ông Phiệt (thôn 1)	1,000	1,000
27	Từ ngã ba ao Thầu ông Sỹ đến nhà Thảo Chính, Nho Thiện (thôn 1)	1,000	1,000
28	Từ nhà ông Tường Thu Đến bà Thung (thôn 1)	1,000	1,000
29	Từ nhà ông Văn Hân đến ông Hưng (thôn 1)	1,000	1,000
30	Tuyến đường vào nhà ông Duân (thôn 1)	1,000	1,000
31	Từ nhà ông Văn Hồng đến ông Thịnh Lễ (thôn 1)	1,000	1,000
32	Từ nhà ông Đại Đan đến ông Nam Ngân (thôn 1)	1,000	1,000
33	Từ nhà ông Nháng - ông Quyền Loan (thôn 2)	1,000	1,000
34	Tuyến đường vào nhà ông Chức (thôn 1)	1,000	1,000
35	Tuyến đường từ nhà ông Toàn Hồng đến nhà bà Quế (thôn 1)	1,000	1,000
36	Từ nhà ông Chân Chính đến nhà ông Luyện Kỳ (thôn 2)	1,000	1,000
37	Từ nhà ông Toại đến nhà bà Thương (thôn 2)	1,000	1,000
38	Tuyến đường vào nhà ông Nhi Sử (thôn 2)	1,000	1,000
39	Từ nhà bà Điều đến nhà bà Huệ Bạo (thôn 2)	1,000	1,000
40	Tuyến đường vào nhà từ nhà Hùng Hoa đến HT3 (đối diện Trâm Anh thôn 2)	1,000	1,000
41	Từ nhà ông Thi Diện đến nhà Loan Toàn (thôn 2)	1,000	1,000
42	Từ nhà ông Chinh Thịnh đến nhà ông Thịnh (thôn 2)	1,000	1,000
43	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Lập Dung (thôn 2)	1,000	1,000
44	Từ nhà ông Phúc Hương đến sân văn hóa thôn 2	1,000	1,000
45	Từ nhà bà Thanh Sơn đến nhà ông Tắc (thôn 2)	1,000	1,000
46	Từ ngã ba Nhà bà Sinh đến nhà ông Thành Thoa (thôn 2)	1,000	1,000
47	Từ đường vào nhà ông Trường Nga (thôn 2)	1,000	1,000
48	Từ nhà bà Lý thông đến nhà bà Năm (thôn 3)	1,000	1,000
49	Từ nhà ông Tánh đến nhà ông Diệp (thôn 3)	1,000	1,000
50	Tuyến đường vào nhà ông Kính Thảo (thôn 3)	1,000	1,000
51	Từ nhà ông Sơn Cấn đến ông Đoạt (thôn 3)	1,000	1,000
52	Từ nhà bà Điều đến nhà ông Chiến - ông Dục (thôn 3)	1,000	1,000
53	Từ nhà bà Liệu đến ông Bài (thôn 3)	1,000	1,000
54	Từ sau nhà ông Soái đến nhà bà Thủy (thôn 3)	1,000	1,000
55	Từ nhà ông Kiêm đến ngõ bà Tư Ngón (thôn 3)	1,000	1,000
56	Từ nhà ông Chung đến ông Cự (thôn 3)	1,000	1,000
57	Từ nhà ông Tước Thê đến nhà ông Trương (thôn 3)	1,000	1,000
58	Từ sau nhà ông Ký Minh đến nhà ông Thành Quy (thôn 3)	1,000	1,000
59	Từ nhà ông Lưu Bình đến nhà ông Khôi (thôn 3)	1,000	1,000
60	Tuyến đường vào nhà ông Thuận Thu (thôn 3)	1,000	1,000
61	Từ nhà ông Toàn Sự đến nhà ông Hải Tự (thôn 4)	1,000	1,000
62	Từ nhà ông Thành Mơn đến nhà ông Hà (thôn 4)	1,000	1,000
63	Từ nhà ông Liệu đến ông Hiệp (thôn 4)	1,000	1,000
64	Từ nhà ông Thắng Hà đến bà Bồng (thôn 4)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
65	Từ nhà ông Sơn Nghĩa đến ông Toàn Hới (thôn 4)	1,000	1,000
66	Từ nhà Trung Hiền đến nhà ông Minh (thôn 4)	1,000	1,000
67	Từ nhà ông Hành đến kênh N26A (thôn 4)	1,000	1,000
68	Tuyến đường vào nhà ông Dưỡng Thu (thôn 4)	1,000	1,000
69	Tuyến đường vào nhà ông Đường Ngoan (thôn 4)	1,000	1,000
70	Tuyến đường vào nhà ông Chung Lim (thôn 5)	1,000	1,000
71	Từ nhà ông Thịnh Tiếp đến nhà ông Trường Hiền, ông Huệ Toàn (thôn 5)	1,000	1,000
72	Từ nhà ông Bàng đến nhà Cơ Minh, ông Hào (thôn 5)	1,000	1,000
73	Từ nhà ông Tuyết Tân đến nhà ông Thành Vy (thôn 5)	1,000	1,000
74	Từ nhà ông Thăng đến nhà ông Tân Hồng (thôn 5)	1,000	1,000
75	Từ nhà bà Tâm Thông đến nhà ông Tân Nguyên (thôn 5)	1,000	1,000
76	Từ nhà ông Nhung đến nhà Toàn Tao (thôn 5)	1,000	1,000
77	Từ nhà ông Lộc đến nhà ông Tinh Loan (thôn 5)	1,000	1,000
78	Từ nhà ông Dũng Thức đến nhà ông Sơn Lai (thôn 5)	1,000	1,000
79	Từ nhà ông Liêu Thủy đến nhà ông Dũng (thôn 5)	1,000	1,000
80	Từ nhà bà Tâm Minh đến nhà ông Hoan Ty (thôn 5)	1,000	1,000
81	Từ nhà bà Duyên Ninh đến nhà ông Bảy, ông Nghi (thôn 5)	1,000	1,000
82	Tuyến đường vào nhà ông Quy, bà Thủy, ông Ngẫu, bà Liên, ông Cúc Hưng, Quý Hò, ông Sự, Nhân Sơn (thôn 5)	1,000	1,000
B.6	XÃ HOÀNG TÂN CŨ		
1	Khu dân cư MBQH số 41 (thôn Đồng Lòng, xã Hoàng Tân); MBQH 41 - Đường trục chính 18,5m	1,000	1,000
2	Khu dân cư MBQH số 47 (thôn Đồng Lòng xã Hoàng Tân)		
2.1	MBQH 47 - Tiếp giáp trục đường chính (Thành - Tân) và trục ĐH-HH.16	1,000	1,000
2.2	MBQH 47 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.16 (ngã tư thôn Đồng Lòng) đến đê sông Mã	1,000	1,000
4	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Lâm thôn Cẩm Vinh) đến Đê Sông Mã	1,000	1,000
5	Từ ĐH-HH.16 (ngã tư cây xăng) đến Đê Sông Mã thôn Trung Hoà	1,000	1,000
6	Từ ĐH-HH.16 (Nhà văn hóa thôn Cẩm Trung) đến Đê Sông Mã thôn	1,000	1,000
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại Quyết định số 4331 ngày 23/9/2024		
7.1	Tiếp giáp trục đường chính ĐH-HH.16	1,000	1,000
7.2	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
8	MBQH khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 4)		
8.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính (đường Đạo Tân)	1,000	1,000
8.2	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
9	MBQH khu dân cư khu Đồng Quang		
9.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính	1,000	1,000
9.2	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
10	Thôn Đồng Lòng		
10.1	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Minh đến ông Trọng	1,000	1,000
10.2	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Hùng đến ông Tinh	1,000	1,000
10.3	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Giáp đến bà Xanh	1,000	1,000
10.4	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Thanh đến ông Bút	1,000	1,000
10.5	Tuyến từ bà An đến ông Dương	1,000	1,000
10.6	Tuyến từ ông Thư đến ông Linh	1,000	1,000
10.7	Tuyến từ nhà ông Thảo đến ông Đức	1,000	1,000
10.8	Tuyến từ ông Châu đến ông Nam	1,000	1,000
10.9	Tuyến từ ông Thu đến ông Khắc	1,000	1,000
10.10	Tuyến từ ông Minh đến ông Tâm	1,000	1,000
10.11	Tuyến từ ông Nguyễn Văn An đến Nguyễn Văn Ngân	1,000	1,000
10.12	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Đồng Lòng (cũ) đến ông Nguyễn Văn Bao	1,000	1,000
10.13	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Quế đến ông Nguyễn Văn Chức	1,000	1,000
10.14	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Phương ông Đỗ Xuân Ngọc	1,000	1,000
10.15	Tuyến từ bà Nguyễn Thị Thu đến ông Nguyễn Văn Tinh	1,000	1,000
10.16	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Đức đến ông Lê Hữu Long	1,000	1,000
10.17	Tuyến từ bà Lê Thị Sánh đến bà Lê Thị Cẩm	1,000	1,000
10.18	Tuyến từ ông Nguyễn Hữu Hoàng đến nhà ông Nguyễn Khắc Sen	1,000	1,000
10.19	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Luận đến ông Nguyễn Đình Lịch	1,000	1,000
10.20	Tuyến từ ông Đỗ Xuân Minh đến ông Nguyễn Hữu Mông	1,000	1,000
10.21	Tuyến từ ông Nguyễn Đình Tinh đến ông Trần Bá Khanh	1,000	1,000
10.22	Tuyến từ bà Nguyễn Thị Thủy đến Đỗ Xuân Lanh	1,000	1,000
10.23	Tuyến từ ông Nguyễn Đình Lịch đến ông Trần Bá Vui	1,000	1,000
11	Thôn Trung Hoà		
11.1	Tuyến từ ông Ngô Văn Thanh đến ông Nguyễn Văn Lương	1,000	1,000
11.2	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Quyết đến Lê Văn Luận	1,000	1,000
11.3	Tuyến từ ông Lê Văn Quang công đến ông Nguyễn Văn Kinh	1,000	1,000
11.4	Tuyến từ ông Nguyễn Khắc Huyền đến Nguyễn Khắc Nam	1,000	1,000
11.5	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Trung Hoà đến ông Cao Thế Oanh	1,000	1,000
12	Thôn Bột Trung		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.1	Tuyến từ ĐH16 nhà ông Tỉnh đến ông An	1,000	1,000
12.2	Tuyến từ ĐH16 nhà ông Tiếp đến ông Đạt	1,000	1,000
12.3	Tuyến từ ông Lê Hữu Hạnh đến Lê Hữu Chung	1,000	1,000
12.4	Tuyến từ ông Lê Đăng Ngôn đến ông Nguyễn Văn Định	1,000	1,000
12.5	Tuyến từ ông Triệu Quang Lát đến Nguyễn Huy Hào	1,000	1,000
12.6	Tuyến từ bà Lê Thị Minh đến ông Nguyễn Thị Tý	1,000	1,000
12.7	Tuyến từ Dương đến ông Triệu Quang Đình	1,000	1,000
12.8	Tuyến từ ông Lê Xuân Dự đến ông Lê Chí Thanh	1,000	1,000
12.9	Tuyến từ ông Lê Mai Xuân đến ông Đỗ Trọng Vội	1,000	1,000
13	thôn Cẩm Trung		
13.1	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Cẩm Trung đến ông Lương Văn Minh	1,000	1,000
13.2	Tuyến từ ông Lương Văn Minh đến ông Cao Đình Lan	1,000	1,000
13.3	Tuyến từ ông Lương Văn Tông đến ông Cao Ngọc Đạt	1,000	1,000
13.4	Tuyến từ ông Nguyễn Trọng Lạng đến bà Cao Thị Luyến	1,000	1,000
13.5	Tuyến từ ông Cao Văn Xem đến ông Cao Ngọc Trường	1,000	1,000
13.6	Tuyến từ ông Lê Như Săn đến ông Nguyễn Văn Hạnh	1,000	1,000
13.7	Tuyến Từ ông Cao Văn Tùng đến Đỗ Xuân Hồng	1,000	1,000
13.8	Tuyến từ ông Cao Như Hoa đến ông Cao Ngọc Gân	1,000	1,000
13.9	Tuyến từ ông Cao Văn Ngọc đến bà Cao Thị Mây	1,000	1,000
13.10	Tuyến từ ông Cao Đình Quyết đến ông Cao Văn Dương	1,000	1,000
13.11	Tuyến từ ông Lê Như Thiêng đến ông Cao Đình Cương	1,000	1,000
13.12	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Cẩm Trung đến ông Nguyễn Văn Tiếp	1,000	1,000
13.13	tuyến từ ông Nguyễn Văn Hùng đến ông Cao Văn Đông	1,000	1,000
13.14	Tuyến từ ông Lương Văn Ngân đến ông Trịnh Xuân Tứ	1,000	1,000
13.15	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Chiến đến ông Nguyễn Văn Mật	1,000	1,000
13.16	tuyến từ ông Nguyễn Văn Hội đến ông Nguyễn Văn Thâm	1,000	1,000
13.17	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Hiếu đến ông Nguyễn Văn Châm	1,000	1,000
13.18	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Chiến đến ông Cao Đình Tập	1,000	1,000
13.19	Tuyến từ ông Trịnh Xuân Tứ đến Cao Đình Hoa	1,000	1,000
13.20	Tuyến từ Nguyễn Văn Mây đến Nguyễn Xuân Diện	1,000	1,000
13.21	Tuyến Nguyễn Văn Dậm đến ông Cao Văn Viên	1,000	1,000
13.22	Tuyến Cao Đình Trần đến ông Cao Văn Đông	1,000	1,000
13.23	Tuyến từ ông Cao Văn Đông đến ông Lương Văn Dân	1,000	1,000
14	Thôn Cẩm Vinh		
14.1	Tuyến từ ông Lê Hữu Thiết đến ông Nguyễn Bá Trí Hào	1,000	1,000
14.2	Tuyến từ ông Khương Hữ Nhù đến ông Nguyễn Văn Thi	1,000	1,000
14.3	Tuyến từ ông Khương Hữ Vòng đến ông Lê Hữ Tú	1,000	1,000
14.4	Tuyến từ ông Lê Hữu Tăng đến ông Nguyễn Văn Ước	1,000	1,000
14.5	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Đội đến Nhà văn hóa thôn Cẩm Vinh	1,000	1,000
14.6	Tuyến từ bà Nguyễn Thị Vào đến bà Nguyễn Thị Loan	1,000	1,000
14.7	Tuyến từ ông Trần Văn Quý đến Nguyễn Văn Hùng	1,000	1,000
14.8	Tuyến từ ông Nguyễn Trọng Liên đến bà Nguyễn Thị Hương	1,000	1,000
14.9	Tuyến từ bà Lê Thị Ve đến Nguyễn Văn Xinh	1,000	1,000
14.10	Tuyến từ ông Lê Hữu Viên đến ông Nguyễn Trọng Nghi	1,000	1,000
14.11	Tuyến từ ông Lê Ngọc Súc đến bà Nguyễn Thị Chiên	1,000	1,000
14.12	Tuyến từ ông Lê Hữu Kỳ đến ông Nguyễn Hữu Môn	1,000	1,000
14.13	Tuyến từ ông Nguyễn Hữu Bình đến bà Nguyễn Thị Dung	1,000	1,000
14.14	Tuyến từ ông Lê Hữu Văn đến ông Nguyễn Bá Vị	1,000	1,000
14.15	Tuyến từ ông Nguyễn Bá Sỹ đến ông Nguyễn Văn Nhị	1,000	1,000
14.16	Tuyến từ ông Lê Hữu Quyền đến bà Nguyễn Thị Mều	1,000	1,000
14.17	Tuyến từ ông Cao Ngọc Tú đến ông Cao Ngọc Hoi	1,000	1,000
C	Các tuyến đường còn lại của xã Hoàng lộc	1,000	1,000
	26. XÃ HOÀNG CHÂU		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐH-HH.16 (Vinh - Lưu - Đạo)		
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Tân (cũ) đến ngã ba Trường THCS	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Châu (giáp xã Hoàng Phong)	1,000	1,000
1.3	Từ tiếp giáp xã Hoàng Châu (cũ) đến cổng chào Hoàng Phong (cũ) (giáp xã Hoàng Lưu)	1,000	1,000
1.4	Từ ngã tư Đình di tích lịch sử đến ngã ba tiếp giáp ĐH-HH.27 (Châu Tân)	1,000	1,000
1.5	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phong (cũ) đến ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25)	1,000	1,000
1.6	Từ ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25) đến tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	1,000	1,000
1.7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết xã Hoàng Lưu (tiếp giáp xã Hoàng Thắng cũ)	1,000	1,000
1.8	Từ ngã ba ngô Toan đến hết địa phận xã Hoàng Lưu (cầu Núc Hoàng Phong)	1,000	1,000
1.9	Từ tiếp giáp xã Hoàng Lưu đến ngã tư Chợ Đền	1,000	1,000
1.10	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Hải Phúc	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS	1,000	1,000
1.12	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Cây Xăng	1,000	1,000
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Thắng (cũ) (giáp xã Hoàng Đạo cũ)	1,000	1,000
1.14	MBQH số 65/MBQH-UBND ngày 28/7/2020	1,000	1,000
1.15	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thắng (cũ) đến tiếp giáp đường tỉnh 510	1,000	1,000
2	ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)		
2.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Thái (cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Lưu cũ	1,000	1,000
2.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Thắng (cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Lưu (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Phong cũ)	1,000	1,000
2.3	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Lưu (cũ) đến tiếp giáp đường ven biển	1,000	1,000
3	ĐH-HH.21 (Thành - Tân)		
3.1	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (ngã tư cây xăng) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	1,000	1,000
3.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết địa phận xã Hoàng Thắng (giáp xã Hoàng Thành cũ)	1,000	1,000
4	ĐH-HH.25 (Lộc - Lưu)		
4.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thành (cũ) đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã	1,000	1,000
5	ĐH-HH.26 (Thắng - Thịnh - Lộc)		
5.1	Từ ngã ba thôn Gia Hòa đến hết địa phận xã Hoàng Thắng (cũ) (giáp xã Hoàng Thái)	1,000	1,000
6	ĐH-HH.30 (Thành - Châu)		
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thành (cũ) đến ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang)	1,000	1,000
7	ĐH-HH.32 (Thắng - Lưu)		
7.1	Từ ngã ba thôn Hải Phúc đến ngã tư Hội Quán	1,000	1,000
7.2	Từ ngã tư Hội Quán đến hết địa phận xã Hoàng Thắng (cũ) (giáp xã Hoàng Lưu)	1,000	1,000
7.3	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH-20 đến hết địa phận xã Hoàng Lưu (cũ) (giáp xã Hoàng Phong)	1,000	1,000
7.4	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thắng đến cổng chào thôn Phượng Ngõ 2 (tuyến nhánh)	1,000	1,000
8	Đường bộ ven biển		
8.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đông đến hết địa phận xã Hoàng Lưu (tiếp giáp xã Hoàng Phong)	1,000	1,000
8.2	Từ tiếp giáp xã Hoàng Lưu đến hết địa phận xã Hoàng Phong (tiếp giáp xã Hoàng Châu)	1,000	1,000
8.3	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phong đến hết địa phận xã Hoàng Châu	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ HOÀNG THẮNG CŨ		
1	Từ cầu Măng xóm 1 đến trạm biển áp thôn Hồng Nhuệ 1	1,000	1,000
2	Từ trạm biển áp thôn Hồng Nhuệ đến nhà ông Hai Lịch	1,000	1,000
3	Từ ngã tư nhà ông Hai Lịch đến ngã tư nhà ông Thảo Toan	1,000	1,000
4	Từ ngã tư nhà ông Thảo Toan đến ngã tư nhà ông Tấn Thơm	1,000	1,000
5	Từ ngã tư nhà ông Tấn Thơm đến tiếp giáp ĐH-HH.16	1,000	1,000
6	Từ ngã tư tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (trạm Biển áp số 01) đến tiếp giáp đến nhà ông Y	1,000	1,000
7	Từ phía bắc chợ đến đến bắc cồn chùa	1,000	1,000
8	Từ phía nam chợ Đền đến ngã tư nhà bà Mai Cúc Tấn thôn Hải Phúc 1	1,000	1,000
9	Từ ngã tư nhà bà Mai Cúc Tấn thôn Hải Phúc đến trạm viễn thông VINAPHONE	1,000	1,000
10	Từ cầu kênh Phong Châu đến giáp kênh 9	1,000	1,000
11	Từ nhà ông Tấn Thơm thôn Hồng Nhuệ 2 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	1,000	1,000
12	Từ nhà bà Luận Kim (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	1,000	1,000
13	Từ nhà Ứng Luân (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	1,000	1,000
14	Từ phía nam Nhà văn hóa thôn Hải Phúc đến nhà Tường Ngọc (thôn Hoàng Tri 1)	1,000	1,000
15	Từ nhà Tường Ngọc (thôn Hoàng Tri 1) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.32 (tại ngã tư Nhà văn hóa thôn Hoàng Tri)	1,000	1,000
16	Từ tiếp giáp đường ĐH.HH.16 đến Đền Thượng thôn Hải Phúc	1,000	1,000
17	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 đến ngã tư Thạch Tinh	1,000	1,000
18	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (ngã tư nhà Kỳ Bình) đến Khánh Tuyết	1,000	1,000
19	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.32 đến nhà Tuấn Trường và Trung Lý	1,000	1,000
20	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.32 (Kế Loan) đến nhà Bắc Dong	1,000	1,000
21	Từ nhà Kiên Khuyến đến nhà Duyệt Nguyệt	1,000	1,000
22	Từ nhà Hồng Kim (Hồng Nhuệ 1) đến hết nhà bà Hạng (giáp xã Hoàng Hóa)	1,000	1,000
23	Từ nhà Nhiễm Vân (Hồng Nhuệ 1) đến hết nhà Đông Tuyền (giáp xã Hoàng Hóa)	1,000	1,000
24	Từ nhà Phớt Ngoạt (Hồng Nhuệ 1) đến Nhiễm Vân	1,000	1,000
25	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
26	MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 08/6/2021		
26.1	MBQH 47 - Đường trục chính (Thịnh Đông)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.2	MBQH số 47 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
27	MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 25/5/2020		
27.1	Đường trục chính	4,356	4,356
27.2	Đường nội bộ	2,960	2,960
28	MBQH kèm theo Quyết định số 4559/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 (thôn Hải Phúc 1)		
28.1	Đường trục chính (Thịnh - Đông)	1,000	1,000
28.2	Đường trục chính (ĐH-HH.21)	1,000	1,000
28.3	Đường nội bộ	1,000	1,000
29	Từ Đường ĐH-HH.16 (chùa Hùng Vương) đến cổng chào xã Hoàng Đông	1,000	1,000
30	Từ ngã tư Sơn Thuận (kênh Phong Châu) đến đường Thịnh Đông	1,000	1,000
31	Từ giáp đường ĐH-HH.16 qua Ao Diêm đến nhà bà Lan Tốn	1,000	1,000
32	Từ Trạm biên thê (giáp đường ĐH-HH.16) đến Nhà văn hóa thôn Hồng Nhuệ	1,000	1,000
33	Từ đường ĐH-HH.16 đến sau nhà Thành Sáu (Gia Hòa)	1,000	1,000
B.2	XÃ HOÀNG LƯU CŨ		
1	Từ ĐH-HH.16 (ngõ ông Phán) đến đầu Bè (thôn Phương Khê)	1,000	1,000
2	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Doan) đến ngõ ông Hoàn Ý (thôn Phương Ngõ 1)	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Lập) đến ngõ ông Quy (thôn Phương Ngõ 1)	1,000	1,000
4	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Phương) đến ngõ ông Mạc (thôn Phương Ngõ 2)	1,000	1,000
5	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Tộc) đến nhà ông Lân (thôn Phương Ngõ 1)	1,000	1,000
6	Từ ĐH-HH.32 đến ngã ba nhà ông Hùng (thôn Nghĩa Phú)	1,000	1,000
7	Từ ĐH-HH.32 đến ngã ba đường ĐH-HH.16 (nhà ông Đức thôn Nghĩa Lập)	1,000	1,000
8	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Đức Nhàn) đến nhà ông Hường	1,000	1,000
9	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Toàn) đến ngõ nhà ông Hạnh (thôn Nghĩa Phú)	1,000	1,000
10	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Tuyên) đến ĐH-HH.16	1,000	1,000
11	Từ ngã ba ĐH-HH.16 (nhà ông Đỉnh) đến ĐH-HH.32	1,000	1,000
12	Từ ĐH-HH.32 đến ngõ nhà ông Biều (thôn Nghĩa Phú)	1,000	1,000
13	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ngõ nhà ông Cừ (Nghĩa Phú)	1,000	1,000
14	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ĐH-HH.16	1,000	1,000
15	Từ ĐH-HH.16 đến cổng chào Phương Khê	1,000	1,000
16	Từ ĐH-HH.25 (nhà ông Đạo) đến tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh Đông) - Đường Cỏ Ngựa	1,000	1,000
17	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Đạo) đến ngã ba chợ Chùa (tiếp giáp ĐH-HH.16)	1,000	1,000
18	Từ ĐH-HH.16 (nhà Châu Lừng) đến giáp ranh xã Hoàng Thắng	1,000	1,000
19	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 đến Nhà văn hóa thôn Phương Ngõ 2	1,000	1,000
20	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
21	Khu dân cư MBQH 20 (thôn Nghĩa Phú, Hoàng Lưu)		
21.1	MBQH 20 - Đường trục chính	1,000	1,000
21.2	MBQH 20 - Đường nội bộ	1,000	1,000
22	MBQH số 61 (thôn Phương Ngõ 2) ngày 07/7/2021		
22.1	MBQH số 61 - Đường trục chính (Thịnh - Đông)	1,000	1,000
22.2	MBQH số 61 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
23	MBQH số 89 (thôn Phương Ngõ 2) ngày 05/10/2021 - Điều chỉnh MBQH số 40		
23.1	MBQH số 89 - Đường trục chính (Thịnh - Đông)	1,000	1,000
23.2	MBQH số 89 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
24	MBQH số 33 (thôn Nghĩa Lập), ngày 25/05/2021		
24.1	MBQH số 33 - Đường trục chính 8m	1,000	1,000
24.2	MBQH số 33 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
25	MBQH số 84 (thôn Phương Ngõ 2) ngày 18/08/2021	1,000	1,000
26	MBQH số 62 (thôn Phương Ngõ 1) ngày 07/7/2021	1,000	1,000
27	Từ Ngã tư ông Phúc Huệ (giáp xã Hoàng Thắng cũ) đến đình Phương Lịch	1,000	1,000
B.3	XÃ HOÀNG PHONG CŨ		
1	Đường HP1 - Từ ĐH-HH.16 đến trạm bơm thôn Nam Hội Triều	1,000	1,000
2	Đường HP5 - Từ Cầu Núc (giáp xã Hoàng Lưu cũ) đến Cổng (cũ) (ông Doanh thôn Ngọc Long)	1,000	1,000
3	Đường HP3 - Từ giáp xã Hoàng Châu (cũ) đến giáp xã Hoàng Lưu cũ	1,000	1,000
4	Từ ĐH-HH.16 đến Cầu Nghê thôn Đình Sen	1,000	1,000
5	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Luận (thôn Đình Sen)	1,000	1,000
6	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Nhơ (thôn Đình Sen)	1,000	1,000
7	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dân (thôn Đình Sen)	1,000	1,000
8	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Vê (thôn Nam Hạc)	1,000	1,000
9	Từ nhà ông Môn thôn Đình Sen đến nhà ông Thịnh Hương thôn Nam Hạc	1,000	1,000
10	Đường HP2 - Từ ĐH-HH.16 đến tiếp giáp đường HP5	1,000	1,000
11	Đường HP4 - Đoạn từ nhà ông Kính Lự (thôn Phong Mỹ) đến nhà ông Dương Minh (thôn Đông Ngọc)	1,000	1,000
12	Đường HP4 - Từ giáp ngõ anh Tiếp (thôn Phong Mỹ) đến giáp đường HP2	1,000	1,000
13	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
14	Khu dân cư MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021: Đường trục chính	1,961	1,961
15	MBQH số 77 ngày 02/10/2020		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.1	MBQH số 77 - Đường trục chính (ĐHHH.16)	1,000	1,000
15.2	MBQH số 77 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
16	MBQH số 77 (thôn Ngọc Long) ngày 20/7/2021	1,000	1,000
B.4	XÃ HOÀNG CHÂU CŨ		
1	Từ ngã tư Đình Di tích lịch sử đến ngã ba nhà ông Du (thôn Giang Hải)	1,000	1,000
2	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phong (nhà bà Dụ) đến ngã tư nhà ông Đình (thôn Tiến Thắng)	1,000	1,000
3	Đoạn tiếp theo đến giáp đê sông Mã	1,000	1,000
4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã ba ông Cừ) đến ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang)	1,000	1,000
5	Từ Ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến cầu Dừa	1,000	1,000
6	Từ ngã ba bưu điện đến nhà ông Hân (thôn Châu Phong)	1,000	1,000
7	Từ ngã ba nhà ông Khánh (thôn Châu Lộc) đến ngã tư Đình di tích lịch sử	1,000	1,000
8	Từ ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến Ngã ba nhà ông Sơn (thôn Chung Sơn)	1,000	1,000
9	Từ nhà ông Quách (thôn Chung Sơn) đến nhà bà Đước (thôn Minh Thái)	1,000	1,000
10	Từ ngã nhà ông Nam Tinh (thôn Giang Hải) đến đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tiến Thắng	1,000	1,000
11	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Minh Thái đi đường ĐH-HH.16 đến hết xã Hoàng Châu (giáp xã Hoàng Phong)	1,000	1,000
12	Từ Trạm Bơm Đại Giang đến cống đồng Rơm	1,000	1,000
13	Từ ngã tư nhà ông Minh (thôn Châu Triều) đến đường Hàng Dừa	1,000	1,000
14	Từ ngã tư nhà ông Thiện (thôn Thanh Thịnh) đến ngõ ông Viện	1,000	1,000
15	Từ ngã ba nhà bà Duyên đến nhà bà Ngái (thôn Châu Triều) - đường đê sông Mã	1,000	1,000
16	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
17	MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 31/7/2015		
17.1	MBQH số 69 - Đường trục chính	1,000	1,000
17.2	MBQH số 69 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
18	MBQH số 78/MBQH-UBND ngày 16/9/2016		
18.1	MBQH số 78 - Đường trục chính	1,000	1,000
18.2	MBQH số 78 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
19	MBQH số 200/MBQH-UBND ngày 31/8/2017		
19.1	MBQH số 200 - Đường trục chính	1,000	1,000
19.2	MBQH số 200 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
20	MBQH số 54, số 55/MBQH-UBND ngày 27/4/2018		
20.1	Đường trục chính	1,000	1,000
21	MBQH số 56/MBQH-UBND ngày 27/4/2018		
21.1	MBQH số 56 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
22	MBQH số 09/MBQH-UBND ngày 25/4/2019		
22.1	MBQH số 09 - Đường trục chính	1,000	1,000
23	MBQH số 10/MBQH-UBND ngày 25/4/2019		
23.1	MBQH số 10 - Đường trục chính	1,000	1,000
23.2	MBQH số 10 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
24	MBQH số 21/MBQH-UBND ngày 28/5/2020		
24.1	MBQH số 21 - Đường trục chính	1,000	1,000
24.2	MBQH số 21 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
25	MBQH số 61/MBQH-UBND ngày 20/7/2020		
25.1	MBQH số 61 - Đường trục chính	1,000	1,000
26	MBQH số 76/MBQH-UBND ngày 20/7/2021		
26.1	MBQH số 76 - Đường trục chính	1,000	1,000
27	MBQH kèm theo Quyết định số 4533/QĐ-UBND ngày 09/10/2024		
27.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
28	MBQH kèm theo Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 09/10/2024		
28.1	Đường trục chính (đường xã)	1,000	1,000
28.2	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
	27. XÃ HOÀNG SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Quốc lộ		
1.1	Quốc lộ 1 - Từ tiếp giáp huyện Hậu Lộc đến hết xã Hoàng Trinh (cũ) (giáp Hoàng Trung cũ)	1,000	1,000
1.2	Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2) - thuộc địa phận xã Hoàng Sơn	1,000	1,000
1.3	Quốc lộ 10 - thuộc địa phận xã Hoàng Sơn	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 509 (Nghĩa trang - Chợ Phủ)		
2.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Trung (cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Sơn (cũ) (giáp cầu Phủ)	1,000	1,000
3	ĐH-HH.05 (Bút - Trinh)		
3.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 509 đến giáp Ngã tư đường ĐH.HH-14 (Quỳ - Xuyên)	1,000	1,000
3.2	Từ tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên) đến tiếp giáp đê tả Lạch Trường (ngã ba Bưu điện)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	ĐH-HH.08 (Sơn - Trinh)		
4.1	Từ giáp ĐT.509 đến giáp ĐH.HH-05	1,000	1,000
4.2	Đoạn cải tuyến đường huyện ĐH-HH.08	1,000	1,000
5	ĐH-HH.09 (Kim-Trinh-Sơn)		
5.1	Từ tiếp giáp ĐH.HH-08 đến giáp xã Hoàng Kim cũ	1,000	1,000
6	ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên)		
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Cát (cũ) đến hết địa phận xã Hoàng Xuyên (cũ) (tiếp giáp Quốc lộ 10)	1,000	1,000
6.2	Từ tiếp giáp xã Hoàng Quỳ đến hết địa phận xã Hoàng Cát (cũ) (tiếp giáp xã Hoàng Xuyên cũ)	1,000	1,000
7	Đường Đê tả Lạch Trường		
7.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Cát (cũ) đến ngã tư cầu phao cũ	1,000	1,000
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Xuyên cũ	1,000	1,000
7.3	Từ tiếp giáp phường Tào Xuyên (TP Thanh Hóa cũ) đến hết xã Hoàng Cát (cũ) (đê tả Lạch Trường)	1,000	1,000
8	Tuyến đường ĐH.HH-38	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ HOÀNG TRINH CŨ		
1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết tuyến trục chính thôn 1 giáp công sở xã Hoàng Trinh cũ	1,000	1,000
2	Các tuyến đường tiếp giáp với đường tỉnh 509 thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.05 (Bút - Trinh) đến hết địa phận xã Hoàng Trinh (cũ) (giáp xã Hoàng Kim cũ)	1,000	1,000
4	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
5	Khu dân cư - MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021 (xã Hoàng Trinh cũ)		
5.1	MBQH 60 - Đường trục chính	1,000	1,000
5.2	MBQH 60 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
B.2	XÃ HOÀNG SƠN CŨ		
1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.38 đến Đài phát thanh thôn Xuân Sơn	1,000	1,000
2	Các tuyến đường tiếp giáp với đường tỉnh 509 thôn Lương Quán, thôn Cấn Kiệm, thôn Liêm Chính	1,000	1,000
3	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
B.3	XÃ HOÀNG XUYỀN CŨ		
1	Từ Đê Tả Lạch Trường đến ngã tư Nhà văn hóa thôn Long Bình	1,000	1,000
2	Từ ngã tư Nhà văn hóa thôn Long Bình đến ngã tư nhà ông Nền (thôn Long Xuân)	1,000	1,000
3	Từ ngã tư nhà ông Nền (thôn Long Xuân) đến tiếp giáp Đê Tả Lạch Trường	1,000	1,000
4	Từ ngã tư nhà ông Nền (Bắc Long) đến Nhà văn hóa thôn Trung Tuyết cũ	1,000	1,000
5	Từ Nhà văn hóa thôn Trung Tuyết (cũ) đến hết nhà ông Can (thôn Trung Tuyết)	1,000	1,000
6	Từ đê tả Lạch Trường đến ngã ba thôn Trung Tiến	1,000	1,000
7	Từ Quốc Lộ 10 đến ngã tư thôn Long Xuân	1,000	1,000
8	Từ Cây Xăng đến nhà ông Minh thôn Thanh Bình (Quốc lộ 10 cũ)	1,000	1,000
9	Từ tiếp giáp xã Hoàng Quỳ (cũ) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.05	1,000	1,000
10	Từ ĐH-HH.05 đến ngã ba nhà ông Hùng đi Trạm Y tế xã	1,000	1,000
11	Từ trạm Y tế xã đến Góc đa (thôn Thượng Đại)	1,000	1,000
12	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hùng (thôn 3) đến tiếp giáp ĐH-HH.05 (trạm điện)	1,000	1,000
13	Từ tiếp giáp ĐH-HH.05 qua nhà ông Tuyên (thôn Thân Xuân) đến tiếp giáp Quốc lộ 10	1,000	1,000
14	Đoạn từ Trường THCS Hoàng Xuyên (cơ sở 2) đi Trạm y tế	1,000	1,000
15	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
16	MBQH số 89/MBQH-UBND ngày 01/12/2020		
16.1	MBQH 89 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	1,000	1,000
16.2	MBQH 89 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
17	MBQH kèm theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 (MBQH Thanh Bình)		
17.1	Đường trục chính MBQH (đường xã)	1,000	1,000
17.2	Đường nội bộ	1,000	1,000
B.4	XÃ HOÀNG CÁT CŨ		
1	Từ đê Tả Lạch Trường đến hết thôn Hà Nội (thôn Cát Nội cũ)	1,000	1,000
2	Từ Đê Tả Lạch Trường đến trụ sở UBND xã	1,000	1,000
3	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Quế) đến kênh tiêu Lý Cát (thôn Ba Đình)	1,000	1,000
4	Từ kênh tiêu Lý Cát qua trường THCS đến tiếp giáp đường ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên)	1,000	1,000
5	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Xứng) đến giáp kênh Tiêu Lý Cát (thôn Ba Đình)	1,000	1,000
6	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Khanh) đến kênh tiêu Lý Cát (thôn Nam Bình)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Đường khu tái định cư Quốc lộ 1A (tiểu dự án 2) thôn Hà Nội (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến ông Trọng Kim)	1,000	1,000
8	Đường khu dân cư thôn Nam Bình năm 2017	1,000	1,000
9	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
10	MBQH số 78/MBQH-UBND ngày 02/10/2020		
10.1	MBQH số 78 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	1,000	1,000
10.2	MBQH số 78 - Đường trục chính (Bút Trinh)	1,000	1,000
10.3	MBQH số 78 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
11	MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 01/12/2020		
11.1	MBQH số 88 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	1,000	1,000
11.2	MBQH số 88 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
12	MBQH kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 (MBQH Nam Thọ, Đức Thành)		
12.1	Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	1,000	1,000
12.2	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
13	MBQH kèm theo Quyết định số 5019/QĐ-UBND ngày 06/11/2024		
13.1	Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	1,000	1,000
13.2	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
14	Khu dân cư MBQH số 07 (thôn Nam Thọ, xã Hoàng Cát)		
14.1	MBQH 07 - Đường trục chính (đường Quỳ - Xuyên)	1,000	1,000
14.2	MBQH 07 - Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
15	MBQH 105 MBQH số 105/MBQH-UBND ngày 10/02/2021		
15.1	Đường trục chính	1,000	1,000
15.2	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
16	MBQH số 49/MBQH-UBND ngày 21/6/2021 (MBQH Đoàn thôn)		
16.1	Đường trục chính	1,000	1,000
16.2	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
17	MBQH Lương Quán số 86/MBQH-UBND ngày 01/12/2020		
17.1	Đường trục chính	1,000	1,000
18	MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 02/5/2019 (MBQH Tây Đại)	1,000	1,000
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Quốc lộ 1		
1.1	Đoạn từ tiếp giáp xã Hoàng Sơn đến Bắc Cầu Tây	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Nam Cầu Tây đến hết Trung tâm kết nối cung cầu Nông Sản	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Trung tâm kết nối cung cầu Nông Sản đến hết địa phận xã Hoàng Phú (giáp xã Hoàng Giang)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 509 (Nghĩa trang - Chợ Phú)		
2.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Ngân Hường	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ nhà ông Ngân đến hết địa phận xã Hoàng Phú (giáp xã Hoàng Sơn)	1,000	1,000
3	ĐH-HH.01		
3.1	Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường Kim Qùy	1,000	1,000
4	ĐH-HH.02 (Trung - Xuân)		
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến công làng Xa Vệ	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ công làng Xa Vệ đến hết xã Hoàng Phú (giáp xã Hoàng Giang)	1,000	1,000
5	ĐH-HH.03 (Kim - Giang)		
5.1	Từ Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường ĐH-HH.04	1,000	1,000
6	ĐH-HH.04 (Kim - Xuân)		
6.1	Từ Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường ĐH-HH.41 (Kim - Qùy)	1,000	1,000
7	ĐH-HH.06 (Quỳ - Phượng)		
7.1	Từ Quốc lộ 1A (công chào làng Phú Khê) đến giáp nhà ông Khôn Vắn	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ nhà ông Khôn Vắn đến Nhà văn hóa thôn Phú Thượng 1	1,000	1,000
8	ĐH-HH.07 (Phú - Giang)		
8.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1 đến hết xã Hoàng Phú	1,000	1,000
9	ĐH-HH.09 (Kim-Trinh-Sơn)		
9.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Sơn đến tiếp giáp đường sắt	1,000	1,000
9.2	Đoạn từ Kênh N3 đến nhà ông Hùng Nhung (đường ĐT.509)	1,000	1,000
10	ĐH-HH.41 (Kim - Qùy)		
10.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.04 đến hết địa phận xã Hoàng Giang	1,000	1,000
11	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45		
11.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.04 đến đường Trung - Xuân (ĐH-HH.02)	1,000	1,000
11.2	Đoạn từ đường Trung - Xuân (ĐH-HH.02) đến tiếp giáp Quốc lộ 1A (Z111)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ HOÀNG PHÚ CŨ		
1	Từ ĐH-HH.07 (công Phúc) đến ngã ba trạm điện	1,000	1,000
2	Từ ngã ba trạm điện đến Trường Tiểu học Hoàng Phú	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Trung	1,000	1,000
4	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Trung Tây	1,000	1,000
5	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Thượng 1	1,000	1,000
6	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Thượng 2	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Từ Giếng bông đến gốc Đa thôn Trịnh thôn	1,000	1,000
8	Từ cổng Đồng Mách đi đường ĐH-HH.06	1,000	1,000
9	Đường dọc nương N5 - từ tiếp giáp đường ĐH-HH.41 đến khu dân cư Phú - Quý	1,000	1,000
10	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
11	Từ ngã ba cống đá (kênh Phương Quý) đến đường đi trụ sở Đảng Ủy xã	1,000	1,000
12	Khu dân cư MBQH số 07 (thôn Phú Trung, xã Hoàng Phú)		
12.1	MBQH 07 - Đường trục chính 28,5m	1,000	1,000
12.2	MBQH 07 - Đường nội bộ	1,000	1,000
13	Khu dân cư MBQH 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020		
13.1	Các lô đất thuộc MBQH 83	1,000	1,000
14	Khu dân cư - MBQH KQ4 (MBQH số 91/MBQH-UBND ngày 1/12/2020)		
14.1	MBQH 91 - Đường trục chính	1,000	1,000
14.2	MBQH 91 - Đường nội bộ	1,000	1,000
B.2	XÃ HOÀNG QUÝ CŨ		
1	Từ đường sắt Bắc Nam đến hết địa phận xã Hoàng Phú (thôn Tân Đức)	1,000	1,000
2	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Trọng (thôn Sao Vàng 2)	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn Tự Đông	1,000	1,000
4	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn Hảo Nam	1,000	1,000
5	Từ ĐH-HH.06 đến Diêm Hào	1,000	1,000
6	Từ ĐH-HH.06 đến khu làng nghề	1,000	1,000
7	Từ ĐH-HH.06 đến khu Ao Nghè	1,000	1,000
8	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
B.3	XÃ HOÀNG KIM CŨ		
1	Đường xã		
1.1	Từ Quốc lộ 1A chạy dọc phía Bắc kênh N3 đến Trường THPT Hoàng Hóa 2	1,000	1,000
1.2	Từ trường THPT Hoàng Hóa 2 đến cổng Chéo (phía Bắc kênh N3)	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp giáp ĐH-HH.03 (ngã ba đường đôi) đến hết MBQH số 112	1,000	1,000
1.4	Từ tiếp giáp MBQH 112 đến hết địa phận xã Hoàng Phú (giáp xã Hoàng Giang)	1,000	1,000
1.5	Từ Quốc lộ 1A đến phía nam cổng Chợ Giã mới	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lộc Toàn đến Nhà văn hóa thôn 7 Nghĩa Trang	1,000	1,000
1.7	Từ đường tỉnh 509 đến hết số nhà 27, đường thôn Nghĩa Phú (Ông Nền)	1,000	1,000
1.8	Từ ĐH-HH.03 đến trường THPT Hoàng Hóa 2	1,000	1,000
1.9	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 19, đường số 02, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Dịu)	1,000	1,000
1.10	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 04, đường số 01 thôn Hiệp Thành (ông Minh)	1,000	1,000
1.11	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 20, đường số 03, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Mạnh)	1,000	1,000
1.12	Đoạn tiếp theo tiếp giáp với số nhà 15, đường số 03, thôn 1 Nghĩa Trang (bà Hương)	1,000	1,000
1.13	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 25, đường số 04, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Sáu)	1,000	1,000
1.14	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 17, đường số 01 thôn 2 Nghĩa Trang (ông Hưng Gấm)	1,000	1,000
1.15	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 47, đường số 01 thôn 2 Nghĩa Trang (bà Tuyền Thành)	1,000	1,000
1.16	Từ ĐH-HH.03 đến hết nhà số nhà số nhà 17, đường số 04, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Sơn)	1,000	1,000
1.17	Đoạn tiếp theo đến hết nhà số nhà số nhà 35, đường số 04, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Công)	1,000	1,000
1.18	Từ ĐH-HH.03 đến hết nhà số nhà số nhà 12, đường số 05, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Xuyên)	1,000	1,000
1.19	Từ số nhà số nhà 02, đường số 02, thôn 2 Nghĩa Trang (Ông Súc) đến hết số nhà 19, đường số 02, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Đậu)	1,000	1,000
1.20	Từ nhà bà Huệ thôn My Du đi cầu bán Thị	1,000	1,000
1.21	Từ nhà Văn hoá thôn My Du đến đường ĐH-HH.03	1,000	1,000
1.22	Đường giữa làng Kim Sơn (Từ nhà ông Tiên Huyền đến nhà ông Thắng Tinh)	1,000	1,000
1.23	Từ nhà ông Huệ Hoà đi Kênh N3 (thôn Kim Sơn)	1,000	1,000
1.24	Từ nhà ông Thắng Lâu đi Kênh N3 (thôn Kim Sơn)	1,000	1,000
1.25	Từ nhà ông Trung Quỳnh đến nhà bà Mau Huyền	1,000	1,000
1.26	Từ nhà ông Hoàng Hương đến kênh N3	1,000	1,000
1.27	Từ nhà ông Trinh Phương đến kênh N3	1,000	1,000
1.28	Từ nhà ông Kê Lam đến kênh N3	1,000	1,000
1.29	Từ nhà ông Lộc Toàn đến ao thôn 4 cũ	1,000	1,000
2	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
3	MBQH số 01; số 02/MBQH-UBND ngày 12/3/2020		
3.1	Các lô đất tiếp giáp đường từ trường THPT Hoàng Hóa 2 đến cổng Chéo	1,000	1,000
3.2	Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
4	Khu dân cư Kim Sơn và My Du, xã Hoàng Kim		
4.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.09	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
5	Khu dân cư 1 Nghĩa Trang và Nghĩa Phú		
5.1	Các lô đất bảm đường Kim - Trinh - Sơn (ĐH-HH.09)	1,000	1,000
5.2	Các lô đất bảm đường nội bộ thuộc MBQH	1,000	1,000
6	Khu dân cư MBQH 103 (thôn 5, thôn 6, thôn 7 xã Hoàng Kim)		
6.1	MBQH 103 - Đường trục chính 15m	1,000	1,000
6.2	MBQH 103 - Đường nội bộ	1,000	1,000
B.4	XÃ HOÀNG TRUNG CỬ		
1	Đường xã		
1.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến + 100m về phía Tây (đường vào thôn Dương Thanh)	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà máy gạch Tuynel Sơn Trang	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Bình Hồng (thôn Dương Thanh)	1,000	1,000
1.4	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến ngã ba nhà bà Cường (thôn Ga)	1,000	1,000
1.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xuyên (thôn Thị Tứ)	1,000	1,000
1.6	Từ đường sắt Bắc Nam (Cổng chào làng Trinh Hà) đến ngã ba nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	1,000	1,000
1.7	Đoạn tiếp theo đến Đình Làng Trinh Hà	1,000	1,000
1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Á (Trinh Hà)	1,000	1,000
1.9	Đoạn tiếp theo đến đền Triệu Việt Vương	1,000	1,000
1.10	Từ ĐT.509 đến nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	1,000	1,000
1.11	Từ ĐT.509 đến nhà ông Á (Trinh Hà)	1,000	1,000
1.12	Từ ĐH-HH.02 đến ngã ba thôn Tự Nhiên	1,000	1,000
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thọ (thôn Tự Nhiên)	1,000	1,000
1.14	Đoạn từ ngã ba thôn Tự Nhiên đến nhà bà Nhung (thôn Tự Nhiên)	1,000	1,000
1.15	Từ ĐH-HH.02 đến ngã ba nhà ông Tuyển Kê (thôn Trung Hậu)	1,000	1,000
1.16	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Định (thôn Trung Hậu)	1,000	1,000
1.17	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu kênh N1 (thôn Xa Vệ)	1,000	1,000
1.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Vành (thôn 4 Xa Vệ)	1,000	1,000
1.19	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Đạm (thôn 4 Xa Vệ)	1,000	1,000
1.20	Từ công ty may Thái Sơn đến Cầu thôn Trung Hậu	1,000	1,000
1.21	Từ Nhà văn hóa thôn 4 Xa Vệ đến nhà ông Mơi (thôn 4 Xa Vệ)	1,000	1,000
1.22	Từ núi bà Triệu (Hoảng Trinh) đến đền Triệu Việt Vương	1,000	1,000
1.23	Từ cầu bà Do (thôn Xa Vệ) đến Nhà văn hóa thôn Xa Vệ	1,000	1,000
2	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
3	MBQH kèm theo Quyết định số 4834/QĐ-UBND ngày 06/12/2024		
3.1	Các lô đất tiếp giáp đường chính (Quốc lộ 1A đi Quốc lộ 45)	1,000	1,000
3.2	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
4	MBQH khu dân cư thôn Trinh Hà		
4.1	Các lô đất bảm mặt đường từ đường sắt Bắc Nam đi Đền Triệu Việt Vương	1,000	1,000
4.2	Các lô đất thuộc MBQH	1,000	1,000
5	MBQH số 90/MBQH-UBND ngày 01/12/2020 (MBQH KQ3)		
5.1	Các lô đất bảm mặt đường Kim - Quý	1,000	1,000
5.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
6	MBQH số 71/MBQH-UBND ngày 20/8/2020 (MBQH KQ5)		
6.1	Các lô đất bảm mặt đường Kim - Quý	1,000	1,000
6.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
7	MBQH Khu xen cư thôn Hảo Nam theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 20/2/2025		
7.1	Đường số 05, thôn Hảo Nam, xã Hoàng Phú	1,000	1,000
8	Các lô đất thuộc MBQH Khu dân cư Phú Quý	1,000	1,000
9	Khu dân cư và công viên cây xanh xã Hoàng Phú (MBQH kèm theo Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 21/5/2025)		
9.1	Các lô đất tiếp giáp đường Phú Giang	1,000	1,000
9.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
10	Khu dân cư Phú Khê (MBQH kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 14/10/2025)		
10.1	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường Kim - Quý	1,000	1,000
10.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
11	MBQH số 72/MBQH-UBND ngày 20/8/2020 (MBQH KQ6)		
11.1	Các lô tiếp giáp đường Kim - Quý	1,000	1,000
11.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
12	MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 14/8/2020 (MBQH KQ7)		
12.1	Các lô tiếp giáp đường Kim - Quý	1,000	1,000
12.2	Các lô tiếp giáp đường Phú Giang	1,000	1,000
12.3	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
13	MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020 (MBQH thôn Sao Vàng 2)		
13.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.01	1,000	1,000
13.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	MBQH theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 21/2/2025 (MBQH thôn Tự Đông)		
14.1	Các lô đất tiếp giáp với đường đôi (Đường nối từ Quốc lộ 1A đi Quốc lộ 45 đến đường ĐH-HH.01)	1,000	1,000
14.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
15	MBQH theo Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 21/2/2025 (MBQH thôn Xa Vệ)		
15.1	Các lô đất tiếp giáp đoạn từ đường Trung Xuân (ĐH-HH.02) đến tiếp giáp đường Quốc lộ 1A	1,000	1,000
15.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
16	MBQH Khu dân cư thôn 2 Nghĩa trang, xã Hoàng Phú theo Quyết định số 1128 ngày 26/9/2025		
16.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.03	1,000	1,000
16.2	Các lô đất tiếp giáp đường đôi trong MBQH	1,000	1,000
16.3	Các lô đất tiếp giáp từ đường ĐH-HH.03 đi trường THPT Hoàng Hóa 2	1,000	1,000
16.4	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
I	Đường Quốc lộ 1A		
1	Quốc lộ 1		
1.1	Tiếp giáp xã Hoàng Phú đến nút giao đường Kim - Quý	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Giang (giáp phường Nguyệt Viên)	1,000	1,000
2	Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2)		
2.1	Từ cầu vượt đường sắt đến hết địa phận xã Hoàng Giang giáp xã Hoàng Sơn	1,000	1,000
II	Đường Huyện Lộ		
1	ĐH-HH.10 (Quý - Hợp)		
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba nhà ông Bình Xu	1,000	1,000
1.2	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường Kim - Quý	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ đường Kim - Quý tiếp đến cầu cuối Kênh Nam	1,000	1,000
2	ĐH-HH.11 (Quý - Hợp - Giang)		
2.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến công trường Lưu Đình Chắt (thôn Ích Hạ)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ trường Lưu Đình Chắt (thôn Ích Hạ) đến ngã ba đi trụ sở Đảng Ủy	1,000	1,000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Hợp cũ	1,000	1,000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Dũng)	1,000	1,000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư giáp Trường Mầm non Hoàng Giang	1,000	1,000
2.6	Đoạn đê sông Mã (Đền Thờ Tướng quân Cao Lỗ)	1,000	1,000
3	ĐH-HH.02 (Trung - Xuân)		
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phú đến trạm bơm thôn Xuân Phú	1,000	1,000
3.2	Đoạn tiếp theo đến Phú Vàng	1,000	1,000
4	ĐH-HH.03 (Kim - Giang - Hợp)		
4.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phú đến nghĩa trang thôn Vinh Gia	1,000	1,000
4.2	Từ tiếp theo đường ĐH-HH.03 đến ngã ba cây xăng Hoàng Giang	1,000	1,000
4.3	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã Hoàng Giang cũ	1,000	1,000
4.4	Trạm y tế xã Hoàng Giang (cũ) đến trạm bơm xã Hoàng Giang	1,000	1,000
5	Đường đê sông Mã		
5.1	Từ trạm bơm xã Hoàng Giang tiếp giáp phường Nguyệt Viên	1,000	1,000
6	ĐH-HH.04 (Kim - Xuân)		
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phú đến cầu Nga Phú	1,000	1,000
6.2	Tiếp theo đến đê sông Mã	1,000	1,000
7	ĐH-HH.06 (Quý - Phụng)		
7.1	Từ ĐH-HH.03 (cầu chợ Dưa) đến ngã tư nhà ông Phụng (Liều)	1,000	1,000
7.2	Từ nhà ông Phụng (Liều) đến ngã tư nhà ông Phúc Vinh Gia 2	1,000	1,000
7.3	Đoạn tiếp theo đến đóc Nghè Gia	1,000	1,000
8	ĐH-HH.07 (Phú - Giang)		
8.1	Tiếp giáp xã Hoàng Phú đến hết ngã ba cây xăng xã Hoàng Giang	1,000	1,000
9	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45		
9.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phú đến cầu Xuân Quang	1,000	1,000
10	Đường Kênh Nam		
10.1	Đường kênh Nam (phía Tây) từ trạm bơm Đại Điền đi Trường Mầm non Hoàng Quý	1,000	1,000
10.2	Đường kênh Nam (phía Đông) từ Kênh N1 đến sân vận động xã Hoàng Quý cũ	1,000	1,000
11	ĐH-HH 14		
11.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoàng Giang tiếp giáp xã Hoàng Sơn	1,000	1,000
12	ĐH-HH 41		
12.1	Từ địa phận xã Hoàng Phú đến tiếp giáp Quốc lộ 1A (nút giao đường Kim - Quý)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ HOÀNG GIANG CŨ		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thức (giáp đê sông mã) thôn Hợp Đồng	1,000	1,000
2	Từ ĐH-HH.03 (ngõ ông Tuất) đến đê sông Mã	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.03 đến dốc đê nhà ông Ngọc Lạng (giáp chân đê sông Mã)	1,000	1,000
4	Từ ĐH-HH.03 Nhà văn hóa thôn Trình Phúc đến Chợ Chiềng	1,000	1,000
5	Từ ĐH-HH.11 đến tiếp giáp ĐH-HH.03 (nhà ông Thăng)	1,000	1,000
6	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Hồng Phương thôn Trình Lộc	1,000	1,000
7	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Tuất thôn Trình Phúc	1,000	1,000
8	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Anh thôn Trình Phúc	1,000	1,000
9	Từ nhà ông Long Nguyệt đến ông Thao Thủy thôn Trình Thọ	1,000	1,000
10	Từ đường ĐH-HH.03 (bà Ai) đến ĐH-HH.11 (Trạm biển áp thôn Trình Thọ	1,000	1,000
11	Từ nhà ông Chiến Nụ qua sân vận động xã đến nhà ông Trường Lại	1,000	1,000
12	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.07 đến Nhà văn hóa thôn Trình Thọ	1,000	1,000
13	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
14	MBQH số 25/MBQH -UBND ngày 19/4/2021 (thôn Trình Thọ)		
14.1	Các lô đất thuộc MBQH	1,000	1,000
15	MBQH số 03b/MBQH -UBND ngày 13/4/2020 (thôn Hợp Đồng)		
15.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.07	1,000	1,000
15.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
B.2	XÃ HOÀNG XUÂN CŨ		
1	Từ ĐH-HH.02 đến giáp cầu Xuân Phú	1,000	1,000
2	Từ ngã ba nhà ông Liên qua Nhà văn hóa đến ao ông Tháp	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.04 đến ngã tư nhà ông Dũng Bích thôn Nga phú 1	1,000	1,000
4	Từ ĐH-HH.04 đến nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2)	1,000	1,000
5	Từ nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2) đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Cầu	1,000	1,000
6	Từ ĐH-HH.04 đến ngã tư nhà ông Công (thôn Nga Phú 1)	1,000	1,000
7	Từ ĐH-HH.02 đến cầu Xuân Quang	1,000	1,000
8	Từ Xuân Quang đến hết địa phận xã Hoàng Xuân (giáp xã Hoàng Phụng)	1,000	1,000
9	Từ ĐH-HH.02 đến Nhà văn hoá thôn Trà La	1,000	1,000
10	Từ Nhà văn hóa thôn Trà La đến Cầu Cung	1,000	1,000
11	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Kênh	1,000	1,000
12	Từ cầu kênh đến thôn Kênh thôn	1,000	1,000
13	Từ ĐH-HH.02 đến thao trường bán thôn Tân Khánh	1,000	1,000
14	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Vàng cũ	1,000	1,000
15	Từ đê sông Mã đến nhà ông Lung (thôn Trà Sơn)	1,000	1,000
16	Từ đê sông Mã đến nhà ông Lan (thôn Trà La)	1,000	1,000
17	Từ đê sông Mã đến ngã tư nhà ông Truyền (thôn Hữu Khánh)	1,000	1,000
18	Từ đê sông Mã đến các thôn Đại Điền và thôn Hữu Khánh	1,000	1,000
19	Từ ông Gia đến nhà ông Tinh (thôn Hữu Khánh)	1,000	1,000
20	Từ ngã tư nhà ông Truyền đi cầu Bàu thôn Hữu Khánh	1,000	1,000
21	Từ cầu Soi đến nhà ông Vũ (thôn Mỹ Cầu)	1,000	1,000
22	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
23	MBQH khu dân cư thôn Đại Điền (MBQH số 104/MBQH-UBND ngày 20/12/2021)		
23.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	1,000	1,000
23.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường xã	1,000	1,000
24	MBQH số 24/MBQH -UBND ngày 19/4/2021 (thôn Nga Phú 2)		
24.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	1,000	1,000
24.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
25	MBQH kèm theo Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện Hoàng Hóa (cũ) (thôn Đại Điền)		
25.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	1,000	1,000
25.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	1,000	1,000
26	MBQH kèm theo Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện Hoàng Hóa (thôn Xuân phú)		
26.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	1,000	1,000
26.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	1,000	1,000
27	MBQH số 119/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện Hoàng Hóa (cũ) (thôn Đại Điền)		
27.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.02	1,000	1,000
27.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	1,000	1,000
B.3	XÃ HOÀNG PHỤNG CŨ		
1	Từ ĐH-HH.03 đến Nhà văn hóa thôn Phụng Mao	1,000	1,000
2	Từ ĐH-HH.03 đến công viên Mini thôn Phụng Mao	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.06 đến đê sông Mã	1,000	1,000
4	Từ ĐH-HH.06 đến Cầu ông tổ bờ sông Kênh Nam	1,000	1,000
5	Từ ĐH-HH.06 đến hồ Giang Phương thôn Vĩnh Gia 3	1,000	1,000
6	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Dũng thôn Vĩnh Gia 2	1,000	1,000
7	Từ ĐH-HH.06 đến Trường THCS Hoàng Phụng	1,000	1,000
8	Từ dốc chợ Chùa Gia đến trạm biển thể Phụng Mao	1,000	1,000
9	Từ ĐH-HH.03 đến sau nhà ông Quyền lên Kênh Nam (MBQH 65)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
11	MBQH kèm theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 (thôn Vĩnh Gia 2)		
11.1	Đường trục chính MB	1,000	1,000
11.2	Đường nội bộ MB	1,000	1,000
12	MBQH kèm theo Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 (thôn Phụng Mao)		
12.1	Đường trục chính MB	1,000	1,000
12.2	Đường nội bộ MB	1,000	1,000
13	MBQH số 15/MBQH-UBND ngày 13/4/2021 (thôn Phụng Mao)		
13.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.03	1,000	1,000
13.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
B.4	XÃ HOÀNG QUÝ CŨ		
1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến cổng Trường Tiểu học Hoàng Quý	1,000	1,000
2	Từ Trường Tiểu học Hoàng Quý đến đình làng thôn Ích Hạ	1,000	1,000
3	Từ đình làng thôn Ích Hạ đến tiếp giáp ĐH-HH.11	1,000	1,000
4	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến đình làng thôn Phúc Tiên	1,000	1,000
5	Từ đình làng thôn Phúc Tiên đến tiếp giáp Quốc lộ 1A	1,000	1,000
6	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa thôn Đông Nam	1,000	1,000
7	Từ Nhà văn hóa thôn Đông Nam đến ngã ba nhà bà Nguyễn (thôn Trung Tiến)	1,000	1,000
8	Từ ngã ba nhà bà Nguyễn (thôn Trung Tiến) đến ngã ba đến tiếp giáp đường Đông An (cổng chào thôn Tây Phúc)	1,000	1,000
9	Từ ngã ba nhà bà Nguyễn (thôn Trung Tiến) đến tiếp giáp đường Kim- Quý	1,000	1,000
10	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến Đình làng thôn Đông Khê	1,000	1,000
11	Từ đình làng thôn Đông Khê đến kênh tiêu Hợp Khê	1,000	1,000
12	Từ ngã ba nhà ông Đức đến tiếp giáp bờ hồ thôn Đông Khê	1,000	1,000
13	Từ cầu trạm xá đến chợ Qùy Chử	1,000	1,000
14	Từ Trạm Y tế xã đến lô số 116 MBQH số 31/MBQH-UBND	1,000	1,000
15	Từ trước UBND xã đến giáp Bệnh viện Đa khoa Hàm Rồng	1,000	1,000
16	Từ Trạm Y tế đến nhà Bích Hiền (thôn Phúc Tiên)	1,000	1,000
17	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Tháp) đến nhà ông Bích Quyền thôn Trung Tiến	1,000	1,000
18	Từ nhà ông Trinh Minh Tú đến nhà Duyên Bé	1,000	1,000
19	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
20	MBQH số 231/MBQH-UBND ngày 16/10/2017		
20.1	MBQH số 231 - Đường trục chính	1,000	1,000
20.2	MBQH số 231 - Đường nội bộ	1,000	1,000
21	MBQH kèm theo Quyết định số 3662/QĐ-UBND ngày 16/8/2024		
21.1	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
22	MBQH số 01/MBQH-UBND ngày 25/01/2021; MBQH số 229/MBQH-UBND ngày 16/10/2017; MBQH số 186/MBQH-UBND ngày 24/8/2018	1,000	1,000
23	MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 23/2/2021		
23.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
24	MBQH số 49/MBQH-UBND ngày 18/6/2020		
24.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
25	MBQH số 187/MBQH-UBND ngày 24/8/2018		
25.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
26	MBQH số 188/MBQH-UBND ngày 24/8/2018		
26.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
27	MBQH số 34/MBQH-UBND ngày 25/4/2017		
27.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
28	MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 9/6/2010		
28.1	Từ lô số 09 đến lô 20	1,000	1,000
29	MBQH kèm theo Quyết định số 5046/QĐ-UBND ngày 6/11/2024 của UBND huyện Hoàng Hóa (cũ) (thôn Trung Tiến)		
29.1	Các lô đất đường trục chính	1,000	1,000
29.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	1,000	1,000
30	MBQH khu dân cư thôn Trọng Hậu, xã Hoàng Giang, tỉnh Thanh Hoá		
30.1	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
B.5	XÃ HOÀNG HỢP CŨ		
1	Từ ĐH-HH.03 đến Bưu điện văn hóa xã	1,000	1,000
2	Từ Bưu điện văn hóa xã đến tiếp giáp đường ĐH-HH.07 (Phủ - Giang)	1,000	1,000
3	Từ ĐH-HH.11 qua cổng N10 (Quỳ Thanh) đến giáp làng Qùy Chử (Hoàng Quý)	1,000	1,000
4	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Hải (thôn 10)	1,000	1,000
5	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
6	MBQH khu dân cư thôn Nhân Hòa 1		
6.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.07	1,000	1,000
6.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	MBQH khu dân cư thôn Nhân Hòa 2		
7.1	Các lô đất thuộc MBQH	1,000	1,000
8	MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 19/4/2021 (thôn Đức Tiến)		
8.1	Các lô đất thuộc MBQH	1,000	1,000
9	MBQH kèm theo Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND huyện Hoàng Hóa (cũ) (thôn Thanh Minh)		
9.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.10	1,000	1,000
9.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
10	MBQH kèm theo Quyết định số 2847/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 (thôn Nhân Hòa 2)		
10.1	Các lô đất tiếp giáp đường trục chính (đường xã)	1,000	1,000
10.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1,000	1,000
11	MBQH khu tái định cư (Đường Sắt)		
11.1	Các lô đất tiếp giáp đường từ bưu điện đến ĐH-HH07	1,000	1,000
11.2	Đường nội bộ	1,000	1,000
	30. XÃ LƯU VỆ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 1A		
1.1	Từ giáp địa phận phường Quảng Phú đến hết địa phận xã Quảng Tân cũ	1,000	1,000
1.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến hết địa phận thị trấn Quảng Xương(cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ giáp thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong cũ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (cũ) (thị trấn Tân Phong cũ)		
1	Đường Thanh Niên		
1.1	Từ đường Quốc lộ 1A đến đầu cổng Tân Phong	1,000	1,000
1.2	Từ đầu cổng Tân Phong đến hết địa phận thị trấn cũ	1,000	1,000
2	Đường Bùi Sỹ Lâm		
2.1	Đường Bùi Sỹ Lâm	1,000	1,000
3	Đường Hoàng Bùi Hoàn		
-	Từ Quốc lộ 1A đến giáp địa phận xã Quảng Yên	1,000	1,000
4	Đường Lê Bùi Vĩ		
-	Từ đường Quốc lộ 1A đến hết địa phận thị trấn cũ	1,000	1,000
5	Đường khu trung tâm văn hóa huyện		
5.1	Đường Phạm Tiên Năng	1,000	1,000
5.2	Đường Nguyễn Bá Ngọc	1,000	1,000
5.3	Đường Nguyễn Xuân Nguyên: Đoạn từ giáp đường Thanh Niên tới giáp MBQH số 396 thị trấn cũ	1,000	1,000
5.4	Đường Nguyễn Xuân Nguyên: Đoạn từ MBQH số 396 thị trấn (cũ) đến giáp MBQH số 23	1,000	1,000
5.5	Đường Vũ Phi Trù	1,000	1,000
5.6	Đường Cao Xuân Thắng	1,000	1,000
5.7	Ven các đường còn lại khu trung tâm văn hóa	1,000	1,000
5.8	Đường Đa Lộc	1,000	1,000
5.9	Đường Lê Thế Bùi: Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận thị trấn Quảng Xương cũ	1,000	1,000
5.10	Đường Đắc Thọ	1,000	1,000
5.11	Đường Lê Hồng Thịnh	1,000	1,000
5.12	Đường Lê Thế Bùi đi MBQH 35	1,000	1,000
5.13	Đường Nguyễn Bá Ngọc đi MBQH 55	1,000	1,000
6	MBQH số 6721/QĐ-UBND ngày 8/11/2021 Khu tái định cư phục vụ dự án Đường Thanh Niên kéo dài đến Quốc lộ 45		
6.1	Các lô tám tuyến đường Thanh Niên kéo dài	1,000	1,000
6.2	Tuyến đường N5-8 MBQH (rộng 7,5): Từ lô LKA:10 đến lô LKA:18; Từ lô LKA:27 đến lô LKA:34; Từ lô LKA:45 đến lô LKA:49; Từ lô LKB:01 đến LKB:09; Từ lô LKB:19 đến LKB:26; Từ lô LKB:35 đến LKB:39; Từ lô LKC:12 đến LKC:19; Từ lô LKC:39 đến LKC:45; Từ lô BT1:01 đến BT1:04; Từ lô LKD:10 đến LKD:18; Từ lô LKD:34 đến lô LKD:39; Từ lô BT2:01 đến BT2:08.	1,000	1,000
6.3	Tuyến đường N9-12 MBQH (rộng 7,5): Từ lô LKB:10 đến LKB:18; Từ lô LKB:27 đến LKB:34; Từ lô LKB:46 đến LKB:51; Từ lô BT1:05 đến BT1:08; Từ lô BT2:09 đến lô BT2:16.	1,000	1,000
6.4	Tuyến Đường Tây TT MBQH (rộng 7,5m) (đường ngang): Từ lô LKA:42 đến lô LKA:44; Từ lô LKC:20 đến LKC:22; Từ lô LKB:40 đến lô LKB:45; Từ lô LKC:34 đến LKC:38; Từ lô LKD:29 đến lô LKD:33	1,000	1,000
7	MBQH số 23/UBND-TNMT ngày 29/03/2019		
7.1	Các lô tám đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Tân Định	1,000	1,000
7.2	Tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô BT3:11 đến lô BT3:15	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.3	Các tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô CLLK06:02 đến lô CLLK06:08; Từ lô CLLK03:15 đến lô CLLK03:18.	1,000	1,000
8	MBQH kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 12/10/2016		
8.1	Các lô tám tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến kênh Tân Phong	1,000	1,000
8.2	Các tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô LKA:01, tờ bản đồ số 5 đến LKA:12, tờ bản đồ số 5; Lô LKE:01; lô LKE:02, tờ bản đồ số 5.	1,000	1,000
8.3	Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô LKB:01, tờ bản đồ số 5 đến LKB:24, tờ bản đồ số 5; Từ lô LKC:24, tờ bản đồ số 5 đến LKC:46, tờ bản đồ số 5	1,000	1,000
8.4	Các tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô LKD:18, tờ bản đồ số 5 đến LKD:26, tờ bản đồ số 5	1,000	1,000
9	Đường Đỗ Đức Mậu	1,000	1,000
10	Phố Đinh Văn Liên	1,000	1,000
11	Phố Đỗ Xuân Diễm	1,000	1,000
12	Phố Lê Văn Hiếu	1,000	1,000
13	Phố Mai Xuân Diễm	1,000	1,000
14	Đường Thanh Niên kéo dài đi Quốc lộ 45 (đoạn từ giáp quốc lộ 1A tới hết MBQH số 40 xã Quảng Tân cũ)	1,000	1,000
15	Đường Thanh Niên kéo dài đi Quốc lộ 45 (đoạn từ giáp MBQH số 40 xã Quảng Tân(cũ đi về phía Tây tới hết thị trấn Tân Phong cũ)	1,000	1,000
16	Đường Lê Quang Liệu	1,000	1,000
17	Đường từ nhà ông Hạnh (Tổ dân phố Tân Hưng) đến nối đường Tân Định (hộ ông Toàn Tổ dân phố Tân Hưng)	1,000	1,000
18	MBQH số 07 UB/TN-MT ngày 15/3/2016 thị trấn Quảng Xương	1,000	1,000
19	MBQH số 23 UB/TN-MT ngày 26/4/2018 thị trấn Quảng Xương	1,000	1,000
20	MBQH số 14 UB/TN-MT ngày 05/4/2017 thị trấn Quảng Xương	1,000	1,000
21	MBQH số 15 UB/TN-MT ngày 27/3/2017 thị trấn Quảng Xương	1,000	1,000
22	MBQH số 08 UB/TN-MT ngày 15/3/2016 thị trấn Quảng Xương	1,000	1,000
23	MBQH số 08 UB/TN-MT ngày 16/3/2015 thị trấn Quảng Xương	1,000	1,000
24	MBQH số 05 UB/TN-MT ngày 09/01/2015 thị trấn Quảng Xương	1,000	1,000
25	MBQH số 28/XD-UB ngày 29/11/2006 thị trấn Quảng Xương (Từ lô 30 đến lô 48)	1,000	1,000
26	MBQH kèm theo Quyết định số 5800/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 (điều chỉnh MBQH số 1048/UB-TNMT ngày 13/3/2020) bao gồm các lô: CLLK:1 lô 1, lô 2, lô 4; TĐC:1 lô 1, lô 2, lô 3, lô 4; CLLK:3 từ lô 4 tới lô 14	1,000	1,000
27	MBQH kèm theo Quyết định số 5800/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 (Điều chỉnh MBQH số 1048/UB-TNMT ngày 13/3/2020) bao gồm các lô: TĐC:1 lô 2; TĐC:2 lô 1.	1,000	1,000
28	MBQH số 101/UB/TN-MT ngày 24/05/2013		
-	Từ lô 01 đến lô 08	1,000	1,000
29	Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	1,000	1,000
B.2	XÃ QUẢNG ĐỨC CŨ		
	Các đường trong xã		
1	Đường từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong	1,000	1,000
2	Đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa	1,000	1,000
3	Đường Đông - Định - Đức: Từ đường Thanh Niên (Quảng Đức) đến giáp địa phận xã Quảng Định	1,000	1,000
4	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận Thị trấn Tân Phong (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Đức (cũ)	1,000	1,000
5	Đường qua Nhà văn hóa thôn Tiền Thịnh (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp địa phận xã Quảng Định)	1,000	1,000
6	Đường qua Nhà văn hóa thôn Quang Tiền (đoạn từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong đến đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa)	1,000	1,000
7	Đường kênh Định Ninh (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã ba trước Nhà văn hóa (cũ) thôn Thần Cốc)	1,000	1,000
8	Đường trục xóm Thắng thôn Hà Trung, đoạn Từ MBQH 3209 đến hết nhà ông Phạm Công Miên (thửa đất 410, tờ bản đồ số 15)	1,000	1,000
9	Đường trục xóm Trung thôn Hà Trung (đoạn từ thửa đất 383, tờ bản đồ số 12 đến thửa đất 499, tờ bản đồ số 12 và đến hết thửa 527, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
10	Tường đường ngang xóm Thanh từ nhà Hồng Quyền thanh Niên đi nhà Hoan	1,000	1,000
11	Đường từ ngõ Tuấn Minh đường nhựa đến thửa 284, tờ bản đồ số 12	1,000	1,000
12	Tuyến dọc 2 bên kênh B28 (từ thửa 318 tờ bản đồ số 7 đến hết thửa 320 tờ bản đồ số 7)	1,000	1,000
13	Đường trục qua Nhà văn hóa thôn An Toàn (đoạn từ cổng làng đến thửa đất 42, tờ bản đồ số 7)	1,000	1,000
14	Đường trục Nhà văn hóa thôn Phú Đa (đoạn từ cổng làng đến tuyến đường nhựa đi thôn 3 Phú Đa)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Từ thửa 1241 tờ 11 gần đường nhựa đến hết nhà Hải Chính thửa 168, tờ bản đồ số 14	1,000	1,000
16	Từ nhà Thu Hoa thửa 1023 đến nhà ông Luận thửa 1520	1,000	1,000
17	Từ nhà Lê Văn Hoa qua Ninh kim đến Sân bóng Phú Đa	1,000	1,000
18	Đường trục xóm Sơn thôn Thân Cốc (đoạn từ Nhà văn hóa thôn (cũ) đến Ngã tư vào nhà ông Hùng thửa 166, tờ bản đồ số 9)	1,000	1,000
19	Từ thửa 988, tờ bản đồ số 7 đường Thanh Niên quán xe máy đến sau nhà thửa 188, tờ bản đồ số 11 sau Nhà văn hóa thôn Quang Tiến	1,000	1,000
20	Từ Hợp tác xã qua trạm biến áp số 1 đến hết thửa 137, tờ bản đồ số 12 thôn Hà Trung	1,000	1,000
21	Từ lô 22 MBQH thôn Tiền Thịnh kèm theo QĐ 3281 đi theo đường phía Bắc làng giáp với Quảng Định đến thửa 46, tờ bản đồ số 7	1,000	1,000
22	Tuyến đường nối từ đường Đông Định Đức đến hết nhà ông Chiến	1,000	1,000
23	MBQH khu dân cư thôn Hà Trung (kèm theo Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 12/7/2021)		
-	Từ lô CL:01 đến lô CL:54	1,144	1,144
24	Tuyến đường từ cầu sông Định Ninh chỗ Nhà văn hoá xóm Cao thôn Thân Cốc đến thửa đất 510, tờ bản đồ số 9	1,000	1,000
25	Tuyến đường cuối xóm Cao từ thửa đất 156 đến thửa đất 220, tờ bản đồ số 9	1,000	1,000
26	Tuyến đường xóm Cao từ thửa đất 236 đến thửa đất 389 tờ số 9.	1,000	1,000
27	Tuyến đường xóm Cao từ thửa đất 333 đến thửa đất 392 tờ số 9.	1,000	1,000
28	Tuyến đường từ thửa đất 283 tờ số 8 đến sông Kênh Định Ninh.	1,000	1,000
29	Tuyến đường từ đường Thanh Niên đến thửa đất 270, tờ bản đồ số 8	1,000	1,000
30	Tuyến đường xóm Trung từ thửa đất 350 đến thửa đất 536 tờ bản đồ số 12	1,000	1,000
31	Tuyến đường từ nhà anh Quyền thửa 112 qua đến thửa 593 đến thửa 789, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
32	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.3	XÃ QUẢNG PHONG (cũ) (thị trấn Tân Phong cũ)		
	Các đường trong xã		
1	Từ Quốc lộ 1A (Cổng Dê) đi đến nhà ông Trung làng Mới	1,000	1,000
2	Từ Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa thôn Bái Vàng	1,000	1,000
3	Đường từ giáp Nhà văn hóa thôn Bái Vàng đến đường qua thôn Thanh Trung	1,000	1,000
4	Từ Quốc lộ 1A đi đến hết làng Xuân Uyển	1,000	1,000
5	Từ Quốc lộ 1A đến đầu làng Ước Ngoại	1,000	1,000
6	Đường Lê Thế Búi: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong (cũ)	1,000	1,000
7	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong cũ	1,000	1,000
8	Phố Lê Văn Hiểu		
-	Từ đường Thanh Niên đến Nghĩa trang Tổ dân phố Chính Trung	1,000	1,000
9	Phố Nguyễn Hùng Lễ		
-	Từ công sở thị trấn Tân Phong đến đường Hoàng Quốc Thực	1,000	1,000
10	Phố Trương Thị Dư		
-	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hoàng Quốc Thực	1,000	1,000
11	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.4	XÃ QUẢNG TÂN (cũ) (thị trấn Tân Phong cũ)		
	Các tuyến đường trong xã cũ		
1	Từ Quốc lộ 1A đi vào UBND xã (cũ) đến hết thôn Tân Tiền	1,000	1,000
2	Từ Quốc lộ 1A đi Tân Hưng đi Tân Đoài	1,000	1,000
3	Từ công chào thôn Phú Thọ đến hết địa phận thôn Phú Thọ	1,000	1,000
4	Ven đường từ hiệu thuốc Quảng Xương đi Dục Tú (đến kênh 24)	1,000	1,000
5	Từ Quốc lộ 1A từ hộ bà Cúc Mừng đến hết địa phận thôn Dục Tú	1,000	1,000
6	Từ Quốc lộ 1A từ hộ ông Minh Xê đến hết địa phận thôn Dục Tú	1,000	1,000
7	Từ Quốc lộ 1A từ đội thuế đến ngã tư hộ ông Tâm Lý thôn Dục Tú	1,000	1,000
8	Từ hộ ông Bạo thôn Tân Cổ đến kênh Đồng Quán (hộ ông Bầy) thôn Tân Hậu	1,000	1,000
9	Từ kênh Đồng Quán ông Tuấn Sáng thôn Tân Cổ đến kênh Tân Phong 2 (hộ ông Niên) thôn Tân Hậu	1,000	1,000
10	Từ bờ phía Đông kênh Tân Phong 2 đến hết thôn Bái Trúc	1,000	1,000
	Ven đường Tân Định		
11	Từ Quốc lộ 1A đến kênh Tân Phong 2 (từ MBQH số 123 ngày 12/10/20216)	1,000	1,000
12	Từ bờ kênh phía Đông Tân Phong 2 đến hết địa phận Quảng Tân cũ	1,000	1,000
13	Đường Tân Hưng đi Tân Cổ giáp MBQB 81 Đông Á từ hộ ông Tùng Trang đến nối đường cột số 06	1,000	1,000
14	Đoạn Quốc lộ 1A Tương Đài liệt sỹ xã Quảng Tân đến hết thôn Tân Hưng (hộ ông Nhu)	1,000	1,000
15	Đường từ đường huyện đội (hộ ông Duy) đến nối đường Tân Định	1,000	1,000
16	Đường Nguyễn Xuân Nguyên địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến đường Tân Định (từ MBQH 23)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Đường từ hộ ông Ngật thôn Tân Thượng đến gia đình ông Tài thôn Tân Thượng	1,000	1,000
18	Các đường nhánh khu MBQH 40	1,000	1,000
19	Các đường nhánh khu MBQH 23	1,000	1,000
20	Từ gia đình bà Trinh (Bưu điện Quảng Tân cũ) đến nối đường Tân Định	1,000	1,000
21	Các đường nhánh khu MBQH 80, MBQH 81	1,000	1,000
22	Các đường nhánh khu MBQH Hải Hà	1,000	1,000
23	Đường Bùi Sỹ Lâm	1,000	1,000
24	Đường Hoàng Bùi Hoàn (địa phận xã Quảng Tân cũ)	1,000	1,000
25	Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	1,000	1,000
B.5	XÃ QUẢNG ĐỊNH CŨ		
	Các tuyến đường trong xã		
1	Đường Ba Voi đi Sầm Sơn (đoạn qua địa phận xã Lưu Vệ)	1,000	1,000
2	Đường Tân Định Cát (đoạn qua địa phận xã Quảng Định cũ)	1,000	1,000
3	Đường bờ bắc kênh Bắc: Từ đường Đông - Định - Đức đến giáp phường Quảng Phú	1,000	1,000
4	Đường Đông - Định - Đức: Từ giáp địa phận phường Quảng Phú đến hết địa phận xã Quảng Định cũ	1,000	1,000
5	Đường Phạm Tiến Năng kéo dài	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ đường Đông Định Đức - Kênh Bắc thôn Trung Đình	1,000	1,000
7	Đoạn đường từ đường Tân Định Cát (MBQH 16/UB-TNMT ngày 23/8/2010) đến Nhà văn hóa Trung Đình	1,000	1,000
8	Đoạn đường từ nhà ông Sánh đến nhà ông Bằng đường Đông Định Đức thôn Trung Đình	1,000	1,000
9	Đường từ đường Tân Định Cát - Kênh Bắc thôn Định Thanh	1,000	1,000
10	Tuyến đường từ Nhà ông Tuyển đến nương tiêu bà Giành thôn Định Thanh	1,000	1,000
11	Đường từ đường Tân Định Cát (Nhà ông Trung) đến nhà ông Long thôn Định Thanh	1,000	1,000
12	Đoạn đường từ đường Đông Định Đức đến nhà ông Cao thôn Thượng Đình 2	1,000	1,000
13	Đường từ Học Đá Bia đến giáp xã Quảng Đức (cũ) thôn Tiên Vệ	1,000	1,000
14	Tuyến đường đồng Rẻ từ kênh Bắc thôn Thượng Đình 3 đi đường Thuyền	1,000	1,000
15	Từ đường Ba Voi Sầm Sơn đến nhà ông Năm thôn Định Thanh.	1,000	1,000
16	MBQH kèm theo Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 khu dân cư mới Đông Bái Cương	1,000	1,000
17	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
	31. XÃ QUẢNG YÊN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 45		
1.1	Từ giáp địa phận phường Quảng Phú đến Cầu Cảnh	1,000	1,000
1.2	Từ Cầu Cảnh đến Chợ Lãng	1,000	1,000
1.3	Từ chợ Lãng đến hết địa phận xã Quảng Yên (Cầu Vay)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (Quốc lộ 45)		
2.1	Đoạn qua địa phận xã Quảng Yên cũ	1,000	1,000
2.2	Đoạn địa phận qua xã Quảng Long cũ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ QUẢNG LONG CŨ		
1	Các đường trong xã		
1.1	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ giáp địa phận xã Quảng Hòa (cũ) đến ngã tư Lộc Long	1,000	1,000
1.2	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ ngã tư Lộc Long đến cầu Xuân Bàng	1,000	1,000
1.3	Đường liên thôn Lộc Long đi Quảng Văn cũ	1,000	1,000
1.4	Đường từ giáp Tỉnh lộ 504 (Quảng Bình (cũ) đi Quảng Yên cũ) đến giáp địa phận xã Quảng Hòa cũ	1,000	1,000
1.5	Đường thôn từ cầu Xi Long Thọ đến ông Tiệp	1,000	1,000
1.6	Đường từ ngã tư Lộc Long đến ngã tư nhà ông Giao làng Thổ Ngõa	1,000	1,000
1.7	Tuyến đường từ cầu Xuân Bàng đi xã Quảng Văn cũ	1,000	1,000
1.8	Tuyến đường từ Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp đi cầu Long Thọ	1,000	1,000
1.9	Đoạn đường từ Cổng Vòng xóm Long Thọ đi đến địa phận xã Quảng Hòa cũ	1,000	1,000
1.10	MBQH kèm theo Quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Long Đông Thành: Các lô tám đường Tri Hòa - Quảng Long cũ	1,000	1,000
1.11	MBQH kèm theo Quyết định số 4586/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Lộc Xá: Các lô thuộc đường Tri Hòa - Quảng Long cũ	1,000	1,000
1.12	MBQH kèm theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Xuân Tiến: Các lô thuộc đường Tri Hòa - Quảng Long cũ	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
3	Đường thôn Lộc Xá, đoạn từ ngã ba ông Sơn Hà đến trạm bơm Long Đại	1,000	1,000
4	Đường thôn Lộc Xá, đoạn từ đường tỉnh 504 ông Tâm đến nhà ông Phú	1,000	1,000
5	Đường thôn Lộc Xá, đoạn từ nhà ông Hoà đến nhà ông Nghiêm	1,000	1,000
6	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ Trạm y tế đến ngã tư Chợ Sông cũ	1,000	1,000
7	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Đại đến nhà ông Kỳ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Khang đến nhà ông Liên	1,000	1,000
9	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Thao đến nhà ông Quyền	1,000	1,000
10	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Bản đi ông Châu đến nhà ông Thụ	1,000	1,000
11	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Tiêu đến nhà ông Thi	1,000	1,000
12	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Kiệm đến nhà ông Cảnh	1,000	1,000
13	Đường thôn Xuân Tiến, đoạn từ ngã tư anh Hùng Nga đến nhà anh Đăng	1,000	1,000
14	Đường thôn Xuân Tiến, đoạn từ ao ông Lộc đến nhà bà Xuyên	1,000	1,000
15	Đường thôn Xuân Tiến, đoạn từ ông Thư đến nhà ông Long	1,000	1,000
B.2	XÃ QUẢNG HÒA CŨ		
1	Các đường trong xã		
1.1	Đường từ ngã ba UBND xã Quảng Hòa (cũ) đi UBND xã Quảng Hợp cũ	1,000	1,000
1.2	Đường từ cầu Chảo xã Quảng Hòa (cũ) đi Tỉnh lộ 504 (đoạn từ cầu Chảo xã Quảng Hoà đến giáp địa phận xã Quảng Yên cũ)	1,000	1,000
1.3	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ giáp địa phận xã Quảng Phong (cũ) đến ngã ba đường đi Quảng Hợp (cũ) - Quảng Long (cũ) (UBND xã Quảng Hoà cũ)	1,000	1,000
1.4	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ ngã ba đường đi Quảng Hợp (cũ) - Quảng Long (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	1,000	1,000
1.5	Đường từ nhà ông Huy (ngã 5 thôn Hòa Trinh) qua cổng làng đến đường từ Cầu Chảo đi Tỉnh lộ 504	1,000	1,000
1.6	Đường từ cổng làng Hòa Đạt đến ngã ba ông Phê thôn Tân Thái	1,000	1,000
1.7	Đường từ ngã ba ông Thế thôn Hòa Đông đi thôn Hòa Thành đến cầu qua sông B22A	1,000	1,000
1.8	Đường từ nhà bà Phương thôn Hòa Đông qua ngã tư cổng Hồ đến đường từ cầu Chảo đi Tỉnh lộ 504	1,000	1,000
1.9	Đường từ Trường Mầm non đi thôn Hòa Đông đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	1,000	1,000
1.10	Đường thôn Hoà Trinh từ nhà ông Tiến (Đồng) đến đường từ UBND xã Quảng Hoà đi UBND xã Quảng Hợp cũ	1,000	1,000
1.11	Đường thôn Hòa Trinh từ hộ ông Nghị Hòa đến hộ bà Đàm	1,000	1,000
1.12	MBQH số 3018/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	1,000	1,000
1.13	Đường thôn Hòa Triều từ hộ bà Nguyễn qua Nhà văn hóa đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	1,000	1,000
1.14	Đường thôn Hòa Thành từ hộ ông Xuân qua Nhà văn hóa đến nhà ông Lợi	1,000	1,000
1.15	Đường thôn Hòa Trinh từ hộ ông Quyền đến hộ ông thông	1,000	1,000
1.16	Đường từ trạm bơm Quảng Hòa 1 qua ngã năm đến nhà ông Xứ thôn Hòa Đông	1,000	1,000
1.17	Đường bờ sông từ giáp hộ bà Tam thôn Hòa Văn đi hộ ông Thắng thôn Hòa Đạt đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
3	MBQH số 112 ngày 09/10/2015	1,000	1,000
4	Đường thôn Hòa Văn từ hộ ông Trung đến hộ bà Mỹ	1,000	1,000
5	Đường thôn Hòa Văn từ hộ ông Bắc đến hộ ông Hải	1,000	1,000
6	Đường thôn Hòa Văn từ hộ bà Mật đến hộ ông Quyền	1,000	1,000
7	Đường thôn Hòa Văn từ hộ bà Cấn đến hộ ông Ích	1,000	1,000
8	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Bài đến hộ ông Phương	1,000	1,000
9	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Hải đến hộ ông Hòa	1,000	1,000
10	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Can đến hộ ông Thanh	1,000	1,000
11	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Đa đến hộ ông Thọ	1,000	1,000
12	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Rốt đến hộ ông Bắc	1,000	1,000
13	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Dương đến hộ ông Đài	1,000	1,000
14	Đường từ cầu sông Lý xã Quảng Hòa (cũ) đi Quảng Hợp (cũ)	1,000	1,000
15	Đường từ hộ ông Cúc thôn Hòa Văn đến hộ ông Toán thôn Hòa Trinh	1,000	1,000
16	Đường thôn Hòa Trinh từ hộ bà Xã đến hộ ông Sơn	1,000	1,000
17	Đường thôn Hòa Thành từ hộ ông Khang đến hộ ông Khoa	1,000	1,000
18	Đường thôn Hòa Thành từ hộ ông Thiện đến hộ ông Đường	1,000	1,000
19	Đường thôn Hòa Đông từ hộ ông Thịnh đến hộ ông Xứ	1,000	1,000
20	Đường thôn Hòa Đông từ hộ ông Thế đến hộ ông Chính	1,000	1,000
21	Đường thôn Hòa Đông từ hộ ông Nguyệt đến hộ bà Thanh	1,000	1,000
22	Đường thôn Tân Thái từ hộ bà Miện đến đường từ cầu sông Lý xã Quảng Hòa (cũ) đi đường Bình Yên	1,000	1,000
B.3	XÃ QUẢNG YÊN CŨ		
1	Các tuyến đường trong xã		
1.1	Đường từ cầu sông Lý Quảng Hòa (cũ) đi Tỉnh lộ 504	1,000	1,000
1.2	Đường Đa Ba thôn Đoài Đông Yên Cảnh đi Trung Đào (đoạn từ đầu đường Quốc lộ 45 đi đường liên xã Quảng Hòa (cũ) đi Quảng Yên cũ)		
1.2.1	Các thửa đất từ đầu Quốc lộ 45 đến trạm biển áp (từ thửa đất số 389, tờ bản đồ số 8 đến thửa đất số 382, tờ bản đồ số 13):		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2.1.1	Các thửa đất số: 295, 297, 340, 346, 375-1, 375-2, 375-3, 375-4, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
1.2.1.2	thửa đất số: 341, 345, 382, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
1.2.1.3	thửa đất số: 221, 257, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
1.2.2	Đoạn từ giáp thửa 382, tờ bản đồ số 13 đến đường liên xã Quảng Hòa cũ, Quảng Yên cũ	1,000	1,000
1.3	Đường thôn Cổ Duệ đoạn từ đầu đường Tỉnh lộ 504 nhà anh Quang đi trang trại anh Thọ	1,000	1,000
1.4	Đường liên thôn Khang Bình - Phú Ninh đoạn từ Tỉnh lộ 504 đi Quốc lộ 45	1,000	1,000
1.5	Đường thôn Yên Vực từ công làng Vực 1 đi cầu Dinh về Nhà văn hóa Vực 2	1,000	1,000
1.6	Đường thôn Yên Vực từ công làng Vực 2 đi lên sông Lý	1,000	1,000
2	Đường phía Tây dọc bờ sông Lý từ đầu đường Quốc lộ 45 đến cống B22 thôn Yên Cảnh		
2.1	Thửa đất số: 112 (108-1, tờ bản đồ số 3), 112 (108-2, tờ bản đồ số 3), 107, 113, 137, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
2.2	Thửa đất số: 184-1, 184-2, 183, 188, 198, 203, 204, 216, 222, 290 (230), 291(230), 304 (232), 303 (232), 302 (232), 305 (232), tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
2.3	Thửa đất số: 189, 199, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
3	Đường phía Tây dọc bờ sông Lý từ cống B22 đến hết đường thôn Yên Vực	1,000	1,000
4	Đường từ đầu đường Quốc lộ 45 thôn Yên Cảnh nhà ông Hùng đi nhà ông Thăng		
4.1	Thửa đất số: 372-1, 372-2, 372, 388, tờ bản đồ số 14	1,000	1,000
5	Đường từ đầu đường Quốc lộ 45 thôn Đoài Đồng nhà ông Phụng đi nhà ông Hoan	1,000	1,000
6	Đường từ đầu đường Tỉnh lộ 504 đi nhà ông Tánh thôn Yên Cảnh		
6.1	Thửa đất số: 381, 380, 422, tờ bản đồ số 13; thửa đất số 395, tờ bản đồ số 14	1,000	1,000
6.2	Thửa đất số: 423, 424, tờ bản đồ số 13; thửa đất số: 433, 432, tờ bản đồ số 14	1,000	1,000
7	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Luyện đi nhà bà Tân		
7.1	Thửa đất số: 394, 368, 368, 368, tờ bản đồ số 14	1,000	1,000
7.2	Thửa đất số: 378, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
8	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Hội		
8.1	Thửa đất số: 376, 253, 256, 219, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
8.2	Thửa đất số: 377, 379, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
9	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Liễu đến nhà ông Nam		
9.1	Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
9.2	Thửa đất số: 344, 293, 294, 342, 367, tờ bản đồ số 13; thửa đất số 367, tờ bản đồ số 14	1,000	1,000
10	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Vinh		
10.1	Thửa đất số: 312, 340, 310, 309, 338-1, 338-2, 338-3, 338-4, 308, 327, 307, 321, 321, 274, 254, 307 (1089), 307 (1090), 307 (1091), tờ bản đồ số 14	1,000	1,000
11	Đường liên thôn dọc tuyến phía sau MBQH số 59/2008		
11.1	Thửa đất số: 33, 38, 51, 54, 69, 70, 80, tờ bản đồ số 9 thửa số: 536 (Lô 12), 537 (Lô 13), tờ bản đồ số 8 (MBQH 119/2016)	1,000	1,000
12	Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vi khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng		
12.1	Thửa đất số: 251, 252, tờ bản đồ số 13; Thửa đất số: 278, 281, 282, 287, tờ bản đồ số 14; Thửa đất số: 221, 243 (800-1), 243 (800-2), 314, tờ bản đồ số 14; Thửa đất số: 163, 187, 186, 201, 292, 293, 236, 297, 346, tờ bản đồ số 10.	1,000	1,000
13	MBQH số 6186 ngày 18/10/2021 (MBQH tái định cư dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng)		
13.1	TDC11:29; TDC11:34; TDC14:34;	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.2	TDC3:23; TDC3:24; TDC3:25; TDC3:26; TDC3:29; TDC3:30; TDC3:31; TDC3:32. TDC4:31; TDC4:32; TDC4:33; TDC4:34; TDC4:35; TDC4:36; TDC4:39; TDC4:40; TDC4:41; TDC4:42; TDC4:43; TDC4:44; TDC4:09; TDC4:10; TDC4:21; TDC4:22 TDC5: 09; TDC5: 10; TDC5: 21; TDC5: 22; TDC5: 31; TDC5: 32; TDC5: 33; TDC5: 34; TDC5: 35; TDC5: 36; TDC5: 39; TDC5: 40; TDC5: 41; TDC5: 42; TDC5: 43; TDC5: 44. TDC6: 23; TDC6: 24; TDC6: 25; TDC6: 26; TDC6: 29; TDC6: 30; TDC6: 31; TDC6: 32; TDC9: 12; TDC9: 13; TDC9: 14; TDC9: 17; TDC9: 18; TDC9: 19. TDC10: 02; TDC10: 03; TDC10: 04; TDC10: 07; TDC10: 08; TDC10: 09; TDC10: 17; TDC10: 18; TDC10: 19; TDC 11: 31; TDC 11: 32; TDC 11: 35; TDC 11: 36; TDC 14: 27; TDC 14: 28; TDC 14: 31; TDC 14: 32; TDC15: 07; TDC15: 08; TDC15: 09; TDC15: 12; TDC15: 13; TDC15: 14; TDC15: 17; TDC15: 18; TDC15: 19. TDC16: 12; TDC16: 13; TDC16: 14 TDC16: 17; TDC16: 18; TDC16: 19.	1,000	1,000
13.3	TDC1: 04; TDC1: 05; TDC1: 06; TDC1: 07; TDC1: 08; TDC1: 09; TDC1: 24; TDC1: 25; TDC1: 26; TDC1: 27; TDC1: 28; TDC1: 29. TDC8: 33; TDC8: 34; TDC8: 35; TDC7: 33; TDC8: 34; TDC8: 35; TDC2: 03; TDC2: 04; TDC2: 05; TDC2: 06; TDC2: 07; TDC2: 10; TDC2: 11; TDC2: 12; TDC2: 13; TDC2: 14; TDC2: 15; TDC2: 16; TDC2: 19; TDC2: 20; TDC2: 21; TDC2: 22; TDC2: 23; TDC2: 24; TDC2: 25; TDC2: 26; TDC2: 29; TDC2: 30; TDC2: 31; TDC2: 32; TDC2: 33; TDC2: 34; TDC2: 35; TDC2: 38; TDC2: 39; TDC2: 40; TDC2: 41; TDC2: 42. TDC6: 33; TDC6: 34; TDC6: 35; TDC5: 02; TDC5: 03; TDC5: 04; TDC5: 05; TDC5: 06; TDC5: 07; TDC4: 02; TDC4: 03; TDC4: 04; TDC4: 05; TDC4: 06; TDC4: 07. TDC3: 33; TDC3: 34; TDC3: 35. TDC2: 43; TDC2: 44; TDC3: 02; TDC3: 03; TDC3: 04; TDC3: 05; TDC3: 06; TDC3: 07; TDC3: 08; TDC3: 11; TDC3: 12; TDC3: 13; TDC3: 14; TDC3: 15; TDC3: 16; TDC3: 17. TDC8: 19; TDC8: 20; TDC8: 21; TDC7: 19; TDC7: 20; TDC7: 21; TDC9: 02; TDC9: 03; TDC9: 04; TDC6: 19; TDC6: 20; TDC6: 21; TDC5: 24; TDC5: 25; TDC5: 26; TDC5: 27; TDC5: 28; TDC5: 29. TDC4: 24; TDC4: 25; TDC4: 26; TDC4: 27; TDC4: 28; TDC4: 29. TDC3: 19; TDC4: 20; TDC4: 21. TDC12: 18; TDC12: 19; TDC12: 22; TDC12: 23; TDC12: 27; TDC12: 28;	1,000	1,000
13.4	TDC3: 27; TDC3: 28; TDC4: 37; TDC4: 38; TDC4: 11; TDC4: 12; TDC4: 13; TDC4: 14; TDC4: 17; TDC4: 18; TDC4: 19; TDC4: 20. TDC5: 37; TDC5: 38; TDC5: 11; TDC5: 12; TDC5: 13; TDC5: 14; TDC5: 17; TDC5: 18; TDC5: 19; TDC5: 20. TDC6: 27; TDC6: 28; TDC7: 23; TDC7: 24; TDC7: 25; TDC7: 26; TDC7: 29; TDC7: 30; TDC7: 31; TDC7: 32. TDC8: 23; TDC8: 24; TDC8: 25; TDC8: 26; TDC8: 29; TDC8: 30; TDC8: 31; TDC8: 32. TDC10: 12; TDC10: 13; TDC10: 14. TDC11: 27; TDC10: 28; TDC10: 30; TDC10: 33. TDC14: 29; TDC14: 30; TDC14: 33; TDC14: 35; TDC14: 36; TDC15: 02; TDC15: 03; TDC15: 04 TDC11: 02; TDC11: 03; TDC11: 04; TDC11: 05; TDC11: 06; TDC11: 07; TDC11: 10; TDC11: 11; TDC11: 12; TDC11: 13; TDC11: 14; TDC11: 15. TDC14: 02; TDC14: 03; TDC14: 04; TDC14: 05; TDC14: 06; TDC14: 07; TDC14: 08; TDC14: 11; TDC14: 12; TDC14: 13; TDC14: 14; TDC14: 15; TDC14: 16; TDC14: 19; TDC14: 20; TDC14: 21; TDC14: 22; TDC14: 23; TDC14: 24. TDC12: 02; TDC12: 03; TDC12: 04; TDC12: 05; TDC12: 06; TDC12: 07; TDC12: 10; TDC12: 11; TDC12: 12; TDC12: 13; TDC12: 14; TDC12: 15. TDC13: 02; TDC13: 03; TDC13: 04; TDC13: 05; TDC13: 06; TDC13: 07; TDC13: 08; TDC13: 11; TDC13: 12; TDC13: 13; TDC13: 14; TDC13: 15;	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.5	TDC1: 10; TDC1: 11; TDC1: 12; TDC1: 13; TDC1: 14; TDC1: 15; TDC1: 16; TDC1: 17; TDC1: 18; TDC1: 19; TDC1: 20; TDC1: 21; TDC1: 22; TDC1: 23 TDC 2: 08; TDC 2: 09; TDC 2: 17; TDC 2: 18; TDC 2: 19; TDC 2: 27; TDC 2: 28; TDC 2: 36; TDC 2: 37. TDC 3: 09; TDC 3: 10; TDC12: 20; TDC12: 21; TDC13: 29; TDC13: 30; TDC13: 33; TDC13: 34;	1,000	1,000
13.6	TDC1: 30; TDC7: 02; TDC7: 03; TDC7: 04; TDC7: 05; TDC7: 06; TDC7: 07; TDC7: 08; TDC7: 11; TDC7: 12; TDC7: 13; TDC7: 14; TDC7: 15; TDC7: 16; TDC7: 17. TDC2: 02. TDC6: 02; TDC6: 03; TDC6: 04; TDC6: 05; TDC7: 06; TDC6: 07; TDC6: 08; TDC6: 11; TDC6: 12; TDC6: 13; TDC6: 14; TDC6: 15; TDC6: 16; TDC6: 17	1,000	1,000
13.7	TDC4: 15; TDC4: 16. TDC5: 15; TDC5: 16. TDC7: 27; TDC7: 28. TDC8: 27; TDC8: 28. TDC9:11; TDC9:15; TDC9:16. TDC10:05; TDC10:06; TDC10:11; TDC10:15; TDC10:16. TDC11: 26; TDC14:37; TDC15: 05; TDC15: 06; TDC15: 10; TDC15: 11; TDC15: 15; TDC15: 16 TDC16: 11; TDC16: 15; TDC16: 16 TDC10: 10.	1,000	1,000
13.8	TDC11:08; TDC11: 09; TDC11:16; TDC11:18; TDC11:19; TDC11:20; TDC11:21; TDC11:22; TDC11:23; TDC11:24. TDC14:09; TDC14:10; TDC14:17; TDC14:18. TDC12:08; TDC12:09. TDC13:09; TDC13:10; TDC13:17; TDC13:18. TDC8:09; TDC8:10	1,000	1,000
13.9	TDC6:18; TDC6:36; TDC6:22 TDC8:36; TDC8:22; TDC7:36; TDC7:22; TDC5:01; TDC5:08; TDC5:23; TDC5:30 TDC4:01; TDC4:08; TDC4:23; TDC4:30. TDC3:01; TDC3:36; TDC3:18; TDC3:22 TDC2:45 TDC9:05; TDC9:06; TDC9:10. TDC11:37; TDC12:17; TDC12:24 TDC13:26; TDC13:37. TDC16: 05; TDC16: 06; TDC16: 10. TDC14: 26.	1,000	1,000
13.10	TDC7: 09; TDC7: 10. TDC6: 09; TDC6: 10	1,000	1,000
13.11	TDC11: 17; TDC11: 25 TDC14: 01; TDC14: 25 TDC12: 16. TDC13: 01; TDC13: 25. TDC1: 01; TDC8: 01; TDC8: 18; TDC9: 01; TDC9: 20 TDC10: 01; TDC10: 20; TDC15: 01; TDC15: 20; TDC16: 01; TDC16: 20;	1,000	1,000
13.12	TDC1: 31; TDC7: 01; TDC7: 18. TDC11: 01; TDC2: 01; TDC6: 01; TDC12: 01;	1,000	1,000
14	Đường thôn Yên Cảnh (đoạn bờ Đông sông Lý đến Phù Thánh)	1,000	1,000
15	Đường thôn Yên Cảnh (đoạn từ cầu Phù Thánh đến giáp xã Quảng Trạch cũ)	1,000	1,000
16	Đường thôn Yên Cảnh (Đoạn từ ông Đình đến nhà ông Được)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Đường thôn Đoài Đông (đoạn từ cổng làng Yên Đông (cũ) đến ông Thanh Tánh)	1,000	1,000
18	Đường thôn Đoài Đông (đoạn từ Quốc lộ 45 nhà bà Thuỷ đi Nhà văn hoá thôn đến nhà bà Ngon)	1,000	1,000
19	Đường liên thôn Khang Bình - Cổ Duệ (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Ứng đi khu tái định cư đến nhà ông Vàng thôn Cổ Duệ)	1,000	1,000
20	Đường thôn Khang Bình (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Ứng Xuân đến khu tái định cư bà Oanh)	1,000	1,000
21	Đường thôn Khang Bình (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Niên đến nhà ông Long)	1,000	1,000
22	Đường thôn Khang Bình (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Nhân đến Nhà văn hoá Yên Bình)	1,000	1,000
23	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 đi Nhà văn hoá Yên Ninh (cũ) đến ông Tâm)	1,000	1,000
24	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 đến nhà bà Tâm)	1,000	1,000
25	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 đi bà Tám đến nhà ông Phúc)	1,000	1,000
26	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 bà Kỳ đến nhà ông Ty)	1,000	1,000
27	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ Tỉnh lộ 504 đi cổng Đô đến đường Quảng Hoà - Quảng Yên)	1,000	1,000
28	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ Tỉnh lộ 504 đến cổng làng Yên Đào)	1,000	1,000
29	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ Tỉnh lộ 504 ông Tiệp đi ông Dũng Túc đến nhà ông Khánh)	1,000	1,000
30	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ ông Bảy đến nhà ông Tuấn)	1,000	1,000
31	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ Tỉnh lộ 504 đến Nhà văn hoá thôn)	1,000	1,000
32	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ Nhà văn hoá Yên Duệ (cũ) đến nhà ông Nhân)	1,000	1,000
33	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ nhà bà Thuỷ đến nhà ông Thoá)	1,000	1,000
34	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ nhà ông Nguyên đến làng trại)	1,000	1,000
35	Đường thôn Yên Vực (đoạn từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Anh)	1,000	1,000
36	MBQH kèm theo Quyết định số 3917/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 (MBQH khu dân cư thôn Trung Đào): Từ lô LKB:03 đến lô LKB:23; từ lô LKC:01 đến lô LKC:14; từ lô LKD:01 đến lô LKD:13; từ lô LKE:01 đến lô LKE:07	1,000	1,000
37	MBQH kèm theo Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 (MBQH khu dân cư thôn Yên Vực): Từ lô LK:01 đến lô LK:15	1,000	1,000
38	Đường, ngõ ngách không thuộc vị trí trên	1,000	1,000
B.4 XÃ QUẢNG TRẠCH CŨ			
1 Các tuyến đường trong xã			
1.1	Đường Cầu Đồng đi Đa Phú đoạn từ tiếp giáp đường Tân - Trạch (thôn Cầu Đồng) đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Khê	1,000	1,000
1.2	Đường Cầu Đồng đi Đa Phú đoạn từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Khê đến ngã ba đường Đồng Vòng	1,000	1,000
1.3	Đường Thanh Niên kéo dài đến giáp Quốc lộ 45	1,000	1,000
1.4	Đường Tân-Trạch: Từ giáp địa phận xã Lưu Vệ đến tiếp giáp đường 45 (xã Quảng Yên)	1,000	1,000
1.5	Đường nhựa Cầu Đồng đi Trạch Hồng	1,000	1,000
1.6	Đường từ ngã tư Cầu Đồng đi Trạch Hồng	1,000	1,000
1.7	Ngã ba Đa Phú - đường Đồng Vòng	1,000	1,000
1.8	Ngã ba Đa Phú - nhà bà Bích	1,000	1,000
1.9	Nhà ông Sỹ Trạch Trung - xã Lưu Vệ	1,000	1,000
1.10	Ngã ba gốc Vòng - đi nhà bà Cự	1,000	1,000
1.11	Nhà ông Điện (Mỹ Khê) - nhà ông Chính	1,000	1,000
1.12	Nhà bà Quang (Cầu Đồng) - sông Tân Trạch	1,000	1,000
1.13	Đường trong khu dân cư mới phía Tây Nam đường Tân Trạch	1,000	1,000
1.14	Đường từ Quốc lộ 45 đi nhà ông Liên (Mỹ Trạch)	1,000	1,000
1.15	Đường từ chợ Cảnh - cầu Đồng Văn	1,000	1,000
1.16	Quốc lộ 45 cũ	1,000	1,000
1.17	Đường nhà ông Năm Trạch Hồng đi sông B24	1,000	1,000
1.18	Đường từ sân thể thao xã đi Trạch Hồng	1,000	1,000
1.19	MBQH kèm theo Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 9/8/2019		
1.19.1	Đoạn đường từ lô TĐC:01 đến lô TĐC:06	1,000	1,000
1.19.2	Các đường còn lại trong MBQH	1,000	1,000
1.20	MBQH kèm theo Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	1,000	1,000
1.21	MBQH số 95 UB/TN-MT ngày 25/9/2018	1,000	1,000
1.22	MBQH số 115 UB/TN-MT ngày 30/11/2017	1,000	1,000
1.23	MBQH số 29 UB/TN-MT ngày 3/5/2017	1,000	1,000
2 MBQH kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 08/07/2021 Khu dân cư thôn Mỹ Trạch			
2.1	Các lô bóm trên đường Thanh Niên kéo dài	1,238	1,238
2.2	Đường số 02 (rộng mặt 10,5m): Từ lô LKA:01 đến LKA: 05; từ lô LKD:01 đến LKD: 05	1,238	1,238

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Đường số 04 (rộng mặt 7,5m): Từ lô LKC:01 đến LKC: 19; từ lô LKD:06 đến LKD: 25; từ lô LKE:01 đến LKE: 18; từ lô LKF:01 đến LKF: 18	1,238	1,238
2.4	Đường số 06 (rộng mặt 7,5m): Từ lô LKA:06 đến LKA: 28; từ lô LKB:21 đến LKB: 40	1,238	1,238
3	MBQH kèm theo Quyết định số 3824/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 Khu dân cư thôn Cầu Đồng VT3 xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương: Các tuyến đường trong MBQH rộng 7,5m: Từ lô CL1:01 đến lô CL1:14; từ lô CL2:01 đến lô CL2:27; từ lô CL3:01 đến lô CL3:44; từ lô CL4:01 đến lô CL4:12; từ lô CL5:01 đến lô CL5:29	1,238	1,238
4	MBQH kèm theo Quyết định số 3952/QĐ -UBND ngày 03/08/2021 Khu dân cư thôn Mỹ Khê		
4.1	Các lô bám trên đường Thanh Niên kéo dài	1,000	1,000
4.2	Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô LK-E:18 đến lô LK-E:34; từ lô LK-F:1 đến lô LK-F:16.	1,000	1,000
4.3	Các đường còn lại trong MBQH	1,000	1,000
5	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
6	Đường Bờ sông B22 Nhân Trạch - Mỹ Trạch	1,000	1,000
7	Đường bê tông dọc Kênh Tân Trạch 1 thôn Trạch Trung	1,000	1,000
8	Đường từ kênh Tân Trạch 1 đi ông Hoàn thôn Trạch Trung	1,000	1,000
9	Đường từ nhà ông Hùng đi nhà ông Tinh thôn Trạch Trung	1,000	1,000
10	Đường từ đường Tân Trạch đến nhà bà Cẩn thôn Cầu Đồng	1,000	1,000
11	Đường từ đường Cầu đồng Đa Phú- đi kênh Tân Trạch 2 thôn Cầu Đồng	1,000	1,000
12	Đường dọc bờ Kênh B24 thôn Trạch Hồng	1,000	1,000
13	Đường từ nhà ông Tuệ đi kênh B24 thôn Trạch Hồng	1,000	1,000
14	Đường từ nhà ông Nhi đến nhà bà Ư thôn Trạch Hồng	1,000	1,000
15	Đường từ xứ đồng mã Đậu đến giáp Quảng Thịnh Trạch Hồng	1,000	1,000
16	Đường từ nhà ông Hòa đến nhà ông Vượng Trạch Hồng	1,000	1,000
17	Đường từ đường Quốc lộ 45 (cũ) đi Đồng Mê	1,000	1,000
18	Đường tư đường Thanh Niên kéo dài đến nhà ông Tinh thôn Nhân Trạch	1,000	1,000
19	Đường từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Trạch	1,000	1,000
20	Đường từ Quốc lộ 45 đến nhà bà Hường thôn Mỹ Trạch	1,000	1,000
21	Đường phía sau chợ Cảnh thôn Mỹ Trạch	1,000	1,000
22	Đường từ nhà ông Long đến Quốc lộ 45 (cũ) thôn Mỹ Trạch	1,000	1,000
23	Đường từ nhà ông Đức đi sông Lý thôn Đa Phú	1,000	1,000
24	Đường từ nhà ông Nghi đi sông Lý thôn Đa Phú	1,000	1,000
25	Đường dọc bờ sông Lý thôn Đa Phú	1,000	1,000
	32. XÃ QUẢNG NGỌC		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (Quốc lộ 45)		
1.1	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Hợp (cũ) đến giáp nhà ông Khánh, xã Quảng Ngọc (cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ nhà ông Khánh, xã Quảng Ngọc (cũ) đến giáp địa phận xã Quảng Văn (cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn qua địa phận xã Quảng Văn (cũ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Hợp (cũ)	1,000	1,000
1.5	Đường từ cầu Thăng Phú (xã Quảng Ngọc) đi Tỉnh lộ 504	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ Tỉnh lộ 504 đến hết địa phận xã Quảng Ngọc	1,000	1,000
1.7	Đường từ Núi Văn Trinh (Tỉnh lộ 504) đến đường Thọ Xuân – Nghi Sơn (Tỉnh lộ 506), tỉnh Thanh Hóa	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ QUẢNG NGỌC CŨ		
1	Các đường trong xã		
1.1	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã ba xã Quảng Ngọc (cũ) (Bách hóa cũ) đến ngã tư thôn Xuân Mọc	1,000	1,000
1.2	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc (cũ) đến cầu Sông Hoàng (xã Quảng Phúc)	1,000	1,000
1.3	Tuyến đường Quảng Ngọc (cũ) đi Quảng Khê cũ: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Ngọc cũ	1,000	1,000
1.4	Đường từ Ngã tư thôn Xuân Mọc đến giáp thôn Gia Đại (trừ đường quy hoạch MBQH quy hoạch khu dân cư thôn Bất Động)	1,000	1,000
1.5	Đường quy hoạch MBQH khu dân cư thôn Bất Động (MBQH 5769)	1,118	1,118
1.6	Đoạn từ chợ Hội đến mương huyện	1,000	1,000
1.7	Đường Ngọc - Hợp (đoạn từ Nghè trắng đến Nhà thờ Phúc Lăng) (trừ khu dân cư thôn Gia Yên MBQH số 5768 ngày 01/10/2021)	1,000	1,000
1.8	Đường Ngọc - Hợp (đoạn từ Nghè trắng đến Nhà thờ Phúc Lăng) (đoạn MBQH khu dân cư thôn Gia Yên MBQH số 5768 ngày 01/10/2021)	1,236	1,236
1.9	Đường từ ông Hân đi cổng Chuế thôn Bất Động	1,000	1,000
1.10	Đường Từ anh Lịch đi anh Vinh Ai thôn Bất Động	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Đường từ ông Lành đi Nghia Trang thôn Bất Động	1,000	1,000
1.12	Đường từ anh Tinh đi anh Da thôn Bất Động	1,000	1,000
1.13	Đoạn từ ông Lương đi anh Tiến thôn Bất Động	1,000	1,000
1.14	Đoạn từ Công Chuể đi anh Minh thôn Bất Động	1,000	1,000
1.15	Đoạn từ anh Sỹ Minh đi ông Phái thôn Bất Động	1,000	1,000
1.16	Đoạn từ ông Đường đi Xuân Mộc thôn Bất Động	1,000	1,000
1.17	Đoạn từ ông Bộ đi bà Sửu thôn Bất Động	1,000	1,000
1.18	Đường từ Ngõ ông Viễn đi ngõ ông Phú Sơn thôn Gia Đại	1,000	1,000
1.19	Đoạn từ Ngõ ông Đồng Bôn đi ngõ ông Thắng Trị thôn Gia Đại	1,000	1,000
1.20	Đường từ Ngõ Văn Đi Ngõ ông Đáp thôn Gia Đại	1,000	1,000
1.21	Đường từ ngõ ông Tú Thứ đi ngõ ông Vững thôn Gia Đại	1,000	1,000
1.22	Đường từ ngõ ông Sơn Quý đi ngõ ông Huệ Thuật thôn Gia Đại	1,000	1,000
1.23	Đường từ ngõ ông Trinh đi ngõ bà Quán trước Nhà văn hóa thôn Gia Đại	1,000	1,000
1.24	Đường số 3: Từ giáp thôn Gia Yên đến giáp thôn Kỳ Vỹ xuống giáp thôn Uy Nam thuộc thôn Uy Bắc	1,000	1,000
1.25	Đường từ đầu Làng Xuân Thắng đi Ngõ anh Toàn Dinh thuộc thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
1.26	Đường từ đầu làng Xuân Thắng đi ngõ anh Sơn Văn thuộc thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
1.27	Đường từ nhà anh Hùng Hợi đến ngõ anh Khoa Dự thuộc thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
1.28	Ngã ba Nhà văn hóa thôn đi xóm Trại Cộng thuộc thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
1.29	Cổng Nhà văn hóa đi Ngõ ông Tâm thuộc thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
1.30	Đường từ Ngõ ông Lợi đi Ngõ anh Huy thuộc thôn Xuân Mộc	1,000	1,000
1.31	Đường từ ngõ anh Hoài đi ngõ Chị Long thuộc thôn Xuân Mộc	1,000	1,000
1.32	Đường từ ngõ ông Học đi ngõ ông Trường thuộc thôn Xuân Mộc	1,000	1,000
1.33	Đường từ cầu Bờ đi ngõ ông Bồng thuộc thôn Xuân Mộc	1,000	1,000
1.34	Đường từ ngõ anh Toàn đi ngõ ông Viễn thuộc thôn Xuân Mộc	1,000	1,000
1.35	Đường từ nhà ông Thọ đi Cổng Đá thuộc thôn Xuân Mộc	1,000	1,000
1.36	Đường từ Trường Mầm non đi Ngõ ông Sơn thuộc thôn Xuân Mộc	1,000	1,000
1.37	Đường từ giáp thôn Uy Bắc đi Ngõ anh Tùng Hưu thuộc thôn Kỳ Vỹ	1,000	1,000
1.38	Đường từ Núi Tạnh đi thôn Thắng Phú thuộc thôn Kỳ Vỹ	1,000	1,000
1.39	Đường từ nhà ông Vinh đi chùa Nô thuộc thôn Uy Nam	1,000	1,000
1.40	Đoạn từ nhà ông Lương đến cổng ông Ngọ thuộc thôn Thắng Phú	1,000	1,000
1.41	Đoạn từ công anh Toàn đến công anh Truyền thuộc thôn Thắng Phú	1,000	1,000
1.42	Đường từ ngõ Tinh Tâm đến ngõ anh Thịnh thuộc thôn Gia Yên	1,000	1,000
1.43	Từ Chị Mận đi bà Hường thuộc thôn Gia Yên	1,000	1,000
1.44	Từ Chị Mận đi chị Thu thuộc thôn Gia Yên	1,000	1,000
1.45	Từ Anh Giáp đến bà Huệ thuộc thôn Gia Yên	1,000	1,000
1.46	Từ Ngõ ông Mai đến ông Đức thuộc thôn Gia Yên	1,000	1,000
1.47	Từ nhà Chiến Hảo đến anh Đức thuộc thôn Gia Yên	1,000	1,000
1.48	Từ Trạm bơm đến ngõ bà Hợi thuộc thôn Gia Yên	1,000	1,000
1.49	Từ Trước Điểm đến giáp uy Bắc thuộc thôn Gia Yên	1,000	1,000
1.50	Từ Anh Minh đến anh Thao thuộc thôn Gia Yên	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên		
2.1	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Bất Động	1,000	1,000
2.2	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Gia Đại	1,000	1,000
2.3	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Uy Bắc	1,000	1,000
2.4	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
2.5	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Xuân Mộc	1,000	1,000
2.6	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Kỳ Vỹ	1,000	1,000
2.7	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Uy Nam	1,000	1,000
2.8	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Thắng Phú	1,000	1,000
2.9	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Gia Yên	1,000	1,000
3	MBQH kèm theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 Khu dân cư thôn Xuân Mộc, Xuân Thắng		
3.1	Các lô bóm tuyến đường từ ngã ba thôn Xuân Mộc đến địa phận xã Quảng Phúc cũ	1,000	1,000
3.2	Đường quy hoạch 7,5m: Từ lô CL1:11, tờ bản đồ số 21 đến lô CL1:13; Từ lô BT1:01 đến lô BT1:03, tờ bản đồ số 21; Từ lô CL2:16, tờ bản đồ số 21 đến lô CL2:30, tờ bản đồ số 21	1,000	1,000
3.3	Các lô còn lại đường quy hoạch 7,5m	1,000	1,000
B.2	XÃ QUẢNG VĂN CỬ		
1	Các đường trong xã		
1.1	Đường Nghè Lim: Tiếp giáp đường Bình - Yên đến cổng làng Văn Lâm	1,000	1,000
1.2	Đường Văn Phong: Tiếp giáp đường Bình Yên đi xã Quảng Long cũ	1,000	1,000
1.3	Đường từ nhà ông An đến ông Quang thôn Bái Môn	1,000	1,000
1.4	Đường từ nhà anh Kiên đến nhà ông Hòa thôn Bái Môn	1,000	1,000
1.5	Đường từ nhà ông Tinh đến nhà bà Trữ thôn Bái Môn	1,000	1,000
1.6	Đường từ nhà ông Học đến nhà ông Thực thôn Bái Môn	1,000	1,000
1.7	Đường từ nhà bà Thanh đến kênh B22 (nhà bà Tru) thôn Bái Môn	1,000	1,000
1.8	Đường từ nhà ông Ngọc đến kênh B22 (nhà bà Trụ) thôn Bái Môn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.9	Đường Gốc Trôi từ nhà ông Bình đến nhà ông Thới thôn Bái Môn	1,000	1,000
1.10	Đường từ nhà ông Hương đến nhà Vện thôn Bái Môn	1,000	1,000
1.11	Đường từ nhà ông Công đi qua Nhà văn hóa thôn Văn Môn đến nhà ông Đoàn thôn Bái Môn	1,000	1,000
1.12	Đường từ nhà ông Quang đến ông Tiến thôn Quang Minh	1,000	1,000
1.13	Đường Gốc Trôi từ nhà ông Bảo đến cầu bà Tênh thôn Quang Minh	1,000	1,000
1.14	Đường từ nhà ông Đăng đến nhà anh Thiêm thôn Quang Minh	1,000	1,000
1.15	Đường từ cầu nhà ông Tuấn (Hà) đến nhà ông Doanh (Thùy) thôn Quang Minh	1,000	1,000
1.16	Đường từ cầu nhà ông Dụng đến Điểm làng (nhà ông Tuấn) thôn Quang Minh	1,000	1,000
1.17	Đường từ nhà ông Tính đến nhà ông Chắt thôn Yên Hưng	1,000	1,000
1.18	Đường công Trường Tiểu học đến Nhà thờ họ Vương	1,000	1,000
1.19	Đường từ nhà ông Mạnh đến nhà bà Minh Công Đình, Nhà văn hóa thôn Yên Hưng	1,000	1,000
1.20	Đường từ nhà ông Thanh đến đường Nghè Lim thôn Yên Hưng	1,000	1,000
1.21	Đường từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Ban thôn Yên Hưng	1,000	1,000
1.22	Đường từ nhà bà Hương đến đường Nghè Lim thôn Yên Hưng	1,000	1,000
1.23	Đường từ nhà ông Quang đến nhà bà Gùng thôn Sơn Trang	1,000	1,000
1.24	Đường từ nhà bà Mơ đến nhà bà Sứ thôn Sơn Trang	1,000	1,000
1.25	Đường từ nhà ông Diên đến nhà ông Tiến thôn Sơn Trang	1,000	1,000
1.26	Đường từ cầu ông Cẩm đến nhà ông Nam thôn Sơn Trang	1,000	1,000
1.27	Đường từ nhà ông Đạo đến nhà ông Bình thôn Sơn Trang	1,000	1,000
1.28	Đường từ nhà ông Thân đến nhà ông Thao thôn Sơn Trang	1,000	1,000
1.29	Đường từ ngã tư nhà ông Thi đi nhà bà Cơ thôn Sơn Trang	1,000	1,000
1.30	Đường từ nhà bà Trụ đến kênh B22 thôn Sơn Trang	1,000	1,000
1.31	Đường từ nhà ông Phương đến nhà ông Quyết thôn Sơn Trang	1,000	1,000
1.32	Đường từ nhà ông Thiện đi làng Văn Đồng đến cổng làng Văn Lâm thôn Kim Lâm Đồng	1,000	1,000
1.33	Đường từ cổng làng Văn Lâm đến trạm bơm mới thôn Kim Lâm Đồng	1,000	1,000
1.34	Đường từ nhà bà Việt đến nhà ông Huy thôn Kim Lâm Đồng	1,000	1,000
1.35	Đường từ ông Tâm đến nhà ông Trường thôn Kim Lâm Đồng	1,000	1,000
1.36	Đường từ cổng làng Văn Lâm đến nhà ông Huân thôn Kim Lâm Đồng	1,000	1,000
1.37	Đường cầu Văn Kim từ nhà ông Hùng đi đập Gốc Đa qua nhà ông Thịnh đến nhà ông Huân	1,000	1,000
1.38	Đường đê từ nhà ông Thiệu đến xã Quảng Long cũ	1,000	1,000
1.39	Đường từ nhà bà Luận đến nhà ông Lan Họ giáo thôn Kim Lâm Đồng	1,000	1,000
1.40	Đường từ Tinh lộ 504 (nhà ông Học) đi Xuân Bảng, xã Quảng Long (cũ)	1,000	1,000
1.41	Đường từ Tinh lộ 504 (nhà ông Vè) đến ông Đàm thôn Kim Lâm Đồng	1,000	1,000
1.42	Đường từ nhà ông Tài đến nhà ông Vĩnh thôn Quang Minh	1,000	1,000
1.43	Khu dân cư thôn Quang Minh, xã Quảng Văn (MBQH kèm theo Quyết định số 4919/QĐ- UBND ngày 07/09/2020 của UBND huyện Quảng Xương).	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
3	MBQH khu dân cư thôn Sơn Trang (MBQH kèm theo Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 21/6/2022) (115 lô)		
3.1	Các lô bố trí bồi thường bằng đất, tái định cư		
3.1.1	Lô LK1:04; LK3:03; LK3:09; LK6:01; Lô LK10:04; LK10:10	1,000	1,000
3.1.2	Lô LK11:06; LK12:06	1,000	1,000
3.1.3	Lô LK10:01; LK10:13; Lô LK11:01; LK12:01	1,000	1,000
3.2	Các lô bám các tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:01 đến lô LK1:03; Từ lô LK1:05 đến lô LK1:06; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:04; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:02; Từ lô LK3:04 đến lô LK3:8; Từ lô LK3:10 đến lô LK3:11; Từ lô LK4:01 đến lô LK4:08; Từ lô LK5:01 đến lô LK5:07; Từ lô LK6:01 đến lô LK5:09; Từ lô LK7:01 đến lô LK7:07; Từ lô LK8:01 đến lô LK8:08; Từ lô LK9:01 đến lô LK9:06; Từ lô LK10:02 đến lô LK10:03; Từ lô LK10:05 đến lô LK10:09; lô LK10:11; LK10:12; Từ lô LK11:02 đến lô LK11:05; Từ lô LK12:02 đến lô LK12:05; Từ lô LK13:01 đến lô LK13:07; Từ lô LK14:01 đến lô LK14:06; Từ lô BT1:01 đến lô BT1:05; Từ lô BT2:01 đến lô BT2:05;	1,000	1,000
B.3	XÃ QUẢNG HỢP CŨ		
1	Các tuyến đường trong xã		
1.1	Đường tiếp giáp địa phận xã Quảng Hòa (cũ) đi qua UBND xã Quảng Hợp (cũ) đến ngã ba đầu núi Văn Trinh	1,000	1,000
1.2	Đường từ UBND xã đến sân vận động thôn Hợp Lực	1,000	1,000
1.3	Đường cụm làng nghề	1,000	1,000
1.4	Đường thôn Hợp Lực	1,000	1,000
1.5	Đường thôn Ân Giang	1,000	1,000
1.6	Đường thôn Bình Danh	1,000	1,000
1.7	Đường thôn Phương Cỏ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.8	Đường thôn Linh Hưng	1,000	1,000
1.9	Đường từ Nhà Thờ Giáo xứ Gia Hà đi Quảng Ngọc cũ	1,000	1,000
1.10	Đường thôn Hợp Gia	1,000	1,000
1.11	Tuyến đường ngã ba Quảng Hòa - Quảng Hợp đến Cầu Lý	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
3	MBQH kèm theo Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 30/11/2019, Khu dân cư thôn Linh Hưng		
3.1	Tuyến chính đường 10 m	1,240	1,240
3.2	Tuyến đường MBQH rộng 5,5m	1,240	1,240
B.4	XÃ QUẢNG PHÚC CŨ		
1	Các tuyến đường trong xã		
1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc cũ: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Vọng (cũ) đến đê sông Yên xã Quảng Phúc cũ	1,000	1,000
1.2	Đường từ nhà ông Đình đi nhà ông Mai thôn Ngọc Đới	1,000	1,000
1.3	Đường đi đến Thạch Trụ Đại Vương	1,000	1,000
1.4	Đường số 50 đoạn từ ông Dũng Khởi thôn Ngọc Bình đi Nhà văn hoá thôn Thanh Minh (cũ) đến đê sông Yên (giáp đất ở ông Nguyễn)	1,000	1,000
1.5	Đường Trục (đoạn từ Anh Phương Ngân đến nhà anh Hôi thôn Ngọc Bình)	1,000	1,000
1.6	Đường từ nhà anh Trịnh Đình Dũng đến Cổng ông Mai thôn Ngọc Đới	1,000	1,000
1.7	Đường Trạm Y tế xã Quảng Phúc (cũ) đi Thạch Trụ Đại Vương thôn Ngọc Đới	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
2.1	Khu dân cư, tái định cư thôn Phúc Tâm (MBQH số 3240/QĐ-UBND ngày 8/7/2021)		
2.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m gần UBND: Từ lô CLA:01 đến CLA:09; Từ lô CLC:01 đến CLC25	1,000	1,000
2.3	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m (giáp khuôn viên cây xanh): Từ lô CLB:01 đến CLB:12	1,000	1,000
2.4	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô CLA:10 đến CLA:24; Từ lô CLD:01 đến CLD:45; Từ lô CLB:13 đến CLB:34; Từ lô CLC:26 đến CLC:49	1,000	1,000
B.5	XÃ QUẢNG VỌNG CŨ		
1	Các tuyến đường trong xã cũ		
1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc cũ: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Ngọc (cũ) đến đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng cũ	1,000	1,000
1.2	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc cũ: Từ đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Vọng cũ	1,000	1,000
1.3	Đường từ cầu sông Hoàng đi cầu Ngọc Lầm Nông Cống	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ trước ông Miêng đến giáp Quảng Trường	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ bà Nhân đến giáp thôn Văn Bình xã Quảng Phúc cũ	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
33. XÃ QUẢNG NINH			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 1A		
1.1	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Tân Phong (cũ) (Quảng Phong cũ) đến ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung)	1,000	1,000
1.2	Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 4A		
2.1	Thuộc địa phận xã Quảng Ninh	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4B		
3.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Đại (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Lộc cũ	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4C		
4.1	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Hải cũ	1,000	1,000
5	Đường bộ ven biển nối từ thành phố Sầm Sơn đi Khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa phận xã Quảng Ninh	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ QUẢNG NHÂN CŨ		
1	Các tuyến đường trong xã		
1.1	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh (cũ) đến đường 4A	1,000	1,000
1.2	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp đường 4A đến hết địa phận xã Quảng Nhân (cũ) (giáp địa phận xã Quảng Hải cũ)	1,000	1,000
1.3	Đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung): Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh (cũ) đến đường 4A (không bao gồm MBQH kèm theo Quyết định 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 thuộc khu dân cư thôn 3 (VT2) xã Quảng Nhân)	1,000	1,000
1.4	MBQH kèm theo Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 (MBQH khu dân cư thôn 3 - vị trí 1)		
1.4.1	Từ lô LK-01, tờ bản đồ số 11 đến lô LK-18, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
1.4.2	Từ lô LK-19, tờ bản đồ số 11 đến lô LK-20, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.5	MBQH kèm theo Quyết định số 5767/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 (MBQH khu dân cư thôn 6)		
1.5.1	Từ lô LK1-01, tờ bản đồ số 15 đến lô LK1-15, tờ bản đồ số 16	1,000	1,000
1.5.2	Từ lô LK2-01, tờ bản đồ số 16 đến lô LK2-05, tờ bản đồ số 16	1,000	1,000
1.5.3	Từ lô LK2-06, tờ bản đồ số 16 đến lô LK2-22, tờ bản đồ số 16	1,000	1,000
1.5.4	Từ lô LK2-23, tờ bản đồ số 16 đến lô LK2-45, tờ bản đồ số 16	1,000	1,000
1.5.5	Từ lô LK3-01, tờ bản đồ số 16 đến lô LK3-08, tờ bản đồ số 16	1,000	1,000
1.6	Đường đi Nhà văn hoá thôn 6 đoạn từ UBND xã đi Nhà văn hoá thôn 6 đến nhà ông Lê Văn Trung (từ thửa 862, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa 421, tờ bản đồ số 16)	1,000	1,000
1.7	Đường đi Nhà văn hoá thôn 5 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Nam cung) đến Nhà văn hoá thôn 5 (Từ thửa 1055, tờ bản đồ số 11 đến thửa 582, tờ bản đồ số 15)	1,000	1,000
1.8	Đường đi Nhà văn hoá thôn 4 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Nam cung) đến đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) (từ thửa 942, tờ bản đồ số 11 đến thửa 68, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
1.9	Đường đi Nhà văn hoá thôn 3 đoạn nối từ đường ngõ trường đi đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) (từ thửa 662, tờ bản đồ số 12 đến thửa 193, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
1.10	Đường thôn 2 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) đến nhà ông Tám Lý (từ thửa 346, tờ bản đồ số 12 đến thửa 215, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
1.11	Đường đi Nhà văn hóa thôn 2 đoạn nối từ nhà ông Tám Lý đến nhà bà Trường (từ thửa 215, tờ bản đồ số 12 đến thửa 98, tờ bản đồ số 9)	1,000	1,000
1.12	Đường từ Bưu điện xã đi Kênh B-30 (từ thửa 759, tờ bản đồ số 12 đến thửa 655, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
1.13	Đường qua trạm Y tế xã nối đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến đường Ninh Nhân Hải (Nam Cung)	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
3	MBQH kèm theo Quyết định số 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 thuộc Khu dân cư thôn 3 (VT2)		
3.1	Các lô bảm tuyến đường chính Ninh Nhân Hải	1,000	1,000
3.2	Các lô còn lại thuộc đường ngang quy hoạch 7,5m	1,000	1,000
B.2	XÃ QUẢNG NINH CŨ		
1	Các tuyến đường trong xã		
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Ninh - Nhân, đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung)	1,000	1,000
1.2	Từ Quốc lộ 1A đến Trường THCS xã Quảng Ninh	1,000	1,000
1.3	Từ Quốc lộ 1A đi qua thôn Ninh Dự đến đường Cung - Cầu Lý	1,000	1,000
1.4	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km)	1,000	1,000
1.5	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh cũ	1,000	1,000
1.6	Đường liên xã Đức - Ninh (đoạn tiếp giáp thôn ước ngoại xã Quảng Phong đến kênh tiêu Định Ninh xã Quảng Ninh)	1,000	1,000
1.7	Đường từ Nhà ông Thịnh đi sân vận động thôn Ước Thành	1,000	1,000
1.8	Đường từ lô số 01 LK B đến lô số 18 LK C thuộc MBQH số 5158	1,000	1,000
1.9	Đường từ lô 19 LK C đến lô số 20 LK B Thuộc MBQH số 5158	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.3	XÃ QUẢNG HẢI CŨ		
1	Các tuyến đường trong xã		
1.1	Đường từ 4B thôn 3 đi 4C thôn 10	1,000	1,000
1.2	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Nhân đến giáp đường 4C	1,000	1,000
1.3	Đường chợ Đại đi thôn 9	1,000	1,000
1.4	Từ đường 4B Đình làng Đại đi Quảng Giao	1,000	1,000
1.5	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Đại, phía Nam giáp Quảng Lưu)	1,000	1,000
1.6	Đường trục từ Trường Mầm non đi 4B đến nhà chị Lý Cường	1,000	1,000
1.7	Đường từ nhà ông Long Kính thôn 2 đi nhà a Phúc Hiền 4B	1,000	1,000
1.8	Đường từ cầu thôn 8 đi cống cao thôn Bồi Nguyên	1,000	1,000
1.9	Các tuyến đường MBQH số 3367/QĐ-UBND, ngày 23/11/2018		
1.9.1	Từ lô số 03 đến lô số 09 và từ lô số 02 đến lô số 10 MBQH số 3367/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	1,000	1,000
1.9.2	Các lô còn lại của MBQH 3367/QĐ-UBND, ngày 23/11/2018	1,000	1,000
1.10	MBQH số 67 UB/QĐ-UBND ngày 25/6/2018	1,000	1,000
1.11	MBQH số 114 UB/TN-MT ngày 23/11/2018	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
3	Đường từ Nhà Hà Hoan đến bà Hường giáp Quảng Lưu (nay là Quảng Bình)	1,000	1,000
4	Đường từ nhà anh Long đi đến hết Nhà văn hóa thôn Đại	1,000	1,000
	34. XÃ QUẢNG BÌNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	QUỐC LỘ 1A		
1.1	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường từ Quốc lộ 1A xã Quảng Bình đi cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) (Không bao gồm MBQH kèm theo Quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 khu dân cư phía đông Quốc lộ 1A, xã Quảng Bình)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp đường từ Quốc lộ 1A xã Quảng Bình đi cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) hết địa phận xã Quảng Bình	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG BỘ VEN BIỂN (từ thành phố Sầm Sơn đi Khu kinh tế Nghi Sơn)		
-	Đoạn qua địa phận xã Quảng Bình	1,000	1,000
3	TỈNH LỘ 4A		
-	Đoạn qua địa phận xã Quảng Bình	1,000	1,000
4	TỈNH LỘ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (Quốc lộ 45)		
-	Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Bình	1,000	1,000
5	ĐƯỜNG 4B		
-	Đoạn qua địa phận xã Quảng Bình	1,000	1,000
6	ĐƯỜNG 4C		
6.1	Đoạn giáp địa phận xã Quảng Ninh đến hết địa phận thôn Mậu Đông	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ giáp địa phận thôn Mậu Đông đến giáp địa phận xã Tiên Trang	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ QUẢNG THÁI CŨ		
1	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái:		
1.1	Đoạn từ đường 4A đến đường 4C	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A (phía Tây đường)	1,000	1,000
2	Đường Lưu - Bình - Thái:		
2.1	Đường Lưu - Bình - Thái: Từ Quốc lộ 1A đến hết MBQH khu dân cư thôn Xa Thụ, xã Quảng Bình (không bao gồm MBQH kèm theo QĐ số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 khu dân cư thôn Xa Thụ và MBQH kèm theo Quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 Khu dân cư đông Quốc lộ 1A, xã Quảng Bình)	1,000	1,000
2.2	Đường Lưu - Bình - Thái: đoạn từ giáp MBQH khu dân cư thôn Xa Thụ (MBQH kèm theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021) đến trạm bơm làng Xa Thụ xã Quảng Bình	1,000	1,000
2.3	Từ trạm bơm làng Xa Thụ đến đường 4C	1,000	1,000
3	Đường Linh - Thái:		
3.1	Đoạn từ giáp xã Tiên Trang đến hết địa phận thôn Nga Linh	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ giáp địa phận thôn Nga Linh đến đường 4C	1,000	1,000
4	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông	1,000	1,000
5	Đường Quảng Lưu - Quảng Thái: Từ giáp địa phận thôn Hiền Đông đến đường 4C ngõ ông Tình Quảng Thái	1,000	1,000
6	Đường Lưu Thái: Từ giáp địa phận thôn Mậu Đông đến đường 4C	1,000	1,000
7	Đường Thái Bình	1,000	1,000
8	Đường từ 4C ngõ ông Trung thôn 7 đi nghĩa địa thôn Triều Công	1,000	1,000
9	Đường giáp ngã tư cây Vông thôn 9, thôn 10 đến giáp đường 4C	1,000	1,000
10	Đường từ 4C ngõ ông Soái thôn 2 đi đường Ven biển	1,000	1,000
11	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận từ thôn 1 đến thôn 10	1,000	1,000
12	MBQH số 75/UB/TN-MT ngày 10/07/2018		
-	Các lô vị trí 1 của MBQH	1,000	1,000
13	MBQH số 139/UB/TN-MT năm 2017		
-	Các lô tám đường quy hoạch của MBQH	1,000	1,000
14	MBQH kèm theo Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 17/6/2022		
14.1	Các lô tám đường gom giáp đường bộ ven biển	1,000	1,000
14.2	Các lô còn lại	1,000	1,000
15	MBQH TĐC 2 đường ven biển (MBQH kèm theo Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 29/9/2022)		
15.1	Các lô vị trí 1 của MBQH	1,000	1,000
15.2	Đường số 2	1,000	1,000
16	MBQH kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 Khu dân cư thôn 5		
16.1	Tuyến đường số 1 MBQH (rộng 5m) đường gom giáp đường ven biển	1,000	1,000
16.2	Tuyến đường số 2 MBQH (rộng 10m) đường QHMB	1,000	1,000
16.3	Tuyến đường số 4 MBQH (rộng 7,5m) đường QHMB	1,000	1,000
16.4	Tuyến đường số 3 MBQH (rộng 10m) đường QHMB	1,000	1,000
B.2	XÃ QUẢNG LỘC CŨ		
1	Đường Triều Công từ kênh Bắc đến hết địa phận thôn Triều Công	1,000	1,000
2	Đường từ đường Triều Công qua cổng Trường Mầm non đến đường Nga Nam (nhà anh Thu cụm số 6)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường qua MBQH kèm theo Quyết định số 5106 ngày 22/09/2020 (điều chỉnh MBQH 01/XDUB ngày 07/01/2029 cụm số 7 thôn Nga Linh) đến đường Linh Thái	1,000	1,000
4	Đường Nga Bắc (đoạn từ đường 4A qua đường 4B đến nhà ông Thành cụm số 6 thôn Nga Linh)	1,000	1,000
5	Từ đường 4A (nhà bà Lệ Luật cụm số 5) đến đường 4B	1,000	1,000
6	Đường Nga Nam (đoạn từ Kênh Bắc qua nhà văn hoá cụm số 8 đến nhà ông Xoan cụm số 6, thôn Nga Linh)	1,000	1,000
7	Đường Đồng Ngồi (đoạn từ đường 4A -nhà ông Luyến Xuyên) đến Kênh Bắc	1,000	1,000
8	Từ đường Lộc Thái (Cây Xăng anh Doanh Lý) - đến đường Thái Lĩnh)	1,000	1,000
9	Từ đường Linh Thái (nhà ông Tính cụm 7) – đến xã Quảng Lợi (cũ) (Nhà ông Trịnh Đình Hiền cụm số 7)	1,000	1,000
10	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Nguyễn Mậu Thanh cụm 3) - đến nhà bà Đào Thị Mỹ cụm số 3	1,000	1,000
11	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Phạm Văn Tùng cụm 3) - qua Nhà văn hóa thôn 3 đến nhà bà Bùi Thị Đạo cụm số 3)	1,000	1,000
12	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Đào Văn Quyền cụm 3) - đến đường Nhà ông Quyền Nhữ cụm số 3)	1,000	1,000
13	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Bùi Ngọc Hồng cụm 3) - đến đường Triều Công (nhà ông Hơi Bùi cụm số 1)	1,000	1,000
14	Từ ông Cảnh cụm số 6 đến nhà ông Đại về cụm 3	1,000	1,000
15	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Nguyễn Mậu Hồng cụm 3) - đến đường Triều Công (nhà ông Trần Văn Định cụm số 1) - vùng rau sạch	1,000	1,000
16	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Phạm Văn Tùng cụm 3) - qua nhà văn hóa thôn 3 đến nhà bà Bùi Thị Đạo cụm số 3)	1,000	1,000
17	Từ đường 4B (nhà anh Nam cụm số 4 đến hết địa phận cụm 3 giáp xã Quảng Thái)	1,000	1,000
18	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận các thôn Triều Công, Lê Hương, Nga Linh	1,000	1,000
19	Khu dân cư thôn Triều Công (MBQH số 5641/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)		
19.1	Các lô tám đường Lưu Bình Thái: Từ lô LKA:01 đến LKA:25; Từ lô LKB:01 đến LKB:14.	1,039	1,039
19.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:26 đến LKA:50; Từ lô LKB:15 đến LKB:28; Từ lô BT:01 đến BT:15.	1,039	1,039
B.3	XÃ QUẢNG LƯU CŨ		
1	Đường Mậu Xương	1,000	1,000
2	Đường Lịch Giang	1,000	1,000
3	Đường Mậu Xương đến giáp Quảng Hải (đường số 5, số 7, số 8)	1,000	1,000
4	Đường Ngõ Công từ thôn Mậu Tây đi thôn Mậu Đông	1,000	1,000
5	Đường 4A ra vùng màu (Đường số 37, 39) thôn Mậu Tây	1,000	1,000
6	Đường số 14 thôn Hiền Đông	1,000	1,000
7	Đường số 15 thôn Hiền Đông	1,000	1,000
8	Đường số 16 thôn Hiền Đông	1,000	1,000
9	Đường số 17 thôn Hiền Đông	1,000	1,000
10	Đường số 18 thôn Hiền Đông	1,000	1,000
11	Đường 193 thôn Hiền Đông	1,000	1,000
12	Đường số 19 thôn Hiền Đông	1,000	1,000
13	Đường Nỏ oai thôn Hiền Tây	1,000	1,000
14	Đường số 19 thôn Hiền Tây	1,000	1,000
15	Đường số 36 thôn Hiền Tây	1,000	1,000
16	Đường số 35 thôn Hiền Tây	1,000	1,000
17	Đường số 34 thôn Hiền Tây	1,000	1,000
18	Đường số 33 thôn Hiền Tây	1,000	1,000
19	Đường Tây Trường Mầm non thôn Hiền Tây	1,000	1,000
20	Đường 4B ra vùng rau (đường số 21, số 22, số 27, số 26 thôn Giang Đông)	1,000	1,000
21	Đường số 23, số 29, số 32 thôn Giang Tây	1,000	1,000
22	Đường số 25 thôn Giang Đông	1,000	1,000
23	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận các thôn Mậu Đông, Mậu Tây, Hiền Đông, Hiền Tây, Giang Đông, Giang Tây	1,000	1,000
24	Khu dân cư, tái định cư thôn 14 (MBQH số 5643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)		
24.1	Các lô tám đường Thái Bình: Từ lô LKA:01 đến LKA:13; Từ lô LKB:01 đến LKB:25.	1,291	1,291
24.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:14 đến LKA:26; Từ lô LKB:26 đến lô LKB:50; Từ lô BT:01 đến BT:14.	1,291	1,291
25	Khu dân cư, tái định cư thôn 15 (MBQH số 5420/QĐ-UBND ngày 6/10/2020)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25.1	Các lô tám đường Thái Bình: Từ lô LKA:01 đến LKA:06; Từ lô LKB:01 đến LKB:08.	1,000	1,000
25.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m (2 Làn): Từ lô LKA:07 đến LKA:13; Từ lô LKB:09 đến LKB:18.	1,000	1,000
25.3	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKB:19 đến LKB:28; Từ lô LKC:01 đến LKC:11.	1,000	1,000
B.4	XÃ QUẢNG BÌNH CŨ		
1	Đường từ giáp Quốc lộ 1A đến địa phận Tiên thôn đi thẳng đến sông Cụt (thuộc đường Bình Trường cũ)	1,000	1,000
2	Đường Trần Cầu	1,000	1,000
3	MBQH kèm theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 Khu dân cư mới Xa Thụ		
3.1	Các lô tám tuyến đường Bình Lưu Thái (rộng 42m)	1,000	1,000
3.2	Tuyến đường quy hoạch ĐT 1 (rộng 7,5m): Từ lô LKA1:01 đến lô LKA1:15; Từ lô LKA2:01 đến lô LKA2:11; Từ lô LKA3:01 đến lô LKA3:10; Từ lô LKA4:01 đến lô LKA4:08; Từ lô LKB1:01 đến lô LKB1:04; Từ lô LKB1:05 đến lô LKB1:15; Từ lô LKB2:01 đến lô LKB2:13; Từ lô LKC1:01 đến lô LKC:14; Từ lô LKC2:01 đến lô LKC2:11; Từ lô LKD2:01, tờ bản đồ số 13 đến lô LKD2:10, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKE1:01, tờ bản đồ số 13 đến lô LKE1:12, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKE1:13, tờ bản đồ số 14 đến lô LKE1:15, tờ bản đồ số 14; Từ lô LKE2:01 đến, tờ bản đồ số 14 đến lô LKE2:13, tờ bản đồ số 14.	1,000	1,000
3.3	Tuyến đường quy hoạch ĐT2 (rộng 7,5m): Từ lô LKF1:11 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKF1:19, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKF2:12 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKF2:22, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKG1:13 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKG1:24, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKG2:01 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKG2:09; Từ lô LKH1:01 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKH1:06, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKH1:07 đến, tờ bản đồ số 14 đến lô LKH1:14, tờ bản đồ số 14; Từ lô LKH2:01 đến, tờ bản đồ số 14 đến lô LKH2:15, tờ bản đồ số 14; Từ lô BT1:01, tờ bản đồ số 13 đến BT1:11, tờ bản đồ số 13; Từ lô BT2:01, tờ bản đồ số 13 đến BT2:02, tờ bản đồ số 13; Từ lô BT2:03, tờ bản đồ số 14 đến BT2:15, tờ bản đồ số 14.	1,000	1,000
3.4	Tuyến đường quy hoạch ĐT3 (rộng 7,5m): Từ lô BT1:12, tờ bản đồ số 13 đến BT1:22, tờ bản đồ số 13; Từ lô BT2:16, tờ bản đồ số 14 đến BT2:28, tờ bản đồ số 14; Từ lô BT2:29, tờ bản đồ số 13 đến BT2:30, tờ bản đồ số 13.	1,000	1,000
4	MBQH kèm theo Quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 Khu dân cư Đồng Quốc lộ 1A		
-	Các lô tám tuyến đường Bình Lưu Thái (rộng 42m)	1,000	1,000
5	Các lô bồi thường bằng đất, tái định cư		
5.1	Lô LK3:35; LK4:35	1,000	1,000
5.2	Tuyến đường QHMBQH (rộng 7,5m): Từ lô LK1:01 đến lô LK1:10; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:12; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:24; Từ lô LK4:01 đến lô LK4:34; Từ lô LK6:05 đến lô LK6:29; Từ lô BT:03 đến lô BT:16; Lô LK3:26, LK3:28, LK3:30	1,000	1,000
5.3	Đường QHMBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:01 đến LK1:10; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:12; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:14; Từ lô LK4:01 đến lô LK3:20.	1,000	1,000
6	Các lô bồi thường bằng đất, tái định cư (đoạn giáp đường gom Quốc lộ 1A)		
6.1	Lô LK3:32	1,000	1,000
6.2	Lô LK3:25; Lô LK3:27; Lô LK3:29; Lô LK3:31	1,000	1,000
6.3	Từ lô LK5:1 đến lô LK5:11; Từ lô LK6:1 đến LK6:4	1,000	1,000
7	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận thôn Xa Thụ, Trần Cầu, Cống Trúc, Ngưu Trung, Tiên thôn	1,000	1,000
8	Các đường nội bộ MBQH số 2685 ngày 09/6/2020	1,000	1,000
9	MBQH số 99A UB/TN-MT ngày 25/9/2018		
9.1	Các lô tám mặt đường Lưu Bình Thái	1,000	1,000
9.2	Các đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
10	MBQH số 41 UB/TN-MT ngày 28/5/2018		
-	Các lô tám mặt đường Lưu Bình Thái	1,000	1,000
11	Đường nội bộ MBQH 118 UB/TN-MT ngày 23/9/2016	1,000	1,000
	35. XÃ TIỀN TRANG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đường Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba đường Bình - Yên (Cống Trúc) đến đường vào cổng Ngọc Giáp (Quảng Chính) thuộc địa phận xã Tiên Trang	1,000	1,000
2	Đường Tỉnh lộ 4A: Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Trang	1,000	1,000
3	Đường 4B		
3.1	Đoạn trong địa phận xã Tiên Trang cũ	1,500	1,500
3.2	Đoạn trong địa phận xã Quảng Thạch cũ	1,500	1,500
4	Đường 4C		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Đoạn đường 4C địa phận xã Tiên Trang (cũ) và xã Quảng Thạch cũ	1,000	1,000
4.2	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Nham cũ	1,000	1,000
5	Đường bộ ven biển nối từ thành phố Sầm Sơn đi khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa phận xã Tiên Trang	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Ven đường Lĩnh - Trường (Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lộc)	1,500	1,500
2	Ven đường Lĩnh - Khê (Từ Quốc lộ 1A đến kênh 37)	1,500	1,500
3	Ven đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Lĩnh cũ)	1,500	1,500
4	Đường từ Tỉnh lộ 511 - qua thôn 1 - Trụ sở Công an (Quảng Thạch)	1,500	1,500
5	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên thuộc xã Quảng Lĩnh cũ	2,000	2,000
6	Đường từ ngã năm Tiên Trang theo đường 4B đi thôn Tiên Thắng đến đường 4C	1,500	1,500
7	Đường từ đường 4A (ngã năm Tiên Trang) qua UBND xã đến đường 4C	1,200	1,200
8	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Thái, phía Nam giáp Quảng Thạch)	1,000	1,000
9	Đường liên thôn: Thủ Lộc - Lộc Tại	1,500	1,500
10	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên thuộc xã Quảng Lợi cũ	1,000	1,000
11	MBQH kèm theo Quyết định số: 777/QĐ-UBND ngày 23/4/2018: Từ lô CLE:27 đến lô CLE:30	1,200	1,200
12	MBQH kèm theo Quyết định số: 3099/QĐ-UBND ngày 07/7/2020: Từ 01 đến lô 10	1,200	1,200
13	MBQH khu dân cư thôn Thủ Lộc kèm theo Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 21/5/2021		
13.1	Từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:04; Từ lô LK-1:14 đến lô LK-1:17; từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:08; từ lô LK-2:17 đến lô LK-2:29; từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:22	1,200	1,200
13.2	Từ lô LK-1:05 đến lô LK-1:13; từ lô LK-2:09 đến lô LK-2:16; từ lô LK-3:23 đến lô LK-3:31	1,500	1,500
14	MBQH số 02 ngày 24/01/2017	1,500	1,500
15	Đường từ ngã năm Tiên Trang đi công Công ty Soto	1,000	1,000
16	Từ ngã ba đường 4B Quảng Thạch đi Cảng Cá	1,500	1,500
17	Đường số 01, từ đường 4C thôn Bắc đến đường 257 (từ ông Chinh thôn Bắc đến bà Xuân Nông thôn Bắc).	1,200	1,200
18	Đường số 01 (từ đường 4B xã Quảng Thạch đến đường 4C xã Quảng Nham) đoạn từ ông Dương đến ông Sơn thôn Bắc	1,200	1,200
19	Đường đi Cảng cá (từ giáp xã Quảng Thạch đến cầu Cảng)	2,000	2,000
20	Đường số 02 (hay Đường 257) từ anh Nông thôn Bắc đến nhà Hà Ngoan thôn Đông qua thôn Bắc, Trung, Bình, Hòa, Hải, Đông	1,000	1,000
21	Đường số 16 (đường đê Sông Yên) từ ông Vũ thôn Điền đến ông Long thôn Tân qua thôn Điền, Thanh, Thuận, Tiến	1,000	1,000
22	Đường số 12 đến đường 02 và đường 18 từ Cổng Đền Phúc đến ông Long đầu thôn Tân qua thôn Thanh, Đông, Thuận, Thắng, Đức, Tiến	1,000	1,000
23	Đường nhựa thôn Tân từ ông Long đến ông Cúc Dừng thôn Tân	1,000	1,000
24	Đường Thạch Nham từ bà Dung thôn Điền đến ông Gạc thôn Thanh qua thôn Điền, Thanh	1,000	1,000
25	Đường số 04 từ ngã ba đường 4B Quảng Thạch đến đường 257 xã Quảng Nham đoạn từ bà Thủy thôn Điền đến ông Thành thôn Bình qua thôn Điền Bình, Trung	1,000	1,000
26	Đường số 05 đoạn từ ông Đức Cẩm thôn Đông đến Bà Vững thôn Thuận thôn Đông, Thuận	1,000	1,000
27	Đường số 04 đoạn từ ông Huy thôn Trung đến ông Tài thôn Trung	1,000	1,000
28	Đường số 07 đoạn từ ông Đông thôn Điền đến ông Dũng Nguyệt thôn Thanh (thôn Thanh, Điền)	1,000	1,000
29	Đường số 09 (đoạn từ ông Hùng Loan thôn Thanh đến ông Tiến thôn Hải); (thôn Thanh, Hải, Đông)	1,000	1,000
30	Đường số 15 (đoạn từ ông Biên Hiền thôn Đông đến Bà Chín thôn Thuận), (thôn Đông, Thuận)	1,000	1,000
31	Đường số 18, (đoạn từ Ngõ 91 từ ông Thắng Lợi thôn Tiến đến bà Khích thôn Tiến), (thôn Đức, Tiến)	1,000	1,000
32	Đường số 12 (đoạn từ ông Tuấn thôn Thắng đến nhà ông Hải thôn Thắng); (thôn Đông, Thắng)	1,000	1,000
33	Đường số 14 (đoạn từ bà Hân thôn Đức đến nhà bà Lạc thôn Đức)	1,000	1,000
34	Tuyến đường (đoạn từ Trại Biên Phòng đến nhà ông Dương thôn Tân) thôn Tân	1,000	1,000
35	Đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Quảng Nham cũ	1,000	1,000
36	Khu tái định cư dự án BRG (thuộc Quảng Nham, Quảng Thạch cũ)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
36.1	Tuyến QHMBQH đường rộng 10m: Lô A-TDC10:14; Từ lô TDC08:01 đến lô A-TDC08:14; Từ lô TDC07:11 đến lô A-TDC07:12; Từ lô TDC06:10 đến lô A-TDC06:11.	1,000	1,000
36.2	Tuyến QHMBQH đường rộng 7,5m: Từ lô TDC01:01 đến lô A-TDC01:61; Từ lô TDC02:01 đến lô A-TDC02:12; Từ lô TDC3:01 đến lô A-TDC03:02; Từ lô TDC04:01 đến lô A-TDC04:15; Từ lô TDC05:01 đến lô A-TDC05:38; Từ lô TDC06:01 đến lô A-TDC06:09; Từ lô TDC06:12 đến lô A-TDC06:20; Từ lô TDC07:01 đến lô A-TDC07:10; Từ lô TDC07:13 đến lô A-TDC07:22; Từ lô TDC08:15 đến lô A-TDC08:28; Từ lô TDC09:01 đến lô A-TDC09:26; Từ lô TDC10:01 đến lô A-TDC10:13.	1,200	1,200
37	Đường từ giáp đường 1A bờ bắc sông Lý (cầu 3/2) đến cổng Ngọc Giáp (xã Quảng Thạch cũ)	1,500	1,500
38	Đường từ cổng Ngọc Giáp đi đường 4B (xã Quảng Thạch cũ)	1,200	1,200
39	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Lợi, phía Nam giáp Quảng Nham cũ)	1,500	1,500
40	Đường trục chính số 1 Thạch Bắc - Thạch Nam	1,000	1,000
41	Các đường còn lại Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông	1,000	1,000
42	Đường MBQH 5146 thôn Ngọc Lâm	1,000	1,000
43	Đường Quy hoạch MBQH số 778 (4542)	1,500	1,500
44	Đường từ cổng Ngọc Giáp đi hướng Quốc lộ 1A đến giáp địa phận xã Quảng Chính	1,500	1,500
45	Đường bờ Nam sông Lý	1,200	1,200
46	Đường bờ Bắc sông Lý	1,200	1,200
47	Đường từ bến tàu sông Lý đến ngã tư đường 4B	1,500	1,500
48	Đường từ ngã tư đường 4B đi ngã tư đường 4C	1,200	1,200
49	Đường từ cổng đường 4B đi về sông Lý	1,500	1,500
50	Đường từ Nhà văn hóa thôn Thạch Đông đi về sông Lý	1,500	1,500
51	Đường từ bờ Nam sông Lý đi Quảng Chính	2,000	2,000
52	Đường từ Nhà văn hóa thôn Thạch Trung đến nhà ông Nguyễn Văn Thuận	2,000	2,000
53	Từ đường 4B nhà ông Nguyễn Văn Bảy đi đường 4C	1,500	1,500
54	Đường Thạch Đông - Thạch Nam	1,200	1,200
55	Đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Quảng thạch cũ	1,500	1,500
56	MBQH số 4542		
56.1	Các lô TĐC A	1,200	1,200
56.2	Từ TĐC B27 đến lô TĐC B53	1,200	1,200
56.3	Từ TĐC B01 đến lô TĐC B26	1,200	1,200
56.4	Từ lô CLD 18 đến lô CLD 34	1,200	1,200
56.5	Từ lô CLD 01 đến lô CLD 17	1,200	1,200
56.6	Từ lô CLC 17 đến lô CLC 31	1,200	1,200
57	MBQH kèm theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND (khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển Quảng Thạch:		
57.1	Tuyến QHMBQH rộng 9m: Từ lô LK1:01 đến lô LK1:07; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:06;	1,200	1,200
57.2	Tuyến QHMBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:08 đến lô LK1:23; Từ lô LK2:07 đến lô LK2:32; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:05.	1,500	1,500
57.3	Tuyến QHMBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:24 đến lô LK1:39; Từ lô LK2:33 đến lô LK2:58.	1,500	1,500
	36. XÃ QUẢNG CHÍNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 1A		
-	Các đoạn qua địa bàn xã Quảng Chính	1,300	1,300
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ QUẢNG TRƯỞNG CŨ		
1	Các tuyến đường trong xã		
1.1	Đường Quảng Ngọc đi Quảng Khê: Từ giáp địa phận xã Quảng Ngọc đến âu Hòa Trường xã Quảng Trường (Từ thửa số: 189, tờ bản đồ số: 13 ông Hà Văn Thủy đến thửa số:, tờ bản đồ số: 18 ông Bùi Huy Quang) (không bao gồm MBQH khu dân cư thôn Châu Sơn - Phú Cường)	1,400	1,400
1.2	Đường từ Cầu Lọc xã Quảng Trường từ thửa 842, tờ bản đồ số 14- bà Bùi Thị Thiện đến thửa 188, tờ bản đồ 17- bà Bùi Thị Hoa- thôn Phú Cường	1,000	1,000
1.3	Đường từ thửa 188, tờ bản đồ 17- bà Bùi Thị Hoa đến thửa 521, tờ bản đồ số 17- ông Trương Văn Dũng- thôn Phú Cường	1,000	1,000
1.4	Đường Quảng Trường - Quảng Hợp; từ ông Luật thôn Đồng Tâm đến bà Nê thôn Đồng Tâm (Từ thửa số: 62:, tờ bản đồ số: 08 Phạm Văn Luật đến thửa số 12, tờ bản đồ số: 14 bà Vũ Thị Nê).	1,000	1,000
1.5	Đoạn Ngõ Bình Hằng - cầu Tiên Long thôn Đồng Tâm; từ thửa số 532, tờ bản đồ số 09 Hoàng Văn Tinh đến thửa số 259, tờ bản đồ số: 14 ông Lê Văn Sỹ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Đường liên thôn từ thửa số 447, tờ bản đồ số: 14 ông Phạm Văn Lặng thôn Trường Thành đến thửa số: 708, tờ bản đồ số: 18 ông Nguyễn Ngọc Da thôn Châu Sơn)	1,000	1,000
1.7	Đoạn đường Linh - Trường - Phúc từ Cầu Lọc xã Quảng Trường từ thửa 842, tờ bản đồ số 14- bà Bùi Thị Thiện đến thửa 188, tờ bản đồ 17- bà Bùi Thị Hoa- thôn Phú Cường	1,000	1,000
1.8	Đoạn đường Linh - Trường - Phúc từ thửa 188, tờ bản đồ 17- bà Bùi Thị Hoa đến thửa 521, tờ bản đồ số 17- ông Trương Văn Dũng- thôn Phú Cường	1,000	1,000
1.9	Đoạn đường từ thửa 317, tờ bản đồ 13- ông Lê Văn Tuyển đi đến thửa 284, tờ bản đồ số 12 ông Lê Công Hiền- thôn Phú Cường	1,000	1,000
1.10	Đoạn đường từ thửa 241-tờ bản đồ 17- ông Lê Công Ngừ- thôn Châu Sơn đến thửa 129, tờ bản đồ 20- ông Trần Văn Vang thôn 10 xã Quảng Phúc	1,000	1,000
1.11	Đường từ bà Nguyễn Thị Nhâm tại thửa 183, tờ bản đồ 12 đến ông Nguyễn Xuân Hà tại thửa số 3, tờ bản đồ 12- thôn Phú Cường	1,000	1,000
1.12	Đường từ Cầu Tiên Long đi ngổ ông Kỳ Hợp- thôn Đồng Tâm	1,000	1,000
2	Khu dân cư, tái định cư thôn Châu Sơn - Phú Cường (MBQH số 1341/QĐ-UBND ngày 6/04/2021)		
2.1	Các lô bầm tuyến đường Ngọc Trường	1,000	1,000
2.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:20 đến lô LKA:38; Từ lô LKB:21 đến lô LKB:40; Từ lô LKC:15 đến lô LKC:26; Từ lô LKD:13 đến lô LKD:17; Từ lô BTA:01 đến lô BTA:02; Từ lô BTB:01 đến lô BTB:02; Từ lô BTC:01 đến lô BTC:02; Từ lô BTD:01 đến lô BTD:02; Từ lô BTE:01 đến lô BTE:06; Từ lô BTF:01 đến lô BTF:02.	1,000	1,000
2.3	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô BTA:03 đến lô BTA:06; Từ lô BTB:03 đến lô BTB:06; Từ lô BTC:03 đến lô BTC:06; Từ lô BTD:03 đến lô BTD:06; Từ lô BTE:07 đến lô BTE:07; Từ lô BTF:03 đến lô BTF:04; Từ lô LKG:01 đến lô LKG:19; Từ lô LKE:01 đến lô LKE:05; Từ lô LKF:01 đến lô LKF:14.	1,000	1,000
2.4	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKG:20 đến lô LKG:38	1,000	1,000
3	Đường, ngổ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.2	XÃ QUẢNG KHÊ CŨ		
1	Các tuyến đường trong xã		
1.1	Tuyến từ Âu Hoà trường - cầu xã	1,000	1,000
1.2	Tuyến từ Quốc lộ 1A - cầu xã	1,000	1,000
1.3	Từ đầu cầu xã đi thôn T5	1,000	1,000
1.4	Đường Thạch Phương (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba chợ làng Hà)	1,000	1,000
1.5	Đường từ ngã ba đường Thạch Phương đến Trường Mầm non	1,000	1,000
1.6	Đường cống bà Chây - ngổ Lọc	1,000	1,000
1.7	Đường Ngổ Thắng - ngổ Tô thôn Kỳ Khôi	1,000	1,000
1.8	Đường từ Nhà văn hóa thôn Kỳ Khôi - cống Đồng Đăng thôn 3	1,000	1,000
1.9	Đường phía Bắc đê sông Lý (đoạn từ Quốc lộ 1A - cầu xã)	1,000	1,000
1.10	Đường phía Nam đê sông Lý (đoạn từ ngổ Sinh Đoàn - Công sở UBND xã)	1,000	1,000
1.11	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà văn hoá thôn 5	1,000	1,000
1.12	Tuyến từ Ngã tư chợ làng Hà - đê Sông Lý 400	1,000	1,000
2	Đường, ngổ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
3	Đường cống gạch đến ông nhám	1,000	1,000
4	Đường từ ông Huỳnh thôn 1 đến ông Thắng Xiêm	1,000	1,000
5	Đường từ ông thông thôn 1 đến ông Kiều	1,000	1,000
6	Đường Từ ông Lập đến ông Nói thôn Ngưu Phương	1,000	1,000
7	Đường Từ ông Bảy đến ông Giai thôn Ngưu Phương	1,000	1,000
8	Đường Từ ông Chấn đến ông Yên thôn Ngưu Phương	1,000	1,000
9	Đường Từ ông Nhịp đến ông Lương thôn Ngưu Phương	1,000	1,000
10	Đường Từ ông Kiều đến ông Hoàng Lường Nhân thôn 3	1,000	1,000
11	MBQH khu dân cư đường bà Chây (MBQH kèm theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 19/01/2022)		
11.1	Các lô bỏ trí bồi thường bằng đất, tái định cư	1,000	1,000
11.2	Tuyến đường QHMBQH rộng 7,5m: Từ CL1: 02 đến lô CL1: 03; Từ CL2: 01 đến lô CL2: 06; Từ CL3: 01 đến lô CL3: 16; Từ CL4: 01 đến lô CL4: 05; Từ CL8: 06 đến lô CL8: 23.	1,000	1,000
11.3	Các tuyến đường MBQH còn lại: Từ CL1: 04 đến lô CL1: 10; Từ CL2: 07 đến lô CL2: 20; Từ CL3: 17 đến lô CL3:25; Từ CL4: 06 đến lô CL4: 30; Từ CL5:01 đến lô CL5:22; Từ CL6:01đến lô CL6:22; Từ CL7:01đến lô CL7:40; Từ CL8:01đến lô CL8:05; Từ CL8:24 đến lô CL8: 40.	1,000	1,000
B.3	XÃ QUẢNG TRUNG CŨ		
1	Tuyến đường trong xã		
1.1	Đường Chiến lược từ Quốc lộ 1A đến cầu sông Hoàng	1,000	1,000
1.2	Đường Chiến lược từ cầu sông Hoàng đến gốc Da thôn Dũng	1,300	1,300
1.3	Từ Quốc lộ 1A qua làng Lọc Tiến đến đê sông Hoàng	1,300	1,300

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Từ Quốc lộ 1A đến hết làng Thạch Tiến	1,300	1,300
2	MBQH số 94 UB/TN-MT ngày 28/8/2018		
-	Đường Bái Gai (Từ Quốc lộ 1A thôn Thạch Tiến đến nhà anh Hưng thôn Lộc Tiến).	1,000	1,000
3	MBQH số 78 UB/TN-MT ngày 23/6/2016; MBQH số 88UB/TN-MT ngày 6/10/2014.		
-	Đường đê cò đỏ (từ nhà ông Văn thôn Ngọc Trà 2 đến giáp xã Quảng Chính)	2,000	2,000
4	MBQH số 96 UB/TNMT ngày 24/5/2013		
-	Đường Thanh Niên (từ nhà anh Thịnh Hằng thôn Ngọc Trà 1 đến ông Chuyên thôn Lộc Tiến).	2,000	2,000
5	MBQH số 76 UB/TN-MT ngày 23/6/2016		
-	Đường Đê bao Làng Dững từ Cống đồng giữa Trà 2 đến cống đồng gốc Da thôn Dững	2,000	2,000
6	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
7	Từ lô A:01 TBD số 03 đến lô A: 22 TBD số 03. MBQH kèm theo Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 Khu dân cư Đồng Láng, thôn Thạch Tiến	1,000	1,000
8	Đê sông Hoàng đoạn từ Trạm bơm cầu sông Hoàng đến nhà ông Tám thôn Lộc Tiến	2,000	2,000
9	Từ cống ông Phú đến đê sông Hoàng	2,500	2,500
10	Từ Bưu điện đến nhà ông Long thôn Ngọc Trà 1	2,000	2,000
11	Từ cống chùa Bồng Hình qua Nhà văn hóa thôn Dững đến Đê bao Làng Dững	1,000	1,000
12	Đoạn đường từ ngã ba ông Thắng thôn Dững đi cống 3 cửa thôn Dững	1,000	1,000
13	Đoạn đường từ nhà ông Long đê bao làng Dững đến nhà ông Minh thôn Dững	1,000	1,000
14	Từ Đường đê cò đỏ qua nhà ông Trục đến Đê sông Hoàng (tả, hữu)	2,000	2,000
15	MBQH kèm theo Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 Khu dân cư thôn Đồng Láng, thôn Thạch Tiến		
15.1	Các tuyến đường MBQH rộng 7m		
15.1.1	Từ lô A:23 tờ bản đồ số 03 đến lô A:43, tờ bản đồ số 03; Từ lô B:01, tờ bản đồ số 03 đến lô B:18, tờ bản đồ số 03; Từ lô B:19, tờ bản đồ số 03 đến lô B:34, tờ bản đồ số 03;	1,000	1,000
B.4	XÃ QUẢNG CHÍNH CŨ		
1	Tuyến đường trong xã		
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đê sông Yên	1,000	1,000
1.2	Từ Quốc lộ 1A đến cống Ngọc Giáp (địa phận xã Quảng Chính)	1,500	1,500
1.3	Từ Quốc lộ 1A qua UBND xã mới đến Trường THCS Quảng Chính	1,000	1,000
1.4	Từ Quốc lộ 1A qua UBND xã (cũ) đến hộ nhà bà Diệp	1,000	1,000
1.5	Đường từ Trường THCS Quảng Chính đến nhà ông Sơn Ngoan thôn Đại Đồng.	1,000	1,000
1.6	Đường từ nhà ông Tình Hà đến nhà bà Khuyên Toàn thôn Đại Đồng.	1,000	1,000
1.7	Đường từ nhà Văn hoá thôn Đại Đồng đến kênh B37 (nhà ông Phong Thân) thôn Đại Đồng.	1,000	1,000
1.8	Đường từ nhà ông Hồ Văn Thanh (Nhẫn) đến nhà ông Nghĩa Chính thôn Đại Đồng.	1,000	1,000
1.9	Đường từ nhà ông Dân Thuý đến nhà bà Gái Đình thôn Đại Đồng.	1,000	1,000
1.10	Đường từ nhà bà Đoàn Thị Mùi đến nhà bà Giang Nghị thôn Đại Đồng.	1,000	1,000
1.11	Đường từ Trạm biến áp thôn Đại Đồng đến nhà bà Hà Mẫn thôn Đại Đồng.	1,000	1,000
1.12	Đường bờ đê sông Hoàng từ giáp xã Quảng Trung đến giáp xã Quảng Khê.	1,000	1,000
1.13	Đường từ Trường THCS Quảng Chính đến Đình làng thôn Phú Lương.	1,000	1,000
1.14	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Á) đến trạm biến áp thôn Phú Lương.	1,000	1,000
1.15	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Nhất (Huỳnh) đến nhà bà Nguyễn Thị Thịnh (Dự) thôn Phú Lương.	1,000	1,000
1.16	Đường từ nhà bà Chấn Hiền đến nhà ông Đức Mùi thôn Phú Lương.	1,000	1,000
1.17	Đường từ kênh B37 đến cống Xuân Lục thôn Phú Lương	1,000	1,000
1.18	Đường từ nhà bà Thanh Bình đến nhà ông Oánh Chấn và đến nhà bà Lý Đa thôn Phú Lương	1,000	1,000
1.19	Đường từ nhà ông Tuấn Thư đến nhà ông Bình Mười thôn Phú Lương.	1,000	1,000
1.20	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Chính Hợp thôn Ngọc Diêm 1	1,000	1,000
1.21	Đường từ nhà ông Chính Hợp thôn Ngọc Diêm 1 đến nhà ông Thu Soạn thôn Ngọc Diêm 2	1,000	1,000
1.22	Đường từ nhà ông Sung Lương đến nhà bà Lắm thôn Ngọc Diêm 1	1,000	1,000
1.23	Đường từ nhà ông Văn Ai đến nhà ông Ba Lễ thôn Ngọc Diêm 1	1,000	1,000
1.24	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Đạo Phước thôn Ngọc Diêm 2	1,000	1,000
1.25	Đường từ giáp xã Quảng Thạch (nhà ông Phong) đến nhà ông Hiền Hoan thôn Ngọc Diêm 2	1,000	1,000
1.26	Đường từ nhà ông Hợp Hường đến nhà ông Huy Thu thôn Ngọc Diêm 2	1,000	1,000
1.27	Đường từ nhà ông Phép thôn Ngọc Diêm 2 đến đê sông Yên	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.28	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Đoàn Oanh thôn Chính Đa	1,000	1,000
1.29	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Diễm thôn Chính Đa	1,000	1,000
1.30	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà bà Bích (Thủy) thôn Chính Đa	1,000	1,000
1.31	Đường từ đê sông Yên (nhà ông Tuấn Lê) đến nhà ông Quý Rốt đến nhà ông Nguyễn Nga đến nhà ông Xá Lan đến nhà ông Hải Ngào đến nhà ông Nhân Văn thôn Chính Đa	1,000	1,000
1.32	Đường từ nhà bà Nga Sa đến nhà ông Thu Thịnh đến nhà ông Nam Mận (Đê sông Yên) thôn Chính Đa.	1,000	1,000
1.33	Đường từ ông Lợi Cẩn đến nhà bà Bảy Vũ thôn Chính Đa	1,000	1,000
1.34	Đường từ nhà ông Tê Cảnh đến nhà ông Đông Bát thôn Chính Đa	1,000	1,000
1.35	Đường từ nhà ông Hải Hải đến nhà ông Lượng Ngọc thôn Chính Đa.	1,000	1,000
1.36	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Sơn Sùng) đến nhà ông Khải Hương thôn Thanh Xuân	1,000	1,000
1.37	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà bà Dự) đến nhà ông Vinh Hiền và đến Trường Tiểu học Quảng Chính	1,000	1,000
1.38	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Phú Thọ) đến nhà ông Tuấn Dung thôn Thanh Xuân	1,000	1,000
1.39	Đường từ nhà ông Lê Ngọc Trọng đến nhà bà Nguyễn Thị Hương thôn Thanh Xuân	1,000	1,000
1.40	Đường từ nhà ông Minh Đào đến nhà ông Vũ Văn Hanh thôn Thanh Xuân	1,000	1,000
1.41	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Hưng Lộc) đến Trạm điện (nhà ông Nguyễn Ngọc Vinh) thôn Thanh Xuân	1,000	1,000
2	MBQH số 48 UB/TN-MT ngày 30/7/2015		
-	Đoạn đường từ lô 19 đến lô 34	1,000	1,000
3	MBQH số 123 UB/TN-MT ngày 28/12/2017		
-	Đoạn đường từ lô số DC-163 đến lô DC-174	1,000	1,000
4	MBQH kèm theo Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 17/3/2021		
4.1	Đoạn đường từ lô 30 đến lô số 50, lô 60	1,000	1,000
4.2	Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 07 và từ lô số 51 đến lô số 52	1,000	1,000
5	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
6	(MBQH kèm theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND) khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển đoạn qua xã Quảng Chính		
6.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 1A đi đường ven biển qua xã rộng 15m (2 làn): Từ lô LK1:1 đến lô LK1:03; Từ lô LK11:01 đến LK11:20.	1,000	1,000
6.2	Đường QHMBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:4 đến lô LK1:7; Từ lô LK2:1 đến lô LK2:9; Từ lô LK3:1 đến lô LK3:9; Từ lô LK4:1 đến lô LK4:8; Từ lô LK5:1 đến lô LK5:6; Từ lô LK6:1 đến lô LK6:7; Từ lô LK9:01 đến lô LK9:16; Từ lô LK11:37 đến lô LK11:39; Từ lô LK10:33 đến lô LK10:35; Từ lô LK8:19 đến lô LK8:21; Từ lô LK7:15 đến lô LK7:17; Từ lô LK7:01 đến lô LK7:14; Từ lô LK8:12 đến lô LK8:18; Từ lô LK10:18 đến lô LK10:32; Từ lô LK11:21 đến lô LK11:36; Từ lô LK8:01 đến lô LK8:11; Từ lô LK9:17 đến lô LK9:32; Từ lô LK10:01 đến lô LK10:17;	1,000	1,000
7	MBQH kèm theo Quyết định số 6416/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 Khu xen cư phía Bắc Trường Mầm non	1,000	1,000
8	MBQH kèm theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 6/4/2021 Khu dân cư Châu Sơn - Phú Cường	1,000	1,000
	37. XÃ NGA SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 10		
1.1	Đoạn từ cầu Bán chợ Giứn đến bắc nhà anh Tâm, đại lý xe máy (Nga Yên cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ phía Nam nhà anh Tâm đại lý xe máy đến nhà ông Lư thị trấn (Nga Yên)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ nhà ông Lư đến cổng Công An (thị trấn cũ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ cổng Công an đến nhà ông Thuận (thị trấn cũ)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ nhà ông Huân đến đường đi chùa Kim Quy (thị trấn cũ)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ đường đi Chùa Kim Quy đến nhà ông thông (xã Nga Mỹ cũ)	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ nhà ông thông đến quán Thanh Lài xóm 2 (xã Nga Mỹ cũ)	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ quán Thanh Lài đến ngã năm Hạnh hết đất ở hộ ông Bình (xã Nga Mỹ cũ)	1,000	1,000
1.9	Đoạn qua ngã năm Hạnh (đất ở hộ ông Cam) đến hết đường phía Nam ao cá (xã Nga Mỹ cũ)	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ đường vào ao cá đến giáp đất Nga Trung (xã Nga Mỹ cũ)	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Bình (kênh Sao Sa) (xã Nga Trung cũ)	1,000	1,000
1.12	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến nhà ông Thường (xã Nga Trung cũ)	1,000	1,000
1.13	Từ giáp Nga Nhân đến ông Sơn (xã Nga Bạch cũ)	1,000	1,000
1.14	Đoạn từ kênh phía Nam đến cầu Thắm (xã Nga Thạch cũ)	1,000	1,000
2	TÍNH LỘ 23 (524)		
2.1	Từ Quốc lộ 10 đến Công ty Đài Việt (xã Nga Bạch cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Từ Công ty Đài Việt đến cổng Chùa Hà (xã Nga Bạch cũ)	1,000	1,000
2.3	Từ cổng Chùa Hà đến giáp Nga Thủy (xã Nga Bạch cũ)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ Nga Bạch đến Trụ sở UBND xã (xã Nga Thủy cũ)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ Trụ sở UBND xã đến hết Nhà văn hoá xóm 1 (xã Nga Thủy cũ)	1,000	1,000
2.6	Từ Nhà văn hoá xóm 1 đến giáp Nga Thanh (xã Nga Thủy cũ)	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ ngã ba hộ bà Việt đến giáp xã Nga Thủy (xã Nga Thanh cũ)	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ ngã ba nhà bà Việt đến nhà ông Khoá (xã Nga Thanh cũ)	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ nhà ông Khoá đến Bưu điện xã (xã Nga Thanh cũ)	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Hối Đào (xã Nga Thanh cũ)		
2.10.1	Đoạn từ Bưu điện đến ngã tư đường vào phủ Quy Nhân	1,000	1,000
2.10.2	Từ ngã tư đường vào phủ Quy Nhân đến cầu Hối Đào	1,000	1,000
2.11	Từ Chùa Hà Nga Bạch đến giáp xã Nga Thủy cũ	1,000	1,000
3	TỈNH LỘ 508		
3.1	Đoạn từ Nga Thắng đến thị trấn Nga Sơn (cũ) (xã Nga Mỹ cũ) (Nga Văn)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ Nga Văn đến nhà ông Hiền xóm 4 (xã Nga Mỹ cũ)	1,000	1,000
3.3	Từ nhà ông Hiền xóm 4 đến đất ở hộ ông Lâm. Ngã năm Hạnh (xã Nga Mỹ cũ)	1,000	1,000
4	TỈNH LỘ BIM SON - NGÀ SON (527)		
4.1	Đoạn từ Nga Văn đến nhà bà Khuyên	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ nhà ông Duyên đến nhà bà Kỳ	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ Mậu Tài đến nhà Phúc Đoàn	1,000	1,000
4.4	Đoạn từ cổng ông Thọ đến cầu Bệnh viện	1,000	1,000
4.5	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến nhà ông Cung	1,000	1,000
4.6	Đoạn từ ông Tú đến Quốc lộ 10	1,000	1,000
5	TỈNH LỘ 527B		
5.1	Đoạn từ Ngã tư xóm 6 đến giáp xã Nga Yên (Nga Trường cũ)	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ giáp xã Nga Trường đến đường Quốc lộ 10 (Nga Yên cũ)	1,000	1,000
5.3	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường vào xóm Cấn Thanh (Nga Yên cũ)	1,000	1,000
5.4	Đoạn từ đường vào xóm Cấn Thanh đến cầu Yên Hải (Nga Hải cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN CŨ		
1	Đường Hưng Long (Từ Hải Nam đến cầu Hưng Long)	1,000	1,000
2	Đường Đình Công Tráng		
2.1	Đoạn từ Nga Văn đến giáp Gò Trung	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ Gò Trung đến Tây công Chải	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ nhà bà Bá đến nhà ông Lương	1,000	1,000
2.4	Từ cầu Kênh đến cầu Hưng Long	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ nhà bà Nhi đến hết đất thị Trấn (đường Đình Công Tráng)	1,000	1,000
3	Đường Yên Hạnh		
3.1	Đoạn từ nhà ông Hoạt đến Chùa Kim Quy	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ đất ở ông Hải đến Nhà nghỉ Đức Việt	1,000	1,000
4	Đường Từ Thức kéo dài (từ Nhà máy nước đến đường Yên Hạnh)		
4.1	Đường Từ Thức tiểu khu 3 (đoạn từ Nhà máy nước đến đất ở ông Lợi tiểu khu 3)	1,000	1,000
4.2	Đường Từ Thức: Đoạn từ Cầu Hưng Long đến kênh N1	1,000	1,000
4.3	Đường Từ Thức (đoạn từ kênh N1 đến đường Yên hạnh)	1,000	1,000
5	Đường Lê Thị Hoa: Đoạn từ nhà bà Khang đến nhà ông Song (hết đường Lê Thị Hoa)	1,000	1,000
6	Đường Khu dân cư mới Tiểu khu 2 (còn lại)	1,000	1,000
7	Đường Tiên Phước		
7.1	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến UBND thị trấn	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ UBND thị trấn đến nương bà Chiêm	1,000	1,000
7.3	Đoạn qua nương bà Chiêm đến đường Mậu Tài	1,000	1,000
7.4	Đoạn từ nương bà Chiêm đi hết trường Chu Văn An mới	1,000	1,000
8	Đường Mai Lập Đôn: Đoạn từ nhà bà Cúc đến sau Kho bạc	1,000	1,000
9	Đường Hoàng Việt Long		
9.1	Đoạn từ nhà ông Phó đến ngã ba đường Lê Thị Hoa	1,000	1,000
9.2	Đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà bà Láy (đường đi cầu Mới)	1,000	1,000
9.3	Đoạn bà Láy đến cây xăng ông Thạch Tiểu khu 2	1,000	1,000
10	Đường Mai Lập Đôn (đoạn từ Trung tâm DSKHH gia đình đến Nhà văn hóa tiểu khu Ba Đình)	1,000	1,000
11	Đoạn từ nhà bà Lan đến nhà bà Niên (ngõ 197 đường Mai An Tiêm)	1,000	1,000
12	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Mỹ	1,000	1,000
13	Đường Mậu Tài	1,000	1,000
14	Đường bắc sân vận động (đường Hoàng Bát Đạt)	1,000	1,000
15	Đường mới Ao cơ khí tiểu khu Ba Đình (phố Đình Chương Dương)	1,000	1,000
16	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 1	1,000	1,000
17	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 2	1,000	1,000
18	Đường từ nhà ông Tài đến nhà bà Nhân tiểu khu 2	1,000	1,000
19	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 3	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20	Đoạn từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Minh	1,000	1,000
21	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thạch tiểu khu 1	1,000	1,000
22	Từ Nhà văn hóa Ba Đình đến nhà ông Dư (phố Đình Chương Dương)	1,000	1,000
23	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu Hưng Long	1,000	1,000
24	Khu dân cư Roc Âm tiểu khu 1	1,000	1,000
25	Đoạn từ Quốc lộ 10 Bưu điện đến Sân vận động huyện (đường Mai Anh Tuấn)	1,000	1,000
26	Chu Văn An (từ nhà ông Cường tiểu khu 1 đến Nhà văn hóa tiểu khu Nga Lộ 2)	1,000	1,000
27	Từ nhà ông Ba Đoàn đến hộ bà Nhân (đường Phạm Minh Thanh)	1,000	1,000
28	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 2	1,000	1,000
29	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 3	1,000	1,000
30	Các tuyến đường trong khu dân cư mới Bắc sông Hưng Long	1,000	1,000
31	Khu dân cư đường thông lô 2	1,000	1,000
32	Khu dân cư phía Tây Hành chính thị trấn Nga Sơn cũ	1,000	1,000
33	Đường Tuấn Phương Giai đoạn 1		
33.1	Tây nhà nghỉ Tuấn Phương đến nương tiêu ông Kỳ (phố Lưu Đồ)	1,600	1,600
33.2	Nam đường ông Kỳ đến đường núi sến đi Đình Xuân Đài (phố Lưu Đồ)	1,600	1,600
34	Đường Tuấn Phương Giai đoạn 2		
34.1	Đất ở ông Lành tiểu khu Yên Hạnh 1 đến nương tiêu ông Kỳ tiểu khu Yên Hạnh 2 (phố Nguyễn Viết Toại)	1,600	1,600
34.2	Nam đường ông Kỳ đến đất ở ông Tựa Hồng tiểu khu Yên Hạnh 2 (phố Nguyễn Viết Toại)	1,600	1,600
35	Đường Phạm Bành: Đoạn từ trạm Bơm đồng trường cấp 3 đến giáp xã Nga Yên	1,000	1,000
36	Đường liên xã đi xã Nga Văn: Đoạn từ Trường tiểu học Thị trấn II (Nga Mỹ cũ) đến đất ở ông Thang tiểu khu Nga Lộ 1	1,000	1,000
37	Các tuyến đường trong khu dân cư phía nam chợ huyện	1,000	1,000
38	Các tuyến đường trong khu dân cư làng nghề	1,000	1,000
39	Khu dân cư Mỹ Hưng	1,000	1,000
40	Khu dân cư phía nam trạm điện (Nga Mỹ cũ)	1,000	1,000
41	Khu dân cư Thắng Thịnh	1,000	1,000
42	Khu dân cư Trung Bắc	1,000	1,000
43	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
44	Khu dân cư và dịch vụ thương mại, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long (thị trấn Nga Sơn, xã Nga Yên cũ)		
44.1	Vị trí tiếp giáp đường sông Hưng Long (đường Đình Công Tráng)	1,000	1,000
44.2	Vị trí tiếp giáp lô 1 ấp sông Hưng Long quay vào Khuôn Viên	1,000	1,000
44.3	Các tuyến đường trong Khu dân cư	1,000	1,000
B.2	XÃ NGÀ MỸ (cũ) (thị trấn Nga Sơn cũ)		
1	Đoạn từ đường vào UBND xã (cũ) đến hết đất bà Tổ (đường Hà Văn Mao)	1,000	1,000
2	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đất ở ông Sự, ngã năm Hạnh đến đường mới Chi nhánh điện	1,000	1,000
3	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đến giáp Nga Hưng cũ	1,000	1,000
4	Đường Lê Tất Đắc: Đoạn từ cầu Rôm đến đường Yên hạnh	1,000	1,000
5	Đường Lê Thị Hoa kéo dài: Đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đi thị trấn		
5.1	Đoạn từ thô đất ông Phương đến đường trục ông Lành thôn 1	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ đường trục nam ông Lành (Sau chi nhánh điện) Phố Nguyễn Viết Toại	1,000	1,000
6	Đoạn từ ông Bình xóm 1, đi UBND xã đến hết đất ông Chính xóm 4 (đường Hà Văn Mao)	1,000	1,000
7	Đường Chu Văn An (đoạn từ Nhà văn hóa tiểu khu Nga lộ 2 đến nhà bà Đào giao đường bà Triệu)	1,000	1,000
8	Đông đường Chi nhánh điện	1,000	1,000
9	Đông Quốc lộ 10 đến bờ ao ông Cam (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1,000	1,000
10	Bờ ao ông Cam đến giáp Nga Trung (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1,000	1,000
11	Đường Phạm Minh Thanh (đoạn từ ông Kiên đi Chi nhánh điện)	1,000	1,000
12	Các đường trên 3m có kết cấu bê tông hoặc nhựa	1,000	1,000
13	Các đường đất ngõ rộng >3m	1,000	1,000
14	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.3	XÃ NGÀ YÊN CŨ		
1	Đoạn từ nhà ông Thắng sửa xe máy đến giáp Nga Hải	1,000	1,000
2	Đoạn từ cầu Hưng Long đến Trạm bơm số 1 Nga Hưng cũ	1,000	1,000
3	Đoạn từ Trạm bơm số 1 Nga Hưng đến Trạm bơm số 2 Nga Hưng cũ	1,000	1,000
4	Đoạn từ giáp thị trấn đến cống Quay Nga Yên cũ	1,000	1,000
5	Đoạn từ cống quay đến cầu Yên Hải	1,000	1,000
6	Đường đi Làng nghề	1,000	1,000
7	Đường trong khu dân cư Bắc Trường THPT Ba Đình	1,000	1,000
8	Đường mới từ Trường Trung cấp nghề (cũ) đi ngã tư Trạm y tế xã Nga Yên	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đường lô 2 phía Tây Trường Trần Phú cũ	1,000	1,000
10	Đường lô 2 phía Tây Công sở xã	1,000	1,000
11	Các đường trong khu dân cư thôn Yên Ninh, thôn Yên Khoái, thôn Yên Lộc		
11.1	Các đường bê tông từ 5m trở lên	1,000	1,000
11.2	Các đường bê tông từ 3m đến dưới 5m	1,000	1,000
11.3	Các đường ngõ xóm còn lại < 3m	1,000	1,000
12	Đoạn từ ông Chiến đến Nhà máy nước	1,000	1,000
13	Đoạn từ Nhà máy nước đến hết đất Nga Yên cũ	1,000	1,000
14	Đường Từ Thức kéo dài (Yên Ninh đi Tỉnh lộ 527B)	1,000	1,000
15	Đường Từ Thức kéo dài đoạn từ Tỉnh lộ 527B đi Nga Hải cũ	1,000	1,000
16	Đường từ ngã tư Trạm y tế xã đi Tỉnh lộ 527B	1,000	1,000
17	Đoạn từ Quốc lộ 10 đi ngã tư ông Chiến Hòa	1,000	1,000
18	Đoạn từ phía Đông ông Chiến Hòa đi hết Trường THCS	1,000	1,000
19	Đoạn từ phía Đông cổng ông Thủy đến cồn Đông	1,000	1,000
20	Đường trục chính trong khu dân cư bắc làng nghề	1,000	1,000
21	Đường nhánh trong khu dân cư bắc làng nghề	1,000	1,000
22	Đường trục giữa khu dân cư đông trạm Y tế xã Nga Yên cũ	1,000	1,000
23	Đường trong khu dân cư đông Mắc xóm 8	1,000	1,000
24	Đường trong khu dân cư trại cá	1,000	1,000
25	Đường từ phía đông trường THCS đến cổng ông Thủy xóm 1	1,000	1,000
26	Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Yên cũ	1,000	1,000
27	Đường trong khu dân cư Nam công sở xã Nga Yên	1,000	1,000
28	Đường trong khu dân cư Bắc Trường Mầm non xã Nga Yên cũ	1,000	1,000
29	Đường trong khu dân cư Bắc Hưng Long	1,000	1,000
30	Đường trong khu dân cư Đông chùa đồng Cao	1,000	1,000
31	Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng	1,000	1,000
32	Đường trong khu dân cư Bắc nhà máy nước	1,000	1,000
33	Đường trong khu dân cư phía bắc trường THCS	1,000	1,000
34	Khu tái định cư địa phận xã Nga Yên (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)		
34.1	Đoạn đường từ lô TĐC - A:13 đến lô TĐC - A:01	1,000	1,000
34.2	Đoạn đường từ lô TĐC - B:12 đến lô TĐC - C:01	1,000	1,000
34.3	Đoạn đường từ lô TĐC - A:14 đến lô TĐC - A:26	1,000	1,000
34.4	Đoạn đường từ lô TĐC - B:13 đến lô TĐC - B:24	1,000	1,000
34.5	Đoạn đường từ lô TĐC - C:05 đến lô TĐC - C:11	1,000	1,000
35	Khu dân cư và dịch vụ thương mại, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long (Thị trấn Nga Sơn, xã Nga Yên)		
35.1	Vị trí tiếp giáp đường sông Hưng Long	1,000	1,000
35.2	Các tuyến đường trong Khu dân cư	1,000	1,000
B.4	XÃ NGA HƯNG (cũ) (thị trấn Nga Sơn cũ)		
1	Đoạn từ Nga Mỹ đến Trạm xá Nga Hưng (cũ) (đường Trần Hưng Đạo)	1,000	1,000
2	Đoạn từ Trạm xá đến Đài liệt sỹ Nga Hưng (cũ) (đường Trần Hưng Đạo)	1,000	1,000
3	Đoạn từ Đài liệt sỹ đến trang trại ông Thanh, Nga Hưng (cũ) (đường Trần Hưng Đạo)	1,000	1,000
4	Đoạn từ Thái Hoà đến Nhà văn hoá xóm 3, Nga Hưng (đường Tổ Hữu)	1,000	1,000
5	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 3 đến Nhà văn hoá xóm 2, Nga Hưng (cũ) (đường Tổ Hữu)	1,000	1,000
6	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 2 đến Nga Trung (đường Tổ Hữu)	1,000	1,000
7	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến Tây Làng Nghề (đường Yên Hạnh)	1,000	1,000
8	Đoạn từ ngã tư Làng nghề đến nương nổi (đường Yên Hạnh)	1,000	1,000
9	Đoạn từ nương nổi đến xí nghiệp ông Cường (đường Yên Hạnh)	1,000	1,000
10	Đoạn từ xí nghiệp ông Cường đến giáp Nga Thanh (đường Yên Hạnh)	1,000	1,000
11	Đoạn từ nhà nghỉ Đức Việt đến hết vườn Sơn (đường Lê Tấn Đắc)	1,000	1,000
12	Đoạn từ Vườn sơn đến hết khu dân cư (đường Lê Tấn Đắc)	1,000	1,000
13	Đoạn từ ông Hảo xóm 6 đến Tiên Sơn (Phố Lê Chân)	1,000	1,000
14	Đoạn từ nhà ông Thi xóm 4, đến xưởng ông Huân xóm 5 (Đường Mai Hữu Duyệt)	1,000	1,000
15	Đoạn từ Tượng đài đến ông Như xóm 1 (Phố Hoàng Xung Phong)	1,000	1,000
16	Đoạn từ ông Hành xóm 2, đến hết xóm 1 ra Nga Thủy (Phố Hoàng Xung Phong)	1,000	1,000
17	Các đường ngõ rộng > 3m	1,000	1,000
18	Đoạn từ ông Tỉnh xóm 8 lên Thái Hóa (Phố Mai Duyên)	1,000	1,000
19	Đoạn từ ông Tuấn xóm 8 lên Nghề Nhị (Đường La Viện)	1,000	1,000
20	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.5	XÃ NGA THANH CŨ		
1	Đoạn từ ngã ba bà Việt đi chùa Kim Quy (Bến xe)	1,000	1,000
2	Từ giáp Nga Yên đến đường vào trạm BA số 6	1,000	1,000
3	Đường vào trạm BA số 6 đến Trạm bơm nước xã Nga Thanh cũ	1,000	1,000
4	Trạm bơm nước xã Nga Thanh đến đường tỉnh 524	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đoạn từ ngã ba bà Lệnh đến giáp Nga Tân cũ	1,000	1,000
6	Đường từ UBND xã Nga Thanh đi Nga Tân	1,000	1,000
7	Đường đê Ngự Hàm	1,000	1,000
8	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
9	Từ cầu Hối đào đến cổng Thánh giá	1,000	1,000
10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
11	Đường từ kênh Ngang Nam thôn 1 đi đê Ngự Hàm 1	1,000	1,000
12	Đường tây kênh Ngang Nam (từ cổng Thánh Giá đến cầu ông Quyết thôn 3)	1,000	1,000
13	Đường Từ trạm bơm Nga Hưng (cũ) đi đến nhà ông Lối xóm 7 Nga Thanh.	1,000	1,000
14	Khu tái định cư khu 2 địa phận xã Nga Thanh (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)		
14.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 9	1,000	1,000
15	Khu tái định cư khu 1 (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)		
15.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 19	1,000	1,000
15.2	Đoạn đường từ lô 20 đến lô 40	1,000	1,000
15.3	Đoạn đường từ lô 41 đến lô 56	1,000	1,000
15.4	Đoạn đường từ lô 57 đến lô 82	1,000	1,000
16	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Lượng thôn 1) đi kênh Hưng Long	1,000	1,000
17	Đoạn từ đường tỉnh 524 đi phủ Quy nhân	1,000	1,000
18	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Tùng thôn 1) đi kênh Ngang Nam	1,000	1,000
19	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thi thôn 1) đi cồn	1,000	1,000
20	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Khoan thôn 2) đi cồn	1,000	1,000
21	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Việt thôn 2) đi cồn	1,000	1,000
22	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Sơn thôn 2) đi đê Ngự hàm	1,000	1,000
23	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Gầm thôn 2) đi cồn	1,000	1,000
24	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Cao thôn 2) đi kênh Hưng Long	1,000	1,000
25	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Bình thôn 2) đi kênh Ngang nam	1,000	1,000
26	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thắng thôn 3) đi qua Nhà văn hóa thôn 3 đến đường UBND xã đi Thị trấn Nga Sơn.cũ	1,000	1,000
27	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Tịnh thôn 3) đi kênh Ngang nam	1,000	1,000
28	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Mai thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	1,000	1,000
29	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thuyết thôn 4) đi đến nhà ông Thê	1,000	1,000
30	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Nga thôn 4) đi Nhà văn hoá thôn 4	1,000	1,000
31	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Sơn thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	1,000	1,000
32	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thạch thôn 4) đi cồn	1,000	1,000
33	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Lâm thôn 4) đi cồn	1,000	1,000
34	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thủy thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	1,000	1,000
35	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Chiến thôn 5) đi nhà ông Chính	1,000	1,000
36	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Việt thôn 5) đi cồn	1,000	1,000
37	Đoạn từ đường (nhà bà Thẩm Tân thôn 5) đi nhà ông Sơn	1,000	1,000
38	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Trợ thôn 5) đi đê Ngự hàm 1	1,000	1,000
39	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Huệ thôn 6) đi cồn	1,000	1,000
40	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Hiệu thôn 6) đi nhà bà Hiền	1,000	1,000
41	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Công thôn 6) đi đê Ngự hàm 1	1,000	1,000
42	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Huyền thôn 6) đi nhà ông Quảng	1,000	1,000
43	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thi thôn 6) đi nhà ông Lưu	1,000	1,000
44	Đường từ nhà ông Hoà đến hết nhà ông Việt (thôn 7)	1,000	1,000
45	Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng	1,000	1,000
46	Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Thanh cũ	1,000	1,000
47	Đường trong khu dân cư Nam kênh Hưng Long	1,000	1,000
48	Khu tái định cư khu 1 địa phận xã Nga Thanh (cũ) (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua xã Nga Sơn)		
48.1	Từ giáp khu tái định cư (khu 1) đi giáp xã Nga Tân cũ	1,000	1,000
B.6	XÃ NGA TRUNG (cũ) (xã Nga Hiệp cũ)		
1	Từ giáp nhà ông Toàn đến cây Đa ngã tư xóm 4	1,000	1,000
2	Từ ngã tư xóm 4 đến Trường Tiểu học Nga Trung cũ	1,000	1,000
3	Từ Trường Tiểu học Nga Trung đến Nga Thủy	1,000	1,000
4	Từ giáp thị trấn đi qua Trường Trung học đi Tia Sáng Nga Bạch	3,000	3,000
5	Từ giáp thị trấn qua Đình Đông đến Nga Bạch	1,000	1,000
6	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
8	Khu dân cư đông Quốc lộ 10 (đoạn từ giáp Thị trấn (cũ) đến kênh Sao Sa)	1,000	1,000
9	Từ ngõ ông Thường đến ngõ ông Đề (Kênh Sao Sa)	1,000	1,000
10	Từ ngõ ông Tung thôn 1 đến trang kênh 19	1,000	1,000
11	Từ ngõ bà Tâm đến ngõ ông Châu thôn 1	1,000	1,000
12	Từ ngõ ông Phương đến ngõ ông Phụng thôn 1	1,000	1,000
13	Từ ngõ ông Tân đến ngõ bà Dũng thôn 1	1,000	1,000
14	Từ ngõ ông Hạnh đến Vườn Cửa Cổng thôn 1	1,000	1,000
15	Từ trang trại ông Hùng thôn 2 đến trang trại ông Tới Nga Bạch	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Từ Bưu Điện xã Nga Trung (cũ) đến sau sân văn hóa xã	1,000	1,000
17	Từ ngõ ông Thiện thôn 2 đến kênh Sao Sa	1,000	1,000
18	Từ ngõ cô Tân thôn 2 đến kênh Sao Sa	1,000	1,000
19	Từ ngõ ông Mong đến ngõ bà Hoa thôn 3	1,000	1,000
20	từ ngõ ông Dân đến Nhà văn hóa thôn 3	1,000	1,000
21	Từ ngõ ông Hanh đến Ngõ ông Kền thôn 3	1,000	1,000
22	Từ ngõ ông Đô thôn 4 đến Ao Lạch	1,000	1,000
23	Từ ngõ ông Dũng đến ngõ ông Cơ thôn 4	1,000	1,000
24	Từ ngõ bà Đài đến ngõ ông Hiệp thôn 5	1,000	1,000
25	Từ công ông Bình thôn 1 đến trạm bơm số 2 (thôn 5)	1,000	1,000
26	Từ giáp khu dân cư Đồng Quốc lộ 10 xã Nga Trung đến hết trang trại cô Hương thôn 3	1,000	1,000
B.7 XÃ NGA THỦY CŨ			
1	Đoạn từ Nga Hưng đến hết nhà ông Phàm thôn 2	1,000	1,000
2	Đoạn từ nhà ông Phàm thôn 2, đến hết nhà ông Vỹ thôn 2	1,000	1,000
3	Đoạn từ giáp Nga Trung đến hết nhà ông Đệ thôn 5	1,000	1,000
4	Đoạn từ thỏ bà Thuận thôn 8 đến đê thôn 9	1,000	1,000
5	Đoạn từ thỏ ông Xuân đến giáp thỏ ông Tích thôn 1	1,000	1,000
6	Đoạn từ thỏ ông Tích đến giáp xã Nga Tân	1,000	1,000
7	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
8	Đường đi thôn 10 cũ: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Yên, thôn Đô Lương), đến đường đê Ngự Hàm 1	1,000	1,000
9	Đường đi công T4: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Sáng sửa xe máy), đến đường đê Ngự Hàm 1	1,000	1,000
10	Đường đê Ngự Hàm 1: Từ nhà ông Hải - thôn Hưng Đạo (giáp Nga Thanh) đến Trang trại lợn công nghiệp ông Quyết - thôn Hoàng Long	1,000	1,000
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
12	Đường từ đê Nga Bạch đến công Hoàng Long 1	1,000	1,000
13	Tuyến trục cõn từ thôn Lê Lợi đến trục đường bắc Trường Tiểu học.	1,000	1,000
14	Tuyến trục cõn từ phía bắc đường Trường Tiểu học đến đường vào Nghĩa địa thôn Hưng Đạo	1,000	1,000
15	Tuyến trục cõn từ phía nam thôn Lê Lợi đến giáp trục đường Tỉnh lộ 524 thôn Hoàng Long	1,000	1,000
B.8 XÃ NGA BẠCH (cũ) (xã Nga Hiệp cũ)			
1	Từ ông Bình đến Nhà thờ họ Dương	1,000	1,000
2	Từ ông Bình Quyết đến Bến Càng	1,000	1,000
3	Từ ông Lực Bình, Tia Sáng đến Nhà văn hóa thôn Bạch Thắng	1,000	1,000
4	Từ ông Sơn Oanh đến công làng thôn Bạch Đằng	1,000	1,000
5	Từ ông Sinh đến Ngã tư thôn Bạch Hải	1,000	1,000
6	Đường Đông Tây liên thôn		
6.1	Từ lô cốt đến Công làng Bạch Đông	1,000	1,000
6.2	Trước UBND xã đi Chợ Hỏm cũ	1,000	1,000
6.3	Đường phía Tây chợ	1,000	1,000
6.4	Từ sau ông Tài đến trại gà bà Oanh	1,000	1,000
7	Đường trục nhánh các thôn rộng >3m	1,000	1,000
8	Đường trục chính liên thôn		
8.1	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến công Đồng Bèo	3,167	3,167
8.2	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến đường đi Công 4 cửa	1,000	1,000
9	Đường trục chính các thôn		
9.1	Từ Nhà văn hóa thôn Bạch Thắng đến ông Lợi Hòa	1,000	1,000
9.2	Từ công làng đến ngã ba Nghè Hậu	1,000	1,000
9.3	Từ ngã tư thôn Bạch Hải đến ngã ba ông Cậy	1,000	1,000
9.4	Từ bến Càng đến Nghè Hậu	1,000	1,000
10	Đường trục nhánh các thôn		
10.1	Từ Nhà thờ họ Dương đến bến Càng	1,000	1,000
10.2	Từ nhà ông Cậy đến giáp xã Nga Thủy cũ	1,000	1,000
10.3	Từ Góc Gạo đến trại gà ông Hào	1,000	1,000
10.4	Từ ông Lễ đến Ngọc Huê thôn Bạch Hùng	1,000	1,000
10.5	Từ Nhà văn hóa thôn Triệu Thành đến bà Oanh	1,000	1,000
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
12	Từ công đồng Bèo đến bà Vện	1,000	1,000
13	Từ ngã ba Nghè Hậu đến nhà Tươi Cường	1,000	1,000
14	Dạn từ nhà ông Hoa Thái đến giáp đất xã Nga Phụng	1,000	1,000
15	Đường khu dân cư mới Thành Đông (sau khu hành chính xã)		
15.1	Các tuyến đường giao thông chính trong khu dân cư Thành Đông	1,000	1,000
15.2	Các tuyến đường nhánh trong khu dân cư Thành Đông	1,000	1,000
16	Đường khu dân cư mới (Phía nam Trường Tiểu học)	1,000	1,000
17	Đường từ nhà ông Lợi Hòa xóm 3 đến nhà bà Liêu xóm 2	1,000	1,000
18	Khu dân cư Bãi Hồ		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.1	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến lô đất LK 4:13 Khu dân cư Bái Hồ (áp kênh hoa tuệ)	1,400	1,400
18.2	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến trại gà bà Oanh	1,400	1,400
18.3	Các tuyến đường nhánh trong KDC cư Bái Hồ	1,400	1,400
18.4	Từ thô cư ông Bình Lục (giáp xã Nga Trung cũ) đến tia sáng Nga Bạch	1,200	1,200
38. XÃ NGA THẮNG			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10			
1.1	Đoạn từ kênh Sao Sa đến nhà ông Quang Đợi thôn Lợi Nhân (Nga Nhân cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ phía Nam ông Khôi đến ông Tường thôn Lợi Nhân (Nga Nhân cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn phía Nam nhà ông Tường đến nhà ông Lai (Nga Thạch)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ Trạm viễn thông đến Trạm bơm Nam Nga Sơn (Nga Thạch)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ kênh phía Nam đến cầu Thắm (Nga Thạch)	1,000	1,000
2 TỈNH LỘ 23 (524)			
2.1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến đường vào trại lợn hộ ông Cờ (Nga Lĩnh cũ)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ đường vào trại lợn nhà ông Cờ đến đường vào nhà ông Tuôn (Nga Lĩnh cũ)	1,000	1,000
2.3	Từ nhà ông Tuôn đến giáp Nga Nhân (Nga Lĩnh cũ)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ giáp Nga Lĩnh (cũ) đến phía Tây hộ bà Cung thôn Đông Thành 2, xã Nga Thắng	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ hộ bà Cung đến kênh 19, Nga Nhân cũ	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ kênh 19 đến Ngã tư Sy, Nga Nhân cũ	1,000	1,000
3 TỈNH LỘ 508			
3.1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến giáp kênh vào đập ông Sáng (Nga Lĩnh cũ)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ Nga Lĩnh (cũ) đến Nga Văn (Nga Thắng)	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ Nga Thắng đến thị trấn Nga Sơn (Nga Mỹ cũ) (Nga Văn)	1,000	1,000
4 TỈNH LỘ BÌM SƠN - NGA SƠN (527)			
4.1	Đoạn từ giáp Ba Đình đến đường Tam Linh Từ Thức (Nga Văn)	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ cổng xa Loan đến giáp thị trấn (Nga Văn)	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1 XÃ NGA VĂN CŨ			
1	Đoạn từ Núi Sến Xuân Đài đến phía Tây nhà ông Thắng thôn Mậu Xuân	1,000	1,000
2	Đoạn từ phía nhà ông Thắng thôn Mậu Xuân đến giáp thị trấn Nga Sơn (Nga Mỹ cũ)	1,000	1,000
3	Đoạn đường Tam Linh Từ Thức đến giáp thị trấn (đường Bắc sông Hưng Long)	1,000	1,000
4	Từ Tỉnh lộ 508 đến Nga Trường	1,000	1,000
5	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
7	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Văn)	1,000	1,000
8	Khu dân cư tây nhà máy WinerVina	1,001	1,001
9	Khu dân cư phí nam ông Thành thôn Xa Loan	1,000	1,000
10	Đường kênh Lê Mã Lương đến giáp Nga Trường	1,000	1,000
11	Từ KCN Bim Sơn đến đường ven biển	1,000	1,000
B.2 XÃ NGA LĨNH (cũ) (xã Nga Phụng cũ)			
1	Đường từ giáp làng Tam Linh Nga Thắng đến nhà bà Minh (Hùng)	1,000	1,000
2	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
4	Điểm dân cư giáp Nga Thắng (Đường núi Sến Xuân Đài đoạn từ cầu Thượng Xã Nga Thắng đi Tỉnh lộ 508)	1,000	1,000
5	Tỉnh lộ 508 qua nhà văn hoá thôn đi đường 524 (thôn Báo Văn)	1,000	1,000
6	Cổng làng Hội Kê đi thôn Giải Uẩn (thôn Hội Kê)	1,000	1,000
7	Từ Kênh Vực bà Qua nhà văn hoá thôn đi Hội Kê (thôn Giải Uẩn)	1,000	1,000
8	Bà Khuyên đến nhà ông Quang (thôn Đồng Đới)	1,000	1,000
9	Cổng làng Văn Hoàn đến Ngã Tư đường	1,000	1,000
B.3 XÃ NGA NHÂN (cũ) (xã Nga Phụng cũ)			
1 Các Trục chính của thôn, xóm (đường bê tông)			
1.1	Từ nhà ông Hiệp thôn Lợi Nhân đến nhà ông Toàn thôn Lợi Nhân	1,000	1,000
1.2	Từ nhà ông Bảy thôn Lợi Nhân đến nhà bà Thuận thôn Lợi Nhân	1,000	1,000
1.3	Từ nhà ông Tuấn thôn Lợi Nhân đến nhà ông Toàn thôn Lợi Nhân	1,000	1,000
1.4	Từ nhà ông Thuận thôn Lợi Nhân đến nhà bà Nghi thôn Lợi Nhân	1,000	1,000
1.5	Từ nhà ông Tại thôn Đông Thành 2 đến nhà bà Anh thôn Đông Thành 2	1,000	1,000
1.6	Từ nhà ông Mậu thôn Đông Thành 2 đến nhà ông Thoại thôn Đông Thành 2	1,000	1,000
1.7	Từ nhà bà Sâm thôn Đông Thành 2 đến nhà bà Nương thôn Đông Thành 2	1,000	1,000
1.8	Từ nhà ông Trung thôn Đông Thành 2 đến nhà bà Cung thôn Đông Thành 2	1,000	1,000
1.9	Từ Trạm Y tế đến nhà ông Phong thôn Mỹ Thiện	1,000	1,000
1.10	Từ nhà bà Phương thôn Mỹ Thiện đến nhà ông Tý thôn Mỹ Thiện	1,000	1,000
1.11	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Văn thôn Mỹ Thiện	1,000	1,000
1.12	Từ Tỉnh lộ 524 đến cầu Cúp thôn Vy Mỹ	1,000	1,000
1.13	Từ nhà ông Hòa thôn Vy Mỹ đến nhà bà Duyên - bà Thuận thôn Vy Mỹ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.14	Từ nhà ông Bích thôn Vy Mỹ đến nhà bà Lâm thôn Vy Mỹ	1,000	1,000
1.15	Từ nhà ông Dân thôn Vy Mỹ đến nhà ông Bán thôn Vy Mỹ	1,000	1,000
1.16	Từ Nhà văn hóa thôn Vy Mỹ đến cầu Ruong thôn Vy Mỹ	1,000	1,000
1.17	Từ nhà ông Đức thôn Vy Mỹ đến đường thống nhất 1	1,000	1,000
1.18	Từ Tỉnh lộ 524 đến thôn Vy Mỹ (qua nhà bà Inh	1,000	1,000
2	Các đường trục nhánh của xóm rộng > 3m	1,000	1,000
2.1	Từ nhà ông Khanh thôn Vy Mỹ đến góc ruộng bà mạnh thôn Vy Mỹ	1,000	1,000
2.2	Từ nhà bà Nhiều thôn Lợi Nhân đến nhà bà Phương thôn Lợi Nhân	1,000	1,000
2.3	Từ nhà ông Chuyên thôn Lợi Nhân đến nhà ông Trí thôn Lợi Nhân	1,000	1,000
2.4	Từ nhà bà Hiệp thôn Lợi Nhân đến nhà ông Linh thôn Lợi Nhân	1,000	1,000
2.5	Từ nhà ông Bắc thôn Lợi Nhân đến nhà ông Thống thôn Lợi Nhân	1,000	1,000
2.6	Từ nhà ông Điền thôn Lợi Nhân đến bà Mai thôn Lợi Nhân	1,000	1,000
2.7	Từ nhà bà Cúc thôn Lợi Nhân đến nhà ông Thảo thôn Lợi Nhân	1,000	1,000
2.8	Từ nhà bà Loan thôn Đông Thành 1, đến đường Thống Nhất thôn Đông Thành 1	1,000	1,000
2.9	Từ nhà bà Hữu thôn 2 đến nhà ông hùng thôn Đông Thành 1	1,000	1,000
2.10	Từ nhà ông Tuấn thôn Đông Thành 1 đến nhà bà Thọ thôn Đông Thành 1	1,000	1,000
2.11	Từ nhà ông Toàn thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Sinh thôn Đông Thành 1	1,000	1,000
2.12	Từ ông Hóa thôn Đông Thành 1 đến ông Hải Nga Thạch	1,000	1,000
2.13	Từ nhà ông Châu Phương thôn Đông Thành 2 đến nhà ông Văn thôn Đông Thành 2	1,000	1,000
2.14	Từ nhà ông Thành thôn Vy Mỹ đến nhà bà Nụ thôn Vy Mỹ	1,000	1,000
2.15	Từ nhà ông Đài đến nhà ông Chung thôn Vy Mỹ	1,000	1,000
2.16	Từ nhà bà Hân thôn 5 đến nhà ông Nghi thôn Vy Mỹ	1,000	1,000
3	Từ Quốc lộ 10 (nhà ông Doanh) đến nhà ông Tiến (kênh 19)	1,000	1,000
4	Từ nhà ông Hạnh thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Hòa thôn Đông Thành 1	1,000	1,000
5	Từ nhà ông Tuấn thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Linh thôn Đông Thành 1	1,000	1,000
6	Từ nhà bà Xe thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Tâm thôn Đông Thành 1	1,000	1,000
7	Từ Trường Mầm non Nga Nhân đến kênh Sao Sa Nga Nhân	1,000	1,000
8	Từ nhà ông Hóa thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Hiệu thôn Đông Thành 1	1,000	1,000
9	Từ Quốc lộ 10 (nhà ông Lai, Nga Thạch) đến ông Châu Phương thôn Đông Thành 2	1,000	1,000
10	Đoạn từ phía Tây nhà bà Thuận thôn Lợi Nhân đến thôn Đông Thành 2	1,000	1,000
11	Đường ngõ, hẻm không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
12	Ông Mai Toàn thôn Lợi Nhân đến ruộng bà Mạnh	1,000	1,000
13	Ông Hùng thôn Đông Thành 1 đến ông Nhuận thôn Đông Thành 1	1,000	1,000
14	Nhà văn hóa thôn Vy Mỹ đến Ngõ ông Phú thôn Vy Mỹ	1,000	1,000
15	Trang trại ông Tuấn đến cầu Ngật Văn Hoàn	1,000	1,000
16	Sân thể thao thôn Vy Mỹ đi Tỉnh lộ 508	1,000	1,000
17	Tuyến đường số 4 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	1,000	1,000
18	Tuyến đường số 5 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	1,000	1,000
19	Đường phía Tây điểm dân cư Rọc Trôm	1,000	1,000
20	Đường trong khu dân cư sau ông Huê	1,000	1,000
21	Đường khu dân cư chợ Sy (mở rộng)		
21.1	Đường trục trong chính khu dân cư	1,000	1,000
21.2	Đường nhánh trong khu dân cư	1,000	1,000
B.4	XÃ NGA THẠCH CŨ		
1	Đoạn từ Trạm bơm Nam Nga Sơn đến phà Thẩm (Nga Thạch)	1,000	1,000
2	Từ Quốc lộ 10 mới đến cổng làng Thanh Lãng	1,000	1,000
3	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến Nhà văn hóa Trung Thành	1,000	1,000
4	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
5	Từ Quốc lộ 10 đến Nhà văn hóa Phương Phú 2	1,000	1,000
6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
7	Từ Quốc lộ 10 đến Nhà văn hóa thôn 4 Hậu Trạch	1,000	1,000
8	Đường phía Tây kênh 19 (đoạn từ Vùng 6 đông đến giáp xã Nga Phương)	1,000	1,000
B.5	XÃ NGA THẮNG CŨ		
1	Đoạn đường từ Núi sến đến hết đất Nga Thắng	1,000	1,000
2	Đoạn đường từ Trường Trung học đến bờ sông Hoạt	1,000	1,000
3	Đoạn đường từ Núi sến đến UBND xã đi Tỉnh lộ 508	1,000	1,000
4	Đoạn đường từ Tam Linh đến giáp Nga Linh	1,000	1,000
5	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
7	Đoạn từ cổng ông Lịch đi bờ sông Hoạt	1,000	1,000
8	Khu dân cư tập trung đồng Giáp	1,000	1,000
9	Đường từ Trường Mầm non đi đê sông Hoạt	1,000	1,000
10	Đường Xã Liễn đi cổng Trung	1,000	1,000
11	Đường trong khu dân cư Đồng Giáp	1,000	1,000
12	Đường trong khu dân cư Xã Liễn	1,000	1,000
13	Đường đê sông Hoạt	1,000	1,000
	39. XÃ HỒ VƯƠNG		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Quốc lộ 10		
1.1	Từ giáp Nga An đến nhà bà Hiền (Nga Giáp cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ nhà bà Hiền đến cầu Bán Giún (Nga Giáp cũ)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 23 (524)		
2.1	Đoạn từ Cầu Hói Đào đến ngã ba Hồ Vương (Nga Liên cũ)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ ngã ba Hồ Vương đến Nga tư ông Vương	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ hộ ông Vương đến hết hộ ông Ai (Nga Thành cũ)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ nhà ông Sỹ Hồ Nam đến ngõ Hà giáp xã Nga An	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 527 B		
3.1	Đoạn từ đường vào xóm Cấn Thanh đến Cầu yên Hải (xã Nga Hải cũ)	1,000	1,000
3.2	Từ cầu Yên Hải đến bà Vệ xóm 6 (Nga Liên cũ)	1,000	1,000
3.3	Từ nhà ông Hoá xóm 6, đến sông ngang Bắc (bán kính ngã ba Cầu Hói 50m)	1,000	1,000
3.4	Từ sông ngang Bắc đến đường ra Nga Tiến (cũ) (giáp xã Tân Tiến)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ NGA GIÁP CŨ		
1	Từ giáp Nga Thiện đến đình Giáp Ngoại	1,000	1,000
2	Từ đình Giáp Ngoại đến quán bà Hiền	1,000	1,000
3	Đường từ chợ Giún đến đình Giáp Ngoại	1,000	1,000
4	Từ đình Giáp Ngoại đến đình Giáp Nội	1,000	1,000
5	Từ đình Giáp Nội đến Núi Nít	1,000	1,000
6	Đoạn từ ngõ Ngán đến Ngõ Thung	1,000	1,000
7	Đoạn từ Bàng tín đến Quốc lộ 10 (Nga Thành cũ)	1,000	1,000
8	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến Công ty may	1,000	1,000
9	Đường Bắc chợ Giún	1,000	1,000
10	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
11	Đường bờ hồ từ Hanh Gia đến UBND xã	1,000	1,000
12	Đường bờ hồ từ UBND xã Nga Giáp (cũ) đến núi Nít	1,000	1,000
13	Đoạn từ ao ông Thơm Nội 2 đi Quốc lộ 10	1,000	1,000
14	Đoạn từ Ngoại 1 đến nhà ông Dương Ngoại 2	1,000	1,000
15	Đoạn từ nhà ông Thi Ngoại 2 đến Sân văn hóa xã Nga Giáp cũ	1,000	1,000
16	Đoạn từ cầu bán Giún đến giáp xã Ba Đình	1,000	1,000
17	Đường ngõ, ngách < 3m	1,000	1,000
18	Đường du lịch qua đoạn Nga Giáp cũ	1,000	1,000
19	Đường cầu đá đi công chăn nuôi Nội 1, Nội 2	1,000	1,000
20	Đường Từ ông Hùng Nội 1 đi sá Nội	1,000	1,000
21	Khu dân cư cầu Đá	1,000	1,000
22	Đoạn Từ nhà ông Nhật đến nhà ông Văn (thôn ngoại 1)	1,000	1,000
23	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến nương sau làng (thôn ngoại 1)	1,000	1,000
24	Đoạn từ nhà ông Quyết đi Đường Quốc lộ 10 (thôn ngoại 1)	1,000	1,000
25	Đoạn từ nhà ông Hoàn đi Choi (thôn ngoại 1)	1,000	1,000
26	Đoạn từ nhà bà Viên đi nương sau làng (thôn ngoại 1)	1,000	1,000
27	Đoạn từ ông Bán đi nương sau làng (thôn ngoại 1)	1,000	1,000
28	Đoạn từ ông Tụng đi Choi (thôn ngoại 1)	1,000	1,000
29	Đoạn từ nhà ông Trung đi Kênh B5 (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
30	Đoạn từ nhà ông Minh đi Nhà văn hóa ngoại 2	1,000	1,000
31	Đoạn từ nhà ông Cao đi Chùa Hạc (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
32	Đoạn từ nhà ông Tuất đến nhà ông Hoàn (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
33	Đoạn từ nhà bà Linh đến nhà ông Danh (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
34	Đoạn từ nhà ông Cáo đến nhà ông Thường (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
35	Đoạn từ nhà bà Khuyến đi ông Túc (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
36	Đoạn từ nhà ông Quyền đi ông Việt (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
37	Đoạn từ nhà ông Kiều đi bà Hỷ (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
38	Đoạn từ nhà ông Hải đi bà Quyết (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
39	Đoạn từ nhà bà Dương đi nương cửa nghề (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
40	Đoạn từ nhà ông Tấn đi ông Nam (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
41	Đoạn từ nhà ông Miện đi ông Yên (thôn ngoại 2)	1,000	1,000
42	Đoạn từ cầu Bán Giún đi Nga Hải (thôn Hanh Gia)	1,000	1,000
43	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Đông (thôn Hanh Gia)	1,000	1,000
44	Đoạn từ nhà ông Đông đến nhà ông Truyền (thôn Hanh Gia)	1,000	1,000
45	Đoạn từ nhà ông Thiệu đến nhà ông Dậu (thôn Hanh Gia)	1,000	1,000
46	Đoạn từ ao ông Khính đi ông Tính (thôn Hanh Gia)	1,000	1,000
47	Đoạn nhà ông Đức đi ông Thạo (thôn Hanh Gia)	1,000	1,000
48	Đoạn nhà ông Hà ông An (thôn Hanh Gia)	1,000	1,000
49	Đoạn từ nhà bà Lâm đi ông Tính (thôn Hanh Gia)	1,000	1,000
50	Đoạn từ ông Sâm đi bà Loan (thôn Hanh Gia)	1,000	1,000
51	Đoạn từ nhà ông Cháp đến bà Thái (thôn Lục Hải)	1,000	1,000
52	Đoạn từ nhà ông Lê đến nhà ông Hiếu (thôn Lục Hải)	1,000	1,000
53	Đoạn từ nhà ông Cự đến bà Thái (thôn Lục Hải)	1,000	1,000
54	Đoạn từ ngõ Thứ đến bà Hòa (thôn Lục Hải)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
55	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lục Hải đi đường 10 (thôn Lục Hải)	1,000	1,000
56	Đoạn từ ao ông Lộc đi đường 10 (thôn Lục Hải)	1,000	1,000
57	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Thanh (Loan) (thôn Lục Hải)	1,000	1,000
58	Đoạn Từ ngõ Hòa ra ngõ bà Ky (thôn Lục Hải)	1,000	1,000
59	Đoạn từ ngõ ông Hường đi ngõ ông Thường (thôn Lục Hải)	1,000	1,000
60	Đoạn từ Quốc lộ 10 đi đường trục xã (thôn Lục Sơn)	1,000	1,000
61	Đoạn từ đường trục xã đi ngõ ông Điền (thôn Lục Sơn)	1,000	1,000
62	Đoạn từ nhà bà Ca đến nhà ông Ngọc (thôn Lục Sơn)	1,000	1,000
63	Đoạn từ ông Lụa đến ngõ Nương (thôn Lục Sơn)	1,000	1,000
64	Đoạn từ ngõ Giới đến ngõ Nương (thôn Lục Sơn)	1,000	1,000
65	Đoạn từ ngõ Lan đi ngõ Cơ (thôn Lục Sơn)	1,000	1,000
66	Đoạn từ trục đường xã đi ngõ Thát (thôn Lục Sơn)	1,000	1,000
67	Đoạn từ nhà ông Phạm đến nhà ông Thắng (thôn Nội 1)	1,000	1,000
68	Đoạn từ đường trục xã đến nhà ông Long (thôn Nội 1)	1,000	1,000
69	Đoạn khu dân cư Vườn Nhân (thôn Nội 1)	1,000	1,000
70	Đoạn từ nhà ông Thuận đến đường sá (thôn Nội 1)	1,000	1,000
71	Đoạn từ nhà văn hóa Nội 1 (cũ) đến nhà ông Lương (thôn Nội 1)	1,000	1,000
72	Đoạn từ ông thông Nội 2 đi ông Cừ (thôn Nội 1)	1,000	1,000
73	Đoạn từ ngõ Thắng đến ông Trang (thôn Nội 1)	1,000	1,000
74	Đoạn từ nhà ông Chiến đến ông Vượng (thôn Nội 1)	1,000	1,000
75	Đoạn khu ngõ ông Luyến ngõ Lệnh (thôn Nội 1)	1,000	1,000
76	Đoạn khu ngõ ông Vọng ông Thắm (thôn Nội 1)	1,000	1,000
77	Đoạn từ ngõ ông Hào đi Sá (thôn Nội 1)	1,000	1,000
78	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Nội 1 (cũ) đến nhà ông Kế (thôn Nội 1)	1,000	1,000
79	Đoạn từ nhà ông Át đến nhà ông Trang (thôn Nội 1)	1,000	1,000
80	Đoạn từ nhà ông Choái đi ông Hậu (thôn Nội 2)	1,000	1,000
81	Đoạn từ nhà ông thông đi bờ hồ (thôn Nội 2)	1,000	1,000
82	Đoạn từ nhà ông Sơn đi ông Sứ (thôn Nội 2)	1,000	1,000
83	Đoạn từ nhà ông Luật đến nhà ông Cường (thôn Nội 2)	1,000	1,000
84	Đoạn từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Thanh (thôn Nội 2)	1,000	1,000
85	Đoạn từ nhà ông Việt đến nhà ông Sơn (thôn Nội 2)	1,000	1,000
86	Đoạn Nhà văn hóa thôn Nội 2 đi kênh B5 (thôn Nội 2)	1,000	1,000
87	Đoạn từ ông Cờ đi đường bờ hồ (thôn Nội 2)	1,000	1,000
88	Đoạn từ nhà ông thông đi bờ hồ (thôn Nội 2)	1,000	1,000
89	Đoạn từ nhà ông Mạnh Nội 2 đi nhà ông Cừ (thôn Nội 2)	1,000	1,000
B.2 XÃ NGA THÀNH CỬ			
1	Từ cầu Đen đến ngã ba Hồ Vương	1,000	1,000
2	Đoạn từ ông Vượng đến cổng Hùng	1,000	1,000
3	Đường Bến Tín Cầu Vàng (từ cổng Hùng đến cổng ông Thịnh Đông Sơn)	1,000	1,000
4	Đường Bến tín cầu Vàng (từ cổng Thịnh đến cổng ông Thìn Hải Bình)	1,000	1,000
5	Đường trục chính thôn Đông Xuân	1,000	1,000
6	Đường trục chính thôn Nam Thành đi Bắc trung giáp Nga An	1,000	1,000
7	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
8	Các đường ngõ rộng < 3m	1,000	1,000
9	Đoạn đường Công ty may đến Tây cầu K19	1,000	1,000
10	Đoạn từ Đông cầu K19 đến Tây cổng ông Bền	1,000	1,000
11	Đường kênh B6 đi bến tín cầu Vàng	1,300	1,300
12	Đường cửa trời đi sông Ngang	1,000	1,000
13	Đường cổng ông Thịnh đi cửa Đình	1,000	1,000
14	Đoạn từ cầu Bắc Trung đi cổng ông Trỗi	1,000	1,000
15	Đoạn từ cổng ông Bền đi cầu Bắc Trung	1,000	1,000
B.3 XÃ NGA HẢI CỬ			
1	Đường Từ Thúc nối dài đoạn qua xã Hồ Vương	1,000	1,000
2	Đoạn đường từ Cầu Bàn xã Nga Giáp (cũ) đến cầu Huyền	1,000	1,000
3	Đoạn đường từ Đông cầu Huyền đến UBND xã Nga Hải cũ	1,000	1,000
4	Đoạn từ phía Đông UBND xã Nga Hải (cũ) đến nhà ông Hùng thôn Đông Sơn	1,000	1,000
5	Đoạn từ nhà ông Viên đi đến giáp xã Nga Liên cũ	1,000	1,000
6	Đoạn từ UBND xã Nga Hải (cũ) đến hết Trường Tiểu học Nga Hải cũ	1,000	1,000
7	Từ nhà ông Lực đến đầu đượng quan thôn Tây Sơn	1,000	1,000
8	Trục đường bê tông chính từ thôn Hải Tiến đến hết thôn Hải Bình	1,000	1,000
9	Trục đường bê tông chính thôn Tây Sơn	1,000	1,000
10	Trục đường bê tông chính thôn Nam Lộc	1,000	1,000
11	Trục đường bê tông chính thôn Đông Sơn	1,000	1,000
12	Các đường trục nhựa chính của thôn	1,000	1,000
13	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
14	Đường ngõ rộng < 3m	1,000	1,000
15	Đường trong khu dân cư Đông Từ Thúc kéo dài (đoạn qua thôn Hải Tiến)	1,000	1,000
16	Đường trong khu dân cư Đông ông Sự thôn Hải Tiến xã Nga Hải (đi qua công sở UBND xã Nga Hải)	1,000	1,000
17	Đường tránh Quốc lộ 10 (đoạn qua xã Nga Hải cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Đường trong khu dân cư Phía đông ông Sự thôn Hải Tiến	1,000	1,000
19	Đường trong khu dân cư quanh vùng ngoài thôn Đông Sơn	1,000	1,000
20	MBQH quy hoạch chi tiết số 622/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	1,000	1,000
B.4	XÃ NGA LIÊN CŨ		
1	Từ Đồng ngã ba Hồ Vương đến cầu Đen	1,000	1,000
2	Từ cầu Đen đến Đặc 6	1,000	1,000
3	Từ Đặc 6 đến cầu Vàng Nga Tiến cũ	1,000	1,000
4	Đường đến Ngọc Liên đến ngã ba Nga Thành cũ	1,000	1,000
5	Đoạn đường Ngọc Liên từ nhà ông Diệu xóm 6 đi xã Nga Hải cũ	1,000	1,000
6	Đoạn dọc hai bên đường sông Ngang đến cầu Đen	1,000	1,000
7	Đường cầu đen đi xã Tân Tiến (đi xóm 9)	1,000	1,000
8	Đường Đặc 6 thôn 2 đi thôn 9 (giáp xã Tân Tiến)	1,000	1,000
9	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
10	Đường ngõ rộng < 3m	1,000	1,000
11	Các tuyến đường trong khu dân cư Kỳ Tại	1,000	1,000
12	Đường ông Chúc đi đê Ngự Hàm I thôn 9	1,000	1,000
13	Đường ông Trung đi đê Ngự Hàm I thôn 2	1,000	1,000
14	Đường ông Hiên đi đê Ngự Hàm I thôn 3	1,000	1,000
15	Đường bà Dung đi đê Ngự Hàm I thôn 4	1,000	1,000
16	Đường ông Ứng đi đê Ngự Hàm I thôn 5	1,000	1,000
17	Đường đê Ngự Hàm I	1,000	1,000
18	Đường Tỉnh lộ 524 đi sông Ngang Bắc (đường ông Thê thôn 7)	1,000	1,000
19	Đường Tỉnh lộ 524 đi sông Ngang Bắc (đường trước Trường Mầm non thôn 7)	1,000	1,000
20	Đường bà Hạt đi ông Hào đi sông Ngang Bắc thôn 8	1,000	1,000
21	Đường ông Thanh đi ông Hùng đi sông Ngang Bắc thôn 7	1,000	1,000
22	Đường ông Thắng đi ông Cường đi Sông Ngang Bắc thôn 6	1,000	1,000
23	Đường ông Chuyên đi nhà thờ Phúc Lạc	1,000	1,000
24	Khu dân cư giáp nhà thờ giáo xứ Tam Tổng	1,000	1,000
25	Khu dân cư Nam nhà thờ Phúc Lạc	1,000	1,000
	40. XÃ TÂN TIẾN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 23 (524)		
1.1	Đoạn từ xóm 7, xã Nga Thái đến UBND xã Nga Thái (cũ) (Nga Thái cũ)	1,000	1,000
1.2	Từ UBND xã Nga Thái (cũ) đến giáp đất Nga An (Nga Thái cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ thôn 7 đến hết thôn 9 đi Nga Phú (đoạn xã Nga Thái cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ NGA TIẾN CŨ		
1	Đường Tân Tiến Thái		
1.1	Đường từ ngã ba Tân Tiến Thái đi đò Càn	1,000	1,000
1.2	Đường từ giáp xã Nga Liên đi cầu Vàng	1,000	1,000
1.3	Đường giáp xã Nga Liên đi cầu Tân Tiến Thái	1,000	1,000
1.4	Đường ngã tư cầu Vàng đi đê II (phía Bắc S Phú Sơn)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ Nga ba cầu Tân Tiến Thái đến Mộng Đường II	1,000	1,000
1.6	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
1.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
1.8	Đường vành đai ven biển thôn 5,6,7	1,000	1,000
1.9	Đường từ cổng Phú Sơn đi trạm bơm	1,000	1,000
1.10	Đường từ Tân Tiến Thái đi Nhà văn hóa thôn 1	1,000	1,000
1.11	Đường từ nhà thờ Liên Hải đi đê Ngự Hàm	1,000	1,000
1.12	khu dân cư phía đông và phía tây đê Ngự Hàm II	1,000	1,000
B.2	XÃ NGA THÁI CŨ		
1	Từ UBND xã Nga Thái đến ngã tư Bảng tin cũ	1,000	1,000
2	Đường từ giáp xã Nga Tiến đến xóm 4	1,000	1,000
3	Từ xóm 4 đến hết xóm 5 Nga Thái	1,000	1,000
4	Từ xóm 6 đến đò Càn xóm 2	1,000	1,000
5	Đoạn từ ngã tư Quán Tiến đê Ngự Hàm đi Nga Liên	1,000	1,000
6	Đoạn từ ngã tư Quán Tiến đi đò Càn 1	1,000	1,000
7	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
8	Tường THPT đến Trạm bơm	1,000	1,000
9	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
10	Từ đê ngự hàm vào sông ngang (áp nga Liên)	1,000	1,000
11	Ngã Tư quán tiến đường vào sông ngang thôn 2	1,000	1,000
12	Đường trước Nhà văn hóa thôn 2 đi nga Liên	1,000	1,000
13	Từ đê ngự hàm qua Nhà văn hóa thôn 4 đến hết khu dân cư	1,000	1,000
14	Từ A Hậu qua Nhà văn hóa thôn 6 đến hết khu dân cư	1,000	1,000
15	Từ ngã tư bảng tin qua trường học đến hết khu dân cư	1,000	1,000
16	Đường Tỉnh lộ (524) đến cầu ông Lượng (thôn 8)	1,000	1,000
17	Đường diêm dân cư sau trường THCS	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Lô 2 Từ anh Việt đến Anh Vinh (khu A thôn 1)	1,000	1,000
B.3	XÃ NGA TÂN CŨ		
1	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ cầu Tân-Tiến đến Bắc cầu kênh Tân Mỹ	1,000	1,000
2	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc cầu kênh Tân Mỹ đến Bắc thổ ông Ánh thôn 4	1,000	1,000
3	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc thổ ông Ánh thôn 4, đến Bắc thổ cư ông Diệm thôn 6	1,000	1,000
4	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc thổ cư ông Diệm thôn 6 đến hết thôn 8	1,000	1,000
5	Đường T3: Đoạn từ giáp xã Nga Thanh đến cầu sông 10	1,000	1,000
6	Đường T3: Đoạn từ Đông cầu sông 10 đến Tây đê 2	1,000	1,000
7	Đường T3: Đoạn từ tây đê 2 đến cống T3	1,000	1,000
8	Đường từ đê II đến cống T3 (phía Bắc kênh Tân Hưng)	1,000	1,000
9	Đường Bắc kênh Tân Hưng (đê I đến đê II)	1,000	1,000
10	Đường xóm 8 từ giáp Nga Thủy (từ đê I đến đê Ngự Hàm II)	1,000	1,000
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
12	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 6 (từ đê I đến đê II)	1,000	1,000
13	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 8 (từ đê I đến đê II)	1,000	1,000
14	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 4 (từ đê I đến đê II)	1,000	1,000
15	Đường Nam kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	1,000	1,000
16	Đường Bắc kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	1,000	1,000
17	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 3 (đê I đến sông 10)	1,000	1,000
18	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 2 (đê I đến khu nghĩa địa xóm 2)	1,000	1,000
19	Đường Bắc kênh Ba Làng (từ đê I đến đê II)	1,000	1,000
20	Đường phía nam sông Hưng Long (từ điểm giao nhau với đường giao thông từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển - đến Trạm biên phòng Hới Đào)	1,000	1,000
21	Đường Đông sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	1,000	1,000
22	Đường Tây sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	1,000	1,000
23	Đường đê I (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	1,000	1,000
24	Đường đê II (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	1,000	1,000
25	Đường giao thông từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển	1,000	1,000
26	Tuyến đường bộ Ven biển (từ thôn 1; giáp xã Nga Tiến - đến thôn 8; giáp xã Nga Thủy)	1,000	1,000
27	Khu dân cư Bắc và Nam đường giao thông từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển xã Nga Tân	1,000	1,000
28	Khu tái định cư (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển xã Nga Tân)		
28.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 14	1,000	1,000
28.2	Đoạn đường từ lô 15 đến lô 21	1,000	1,000
	41. XÃ NGA AN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Quốc lộ 10		
1.1	Từ nhà ông Tính xóm 2, đến nhà ông Lệnh xóm 2 (Nga Điền cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ cống Lai Thành đến cầu Điền Hộ mới (Nga Điền cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ cầu Điền Hộ đến nhà ông Nha (Nga Phú cũ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ nhà ông Nha, Nga Phú đến Khe Niềng (Nga Phú cũ)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ Khe Niềng đến nhà bà Hiền Nga Giáp (Nga An cũ)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 524		
2.1	Đoạn từ Nga Thành đến cống Thuận Hậu (Nga An cũ)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ cống Thuận Hậu đến giáp Nga Thái (Nga An cũ)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ bến Lở đến giáp Nga Thái (Nga Phú cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ NGA AN CŨ		
1	Đoạn từ Khe Niềng đi cống ông Sơ (Nga An cũ)	1,000	1,000
2	Đoạn từ cống Thuận Hậu đến Bưu điện Mai An Tiêm (Nga An cũ)	1,000	1,000
3	Các trục đường nhựa trong xã (Nga An cũ)	1,000	1,000
4	Các trục đường liên xóm (Nga An cũ)	1,000	1,000
5	Các đường ngõ rộng >3m (Nga An cũ)	1,000	1,000
6	Đường cửa Đường đi Nga Thành (mở rộng đường) (Nga An cũ)	1,000	1,000
7	Đường Làn Dài (mở rộng đường) (Nga An cũ)	1,000	1,000
8	Đường Cửa Đường đi ủy ban (mở rộng đường) (Nga An cũ)	1,000	1,000
9	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên (Nga An cũ)	1,000	1,000
10	Đường chân thông (Nga An cũ)	1,000	1,000
11	Đường ngõ Hà đi Quốc lộ 10 (Nga An cũ)	1,000	1,000
12	Đường ngõ Hà đi sông Ngang (Nga An cũ)	1,000	1,000
13	Khu dân cư B12 đi sông Ngang (Nga An cũ)	1,300	1,300
14	Khu dân cư phía tây sông Hoài (Nga An cũ)	1,000	1,000
B.2	XÃ NGA PHÚ CŨ		
1	Đường mới sông Voi (xã Nga Phú cũ)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ Quốc lộ 10 đến đường bê tông thôn Nhân Sơn (Nga Phú cũ)	1,300	1,300
1.2	Từ đường bê tông thôn Nhân Sơn đến đến Mai An Tiêm (Nga Phú cũ)	1,000	1,000
2	Các đường ngõ rộng >3m (xã Nga Phú cũ)	1,000	1,000
3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên (Nga Phú cũ)	1,000	1,000
4	Khu dân cư mới thôn Nhân Sơn (Đường trong khu quy hoạch dân cư Bắc Mai An Tiêm thôn Nhân Sơn) (Nga Phú cũ)	1,000	1,000
5	Khu tái định cư phục vụ đường giao thông nội bộ trục Đông Tây và nạo vét sông Voi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2: Đoạn từ làng Nhân Sơn đi sân đền (Nga Phú cũ)	1,000	1,000
B.3	XÃ NGA ĐIỀN CŨ		
1	Từ nhà ông Trịnh Văn Công đến Nhà thờ Diên Hộ (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
2	Đoạn từ Nhà thờ Diên Hộ đến nhà ông Chí xóm 1 (đường Tổng Cổ) (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
3	Đoạn từ nhà ông Chí đến cầu Chính Đại (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
4	Đoạn từ cầu Diên Hộ đến hết nhà ông Đoán xóm 3 (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
5	Đoạn từ nhà ông Đoán xóm 3 đến hết xóm 5 (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
6	Đoạn đường Trung Hoàn từ bờ đê đến nhà ông Khoát cũ (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
7	Từ nhà ông Doa đến cổng đình (xóm 7) (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
8	Các đường ngõ rộng >3m (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
9	Đường đê mới từ Nhà thờ Diên Hộ, đến nhà ông Hiếu xóm 8 (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
10	Từ nhà ông Thụ ra bờ sông (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
12	Đường khu dân cư Diên Hộ mới (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
13	Đường Vành đai Lai Thành đoạn từ ông Thắng đến ông Cương thôn 3 (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
14	Đoạn từ ông Trí đến ông Ly thôn 6 (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
15	Đoạn từ bà Tuyển đến ông Thế thôn 6 (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
16	Đoạn từ đường 10 (cũ) đến nhà ông Oanh thôn 2 (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
17	Đoạn từ nhà bà Nguyễn đến nhà ông Quang thôn 8 (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
18	Đoạn từ nhà ông Bình đến đường Trung hoàn (Nga Diên cũ)	1,000	1,000
	42. XÃ BA ĐÌNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đường Tỉnh lộ Bim Sơn - Nga Sơn (527)		
1.1	Đoạn từ cầu Đa Nam đi đến hết đất Ba Đình (giáp xã Nga Văn cũ)	1,000	1,000
2	Đường Tỉnh lộ 527B		
2.1	Đoạn từ ngã ba Tứ thôn đến giáp xã Nga Trường (xã Nga Vĩnh cũ)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ giáp Nga Vĩnh đến ngã ba anh Khang (xóm 5), (Nga Trường cũ)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ Ngã ba anh Thành (xóm 5, Nga Trường cũ) đến giáp xã Nga Sơn (Nga Yên cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ NGA VĨNH CŨ		
1	Đoạn từ cổng Trường THCS Nga Vĩnh (cũ) đi Đường 527B	1,000	1,000
3	Đoạn từ cổng trường Trung học đi Nhà văn hóa thôn Nghi Vĩnh	1,000	1,000
4	Cổng đường Bến Năm đi lên đê	1,000	1,000
5	Đoạn đường từ đê đi đò Dừa	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ đê đi Ba Đình	1,000	1,000
7	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
8	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	Đường từ đoạn nhà ông Chiên (Nga Vĩnh cũ) đi Tỉnh lộ 527B	1,000	1,000
10	Khu dân cư sau UBND (xã Nga Vĩnh cũ)	1,000	1,000
11	Đường đê sông Hoạt	1,000	1,000
12	Đường KCN Bim Sơn đến đường ven biển (xã Nga Vĩnh cũ)	1,000	1,000
B.2	XÃ BA ĐÌNH CŨ		
1	Đoạn từ cổng Thỏ xã Ba Đình, đến giáp xã Nga Vĩnh	1,000	1,000
2	Đoạn từ cầu Cừ đến Sông Hoạt (Ba Đình cũ)	1,000	1,000
3	Các trục liên thôn lớn (đoạn từ cầu Cừ đi Bãi Chứa Ba Đình cũ)	1,000	1,000
4	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
5	Đoạn từ cầu Mậu Thịnh đi Nga Thắng	1,000	1,000
6	Đường Nam sông Hưng Long từ Mỹ Thành đến Diên Hộ (Ba Đình cũ)	1,000	1,000
7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
8	Khu dân cư Diên Hộ (Nam Sông Hưng Long)	1,000	1,000
9	Khu dân cư Mỹ Thành (Nam Sông Hưng Long)	1,000	1,000
10	Khu dân cư Thượng Thọ (Đường liên xã Đình, Vĩnh, Thắng)	1,000	1,000
11	Khu dân cư phía nam UBND xã Ba Đình cũ		
11.1	Tuyến tiếp giáp đường trục chính	1,000	1,000
11.2	Tuyến đường còn lại	1,000	1,000
12	Đường đê sông Hoạt	1,000	1,000
13	Đường KCN Bim Sơn đến đường ven biển (xã Ba Đình cũ)	1,000	1,000
B.3	XÃ NGA THIÊN CŨ		
1	Đoạn từ đê sông Hoạt đến cổng kênh Văn Trường Thiện	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đoạn từ cống mới kênh Văn Trường Thiện đến kênh Hào	1,000	1,000
3	Từ kênh Hào đến Nga Giáp	1,000	1,000
4	Từ giáp Nga Trường đến Đông Từ Thúc	1,000	1,000
5	Đoạn từ giáp thôn 16 Tân Tiến, Nga Trường đến bến Tín	1,000	1,000
6	Đoạn dọc hai bên kênh Đới từ thôn 1 đến Đường thông	1,000	1,000
7	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
8	Đường Tây làng từ thôn 1 đến thôn 7	1,000	1,000
9	Đoạn từ Đông Từ Thúc đi Nga giáp	1,000	1,000
10	Đoạn từ đường trục chính (Nga Thiện cũ) đi Hồ Vương (Nga Giáp cũ)	1,000	1,000
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
12	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc (đoạn Nga Thiện)	1,000	1,000
13	Đường từ ông Tào đi chơi Ba	1,000	1,000
14	Đường khu dân cư mới đường đi động Từ Thúc	1,000	1,000
15	Khu dân cư Sinh thái Đông Bạch Á	1,000	1,000
16	Đường đê sông Hoạt	1,000	1,000
B.4 XÃ NGA TRƯỜNG CŨ			
1	Đoạn từ xã Nga Văn đến ông Minh xóm 4	1,000	1,000
2	Đoạn từ ông Anh đến Trạm y tế xã	1,000	1,000
3	Đoạn từ ông Sung xóm 6, đến giáp xã Nga Thiện cũ	1,000	1,000
4	Đoạn từ ông Khang xóm 5 đến bà Bùng, lên ông Lâm xóm 6	1,000	1,000
5	Đường liên thôn đoạn từ bà Khang xóm 8, đến ông Bốc 7b, ông Bào 7a	1,000	1,000
6	Đoạn từ ông Ai 7a đến ông Van, đến ông Đường 7a	1,000	1,000
7	Đoạn từ đất ông Đình xóm 6, đến ông Hải Nhân xóm 6	1,000	1,000
8	Đoạn từ ông Chuân xóm 4b, đến cống Cửa Cây xóm 1	1,000	1,000
9	Đoạn từ anh Dũng Điệp xóm 3, đến ông Nga Quê xóm 3	1,000	1,000
10	Đoạn từ Trạm điện xóm 8, đến ông Chính xóm 8, Trung Điền	1,000	1,000
11	Đoạn từ Chinh Chiên đến ông Tùy xóm 7b	1,000	1,000
12	Đoạn từ ông Cảnh đến ông Dân xóm 6 cũ	1,000	1,000
13	Đoạn từ bà Thủy xóm 2 đến bà Liên xóm 3	1,000	1,000
14	Đoạn từ ông Chuân đến Công bà Tàu	1,000	1,000
15	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
16	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc (đoạn Nga Trường đi Nga Thiện)	1,000	1,000
17	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc (đoạn Nga Trường đi Nga Văn)	1,000	1,000
18	Khu dân cư phía tây Phú Trung Điền	1,000	1,000
19	Khu dân cư rộc (sau Quyết Cường)	1,000	1,000
20	Khu dân cư Nam đường Tỉnh lộ 527B, xã Nga Trường, huyện Nga Sơn cũ	1,000	1,000
21	Từ đường 527b đi Cống Ngõ sông Hoạt	1,000	1,000
22	Từ ông Sơn Duyên đến ông Chí thôn Hợp Long 2	1,000	1,000
23	Từ đường 527b đi Tân Tiến (Đường Quỳnh)	1,000	1,000
24	Khu dân Chòi 2, xã Nga Trường	1,000	1,000
25	Từ bà giới đến bà Tàu thôn Mật Kỳ	1,000	1,000
26	Đường 527b nối đường 527	1,000	1,000
27	Đường đê sông Hoạt	1,000	1,000
28	Đường từ KCN Bim Sơn đến đường ven biển (xã Nga Trường cũ)	1,000	1,000
29	Các đường ngõ rộng >3m	1,000	1,000
43. XÃ TRIỆU LỘC			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 QUỐC LỘ 1A			
1.1	Đoạn đường từ tiếp giáp xã Hoảng Phú đến cầu Lèn giáp xã Đông Thành	1,000	1,000
1.2	Đoạn Quốc lộ 1A cũ: Từ cầu Lèn đến hộ ông Dưa thôn Ngọc Trì, xã Triệu Lộc	1,000	1,000
1.3	Phía Đông Quốc lộ 1A (Tính từ hành lang an toàn đường sắt + 25 m): Đoạn đường từ tiếp giáp xã Hoảng Phú đến cầu Lèn, xã Đông Thành.	1,000	1,000
2 TỈNH LỘ			
2.1 Đường thị trấn - Quán Dốc huyện			
2.1.1	Phía Nam đường ĐT526b Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết Làng nghề Tiến Lộc (thuộc xã Tiến Lộc cũ)	1,000	1,000
2.1.2	Từ Làng nghề Tiến Lộc (thuộc xã Tiến Lộc cũ) đến giáp xã Hậu Lộc	1,000	1,000
2.1.3	Phía Bắc đường ĐT526B Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Triệu Lộc cũ	1,000	1,000
2.1.4	Phía Bắc đường ĐT526B Từ địa phận xã Tiến Lộc (cũ) đến hết khu làng nghề cơ khí Tiến Lộc	1,000	1,000
2.1.5	Phía Bắc đường ĐT526B Từ khu làng nghề cơ khí Tiến Lộc đến giáp xã Hậu Lộc	1,000	1,000
2.2 Đường Đại Lộc - Ngã tư Nghè đi Tam Hoà - Hoà Lộc			
2.2.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến giáp xã Đông Thành (xã Đại Lộc cũ)	1,000	1,000
3 HUYỆN LỘ			
3.1 Đường Quốc lộ 1A vào Nhà máy Giấy			
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A (Quán Dốc) đến khu ĐCĐ Đồng Kê (xã Châu Lộc cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1.2	Từ giáp Quốc lộ 1A (Ngã ba Đền bà Triệu), đến tiếp giáp đường Quốc lộ 1A vào Nhà máy giấy (đối diện mỏ đá) (đường Ba Bông).	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ CHÂU LỘC (cũ) (xã Triệu Lộc cũ)		
1	Từ ông Nam Bình đến Trạm y tế xã Châu Lộc	1,000	1,000
2	Từ tái định cư Đồng Kẽm đến đê Sông Lèn.	1,000	1,000
3	Từ Âu số 02 tái định cư Đồng Kẽm đến Cò đôi	1,000	1,000
4	Từ đê sông Lèn đến Nhà văn hóa thôn Quyết Thắng	1,000	1,000
5	Từ hội trường thôn 2 Tam Phong đến đê Cò Tám	1,000	1,000
6	Từ hội trường thôn đến ông Hòa Bôi (thôn Châu Từ)	1,000	1,000
7	Từ hội trường thôn đến ông Hà bờ đê (thôn Châu Từ)	1,000	1,000
8	Từ Mầm non đến ông Ngà (thôn Châu Từ)	1,000	1,000
9	Từ anh Tuấn đến ông Chung Liên (thôn Châu Từ)	1,000	1,000
10	Từ ông Hùng đến ông Hòa (thôn Quyết Thắng)	1,000	1,000
11	Từ hội trường thôn đến ông Chính Tông (thôn Quyết Thắng)	1,000	1,000
12	Từ ông Hà Đền giáp Đại Lộc 2 Tuyến (thôn Quyết Thắng)	1,000	1,000
13	Từ ông Khuyên đến ông Nhung (Phong Mục)	1,000	1,000
14	Từ ông Quảng đến ông Kiều (Phong Mục)	1,000	1,000
15	Từ anh Thiêm đến ông Thuấn (Phong Mục)	1,000	1,000
16	Từ bà Vinh đến anh Dự (Phong Mục)	1,000	1,000
17	Từ anh Sơn đến Gốc Đa (Tam Đa)	1,000	1,000
18	Từ tái định cư đến xóm Đồi ông Thành (Tam Đa)	1,000	1,000
19	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn + 200 m (thôn Tam Đa)	1,000	1,000
20	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn từ + 200 m đến giáp xã Triệu Lộc (thôn Tam Đa)	1,000	1,000
21	Từ ông Nhượng đến ông Cư (thôn Châu Từ)	1,000	1,000
22	Từ ông Thế đến giáp xã Đại Lộc (thôn Quyết Thắng)	1,000	1,000
23	Từ ông Lâm đến ông Quang (thôn Quyết Thắng)	1,000	1,000
24	Từ ông Chính Tông đến ông Lương (thôn Quyết Thắng)	1,000	1,000
25	Từ ông Giáp Sáu đến giáp xã Hoảng Giang	1,000	1,000
26	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.2	XÃ TRIỆU LỘC CŨ		
1	Từ ngã ba Quốc lộ 1A Phú Thượng (cũ) đến Cầu Bái Sen	1,000	1,000
2	Từ Nghè thôn Phú Gia (cũ) đến hết thôn Gia Lương	1,000	1,000
3	Từ ngã ba Quốc lộ 1A Sơn Thượng đến đê bà Triệu	1,000	1,000
4	Cầu Bái Sen đến Nghè Eo	1,000	1,000
5	Từ cầu Mới đến vườn Sang giáp Châu Lộc cũ	1,000	1,000
6	Từ cầu Phú thôn Gia Lương đến ngã ba đường hộ ông Nho	1,000	1,000
7	Từ cầu Phú Gia Lương đến ngã ba Nhà máy gạch	1,000	1,000
8	Nghè Eo đến hết khu Đồng Cửa	1,000	1,000
9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
10	Từ cầu Bái Sen đến mô hình ông Lân Hiệu	1,000	1,000
11	Các tuyến đường trong MBQH khu dân cư Vườn Cau, thôn Châu Từ	1,000	1,000
12	Từ kênh N1 đến hết khu TĐC Phú Minh	1,000	1,000
13	Từ khu TĐC Phú Minh đến sân vận động Châu Lộc cũ	1,000	1,000
14	Từ cầu Bái Sen đến cầu Tùng Sơn Lãng mộ bà Triệu	1,000	1,000
15	Từ cầu Tùng Sơn Lãng mộ bà Triệu đến nhà máy gạch sơn trang	1,000	1,000
16	Từ anh Bình sang thôn Phú Minh đến anh Thành Hội thôn Quyết thắng	1,000	1,000
17	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm khu dân cư, tái định cư thôn Phú Minh, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 17/6/2023		
17.1	Đường trục chính MBQH (nhánh tuyến số 2)	1,000	1,000
17.2	Đường trục chính MBQH (nhánh tuyến số 3)	1,000	1,000
17.3	Đường trục còn lại MBQH	1,000	1,000
18	Tuyến đường trong khu quy hoạch khu dân cư Vện Mực	1,000	1,000
B.3	XÃ ĐẠI LỘC CŨ		
1	Từ hộ ông Long (P. Ngọc) đến kho xăng Quốc phòng	1,000	1,000
2	Từ hộ bà Tâm hộ ông Long vệ (Từ hộ ông Thật (Tân Thành) đến hội trường thôn)	1,000	1,000
3	Từ hộ ông Nong (Phú Lý) đến hội trường Phú Lý	1,000	1,000
4	Từ hộ ông Quang (Y Ngò) đến đê Lèn	1,000	1,000
5	Từ hộ ông Tý (Ngọc Trì) đến hộ ông Thắng	1,000	1,000
6	Từ hộ ông Cáp (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	1,000	1,000
7	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến hộ ông Quảng	1,000	1,000
8	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến Nhà văn hoá Tân Thành cũ	1,000	1,000
9	Từ hộ ông Vượng thôn Phú Lý đến hộ bà Xuyên (Từ hộ ông Vượng Phú Lý đến hộ ông Phượng)	1,000	1,000
10	Từ bà Tư (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn (Từ hộ ông Nhi (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn)	1,000	1,000
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Từ hộ ông Duyên (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	1,000	1,000
13	Từ ông Ty (Y Ngõ) đến ông Quang	1,000	1,000
14	Từ nhà ông Hời (Y Ngõ) đến ông Tuấn Tĩnh	1,000	1,000
15	Từ hộ ông Quang Y Ngõ đến hộ thầy thuận (Từ nhà ông Ngẫu (Y Ngõ) đến Thầy Thuận)	1,000	1,000
16	Từ Hội trường thôn (Phủ lý) đến đi sông lèn	1,000	1,000
17	Từ hộ ông Vinh (Phủ lý) đến Núi Sứa	1,000	1,000
18	Từ Cầu mới xóm (Tân Thành) đến hộ ông Khải	1,000	1,000
19	Từ hộ ông Hiệu (Ngọc trì) đến đê Sông Lèn	1,000	1,000
20	Từ hộ a Huy đến hộ a Phô (Phủ Lý)	1,000	1,000
21	Từ hộ ông Tiến Nga (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	1,000	1,000
22	Từ Đê sông Lèn đến Trạm quản lý đường sông Lèn Nghè Làng Ngọc Trì)	1,000	1,000
23	Từ Đê sông Lèn đến Hộ ông Tươi Nhung giáp sông Lèn	1,000	1,000
24	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm dân cư nông thôn mới Thành Đô - Bái Trảng, xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 31/05/2025		
24.1	Đường mặt cát 37,5m	1,000	1,000
24.2	Đường mặt cát 20,5m	1,000	1,000
24.3	Đường mặt cát 17,5m và 16,0m	1,000	1,000
25	Từ Quốc lộ 1A đến chùa Nhâm Sơn thôn Phú Lý	1,000	1,000
B.4	XÃ TIỀN LỘC CŨ		
1	Từ cầu Sơn đến Trường Tiểu học (Làng Sơn)	1,000	1,000
2	Từ nhà ông Chung Khuê đến Đường 526B (Xuân Hội)	1,000	1,000
3	Từ nhà ông Sơn Lờ đến hết xóm Trại (thôn Búi)	1,000	1,000
4	Từ cửa Chuông thôn Búi đến ngã tư Nghè, thôn Thị Trang	1,000	1,000
5	Từ giáp đất Mỹ Lộc đến ông Chiên Lan (thôn Ngo)	1,000	1,000
6	Từ ông Thịnh Thuận đến cổng ông Lâm Lăng (thôn Ngo)	1,000	1,000
7	Từ cổng ông Lâm Lăng đến Đường 526B	1,000	1,000
8	Từ ông Tư Kỳ đến giáp thôn Xuân Hội (thôn Búi)	1,000	1,000
9	Từ ông Hà Duyên đến nhà Hạnh Ngân (xóm núi thôn Búi)	1,000	1,000
10	Từ giáp thôn Búi đến K57 (thôn Xuân Hội)	1,000	1,000
11	Từ cầu Khe Máng đến cầu Máng 1 (thôn Xuân Hội)	1,000	1,000
12	Phía Bắc và phía Đông khu vực chợ Sơn	1,000	1,000
13	Từ nhà Nương Định thôn Ngo đến Mương B4.5	1,000	1,000
14	Đường phía Tây làng nghề thôn Ngo	1,000	1,000
15	Từ ông Bình Mậu đến Trạm biến áp II (thôn Ngo)	1,000	1,000
16	Từ nhà ông Sướng thôn Thị Trang đến ông Tứ Lài (giáp xã Đông Thành)	1,000	1,000
17	Đường ngõ khách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
18	Từ hết xóm Trại thôn Búi đến Cửa Chuông, thôn Búi	1,000	1,000
19	Từ giáp xóm núi thôn búi đến cầu máng 1	1,000	1,000
20	Đường MBQH khe áp thôn thị trang	1,000	1,000
21	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm dân cư nông thôn thôn Sơn, xã Tiền Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 07/6/2023		
21.1	Đường trục chính MBQH	1,000	1,000
21.2	Đường trục nhánh MBQH	1,000	1,000
	44. XÃ ĐÔNG THÀNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 1A		
1.1	Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến Cầu Lèn (xã Đông Lộc cũ, Triệu Lộc cũ, Đại Lộc cũ)	1,000	1,000
1.2	Phía Đông Quốc lộ 1A (Tính từ hành lang an toàn đường sắt + 25 m): Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến cầu Lèn, xã Đông Lộc cũ	1,000	1,000
2	TỈNH LỘ		
2.1	Đường Đại Lộc - Ngã tư Nghè đi Tam Hoà - Hoà Lộc		
2.1.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến cây xăng Tịnh Lợi (xã Đại Lộc cũ, xã Thành Lộc cũ)	1,000	1,000
2.1.2	Từ cây xăng Tịnh Lợi đến đường rẽ Thành Đông (xã Thành Lộc cũ)	1,000	1,000
2.1.3	Từ đường rẽ thôn Thành Đông (xã Thành Lộc cũ) đến Cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Cầu Lộc cũ, xã Tuy Lộc cũ, xã Phong Lộc cũ)	1,000	1,000
2.1.4	Đoạn đường mới: Từ cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc cũ, xã Phong Lộc cũ) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc cũ)	1,000	1,000
2.1.5	Đường cũ: Từ Cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc xã Quang Lộc)	1,000	1,000
3	TUYẾN ĐƯỜNG ĐI QUA CÁC XÃ (HUYỆN LỘ)		
3.1	Đường Mỹ Lộc - Thành Lộc - Đông Lộc.		
3.1.1	Từ Kênh Bắc đến Mương 10 xã - 300m (xã Lộc Sơn cũ, xã Thành Lộc cũ)	1,000	1,000
3.1.2	Từ Mương 10 xã - 300m Núi Eo Mèo xã Thành Lộc (xã Thành Lộc cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1.3	Eo núi Miếu Thành Lộc hết đất Cầu Lộc	1,000	1,000
3.1.4	Từ dốc Cung cung đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc đến nhà Khai Loan giáp Cầu Lộc	1,000	1,000
3.2	Đường Tân - Phong:		
3.2.1	Từ giáp đê sông Lèn xã Phong Lộc đến tiếp giáp xã Tuy Lộc (xã Cầu Lộc, Phong Lộc)	1,000	1,000
3.2.2	Từ tiếp giáp xã Tuy Lộc đến đường Tỉnh lộ 526	1,000	1,000
3.2.3	Từ đường Tỉnh lộ 526 đến kênh Bắc	1,000	1,000
3.2.4	Đường Đình Chương Dương Từ kênh bắc đến ngã tư đường Tổ Hữu (Từ kênh Bắc đến ngã tư chợ Lộc Tân)	1,000	1,000
3.3	Đường Lộc Tân (cũ) - Cầu Lộc		
-	Hết đất xã Lộc Tân (cũ) đến đầu đường mương Mười xã	1,000	1,000
3.4	Đường Ngã tư Bưu điện thị trấn đi Cầu Máng		
-	Đường từ Quốc lộ 10 đi cầu Hà Phần Tuy Lộc	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ ĐỒNG LỘC CŨ		
1	Đầu làng Phương Linh đến nhà ông Đình (vành đai)	1,000	1,000
2	Từ ông Toàn Tỉnh đến nhà bà Thi (Bái Đa) thôn Phương Linh	1,000	1,000
3	Từ ông Tới Ngân đến khu 2 Mẫu Chín thôn Nhân Hậu	1,000	1,000
4	Từ hội trường thôn Đại Phú đến ông Linh Soi thôn Đại Phú	1,000	1,000
5	Từ nhà nhà nghỉ Bình Trang đến cầu Lèn (cũ) thôn Đại Phú	1,000	1,000
6	Từ nhà ông Cường đến nhà ông Linh Soi thôn Đại Phú	1,000	1,000
7	Từ nhà bà Cuộc vào khu bãi cát Phương Độ	1,000	1,000
8	Tuyến đường từ nhà bà Hảo đến nhà ông Đặng thôn Phương Độ	1,000	1,000
9	Tuyến đường từ nhà bà Hoà Trang đến nhà ông Thịnh Hưng đường giữa làng thôn Phương Linh	1,000	1,000
10	Các ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
11	Tuyến đường Đê Sông Lèn từ nhà ông Lịch Dư đến giáp địa phận xã Cầu Lộc.	1,000	1,000
12	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Phương Độ đến cổng ông Mai	1,000	1,000
13	Tuyến từ nhà ông Tha Phương đến cổng ông Lộc Mong thôn Phương Độ	1,000	1,000
14	Tuyến từ cổng ông Mai đi dọc đường làng (cũ) đến nhà ông Hoàn Huê. thôn Phương Độ	1,000	1,000
15	Tuyến từ ông Thọ Dung thôn Nhân Hậu đến nhà ông Bình Mùi thôn Đại Phú	1,000	1,000
16	Tuyến đường giữa làng từ bà Lý Thế đến nhà ông Huyền Nghĩa thôn Nhân Hậu	1,000	1,000
17	Tuyến từ ông Thư Thảo đến nhà ông Tính Dục thôn Đại Phú	1,000	1,000
18	Tuyến đường trong khu Tái định cư thôn Đại Phú	1,000	1,000
19	Tuyến từ ông Đon Nghĩa đến nhà ông Nguyễn Thơm thôn Đại Phú	1,000	1,000
20	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới trung tâm xã Đồng Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 21/11/2022		
20.1	Đường trục chính MBQH	1,000	1,000
20.2	Đường trục nhánh MBQH	1,000	1,000
B.2	XÃ THÀNH LỘC CŨ		
1	Từ nhà ông Đồng (thôn 9) đến giáp thôn Thị Trang (T.Lộc)	1,000	1,000
2	Từ nhà ông Thế (thôn 5) đến nhà ông Len (thôn 1)	1,000	1,000
3	Thành Sơn đi làng Lầy (Thành Sơn)	1,000	1,000
4	Thành Đông đến Thành Phú (Thành Đông - Thành Phú)	1,000	1,000
5	Cổng Mã Đông đến đình Lôi (Thành Tây-Thành Sơn)	1,000	1,000
6	Thành Đông (ông Túc) đến Thành Tây (ông Dũng)	1,000	1,000
7	Làng Phú Đông đến làng Linh Xá (thôn Thành Phú)	1,000	1,000
8	thôn Thành Sơn đến thôn Thị Trang (Tiền Lộc)	1,000	1,000
9	Cổng Khang Ninh đến anh Triệu (Thành Ninh)	1,000	1,000
10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
11	Nhà văn hóa thôn Thành Phú đến Nhà thờ họ giáo (thôn Thành Phú)	1,000	1,000
12	Từ Trường Mầm non đến ngã tư hộ ông Tấn Thơm (thôn Thành Sơn)	1,000	1,000
13	Từ Ngã tư hộ nhà ông Tấn Thơm (thôn Thành Sơn đi Nhà văn hóa thôn Thành Đông)	1,000	1,000
14	Từ đường Tỉnh lộ 526 xã Thành Lộc đi xã Đồng Lộc	1,000	1,000
15	Từ cầu núi chuyên đi hộ ông Thắng lợi (thôn Thành Ninh)	1,000	1,000
16	Từ giếng ông Thương đi hộ bà Thơm (thôn Thành Ninh)	1,000	1,000
17	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thành Tây, xã Thành Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 25/3/2024		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.1	Đường trục chính MBQH	1,000	1,000
17.2	Đường trục nhánh MBQH	1,000	1,000
B.3	XÃ CẦU LỘC CŨ		
1	Từ đầu đường Mường 10 xã đến Trường Trung học cơ sở	1,000	1,000
2	Từ nhà ông Toàn Tỉnh đến hộ ông Thành thôn Thiều Xá 2	1,000	1,000
3	Từ nhà ông Nội (Cầu Tài) đến nhà ông Đồng (Cầu Thọ)	1,000	1,000
4	Từ nhà ông Thành Sánh đến nhà ông Xiêm (Đông thôn 1)	1,000	1,000
5	Từ nhà ông Dân thôn Cầu thôn đến ông Tha (Thiều Xá 1)	1,000	1,000
6	Từ nhà ông Hạo thôn Cầu thôn đến nhà ông Din (Đông thôn 2)	1,000	1,000
7	Từ nhà ông Thành Can đến bà Nhi	1,000	1,000
8	Từ Trạm bơm thôn Thiều Xá 1 đến cửa đền Thánh thôn Thiều Xá 2	1,000	1,000
9	Từ nhà ông đường thôn Cầu Tài đi đến nhà ông Tiến thôn Cầu thôn	1,000	1,000
10	Tuyến đê Sông Lèn: Từ giáp địa giới đê xã Đông Lộc giáp địa giới xã Phong Lộc	1,000	1,000
11	Từ nhà bà Học thôn Cầu thôn đến hộ bà Lành thôn Cầu Tài	1,000	1,000
12	Từ cổng Mã Bụt thôn Đông thôn 2 đến cổng ông Thành Sánh	1,000	1,000
13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
14	Đường từ trung tâm xã Cầu Lộc đi Thành Lộc (đường mới làm)	1,000	1,000
15	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới trung tâm xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 29/10/2022		
15.1	Đường trục chính MBQH	1,000	1,000
15.2	Đường trục nhánh MBQH	1,000	1,000
B.4	XÃ TUY LỘC CŨ		
1	Từ ngã ba cầu Lạt đi qua Công sở xã Tuy Lộc đến đường Tân Phong	1,000	1,000
2	Từ đầu thôn Cách đi cầu Hà Phán	1,000	1,000
3	Từ cổng Thượng Trung đến đường Tân Phong (cầu 31)	1,000	1,000
4	Đoạn nhà ông Quân đi đến ao ông Toàn (thôn Đông Tiến)	1,000	1,000
5	Đoạn nhà bà Hệnh đi đến ông Toát (thôn Đông Tiến)	1,000	1,000
6	Đoạn nhà ông Thao đi đến ông Huân (thôn Đông Tiến)	1,000	1,000
7	Đoạn nhà ông Hanh đi đến bà Ôn (thôn Đông Tiến)	1,000	1,000
8	Đoạn từ ông Dung đi đến nhà bà Lý (thôn Đông Tiến)	1,000	1,000
9	Đoạn nhà ông Đình đi đến ông Phiên (thôn Đông Tiến)	1,000	1,000
10	Đoạn nhà ông Thuần đi đến ông Tấn (thôn Đông Tiến)	1,000	1,000
11	Đoạn nối Bái Mã đi Cẩn Du (thôn Phú Đa)	1,000	1,000
12	Đoạn nhà ông Học đi đến ông Đình (thôn Phú Đa)	1,000	1,000
13	Đoạn nối Bái Mã đi ông Yêu (thôn Phú Đa)	1,000	1,000
14	Từ ông Luyến đi ông Nguyễn (thôn Phú Đa)	1,000	1,000
15	Từ ông Hùng Phương đi đến ông Chương (thôn Phú Đa)	1,000	1,000
16	Từ ông Tới đi ông Tập Giang (thôn Phú Đa)	1,000	1,000
17	Từ ông Thụy đi ông Bình (thôn Phú Đa)	1,000	1,000
18	Nhà ông Bình đi đến đường mới Tỉnh lộ 526	1,000	1,000
19	Từ nhà ông Đợi đi đến ông Tá (thôn Phú Thọ)	1,000	1,000
20	Từ nhà ông Tuyền đến ông Lành (thôn Phú Thọ)	1,000	1,000
21	Từ nhà bà Tuynh đi đến ông Vẽ (thôn Phú Thọ)	1,000	1,000
22	Từ đường trục chính đi đến ông Chính (thôn Phú Thọ)	1,000	1,000
23	Từ ao ông Hưng đi đến ông Lan (thôn Phú Thọ)	1,000	1,000
24	Từ nhà ông Thực đi đến ông Đình (thôn Phú Thọ)	1,000	1,000
25	Từ nhà ông Hải Mỹ đi đến ông Hùng (thôn Cách)	1,000	1,000
26	Từ nhà ông Quý đi đến ông Kim (thôn Cách)	1,000	1,000
27	Từ nhà ông Kiều đi đến bà Khuyển (thôn Cách)	1,000	1,000
28	Từ nhà ông Đỗ Ngân đi đến ông Ngã (thôn Cách)	1,000	1,000
29	Từ nhà bà Gấm đi đến bà Pha (thôn Cách)	1,000	1,000
30	Từ nhà ông Hoàng Lệ đi đến Ngọc Quyển (thôn Cách)	1,000	1,000
31	Từ nhà ông Văn Cường đi đến Văn Trường (thôn Cách)	1,000	1,000
32	Từ nhà ông Ngọc Liên đi đến Văn Sơn (thôn Cách)	1,000	1,000
33	Từ nhà ông Lường Dũng đi đến Văn Vinh (thôn Cách)	1,000	1,000
34	Từ nhà ông Vẽ đi đến ông Trọng Ninh (thôn Thành Tuy)	1,000	1,000
35	Từ nhà ông Túc đi đến ông Lê thông (thôn Thành Tuy)	1,000	1,000
36	Từ ông thông đi đến ông Phán (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
37	Từ bà Kế đi đến bà Quân (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
38	Từ bà Khoái đi đến ông Hoàn (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
39	Từ ông Cừ đi đến ông Luật (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
40	Từ bà Tô đi đến ông Đông (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
41	Từ ông Mậu đi đến bà Hàng (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
42	Từ ông Mạnh đi đến ông Điền (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
43	Từ bà Duyên đi đến ngã ba Quyển Tùng (thôn Phú Thọ)	1,000	1,000
44	Từ ông Nam Lợi đi nối đường Tân Phong (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
45	Từ nhà bà Phin đi đến ông Khánh (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
46	Từ nhà bà Nga đi đến ông Lộc (thôn Trung Hà)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
47	Từ nhà ông Sỹ đi đến bà Lực (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
48	Từ nhà ông Dung đi đến ao ông Nho (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
49	Từ nhà ông Sừ đi đến ao ông Bình (thôn Trung Hà)	1,000	1,000
50	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
51	Tuyến đường từ công nghệ đi ao cá	1,000	1,000
52	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thành Tuy, xã Tuy Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
52.1	Đường trục chính	1,000	1,000
52.2	Đường trục nhánh	1,000	1,000
B.5	XÃ PHONG LỘC CŨ		
1	Từ UBND xã đi về Trung ương	1,000	1,000
2	Từ đường kênh đi thôn Phù Lạc và thôn Kỳ Sơn	1,000	1,000
3	Từ đầu Đường 10 xã đi thôn Lộc Động	1,000	1,000
4	Từ về Trung ương đi thôn Chùa (Kỳ Sơn)	1,000	1,000
5	Từ về Trung ương đi thôn Cầu	1,000	1,000
6	Từ anh Quý đến anh Thương thôn Cầu	1,000	1,000
7	Từ đường kênh đi Trường Mầm non	1,000	1,000
8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Kỳ Sơn, xã Phong Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND huyện Hậu Lộc		
9.1	Đường trục chính	1,000	1,000
9.2	Đường trục nhánh	1,000	1,000
10	Từ đường B3 đi thôn Phù Lạc (Tuyến 1)	1,000	1,000
11	Từ Đường đường B3 đi đến về Trung Ương (Tuyến 2)	1,000	1,000
12	Từ Đường đường B3 đi đến về Trung Ương (tuyến 3)	1,000	1,000
13	Từ Đường đường B3 đi đến về Trung Ương (tuyến 4)	1,000	1,000
14	Từ Đường đường B3 đi đến về Trung Ương (tuyến 5)	1,000	1,000
15	Từ Đường đường B3 đi đến về Trung Ương (tuyến 6)	1,000	1,000
16	Từ Đường đường B3 đi đến về Trung Ương (tuyến 7)	1,000	1,000
17	Từ Đường đường B3 đi đến về Trung Ương (tuyến 8)	1,000	1,000
18	Từ Đường đường B3 đi đến về Trung Ương (tuyến 9)	1,000	1,000
19	Từ Đường Tân Phong đi Nhà văn hóa thôn Lộc Động	1,000	1,000
20	Từ đầu Đường đường B3 (thôn Phù Lạc) đi về hữu sông lên	1,000	1,000
	45. XÃ HẬU LỘC		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 10		
1.1	Đoạn từ cầu Sài xã Thuận Lộc đến ngã năm đường về thôn Mỹ Quang	1,000	1,000
1.2	Quốc lộ 10 cũ: Từ ao Giáp đến Cây Gạo ngoài thôn Yên Thường, xã Thuận Lộc)	1,000	1,000
1.3	Ngã ba đường về thôn Điện Quang Tinh Anh đến cổng sân vận động xã Thuận Lộc cũ	1,000	1,000
1.4	Từ cổng sân vận động xã Thuận Lộc (cũ) đến Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (xã Mỹ Lộc cũ)	1,000	1,000
1.5	Từ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đến hết thôn Đại Hữu	1,000	1,000
1.6	Đường bà Triệu từ giáp thôn Đại Hữu đến Công ty Thủy Lợi (Hậu Lộc cũ)	1,000	1,000
1.7	Đường bà Triệu Từ Công ty Thủy Lợi đến cầu Nước Xanh	1,000	1,000
1.8	Đường bà Triệu Từ cầu nước xanh đến Trung Tâm y tế	1,000	1,000
1.9	Đường bà Triệu Từ Trung tâm y tế đến cầu Bàn	1,000	1,000
2	TỈNH LỘ		
	Đường thị trấn - Quán Dốc huyện		
2.1	Từ làng nghề xã Triệu Lộc (xã Tiến Lộc cũ) đến hết thôn Đại Thống	1,000	1,000
2.2	Đường Tổ Hữu Từ giáp thôn Đại Thống đến Nhà Bia (Lộc Tân cũ)	1,000	1,000
2.3	Đường Tổ Hữu Từ ngã tư nhà Bia (Lộc Tân cũ) đến ngã tư nổi đường Đình Chương Dương	1,000	1,000
2.4	Đường Tổ Hữu Từ ngã tư nổi đường Đình Chương Dương đến ngã tư Bưu điện Hậu Lộc	1,000	1,000
3	HUYỆN LỘ		
3.1	Đường thôn Vũ Thành đến hết thôn La Mát (Mỹ Lộc - Thành Lộc - Đồng Lộc cũ)		
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 10 (Trường Tiểu học và THCS Mỹ Lộc cũ) đến kênh Bắc thôn Đại Thống	1,000	1,000
3.1.2	Từ Kênh Bắc thôn Đại Thống đến hết thôn La Mát	1,000	1,000
3.2	Đường Đình Chương Dương từ ngã tư chợ Lộc Tân (cũ) đến hết địa phận xã Hậu Lộc		
3.2.1	Đường Đình Chương Dương Từ ngã tư chợ Lộc Tân (cũ) đến kênh Bắc	1,000	1,000
3.2.2	Đường Đình Chương Dương Từ kênh bắc đến hết địa phận xã Hậu Lộc	1,000	1,000
3.3	Đường Bùi Đạt		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3.1	Đông Cầu nước xanh đến hết địa phận xã Hậu Lộc	1,000	1,000
3.4	Đường Hoàng Bất Đạt		
3.4.1	Từ phía Nam cầu Nước Xanh đến hết địa phận xã Hậu Lộc	1,000	1,000
3.5	Đường Nguyễn Xuân Trạc		
3.5.1	Đường Nguyễn Xuân Trạc từ cầu Tống Ngọc đến kênh Bắc	1,000	1,000
3.5.2	Đường Nguyễn Xuân Trạc từ kênh bắc đến hết địa phận xã Hậu Lộc	1,000	1,000
3.6	Đường Ngã tư Bưu điện xã Hậu Lộc đi Cầu Máng xã Hoa Lộc		
3.6.1	Đường Phạm Bành từ ngã tư Bưu điện Hậu Lộc đến ngã tư Ivory	1,000	1,000
3.6.2	Từ ngã tư Ivory đến hết địa phận xã Hậu Lộc	1,000	1,000
3.7	Từ nút giao ngã 5 Điện Quang đến nút giao đường Phạm Bành (ngã tư bưu điện, chợ chiều)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN HẬU LỘC CŨ		
1	Đường Đình Chương Dương từ trạm bơm Phú Cường đến ngã tư nối đường Tổ Hữu	1,000	1,000
2	Đường Hoàng Văn Hiệu và đường Lưu Cộng Hòa (Tả hữu sông Trà Giang)	1,000	1,000
3	Đường bà Triệu đi nhà máy nước	1,000	1,000
4	Các trục tiếp giáp với đường bà Triệu	1,000	1,000
5	Đường Hoàng Xung Phong từ đường bà Triệu đến Nhà văn hóa thôn Trung Thắng	1,000	1,000
6	Đường Hoàng Xung Phong từ Nhà văn hóa Trung Thắng đến đường Mẹ Tom	1,000	1,000
7	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Đồng Cồn Ve, Đồng Ngang, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3229/QĐ- UBND ngày 23/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
7.1	Đường nội bộ 7,5m (đường nối từ đường Mẹ Tom đến đường Phạm Bành)	1,571	1,571
7.2	Các đường còn lại trong MBQH	1,571	1,571
8	Đường Trịnh Ngọc Diệt đến đường Mẹ Tom	1,000	1,000
9	Đường chợ Dầu đến nhà Hải Định	1,000	1,000
10	Từ đồng Tượng đài đến đường Mẹ Tom	1,000	1,000
11	Đường Hoàng Tiến Trình	1,000	1,000
12	Đường ngô Mụ	1,000	1,000
13	Đường Nguyễn Tạo	1,000	1,000
14	Đường Ngô Thảo	1,000	1,000
15	Đường Nguyễn Chí Hiền từ đường bà Triệu đến ngã tư IVORY	1,000	1,000
16	Đường Nguyễn Chí Hiền từ ngã tư IVORY đến giáp thôn Hòa Lan, xã Hoa Lộc	1,000	1,000
17	Đường Đông, Tây nương Cây Xanh + 100 m	1,000	1,000
18	Đường Tâm Ất đi Thuyết Long +100 m	1,000	1,000
19	Đường Tâm Ất đi Thuyết Long +100 m đến hết đất	1,000	1,000
20	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m	1,000	1,000
21	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m đến hết đất	1,000	1,000
22	Đường ngõ nhánh không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
23	Đường Mẹ Tom	1,000	1,000
24	Khu đô thị sau thuế (cũ) (xã Lộc Tân cũ)	1,000	1,000
25	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư - tái định cư Yên Nội thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 11/7/2022		
25.1	Đường trục chính MBQH	1,000	1,000
25.2	Đường trục nhánh MBQH	1,000	1,000
26	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Minh Hòa thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. được phê duyệt tại Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 04/3/2024		
26.1	Đường trục chính MBQH	1,000	1,000
26.2	Đường trục nhánh MBQH	1,000	1,000
26.3	Đường 526 nối 526B Từ đường Đình Chương Dương đến đường Tổ Hữu	1,000	1,000
27	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư xen cư Trung Thắng, xã Hậu Lộc		
27.1	Đường trục chính MBQH	1,000	1,000
27.2	Đường trục nhánh MBQH	1,000	1,000
28	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Lộc Tân giai đoạn 1		
28.1	Đường trục chính MBQH	1,000	1,000
28.2	Đường trục nhánh MBQH	1,000	1,000
B.2	XÃ VĂN LỘC (cũ) (XÃ THUẬN LỘC CŨ)		
1	Từ đầu Quốc lộ 10 thôn Tinh Anh đến ngã ba đường rẽ đi Hà Xuân	1,000	1,000
2	Từ Ngã tư Bách hóa đến ngã ba đường vào Trường THPT Hậu Lộc 2	1,000	1,000
3	Từ ngã ba chùa Sùng Nghiêm đến ngã ba ao Phô thôn Tinh Anh	1,000	1,000
4	Từ đầu Quốc lộ 10 (Tĩnh Phú cũ) đến ngã tư Đường vành đai 3	1,000	1,000
5	Từ ngã ba ngô hàng Tinh Anh đến ngã tư đến đường vành đai 3	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ ngã ba Quốc lộ 10 Tỉnh Lộc (cũ) đến ngã ba đường BT Tỉnh Lộc cũ	1,000	1,000
7	Từ ngã ba (thôn Mỹ Điện cũ) đến ngã tư đường QP	1,000	1,000
8	Từ ngã ba đê tả Lạch Trường (Hà Mát cũ) đến hết làng (Văn Xuân cũ)	1,000	1,000
9	Từ đê tả Lạch Trường (thôn Mỹ Quang cũ) đến đê tả Lạch Trường (thôn Hà Mát cũ)	1,000	1,000
10	Từ ngã ba thôn Tinh Hoa (ông Nhung Hào đến nhà ông Lâm Thi)	1,000	1,000
11	Từ ngã tư bách Hóa đến Cầu Phủ	1,000	1,000
12	Đường vào xóm Đồn (từ nhà Lan Vượng đến nhà ông Lâm Thi)	1,000	1,000
13	Đường vào khu Bệnh viện (cũ) đến khu lương thực cũ	1,000	1,000
14	Từ sau Công ty Đá quý đến ngã ba Trường THPT Hậu Lộc 2	1,000	1,000
15	Cổng làng thôn Tinh Hoa đến ngã ba đường đi chùa Sùng Nghiêm	1,000	1,000
16	Ngõ hàng PAM	1,000	1,000
17	Ngõ Ngân hàng	1,000	1,000
18	Ngõ chợ Phủ	1,000	1,000
19	Ngã ba chùa Sùng Nghiêm đến Nhà văn hóa Tinh Phú	1,000	1,000
20	Đường nội thôn làng Duy Tinh	1,000	1,000
21	Đường nội thôn làng Điện Quang	1,000	1,000
22	Đường trục chính thôn Hà Xuân	1,000	1,000
23	Đường vành đai 3 từ ngã ba cống đền đến ngã ba thôn Tinh Anh	1,000	1,000
24	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.3 XÃ THUẬN LỘC CŨ			
1	Đầu thôn Nhuệ thôn đến hết thôn Bộ Đầu	1,000	1,000
2	Từ hộ Minh Hào đến cây gạo trước đình thôn Nhuệ thôn	1,000	1,000
3	Từ ngõ ông Phẩm đến nhà ông Đông Hân	1,000	1,000
4	Từ nhà ông Đông Hân đến Cây Gạo Ngoài thôn Yên Thường	1,000	1,000
5	Phủ Bật đến Văn Quan Bộ Đầu	1,000	1,000
6	Cổng Lam Hạ đến ngõ ba Lam Hạ	1,000	1,000
7	Trạm biến thế 1 đến thôn Lam thôn (đường Thâu)	1,000	1,000
8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Yên Thường, xã Thuận Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Hậu Lộc		
9.1	Đường trục chính	2,111	2,111
9.2	Đường trục nhánh	2,111	2,111
10	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Điện Quang, xã Thuận Lộc	1,000	1,000
11	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hào Rau thôn Tinh Phúc, xã Thuận Lộc	1,000	1,000
12	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tinh Anh xã Thuận Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND huyện Hậu Lộc.		
12.1	Đường trục chính	1,000	1,000
12.2	Đường trục nhánh	1,000	1,000
B.4 XÃ MỸ LỘC CŨ			
1	Từ kho B04 đi ngã tư Hàng thôn Hà Liên	1,000	1,000
2	Đầu Quốc lộ 10 thôn Đại Hữu đi xã Văn Lộc	1,000	1,000
3	Đầu Quốc lộ 10 thôn Trần Phú đi thôn Minh Quy, đi mộ ăn mỳ, đi ngã tư hàng thôn Hà Liên	1,000	1,000
4	Từ cầu Rào đến hết thôn Hà Liên	1,000	1,000
5	Từ ngõ Bàn (Hà Liên) đến ông Đồng đi Minh Quy	1,000	1,000
6	Từ sau bà Xê Minh Đức đến Liên Quy	1,000	1,000
7	Từ cổng làng Trần phú đến sau Trường cấp I	1,000	1,000
8	Từ ngõ Lan Bảy (Vũ Thành) đi Trường dạy nghề	1,000	1,000
9	Từ ngõ Lan đi hết xóm mới Đại Hữu	1,000	1,000
10	Từ cổng Nghè (ông Khôi) Đại Hữu đi Hoa Cơ	1,000	1,000
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
12	Từ Miếu đi ông Hải Hà Liên	1,000	1,000
13	Nhà Văn Hoá Minh Quy đi Hà Liên. (Tên cũ: Từ bà Sáp đi Cổng Sen Minh Quy)	1,000	1,000
14	Từ bà Tư đi bà Thảo Khoan Hồng	1,000	1,000
15	Từ ông Tạo đi ông Nhưường Khoan Hồng	1,000	1,000
16	Từ ông Thành đi ông Tạo Khoan Hồng	1,000	1,000
17	Từ Cổng làng Vũ Thành đi Nhà Văn Hoá Vũ Thành	1,000	1,000
B.5 XÃ LỘC TÂN CŨ			
1	Đường Đình Chương Dương từ Bái Nghè đến trạm bơm Phú Cường	1,000	1,000
2	Đường kênh Bắc từ giáp Lộc Sơn (cũ) đến Xi Phong	1,000	1,000
3	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.6 XÃ LỘC SƠN CŨ			
1	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
2	Đường trước thôn La Mát (đoạn từ ông Dân đến ông Bốn)	1,000	1,000
3	Đường dọc từ thôn Linh Long đến thôn Khánh Vượng (từ ông Trương Văn Hồng để đất ở đầu giá của ông Trịnh Minh Sơn)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đường dọc kênh bắc (2 bên) từ nhà bà Sinh đến giáp thôn Tân Đồng (thị trấn cũ)	1,000	1,000
5	Đường dọc kênh B10 (từ đường 526B - 100m đến Kênh Bắc)	1,000	1,000
6	Đường trục chính thôn Đại Thống (Từ Cổng chùa (Kênh Bắc) đến ngã ba mường B10)	1,000	1,000
B.7	XÃ THỊNH LỘC CŨ		
1	Đường Lê Hồng Quế từ đường bà Triệu đến trạm bơm Yên Hòa	1,000	1,000
2	Đường Lê Hồng Quế từ trạm bơm Yên Hòa đến cầu Hà Phần	1,000	1,000
3	Đường Hoàng Xuân Viện	1,000	1,000
4	Từ ông Chung đến ông Chính (Làng Do Trung Phú)	1,000	1,000
5	Từ ông Thọ đến kênh B14 (trục giữa thôn Yên Nội)	1,000	1,000
6	Đường bờ kênh Bắc bên Nam thôn Yên Nội (điểm cuối Quốc lộ 10 nhà ông Văn Ích)	1,000	1,000
7	Đường xóm Bãi dứa thôn Yên Nội	1,000	1,000
8	Từ Nghè đến anh Tuấn (đường trong làng thôn Hòa Bình)	1,000	1,000
9	Từ bà Tiến đến ông Đông (đường bờ sông thôn Hòa Bình)	1,000	1,000
10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	46. XÃ HOA LỘC		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 10		
1.1	Từ cầu Bán (Hoa Lộc) đến cầu Đầm Giò xã Hoa Lộc	1,000	1,000
1.2	Cầu Đầm Giò (xã Hoa Lộc) đến đường rẽ UBND xã Liên Lộc (Hoa Lộc)	1,000	1,000
1.3	Từ đường rẽ UBND xã Liên Lộc đến UBND xã Quang Lộc (xã Liên Lộc)	1,000	1,000
1.4	Quốc lộ 10 cũ: Từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến phà Thả (cũ) (xã Liên Lộc giáp huyện Nga Sơn)	1,000	1,000
1.5	Từ đường rẽ UBND xã Quang Lộc đến cầu Thắm (đường Quốc lộ 10)	1,000	1,000
2	Tuyến đường từ Quốc lộ 10 nối đường 526B		
2.1	Đoạn từ giao Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư thôn Hoa Phú	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ khu dân cư thôn Hoa Phú đến giao đường 526B	1,000	1,000
3	Đường Cầu Lạt (mới) - Ngã tư Nghè đi Tam Hòa		
3.1	Đoạn đường mới: Từ Cầu Lạt mới đến ngã ba ruộng Tiểu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc	1,000	1,000
3.2	Đường cũ: Từ cầu lạt (cũ) đến đường mới (ngã ba ruộng Tiểu thôn Tường Lộc xã Quang Lộc)	1,000	1,000
3.3	Từ ngã ba cây xăng đến Phòng khám Hải tiến	1,000	1,000
3.4	Từ phòng khám Hải tiến đến ngã tư Nghè	1,000	1,000
3.5	Từ ngã tư Nghè đến Trạm bơm thôn Hậu	1,000	1,000
3.6	Từ trạm bơm thôn Hậu đến Trường cấp II Phú Lộc	1,000	1,000
3.7	Từ Trường cấp II xã Phú Lộc đi ngã tư Bái Trung	1,000	1,000
3.8	Từ Ngã tư Bái Trung đến Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền	1,000	1,000
3.9	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi Cảng cá (đường mới)	1,000	1,000
3.10	Từ ngã ba UBND xã (cũ) đi Cảng cá	1,000	1,000
4	Từ Trường THPT Hậu Lộc 1 đến cầu De		
4.1	Từ ngã ba Trường THPT Hậu Lộc 1 đến Ngã tư chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	1,000	1,000
4.2	Từ Ngã tư chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m đến ngã tư chợ Cồn Cao + 300 m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	1,000	1,000
4.3	Ngã tư chợ Cồn cao + 300 m đến Cầu De (xã Hoa Lộc)	1,000	1,000
4.4	Đầu thôn 13, xã Phú Lộc đến Cầu Máng, xã Xuân Lộc	1,000	1,000
4.5	Từ cầu Máng đến Ngã tư thôn Bái Trung, xã Hòa Lộc đất Phú Lộc	1,000	1,000
5	Đường Ngã tư Bưu điện thị trấn đi Cầu Máng		
5.1	Đường Phạm Bành từ cầu máng đến cửa hàng xăng dầu quân đội	1,000	1,000
5.2	Đường Phạm Bành từ cửa hàng xăng dầu quân đội đến ngã tư IVORY	1,000	1,000
5.3	Đường từ Quốc lộ 10 đi cầu Hà Phần Tuy Lộc	1,000	1,000
5.4	Đường Quang Hưng (Quốc lộ 10 đến trường THCS Hưng Lộc)	1,000	1,000
5.5	Đường Tây sông Xanh: Từ cổng Nguyễn đến cầu Máng	1,000	1,000
5.6	Đường Đông sông Xanh, từ cổng Nguyễn đến cầu Máng	1,000	1,000
5.7	Từ đường Phạm Bành đến ngã tư Đầm Phường thôn Bái Hà Xuân	1,000	1,000
5.8	Từ Đường Phạm Bành đi lên đê phía Đông thôn Phú Mỹ	1,000	1,000
5.9	Đường xã (đường rẽ Quang Lộc đến cầu Tỉnh lộ 526 thôn 1)	1,000	1,000
5.10	Đường xã (từ đường Cơm Cao đến Mã Lò (giáp Quang Lộc)	1,000	1,000
5.11	Đường trục xã (từ cây xăng Liên Lộc đến UBND xã Liên Lộc)	1,000	1,000
5.12	Đường trục xã (từ Nhà văn hóa thôn 6 (cũ) đến đường Quốc lộ 10)	1,000	1,000
5.13	Đoạn từ Quốc lộ 10 (sau đăng kiểm) đến chợ Quang Lộc	1,000	1,000
5.14	Đoạn từ chợ Quang Lộc đến Ngã ba cây xăng	1,000	1,000
5.15	Đường TTX03 (từ Trường Tiểu học đến ngõ ông Bảo)	1,000	1,000
5.16	Đường TTX03 (từ ngõ ông Bảo đến Nhà văn hóa thôn 9 cũ)	1,000	1,000
5.17	Đường LT số 13 (từ ao cá Bắc Hồ đến Ao Đồn)	1,000	1,000
5.18	Đường ĐX 11 (từ Tỉnh lộ 526 đến trang trại ông Sinh Quang (thôn Hoa Trường)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.19	Đường LXB15 (từ cổng ông tăng đến tiếp giáp xã Phú Lộc (Hoa Trung))	1,000	1,000
5.20	Đường LX01 (từ Trạm thuế đến ngõ ông Bào)	1,000	1,000
5.21	Đường LX01 (từ ngã ngã ba rẽ UBND (Ngõ ông Bào) đến hết khu dân cư thôn Hoa Trường)	1,000	1,000
5.22	Đường ĐX07 (từ sân vận động đến Tỉnh lộ 526 thôn Cao Xá)	1,000	1,000
5.23	Đường ĐX (từ Tỉnh lộ 526 đi Quốc lộ 10 Qua Trám Y tế)	1,000	1,000
5.24	Đường HD06 (từ nghề Yên Trung đi ngõ ông Hiền Hoa Trường)	1,000	1,000
5.25	Từ chợ Cồn Cao đến kênh Xinh Phong	1,000	1,000
5.26	Từ Xi Phong đến thôn Phú Đa	1,000	1,000
5.27	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi thôn Phú Đa, xã Phú Lộc	1,000	1,000
5.28	Từ ngã tư Bái Trung đến xưởng thuyền cũ		
5.28.1	Từ ngã tư Bái Trung đến hộ ông Chính	1,000	1,000
5.28.2	Từ hộ ông Trinh đến xưởng thuyền (cũ) (Nhà văn hóa thôn Nam Huân)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đê Trung ương từ đầu Đông Phú Mỹ đi cổng Nguyễn	1,000	1,000
2	Đê Trung ương từ Cổng Nguyễn đi hết đất Đông Hòa	1,000	1,000
3	Từ Trường THCS đến ngõ anh Hoài Thuyết, thôn Đông Hòa	1,000	1,000
4	Từ cổng làng Đông Thịnh đến ngõ bà Sánh	1,000	1,000
5	Từ cầu Đông Thịnh đi UBND xã	1,000	1,000
6	Từ sau Sinh Quý đi đến nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ	1,000	1,000
7	Từ nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ, đi Tuấn Hiền thôn Xuân Phú	1,000	1,000
8	Từ cầu Xi trước UBND xã đi cổng T ầu thôn Phú Mỹ	1,000	1,000
9	Từ cổng Tiêu đi ngõ chị Đào thôn Phú Mỹ	1,000	1,000
10	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đi giáp đất thị trấn Hậu Lộc	1,000	1,000
11	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đến ngõ anh Vinh Cúc lên đê TW thôn Đông Hòa	1,000	1,000
12	Đường phân lô dọc vãi thôn Đông Thịnh	1,000	1,000
13	Đường phân lô Cồn Kiêu - Học trò, thôn Phú Mỹ	1,000	1,000
14	Đường phân lô khu 5 tấn Hữu Nghĩa	1,000	1,000
15	Từ ngã tư cổng Gạch đi gốc đa thôn Đông Hòa	1,000	1,000
16	Từ ngã ba đình Đông Thượng đi dốc đê Trung ương (ngõ ông Huỳnh thôn Bái Hà Xuân)	1,000	1,000
17	Đường trục thôn (từ đầu Tỉnh lộ 526 thôn 2 đến nhà anh Tuynh thôn 3)	1,000	1,000
18	Đường trục liên thôn (từ anh Dược thôn 1 đến ông Thiệu thôn 2)	1,000	1,000
19	Đường trục xã (từ anh Nhượng thôn 1 đến anh Kiên thôn 2)	1,000	1,000
20	Đường trục thôn (từ ông Tinh thôn 2 đến anh Thoại thôn 2)	1,000	1,000
21	Đường liên xã (từ thôn 5 (giáp Hoa Lộc) đến kho than thôn 5)	1,000	1,000
22	Đường trục thôn (từ Quốc lộ 10 đến anh Nghĩa thôn 5)	1,000	1,000
23	Đường trục thôn (từ kho than thôn 5 đến Nhà văn hóa thôn 8 cũ)	1,000	1,000
24	Đường trục thôn (từ Nhà văn hóa thôn 8 (cũ) đến anh Chuyên Nhuận)	1,000	1,000
25	Đường trục thôn (từ anh Chuyên Nhuận đến áp Quang Lộc)	1,000	1,000
26	Đường trục thôn (từ cồn Luống Cẩn đến ngõ ông Liên Ban thôn 3)	1,000	1,000
27	Đường hạ tầng khu dân cư mới xã Liên Lộc	1,000	1,000
28	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư mới xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
28.1	Đường trục chính	1,000	1,000
28.2	Đường trục nhánh	1,000	1,000
29	Từ chợ đến bưu điện	1,000	1,000
30	Từ Bưu điện đến núi chúa	1,000	1,000
31	Từ chợ đi Yên Khê	1,000	1,000
32	Ngã tư chợ đến trạm bơm	1,000	1,000
33	Từ trạm bơm đến cây xăng	1,000	1,000
34	Từ đầu đê Quang Tân đến Trạm bơm Tường Lộc	1,000	1,000
35	Từ cồn Phù Hiền Vinh đi Núi Tự	1,000	1,000
36	Từ ngã ba núi Chúa đến Nhà văn hóa Bạch Đầu	1,000	1,000
37	Từ cổng Trường Tiểu học đến Nhà văn hóa thôn Hiền Vinh	1,000	1,000
38	Từ ông Ba núi Chúa đến ông Lai Yên Ôn	1,000	1,000
39	Từ đầu đường nhựa hộ anh Thiện đến ao Đông	1,000	1,000
40	Từ Quốc lộ 10 Bái Phú đi thôn Núi Chúa	1,000	1,000
41	Từ ao Đông Hiền Vinh đến Bạch Đầu	1,000	1,000
42	Từ đầu đường nhựa hộ ông Tuấn Trang đến hộ ông Quang Huế thôn Hiền Vinh	1,000	1,000
43	Từ cổng Trường Tiểu học đến hộ ông Tống Văn Anh thôn Hiền Vinh	1,000	1,000
44	Từ hộ ông Vũ Đạt đến hộ bà Tống Thị Lài thôn Hiền Vinh	1,000	1,000
45	MBQH Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư khu Cồn Mèo, thôn Hiền Vinh, xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐUBND ngày 19/3/2022 của UBND huyện Hậu Lộc		
45.1	Đường trục chính	1,537	1,537
45.2	Đường trục nhánh	1,300	1,300

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
46	Đường TT06 (Từ hộ ông Soạn đến hộ ông Đài thôn Hoa Trung)	1,000	1,000
47	Đường TT08 (Từ Tinh lộ 526 đến ngõ ông Do thôn Hoa Trường)	1,000	1,000
48	Đường TT03 (Từ ngõ ông Thuận đi Quốc lộ 10 Đông Phú)	1,000	1,000
49	Đường LT14 (Từ ngõ bà Huân Hao Trung đi ngõ ông Khánh Hoa Trường)	1,000	1,000
50	Đường TT01 (Từ Tinh lộ 526 đến Kênh 5 xã thôn Hoa Phú)	1,000	1,000
51	Đường TT02 (Từ Tinh lộ Quốc lộ 10 đến ngõ ông Đồng Văn Sánh thôn Hoa Phú)	1,000	1,000
52	Đường TT05 (Từ Trường Tiểu học đến ngõ bà Bồng thôn Cao Xá)	1,000	1,000
53	Đường TT07 (Từ Nhà văn hóa thôn Hoa Trường đến TD Đông Ngàn)	1,000	1,000
54	Đường TT04 (Từ Nhà văn hóa thôn Đông Phú đến ngõ bà Hạnh)	1,000	1,000
55	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư nông thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 9245/QĐ-UBND ngày 31/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
55.1	Đường trục chính	1,600	1,600
55.2	Đường trục nhánh	1,746	1,746
56	Từ đầu thôn Hậu đến ngã ba thôn Thuận Nhất	1,000	1,000
57	Từ đầu thôn giữa đến ngã ba ngõ ông Vương thôn Thuận Nhất	1,000	1,000
58	Từ ngõ ông Ngôi thôn Giữa đến ngã tư ông Thu Nam	1,000	1,000
59	Ngã ba Trường trung học cơ sở đến cầu đất thôn Trước	1,000	1,000
60	ngã ba thôn Bái Cù đến thôn Đồng Hóp	1,000	1,000
61	Từ UBND xã đến thôn Phú Thịnh	1,000	1,000
62	Cổng làng Phú Thịnh đi cổng 4 cửa Phú Thịnh	1,000	1,000
63	Đường 526 anh Nhiều thôn Trước đi MBQH quy hoạch 1/500 khu dân cư Máng Vĩ thôn Trước	1,935	1,935
64	MBQH quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư (cũ) Lắc thôn Giữa	1,500	1,500
65	MBQH quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư MBQH số 8 và khu Cây Sơn Lò Rèn thôn Thuận Nhất	1,000	1,000
66	MBQH quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư Bái Sấn thôn Hậu đang thực hiện	1,000	1,000
67	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Hoa-Phú Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/7/2021 của UBND huyện Hậu Lộc		
67.1	Đường trục chính	1,000	1,000
67.2	Đường trục nhánh	1,000	1,000
68	Từ Nhà văn hóa thôn Nam Huân đi Đê Trung ương	1,000	1,000
69	Đường đê chắn sóng từ Hoà Ngự đi Hoà Phú	1,000	1,000
70	Từ gốc đa (Đường ven biển) đi ông Khơ	1,000	1,000
71	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đi đất ở ông Trịnh Văn Thảo	1,000	1,000
72	Từ nhà ông Trịnh Minh Xung đi đất ở ông Trịnh Văn Quế	1,000	1,000
73	Từ Nhà văn hóa thôn 4 đi đất ở ông Trịnh Văn Lý (Chí)	1,000	1,000
74	Từ nhà Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi đất ở ông Vũ Đình Quế	1,000	1,000
75	Từ nhà ông Nguyễn Minh Phương đi Đê tây kênh de (Phù La lá)	1,000	1,000
76	Đường phân lô đất mới khu Lắc sáo	1,000	1,000
77	Ngã tư Tam Hòa đến Ngã tư chợ (cũ) đến Nhà văn hóa thôn Nam Huân	1,000	1,000
78	Ngã tư Tam Hòa đến Nhà bà Phạm Thị Lượ	1,000	1,000
79	Từ nhà bà Phạm Thị Bảo đến ông Đào Thế Vui	1,000	1,000
80	Từ sau cơ (cũ) đi nhà ông Hoa Hoa đi đất thầu 50 năm ông Biều	1,000	1,000
81	Từ nhà ông Hoàng Văn Mùi đi Đê Trung ương (Tú Lan)	1,000	1,000
82	Từ Đất thầu 50 năm anh Trịnh Văn Tuyển đi Đê trung ương	1,000	1,000
83	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đi Trại Bom 3	1,000	1,000
84	Từ nhà ông Đỗ Văn Ngừ đến nhà bà Nguyễn Thị Chi đến ông Thêm và đến Nhà văn hóa thôn Bái Trung 2	1,000	1,000
85	Từ Nhà văn hóa thôn Bái Trung 1 đi ông Nguyễn Văn Kiêm	1,000	1,000
86	Ngã tư chợ (cũ) đi Xưởng tàu thuyền thành thoa	1,000	1,000
87	Đường trục thôn (Từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến chợ Quang Lộc)	1,000	1,000
88	Đường trục thôn (Từ chợ Quang Lộc đến thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc	1,000	1,000
89	Từ ngã ba Thảm rẽ Quang Lộc đến ngã tư chợ	1,000	1,000
90	Đường ngõ gạch không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
91	MBQH Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới thôn Cao Xá - Hoa Trung, xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	1,000	1,000
	47. XÃ VẠN LỘC		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tinh lộ		
1.1	Từ Trường THPT Hậu Lộc I đến đê biển (Mình Lộc cũ)		
1.1.1	Từ cầu De đến ngã tư hộ ông Tuyết Trường (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
1.1.2	Từ ngã tư hộ ông Tuyết Trường đến ngã tư Trường Trung học cơ sở (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
1.1.3	Từ ngã tư Trường Trung học cơ sở đến đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
1.1.4	Từ đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng đến ngã ba đê biển (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Ngã tư Minh Lộc (cũ) đi Hải Lộc cũ		
1.2.1	Từ ngã tư Minh Lộc (cũ) đến hết đền thánh cả thôn Minh Hải	1,000	1,000
1.2.2	Từ đền thánh cả thôn Minh Hải đến giáp địa phận xã Hải Lộc (cũ)	1,000	1,000
1.2.3	Từ giáp địa phận xã Hải Lộc (cũ) (xã Minh Lộc cũ) đến hết nhà thờ Đa Phạn	1,000	1,000
1.2.4	Từ hết nhà thờ Đa Phạn đến ngã ba rẽ đi chùa Vích	1,000	1,000
1.2.5	Từ ngã ba rẽ đi chùa Vích đến ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên	1,000	1,000
1.2.6	Từ ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên đến hết thôn Y Bích	1,000	1,000
1.2.7	Từ hết thôn Y Bích đến phủ Trường Nam	1,000	1,000
1.3	Ngã tư Minh Lộc (cũ) đi Đa Lộc cũ		
1.3.1	Từ ngã tư Minh Lộc (cũ) đến Ngã ba UBND xã Hưng Lộc (cũ) + 100m.	1,800	1,800
1.3.2	Từ Ngã ba UBND xã Hưng Lộc (cũ) + 100m đến hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc cũ	2,700	2,700
1.3.3	Từ hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc (cũ) đến tiếp giáp địa phận xã Đa Lộc cũ	1,500	1,500
1.3.4	Từ tiếp giáp địa phận xã Hưng Lộc (cũ) đến UBND xã Đa Lộc (cũ) + 200m (xã Đa Lộc cũ)	1,200	1,200
1.3.5	Từ UBND xã Đa Lộc cũ + 200m đến đê Sông Lèn (xã Đa Lộc cũ)	1,200	1,200
1.4	Từ Ngã tư đường ven biển đến hết ranh giới xã Vạn Lộc (tiếp giáp xã Hoa Lộc)	1,000	1,000
1.5	Từ Ngã tư đường ven biển đến hết MBQH Khu đô thị Diễn Phố	1,000	1,000
1.6	MBQH Khu đô thị Diễn Phố đến hết địa phận Vạn Lộc (giáp xã Nga Sơn)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ MINH LỘC CŨ		
1	Từ ngã ba Cây xăng ông điều đi ngã tư cây xăng Minh Thịnh		
1.1	Từ ngã ba Cây xăng ông điều đi hội trường thôn Minh Hùng	1,000	1,000
1.2	Từ hội trường thôn Minh Hùng đến hết hộ ông Thạc	1,000	1,000
1.3	Từ hết hộ ông Thạc đến ngã tư cây xăng Minh Thịnh	1,000	1,000
2	Từ ngã tư cây xăng Minh Thịnh đến công đá Minh Thịnh	1,000	1,000
3	Từ ngã ba hộ ông Bắc Ngán đến cổng đá Minh Thịnh	1,000	1,000
4	Từ ngã ba hộ ông Lưu Khảo đến giáp địa phận xã Ngự Lộc cũ	1,000	1,000
5	Từ ông Niệm đi Ngự Lộc cũ	1,000	1,000
6	Ngã tư Minh Thọ đến giáp địa phận xã Ngự Lộc cũ	1,000	1,000
7	Ngã tư Minh Thọ đi công Ba Bô	1,000	1,000
8	Ngã tư Minh Hợp đi công Ba Bô	1,000	1,000
9	Từ ông Trình Minh Hợp đi đê biển	1,000	1,000
10	Từ ngã ba đê biển đi công Ba Bô	1,000	1,000
11	Từ công Ba Bô dọc đê biển đến giáp xã Hải Lộc cũ	1,000	1,000
12	Từ hộ ông Tâm Trúc dọc đê biển về Ngự Lộc (cũ) (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
13	Từ Trường cấp 1,2 Minh Lộc (cũ) đi bãi rác		
13.1	Từ Trường cấp 1 Minh Lộc đến cổng chùa Ngọc Luân	1,000	1,000
13.2	Từ cổng Chùa Ngọc Luân đi bãi rác	1,000	1,000
14	Từ ngã ba hộ ông Khanh Thoan đến hộ ông Đồng Liêm	1,000	1,000
15	Từ ngã ba hộ Đồng Liêm đến giáp xã Hải Lộc cũ	1,000	1,000
16	Từ cây xăng (cũ) Minh Hùng đến Ngã ba hộ ông Xô		
16.1	Từ cây xăng (cũ) Minh Hùng đến Trạm bơm 2	1,000	1,000
16.2	Từ Trạm bơm 2 đến ông Xô	1,000	1,000
17	Từ ngã ba Nhà máy nước sạch đến nghề Minh Phú	1,000	1,000
18	Từ ngã ba Chéo Minh Thành đến hộ ông Huân	1,000	1,000
19	Từ ngã ba hộ ông Ca đến cụm Đền Phủ, thôn Phú Thành	1,000	1,000
20	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
21	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Minh Lộc cũ, huyện Hậu Lộc (lần 02) được phê duyệt tại Quyết định số 3590/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Hậu Lộc		
21.1	Mặt đường Tỉnh lộ 526, rộng 10,5m	1,000	1,000
21.2	Mặt đường ven biển, mặt đường rộng 15m; 2 làn đường	1,000	1,000
22	Đường trục rộng 5,5m		
22.1	Từ LK3:05A-09; LK4:01-11; LK2:03-15	1,000	1,000
22.2	LK3:10-12; LK4:12-20; LK5:01-06; LK6:01-05; LK2:16-22	1,000	1,000
22.3	Lô LK6:06; LK5:07; LK3:13	1,000	1,000
23	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Minh Thanh, xã Minh Lộc (cũ) được phê duyệt tại Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
23.1	Đường trục chính	1,000	1,000
23.2	Đường trục nhánh	1,000	1,000
24	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư mới thôn Minh Hải, xã Minh Lộc (cũ) được phê duyệt tại Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
24.1	Đường trục chính	1,000	1,000
24.2	Đường trục nhánh	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn Minh Thịnh, xã Minh Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 của UBND huyện Hậu Lộc		
25.1	Mặt đường Tỉnh lộ 526, rộng 10,5m	1,000	1,000
25.2	Đường trục nhánh	1,000	1,000
26	Từ ngã ba hộ ông Thiệu Quỳnh đến ông Trình Văn Tám thôn Minh Thịnh	1,000	1,000
27	Từ ngã tư hộ ông Tuyết Trường đến giáp địa bàn thôn Phú Nhi (xã Hưng Lộc cũ)	1,000	1,000
28	Từ hộ ông Vũ Văn Doãn đến hộ ông Nin thôn Phú Thành (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
29	Từ hộ ông Kề đến ông Thống thôn Minh Thọ (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
30	Từ Nhà Thờ Họ Nguyễn Đình đến ông Nhi thôn Minh Thịnh (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
31	Từ ông Chiến đi trại gà ông Hoàn Lệ thôn Minh Hùng (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
32	Từ ông Nguyễn Hữu đến ông Nguyễn Xuân Thù thôn Minh Thịnh (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
33	Từ ông Thiện đi đường bộ ven biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
34	Từ ông Ngô Tiến Trúc đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
35	Từ ông Ngô Trọng Thúy đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
36	Từ bà Nguyễn Thị Quê đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
37	Từ ông Vũ Văn Ngự đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
38	Từ ông Nguyễn Văn Bền đi đường bộ ven biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
39	Từ bà Tô Thị Lan đi đường bộ ven biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
40	Từ ông Phạm Văn Giáp đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
41	Từ Nghè Minh Hải đi Đê biển thôn Minh Hải (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
42	Từ ông Nguyễn Khắc Thăng (thửa 496, tờ bản đồ số 15) đi ông Hoàng Văn Đức (thửa 463, tờ bản đồ số 15) thôn Minh Hải	1,000	1,000
43	Từ bà Nguyễn Thị Mơ (thửa số 494, tờ bản đồ số 15) đi đường bộ ven biển thôn Minh Thanh	1,000	1,000
44	Từ ông Nguyễn Xuân Trường (thửa 918, tờ bản đồ số 15) Đi Đê biển thôn Minh Hải	1,000	1,000
45	Từ ông Mai Văn Tuất (thửa 284, tờ bản đồ số 15) Đi Đê biển thôn Minh Hải	1,000	1,000
46	Từ ông Vũ Mạnh Hùng (thửa 739, tờ bản đồ số 15) đi Đê biển thôn Minh Hải	1,000	1,000
47	Từ ông Nguyễn Văn Tom đi Đê biển thôn Minh Hải	1,000	1,000
48	Từ ông Vũ Văn Chê đi ông Tuyển thôn Minh Thanh (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
49	Từ ông Nguyễn Văn Bảo đi Nhà văn hóa thôn Minh Thọ (xã Minh Lộc cũ)	1,000	1,000
B.2	XÃ HƯNG LỘC CŨ		
1	Từ Trường Mầm non đến hội trường mới thôn Kiến Long	1,000	1,000
2	Từ hội trường mới thôn Kiến Long đến đê sông lèn	1,000	1,000
3	Từ công UBND xã đến ông Hợp Mong (thôn Tây Hòa) (Đường liên thôn số 02 thôn Kiến Long)		
3.1	Từ công UBND xã đến Cầu Nhon	1,000	1,000
3.2	Từ ông Lễ đến ông Hợp Mong thôn Kiến Long	1,000	1,000
4	Từ ông Lữ Yên Thịnh đến ông Khánh Yên Hòa	1,000	1,000
5	Ngã tư Trường Hậu Lộc 4 đến tiếp giáp xã Ngự Lộc (cũ) (đường liên xã số 5 thôn Phú Lương)	1,000	1,000
6	Từ ông Quang thôn Phú Hòa, đến tiếp giáp xã Ngự Lộc (cũ) (đường liên xã số 4 thôn Phú Lương)	1,000	1,000
7	Từ ông Quyết thôn Phú Hòa đến đê biển (đường trục số 2 thôn Hưng Phú)	1,000	1,000
8	Từ ông Hùng Long đến đê biển (đường liên xã số 2 xã Hưng Lộc cũ)	1,000	1,000
9	Từ nghè ông đến nghè Tám Mái (đường liên thôn số 01 thôn Kiến Long)	1,000	1,000
10	Ngõ 04 đường Tỉnh lộ 526 thôn Yên Hòa	1,000	1,000
11	Từ ông Soái đến ông Tuyển Phú Nhi (đường liên xã số 06 thôn Phú Nhi)	1,000	1,000
12	Dọc Tuyển đê biển (thuộc xã Hưng Lộc cũ) (đường liên xã số 01 thôn Hưng Phú)	1,000	1,000
13	Từ đình làng Kiến Long đến đê sông Lèn (đường trục số 07 thôn Kiến Long)	1,000	1,000
14	Từ ông Thụ thôn Kiến Long đến ông Phương (đường liên thôn số 02 thôn Kiến Long)	1,000	1,000
15	Từ hội trường thôn Đông Hòa (cũ) đến ông Hùng Tươi (đường trục thôn số 05+06 thôn Kiến Long)	1,000	1,000
16	Từ anh Dư Thái Hòa đến bà Thụ Yên Mỹ	1,000	1,000
17	Từ bà Tuyết đến chị Sen Duyên	1,000	1,000
18	Từ anh Ngoan Yên Thịnh đến anh Thương Phú	1,000	1,000
19	Từ sân văn hóa xã đến ông Lảnh Yên Hòa (đường trục số 02 thôn Yên Hòa)	1,000	1,000
20	Từ ông Vui Yên Hòa đến đường 5 (đường trục số 03 thôn Yên Hòa)	1,000	1,000
21	Từ Cây Dừa 1 đến ông Tuyển (đường liên xã số 03 thôn Phú Nhi)	1,000	1,000
22	Ngã ba Mô thôn Phú Nhi đến sau chùa Nhủ Nhi (đường liên xã số 07 thôn Phú Nhi)	1,000	1,000
23	Từ ông Tường đến ông Thự (đường trục thôn số 04 thôn Phú Nhi)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24	Từ ông Dương đến sân bóng Phú Nhi (đường trục thôn số 06 thôn Phú Nhi)	1,000	1,000
25	Từ ngã Ba Mỏ đến ông Nam (đường trục thôn số 05 thôn Phú Nhi)	1,000	1,000
26	Từ ông Tân đến Cồn Đò (đường trục thôn số 03 thôn Phú Nhi)	1,000	1,000
27	Từ Trường Tiểu học 2 đến anh Thiên Phú Lương (Ngõ 02 đường Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	1,000	1,000
28	Từ anh Đắc đến bà Thệ Phú Xuân (Ngõ 05 đường Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	1,000	1,000
29	Từ ông Thuyền Ba Phú Lương đến đường đi chợ Ngự Lộc (cũ) (đường liên xã số 05 xã Hưng Lộc cũ)	1,000	1,000
30	Từ ông Chuát đến ông Thệ Phú Lương (Ngõ 07 đường Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	1,000	1,000
31	Từ Đường 526 đến Nhà thờ họ Hoàng Phú Vượng (cũ) (Ngõ 01 đường Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	1,000	1,000
32	Từ ông Thắng Tân Hưng đến bà Lan Thượng (Đường trục số 02 thôn Hưng Phú)	1,000	1,000
33	Từ Đường 526 đến ông thông Tân Hưng (Ngõ 19 đường Tỉnh lộ 526 thôn Hưng Phú)	1,000	1,000
34	Ngõ 17 đường Tỉnh lộ 526 thôn Hưng Phú	1,000	1,000
35	Từ ông Chương Hưng Bắc đến đê Biển	1,000	1,000
36	Từ ông Trử thôn Phú Nhi đến ông Bến (đường liên thôn số 07 thôn Phú Nhi)	1,000	1,000
37	Từ hội trường thôn Hưng Phú đến ông Khoa Nguyễn (trục đường thôn số 01 thôn Hưng Phú)	1,000	1,000
38	Ngã tư ông Hậu Thanh đến Cây dừa 01 Phú Nhi (Ngõ số 03 đường Quang Hưng thôn Yên Hòa)	1,000	1,000
39	Từ Trường Tiểu học 01 đi Nhà máy nước Ngự Lộc (cũ) (trục đường thôn số 05 thôn Mỹ Thịnh)	1,000	1,000
40	Từ ông Thu Hoát (Phú Lương) đến bà Sậu (Đường trục thôn số 03 thôn Hưng Phú)	1,000	1,000
41	Dọc mương bãi Từ Kiến Long đi Hưng Phú	1,000	1,000
42	Từ chùa Phú Nhi đi Siêu Thị	1,000	1,000
43	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
44	MBQH Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư xã Hưng Lộc cũ, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 16/03/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa		
44.1	Đường trục chính MBQH	1,000	1,000
44.2	Đường trục nhánh MBQH	1,000	1,000
45	Từ đường Quang Hưng đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Thịnh mới	1,000	1,000
46	Từ hộ ông Trường Hợp đi đến hộ bà Lua	1,000	1,000
B.3	XÃ NGỰ LỘC CŨ		
1	Chợ Minh Lộc (cũ) đến hết địa phận xã Ngự Lộc (cũ) (Dọc đê biển)	1,000	1,000
2	Tiếp giáp xã Hưng Lộc (cũ) đến Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngự Lộc (cũ) - 200 m	1,000	1,000
3	Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngự Lộc (cũ) - 200 m đến đê biển (kè biển)	1,000	1,000
4	Từ cổng đá Minh Thịnh ngã ba đường rẽ vào THCS Ngự Lộc cũ	1,000	1,000
5	Ngã ba đường rẽ vào THCS Ngự Lộc (cũ) đến đê, kè biển	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ ngã tư thôn Thắng Tây đến đền Trường THCS	1,000	1,000
7	Ngã ba Nhà bia tưởng niệm đến Nhà văn hóa thôn Thắng Phúc	1,000	1,000
8	thôn Chiến Thắng (cổng Trường Tiểu học) đến thôn Thắng Phúc (nhà ông Đại cũ)	1,000	1,000
9	Ngã ba chợ Minh Lộc (cũ) đến sân văn hoá xã Ngự Lộc cũ	1,000	1,000
10	Tiếp giáp xã Hưng Lộc (cũ) (nhà ông Quyết) đến đê kè biển	1,000	1,000
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
12	Đường từ nhà ông Hải (giáp xã Hưng Lộc cũ) đến nhà ông Hoàn	1,000	1,000
13	Đường từ nhà bà Thanh (Giáp Hưng Lộc cũ) đến nhà ông Xuân	1,000	1,000
14	Đường Từ Nhà ông Thế Tươi đến nhà ông Tới Thanh	1,000	1,000
15	Đường từ nhà ông nhà ông Lộc Hạnh đến nhà ông Cùng Tươi	1,000	1,000
16	Đường Từ nhà ông Đông đến Nhà bà Tuyết (Cổng trường THCS)	1,000	1,000
17	Đường từ nhà ông Tuệ đến nhà ông Hằng Ven	1,000	1,000
18	Đường từ nhà ông Lợi Nhung đến nhà ông Bình Thắng	1,000	1,000
19	Đường Từ nhà ông Tiến đề đến nhà ông Sinh Nhất	1,000	1,000
20	Đường từ nhà ông Hùng Thủy đến nhà ông Tuyên Tư	1,000	1,000
21	Đường từ nhà ông Phúc đến nhà ông Đạt Bé	1,000	1,000
22	Đường từ nhà ông Liễn đến giáp xã Minh Lộc cũ	1,000	1,000
23	Đường từ nhà ông Tuấn Quyền đến tiếp giáp xã Minh Lộc cũ	1,000	1,000
24	Đường từ bà Đay đến nhà ông Châu Hương	1,000	1,000
25	Đường từ Trạm y tế xã Ngự Lộc (cũ) đến nhà ông Lý Thủy	1,000	1,000
26	Đường từ nhà bà Bích đến nhà ông Thắng	1,000	1,000
B.4	XÃ ĐÀ LỘC CŨ		
1	Từ ông Hưng Phương đi đê Biển	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ tư chợ Đa Lộc (cũ) đến đê Biển	1,000	1,000
3	Từ ngõ ông Hải đến đê Biển	1,000	1,000
4	Từ ông Trọng đến Đê Biển	1,000	1,000
5	Từ đường ông Nghi đến đê kè (PAM)	1,000	1,000
6	Từ ông Trâm đến đê Kè (PAM)	1,000	1,000
7	Từ ngõ ông Độ đến Trạm bơm Mỹ Điền	1,000	1,000
8	Từ sau ông Đạt đến công Đồng Sú	1,000	1,000
9	Ông Trung đi ông An Văn	1,000	1,000
10	Ông Cự đi hội trường thôn Vạn Thắng	1,000	1,000
11	Ông Sang Bình đi ông Hong	1,000	1,000
12	Ông Khánh đi đồn Biên Phòng	1,000	1,000
13	Ông Trung Bạc đi ông Nhuận.	1,000	1,000
14	Ông Nhuận Ai đến ông Thực	1,000	1,000
15	Ông Tính đi ngã tư ông Thủy Tuyết	1,000	1,000
16	Từ Thủy Tuyết đi ông Phở Huệ	1,000	1,000
17	Trạm Biên Phòng đi nương 10 m	1,000	1,000
18	Ông Tư Gám đi chùa Liên Hoa	1,000	1,000
19	Ông Thắng đến bà Lor Ninh Phú (Chòm cồng)	1,000	1,000
20	Bà Yến Ưng đi Trường Mầm non	1,000	1,000
21	Ông Tân Hân đi bến đò	1,000	1,000
22	Ông Dương Tuyển đi ông Trình	1,000	1,000
23	Ông Hồng đi ông Căn Lâm	1,000	1,000
24	Ông Phán Mận đi ông Huyền Chanh	1,000	1,000
25	Ông Hưng Thanh đi ông Mạnh Oánh	1,000	1,000
26	Ông Hoa Phước đi đường công vụ số 1	1,000	1,000
27	Trường Mầm non đi đê biển	1,000	1,000
28	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
29	Dọc tuyến đê biển từ ông Trung Bạc đến tiếp giáp xã Hưng Lộc cũ	1,000	1,000
30	Từ hộ ông Tiến Hường đến hộ gia đình ông Hiền Chín (Mỹ Điền)	1,000	1,000
31	Từ hộ bà Oanh đi Hội trường thôn Mỹ Điền	1,000	1,000
32	Từ hộ ông Doanh Thủy đi đến hộ bà Mơ	1,000	1,000
33	Từ Trạm Y tế đi ông Tạo Dung	1,000	1,000
34	Từ ông Hân đi ông Hồng Dục	1,000	1,000
35	Từ ông Hoàn đi ông Toàn	1,000	1,000
36	Ông Phán Mận (thửa 490 tờ 10) đi đê Sông Lèn	1,000	1,000
37	Ông Đoàn Văn Lượng (thửa 215 tờ 14) đến ông Trịnh Văn Tuấn (thửa 22 tờ 19)	1,000	1,000
38	Ông Nguyễn Đức thông (thửa 184 tờ 15) đến ông Nguyễn Văn Trọng (thửa 34 tờ 15)	1,000	1,000
39	Bà Kiều Thị Sen (thửa 209 tờ 15) đến ông Trần Văn Ba (thửa 60 tờ 15)	1,000	1,000
40	Bà Nguyễn Thị Ngự (thửa 228 tờ 15) đến ông Nguyễn Văn Lý (thửa 63 tờ 15)	1,000	1,000
41	Ông Vũ Văn Tâm (thửa 247 tờ 15) đến ông Vũ Quang Vinh (thửa 93 tờ 15)	1,000	1,000
42	Ông Nguyễn Thanh Xuân (thửa 249 tờ 15) đến ông Vũ Ngọc Hùng (thửa 94 tờ 15)	1,000	1,000
43	Ông Vũ Đức Huy (thửa 181a tờ 15) đến bà Bùi Thị Sơn (thửa 564 tờ 14)	1,000	1,000
44	Ông Phạm Văn Hiến (thửa 10 tờ 15) đến bà Nguyễn Thị Truyền (thửa 403 tờ 10)	1,000	1,000
45	Ông Tô Văn Dũng (thửa 37 tờ 15) đến bà Phạm Thị Cúc (thửa 426 tờ 10)	1,000	1,000
46	Ông Hoàng Anh Đài (thửa 65 tờ 15) đến ông Trần Văn Tuấn (thửa 457 tờ 10)	1,000	1,000
47	Bà Vũ Thị Diệu (thửa 268 tờ 15) đến ông Nguyễn Văn Tới (thửa 173 tờ 19)	1,000	1,000
48	Bà Đỗ Thị Thơ (thửa 56 tờ 19) đến bà Tăng Thị Lượng (thửa 501 tờ 14)	1,000	1,000
49	Ông Đỗ Xuân Tươi (thửa 724 tờ 14) đến ông Đỗ Văn Thanh (thửa 244 tờ 15)	1,000	1,000
B.5 XÃ HẢI LỘC CŨ			
1	Quyết định số 277/ QĐ - UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đầu tư xây dựng công trình và Quyết định số 832/ QĐ - UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đầu tư xây dựng công trình		
1.1	Từ ông Lợi đến Chùa Vích	1,000	1,000
2	Đoạn từ ông Hùng Đào đến hội trường thôn Lộc Tiên	1,000	1,000
3	Từ ông Nam (Đào) đến giáp đê biển Y Bích	1,000	1,000
4	Đoạn từ nhà ông Liên Y Bích đến Trạm điện 3 Tân Lộc	1,000	1,000
5	Từ nhà ông Quân (Thử) đến nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải	1,000	1,000
6	Từ nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải đến nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc	1,000	1,000
7	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc đến ngõ tỉnh thôn Lộc Tiên	1,000	1,000
8	Từ ngõ tỉnh thôn Lộc Tiên đến ao ông Quý (Tân) thôn Y Bích	1,000	1,000
9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
10	Từ nhà ông Chung (Ngân) đến ao ông Bình thôn Tân Hải	1,000	1,000
11	Từ nhà ông Lực (Hưng) đến giáp đê Biển thôn Tân Hải	1,000	1,000
12	Từ nhà ông Hợp đến nhà ông Tiên (Hoa) thôn Tân Hải	1,000	1,000
13	Từ nhà ông Tiếp (Thương) đến ao ông Dương thôn Tân Hải	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Từ nhà ông Sờ (Quý) đến nhà ông Lưu thôn Đa Phạn	1,000	1,000
15	Từ nhà ông Tuynh (Lan) đến nhà Truyền thôn Đa Phạn	1,000	1,000
16	Từ nhà ông Vị đến nhà bà Thê thôn Đa Phạn	1,000	1,000
17	Từ Trạm điện 2 thôn Đa Phạn đến nhà bà Hạnh thôn Tân Lộc	1,000	1,000
18	Từ nhà ông Dương (Nguyệt) thôn Lạch Trường đến nhà ông Ba (Vân), thôn Tân Lộc	1,000	1,000
19	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn đến Chùa Vích thôn Tân Lộc	1,000	1,000
20	Từ nhà ông Hào (Thủy) thôn Tân Lộc đến nhà ông Thường thôn Lộc Tiên	1,000	1,000
21	Từ nhà ông Quý (Tân) đến nhà ông Hiền (Hoa) thôn Y Bích	1,000	1,000
22	Từ nhà ông Linh (Hân) thôn Y Bích đến nhà bà Hạnh thôn Tân Lộc	1,000	1,000
23	Từ nhà ông Đồng (Nghĩa) đến nhà bà Tuyết thôn Trường Nam	1,000	1,000
24	Từ nhà ông Từ (Toan) đến Nghè Trường Nam	1,000	1,000
25	Tuyến đường phía Bắc khu dân cư mới (từ thửa 567 đến thửa 581 tờ số 7)	1,000	1,000
26	Tuyến đường giữa khu dân cư mới (từ thửa 286 đến thửa 333 tờ số 10)	1,000	1,000
27	Tuyến đường phía Nam khu dân cư mới (từ thửa 283 đến thửa 327 tờ số 10)	1,000	1,000
28	Tuyến đường phía Tây khu dân cư mới (từ thửa 564 tờ số 7 đến thửa 327 tờ số 10)	1,000	1,000
	48. XÃ HÀ LONG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đường Quốc Lộ 217B		
1.1	Từ giáp thị xã Bim Sơn (cũ) đến cầu Long Khê	1,000	1,000
1.2	Từ cầu Long Khê đến đầu Tỉnh lộ 522b (đỉnh Gia Miêu)	1,000	1,000
1.3	Từ đầu Tỉnh lộ 522b (đỉnh Gia Miêu) đến đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu	1,000	1,000
1.4	Từ đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu đến hết xã Hà Long (cũ) (cầu Vạn Bảo)	1,000	1,000
1.5	MBQH quy hoạch khu xen cư và tái định cư phía Nam khu Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long		
1.5.1	Từ lô đất DO:81 đến lô đất DO:88	1,000	1,000
1.5.2	Từ lô đất DO:02 đến lô đất DO:12	1,000	1,000
1.5.3	Từ lô đất DO:14 đến lô đất DO:16; từ lô đất DO:34 đến lô đất DO:35; từ lô đất DO:38 đến lô đất DO:44; từ lô đất DO:47 đến lô đất DO:53	1,000	1,000
1.5.4	Lô đất DO: 80; Lô đất DO: 89	1,000	1,000
1.5.5	Lô đất DO: 01	1,000	1,000
1.5.6	Lô đất DO: 13; từ lô đất DO:19 đến lô đất DO:27; từ lô đất DO:30 đến lô đất DO:33; lô đất	1,000	1,000
1.5.7	DO:36; lô đất DO:37; lô đất DO:45, lô đất DO:46; từ lô đất DO:56 đến lô đất DO:63; từ lô đất DO:66 đến lô đất DO:73; từ lô đất DO:76 đến lô đất DO:78; lô đất DO:17.	1,000	1,000
1.5.8	Lô đất DO:18; lô đất DO: 28; lô đất DO: 29; lô đất DO:54, lô đất DO:55; lô đất DO:64, lô đất DO:65; lô đất DO:74; lô đất DO:75; lô đất DO:79	1,000	1,000
2	Đường Tỉnh lộ 522B		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 217B đến hết đất nhà ông Quyền	1,000	1,000
2.2	Từ giáp nhà ông Quyền đến giáp phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ Quốc Lộ 217B (cây xăng) đến hết xã Hà Long (cũ) (Cổng Phạm)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ giáp xã Hà Long (cũ) đến Tỉnh lộ 523	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ HÀ GIANG CŨ		
1	Đường nối từ Tỉnh lộ 522B đến đầu thôn Mỹ Dương	1,000	1,000
2	Đoạn đường từ nhà ông Nanh đến Tượng đài liệt sỹ	1,000	1,000
3	Đoạn đường từ Tượng đài liệt sỹ đến nhà ông Kỳ thôn Hòa Thuận	1,000	1,000
4	Đường từ nhà ông Kỳ đến nhà ông Thiện thôn Hòa Thuận	1,000	1,000
5	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Chánh Lộc đến hộ bà Bốn, thôn Quan Chiêm	1,000	1,000
6	Đường làng Hòa Thuận: Từ nhà anh Thiện đến nhà chị Hương, thôn Hòa Thuận	1,000	1,000
7	Đường làng Mỹ Dương	1,000	1,000
8	Đoạn đường từ đình làng Quan Chiêm đến UBND xã	1,000	1,000
9	Đường đôi Chè Rú thông Quan Chiêm	1,000	1,000
10	Đoạn tiếp theo từ Chè Rú thông Quan Chiêm (từ Nhà văn hóa thôn 4 đến hộ ông Thần thôn 4)	1,000	1,000
11	Đường từ nhà bà Đề đi đê Mừng 8	1,000	1,000
12	Đoạn đường từ nhà ông Phổ thôn Hòa Thuận đến nhà ông Thìn thôn Hòa Thuận	1,000	1,000
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
14	Đường cửa Mương thôn Hòa Thuận	1,000	1,000
15	Đường từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Dương đến Hồ Đồng cung thôn Mỹ Dương	1,000	1,000
16	Đường giao thông khu trung tâm xã Hà Giang cũ	1,000	1,000
B.2	XÃ HÀ LONG CŨ		
1	Đường từ giáp Quốc lộ 217b đến đầu làng Đồng Toàn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường từ cổng ông Giải đến nhà ông Thống Gia Miêu 1	1,000	1,000
3	Đường từ cổng ông Giải đến chân đồi 25 thôn Quảng Bình và ra đến đầu đường Quốc lộ 217b	1,000	1,000
4	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến đầu hồ Bến Quân	1,000	1,000
5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217b đến công sở xã	1,000	1,000
6	Từ công sở xã đến nhà bà Hà thôn Yên Vỹ	1,000	1,000
7	Đoạn đường từ gốc Đa thôn Hoàng Văn đến ngã ba Rú thông, thôn Yên Vỹ	1,000	1,000
8	Đoạn từ Trạm y tế đi ông Tấu đi Quốc lộ 217b	1,000	1,000
9	Đoạn từ ông Tấu đến ông Hào (Chiến)	1,000	1,000
10	Đường trục chính thôn Đại Sơn từ giáp Quốc lộ 217b (nhà ông Dương) đến chân đập Bến Quân	1,000	1,000
11	Đoạn từ ông Chi đến Trạm bơm Vực Sông	1,000	1,000
12	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến nhà ông Thu thôn Gia Miêu	1,000	1,000
13	Đoạn từ cầu Ba lá đi đội 2 Nông Trường (Nhà văn hóa khu Ba lá)	1,000	1,000
14	Đoạn từ trần Kho K820 đi dốc Cao	1,000	1,000
15	Đoạn giáp Kho K820 đi đến Rông, đến Nước	1,000	1,000
16	Tuyến từ bà Minh Thái đến chân đồi ông Phụ thôn Yên Vỹ	1,000	1,000
17	Tuyến bám mặt đường B-B3 địa phận xã Hà Long	1,000	1,000
18	Đoạn từ Tỉnh lộ 522b đi Nhà văn hoá thôn Nghĩa Đụng đi ông Lại	1,000	1,000
19	Từ Quốc lộ 522b đi đến nhà ông Quách Văn Chiến	1,000	1,000
20	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồi, xã Hà Long cũ	2,202	2,202
21	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
22	Từ cầu cơ khí đến cầu Ba Lá	1,000	1,000
23	Các tuyến thuộc MBQH tái định cư Lăng Miếu Triệu Tường	1,000	1,000
24	Tuyến đường từ ông Chương thôn Yên Vỹ đi bà Văn (Thủy) thôn Hoàng Văn	1,000	1,000
25	Tuyến đường từ ông Toàn thôn Đồng Toàn đi ông Sơn thôn Đồng Hậu	1,000	1,000
26	Tuyến đường từ ông Công (Quyển) thôn Đồng Hậu đến nhà ông Lánh thôn Đồng Hậu	1,000	1,000
27	Tuyến đường từ ông Thích thôn Đồng Hậu đến nhà bà Huệ thôn Đồng Hậu.	1,000	1,000
28	Tuyến đường từ nhà ông Mười thôn Hoàng Văn đến nhà ông Tuệ thôn Yên Vỹ	1,000	1,000
29	Tuyến đường từ nhà ông Chế (Là) thôn Đồng Hậu đến nhà ông Minh Hòa thôn Quảng Bình	1,000	1,000
30	Tuyến từ nhà ông Trung (Hằng) đến nhà ông Trường (Đụng 2)	1,000	1,000
31	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu tái định cư và dân cư mới xã Hà Long	1,000	1,000
32	Tuyến từ nhà ông Vinh (Phú) đến nhà ông Phòng thôn Đồng Hậu	1,000	1,000
B.3 XÃ HÀ BẮC CŨ			
1	Đoạn đường từ cầu Bắc Yên đến UBND xã Hà Bắc cũ	1,000	1,000
2	Từ UBND xã Hà Bắc (cũ) đến nhà ngã ba nhà ông Sao, thôn Trạng Sơn	1,000	1,000
3	Đường từ ngã ba nhà ông Sao đến giáp Tỉnh lộ 522	1,000	1,000
4	Đường thôn Bắc Sơn: Đoạn từ nhà ông Quý đến nhà ông thông và đoạn từ nhà ông Thanh đến cổng Sư Đoàn	1,000	1,000
5	Đường thôn Bắc Sơn: Đoạn từ nhà ông Thanh đến nhà ông Thiện	1,000	1,000
6	Đê tả sông Hoat, hữu sông Tống	1,000	1,000
7	Từ Quốc lộ 217B đến Trung đoàn 48	1,000	1,000
8	Từ Quốc lộ 217B đến Tiểu Đoàn 24 mới	1,000	1,000
9	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
10	Đường từ UBND xã Hà Bắc (cũ) đến ông Cảnh (nhân)	1,000	1,000
11	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Tiến đến hộ ông Kháng đến hộ ông Cao	1,000	1,000
12	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Viễn đến hộ ông Dương	1,000	1,000
13	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Đình đến hộ ông Cao	1,000	1,000
14	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Bài đến hộ ông Huân)	1,000	1,000
15	Đường làng thôn Trạng Sơn: Từ hộ ông Huệ đến hộ ông Trụ	1,000	1,000
16	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ bà Thiệp đến nhà ông Thuyết	1,000	1,000
17	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ cổng ông Thảo đến hộ ông Tống Văn Đầu	1,000	1,000
18	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ ông Quân đến giáp đường thôn Mỹ Dương	1,000	1,000
19	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ ông Tế đến hộ ông Quân	1,000	1,000
20	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ ông Cát đến hộ ông Điệp đến hộ ông Lộc	1,000	1,000
49. XÃ HÀ TRUNG			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 Quốc lộ 1A mới			
1.1	Từ đầu cầu đò Lèn đến UBND thị trấn cũ	1,000	1,000
1.2	Từ UBND thị trấn (cũ) đến giáp nhà hàng Cỏ Đỏ	1,000	1,000
2 Quốc lộ 1A cũ			
2.1	Từ cầu Lèn (cũ) đến giáp đường sắt đi xã Hà Ngọc cũ, xã Hà Sơn cũ	1,000	1,000
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 1A (cũ) và mới đến giáp xã Hoạt Giang	1,000	1,000
3 Quốc lộ 217			
3.1	Từ giáp đường sắt đến hết Cụm làng nghề xã Hà Phong cũ	1,000	1,000
3.2	Từ ngã ba Quốc lộ 217 (cũ) và mới đến giáp phía Tây chân cầu vượt	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Từ giáp Cụm làng nghề Hà Phong (cũ) đến hết xã Hà Đông	1,000	1,000
3.4	Quốc lộ 217 mở rộng: Từ phía Đông chân cầu vượt đến giáp Quốc lộ 1A	1,000	1,000
4	Đường Tỉnh lộ 508 B		
4.1	Đường đê Lèn (đường Tỉnh lộ 508B): Từ giáp thị trấn Hà Trung (cũ) đến giáp xã Tống Sơn	1,000	1,000
4.2	Đường đê sông Lèn: Đoạn từ giáp chợ Lèn đến giáp xã Hà Phong cũ	1,000	1,000
4.3	Đường đê Sông Lèn: Đoạn giáp thị trấn (cũ) đến Trường Mầm non xã Hà Phong cũ	1,000	1,000
4.4	Đường đê sông Lèn đoạn từ Trường Mầm non thị trấn đến giáp xã Hà Lâm cũ	1,000	1,000
4.5	Đường đê sông Lèn, đoạn từ giáp Hà Phong (cũ) đến Tỉnh lộ 508	1,000	1,000
5	Đường Tỉnh lộ 508 đi Nga Sơn		
5.1	Từ giáp cầu sông Chiếu Bạch đến hết đất hộ ông Toàn thôn 5	1,000	1,000
5.2	Từ giáp thị trấn (cũ) đến hết thôn Đông Ninh	1,000	1,000
5.3	Từ giáp xã Hà Ninh đến hết xã Hà Lâm cũ	1,000	1,000
6	Đường Tỉnh lộ 527 C		
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Huyện ủy cũ	1,000	1,000
6.2	Từ Cầu huyện ủy (cũ) đến ngã ba đường vào Trường Hoàng Lê Kha	1,000	1,000
6.3	Từ ngã ba đường vào Trường Hoàng Lê Kha đến giáp xã Lĩnh Toại	1,000	1,000
7	Đường Trung tâm văn hóa huyện		
7.1	Tại khu bám trục đường đôi	1,000	1,000
8	Đường Đông - Sơn		
8.1	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Thắng đến ngã tư ông Hoàng Viết Cảnh	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Nhạn đến giáp xã Tống Sơn	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN HÀ TRUNG CŨ		
1	Đường chính vào chợ Lèn: Từ giáp Quốc lộ 1A đến cổng chợ Lèn	1,000	1,000
2	Đoạn từ Ngã tư đường vào Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp Tỉnh lộ 527C	1,000	1,000
3	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 527C đến giáp Tỉnh lộ 508	1,000	1,000
4	Đường khu Nam núi Phần thôn 5	1,000	1,000
5	Đường vào khu trại nãi đoạn từ giáp đường sắt đến hết Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên	1,000	1,000
6	Đường vào khu trại nãi đoạn từ giáp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên đến giáp hộ ông Trường	1,000	1,000
7	Khu dân cư thôn 4 đoạn từ đường gom đến giáp Đền Phù Trung và từ Đền Phù Trung đến hết chân núi Chùa Cao	1,000	1,000
8	Đường vào khu tập thể Nhà máy thuốc lá đoạn từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến hộ ông Muôn (Pha)	1,000	1,000
9	Đường khu dân cư Tiểu khu 2 đoạn từ giáp hộ ông Thành đến giáp hộ ông Mạnh	1,000	1,000
10	Đường Nguyễn Tuyên thôn 1 đoạn từ giáp đường gom đến giáp thôn Kim Liên	1,000	1,000
11	Đường gom phía Tây đường sắt từ giáp Quốc lộ 217 đến giáp đê Lèn	1,000	1,000
12	Các đường còn lại Khu tái định cư Quốc lộ 1A và Cầu Lèn	1,000	1,000
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
14	Các tuyến đường thuộc MBQH quy hoạch chi tiết khu dân cư Núi phần	1,000	1,000
15	Các tuyến đường khu vực Nhà văn hóa thôn 4	1,000	1,000
16	Đường khu dân cư thôn 3 đoạn từ giáp đê đến hết ngõ Kim Khi	1,000	1,000
17	Các tuyến đường thuộc khu tập thể nhà máy thuốc lá	1,000	1,000
18	Các tuyến đường thuộc MBQH quy hoạch khu dân cư Đông Vang	1,000	1,000
19	Đường khu dân cư thôn 1: Đoạn từ giáp nhà văn hóa đến giáp đường Nguyễn Tuyên	1,000	1,000
20	Đường Hồ Sỹ Nhân đoạn từ nhà ông Toàn đến giáp hộ ông Thiên	1,000	1,000
21	Các trục đường của khu tái định cư Quốc lộ 1A.	1,000	1,000
22	Các trục đường của khu Tái định cư Cảng Lèn	1,000	1,000
23	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết khu Trung tâm văn hóa thể thao xã Hà Trung có lòng đường rộng 17,5m	1,000	1,000
24	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết khu Trung tâm văn hóa thể thao xã Hà Trung	1,000	1,000
25	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Nam núi Phần có lòng đường rộng 24 m	1,000	1,000
26	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Nam núi Phần có lòng đường rộng 17,5 m	1,000	1,000
27	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết Nam núi Phần	1,000	1,000
28	Các lô đất thuộc MBQH xen cư khu vực Bệnh viện Hà Trung (đoạn từ Tỉnh lộ 508 đến cổng phụ Bệnh viện Đa khoa Hà Trung)	1,000	1,000
29	Các lô còn lại thuộc MBQH xen cư khu vực Bệnh viện Hà Trung	1,000	1,000
30	Các lô đất thuộc MBQH quy hoạch khu dân cư Đồng Vừng (đoạn từ đường gom phía Tây đường sắt đến hết đường quy hoạch)	1,000	1,000
31	Các lô đất còn lại thuộc MBQH quy hoạch khu dân cư Đồng Vừng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32	Các lô đất còn lại thuộc MBQH quy hoạch khu xen cư Phong Vân	1,000	1,000
33	MBQH khu dân cư phía Đông Bắc Trung tâm văn hóa xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (mặt đường rộng 36 m)	1,000	1,000
34	MBQH khu dân cư phía Đông Bắc Trung tâm văn hóa xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (các lô đất còn lại)	1,000	1,000
B.2	XÃ HÀ LÂM CŨ		
1	Đường liên thôn, đoạn từ Tỉnh lộ 508 đến đê sông Lèn	1,000	1,000
2	Đường làng trước cổng UBND xã Hà Lâm cũ, đoạn từ giáp đê sông Lèn đến nhà anh Công thôn Bình Lâm	1,000	1,000
3	Đường trục trước làng thôn Bình Lâm, từ giáp thị trấn Hà Trung (cũ) đến Tỉnh lộ 508B	1,000	1,000
4	Đường trục làng thôn Chuế Cầu (thôn 5 cũ)	1,000	1,000
5	Đường từ nhà anh Công thôn Bình Lâm đến nhà anh Giang Đào	1,000	1,000
6	Đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà bà Viêm	1,000	1,000
7	Đường mương 19-5 đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà bà Thủy Đình	1,000	1,000
8	Đường từ giáp Tỉnh lộ 508B đến nhà ông Thoại	1,000	1,000
9	Đoạn từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Vững thôn Đắc Cốc	1,000	1,000
10	Đoạn từ nhà bà Hoa đến đê Sông Lèn nhà ông Lục	1,000	1,000
11	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
12	Đường ngõ 1 thôn 8 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Mai Văn Thụ thôn Đắc Cốc	1,000	1,000
13	Đường ngõ 2 thôn 8 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Trần Văn Lợi thôn Đắc Cốc	1,000	1,000
14	Đường ngõ 3: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Lê Hồng Phong thôn Đắc Cốc	1,000	1,000
15	Đường xóm ông Đồng thôn 8 cũ: Đoạn từ nhà ông Đồng đến nhà bà Vũ Thị Huệ thôn Đắc Cốc	1,000	1,000
16	Đường Ngõ Suối thôn 7 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà bà Đỗ Thị Quý thôn Đắc Cốc	1,000	1,000
17	Đường xóm Ngoài thôn 7 cũ: Đoạn từ nhà ông Đường Văn Dân đến nhà bà Hán Thị Giảng thôn Đắc Cốc	1,000	1,000
18	Đường xóm Đồng Thị thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà bà Nhân Thao thôn Chuế Cầu	1,000	1,000
19	Đường xóm Trong Gáo 1 thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Tuấn Dung thôn Chuế Cầu	1,000	1,000
20	Đường xóm Trong Gáo 2 thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Hán Khải Hoàn thôn Chuế Cầu	1,000	1,000
21	Đường Ruộng Cạn 1 thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến hết nhà ông Hán Văn Sử thôn Chuế Cầu	1,000	1,000
22	Đường Ruộng Cạn 2 thôn 6 cũ: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Phúc đến hết nhà bà Phạm Thị Khánh thôn Chuế Cầu	1,000	1,000
23	Đường Ruộng Cạn 3 thôn 6 cũ: Đoạn từ nhà ông Hán Văn Huỳnh đến hết nhà ông Phí Văn Phương thôn Chuế Cầu	1,000	1,000
24	Đường khu Chăn Nuôi thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến hết nhà ông Hán Văn Nghị thôn Chuế Cầu	1,000	1,000
25	Đường trục Trung tâm nội Quốc lộ 217 đi Tỉnh lộ 508	1,000	1,000
26	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 217 đi Tỉnh lộ 508	1,000	1,000
B.3	XÃ HÀ NGỌC CŨ		
1	Đường thôn Kim Trần Vũ: Đoạn từ giáp Đê qua Chùa Trần đến Nhà văn hóa thôn 9 cũ	1,000	1,000
2	Đường thôn Trần Vũ (đường Kim Chi đi Kim Liên cũ) từ trạm bơm Cống Na đến giáp thị trấn cũ	1,000	1,000
3	Đường thôn Kim Trần Vũ từ Nhà văn hóa thôn 9 (cũ) đến hết nhà ông Khường	1,000	1,000
4	Đường Đ1: Từ Trạm bơm Cống Na qua cầu sắt đến Núi Gà (giáp xã Hà Đông cũ)	1,000	1,000
5	Đường Đ6: Từ Giáp thị trấn Hà Trung (cũ) đến Tỉnh lộ 508 B (giáp Đền Cây Thị)	1,000	1,000
6	Đường thôn Kim Phú Na (thôn 8 cũ) đoạn từ Trạm xá đến cầu sắt	1,000	1,000
7	Đường thôn Kim Phú Na: Đoạn từ giáp đê (Tỉnh lộ 508b) qua Phù bà đến đường Đ6	1,000	1,000
8	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 5 cũ) đoạn từ giáp đê qua Trường Mầm non đến hộ ông Văn	1,000	1,000
9	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 4 cũ) đoạn từ giáp đê đến cổng chùa Bùi	1,000	1,000
10	Đường thôn Kim Đê: Từ giáp đê đến ngã tư ông Lạp	1,000	1,000
11	Đường làng Kim Đê từ nhà bà Tha đến nhà ông Hùng Viên	1,000	1,000
12	Đường thôn Đồng Vườn từ ngã tư ông Hoa đến nhà bà Thả	1,000	1,000
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
14	Đường từ ngã tư ông Lạp đến nhà ông Hoa	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Các lô đất CL-01 (từ lô đất số 01 đến lô đất số 12) tại MBQH chi tiết xây dựng 1/500 Khu vực Trung tâm hành chính xã Hà Ngọc (nay là xã Hà Trung)	1,000	1,000
16	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Kim Phú Na phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	1,000	1,000
B.4	XÃ HÀ PHONG (cũ) (THỊ TRẤN HÀ TRUNG CŨ)		
1	Đường làng thôn Thượng Quý: Đoạn từ giáp đất thị trấn (cũ) hộ ông Pha (Muôn) đến giáp đê sông Lèn	1,000	1,000
2	Đường làng thôn Thượng Quý: Đoạn từ Trạm y tế Hà Phong (cũ) đến ngã ba hộ ông Cừ, ngã ba hộ ông Ngọc	1,000	1,000
3	Đường làng thôn Thượng Quý: Đoạn từ Trạm y tế Hà Phong (cũ) đến ngã ba hộ ông Ngọc	1,000	1,000
4	Đường kênh 19/5: Đoạn từ Trạm y tế Hà Phong (cũ) đến giáp đất Yên Sơn cũ	1,000	1,000
5	Đường Làng Phong Vân: Đoạn từ ngã ba hộ ông Chí đến chợ Phong Vân	1,000	1,000
6	Đường làng thôn Trang Các: Đoạn từ ngã ba công làng đến khu trang trại	1,000	1,000
7	Đường thôn Tương Lạc: đoạn từ giáp thị trấn (cũ) đến giáp xã Hà Lâm cũ	1,000	1,000
8	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ giáp đê Lèn đến cầu Đá	1,000	1,000
9	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
10	Đường Làng Phong Vân: Đoạn từ giáp chợ Phong Vân đến giáp khu dân cư Đồng Vang	1,000	1,000
11	Đường làng thôn Trang Các: Đoạn từ ngã ba công làng đến giáp chợ Phong Vân	1,000	1,000
12	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ giáp đê sông Lèn đến giáp hộ ông Bảy (gần khu Nhà văn hóa)	1,000	1,000
13	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ ngã ba hộ ông Nông đến ngã ba hộ ông Tính	1,000	1,000
B.5	XÃ HÀ ĐÔNG CŨ		
1	Đường làng khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát từ nhà ông Khuê đến hết khu dân cư Kim Hưng	1,000	1,000
2	Đường làng khu dân cư Kim Phát - thôn Hưng Phát: Đoạn từ cầu thôn đến cổng mới	1,000	1,000
3	Đường làng Kim Tiên: Đoạn từ cầu UBND đến Trường Mầm non	1,000	1,000
4	Đường từ hộ gia đình Trịnh Thị Trò thôn Kim phát đến đường vào Nhà thờ thôn Kim Tiên	1,000	1,000
5	Đoạn đường từ cầu Kim Tiên đến nhà thờ Tiên thôn	1,000	1,000
6	Từ ông Lê Xuân Cương thôn Kim phát đến hết nhà ông Đặng Văn Sứ, từ nhà bà Chanh đến nhà ông Hùng	1,000	1,000
7	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng thôn Kim Tiên đi ông Luyến đi ông Hoạt thôn Kim Tiên	1,000	1,000
8	Đoạn đường ông Vũ Văn Trọng đến ông Trần Văn Đông thôn Kim Tiên	1,000	1,000
9	Đoạn đường từ ông Nguyễn Phú Thiện đến ông Vũ Hữu Tình thôn Kim Tiên.	1,000	1,000
10	Đoạn từ nhà ông Vũ Hữu Thuộc đến bà Nguyễn Thị Lý thôn Kim Tiên	1,000	1,000
11	Đường gom bờ kênh (Phía Bắc): Từ cổng làng Khu dân cư Kim Hưng đến đường Đập Chùa	1,000	1,000
12	Đường gom bờ kênh (Phía Bắc) thôn Kim Tiên: Từ nhà ông Đàm đến Trạm y tế xã	1,000	1,000
13	Các trục đường thôn Kim sơn	1,000	1,000
14	Đường trục thôn Thành Môn	1,000	1,000
15	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Kim Hưng, Kim Phát (Khu vực 5a), xã Hà Đông cũ	1,000	1,000
16	Đoạn đường từ đường Đông Sơn đến nhà ông Khuông thôn Kim Sơn	1,000	1,000
17	Đoạn từ đường Đông Sơn đến xạ nước, thôn Kim Sơn	1,000	1,000
18	Đoạn từ Đê Đông Lĩnh đến giáp xã Hà Ngọc cũ	1,000	1,000
19	Đoạn từ gốc bàng khu dân cư Kim Thành đến giáp xã Hà Ngọc cũ	1,000	1,000
20	Đường làng khu dân cư Núi Gà - thôn Kim Tiên: Từ cổng ông Hoàng đến nhà ông Diễn	1,000	1,000
21	Đoạn đường D1: Từ giáp Quốc lộ 217 đến giáp xã Hà Ngọc cũ	1,000	1,000
22	Đoạn từ đường Đông Sơn đến nhà ông Lê Văn Thành thôn Kim Sơn	1,000	1,000
23	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phú Thành khu dân cư Núi Gà đi nương ông Thắng đến đường D1	1,000	1,000
24	Đường từ nhà ông Lê Văn Dũng đến nhà ông Quý thôn Kim Tiên	1,000	1,000
25	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.6	XÃ HÀ NINH - YÊN SƠN CŨ		
1	Đường vào Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ Lâm Nghiệp Thanh Hoá: Đoạn từ giáp đường sắt đến hết nhà bà Ninh Thị Lý thôn Tây Ninh	1,000	1,000
2	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Dũng (đường gom Tây đường sắt)	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hứa đến giếng làng thôn Phú Nam	1,000	1,000
4	Từ xướng Mai Quân đến nhà bà Hiền thôn đường Cát	1,000	1,000
5	Từ cầu Làng Ninh đến nhà ông Đạt, thôn Đa Quả 2	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Thêu	1,000	1,000
7	Từ cầu Nghè Đò đến giáp khe Hà Đông (cũ) - đến giáp nhà bà Trường	1,000	1,000
8	Đoạn từ ngã tư Trạm xá đến ngã ba bà Bình	1,000	1,000
9	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thạch đến nhà ông Dũng Thái thôn Đường Cát	1,000	1,000
10	Đoạn từ cầu ông Gạc đến Nhà văn hóa Đa Quả 2	1,000	1,000
11	Đoạn từ cổng nhà Oanh Xuyên đến cổng Cửa Phù	1,000	1,000
12	Đoạn từ cổng Cửa Phù đến nhà ông Tung Phú Nham	1,000	1,000
13	Từ giáp Quốc lộ 1A vào cầu Bắc Hồ	1,000	1,000
14	Đoạn từ nhà ông Đàm thôn Đường Cát đến nhà ông Cộng Tây Ninh	1,000	1,000
15	Đoạn từ nhà ông Hoa thôn Đường Cát đến nhà ông Phạm Văn Long thôn Đường Cát	1,000	1,000
16	Đoạn từ nhà ông Luận Đa Quả 2 đến nhà ông Biên Đa Quả 2	1,000	1,000
17	Đoạn từ nhà ông Bảo đến nhà bà Hạnh thôn Ninh thôn	1,000	1,000
18	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư mới phía Đông thị trấn Hà Trung phân khu 1 (nay là xã Hà Trung) có lòng đường rộng 36 m	1,000	1,000
19	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư mới phía Đông thị trấn Hà Trung phân khu 2 (nay là xã Hà Trung) có lòng đường rộng 36 m	1,000	1,000
20	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư mới phía Đông thị trấn Hà Trung phân khu 3 (nay là xã Hà Trung) có lòng đường rộng 36 m	1,000	1,000
21	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung phân khu 1, 2, 3 (nay là xã Hà Trung)	1,000	1,000
22	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư Đồng Hưng, xã Yên Sơn cũ	1,000	1,000
23	Đoạn đường giáp Tỉnh lộ 527 c (ngã ba chợ Gáo) đến giáp Tỉnh lộ 508 thuộc xã Yên Sơn (cũ) (thuộc MBQH Khu đô thị Bình Sơn)	1,000	1,000
24	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết xây dựng 1/500 Khu đô thị Bình Sơn	1,000	1,000
25	Đoạn từ nhà ông Luận Đa Quả 2 đến nhà ông Biên Đa Quả 2	1,000	1,000
26	Đoạn từ nhà ông Bảo đến nhà bà Hạnh thôn Ninh thôn	1,000	1,000
27	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
28	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu đô thị Phú Sơn có lòng đường rộng 36 m	1,000	1,000
29	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu đô thị Phú Sơn có lòng đường rộng 20,5 m	1,000	1,000
30	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu đô thị Phú Sơn có lòng đường rộng 17,5 m	1,000	1,000
31	MBQH khu dân cư CL01	1,000	1,000
32	Đường MBQH Khu dân cư Cốc Cạn	1,000	1,000
33	Đường trước Nhà văn hoá thôn Ninh thôn: Đoạn từ nhà ông Tuệ đến nhà bà Dung	1,000	1,000
34	Đường trục kênh Cửa Phù: Đoạn giáp nhà ông Thêu đến nhà giáp sân văn hóa thể thao xã Yên Sơn cũ	1,000	1,000
35	Đường thôn Phú Nham: Đoạn từ giáp nhà bà Thuận đến nhà ông Trịnh Duy Tuấn	1,000	1,000
36	Đường từ Quốc lộ 217 đến nhà anh Nguyễn Chí Sự - đến nhà anh Nguyễn Văn Chung	1,000	1,000
37	Đoạn từ nhà Phạm Văn Long thôn Đường Cát đến hết nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn Đường Cát	1,000	1,000
38	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Đường Cát phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 17,5 m	1,000	1,000
39	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết Đường Cát phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	1,000	1,000
B.7 XÃ HÀ BÌNH CŨ			
1	Đường vào Nghĩa trang liệt sỹ: Đoạn từ giáp đê sông Chiểu Bạch đến Nghĩa trang liệt sỹ	1,000	1,000
2	Đoạn đường từ Trạm bơm Nhân Lý đến hồ Con Nhạn	1,000	1,000
3	Đường làng Nhân Lý: Từ nhà ông Phụ đến Nhà văn hóa thôn Nhân Lý	1,000	1,000
4	Từ Nhà văn hóa thôn Nhân Lý đến Nghĩa trang	1,000	1,000
5	Đường kênh Chiểu Bạch đoạn từ ngã tư đường vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện đến giáp xã Hoạt Giang	1,000	1,000
6	Đường chính làng Xuân Sơn	1,000	1,000
7	Đường sau làng Nhân Lý (đoạn từ nhà bà Yên đến nhà Nhung Thê)	1,000	1,000
8	Đường từ Nghĩa trang liệt sỹ khu vực Hà Trung đi thôn Xuân Sơn	1,000	1,000
9	Đường trung tâm thị trấn Hà Trung (cũ) đi thị xã Bim Sơn (cũ) (đoạn từ Trung tâm chính trị đến hết làng Nhân Lý xã Hà Bình cũ)	1,000	1,000
10	Đoạn đường giáp Tỉnh lộ 527C (ngã ba chợ Gáo) đến giáp Tỉnh lộ 508 thuộc xã Yên Sơn cũ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Các đoạn đường còn lại thuộc quy hoạch chi tiết 1/500 Khu tái định cư thôn Nhân Lý xã Hà Bình cũ	1,000	1,000
12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
13	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Xuân Sơn 1 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 36m.	1,000	1,000
14	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Xuân Sơn 1 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 21 m	1,000	1,000
15	Đoạn đường thuộc MBQH chi tiết xây dựng 1/500 khu dân cư Xuân Sơn 1 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 17,5 m	1,000	1,000
16	Đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết xây dựng 1/500 Khu dân cư Xuân Sơn 2 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	1,000	1,000
50. XÃ TỔNG SƠN			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1	Đường đi từ thị trấn (cũ) đi xã Hà Ngọc, xã Hà Sơn (cũ) (nay là Tỉnh lộ 508 b)		
1.1	Đoạn từ giáp xã Hà Ngọc (cũ) đến cầu Tứ Quý	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ cầu Tứ Quý đến cổng Bông (hết xã Hà Sơn cũ)	1,000	1,000
2	Quốc lộ 217		
2.1	Từ giáp xã Hà Đông đến giáp trung tâm xã Hà Lĩnh (nay là xã Tổng Sơn)	1,000	1,000
2.2	Đoạn trung tâm thị trấn: Từ nhà ông Trịnh Quang Chiến thôn Thanh Xá 3 đến nhà ông Niệm thôn Tiên Hòa 2	1,000	1,000
2.3	Từ nhà ông Niệm, thôn Tiên Hòa 2 đến hết xã Hà Lĩnh (cũ) (nay là xã Tổng Sơn)	1,000	1,000
2.4	Đường Hà Tân - Hà Bình: Từ cầu Nam thôn đến ngã tư Cổng Ai	1,000	1,000
3	Đường Tỉnh lộ 523		
3.1	Từ kênh 3 đến kênh 2	1,000	1,000
3.2	Từ kênh 2 đến hết đất Hà Tiến (cũ) (nay là xã Tổng Sơn)	1,000	1,000
4	Đường Tỉnh lộ 522B		
4.1	Từ ngã ba nhà ông Lát (giáp Tỉnh lộ 523) đến cầu Đen	1,000	1,000
4.2	Đường 522 B: Từ cầu Đen đến Trường Mầm non xã Hà Tân (cũ) (nay là xã Tổng Sơn).	1,000	1,000
4.3	Đường 522 B: Từ Trường Mầm non đến tràn Hồ Miếu	1,000	1,000
4.4	Từ tràn Hồ Vỹ Liệt đến Quốc lộ 217	1,000	1,000
5	Đường Đông - Sơn		
5.1	Đoạn từ cầu Chí Phúc đến đê sông Lèn	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ núi đá Kim Môn đến cầu Chí Phúc	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1	XÃ HÀ SƠN CŨ		
1	Đoạn từ đê sông Lèn đến Nhà văn hóa Cẩm Sơn (cũ)	1,000	1,000
2	Đoạn từ Nhà văn hóa Cẩm Sơn (cũ) đi Nhà văn hóa thôn Hà Hợp	1,000	1,000
3	Đường từ cầu Chí Phúc đi Vĩnh An đi xã Hà Lĩnh	1,000	1,000
4	Đường từ đê sông Lèn đi Ngọc Sơn - đến MBQH khu dân cư Giang Sơn 9	1,000	1,000
5	Đường từ giáp MBQH khu dân cư Giang Sơn 9 đến đường Đông Sơn	1,000	1,000
6	Đường từ đê sông Lèn nhà anh Chương đi Nhà văn hoá thôn Giang Sơn 10	1,000	1,000
7	Đường đê Hón Bông đoạn từ cổng Bông đến ông Hùng Vĩnh An	1,000	1,000
8	Đường thôn Vĩnh An (từ nhà ông Lý Sang đi ông Điều đến ông Khai)	1,000	1,000
9	Đường thôn Hà Hợp (từ nhà ông Sinh Tươi đi ông Duyên đến nhà ông Kim Khánh)	1,000	1,000
10	Đường thôn Cẩm Cường		
10.1	Từ nhà ông Noãn đi nhà ông Thành	1,000	1,000
10.2	Từ nhà ông Kế đi nhà ông Ngọc	1,000	1,000
10.3	Từ nhà bà An đi nhà ông Dũng	1,000	1,000
10.4	Từ nhà ông Phi đi nhà ông Kiệm	1,000	1,000
11	Đường thôn Ngọc Sơn		
11.1	Từ cầu Ngọc Sơn đi nhà ông Đình	1,000	1,000
11.2	Từ nhà ông Tuy đi nhà ông Sự	1,000	1,000
11.3	Từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đi nhà ông Lợi	1,000	1,000
11.4	Từ nhà bà Kỳ đi ông Thịnh	1,000	1,000
11.5	Từ chùa Ngọc Sơn đi nhà ông Khoa	1,000	1,000
12	Đường thôn Quý Tiến (từ nhà ông Chi đến nhà ông Thanh Yên)	1,000	1,000
13	Đường thôn Giang Sơn 9 (từ nhà bà Minh Hồi đến nhà bà Tứ)	1,000	1,000
14	Đường thôn Giang Sơn 10 (từ nhà ông Mừng đi nhà ông Báu)	1,000	1,000
15	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
16	Đường giao thông Ba Chi Giang Sơn 10 đi Hồ Sun Chí Phúc (điểm đầu nhà anh Tỉnh Giang Sơn 10, điểm cuối nhà Chinh Chí Phúc)	1,000	1,000
17	Đường giao thông từ Giang Sơn 9 đi Trường Mầm non (điểm đầu nhà anh Lợi Tân thôn Giang Sơn 9, điểm cuối nhà anh Đông Lý thôn Quý Tiến	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Đường giao thông từ ngã ba Vĩnh An, Chí Phúc đi Nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn (cũ) (thửa đất nông nghiệp anh Điền, điểm cuối Nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn cũ)	1,000	1,000
19	Đường giao thông kết nối Khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh) - Cụm di tích đền Hàn, đền Cô Bơ xã Hà Sơn (điểm đầu từ cầu Hà Lĩnh, điểm cuối đất ở khu dân cư mới Đông Hang)	1,000	1,000
20	Các đường ngang, dọc trong MBQH khu xen cư Bái Cẩn Xi	1,000	1,000
21	Các đường ngang, dọc trong MBQH hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư cao tốc Bắc Nam thuộc thôn Hà Hợp	1,000	1,000
22	Đường qua MBQH khu dân cư Giang Sơn 9	1,000	1,000
23	Các đường ngang, dọc trong MBQH khu dân cư mới Đông Hang	1,000	1,000
B.2	XÃ HÀ TIỀN CŨ		
1	Đường đê sông cầu Đen: Đoạn từ thôn Dầm Sen đến thôn Hương Dạm	1,000	1,000
2	Từ nhà bà Chuyên thôn Bái Sơn đến nhà ông Trọng Dầm Sen	1,000	1,000
3	Đường vào thôn Đồng Tiến: Từ Tỉnh lộ 523 đến cổng Đại Đạo	1,000	1,000
4	Từ nhà ông Mai Ngọc Tuấn đến ngã ba Mào Ngựa, thôn Đồng Tiến	1,000	1,000
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	Đường trục thôn Yên Phú: Giáp Tỉnh lộ 523 đi qua Nhà văn hóa đến nhà ông Phạm Tiến Luật (Tỉnh lộ 523)	1,000	1,000
7	Đường trục thôn Cẩm Sơn: Giáp Tỉnh lộ 523 đến nhà bà Tổng Thị Trò (Đập tràn Bì Bùng 2)	1,000	1,000
8	Đường trục thôn Đồng Bồng: Từ nhà ông Tống Văn Khuyến đến nhà bà Tống Thị Gấm	1,000	1,000
9	Đường trục thôn Đồng Ổ: Từ UBND xã đi qua Nhà văn hóa thôn đến Tỉnh lộ 522B.	1,000	1,000
10	Đường trục thôn Bái Sơn: Từ nhà bà Nguyễn Thị Thìn đến rú thờ.	1,000	1,000
11	Đường trục thôn Dầm Sen: Từ công làng đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thịnh	1,000	1,000
12	Đường trục thôn Bái Sậy: Từ đập tràn đến nhà bà Nguyễn Thị Cừ	1,000	1,000
13	Đường trục thôn Hương Dạm, Bồng Sơn: Từ núi đầu voi thôn Hương Dạm đến nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa thôn Bồng Sơn.	1,000	1,000
14	Đường gom khu dân cư thôn Bái Sơn: Từ nhà ông Bí đến hầm chui cao tốc thôn Bái Sơn.	1,000	1,000
15	Đường gom khu dân cư thôn Bái Sơn: Từ nhà bà Du đến xóm Trại thôn Bái Sơn.	1,000	1,000
16	Đường từ Tỉnh lộ 523 đi di tích Đền Bà	1,000	1,000
17	Từ thôn Đồng Bồng đến Trường Mầm non Hà Tiến (cơ sở 2)	1,000	1,000
B.3	XÃ HÀ LĨNH CŨ		
1	Đường từ nhà ông Dũng thôn Bái Ân giáp Quốc lộ 217 đến nhà ông Sơn, thôn Tiên Hòa 3	1,000	1,000
2	Đường làng Xóm 2: Đoạn từ nhà ông Hỷ đến nhà ông Tiến Nữ, thôn Tiên Hoà 3	1,000	1,000
3	Đường liên thôn: Từ ngã ba Dìn đến đình làng Thanh Xá	1,000	1,000
4	Từ ngã ba đường Dìn đến khu dân cư Rừng Ác, thôn Tiên Hoà 4	1,000	1,000
5	Đường liên thôn: Từ nhà ông Oai đến nhà ông Nam, thôn Thanh Xá 2	1,000	1,000
6	Đường từ xóm 4 đến xóm 6, bà Hiên, thôn Tiên Hoà 1, thôn Tiên Hoà 2	1,000	1,000
7	Đường liên xóm từ nhà bà Mạn đến nhà anh Tinh xóm 12, thôn Thanh Xá 3	1,000	1,000
8	Đường xóm 15: Từ nhà ông Hơ đến nhà ông Đề, thôn Tiên Sơn	1,000	1,000
9	Đường rừng ác: Từ nhà ông Kiên, thôn Tiên Hoà 4 đến nhà ông Ôi Eo Cò giáp xã Vĩnh Minh, thôn Bái Ân	1,000	1,000
10	Đường từ Cổng Đập Cầu đến nhà ông Hơ xóm 15, thôn Tiên Sơn	1,000	1,000
11	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa thôn Thanh Xá 2	1,000	1,000
12	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Thanh Xá 2 đến ông Dũng hết thị trấn Hà Lĩnh (cũ) (nay là xã Tống Sơn)	1,000	1,000
13	Các tuyến đường trong khu dân cư tái định cư cao tốc	1,000	1,000
14	Đường từ công làng Bái Ân đến nhà ông Thuật	1,000	1,000
15	Đường từ nhà ông Thụy Lài giáp Quốc lộ 217 đến nhà ông Hà Kim Phương	1,000	1,000
16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
17	Đường từ Quốc lộ 217 vào khu tái định cư dự án Đường cao tốc, thôn Thanh Xá 1	1,000	1,000
18	Đường từ Đê Nấm đến nhà bà Giáo giáp xã Hà Sơn, thôn Thanh Xá 2	1,000	1,000
19	Đường từ Quốc lộ 217 (khu công sở) đến Cổng Chàng, thôn Tiên Hoà 2	1,000	1,000
20	Đường từ Đập Truong đến nhà ông Oanh thôn Thanh Xá 3	1,000	1,000
21	Đường giao thông kết nối khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh (nay là thị trấn Hà Lĩnh cũ) –Cụm di tích đền Hàn, đền Cô Bơ xã Hà Sơn (đoạn qua địa phận xã Hà Lĩnh (thị trấn Hà Lĩnh cũ), đoạn đường từ Trường Mầm non thôn Thanh Xá 1 đến cầu Hà Lĩnh	1,000	1,000
B.4	XÃ HÀ TÂN (cũ)		
1	Đoạn từ công làng Vỹ Liệt đến nhà ông Chuân	1,000	1,000
2	Đoạn từ nhà ông Gia đến nhà ông Sơn thôn Vỹ Liệt	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường từ ngã tư Cổng Ai đi Tỉnh lộ 523	1,000	1,000
4	Đoạn giáp Tỉnh lộ 522B đến nhà ông Hiếu thôn Quan Tương, phía Nam chợ Quan Tương	1,000	1,000
5	Đường từ Nhà văn hóa thôn Tam Quy đến nhà ông Vín	1,000	1,000
6	Từ nhà bà Bình đến nhà ông Nghị Toan thôn Đồ Mỹ	1,000	1,000
7	Đường từ nhà bà Thọ đến nhà ông Di thôn Tam Quy	1,000	1,000
8	Từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Khiêm thôn Quan Tương	1,000	1,000
9	Đường từ cầu Nam thôn đến nhà ông Bằng	1,000	1,000
10	Đường từ nhà ông Bằng đến Đình Bế thôn Nam thôn	1,000	1,000
11	Đường rừng sên từ Tỉnh lộ 522B đến giáp xã Hà Trung	1,000	1,000
12	Đường từ nhà bà Gù đến nhà ông Chính (quanh núi Mung)	1,000	1,000
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
14	Đường từ nhà ông Hồn đến nhà bà Hoa thôn Nam thôn (thôn 2 cũ)	1,000	1,000
15	Đường từ nhà ông Ân đến nhà ông Dự thôn Tân Sơn	1,000	1,000
51. XÃ HOẠT GIANG			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 Quốc lộ 1A mới			
1.1	Từ giáp xã Hà Trung (Quán Cỏ Đỏ) đến Nam chợ Vùng	1,000	1,000
1.2	Từ phía Bắc chợ Vùng đến cầu Tống Giang	1,000	1,000
2 Quốc lộ 1A cũ			
2.1	Từ giáp xã Hà Trung đến cây xăng xã Hà Bình	1,000	1,000
3 Đường Tỉnh lộ 527 C			
3.1	Từ ngã ba giao với Tỉnh lộ 523 kéo dài đến hết nhà bà Tính (cạnh nhà ông Triền)	1,000	1,000
3.2	Từ giáp nhà bà Tính đến hết đất Hà Thanh cũ	1,000	1,000
4 Đường từ Hà Bình đi Hà Tân			
4.1	Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Thành	1,000	1,000
4.2	Từ giáp nhà ông Thành đến cầu Nam thôn	1,000	1,000
5 Đường Tỉnh lộ 523			
5.1	Từ giáp đường sắt đến hết xã Hà Yên cũ	1,000	1,000
6 Đường Tỉnh lộ 523 kéo dài			
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu chợ huyện	1,000	1,000
6.2	Từ cầu chợ huyện đến hết đất Hà Dương cũ	1,000	1,000
6.3	Từ giáp đất Hà Dương đến đường vào Trại xá xã Hà Vân cũ	1,000	1,000
6.4	Từ đường vào Trại xá xã Hà Vân (cũ) đến ngã ba giao đường tránh Quốc lộ 527 C	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1 XÃ HÀ DƯƠNG CŨ			
1	Đường từ cầu chợ huyện đi đến Trần	1,000	1,000
2	Đường đê sông Chiêu Bạch: Đoạn từ nhà bà Quyền đến giáp Trường THPT Hà Trung	1,000	1,000
3	Đường cái thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thành đến hộ ông Khải	1,000	1,000
4	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Tạo	1,000	1,000
5	Đường thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Lý Hồ Thiện đến giáp Trại bom thôn Cao Lũng	1,000	1,000
6	Đường Sông Sau: Đoạn từ hộ ông Tống Văn Quỳnh đến hộ ông Nguyễn Trọng Thơ	1,000	1,000
7	Đường xóm Nghè Đông thôn: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 523 kéo dài đến giáp Trường Tiểu học Hà Dương	1,000	1,000
8	Đường Cao Đông thôn: Đoạn từ nhà ông Tâm đến nhà ông Luyện	1,000	1,000
9	Đoạn đường Vòng: Từ giáp đất ở lô 2 (hộ bà Nam) đến hết đất ở 27 xuất (hộ bà Bình)	1,000	1,000
10	Đoạn đường Vòng: Từ hộ nhà bà Bình đến hộ ông Muôn.	1,000	1,000
11	Đường vào nhà thờ Họ Lại: Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Thủy	1,000	1,000
12	Đường Trại Xá cũ: Từ hộ bà Hoa đến hộ ông Hoàng	1,000	1,000
13	Đường trục chính vào trung tâm xã Hà Dương cũ: Từ Quốc lộ 1A đến Đường Vòng	1,000	1,000
14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.2 XÃ HÀ THANH CŨ			
1	Đường từ nhà ông Trần Văn Lạc (thôn thanh Trung) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thôn Tân Chính)	1,000	1,000
2	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đàm (thôn Tân Chính) đến nhà ông Mai Văn Xô (thôn Thanh Trung)	1,000	1,000
3	Đường từ nhà ông Lê Văn Dũng (thôn Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Truyền (thôn Thanh Yên)	1,000	1,000
4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thôn Thanh Giang) đến nhà ông Vũ Mạnh Hùng (thôn Thanh Giang)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường từ nhà ông Trương Công Bảy (thôn Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Văn Quyền (thôn Thanh Lâm)	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ nhà bà Hồi (Tân Chính) đến nhà bà Lưu Thị Hà thôn Tân Chính	1,000	1,000
7	Đoạn nhà bà Vũ Thị Phong (Tân Chính) đến nhà ông Trương Quang Ân (Tân Chính)	1,000	1,000
8	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Mão (Tân Chính) đến nhà ông Vũ Văn Tấn (Tân Chính)	1,000	1,000
9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Tiến (Thanh Trung) đến nhà ông Vũ Văn Bảy (Thanh Trung)	1,000	1,000
10	Đoạn từ nhà ông Vũ Trường Sơn (Thanh Trung) đến nhà bà Trương Thị Do (Thanh Trung)	1,000	1,000
11	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Kỳ (Thanh Yên) đến nhà bà Vũ Thị Tám (Thanh Yên)	1,000	1,000
12	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đạo (Thanh Yên) đến nhà bà Lê Thị Sen (Thanh Yên)	1,000	1,000
13	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Truyền (Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Ba (Thanh Yên)	1,000	1,000
14	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (Thanh Giang) đến nhà ông Mai Văn Sơn	1,000	1,000
15	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Thiện (Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Thiên Lý (Thanh Sơn)	1,000	1,000
16	Đoạn từ Nhà ông Đào Văn Thịnh (Thanh Sơn) đến nhà ông Trương Văn Phương (Thanh Sơn)	1,000	1,000
17	Đoạn từ nhà bà Vũ Thị Huyền (Thanh Sơn) đến nhà ông Mai Văn Thanh (Thanh Sơn)	1,000	1,000
18	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.3	XÃ HÀ VÂN CŨ		
1	Đoạn từ nhà ông Biểc đi đường Dương Văn Thanh	1,000	1,000
2	Đường Làng Vân Điền: Từ giáp đường Tỉnh lộ 523 kéo dài đến cầu Điền Yên	1,000	1,000
3	Đường Cô Cò: Từ giáp Tỉnh lộ 523 đến hết UBND xã cũ	1,000	1,000
4	Đường làng Vân Xá: Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Đốc	1,000	1,000
5	Đường liên thôn Vân Thu, Vân Trụ, Vân Cầm	1,000	1,000
6	Đường từ nhà ông Nụ đi đường Thanh Niên	1,000	1,000
7	Đường Thanh Niên	1,000	1,000
8	Đường làng Vân Hưng	1,000	1,000
9	Đường làng Vân Yên	1,000	1,000
10	Đoạn đường Vả thôn Vân Xá: Từ nhà ông Trịnh đến giáp nhà ông Đốc	1,000	1,000
12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
13	Đường đê Vân Điền, Đê Vân Hưng	1,000	1,000
14	Các tuyến đường thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Trung tâm hành chính- văn hóa thể thao và Khu dân cư xã Hà Văn	1,000	1,000
15	Đường Tỉnh lộ 527C đoạn qua khu vực điều chỉnh cục bộ MBQH chi tiết xây dựng điểm dân cư Đồng Miền thôn Thanh Trung, xã Hoạt Giang	1,000	1,000
16	Đoạn từ nhà bà Pha đến nhà ông Hoạt (Vân Xá)	1,000	1,000
17	Đoạn từ ông Mai Duy Vinh Vân Xá đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Vân Thu)	1,000	1,000
18	Đoạn từ ông Mai Thế Thọ đến nhà ông Mai Văn Vân (Vân Yên)	1,000	1,000
19	Đoạn từ ông Ngô Ngọc Giang đến ông Ngô Văn Biều (Vân Thu)	1,000	1,000
20	Đoạn từ ông Ngô Văn Tú đến ông Ngô Văn Liên (Vân Thu)	1,000	1,000
B.4	XÃ HÀ YÊN CŨ		
1	Đoạn từ nhà ông Côn đến nhà ông Thích (đường làng Yên Xá),	1,000	1,000
2	Từ cầu cử đến nhà bà Phùng Thị Đế (đường gom Tây đường sắt)	1,000	1,000
3	Từ Tỉnh lộ 523 (đoạn Trung tâm xã Hà Yên) đến giáp cầu Hà Bắc	1,000	1,000
4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
5	Các tuyến đường thuộc điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm văn hóa thể thao và dân cư mới xã Hà Yên (cũ) (nay là xã Yên Dương) có lòng đường $\geq 17,5m$	1,000	1,000
6	Các tuyến đường còn lại thuộc điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm văn hóa thể thao và dân cư mới xã Hà Yên (cũ) (nay là xã Yên Dương)	1,000	1,000
B.5	XÃ HÀ BÌNH CŨ		
1	Đường trục thôn Đông Trung: Đoạn từ nhà ông Đỗ đến cổng Trường cấp 2	1,000	1,000
2	Từ giáp đất Công an huyện đến hết Trường Tiểu học Hà Bình	1,000	1,000
3	Đường kênh Chiếu Bạch: Từ giáp đất thị trấn (cũ) đến đường vào làng Thịnh thôn	1,000	1,000
4	Từ đường vào làng Thịnh thôn đến đường vào Trường cấp 3	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ giáp đường sắt đến Nhà văn hóa Ngọc Sơn	1,000	1,000
6	Đường vào làng Phú Vinh: Đoạn từ cụm công nghiệp đến hết làng Phú Vinh	1,000	1,000
7	Từ công thôn Thịnh Vinh đến Nhà văn hóa thôn	1,000	1,000
8	Đường làng thôn Xuân Áng (đoạn từ kênh chiếu Bạch đến nhà ông Phàm)	1,000	1,000
9	Đường làng thôn Xuân Áng (đoạn từ nhà ông Phàm đến giáp thôn Xuân Sơn)	1,000	1,000
10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
11	Tuyến đường thuộc MBQH tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ GPMBQH dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam tại thôn Vân Hưng, xã Hoạt Giang		
11.1	Tuyến đường số 1	1,000	1,000
11.2	Tuyến đường số 2	1,000	1,000
11.3	Tuyến đường số 3	1,000	1,000
11.4	Tuyến đường số 4	1,000	1,000
11.5	Tuyến đường số 5	1,000	1,000
11.6	Tuyến đường số 6	1,000	1,000
12	Đoạn đường sau làng Nội Thượng: Từ nhà ông Hải đến giáp nhà ông Lân	1,000	1,000
13	Đường từ Cụm công nghiệp Hà Bình đến đường Hà Trung-Bim Sơn	1,000	1,000
14	Đường thôn Trung Tâm: Đoạn từ Trường Mầm non Hà Yên đến nhà ông Lương Văn Đông	1,000	1,000
15	Đường Bãi Lan xã Hà Yên cũ: Đoạn từ Cầu Ba đến nhà bà Lê Thị Lâm	1,000	1,000
16	Đường Kênh T3 xã Hà Yên cũ: Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Diệu	1,000	1,000
17	Đường công chợ Vũng: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến chợ Vũng	1,000	1,000
18	Đường Lô 2 Đầm Sen xã Hà Dương cũ: Đoạn từ Công ty THN đến nhà bà Hiền	1,000	1,000
19	Đường thôn Thổ Khối xã Hà Dương cũ: Đoạn từ nhà ông Dư đến trạm bơm Thổ Khối	1,000	1,000
20	Đường Đê ông Bá: Đoạn từ nhà ông Nguyễn đến nhà ông Tống Văn Tám	1,000	1,000
52. XÃ LĨNH TOẠI			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 Đường Tỉnh lộ 508 đi huyện Nga Sơn cũ			
1.1	Từ giáp xã Hà Trung đến hết nhà ông Biên Thuê	1,000	1,000
1.2	Từ nhà ông Biên Thêu đến công ty Thanh Vân	1,000	1,000
1.3	Từ Công ty Thanh Vân đến giáp đất xã Nga Thăng	1,000	1,000
2 Đường Tỉnh lộ 527 C			
2.1	Từ giáp xã Hà Trung đến ngã ba Chợ Mầu	1,000	1,000
2.2	Từ giáp ngã ba Chợ Mầu đến ngã ba giao Tỉnh lộ 523	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1 XÃ HÀ LAI CŨ			
1	Đường từ ngã ba Chợ Mầu đến giáp xã Hoạt Giang	1,000	1,000
2	Đường làng Mầu Yên đoạn từ ngã ba Chợ Mầu Yên đến Trạm y tế xã.	1,000	1,000
3	Đoạn đường từ cầu Giả đi Trạm bơm	1,000	1,000
4	Đoạn đường từ đường 527C đến Núi Ram	1,000	1,000
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ Gò Súng đến Ao Làng	1,000	1,000
7	Đoạn đường từ Ao Làng đến cổng làng Vân Cô	1,000	1,000
8	Đoạn đường 527C vào khu gia đình kho K895 giáp xã Hà Trung (Từ nhà bà Anh đến nhà bà Quế Đan)	1,000	1,000
9 MBQH khu trung tâm xã Hà Lai cũ:			
9.1	Từ lô LK-A: 01 đến lô LK-A: 10	1,000	1,000
9.2	Từ lô LK-B: 01 đến lô LK-B: 27	1,000	1,000
10	Từ lô LK-C: 01 đến lô LK-C: 05	1,000	1,000
11 MBQH khu dân cư Đồng Giữa thôn 3			
11.1	Từ lô 01 đến lô 16	1,000	1,000
11.2	Từ lô 17 đến lô 26	1,000	1,000
11.3	Khu dân cư trung tâm xã (Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 18/3/2019) từ lô A107 đến lô A112	1,000	1,000
B.2 XÃ HÀ HẢI CŨ			
1	Đường 202: Từ giáp xã Hà Phú (cũ) đến đê sông Hoạt	1,000	1,000
2	Đường Cự Chiến Bình: Đoạn từ giáp xã Hà Phú (cũ) đến đê sông Hoạt	1,000	1,000
3	Đường đi thôn Thạch Quật 1: Đoạn từ UBND xã đến hết thôn Thạch Quật	1,000	1,000
4	Đường Muong Hà Thái - Hà Hải: Đoạn từ giáp đường 202 đến giáp đường Cự Chiến Bình	1,000	1,000
5	Đường đê sông Hoạt	1,000	1,000
6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
7	Các tuyến đường thuộc MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Gốc Bàng thôn Tùng Thị xã Hà Hải	1,000	1,000
8	Đường Cao: Đoạn từ giáp đường 202 đến cổng Giặt	1,000	1,000
B.3 XÃ HÀ CHÁU CŨ			
1	Đoạn từ xã Hà Hải (cũ) đến ngã ba đường Giếng	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã ba đường Giếng đến ngã ba Đồng Cầu	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đoạn đường từ cổng Trường Tiểu học đến sau làng Nga Châu	1,000	1,000
4	Đoạn đường từ cổng trường đến ngã ba thôn Ngọc Chuế	1,000	1,000
5	Đoạn đường trước làng Nga Châu	1,000	1,000
6	Đường trục chính trong làng Thạch Lễ	1,000	1,000
7	Đoạn đường trục chính xóm Núi Nga	1,000	1,000
8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	Đoạn đường sau làng Nga Châu	1,000	1,000
10	Đoạn đường từ ngã sáu đi Giếng Dong	1,000	1,000
B.4	XÃ HÀ PHÚ CŨ		
1	Từ Nhà văn hóa thôn Cự thôn đến giáp xã Hà Toại cũ	1,000	1,000
2	Đường từ nhà anh Thắng thôn Đại Thắng đến nhà bà Hồng	1,000	1,000
3	Đường từ nhà anh Thanh đến nhà bà Nhật, thôn Đại Thắng	1,000	1,000
4	Đường từ nhà bà Bình đến nhà ông thông thôn Đại Thắng	1,000	1,000
5	Đường từ nhà bà Côi đến nhà ông Dân, thôn Đại Sơn	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ nhà ông Thiệp Hồng đến nhà ông Đức Nhận thôn Đại Sơn	1,000	1,000
7	Đoạn từ nhà ông Hữu đến nhà ông Minh Ký thôn Cự thôn	1,000	1,000
8	Đường từ nhà anh Quỳnh đến Nhà văn hóa thôn Cự thôn	1,000	1,000
9	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến giáp Nhà văn hóa thôn Cự thôn	1,000	1,000
10	Từ cầu Quan Họ (giáp đường 508) đến nhà bà Tới Long, thôn Đại Sơn	1,000	1,000
11	Từ giáp nhà ông Lan Hương (giáp đường 508) đến nhà ông Khâm thôn Đại Sơn	1,000	1,000
12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
13	Khu Trung tâm Đô thị Gũ (31ha)	1,000	1,000
14	Đoạn từ nhà ông Nghĩa Viễn đến nhà ông Dũng Viễn thôn Đại Sơn	1,000	1,000
15	Đoạn từ nhà ông Đức Tuyên đến nhà ông Nông thôn Cự thôn	1,000	1,000
16	Đoạn từ nhà văn hoá xã Linh Toại đến nhà ông thôn (giáp đê sông Lèn)	1,000	1,000
B.5	XÃ HÀ THÁI CŨ		
1	Đoạn đường từ Núi Ram qua UBND xã đến nhà bà Chấn	1,000	1,000
2	Đoạn đường từ nhà bà Văn đến nhà ông Thiệp thôn Tây Mỗ	1,000	1,000
3	Đoạn đường từ nhà ông Cảnh thôn Tây Mỗ đến đình Quan	1,000	1,000
4	Đoạn đường phía sau UBND xã: Từ nhà Sáng Thành đến nhà Sinh Nhận	1,000	1,000
5	Đường làng thôn Thái Minh: Đoạn từ nhà thầy Hùng đến ngã ba thôn Thái Minh	1,000	1,000
6	Đường từ ngã ba Đình Quan đến nhà ông Tám Hợp	1,000	1,000
7	Đoạn đường từ nhà ông Chân đến giáp xã Hà Phú cũ	1,000	1,000
8	Đoạn đường từ ao Hồ đến nhà ông Mạo	1,000	1,000
9	Đoạn đường từ Góc Đa đến Trường học	1,000	1,000
10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
11	Đường từ Mặt cường qua đồng Ngang đến đường nhà Đình Đưa thôn Thái Minh	1,000	1,000
12	Tuyến đường thuộc mặt bằng đất ở khu dân cư đồng ông Xém xã Hà Thái cũ	1,000	1,000
B.6	XÃ HÀ TOẠI CŨ		
1	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ giáp xã Hà Phú đến cổng Đá Bùa	1,000	1,000
2	Đoạn từ cổng Đá Bùa đi Trạm bơm	1,000	1,000
3	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã đến Nhà văn hoá thôn Chế thôn	1,000	1,000
4	Đoạn từ Công làng Độ thôn đến Đình làng Độ thôn	1,000	1,000
5	Đoạn từ Trường Mầm non đến ngõ ông Quy thôn Chế thôn	1,000	1,000
6	Đoạn từ trạm biến thế đến ngõ ông Thắng thôn Chế thôn	1,000	1,000
7	Đoạn đường đê từ giáp xã Hà Phú (cũ) đến giáp xã Hà Hải cũ	1,000	1,000
8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	Đoạn từ nhà bà Gòng đến nhà ông Hải (Vinh) thôn Độ thôn	1,000	1,000
10	Đoạn từ nhà ông Tam đến nhà ông Vinh thôn Bang thôn	1,000	1,000
11	Đoạn từ nhà ông Ngân đến nhà ông Thanh Tiệp thôn Bang thôn	1,000	1,000
12	Đoạn từ nhà ông Ba Hoằng đến nhà ông Hà thôn Chế thôn	1,000	1,000
13	Đoạn từ giáp đường 508 đi Bái Độ, giáp đường Ngang thôn Bang thôn	1,000	1,000
14	MBQH khu dân cư Đồng Gách xã Hà Thái cũ	1,000	1,000
15	MBQH khu dân cư mới xã Hà Châu cũ	1,000	1,000
16	Đoạn đường từ Công Làng Tây Mỗ đến nhà bà Thê thôn Thái Hoà	1,000	1,000
17	Đường thôn Thái Tây: Đoạn từ bà Thất đến nhà ông Bưởi	1,000	1,000
18	Đường thôn Thái Tây: Đoạn từ Đền Liễu Hạnh đến nhà ông Thành	1,000	1,000
19	Đoạn đường từ sân Bóng thôn Đồng Quang đến nhà thờ	1,000	1,000
20	Lô số 01-MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 diêm xen cư thôn Tùng Thi	1,000	1,000
21	Đoạn đường thôn Minh Hoà: Từ đình làng Nga Châu đến nhà văn hoá thôn	1,000	1,000
22	Đoạn đường thôn Nga Đông: Từ nhà ông Tài Hiền đến nhà ông Hảo	1,000	1,000
23	Các tuyến đường trong MBQH khu dân cư Trung tâm xã Hà Châu cũ	1,000	1,000
24	Đoạn từ giáp đường 527C đến nhà ông Ba Xinh thôn Ngọc Chuế 1	1,000	1,000
25	Đoạn đường thôn Yên thôn đi thôn Tùng Thi: Từ đường 202 đến nhà ông Nghĩa thôn Tùng Thi	1,000	1,000
26	Đoạn đường thôn Yên thôn: Từ đường 202 đến nhà Tuyết Đông	1,000	1,000
27	Đoạn đường thôn Tùng Thi: Từ đường 202 đến nhà ông Tỉnh	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28	Lô số 11,12-MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu xen cư Trạm Y tế thôn Yên thôn, xã Hà Hải cũ	1,000	1,000
29	Đường đê sông Hoat: Đoạn từ Trạm bơm Hà Lai (cũ) đến nhà ông Ty	1,000	1,000
	53. XÃ NÔNG CỐNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45		
	Đoạn thị trấn Nông Cống cũ		
1.1	Từ cầu Lìm đến ngã ba Thái Hòa	1,000	1,000
1.2	Từ ngã ba Thái Hòa đến cầu Chuối mới	1,000	1,000
1.3	Từ Nam cầu Chuối mới đến ngã ba đường đi Tượng Sơn cũ	1,000	1,000
1.4	Từ qua ngã ba đi Tượng Sơn (cũ) (ông Sinh) đến đường vào thôn Đông Hòa	1,000	1,000
1.5	Tiếp giáp từ đường vào thôn Đông Hòa đến ngã ba Tỉnh lộ 505	1,000	1,000
1.6	Tiếp giáp ngã ba Tỉnh lộ 505 đến cầu Thanh Ban (giáp xã Vạn Hòa cũ)	1,000	1,000
	Đoạn xã Vạn Hòa cũ		
1.7	Từ Nam cầu Ban (thửa 291, tờ bản đồ số 28) đến đường vào Thọ Sơn (thửa 200, tờ bản đồ số 28)	1,000	1,000
1.8	Từ qua đường vào Thọ Sơn (thửa 199, tờ bản đồ số 28) đến cây xăng (thửa 276, tờ bản đồ số 28)	1,000	1,000
1.9	Tiếp theo từ ông Phùng (thửa 275, tờ bản đồ số 28) đến ông Nghĩa (thửa 279, tờ bản đồ số 27)	1,000	1,000
1.10	Từ đường vào Đồng Thọ ông Cường (thửa 242, tờ bản đồ số 27) đến thôn Thiện Na (thửa 169, tờ bản đồ số 27)	1,000	1,000
1.11	Tiếp theo từ ông Phương Kỳ (thửa 154, tờ bản đồ số 27) giáp đất xã Vạn Thắng ông Tá (thửa 168, tờ bản đồ số 27)	1,000	1,000
	Đoạn xã Vạn Thắng cũ		
1.12	Thửa 104/9 (Vạn Hòa) đến 149/9 và thửa 935/8 đến 1007/8 (Kênh Bắc)	1,000	1,000
1.13	Thửa 925/7 (Kênh Bắc) đến 1011/7 (công Công ty CP giấy Lam Sơn)	1,000	1,000
1.14	Thửa 808/7 (công Công ty CP giấy Lam Sơn) đến 1011/7 (ông Khánh)	1,000	1,000
1.15	Thửa 396/6 (ông Quỳnh) đến thửa 685/6 và thửa 8/5 đến thửa 70/5 (Như Thanh)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 505		
	Đoạn thị trấn Nông Cống cũ		
2.1	Từ Doanh nghiệp Thanh Niên (tiếp giáp đường Lam Sơn) đến bà Mơ (ngõ 47)	1,000	1,000
2.2	Tiếp theo từ sau nhà bà Mơ (ngõ 47) đến phía Bắc cầu Gạo	1,000	1,000
2.3	Từ phía Nam cầu Gạo đến cầu khe Ngang	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 525		
	Đoạn xã Minh Thọ cũ		
3.1	Từ ngã tư Chi nhánh điện đến ngã tư Quốc lộ 45 mới	1,000	1,000
3.2	Từ sau ngã tư Quốc lộ 45 mới đến Trạm biến áp 110KV	1,000	1,000
3.3	Từ sau Trạm biến áp 110 KV đến giáp xã Minh Nghĩa	1,000	1,000
3.4	Đoạn xã Minh Nghĩa (cũ) (cách dân cư Minh Thọ đồng lúa)		
3.5	Từ giáp đất lúa xã Minh Thọ đến cầu Hón (hai bên đường)	1,000	1,000
3.6	Từ qua cầu Hón đến trụ sở UBND xã Minh Nghĩa (hai bên đường)	1,000	1,000
3.7	Tiếp theo từ sau trụ sở UBND xã đến giáp xã Minh Khôi cũ	1,000	1,000
3.8	Đoạn xã Minh Khôi cũ		
3.8.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba đi UBND xã	1,000	1,000
3.8.2	Từ ngã ba đi UBND xã đến đường sắt	1,000	1,000
3.8.3	Từ sau đường sắt đến cầu Bến Mắm	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG		
	Đoạn xã Minh Khôi cũ		
4.1	Từ giáp xã Tê Nông (cũ) đến ông Hoan (đường vào UBND xã)	1,000	1,000
4.2	Từ sau ông Hoan (đường vào UBND xã) đến giáp xã Trường Minh cũ	1,000	1,000
5	ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOÀNG GIANG (LIÊN XÃ)		
	Đoạn xã Minh Nghĩa Cũ		
5.1	Từ thửa 11 tờ bản đồ số 03 đến thửa số 153 tờ bản đồ số 06.	1,000	1,000
5.2	Từ thửa 188 tờ bản đồ số 06 đến thửa số 860 tờ bản đồ số 06; Từ thửa 141 tờ bản đồ số 10 đến thửa số 773 tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
	Đoạn xã Minh Khôi cũ		
5.3	Từ giáp xã Minh Nghĩa (cũ) đến ngã ba xã Minh Khôi (cũ) (giáp Tỉnh lộ 525)	1,000	1,000
6	Tỉnh lộ 512 kéo dài đường Vạn Thiện (cũ) đi xã Tượng Sơn cũ		
	Đoạn thị trấn Nông Cống cũ		
6.1	Từ ngã ba đi xã Tượng Sơn (cũ) đến giáp xã Vạn Thiện cũ	1,000	1,000
	Đoạn xã Vạn Thiện cũ		
6.2	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Cống (cũ) đến ông Long thửa 315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận)	1,000	1,000
6.3	Tiếp theo từ giáp ông Long thửa 315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã Vạn Thiện (cũ) thửa 132, tờ bản đồ số 06	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.4	Từ sau UBND xã thừa 132, tờ bản đồ số 06 đến ngã ba Làng Trù thừa 194, tờ bản đồ số 06 (thôn Làng Trù)	1,000	1,000
6.5	Sau ngã ba Làng Trù thừa 132, tờ bản đồ số 06 đến ông Vui thừa 297 (a), tờ bản đồ số 06 (Làng Mật)	1,000	1,000
6.6	Tiếp theo đến ông Mùa thừa 350, tờ bản đồ số 07 (Làng Mật)	1,000	1,000
6.7	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn thừa 580, tờ bản đồ số 13.	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN NÔNG CỐNG CŨ		
1	Đường nội thị (đường bà Triệu) - Quốc lộ 45 cũ		
1.1	Từ ngã ba Thái Hòa đến đường vào Bệnh viện Đa khoa	1,000	1,000
1.2	Từ đường vào Bệnh viện Đa khoa đến phía Bắc cầu Chuối cũ	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo từ sau cầu Chuối (cũ) đến bà Thanh (ngã ba Quốc lộ 45)	1,000	1,000
2	Đường liên huyện (đi Phú Nhuận, huyện Như Thanh cũ)		
2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 45 (cũ) đến công chào Tập Cát 1	1,000	1,000
2.2	Tiếp theo từ sau công chào Tập Cát 1 đến dốc dê (ông Thảo)	1,000	1,000
2.3	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	1,000	1,000
3	Các tuyến thôn Vũ Yên		
3.1	Từ cổng làng Vũ Yên đến cầu kênh Bắc (bà Lộc)	1,000	1,000
3.2	Từ Nhà văn hóa thôn Vũ Yên 2 đến ông Nhân (Vũ Yên 3)	1,000	1,000
3.3	Tiếp giáp nhà ông Nhân đến nhà ông Cảnh	1,000	1,000
3.4	Từ cổng làng Vũ Yên đến ông Minh (Vũ Yên 3)	1,000	1,000
3.5	Từ bà Hanh đến đường vào nhà ông Sỹ (Vũ Yên 3)	1,000	1,000
3.6	Từ ông Lương đến Nhà văn hóa thôn Thái Hoà 1	1,000	1,000
3.7	Từ ông Trị đến ông Lưu	1,000	1,000
3.8	Từ ông Minh đến ông bà Nga	1,000	1,000
3.9	Từ ông Minh đến ông Sặc	1,000	1,000
3.10	Từ bà Thoa đến ông Tý	1,000	1,000
3.11	Từ ông Linh đến bà Lý	1,000	1,000
3.12	Từ ông Sĩ đến ông Thạch	1,000	1,000
3.13	Từ ông Sen đến ông Thành	1,000	1,000
3.14	Các tuyến đường ngõ, ngách còn lại tại thôn Vũ Yên	1,000	1,000
4	Các tuyến thôn Tập Cát 1		
4.1	Từ công chào Tập Cát 1 đến ông Vinh (kéo dài đoạn đường)	1,000	1,000
4.2	Từ ông Siêu đến ông An	1,000	1,000
4.3	Từ ông Thành đến bà Hợp	1,000	1,000
4.4	Đường dê từ Công chào Tập Cát 2 đến ông Dũng (Tập Cát 1)	1,000	1,000
4.5	Từ ông Ninh đến ông Thanh (Tập Cát 1)	1,000	1,000
4.6	Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Hạnh	1,000	1,000
4.7	Từ công chào Tập Cát 2 đến đê Bồi	1,000	1,000
4.8	Đoạn đê bồi, từ bà Kiềm đến ông Bình	1,000	1,000
4.9	Ông Cảnh đến ông Nam, Ngọc	1,000	1,000
4.10	Ông Đức đến ông Tinh	1,000	1,000
4.11	Bà Hợi đến giáp bà Nho	1,000	1,000
4.12	Ông Chính đến ông Tuấn	1,000	1,000
4.13	Ông Thao đến ông Ký	1,000	1,000
4.14	Bà Vệ đến giáp ông Thắng	1,000	1,000
4.15	Bà Út đến ông Ước	1,000	1,000
4.16	Ông Tuệ đến ông Chung, Sinh	1,000	1,000
4.17	Ông Toàn đến ông Cơ	1,000	1,000
4.18	Ông Cừ đến ông Nam, Phương	1,000	1,000
4.19	Ông Ngọ đến ông Tiến	1,000	1,000
4.20	Ông Tạo đến ông Việt	1,000	1,000
4.21	Các tuyến đường ngõ, ngách còn lại tại thôn Tập Cát 1	1,000	1,000
5	Các tuyến thôn Tập Cát 2		
5.1	Từ công chào Tập Cát 2 đến ông Nhuận	1,000	1,000
5.2	Từ công chào Tập Cát 2 đến ông Sửu	1,000	1,000
5.3	Từ ông Trác đến ông Hùng	1,000	1,000
5.4	Từ ngã ba Trường Trần Phú đến bà Vân đi cầu Chuối cũ	1,000	1,000
5.5	Từ ông Cao đến ông Thắng	1,000	1,000
5.6	Đoạn từ ông Sửu Nguyên đến ông Thừa	1,000	1,000
5.7	Từ ông Mạnh đến ông Tuấn (Hồng)	1,000	1,000
5.8	Đoạn đê bồi, từ ông Quý đến giáp Trường Trần Phú	1,000	1,000
5.9	Ông Thu đến bà Yên	1,000	1,000
5.10	Ông Thắng đến giáp ông Kiệm	1,000	1,000
5.11	Ông Hòa đến giáp ông Chính	1,000	1,000
5.12	Ông Hàn đến giáp ông Thanh	1,000	1,000
5.13	Ông Hiệp đến ông Thu	1,000	1,000
5.14	Bà Hiền đến bà Liên	1,000	1,000
5.15	Ông Hiệp đến ông Sơn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.16	Ông Hùng đến ông Thành	1,000	1,000
5.17	Ông Độ đến ông Luân	1,000	1,000
5.18	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Tập Cát 2	1,000	1,000
6	Các tuyến thôn Thái Hòa		
6.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa Thái Hòa 1 cũ	1,000	1,000
6.2	Từ Quốc lộ 45 đến Ngã tư đường tiểu khu	1,000	1,000
6.3	Từ ông Khắc đến ông Phương (Thái Hoà 1 cũ)	1,000	1,000
6.4	Từ ông An đến ông Quyết (Thái Hoà 1 cũ)	1,000	1,000
6.5	Từ Quốc lộ 45 đến ông Cống (Thái Hoà 2 cũ)	1,000	1,000
6.6	Từ ông Át đến Quốc lộ 45 cũ	1,000	1,000
6.7	Từ ông Hào đến ông Định (Quốc lộ 45 (cũ) đến Quốc lộ 45)	1,000	1,000
6.8	Từ giáp Quốc lộ 45 (cũ) đoạn từ ông Hiệu đến ông Mười	1,000	1,000
6.9	Từ ông Hưng đến ông Đông	1,000	1,000
6.10	Từ sau ông Ngà đến Nhà máy nước Minh Thọ (dọc 2 bên kênh N8)	1,000	1,000
6.11	Từ ông Nhân đến ông Tám	1,000	1,000
6.12	Ông Thắng đến bà Chờ	1,000	1,000
6.13	Ông Dương đến ông Dầu	1,000	1,000
6.14	Bà Thúc đến ông Toàn	1,000	1,000
6.15	Từ sau bà Xinh đến bà giáp bà Liên	1,000	1,000
6.16	Ông Giang đến giáp Quốc lộ 45 mới	1,000	1,000
6.17	Ông Trình đến bà Thăm	1,000	1,000
6.18	Ông Quang đến bà Hành	1,000	1,000
6.19	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Thái Hòa	1,000	1,000
7	Các tuyến thôn Lê Xá 1		
7.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa Tiểu khu Lê Xá 1	1,000	1,000
7.2	Từ cầu Chuối mới đến Kho B04	1,000	1,000
7.3	Từ cầu Chuối mới đến Trạm bơm Đa Cáo	1,000	1,000
7.4	Từ Trạm biến áp xã đến Trạm bơm Đa Cáo	1,000	1,000
7.5	Từ Tỉnh lộ 525 bà Hiền Ban đến ông Lanh	1,000	1,000
7.6	Ông Thịnh đến ông Bường	1,000	1,000
7.7	Tỉnh lộ 525 đến bà Diên	1,000	1,000
7.8	Từ Tỉnh lộ 525 đến ông Hiền	1,000	1,000
7.9	Từ Tỉnh lộ 525 đến bà Hải	1,000	1,000
7.10	Ông Huân đến ông Cường	1,000	1,000
7.11	Từ Quốc lộ 45 mới, từ sau ông Long đến ông Chiến	1,000	1,000
7.12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thôn Lê Xá 1	1,000	1,000
8	Các tuyến đường quy hoạch mới		
8.1	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	1,000	1,000
8.2	Đường Đông Tây 3 (36 m)	1,000	1,000
8.3	Đường Đông Tây 7 (12,5 m)	1,000	1,000
8.4	Đường Đông Tây 8 (5,5 m)	1,000	1,000
8.5	Đường Đông Tây 9 (5,5 m)	1,000	1,000
8.6	Đường Đông Tây 4 (20,5 m)	1,000	1,000
8.7	Đường Đông Tây 11 (17,5m)	1,000	1,000
8.8	Đường Đông Tây 1 (16,5m)	1,000	1,000
8.9	Đường Bắc Nam 6 (11,6 m)	1,000	1,000
8.10	Đường Bắc Nam 7 (17 m)	1,000	1,000
8.11	Đường Bắc - Nam 7 (10,5m) khu Nam Giang	1,000	1,000
8.12	Đường Bắc - Nam 2 (7,5m) khu trung tâm Minh Thọ	1,000	1,000
8.13	Đường Đông - Tây 13 Khu trung tâm Minh Thọ (sau UBND thị trấn cũ)	1,000	1,000
8.14	Đường Đông - Tây 1 (đoạn 7,5m) khu trung tâm Minh Thọ (sau UBND thị trấn cũ)	1,000	1,000
8.15	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 1	1,000	1,000
8.16	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 2	1,000	1,000
8.17	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 3	1,000	1,000
8.18	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 5	1,000	1,000
8.19	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 6	1,000	1,000
8.20	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 7	1,000	1,000
9	Các tuyến thôn Lê Xá 2		
9.1	Từ Trạm bơm Đa Cáo đến ông Ngọc	1,000	1,000
9.2	Từ ông Dưỡng đến ông Ngọc (đề ông Đồng Cỏ)	1,000	1,000
9.3	Từ ông Lành đến công chào Lê Xá 2	1,000	1,000
9.4	Tỉnh lộ 525 từ sau ông Nhất đến ông Bùi (dọc kênh N8)	1,000	1,000
9.5	Từ Tỉnh lộ 525 từ sau ông Biên thừa 268 đến ông Luân	1,000	1,000
9.6	Đoạn đường đề bao làng từ bà đến ông Tý	1,000	1,000
9.7	Từ ông Tuấn đến ông Quang	1,000	1,000
9.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thôn Lê Xá 2	1,000	1,000
10	Đường thôn Bắc Giang		
10.1	Từ giáp đường bà Triệu (ông Nga) đến Tỉnh lộ 525 (Đỗ Bí) ngõ 313	1,000	1,000
10.2	Từ đường bà Triệu (ông Tiến) đến ông Tạo (ngõ 532)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.3	Từ đường bà Triệu (bà Lài) đến ông Thành	1,000	1,000
10.4	Đoạn đường đê (phía Đông và phía Tây đường bà Triệu)	1,000	1,000
10.5	Từ giáp đường bà Triệu (ông Lân) đến ông Tiếp (ngõ 333)	1,000	1,000
10.6	Từ ông Lương đến ông Minh	1,000	1,000
10.7	Từ sau ông Quyền thửa 67 đến ông Thắng thửa 59 tờ bản đồ số 17	1,000	1,000
10.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thôn Bắc Giang	1,000	1,000
11	Đường thôn Nam Giang		
11.1	Từ Hat Kiềm lâm đến ông Hùng	1,000	1,000
11.2	Từ ông Huệ đến giáp Quốc lộ 45 mới	1,000	1,000
11.3	Đường 18 tháng 2	1,000	1,000
11.4	Đường Đông Tây Nam thị trấn 5 (trước Trường Mầm non Hoa Mai)	1,000	1,000
11.5	Đường Bắc Nam Nam thị trấn 2 (khu I, G, H, K)	1,000	1,000
11.6	Tiếp giáp đường bà Triệu đến ông Thanh (phố Nam Giang)	1,000	1,000
11.7	Ông Dũng đến giáp đường bờ Sông	1,000	1,000
11.8	Ông Trường đến giáp bờ Sông	1,000	1,000
11.9	Ông Vinh đến giáp đường bờ Sông	1,000	1,000
11.10	Từ sau ông Hùng đến giáp đường bờ Sông	1,000	1,000
11.11	ông Hợp đến giáp đường bờ Sông	1,000	1,000
11.12	Bà Thiện đến giáp đường bờ Sông	1,000	1,000
11.13	Ông Hoan đến ông Phương thửa	1,000	1,000
11.14	Ông Đề đến bà Bảy	1,000	1,000
11.15	Ông Hợi đến giáp bờ sông	1,000	1,000
11.16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Nam Giang	1,000	1,000
11.17	Đường bờ sông Yên từ phía Đông cầu Chuối (cũ) đến cầu Chuối mới	1,000	1,000
12	Đường thôn Đông Hoà		
12.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hoá tiểu khu (phố Đông Hoà)	1,000	1,000
12.2	Từ Nhà văn hoá tiểu khu đến ông Giáp	1,000	1,000
12.3	Ngõ ông Lợi đến ông Lương	1,000	1,000
12.4	Ngõ ông Trường đến ông Hào	1,000	1,000
12.5	Ngõ ông Bình đến bà Thảo	1,000	1,000
12.6	Ngõ ông Nghĩa đến ông Kỳ	1,000	1,000
12.7	Ngõ ông Đào đến ông Giới	1,000	1,000
12.8	Từ giáp Quốc lộ 45 đến ông Dân (phố Xuân Hoà)	1,000	1,000
12.9	Đoạn tiếp theo từ ông Khải đến ông Chính	1,000	1,000
12.10	Đoạn tiếp theo từ ông Thiết đến ông Sơn	1,000	1,000
12.11	Ngõ ông Dân đến bà Mơ	1,000	1,000
12.12	Ngõ ông Đầu đến ông Thêm	1,000	1,000
12.13	Ngõ ông Chính đến ông Quý	1,000	1,000
12.14	Ngõ ông Sơn đến ông Hiệu	1,000	1,000
12.15	Từ ông Giáp đến ông Sắc	1,000	1,000
12.16	Từ ông Sắc đến sông khe Ngang	1,000	1,000
12.17	Từ nhà ông Tâm đến ông Sáu (chân núi Ến)	1,000	1,000
12.18	Từ ông Tý đến ông Nam	1,000	1,000
12.19	Ông Bôi đến bà Minh	1,000	1,000
12.20	Ông Xuyên đến ông Hùng	1,000	1,000
12.21	Ông Lưu đến Nhà văn hóa	1,000	1,000
12.22	Bà Mai đến bà Khanh đường sông khe ngang	1,000	1,000
12.23	Ông Sơn đến ông Minh	1,000	1,000
12.24	Ông Thanh đến ông Sánh	1,000	1,000
12.25	Ông Hợi đến ông Sự	1,000	1,000
12.26	Ông Minh đến bà Hòa	1,000	1,000
12.27	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Đông Hoà	1,000	1,000
13	Đường thôn Nam Tiến		
13.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đến ông Văn	1,000	1,000
13.2	Tiếp theo từ sau ông Văn đến Nhà văn hoá tiểu khu	1,000	1,000
13.3	Từ Tỉnh lộ 505 đến Nhà văn hóa của thôn Thiệu Sơn	1,000	1,000
13.4	Từ ông Mai đến ông Mạnh	1,000	1,000
13.5	Từ ông Vũ đến ông Phúc	1,000	1,000
13.6	Từ ông Thước đến ông Miên (hai bên đường)	1,000	1,000
13.7	Ông Thủ đến bà Sói	1,000	1,000
13.8	Từ ông Hiệu đến ông Minh	1,000	1,000
13.9	Từ ông Dương đến ông Thụ	1,000	1,000
13.10	Từ giáp Tỉnh lộ 505 đến ông Quyết	1,000	1,000
13.11	Từ ông Dương đến ông Ngọc	1,000	1,000
13.12	Từ ông Hoan đến ông Kế	1,000	1,000
13.13	Từ ông Phúc đến ông Thành	1,000	1,000
13.14	Từ ông Thành đến ông Trọng	1,000	1,000
13.15	Đoạn đường đê thoát lũ vùng 3	1,000	1,000
13.16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Nam Tiến	1,000	1,000
14	Đường thôn Bái Đa		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa tiêu khu Bái Đa	1,000	1,000
14.2	Từ cầu Chuối (cũ) (ông Long) đến ông Tuấn (bờ sông)	1,000	1,000
14.3	Từ ông Vâm đến ông Tuấn	1,000	1,000
14.4	Từ ông Lưu đến ông Long	1,000	1,000
14.5	Tiếp giáp từ Nhà văn hóa tiêu khu Bái Đa đến nhà ông Thanh	1,000	1,000
14.6	Từ Nhà văn hóa Hợp Nhất (cũ) đến ông Hòa	1,000	1,000
14.7	Từ ông Bình đến ông Lưu	1,000	1,000
14.8	Từ giáp đường bà Triệu (Hội người mù) đến ông Niên	1,000	1,000
14.9	Từ ông Lợi đến bà Khương	1,000	1,000
14.10	Từ ông thông đến bà Liên	1,000	1,000
14.11	Từ ông Loan đến ông Chử (khu bờ sông)	1,000	1,000
14.12	Ông An đến ông Tân	1,000	1,000
14.13	Ông Thảo đến ông Hương dọc bờ sông ke ban	1,000	1,000
14.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Bái Đa	1,000	1,000
15	MBQH Thái Hòa		
15.1	Từ lô A18 đến lô A24	1,000	1,000
15.2	Từ lô B01 đến B07 (lô A17 đến A11)	1,000	1,000
16	MBQH sân vận động		
16.1	Đường Bắc Nam 1	1,000	1,000
16.2	Đường Đông Tây 1	1,000	1,000
16.3	Đường Đông Tây 2	1,000	1,000
16.4	Đường Đông Tây 3 (giáp Khu dân cư Bái Đa)	1,000	1,000
17	MBQH Minh Thọ		
17.1	Các tuyến đường quy hoạch 5,5m	1,000	1,000
17.2	Các tuyến đường quy hoạch 7,5m	1,000	1,000
17.3	Đường quy hoạch các lô: M11 đến M13	1,000	1,000
17.4	MBQH Minh Thọ lô V17-V19	1,000	1,000
18	MBQH Nam Giang		
18.1	Đường ĐT. NTT 2 (khu G; CC; CB); Đường ĐT. NTT 2 (khu D); Đường BN7 10,5m; Đường Nam Giang, ĐT8 khu E; Đường ĐT. NTT1; Đường ĐT. NTT 3; Đường ĐT. NTT 4; Đường quy hoạch các lô: Q11 đến Q14 và P3 đến P7; Đường quy hoạch các lô: N4 đến N 13 và M9 đến M14; Đường BN6; Đường quy hoạch các lô A21; A22; Đoạn đầu đường Bắc Nam 7 đến đường Đ.ĐTNNT5 (khu R, F, trục đường 18/2).	1,000	1,000
18.2	Đường BN. NTT 2 (khu L)	1,000	1,000
18.3	Đường quy hoạch (khu CC: từ lô C1 đến C3 và C11 đến C 28); Đường quy hoạch (khu CD: từ lô D1 đến D4)	1,000	1,000
18.4	Đường quy hoạch các lô (CA 6 đến CA 8; CB3)	1,000	1,000
B.2	XÃ MINH NGHĨA CŨ		
1	Từ thửa 790 đến thửa số 993, Tờ bản đồ số 09;	1,000	1,000
2	Từ thửa 44 đến thửa số 97, Tờ bản đồ số 14 ;	1,000	1,000
3	Từ thửa 89a, Tờ bản đồ số 15; Từ thửa 383 đến thửa 596, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
4	Từ thửa 167 đến thửa số 351, tờ bản đồ số 13.	1,000	1,000
5	Từ thửa 672 đến thửa số 700, tờ bản đồ số 6.	1,000	1,000
6	Từ thửa 603 đến thửa số 140, Tờ bản đồ số 09	1,000	1,000
7	Từ thửa 692 đến thửa số 708, Tờ bản đồ số 09	1,000	1,000
8	Từ thửa 400 đến thửa số 517, Tờ bản đồ số 12	1,000	1,000
9	Từ thửa 595 đến thửa số 147, Tờ bản đồ số 09	1,000	1,000
10	thôn Cung Điền		
10.1	Từ thửa 872 đến thửa 897, Tờ bản đồ số 09; Từ thửa 269 đến thửa 284, Tờ bản đồ số 08; Từ thửa 01 đến thửa 71, Tờ bản đồ số 12;	1,000	1,000
10.2	Từ thửa 854 đến thửa số 918, Tờ bản đồ số 09	1,000	1,000
10.3	Từ thửa 141 đến thửa số 146, Tờ bản đồ số 09	1,000	1,000
10.4	Từ thửa 624 đến thửa số 638, Tờ bản đồ số 09	1,000	1,000
10.5	Từ thửa 641 đến thửa số 632 ; Tờ bản đồ số 09	1,000	1,000
10.6	Từ thửa 831 đến thửa số 952, Tờ bản đồ số 09. Từ thửa 50 đến thửa số 60, Tờ bản đồ số 12	1,000	1,000
10.7	Từ thửa 816 đến thửa số 956, Tờ bản đồ số 09; Từ thửa 50 đến thửa số 60, Tờ bản đồ số 12	1,000	1,000
10.8	Từ thửa 411 đến thửa số 716 (Nhà văn hóa thôn Cung Điền), Tờ bản đồ số 09 (trục chính MBQH khu tái định cư thôn Cung Điền được phê duyệt tại Quyết định số 1463/QĐ-UBND của UBND xã Nông Công ngày 10/11/2025)	1,000	1,000
10.9	Các trục đường còn lại thuộc MBQH khu tái định cư thôn Cung Điền được phê duyệt tại Quyết định số 1463/QĐ-UBND của UBND xã Nông Công ngày 10/11/2025	1,000	1,000
10.10	Từ thửa 691 đến thửa số 697, Tờ bản đồ số 09	1,000	1,000
10.11	Các đường còn lại tiếp giáp với Tỉnh lộ 525 có bề rộng mặt đường trên 3,0m	1,000	1,000
11	thôn Tiên Châu		
11.1	Từ thửa 118 đến thửa 484, Tờ bản đồ số 14	1,000	1,000
11.2	Từ thửa 01 đến thửa 48, Tờ bản đồ số 16	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.3	Từ thửa 579a đến thửa 597, tờ bản đồ số 12 tiếp đến thửa 02 tờ bản đồ số 14 đến thửa 33 tờ bản đồ số 14	1,000	1,000
11.4	Từ thửa 518 đến thửa 461, Tờ bản đồ số 12	1,000	1,000
11.5	Từ thửa 398 đến thửa 621, Tờ bản đồ số 12	1,000	1,000
11.6	Từ thửa 533 đến thửa 526 tiếp đến thửa 486 tờ bản đồ số 12	1,000	1,000
11.7	Từ thửa 400 đến thửa số 517, Tờ bản đồ số 12	1,000	1,000
11.8	Các trục đường còn lại thuộc MBQH khu tái định cư thôn Tiền Châu được phê duyệt tại Quyết định số 1464/QĐ-UBND của UBND xã Nông Công ngày 10/11/2025	1,000	1,000
12	thôn Trường Quang		
12.1	Từ thửa 71 đến thửa 88, Tờ bản đồ số 14	1,000	1,000
12.2	Từ thửa 78 đến thửa 94, Tờ bản đồ số 14 ; Từ thửa 71 đến thửa 82, tờ bản đồ số 15	1,000	1,000
12.3	Từ thửa 76 đến thửa số 206, Tờ bản đồ số 15	1,000	1,000
12.4	MBQH khu dân cư thôn Trường Quang		
12.5	Đoạn từ Tỉnh lộ 525 đi thôn Trường Quang	1,000	1,000
12.6	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	1,000	1,000
13	thôn Xuân Thành		
13.1	Từ thửa 173 đến thửa 158, tờ bản đồ số 10; Từ thửa 164 đến thửa 165 tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
13.2	Từ thửa 144 đến thửa 895, tờ bản đồ số 6; Từ thửa 634 đến thửa 667 tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
13.3	Từ thửa 905 đến thửa 907, tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
13.4	Từ thửa 672 đến thửa 709, tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
13.5	Từ thửa 500 đến thửa 704, tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
13.6	Từ thửa 528 đến thửa 531, tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
13.7	Từ thửa 501 đến thửa 692, tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
13.8	Từ thửa 454 đến thửa 483, tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
14	thôn Minh Sơn		
14.1	Từ thửa 151 đến thửa 144, Tờ bản đồ số 02; Từ thửa 37 đến thửa 38 tờ bản đồ số 03	1,000	1,000
14.2	Từ thửa 167 đến thửa 195, Tờ bản đồ số 02	1,000	1,000
14.3	Từ thửa 175 đến thửa 182, Tờ bản đồ số 6; Từ thửa 47 đến thửa 52, tờ bản đồ số 7	1,000	1,000
14.4	Từ thửa 02 đến thửa 36; Tờ bản đồ số 6; Từ thửa 53 đến thửa 71, tờ bản đồ số 03	1,000	1,000
14.5	Từ thửa 119 đến thửa 139, Tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
15	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn tại xã Minh Nghĩa cũ	1,000	1,000
B.3	XÃ MINH KHÔI CŨ		
1	Từ phía Đông đội Thuế đến ga Minh Khôi	1,000	1,000
2	Từ ngã ba ông Hương T10 đến UBND xã	1,000	1,000
3	Từ ngã ba ông Thành T10 đến ông Chắt (thôn 9)	1,000	1,000
4	MBQH số 235/QĐ-UBND ngày 12/1/2023 diêm dân cư nông thôn tại xã Minh Khôi		
4.1	Tuyến Bắc - Nam 1 (vị trí 2 Tỉnh lộ 525)	1,000	1,000
4.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
5	thôn Thống Nhất		
5.1	Từ thửa 210 tờ bản đồ 13 (ông Hương) đến hết thửa 719 tờ bản đồ 09 (đến đường sắt)	1,000	1,000
5.2	Từ thửa 716 tờ bản đồ 09 (ông Chí) đến hết thửa 733 tờ bản đồ 09 (ông Thiệu)	1,000	1,000
5.3	Từ thửa 705 tờ bản đồ 09 (ông Tân) đến hết thửa 69 tờ bản đồ 08 (ông Đường)	1,000	1,000
5.4	Từ thửa 717 tờ bản đồ 09 (ông Miên) đến hết thửa 148 tờ bản đồ 09 (ông Lành)	1,000	1,000
6	thôn Tân Thắng		
6.1	Từ thửa 148 tờ bản đồ 09 (ông Lành) đến hết thửa 161 tờ bản đồ 09 (ông Thuận)	1,000	1,000
6.2	Từ thửa 357 tờ bản đồ 04 (ông Hồng) đến hết thửa 3 tờ bản đồ 01 (bà Thắng)	1,000	1,000
6.3	Từ thửa 330 tờ bản đồ 04 (ông Ngoan) đến hết thửa 454 tờ bản đồ 04 (ông Phụng)	1,000	1,000
7	thôn Tiên Lược		
7.1	Từ thửa 689 tờ bản đồ 10 (từ đường sắt) đến hết thửa 395 tờ bản đồ 10 (ông Anh)	1,000	1,000
7.2	Từ thửa 756 tờ bản đồ 10 (Bà Vịnh) đến hết thửa 705 tờ bản đồ 10 (ông Khấn)	1,000	1,000
7.3	Từ thửa 679 tờ bản đồ 10 (bà Mến) đến hết thửa 739 tờ bản đồ 10 (ông Tấn)	1,000	1,000
8	thôn Cộng Hòa		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1	Từ thửa 299 tờ bản đồ 10 (ông Anh) đến hết thửa 571 tờ bản đồ 05 (ông Quý)	1,000	1,000
8.2	Từ thửa 89 tờ bản đồ 10 (ông Hoan) đến hết thửa 68 tờ bản đồ 10 (ông Tiến)	1,000	1,000
8.3	Từ thửa 633 tờ bản đồ 05 (bà Nết) đến hết thửa 654 tờ bản đồ 05 (ông Đức)	1,000	1,000
8.4	Từ thửa 100 tờ bản đồ 10 (ông Hải) đến hết thửa 08 tờ bản đồ 11 (ông Tròn)	1,000	1,000
9	thôn Trường Loan		
9.1	Từ thửa 310 tờ bản đồ 05 (ông Hùng) đến hết thửa 135 tờ bản đồ 05 (bà Át)	1,000	1,000
9.2	Từ thửa 249 tờ bản đồ 05 (ông Chiến) đến hết thửa 268 tờ bản đồ 05 (ông Oanh)	1,000	1,000
9.3	Từ thửa 245 tờ bản đồ 05 (ông Vỹ) đến hết thửa 49 tờ bản đồ 05 (ông Chiến)	1,000	1,000
9.4	Từ thửa 244 tờ bản đồ 05 (ông Lâm) đến hết thửa 20 tờ bản đồ 02 (ông Tảo)	1,000	1,000
10	thôn Sài thôn		
10.1	Từ thửa 42 tờ bản đồ 14 (ông Đông) đến hết thửa 587 tờ bản đồ 14 (bà Hoa)	1,000	1,000
10.2	Từ thửa 203 tờ bản đồ 14 (ông Tham) đến hết thửa 466 tờ bản đồ 14 (ông Tâm)	1,000	1,000
10.3	Từ thửa 307 tờ bản đồ 14 (Bà Tăng) đến hết thửa 621 tờ bản đồ 14 (ông Trung)	1,000	1,000
10.4	Từ thửa 431 tờ bản đồ 14 (bà Hoa) đến hết thửa 649 tờ bản đồ 14 (ông Giảng)	1,000	1,000
11	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn tại xã Minh Khôi cũ	1,000	1,000
B.4	XÃ VẠN HÒA CŨ		
1	Từ Quốc lộ 45 thôn Thanh Ban (thửa 02, tờ bản đồ 31) đến ông Phái (thửa 135, tờ bản đồ 31)	1,000	1,000
2	Từ Quốc lộ 45 cổng làng thôn Thanh Ban ông Đề (thửa 226, tờ bản đồ 28) đến bà Hương (thửa 4, tờ bản đồ 28) giáp thôn Đồng Thanh	1,000	1,000
3	Từ Quốc lộ 45 đi Nhà văn hóa thôn Vạn Thọ (thửa số 69 tờ bản đồ số 28) đến MBQH năm 2019 lô 01	1,000	1,000
4	Từ Quốc lộ 45 Tuyến đường lịch sử từ thửa 108, tờ bản đồ 28 (ông Quyền) đến thửa 318, tờ bản đồ 25 (ông Mông)	1,000	1,000
5	Từ Quốc lộ 45 đi thôn Tân Dân khu Đồng Bái, Trại nái; Từ thửa 169, tờ bản đồ 27 đến đối diện thửa 94, tờ bản đồ 27 (ông Kiệt); thửa 165, tờ bản đồ 27 (ông Nghinh) đến thửa số 04, tờ bản đồ 27 (ông Nghị)	1,000	1,000
6	Từ Quốc lộ 45 đi thôn Đồng Thọ: Từ thửa 143, tờ bản đồ 28 (ông Chấn) đến thửa 124, tờ bản đồ 31 (ông Lợi)	1,000	1,000
7	Tuyến từ đồng Thanh đến đồng Lương: Từ thửa 80, tờ bản đồ 26 (ông Miên) đến thửa 318, tờ bản đồ 25 đến thửa 33, tờ bản đồ 27 (ông Thắng)	1,000	1,000
8	thôn Đồng Lương đi cầu Vạn Hòa: Từ thửa 318 (ông Nông) đến thửa 297 đi theo các thửa 259,224,225 đến thửa 35, tờ bản đồ 25 (bà Đức)	1,000	1,000
9	Từ cầu Vạn Hòa đến Nhà văn hóa thôn Cẩm thửa 50, tờ bản đồ 25 (bà Miên) đến thửa 29 tờ bản đồ 24 (ông Phổ)	1,000	1,000
10	Từ Nhà văn hóa thôn Cẩm đến cổng thác cẩm Phúc thửa 54, tờ bản đồ 25 (ông Vinh) đến thửa 26, tờ bản đồ 23 (ông Bình); từ thửa 57, tờ bản đồ 24 (ông Bình) đến cổng Thác thửa 15, tờ bản đồ 23 (ông Diên)	1,000	1,000
11	Đoạn đường khu dân cư mới Đồng Bái thôn Thanh Ban, Đồng Thọ	1,000	1,000
12	Đoạn từ cầu Vạn Hòa (cũ) thửa 43, tờ bản đồ 25 (ông thông) đến cổng làng Ngọc Bản thửa 17, tờ bản đồ 25 (ông Ngừ)	1,000	1,000
13	Đường thôn Ngọc Bản: Từ thửa 74, tờ bản đồ 25 (ông Dân) đến thửa 92, tờ bản đồ 25 (ông Ứng)	1,000	1,000
14	Đường thôn Ngọc Bản: Từ thửa 91-327, tờ bản đồ 25 đến thửa 74-37, tờ bản đồ 21	1,000	1,000
15	Đường thôn Ngọc Bản: Từ thửa 43, tờ bản đồ 21 (ông Khanh) đến thửa 03, tờ bản đồ 21 (ông Ban)	1,000	1,000
16	Tuyến đường còn lại thôn Thanh Ban	1,000	1,000
17	Các tuyến đường còn lại thôn Vạn Thọ (Thọ Sơn cũ)	1,000	1,000
18	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Dân	1,000	1,000
19	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Thọ	1,000	1,000
20	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Thanh	1,000	1,000
21	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Lương	1,000	1,000
22	Đường còn lại thôn Ngọc Bản	1,000	1,000
23	Đường còn lại thôn Cẩm	1,000	1,000
24	MBQH cụm dân cư thôn Thanh Ban - Đồng Thọ		
24.1	Tuyến chính (đường thôn)	2,437	2,437
24.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	2,437	2,437
25	Tuyến MBQH số 24 năm 2019 từ lô 13 đến lô 28 thôn Ngọc Bản (tuyến bổ sung)	1,000	1,000
26	Tuyến MBQH số 24 năm 2019 từ lô 01 đến lô 12 thôn Đồng Thọ (tuyến bổ sung)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Tuyến thôn Tân Dân từ thửa 22, tờ bản đồ 28 (ông Tập) giáp thôn đồng Lương đến thửa 111, tờ bản đồ 27 (ông Hải) giáp thôn Quyết Thắng xã Vạn Thắng (tuyển bổ sung)	1,000	1,000
28	Tuyến từ thửa 72, tờ bản đồ 34 (ông thông) đến thửa 47, tờ bản đồ 34 (ông Quang) thôn Vạn Trạch (cũ) tuyển trực chính (tuyển bổ sung)	1,000	1,000
29	Tuyến đường còn lại thôn Vạn Trạch cũ	1,000	1,000
B.5	XÃ VẠN THẮNG CŨ		
1	Thửa 59/11 (Quốc lộ 45) đến thửa 1159/11 (mường tiêu)	1,000	1,000
2	Thửa 409/10 (mường tiêu) đến 674/10 (cây đa Lăng thôn)	1,000	1,000
3	Thửa 70/15 (cây đa Lăng thôn) đến 700/15 (Yên Thọ)	1,000	1,000
4	Thửa 1/14 đến 30/14 (Bầu Sen); thửa 700/15 đến 705/15 (Khe Trên)	1,000	1,000
5	Thửa 704/7 (Quốc lộ 45) đến thửa 914/7 (đi 3 trường)	1,000	1,000
6	Thửa 693/7 (Quốc lộ 45) đến thửa 924/7 (đi Nhuệ thôn)	1,000	1,000
7	Thửa 256/8 (Quốc lộ 45) đến 1084/8 (kênh Dân Quân)	1,000	1,000
8	Thửa 7/12 (kênh Dân Quân) đến 1065/12 (đường lên Nhà thờ xứ Tân Đạo)	1,000	1,000
9	thôn Đồng Tài		
9.1	Thửa 97a/6 (ông Thế) đến thửa 662/6 (ông Đại)	1,000	1,000
9.2	Thửa 3/5 (Quốc lộ 45) đến 59/5 (ông Tâm)	1,000	1,000
9.3	Thửa 6/97a (ông Phong) đến 425/6 (ông Đại)	1,000	1,000
9.4	Thửa 87/6 (ông Luận) đến 255/6 (ông Khanh)	1,000	1,000
9.5	Thửa 370/6 (ông Công) đến 472/6 (Quốc lộ 45)	1,000	1,000
9.6	Thửa 24/5 (Quốc lộ 45) đến 70/5 (ông Hiệp)	1,000	1,000
9.7	Thửa 476/6 (Quốc lộ 45) đến 798/6 (kênh sông Mực)	1,000	1,000
10	thôn Phố Mới		
10.1	Thửa 766/7 (ông Toàn) đến 852/7 (Nhà văn hóa)	1,000	1,000
10.2	Thửa 669/7 (Nhà máy nước) đến 766/7 (ông Lam)	1,000	1,000
10.3	Thửa 766/7 (Cổng Lam Sơn) đến 850/7 (Nhà máy nước)	1,000	1,000
11	thôn Ban Thọ		
11.1	Thửa 813/7 (ông Minh) đến 795/7 (ông Kiên)	1,000	1,000
11.2	Thửa 1033/7 (ông Nhỏ) đến 1064/7 (ông Tráng)	1,000	1,000
11.3	Thửa 1/11 (ông Kiệm) đến 17/11 (cây đa Ban Thọ)	1,000	1,000
11.4	Thửa 1033/7 (ông Tráng) đến 1160/7 (ông Sơn)	1,000	1,000
12	thôn Lăng thôn		
12.1	Thửa 870/11 (ông Cảnh) đến 910/11 (ngã ba ông Luật)	1,000	1,000
12.2	Thửa 878/11 (ông Khôi) đến 880/11 (ông Kích)	1,000	1,000
12.3	Thửa 856/11 (ông Năm) đến 875/11 (ông Biên)	1,000	1,000
12.4	Thửa 1119/11 (ông Linh) đến 1126/11 (ông Trị)	1,000	1,000
12.5	Thửa 1103/11 (Nhà văn hóa) đến 1157/11 (ông Tuấn)	1,000	1,000
13	thôn Quỳ Thắng		
13.1	Thửa 541/15 (ông Như) đến 604/15 (ông Lương)	1,000	1,000
13.2	Thửa 542/11 (bà Huê) đến 670/15 (ông Toán)	1,000	1,000
13.3	Thửa 602/15 (ông Khoát) đến 676/15 (bà Dẻo)	1,000	1,000
13.4	Thửa 697/15 (bà Toán) đến 1120/15 (ông Huân)	1,000	1,000
13.5	Thửa 678/15 (ông Công) đến 724/15 (ông Tuyển)	1,000	1,000
13.6	Thửa 535/15 (Nhà văn hóa) đến 806/15 (ông Dẻo)	1,000	1,000
14	thôn Tân Sơn		
14.1	Thửa 1033/12 (ông Bình) đến 1050/12 (cây đa)	1,000	1,000
14.2	Thửa 693/12 (ông Bình) đến 976/12 (ông Chương)	1,000	1,000
14.3	Thửa 874/12 (ông Bắc) đến 919/12 (nhà văn hóa)	1,000	1,000
14.4	Thửa 429/16 (Nhà văn hóa) đến 158/17 (Cuối đồi)	1,000	1,000
14.5	Thửa 51/17 (ông Ngọc) đến 111/17 (ông Minh)	1,000	1,000
14.6	Thửa 83/17 (ông Tương) đến 124/17 (ông Thành)	1,000	1,000
15	thôn Giản Hiền		
15.1	Thửa 694/8 (Quốc lộ 45) đến 969/8 (ông Hiền)	1,000	1,000
15.2	Thửa 922/8 (Quốc lộ 45) đến 947/8 (ông Thương)	1,000	1,000
15.3	Thửa 931/8 (Quốc lộ 45) đến 935/8 (ông Mai)	1,000	1,000
15.4	Thửa 717/8 (ông Khang) đến 754/8 (ông Di)	1,000	1,000
15.5	Thửa 694/8 (ông Hiền) đến 754/8 (ông Chiên)	1,000	1,000
15.6	Thửa 726/7 (bà Tông) đến 743/7 (ông Quân)	1,000	1,000
15.7	Thửa 670/7 (ông Tấn) đến 758/7 (ông Tý ba)	1,000	1,000
15.8	Thửa 673/7 (ông Thái) đến 690/7 (ông Cương)	1,000	1,000
15.9	Thửa 727/8 (ông Văn) đến 762/8 (ông Đăng)	1,000	1,000
16	thôn Quyết Thắng		
16.1	Thửa 692/8 (Quốc lộ 45) đến 975/8 (ông Mọi)	1,000	1,000
16.2	Thửa 980/8 (Quốc lộ 45) đến 983/8 (ông Thạch)	1,000	1,000
16.3	Thửa 780/8 (ông Đức) đến 885/8 (Ông Bằng)	1,000	1,000
16.4	Thửa 856/8 (Quốc lộ 45) đến 997/8 (ông Minh)	1,000	1,000
16.5	Thửa 855/8 (ông Nhiệm) đến 900/8 (Nhà văn hóa)	1,000	1,000
16.6	Thửa 795/8 (ông Quang) đến 825/8 (bà Quế)	1,000	1,000
16.7	Thửa 40/9 (ông Thắng) đến 76/9 (ông Hóa)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16.8	Thửa 814/8 (Nhà văn hóa) đến 700/8	1,000	1,000
16.9	Thửa 1/9 (ông Ngang) đến 8/9 (ông Phương)	1,000	1,000
17	thôn Nhuệ thôn		
17.1	Thửa 468/8 (ông Bình) 454/8 (ông Hồng)	1,000	1,000
17.2	Thửa 454/8 (Nhà văn hóa) 646/8 (ông Liệu)	1,000	1,000
17.3	Thửa 633/8 (ông thông) đến 690/8 (ông Châu)	1,000	1,000
17.4	Thửa 584/8 (ông Dân) đến 668/8 (ông Diệu)	1,000	1,000
17.5	Thửa 586/8 (ông Duyên) đến 674/8 (ông Sáu)	1,000	1,000
17.6	Thửa 602/8 (ông Dục) đến 605/8 (ông Tuất)	1,000	1,000
17.7	Thửa 117/7 (bà To) đến 305/7 (cây đa)	1,000	1,000
17.8	Thửa 173/7 (ông Đoàn) đến 351/7 (bà Cấn)	1,000	1,000
18	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn tại xã Vạn Thắng cũ	1,000	1,000
B.6	XÃ VẠN THIÊN CŨ		
1	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Công (cũ) đến ông Long thửa 315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận)	1,000	1,000
2	Tiếp theo từ giáp ông Long thửa 315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã thửa 132, tờ bản đồ số 06	1,000	1,000
3	Từ sau UBND xã thửa 132, tờ bản đồ số 06 đến ngã ba làng Trù thửa 194, tờ bản đồ số 06 (thôn Làng Trù)	1,000	1,000
4	Sau ngã ba làng Trù thửa 132, tờ bản đồ số 06 đến ông Vui thửa 297 (a), tờ bản đồ số 06 (làng Mật)	1,000	1,000
5	Tiếp theo đến ông Mùa thửa 350, tờ bản đồ số 07 (làng Mật)	1,000	1,000
6	Tiếp theo đến cầu Đò Bón thửa 580, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
7	Từ ông Hòa thửa 230, tờ bản đồ số 10 đến ông Lô thửa 465, tờ bản đồ số 11 (Cộng Hoà)	1,000	1,000
8	Từ ông Chữ thửa 134, tờ bản đồ số 01 đến bà Yến thửa 313, tờ bản đồ số 02 (Cao Nhuận)	1,000	1,000
9	Từ bà Yến thửa 313, tờ bản đồ số 02 đến bà Thắm thửa 92, tờ bản đồ số 06 (Cao Nhuận)	1,000	1,000
10	Từ nhà ông Lô thửa 230, tờ bản đồ số 10 đến bà Phấn thửa 239, tờ bản đồ số 06 (thôn Làng Trù)	1,000	1,000
11	Từ ông Mùa thửa 350, tờ bản đồ 07 đến cầu Liên Minh thửa 24, tờ bản đồ số 07 (thôn Làng Mật) Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000	1,000	1,000
12	thôn Làng Trù (MBQH)		
12.1	Từ Lô số LK1: 18 Đến LK1: 31	1,000	1,000
12.2	Từ lô số LK2: 01 Đến LK2: 10	1,000	1,000
12.3	Từ lô số LK3: 01 Đến LK3: 11	1,000	1,000
13	Từ ông Dụng thửa 01, tờ bản đồ số 07 đến ông Bón thửa 258, tờ bản đồ số 03 (Liên Minh)	1,000	1,000
14	Phía Nam từ khu dân cư giáp nhà ông Toàn thửa 282, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận) đến giáp nương Thanh Lai (hết đường quy hoạch)	1,000	1,000
15	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) thửa 84, tờ bản đồ số 02 đến nhà ông Nguyễn Khắc Ngôn thửa 09, tờ bản đồ số 02	1,000	1,000
16	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) thửa 84, tờ bản đồ số 02; đến hết nhà ông Trường dọc theo Kênh N8 thửa 51, tờ bản đồ số 02	1,000	1,000
17	Từ nhà ông Hòa (thôn Cộng Hòa) số thửa 230, tờ bản đồ số 10 đến nhà ông Lê Thanh Hùng số thửa 80, tờ bản đồ số 04	1,000	1,000
18	Đoạn từ ngã tư ông Mão thửa số 614, tờ bản đồ số 12 đi đến ông Khôi thửa số 280, tờ bản đồ số 16	1,000	1,000
	thôn Liên Minh		
19	Phía Đông kênh N8 từ nhà ông Nguyễn Khắc Hoàn thửa đất số 9, tờ bản đồ số 2 đến ngã tư khu tái định cư đường Cao tốc Bắc - Nam, dọc theo kênh N8 đi tiếp đến nhà ông Phạm Văn Thạnh thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7	1,000	1,000
20	Phía Tây kênh N8 từ ông Phạm Bá Trường thửa đất số 51, tờ bản đồ số 02 đến ngã tư thôn Liên Minh (nhà ông Triệu thửa 84, tờ bản đồ số 02), đi tiếp đến nhà ông Nghiêm thửa đất 517, tờ bản đồ số 3 đi tiếp đến nhà ông Thành thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7	1,000	1,000
21	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) thửa 84, tờ bản đồ số 02 đến giáp giáp nhà ông Phạm Bá Sứ thửa 221, tờ bản đồ số 02	1,000	1,000
22	Từ Nhà văn hóa thôn Liên Minh (thửa đất số 204, tờ bản đồ số 3) qua hầm chui Cao tốc đến ngã ba đối diện nhà ông Nguyễn Văn Đài (thửa 258, tờ bản đồ số 3)	1,000	1,000
23	Từ thửa đất 20, tờ bản đồ số 3 đi theo đường đê sông Yên đến nhà ông Nguyễn Văn Niên (thửa đất số 351, tờ bản đồ số 3)	1,000	1,000
24	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn tại xã Vạn Thiên cũ	1,000	1,000
25	Khu tái định cư thôn Xuân Thành	1,000	1,000
26	Khu tái định cư thôn Liên Minh	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Khu tái định cư thôn Làng Mật	1,000	1,000
	54. XÃ THẮNG LỢI		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45		
1.1	Từ Nam cầu Quan đến ngã ba đi cầu huyện	1,000	1,000
1.2	Từ sau ngã ba đi cầu huyện đến trục 3/2 (phía Tây)	1,000	1,000
1.3	Từ sau ngã ba cầu huyện đến trục 3/2 (phía Đông, ngoại ô)	1,000	1,000
1.4	Từ sau trục vào 3/2 đến vào trục Lê Mã Lương (phía Tây)	1,000	1,000
1.5	Từ sau trục 3/2 đến trục Lê Mã Lương (phía Đông, ngoại ô)	1,000	1,000
1.6	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Tây)	1,000	1,000
1.7	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Đông, ngoại ô)	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ ông Thư (7/21) đến bắc kênh 38A (84/26)	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ nam kênh 38A (93/26) đến công làng thôn Thổ Vị (634/25)	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ công làng thôn Thổ Vị (643/25) đến Công làng Giá Mai (260/29)	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ công làng Giá Mai (313/29) đến giáp cầu Tế Lợi 1 (19/34)	1,000	1,000
1.12	Từ cầu Tế Lợi 1 đến chợ Chùa thông (từ thửa 1A đến thửa 572, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
1.13	Đoạn tiếp theo đến cầu Tế Lợi 2 (từ thửa 377, tờ bản đồ số 10 đến thửa 16, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
1.14	Từ qua cầu Tế Lợi 2 đến ông Hồng (từ thửa 22 đến thửa 223, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
1.15	Đoạn tiếp theo đến cầu Lìm (từ thửa 631, tờ bản đồ số 17 đến Khu tái định cư cao tốc)	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG		
2.1	Đoạn xã Tế Thắng cũ	1,000	1,000
2.2	Đoạn xã Tế Nông (cũ) (xã Tế Tân cũ)	1,000	1,000
2.3	Đoạn xã Tế Nông cũ		
2.3.1	Từ giáp xã Tế Tân (cũ) đến Cầu Sông Nhơm	1,000	1,000
2.3.2	Tiếp theo đến giáp xã Minh Khôi cũ	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOÀNG GIANG (liên xã)		
3.1	Đoạn xã Tế Nông (cũ) (xã Tế Tân cũ)		
3.1.1	Đoạn 233/3 đến 250/9	1,000	1,000
3.1.3	Đoạn tiếp 267/9 đến 416/9	1,000	1,000
3.2	Đoạn xã Tế Nông cũ		
3.2.1	Đoạn từ 257a/2 đến 275/5	1,000	1,000
3.2.2	Đoạn từ 323/5 đến 273/10	1,000	1,000
3.3	Đoạn xã Tế Lợi cũ		
3.3.1	Từ giáp ô đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (cũ) (phía Bắc đường)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ TRUNG THÀNH CŨ		
1	Từ ông Huân đến đường đi Đông Yên	1,000	1,000
2	Từ ông Quyền đến đường đi Yên Dân	1,000	1,000
3	thôn Yên Quả 1		
3.1	Từ Quốc lộ 45 ông Quân đến ông Sơn Niên (từ thửa 61 đến thửa số 59, tờ bản đồ số 15)	1,000	1,000
3.2	Từ ông Chính đến ông Quế đường đi Lương Mộng (từ thửa 58, tờ bản đồ số đến thửa 416, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
3.3	Từ đường đi Lương Mộng đến Cầu Chùa (từ thửa 416, tờ bản đồ số 14 đến thửa 819, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
3.4	Từ Quốc lộ 45 ông Mạnh đến bà Thắm (từ thửa 507 đến thửa 510, tờ bản đồ số 15)	1,000	1,000
3.5	Từ Quốc lộ 45 ông Nguyễn Tiến đến ông Hưng Sứ (từ thửa 69, tờ bản đồ số 15 đến thửa 874, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.6	Từ Quốc lộ 45 ông Thắng đến ông Minh (từ thửa 788 đến thửa 826, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.7	Từ Quốc lộ 45 ông Biết Sông (từ thửa 790, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	1,000	1,000
3.8	Từ Quốc lộ 45 bà Hoa đến ông Lược (từ thửa 811 đến thửa 846, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.9	Từ ông Chính Hồng T1 đến Cô Mai T2 (từ thửa 65, tờ bản đồ số 15 đến thửa 453, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.10	Sân vận động T2 đến ông Đăng (từ thửa 615 đến thửa 617, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.11	Từ bà Hương đến ông Tùng (từ thửa 454 đến thửa 479, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.12	Từ Nhà văn hóa T2 đến ông Long (từ thửa 805 đến thửa 872, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.13	Từ bà Nẫu đến ông Mạnh (từ thửa 585 đến thửa 240, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.14	Từ Quốc lộ 45 Ngã ba ông Ngọc đi Cầu huyện (từ thửa 459, tờ bản đồ số 09 đến thửa 13a, tờ bản đồ số 02)	1,000	1,000
3.15	Từ ông Sáu đến ông Tiến (từ thửa 249 đến thửa 233, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.16	Từ ông Sáu đến ông Hùng (từ thửa 249 đến thửa 184, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.17	Từ bà Hương (thửa 394, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.18	Từ ông Hải (thửa 416, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	1,000	1,000
3.19	Từ ông Vóc (thửa 481, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	1,000	1,000
3.20	Từ ông Kỳ (thửa 141, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	1,000	1,000
3.21	Từ ông Thắng đến bà Tam (từ thửa 94 đến thửa 262, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.22	Từ ông Long đến ông Lệnh (từ thửa 268 đến thửa 325, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.23	Từ bà Lý đến ông Châu (từ thửa 303 đến thửa 269, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
3.24	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
4	thôn Côn Sơn		
4.1	Từ ông Mọi đến ông Trung (từ thửa 203 đến thửa 237, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
4.2	Từ bà Hoa đến ông Hải (từ thửa 40, tờ bản đồ số 09 đến thửa 378, tờ bản đồ số 08)	1,000	1,000
4.3	Từ ông An đến ông Bình (từ thửa 25 đến thửa 206, tờ bản đồ số 08)	1,000	1,000
4.4	Từ bà Lương đến bà Phùng (từ thửa 02 đến thửa 151, tờ bản đồ số 08)	1,000	1,000
4.5	Từ ông Trãi đến Sông Nhơm thửa 95, tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000
4.6	Từ ông Mười thửa 217/9 đến ông Lợi thửa 65/9	1,000	1,000
4.7	Từ bà Thu thửa 353/9 đến ông Sinh thửa 670/9	1,000	1,000
4.8	Từ ông Quang thửa 38/9 đến Sông Nhơm	1,000	1,000
4.9	Từ bà Thông thửa 28/9 đến Sông Nhơm	1,000	1,000
4.10	Từ ông Lương thửa 19/9 đến Sông Nhơm	1,000	1,000
4.11	Từ ông Lơ thửa 58/8 đến Sông Nhơm	1,000	1,000
4.12	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
5	thôn Lương Mộng		
5.1	Từ Giếng Làng đến ông Trung (từ thửa 386, tờ bản đồ số 08 đến thửa 28, tờ bản đồ số 07)	1,000	1,000
5.2	Từ ông Bình T3 Đê Cao đến Kênh N8 Trại ông Toàn (từ thửa 206, tờ bản đồ số 08 đến thửa 181, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
5.3	Từ ông Cảnh (thửa 766 đến, tờ bản đồ số 08) đến đường bà Triệu	1,000	1,000
5.4	Từ ông Lê Căn đến ông Oai (từ thửa 262 đến thửa 481, tờ bản đồ số 07)	1,000	1,000
5.5	Đường liên thôn Yên Dân (từ thửa 766, tờ bản đồ số 08 đến thửa 40, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
5.6	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
6	thôn Phú Mỹ		
6.1	Từ ông Sánh đến bà Vụ (từ thửa 467 đến thửa 664, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
6.2	Từ ông Giáo đến ông Huân (từ thửa 508 đến thửa 688, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
6.3	Từ ông Thắng đến ông Chân (từ thửa 473 đến thửa 639, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
6.4	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
7	thôn Yên Dân		
7.11	Từ bà Lương (thửa 595, tờ bản đồ số 12) đến ông Thử (thửa 40, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
7.1	Từ ông Tư đến ông Công (từ thửa 381 đến thửa 458, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
7.2	Từ ông Huân đến ông Luyện (từ thửa 664, tờ bản đồ số 12 đến thửa 489, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
7.3	Từ ông Huân T6 kênh N8 đến ông Quế T7 kênh N8 (từ thửa 664, tờ bản đồ số 12 đến thửa 48, tờ bản đồ số 5)	1,000	1,000
7.4	Từ ông Huy đến ông Kim (từ thửa 572, tờ bản đồ số 12 đến thửa 463, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
7.5	Từ ông Kim đến ông Sang (từ thửa 463, tờ bản đồ số 12 đến thửa 465, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
7.6	Từ ông Lâm đến ông Thị (từ thửa 463, tờ bản đồ số 12 đến thửa 301, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
7.7	Từ ông Tường đến bà Hoàn (từ thửa 270, tờ bản đồ số 12 đến thửa 212, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
7.8	Từ ông Chính đến ông Quý (từ thửa 103, tờ bản đồ số 13 đến thửa 228, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
7.9	Từ ông Khấn đến ông Ân (từ thửa 535, tờ bản đồ số 12 đến thửa 630, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
7.10	Từ ông Chính đến ông Thủy (từ thửa 443, tờ bản đồ số 12 đến thửa 206, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
7.12	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
8	thôn Đông Yên		
8.1	Từ ông Hải đến đường nội đồng ông Song (từ thửa 238 đến thửa 109, tờ bản đồ số 06)	1,000	1,000
8.2	Từ bà Hương đến ông Huê (từ thửa 48, tờ bản đồ số 05 đến thửa 176, tờ bản đồ số 06)	1,000	1,000
8.3	Từ ông Chiến đến ông Thuận (từ thửa 124, tờ bản đồ số 06 đến thửa 14, tờ bản đồ số 05)	1,000	1,000
8.4	Từ ông Hà đến đường nội đồng ông Thuận (từ thửa 152 đến thửa 177, tờ bản đồ số 06)	1,000	1,000
8.5	Các vị trí còn lại	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.2	XÃ TẾ NÔNG CŨ		
1	Đường Nông Công - Quảng Xương		
1.1	Đoạn 215/10 đến 588A/11	1,000	1,000
1.2	Đoạn 463A/11 đến 156A/12	1,000	1,000
1.3	Đoạn 155/12 đến 343/9	1,000	1,000
1.4	Đoạn 381/9 đến 323/9	1,000	1,000
2	thôn Đại Đức		
2.1	Đoạn 616/3 đến 387/3	1,000	1,000
2.2	Đoạn 387/3 đến 126/3	1,000	1,000
2.3	Đoạn 674/3 đến 610a/3	1,000	1,000
2.4	Đoạn 674/3 đến 489/3	1,000	1,000
2.5	Đoạn 641/3 đến 486/3	1,000	1,000
2.6	Đoạn 643/3 đến 487	1,000	1,000
2.7	Đoạn 275/3 đến 272/3	1,000	1,000
2.8	Đoạn 351/3 - 388/3	1,000	1,000
2.9	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
3	thôn Nhân Nhượng		
3.1	Đoạn 860/3 đến 199/7	1,000	1,000
3.2	Đoạn 198/7 đến 192/7	1,000	1,000
3.3	Đoạn 85/7 đến 197/7	1,000	1,000
3.4	Đoạn 85/7 đến 78/7	1,000	1,000
3.5	Đoạn 154/7 đến 80/7	1,000	1,000
3.6	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
4	thôn Yên Nông		
4.1	Đoạn 694/7 đến 107/10	1,000	1,000
4.2	Đoạn 107/10 đến 534/7	1,000	1,000
4.3	Đoạn 635/7 đến 93/11	1,000	1,000
4.4	Đoạn 111/11 đến 163/11	1,000	1,000
4.5	Đoạn 368/10 đến 473/10	1,000	1,000
4.6	Đoạn 30/10 đến 591/7	1,000	1,000
4.7	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
5	thôn Đông Hưng		
5.1	Đoạn 1098/10 đến 47/13	1,000	1,000
5.2	Đoạn 1168/10 đến 395/13	1,000	1,000
5.3	Đoạn 225/13 đến 4687/13	1,000	1,000
5.4	Đoạn 373/13 đến 480/13	1,000	1,000
5.5	Đoạn 415/13 đến 499/13	1,000	1,000
5.6	Đoạn 113/13 đến 814/10	1,000	1,000
5.7	Đoạn 318/13 đến 172/11	1,000	1,000
5.8	Đoạn 1074/10 đến 14/13	1,000	1,000
5.9	Đoạn 117/13 đến 390/13	1,000	1,000
5.10	Đoạn 443/13 đến 499/13	1,000	1,000
5.11	Đoạn 552/10 đến 1098/10	1,000	1,000
5.12	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
6	thôn Đạt Tiến 2		
6.1	Đoạn 934/6 đến 650/7	1,000	1,000
6.2	Đoạn 931/6 đến 910/6	1,000	1,000
6.3	Đoạn 930/6 đến 175/9	1,000	1,000
6.4	Đoạn 948/6 đến 303/9	1,000	1,000
6.5	Đoạn 910/6 đến 388/9	1,000	1,000
6.6	Đoạn 290/9 đến 552/10	1,000	1,000
6.7	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
7	thôn Đạt Tiến 1		
7.1	Đoạn 100/9 đến 09/9	1,000	1,000
7.2	Đoạn 59/9 đến 107/9	1,000	1,000
7.3	Đoạn 09/9 đến 1053/5	1,000	1,000
7.4	Đoạn 1000/5 đến 483/5	1,000	1,000
7.5	Đoạn 104/9 đến 719/5	1,000	1,000
7.6	Đoạn 1000/5 đến 469/5	1,000	1,000
7.7	Đoạn 719/5 đến 240/5	1,000	1,000
7.8	Đoạn 469/5 đến 400/5	1,000	1,000
7.9	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
8	thôn Thịnh Lạc		
8.1	Đoạn 202/10 đến 514/5	1,000	1,000
8.2	Đoạn 1252/2 đến 1159/2	1,000	1,000
8.3	Đoạn 28/6 đến 118/6	1,000	1,000
8.4	Đoạn 168//6 đến 09/6	1,000	1,000
8.5	Đoạn 555/6 đến 774/6	1,000	1,000
8.6	Đoạn 594/6 đến 370/6	1,000	1,000
8.7	Đoạn 369/6 đến 405/6	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.8	Đoạn 499/6 đến 542/6	1,000	1,000
8.9	Đoạn 639a/6 đến 774/6	1,000	1,000
8.10	Đoạn 1028/02 đến 373/01	1,000	1,000
8.11	Đoạn 374/01 đến 306/01	1,000	1,000
8.12	Đoạn 328/01 đến 126/01	1,000	1,000
8.13	Đoạn 77/05 đến 383/01	1,000	1,000
8.14	Đoạn 472/6 đến 465/6	1,000	1,000
8.15	Đoạn 234 A/05 đến 17/05	1,000	1,000
8.16	Đoạn 549/6 đến 555/6	1,000	1,000
8.17	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
9	Các tuyến MBQH thôn Thịnh Lạc		
9.1	Tuyến số 1 - Tỉnh lộ 505	1,000	1,000
9.2	Tuyến số 2	1,000	1,000
9.3	Tuyến số 3	1,000	1,000
9.4	Tuyến số 4	1,000	1,000
9.5	Tuyến số 5	1,000	1,000
9.6	Tuyến số 6	1,000	1,000
10	thôn Châu Sơn		
10.1	Đoạn 232/10 đến 460/10	1,000	1,000
10.2	Đoạn 480/10 đến 554/10	1,000	1,000
10.3	Đoạn 311/10 đến 270/10	1,000	1,000
10.4	Đoạn 307/10 đến 563/10	1,000	1,000
10.5	Đoạn 479/10 đến 499/10	1,000	1,000
10.6	Đoạn 501/11 đến 984/11	1,000	1,000
10.7	Đoạn 508/11 đến 778/11	1,000	1,000
10.8	Đoạn 517/11 đến 850/11	1,000	1,000
10.9	Đoạn 1247/11 đến 908/11	1,000	1,000
10.10	Đoạn 1253/11 đến 1308/11	1,000	1,000
10.11	Đoạn 1126/11 đến 1096/11	1,000	1,000
10.12	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
11	thôn Hợp Nhất		
11.1	Đoạn 488/11 đến 401/11	1,000	1,000
11.2	Đoạn 449/11 đến 326/6	1,000	1,000
11.3	Đoạn 365/6 đến 194/6	1,000	1,000
11.4	Đoạn 350/6 đến 149/6	1,000	1,000
11.5	Đoạn 257/6 đến 04/6	1,000	1,000
11.6	Đoạn 409/11 đến 45D/11	1,000	1,000
11.7	Đoạn 572A/7 đến 364/7	1,000	1,000
11.8	Đoạn 253/12 đến 87/12	1,000	1,000
11.9	Đoạn 255/12 đến 492/07	1,000	1,000
11.10	Đoạn 1148/6 đến 54/12	1,000	1,000
11.11	Đoạn 181/12 đến 03/12	1,000	1,000
11.12	Đoạn 184/12 đến 557/7	1,000	1,000
11.13	Đoạn 348/12 đến 419/12	1,000	1,000
11.14	Đoạn 301/12 đến 422/12	1,000	1,000
11.15	Đoạn 258/12 đến 353/12	1,000	1,000
11.16	Đoạn 282/12 đến 821/12	1,000	1,000
11.17	Đoạn 190/12 đến 363/12	1,000	1,000
11.18	Đoạn 523/12 đến 436/7	1,000	1,000
11.19	Đoạn 09/12 đến 398/7	1,000	1,000
11.20	Các vị trí còn lại	1,000	1,000
12	thôn Tế Độ		
12.1	Đoạn 1157/8 đến 982A/8	1,000	1,000
12.2	Đoạn 1064/8 đến 977/8	1,000	1,000
12.3	Đoạn 1000/8 đến 452/8	1,000	1,000
12.4	Đoạn 690/8 đến 153/8	1,000	1,000
12.5	Đoạn 160/8 đến 306/8	1,000	1,000
12.6	Đoạn 952/8 đến 640/8	1,000	1,000
12.7	Đoạn 956/8 đến 705/8	1,000	1,000
12.8	Đoạn 887/8 đến 592/8	1,000	1,000
12.9	Đoạn 273/8 đến 153/8	1,000	1,000
12.10	Đoạn 381/8 đến 397/8	1,000	1,000
12.11	Đoạn 323/8 đến 793/8	1,000	1,000
12.12	Đoạn 587/8 đến 448/8	1,000	1,000
12.13	Đoạn 493/8 đến 374/8	1,000	1,000
12.14	Đoạn 88/8 đến 26/8	1,000	1,000
12.15	Đoạn 118/9 đến 08/9	1,000	1,000
12.16	Đoạn 163/9 đến 46/9	1,000	1,000
12.17	Đoạn 190/9 đến 98/9	1,000	1,000
12.18	Các vị trí còn lại	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.3	XÃ TẾ THẮNG CŨ		
1	Đoạn từ Quốc lộ 45 bà Lài 644/25 đến Đê Dừa 300/26	1,000	1,000
2	Đoạn từ Quốc lộ 45 ông Bông 643/25 đến ông Nhựa 468/25	1,000	1,000
3	Đoạn từ ông Nhựa 468/25 đến ông Cường 182/25	1,000	1,000
4	Từ ông Cường (Đội 7 Thỏ Trung) đến ông Hợp (Đội 9 Thỏ Tân)	1,000	1,000
5	Từ ông Hùng (Đội 7 Thỏ Trung) đến dọc theo 38A (Thỏ Trung)	1,000	1,000
6	MBQH khu dân cư Cầu Quả Cầm		
6.1	Đường rộng 9m (từ Quốc lộ 45 đi cầu Quả Cầm)	1,000	1,000
6.2	Đoạn đường rộng 10,5m	1,000	1,000
6.3	Đoạn đường rộng 7,5m	1,000	1,000
7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 ông Xô 80/26 đến ông Hợp 146/25	1,000	1,000
8	Đoạn từ ông Cảnh 153/25 đến Kênh N8	1,000	1,000
9	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 đến cầu Quả Cầm	1,000	1,000
10	Đoạn từ cầu Quả Cầm đến đường Nghi sơn-Sao Vàng	1,000	1,000
11	thôn Yên Cách		
11.1	Đoạn từ thửa 376/27 đến thửa 111/22	1,000	1,000
11.2	Đoạn từ thửa 07/27 đến thửa 161/27	1,000	1,000
11.3	Đoạn từ thửa 88/27 đến thửa 85/27	1,000	1,000
11.4	Đoạn từ thửa 96/27 đến thửa 159/27	1,000	1,000
11.5	Đoạn từ thửa 163/27 đến thửa 134/27	1,000	1,000
11.6	Đoạn từ thửa 208/27 đến thửa 246/27	1,000	1,000
11.7	Đoạn từ thửa 264/27 đến thửa 269/27	1,000	1,000
11.8	Đoạn từ thửa 272/27 đến thửa 298/27	1,000	1,000
11.9	Đoạn từ ông Chữ thửa 8/27 đến ông Ngồn thửa 343/27	1,000	1,000
11.10	Đoạn từ ông Vũ thửa 202/27 đến bà Chính thửa 220/27	1,000	1,000
11.11	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1,000	1,000
12	thôn Đại Đồng		
12.1	Đoạn từ thửa 228/26 đến thửa 226/30	1,000	1,000
12.2	Đoạn từ thửa 564/26 đến thửa 495/26	1,000	1,000
12.3	Đoạn từ sau thửa 323/26 đến thửa 557/26	1,000	1,000
12.4	Đoạn từ bà Nghênh 279/26 đến ông Tiến 89/26 (đường số 02)	1,000	1,000
12.5	Đoạn từ bà Xuân 254/26 đến ông thôn 128/27	1,000	1,000
12.6	Đoạn từ ông Thuần thửa 372/26 đến bà Thu thửa 626/26	1,000	1,000
12.7	Đoạn từ ông Chư 593/26 đến ông Xuân thửa 103/30	1,000	1,000
12.8	Đoạn từ ông Ngọ thửa 152/30 đến ông Nha thửa 236/30	1,000	1,000
12.9	Đường còn lại	1,000	1,000
12.10	MBQH tái định cư đồng Cồn Quyết thôn Đại Đồng		
12.10.1	Các lô từ TĐC 01: 01 đến lô TĐC 01: 19	1,000	1,000
12.10.2	Các lô còn lại của MBQH tái định cư	1,000	1,000
13	thôn Quả Cầm		
13.1	Đoạn từ ông Chắt thửa 333/31 đến bà Thịnh thửa 430/31 (Đường số 05)	1,000	1,000
13.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn thửa 206/31 đến ông Học thửa 287/31 (Đường số 01)	1,000	1,000
13.3	Đoạn từ bà Tuyển 236/31 đến ông Bản 337/31 (Đường số 02)	1,000	1,000
13.4	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn thửa 206/31 đến ông Học thửa 287/31 (Đường số 03)	1,000	1,000
13.5	Đoạn từ ông Hải thửa 344/31 đến ông Giới thửa 224/31 (Đường số 04)	1,000	1,000
13.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1,000	1,000
14	thôn Giá Mai		
14.1	Đoạn từ bà Nhiệm thửa 898/25 đến ông Mùi thửa 844/25	1,000	1,000
14.2	Đoạn từ thửa 56/29 đến ông Thịnh thửa 876/25	1,000	1,000
14.3	Đoạn từ sau thửa 182/29 đến (ông thông) thửa 199/29	1,000	1,000
14.4	Đoạn từ sau ông Ký thửa 308/29 đến ông Thành thửa 280/29	1,000	1,000
14.5	Đoạn từ thửa 375/29 đến ông Mâu thửa 373/29	1,000	1,000
14.6	Đoạn từ bà Mân 520/29 đến ông Hào 474/29	1,000	1,000
14.7	Đoạn từ bà Nga 536/29 đến ông Đăng 550/29	1,000	1,000
14.8	Đoạn từ bà Điều 728/29 đến ông Vinh 744/29	1,000	1,000
14.9	Đoạn từ bà Ngọc (Đậu Yên) thửa 801/29 đến ông Thịnh (Giá Mai) thửa 876/25	1,000	1,000
14.10	Đoạn từ sau bà Thẩm thửa 171/29 đến ông Lợi thửa 670/29	1,000	1,000
14.11	Từ thửa 449/29 đến thửa 775 /29	1,000	1,000
14.12	Từ thửa 116/29 bà Oanh đến thửa 95/29 ông Thanh	1,000	1,000
14.13	Từ thửa 916/25 đến thửa 13/29 bà Ngát	1,000	1,000
14.14	Đoạn từ sau Quốc lộ 45 thửa 779/29 đến bà Kịch thửa 765/29	1,000	1,000
14.15	Vị trí còn lại trong thôn	1,000	1,000
15	thôn Đậu Yên		
15.1	Đoạn từ thửa 904/29 đến thửa 850/29	1,000	1,000
15.2	Đoạn từ thửa 983/29 đến ông Chước thửa 961/29	1,000	1,000
15.3	Đoạn từ thửa 1046/29 đến thửa 52/34	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.4	Đoạn từ bà Ngọc (Đậu Yên) thửa 801/29 đến ông Thịnh (Giá Mai) thửa 876/25	1,000	1,000
15.5	Đoạn từ bà Hoa thửa 37/ 34 đến ông Năm thửa 1000/29	1,000	1,000
15.6	Đoạn từ sau Nhà văn hóa Đậu Yên đến ông Cáp thửa 38/29	1,000	1,000
15.7	Đoạn từ ông Hán thửa 34/29 ông Dũng thửa 135/29	1,000	1,000
15.8	Vị trí còn lại trong thôn	1,000	1,000
16	thôn Thổ Nam		
16.1	Đoạn từ ông Chương thửa 781/25 đến bà Sóc thửa 667/25	1,000	1,000
16.2	Đoạn từ ông Nguyên thửa 847/25 đến ông Tứ thửa 810/25	1,000	1,000
16.3	Đoạn từ ông Quyền thửa 782/25 đến ông Phương thửa 525/25	1,000	1,000
16.4	Đoạn từ sau ông Ngọc thửa 565/25 đến ông Hùng thửa 686/25	1,000	1,000
16.5	Đoạn từ bà Hoa thửa 392/25 đến ông Ngật thửa 501/25	1,000	1,000
16.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1,000	1,000
17	thôn Thổ Trung		
17.1	Đoạn từ bà Năm thửa 20/21 đến ông Tuấn thửa 326/25	1,000	1,000
17.2	Đoạn từ ông Ước thửa 405/25 đến bà Thương thửa 394/25	1,000	1,000
17.3	Đoạn từ bà Thảo thửa 494/25 đến ông Thao thửa 376/25	1,000	1,000
17.4	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1,000	1,000
18	thôn Thổ Bắc		
18.1	Đoạn từ ông Trí thửa 265/25 đến bà Nương thửa 141/25	1,000	1,000
18.2	Đoạn từ ông Trí thửa 265/25 đến thửa 138/25	1,000	1,000
18.3	Đoạn từ ông Vĩ thửa 100/25 đến bà Lai thửa 120/25	1,000	1,000
18.4	Đoạn từ ông Cường thửa 182/25 đến ông Anh thửa 294/25	1,000	1,000
18.5	Đoạn từ bà Hiền thửa 138/25 đến bà Dự thửa 239/25	1,000	1,000
18.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1,000	1,000
19	thôn Thổ Tân		
19.1	Đoạn từ ông Bình thửa 87/25 đến bà Ngữ thửa 7/24	1,000	1,000
19.2	Đoạn từ thửa 37/23 đến thửa 26/23	1,000	1,000
19.3	Đoạn từ ông Vinh thửa 61/23 đến ông Tại thửa 76/28	1,000	1,000
19.4	Đoạn từ ông Quả thửa 87/25 đến ông Trường thửa 107/24	1,000	1,000
19.5	Đoạn từ ông Đông thửa 157/24 đến ông Hùng thửa 32/23	1,000	1,000
19.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1,000	1,000
B.4	XÃ TÊ LỢI CŨ		
1	Đường trục xã (nhựa)		
1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trạm y tế xã	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Tê Lợi cũ	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ sau UBND xã đến giáp đê Sông Nhôm	1,000	1,000
1.4	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (phía Bắc đường) (từ thửa 113, tờ bản đồ số 12 đến thửa 29, tờ bản đồ số 22)	1,000	1,000
2	MBQH thôn Yên Bái		
2.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 đi đường Nghi Sơn - Sao Vàng	1,000	1,000
2.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
3	MBQH thôn Côn Cương 1		
3.1	Đường từ giáp đường nhựa xã đến Trường Tiểu học (MBQH Côn Cương 1)	1,000	1,000
3.2	Đường còn lại của MBQH Côn Cương 1	1,000	1,000
4	MBQH tái định cư khu đồng cửa thôn Côn Cương 2		
4.1	Các lô dọc đường nhựa xã (từ TĐC1: 01 đến lô TĐC 03: 65)	1,000	1,000
4.2	Các vị trí còn lại của MBQH tái định cư	1,000	1,000
5	thôn Trường Thọ		
5.1	Từ bà Ghê đến ông Sỹ (thửa 478, tờ bản đồ số 17 đến thửa 727 tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000
5.2	Từ ông Nam đến ông Mai (thửa 867 đến thửa 468, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
5.3	Từ bà Phương đến ông Diện (từ thửa 510 đến thửa 759 tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
5.4	Đường Côn Môm (từ thửa 47 đến thửa 72, tờ bản đồ số 20)	1,000	1,000
5.5	Đường ngách (từ thửa 399 đến thửa 434 tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
5.6	Từ ông Khanh đến ông Ba (từ thửa 469 đến thửa 376A, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
5.7	Ngõ, nhánh còn lại trong thôn	1,000	1,000
6	thôn Yên Bái		
6.1	Đường thôn (từ thửa 410 đến thửa 356, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
6.2	Từ thửa 410 đến thửa 356, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
6.3	Từ thửa 112 đến thửa 157A, tờ bản đồ số 17	1,000	1,000
6.4	MBQH Đồng Má (Từ LK1:01 đến LK5:27)	1,000	1,000
6.5	MBQH Đồng má (Từ LK7:02 đến LK5: 12)	1,000	1,000
6.6	Từ ông Bình đến ông Tại (từ thửa 433 đến thửa 466, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
6.7	Từ ông Hào đến ông Bón (từ thửa 382 đến thửa 347, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
6.8	Ngõ, nhánh còn lại	1,000	1,000
7	thôn Hữu Cản		
7.1	Đoạn từ bà Dậu thửa 548/11 đến bà Phường thửa 842/11	1,000	1,000
7.2	Từ bà Hằng thửa 612 đến thửa 676, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
7.3	Từ ông Tinh đến ông Vũ (từ thửa 642 đến thửa 624, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.4	Từ thửa 732/11 đến thửa 719/11	1,000	1,000
7.5	Từ thửa 776 đến thửa 826, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
7.6	Từ thửa 669 đến thửa 549 tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
7.7	Từ thửa 575 đến thửa 846, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
7.8	Đường quy hoạch khu dân cư Đồng Đình	1,000	1,000
7.9	Ngách từ ông Năm đến ông Hùng (thửa 796 đến thửa 780, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
7.10	Đường Trường Mầm non (Từ sau Trường Mầm non đến thửa 1306/11)	1,000	1,000
7.11	Ngõ 2: Từ ông Viễn đến bà Truyền (từ thửa 593 đến thửa 642 tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
7.12	Ngõ 3: Từ ông Đình thửa 595/11 đến ông Đại thửa 732/11)	1,000	1,000
7.13	Ngõ 4: Từ ông Trọng thửa 597/11 đến bà Nội thửa 719/11)	1,000	1,000
7.14	Ngõ 5: Từ ông Bảo thửa 568/11 đến ông Lân thửa 665/11))	1,000	1,000
7.15	Ngõ 6: Từ ông Cao thửa 569/11 đến bà Thu thửa 647/11	1,000	1,000
7.16	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1,000	1,000
8	thôn Hữu Kiệm		
8.1	Từ bà Quân đến ông Diên (từ thửa 269 đến thửa 210, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.2	Từ bà Xuân đến ông Hùng (từ thửa 242 đến thửa 110, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.3	Từ sau nhà bà Hoài đến ông Vây (từ sau thửa 303 đến thửa 193, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.4	Từ sau nhà bà Hoài đến ông Tuấn (từ sau thửa 303 đến thửa 137, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.5	Từ ông Lưu đến ông Vũ (từ thửa 403 đến thửa 508, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.6	Từ Nhà văn hóa mới đến bà Ca (từ thửa 323 đến thửa 165, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.7	Từ ông Thế đến ông Kim (từ thửa 382 đến thửa 387, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.8	Từ sau ông Thế đến bà Hồng (từ sau thửa 382 đến thửa 300, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.9	Từ bà Thế đến ông Thắng (từ thửa 504 đến thửa 407 tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.10	Từ ông Thịnh đến ông Thế (từ thửa 506 đến thửa 408 tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.11	Từ ông Tư đến ông Kiêm (từ thửa 439 đến thửa 470, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.12	Từ bà Hằng đến ông Thắng (từ thửa 1152 đến thửa 434, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
8.13	Ngõ, nhánh còn lại trong thôn	1,000	1,000
9	thôn Liêm Chính.		
9.1	Đoạn từ sau nhà bà Hà đến ông An (Liêm Chính)	1,000	1,000
9.2	Ngõ số 02 (từ thửa 477 đến thửa 337, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
9.3	Ngõ số 01 (từ thửa 495 đến thửa 388, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
9.4	Ngõ số 02 (từ thửa 391 đến thửa 421, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
9.5	Ngõ số 03 (từ thửa 424 đến thửa 251, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
9.6	Ngõ số 04 (từ thửa 370 đến thửa 224, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
9.7	Ngõ số 05 (từ thửa 372 đến thửa 172, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
9.8	Ngõ số 06 (từ thửa 347 đến thửa 118, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
9.9	Ngõ số 07 (từ thửa 349 đến thửa 66, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
9.10	Ngõ số 08 (từ thửa 319 đến thửa 38, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
9.11	Đoạn từ thửa 151/11 đến thửa 229/04)	1,000	1,000
9.12	Đoạn từ thửa 395 đến thửa 180 tờ bản đồ số 04	1,000	1,000
9.13	Đoạn từ thửa 181/11 đến thửa 50/04	1,000	1,000
9.14	Đoạn từ ông Cao thửa 128 đến ông Cường thửa 107 (tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
9.15	Ngách từ ông Hán đến ông Hà (từ thửa 263 đến 171, tờ bản đồ số 04)	1,000	1,000
9.16	Ngõ, nhánh còn lại trong thôn	1,000	1,000
10	thôn Côn Cương 1		
10.1	Đoạn từ sau cổng làng thôn Côn Cương I đến thôn Côn Cương II (từ thửa 130 đến thửa 489, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
10.2	Từ ông Cảnh đến ông U' (từ thửa 323 đến thửa 330, tờ bản đồ số 05)	1,000	1,000
10.3	Đoạn từ ông Chữ đến ông Thực (từ thửa 456 đến thửa 348, tờ bản đồ số 05)	1,000	1,000
10.4	Từ ông Lâm đến ông Minh (từ thửa 709 đến thửa 915, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
10.5	Từ Nhà văn hóa Cương Thịnh (cũ) đến ông Thành (thửa 844 đến thửa 849, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
10.6	Từ bà Vui đến ông Chiến (từ thửa 795 đến thửa 1034, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
10.7	Vị trí đường còn lại trong thôn	1,000	1,000
11	thôn Côn Cương 2		
11.1	Khu dân cư Trại Núi: Từ thửa 244 đến thửa 339, tờ bản đồ số 05	1,000	1,000
11.2	Thửa 1081, tờ bản đồ số 12 đến thửa 357, tờ bản đồ số 05	1,000	1,000
11.3	Thửa 55, tờ bản đồ số 12 đến thửa 374, tờ bản đồ số 05	1,000	1,000
11.4	Thửa 74, tờ bản đồ số 12 đến thửa 376, tờ bản đồ số 05	1,000	1,000
11.5	Thửa 76, tờ bản đồ số 12 đến thửa 378, tờ bản đồ số 05	1,000	1,000
11.6	Thửa 39, tờ bản đồ số 12 đến thửa 403, tờ bản đồ số 05	1,000	1,000
11.7	Ngách (từ sau thửa 21 đến thửa 68, tờ bản đồ số 12)	1,000	1,000
11.8	Ngõ, ngách còn lại trong thôn	1,000	1,000
12	Đường liên thôn		
12.1	Đoạn từ kênh N8 đến Văn phòng Công ty Serpentine (từ thửa 01, tờ bản đồ số 17 đến thửa 05 tờ bản đồ số 09)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.2	Đường Quốc lộ 45 (cũ) (từ thửa 666, tờ bản đồ số 17 đến sau khu tái định cư cao tốc)	1,000	1,000
	55. XÃ TRUNG CHÍNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45		
1.1	Từ cầu Vay mới đến giáp ngã tư (đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang)	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo từ sau ngã tư (Công ty Seepentin) đến bà Vẽ (đầu cầu vượt)	1,000	1,000
1.3	Từ sau bà Vẽ (đầu cầu Vượt) đến ông Anh (cuối cầu vượt)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ sau ông Anh đến ông Báu (thửa 626 tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
1.5	Từ ông Tiến (thửa 618/14) đến Cầu Hoàng Sơn thửa 508/8 (thửa 139/14)	1,000	1,000
1.6	Từ sau Cầu Hoàng Sơn thửa 574/8 đến đến ông Cương thửa 153/14	1,000	1,000
1.7	Từ đề ông Đức (thửa 200/14) đến cầu Quan (thửa 330a/14)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 506 (Quốc lộ 47C)		
2.1	Từ ông Tuấn thửa 330/14 đến trường THPT thửa 31/14	1,000	1,000
2.2	Từ trường THPT thửa 31/14 đến Tượng đài Liệt sỹ thửa 1028/7- 800/7	1,000	1,000
2.3	Từ ông Phong thửa 825/7-945/7 đến ông Tài thửa 898/6- 919/6	1,000	1,000
2.4	Từ Chùa Ty thửa 902/6 đến giáp thôn Tân Sơn thửa 800/6	1,000	1,000
2.5	Từ đầu thôn Tân Sơn (Trạm thủy nông, thửa 153) đến bà Thủy (thửa 845, tờ bản đồ số 8)	1,000	1,000
2.6	Từ ông Hạnh Lơ (thửa 822) đến ông Dũng Vụ (thửa 634)	1,000	1,000
2.7	Từ ông Tiến (thửa 635) đến Trạm y tế (thửa 347)	1,000	1,000
2.8	Từ cổng chùa Tu (thửa 308) đến ông Dũng Hân (thửa 110)	1,000	1,000
2.9	Từ cây xăng Hoàng Tiến (thửa 111, tờ bản đồ số 08) đến ông Bảy (thửa 47, tờ bản đồ số 03)	1,000	1,000
2.10	Từ ông Xuân (thửa 37, tờ bản đồ số 03) đến ông Tuấn Luận (thửa 73, tờ bản đồ số 04)	1,000	1,000
2.11	Từ ông Mọi (thửa 01, tờ bản đồ số 04) đến Sơn (thửa 329)	1,000	1,000
2.12	Từ ông Tôn (thửa 328) đến ông Tuấn (thửa 71)	1,000	1,000
2.13	Ông Thảo thửa 506, tờ bản đồ số 07 đến ông Kiều thửa 275, tờ bản đồ số 07	1,000	1,000
2.14	Trạm điện thửa 253, tờ bản đồ số 07 đến giáp xã Tân Ninh thửa 7, tờ bản đồ số 03	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG		
3.1	Đoạn từ giáp xã Tân Ninh đến cầu vượt Cao Tốc	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ cầu vượt Cao Tốc đến Kênh tiêu Đá Bàn	1,000	1,000
3.3	Từ Kênh tiêu Đá Bàn đến giáp xã Thắng Lợi	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOÀNG GIANG (liên xã)		
4.1	Đoạn xã Hoàng Giang cũ		
4.1.1	Từ ngã tư Quốc lộ 45 đến Trạm y tế xã (thửa 318, tờ bản đồ số 13 đến thửa 12, tờ bản đồ số 2)	1,000	1,000
4.1.2	Từ sau Trạm y tế xã đến công chào làng Cao Hậu (từ thửa 27, tờ bản đồ số 17 đến thửa 40, tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000
4.1.3	Tiếp theo từ công chào làng Cao Hậu đến Nhà văn hóa	1,000	1,000
4.1.4	Từ thửa 52, tờ bản đồ số 18 đến thửa 374, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ HOÀNG GIANG CŨ		
1	Đoạn đường Quốc lộ 45 cũ		
1.1	Từ cầu Vay cũ đến ông Hay (Kim Sơn), thửa 55 - 152	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ga Yên Thái, thửa 175 - 269	1,000	1,000
1.3	Từ sau ga Yên Thái đến giáp xã Hoàng Sơn, từ thửa 327, tờ bản đồ số 13 đến thửa 34, tờ bản đồ số 16	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Quốc lộ 45 mới (thôn Yên Thái), từ thửa 34, tờ bản đồ số 16 đến thửa 72, tờ bản đồ số 07	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Chùa Vĩnh Thái (thôn Yên Thái), từ thửa 300, tờ bản đồ số 13 đến thửa 61, tờ bản đồ số 04	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Quốc lộ 45 mới (thôn Kim Sơn), từ thửa 155 đến thửa 290, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
1.7	Từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Trung tâm 05-06 (thôn Kim Sơn) từ thửa số 121, tờ bản đồ số 13 đến thửa 5, tờ bản đồ số 01	1,000	1,000
1.8	Từ ngã ba Tháp Linh đến đề (Ngọc Tháp)	1,000	1,000
1.9	Đường đề sông Hoàng (thửa 40, từ tờ bản đồ số 14 đến thửa 252, tờ bản đồ số 14a)	1,000	1,000
1.10	MBQH thôn Văn Đồi		
1.10.1	Đường từ giáp Quốc lộ 45 đi đến điểm mốc M39	1,000	1,000
1.10.2	Đoạn từ lô LK1:29 đến đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang	1,000	1,000
1.10.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
1.11	Đường 13/2 (từ thửa 212, tờ bản đồ số 19 đến thửa 368, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
2	Đường thôn Yên Thái		
2.1	Đường Bãi Chấn (từ thửa 105 đến thửa 147, tờ bản đồ số 16)	1,000	1,000
2.2	Từ Quốc lộ 45 (cũ) - đường sắt (từ thửa 31 đến 45, tờ bản đồ số 16)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Từ Quốc lộ 45 (cũ) – ông Thanh Nghìn (từ thửa số 437 đến thửa số 365, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
2.4	Tiếp theo đường Yên Thái – Hoàng Sơn từ thửa 348, tờ bản đồ số 13 đến thửa 15, tờ bản đồ số 12	1,000	1,000
2.5	Đoạn tiếp theo đường vào Chùa từ thửa số 300, tờ bản đồ số 59 đến thửa 34, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000
3	Đường thôn Kim Sơn		
3.1	Đường cây Gạo (từ thửa 8, tờ bản đồ số 13 đến thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
3.2	Đường xóm Đào (sau thửa 67 đến thửa 10, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
3.3	Đường xóm cầu Vay Quốc lộ 45 (cũ) đi Quốc lộ 45 mới (từ thửa 56 đến 54, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
3.4	Đoạn nối đường liên xã – Quốc lộ 45 (từ thửa 206 đến thửa 164, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
3.5	Đường vào mô séc (cũ) (từ thửa 255 đến thửa 275, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
4	Đường thôn Văn Đôi		
4.1	Đường cạnh UBND (từ thửa 37 đến thửa 30, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
4.2	Đường sau CT Xuân Hiếu (từ thửa 328 đến thửa 248, tờ bản đồ số 07)	1,000	1,000
4.3	Đường số 1 (thửa 59-11, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
4.4	Đường số 2 (thửa 94-17, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
4.5	Đường số 3 (thửa 115-64, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
4.6	Đường số 4 (thửa 164-108, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
4.7	Đường số 5 (thửa 184-109, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
4.8	Đường số 6 (thửa 209-174, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
4.9	Đường số 7 (thửa 240-173, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
5	Đường thôn Phú Huệ		
5.1	Đường số 1 (thửa 226-138, tờ bản đồ số 8)	1,000	1,000
5.2	Đường số 2 (thửa 330-357, tờ bản đồ số 8)	1,000	1,000
5.3	Đường số 3 (thửa 169, tờ bản đồ số 17 - thửa 263, tờ bản đồ số 8)	1,000	1,000
5.4	Đường số 4 (thửa 348-371, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
5.5	Đường số 5 (thửa 429-465, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
5.6	Đường số 6 (thửa 458, tờ bản đồ số 17 - thửa 79, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
6	Đường thôn Thấp Linh		
6.1	Đường số 1 (thửa 336 – 320, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
6.2	Đường số 2 (thửa 432-360, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
6.3	Đường số 3 (thửa 272-300, tờ bản đồ số 11a)	1,000	1,000
6.4	Đường số 4 (thửa 270-285, tờ bản đồ số 11a)	1,000	1,000
6.5	Đường số 5 (thửa 43-8, tờ bản đồ số 11a)	1,000	1,000
7	Đường thôn Cao Hậu		
7.1	Đường số 1 (thửa 51-153, tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000
7.2	Đường số 2 (thửa 18-105, tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000
7.3	Đường số 3 (thửa 71-18, tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000
7.4	Đường số 4 (thửa 57-68, tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000
7.5	Đường số 5 (thửa 93-95, tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000
7.6	Đường số 6 (thửa 408-431, tờ bản đồ số 10a)	1,000	1,000
7.7	Đường số 6 (thửa 416-433, tờ bản đồ số 10a) xóm ông Hữu	1,000	1,000
8	Đường thôn Ngọc Thấp		
8.1	Đường số 1, Sau đê đến đò Sông(thửa 273-287, tờ bản đồ số 19)	1,000	1,000
8.2	Đường số 2 (thửa 219-156, tờ bản đồ số 19)	1,000	1,000
8.3	Đường số 3 (thửa 231-154, tờ bản đồ số 19)	1,000	1,000
8.4	Đường số 4 (thửa 233-114, tờ bản đồ số 19)	1,000	1,000
8.5	Đường số 5 (thửa 221-122, tờ bản đồ số 19)	1,000	1,000
8.6	Đường số 6 (thửa 242-112, tờ bản đồ số 19)	1,000	1,000
8.7	Đường số 7 (thửa 277-340, tờ bản đồ số 19)	1,000	1,000
9	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Hoàng Giang cũ	1,000	1,000
B.2	XÃ HOÀNG SƠN CŨ		
1	Từ ông Chung (thửa 77, tờ bản đồ số 14) đến bà Như (thửa 110, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
2	Từ ông Quyền (thửa 112, tờ bản đồ số 14) đến giáp thửa 139, tờ bản đồ số 14	1,000	1,000
3	Từ ông Quyền (thửa 112, tờ bản đồ số 14) đến ông Bê (thửa 169, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
4	Từ ông Bê (thửa 169, tờ bản đồ số 13) đến ông Trung (thửa 518, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
5	Từ ông Quân (thửa 508, tờ bản đồ số 10) đến ông Dầy (thửa 132, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
6	Từ ông Chương (thửa 8, tờ bản đồ số 10) đến ông Thuận (thửa 30, tờ bản đồ số 07)	1,000	1,000
7	Từ ông thông (thửa 47, tờ bản đồ số 07) đến ông Hồng (thửa 231, tờ bản đồ số 04)	1,000	1,000
8	Từ ông Hồng (thửa 231, tờ bản đồ số 04) đến ông Mão (thửa 45, tờ bản đồ số 04)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Từ ông Bê (thuộc tờ bản đồ số 13) đến làng nghề	1,000	1,000
10	Từ ông Thắng đến (thửa 170, tờ bản đồ số 13) đến giáp Quốc lộ 45	1,000	1,000
11	Từ bà Vân (thửa 900, tờ bản đồ số 14) đến ông Chích (thửa 571, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
12	Từ ông Phong (thửa 441, tờ bản đồ số 14) đến ông Châu (thửa 78, tờ bản đồ số 16)	1,000	1,000
13	Từ ông Châu (thửa 78, tờ bản đồ số 16) đến bà Thắm (thửa 07, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
14	Từ ông Minh (thửa 225, tờ bản đồ số 13) đến Quốc lộ 45	1,000	1,000
15	Từ ông Sự (thửa 130a, tờ bản đồ số 13) đến ông Hai (thửa 220, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
16	MBQH tái định cư thôn Thanh Liêm các tuyến đường nội bộ 7,5m	1,000	1,000
17	thôn Phú Quý		
17.1	Từ ông Bính (thửa 376, tờ bản đồ số 14) đến bà Kế (thửa 388, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
17.2	Từ bà Thủy (thửa 507, tờ bản đồ số 14) đến bà Vinh (thửa 497, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
17.3	Từ ông Khánh (thửa 520, tờ bản đồ số 14) đến ông Mùi (thửa 549, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
17.4	Từ ông Tuyên (thửa 543, tờ bản đồ số 14) đến hết thửa bà Luân (thửa 527, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
18	thôn Hôi Cù		
18.1	Từ ông Lấp (thửa 48, tờ bản đồ số 14) đến ông Phúc (thửa 549, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
18.2	Từ ông Cung (thửa 29, tờ bản đồ số 14) đến ông Thụ (thửa 555, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
18.3	Từ ông La (thửa 189, tờ bản đồ số 14) đến ông Thìn (thửa 205, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
18.4	Từ ông Hanh (thửa 215, tờ bản đồ số 14) đến ông Giai (thửa 229, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
19	thôn Thanh Liêm		
19.1	Từ ông Thiết (thửa 723, tờ bản đồ số 10) đến bà Nhân (thửa 545, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
19.2	Từ ông Tường (thửa 125, tờ bản đồ số 13) đến ông Mật (thửa 584, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
19.3	Từ ông An (thửa 163, tờ bản đồ số 13) đến bà May (thửa 277, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
20	thôn Yên Mỹ		
20.1	Từ ông Sơn (thửa 209, tờ bản đồ số 10) đến ông Tinh (thửa 413, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
20.2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Hoàng Sơn cũ	1,000	1,000
B.3	XÃ TÂN THỌ CŨ		
1	Ông Thân 454/7 - ông Hưng 343/7	1,000	1,000
2	Bà Việt 418/7 - Trường Mầm non 755/7	1,000	1,000
3	Ông Thủy 421/7 - ông Duẩn 904/6	1,000	1,000
4	Ông Thủy 421/7 - ông Duẩn 904/6	1,000	1,000
5	Cầu chợ 868/7 - 815/6 - Cầu Tre 548/6	1,000	1,000
6	Ao Cá 831/7 - ông Thắng 938A/7	1,000	1,000
7	Ông Hiệp 751/7 - ông Hào 75/10	1,000	1,000
8	Ông Hanh 863/6 - ông Kiên 686/6	1,000	1,000
9	Cầu Tre 488/6 - Quốc lộ 47C 94/6	1,000	1,000
10	Ông Quế 752/7 - 155/7 - ông Luân 272/10	1,000	1,000
11	Ông Tuấn 473/7 - ông Thành 618A/6	1,000	1,000
12	MBQH số 08/MBQH và 3978/MBQH		
12.1	Quốc lộ 47C đi đường Nghi Sơn - Sao Vàng (Nò Hèn)	1,000	1,000
12.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH rộng 6,5 m	1,000	1,000
12.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH rộng 7,5 m	1,000	1,000
13	Ông Tân 690/7 - ông Đắc 769/6	1,000	1,000
14	Ông Tân 668/7 - bà Nhân 718/6	1,000	1,000
15	Ông Hóa 838/7 - ông Văn 831/6	1,000	1,000
16	Ông Vinh 906/7 - bà Biên 895/6	1,000	1,000
17	Ông Thao (Thứ) 736/6 - bà Tại 866/6	1,000	1,000
18	Ông Bôi 546/6 - ông Điều 682/6	1,000	1,000
19	Ông Ba 544/6 - bà Hiền 685/6	1,000	1,000
20	Ông Các 632/6 - ông Việt 538/6	1,000	1,000
21	Đê chỉ giang 446/7 - bà Xuân 536A/6	1,000	1,000
22	Ông Quang 733/6 - ông Thiện 813/6	1,000	1,000
23	Ông Minh 939/6 - ông Đạt 53/9	1,000	1,000
24	Ông Phiệt 118/6 - ông Mãi 35/6	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25	Ông Việt 135/9 - ông Bình 51/6	1,000	1,000
26	Ông Đền 59/10 - ông Thìn 109/10	1,000	1,000
27	Ông Mậu 47/10 - 105/10	1,000	1,000
28	Ông Sâm 888/7 - bà Là 862/7	1,000	1,000
29	Ông Thi 655/7 - ông Kính 560/7	1,000	1,000
30	Ông Lân 621/7 - ông Hùng 558/7	1,000	1,000
31	Ông Bình 783/7 - ông Huệ 721/7	1,000	1,000
32	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Tân Thọ cũ	1,000	1,000
B.4	XÃ TÂN PHÚC CŨ		
1	Từ giáp Trung Chính đến giáp Tân Thọ (đường liên xã)	1,000	1,000
2	Đường Hà Liên từ thửa 573/8 đến đường Nghi Sơn - Sao Vàng thửa 460/8	1,000	1,000
3	Từ ông Trạo thửa 365/7 đến cổng Nấp Cáo thửa 304/5	1,000	1,000
4	Từ đường Nấp Cáo thửa 305/5 đến đê Sông Hoàng thửa 159/2	1,000	1,000
5	Từ cổng chéo thửa 90/14 đến đường Nghi Sơn- Sao Vàng thửa 185/14	1,000	1,000
6	Từ ông Hôi thửa 283/8 đến bà Huệ thửa 524/8	1,000	1,000
7	Đường Vôi Thủy từ thửa 122/11 đến Núi đá thửa 62/9	1,000	1,000
8	Đường vào Đông Hạng từ anh Giang thửa 298/8 đến Núi đá thửa 591/8	1,000	1,000
9	Từ cầu vượt Cao tốc thửa 5a/8 đến cổng Nấp Cáo thửa 304/5	1,000	1,000
	TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH TRONG thôn		
10	thôn Thái Sơn		
10.1	Từ ông Năm thửa 90/11 đến ông Nghị thửa 934/11	1,000	1,000
10.2	Từ bà Hương thửa 764/11 đến ông Nền thửa 730/11	1,000	1,000
10.3	Từ bà Hai thửa 459/11 đến ông Đài thửa 388/11	1,000	1,000
10.4	Từ đường Liên xã ông Đức thửa 708/8 đến ông Khánh thửa 409/7	1,000	1,000
10.5	Từ ông Dũng thửa 144/14 đến ông Thư thửa 5/12	1,000	1,000
10.6	Từ ông thôn thửa 70/11 đến ông Khắc thửa 45/11	1,000	1,000
10.7	Từ ông Nghị thửa 934/11 đến ông Dục thửa 738/11	1,000	1,000
10.8	Từ ông Nghị thửa 934/11 đến Nhà văn hóa thôn Thái Sơn 762/11	1,000	1,000
10.9	Từ ông Phon thửa 863a/11 qua Nhà văn hóa đến ông Tôn thửa 42/11	1,000	1,000
10.10	Từ ông Khánh thửa 863/11 đến ông Luân thửa 706/11	1,000	1,000
10.11	Từ ông Lộc thửa 662/11 đến ông Quê thửa 533/11	1,000	1,000
10.12	Từ ông Xuân thửa 712/11 đến ông Nụ thửa 641/11	1,000	1,000
10.13	Từ ông Thuật thửa 649/11 đến bà Lúa thửa 884/11	1,000	1,000
10.14	Từ bà Tạ thửa 531/11 đến ông Cảnh thửa 398/11	1,000	1,000
10.15	Từ ông Đài thửa 388/11 đến ông Kiểm thửa 267/11	1,000	1,000
10.16	Từ ông Đài thửa 388/11 qua bà Rau thửa 220/11 đến ông Năm thửa 855/11	1,000	1,000
10.17	Từ ông Bi thửa 500/11 đến bà Tuyên thửa 236/11	1,000	1,000
10.18	Từ ông Nền thửa 730/11 đến ông Đài thửa 388/11	1,000	1,000
10.19	Từ ông Chanh thửa 232/11 đến bà Len thửa 224/11	1,000	1,000
11	thôn Định Kim		
11.1	Từ đường liên xã thửa 883/8 đến bà Thảo thửa 53/8	1,000	1,000
11.2	Từ đường liên xã thửa 801/8 đến ông Sinh thửa 761/8	1,000	1,000
11.3	Từ đường liên xã ông Hay thửa 708/8 đến ông Khánh thửa 409/7	1,000	1,000
11.4	Từ đường liên xã ông Nghị thửa 510/8 đến bà Thoa thửa 529/8	1,000	1,000
11.5	Từ đường liên xã bà Thoa thửa 491/8 đến ông Bằng thửa 567/8	1,000	1,000
11.6	Từ ông Đáng thửa 490/8 đến bà Len thửa 401a/8	1,000	1,000
11.7	Từ đường liên xã anh Thuận thửa 477/8 đến bà Định thửa 554/8	1,000	1,000
11.8	Từ đường liên xã bà Cảnh thửa 353/8 đến anh Cường thửa 444/8	1,000	1,000
11.9	Từ đường liên xã bà Tịnh thửa 330/8 đến ông Thuật thửa 394/8	1,000	1,000
11.10	Từ đường liên xã ông Vui thửa 331/8 đến Anh Thành thửa 105/8	1,000	1,000
11.11	Từ ông Bình thửa 90/8 đến ông Yên thửa 9/8	1,000	1,000
11.12	Từ ông Đông thửa 561/8 đến ông Tinh thửa 255/8	1,000	1,000
11.13	Từ đường Hà Liên thửa 533/8 đến thửa 469/8	1,000	1,000
12	thôn Ngọc Uyên		
12.1	Từ đường liên xã bà Quý thửa 403/7 đến ông Nam thửa 253/7	1,000	1,000
12.2	Từ đường liên xã anh Hưng thửa 321/7 đến ông Thành thửa 208/7	1,000	1,000
12.3	Từ đường liên xã bà Huệ thửa 347 đến anh Hai đường liên xã thửa 381/7	1,000	1,000
12.4	Từ đường liên xã anh Hay thửa 382 đến anh Thủy thửa 291/7	1,000	1,000
12.5	Từ đường liên xã ông Tinh thửa 276/8 đến ông Thịnh thửa 240/8	1,000	1,000
12.6	Từ bà Huệ thửa 347/8 đến anh Bình thửa 444/8	1,000	1,000
12.7	Từ đường liên xã Ao Đền thửa 369/8 đến anh Thành thửa 441/8	1,000	1,000
13	thôn Trinh Kiệt		
13.1	Từ đường Nấp Cáo thửa 305/5 đến đê sông Hoàng thửa 159/2	1,000	1,000
13.2	Đường đê từ ông Dậu thửa 2/4 đến thửa 101/5	1,000	1,000
13.3	Từ Ao làng thửa 265/5 qua thửa 253/5 đến ông Tuấn thửa 185/5	1,000	1,000
13.4	Từ ông Thái thửa 150/5 đến thửa 85/4	1,000	1,000
14	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn của xã Tân Phúc cũ	1,000	1,000
B.5	XÃ TÂN KHANG CŨ		
1	Từ Quốc lộ 47c đến cầu Tân Hùng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ Quốc lộ 47c đến cầu Lai	1,000	1,000
3	Từ Quốc lộ 47c đến Cầu Đá (khu dân cư mới)	1,000	1,000
4	Từ ông Thảo Quốc lộ 47c đến Cầu mới (qua 2 ao to)	1,000	1,000
5	Từ Quốc lộ 47c cầu Trạm y tế đến cây đa (đường bê tông)	1,000	1,000
6	Tuyến Đường thôn Tân Cầu		
6.1	Tuyến 01: Từ Quốc lộ 47C thửa 06 (ông Yên) đến thửa 35 (ông Nhi) .	1,000	1,000
6.2	Tuyến 02: Từ Quốc lộ 47C thửa 185 (ông Thắng) đến thửa 151 (ông Minh)	1,000	1,000
6.3	Tuyến 03: Từ thửa 231 (ông Ân) đến thửa 274 (ông thông)	1,000	1,000
6.4	Tuyến 04: Từ thửa 385 (ông Quang) đến thửa 415 (ông Tân)	1,000	1,000
6.5	Tuyến 05: Từ thửa 75 (ông Nhiên) đến thửa 183 (ông Cáp)	1,000	1,000
6.6	Tuyến 06: Từ thửa 40 (Đình Trung) đến thửa 33 (ông Nhiều)	1,000	1,000
6.7	Tuyến 07: Từ thửa 115 (ông Tuấn) đến thửa 263 (ông Phương)	1,000	1,000
6.8	Tuyến 08: Từ thửa 410 (ông Ka) đến thửa 282 (ông Sáu Diệu)	1,000	1,000
6.9	Tuyến 09: Khu vực dân cư Tân Hùng	1,000	1,000
6.10	Tuyến 10: Từ thửa 678 (ông Lan) đến thửa 530 (bà Nhơ)	1,000	1,000
6.11	Tuyến 11: Từ thửa 15 (ông Chung) đến thửa 07 (ông Hảo)	1,000	1,000
6.12	Tuyến 12: Từ thửa 29 (ông Luyến) đến thửa 19 (ông Lưu)	1,000	1,000
7	Tuyến đường thôn Lai Thịnh		
7.1	Từ Quốc lộ 47C thửa 7659 (ông Ý) đến thửa 803 (ông Biết)	1,000	1,000
7.2	Từ Quốc lộ 47C thửa 69 (ông Đắc) đến thửa 66 (ông Tuấn)	1,000	1,000
7.3	Từ thửa 83 (ông Thọ) đến thửa 145 (ông Hòe)	1,000	1,000
7.4	Từ Quốc lộ 47C thửa 166 (ông Hà) đến thửa 174 (ông Trường)	1,000	1,000
7.5	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 217 (UBND), đến thửa 229 (Cầu Lai)	1,000	1,000
7.6	Từ Quốc lộ 47C thửa 220 (ông Tấn) đến thửa 228 (bà Nái)	1,000	1,000
7.7	Từ Quốc lộ 47C thửa 866 (ông Siêu) đến thửa 924 (ông Khang)	1,000	1,000
7.8	Từ Quốc lộ 47C thửa 964 (bà Liên Lý) đến thửa 1048 (ông Quang)	1,000	1,000
7.9	Từ Quốc lộ 47C thửa 1150 (ông Uyên) đến thửa 1661 (bà Loan)	1,000	1,000
7.10	Từ Quốc lộ 47C thửa 1193 (ông Đại) đến thửa 1155 (bà Liên)	1,000	1,000
7.11	Từ Quốc lộ 47C thửa 59 (ông Dũng) đến thửa 50 (ông Oanh)	1,000	1,000
7.12	Từ Quốc lộ 47C thửa 158 (ông Tú) đến thửa 62 (ông Nhất)	1,000	1,000
7.13	Từ Quốc lộ 47C đường mới từ cầu Trạm y tế đến đầu cầu Lai	1,000	1,000
7.14	Tuyến khu dân cư Tân Thịnh	1,000	1,000
8	Tuyến đường thôn Tân Sơn		
8.1	Từ Quốc lộ 47C thửa 417 (ông Nhân) đến thửa 116 (ông Tường)	1,000	1,000
8.2	Từ Quốc lộ 47C thửa 505 (ông Phúc) đến thửa 474 (ông An)	1,000	1,000
8.3	Từ Quốc lộ 47C thửa 602 (ông Tiến) đến thửa 543 (bà Ty)	1,000	1,000
8.4	Từ Quốc lộ 47C thửa 708 đến thửa 741 (ngõ bà Hiền)	1,000	1,000
8.5	Từ Quốc lộ 47C thửa 679 (ông Ngọc) đến thửa 645 (ông Khuê)	1,000	1,000
8.6	Từ Quốc lộ 47C thửa số 745 đến thửa 238 (ngõ ông Khoa)	1,000	1,000
8.7	Từ Quốc lộ 47C thửa số 819 (ông Thảo) đến thửa 945 (cầu Mới)	1,000	1,000
8.8	Từ Quốc lộ 47C thửa số 915 (ông Sơn), đến thửa 909 (ông Sửu)	1,000	1,000
8.9	Từ Quốc lộ 47C thửa số 844 đến thửa 802 (ngõ ông Anh)	1,000	1,000
8.10	Từ Quốc lộ 47C thửa số 991 đến thửa 1048 (ngõ ông Tuấn hàn)	1,000	1,000
8.11	Từ Quốc lộ 47C thửa 49 đến thửa 18 (ngõ ông Kim Long)	1,000	1,000
8.12	Từ Quốc lộ 47C thửa 94 đến thửa 17 (ngõ ông Thọ)	1,000	1,000
8.13	Tuyến khu dân cư Tân Minh	1,000	1,000
8.14	Tuyến khu dân cư Tân Ấp (khu vực chân núi nưa)	1,000	1,000
9	Đường ngõ ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn xã Tân Khang cũ	1,000	1,000
B.6	XÃ TRUNG CHÍNH CŨ		
1	Từ Quốc lộ 45 đến giáp xã Hoàng Sơn	1,000	1,000
2	Từ bà Lan (thôn Tống Sở) đến kênh Nam	1,000	1,000
3	Từ kênh Nam đến ông Chiến (Mau Giáp)	1,000	1,000
4	Từ chợ Thượng đến kênh Nam	1,000	1,000
5	Từ kênh Nam đến ông Ban (thôn Mau Giáp)	1,000	1,000
6	Từ ông Lý (thôn Mau Giáp) đến đường đi xã Hoàng Sơn	1,000	1,000
7	Từ bà Oanh (thôn Đông Thắng) đến ông Vui (thôn Đông Cao)	1,000	1,000
8	Từ ông Ngọc (thôn Bi Kiêu) đến kênh Nam	1,000	1,000
9	Từ nhà ông Thành (thôn Bi Kiêu) đến giáp xã Trung Ý	1,000	1,000
10	Đoạn đường từ ông Thành (Đinh) đến Nhà văn hóa thôn Bi Kiêu	1,000	1,000
11	MBQH 10ha		
11.2	Các tuyến đường quy hoạch 7,5m	1,000	1,000
11.3	Các tuyến đường quy hoạch 10,5m	1,000	1,000
12	thôn Đông Cao		
12.1	Từ Cầu Đông Cao ông Tuấn Đường thửa 225/5 đến ông Hùng thửa 265/5	1,000	1,000
12.2	Từ ông Đình thửa 69a/5 đến ông Cương thửa 594/5	1,000	1,000
12.3	Từ ông Dị thửa 80a/5 đến ông Chính Hồng thửa 592/5	1,000	1,000
12.4	Từ ông Khánh Ước thửa 12/11 đến bà Đây thửa 57/11	1,000	1,000
12.5	Từ ông Huân thửa 10/11 đến bà Thái thửa 66/11	1,000	1,000
13	thôn Đông Thắng		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.1	Từ đường Quốc lộ 47c ông Ninh thửa 678/6 đến ông Huân thửa 868/6	1,000	1,000
13.2	Từ đường Quốc lộ 47c ông Tuấn thửa 650/6 đến ông Đăng thửa 376/6	1,000	1,000
13.3	Từ Quốc lộ 47c ông Lanh thửa 651/6 đến ông Vui thửa 543/6 (tái định cư)	1,000	1,000
13.4	Từ Quốc lộ 47c bà Hồng thửa 489/6 đến ông Chí thửa 184/5	1,000	1,000
13.5	Từ ông Thanh thửa 604/6 đến Cầu Đồng Cao ông Tuấn thửa 226/5	1,000	1,000
13.6	Từ Quốc lộ 47c bà Tôn thửa 445/6 đến ông Ngọc thửa 145/5	1,000	1,000
13.7	Từ Quốc lộ 47c ông Cường thửa 392/6 đến bà Lệ thửa 128/5	1,000	1,000
13.8	Từ Quốc lộ 47c ông Thiện thửa 350/6 đến ông Nguyên thửa 86/5	1,000	1,000
13.9	Từ Quốc lộ 47c ông Bồng thửa 321/6 đến ông Tô thửa 55/5	1,000	1,000
13.10	Từ ông Long thửa 36/5 đến ông Quyết thửa 38/5	1,000	1,000
13.11	Đường giữa làng từ ông Long thửa 36/5 đến ông Khiêm thửa 463/6 đến ông Lai thửa 575/6, ông Công thửa 952/6	1,000	1,000
14	thôn Thanh Sơn		
14.1	Từ Quốc lộ 47c bà Vân thửa 872/7 đến bà Nhiều thửa 843/7	1,000	1,000
14.2	Từ Quốc lộ 47c ông Lịch thửa 839/7 đến ông Linh thửa 809/7	1,000	1,000
14.3	Từ Quốc lộ 47c ông Dũng thửa 807/7 đến ông Lưu kênh Nam thửa 523/7	1,000	1,000
14.4	Từ kênh Nam thửa 483/7 đến thửa 50/7 xã Tân Phúc	1,000	1,000
14.5	Đường giữa làng bà Thơm thửa 736/7 đến ông Cường thửa 812/7	1,000	1,000
14.6	Đường giữa làng từ bà Lực thửa 682/7 đến thửa 665/7	1,000	1,000
14.7	Từ Quốc lộ 47c ông Hợi thửa 777/7 đến ông Hên thửa 614/7	1,000	1,000
14.8	Từ Quốc lộ 47c ông Bình thửa 801/7 đến ông Đức thửa 703/7	1,000	1,000
14.9	Từ Quốc lộ 47c Tượng đài Liệt sỹ thửa 800/7 đến ông Mạnh thửa 605/7	1,000	1,000
14.10	Từ Quốc lộ 47c ông Bằng thửa 908/7 đến ông Vạn thửa 769/7	1,000	1,000
14.11	Từ Quốc lộ 47c ông Hanh thửa 65/12 đến ông Khiêm thửa 93/12	1,000	1,000
14.12	Từ Quốc lộ 47c ông Phiến thửa 35/12 đến ông Thuỷ thửa 59/12	1,000	1,000
14.13	Từ ông Chung thửa 617/7 đến ông Văn thửa 608/7	1,000	1,000
14.14	Từ ông Quế thửa 824/7 đến ông Điền thửa 674/7	1,000	1,000
14.15	Từ ông Hộ thửa 850/6 đến bà Vẽ thửa 927/6	1,000	1,000
14.16	Từ bà Ngọc thửa 945/6 đến ông Quý thửa 905/6	1,000	1,000
14.17	Từ ông Khải thửa 05/12 đến ông Tuấn thửa 30/12	1,000	1,000
15	thôn Tổng Sở		
15.1	Từ Quốc lộ 47c ông Quyền thửa 896/7 đến bà Phương thửa 694/7 (Kênh Nam)	1,000	1,000
15.2	Từ Quốc lộ 47c Bưu điện thửa 936/7 đến ông Đức Hiền thửa 730/7 (Kênh Nam)	1,000	1,000
15.3	Từ Quốc lộ 47c ông Luân thửa 1011/7 đến ông Cát thửa 858/7 (Kênh Nam)	1,000	1,000
15.4	Từ Quốc lộ 47c tượng đài thửa 01/14 đến ông Trọng thửa 549/14	1,000	1,000
15.5	Từ ông Công thửa 975/7 đến bà Ngọc thửa 940/7	1,000	1,000
15.6	Từ bà Đông thửa 994/7 đến ông Yên thửa 957/7	1,000	1,000
15.7	Đường giữa làng 815/7 đến ông Căn thửa 884/7	1,000	1,000
15.8	Từ bà Gấm thửa 1025/7 đến ông Vương thửa 1000/7	1,000	1,000
16	thôn Bì Kiều		
16.1	Từ Quốc lộ 47c ông Hưng thửa 76/14 đến ông Hồng thửa 629/14	1,000	1,000
16.2	Từ Quốc lộ 47c ông Thuỷ thửa 105/14 đến ông Chắt thửa 565/14 (Kênh nam)	1,000	1,000
16.3	Từ Quốc lộ 47c ông Thành thửa 136/14 đến ông Mạnh thửa 62/14	1,000	1,000
16.4	Từ Quốc lộ 47c bà Nga thửa 200/14 đến ông Thắng thửa 111/14	1,000	1,000
16.5	Từ Quốc lộ 47c ông Thuận thửa 285/14 đến nhà văn hoá thôn thửa 584/14 (Kênh nam)	1,000	1,000
16.6	Đường giữa làng ông Thân thửa 143/14 đến bà Phương thửa 22/14	1,000	1,000
16.7	Đường giữa làng bà Bé thửa 178/14 đến ông Dũng Lan thửa 241/14	1,000	1,000
16.8	Từ Quốc lộ 45 ông Thành thửa 180/14 đến ông Đức thửa 634/14	1,000	1,000
16.9	Từ Quốc lộ 45 ông Dũng Văn thửa 244/14 đến bà An thửa 384/14	1,000	1,000
16.10	Từ Quốc lộ 45 Bệnh viện Tâm Đức ông Dũng thửa 642/14 đến ông Văn thửa 514/14 (Khu đô thị mới sau Bệnh viện Tâm Đức)	1,000	1,000
16.11	Khu đô thị mới sau Bệnh viện Tâm Đức - Các đường nội bộ còn lại		
16.11.1	MBQH điểm dân cư sau Bệnh viện Tâm Đức - Các đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
16.12	Từ ông Chung Mùi thửa 32/14 đến bà Thoa Hân thửa 628/14	1,000	1,000
17	thôn Mau Giáp		
17.1	Từ kênh Nam bà Lan thửa 751/7 đến ông Văn thửa 651/7	1,000	1,000
17.2	Từ kênh nam ông Sơn thửa 668/7 đến ông Ban thửa 632/7	1,000	1,000
17.3	Từ ông Hà thửa 596/7 đến ông Nghị thửa 490/7	1,000	1,000
17.4	Từ bà Nhung thửa 600/7 đến ông Thế thửa 420/7	1,000	1,000
17.5	Từ ông Kiên thửa 603/7 đến ông Xuất thửa 423/7	1,000	1,000
17.6	Từ ông Tuấn Huế thửa 266/8 đến bà Liên thửa 291/8 đường giữa làng	1,000	1,000
17.7	Từ bà Thơm thửa 282/8 đến ông Thắng thửa 184/8	1,000	1,000
17.8	Từ bà Na thửa 284/8 đến ông Đoan thửa 197/8	1,000	1,000
17.9	Từ ông Sâm thửa 288/8 đến ông Minh thửa 212/8	1,000	1,000
17.10	Từ ông Nam thửa 290a/8 đến ông Muôn thửa 255/8	1,000	1,000
17.11	Từ bà Nghĩa thửa 292/8 đến ông Cương thửa 226/8	1,000	1,000
17.12	Từ bà Lê Tuệ thửa 317/8 đến ông Hải thửa 361/8	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.13	Từ ông Tư 283/8 đến ông Tuấn thửa 209/8	1,000	1,000
18	thôn Thọ Vinh		
18.1	Từ Quốc lộ 45 bà Hằng thửa 10/1 đến Sân vận động xã	1,000	1,000
18.2	Từ Quốc lộ 45 ông Thuận thửa 16/1 đến bà Vinh thửa 123/1	1,000	1,000
18.3	Từ Sân vận Động thửa 161/1 đến ông Hiền thửa 239/4	1,000	1,000
18.4	Từ bà Vinh thửa 123/1 đến ông Lợi thửa 192/4	1,000	1,000
18.5	Từ bà Cúc thửa 213/4 đến ông Tùng Hiền thửa 290/5	1,000	1,000
18.6	Từ ông Thương thửa 269/4 đến bà Đắc thửa 291/5	1,000	1,000
18.7	Từ ông Cường Văn thửa 289/5 đến ông Chuyên thửa 1099/5	1,000	1,000
18.8	Từ ông Lương thửa 327/5 đến ông Tuấn Thảo thửa 619/5	1,000	1,000
18.9	Từ bà Sừ thửa 268/4 đến ông Hùng Dân thửa 718/4	1,000	1,000
18.10	Từ ông Hưng thửa 25/1 đến ông Bảy thửa 297/1	1,000	1,000
18.11	Từ bà Vinh thửa 123/1 đến bà Thủy thửa 125/1	1,000	1,000
18.12	Từ ông Giáp thửa 198/1 đến bà Xuyên thửa 293/1	1,000	1,000
18.13	Từ ông Ngọ thửa 364/1 đến ông Lâm thửa 365/1	1,000	1,000
18.14	Từ ông Lý thửa 413/1 đến bà Tươi thửa 366/1	1,000	1,000
18.15	Từ ông Lai thửa 128/4 đến bà Hoa thửa 93/4	1,000	1,000
18.16	Từ ông Nông thửa 330/4 đến ông Thiện thửa 382/4	1,000	1,000
18.17	Từ ông Thọ thửa 585/4 đến ông Hiền thửa 467/4	1,000	1,000
18.18	Từ ông Thành thửa 567/4 đến ông Tộ thửa 608/4	1,000	1,000
18.19	Từ ông Hoàn thửa 606/4 đến ông Minh thửa 598 (Đường ao cá)	1,000	1,000
19	thôn Vinh Quang		
19.1	Từ nhà ông Lương thửa 327/5 đến ông thông thửa 1345/4 đường giữa làng	1,000	1,000
19.2	Từ ông Hùng Dân thửa 718/4 đến ông Việt thửa 657/5	1,000	1,000
19.3	Từ ông Trung thửa 645/4 đến ông Thành thửa 666/4	1,000	1,000
19.4	Từ nhà bà Hoa thửa 730/4 đến ông Trần thửa 1002/4	1,000	1,000
19.5	Từ ông Cảnh thửa 720/4 đến bà Nghĩa thửa 794/4	1,000	1,000
19.6	Từ bà Thụ thửa 725/4 đến ông Dũng thửa 840/4	1,000	1,000
19.7	Từ ông Thắng thửa 671/4 đến ông Bạ thửa 640/4	1,000	1,000
19.8	Từ ông Thủy thửa 758/4 đến ông Hưng thửa 923/4	1,000	1,000
19.9	Từ ông Lập thửa 694/4 đến ông Tuấn thửa 650/4	1,000	1,000
19.10	Từ ông Bính thửa 961/4 đến ông Ngọc thửa 792/4	1,000	1,000
19.11	Từ ông Tinh thửa 738/5 đến ông Thịnh thửa 374/5	1,000	1,000
19.12	Từ ông Tùng thửa 431/5 đến ông Dụng thửa 565/5	1,000	1,000
19.13	Từ ông Thịnh thửa 374/5 đến bà Chới thửa 473/5	1,000	1,000
19.14	Từ ông Hoan thửa 643/4 đến bà Ninh thửa 563/5	1,000	1,000
19.15	Từ ông Luân thửa 1040/4 đến ông Thái thửa 982/5	1,000	1,000
19.16	Từ ông Thiệp thửa 658/5 đến bà Xuyên thửa 564/5	1,000	1,000
19.17	Từ ông Cộng thửa 764/4 đến ông Ngọc thửa 924/5	1,000	1,000
20	thôn Phú Thanh		
20.1	Từ ông Hùng Dân thửa 718/4 đến ông Đạt thửa 20/7	1,000	1,000
20.2	Từ ông Hoan thửa 1237/4 đến ông Tung thửa 1235/4	1,000	1,000
20.3	Từ ông Thiện thửa 1303/4 đến ông Thắng thửa 1334/4	1,000	1,000
20.4	Từ ông Phẩm thửa 59/7 đến ông Bảo thửa 86/7	1,000	1,000
20.5	Từ ông Nghị thửa 57/7 đến ông Thiết thửa 91/7	1,000	1,000
20.6	Từ ông Hạnh thửa 39/7 đến ông Trung thửa 1356/4	1,000	1,000
20.7	Từ ông Thuận thửa 68/7 đến bà Lan thửa 121/7	1,000	1,000
20.8	Từ bà Tiên thửa 55/7 đến ông Hùng thửa 08/7	1,000	1,000
20.9	Từ ông Biên thửa 53/7 đến ông Bính thửa 1357/4	1,000	1,000
20.10	Từ ông Vỹ thửa 43/7 đến ông Tiến thửa 11/7	1,000	1,000
20.11	Từ ông Quý thửa 81/7 đến ông Thành thửa 112/7	1,000	1,000
20.12	Từ ông Sừ thửa 50/7 đến ông Hoàn thửa 78/7	1,000	1,000
20.13	Từ ông Phần thửa 14/7 đến ông Quyền thửa 1342/4	1,000	1,000
20.14	Từ ông Hưng thửa 18/7 đến Nhà văn hóa thôn 977/5 (đường giữa làng)	1,000	1,000
20.15	Từ bà Ngọ thửa 1090/5 đến nhà ông Thái thửa 01/8	1,000	1,000
20.16	Từ ông Hồ thửa 1079/5 đến ông Đồng thửa 1086a/5	1,000	1,000
20.17	Từ ông Phú thửa 1080/5 đến ông Thuận thửa 1081/5	1,000	1,000
20.18	Từ ông Tuyết thửa 1062/5 đến bà Nguyệt thửa 1060/5	1,000	1,000
20.19	Từ ông Cúc thửa 1064/5 đến ông Hoè thửa 1082/5	1,000	1,000
20.20	Từ ông Cảnh thửa 1058/5 đến bà Dung thửa 986/5	1,000	1,000
20.21	Từ ông Dũng thửa 1057/5 đến ông Thủy thửa 1066/5	1,000	1,000
20.22	Từ bà Nguyệt thửa 1010/5 đến ông Ngà thửa 1024/5	1,000	1,000
20.23	Từ ông Mùi thửa 929/5 đến ông Thao thửa 978/5	1,000	1,000
20.24	Từ bà Thi thửa 530/5 đến ông Huynh thửa 556/5	1,000	1,000
20.25	Từ Nhà văn hóa thôn thửa 977/5 đến ông Chung thửa 488/5	1,000	1,000
21	Đường Ngõ Ngách không thuộc các vụ trí trên của các thôn của xã Trung Chính cũ	1,000	1,000
	56. XÃ TRƯỜNG VĂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 525		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ qua đường vào Thọ Sơn (thửa 199, tờ bản đồ 28) cây xăng (thửa 276, tờ bản đồ 28)	1,000	1,000
1.2	Từ Cồn Đá thửa số 29 tờ 01 đến Cổng Quan thửa 327 tờ số 05 - xã Trường Sơn cũ	1,000	1,000
1.3	Từ Cổng Quan thửa 126/05 đến Mai Thường thửa số 301 tờ số 11 - xã Trường Sơn cũ	1,000	1,000
1.4	Từ Mai Thường thửa 301 tờ 11 đến giáp đất Tượng Văn thửa 108 tờ số 14 - xã Trường Sơn cũ	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG - đoạn qua xã Trường Minh cũ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ TRƯỜNG GIANG CŨ		
1	Từ Cổng chào (thửa 24, tờ bản đồ 24) qua ngã tư đến ông Nguyễn thôn Đông Hòa (thửa 280, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
2	Từ ông Vinh thôn Trường Thành (thửa 169, tờ bản đồ 24) đến ông Yên thôn Yên Tuấn (thửa 745, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
3	Từ đình làng Yên Lai thôn Trường Thành (thửa 580, tờ bản đồ 25) đến cầu sông Hoàng thôn Tân Ngọc	1,000	1,000
4	Từ Trường Mâm non (thửa 437, tờ bản đồ 25) đến Cầu Ngọc Lắm 2	1,000	1,000
5	Từ ông Báng thôn Tân Ngọc (thửa 01, tờ bản đồ 18) đến cầu Quảng Vọng	1,000	1,000
6	Từ ông Lợi thôn Đông Hòa (thửa 270, tờ bản đồ 25) đến sân vận động xã	1,000	1,000
7	Từ sân vận động xã đến đê quốc gia	1,000	1,000
8	Từ ông Đông thôn Trường Thành (thửa 167, tờ bản đồ 24) đến ông Huệ thôn Thượng Hòa (thửa 48, tờ bản đồ 24)	1,000	1,000
9	Từ ông Phương thôn Thượng Hòa (thửa 23, tờ bản đồ 24) đến ông Trung (thửa 60, tờ bản đồ 22)	1,000	1,000
10	Từ ông Giang thôn Trường Thành (thửa 558, tờ bản đồ 25) đến bà Loan thôn Đông Hòa (thửa 146, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
11	Từ ông Vinh thôn Đông Hòa (thửa 121, tờ bản đồ 25) đến ông Tuấn thôn Thượng Hòa (thửa 72, tờ bản đồ 22)	1,000	1,000
12	Từ ông Chính thôn Đông Hòa (thửa 97, tờ bản đồ 25) đến ông Tuấn thôn Đông Hòa (thửa 15, tờ bản đồ 22)	1,000	1,000
13	Từ Chợ Đình thôn Trường Thành (thửa 154, tờ bản đồ 24) đến ông Văn thôn Thượng Hòa (thửa 45, tờ bản đồ 24)	1,000	1,000
14	Từ ông Mười thôn Đông Hòa (thửa 8, tờ bản đồ 25) đến ông Lục thôn Thượng Hòa (thửa 50, tờ bản đồ 22)	1,000	1,000
15	Từ bà Thái (thửa 241, tờ bản đồ 25) đến ông Hương (thửa 679, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
16	Từ ông Đông thôn Đông Hòa (thửa 325 tờ 25) đến ông Cường thôn Yên Tuấn (thửa 526 tờ 25)	1,000	1,000
17	MBQH tái định cư		
17.1	Tuyến Bắc - Nam 1 (đường hiện trạng)	1,500	1,500
17.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	1,500	1,500
18	Quy hoạch khu dân cư Đông Hòa		
18.1	Tuyến đường từ UBND xã đi cầu Ngọc Lắm	1,500	1,500
18.2	Tuyến số 8	1,500	1,500
18.3	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	1,500	1,500
19	thôn Đông Hòa		
19.1	Từ ông Chinh (thửa 123, tờ bản đồ 25) đến ông Cảnh Thử (thửa 7, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
19.2	Từ bà Toàn (thửa 96, tờ bản đồ 25) đến ông Nguyễn (thửa 2, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
19.3	Từ ông Luân (thửa 137, tờ bản đồ 25) đến ông Thêu (thửa 222, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
19.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Đông Hòa không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
20	thôn Thượng Hòa		
20.1	Từ ông Thành (thửa 53, tờ bản đồ 22) đến ông Châu (thửa 13, tờ bản đồ 22)	1,000	1,000
20.2	Từ ông Lục (thửa 50, tờ bản đồ 22) đến lăng cụ Chánh	1,000	1,000
20.3	Từ ông Tuấn (thửa 63) đến ông Cái (thửa 15), tờ bản đồ 22	1,000	1,000
20.4	Từ ông Minh Dân đến ông Định Thuận (giáp đường cứu hộ xã Trường Trung cũ)	1,000	1,000
20.5	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thượng Hòa không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
21	thôn Trường Thành		
21.1	Từ ông Lương (thửa 172, tờ bản đồ 24) đến bà Đỗ (thửa 263, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
21.2	Từ ông Thôn (thửa 652, tờ bản đồ 25) đến ông Sự (thửa 485, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
21.3	Từ ông Ngánh thôn Trường Thành (thửa 365, tờ bản đồ 25) đến ông Lâm thôn Trường Thành (thửa 629, tờ bản đồ 25).	1,000	1,000
21.4	Từ ông Ninh (thửa 171 tờ 24) đến ông Linh (thửa 230 tờ 24)	1,000	1,000
21.5	Từ ông Huynh (thửa 211 tờ 24) đến ông Tùng (thửa 220 tờ 24)	1,000	1,000
21.6	Từ ông Tình (thửa 210 tờ 25) đến ông Lâm (thửa 193a tờ 24)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21.7	Các đoạn đường còn lại tại thôn Trường Thành không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
22	thôn Yên Tuấn		
22.1	Từ bà Thắm Mai thôn Yên Tuấn (thửa 440, tờ bản đồ 25) đến ông Chính (thửa 640, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
22.2	Từ Nhà văn hóa thôn 1 (cũ) (thửa 42 tờ 26) đến ông Minh (thửa 86 tờ 26)	1,000	1,000
22.3	Từ ông Linh (thửa 546a tờ 25) đến Nhà văn hóa thôn 2 (cũ) (thửa 723 tờ 25)	1,000	1,000
22.4	Từ ông Huynh (thửa 396 tờ 25) đến ông Nhân (thửa 548 tờ 25)	1,000	1,000
22.5	Từ ông Thuần (thửa 349 tờ 25) đến ông Lối (thửa 519 tờ 25)	1,000	1,000
22.6	Từ ông Tùng (thửa 523 tờ 25) đến ông Thọ (thửa 598 tờ 25)	1,000	1,000
22.7	Từ ông Thới (thửa 554 tờ 25) đến ông Sáu (thửa 737 tờ 25)	1,000	1,000
22.8	Từ ông Tao (thửa 572 tờ 25) đến ông Tuấn (thửa 09 tờ 26)	1,000	1,000
22.9	Từ ông Chiêm (thửa 08 tờ 26) đến ông Thành (thửa 775 tờ 25)	1,000	1,000
22.10	Từ ông Minh (thửa 40 tờ 26) đến ông Thêm (thửa 101a tờ 26)	1,000	1,000
22.11	Từ ông Sơn (thửa 593a tờ 25) đến ông Thanh (thửa 745 tờ 25)	1,000	1,000
22.12	Các đoạn đường còn lại tại thôn Yên Tuấn không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
23	thôn Nguyên Ngọc		
23.1	Từ ông Tuyển (thửa 47, tờ bản đồ 19) đến bà Đền (thửa 131, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
23.2	Từ ông Sinh (thửa 03, tờ bản đồ 20) đến ông Thiệu (thửa 169, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
23.3	Từ ông Tư (thửa 32, tờ bản đồ 19) đến ông Chánh (thửa 24, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
23.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Nguyên Ngọc không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
24	thôn Tân Ngọc		
24.1	Từ ông Sỹ (thửa 24, tờ bản đồ 18) đến ông Đám (thửa 127, tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
24.2	Từ ông Quang (thửa 50, tờ bản đồ 19) đến ông Niệm (thửa 26, tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
24.3	Các đoạn đường còn lại tại thôn Tân Ngọc không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
B.2	XÃ TRƯỜNG MINH CŨ		
1	Từ Quốc lộ 47B thôn Đặng Đồi đến đê Phú Nắm	1,000	1,000
2	Từ Quốc lộ 47B thôn Đặng Đồi đến Tỉnh lộ 525 thôn Minh Côi	1,000	1,000
3	Từ ông Chính thôn Đặng Đồi (thửa 584, tờ bản đồ 7) đến nối cao tốc thôn Đặng Đồi (thửa 102, tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
4	Từ Công Chợ (thửa 570, tờ bản đồ 7) đến Trường Tiểu học	1,000	1,000
5	Từ ông Tài thôn Phúc Đồi (thửa 554, tờ bản đồ 7) đến đê quốc gia thôn Phúc Đồi (thửa 843, tờ bản đồ 2)	1,000	1,000
6	Từ Hợp tác xã Trường Minh (thửa 637, tờ bản đồ 7) đến nối cao tốc thôn Đặng Đồi	1,000	1,000
7	Từ bà Hồi thôn Đặng Đồi (thửa 668, tờ bản đồ 7) đến nối cao tốc thôn Đặng Đồi	1,000	1,000
8	Từ Nhà văn hóa thôn Đặng Đồi đến nối cao tốc thôn Đặng Đồi	1,000	1,000
9	thôn Phú Nắm		
9.1	Từ ông Chính (thửa 442, tờ bản đồ 6) đến bà Na (thửa 527, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
9.2	Từ ông Nghĩa (thửa 395, tờ bản đồ 6) đến ông Đậu (thửa 570, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
9.3	Từ ông Trứ (thửa 397, tờ bản đồ 6) đến ông Trung (thửa 446, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
9.4	Từ nhà thờ (thửa 458, tờ bản đồ 6) đến ông Sỹ (thửa 462, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
9.5	Từ ông Tơ (thửa 553 tờ 6) đến ông Sơn (thửa 529 tờ 6)	1,000	1,000
9.6	Từ ông Biên (thửa 491 tờ 6) đến ông Hoàng (thửa 482 tờ 6)	1,000	1,000
9.7	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phú Nắm không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
10	thôn Thạch Lãng		
10.1	Từ ông Khôi (thửa 371, tờ bản đồ 06) đến ông Dân (thửa 955, tờ bản đồ 6) giáp đê Quốc Gia	1,000	1,000
10.2	Từ ông Từ Thơm (thửa 378, tờ bản đồ 06) đến ông Thoá (thửa 842, tờ bản đồ 02) giáp đê Quốc Gia	1,000	1,000
10.3	Từ ông Minh (thửa 364, tờ bản đồ 06) đến ông Hy (thửa 280, tờ bản đồ 06)	1,000	1,000
10.4	Từ ông Huân (thửa 268, tờ bản đồ 06) đến ông Quang (thửa 227, tờ bản đồ 06)	1,000	1,000
10.5	Từ bà Nọ (thửa 192, tờ bản đồ 06) đến giáp đê ông Từ (thửa 154, tờ bản đồ 06)	1,000	1,000
10.6	Từ ông Xâm (thửa 57, tờ bản đồ 06) đến ông Thời (thửa 936, tờ bản đồ 02)	1,000	1,000
10.7	Từ ông Hiệu (thửa 269, tờ bản đồ 06) đến ông Trung (thửa 1020, tờ bản đồ 02)	1,000	1,000
10.8	Từ ông Toàn (thửa 28, tờ bản đồ 06) đến ông Họt (thửa 1028, tờ bản đồ 02)	1,000	1,000
10.9	Từ ông Họt thửa 1008, tờ bản đồ 06 đến bà thửa 1055, tờ bản đồ 02	1,000	1,000
10.10	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thạch Lãng không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
11	thôn Phúc Đồi		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	Ngõ ông Thuận thửa 659, tờ bản đồ 07 sau nhà ông Chính thửa 600, tờ bản đồ số 07	1,000	1,000
11.2	Bà Bao thửa 274, tờ bản đồ số 7 ông Thao Hiền thửa 303, tờ bản đồ 07	1,000	1,000
11.3	Ông Thảo thửa 120, tờ bản đồ số 7 ông thôn thửa 115, tờ bản đồ 07	1,000	1,000
11.4	Ông Đức thửa 22, tờ bản đồ số 7 ông Doanh thửa 32, tờ bản đồ 07	1,000	1,000
11.5	Từ ông Đô thửa 272, tờ bản đồ số 7 Nhà văn hoá thôn + đến ông Trọng thửa 19, tờ bản đồ số 02	1,000	1,000
11.6	Ông Thiết thửa 546, tờ bản đồ số 02 ông Tập thửa 1012, tờ bản đồ số 02	1,000	1,000
11.7	Ông Ba thửa 769, tờ bản đồ 02 ông Thử thửa 55, tờ bản đồ 02	1,000	1,000
11.8	Ông Thảo thửa 120, tờ bản đồ 07 bà Trương thửa 79, tờ bản đồ 07	1,000	1,000
11.9	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phúc Đới không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
12	thôn Đặng Đới		
12.1	Ông Kỳ thửa 569, tờ bản đồ số 10 ông Thông thửa 565, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
12.2	Nhà văn hóa Phú Đặng thửa 782, tờ bản đồ số 10 bà thông thửa 841, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
12.3	Ông Sơn thửa 825, tờ bản đồ số 10 ông Định thửa 828, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
12.4	Ông Hỷ thửa 581, tờ bản đồ số 7 ông Thuật thửa 299, tờ bản đồ số 7	1,000	1,000
12.5	Ông Vỹ thửa 558, tờ bản đồ số 7 ông Luận thửa 331, tờ bản đồ số 7	1,000	1,000
12.6	Bà Tuất thửa 763, tờ bản đồ số 10 ông Hoạt thửa 772, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
12.7	Ông Định thửa 808, tờ bản đồ số 10 ông Tiến thửa 704, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
12.8	Các đoạn đường còn lại tại thôn Đặng Đới không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
13	thôn Phú Viên		
13.1	Từ ông Thư (thửa 346, tờ bản đồ số 8) đi qua ông Vinh đến ông Thụ (thửa 972, tờ bản đồ số 8)	1,000	1,000
13.2	Từ ông Môn (thửa 395, tờ bản đồ số 8) đến ông Tuyền (thửa 971, tờ bản đồ số 8)	1,000	1,000
13.3	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phú Viên không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
14	thôn Minh Côi		
14.1	Từ Cổng chào (thửa 502, tờ bản đồ số 4) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 313, tờ bản đồ số 4)	1,000	1,000
14.2	Các đoạn đường còn lại tại thôn Minh Côi không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
B.3	XÃ TRƯỜNG SON CŨ	1,000	1,000
1	Từ ngã ba Cồn Đá thửa số 21 tờ 01 (xã Trường Sơn cũ) đến thửa 127 tờ 25 (xã Trường Giang cũ)	1,000	1,000
2	Từ Tỉnh lộ 525 (thửa số 790 tờ 06) đến thửa số 54 tờ 06 thôn Thành Liên (Đường 3/2)	1,000	1,000
3	thôn Vân Đô		
3.1	Từ cổng làng Vân Đô đến ông Thụ thôn Vân Đô (thửa 78, tờ bản đồ 9)	1,000	1,000
3.2	Từ ông Duân (thửa 495, tờ bản đồ số 4) đến Nhà văn hóa thôn Vân Đô	1,000	1,000
3.3	Từ ông Lành (thửa 79 tờ 9) đến ông Tuy (thửa 241 tờ 9)	1,000	1,000
3.4	Đường Cửu hộ Tỉnh Lộ 525 (thửa 295, tờ 05) đến (thửa 46, tờ 09)	1,000	1,000
3.5	Các đoạn đường còn lại tại thôn Vân Đô không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
4	thôn Bất Nộ		
4.1	Từ bà Cúc (thửa 9, tờ bản đồ 4) đến ông Cam (thửa 143, tờ bản đồ 4)	1,000	1,000
4.2	Từ ông Tuấn (thửa 105 tờ 4) đến ông Thanh (thửa 144, tờ bản đồ 4)	1,000	1,000
4.3	Thuộc MBQH QĐ 1154 năm 2019 tại thôn Bất Nộ	1,000	1,000
4.4	Từ bà Thuận (thửa 1, tờ bản đồ 1) đến ông Đăng (thửa 11, tờ bản đồ 4)	1,000	1,000
4.5	Từ bà Thắng (thửa 4, tờ bản đồ 1) đến ông Yên (thửa 12 tờ 4)	1,000	1,000
4.6	Từ bà Ngân (thửa 05, tờ bản đồ 1) đến ông Thảo (thửa 20, tờ bản đồ 4)	1,000	1,000
4.7	Từ ông Tương (thửa 44, tờ bản đồ 1) đến bà Nga (thửa 107, tờ bản đồ 4)	1,000	1,000
4.8	Các đoạn đường còn lại tại thôn Bất Nộ không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
5	thôn Kim Phú		
5.1	Từ Tỉnh Lộ 505 (thửa 457, tờ bản đồ 5) đến cổng làng (thửa 645, tờ bản đồ 5)	1,000	1,000
5.2	Từ ông Thọ (thửa 546, tờ bản đồ 5) đến ông Sơn (thửa 563, tờ bản đồ 5)	1,000	1,000
5.3	Từ Cổng Làng Kim Phú đến HTX Trường Sơn (thửa 3, tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
5.4	Từ cổng làng (thửa 645, tờ bản đồ 5) đến ông Tâm (thửa 33 tờ 10)	1,000	1,000
5.5	Từ thửa 641 tờ 10 đến thửa 180 tờ 10	1,000	1,000
5.6	Các đoạn đường còn lại tại thôn Kim Phú không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
5.7	MBQH Kim Phú		
5.7.1	Đoạn từ giáp đường Tỉnh Lộ 525 đến thôn Kim Phú	1,000	1,000
5.7.2	Tuyến đường quy hoạch mặt đường 10m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.7.3	Đoạn trục đường thôn Kim Phú	1,000	1,000
5.7.4	Các tuyến nội bộ MBQH	1,000	1,000
6	thôn Thọ Sơn		
6.1	Từ Hợp tác xã Trường Sơn (thửa 3, tờ bản đồ 10) đến bà Trung (thửa 595, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
6.2	Từ bà Sang (thửa 347, tờ bản đồ 11) đến ông Thiêm (thửa 530, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
6.3	Từ Bưu điện Trường Sơn đến ông Tinh (thửa 371, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
6.4	Từ ông Khôi (thửa 134, tờ bản đồ 11) đến bà Can (thửa 168, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
6.5	Từ ông Túc (thửa 998, tờ bản đồ 6) đến ông Hùng (thửa 148, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
6.6	Từ ông Vơm (thửa 139, tờ bản đồ 11) đến thửa 36, tờ bản đồ 11	1,000	1,000
6.7	Từ ông Luân (thửa 244, tờ bản đồ 11) đến bà Hiền (thửa 390, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
6.8	Thuộc MBQH QĐ 1154 năm 2019 tại thôn Thọ Sơn	1,000	1,000
6.9	Từ ông Thiêm (thửa 530, tờ bản đồ 11) đến bà Hương (thửa 364, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
6.10	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thọ Sơn không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
7	thôn Yên Minh		
7.1	Từ Tinh Lộ 525 (thửa 692, tờ bản đồ 11) đến bà Đạt (thửa 765, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
7.2	Từ ông Cường (thửa 549, tờ bản đồ 11) đến ông Quế (thửa 587, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
7.3	Từ ông Tám (thửa 480, tờ bản đồ 11) đến bà Cúc (thửa 512, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
7.4	Từ bà Hương (thửa 395, tờ bản đồ, tờ bản đồ 11) đến ông Học (thửa 430, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
7.5	Từ ông Tú (thửa 302, tờ bản đồ 11) đến bà Vụ (thửa 330, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
7.6	Từ bà Nhiên (thửa 129, tờ bản đồ 11) đến ông Bách (thửa 111, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
7.7	Từ bà Lượi (thửa 303, tờ bản đồ 11) đến bà Đạt (thửa 765, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
7.8	Từ ông Tinh (thửa 966, tờ bản đồ 6) đến ông Minh (thửa 976, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
7.9	Các đoạn đường còn lại tại thôn Yên Minh không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
8	thôn Trung Yên		
8.1	Từ ông Xân (thửa 515, tờ bản đồ 6) đến ông Chới (thửa 587, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
8.2	Từ ông Nhân (thửa 549, tờ bản đồ 6) đến bà Hà (thửa 595, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
8.3	Từ ông Hoàn (thửa 590, tờ bản đồ 6) đến bà Thu (thửa 627, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
8.4	Từ ông Phương (thửa 703, tờ bản đồ 6) đến thửa 853a, tờ bản đồ 6	1,000	1,000
8.5	Từ ông Phương (thửa 703, tờ bản đồ 6) đến thửa 908a, tờ bản đồ 6	1,000	1,000
8.6	Từ đường 3/2 (thửa 591, tờ bản đồ 6) đến ông Diễn (thửa 497, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
8.7	Từ thửa 554, tờ bản đồ 6 đến thửa 635, tờ bản đồ 6	1,000	1,000
8.8	Từ ông Lam (thửa 622, tờ bản đồ 6) đến thửa 527, tờ bản đồ 6	1,000	1,000
8.9	Từ ông Luân (thửa 584, tờ bản đồ 6) đến thửa 633, tờ bản đồ 6	1,000	1,000
8.10	Các đoạn đường còn lại tại thôn Trung Yên không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
9	thôn Thành Liên		
9.1	Từ thửa 01, tờ bản đồ 2 đến bà Hồng (thửa 23, tờ bản đồ 2)	1,000	1,000
9.2	Từ bà Chiên (thửa 25, tờ bản đồ 2) đến ông Lợi (thửa 90, tờ bản đồ 3)	1,000	1,000
9.3	Từ ông Trường (thửa 44, tờ bản đồ 3) đến ông Lợi (thửa 90, tờ bản đồ 3)	1,000	1,000
9.4	Từ ông Thành (thửa 63, tờ bản đồ 6) đến thửa 74, tờ bản đồ 3	1,000	1,000
9.5	Từ ông Sang (thửa 37, tờ bản đồ 6) đến ông Hưng (thửa 141, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
9.6	Từ thửa 90, tờ bản đồ 6 đến ông Cự (thửa 211, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
9.7	Từ ông Hồng (thửa 7, tờ bản đồ 7) đến bà Tùy (thửa 326, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
9.8	Từ ông Truyền (thửa 13, tờ bản đồ 7) đến thửa 45, tờ bản đồ 7	1,000	1,000
9.9	Từ ông Tâm (thửa 326, tờ bản đồ 6) đến ông Mơn (thửa 52, tờ bản đồ 7)	1,000	1,000
9.10	Từ ông Phương (thửa 144, tờ bản đồ 6) đến ông Xăng (thửa 295, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
9.11	Từ ông Bách (thửa 162, tờ bản đồ 6) đến ông Nam Liên (thửa 11, tờ bản đồ 7)	1,000	1,000
9.12	Từ ông Thủy (thửa 91, tờ bản đồ 6) đến ông Xương (thửa 119, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
9.13	Từ ông Hương (thửa 72, tờ bản đồ 6) đến ông Hội (thửa 221, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
9.14	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thành Liên không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
B.4	XÃ TRƯỜNG TRUNG CỬ		
1	Từ ông Xự (Trung Liệt) đến cổng làng Yên Lăng	1,600	1,600
2	MBQH vị trí thôn Đông Xuân		
2.1	Tuyến Bắc - Nam 1 (đường vào thôn Đông Xuân)	1,200	1,200
2.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	1,200	1,200
3	MBQH vị trí thôn Trung Liệt		
3.1	Tuyến Đông - Tây 1 (đường liên thôn)	1,200	1,200
3.2	Tuyến đường vào thôn Tín Bản	1,200	1,200
3.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH	1,200	1,200
4	thôn Phượng Đoài		
4.1	Từ ông Ân (thửa 527, tờ bản đồ 15) đến ông Tường (thửa 692, tờ bản đồ 9)	1,000	1,000
4.2	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phượng Đoài không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	thôn Đông Xuân		
5.1	Công chào Đông Xuân - ông Chinh (thửa 447, tờ 15) đến thửa 251 tờ 15	1,000	1,000
5.2	Từ thửa 215, tờ 15 đến thửa 414, tờ 10 (trục đường chính thôn Đông Xuân)	1,000	1,000
5.3	Từ bà Tịch (thửa 438, tờ bản đồ 15) đến ông Bảo (thửa 488, tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
5.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Đông Xuân không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
6	thôn Trung Liệt		
6.1	Từ bà Hà (thửa 477, tờ bản đồ 15) đến ông Mùi (thửa 295, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
6.2	Từ đường cứu hộ (thửa 336, tờ bản đồ 16) đến ông Nhọc (thửa 262, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
6.3	Từ đường cứu hộ (thửa 204, tờ bản đồ 16) đến bà Bôi (thửa 98, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
6.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Trung Liệt không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
7	thôn Yên Lãng		
7.1	Từ đường cứu hộ (thửa 218, tờ 12) đến ông Chắt (thửa 341, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
7.2	Từ đường cứu hộ - ông Chử (thửa 291, tờ bản đồ 11) đến ông Dân (thửa 541, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
7.3	Các đoạn đường còn lại tại thôn Yên Lãng không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
8	thôn Tín Bản		
8.1	Từ đường cứu hộ (thửa 695, tờ 11) đến ông thông (thửa 779, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
8.2	Từ ông thông (thửa 799, tờ bản đồ 11) đến bà Nhi (thửa 491, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
8.3	Từ ông thông (thửa 799, tờ bản đồ 11) đến ông Đạt (thửa 783, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
8.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Tín Bản không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	1,000	1,000
57. XÃ THẮNG BÌNH			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 505		
1.1	Từ Cầu Khe Ngang đến ông Chung	1,000	1,000
1.2	Tiếp theo từ ông Chung đến UBND xã	1,000	1,000
1.3	Tiếp theo từ UBND xã đến ông Đa (thửa 668-tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
1.4	Từ ông Thành (thửa 1250-tờ bản đồ 15) đến cây xăng Phạm Văn Chung	1,000	1,000
1.5	Từ cây xăng Phạm Văn Chung đến giáp Thăng Thọ	1,000	1,000
1.6	Đoạn (Tỉnh lộ ong 127/6 đến 538/11 Bắc Cống Cao)	1,000	1,000
1.7	Đoạn tiếp (Nam Cống Cao 577/11 đến 1299/12 Công Liêm)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 512		
2.1	Từ cầu Đò Bòn đến ông Biên Thành (205/01)	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ông Tuấn Thoại (679/05)	1,000	1,000
2.3	Đoạn tiếp theo đến ông Trọng Thành (274/09)	1,000	1,000
2.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gổ (895/09)	1,000	1,000
2.5	Từ ông Quân (28/15) đến ông Thiết (435/15)	1,000	1,000
2.6	Đoạn tiếp theo đến xã Tượng Lĩnh (763/ 15)	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 525		
3.1	Đoạn (Thắng 480/11 đến Dũng 1252/7)	1,000	1,000
3.2	Đoạn tiếp (Xuây 1212/7 đến Sâm 964/7)	1,000	1,000
3.3	Đoạn tiếp (Cộng 962/7 đến Thắng 891/8)	1,000	1,000
3.4	Đoạn tiếp (cầu chéo dưới 745/8 đến 151/9 Thắng Bình)	1,000	1,000
3.5	Đoạn tiếp (thửa 893/8 đến 794/8 cầu Chèo Trên)	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ xã Thăng Thọ đến ông Thường Tất (251/13)	1,000	1,000
3.7	Đoạn tiếp theo đến ông Dinh Huệ (320 A/13)	1,000	1,000
3.8	Đoạn tiếp theo đến bà Báu (48/13)	1,000	1,000
3.9	Đoạn tiếp theo đến chợ Gổ (895/09)	1,000	1,000
3.10	Đoạn tiếp theo đến ông Quân (911/09)	1,000	1,000
3.11	Đoạn tiếp theo đến ông Thịnh (100/15)	1,000	1,000
3.12	Đoạn tiếp theo đến xã Tượng Lĩnh (197/11)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THẮNG LONG CŨ		
1	Tuyến đường Cầu Chạm - Như Thanh (Thập Lý)		
1.1	Từ Cầu Chạm đến ông Nguyễn Hằng (thửa 1117-tờ bản đồ 09) - thôn Ân Phú	1,000	1,000
1.2	Tiếp theo từ ông Nguyễn Hằng (thửa 1117-tờ bản đồ 09) đến ông Tình (thửa 916-tờ bản đồ 08) - thôn Thập Lý	1,000	1,000
2	Tuyến đường Chợ Chiều - Như Thanh (Vạn Thành)		
2.1	Từ ông Tình (thửa 493-tờ bản đồ 21) đến ông Phần (thửa 638-tờ bản đồ 20) - thôn Ngọc Chạm	1,000	1,000
2.2	Từ bà Xoan (thửa 748-tờ bản đồ 20) đến ông Chinh (thửa 138-tờ bản đồ 23) - thôn Vạn Thành	1,000	1,000
2.3	Từ ông Vân (thửa 54-tờ bản đồ 03) đến bà Dần (thửa 144-tờ bản đồ 03) - thôn Mỹ Quang	1,000	1,000
2.4	Từ ông Trung (thửa 154-tờ bản đồ 03) đến ông Huy (thửa 31-tờ bản đồ 05) - thôn Mỹ Quang	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Tiếp theo từ ông Huy (thửa 31-tờ bản đồ 05) đến giáp Yên Lạc, Như Thanh - thôn Mỹ Quang	1,000	1,000
3	thôn Ngự thôn Đại Bản		
3.1	Từ ông Đông (thửa 213-tờ bản đồ 10) đến Nhà văn hóa thôn Ngự thôn Đại Bản.	1,000	1,000
3.2	Tiếp theo từ Nhà văn hóa thôn Ngự thôn Đại Bản đến ông Năm (thửa 345-tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
3.3	Từ ông Quyên (thửa 198-tờ bản đồ 11) đến Nhà văn hóa Đại Bản (cũ)	1,000	1,000
3.4	Từ Nhà văn hóa Đại Bản (cũ) đến ông Xinh	1,000	1,000
4	thôn Ốc thôn		
4.1	Từ ông Tâm (thửa 1547-tờ bản đồ 09) đến Ngã tư Cống Càng	1,000	1,000
4.2	Tiếp theo từ Ngã tư Cống Càng đến Nhà văn hóa Ốc thôn	1,000	1,000
4.3	Từ Nhà văn hóa Ốc thôn đến đất kẻ ông Nắp (thửa 1311-tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
4.4	Từ Nhà văn hóa Ốc thôn đến giáp xã Thăng Thọ cũ	1,000	1,000
5	thôn Ngọc Châm		
5.1	Từ ông Giang (thửa 436-tờ bản đồ 21) đến ông Hoa (thửa 192-tờ bản đồ 21)	1,000	1,000
5.2	Từ ông Nam (thửa 147-tờ bản đồ 21) đến ông Hiền (thửa 1404-tờ bản đồ 16)	1,000	1,000
5.3	Từ ông Khanh (thửa 381-tờ bản đồ 21) đến bà Hanh (thửa 65-tờ bản đồ 21)	1,000	1,000
5.4	Từ ông Sơn (thửa 819-tờ bản đồ 21) đến ông Trọng (thửa 591-tờ bản đồ 21)	1,000	1,000
5.5	Từ ông Khang (thửa 469-tờ bản đồ 21) đến ông Vinh (thửa 231-tờ bản đồ 21)	1,000	1,000
6	thôn Ân Phú		
6.1	Từ ông Mỹ (thửa 1271a-tờ bản đồ 09) đến ông Lân (thửa 364-tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
6.2	Từ ông Cúc (thửa 1207-tờ bản đồ 09) đến ông Thor (thửa 284-tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
6.3	Từ ông Kỳ (thửa 1125-tờ bản đồ 09) đến ông Liễu (thửa 958-tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
6.4	Từ ông Đề (thửa 1127-tờ bản đồ 09) đến ông Tăng (thửa 289-tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
7	thôn Tân Giao		
7.1	Từ ông Thi (thửa 1379-tờ bản đồ 09) đến ông Đại (thửa 111-tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
7.2	Từ ngã ba cây Đa đến đến ông Lượng (thửa 110-tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
7.3	Từ ông Thanh (thửa 1335-tờ bản đồ 09) đến ông Thuận (thửa 64-tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
7.4	Từ ông Thắng (thửa 94-tờ bản đồ 15) đến ông Dưỡng (thửa 491-tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
7.5	Từ bà Nhân (thửa 1336-tờ bản đồ 09) đến ông Thắng (thửa 47-tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
8	thôn Tân Vinh		
8.1	Từ ông Súc (thửa 992-tờ bản đồ 08) đến ông Dũng (thửa 361-tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
8.2	Từ ông Hội (thửa 264-tờ bản đồ 08) đến ông Sơn (thửa 343-tờ bản đồ 02)	1,000	1,000
8.3	Từ bà Sách (thửa 917-tờ bản đồ 08) đến ông Ất (thửa 613-tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
8.4	Từ ông Hương (thửa 550-tờ bản đồ 08) đến ông Tổ (thửa 364-tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
8.5	Từ ông Hạp (thửa 261-tờ bản đồ 08) đến ông Kỳ (thửa 275-tờ bản đồ 02)	1,000	1,000
9	thôn Thập Lý		
9.1	Từ ông Trị (thửa 953-tờ bản đồ 08) đến ông Chả (thửa 220-tờ bản đồ 14)	1,000	1,000
9.2	Từ bà Anh (thửa 1074-tờ bản đồ 08) đến ông Chân (thửa 223-tờ bản đồ 14)	1,000	1,000
10	thôn Tân Đại		
10.1	Từ ông Đa (thửa 668-tờ bản đồ 15) đến ông Chiến (thửa 10-tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
10.2	Từ ông Tuy (thửa 28-tờ bản đồ 19) đến ông Khởi (thửa 162-tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
10.3	Từ ông Tùng (thửa 143-tờ bản đồ 19) đến ông Chính (thửa 211-tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
10.4	Từ ông Hùng (thửa 147-tờ bản đồ 19) đến bà Đắc (thửa 285-tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
11	thôn Vạn Thành		
11..1	Từ ông Triệu (thửa 1054-tờ bản đồ 20) đến Nhà Thờ (thửa 466-tờ bản đồ 24)	1,000	1,000
11..2	Từ ông Toàn (thửa 1193-tờ bản đồ 20) đến ông Lượng (thửa 893-tờ bản đồ 24)	1,000	1,000
11..3	Từ ông Vân (thửa 151-tờ bản đồ 23) đến ông Huy (thửa 242-tờ bản đồ 23)	1,000	1,000
11..4	Từ ông Nhiệm (thửa 524-tờ bản đồ 24) đến ông Trước (thửa 825-tờ bản đồ 24)	1,000	1,000
12	thôn Mỹ Quang		
12..1	Từ ông Khà (thửa 02-tờ bản đồ 03) đến ông Quỳnh (thửa 26-tờ bản đồ 03)	1,000	1,000
12..2	Từ bà Thủy (thửa 132-tờ bản đồ 03) đến bà Cải (thửa 152-tờ bản đồ 03)	1,000	1,000
12..3	Từ bà Thảo (thửa 233-tờ bản đồ 23) đến bà Nết (thửa 244-tờ bản đồ 23)	1,000	1,000
12..4	Từ ông Minh (thửa 219-tờ bản đồ 03) đến bà Loan (thửa 232-tờ bản đồ 03)	1,000	1,000
12..5	Từ bà Thảo (thửa 09-tờ bản đồ 05) đến bà Đào (thửa 106-tờ bản đồ 05)	1,000	1,000
13	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
14	MBQH theo Quyết định số 1057/QĐ		
14.1	Đoạn giáp Tỉnh lộ 505 đi thôn Ốc thôn	1,000	1,000
14.2	Đoạn từ lô LK1:01 đến lô LK3:03; Đoạn từ lô LK2:10 đến lô LK4:03	1,000	1,000
14.3	Đoạn từ lô LK1:24, LK3:01 đến lô LK2:12, LK4:01; Đoạn từ lô LK3:03 đến lô LK4:03	1,000	1,000
15	MBQH theo Quyết định số 421/QĐ		
15.1	Đoạn từ lô LK1:01 đến lô LK3:5	1,000	1,000
15.2	Đoạn từ lô LK1:10 đến lô LK2:11; Đoạn từ lô LK1:11 đến lô LK1:30; Đoạn từ giáp đường liên xã đến lô LK3:06	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.3	Đoạn từ lô LK2:11 đến lô LK2:20	1,000	1,000
B.2	XÃ THẮNG BÌNH CŨ		
1	MBQH khu dân cư Đồng Ngang		
1.1	Tuyến đường gom Tỉnh lộ 512	1,000	1,000
1.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
2	thôn Thái Giai		
2.1	Đoạn từ ông Trọng Thành (274/09) đến ông Ngung (855/05)	1,000	1,000
2.2	Từ ông Ngung (855/05) đến ngã ba Làng Thái (471/05)	1,000	1,000
2.3	Từ ông Trí (245/09) đến ông Trung (190/09)	1,000	1,000
2.4	Từ ông Quyền (856/05) đến thửa đất 32/09	1,000	1,000
2.5	Từ ông Thực (433/05) đến ông Nhì (386/05)	1,000	1,000
2.6	Từ ông Bư (519/05) đến bà Thành (467/05)	1,000	1,000
2.7	Từ ông Đất (434/5) đến ông Bắc (359/05)	1,000	1,000
2.8	Từ ông Thuận (672/05) đến ông Thắm (694/05)	1,000	1,000
2.9	Từ ông Đen (668/05) đến ông Tươi (575/05)	1,000	1,000
2.10	Từ ông Lam (02/09) đến ông Lôi (188/09)	1,000	1,000
2.11	Từ ông Hoàn (763/05) đến ông Mên (778/05)	1,000	1,000
3	thôn Ngộ Hạ		
3.1	Từ ông Dân (1010/9) đến ông Vành (407/13)	1,000	1,000
3.2	Từ ông Đình (320a/13) đến ông Khuông (416/13)	1,000	1,000
3.3	Từ bà Chắt (286/13) đến ông Tuất (307/13)	1,000	1,000
3.4	Từ ông Vụ (92/13) đến ông Tuất (280/13)	1,000	1,000
3.5	Từ ông Bồi 27/14) đến ông Đáo (48/14)	1,000	1,000
3.6	Từ ông Thứ (75/14) đến ông Tuần (50/14)	1,000	1,000
3.7	Từ ông Vui (36/14) đến ông Tuấn (32/14)	1,000	1,000
3.8	Từ Nhà văn hóa thôn (357/14) đến ông Toán (100/14)	1,000	1,000
3.9	Từ ông Toán (100/14) đến ông Khôi (166/14)	1,000	1,000
3.10	Từ ông Đẳng đến ông Đức Tỷ (81/14)	1,000	1,000
4	thôn Mỹ Giang (thôn Mỹ Trí cũ)		
4.1	Từ ông Vui (103/04) đến ông Út (30/04)	1,000	1,000
4.2	Từ ông Út (30/04) đến ông Khanh (198/01)	1,000	1,000
4.3	Từ ông Lễn (624/04) đến ông Thùy (542/05)	1,000	1,000
4.4	Từ ông Đồng (155/04) đến ông Dũng (352/04)	1,000	1,000
4.5	Từ ông Hiền (132/04) đến ông Quốc (586/04)	1,000	1,000
4.6	Từ bà Chiên (656/04) đến ông Dạn (651/04)	1,000	1,000
5	thôn Hồng Sơn		
5.1	Từ bà thông (734/09) đến thửa đất (733/8)	1,000	1,000
5.2	Từ thửa (735/8) đến ông Khuyến (630/9)	1,000	1,000
5.3	Từ ông Sóc (900/8) đến ông Khánh (804/9)	1,000	1,000
6	thôn Ngộ Thượng		
6.1	Từ ông Khuông (416/13) đến Nhà văn hóa thôn Ngộ Thượng (220/14)	1,000	1,000
6.2	Từ Nhà văn hóa thôn Ngộ Thượng (220/14) đến ông thông (376/18)	1,000	1,000
6.3	Từ ông thông (376/18) đến bà Mạnh (1315/18)	1,000	1,000
6.4	Từ ông Thục (200/14) đến ông Chúc (61/19)	1,000	1,000
6.5	Từ ông Bộ (919/18) đến ông Thanh (1234/18)	1,000	1,000
7	thôn Lý Bắc		
7.1	Từ ông Dục (22/15) đến ông Lài (70/15)	1,000	1,000
7.2	Từ ông Luật (111/15) đến ông Chính (206/15)	1,000	1,000
7.3	Từ ông Tiêu (106/15) đến ông Hiện (150/15)	1,000	1,000
7.4	Từ bà Thê (151/15) đến ông Ân (209/15)	1,000	1,000
8	thôn Lý Đông		
8.1	Từ ông Khanh (239/15) đến ông Danh (249/15)	1,000	1,000
8.2	Từ ông Sơn (248/15) đến ông Hạ (283/15)	1,000	1,000
8.3	Từ ông Bộ (289/15) đến bà Giáp (315/15)	1,000	1,000
8.4	Từ ông Bình (349/15) đến ông Trường (345a/15)	1,000	1,000
8.5	Từ bà Việt (382/15) đến ông Nhung (409/15)	1,000	1,000
8.6	Từ ông Nhân (498/15) đến ông Toàn (506/15)	1,000	1,000
8.7	Từ bà Diên (505/15) đến ông Cự (530/15)	1,000	1,000
8.8	Từ ông Luận (582/15) đến bà Danh (583/15)	1,000	1,000
8.9	Từ ông Mộc (584/15) đến ông Cự (607/15)	1,000	1,000
8.10	Từ ông Lưu (605/15) đến ông Môn (631/15)	1,000	1,000
8.11	Từ bà Thôn (654/15) đến ông Mạnh (704/15)	1,000	1,000
8.12	Từ ông Thùy (688/15) đến ông Lực (727/15)	1,000	1,000
8.13	Từ ông Hùng (701/15) đến ông Đam (773/15)	1,000	1,000
8.14	Từ ông Quán (733/15) đến ông Đức (771/15)	1,000	1,000
8.15	Từ ông Tiến (757/15) đến ông Thê (08/20)	1,000	1,000
9	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
10	Khu tái định cư thôn Hồng Sơn		
10.1	Tuyến đường gom Tỉnh lộ 512	1,000	1,000
10.2	Tuyến đường nội bộ MBQH	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.3	XÃ THĂNG THỌ CŨ		
1	thôn Thọ Thượng		
1.1	Đoạn (ông Phở 182/6 đến 131/6 ông Nghi)	1,000	1,000
1.2	Đoạn (ông Tân 148/6 đến 1/11 ông Hợp)	1,000	1,000
1.3	Đoạn (ông Văn 105/6 đến 253/6 ông Cầu)	1,000	1,000
1.4	Đoạn (ông Thống 90/6 đến 175/6 ông Quế)	1,000	1,000
2	MBQH KDC Đông Hậu thôn Thọ Đông, xã Thăng Thọ cũ		
2.1	Đường ĐTX.TT.06	1,000	1,000
2.2	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	1,000	1,000
3	MBQH KDC Đông Nấp thôn Thọ Thượng, xã Thăng Thọ cũ		
3.1	Đường gom Tỉnh lộ 505	1,000	1,000
3.2	Các tuyến đầu nối đường gom Tỉnh lộ 505	1,000	1,000
3.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH mặt đường 7,5m	1,000	1,000
4	Đoạn (Trí 250/6 đến 134/6 Khoát)	1,000	1,000
5	Đoạn (Trí Lê 135/6 đến 94/6 Tăng)	1,000	1,000
6	Đoạn (Cả 80/6 đến 111/6 Đạt)	1,000	1,000
7	Đoạn (Duẩn 82/6 đến 65/6 Diệp)	1,000	1,000
8	Đoạn (Tước 71/6 đến 11/6 Đạm)	1,000	1,000
9	Đoạn (Trạch 49/6 đến 873/7 Tường)	1,000	1,000
10	Đoạn (Tuần 174/6 đến 41/11 Bông)	1,000	1,000
11	Đoạn (Bông mạ 141/6 đến 315/11 Tỉnh lộ 525)	1,000	1,000
12	Đoạn (Khắc 113/6 đến 128/12 Tỉnh lộ 525)	1,000	1,000
13	Đoạn (Hung 52/11 đến 408/11 Tỉnh lộ 525)	1,000	1,000
14	Đoạn (Sánh 394/11 đến 1033/7 Công T khanh)	1,000	1,000
15	Đoạn (Sáng 396/11 đến 472/11 Tỉnh lộ 525)	1,000	1,000
16	Đoạn (Quân 818/7 đến 996/7 Hùng Môn)	1,000	1,000
17	Đoạn (Khuê 638/7 đến 1240/7 Nhe)	1,000	1,000
18	Đoạn (Tiến 1167/7 đến 1415/7 Minh)	1,000	1,000
19	Đoạn (Kỳ 139/6 đến 1106/7 Hải)	1,000	1,000
20	Đoạn (Thường 1046/7 đến 1462/7 Tỉnh lộ 525)	1,000	1,000
21	Đoạn (Chiến 1511/7 đến 1325/7 Định)	1,000	1,000
22	Đoạn (Ngọc 1504/7 đến 44/12 Nguyệt Lài)	1,000	1,000
23	Đoạn (Chanh 11/12 đến 209; 42/12 Luật)	1,000	1,000
24	Đoạn (Quyền 50/12 đến 16; 77/12 Ngọc Đượ)	1,000	1,000
25	Đoạn (Trung 35/12 đến 147/12 Hoà Bao)	1,000	1,000
26	Đoạn (Quyển 235/11 đến 517/11 N2)	1,000	1,000
27	Đoạn (Hùng E130/11 đến 25/11 Trung)	1,000	1,000
28	Đoạn (Quế 253/6 đến 71/6 Tước)	1,000	1,000
29	thôn Thọ Khang		
29.1	Đoạn (Xây 1212/7 đến 778/7 Cầu Ván)	1,000	1,000
29.2	Đoạn (Thại 1079/7 đến 655/7)	1,000	1,000
29.3	Đoạn (Liên 1072/7 đến 12/7)	1,000	1,000
29.4	Đoạn (Cộng 962/7 đến 479/7 Biếc)	1,000	1,000
29.5	Đoạn (Nhạn 428/7 đến 252/7 Sờ)	1,000	1,000
29.6	Đoạn (Đệ 426/7 đến 24/7)	1,000	1,000
29.7	Đoạn (Toại 171/7 đến 228/7)	1,000	1,000
29.8	Đoạn (Cầu Ván 778/7 đến 367/8 Thệ)	1,000	1,000
29.9	Đoạn (Vương 602/7 đến 597/8)	1,000	1,000
29.10	Đoạn (Muôn 600/7 đến 963/7 Giao)	1,000	1,000
29.11	Đoạn (Lộc 845/7 đến 848/7)	1,000	1,000
29.12	Đoạn (Khuyến 915/7 đến 783/7)	1,000	1,000
29.13	Đoạn (Định 1325/7 đến 1503/7 Khải)	1,000	1,000
29.14	Đoạn (Huê 1324/7 đến 1075/7 Diệu)	1,000	1,000
29.15	Đoạn (Cánh 1127/7 đến 1500/7 Viên)	1,000	1,000
29.16	Đoạn (Sáu 1390/7 đến 1261/7)	1,000	1,000
29.17	Đoạn (Thắng 891/8 đến 187/8 ruộng mã ba)	1,000	1,000
29.18	Đoạn (Thịnh 19/12 đến 24/12 Lê)	1,000	1,000
29.19	Đoạn (Thịnh 19/12 đến 870/12 Vui)	1,000	1,000
29.20	Đoạn (Thủy 1389/7 đến 1503/7 Khải)	1,000	1,000
29.21	Đoạn (Hiển 1377/7 đến 1502/7 Đức Đạo)	1,000	1,000
30	thôn Thọ Đông		
30.1	Đoạn (Tiếp 1389/7 đến 1495/7 Đà)	1,000	1,000
30.2	Đoạn (Niên 1319/7 đến 1498/7 Các)	1,000	1,000
30.3	Đoạn (Vui 1261/7 đến 1135/7 Quân)	1,000	1,000
30.4	Đoạn (Thả 973/8 đến 931/8 Đoan)	1,000	1,000
30.5	Đoạn (Cúc 929/8 đến 1338/8 Huê)	1,000	1,000
30.6	Đoạn (Bôi 1159/8 đến 1043/8 N11)	1,000	1,000
30.7	Đoạn (Cử 1119/8 đến 898/8 Thích)	1,000	1,000
30.8	Đoạn (Huân 1157/8 – 1220 đến 1333/8 Mật)	1,000	1,000
30.9	Đoạn (505 1250/12 đến 933/12 Quyết)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30.10	Đoạn (Quyết 879/12 đến 802/12 Hường)	1,000	1,000
30.11	Đoạn (Thuyền 942/12 đến 1266/12 Thê)	1,000	1,000
30.12	Đoạn (Thuật 569/12 đến 1122/12 Lâm)	1,000	1,000
30.13	Đoạn (Viên 36/12 đến 1179/12 Thủy)	1,000	1,000
30.14	Đoạn (Quang 999/12 đến 939/12 Dũng)	1,000	1,000
30.15	Đoạn (Đương 1056/12 đến 1002/12 Văn)	1,000	1,000
30.16	Đoạn (Thời 1117/12 đến Thoá 1061/12)	1,000	1,000
30.17	Đoạn (Tươi 680/12 đến 630/12 Thương)	1,000	1,000
30.18	Đoạn (Giăng 745/12 đến 621/12 Thi Thương)	1,000	1,000
30.19	Đoạn (Thọ 110/12 đến 765/12 lúa)	1,000	1,000
30.20	Đoạn (Chi 4/12 đến 765/13 Quang)	1,000	1,000
30.21	Đoạn (Lợi 755/12 đến 702/13 ruộng lúa)	1,000	1,000
30.22	Đoạn Khánh (831/13 đến 1086/13)	1,000	1,000
31	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
	58. XÃ TƯỢNG LĨNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 525		
	Đoạn xã Tượng Văn cũ		
1.1	Từ bà Phương (thửa 36, tờ 04) đến đường cứu hộ đê	1,000	1,000
1.2	Tiếp theo từ sau đường cứu hộ đê đến Cổng Bì	1,000	1,000
1.3	Tiếp theo từ Cổng Bì đến cầu Đò Tráp	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG		
2.1	Đoạn xã Tượng Lĩnh cũ	1,000	1,000
2.2	Đoạn xã Tượng Sơn cũ		
2.2.1	Đoạn từ đê Đức Phú Văn (Tượng Sơn cũ) đến nhà ông Nông thôn Cát Vinh	1,000	1,000
2.2.2	Đoạn từ ông Nông thôn Cát Vinh đến ông Triệu thôn Thái Tượng	1,000	1,000
2.2.3	Đoạn từ ông Triệu thôn Thái Tượng đến cầu Thị Long mới (đường Nghi Sơn - Sao vàng)	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG VẠN THIÊN ĐI TƯỢNG SƠN (Tỉnh lộ 512 kéo dài)		
	Đoạn xã Tượng Lĩnh cũ		
3.1	Từ giáp xã Thăng Bình (cũ) đến nhà ông Hồ Duy Dũng	1,000	1,000
3.2	Từ nhà ông Hồ Duy Dũng đến đê nhà ông Cảnh (đê Nguyễn Phú Lâm)	1,000	1,000
	Đoạn xã Tượng Sơn cũ		
3.3	Từ đê Tượng Lĩnh đến ngã tư bà Đạt thôn Cát Vinh	1,000	1,000
3.4	Từ nhà bà Đạt thôn Cát Vinh đến nhà ông Ban (đường đi giếng làng thôn Thái Tượng)	1,000	1,000
3.5	Từ ông Ban đến ngã ba Toàn Linh	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ Cầu Phà đến cầu Hạnh Phúc (đoạn Tỉnh lộ 512)	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG THĂNG THỌ ĐI TƯỢNG VĂN (Tỉnh lộ 525 kéo dài)		
	Đoạn xã Tượng Lĩnh cũ		
4.1	Từ giáp xã Thăng Bình (cũ) đến giáp xã Tượng Văn cũ	1,000	1,000
	Đoạn xã Tượng Văn cũ		
4.2	Từ ông Danh (thửa 829, tờ 07) đến ông Đáp thôn Đa Tiền (thửa 30, tờ 11)	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ ông Đáp thôn Đa Tiền (thửa 30, tờ 11) đến cổng làng Đa Hậu	1,000	1,000
4.4	Đoạn tiếp theo từ ông Sứ (thửa 753, tờ bản đồ 08) đến ông Lai (thửa 327, tờ số 13)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ TƯỢNG SƠN CŨ		
1	Đường từ ngõ ông Thịnh (thôn Thái Tượng) đi xã Công Liêm	1,000	1,000
2	Từ ông Vệ đến ông Thịnh (thôn Thái Tượng) (khu trung tâm)	1,000	1,000
3	Từ Tỉnh lộ 512 (ngõ bà Đạt) đến hết sân bóng Đội 6	1,000	1,000
4	Từ đường Tỉnh lộ 512B (trước nhà ông Thanh Đức Phú Văn) đến ngã tư chị Hoa Luật thôn Kén	1,000	1,000
5	Từ ngã tư chị Hoa Luật thôn Kén đến cầu Ron	1,000	1,000
6	Từ đường NC04 ngõ ông Nông thôn Cát Vinh đến ông Hùng Cúc (Tỉnh lộ 512B)	1,000	1,000
7	Từ Tỉnh lộ 512B ngõ ông Sơn Phương đến đường Nghi Sơn - Sao Vàng	1,000	1,000
8	Từ đường Nghi Sơn - Sao Vàng xuống Núi Nghè	1,000	1,000
9	Từ hội trường thôn Bồng đến đường ra Đồng Nạp	1,000	1,000
10	MBQH khu dân cư Cồn Sang, thôn Đức Phú Văn		
10.1	MBQH khu dân cư Cồn Sang, thôn Đức Phú Văn (đường nội bộ trong MBQH)		
10.1.1	Đường gom (đường và vỉa hè 12.5 m)	1,000	1,000
10.1.2	Đường BN - 01 nằm giữa MBQH (đường và vỉa hè 15.5 m)	1,000	1,000
10.1.3	Đường BN - 02 nằm giữa MBQH (đường và vỉa hè 17.5 m)	1,000	1,000
10.1.4	Đường DX - 01 nằm phía Bắc MBQH (đường và vỉa hè 12.5 m)	1,000	1,000
10.1.5	Đường NB - 04 nằm phía Nam MBQH (đường và vỉa hè 15.5 m)	1,000	1,000
11	thôn Thị Long		
11.1	Từ cổng làng thôn Thị Long (thửa 177, tờ 35) nhà ông Thành Thanh đến đầu Khe Ba (thửa 187, tờ 32, nhà bà Thủy Tĩnh)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.2	Từ giáp thôn Thái Tượng (thửa 75, tờ 35 nhà ông Hoạt) đến ngã ba Thị Long (thửa 93, tờ 35 nhà ông Huyền Phụng)	1,000	1,000
11.3	Từ thửa 12, tờ 31 nhà ông Tuệ đến thửa 01, tờ 35 nhà ông Chính	1,000	1,000
11.4	Từ Cổng Ngốc đến đường Nghi sơn - Sao Vàng (thửa 13, tờ 40)	1,000	1,000
11.5	Từ ngõ bà Màng đến thửa 58, tờ 39 (Tinh lộ 512A).	1,000	1,000
12	thôn Thái Tượng		
12.1	Từ thửa 64 (ông Sang) đến thửa 67 (ông Lạc), tờ 35	1,000	1,000
12.2	Từ thửa 253 (ông Tiên) đến thửa 267 (ông Song), tờ 32	1,000	1,000
12.3	Từ thửa 241 (ông Đồng A) đến Cổng Ngốc	1,000	1,000
12.4	Từ thửa 102 (ông Khương) đến thửa 9 (bà Mạch), tờ 35	1,000	1,000
13	thôn Bồng Sơn		
13.1	Từ Núi Nghè đến Hội trường Bồng Sơn	1,000	1,000
13.2	Từ thửa 208 (ông Trung) đến thửa 238 (ông Hùng) tờ 36	1,000	1,000
13.3	Từ thửa 155 (bà Cong) đến thửa 43 (ông Thọ), tờ bản đồ 36	1,000	1,000
13.4	Từ Miếu Nghè đến thửa 29 (ông Chính), tờ bản đồ 37	1,000	1,000
14	thôn Kén		
14.1	Từ thửa 34, tờ bản đồ 30 (nhà ông Triệu) đến thửa 96, tờ bản đồ 30 (nhà ông Hoàng)	1,000	1,000
14.2	Từ thửa 68 (Nhà ông Tiến) đến thửa 58, tờ bản đồ 30 (nhà ông Định)	1,000	1,000
15	thôn Cát Vinh		
15.1	Từ Tinh lộ 512 đi Trạm xá cũ	1,000	1,000
15.2	Từ nhà anh Tinh Ngạn đến nhà bà Phước	1,000	1,000
15.3	Từ thửa 37, tờ bản đồ 32 (sân bóng đá) đến thửa 52, tờ bản đồ 28 (ông Tuyên Khang)	1,000	1,000
15.4	Từ thửa 30 tờ 32 (sân bóng đá) đến thửa 82, tờ bản đồ 28 (ông Kỳ)	1,000	1,000
15.5	Từ đường NC 04 (nhà anh Sơn Viên) đến nhà bà Tứ Thái	1,000	1,000
16	thôn Đức Phú Vân		
16.1	Từ Tinh lộ 512 (ông Vinh) đi đường Nghi sơn - Sao Vàng	1,000	1,000
16.2	Từ Tinh lộ 512 (bà Long) đến thửa 69, tờ bản đồ 24 (anh Hạnh đội 8)	1,000	1,000
16.3	Từ anh Công (thửa 46, tờ 24) đến ông Phần (đội 8)	1,000	1,000
16.4	Từ thửa 96 (Nhà văn hóa Văn Thạch) ra đến thửa 19 tờ 29 (Bãi kè)	1,000	1,000
16.5	Từ thửa 50 (ông Nga đội 7) đến thửa 36, tờ bản đồ 28 (ông Sử)	1,000	1,000
16.6	Từ Tinh lộ 512B (ông Chung Hà) đến nhà ông Sắc (thửa 35, tờ 24)	1,000	1,000
17	thôn Tân Thịnh		
17.1	Từ đường huyện Nông Cống 04 (nhà ông Hải Lan) đến thửa 72, tờ bản đồ 28 (bà Vọng)	1,000	1,000
17.2	Từ đường huyện Nông Cống 04 (anh Tâm Dân) đến thửa 48, tờ bản đồ 28 (ông Vào)	1,000	1,000
17.3	Từ đường huyện Nông Cống 04 (Nhà văn hóa) đến thửa 70, tờ bản đồ 28 (anh Nga Hiền)	1,000	1,000
17.4	Từ đường huyện Nông Cống 04 đến thửa 20, tờ bản đồ 27 (ông Thá)	1,000	1,000
17.5	Từ cổng làng Trúc Thịnh (cũ) đến thửa 01, tờ 23 (ông Truyền)	1,000	1,000
17.6	Từ thửa 29 (ông Minh Hiền) đến thửa 53 (ông San) tờ 27	1,000	1,000
17.7	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường rộng từ 3m trở lên	1,000	1,000
17.8	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường từ 2m đến dưới 3m	1,000	1,000
17.9	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường dưới 2m	1,000	1,000
B.2	XÃ TƯỜNG VÂN CŨ		
1	Đường từ UBND xã đi xã Trường Sơn (cũ) (Nhựa)		
1.1	Từ ông Ngự (thửa 921, tờ bản đồ 09) đến cầu mới (đường UBND xã đi Trường Sơn cũ)	1,000	1,000
1.2	Tiếp theo từ sau cầu mới đến ông Phú (thửa 16, tờ 04)	1,000	1,000
2	MBQH xã Tượng Văn (cũ)		
2.1	Tuyến 02,03	1,000	1,000
2.2	Tuyến 01 (10,5m)	1,000	1,000
2.3	Các tuyến đường 7,5m	1,000	1,000
3	thôn Đa Tiên		
3.1	Từ ông Sâm (thửa 50, tờ bản đồ 11) đến ông Huệ (thửa 853, tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
3.2	Từ ông Minh (thửa 68, tờ bản đồ 12) đến Anh Ngân (thửa 948, tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
3.3	Từ ông Nhân (thửa 1104, tờ 08) đến ông Phở (thửa 942, tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
3.4	Từ ông Dục (thửa 945, tờ 08) đến ông Trúc (thửa 941, tờ 08)	1,000	1,000
3.5	Từ ông Tăng (thửa 1043, tờ 08) đến ông Minh (thửa 998, tờ 08)	1,000	1,000
4	thôn Đa Hậu		
4.1	Từ ông Toàn (thửa 1105, tờ bản đồ 08) đến Nhà văn hóa thôn Đa Hậu	1,000	1,000
4.2	Từ bà Mùa (thửa 716, tờ 08) đến ông Sen (thửa 574, tờ 08)	1,000	1,000
4.3	Từ ông Văn Thành (thửa 728, tờ bản đồ 08) đến ông Sỹ Thành (thửa 415, tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
4.4	Từ ông Bình (thửa 730, tờ bản đồ 08) đến ông Nhâm (thửa 633, tờ 08)	1,000	1,000
4.5	Từ ông Năm (thửa 713, tờ bản đồ 08) đến ông Thắng (thửa 478, tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
4.6	Từ ông Tới (thửa 156, tờ bản đồ 08) đến MBQH (thửa 116, tờ bản đồ 08)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.7	Từ ông Thái (thửa 174, tờ 08) đến bà Luật (thửa 69, tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
4.8	Từ ông Lĩnh (thửa 36, tờ 08) đến ông Hưng (thửa 309, tờ 03)	1,000	1,000
4.9	Từ ông Liên (thửa 137, tờ 08) đến bà Trênh (thửa 78, tờ 08)	1,000	1,000
4.10	Từ thửa 1000, tờ 08 đến ông Lịch (thửa 812, tờ 08)	1,000	1,000
4.11	Từ thửa 1000, tờ 08 đến Nhà văn hóa (cũ) Phú Nam (thửa 815, tờ 08)	1,000	1,000
4.12	Từ ông Luật (thửa 273, tờ 03) đến ông Thành (thửa 277, tờ 03)	1,000	1,000
4.13	Từ ông Lĩnh (thửa 36, tờ 08) đến ông Khang (thửa 238, tờ 03)	1,000	1,000
4.14	Từ bà Bình (công làng thôn Đa Hậu) đến ông Liên (thửa 669, tờ 08)	1,000	1,000
5	thôn Phú Thứ		
5.1	Từ ông Phương (thửa 171, tờ 09) đến ông Huệ (thửa 131, tờ 09)	1,000	1,000
5.2	Từ ông Tường (thửa 103, tờ 09) đến bà Thu (thửa 48, tờ 09)	1,000	1,000
5.3	Từ ông Diệp (thửa 33, tờ 09) đến bà Tôn (thửa 21, tờ 04)	1,000	1,000
5.4	Từ ông Khoa (thửa 191, tờ 09) đến ông Tới (thửa 29, tờ 04)	1,000	1,000
5.5	Từ ông Ân (thửa 54, tờ bản đồ 04) đến bà Tường (thửa 134, tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
6	thôn Quỳnh Tiến		
6.1	Từ trạm y tế xã đến ông Trọng (thửa 617, tờ bản đồ 9)	1,000	1,000
6.2	Từ ông Bình (thửa 879, tờ bản đồ 09) đến bà Hoàng (thửa 929, tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
6.3	Từ anh Thuận (thửa 779, tờ 09) đến bà Phương (thửa 818, tờ 09)	1,000	1,000
6.4	Từ bà Hiếu (thửa 775, tờ 09) đến ông Thịnh (thửa 785, tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
6.5	Từ bà Huệ (thửa 675, tờ bản đồ 09) đến Nhà văn hóa cũ	1,000	1,000
6.6	Từ anh Việt (thửa 1003, tờ 09) đến ông Ninh (thửa 52, tờ 13)	1,000	1,000
7	thôn Trí Phú		
7.1	Từ ông Cảnh (thửa 960, tờ 13) đến ông Tú (thửa 433, thửa 13)	1,000	1,000
7.2	Từ ông Tiểu (thửa 152, tờ 13) đến bà Thúc (thửa 19, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
7.3	Từ ông Ty (thửa 254, tờ 13) đến ông Phương (thửa 66, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
7.4	Từ ông Thới (thửa 306, tờ bản đồ 13) đến ông Cừ (thửa 113, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
7.5	Từ bà Tỏa (thửa 335, tờ 13) đến ông Tài (thửa 137, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
7.6	Từ ông Lương (thửa 268, tờ 13) đến bà Bưu (thửa 359, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
7.7	Từ ông Hoa (thửa 217, tờ 13) đến ông Trọng (thửa 314, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
7.8	Từ ông Xoan (thửa 238, tờ bản đồ 13) đến bà Đào (thửa 432, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
7.9	Từ Trường THCS đến ông Xoan (thôn Trí Phú)	1,000	1,000
8	thôn Trúc Đại		
8.1	Từ anh Dũng (thửa 699, tờ 13) đến Nhà văn hóa thôn	1,000	1,000
8.2	Từ ông Huyền (thửa 734, tờ bản đồ 13) đến bà Ẻn (thửa 558, tờ 13)	1,000	1,000
8.3	Từ ông Thi (thửa 827, tờ 13) đến ông Tự (thửa 890, tờ 13)	1,000	1,000
8.4	Từ anh Dương (thửa 911, tờ 13) đến giáp dê Trung ương	1,000	1,000
8.5	Từ ông Đoàn (thửa 645, tờ 13) đến bà Thiêm (thửa 686, tờ 13)	1,000	1,000
8.6	Từ bà Thuân (thửa 555, tờ 13) đến ông Sáu (thửa 573, tờ 13)	1,000	1,000
8.7	Từ trạm biến áp đến MBOH đất ở (thửa 861, tờ 13)	1,000	1,000
8.8	Từ ông Nhân đến ông Đoàn (thửa 918, tờ 13) thuộc các hộ chân dê	1,000	1,000
9	thôn Thọ Xương		
9.1	Từ ông Nhạn (thửa 126, tờ bản đồ 13) đến ông Doãn (thửa 543, tờ 10)	1,000	1,000
9.2	Từ ông Cương (thửa 180, tờ bản đồ 13) đến bà Phương (thửa 14, tờ 14)	1,000	1,000
9.3	Từ ông Hai (thửa 229, tờ bản đồ 13) đến bà Nga (thửa 518, tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
9.4	Từ nhà ông Lĩnh (thửa 495, tờ bản đồ 10) đến Nhà văn hóa cũ	1,000	1,000
9.5	Từ anh Dũng (thửa 382, tờ bản đồ 10) đến anh Trung (thửa 461, tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
9.6	Từ ông Động (thửa 492, tờ 10) đến ông Thành (thửa 431, tờ 10)	1,000	1,000
9.7	Từ bà Bình (thửa 489, tờ 10) đến ông Hùng (thửa 416, tờ 10)	1,000	1,000
9.8	Từ ông Hoàn (thửa 405, tờ 10) đến ông Nha (thửa 371, tờ 10)	1,000	1,000
9.9	Từ ông Tường (thửa 440, tờ 10) đến ông Miên (thửa 342, tờ 10)	1,000	1,000
9.10	Từ ông Trung (thửa 352, tờ 13) đến ông San (thửa 549, tờ bản đồ 10) thuộc các hộ chân dê	1,000	1,000
10	thôn Hùng Sơn		
10.1	Từ cầu Hùng Sơn đến Nhà văn hóa thôn	1,000	1,000
10.2	Từ ông Hạnh (thửa 137, tờ 16) đến Khe Hạ	1,000	1,000
10.3	Từ ông Trường (thửa 138, tờ 16) đến Khe Hạ	1,000	1,000
11	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường rộng từ 3m trở lên	1,000	1,000
12	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường từ 2m đến dưới 3m	1,000	1,000
13	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường dưới 2m	1,000	1,000
B.3	XÃ TƯỢNG LÍNH CỬ		
1	Đường trục xã (từ UBND xã đi Tượng Văn) thửa 350 tờ 8 đến thửa 234 tờ 9	1,000	1,000
2	Đường trục xã (từ UBND xã đi Đường tỉnh 525) thửa 350 tờ 8 đến thửa 59 tờ 2	1,000	1,000
3	Đường trục xã (từ UBND xã đi Đường tỉnh 512) thửa 350 tờ 8 đến thửa 314 tờ 7	1,000	1,000
4	Đường trục xã (từ UBND xã đi ông Chiến Vĩnh Quang thửa 674 tờ 08)	1,000	1,000
5	Đường Quốc lộ 47 C Trường Minh đi Tượng Sơn từ thửa 10 tờ 01 đến thửa 103 tờ 12	1,000	1,000
6	MBOH quy hoạch thôn Thọ Long		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đường quy hoạch Thọ Long 1. từ thửa 31 tờ 8 đến thửa 254 tờ 08	1,000	1,000
6.2	Đường quy hoạch Thọ Long 2. Giữa MBQH (từ thửa 30 tờ 8 đến thửa 297 tờ 08)	1,000	1,000
6.3	Đường quy hoạch Thọ Long 3. Phía Tây MBQH (từ thửa 46 tờ 8 đến thửa 304 tờ 08)	1,000	1,000
6.4	Đường quy hoạch Thọ Long 4. Phía Bắc MBQH (từ thửa 31 tờ 8 đến thửa 254 tờ 08)	1,000	1,000
6.5	Đường quy hoạch Thọ Long 5. Phía Nam mặt bằng (từ thửa 254 tờ 8 đến thửa 249 tờ 08)	1,000	1,000
7	thôn Nga Long		
7.1	Từ ngõ ông Hùng đến Kênh Nam Sông Mực (thửa 329a tờ 07 đến thửa 193 tờ 1)	1,000	1,000
7.2	Từ Kênh Nam Sông Mực đến Đường Sắt (thửa 193 đến thửa 85 tờ 01)	1,000	1,000
7.3	Từ đường Sắt đến Ngõ ông Khang (thửa 644 tờ 04)	1,000	1,000
7.4	Từ ông Hai (thửa 188 tờ 01) đến ông Thư (thửa 18 tờ 02)	1,000	1,000
7.5	Từ ông Lương (thửa 211 tờ 01) đến bà Lịch (thửa 360 tờ 01)	1,000	1,000
7.6	Từ ông Hội (thửa 51 tờ 01) đến ông Tú Hằng (thửa 144 tờ 01)	1,000	1,000
7.7	Từ ông Chuông (thửa 52 tờ 01) đến ông Trung Trang (thửa 122 tờ 01)	1,000	1,000
7.8	Từ bà Lương (thửa 200 tờ 03) đến bà Tứ (thửa 251a tờ 03)	1,000	1,000
7.9	Từ ông Hồng (thửa 289 tờ 03) đến ông Liễn (thửa 291 tờ 03)	1,000	1,000
7.10	Từ ông Khang (thửa 644 tờ 04 đến bà Tốt (thửa 422 tờ 04	1,000	1,000
7.11	Từ ông Tuấn Dung (thửa 69 tờ 07) đến ông Huyền (thửa 267 tờ 07)	1,000	1,000
7.12	Từ ông Hội (thửa 5 tờ 3) đến ông Toàn (thửa 4 tờ 4)	1,000	1,000
8	thôn Vĩnh Quang		
8.1	Từ Cổng làng Vĩnh Lại đến đê Thị Long (thửa 247 đến thửa 675 tờ 09)	1,000	1,000
8.2	Từ Ngõ ông Thung (thửa 487 tờ 09) đến ông Phương (thửa 669 tờ 08)	1,000	1,000
8.3	Từ Ngõ ông Vui đến đê Thị Long (thửa 214 đến thửa 620 tờ 09)	1,000	1,000
8.4	Từ Ngõ ông Dương đến Ngõ ông Tâm (thửa 303 đến thửa 226 tờ 13)	1,000	1,000
8.5	Từ ông Ba Vui (thửa 365 tờ 9) đến ông Vinh Ba (thửa 636 tờ 9)	1,000	1,000
8.6	Từ ông Ba Mơn (thửa 369 tờ 9) đến ông Rây (thửa 680 tờ 9)	1,000	1,000
8.7	Từ ông Đình Tám (thửa 83 tờ 13) đến ông Tám (thửa 321 tờ 13)	1,000	1,000
8.8	Từ ông Thanh Gấm (thửa 355 tờ 13) đến ông Lực (thửa 336 tờ 13)	1,000	1,000
8.9	Từ bà Anh (thửa 325 tờ 9) đến ông Hiệp (thửa 331 tờ 9)	1,000	1,000
8.10	Từ ông Trọng (thửa 97 tờ 13) đến ông Tân (thửa 475 tờ 13)	1,000	1,000
8.11	Từ ông Khánh (thửa 156 tờ 8) đến ông Sơn (thửa 161 tờ 13)	1,000	1,000
9	thôn Nhuyễn Phú Lâm		
9.1	Từ Ngõ bà Thắm đi ngõ bà Hà (thửa 736 tờ 07 đến thửa 26 tờ 06)	1,000	1,000
9.2	Từ Ngõ ông Thuận Đến Ngõ ông Chánh (thửa 335 tờ 07 đến thửa 63 tờ 12)	1,000	1,000
9.3	Từ ông Long (thửa 22 tờ 11) đến ông Nam Thanh (thửa 332 tờ 11)	1,000	1,000
9.4	Từ bà Nhung (thửa 286 tờ 11) đến ông Viễn (thửa 220 tờ 11)	1,000	1,000
9.5	Từ ông Quân Đào (thửa 86 tờ 11) đến ông Sơn (thửa 11 tờ 11)	1,000	1,000
9.6	Từ Nhà văn hóa Nhuyễn Sơn (thửa 373 tờ 7 đến ông Sách (thửa 308 tờ 07)	1,000	1,000
9.7	Từ ông Vọng (thửa 466 tờ 07) đến ông Hiền (thửa 432 tờ 07)	1,000	1,000
9.8	Từ ông Hiền (thửa 770 tờ 07) đến ông Trà (thửa 777 tờ 07)	1,000	1,000
9.9	Từ ông Thủy (thửa 25 tờ 12) đến bà Cấn (thửa 24 tờ 11)	1,000	1,000
10	thôn Thọ Long		
10.1	Từ Cổng làng Thọ Nga đến ngõ ông Tọa (thửa 340 đến thửa 403 tờ 04)	1,000	1,000
10.2	Từ đường trục xã số 2 đến ngõ ông Thoại (thửa 215 đến thửa 241 tờ 04)	1,000	1,000
10.3	Cổng làng Long Vực (thửa 267 tờ 08) đến ông Tương (thửa 165 tờ 08)	1,000	1,000
10.4	Từ ông Trường (thửa 257 tờ 04 đến ông Quế Ngọc (thửa 369 tờ 04)	1,000	1,000
10.5	Từ ông Chính (thửa 259 tờ 04 đến Nhà văn hóa Thọ Nga (thửa 385 tờ 04)	1,000	1,000
10.6	Từ ông thức (thửa 300 tờ 04) đến ông Từ (thửa 362 tờ 04)	1,000	1,000
10.7	Từ bà Tụ (thửa 206 tờ 04) đến ông Đạt (thửa 256 tờ 08)	1,000	1,000
10.8	Từ bà Khuyến (thửa 171 tờ 08) đến ông Dương (thửa 258 tờ 08)	1,000	1,000
10.9	Từ ông Bằng (thửa 261 đến bà Dung (thửa 76 tờ 09)	1,000	1,000
10.10	Từ ông Chiến (thửa 172 tờ 08) đến bà Dung (thửa 76 tờ 09)	1,000	1,000
11	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường rộng từ 3m trở lên	1,000	1,000
12	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường từ 2m đến dưới 3m	1,000	1,000
13	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường dưới 2m	1,000	1,000
	59. XÃ CÔNG CHÍNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 505		
	Đoạn xã Công Liêm cũ		
1.1	Từ giáp xã Thăng Thọ đến đường đi Đoài Đạo	1,000	1,000
1.2	Từ sau đường đi Đoài Đạo đến đường đi Hậu Áng	1,000	1,000
1.3	Từ sau đường đi Hậu Áng đến Trạm Mía đường	1,000	1,000
1.4	Từ sau đường trục thôn đến cổng Chùa (Tuy Yên)	1,000	1,000
1.5	Từ sau cổng Chùa đến Trường Tiểu học Công Liêm 2	1,000	1,000
1.6	Từ sau đường vào thôn (ông Bốn) đến ông Long	1,000	1,000
	Đoạn xã Công Chính (cách Công Liêm đồng lúa)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Từ Tân Chính đến Nhà thờ Hoà Giáo (giáp đường vào thôn)	1,000	1,000
1.8	Tiếp theo từ sau đường vào thôn đến cầu Tân Luật	1,000	1,000
1.9	Từ sau cầu Tân Luật đến cầu Chuông + Tỉnh lộ 512 đi Tượng Sơn	1,000	1,000
	Đoạn xã Công Bình cũ		
1.10	Từ cầu chuông đến ông Thích (giáp đường trục ra đồng): Hai bên đường	1,000	1,000
1.11	Từ ông Thích đến bưu điện	1,000	1,000
1.12	Từ Bưu điện đến ông Bảo	1,000	1,000
	Đoạn xã Yên Mỹ		
1.13	Từ ông Bảo (Bình) đến đập chính Hồ Yên Mỹ (2 bên đường)	1,000	1,000
1.14	Từ đập chính Hồ Yên Mỹ đến ông Hường (Do)	1,000	1,000
1.15	Từ ông Hường đến ông Thành (Lan)	1,000	1,000
1.16	Từ ông Thanh (Lan) đến bà Hoài (Nhất) (cả 2 bên đường)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ CỔNG LIÊM CŨ		
1	Đường 3/2 (Công Liêm - Tượng Sơn)		
1.1	Sau vị trí 2 Đường Tỉnh lộ 505 - ông Vinh (thửa 943 tờ 08)	1,000	1,000
1.2	Ông Vinh (thửa 943 tờ 08) - Hầm chui Cao tốc	1,000	1,000
1.3	Hầm chui cao tốc - Công ty may A Huy (thửa 530 tờ 10)	1,000	1,000
1.4	Công ty may A Huy (thửa 530 tờ 10) - Giáp Tượng Sơn	1,000	1,000
2	MBQH lô 2 đường Tỉnh lộ 505		
2.1	Tuyến 01	1,000	1,000
3	Đường thôn Đoài Đạo		
3.1	Đường số 1 từ Tỉnh lộ 505 đến nhà ông Trần Xuân Ngát	1,000	1,000
3.2	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - Công làng Đoài Đạo	1,000	1,000
3.3	Công làng Đoài Đạo - Đập sen (thửa 166 tờ 06)	1,000	1,000
3.4	Đập sen (thửa 166 tờ 06)- ông Chung (thửa 8 tờ 06)	1,000	1,000
3.5	Ông Huy (thửa 79 tờ 06) - ông Sơn (thửa 310 tờ 06)	1,000	1,000
3.6	Ông Chung (thửa 190 tờ 06) - ông Trung (thửa 53 tờ 06)	1,000	1,000
3.7	Ông Quyết (thửa 478 tờ 06) - ông Trần (thửa 223 tờ 06)	1,000	1,000
3.8	Bà Dân (thửa 16 tờ 06) - bà Thảo (thửa 284 tờ 06)	1,000	1,000
3.9	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Đoài Đạo	1,000	1,000
4	Đường thôn Phú Đa		
4.1	Công làng Phú Đa - Đập Đồng Đông (thửa 85 tờ 15)	1,000	1,000
4.2	Gia đình ông Tú (thửa 1 tờ 15) - (thửa 395, tờ 15)	1,000	1,000
4.3	Gia đình ông Sơn (thửa 91 tờ 15)- đi ông Kim (thửa 257, tờ 15)	1,000	1,000
4.4	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Phú Đa	1,000	1,000
5	Đường thôn Hậu Áng		
5.1	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - Giếng làng Hậu Áng (thửa 396 tờ 08)	1,000	1,000
5.2	Giếng làng Hậu Áng (thửa 396 tờ 08) - ông Luyện (thửa 310 tờ 07)	1,000	1,000
5.3	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - ông Sơn (thửa 576 tờ 08)	1,000	1,000
5.4	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - ông Hùng (thửa 2 tờ 07)	1,000	1,000
5.5	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Hậu Áng	1,000	1,000
6	Đường thôn Cự Phú		
6.1	Công ty may Trường Thắng - đầu làng Cự Phú (thửa 561, tờ 13)	1,000	1,000
6.2	Đầu làng Cự Phú (thửa 561, tờ 13) - Nhà văn hóa thôn Phú Sơn (thửa 83, tờ 13)	1,000	1,000
6.3	Nhà văn hóa thôn Phú Sơn (thửa 83, tờ 13) - gia đình ông Hòa (thửa 13, tờ 15)	1,000	1,000
6.4	Chân đập Số 1(thửa 70, tờ 13) - giáp xã Yên Lạc (thửa 13, tờ 15)	1,000	1,000
6.5	Ngã 3 cự Phú (thửa 590, tờ 13) - giáp xã Yên Lạc (thửa 499, tờ 15)	1,000	1,000
6.6	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Cự Phú	1,000	1,000
7	Đường thôn Lộc Tuy		
7.1	Nhà văn hóa thôn (thửa 839 tờ 08) - Cuối thôn (thửa 429 tờ 08)	1,000	1,000
7.2	Nhà văn hóa thôn (thửa 839 tờ 08) - ông Dũng (thửa 798 tờ 07)	1,000	1,000
7.3	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - ông Dũng (thửa 798 tờ 07)	1,000	1,000
7.4	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Lộc Tuy	1,000	1,000
8	Đường thôn Tân Kỳ		
8.1	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 394 tờ 08) - Gia đình ông Năm (thửa 354 tờ 08)	1,000	1,000
8.2	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 201 tờ 08) - Nhà văn hóa thôn Tân Kỳ	1,000	1,000
8.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Tân Kỳ- Đập Đồng Đông (thửa 22 tờ 08)	1,000	1,000
8.4	Nhà văn hóa thôn (thửa 128 tờ 08) - Nghĩa địa Tân Kỳ (thửa 626 tờ 08)	1,000	1,000
8.5	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 739 tờ 14) - Gia đình ông Sơn (thửa 750 tờ 14)	1,000	1,000
8.6	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Tân Kỳ	1,000	1,000
9	Đường thôn Sơn Thành		
9.1	Gia đình ông Bảy (thửa 604 tờ 10) - đi xã Thăng Bình (thửa 03, tờ 10)	1,000	1,000
9.2	Gia đình ông Bảy (thửa 604 tờ 10) - đi Nghĩa Địa (thửa 1258, tờ 10)	1,000	1,000
9.3	Gia đình bà Đào (thửa 330 tờ 10) - ông Đức (thửa 103 tờ 16)	1,000	1,000
9.4	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Sơn Thành	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đường thôn Tuy Yên		
10.1	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 839 tờ 08) - Trường Mầm non (thửa 973 tờ 07)	1,000	1,000
10.2	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 68 tờ 13) - Chùa Phúc Viên (thửa 115 tờ 08) - bà Công (thửa 1052 tờ 08)	1,000	1,000
10.3	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Tuy Yên	1,000	1,000
11	Đường thôn Hậu Sơn		
11.1	Từ nhà ông Đình đến nhà ông Thắng Nu	1,000	1,000
11.2	Từ nhà ông Tiến Huyền đến Tỉnh lộ 505	1,000	1,000
11.3	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Hậu Sơn	1,000	1,000
B.2	XÃ CÔNG CHÍNH CŨ		
1	Đường 327		
1.1	Từ Tỉnh lộ 505 đến ao Hòa Trung	1,000	1,000
1.2	Ao Hòa Trung đến ông Nam (thôn Tam Hòa)	1,000	1,000
1.3	Tiếp theo đến nhà ông Thường	1,000	1,000
2	Đường thôn Tân Luật		
2.1	Từ Tân Luật đi lên núi Voi	1,000	1,000
2.2	Đường thôn Tân Luật (từ giáp đường 327 đến ông Tinh (Mầu)	1,000	1,000
2.3	Ông Phương (thửa 499 tờ 7) - Thịnh Mầu (thửa 24 tờ 8)	1,000	1,000
2.4	Ông Dũng (thửa 330 tờ 7) - ông Tinh (739 tờ 7)	1,000	1,000
2.5	Đường thôn Tân Luật	1,000	1,000
2.6	Ông Lượng (thửa 1472 tờ 7) - ông Đạt (thửa 87 tờ 8)	1,000	1,000
2.7	Bãi Thánh (thửa 89 tờ 14) - ông Khâm (thửa 120 tờ 8)	1,000	1,000
2.8	Tỉnh lộ 505 (ông Khâm thửa 54 tờ 13) - ông Đại (thửa 123 tờ 8)	1,000	1,000
2.9	Ông Lộc (thửa 151 tờ 13) - ông Châu (thửa 498 tờ 13)	1,000	1,000
2.10	Ông Quyền (thửa 343 tờ 13) - ông Toàn (thửa 437 tờ 13)	1,000	1,000
2.11	Ông Khoa (thửa 301 tờ 13) - ông Cảnh (thửa 516 tờ 13)	1,000	1,000
2.12	Ông Quý (thửa 562 tờ 13) - ông Nghiêm (thửa 733 tờ 13)	1,000	1,000
2.13	Tỉnh lộ 505 (thửa 89) - ông Sơn (thửa 94 tờ 8)	1,000	1,000
2.14	Đoạn từ đường thôn Tân Luật (lô số 01, 44) đi Đập Trùng (MBQH tái định cư)	1,000	1,000
2.15	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Luật	1,000	1,000
3	Đường thôn Tân Chính		
3.1	Từ Tân Chính đi lên núi Voi	1,000	1,000
3.2	Ông Lợi (thửa 82 tờ 2) - ông Lưu (thửa 669 tờ 2)	1,000	1,000
3.3	Ông Khuê (thửa 245 tờ 2) - ông Hoàng (thửa 19 tờ 3)	1,000	1,000
3.4	Ông Tú (thửa 43 tờ 7) - ông Vui (thửa 45 tờ 3)	1,000	1,000
3.5	Ông Bình (thửa 559 tờ 2) - ông Khải (thửa 457 tờ 2)	1,000	1,000
3.6	Ông Khắc (thửa 325 tờ 2) - Tỉnh lộ 505	1,000	1,000
3.7	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Chính	1,000	1,000
4	Đường thôn Hòa Giáo		
4.1	Từ Hoà Giáo đi lên núi Voi	1,000	1,000
4.2	Từ Hoà Giáo đi Giải Trại		
4.2.1	Từ giáp Tỉnh lộ 505 đến cổng Bửu	1,000	1,000
4.2.2	Từ Cổng Bửu đến ông Dũng	1,000	1,000
4.3	Ông Chức (thửa 193 tờ 7) - bà Thành (thửa 70 tờ số 8)	1,000	1,000
4.4	Ông Tuy (thửa 385a tờ 7) - ông Nguyên (thửa 1318 tờ 7)	1,000	1,000
4.5	Bà Xuân (345 tờ 7) - ông Hải (thửa 836 tờ 7)	1,000	1,000
4.6	Ông Hóa (thửa 890 tờ 7) - ông Nghi (thửa 837 tờ 7)	1,000	1,000
4.7	Ông Minh (1018 tờ 7) - ông Độ 545,9.	1,000	1,000
4.8	Ông Vỹ (thửa 1283 tờ 7) - bà Thêu (thửa 1259 tờ 7)	1,000	1,000
4.9	Các tuyến đường còn lại thôn Hòa Giáo	1,000	1,000
5	Đường thôn Tam Hòa		
5.1	Đường thôn Tam Hòa	1,000	1,000
5.2	Từ Cổng Bửu đến ao Lớn Hòa Trung	1,000	1,000
5.3	Cổng Bửu - ông Dũng (thửa 1140 tờ 6)	1,000	1,000
5.4	Các tuyến đường còn lại thôn Tam Hòa	1,000	1,000
6	Đường thôn Giải Trại		
6.1	Ông Luyện (thửa 252 tờ 5) - ông Xuyên Ảnh (thửa 232 tờ 12)	1,000	1,000
6.2	Ông Long Tinh (thửa 151 tờ 12) - ông Lộc (thửa 997 tờ 6)	1,000	1,000
6.3	Ông Lộc (thửa 977 tờ 6) - ông Thân (thửa 932 tờ 6)	1,000	1,000
6.4	Ông Thái (thửa 4 tờ 12) - ông Tùng (thửa 1015 tờ 6)	1,000	1,000
6.5	Ông Thường (thửa 678 tờ 6) - ông Ân (thửa 716 tờ 6)	1,000	1,000
6.6	Ông Thu (thửa 743 tờ 6) - bà Cúc (thửa 813 tờ 6)	1,000	1,000
6.7	Ông Kịch (thửa 743 tờ 6) - ông Thích (thửa 933 tờ 6)	1,000	1,000
6.8	Từ Hoà Giáo đi Giải Trại		
6.9	Từ Cổng Bửu đến ông Dũng	1,000	1,000
6.10	Các tuyến đường còn lại thôn Giải Trại	1,000	1,000
7	Đường thôn Tân Tiến		
7.1	Từ Thái Sơn đến Tân Tiến (Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.2	Đường thôn trục chính Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng (thôn Tân Tiến)	1,000	1,000
7.3	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Tiến	1,000	1,000
8	Đường thôn Thái Sơn		
8.1	Đường thôn Thái Sơn	1,000	1,000
8.2	Bà Ý - Cầu Hữu nghị	1,000	1,000
9	Đường thôn Hồng Thái	1,000	1,000
10	Đường thôn Thái Yên	1,000	1,000
11	Đường thôn Rọc Nân	1,000	1,000
B.3	XÃ CÔNG BÌNH CŨ		
1	Từ cầu cấp ké đến ngã ba khe Tre	1,000	1,000
2	Từ ông Hùng Hoa (thửa 195 tờ 19) đến ông Hiệp (thửa 81 tờ 09)	1,000	1,000
3	Ông Minh (thửa 130 tờ 19) đi ông Phong (thửa 1 tờ 18)	1,000	1,000
4	Từ ông Cầu (thửa 422 tờ 10) đến ông Dũng (thửa 117 tờ 07)	1,000	1,000
5	Từ ông Hoan (thửa 185 tờ 07) đến ông Quế (thửa 490 tờ 15)	1,000	1,000
6	Từ ông Quế (thửa 490 tờ 15) đến ông Lượng (thửa 33, tờ bản đồ 14)	1,000	1,000
7	Từ ông Quế (thửa 490 bản đồ 15) đến bà Tinh (thửa 51 tờ 25)	1,000	1,000
8	Ông Vạn (thửa 313 tờ 10) đến ông Nghị (thửa 522 tờ 10)	1,000	1,000
9	Các tuyến đường còn lại của xã Công Bình cũ	1,000	1,000
B.4	XÃ YÊN MỸ CŨ		
1	Đường thôn Trung Tâm		
1.1	Từ Tinh lộc 505 (Luyện Mai thửa 252 tờ 08) đến ông Nguyên (thửa 100 tờ 18)	1,000	1,000
1.2	Từ Tinh lộc 505 đến Nhà văn hóa thôn Trung Tâm	1,000	1,000
1.3	Ông Chính (thửa 158 tờ 8) đến ông Thảo (thửa 400 tờ 8) thôn Trung Tâm	1,000	1,000
1.4	Ông Hà (thửa 141 tờ 8) đến ông Hệ (thửa 106 tờ 8) thôn Trung Tâm	1,000	1,000
1.5	Ông Cảnh (thửa 173 tờ 8) đến ông Tự (thửa 166 tờ 8) thôn Trung Tâm	1,000	1,000
1.6	Ông Thành (thửa 197 tờ 8) đến bà Phương (thửa 235 tờ 8) thôn Trung Tâm	1,000	1,000
1.7	Ông Luyện (thửa 323 tờ 8) đến ông Dân (thửa 311 tờ 8) thôn Trung Tâm	1,000	1,000
1.8	Ông Tâm (thửa 393 tờ 8) đến ông Hai (thửa 62 tờ 15) thôn Trung Tâm	1,000	1,000
1.9	Ông Minh (thửa 3 tờ 16) đến ông Sơn (thửa 42 tờ 16) thôn Trung Tâm	1,000	1,000
1.10	Ông Minh (thửa 3 tờ 16) đến ông Thanh (thửa 21 tờ 8) thôn Trung Tâm	1,000	1,000
2	Đường thôn Yên Bình		
2.1	Ông Lương (thửa 233 tờ 8) đến ông Linh (thửa 31 tờ 07) thôn Yên Bình	1,000	1,000
2.2	Ông Hiền (thửa 112 tờ 07) đến bà Len (thửa 68 tờ 07) thôn Yên Bình	1,000	1,000
2.3	Ông Tiểu (thửa 141 tờ 08) đến ông Đây (thửa 25 tờ 07) thôn Yên Bình	1,000	1,000
2.4	Từ ông Phong (thửa 417 tờ 08) đến ông Phiến (thửa 121 tờ 07) Yên Bình	1,000	1,000
2.5	Ông Thực (thửa 289 tờ 08) đến bà Na (thửa 144 tờ 18) Yên Bình	1,000	1,000
2.6	Ông Hùng (thửa 39 tờ 18) đến ông Hạnh (thửa 306 tờ 08) Yên Bình	1,000	1,000
3	Đường thôn Phú Hưng		
3.1	Ông Lục (thửa 105) đến ông Toàn (thửa 200, tờ bản đồ 16) thôn Phú Hưng	1,000	1,000
4	Đường thôn Ôn Lâm		
4.1	Ông Quế (thửa 490 tờ bản đồ 15) đến ông Vinh (thửa 595 tờ bản đồ 15) thôn Ôn Lâm	1,000	1,000
4.2	Bà Nhi (thửa 598 tờ bản đồ 15) đến ông Hải (thửa 373 tờ bản đồ 15) ông Lâm	1,000	1,000
5	Đường thôn Phú Đa		
5.1	Từ ông Thủy (thửa 87 tờ bản đồ 06) đến ông Phú (thửa 105 tờ bản đồ 06) Phú Đa	1,000	1,000
5.2	Ông An (thửa 47 tờ bản đồ 16) đến ông Nhạc (thửa 2 tờ bản đồ 16) Phú Đa	1,000	1,000
6	Đường thôn Yên Nẫm		
6.1	Tỉnh lộ 505 ông Niêm (thửa 262 tờ bản đồ 1) đến ông Tuyền (thửa 70 tờ 10)	1,000	1,000
6.2	Tỉnh lộ 505 bà Thơ (thửa 145 tờ bản đồ 10) đến ông Huấn (thửa 199 tờ bản đồ 10) thôn Yên Nẫm	1,000	1,000
6.3	Tỉnh lộ 505 Hợp tác xã (thửa 210 tờ bản đồ 10) đến ông Khoa (thửa 312 tờ bản đồ 10) thôn Yên Nẫm	1,000	1,000
6.4	Tỉnh lộ 505 bà Thương (thửa 327a tờ bản đồ 10) đến ông Vạn (thửa 313 tờ bản đồ 10) thôn Yên Nẫm	1,000	1,000
6.5	Tỉnh lộ 505 ông Dưa (thửa 207 tờ bản đồ 1) đến ông Vạn (thửa 313 tờ 10)	1,000	1,000
6.6	Ông Đình (thửa 151 tờ bản đồ 10) đến ông thông (thửa 46 tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
6.7	Ông Phái (thửa 390 tờ bản đồ 10) đến ông Niên (thửa 470 tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
6.8	Tỉnh lộ 505 ông Duy (thửa 410 tờ bản đồ 10) đến đến ông Phú (thửa 666 tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
6.9	Ông Thắng (thửa 680 tờ bản đồ 10) đến ông Quyền (thửa 704 tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
6.10	Ông Khương (thửa 345 tờ bản đồ 10) đến ông Minh (thửa 793 tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
6.11	Tỉnh lộ 505 đến ông Niên (thửa 740 tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
7	Đường thôn Trung Phú		
7.1	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Dân (Vượng) đến Nhà ông Bình (Nga) (cá 2 bên đường)	1,000	1,000
7.2	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Lưu đến ông An (2 bên đường)	1,000	1,000
8	Đường thôn Xuân Thịnh		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1	Từ chợ Đồn đến nhà ông Cúc Nghiệp (Xuân Thịnh)	1,000	1,000
8.2	Đường thôn Xuân Thịnh: từ ông Bình (Đông) đến ông Huân Bình (cả 2 bên đường)	1,000	1,000
9	Đường thôn Yên Lai		
9.1	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Hiệp	1,000	1,000
9.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hiệp đến đường Tỉnh lộ 505	1,000	1,000
9.3	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Cảnh đến Cầu đất	1,000	1,000
9.4	Đoạn từ Tỉnh lộ 505 đến nhà ông Trần Văn Hạnh	1,000	1,000
10	Đường thôn Lâm Hòa		
10.1	Từ bà Sen đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)	1,000	1,000
10.1	Từ bà Mơ đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)	1,000	1,000
11	Đường thôn Khả La	1,000	1,000
12	Tỉnh lộ 505 (ông Hồng thửa 47, tờ bản đồ 12) đến ông Phi (thửa 2 bản đồ 12)	1,000	1,000
13	Từ ông Phi (thửa 2 bản đồ 12) đến Ngã ba ông Thanh Tiếp (thửa 34, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
14	Từ Tỉnh lộ 505 (ông Xuyên thửa 194 tờ bản đồ 19) đến bà Thuần (thửa 252 tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
15	Từ bà Thuần (thửa 252 tờ bản đồ 19) đến ông Cúc nghiệp (thửa 262 tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
16	Từ bà Thuần (thửa 252 tờ bản đồ 19) đến ông Cúc nghiệp (thửa 262 tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
17	Ông Hoan (thửa 5 tờ bản đồ 25) đến bà Út (thửa 7 tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
18	Ông Hoàn (thửa 414 tờ bản đồ 16) đến ông Tuất (thửa 454 tờ bản đồ 16)	1,000	1,000
19	Các tuyến đường còn lại của các thôn xã Yên Mỹ cũ	1,000	1,000
C	MBQH quy hoạch:		
1	MBQH quy hoạch số: 13/MBQH-UBND, ngày 05/01/2018, được UBND huyện Nông Cống (cũ) phê duyệt tại Quyết định số 2514/QĐ-UBND, ngày 05/11/2018 điều chỉnh lại thành MBQH số 01/MBQH-UBND, ngày 15 tháng 05 năm 2020 (MBQH lô 2) Đoạn nối đường vào Trạm y tế - đi sản xuất nông nghiệp.	1,000	1,000
2	Khu dân cư thôn Mỹ Phong xã Yên Mỹ (cũ) được UBND huyện Nông Cống phê duyệt tại Quyết định số 1555/QĐ – UBND, ngày 12/07/2018, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư thôn Mỹ Phong xã Yên Mỹ (nay là xã Công Chính) tại Quyết định số: 2394/QĐ – UBND ngày 04/10/2022.		
2.1	Tuyến B1, B4, B2 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1,000	1,000
2.2	Tuyến B3 (Mặt cắt ngang đường 38m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 26m)	1,000	1,000
2.3	Tuyến A2, A3 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1,000	1,000
2.4	Tuyến A1 (Mặt cắt ngang đường 27m, vỉa hè 6m mỗi bên, mặt đường nhựa hiện trạng)	1,000	1,000
3	MBQH tái định cư khu dân cư thôn Trung Phú được phê duyệt tại Quyết định số 3622/QĐ- UBND		
3.1	Tuyến từ lô LK-A06 đến lô LK-F12 (Mặt cắt ngang đường 13m, vỉa hè 3m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1,000	1,000
3.2	Các tuyến lô LK-A01 đến lô LK-B18, lô LK-E01 đến lô LK-E16, lô LK-F01 đến lô LK-F12 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 3m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1,000	1,000
3.3	Tuyến lô LK-D01 đến lô LK-D15 (Mặt cắt ngang đường 20,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 10,5m)	1,000	1,000
3.4	Tuyến lô LK-B01 đến lô LK-B08 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 3m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1,000	1,000
4	MBQH di dời dân cư nông thôn thôn Đồng Đông được phê duyệt tại Quyết định số: 3167/QĐ-UBND, ngày 22/5/2025.		
4.1	Đoạn từ Đường Tỉnh lộ 505 - đi Hồ cầu Sơn Tám	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ Đường Tỉnh lộ 505 - đi đường quy hoạch ĐHN- C16	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ lô đất số CL20:07 đến lô đất số CL21:11 (Mặt cắt ngang đường 20,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 10,5m)	1,000	1,000
4.4	Đoạn từ lô đất số CL20:01 đến lô đất số CL21:05 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1,000	1,000
5	MBQH trạm Y tế Yên Mỹ		
5.1	Tuyến đường A1 (Mặt cắt ngang đường 9,5m, vỉa hè 2m mỗi bên, mặt đường 5,5m).	1,000	1,000
5.2	Tuyến đường B1 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 4m mỗi bên, mặt đường 5,5m)	1,000	1,000
5.3	Tuyến đường B2 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 4m mỗi bên, mặt đường 5,5m)	1,000	1,000
6	MBQH Tân Kỳ số: 02/MBQH-UBND, ngày 30/08/2013		
6.1	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Tân Kỳ đến đập Đồng Đông	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	MBQH tái định cư thôn Tuy Yên		
7.1	Đường nối Tỉnh lộ 505 đi đường Bắc Nam 2 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1,000	1,000
7.2	Đường nối Tỉnh lộ 505 đi đường Bắc Nam 4 (Mặt cắt ngang đường 15,5m, mặt đường 10,5m, vỉa hè một bên 5m, một bên tiếp giáp đường Quy hoạch Đông Tây 2)	1,000	1,000
7.3	Tuyến từ lô TĐC2 : 27 đến lô TĐC: 05 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1,000	1,000
7.4	Tuyến từ lô TĐC3 : 01 đến lô TĐC3: 13 và tuyến lô TĐC1 : 11 đến lô TĐC1: 20 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1,000	1,000
	60. XÃ THỌ BÌNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 514		
	Địa phận xã Thọ Bình		
1.1	Đoạn từ xã Hợp Tiến đến hộ ông Đức, ông Bình (đoạn 1)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ hộ ông Dũng đến hộ ông Thành Hằng (đoạn 2)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ qua hộ ông Thành Hằng đến hộ ông Lý (đoạn 3)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ hộ ông Hào đến hộ ông Hòa (đoạn 4)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ hộ ông Hòa đến hộ ông Thái (đoạn 5)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến giáp xã Thọ Ngọc	1,000	1,000
	Địa phận xã Thọ Sơn		
1.7	Đoạn từ giáp xã Sao Vàng đến hộ ông Hường	1,000	1,000
1.8	Từ hộ ông Sơn đến hộ ông Xinh	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ hộ ông Thái đến xã Thọ Ngọc	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 519 B	1,000	1,000
3	QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)		
3.1	Đoạn từ giáp xã Sao Vàng đến giáp hộ ông thông	1,000	1,000
3.2	Đoạn hộ ông thông đến hộ ông Long	1,190	1,190
3.3	Từ qua hộ ông Long đến xã Thọ Tiến	1,152	1,152
3.4	Đường gom	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đường liên xã (DH1)		
1.1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 514B đến giáp xã Thọ Ngọc	1,000	1,000
2	Đường liên xã (DH4)		
2.1	Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 514B đến hộ ông Năm (Ngã ba rẽ sang thôn 13)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ giáp hộ ông Năm đến hộ bà Sao (Chân dốc Bồn Dồn)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ qua hộ bà Sao đến hộ bà Hoat	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ qua hộ bà Hoat đến giáp đường Tỉnh lộ 519B	1,000	1,000
3	Đường liên xã (DH3)		
3.1	Từ qua hộ bà Huyền đi xã Thọ Ngọc	1,000	1,000
3.2	Từ hộ bà Huyền đến giáp đường Tỉnh lộ 514	1,000	1,000
3.3	Đoàn từ giáp đường Tỉnh lộ 514 đến hết hộ ông Hôn, ông Lành	2,527	2,527
3.4	Từ hộ giáp hộ ông Hôn đến hết hộ ông Đức	1,000	1,000
3.5	Từ hộ bà Thanh đến bà Phán	1,000	1,000
3.6	Từ qua hộ bà Phán đến giáp đường Tỉnh lộ 519B	1,000	1,000
4	Đường liên xã đoạn từ Tỉnh lộ 514 đi xã Cán Khê	1,000	1,000
5	Đường số 04 (đường quy hoạch Vành đai phía Nam khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng)	1,000	1,000
6	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Đồng Thụng Ao, thôn 1, xã Thọ Sơn (cũ) (số 8751/QĐ- UBND ngày 17/11/2020)		
6.1	Đường 10,5m (Bám đường liên xã đi xã Thọ Ngọc, Quốc lộ 47)	1,000	1,000
6.2	Đường 7,5m	1,000	1,000
7	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư đồng Cổ Chồm, thôn 7, xã Thọ Sơn cũ		
7.1	Bám đường liên xã	1,000	1,000
8	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 6, xã Thọ Sơn cũ		
8.1	Bám đường liên xã	1,000	1,000
9	Đường liên thôn trong toàn xã		
9.1	Từ sân Cồn Nhốt đến đường 04 khu công nghiệp	1,000	1,000
9.2	Từ hộ ông Hoàn đến giáp đường DH 4	1,000	1,000
9.3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 514 đến hồ Bông Hôi	1,000	1,000
9.4	Từ cầu Thoi đến Ba Sông	1,000	1,000
10	Đường chính trong thôn xã Bình Sơn cũ	1,000	1,000
11	Đường chính trong thôn xã Thọ Bình cũ	1,000	1,000
12	Đường chính trong thôn xã Thọ Sơn cũ	1,000	1,000
13	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên xã Thọ Bình	1,000	1,000
14	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên xã Thọ Sơn cũ	1,000	1,000
15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên xã Bình Sơn cũ	1,000	1,000
16	MBQH thôn 6, xã Thọ Sơn (nay là xã Thọ Bình)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	MBQH khu tái định cư xã Thọ Sơn (nay là xã Thọ Bình)		
17.1	- Bám đường liên xã đi xã Thọ Ngọc, Quốc lộ 47	1,000	1,000
17.2	- Đường nội bộ rộng 10,5m	1,000	1,000
17.3	- Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
18	MBQH khu dân cư mới thôn 15 xã Thọ Sơn		
18.1	- Bám đường liên xã đi xã Thọ Ngọc, Quốc lộ 47	1,000	1,000
18.2	- Đường nội bộ rộng 10,5m	1,000	1,000
18.3	- Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
	61. XÃ TRIỆU SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 47		
1.1	Đoạn từ Cầu Thiều đến ông Chi, ông Mạnh	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ bà Xuân, bà Toàn đến ông Rong	1,000	1,000
1.3	Đoạn thôn Thị Tứ từ hộ ông Rong đến hộ ông Trinh (Ngã tư giao giữa Quốc lộ 47 và 47C)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ ông Trinh, bà Tú đến xã Thọ Phú	1,000	1,000
1.5	Đường Gom Quốc lộ 47 khu dân cư Xuân Tiên	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 47C		
2.1	Đoạn từ xã Thọ Phú đến khu dân cư Đô Trang (thửa 985, 1019 tờ 64) ông Lới, ông Năm	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ khu dân cư Đô Trang (1016, 1017 tờ 64) đến nhà ông Lới, ông Năm	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ hộ bà Trắc đi hộ bà Mai	1,000	1,000
2.4	Từ hộ ông Tân đến trường THPT Triệu Sơn 1	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ trường THPT Triệu Sơn 1 đến Đường Tô Vĩnh Diện và giáp Vật tư Nông nghiệp	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện và Vật tư nông nghiệp đến hết Ngân hàng Nông Nghiệp và hết hộ ông Phương	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và hộ ông Phương đến đường Lê Tấn Tương	1,000	1,000
2.8	Đường Lê Tấn Tương đến đầu xã An Nông	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 514		
3.1	Đoạn từ hộ ông Khanh; ông Vi đến bà Hằng, ông Chinh	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hộ Định ông Khoa đi đường Lê Tấn Tương	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ đường Lê Tấn Tương đến đường Trịnh Thị Tề và Trường THCS Triệu Thị Trinh	1,000	1,000
3.4	Từ đường Trịnh Thị Tề và Trường THCS Triệu Thị Trinh đến đường Nguyễn Hiệu và đường Đoàn Kết	1,000	1,000
3.5	Từ đường Nguyễn Hiệu và đường Đoàn Kết đoạn đến Ngõ Trường Dân Lập, Điện lực Triệu Sơn	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ ngõ Trường Dân Lập, Ban chỉ huy phòng thủ KV I Triệu Sơn đến ngõ 35 Tô Vĩnh Diện, Ngõ 851 đường Lê Thái Tổ	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ ngõ 35 Tô Vĩnh Diện, ngõ 851 đường Lê Thái Tổ đến đường Nguyễn Thu	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ đường Nguyễn Thu đến Cầu Nhôm	1,000	1,000
3.9	Đoạn từ cầu Nhôm đến giáp xã Hợp Tiến	1,000	1,000
4	Tỉnh lộ 515 C		
4.1	Đoạn giáp xã Thọ Phú đến đường Hoàng Văn Ngừ	1,000	1,000
4.2	Đường Hoàng Văn Ngừ: đoạn từ Nguyễn Trinh Cơ đến Hoàng Sĩ Oánh.	1,000	1,000
4.3	Đường Hoàng Sĩ Oánh (đoạn từ Hoàng Văn Ngừ đến Tỉnh lộ Tỉnh lộ 514)	1,000	1,000
5	CÁC TUYẾN GIAO THÔNG MỚI		
5.1	Đường Chu Đạt - từ Tỉnh lộ 514 đến giáp xã An Nông	1,000	1,000
5.2	Đường Lê Thị Hải từ Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền cũ) Tỉnh lộ 514 (thị trấn Triệu Sơn cũ)	1,000	1,000
5.3	Đường Động lực từ Quốc lộ 47 (Nhà máy may S&D) đi Tỉnh lộ 514 (VNPT Triệu Sơn)	1,000	1,000
5.4	Đường Nguyễn Hoàn		
5.4.1	Đường Nguyễn Hoàn đoạn nối Tỉnh lộ 514 đến thửa 149 tờ 39	1,000	1,000
5.4.2	Đường Nguyễn Thu đoạn nối Tỉnh lộ 514 với Đường Nguyễn Hoàn	1,000	1,000
6	ĐƯỜNG HUYỆN (DH02)		
6.1	Từ hộ bà Lý đến giáp xã An Nông	1,000	1,000
6.2	Từ hộ bà Tiến, ông Bình đến hộ ông Dũng, ông Tản	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ bà Xuyên, ông Thắng đến thửa 1058 tờ 108	1,000	1,000
6.4	Từ thửa 1058 tờ 108 đi ông Quế	1,000	1,000
6.5	Từ Trạm y tế đến cầu thôn Xuân Hòa	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN TRIỆU SƠN CŨ		
1	Đường thôn Lê Lợi		
1.1	Từ thửa 229 đến thửa 339; tờ 34 (lô 2 đường Tỉnh lộ 514)	1,000	1,000
1.2	Đường Nguyễn Trinh Cơ (từ Tỉnh lộ 514 đến Tỉnh lộ 515C)	1,000	1,000
1.3	Các ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường thôn bà Triệu		
2.1	Đường Nguyễn Lợi Thiệp (từ Tinh lộ 515C đến đường Nguyễn Trinh Tiếp)	1,000	1,000
2.2	Ngõ 13 Đường Hoàng Sỹ Oánh	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Xô	1,000	1,000
2.4	Ngõ 35 Nguyễn Trinh Tiếp	1,000	1,000
2.5	Ngõ 17 Hoàng Văn Ngừ (đoạn từ đường Hoàng Văn Ngừ đến Tinh lộ 514)	1,000	1,000
2.6	Ngõ 66 Nguyễn Trinh Cơ	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ hộ ông Tăng (Lan) đến hộ ông Thành	1,000	1,000
2.8	Ngõ 15 Nguyễn Lợi Thiệp (từ thửa 166 tờ 35 đến 407; 55 tờ 34)	1,000	1,000
2.9	Ngõ 974 đường Lê Thái Tô	1,000	1,000
2.10	Đường Nguyễn Trinh Tiếp (từ xã Minh Sơn (cũ) đến đường Tô Vĩnh Diện	1,000	1,000
2.11	Đoạn từ hộ ông Luân đến hộ ông Cừ	1,000	1,000
2.12	Khu quy hoạch mới (sân vận động cũ, dãy 2,3,4	1,000	1,000
2.13	Đoạn từ hộ ông Khánh, ông Chung đến hộ ông Chấn	1,000	1,000
2.14	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn bà Triệu	1,000	1,000
2.15	Các đường ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
3	Đường thôn Tân Phong		
3.1	Đoạn từ hộ bà Thêu đến hộ ông Tiến	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hộ ông Phương, Lý đến hộ ông Tư, Chiến	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ hộ ông Thuận đến Nhà văn hóa thôn Tân Phong	1,000	1,000
3.4	Ngõ 285 Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
3.5	Ngõ 656 Lê Thái Tô	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ hộ ông Tráng đến hộ bà Thủy (Minh)	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Thịnh	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ hộ bà Tráng, ông Tông đến hộ ông Tho, ông Sơn	1,000	1,000
3.9	Đoạn từ hộ ông Trinh Thắng đến hộ ông Bình (Hoa)	1,000	1,000
3.10	Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ bà Loan	1,000	1,000
3.11	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn Tân Phong	1,000	1,000
3.12	Các đường ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
4	Đường thôn Quán Giát		
4.1	Đường lô 2 khu lương thực cũ	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Phẩm	1,000	1,000
4.3	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 1)	1,000	1,000
4.4	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 2)	1,000	1,000
4.5	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến Tinh lộ 514 (Ngõ 35)	1,000	1,000
4.6	Đường vào Trường dân lập	1,000	1,000
4.7	Đoạn từ hộ bà Thủy đến hộ ông Tâm	1,000	1,000
4.8	Đoạn từ hộ bà Thứ đến hộ ông Ngọc	1,000	1,000
4.9	Đường phía Bắc chợ Giát	1,000	1,000
4.10	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Hiệp (Phương)	1,000	1,000
4.11	Đường cạnh Trường Mầm non Hòa Mỹ	1,000	1,000
4.12	Đường cạnh Trại điện	1,000	1,000
4.13	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Bắc)	1,000	1,000
4.14	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Nam)	1,000	1,000
4.15	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Hiệp (Lài)	1,000	1,000
4.16	Đường vào công Trường Thủy lợi cũ	1,000	1,000
4.17	Đường lô 2 Ban chỉ huy phòng thủ KV I Triệu Sơn	1,000	1,000
4.18	MBQH sau bà Kha	1,000	1,000
4.19	Ngõ 09 Nguyễn Thu	1,000	1,000
4.20	Đường Tô Vĩnh Diện	1,000	1,000
4.21	Đường đi Minh Dân	1,000	1,000
4.22	Ngõ 747 Lê Thái Tô	1,000	1,000
4.23	Ngõ 761 Lê Thái Tô	1,000	1,000
4.24	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn Quán Giát	1,000	1,000
4.25	Các đường ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
4.26	Đoạn từ đường Nguyễn Thu đến đường Nguyễn Hoàn	1,000	1,000
5	Đường thôn Tân Thanh		
5.1	Đường, ngõ ngách còn lại thuộc, tờ bản đồ 38	1,000	1,000
5.2	Đường Lê Tấn Tương	1,000	1,000
5.3	Đoạn từ hộ ông Lục đến hộ ông Hùng	1,000	1,000
5.4	Đoạn từ hộ bà Thà đến hộ bà Phương	1,000	1,000
5.5	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Liên	1,000	1,000
5.6	Đoạn từ hộ ông Vũ Huy đến hộ ông Trịnh Ngọc Ngọc	1,000	1,000
5.7	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn Tân Thanh	1,000	1,000
5.8	Các đường ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
6	Đường thôn Tô Vĩnh Diện		
6.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ bà Phương	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Toàn (Nam)	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ hộ ông Thống đến hộ ông Dũng	1,000	1,000
6.4	Đoạn từ hộ ông Viện đến hộ ông Xuân Dũng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.5	Đoạn từ hộ ông Dân, bà Minh đến hộ ông Long, ông Dự	1,000	1,000
6.6	Đoạn từ hộ bà Phúc đến hộ ông Dương	1,000	1,000
6.7	Đoạn từ hộ bà Huyền đến hộ ông Tôn	1,000	1,000
6.8	Đoạn đường vào xã Minh Dân cũ	1,000	1,000
6.9	Đoạn từ hộ ông Duy Sơn đến hộ ông Thắng	1,000	1,000
6.10	Các đường ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
6.11	Đoạn từ hộ ông Hơi đến hộ ông Thắng (171;108 đến 142; 137 từ 31)	1,000	1,000
6.12	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Trọng (134;219 từ 31)	1,000	1,000
6.13	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Dự (177; 214 từ 31)	1,000	1,000
6.14	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn Tô Vinh Diện	1,000	1,000
7	MBQH xây dựng chi tiết 1/500 khu dân cư đồng Đầm Bối, thôn Tân Minh (số 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020)		
7.1	Đoạn tám Tinh lộ 514	1,000	1,000
7.2	Đường nối với Tinh lộ 514 rộng 10,5m	1,000	1,000
7.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
8	MBQH xây dựng chi tiết 1/500 khu dân cư mới thôn Tân Dân, (số 778/QĐ-UBND ngày 2/3/2021, đường Lê Thị Hải đã có giá)		
8.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
8.2	Đoạn nội bộ rộng 10,5m	1,000	1,000
9	MBQH điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Nam Đồng Thiều (Số 240/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện) (đường Lê Thị Hải đã có giá)		
9.1	Bám Tinh lộ 514	1,000	1,000
9.2	Đường nội bộ rộng 10,5m các lôCL-06: 07, từ lô CL-07: 01 đến CL-08: 07	1,000	1,000
9.3	Đường nội bộ rộng 10,5m còn lại	1,000	1,000
9.4	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
10	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Cống Chéo (số 8364/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện cũ)		
10.1	Đoạn tám Tinh lộ 514	1,000	1,000
10.2	Đường nối Tinh lộ 514 vào khu dân cư rộng 10,5m	1,000	1,000
10.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
11	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 2 (số 8363/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện cũ)		
11.1	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ CL1: 16 đến CL3: 08	1,000	1,000
11.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô CL10:10 đến CL11: 14	1,000	1,000
11.3	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5m (từ CL12: 17, CL3: 07 đến CL9: 14, hết phần đất Trường Tiểu học Kim Đồng)	1,000	1,000
11.4	Đường nội bộ rộng 10,5m: Từ lô CL1: 17 đến CL7: 01	1,000	1,000
11.5	Đường nội bộ rộng 7,5m các lô còn lại thuộc CL:01, CL2, LC3, CL4, CL5, CL6. CL7, CL8, CL9	1,000	1,000
11.6	Đường nội bộ rộng 7,5m các lô thuộc CL10, CL11, CL12, CL13	1,000	1,000
B.2	XÃ MINH DÂN (cũ) (thị trấn Triệu Sơn cũ)		
1	Đường Nguyễn Huệ		
1.1	Đường Nguyễn Huệ (từ thửa 4,6 từ 42 đến Lê Giốc)	1,000	1,000
1.2	Đường Nguyễn Huệ (Tt Lê Giốc đến Trịnh Khả)	1,000	1,000
1.3	Đường Nguyễn Huệ (Tt Trịnh Khả và thửa 711, từ bản đồ 46 đến Tinh lộ 514)	1,000	1,000
2	Đường Trịnh Thị Tế		
2.1	Đường Trịnh Thị Tế (từ thửa 175; từ 42 đến Lê Giốc thửa 857)	1,000	1,000
2.2	Đường Trịnh Thị Tế (từ Lê Giốc đến ngõ 482 Lê Thái Tô)	1,000	1,000
2.3	Đường Trịnh Thị Tế (từ Tinh lộ 514 đến Ngõ 482 Lê Thái Tô)	1,000	1,000
3	Đường Liên thôn		
3.1	Đường Lê Giốc (Từ thửa 429;430 từ 42 đến Trịnh Thị Tế	1,000	1,000
3.2	Trịnh Khả (Từ Nguyễn Huệ; Ngõ 482 đến Lê Giốc)	1,000	1,000
3.3	Ngõ Dân Long 3	1,000	1,000
3.4	Ngõ Dân Long 2	1,000	1,000
3.5	Ngõ Dân Long 1	1,000	1,000
3.6	Khu dân cư mới giáp thị trấn từ hộ ông Phú đến hộ bà Xuân	1,000	1,000
3.7	Ngách 01/ Ngõ 154 Lê Thái Tô	1,000	1,000
3.8	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới từ hộ ông Giang đến Nhà văn hóa thôn	1,000	1,000
3.9	Khu lô 2 khu dân cư (cũ) của Trại giống	1,000	1,000
3.10	Khu lô 2.1 (Đầm Bối) MBQH (thửa 766 từ 44 đến đường Chu Đạt)	1,000	1,000
3.11	Khu lô 2.2 (Đầm Bối) MBQH (thửa 1350 đến 766 từ 44)	1,000	1,000
3.12	MBQH khu vực Đồng Hàn (Tổ dân thôn Tân Dân)	1,000	1,000
3.13	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn	1,000	1,000
3.14	Các đường ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
B.3	XÃ MINH CHÂU (cũ) (thị trấn Triệu Sơn cũ)		
1	Đường Lê Tấn Tương		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đường Lê Tấn Tương (từ Tỉnh lộ 514 đến Quốc lộ 47C)	1,000	1,000
1.2	Đường Lê Tấn Tương (thửa 139 tờ 39 từ Tỉnh lộ 514 đến xã An Nông)	1,000	1,000
2	Đường Đoàn Kết		
2.1	Đường Đoàn Kết (Từ Tỉnh lộ 514 đến Quốc lộ 47C)	1,000	1,000
2.2	Ngõ 05 Đoàn Kết (thửa 154, tờ 37; thửa 39 tờ 49)	1,000	1,000
2.3	Ngõ 31	1,000	1,000
2.4	Ngõ 45	1,000	1,000
3	Đường thôn		
3.1	Đường Lê Tấn Thiện (từ thửa 125 tờ 39; 2118 tờ 53 đến 932 tờ 53)	1,000	1,000
3.2	Đường lô 2 khu Trại máy kéo cũ	1,000	1,000
3.3	Đường Đoàn Kết (từ thửa 589 tờ 50 đến thửa 2062 tờ 53)	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Quang	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ hộ ông Sỏi đến hộ ông Dũng	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Bé	1,000	1,000
3.7	Đường Lê Tấn Thiện (từ thửa 36 đến thửa 784;785 tờ 53)	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ hộ ông Đình đến hộ ông Giới	1,000	1,000
3.9	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Luận	1,000	1,000
3.10	Đoạn từ hộ ông Thường đến hộ ông Thon	1,000	1,000
3.11	Ngõ 68; Ngõ 69 Lê Tấn Tương	1,000	1,000
3.12	Ngõ 93 Lê Tấn Tương đến Ngã tư Cồn lỏi	1,000	1,000
3.13	Ngõ 645 Triệu Quốc Đạt	1,000	1,000
3.14	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
3.15	Đường chính trong thôn	1,200	1,200
3.16	Các đường ngõ ngách còn lại	1,500	1,500
B.4	XÃ DÂN LÝ CŨ		
1	Từ hộ ông Khánh đến nhà ông Dung; ông Vân	1,000	1,000
2	Đường từ hộ ông Kiên, bà Lành (LUC) đến hộ ông Ký, bà Tám	1,000	1,000
3	Khu dân cư từ ông Nguyễn (Hương) đến ông Hiếu (Hồng)	1,000	1,000
4	Đường Lô 2 Tỉnh lộ 514 từ hộ ông Phú đến hộ bà Hằng	1,000	1,000
5	Từ ông Tám (Lan) đến ông Phương (Nga)	1,000	1,000
6	Đoạn từ ông Học, bà Lan đến ông Đông, Nhà văn hoá thôn 12 cũ	1,000	1,000
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
8	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,200	1,200
10	Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Dân Lý (cũ) (số 5342/QĐ- UBND ngày 9/7/2019 của UBND huyện)		
10.1	Đường rộng 10,5 m	1,000	1,000
10.2	Đường rộng 7,5m	1,000	1,000
10.3	Đường Tỉnh lộ 514	1,000	1,000
11	MBQH điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn 5, xã Dân Lý (cũ) (số 239/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện)		
11.1	Đường Tỉnh lộ 514	1,000	1,000
11.2	Đường nối Tỉnh lộ 514 vào khu đất rộng 7,5m	1,000	1,000
11.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
B.5	XÃ MINH SƠN CŨ		
1	Đường Đồng Năn		
1.1	Đường Đồng Năn đoạn từ Đường Tô Vĩnh Diện đến đường Tân Thành 4.2	1,000	1,000
2	Đường Thành Đồng		
2.1	Đoạn từ ông Ngà đến bà Hồng	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ hộ ông Ngọc đến hộ ông Trung	1,000	1,000
3	Đường Làng Hoàng		
3.1	Đoạn từ ông Đài đến hộ bà Bình	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiếp đến hộ bà Thử, ông Hùng	1,000	1,000
4	Đường núi Rùa		
4.1	Đường núi Rùa (Phía Bắc)	1,000	1,000
4.2	Đường Đại Sơn 8: Đoạn 13 hộ phía Nam núi Rùa	1,000	1,000
5	MBQH quy hoạch		
5.1	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Tân Sơn đến hộ ông Hưng	1,000	1,000
5.2	Khu MBQH quy hoạch đồng khoai	1,000	1,000
6	thôn Hoàng thôn		
6.1	Đường Hồ Non Kỵ I	1,000	1,000
6.2	Đường 1 Hồ Non Kỵ	1,000	1,000
6.3	Đường 2 Hồ Non Kỵ	1,000	1,000
6.4	Đường 3 Hồ Non Kỵ	1,000	1,000
6.5	Đường Hồ Non Kỵ 2	1,000	1,000
6.6	Đường Đồng thôn 1	1,000	1,000
6.7	Đường 1 thôn Hoàng thôn	1,000	1,000
6.8	Đường 2 thôn Hoàng thôn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	thôn Hoàng Đồng		
7.1	Đường Hoàng Đồng 1	1,000	1,000
7.2	Đường Hoàng Đồng 2	1,000	1,000
7.3	Đường Hoàng Đồng 3	1,000	1,000
7.4	Đường Hoàng Đồng 4	1,000	1,000
8	thôn Đồng Cát		
8.1	Đường Đồng Cát 1	1,000	1,000
8.2	Đường Đồng Cát 2	1,000	1,000
8.3	Đường Đồng Cát 3	1,000	1,000
8.4	Đường Đồng Cát 4	1,000	1,000
8.5	Đường Đồng Cát 5	1,000	1,000
8.6	Đường Cỏ Bù Cao	1,000	1,000
8.7	Đường Đồng Cát Đá Bia	1,000	1,000
9	thôn Tân Thành 4		
9.1	Đường Tân Thành 4 - 1	1,000	1,000
9.2	Ngõ 1/Tân Thành 4	1,000	1,000
9.3	Ngõ 2/Tân Thành 4	1,000	1,000
9.4	Đường đôi 29	1,000	1,000
9.5	Ngõ 1/Đôi 29	1,000	1,000
9.6	Ngõ 2/Đôi 29	1,000	1,000
9.7	Ngõ 4/Tân Thành 4	1,000	1,000
9.8	Ngõ 5/Tân Thành 4	1,000	1,000
9.9	Đường Tân Thành 4 - 2	1,000	1,000
9.10	Đường Hồ Than Bùn	1,000	1,000
10	thôn Tân Thành 5		
10.1	Đường Tân Thành 5 - 1	1,000	1,000
10.2	Đường Tân Thành 5 - 2	1,000	1,000
10.3	Đường Tân Thành 5 - 3	1,000	1,000
10.4	Ngõ 3/Tân Thành 5	1,000	1,000
10.5	Ngõ 4/Tân Thành 5	1,000	1,000
10.6	Đường Tân Thành 5 - 4	1,000	1,000
11	thôn Tân Ninh		
11.1	Đường Tân Ninh 1	1,000	1,000
11.2	Ngõ 1/Tân Ninh 1	1,000	1,000
11.3	Ngõ 2/Tân Ninh 1	1,000	1,000
11.4	Ngõ 3/Tân Ninh 1	1,000	1,000
11.5	Ngõ 4/Tân Ninh 1	1,000	1,000
11.6	Ngõ 5/Tân Ninh 1	1,000	1,000
11.7	Đường Tân Ninh 2	1,000	1,000
11.8	Ngõ 1/Tân Ninh 2	1,000	1,000
11.9	Đường gom Nguyễn Thu	1,000	1,000
11.10	Đoạn từ hộ ông Nhà đến hộ ông Thùy	1,000	1,000
12	thôn Đại Sơn		
12.1	Đường Đại Sơn 1	1,000	1,000
12.2	Đường Đại Sơn 2	1,000	1,000
12.3	Đường Đại Sơn 3	1,000	1,000
12.4	Ngõ 1/Đại Sơn 3	1,000	1,000
12.5	Đường Đại Sơn 4	1,000	1,000
12.6	Đường Đại Sơn 5	1,000	1,000
13	Đường thôn		
13.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
13.2	Đường chính trong thôn	1,200	1,200
13.3	Đường, ngõ nhách không nằm trong các vị trí trên	1,200	1,200
B.6	XÃ DẪN LỰC CŨ		
1	thôn Phúc Hải		
1.1	Đoạn từ bà Thân, ông Hòa đi ông Luân, ông Định	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ông Minh, ông Liêm	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ông Hải, ông Tài đi ông Dũng	1,000	1,000
2	thôn Đồ Xá		
2.1	Đoạn từ ông Thảo, 1436 (lô 1) đi ông Tho, 1474 (lô 53)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ bà Luyện, bà Tú đi ông Hợp, bà Vui	1,000	1,000
3	thôn Đồ Trang		
3.1	Đoạn từ ông Vũ, bà Nê đi ông Quảng, ông Tiến	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ ông Phạm, ông Lắm đi ông Tô, ông Bình	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ ông Sáng, ông Trung đi ông Xinh, ông Hiền	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ ông Anh, ông Diệp đi ông Sơn	1,000	1,000
4	thôn Xuân Tiên		
4.1	Đoạn từ ông Hiền, ông Bảy đi ông An	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ bà Gia, ông Sương đi bà Tuyết, bà Nhội	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ bà Phương, ông Yên đi bà Nhân, bà Trạch	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	thôn Tiên Mộc		
5.1	Đường thôn Tiên Mộc, từ hộ ông Minh đến hộ ông Sửu	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ ông Nhuận, bà Rồn đi bà Vừng, ông Phương	1,000	1,000
6	thôn Thị Tứ		
6.1	Đoạn từ ông Dương đi ông Ấn	1,000	1,000
7	thôn Thiện Chính		
7.1	Đoạn từ ông Bảy đi bà Lê, ông Dũng	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ bà Gái đi ông Hoàn	1,000	1,000
7.3	Đoạn từ ông Hiền, ông Lập đi ông Viễn, ông Sơn	1,000	1,000
7.4	Đoạn từ thửa 159, 160 tờ 68 đến thửa 389, 402 tờ 20	1,000	1,000
7.5	Đoạn MBQH thôn Thiện Chính từ thửa 643 đến thửa 717, tờ bản đồ 63 (đường gom Quốc lộ 47)	1,000	1,000
8	Đường thôn Ân Mộc		
8.1	Đoạn từ hộ ông Châu đến hộ ông Ngoan	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Chắt	1,000	1,000
8.3	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Dưỡng	1,000	1,000
9	Đường liên xã		
9.1	Đoạn từ bà Văn, bà Hoa đi Quốc lộ 47	1,000	1,000
9.2	Đoạn từ ông Thanh, ông Thường đi ông Công	1,000	1,000
10	Khu dân cư Xuân Tiên		
10.1	Đường nối trực tiếp với đường gom và đoạn phía Tây giáp với đường vào thôn Xuân Tiên	1,000	1,000
10.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
11	Đường thôn		
11.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
11.2	Đường chính trong thôn	1,200	1,200
11.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,500	1,500
12	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Tiên Mộc, xã Dân Lực (cũ) (số 7402/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND huyện)		
12.1	Đường gom Quốc lộ 47 (từ lô LK1: 01 đến lô LK2: 21)	1,000	1,000
13	MBQH xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Lò Gạch, thôn Xuân Tiên, xã Dân Lực cũ		
13.1	Đường gom Quốc lộ 47 các lô còn lại	1,000	1,000
13.2	Đường nội bộ các lô còn lại	1,000	1,000
B.7	XÃ DÂN QUYỀN CŨ		
1	Đường bê tông liên xã		
1.1	Ngã ba Mây Đáy đi Quốc lộ 47	1,000	1,000
1.2	Ông Thành đi Quốc lộ 47	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ hộ ông Long đi ông Mùi	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ nhà bà Sợi đi xã Thiệu Hóa	1,000	1,000
1.5	Đoạn MBQH thôn Thiết Cương	1,000	1,000
2	Đường thôn		
2.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
2.2	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
2.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,200	1,200
3	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2017, thôn 4, xã Dân Quyền	1,000	1,000
4	ĐÔ THỊ THIỂU (xã Dân Quyền cũ, Dân Lý cũ) (MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiệu số 4647/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh)		
4.1	Đường gom Quốc lộ 47 (Từ LK5: 5 đến LK5: 26, từ LK 4:11 đến LK4:26	1,000	1,000
4.2	Đường gom Quốc lộ 47 (Từ LK4: 05 đến LK4: 10)	1,000	1,000
4.3	Đường nội bộ rộng 10,5m (Từ LK5: 27 đến LK5: 30, từ LK6: 22 đến LK6: 28, từ LK7: 21 đến LK7: 28; Từ LK4: 27 đến LK4: 30, từ LK5: 01 đến LK5: 04, từ LK3: 10 đến LK3: 15, LK6: 01 đến LK6: 07, từ LK7: 01 đến LK7: 08, BT:06, BT:07)	1,000	1,000
4.4	Đường nội bộ rộng 10,5m (Từ LK7: 29 đến LK7: 39, BT02 đến BT05, LK1: 17 đến LK1: 24)	1,000	1,000
4.5	Đường nội bộ rộng (còn lại)	1,000	1,000
5	ĐÔ THỊ SAO MAI (xã Minh Sơn cũ, thị trấn Triệu Sơn) (MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Sao Mai xã Minh Sơn (cũ) và thị trấn Triệu Sơn số 8185/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh)		
5.1	Đường số 15 rộng 7m	1,000	1,000
5.2	Đường số 21 rộng 7,5m	1,000	1,000
5.3	Đường số 1 rộng 7,5m	1,000	1,000
5.4	Đường số 13 rộng 16m (từ đường Quốc lộ 47C vào giáp đường số 2)	1,000	1,000
5.5	Đường số 13 rộng 16m (từ giáp đường số 2 vào khu dân cư)	1,000	1,000
5.6	Đường số 5 rộng 7,5m	1,000	1,000
5.7	Đường số 2a đến đường số 2 rộng 12m (từ đường Tô Vĩnh Diện đi đến đầu đường số 5)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.8	Đường số 2 rộng 12m (từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 13)	1,000	1,000
5.9	Đường số 2 rộng 12m đoạn còn lại	1,000	1,000
5.10	Đường số 3, đường số 4 và đường số 6, đường số 7	1,000	1,000
5.11	Đường số 8a và đường số 8, rộng 12m	1,000	1,000
5.12	Các khu L27, L28, L29, L30	1,000	1,000
5.13	Các tuyến đường giao thông còn lại	1,000	1,000
6	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 1 (xã Minh Sơn (cũ) và thị trấn Triệu Sơn cũ) (số 8362/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện)		
6.1	Bám Tinh lộ 514 (Từ lô CL01: 01 đến CL2: 03)	1,000	1,000
6.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô CL2: 4, CL1: 04 đến CL1: 18, CL2: 24)	1,000	1,000
6.3	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ: lô CL9: 18 đến CL9: 34)	1,000	1,000
6.4	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ: CL-10: 16 đến CL-14: 27)	1,000	1,000
6.5	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5 (Từ lô CL18:08 đến CL14: 01)	1,000	1,000
6.6	Đường nội bộ rộng 10,5m (phía Bắc công viên cây xanh) từ lô BT1: 16 đến CL9: 01 đến CL10: 15	1,000	1,000
6.7	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
7	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Nam Đồng Năn 3 (xã Minh Sơn (cũ) và thị trấn Triệu Sơn cũ) (số 1352/QĐ-UBND ngày 6/4/2022 của UBND huyện)		
7.1	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5m (từ LKD-01, đến LKE: 06)	1,000	1,000
7.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô LKH: 06 đến LKH: 15	1,000	1,000
7.3	Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô LKI: 06 đến TDC: 06	1,000	1,000
7.4	Đường nội bộ rộng 10,5m các lô thuộc LK-D, LK-C	1,000	1,000
7.5	Đường nội bộ rộng 10,5m các lô còn lại	1,000	1,000
7.6	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
	62. XÃ THỌ NGỌC		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47		
1.1	Địa phận xã Thọ Ngọc	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C		
2.1	Địa phận xã Thọ Ngọc	1,000	1,000
3	QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)		
3.1	Đoạn từ xã Hợp Tiến đến xã Thọ Bình	1,000	1,000
3.2	Đường gom	1,000	1,000
3.3	Các thửa đất vị trí 02, vị trí 03 bám đường Quốc lộ 47B (NS-SV) thuộc đường liên thôn còn lại từ 5- 6,5m bao gồm các thửa: 312, 369, 760 tờ 15; thửa 14, 665, 702, 573, 98, tờ 19; thửa 754, 710, 944, tờ 20, thửa 8, tờ 23	1,000	1,000
3.4	Các thửa đất vị trí 02, vị trí 3 bám đường Quốc lộ 47B (NS-SV) thuộc đường chính trong thôn còn lại 3,5 - 4,5m, bao gồm các thửa: 709, tờ 15	1,000	1,000
3.5	Các thửa đất vị trí 02, vị trí 3, bám đường Quốc lộ 47B (NS-SV) thuộc đường ngõ ngách còn lại bao gồm các thửa 254, tờ 19; thửa 782, tờ 20	1,000	1,000
4	Đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân - xã Hợp Lý - xã Xuân Thọ - xã Thọ Tiến - xã Thọ Sơn		
4.1	Địa phận xã Thọ Ngọc	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THỌ TIẾN CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Đường liên thôn 1-Đoạn từ Cầu Đồng Đang đến nghĩa địa Bái Giang	1,000	1,000
1.2	Đường nối 515C đến đường Nghi sơn - Sao Vàng (đoạn từ ông Phương đến ông Nhạ)	1,000	1,000
1.3	Từ đường Quốc lộ 47B đến đường Tỉnh lộ 514	1,000	1,000
1.4	ĐX01 đoạn từ ông Phú đến ông Lương	1,000	1,000
1.5	ĐX01 -Đoạn từ ông Lương đến ông Sự	1,000	1,000
1.6	ĐH01 -Đoạn từ ông Định đến xã Thọ Bình	1,000	1,000
2	Đường liên xã đi Hợp Tiến		
2.1	ĐH -Đoạn từ ông Tú đến địa phận xã Hợp Tiến	1,000	1,000
3	Đường liên xã đi ngã ba đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân - xã Hợp Lý - xã Xuân Thọ - xã Thọ Tiến - xã Thọ Sơn		
3.1	Đoạn từ hộ ông Hào đến cầu Đa Thờ	1,000	1,000
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
7	Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm văn hóa thể thao kết hợp đất ở xen cư tại thôn 4, xã Thọ Tiến (số 1695/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 của UBND huyện)		
7.1	Đường nội bộ rộng 5,5m	1,000	1,000
7.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
7.3	Đường nội bộ rộng 10,5m	1,000	1,000
8	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Thọ Tiến (số 3534/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND huyện)		
8.1	Đường từ Kênh Chi giang 6 đi Quốc lộ 47, rộng 14m (Từ lô LK-F14 đến LK-F19, từ lô LK-A01 đến lô LK-A25	1,000	1,000
8.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (Lô LK-F01, LK-A46, LK-E01 đến LK-E05, lô LK-C: 01, lô LK-D: 01	1,000	1,000
8.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
9	Đường liên xã thôn 2 - Đoạn từ ông Quý (thửa 42, tờ 12) đến địa phận xã Thọ Cường	1,000	1,000
10	Đường chính thôn 1 (đoạn MBQH Bãi lạc)	1,000	1,000
11	Đoạn từ hộ ông Võ Tư Phú Sầm đi Ngã tư đường Quốc lộ 47B	1,000	1,000
B.2	XÃ XUÂN THỌ CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	ĐX04: Từ hộ ông Sáng ĐH03 đến giáp xã Thọ Cường	1,000	1,000
1.2	ĐX01: Từ nhà ông Bách đến Nhà văn hóa thôn 5	1,000	1,000
1.3	ĐX03: Từ bà Ty, ông Độ đi hộ ông Việt, ông Loan	1,000	1,000
1.4	ĐX01: Đoạn từ hộ ông Minh thôn 2 đến hộ ông Anh thôn 3	1,000	1,000
1.5	ĐX02: Từ ông Thanh đến hộ ông ông thôn	1,000	1,000
2	Đường liên xã		
2.1	ĐX05: Đoạn từ hộ ông Nho đến giáp xã Thọ Cường	1,000	1,000
2.2	ĐH03: Từ giáp xã Thọ Dân đến hộ ông Hoà, ông Minh, ông Thành	1,000	1,000
2.3	ĐH03: MBQH thôn 9, thôn 10 và xen cư thôn 4	1,000	1,000
2.4	ĐH03: Từ hộ bà Vàng, bà Hải đến giáp xã Thọ Cường	1,000	1,000
2.5	ĐH01: Từ Cầu Hoan đi hộ ông Ty	1,000	1,000
2.6	ĐH 01: Từ hộ bà Huyền đến xã Thọ Tiến	1,000	1,000
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
4	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	MBQH chi tiết 1/500 khu Đồng sau thôn 3, thôn 4 xã Xuân Thọ (số 3653/QĐ-UBND ngày 9/7/2021) (đường liên thôn)	1,000	1,000
7	MBQH chi tiết 1/500 xen cư thôn 4 xã Xuân Thọ (đường liên xã)	1,000	1,000
8	MBQH Khu dân cư năm 2014, xã Xuân Thọ; Đường liên xã đi xã Thọ Ngọc; từ hộ ông Sơn đến hộ bà Huệ	1,000	1,000
9	MBQH Khu dân cư năm 2014, xã Xuân Thọ; Đường liên xã đi xã Thọ Ngọc; từ hộ ông Hải đến hộ ông Sáng	1,000	1,000
B.3	XÃ THỌ NGỌC CŨ		
1	Đường từ nhà máy giấy ADIANA xã Thọ Dân đến đường DH10	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đường DH 10: Từ Quốc lộ 47 đi UBND xã	1,000	1,000
2.2	Đường DH 10: Từ UBND xã đến hộ ông Phúc	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Nhà văn hóa thôn 2	1,000	1,000
2.4	Từ Nhà văn hóa thôn 2 đến đường DH 10	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến cầu Ngọc Mỹ	1,000	1,000
3	Đường khu vực Chợ Song		
3.1	Đoạn từ hộ ông Đồng đến hộ ông Bình	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ bà Phú, bà Lan đến đường DH 10	1,000	1,000
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
5	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
6	MBQH chi tiết 1/500 khu dân cư thôn 4, xã Thọ Ngọc năm 2018	1,000	1,000
7	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đình (cũ) và thôn 9, xã Thọ Ngọc (số 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND huyện)		
7.1	Đường bám trục đường huyện đi UBND xã Thọ Ngọc	1,000	1,000
7.2	Đường nối đường huyện vào đường nội bộ các lô còn lại	1,000	1,000
7.3	Các lô bám đường rộng 5,5m	1,000	1,000
7.4	Đường nội bộ còn lại	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	MBQH khu dân cư Đồng Quán		
9.1	Đường nối 3 Quốc lộ	1,000	1,000
9.2	Đường bám trục đường huyện đi UBND xã Thọ Ngọc	1,000	1,000
9.3	Đường nội bộ	1,000	1,000
10	Đoạn từ Điểm mốc M1 đến điểm mốc M2 thuộc MBQH (Kể cả phía trái tuyến của khu dân cư hiện trạng)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.4	XÃ THỌ CƯỜNG CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Đồng	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ bà Thanh	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ hộ bà Mai đến hộ bà Bón	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Chung	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ hộ ông Vang đến hộ ông Châu (Quyển)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ hộ ông Hôi đến hộ ông Thân, công UBND xã	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông thông	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ hộ ông Diệu đến hộ ông Hùng (Tuyển)	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ ông Quang Văn đến hộ ông Khánh	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ ông Nam đến hộ ông Liêm (Chế)	1,000	1,000
1.11	Đoạn MBQH dân cư thôn 7	1,000	1,000
1.12	Đoạn MBQH dân cư thôn 6	1,000	1,000
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
3	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
5	MBQH khu dân cư thôn 5 và 8, xã Thọ Cường (số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019)	1,000	1,000
6	MBQH khu dân cư thôn 5, 3, xã Thọ Cường (số 6050/QĐ-UBND ngày 8/8/2019)	1,000	1,000
7	MBQH xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn 6, 7 xã Thọ Cường (số 8501/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện)		
7.1	Đường nội bộ	1,000	1,000
	63. XÃ THỌ PHÚ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
A.1	XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Vực cũ)		
1	Quốc lộ 47C		
1.1	Từ giáp xã Xuân Lộc (cũ) đến Kho Lương thực	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Kho lương thực đến hộ ông Tuấn	1,000	1,000
1.3	Từ hộ ông Định đến hộ ông Sơn	1,000	1,000
1.4	Đường lô 2 sau nhà xe Hải Định	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ông Dũng đến hộ ông Lâm	1,000	1,000
1.6	Đường gom Quốc lộ 47C MBQH khu dân cư tập trung	1,000	1,000
1.7	Đường gom Quốc lộ 47C MBQH khu dân cư thôn 5	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ cầu Hào đến hộ bà Loan, giáp hộ bà Thẩm	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 515 C		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 47C đến huyện Thiệu Hóa cũ	1,000	1,000
3	Đường đi xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân cũ		
3.1	Đoạn từ hộ ông Xuân đến giáp Xuân Phong cũ	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Lai	1,000	1,000
3.3	Đường lô 2 từ hộ ông Dong đến hộ ông Sinh	1,000	1,000
4	Đường liên thôn từ Bưu điện đi qua UBND xã		
4.1	Đoạn từ hộ ông Hằng đến hộ ông Hậu, ông Hiệu	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ hộ ông Đạt đến hộ ông Trục; ông Hàng	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ bà Huyền	1,000	1,000
4.4	Đoạn từ hộ ông Châu đến Cầu Kênh Nam	1,000	1,000
4.5	Đoạn từ Cầu Kênh Nam đến hộ ông Chuyển	1,000	1,000
4.6	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Mười	1,000	1,000
5	Đường thôn		
5.1	Đoạn MBQH khu Chợ Chua	1,000	1,000
5.2	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Vực cũ	1,000	1,000
6	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
8	MBQH khu dân cư chợ Chua năm 2015		
8.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Duy	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ hộ ông Tới đến hộ ông Mạnh (Dãy 2 MBQH chợ Chua cũ)	1,000	1,000
9	MBQH khu dân cư thôn 1, năm 2020		
9.1	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Phúc	1,000	1,000
9.2	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Tấn	1,000	1,000
10	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tập trung xã Thọ Vực (cũ) (số 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND huyện)		
10.1	Đường từ Quốc lộ 47C vào thôn 5 rộng 10,5m (từ lô B51 đến lô B54, từ lô C19 đến lô C22)	1,000	1,000
10.2	Đường gom Quốc lộ 47C rộng 7,5m (từ lô A1 đến lô A14, từ lô B1 đến lô B27)	1,000	1,000
10.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
11	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn 5, xã Thọ Vực (cũ)		
11.1	Đường gom Quốc lộ 47C các lô còn lại	1,000	1,000
11.2	Đường nội bộ các lô còn lại	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A.2	XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Phú cũ)		
1	Quốc lộ 47C		
1.1	Đoạn từ bà Thắm, ông Tường đến Đồi thuê, bà Tú	1,000	1,000
1.2	Từ ông Tiệu, ông Hợi đến xã Dân Lực cũ	1,000	1,000
1.3	Đường gom Quốc lộ 47C	1,000	1,000
2	Đoạn đường trước UBND xã		
2.1	Từ hộ ông Lơ đến hộ ông Hoan	1,000	1,000
2.2	Từ hộ ông Lê đến hộ ông Phú	1,000	1,000
2.3	Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Thanh	1,000	1,000
2.4	Từ hộ ông Lượng đến hộ ông Tuấn	1,000	1,000
2.5	Từ hộ bà Hương đến hộ ông Nam	1,000	1,000
2.6	Từ hộ ông Hà đến hộ ông Trường	1,000	1,000
2.7	Từ hộ ông Giang đến hộ ông Trang	1,000	1,000
2.8	Từ hộ bà Muội đến hộ bà Hường	1,000	1,000
3	Các đường còn lại		
3.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Phú cũ	1,000	1,000
3.2	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
3.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
4	MBQH khu dân cư		
4.1	MBQH khu dân cư đồng Sào Xi thôn 7, 8, xã Thọ Phú (cũ) (số 8886/QĐ-UBND ngày 28/12/2018)	1,000	1,000
4.2	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 3 (thôn 5 cũ), xã Thọ Phú (cũ) (số 6243/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện)		
4.2.1	Đường gom Quốc lộ 47C các lô còn lại	1,000	1,000
4.2.2	MBQH quy hoạch thôn 4 xã Thọ Phú (cũ) được UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt tại Quyết định số: 5312/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	1,000	1,000
A.3	XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Tân cũ)		
1	Tỉnh lộ 515 C		
1.1	Từ giáp xã Thọ Dân (cũ) đến hết hộ ông Sơn (thôn 5)	1,000	1,000
1.2	Từ giáp hộ ông Sơn (thôn 5) đến xã Minh Sơn cũ	1,000	1,000
2	Đường huyện DH5 từ Tỉnh lộ 515 C đi Thọ Thế cũ	1,000	1,000
3	MBQH số 7323/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	1,000	1,000
4	Đường liên thôn		
4.1	MBQH xen cư thôn 2	1,000	1,000
4.2	MBQH xen cư thôn 4	1,000	1,000
5	MBQH khu dân cư năm 2015 (số 4760/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện)	1,000	1,000
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
7	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
A.4	XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Thế cũ)		
1	Quốc lộ 47C		
1.1	Đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân cũ	1,000	1,000
1.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47 đoạn từ xã Dân Lực (cũ) đến xã Thọ Dân cũ	1,000	1,000
2	MBQH điều chỉnh cục bộ mở rộng MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn 1, xã Thọ Thế (cũ) (số 4639/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện)		
2.1	Đường gom Quốc lộ 47	1,000	1,000
2.2	Đường nội bộ rộng 7,5m (lô LK2: 17 đến LK2: 20, LK3: 11 đến LK3: 14, từ LK5: 06 đến LK5: 09)	1,000	1,000
2.3	Đường nội bộ rộng 7,5m (các lô còn lại)	1,000	1,000
3	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư đồng Kỹ Thuật, thôn 2 xã Thọ Thế (cũ)		
3.1	Đường gom Quốc lộ 47	1,000	1,000
3.2	Đường bám Tỉnh lộ 520 các lô đầu ve	1,000	1,000
3.3	Đường nội bộ các lô đầu ve	1,000	1,000
4	Tỉnh lộ 515 C		
4.1	Từ giáp xã Thọ Dân (cũ) đến hết hộ ông Sơn (thôn 5)	1,000	1,000
4.2	Từ giáp hộ ông Sơn (thôn 5) đến xã Minh Sơn cũ	1,000	1,000
5	Đường liên thôn		
5.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Thọ	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ hộ ông Chúc đến hộ ông Yên	1,000	1,000
5.3	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Bảo	1,000	1,000
5.4	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Hồng	1,000	1,000
5.5	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Đại	1,000	1,000
5.6	Đoạn từ hộ ông Môn đến hộ ông Nguyên	1,000	1,000
5.7	Đoạn từ hộ ông Vỹ đến hộ ông Tiên	1,000	1,000
5.8	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Nhâm	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.9	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Chung	1,000	1,000
5.10	Đoạn từ hộ ông Ước đến hộ ông Thanh	1,000	1,000
5.11	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Lai	1,000	1,000
5.12	Đoạn từ hộ bà Nga đến hộ bà Thủy	1,000	1,000
5.13	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Tào	1,000	1,000
6	Đường liên xã Thọ Tân (cũ) đi Thọ Phú cũ		
6.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến ông Bích	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ hộ ông Bích đến ông Túc	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Ngôi	1,000	1,000
6.4	Đoạn từ hộ ông Lân, ông Lợi đến hộ ông Đạo	1,000	1,000
6.5	Đoạn từ hộ ông Thanh đến ông Đạo	1,000	1,000
6.6	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Thế cũ	1,000	1,000
6.7	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
6.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
A.5	XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Dân cũ)		
1	Quốc lộ 47		
1.1	Đoạn từ xã Xuân Thọ (cũ) đến ông Mạnh, bà Tuấn	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ hộ ông Hiền đến hộ ông Đức	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Bưu điện đến xã Thọ Thế cũ	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 515 C		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 47C đến hộ ông Bảo	1,000	1,000
2.2	Từ giáp hộ ông Bảo đến hộ ông Thành	1,000	1,000
2.3	Từ hộ ông Thêm, ông Phương đến xã Thọ Tân cũ	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ hộ bà Liên đến hộ ông Thức (Cầu Han)	1,000	1,000
3	Đường liên xã đi Hợp Lý		
3.1	Từ hộ bà Tính đến hộ ông Tiễn, đến giáp xã Hợp Lý	1,000	1,000
4	Đường liên xã đi Xuân Thọ (xã Thọ Ngọc cũ)		
4.1	Từ hộ ông Hiếu đi bà Mạch	1,000	1,000
4.2	Đường liên xã, đoạn từ hộ bà Hấu đến hộ ông Mẫn	1,000	1,000
5	Đường liên thôn		
5.1	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Minh	1,000	1,000
5.2	Từ hộ ông Nam đến Miếu	1,000	1,000
5.3	Từ đô thị Sao Mai đến giáp xã Thọ Ngọc cũ	1,000	1,000
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Dân cũ	1,000	1,000
7	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	MBQH điều chỉnh quy hoạch chi tiết dân cư Khu B năm 2010 được phê duyệt ngày 23/6/2010	1,000	1,000
A.6	XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Xuân Thịnh cũ)		
1	Tỉnh lộ 515 C		
1.1	Đoạn từ cầu ông Cải đến xã Xuân Lộc (cũ) (qua trường THCS Xuân Thịnh)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Cầu ông cải đến Kênh tiêu	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Kênh tiêu đến giáp khu đô thị Sao Mai	1,000	1,000
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã Xuân Thịnh cũ	1,000	1,000
3	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
5	MBQH		
5.1	MBQH số 6167/QĐ-UBND ngày 25.9.2018 thôn Khang Thịnh	1,000	1,000
5.2	MBQH chi tiết khu dân cư thôn Hùng Cường và khu xen cư thôn Hùng Cường (số 3765/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND huyện)	1,000	1,000
5.3	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh (cũ) (số 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND huyện)	1,000	1,000
5.4	MBQH điều chỉnh MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 4, xã Xuân Thịnh (cũ) (số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND huyện)		
5.4.1	Đường nội bộ rộng 7 m	1,000	1,000
5.4.2	Đường nội bộ rộng 6,5 m	1,000	1,000
5.4.3	Đường nội bộ rộng tám kênh tưới Chi Giang 6, rộng 7 m	1,000	1,000
5.5	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh (cũ) (giai đoạn 2)		
5.5.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
6	MBQH điểm dân cư thôn 4, xã Xuân Thịnh (cũ) phê duyệt tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND huyện		
6.1	Các lô đất tám Kênh Chi giang 6	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ Kênh Chi giang 6 đến giáp hộ bà Luyến	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ Kênh Chi giang 6 đến giáp hộ ông Phùng	1,000	1,000
7	Đường Liên thôn		
7.1	Đoạn từ ngã tư Phú Vinh đến xã Thọ Phú cũ	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ hộ ông Ton đi cầu Trãi	1,000	1,000
7.3	Đoạn từ nhà bà Hằng đến nhà bà Thiệt	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.4	Đoạn từ sân vận động xã đến nhà bà Sự	1,000	1,000
7.5	Đoạn từ ngã tư Phú Vinh đến nhà ông Thanh	1,000	1,000
7.6	Đoạn từ nhà ông Nhi đến MBQH thôn Hùng Cường	1,000	1,000
7.7	Đoạn từ Trường Mầm non đến nhà bà Quý	1,000	1,000
8	Đường thôn		
8.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
8.2	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
8.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
A.7	XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Xuân Lộc cũ)		
1	Quốc lộ 47C		
1.1	Địa phận xã Xuân Lộc cũ	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 515 C		
2.1	Đoạn từ hộ bà Vân đến hộ ông Thiện	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhạc đến hộ ông Hùng	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến Quốc Lộ 47C	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ hộ ông Phiên đến hộ ông Thuần	1,000	1,000
3	Đường liên xã		
3.1	Đoạn từ hộ bà Phú đến hộ ông Hùng	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hộ ông Ty đến hộ ông Nga	1,000	1,000
4	Đường liên thôn		
4.1	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Toàn	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Thủy	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Bốn	1,000	1,000
4.4	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Hậu	1,000	1,000
4.5	Đoạn từ hộ ông Tỉnh đến hộ ông Xuân	1,000	1,000
4.6	Đoạn từ hộ ông Tân đi hộ ông Mận	1,000	1,000
4.7	Đoạn từ hộ ông Chung đi bà Lan	1,000	1,000
4.8	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Kỳ	1,000	1,000
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã Xuân Lộc cũ	1,000	1,000
6	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
7	Đường ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
A.8	KHU ĐỒ THỊ SAO MAI XÃ XUÂN THỊNH VÀ THỌ DẪN CŨ		
1	Nhà phố thương mại, liên kế		
1.1	Các lô đất bám đường đôi rộng 14m	1,000	1,000
1.2	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	1,000	1,000
1.3	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	1,000	1,000
2	Biệt thự		
2.1	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	1,000	1,000
2.2	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	1,000	1,000
	64. XÃ HỢP TIỀN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đường Tỉnh lộ 514		
1.1	Đoạn từ giáp xã Minh Sơn (cũ) đến đường vào lò gạch (cạnh Công ty Lâm sản Lộc Hăng)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ đường vào trại giống Lâm nghiệp đến nghĩa địa	1,000	1,000
1.3	Từ ông Phương đến xã Hợp Thành cũ	1,000	1,000
1.4	Từ Bưu điện đến hộ ông Thiện, ông Vinh	1,000	1,000
1.5	Từ hộ ông Quốc, ông Thị đến xã Hợp Tiến	1,000	1,000
1.6	Từ giáp xã Hợp Thắng đến cầu sông	1,000	1,000
1.7	Từ cầu sông đến hộ ông Xứng, ông Thám	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ hộ bà Chính đến hộ ông Bích	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ hộ ông Đức đến đường tàu cũ	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ đường tàu (cũ) đến hộ ông Chí	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Nhựt	1,000	1,000
1.12	Đoạn từ hộ ông Hanh đến xã Hợp Tiến cũ	1,000	1,000
1.13	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Quảng	1,000	1,000
1.14	Đoạn từ hộ bà Phó đến hộ bà Ngoan	1,000	1,000
1.15	Từ xã Hợp Thành (cũ) đến ông Hưng	1,000	1,000
1.16	Từ hộ ông Hưng (giáp cầu) đến đường vào cà phê Phố Xưa	1,000	1,000
1.17	Từ hộ bà Chính đến ông Vĩnh	1,000	1,000
1.18	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành (cũ) đến giáp huyện Như Thanh cũ	1,000	1,000
1.19	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới đường Tỉnh lộ 514	1,000	1,000
1.20	Từ xã Hợp Tiến (cũ) đến cầu Hữu Tiến	1,000	1,000
1.21	Từ ông Hà Mai đến Nhà văn hóa thôn Nội Sơn	1,000	1,000
1.22	Từ Nhà văn hóa thôn Nội Sơn đi xã Thọ Bình	1,000	1,000
1.23	Đoạn từ hộ ông Niên đến hộ ông Dũng	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)		
2.1	Đoạn từ xã Hợp Thành (cũ) đến xã Văn Sơn cũ	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Tài	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ hộ ông Nam đến ông Bắc	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Đoạn từ cầu chùa đến xã Hợp Thắng cũ	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Tả	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành (cũ) đến cầu Đồng San, xóm 4	1,000	1,000
2.7	Đoạn Từ cầu Đồng San xóm 4 đến cầu Hoàng Thanh (giáp xã Hợp Lý cũ)	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ cầu sông Đền đến hộ ông Hải (thửa 758, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
2.9	Khu vực ngã tư Hợp Lý (cũ) từ hộ ông Bình (thửa 757, tờ 25) đến hộ ông Hà (thửa 1023, tờ ở 25)	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ hộ ông Cường (thửa 2330, tờ bản đồ 25) đến địa phận xã Hợp Tiến cũ	1,000	1,000
2.11	Đường gom	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 520		
3.1	Từ xã Hợp Thành đến hộ ông Kỳ	1,000	1,000
3.2	Từ hộ ông Chương đến giáp huyện Như Thanh cũ	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ hộ ông Chung đến giáp xã Triệu Thành cũ	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Trác	1,000	1,000
4	Các tuyến đường giao thông mới		
4.1	Đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân - xã Hợp Lý - xã Xuân Thọ - xã Thọ Tiến - xã Thọ Sơn		
4.1.1	Đoạn địa phận xã Hợp Lý cũ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ HỢP THẮNG CŨ		
1	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Hùng đến cổng Tân Lương	1,000	1,000
2	Đường liên xã đoạn Trường Mầm non đến hộ ông Thìn	1,200	1,200
3	Đường từ Tỉnh lộ 514 đến UBND xã	1,000	1,000
4	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Thập (thôn 5) đến hộ ông Tới (thôn 7)	1,200	1,200
5	Đường liên xã từ hộ ông Hải đến đường Quốc lộ 47B	1,100	1,100
6	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018 tại khu dân cư từ Nhà văn hóa thôn 4 đi làng Dừa, xã Hợp Thắng (số 5590/QĐ-UBND ngày 4/9/2018 của UBND huyện)	1,000	1,000
B.2	XÃ HỢP THÀNH CŨ		
1	MBHQ khu dân cư thôn Diễn Đông; Đường nội bộ rộng 5,5m (dây 2)	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn từ hộ bà Nhâm đến hộ ông Thông	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ hộ ông Thi đến hộ ông Vĩnh	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Trung	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Diện	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ hộ ông Vũ đến hộ ông Tới	1,000	1,000
2.6	Đường vào Chợ Sim sáng	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ giáp hộ ông Kiềm đến Nhà văn hóa thôn Lai triều	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lai triều đến cầu khe chùa	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ hộ ông Chữ đến hộ ông Mạnh	1,000	1,000
2.10	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành (số 5576/QĐ- UBND ngày 13/10/2017 của UBND huyện)		
2.10.1	Đường nối với Tỉnh lộ 514 rộng 7,5m	1,000	1,000
2.10.2	Đường nối với Tỉnh lộ 514 rộng 5,5m	1,000	1,000
2.10.3	Đường nối với Tỉnh lộ 514 rộng 15m	1,000	1,000
2.11	Các thửa đất bám đường thôn và đường chính nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 47B (thửa 544, 484, 1610, 1605, 1632, 1384 tờ 10; thửa 14 tờ 14; thửa 616, 358, tờ 15)	1,000	1,000
2.12	Các thửa đất bám đường ngõ nối trực tiếp với đường Quốc lộ 47B (Các thửa 1176, 1352, 1685, 1686, 1265, 848, 817, 816 tờ 10)	1,000	1,000
2.13	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Hợp Thành (số 5568/QĐ-UBND ngày 04/11/2023 của UBND huyện)		
2.13.1	Đường rộng 15,0m	1,000	1,000
2.13.2	Đường rộng 7,5m	1,000	1,000
B.3	XÃ HỢP TIẾN CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Thịnh	1,400	1,400
1.2	Từ đường Nghi Sơn đến Nhà văn hóa thôn 4	1,000	1,000
1.3	Từ Nhà văn hóa đến đường Tỉnh lộ 514 đi xã Cán Khê, Như Thanh cũ	1,000	1,000
2	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn (số 2791/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện)		
2.1	Đường nội bộ rộng 10,5m	1,000	1,000
2.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
3	Quốc lộ 47B (đường Nghi Sơn - Sao vàng) đi Tỉnh lộ 514; MBQH số 2797/QĐ-UBND ngày 05/8/2016	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Các thửa đất bám trục đường liên thôn (thửa 1119, 1073, 1209; thửa 3, tờ bản đồ số 39)	1,000	1,000
5	Các thửa đất bám trục đường chính thôn (573, 574, 552, tờ bản đồ số 44)	1,000	1,000
6	Các thửa đất bám trục đường ngõ 1504 1503, 1502, tờ bản đồ số 40 ; thửa số 1215 tờ bản đồ số 40; 1458, 1459, 719, tờ bản đồ số 39)	1,000	1,000
B.4	XÃ HỢP LÝ CŨ		
1	Đường liên xã đi Thọ Tiến		
1.1	Từ Tỉnh lộ 415 đến giáp hộ ông Nghĩ	1,000	1,000
1.2	Từ hộ ông Nghĩ đi xã Thọ Tiến	1,000	1,000
2	Đường khu Đông Thành đi Thọ Dân và Hợp Thắng	1,400	1,400
3	Đường đi hồ Nội Sơn	1,400	1,400
4	Đường đi Cán Khê	1,400	1,400
5	Các thửa đất bám trục đường liên thôn (52, 604, 605, 60, 63, 61 86, 87 tờ số 24	1,000	1,000
6	Các thửa đất bám trục đường chính thôn(thửa 563, 564, 565, 566 tờ 24)	1,000	1,000
7	Các thửa đất bám trục đường ngõ (614 tờ số 25; 89, 91, tờ bản đồ số 24)	1,000	1,000
8	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2019 tại thôn 11, xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn (số 4342/QĐ- UBND ngày 10/6/2019 của UBND huyện)		
8.1	Đường gom Tỉnh lộ 514	1,000	1,000
B.5	XÃ TRIỆU THÀNH CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Đoạn từ hộ ông Kỳ đến hộ ông Trì	1,400	1,400
1.2	Đoạn từ hộ bà Huệ đến hộ bà Kén	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Lâm	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ hộ ông Quyền đến hộ ông Lộc	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ hộ ông Lộc đến hộ ông Dũng	1,400	1,400
1.6	Đoạn từ hộ ông Thụ đến hộ ông Quý	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ hộ ông Hội đến hộ bà Loan	1,400	1,400
1.8	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Hào	1,000	1,000
1.9	đoạn từ nhà ông Mạc đến hộ nhà bà Gắm	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà thông	1,400	1,400
2	MBQH năm 2018 tại thôn 3, thôn 4,	1,000	1,000
B.6	Các đường còn lại của xã Hợp Tiến		
1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,200	1,200
2	Đường chính trong thôn	1,200	1,200
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,200	1,200
65. XÃ AN NÔNG			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C		
1.1	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Nam	1,000	1,000
1.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47, đoạn từ cây xăng An Nông (cũ) đến đường đi xã Nông Trường cũ	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ hộ ông Đại đến hộ ông Duẩn	1,000	1,000
1.4	Đường gom Quốc lộ 47C	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)		
2.1	Đoạn qua xã An Nông cũ	1,000	1,000
2.2	Đường gom	1,000	1,000
2.3	Địa phận xã Nông Trường cũ	1,000	1,000
2.4	Đường gom	1,000	1,000
2.5	Địa phận xã Khuyến Nông cũ	1,000	1,000
2.6	Đường gom	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 514C:		
3.1	Đoạn từ đường đê sông Hoàng đến đường cầu Trắng - Đồng Lợi	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ đường cầu Trắng - Đồng Lợi đến giáp xã Tân Ninh	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ NÔNG TRƯỜNG CŨ		
1	Đường Cầu trắng - Đồng Lợi		
1.1	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Lâm	1,000	1,000
1.2	Lô 2 Đoạn từ hộ ông Thế đến hộ ông Ninh; ông Thịnh	1,000	1,000
2	Đường liên xã		
2.1	Đoạn từ hộ ông Sang đến hộ ông Tư	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ bà Gái	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ hộ ông Lục đến hộ ông Thắng	1,000	1,000
3	Đường liên thôn từ thôn 5 đi thôn 4		
3.1	Đoạn từ hộ ông Dầu đến hộ ông Hương	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hộ ông Tinh đến Nhà văn hoá	1,000	1,000
4	Đường liên xã đi Thái Hoà		
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 47C đến cầu Nỏ Hèn	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Nỏ Hèn	1,000	1,000
5	Đường liên xã đi Khuyến Nông		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Đoạn từ Cầu đến hộ ông Ngải	1,000	1,000
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
7	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết điểm dân cư tại thôn 11, xã Nông Trường (cũ) (số 6212/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND huyện)		
9.1	Đường gom Quốc lộ 47C (Từ lô 01 đến lô số 70)	1,000	1,000
10	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Đồng Vôi Mau, thôn 5, xã Nông Trường (cũ) (số 6694/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện)	1,000	1,000
B.2	XÃ KHUYẾN NÔNG CŨ		
1	Đường liên xã, Cầu trắng đi Đồng Lợi		
1.1	Từ hộ ông Bàng, giáp xã Tiến Nông đến hộ ông Hồi	1,000	1,000
1.2	Từ hộ ông Cao đến hộ bà Liệu	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ hộ ông Đợi đến hộ bà Tần	1,000	1,000
2	Đường tàu cũ: Từ hộ ông Thập, ông Trung đến giáp xã Thái Hòa	1,000	1,000
3	Đường tàu cũ: Từ hộ ông Tâm đến giáp xã Đồng Lợi cũ	1,000	1,000
4	Đê Sông Hoàng từ giáp xã Tiến Nông (cũ) đến giáp xã Đồng Tiến	1,000	1,000
5	Đường liên thôn		
5.1	Đoạn từ hộ ông Khóa đến hộ ông Cừ	1,000	1,000
5.2	Đoạn UBND xã đến hộ ông Châm	1,000	1,000
5.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Nghi	1,000	1,000
5.4	Đoạn từ hộ ông Mùi đến hộ bà Thống	1,000	1,000
5.5	Đoạn từ hộ ông Đáp đến hộ bà Nhánh	1,000	1,000
5.6	Đoạn từ hộ ông Quân đến hộ ông Tuấn	1,000	1,000
5.7	Đoạn từ bà Bến đến ông Ngà	1,000	1,000
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
7	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018, tại thôn 6, xã Khuyến Nông (cũ) (số 5144/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện)		
7.1	Đường nội bộ	1,000	1,000
8	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Quần Thanh 1, xã Khuyến Nông cũ		
8.1	Trục bám đường liên xã	1,000	1,000
8.2	Đường nội bộ	1,000	1,000
9	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018, tại thôn 7, xã Khuyến Nông (cũ) (số 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện)		
9.1	Trục đường liên xã đi Đồng Lợi	1,000	1,000
9.2	Từ đường liên xã vào đường nội bộ	1,000	1,000
9.3	Đường nội bộ	1,000	1,000
10	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.3	XÃ TIẾN NÔNG CŨ		
1	Đường đê sông Hoàng		
1.1	Từ giáp xã Dân Lý (cũ) đến giáp xã Khuyến Nông (cũ)	1,000	1,000
2	Đường Cầu trắng đi Đồng Lợi		
2.1	Từ giáp xã Dân Lý (cũ) đến giáp xã Khuyến Nông (cũ)	1,000	1,000
3	Đường đi qua xóm 4		
-	Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Sỹ	1,000	1,000
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
5	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
7	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông (cũ) (số 6683/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện)	1,000	1,000
8	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông (cũ) (số 7403/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND huyện)	1,000	1,000
B.4	XÃ AN NÔNG CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Đoạn từ hộ ông Khanh đến hộ ông Dũng	1,000	1,000
1.2	Hộ ông Hợp đến hộ ông Sơn	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ hộ ông Sứ đến hộ ông Thiện	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ hộ bà Oanh đến hộ ông Giáp	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ hộ ông Thái đến hộ ông Tinh (giáp kênh nỏ hên)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ hộ ông Công, ông Quế đến hộ ông Xuân	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ nhà ông Bón đến hộ ông Tâm	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ bà Gấm	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ Quốc lộ 47C đi chùa Quán Hậu	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ hộ ông Dung, Sân Vận động đến hộ ông Toàn, Đức	1,000	1,000
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã		
2.1	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Hiền	1,000	1,000
2.2	Từ hộ bà Biên, ông Hùng đến hộ ông ông Căn, đến hộ Khoát, ông Sơn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ ông Nguyên	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ ông Giồng đến hộ ông Quy	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ hộ bà Chới đến hộ ông Giây	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ hộ ông An đến hộ ông Thủy	1,000	1,000
3	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
5	MBQH khu dân cư mới xã An Nông (cũ) (số 9486/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện)		
5.1	Đường nối với Quốc lộ 47C rộng 8m (lô BT01, A01, BT08, E01, A18, B01, F17, G01, C18, D01 đi Quốc lộ 47C)	1,000	1,000
5.2	Đường nối với Quốc lộ 47C rộng 10,0m (lô B17, C01, F01)	1,000	1,000
5.3	Đường nội bộ	1,000	1,000
6	Đường từ Quốc lộ 47C đi xã Nông Trường (cũ) (địa phận xã An Nông cũ) lô D23, G22	1,000	1,000
	66. XÃ TÂN NINH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C		
1.1	Từ xã An Nông đến hộ ông Thọ	1,000	1,000
1.2	Các lô đất thuộc MBQH thôn 8 bóm Quốc lộ 47C (giáp công ty Tiên Sơn)	1,000	1,000
1.3	Từ hộ bà Xuyên đến hộ ông Thành	1,000	1,000
1.4	Đường gom Quốc lộ 47C	1,000	1,000
1.5	Từ hộ ông Thắng đến hộ ông Quân	1,000	1,000
1.6	Từ hộ ông Quân đến hộ ông Phương	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ hộ ông Long Hường đến hộ ông Thanh	1,000	1,000
1.8	Từ hộ ông Vinh đến hộ ông Lâm (đường tàu cũ)	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ hộ ông Long (Xinh) đến hộ ông Thanh (Chiều)	1,000	1,000
1.10	Từ giáp hộ ông Thanh (Chiều) đến hộ ông Long (Lý)	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ hộ Chung đến hộ Thành (Thiêng)	1,000	1,000
1.12	Đoạn từ hộ ông Ca đến Cầu Trắng	1,000	1,000
1.13	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp thị trấn Nưa cũ	1,000	1,000
1.14	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến giáp Nhà máy nước	1,000	1,000
1.15	Từ Nhà máy nước đến hết Quy tín dụng, đến đường đi Kênh N8	1,000	1,000
1.16	Từ hộ ông Mai, ông Kỳ đến hộ ông Toàn	1,000	1,000
1.17	Từ qua hộ ông Toàn đến xã Trung Chính	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)		
2.1	Đoạn từ ngã 5 đến giáp xã Trung Chính	1,000	1,000
2.2	Đường gom	1,000	1,000
2.3	Đoạn ngã tư Quốc lộ 47B và Quốc lộ 47C	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ hộ ông Chung đến Kênh Nam	1,000	1,000
2.5	Ngã tư đường Quốc lộ 47B và đường tàu cũ	1,000	1,000
2.6	Địa phận còn lại	1,000	1,000
2.7	Đường gom	1,000	1,000
2.8	Từ hộ ông Lộc, ông Nguyên đến hộ bà Phượng	1,000	1,000
2.9	Từ hộ bà Minh đến hộ ông Tiệp	1,000	1,000
2.10	Khu vực Cồn Mua	1,000	1,000
2.11	Đường gom	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 (ĐƯỜNG NỬA - CẦU TRÁU)		
3.1	Đoạn từ hộ ông Tú đến hộ ông Hùng	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ cổng tây đến giáp xã Đồng Lợi	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 KÉO DÀI		
4.1	Đoạn từ ngã ba Nưa (cũ) đến cầu Tây	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Đình Trung	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ cầu Đình Trung đến kênh N8	1,000	1,000
4.4	Đoạn từ kênh N8 đến di tích Am Tiên	1,000	1,000
5	TUYỂN GIAO THÔNG MỚI - TỈNH LỘ 514C		
5.1	Đường Tỉnh lộ 514C (đoạn từ đường nối đường Cầu Trắng - Đồng Lợi đến Quốc lộ 47C, xã Vân Sơn cũ)		
5.1.1	Đoạn còn lại	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN NỬA CŨ		
1	Đường lô 2 khu Khiến Thiệt	1,000	1,000
2	Đường nội bộ rộng 7,5m MBQH khu dân cư thôn 8	1,000	1,000
3	Đường liên thôn		
3.1	Đoạn từ hộ ông Luyến đến hộ ông Hiệp	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Dũng	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ Quốc lộ 47C đi Nhà văn hóa thôn 1, Chùa Hoa Cải	1,000	1,000
3.4	Đường đê kênh Nam: Giáp xã Thái Hòa đến xã Tân Thọ, huyện Nông Cống cũ	1,000	1,000
4	Đê sông Nhôm		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến xã Tân Thọ, huyện Nông Cống (cũ) (Trái Tuyến)	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ Giáp xã Thái Hòa cầu Ất (Phải tuyến)	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ Cầu Ất đến hộ ông Chúc (Phải tuyến)	1,000	1,000
5	Đường thôn		
5.1	Đoạn từ hộ ông Loan đến Nhà văn hoá thôn Tuy Hòa	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ hộ ông Nghị đến ông Dung	1,000	1,000
5.3	Đường xã: Từ đường Tỉnh lộ 517 kéo dài đến giáp Nhà văn hóa thôn Tuy Yên	1,000	1,000
5.4	Đoạn từ ông Hải đến cầu Mỏ	1,000	1,000
5.5	Các đường nhánh trong khu tập thể Mỏ	1,000	1,000
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
7	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	MBQH quy hoạch khu dân cư thôn 2,3,5		
9.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
10	MBQH chi tiết xây dựng khu dân cư mới (Vị trí 2), tại thị trấn Nưa cũ		
10.1	Bám Quốc lộ 47C (Từ lô BT1: 01 đến BT4: 01)	1,000	1,000
10.2	Đường nội bộ rộng 7,5m (Từ lô BT1: 02 đến BT4: 02)	1,000	1,000
11	MBQH chi tiết khu dân cư mới (Vị trí 1), tại thị trấn Nưa		
11.1	Đường bám Quốc lộ 47C (Từ lô BT1: 01 đến LK4: 03, từ lô BT4: 01 đến BT5: 02)	1,000	1,000
11.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
12	Đoạn từ giáp đường 517 kéo dài đến xã Thái Hòa cũ	1,000	1,000
B.2	XÃ THÁI HÒA CŨ		
1	Đường liên xã (Đường tàu cũ)		
1.1	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Tuyến	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuyến đến Đường 506 (NSTX)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ hộ bà Thập đến hộ ông Chiến Chuyên	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ hộ ông Chiến đến xã Khuyến Nông	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn từ hộ ông Hưu đến hộ ông Đông	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ nhà ông Vũ đến nhà ông Sơn	1,000	1,000
3	Đường liên thôn		
3.1	Đoạn từ hộ ông Thủy Gắn đến hộ ông Nam	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hộ ông Huân đến thị trấn Nưa cũ	1,000	1,000
3.3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1,000	1,000
3.4	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
3.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
4	MBQH chi tiết điểm dân cư tại thôn Thái Lâm, Thái Bình, xã Thái Hòa cũ	1,000	1,000
5	MBQH chi tiết điểm dân cư tại thôn Thái Lâm, Thái Bình, xã Thái Hòa cũ		
5.1	Đường gom Quốc lộ 47C	1,000	1,000
5.2	Đường nội bộ	1,000	1,000
6	MBQH khu dân cư thôn Thái Bình năm 2020	1,000	1,000
7	Đoạn từ hộ ông Lê Đình Ngọc đến ông Vũ Trọng Khang	1,000	1,000
8	Đoạn từ hộ ông Vũ Trọng Phương đến ông Vũ Trọng Quỳnh	1,000	1,000
9	Thửa đất 162, 716, 717, tờ bản đồ số 17 và thửa đất 159, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
B.3	XÃ VÂN SƠN CŨ		
1	Tỉnh lộ 514C		
1.1	Từ hộ nhà ông Đức, ông Huynh đến cầu Phà	1,000	1,000
1.2	Từ hộ ông Minh, ông Thủy đến giáp Quốc lộ 47B	1,000	1,000
1.3	Từ Quốc lộ 47B đến hộ bà Nga, bà Hà	1,000	1,000
1.4	Từ giáp nhà bà Hà đến Cầu Sông	1,000	1,000
1.5	Từ Cầu sông đến giáp xã Xuân Du	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Từ hộ ông Hào đến hộ ông Hiếu	1,000	1,000
2.2	Từ hộ bà Thi, ông Sỹ đến hộ bà Sen	1,000	1,000
2.3	Đường lô 2 khu dân cư thôn 8	1,000	1,000
2.4	Đường lô 2 khu dân cư thôn 7, thôn 8 (thửa 995, 1151 đến 420, 1163 tờ 14)	1,000	1,000
2.5	Đường lô 2 khu Mã Mua thôn 1	1,000	1,000
2.6	Đường liên thôn còn lại trong xã	1,000	1,000
2.7	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
2.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
3	MBQH chi tiết điểm dân cư tại thôn 7, xã Vân Sơn		
3.1	Đường nội bộ rộng 6m	1,000	1,000
3.2	Đường nội bộ rộng 7m	1,000	1,000
4	MBQH chi tiết điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn		
4.1	Đường nội bộ rộng 5,5m	1,000	1,000
4.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
4.3	Đường nội bộ rộng 10,5m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.4	Đường nội bộ rộng 10 m	1,000	1,000
5	MBQH tái định cư xã Vân Sơn		
5.1	Đường rộng 7,5m	1,000	1,000
5.2	Đường 10,5m	1,000	1,000
6	thửa 536, 609, 603, tờ bản đồ 18	1,000	1,000
7	thửa đất 501, 602, tờ bản đồ 18	1,000	1,000
	67. XÃ ĐỒNG TIẾN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN – SAO VÀNG)		
1.1	Đoạn khu vực từ Ngã tư đường Nghi Sơn Sao Vàng và đường tỉnh lộ 517	1,000	1,000
1.2	Các vị trí còn lại của xã Đồng Lợi (nay là xã Đồng Tiến)	1,000	1,000
1.3	Đường gom	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 517 (ĐƯỜNG NỮA - CẦU TRÁU)		
2.1	Ngã tư Tỉnh lộ 517	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ bà Phan đến hộ bà Thor (thửa số 68 tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ bà Thắm đến hộ ông Thắng	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ hộ ông Năng đến hộ bà Anh	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ hộ ông Huân đến hộ ông Sơn	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ hộ ông Linh đến hộ ông Ngoan	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ hộ ông Tươi đến hộ ông Cừ	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ hộ bà Lượng đến hộ ông Vui	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh đến hộ ông Chính	1,000	1,000
2.10	Ông Bảy đến bà Thu	1,000	1,000
2.11	Đoạn từ ông Quang đến cầu Gồm	1,000	1,000
2.12	Đoạn từ cầu Gồm đến ông Phòng, UBND xã	1,000	1,000
2.13	Đoạn từ UBND xã, ông Vui đến hộ ông Định, ông Ngọc	1,000	1,000
2.14	Đoạn từ ông Khang đến ông Tăng, bà Phước	1,000	1,000
2.15	Đoạn từ ông Thường, ông Nam đến ông Bình, Cầu B10	1,000	1,000
2.16	Đoạn từ cầu sông B10 đến hộ ông Cường	1,000	1,000
3	Các tuyến đường giao thông mới		
3.1	Đường gom đường nối từ trung tâm TP Thanh Hoá nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Đồng Tiến - xã Đồng Lợi - thị trấn Nưa 9cũ)		
3.1.1	Địa phận xã Đồng Tiến	1,000	1,000
3.1.2	Địa phận xã Đồng Thắng	1,000	1,000
3.1.3	Địa phận xã Đồng Lợi	1,000	1,000
3.2	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi): Từ xã Khuyến Nông đến MBQH khu dân cư phía Bắc Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ ĐỒNG LỢI CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Quần Nham 1 đến ông Sáu (giáp đường tàu cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ hộ bà Thanh, ông Độ đến ông Tính, ông Bảy	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ hộ ông Thắng, bà Nhũ đến hộ bà Định, ông Bồi	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Quần Nham 1 đến Nhà văn hoá thôn Quần Nham 2	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ hộ ông Đốc, ông Thương đến bà Bảy, ông Tuấn	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ hộ ông Thor đến hộ ông Cầu	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Lọc Trạch đến Phạm Thị Ngọc	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ ông Huân, ông Nhân đến ông Nguyên, ông Duyên	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ bà Dề (giáp Tỉnh lộ 517) đến ông Huân, bà Tinh (giáp đường tàu)	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ ông Hưng (Tỉnh lộ 517), Trường Tiểu học đến ông Nguyên, ông Chính	1,000	1,000
1.11	Từ ông Nhân, bà Lục (Trường Mầm non) đến ông Xô, ông Chính (giáp đường tàu)	1,000	1,000
1.12	Từ UBND xã Đồng Lợi (cũ) đến bà Ló	1,000	1,000
1.13	Từ Nhà văn hoá thôn Lọc Trạch 1 đến ông Văn, ông Nhất	1,000	1,000
2	Đường tàu cũ		
2.1	Từ ông Thân, ông Quân đến đường Gom đường nối từ trung tâm TP Thanh Hoá nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Đồng Tiến - xã Đồng Lợi - thị trấn Nưa cũ	1,000	1,000
2.2	Từ ông Tinh đến ông Phương, ông Tuyên	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Đường Chùa lảo đoạn từ ông Hội thôn Quần Nham 1 đến ông Thuận thôn Long Vân	1,000	1,000
3	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Tây đô thị Gốm, xã Đồng Lợi (số 4157/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)		
3.1	Đường rộng 10,5m	1,000	1,000
3.2	Đường rộng 7,5m	1,000	1,000
4	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi (cũ) (số 4158/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)		
4.1	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ lô LK12: 01 đến lô LK12: 07	1,000	1,000
4.2	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ LK11: 13, LK9: 14 đến LK9: 01, LK10: 01.	1,000	1,000
4.3	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ BT2: 08 đến LK7: 01	1,000	1,000
4.4	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ LK4: 20, LK5: 19 đến LK2: 07, LK2: 06	1,000	1,000
4.5	Các lô còn lại	1,000	1,000
5	MBQH chi tiết khu dân cư mới xã Đồng Lợi theo Quyết định số 5707/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	1,000	1,000
B.2	XÃ ĐỒNG THẮNG CŨ		
1	Đường liên xã đi Đồng Tiến		
1.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Tòng	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ông Sáu đến bà Hào	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ bà Vân đến hộ ông Tư	1,000	1,000
2	Đường nhựa Trung tâm xã		
2.1	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến hộ ông Hải	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ ông Chung đến ông Minh	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ ông Minh đến ông Đoan	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ ông Dũng đến ông Độ	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ ông Nho đến bà Thục	1,000	1,000
3	Đoạn từ trường THCS Đồng Thắng đến Nhà văn hoá Đại Đồng 3	1,000	1,000
4	Đoạn từ ông Cương đến ông Hào (đê sông Hoàng)	1,000	1,000
5	Đoạn từ nhà ông Nho đến ông Tám	1,000	1,000
6	Đoạn từ nhà ông Tám đến ông Sinh	1,000	1,000
7	Đoạn từ bà Vượng đến ông Cường	1,000	1,000
8	Đoạn từ bà Mạch đến ông Đăng	1,000	1,000
9	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn 2 (cũ) đến bà Tuấn	1,000	1,000
10	Đoạn từ Sân vận động xã đến bà Xoan	1,000	1,000
11	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 6 (cũ) đến ông Hưng	1,000	1,000
12	Đoạn từ ông Khế đến ông Hương	1,000	1,000
13	Đê Sông Hoàng		
13.1	Đoạn từ hộ ông Chung đến ông Hùng	1,000	1,000
13.2	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 6 (cũ) đến Nhà văn hoá xóm 7 cũ	1,000	1,000
13.3	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 7 (cũ) đến ông Cường	1,000	1,000
13.4	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ đến bà Huyền	1,000	1,000
14	Khu vực đất SXKD tại khu làng nghề đá (Núi Vàng)	1,000	1,000
15	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn (cũ) (số 2434/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh)		
15.1	Bám Tinh lộ 517	1,000	1,000
15.2	Đường rộng 10,5m	1,000	1,000
15.3	Đường rộng 16 m	1,000	1,000
15.4	Đường rộng 7,5m	1,000	1,000
B.3	XÃ ĐỒNG TIỀN CŨ		
1	Đường đê Sông Hoàng		
1.1	Đoạn từ hộ ông thông đến hộ ông Dũng	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ông Thọ, ông Thi đến ông nghị, Nhà văn hóa	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Nhà văn hóa đến bà Ánh	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ hộ ông Thăng hộ ông Vương	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ hộ ông Nguyễn đến ông Trầm (Đồng xá)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ hộ ông Quang, Đoan đến hộ ông Luyến, ông Chinh	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Toàn	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ sau ông Phòng đi Trạm Bơm B4 10	1,000	1,000
2	Đường liên thôn Phúc Âm		
2.1	Đoạn từ hộ ông Diễn đến ông Cấp, ông Hòa	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ hộ ông Cương đến ông Chung, Kênh B4 10	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường liên thôn Đồng Vinh		
3.1	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Đậu	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiến, ông Toàn đến hộ ông Cát, ông Tiến	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Nhà văn hoá	1,000	1,000
4	Đường liên thôn thôn Trúc Chuẩn		
4.1	Đoạn từ Công mau đến Nhà văn hóa	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ hộ ông Hòa, ông Nhuận đến hộ bà San ông Tới	1,000	1,000
5	Đường từ Tỉnh lộ 517 đi ông Nhi thôn Đồng Xá 1		
5.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 517 đi Trường THCS Đồng Tiến	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ Trường THCS Đồng Tiến đi ông Nhi	1,000	1,000
6	Đường liên thôn Đồng Bèo		
6.1	Đường bê tông từ Cầu Đình đi Đồng Bèo	1,000	1,000
6.2	Đường Đồng Bèo đi Đồng Phú từ hộ ông Nhiễn đi Nhà văn hóa đến hộ ông Bay	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ nhà bà Hải đến nhà bà Thẻ	1,000	1,000
6.4	Đoạn từ ông Biên đến ông Hạnh	1,000	1,000
6.5	Đoạn từ ông Thọ đến ông Hồng	1,000	1,000
6.6	Đoạn từ nhà ông Toán đến ông Nam Lý	1,000	1,000
6.7	Đoạn từ nhà ông Lý đến ông Đức	1,000	1,000
6.8	Đoạn từ ông Long đi ra đồng	1,000	1,000
6.9	Đoạn từ bà Hương đến nhà ông Nam Lý	1,000	1,000
6.10	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến bà Hải	1,000	1,000
6.11	Đoạn từ ông Nhiễn đến ông Tuấn	1,000	1,000
6.12	Đoạn từ bà Hoa đến ông Sen	1,000	1,000
6.13	Đoạn từ bà Nếp đến ông Liên	1,000	1,000
6.14	Đoạn từ ông Bay đi phường Đông Quang	1,000	1,000
6.15	Đoạn từ bà Bình, ông Quang đến Đình làng thôn Đồng xá 1	1,000	1,000
6.16	Đoạn từ ông Thu đến ông Khương thôn Đồng Xá 1	1,000	1,000
6.17	Đoạn từ ông Luyến đến ông Luật thôn Đồng Xá 1	1,000	1,000
6.18	Đoạn từ ông Lãi, ông Niễn đến ông Mười thôn Trúc Chuẩn 1	1,000	1,000
6.19	Đoạn từ ông Thao, ông Đồng đến bà Hoa, ông Cộng thôn Trúc Chuẩn 1	1,000	1,000
7	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch điểm dân cư tỷ lệ 1/500 thôn Trúc Chuẩn 4, xã Đồng Tiến (số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện)		
7.1	Đường 5,5m	1,305	1,305
8	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Đồng Tiến (Số 2604/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh)		
8.1	Bám trục đường rộng 16m	1,000	1,000
8.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	1,000	1,000
9	Đường nối từ Trung tâm TP Thanh Hóa đi đường nối Khu KT Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân (đoạn qua xã Đồng Tiến)	1,000	1,000
10	Đường Đồng Xá đi đường thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân	1,000	1,000
11	Đường nội bộ MBQH khu dân cư Trúc Chuẩn 4 năm 2018 (nay là thôn Trúc Chuẩn 2)	1,000	1,000
12	MBQH điều chỉnh quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến	1,000	1,000
13	Đường nội bộ MBQH điều chỉnh quy hoạch khu dân cư thôn Thị Tứ, xã Đồng Tiến đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 05/9/2016	1,000	1,000
14	Đường nội bộ MBQH điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu dân cư xã Đồng Tiến đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 4022/QĐ-UBND ngày 10/12/2016.	1,000	1,000
15	Đường liên thôn Phúc Âm, đoạn từ ông Hôn đến ông Thành.	1,000	1,000
16	Đường liên thôn Đồng Vinh, đoạn từ ông Mạng đến ông Học.	1,000	1,000
17	Đoạn từ bà Lan, ông Giới thôn Đồng Xá 2 đi Chợ Gồm	1,000	1,000
18	Đoạn từ ông Thân đến ông Vịnh thôn Thị Tứ	1,000	1,000
19	Đoạn từ ông Tại, bà Gai đến ông Nghi, ông Dục thôn Phúc Âm 1	1,000	1,000
20	Đoạn từ ông Chức đến Nhà văn hoá thôn Đồng Bèo	1,000	1,000
21	Đoạn từ Giếng làng thôn Đồng Vinh đến ông Thuyết, sông B10	1,000	1,000
22	Đoạn từ ông Toán đến Cầu đình thôn Phúc Âm 1	1,000	1,000
23	Đoạn từ ông Hoà, ông Hội đến ông Nghi bà Trứ thôn Phúc Âm 2	1,000	1,000
24	Đoạn từ ông Ốt, ông Bộ đến bà Mạnh, bà Thọ thôn Phúc Âm 1	1,000	1,000
25	Đoạn từ bà Vai đến ông Khương, Trĩ thôn Phúc Âm 2	1,000	1,000
26	Đoạn từ ông Xăng đến ông Trai thôn Đồng Vinh	1,000	1,000
27	Đoạn từ ông Bình, ông Đại đến Hồ thôn Đồng Vinh	1,000	1,000
28	Đoạn từ bà Bình đến Giếng làng thôn Đồng Xá 1	1,000	1,000
29	Đoạn từ bà Khê đến ông Khương thôn Đồng Xá 1	1,000	1,000
30	Đoạn từ ông Luật đến ông Cương thôn Đồng Xá 1	1,000	1,000
C	Đường chính trong thôn	1,000	1,000
D	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	68. XÃ THỌ XUÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 47 C		
1.1	Từ cống trên kênh C3 đến đến Cầu 3/2	1,000	1,000
1.2	Từ đầu Cầu 3/2 đến Cây xăng ông Hanh (thôn Nam Xuân)	1,000	1,000
1.3	Từ cây xăng ông Hanh (Khu 7) đến cống Công an huyện cũ	1,000	1,000
1.4	Từ cống công an huyện (cũ) đến ngã tư Trung tâm Thương mại	1,000	1,000
1.5	Từ ngã tư Trung tâm Thương mại đến Ngân hàng Nông nghiệp	1,000	1,000
1.6	Từ giáp Ngân hàng nông nghiệp đến giáp xã Xuân Trường cũ	1,000	1,000
1.7	Giáp đất thị trấn Thọ Xuân (cũ) đến ngã Ba vào Nhà thờ Xuân Trường (cũ)	1,000	1,000
1.8	Từ ngã ba vào Nhà thờ Xuân Trường (cũ) đến chợ Xuân Trường cũ	1,000	1,000
1.9	Từ chợ Xuân Trường (cũ) đến hết địa phận xã Xuân Trường cũ	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 47 B		
2.1	Từ ngã tư Bến xe đến cổng làng Văn hóa (bà Tạc) TT Thọ Xuân	1,000	1,000
2.2	Từ cổng văn hóa đến ngã tư cổng làng Nam Thượng (về phía Hạnh Phúc cũ)	1,000	1,000
2.3	Từ cổng làng Nam Thượng đến kênh C3 (xã Tây Hồ cũ)	1,000	1,000
2.4	Từ kênh C3 Tây Hồ (cũ) đến cầu xã Hạnh Phúc (cũ)	1,000	1,000
3	TỈNH LỘ 515		
3.1	Từ ngã ba tiếp giáp đê (xã Xuân Khánh cũ) đến đầu địa phận xã Thọ nguyên cũ)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ giáp địa phận xã Xuân Khánh (cũ) đi đến trụ sở UBND xã Thọ Nguyên (xã Thọ Nguyên cũ).	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ trụ sở UBND xã Thọ Nguyên (cũ) đi đến hết địa phận xã Xuân Thành cũ	1,000	1,000
3.4	Từ đầu địa phận xã Xuân Thành (cũ) đến hết địa phận xã Xuân Thành về phía xã Hạnh Phúc (xã Xuân Thành)	1,000	1,000
3.5	Từ đầu địa phận xã Hạnh Phúc đến đường vào Cửa hàng mua bán (cũ) (xã Hạnh Phúc)	1,000	1,000
3.6	Từ đường vào Cửa hàng mua bán (cũ) đến đường Tỉnh lộ Thọ xuân -Yên Định (xã Hạnh Phúc)	1,000	1,000
3.7	Đường từ thị trấn Thọ Xuân nối đường nối 3 Quốc lộ (217;45;47) đoạn từ ông Hường thửa số 99, tờ 18 đến giáp xã Thọ Long	1,000	1,000
3.8	Đường Lam Sơn từ chợ đầu mối đến kênh C3 giáp địa phận xã Hạnh Phúc cũ	1,000	1,000
3.9	Đường Lam Sơn từ Trung tâm văn hóa huyện đến kênh C3	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B1	THỊ TRẤN THỌ XUÂN CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Đường Lê Lợi: Cách ngã tư Trung tâm Thương mại đi đê Hữu sông Chu	1,000	1,000
1.2	Đường Lê Hoàn: Ngã tư Trung tâm Thương mại đến nhà bà Như khu 4 (thửa 394 - tờ 42)	1,000	1,000
1.3	Khu Trung tâm Hội nghị huyện và khu dân cư mới Bãi ngô + Đồng Lắm (thôn Xuân Khang)	1,000	1,000
1.4	Đường Trần Hưng Đạo -Từ nhà ông Năm (thửa 117, tờ 48) Khu 5 đến nhà ông Thư (thửa 477, tờ 46)	1,000	1,000
1.5	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trường THCS Lê Thánh Tông đến ông Vinh Lược (thửa 140- tờ 45)	1,000	1,000
1.6	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trạm xá đến nhà ông Kỳ thôn Hoà Bình (thửa 475- tờ 42)	1,000	1,000
1.7	Đường Lê Văn Linh: Từ ngã ba Trường Tiểu học đến Trạm xá thị trấn (cũ)	1,000	1,000
1.8	Đường Lê Văn Linh: Từ Trạm xá thị trấn (cũ) đến Cầu Nam Thành	1,000	1,000
1.9	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Càng (thửa 9 - Tờ 50) đến ông Hải (thửa 386, tờ 48)	1,000	1,000
1.10	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Sen (thửa 379-Tờ 48) đến Cầu Trắng Xuân Trường	1,000	1,000
1.11	Từ ngã ba Cổng Ba cửa TT. Thọ Xuân đến cổng làng Nam Thượng -Tây Hồ	1,000	1,000
1.12	Dân cư thôn Bắc Tiến, thôn Hợp Thành nằm ngoài đê sông Chu	1,000	1,000
1.13	Đường Lê Hoàn: Từ nhà ông Thanh (thửa 348- Tờ 42) đến giáp sông Tiêu thủy	1,000	1,000
1.14	Ngõ 139 đường Lê Lợi + Ngõ 24 đường Trần Hưng Đạo (thôn Hợp Thành)	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Các ngõ 179 ; 196; 182; 167; Đường Lê Hoàn (thôn Nam Hoà)	1,000	1,000
2.2	Ngõ 156 Đường Lê Hoàn (thôn Nam Hoà)	1,000	1,000
2.3	Các ngõ 63; 88 đường Lê Lợi + 42; đường Lê Văn Linh (thôn Nam Hoà)	1,000	1,000
2.4	Các ngõ 130; 108; 92; 116; 119 đường Lê Hoàn (Hoà Bình)	1,000	1,000
2.5	Các ngõ 66; 55; 21; đường Lê Hoàn + Ngõ 39 Lê Hoàn đoạn Nhà ông Tươi (thửa 170-Tờ 43) đến ông Cường (thửa 175 - tờ 43) + Ngõ 13 đường Lê Hoàn từ nhà ông Hùng (thửa 99-Tờ 43) đến Nhà ông Sơn (thửa 177- Tờ 43) thôn Bắc Tiến	1,000	1,000
2.6	Các ngõ 23 đường Lê Văn Linh (thôn Bắc Tiến)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Các ngõ 4;3 đường Lê Văn Linh (thôn Bắc Tiến)	1,000	1,000
2.8	Các ngõ 57; 61; 79; 87; 95;107;115;125; 127; 137; đường Trần Hưng Đạo (thôn Hợp Thành)	1,000	1,000
2.9	Các ngõ 215; 227; 233; 241; 247; 253; đường Lê Lợi (thôn Xuân Khang)	1,000	1,000
2.10	Các ngõ 154 đường Lê Lợi + 237; 225 đường Trần Hưng Đạo (thôn Xuân Khang)	1,000	1,000
2.11	Các ngõ 69; 57; 27; 15; 7; 98 đường Trần Quang Khải (thôn Nam Xuân)	1,000	1,000
2.12	Các ngõ 283; 301; 268 đường Lê Lợi (thôn Nam Xuân)	1,000	1,000
2.13	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 2 (Lô đất LK01, LK02, LK05, LK06) MBQH số 1211/QĐ-UBND ngày 1/7/2019	1,000	1,000
2.14	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 3 (Lô đất LK03, LK04) MBQH số 1211/QĐ-UBND ngày 1/7/2019	1,000	1,000
2.15	Khu dân cư xung quanh sân vận động thị trấn Thọ Xuân	1,000	1,000
2.16	Khu dân cư Trại thú y các lô phía trong đường Tỉnh lộ 515	1,000	1,000
2.17	Phố Phạm Bôi thôn Xuân Khang (từ 294, từ 45 đến thửa 417, từ 45)	1,000	1,000
2.18	Đường Phạm Ngũ Lão thôn Xuân Khang (từ thửa 482, từ 45 đến thửa 417, từ 45)	1,000	1,000
2.19	Khu dân cư dọc Hồ xuân Trường thôn Xuân Khang (từ thửa 390, từ 45 đến thửa 82, từ 48)	1,000	1,000
2.20	Phố Hà Duyên Đạt (từ thửa 313 đến 164, từ 43)	1,000	1,000
2.21	Phố Lê Đình Ấn (từ thửa 316 đến 165, từ 45)	1,000	1,000
3	Đường phân lô Khu dân cư Chợ Phủ Thọ (thôn Nam Hoà) (MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 05/10/2021)	1,000	1,000
4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B2	XÃ XUÂN TRƯỜNG CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ Anh Mai thôn 3 (thửa 102, Từ 57) đến Cầu Trắng.	1,000	1,000
1.2	Từ Cầu Trắng đến (thửa 52; Từ 58); Từ Cầu Trắng đến Anh Thắng hồ cá (thửa 1; Từ 58)	1,000	1,000
1.3	Từ Anh Lượng thôn Cao Thành (thửa 74, Từ 61) đến Chì Tiễn thôn Cao Thành (thửa 136, Từ 61); Từ Anh Thúc thôn Xuân Phá (thửa 524, Từ 57); đến đường vào Hợp tác xã (thửa 661, Từ 57); Từ Anh Yêm thôn Cao Thành (thửa 73, Từ 61) đến Anh Hùng thôn Cao Thành (thửa 1045, Từ 61)	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Từ cổng Trại Rada đến thôn Cao Thành (thửa 42, Từ 58)	1,000	1,000
3	Các đường thôn, xóm		
3.1	Khu dân cư Dịch vụ Thương mại và sinh thái thôn Liên Thành. Tuyến đường chính, từ Quốc lộ 47C vào dọc đường ven hồ Xuân Trường.	1,000	1,000
3.2	Khu dân cư DVTM và sinh thái thôn Liên Thành: Các tuyến đường nhánh.	1,000	1,000
3.3	Từ nhà chị Xuân (thửa 94, Từ 57) đến anh Thành (thửa 691, Từ 57) giáp với Trường Tiểu học thôn Liên Thành;	1,000	1,000
3.4	Từ kho anh Thành (thửa 584; Từ 53) đến nhà bà Đua (thửa 578; Từ 57)	1,000	1,000
3.5	Từ Chùa Tầu thôn Xuân Phá 1 (thửa 28, Từ 52) dọc theo bờ kênh C1b (Phía đông) đến Trại bơm T5.	1,000	1,000
3.6	Từ bà Bích (thửa 561; Từ 57) đến ông Ất (thửa 688; Từ 57); Từ ông Châu (thửa 649; Từ 53) đến ông Bôi (thửa 354; Từ 53); Giáp với đất Thị Trấn Thọ Xuân Hồ Anh Đại Từ (thửa 667; Từ 52) đến (thửa 542; Từ 53)	1,000	1,000
3.7	Từ giáp bà Tuyết (thửa 789; Từ 57) đến ông Tuấn Xuân Phá 4 (thửa 872; Từ 57); Từ ông Trình (thửa 535; Từ 57) đến ông Quế (thửa 384; Từ 53).	1,000	1,000
3.8	Từ bà Ký (thửa 63; Từ 52) đến ông Đại (thửa 151; Từ 52) thôn Xuân Phá 1	1,000	1,000
3.9	Từ nhà ông Hứa (thửa 187; Từ 52) đến Anh Sừu (Tài) (thửa 301; Từ 53) thôn Xuân Phá 1	1,000	1,000
3.10	Từ ông Sơn Tuân (thửa 172; Từ 52) đến anh Chiến thôn Xuân Phá 1 (thửa 232; Từ 53)	1,000	1,000
3.11	Từ ông Mạnh (thửa 320; Từ 53) đến ông Thành thôn Xuân Phá 2 (thửa 785; Từ 53);	1,000	1,000
3.12	Từ ông Bảo (thửa 506; Từ 53) đến ông Thự (thửa 234; Từ 57) thôn Xuân Phá 2.	1,000	1,000
3.13	Từ ông Huyền T1 (thửa 12; Từ 56) đến đất thầu a Chiến (thửa 43; Từ 56)	1,000	1,000
3.14	Ngõ nhà thờ đạo Từ ông Phán (thửa 599; Từ 53) đến nhà Chị Loan (thửa 356 ; Từ 57) thôn Xuân Phá 3.	1,000	1,000
3.15	Từ anh Hiệu (thửa 104 ; Từ 57) đến anh Cường Hợi (thửa 517; Từ 57) thôn Xuân Phá 3.	1,000	1,000
3.16	Từ ông Nam Huệ (thửa 373; Từ 57) ông Nghiêm (thửa 642; Từ 57) thôn Xuân Phá 4.	1,000	1,000
3.17	Từ ông Hòe (thửa 635; Từ 57) đến ông Quán T5 (thửa 769; Từ 57)	1,000	1,000
3.18	Từ ông Khuông (thửa 48; Từ 58) đến giáp với đất trạm ra đự bị 60 (thửa 13; Từ 61)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.19	Từ nhà chị Ngoan (thửa 379; Tờ 57) đến ông Dũng Nghi (thửa 317; Tờ 57) thôn Liên Thành	1,000	1,000
3.20	Từ ông Bàn (thửa 97; Tờ 57) đến ông Bảy (thửa 161; Tờ 57) thôn 6	1,000	1,000
3.21	Đường ven đê Từ Anh Khắc (thửa 313; Tờ 53) đến giáp thị trấn Thọ Xuân cũ;	1,000	1,000
3.22	Từ ông Thạch (thửa 440; Tờ 53) đến ông Dũng (thửa 309; Tờ 53) thôn Xuân Phá 3;	1,000	1,000
3.23	Từ ông Thống (thửa 463; Tờ 53) đến ông Thanh (thửa 459; Tờ 53) thôn Liên Thành;	1,000	1,000
3.24	Từ anh Tâm (thửa 101; Tờ 52) đến anh Lợi X (thửa 131; Tờ 52) thôn Xuân Phá 1;	1,000	1,000
3.25	Từ nhà chị Oanh (thửa 1105; Tờ 57) đến ông Chúc (thửa 1093; Tờ 57) thôn Cao Thành;	1,000	1,000
3.26	Từ ông Thành Bao (thửa 1143; Tờ 57) đến ông Dũng (thửa 1136; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	1,000	1,000
3.27	Từ ông Vinh (thửa 1177; Tờ 57) đến ông Sỹ (thửa 1142; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	1,000	1,000
3.28	Từ ông Ngoạn (thửa 26; Tờ 58) đến bà Lợi (thửa 17; Tờ 58) thôn Cao Thành;	1,000	1,000
3.29	Từ ông Cẩn (thửa 28; Tờ 58) đến ông Hội (thửa 23; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	1,000	1,000
3.30	Từ ông Thuyết (thửa 45; Tờ 58) đến ông Phụng (thửa 1343; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	1,000	1,000
3.31	Từ bà Từ (thửa 1047; Tờ 57) đến bà Đan (thửa 1049 ; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	1,000	1,000
3.32	Từ ao xu (thửa 892; Tờ 57) đến ông Xuân (thửa 947; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	1,000	1,000
3.33	Từ ông Sơn (thửa 998; Tờ 57) đến ông Thọ (thửa 1031; Tờ 57);	1,000	1,000
3.34	Từ ông Minh K (thửa 43; Tờ 57) đến ông Ban (thửa 95; Tờ 57) thôn Liên Thành;	1,000	1,000
3.35	Từ ông Canh (thửa 398; Tờ 53) đến nhà chị Hậu (thửa 312; Tờ 53) thôn Xuân Phá 2;	1,000	1,000
3.36	Ngõ giáp chùa Tạng Từ anh Huy (thửa 120; Tờ 52) đến bà Hương (thửa 27; Tờ 52) thôn Xuân Phá 1	1,000	1,000
3.37	Từ ông Truật (thửa 486; Tờ 53) đến ông Vinh (thửa 8; Tờ 57) thôn Xuân Phá 2;	1,000	1,000
3.38	Từ ông Giáp (thửa 548; Tờ 57) đến nhà chị Nga Minh (thửa 683; Tờ 57) thôn Xuân Phá 4	1,000	1,000
3.39	Từ ông Tráng (thửa 786; Tờ 57) đến ông Tuấn (thửa 737; Tờ 57) thôn Cao Thành 5;	1,000	1,000
3.40	Từ ông Quân (thửa 839; Tờ 57) đến ông Sáu Tinh (thửa 784; Tờ 57) thôn Cáo Thành	1,000	1,000
3.41	Từ ông Ba (thửa 837; Tờ 57) đến ông Khôi (thửa 834; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	1,000	1,000
3.42	Từ ông Hinh (thửa 886; Tờ 57) đến ông Long (Th 884 ;Tờ 57);	1,000	1,000
3.43	Khu dân cư mới Đồng Bông T4 (Xuân Phá 4).	1,000	1,000
3.44	Từ ông Hợi (thửa 988 ;Tờ 57) giáp hồ cá (thửa 835 ;Tờ 57) thôn Cao Thành;	1,000	1,000
3.45	Từ ông Mơi (thửa 558 ;Tờ 57) đến ông Hai (thửa 562 ;Tờ 57);	1,000	1,000
3.46	Từ ông Mùi (thửa 501; Tờ 57) đến ông Tương (thửa 437 ; Tờ 57) thôn Liên Thành;	1,000	1,000
3.47	Từ kho A. Thành (thửa 583; Tờ 53) đến ông Điều (thửa 690 Tờ 53) thôn Liên Thành	1,000	1,000
3.48	Từ chị Tuất (thửa 389, Tờ 53) đến (thửa 443,Tờ 53); Từ (thửa 387, Tờ 53) đến (thửa 445, Tờ 53); Từ (thửa 386, Tờ 53) đến (thửa 446, Tờ 53) thôn Liên Thành;	1,000	1,000
3.49	Từ ông Mạnh Tinh (thửa 552, Tờ 53) đến chị Cừ (thửa 380 Tờ 57) thôn Liên Thành;	1,000	1,000
3.50	Từ ông Bốn Liên (thửa 549 Tờ 53) đến ông Tục (thửa 378, Tờ 53) thôn Liên Thành	1,000	1,000
3.51	Từ giáp đất anh Sơn T6 (thửa 663, Tờ 52) đến đất ông Định T2 (Th 375,Tờ 53) thôn Liên Thành;	1,000	1,000
3.52	Đường trước cổng chùa tạng Từ anh Thọ (thửa 48, Tờ 52) đến A. Liên (thửa 56 Tờ 52) thôn Xuân Phá 1;	1,000	1,000
3.53	Từ bà Chuông (thửa 53, Tờ 52) đến ông Huệ T1 (T 55, Tờ 52) thôn Xuân Phá 1;	1,000	1,000
3.54	Từ anh Mùi (thửa 41, Tờ 52) đến anh thôn (thửa 62, Tờ 52) thôn Xuân Phá 1;	1,000	1,000
3.55	Từ Anh Hà Tân (thửa 181, Tờ 52) đến đất thâu anh Chiến (thửa 43, Tờ 56);	1,000	1,000
3.56	Từ Anh Bầm (thửa 197, Tờ 52) đến đất thâu anh Chiến (thửa 43, Tờ 56)	1,000	1,000
3.57	Từ ông Hảo Cự (thửa 415, Tờ 53) đến Anh Nam (thửa 422, Tờ 53) thôn Xuân Phá 2;	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.58	Từ nhà ông Tuyền (thửa 12, Tờ 57) đến anh Thịnh (thửa 111, Tờ 57) thôn Xuân Phả 3;	1,000	1,000
3.59	Từ ông Xuân K (thửa 450, Tờ 57) đến bà Chung (thửa 510, Tờ 57) thôn Xuân Phả 4;	1,000	1,000
3.60	Từ ông Tần (thửa 617, Tờ 57) đến nhà bà Nhân P (thửa 504, Tờ 57) thôn Xuân Phả 4;	1,000	1,000
3.61	Từ ông Minh Hiền (thửa 734, Tờ 57) đến ông Mậu (thửa 817, Tờ 57) thôn Xuân Phả 4;	1,000	1,000
3.62	Từ ông Tâm Nhạ (thửa 746, Tờ 57) đến ông Chức Sáu (thửa 820, Tờ 57) thôn Xuân Phả 4	1,000	1,000
3.63	Từ ông Thống (thửa 141, Tờ 61) đến ông Thành (thửa 276, Tờ 61) thôn Xuân Phả 5;	1,000	1,000
3.64	Từ ông Thịnh (thửa 132, Tờ 61) đến ông Thành (thửa 156, Tờ 61) thôn Cao Thành;	1,000	1,000
3.65	Từ ông Chinh (thửa 115, Tờ 61) đến ông Cao (thửa 144, Tờ 61) thôn Cao Thành;	1,000	1,000
3.66	Từ ông Sáu Cúc (thửa 52, Tờ 52) đến ông Duyên Q (thửa 75, Tờ 52) thôn Xuân Phả 1;	1,000	1,000
3.67	Từ anh Lưu (thửa 85, Tờ 52) đến chị Minh Minh (thửa 111, Tờ 52) thôn Xuân Phả 1;	1,000	1,000
3.68	Từ bà Niêm (thửa 133, Tờ 52) đến anh Chức T1 (thửa 163, Tờ 52) thôn Xuân Phả 1;	1,000	1,000
3.69	Từ ông Sơn Đạo (thửa 496, Tờ 53) đến ông Thần (thửa 627, Tờ 53) thôn Xuân Phả 2;	1,000	1,000
3.70	Từ bà Cơ (thửa 652, Tờ 57) đến đất công ích đồng Chân Mạ (Th 754, Tờ 57) thôn Xuân Phả 3;	1,000	1,000
3.71	Từ ông Bảo (thửa 704, Tờ 57) đến ông Phương (thửa 639, Tờ 57) thôn Xuân Phả 4;	1,000	1,000
3.72	Từ thửa 535, tờ 15 đến thửa 361, tờ 15	1,000	1,000
3.73	Từ thửa 200, tờ 52 đến thửa 213, tờ 52	1,000	1,000
3.74	Từ thửa 218, tờ 52 đến thửa 8, tờ 56	1,000	1,000
3.75	Từ thửa 48, tờ 56 đến thửa 349, tờ 57	1,000	1,000
3.76	Từ thửa 239, tờ 57 đến thửa 380, tờ 57	1,000	1,000
3.77	Từ thửa 584, tờ 57 đến thửa 671, tờ 57	1,000	1,000
3.78	Từ thửa 1024, tờ 57 đến thửa 1081, tờ 57; Từ thửa 1057, tờ 57 đến thửa 1111, tờ 57; Từ thửa 957 tờ 57 đến thửa 974 tờ 57;	1,000	1,000
3.79	Từ thửa 778 tờ 53 đến thửa 471 tờ 57;	1,000	1,000
4	MBQH quy hoạch số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 đất ở khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng		
4.1	LK-01: Từ 20 đến 37; LK-02: Từ 01 đến 07; LK-05: Từ 01 đến 16; LK-06: Từ 01 đến 12; LK- 07: Từ 06 đến 10.	1,000	1,000
4.2	LK-01: Từ 01 đến 04; LK-05: Từ 17 đến 31; LK-06: Từ 13 đến 24; LK-07: Từ 01 đến 05;	1,000	1,000
4.3	LK-01: Từ 05 đến 19.	1,000	1,000
4.4	LK-02: Từ 08 đến 11	1,000	1,000
4.5	LK-08: Từ 01 đến 10	1,000	1,000
4.6	LK-08: Từ 11 đến 16	1,000	1,000
5	Đường từ thị trấn Thọ Xuân đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (đoạn tiếp giáp với MBQH số 64 đến hết địa phận xã Thọ Xuân)		
5.1	Đường từ thị trấn Thọ Xuân (cũ) đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (đoạn tiếp giáp với MBQH số 64 đến hết địa phận xã Xuân Trường cũ)	1,000	1,000
5.2	Đường từ thị trấn Thọ Xuân đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (đoạn tiếp giáp xã Xuân Trường (cũ) đến thửa 300, tờ số 66)	1,000	1,000
5.3	Đường từ thị trấn Thọ Xuân đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (từ thửa 300, tờ số 66 đến hết địa phận xã Thọ Xuân)	1,000	1,000
6	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B3	XÃ HẠNH PHÚC CŨ (Thị trấn Thọ Xuân cũ)		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Khu đô thị Ngôi Sao thửa 377; 378 - lô 2; thửa 379; 380; 381; 383 (xã Hạnh Phúc)	1,000	1,000
1.2	Khu đô thị Ngôi Sao thửa 385; 386 (xã Hạnh Phúc)	1,000	1,000
1.3	Khu đô thị ngôi sao thửa 392; 393 - lô 2; thửa 390; 391; 394; 396 (xã Hạnh Phúc)	1,000	1,000
1.4	Khu đô thị ngôi sao thửa 387; 388 (xã Hạnh Phúc)	1,000	1,000
1.5	Đường từ UBND xã ra Bờ Chùa (từ nhà anh Quân thôn Vĩnh Nghi thửa 44, tờ 5 tờ 18 đến nhà anh Tám thửa 156, tờ 18.	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ UBND xã đi thôn Vĩnh Nghi (từ bà Thương thôn Vĩnh Nghi thửa 96, tờ 18 đến Anh Châu thôn Vĩnh Nghi thửa 109, tờ bản đồ số 18.	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Đoạn từ nhà anh Thuận thôn Vĩnh Nghi thửa 69, tờ 14 đến nhà ông Ba thôn Vĩnh Nghi thửa 88, tờ 12	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn Vĩnh Nghi thửa 89, tờ 12 đến nhà ông Ngoan thôn Quân Bình thửa 17, tờ 12	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ nhà ông Hải thôn Vĩnh Nghi thửa 177, tờ 14 đến nhà ông Niên thôn Vĩnh Nghi thửa 138, tờ 14	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ Anh Miên thôn Quân Bình đến bà Sơn thôn Quân Bình; Đoạn từ anh Đoài thôn Quân Bình đến bà Hiền thôn Quân Bình	1,000	1,000
1.11	Đường mới khu dân cư Đình Phú thôn Quân Bình: Từ thửa số 340, tờ bản đồ số 18 đến thửa 461, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Đường thôn Quân Bình từ thửa 8 tờ 12 đến thửa 105 tờ 14, từ thửa 15 tờ 12 đến thửa 159 tờ 12, từ thửa 94 tờ 12 đến thửa 25 tờ 12; từ thửa 263 tờ 12 đến thửa 34 tờ 12	1,000	1,000
2.2	Đường khu Vĩnh Nghi từ thửa 127 tờ 12 đến thửa 111 tờ 14, từ thửa 133 tờ 12 đến thửa 168 tờ 14, từ thửa 296 tờ 12 đến thửa 176 tờ 14	1,000	1,000
2.3	Đường thôn Đồng thôn từ thửa 26 tờ 11 đến thửa 104 tờ 13, từ thửa 7 tờ 11 đến thửa 106 tờ 11, từ thửa 103 tờ 11 đến thửa 98 tờ 11, thửa 116 tờ 13 đến thửa 109 tờ 11, từ thửa 77 tờ 11 đến thửa 74 tờ 13	1,000	1,000
2.4	Đường từ ông Lân thửa 96 tờ 11 đến bà Ư thửa 153, tờ 11; từ bà Bích thửa 121, tờ 11 đến ông Sáu thửa 89, tờ 11; từ ông Dịu thửa 124, tờ 11 đến ông Hùng thửa 130, tờ 11; từ ông Phùng thửa 198, tờ 12 đến ông Các thửa 167, tờ 12; từ bà Ai thửa 54 tờ 14 đến bà Miên thửa 52, tờ 14	1,000	1,000
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mở rộng TT Thọ Xuân		
3.1	Các lô đất giáp đường Lam Sơn từ K:04 đến K:27	1,000	1,000
3.2	Từ M: 25 đến M: 48; từ L: 24 đến L: 46	1,000	1,000
3.3	Từ BT E: 01 đến BT E: 08; Từ BT F: 01 đến BT F: 08;	1,000	1,000
4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.4	XÃ XUÂN THANH CŨ (xã Xuân Hồng cũ)		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Đường Nam-Bắc-Thành (từ B Ngải, thửa 621, tờ 85 - ông Dũng, thửa 1065, tờ 85)	1,000	1,000
1.2	Đường băng kết từ nhà ông Vang (thửa 34 tờ 84) đến ông Lưu (thửa 370 tờ 84)	1,000	1,000
1.3	Đường băng kết từ nhà ông Luyện (thửa 369 tờ 85) - nhà ông Chính (thửa 19 tờ 86)	1,000	1,000
1.4	Đường liên thôn từ nhà ông Dũng (thửa 9 tờ 84) - nhà ông Cát (thửa 1440 tờ 85)	1,000	1,000
1.5	Đường liên thôn từ ông Lư (thửa 762 tờ 85) - bà Thuần (thửa 60 tờ 86)	1,000	1,000
1.6	Đường thôn 5 (thửa 777 tờ 85) - Kênh C3 (thửa 1068 tờ 85)	1,000	1,000
2	Các đường trục thôn.		
2.1	Đường phân lô khu dân cư Đa Con (từ thửa 991-1049; 903-1057; 831-979, tờ 85).	1,000	1,000
2.2	Khu dân cư Lò vôi (từ thửa 1517 tờ số 85 đến thửa 1538 tờ số 85)	1,000	1,000
2.3	Đường phân lô khu dân cư Điểm Bông (từ thửa 1081, tờ 85 - thửa 457, tờ 86. Từ thửa 953 - thửa 1027, tờ 85. Từ thửa 1013, tờ 85 - thửa 402, tờ 86. Từ thửa 949, tờ 85 - thửa 454, tờ 86. Từ thửa 364 - 451, tờ 86).	1,000	1,000
2.4	Ông Công (thửa 36 tờ 13) - ông Thành (thửa 524 tờ 13); ông Long (thửa 48 tờ 13) - ông Tiếp (thửa 526 tờ 13); ông Tâm (thửa 61 tờ 13) - ông Kỳ (thửa 528 tờ 13); ông Đan (thửa 104 tờ 13) - ông Giao (thửa 599 tờ 13); ông Hiền (thửa 156 tờ 13) - bà Hà (thửa 627 tờ 13); ông Hiền (thửa 285 tờ 13) - ông Thái (thửa 717 tờ 13)	1,000	1,000
2.5	Ông Hạnh (thửa 21 tờ 84) - bà Là (thửa 81 tờ 84); ông Bá (thửa 14 tờ 84) - ông Phi (thửa 519 tờ 85); ông Kê (thửa 355 tờ 85) - bà Thủy (thửa 638 tờ 85); bà Bính (thửa 376 tờ 85) - ông Thú (thửa 725 tờ 85); ông Xuân (thửa 374 tờ 85) - ông Bang (thửa 935 tờ 85); ông Thục (thửa 463 tờ 85) - ông Viên (thửa 857 tờ 85); ông Sơn (thửa 279 tờ 85) - bà Đò (thửa 181 tờ 86); từ ông Lâm (thửa 18 tờ 85) đến ông Đường (thửa 521 tờ 85).	1,000	1,000
2.6	Ông Thanh (thửa 83 tờ 86) - ông Quang (thửa 96 tờ 86); ông Vân (thửa 653 tờ 85) - ông Hải (thửa 134 tờ 86)	1,000	1,000
2.7	Khu dân cư Ruộng Mẫu (thửa 1627 tờ 85 đến thửa 1639 tờ 85)	1,000	1,000
3	Các đường ngang thôn.		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Ông Lai (thửa 65 tờ 84) - ông Hà (thửa 57 tờ 84); ông Hải (thửa 1443 tờ 85) - ông Chính (thửa 242 tờ 85); ông Căn (thửa 187 tờ 85) - bà Hiền (thửa 248 tờ 85); ông Sinh (thửa 510 tờ 85) - ông Lợi (thửa 428 tờ 85; ông Thợ (thửa 335 tờ 85) - ông Hùng (thửa 396 tờ 85); ông Việt (thửa 139 tờ 85) - ông Mai (thửa 164 tờ 85); ông Loan (thửa 437 tờ 85) - bà Thái (thửa 502 tờ 85); ông Hà (thửa 347 tờ 85) - ông Văn (thửa 493 tờ 85); Đoạn từ ông Mão (thửa 490 tờ 85) - bà Sinh (thửa 586 tờ 85); ông Lâm (thửa 640 tờ 85) - ông Thái (thửa 670 tờ 85); ông Lân (thửa 650 tờ 85) - bà Hường (thửa 665 tờ 85); ông Thành (thửa 218 tờ 86) - ông Hy (thửa 221 tờ 86); ông Mao (thửa 127 tờ 86) - ông Mạnh (thửa 33 tờ 86); ông Đồng (thửa 59 tờ 86) - ông Bắc (thửa 46 tờ 86); bà Năm (thửa 845 tờ 85) - Trạm y tế (thửa 1041 tờ 85).	1,000	1,000
3.2	Đoạn đường trong MBQH, đồng Bông, Lò Gạch, Cống Xóm, Ruộng Mầu (Xuân Thành cụm 1 cũ)	1,000	1,000
3.3	Đoạn đường Sau Trường Tiểu học thôn Vân Lộ (Thọ Nguyên cũ)	1,000	1,000
4	Khu dân cư Đồng Ruộng Mầu thôn 4		
4.1	Đường gom giáp đường Tỉnh lộ 515	1,000	1,000
4.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	1,000	1,000
5	Khu dân cư mới xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân (MBQH quy hoạch số 3405/QĐ-UBND ngày 18/06/2024)		
5.1	Đường gom giáp đường Tỉnh lộ 515	1,000	1,000
5.2	Đường nội bộ: Từ LK-24:11 đến LK-24:14; LK-25:10 đến LK-25:19; LK-26:11 đến LK-26:20)	1,000	1,000
5.3	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại	1,000	1,000
6	Khu dân cư Xuân Hồng (thôn Lễ Nghĩa 2) (3ha) (MBQH quy hoạch số 1830 QĐ-UBND ngày 15/9/2020)		
6.1	Đường gom giáp đường Tỉnh lộ 515	1,000	1,000
6.2	Đường nội bộ: Từ D:01 đến D:07; A:34 đến A:36)	1,000	1,000
6.3	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại	1,000	1,000
7	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.5	XÃ THỌ NGUYỄN CŨ (xã Xuân Hồng cũ)		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.2	thôn Bất Căng 2: Đoạn từ ông Lâm thửa 455 tờ 93 đến hộ ông Hưng thửa 583 tờ 93; Từ hộ bà Loan thửa 286 đến ông Chấn thửa 546 tờ 93; Đoạn thôn Bất Căng 2: Đoạn từ bà Hiệp thửa 233 tờ 93 đến ông Thứ thửa 489 tờ 93; Đoạn thôn Bất Căng 1: Đoạn từ ông Ba thửa 152 tờ 93 đến ông Hoà Lạc thửa 351 tờ 93; Đoạn thôn Bất Căng 1: Đoạn từ ông Dũng thửa 60 tờ 93 đến ông Thương thửa 205 tờ 93; Từ ông Vinh thửa 139 tờ 93 đến ông Hậu thửa 17 tờ 93	1,000	1,000
1.3	thôn Bất Căng 1: Từ hộ ông Ban thửa 38 tờ 93 đến hộ ông Sơn thửa 135 tờ 93	1,000	1,000
1.4	thôn đồng Dọc: Đoạn từ ông Giáp thửa 380 tờ 93 đến hộ ông Tự thửa 484 tờ 93; từ ông Trường thửa 207 tờ 93 đến hộ ông Công thửa 424 tờ 93; Đoạn thôn Phong Bái: Đoạn từ hộ ông Sinh thửa 58 tờ 92 đến hộ ông Hùng thửa 131 tờ 92; Đoạn thôn Tiền Lập: Đoạn từ hộ ông Chính thửa 566 tờ 93 đến hộ bà Phương thửa 13 tờ 94; Đoạn thôn Liên Phô: Đoạn từ gốc cây Gạo hộ bà Hằng thửa 20 tờ 89 đến hộ ông Biền thửa 153 tờ 89 đi Trạm điện số 01; Đoạn từ ông Văn thửa 7 tờ 89 đến hộ Ban thửa 34 tờ 90	1,000	1,000
1.5	thôn Vân Lộ: Đoạn đường 19 từ hộ ông Tiểu 362 tờ 91 đến hộ cô Giáo Đào thửa 469 tờ 91;	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ đê sông Chu hộ ông Nhạc thửa 69 tờ 91 Đến hộ bà Liễu thửa 437 tờ 91	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ hộ ông Dũng thửa 13 tờ 91 đến hộ ông Ngan thửa 145 tờ 91; Từ hộ ông Huệ thửa 212 tờ 91 đến hộ ông Dịu thửa 287 tờ 91	1,000	1,000
2	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Dục	1,000	1,000
3	MBQH số 3867/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 Khu dân cư Đồng bảo sinh sống trên Sông xã Xuân Hồng	1,000	1,000
3.1	thôn Vân Lộ: Đoạn đường từ Cô giáo Đào thửa 469 tờ 91 đến hết Chợ Thọ Nguyên thửa 149 tờ 99	1,000	1,000
3.2	thôn Vân Lộ: Đoạn từ bà Tâm Khắc thửa 388 tờ 91 đến ông Hoàng thửa 261 tờ 91	1,000	1,000
3.3	thôn Đồng Dọc: Từ ông Sử thửa 208 tờ 93 đến ông Sơn thửa 367 tờ 93	1,000	1,000
3.4	thôn Bất Căng 2: Đoạn từ ông Thìn thửa 191 tờ 93 đến ông Thiệp thửa 414 tờ 93	1,000	1,000
4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.6	XÃ XUÂN KHÁNH (cũ) (xã Xuân Hồng cũ)		
1	Đường liên xã		
1.1	Đoạn từ ông Dũng (thửa 1100, tờ số 108) đến anh Chung Nhân (thửa 887, tờ số 108)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn từ Chì Hiền (thửa 903, tờ số 108) đến anh Tuấn Hà (thửa 1059, tờ số 108)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ông Chương (thửa 1056, tờ số 108) đến ông Minh Vinh (thửa 69, tờ số 111)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ ông Phúc Luận (thửa 56, tờ số 112) đến ông Năm (thửa 282, tờ 112)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ông Hai Vả (thửa 262, tờ số 111) đến hết địa phận xã Xuân Khánh (cũ)	1,000	1,000
2	Trục đường trung tâm xã (thuộc thôn 3)		
2.1	Đoạn từ ông Phúc (thửa số 1045, tờ số 108) đến ông Minh Hội (thửa 61, tờ số 109)	1,000	1,000
3	Đường liên thôn		
3.1	Đoạn từ ông Tâm Cội (thửa số 231, tờ số 112) đến anh Cường Chung (thửa 336, tờ số 112)	1,000	1,000
4	Đường trục chính của các thôn		
4.1	Đoạn từ anh Hùng Tuyết (thửa 580, tờ số 108) đến anh Chương Hoa (thửa 311, tờ số 108) đường trục chính thôn 1	1,000	1,000
4.2	Đường trục chính thôn 2: Đoạn từ anh Thương Hương (thửa 836, tờ số 108) đến ông Trắc (thửa 3, tờ số 109)	1,000	1,000
4.3	Đường trục chính thôn 3: Đoạn từ ông Hùng Lan (thửa 889, tờ số 11) đến ông Đản Hạnh (thửa 21, tờ số 12)	1,000	1,000
5	Đường trục chính thôn 4		
5.1	Đoạn từ anh Thông Hăng (thửa số 1052, tờ số 108) đến ông Tương Phương (thửa số 98, tờ số 109)	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ a Thịnh Cường (thửa số 26, tờ số 112) đến ông Cẩn (thửa số 159, tờ số 109)	1,000	1,000
5.3	Đoạn từ chị Mừng (thửa số 102, tờ số 109) đến chị Dung (thửa số 130, tờ số 109)	1,000	1,000
5.4	Đường trục chính thôn 5: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa số 146, tờ số 112) đến nhà ông Khanh Quỳnh (thửa số 81, tờ số 112)	1,000	1,000
6	Đường trục chính thôn 6		
6.1	Đoạn từ anh Hải Nga (thửa số 114, tờ số 112) đến anh Đốc Lan (thửa 420, tờ số 112)	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ anh Long Lan (thửa 360, tờ số 112) đến chị Hình (thửa 160, tờ số 112)	1,000	1,000
7	Nhóm các đường		
7.1	Từ ông Ngợi Lan (thửa 489, tờ số 108) đến ông Tâm Mỹ (thửa 420, tờ số 108)	1,000	1,000
7.2	Từ ông Dung Liên (thửa 755, tờ số 108) đến ông Diện Thoa (thửa 732, tờ số 108)	1,000	1,000
7.3	Từ ông Tuất (thửa 794, tờ số 108) đến anh Quế Vinh (thửa 93, tờ số 109)	1,000	1,000
7.4	Từ Anh Thanh Lan (thửa 935, tờ số 108) đến ông thông Tuyết (thửa 891, tờ số 108)	1,000	1,000
7.5	Từ ông Chuyên Học (thửa 49, tờ số 109) đến bà Tuyết Gia (thửa 55, tờ số 109)	1,000	1,000
7.6	Từ ông Lê Ngọc Hùng (thửa 900, tờ số 108) đến ông Thiết (thửa 936, tờ số 108)	1,000	1,000
7.7	Từ ông Tháp (thửa 454, tờ số 112) đến chị Năm (thửa 413, tờ số 112)	1,000	1,000
7.8	Từ Anh Hải Yên (thửa 307, tờ số 112) đến anh Thủy Bình (thửa 565, tờ số 112)	1,000	1,000
7.9	Từ ông Đường (thửa 343, tờ số 112) đến ông Tý Xuân (thửa 352, tờ số 112)	1,000	1,000
8	Từ trường trung học cơ sở Xuân Hồng (cơ sở 3) đi cầu gỗ.	1,000	1,000
9	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
10	MBQH quy hoạch số 281/QĐ-UBND ngày 2/3/2021. Đường nối 3 quốc lộ 217/45/47		
10.1	Tiếp giáp đường nối 03 quốc lộ	1,000	1,000
10.2	Đường nội bộ	1,000	1,000
11	MBQH số 3326/QĐ-UBND ngày 9/12/2022 khu dân cư Đồng Cát, Đồng Hâu, Mã Quan thôn 1.	1,000	1,000
B.7	XÃ XUÂN GIANG CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Đoạn từ chợ Rạng thửa 98, tờ bản đồ 69 đến ông Lợi thôn Quần Kênh 2 thửa 153, tờ bản đồ 65	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ông Vu thôn Quần Kênh 2, thửa 56, tờ bản đồ 65 đi cầu Trường Giang; Đoạn từ ông Xuân thửa 98, tờ bản đồ 69 đến ông Dũng thôn 13 thửa 216, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Kiên thôn Bái Trạch thửa, tờ bản đồ 6 đi bà Ngà thôn Bái Trạch thửa 104, tờ bản đồ 66;	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ trang trại ông ý đi cầu Ba lã đi Xuân Quang	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Đoạn từ ông Máy thôn Bái Trạch thửa 157A, tờ bản đồ 66 đi cầu Ba Lãng, đi Xuân Quang	1,000	1,000
2	Các đường giao thông:		
2.1	Đoạn từ ông Hùng thôn Quần Kênh 2, thửa 143, tờ bản đồ 65 đến ông Thảo thôn 4 thửa 52, tờ bản đồ 69	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ ông Chung thôn Yên Kênh thửa 302, tờ bản đồ 65 đến ông Năm thôn 3 thửa 115, tờ bản đồ 65	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ ông Chung thôn Yên Kênh thửa 114, tờ bản đồ 65 đến bà Xuyên thôn Quần Kênh 1 thửa 75, tờ bản đồ 66	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ cầu Quần Hồi thửa 756,757,758, tờ bản đồ 78 đến ông Chơn thôn 10 thửa 147, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Đoạn thôn Lệ Trạch thửa 61, tờ bản đồ 65 đến ông Bình thôn 4 thửa 116, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Nghi thôn Yên Kênh thửa 181, tờ bản đồ 64	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ nhà ông Hồ thôn Yên Kênh thửa 53 tờ 68 đi ông Vân thôn Yên Kênh thửa 47, tờ bản đồ 67; Từ cổng Hàng Đa thửa 375, tờ bản đồ 78 đến ông Dũng thôn Yên Kênh thửa 196, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Vượng thôn Lệ Trạch thửa 173 tờ 63 đến ông Đội thôn Lệ Trạch thửa 1 tờ 63.	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ ông Tú thôn Bái Trạch thửa 38, tờ bản đồ 66 đến ông Trà thôn Bái Trạch thửa 7, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Vy thôn Bái Trạch thửa 30, tờ bản đồ 66 đến ông Thảo thôn Bái Trạch thửa 1, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Bàng thôn Bái Trạch thửa 84, tờ bản đồ 66 đến ông Toán thôn Bái Trạch thửa 158, tờ bản đồ 66; Đoạn từ bà Ngoan thôn Bái Trạch thửa 166, tờ bản đồ 66 đến bà Được thôn Bái Trạch thửa 114, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Sơn thôn Bái Trạch thửa 94, tờ bản đồ 65 đến ông Phú thôn Bái Trạch thửa 127, tờ bản đồ 66;	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ ông Hùng thôn Quần Kênh 2 thửa 150, tờ bản đồ 64 đến ông Lâm thôn Quần Kênh 2 thửa 55, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Bọc thôn Quần Kênh 2 thửa 272, tờ bản đồ 65 đến ông Hạnh thôn Quần Kênh 2 thửa 68, tờ bản đồ 69; Đoạn từ ông Bàn thôn 8 thửa 109, tờ bản đồ 64 đến ông Hiếu thôn Lệ Trạch thửa 92, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Thiệp thôn Lệ Trạch thửa 1, tờ bản đồ 68 đến ông Chính thôn Lệ Trạch thửa 203, tờ bản đồ 64; Đoạn từ ông Hoá thôn Bái Trạch thửa 177, tờ bản đồ 66 đến bà Hồ thôn Bái Trạch thửa 72 tờ 66	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ ông Hải thôn Lệ Trạch thửa 140, tờ bản đồ 63 đến bà Hoàn thôn Lệ Trạch thửa 171, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Lục thôn Lệ Trạch thửa 231, tờ bản đồ 63 đến ông Tuyển thôn Lệ Trạch thửa 10, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Chế thôn Lệ Trạch thửa 196, tờ bản đồ 63 đến ông Tùng thôn Lệ Trạch thửa 6, tờ bản đồ 69; Đoạn từ ông Xuyên thôn Lệ Trạch thửa 201, tờ bản đồ 63 đến ông Quyết thôn Lệ Trạch thửa 1, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Ngọc thôn Lệ Trạch thửa 207, tờ bản đồ 63 đến ông chuyển thôn Lệ Trạch thửa 219, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Lọc thôn Lệ Trạch thửa 35, tờ bản đồ 63 đến ông Cao, ông Thìn thôn Lệ Trạch thửa 43, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Cả thôn Lệ Trạch thửa 79 tờ 63 đến ông Diễn thôn Lệ Trạch thửa 117, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Nhân thôn Quần Kênh 2 thửa 86, tờ bản đồ 68 đến ông Chi thôn Quần Kênh 2 thửa 111, tờ bản đồ 68	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ ông Tuấn thôn Bái Trạch thửa 90, tờ bản đồ 66 đến ông Việt thôn Bái Trạch thửa 95, tờ bản đồ 66	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ ông Thủ thôn Quần Kênh 1 thửa 246, tờ bản đồ 65 đến ông Thanh thôn Quần Kênh 1 thửa 11, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Bang thôn Lệ Trạch thửa 214, tờ bản đồ 63 đến ông Choắt thôn Lệ Trạch thửa 71, tờ bản đồ 63	1,000	1,000
2.11	Đoạn từ bà Hoà thôn Bái Trạch thửa 17, tờ bản đồ 66 đến ông Đông thôn Bái Trạch thửa 20, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Phiệt thôn Bái Trạch thửa 145, tờ bản đồ 66 đến ông Đạo thôn Bái Trạch thửa 138, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Ngọt thôn Bái Trạch thửa 191, tờ bản đồ 66 đến ông Thường thôn Bái Trạch thửa 304, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Tường thôn Bái Trạch thửa 190, tờ bản đồ 66 đến ông Đồng thôn Bái Trạch thửa 121, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Bồn thôn Quần Kênh 1 thửa 92, tờ bản đồ 65 đến ông Thuận thôn Quần Kênh 1 thửa 68, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Lịch thôn Quần Kênh 1 thửa 294, tờ bản đồ 63 đến ông ái thôn Quần Kênh 2 thửa 18, tờ bản đồ 65	1,000	1,000
2.12	Đoạn từ ông Trịnh thôn 4 thửa 239, tờ bản đồ 16 đến ông Đức thôn 4 thửa 119, tờ bản đồ 16; Đoạn từ ông Tự thôn 5 thửa 68, tờ bản đồ 16 đến ông Cải thôn 5 thửa 3, tờ bản đồ 16; Đoạn từ ông Dũng thôn 6 thửa 270, tờ bản đồ 16 đến ông Ngừ thôn 6 thửa 215 tờ 15; Đoạn từ ông Bao thôn 8 thửa 86, tờ bản đồ 15 đến ông Phòng thôn 8 thửa 91, tờ bản đồ 15; Đoạn từ ông Thà thôn 6 thửa 158, tờ bản đồ 15 đến bà Lãng thôn 6 thửa 41, tờ bản đồ 19; Đoạn từ ông Thặt thôn 6 thửa 164, tờ bản đồ 15 đến ông Thực thôn 6 thửa 50, tờ bản đồ 19	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.13	Đoạn từ ông Thư thôn Yên Kênh thửa 73, tờ bản đồ 64 đến ông Lực thôn Yên Kênh thửa 64, tờ bản đồ 64; Đoạn từ ông Hào thôn Yên Kênh thửa 190, tờ bản đồ 64 đến ông Tinh thôn Yên Kênh thửa 12, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Tuất thôn Lê Trạch thửa 201, tờ bản đồ 64 đến ông Mãi thôn thửa 4, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Ba thôn Yên Kênh thửa 129, tờ bản đồ 68 đến ông Cấp, ông Cường thôn Yên Kênh thửa 189 tờ 68; Đoạn từ ông Lợi thôn Yên Kênh thửa 153, tờ bản đồ 68 đến ông Dũng thôn Yên Kênh thửa 196, tờ bản đồ 68; Đoạn từ bà Mừng thôn Yên Kênh thửa 211, tờ bản đồ 68 đến Nhà văn hoá thôn thửa 75, tờ bản đồ 68	1,000	1,000
2.14	Đoạn từ ông Tuấn thôn Yên Kênh thửa 34, tờ bản đồ 67 đến bà Kỹ thôn Yên Kênh thửa 205, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Quốc thôn Yên Kênh thửa 60, tờ bản đồ 67 đến ông Quý thôn Yên Kênh thửa 7, tờ bản đồ 71; Đoạn từ ông Tân thôn Quần Kênh 2 thửa 149, tờ bản đồ 69 đến ông Dong thôn Quần Kênh 2 thửa 100, tờ bản đồ 69; Đoạn từ bà Dân thôn Quần Kênh 2 thửa 103, tờ bản đồ 20 đến ông Phú thôn Quần Kênh 2 thửa 156, tờ bản đồ 69	1,000	1,000
2.15	Đoạn từ bà Thơm thôn Yên Kênh thửa 125, tờ bản đồ 16 đến bà Khiên thôn Yên Kênh thửa 208, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Cầu thôn Yên Kênh thửa 174 tờ bản đồ 64 đến ông ung thôn Yên Kênh thửa 24, tờ bản đồ 68	1,000	1,000
2.16	Từ nhà ông Chung thôn Quần Kênh 1 (thửa 52 tờ 69) đi Cầu Ba Láng	1,000	1,000
2.17	Đoạn từ ông Văn thôn Yên Kênh thửa 47, tờ bản đồ số 67 đi Xuân Hưng	1,000	1,000
3	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Chấn thôn 5, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2767/QĐ-UBND ngày 15/3/2024)	1,000	1,000
4	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Chấn, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2767/QĐ-UBND ngày 15/3/2024)	1,000	1,000
5	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đồng Đình đồng Chùa thôn 1, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 2,3) (MBQH số 1106/QĐ-UBND ngày 07/7/2021) (được UBND huyện Thọ Xuân điều chỉnh tại QĐ số 1905/QĐ-UBND ngày 11/4/2025)	1,000	1,000
6	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bái Trạch		
8.1	LK-1 (Từ lô 01 đến lô 15); LK-02 (Từ lô 01 đến lô 37)	1,000	1,000
8.1	LK-3 (Từ lô 01 đến lô 30)	1,000	1,000
7.5	Khu đô thị mới Xuân Trường, xã Thọ Xuân		
7.5.1	LK03-19 đến LK03-37; LK04-30 đến LK04-57; LK07-01 đến LK07-12; LK08-01 đến LK07-28; LK11-01 đến LK11-07;	1,000	1,000
7.5.2	LK05-01 đến LK 01-37; LK 05-01 đến LK 05-39; LK09-01 đến LK09-54; LK10-01 đến LK10-10; LK21-01 đến LK21-26	1,000	1,000
7.5.2	LK02-01 đến LK02-36; LK06-01 đến LK06-23	1,000	1,000
	69. XÃ THỌ LONG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 47 C		
	Đoạn qua xã Thọ Lộc cũ		
1.1	Đoạn giáp xã Thọ Phú đến cầu K3	1,573	1,573
1.2	Đoạn cầu K3 đến đường vào cầu Vội	1,573	1,573
1.3	Đoạn cầu Vội đến giáp xã Nam Giang (cũ)	1,573	1,573
	Đoạn qua xã Nam Giang cũ		
1.4	Đoạn từ giáp xã Thọ Lộc (cũ) (thửa 273, tờ bản đồ 2) đến cầu Phúc Như	1,573	1,573
1.5	Từ cầu Phúc Như đến ông Thành Hiền (phổ Neo)	1,573	1,573
1.6	Từ ông Thành Hiền đến hết địa phận Bắc Lương (cũ) (thửa 926, tờ bản đồ 8)	1,573	1,573
	Đoạn qua xã Bắc Lương cũ		
1.7	Từ giáp xã Nam Giang đến đầu xã Tây Hồ cũ	1,573	1,573
	Đoạn qua xã Tây Hồ cũ		
1.8	Từ giáp xã Bắc Lương (cũ) đến hộ ông Huyền (tờ bản đồ 24, thửa 83) (UBND xã Tây Hồ cũ)	1,573	1,573
1.9	Từ UBND xã Tây Hồ (cũ) đến ngã ba đường vào Xuân Quang, nhà Bia	1,573	1,573
1.10	Từ ngã ba đường vào Xuân Quang (cũ) nhà chị Giao (thửa 18, tờ bản đồ 24) đến công kênh C3	1,573	1,573
2	Quốc lộ 47B		
	Đoạn qua xã Tây Hồ cũ		
2.1	Từ ngã ba hộ chị Giang (thửa 58, Tờ 24) đến hộ bà Thanh (thửa 25, Tờ 28).	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ nhà ông Yên (thửa 29- Tờ 28) đến anh Hùng, giáp Xuân Quang (thửa 214, Tờ 28)	1,000	1,000
3	QUỐC LỘ 47 B		
3.1	Từ công làng Nam Thượng đến kênh C3 (xã Tây Hồ cũ	1,000	1,000
3.2	Từ kênh C3 Tây Hồ đến cầu xã Hạnh Phúc cũ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ XUÂN PHONG CŨ		
1	Các trục đường giao thông liên xã		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ nhà ông Sáu (thửa 759-Tờ 67) đến nhà ông Chung (thửa 578 - Tờ 67)	1,000	1,000
2	Các đường liên thôn:		
2.1	Từ nhà ông Thành (thửa 291 Tờ 62) đến cổng Chùa thôn 9	1,000	1,000
2.2	Từ nhà bà Lùng thôn 2 (thửa 659 - Tờ 60) đến nhà ông Cường thôn 2 (thửa 789 - Tờ 60); Từ nhà ông Định thôn 1 (thửa 538 - Tờ 60 đến nhà ông Tiến thôn 2 (thửa 656 - Tờ 60); Từ nhà ông Thái thôn 3 (thửa 13 - Tờ 63) đến nhà ông Tơ thôn 1 (thửa 630 - Tờ 60); Từ nhà ông thông thôn 1 (thửa 560 - Tờ 60) đến nhà ông Chí thôn 2 (thửa 407 - Tờ 60); Từ nhà ông Tới T6 (thửa 786 - Tờ 63) đến nhà ông Tích T5 (thửa 632 - Tờ 63); Từ nhà bà Thọ (thửa 120 - Tờ 67) đến bà Chi T7 (thửa 128 - Tờ 67); Từ nhà ông Cương xóm 7 thôn 3 (thửa 173 - Tờ 67) đến ông Cảnh (thửa 375 - Tờ 67); Từ nhà ông Tạo (thửa 547 - Tờ 67) đến nhà ông Minh (thửa 922 - Tờ 67); Từ nhà ông Bình (thửa 531 - Tờ 67) đến bà Chân (thửa 600 - Tờ 67).	1,000	1,000
2.3	Từ nhà ông Giang T6 (thửa 706 - Tờ 63) đến chợ Dừa;	1,000	1,000
2.4	Từ nhà ông Hồi thôn 4 (thửa 410 - Tờ 63) đến nhà ông Linh thôn 2 (thửa 869 - Tờ 60);	1,000	1,000
2.5	Từ nhà ông Tinh (thửa 579 Tờ 67) đến giáp xã Xuân Khánh cũ	1,000	1,000
3	Các đường thôn		
3.1	Từ nhà ông Xuân (thửa 633 - Tờ 67) đến nhà ông Tịnh (thửa 956 - Tờ 68); Từ nhà ông Xuân (thửa 527 - Tờ 67) đến nhà ông Sơn (thửa 957 - Tờ 68); Từ nhà bà Bát (thửa 816 - Tờ 68) đến nhà ông Hà (thửa 879 - Tờ 68); Từ nhà ông Giao (thửa 425 - Tờ 63) đến nhà ông Tư (thửa 287 - Tờ 63); Từ nhà bà Bảy (thửa 887 - Tờ 63) đến nhà ông Vinh (thửa 568 - Tờ 63); Từ nhà bà Nhân (thửa 699 - Tờ 63) đến nhà ông Ngọc (thửa 810 - Tờ 63); Từ nhà ông Đạo (thửa 176 - Tờ 67) đến nhà ông Hợi (thửa 280 - Tờ 68); Từ nhà ông Lịch (thửa 227 - Tờ 67) đến nhà ông Xuân (thửa 232 - Tờ 67).	1,000	1,000
3.2	Từ nhà ông Dự Hoa thôn 2 (thửa 268 - Tờ 60) đến nhà ông Bình thôn 2 (thửa 813 - Tờ 60); Từ nhà ông Sự thôn 2 (thửa 330 - Tờ 60 đến nhà ông Cán thôn 2 (thửa 584 - Tờ 60); Từ nhà ông Chức (thửa 738 - Tờ 60) đến nhà ông Trường (thửa 783 - Tờ 60); Từ nhà bà Lầy (thửa 281 - Tờ 63) đến nhà bà Nê (thửa 191 - Tờ 63); Từ nhà bà Thử (thửa 677 - Tờ 63) đến nhà ông Long (thửa 583 - Tờ 63); Từ nhà ông Hoa (thửa 646 - Tờ 63) đến nhà ông Bân (thửa 545 - Tờ 63); Từ nhà ông Nhât (thửa 660 - Tờ 63) đến nhà bà Gấm (thửa 516 - Tờ 63); Từ nhà ông Công (thửa 716 - Tờ 63) đến nhà bà Ngọc (thửa 652 - Tờ 63); Từ nhà ông Sơn (thửa 359 - Tờ 68) đến nhà ông Duẩn (thửa 366 - Tờ 68); Từ nhà ông Tới (thửa 684 - Tờ 67) đến nhà ông Tâm (thửa 752 - Tờ 67); Từ nhà bà Đoan (thửa 681 - Tờ 67) đến nhà bà Mai (thửa 687 - Tờ 67); Từ nhà ông Minh (thửa 1029 - Tờ 68) đến nhà ông Thanh (thửa 1097 - Tờ 68); Từ nhà ông Hà (thửa 876 - Tờ 68) đến nhà ông Tĩnh (thửa 1306 - Tờ 68).	1,000	1,000
3.3	Từ nhà bà Thành (thửa 421 - Tờ 60) đến nhà ông Cẩm thôn 2 (thửa 561 - Tờ 60); Từ nhà ông Vinh (thửa 356 - Tờ 60 đến nhà ông Nhân (thửa 593 - Tờ 60); Từ nhà ông Đông (thửa 674 - Tờ 60) đến nhà ông Cân (thửa 153 - Tờ 63); Từ nhà ông Châu (thửa 319 - Tờ 63) đến nhà ông Tới (thửa 394 - Tờ 63); Từ nhà ông Chiển (thửa 272 - Tờ 63) đến nhà ông Đoan (thửa 311 - Tờ 63); Từ nhà ông Chung (thửa 455 - Tờ 63) đến nhà ông Sang (thửa 240 - Tờ 63); Từ nhà ông Quang (thửa 386 - Tờ 63) đến nhà bà Cán (thửa 323 - Tờ 63); Từ nhà bà Cân (thửa 338 - Tờ 63) đến nhà ông Chí (thửa 276 - Tờ 63); Từ nhà ông Khoa (thửa 289 - Tờ 63) đến nhà ông Hoa (thửa 206 - Tờ 63); Từ nhà bà Nam (thửa 190 - Tờ 63) đến nhà ông Tiến (thửa 137 - Tờ 63); Từ nhà ông Sừu (thửa 94 - Tờ 63) đến nhà ông Thao (thửa 540 - Tờ 60); Từ nhà bà Tơ (thửa 518 - Tờ 63) đến nhà ông Kiều (thửa 438 - Tờ 63); Từ nhà ông Tuấn (thửa 519 - Tờ 63) đến nhà ông An (thửa 440 - Tờ 63); Từ nhà ông Sỹ (thửa 483 - Tờ 63) đến nhà ông Toàn (thửa 441 - Tờ 63); Từ nhà ông Quân (thửa 730 - Tờ 63) đến nhà ông Lanh (thửa 675 - Tờ 63);	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4	Từ nhà bà Hoa (thửa 605 - Tờ 63) đến nhà ông Thương (thửa 599 - Tờ 63); Từ nhà ông Thắng (thửa 594 - Tờ 63) đến nhà ông Thê (thửa 514 - Tờ 63); Từ nhà ông Gấm (thửa 596 - Tờ 63) đến nhà ông Dư (thửa 551 - Tờ 63); Từ nhà ông Khắc (thửa 358 - Tờ 67) đến nhà ông ứng (thửa 220 - Tờ 67); Từ nhà ông Thành (thửa 361 - Tờ 67) đến nhà ông Bình (thửa 223 - Tờ 67); Từ nhà ông Sơn (thửa 194 - Tờ 68) đến nhà bà Bảy (thửa 115 - Tờ 68); Từ nhà ông Định (thửa 445 - Tờ 68) đến nhà ông Tiến (thửa 451 - Tờ 68); Từ nhà ông Dũng (thửa 368 - Tờ 67) đến nhà ông Lanh (thửa 537 - Tờ 68); Từ nhà ông Cừ (thửa 456 - Tờ 67) đến nhà ông Vinh (thửa 557 - Tờ 67); Từ nhà ông Chải (thửa 939 - tờ số 68) đến nhà ông Bằng (thửa 889 - tờ số 68); Từ nhà bà Dân (thửa 748 - Tờ 67) đến nhà ông Chung (thửa 686 - Tờ 67); Từ nhà ông Hai (thửa 580 - tờ số 68) đến nhà bà Thành (thửa 880 - tờ số 68); Từ nhà ông Hậu (thửa 1091 - tờ số 68) đến nhà ông Chính (thửa 1028 - tờ số 68); Từ nhà ông Hôn (thửa 1096 - tờ số 68) đến nhà ông Hiệu (thửa 1094 - tờ số 68).	1,000	1,000
3.5	Từ nhà ông Dương (thửa 1124- Tờ 68) đến ông Hùng (thửa 1166 Tờ 68); Từ nhà ông Hiếu (thửa 1088- Tờ 68) đến nhà ông Thành (thửa 1164-Tờ 68).	1,000	1,000
3.6	Từ trạm điện thôn 1 đến ngã tư đồng Chiến	1,000	1,000
3.7	Tuyến đường tránh Mộ Vua	1,000	1,000
4	Tuyến nội thôn	1,000	1,000
4.1	Tuyến đường từ ông Phú (thửa 1175-Tờ 63) đến ông Sơn (thửa 1182-Tờ 63)	1,000	1,000
5	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
6	Khu dân cư tập trung Ấn Mậu xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân (cũ) (MBQH số 1232/QĐ-UBND ngày 20/3/2023)		
6.1	Đường phân lô (Từ lô LK-1:1 đến LK-1:3; LK-2:1 đến LK-2:14)	1,000	1,000
6.2	Đường phân lô các vị trí còn lại (Từ lô LK-1:4 đến LK-1:9; Từ lô LK-2:15 đến LK-2:25; LK-3:1 đến LK- 3:13; Từ lô LK-4:1 đến LK-4:11; Từ lô LK-5:1 đến LK-5:11; Từ lô LK-6:1 đến LK-6:8)	1,000	1,000
B.2	XÃ NAM GIANG CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Đường Nam Bắc Thành từ nhà bà Cảnh (thửa 473, tờ bản đồ số 2) đến nhà ông Hải (thửa 9, tờ bản đồ số 2)	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Từ Cầu 3/2 đi Quốc lộ 47C	1,000	1,000
2.2	Từ Cầu Neo đến ông Nhuận (thửa 1106, tờ bản đồ số 2); từ bà Ân (thửa 1131, tờ bản đồ số 2) đến bà Khiếu (thửa 42, tờ bản đồ số 7)	1,000	1,000
2.3	Từ Cầu 3/2 đến nhà ông Thanh, thửa 280 tờ 7; Từ nhà ông Sơn, thửa 355 tờ 3 đến nhà ông Gia, thửa 400 tờ 3;	1,000	1,000
2.4	Từ nhà ông Tuấn, thửa 396 tờ 3 đến nhà ông Như, thửa 457 tờ 3;	1,000	1,000
2.5	Từ nhà ông Thạc, thửa 1127 tờ 3 đến nhà bà Hương, thửa 222 tờ 3	1,000	1,000
2.6	Từ nhà ông Biểu, thửa 422 tờ 7 đến nhà văn hóa thôn Kim Bảng, thửa 907 tờ 7; Từ nhà ông Học, thửa 668 tờ 3 đến nhà ông Thơ, thửa 608 tờ 03; Từ nhà ông Thành, thửa 933 tờ 3 đến nhà bà Tân, thửa 743a tờ 3;	1,000	1,000
2.7	Từ nhà ông Hoàn, thửa 1021 tờ 3 đến nhà bà Ngọc, thửa 868 tờ 3; Từ nhà bà Đoán, thửa 782 tờ 3 đến nhà ông Chân, thửa 551 tờ 3; Từ nhà ông Dũng, thửa 869 tờ 3 đến nhà anh Quang, thửa 620 tờ 3; Từ nhà ông Tiến, thửa 787 tờ 3 đến nhà ông ích, thửa 495 tờ 3; Từ nhà ông Nộn đến nhà ông Lạc; Từ nhà ông Sơn, thửa 304 tờ 2 đến nhà ông Khoa, thửa 316 tờ 2.	5,150	5,150
2.8	Từ nhà ông Đông, thửa 391 tờ 2 đến công Kho B04, thửa 48 tờ 01;	1,000	1,000
2.9	Từ nhà ông Hiến, thửa 151 tờ 2 đến nhà bà Chuyên, thửa 206 tờ 2	1,000	1,000
2.10	Từ nhà ông Bình, thửa 315 tờ 2 đến giáp xã Tây Hồ, thửa 47 tờ 01; Từ nhà ông Tuấn, thửa 202 tờ 2 đến nhà ông Sơn, thửa 204 tờ 2; Từ nhà ông Tiêu, thửa 165 tờ 2 đến nhà bà Hân, thửa 132 tờ 2; Từ nhà ông Quế, thửa 245 tờ 2 đến nhà ông Giang, thửa 243 tờ 2; Từ nhà ông Chung, thửa 327 tờ 2 đến nhà ông Tuấn, thửa 440 tờ 2; Từ nhà ông Lương, thửa 505 tờ 2 đến nhà ông Hiệp, T331 tờ 2; Từ nhà V H thôn thửa 439 tờ 2 đến nhà ông Nghĩa, thửa 32 tờ 2; Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến ông Hà thửa 1163 tờ 2; Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến ông Hà thửa 1163 tờ 2; Từ nhà ông Bộ thửa 829 tờ 2 đến nhà ông Lâm thửa 726 tờ 2; Từ nhà ông Lâm thửa 1073 tờ 2 đến nhà ông Hiền thửa 867 tờ 2; Từ nhà ông Phụng thửa 691 tờ 2 đến nhà ông Sách T57 tờ 1; Từ bờ sông Nông Giang T680 tờ 2 đến nhà ông Lâm T 1046 tờ 2; Từ nhà bà Liên thửa 806 tờ 2 đến bờ Kênh Nam thửa 914 tờ 2; Từ nhà ông Long thửa 988 tờ 2 đến nhà ông Báu thửa 1032 tờ 2; Từ nhà ông Thổng thửa 1022 tờ 2 đến nhà ông Hộc thửa 908 tờ 2; Từ nhà ông Viễn thửa 804 tờ 2 đến bờ sông Nông Giang thửa 702 tờ 2; Từ nhà ông Trường thửa 983 tờ 2 đến ông Thành thửa 1197 tờ 2; Từ nhà ông Hoan thửa 148 tờ 7 đến ông Nhong thửa 11 tờ 7; Từ nhà bà Hoạch thửa 231 tờ 7 đến ông Hòa thửa 73 tờ 7.	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.11	Từ nhà ông Thận T23 Tờ 7 đến ông Duẩn T1282 tờ 3; Từ nhà ông Lợi T163 tờ 7 đến ông Tinh T220 tờ 7; Từ nhà ông Diễm T354 tờ 7 đến ông Trường T933 tờ 2; Từ nhà ông Trung T567 tờ 7 đến ông Duyên T636 tờ 7; Từ nhà ông Thắng T908 tờ 7 đến ông Lương T1132 tờ 7; Từ nhà bà Thao T827 tờ 7 đến ông Hùng T822 tờ 7; Từ nhà ông Thanh T697 tờ 8 đến ông cần T1128 tờ 7; Từ nhà ông Toàn T577 tờ 3 đến bờ sông N. Giang T426 tờ 3; Từ nhà ông Then T538 tờ 3 đến Bờ sông T430 tờ 3; Từ nhà ông Nga T504 tờ 3 đến bờ sông T440 tờ 3; Từ nhà ông Ngát T503 tờ 3 đến bờ sông T438 tờ 3; Từ nhà ông Bảo T 832 tờ 3 đến bờ sông T429 tờ 3; Từ nhà ông Hùng T691 tờ 3 đến bà Choát T662 tờ 3; Từ nhà ông Tường T432 tờ 3 đến ông Xếp T787 tờ 3; Từ nhà ông Trường T485 tờ 3 đến ông Hiến T650 tờ 3; Từ nhà ông Dương T436 tờ 3 đến ông Khâm T487 tờ 3; Từ nhà ông Chiến T356 tờ 3 đến ông Tân T387 tờ 3; Từ nhà ông Khắc T391 tờ 3 đến ông Tỷ T858 tờ 4.	1,000	1,000
2.12	Từ nhà ông Càng T 639 tờ 7 đến ông Thành T879 tờ 8; Từ nhà ông Tài T378 tờ 3 đến ông Tân T 161 tờ 3; Từ nhà bà Cạnh T212 tờ 3 đến ông Long T 125 tờ 3; Từ nhà ông Tiến T226 tờ 3 đến ông Khâm T155 tờ 3; Từ nhà ông Bình T176 tờ 3 đến ông Thượng T 124 tờ 3; Từ nhà ông Tiêm T175 tờ 3 đến A Hội T116 tờ 3; Từ nhà ông Hạnh T172 tờ 3 đến ông Hương T94 tờ 3; Từ nhà anh Giới (Th 271a, T 3) đến ông Nông (Th 867, T 4); Từ nhà ông Thiếc (Th 261, T 2) đến bà Cái (Th 279, T 1); Từ bà Biểu (Th 664, T 2) đến ông Chòi (Th 291, T 1); Từ ông Thành (Th 369, T 2) đến ông Nhi (Th 37, T 1).	1,000	1,000
2.13	Từ nhà ông Biện T316 tờ 3 đến ông Dũng T 160 tờ 3;	1,000	1,000
2.14	Từ nhà Ai T598 tờ 4 đến ông Dền T663 tờ 4;	1,000	1,000
2.15	Từ nhà ông Hoa (Th 156 tờ 3) đến ông Long (Th 68 tờ 3); từ ông Long (T68 tờ 3 đến ông Hà (Th 597 tờ 4)	1,000	1,000
2.16	Từ nhà ông Thảo, thửa 89 tờ 2 đến bà Nhi, thửa 57 tờ 2; Từ ông Thanh T21 tờ 2 đến ông Mậu, thửa 03 tờ 2; từ ông Võ, T 294 tờ 2 đến ông Thắng T 59 tờ 2; từ ông Năm T 175 tờ 2 đến ông Oánh, T 286 tờ 2; từ ông Tuấn, thửa 230 tờ 2 đến ông Dinh, T 234 tờ 2; Từ ông Võ, T 294 tờ 2 đến ông Hải, thửa 293 tờ 2; từ ông Vinh, thửa 1247 tờ 2 đến ông Liệu, T110 tờ 7; từ ông Châu T1075 tờ 2 đến ông Khâm T 10 tờ 7; từ ông Do T1018 tờ 2 đến ông Duy T 785 tờ 2; từ ông Văn T728 tờ 2 đến bà Viên, T 717 tờ 2; Từ ông Hạnh, T720 tờ 2 đến bà Ân T776 tờ 2; từ ông Sứ, T 1099 tờ 2 đến ông Kim, T1138 tờ 2; từ ông Sơn, T 972 tờ 2 đến ông Oánh, T985 tờ 2; từ ông Tú, T1259 tờ 2 đến ông Việt, T1153 tờ 2; từ ông Chớn, T17 tờ 7 đến ông Đồng T1252 tờ 2; từ bà Duyên, T424 tờ 7 đến ông Tân, T207 tờ 7; từ bà Cau, T289 tờ 7 đến ông Côn T290 tờ 7.	1,000	1,000
2.17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng cừ (MBQH số 2778/QĐ-UBND)	1,000	1,000
2.18	Bà Ý (thửa 1195 tờ 3) đến cầu mới Phong Lạc (thửa 1188 tờ 3)	1,000	1,000
2.19	Cầu mới Phong Lạc (thửa 394 tờ 3) đến Nhà văn hoá thôn Phong Lạc	1,000	1,000
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
4	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2, xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (cũ) (MBQH số 2161/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	1,000	1,000
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Hà phố Neo, xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (cũ) (MBQH 2181/QĐ-UBND)		
5.1	MBQH 2181/QĐ-UBND trục đường chính (Từ lô 01 đến lô 07; từ lô 09 đến lô 13; lô 77	1,000	1,000
5.2	MBQH 2181/QĐ-UBND đường phân lô các vị trí còn lại	1,000	1,000
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH 2479/QĐ-UBND ngày 28/10/2021) (giai đoạn 1)		
6.1	Giáp đường quốc lộ 47C (Từ lô LK-1:10 đến LK-1:18; Từ lô LK-1:37 đến LK-1:54)	1,000	1,000
6.2	Giáp đường nối 3 quốc lộ 217 với quốc lộ 45 và quốc lộ 47 (Từ lô LK-2:11 đến LK-2:25; Từ lô LK-3:12 đến LK-3:15)	1,000	1,000
6.3	Tuyến đường đôi chiều rộng 30m (Từ lô LK-9:19 đến LK-9:36; Từ lô LK-10:19 đến LK-10:36; Từ lô LK- 4:6 đến LK-4:9; LK-3:1; Từ LK-11:1 đến LK-11:18; Từ LK-12:1 đến LK-12:18; LK-1:1)	1,000	1,000
6.4	Đường phân lô các vị trí còn lại	1,000	1,000
B.3	XÃ TÂY HỒ CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Cách cầu kênh C3 50m đi trại ông Ý (Đi vào mộ Vua Lê Dụ Tông)	1,000	1,000
2	Đường liên thôn:		
2.1	Đường phân lô khu dân cư đồng bộ xã Tây Hồ cũ	1,000	1,000
2.2	Từ cổng làng Nam Thượng, giáp hộ ông Thiện (thửa số 137, tờ bản đồ 15) đến ngã tư ông Kề, giáp hộ anh Cúc (thửa số 52 Tờ 31);	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ nhà ông Cai (thửa số 165 – Tờ 29)- nhà ông Hùng (thửa 188-Tờ 28)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ nhà ông Tuấn thửa 448 Tờ 19 đến nhà ông ý thửa 105 Tờ 20	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Các ngõ:		
3.1	Ngõ nhà anh Thúc (thửa số 265- Tờ số 15) đến nhà chị Hoan Thảo (thửa số 174- tờ số 15); Đoạn Từ A. Xoay (thửa 294- Tờ 15), ông Hải (thửa 288- Tờ 15) đến chị Hải (thửa 198- Tờ 15), anh Kim (thửa 199- Tờ 15); Đoạn từ Ngõ nhà anh Nghị (thửa số 27- Tờ số 20), chị Hào (thửa số 4- tờ số 20) đến nhà anh Hữu (thửa số 253- tờ số 15); Đoạn từ ngõ nhà anh Khánh (thửa số 66- Tờ số 20), đến nhà bà Thục (thửa số 43- tờ số 20; Đoạn từ Ngõ nhà bà Nguyễn (thửa số 46- Tờ số 20) đến nhà ông Bình (thửa số 12- tờ số 20); Đoạn từ ông Giang (thửa 109- Tờ 20), ông Cấn (thửa 126- Tờ 20) đến bà Lý (thửa 190- Tờ 20), ông Chung (thửa 189- Tờ 20); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca (thửa số 113- Tờ số 20), ông Văn (thửa số 123- tờ số 20) đến nhà ông Thi (thửa số 76- tờ số 20); Đoạn từ bà Diễm (thửa 233 - Tờ 24) đến ông Đạo (thửa 200 - Tờ 24), bà Giá (thửa 289 - Tờ 24); Đoạn từ ông Tuyên (thửa 160 - Tờ 24) đến ông Nguyễn (thửa 136- Tờ 24) đến nhà ông Tinh (thửa 227- Tờ 24)	1,000	1,000
3.2	Ngõ nhà ông Tự (thửa số 371 - Tờ số 24) đến nhà ông Toàn (thửa số 409- tờ số 24); Đoạn từ Ngõ nhà ông Hùng (thửa số 4 - Tờ số 24) đến nhà ông Đài (thửa số 272- tờ số 20); Đoạn từ Ngõ nhà ông Ký (thửa số 12- Tờ số 24) đến nhà ông Cơ (thửa số 214 - tờ số 24); Đoạn từ bà Đinh (thửa 145 Tờ 24), ông Việt (thửa 176 Tờ 24) đến ông Sáng (thửa 184 Tờ 24), bà Nguyệt (thửa 181 Tờ 24)	1,000	1,000
3.3	Từ bà Mơn (thửa 89- Tờ 20) đến ông Cường (thửa 62- Tờ 20), ông Học (thửa 50- Tờ 20) Từ ông Giang (thửa 109- Tờ 20), ông Cấn (thửa 126- Tờ 20) đến bà Lý (thửa 190- tờ 20), ông Chung (thửa 189- Tờ 20); Đoạn từ ông Giang (thửa 109- Tờ 20), ông Cấn (thửa 126- Tờ 20) đến bà Lý (thửa 190- Tờ 20), ông Chung (thửa 189- Tờ 20); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca (thửa số 113- Tờ số 20), ông Văn (thửa số 123- tờ số 20) đến nhà ông Thi (thửa số 76- tờ số 20); Đoạn Từ bà Diễm (thửa 233 - Tờ 24) đến bà Thanh (thửa 23 - Tờ 24), bà Giá (thửa 289 - Tờ 24); Đoạn từ ông Tuyên (thửa 160 Tờ 24) đến ông Nguyễn (thửa 136- Tờ 24) đến nhà ông Tinh (thửa 227- Tờ 24); Đoạn từ bà Mậu (thửa 247 Tờ 24), ông Hùng (thửa 284 Tờ 24) đến bà Thà (thửa 245 Tờ 24), ông Tinh (thửa 298 Tờ 24)	1,000	1,000
3.4	Ngõ nhà ông Tăng (thửa số 151- Tờ số 20) đến nhà ông Huân (thửa số 38- tờ số 20); Đoạn từ Ngõ nhà chị Hà (thửa số 64- Tờ số 20) đến nhà anh Tâm (thửa số 85 - tờ số 20); Đoạn từ Ngõ nhà anh Hữu (thửa số 1- Tờ số 20) đến nhà bà Ngân (thửa số 162- tờ số 28); Ngõ nhà ông Tánh (thửa số 75- Tờ số 31) đến nhà ông Mạnh (thửa số 115- tờ số 31); Ngõ nhà ông Hạnh (thửa số 43- Tờ số 31) đến nhà bà Tơ (thửa số 102- tờ số 31); Ngõ nhà ông Hôn (thửa số 22 - Tờ số 31) đến nhà ông Thường (thửa số 98 - tờ số 31); Ngõ nhà ông Tiền (thửa số 311- Tờ số 29) đến nhà ông Khuy (thửa số 62- tờ số 31); Ngõ nhà ông Thường (thửa số 288 Tờ số 29) đến nhà ông Hình (thửa số 63- tờ số 31); Ngõ nhà bà Gái (thửa số 279- Tờ số 29) đến nhà ông Dũng (thửa số 319- tờ số 29); Từ ông Việt (thửa số 236- Tờ số 29) - ông Thủy (thửa số 123- tờ số 29)	1,000	1,000
3.5	Từ nhà ông Vinh thửa 168 Tờ 20 đến nhà ông Mới thửa 306 Tờ 20; Từ nhà ông Đồng Lựu thửa 278 Tờ 20 đến nhà chị Huệ Thêu thửa 294 Tờ 15; Từ nhà ông Hoàng thửa 300 tờ 29 đến nhà bà Ngân thửa 162 tờ 28; Từ nhà ông Thâm thửa 135 tờ 28 đến nhà ông Dân thửa 146 tờ 28; Từ nhà bà Mậu thửa 247 Tờ 24 đến bà Thà thửa 245 Tờ 24; Từ nhà ông Viết thửa 176 Tờ 24 đến nhà ông Sáng thửa 184 Tờ 24; từ nhà ông Do thửa 173 tờ 30 đến nhà ông Thủy thửa 118 tờ 30.	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ nhà ông Lâm Tinh (thửa 499, Tờ 25) đến nhà ông Chung (thửa 505, Tờ 25)	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ nhà ông Chương (thửa 365, tờ 15) đến nhà ông Tuấn (thửa 398, tờ 15) đến ông Vũ (thửa 387, tờ 15)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.8	Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 20) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 20). Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 20) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 20). Đoạn nhà ông Cường (thửa 143, tờ 20) đến nhà ông Tuấn (thửa 174, tờ 20). Đoạn nhà ông Đông (thửa 133, tờ 28) đến nhà ông Toàn (thửa 173, tờ 28). Đoạn nhà ông Chiến (thửa 112, tờ 28) đến nhà ông Chung (thửa 88, tờ 28). Đoạn nhà ông Kỳ (thửa 4, tờ 30) đến nhà ông anh Sơn Tuấn (thửa 38, tờ 30). Đoạn nhà ông Tấn (thửa 75, Tờ 31) đến nhà ông Mạnh (thửa 115, Tờ 31). Đoạn nhà bà phối (thửa 1, tờ 30) đến nhà ông Sáo (thửa 186, tờ 28). Đoạn nhà ông May (thửa 159, tờ 28) đến nhà ông Toan (thửa 160, tờ 28) đến nhà ông Vui (thửa 211, tờ 28). Đoạn nhà ông Việt (thửa 229, tờ 29) đến nhà ông Hân (thửa 178, tờ 29). Đoạn nhà ông Nhuận (thửa 227, tờ 29) đến nhà ông Quang (thửa 153, tờ 29). Đoạn nhà bà Dung (thửa 174, tờ 29) đến nhà ông Khải (thửa 124, tờ 29). Đoạn nhà bà Ngoan (thửa 247, tờ 29) đến nhà ông Thống (thửa 282, tờ 29). Đoạn nhà chị Gái (thửa 279, tờ 29) đến nhà ông Đăng (thửa 319, tờ 29). Đoạn nhà ông Lục (thửa 375, tờ 29) đến nhà ông Khuy. Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 7 (thửa 175, tờ 30) đến nhà chị Sao (thửa 147, tờ 30).	1,000	1,000
4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
5	Đoạn từ giáp Trung tâm Y tế huyện Thọ Xuân (cũ) đến nhà ông Cường Hòa	1,000	1,000
6	Đường phân lô Khu dân cư Bàng Tin xã Tây Hồ cũ	1,000	1,000
7	MBQH số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 Đất ở khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân (cũ) đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng		
7.1	LK-03; LK-04	1,000	1,000
B.4	XÃ THỌ LỘC CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ bà Dần tờ 48 thửa 10 đến ông Hùng tờ 48 thửa 4 thôn 1; từ bà Sự tờ 48 thửa 6 đến ông Quang tờ 48 thửa 5 T1; từ ông Xuân tờ 49 thửa 775 đến ông Minh tờ 49 thửa 587 thôn 1; từ ông Cảnh tờ 49 thửa 571 T1 đến ông Sơn tờ 49 thửa 1056 thôn 2; từ ông Thanh tờ 53 thửa 6 đến ông Tình tờ 53 thửa 169 T2; từ ông Phúc tờ 53 thửa 566 T3 đến bà Hoạt tờ 53 thửa 30 T3; từ bà Ty tờ 53 thửa 213 đến ông Thao tờ 53 thửa 503 thôn 3; từ ông Cừ tờ 53 thửa 545 đến ông Thảo tờ 53 thửa 917, từ ông Kỳ tờ 53 thửa 546 đến ông Hiền tờ 53 thửa 803; từ bà Xinh tờ 53 thửa 727 đến ông Hiền tờ 53 thửa 637 T4; từ ông Sâm tờ 53 thửa 1000 đến ông Thu tờ 53 thửa 1777; từ bà Loan tờ 53 thửa 1409 đến ông Lân tờ 53 thửa 1859 T4; Từ ông Hạnh tờ 53 thửa 1878 đến ông Lợi tờ 53 thửa 1953; từ ông Đàm tờ 57 thửa 119 đến ông Ngân tờ 53 thửa 1872 T5; từ ông Lâm tờ 53 thửa 2164 đến ông Chương tờ 57 thửa 480 T5; từ ông Hùng tờ 57 thửa 585 T6 đến ông Tâm tờ 57 thửa 555 T5; từ bà Vạy tờ 57 thửa 512 đến ông Thảo tờ 57 thửa 838 thôn 6; từ ông Ngọc tờ 57 thửa 507 đến bà Nhuận tờ 57 thửa 486 T6; từ bà Núp tờ 57 thửa 118 đến ông Hoan Nghinh tờ 57 thửa 427	2,170	2,170
1.2	Từ ông Hiền tờ 49 thửa 641 đến ông Thanh tờ 49 thửa 444 T1; từ bà Ứ tờ 49 thửa 345 T1 đến ông Thông tờ 49 thửa 505 thôn 1; từ ông Ngọc tờ 49 thửa 1008 T1 đến ông Lâm tờ 49 thửa 914 T2; từ bà Phương tờ 49 thửa 499 đến bà Hiền tờ 49 thửa 30 thôn 1; từ ông Yên tờ 49 thửa 67 đến ông Dung tờ 49 thửa 501 thôn 1; từ ông Chích tờ 49 thửa 142 đến ông Định tờ 49 thửa 503 thôn 1; từ ông Chương tờ 49 thửa 489 đến bà Thọ tờ 49 thửa 212 thôn 1; từ ông Thông tờ 49 thửa 505 đến bà Luân tờ 49 thửa 293 thôn 1; từ ông Tới tờ 53 thửa 170 đến bà Thi tờ 49 thửa 855 T2; từ ông Hùng tờ 53 thửa 648 đến bà Liễu tờ 53 thửa 654; từ ông Tiêu tờ 53 thửa 712 đến ông Cung tờ 53 thửa 1013; từ bà Vần tờ 53 thửa 646 đến ông Phẩm tờ 53 thửa 1014 T3; từ ông Bê tờ 53 thửa 474 đến ông Lan tờ 49 thửa 1044 T2; từ ông Hải tờ 53 thửa 410 đến ông Đề tờ 53 thửa 180; từ ông Sơn tờ 53 thửa 412 đến ông Sơn tờ 53 thửa 256 T3	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Từ bà Phòng từ 53 thửa 561 đến ông Hợp từ 53 thửa 555; từ ông Sáu từ 53 thửa 915 đến ông Đại từ 53 thửa 914 T4; từ ông Toàn từ 53 thửa 1311 đến ông Sánh từ 53 thửa 1414; từ ông Sỹ từ 53 thửa 1588 đến ông Kỳ từ 53 thửa 1677 T4; từ ông Long từ 53 thửa 423 đến bà Chức từ 53 thửa 550 thôn 4; từ ông Khái từ 53 thửa 1315 đến ông Đình từ 53 thửa 1188 thôn 4; từ bà Nguyên từ 53 thửa 1766 T4 đến ông Dung từ 53 thửa 1868 T5; từ Lê Minh Thiệu từ 53 thửa 1938 T5 đến Lê Hữu Vinh từ 53 thửa 1930 T4; từ ông Ty từ 53 thửa 2105 T5 đến bà Hoan từ 53 thửa 2098 T5; từ ông Hoàn từ 53 thửa 2172 đến ông Quế từ 57 thửa 513; từ ông Nhuận từ 57 thửa 333 đến ông Lộc từ 57 thửa 330 T5; từ ông Hùng từ 57 thửa 502 đến ông Tao từ 57 thửa 426; từ bà Thời từ 58 thửa 360 đến ông Thực từ 58 thửa 361 thôn 6; từ bà Bích từ 57 thửa 35 T6 đến bà Phương từ 57 thửa 674 T6; từ ông Nhạc từ 57 thửa 116 T6 đến Lê Minh Tinh từ 57 thửa 49 T5	1,000	1,000
1.4	Từ ông Thẩm từ 49 thửa 819 T1 đến bà Hằng từ 49 thửa 1014 T2; từ bà Châu từ 49 thửa 701 T1 đến ông Bảy từ 49 thửa 823 T2; từ ông Hưng từ 49 thửa 430 đến anh Thiệt từ 49 thửa 356 thôn 1; từ ông Long từ 49 thửa 210 đến bà Lự từ 49 thửa 135 T2; từ ông Khắc từ 49 thửa 31 đến ông Vang từ 49 thửa 368 thôn 1; từ ông Hường từ 51 thửa 40 đến bà Hoa từ 51 thửa 23 T1	1,000	1,000
1.5	Từ ông Na từ 53 thửa 64 đến ông Tám từ 49 thửa 1051; từ ông Vinh từ 49 thửa 1013 đến ông Kỳ từ 53 thửa 22; từ bà Loan từ 53 thửa 239 đến ông Chi từ 53 thửa 395 T2; từ ông Hanh từ 53 thửa 241 đến bà Ty từ 53 thửa 443 thôn 2	1,000	1,000
1.6	Từ ông Toan từ 53 thửa 479 T3 đến bà Đàm từ 53 thửa 216 T2; từ ông Lan từ 53 thửa 1044 T3 đến ông Mùi từ 49 thửa 854 T2; từ ông Bồng từ 53 thửa 129 T3 đến Lê Bá Lâm từ 53 thửa 348 T3	1,000	1,000
1.7	Từ ông Nhò từ 53 thửa 338 T4 đến ông Tân T4 từ 53 thửa 636; từ ông Sửu từ 53 thửa 1092 T4 đến ông Ninh từ 53 thửa 1304 T4	1,000	1,000
1.8	Từ ông Trường từ 53 thửa 1004 T8 đến ông Sơn từ 53 thửa 1091 T4; từ ông Ba từ 53 thửa 1195 đến ông Nghi từ 53 thửa 1505 T4	1,000	1,000
1.9	Từ ông Thanh từ 53, thửa 2006 đến ông Thùy từ 57, thửa 26; từ bà Mai từ 53, thửa 1506 đến ông Hùng từ 53, thửa 1769; từ ông Thứ từ 57, thửa 124 đến ông Đàm từ 57, thửa 331; từ bà Hẹ từ 57, thửa 477 đến ông Ngọc từ 57, thửa 37	1,000	1,000
1.10	Từ bà Mơ từ 57 thửa 768 đến ông Hới từ 57 thửa 575; từ ông Châu từ 57 thửa 1147 đến ông Nguyên từ 57 thửa 777; từ bà Sen từ 57 thửa 429 T6 đến ông Bảy từ 57 thửa 557 T6.	1,000	1,000
1.11	Từ ông Lễ từ 57 thửa 213 đến ông Dong từ 57 thửa 495 T6; từ ông Thắng từ 57 thửa 494 T6 đến ông Hới từ 57 thửa 683 T6; từ ông Sảo từ 58 thửa 187 đến ông Định từ 58 thửa 244 thôn 6	1,000	1,000
2	Các ngõ:		
2.1	Từ ông Tính từ 49 thửa 488 đến ông Lâm từ 49 thửa 291 T1; từ ông Tốt từ 49 thửa 280 đến ông Khoa từ 49 thửa 277 T1; từ ông Độ từ 49 thửa 76 đến ông Liệu từ 49 thửa 139 T1; từ ông Cảnh từ 49 thửa 141 đến ông Cừ từ 49 thửa 98 T1; từ bà Thịnh từ 49 thửa 658 đến ông Dân từ 49 thửa 707 T1; từ ông Đượm từ 49 thửa 638 đến ông Toán từ 49 thửa 586 T1; từ bà Huân từ 49 thửa 509 đến ông Đặc từ 49 thửa 556 T1; từ bà Phương từ 49 thửa 736 đến ông Cừ từ 49 thửa 700 T1; từ ông đạo từ 49 thửa 581 đến bà Ngọt từ 49 thửa 580 T1; từ ông Thiệt từ 49 thửa 1053 đến ông Hiếu từ 49 thửa 1054 T2	5,150	5,150
2.2	Từ Lê Ngọc Hùng từ 53 thửa 24 T2 đến bà Kiên từ 53 thửa 25 T2; từ ông Đức từ 53 thửa 411 đến bà Trọng từ 53 thửa 355; từ ông Lương từ 53 thửa 709 đến ông Lâm từ 53 thửa 348 T3	1,000	1,000
2.3	Từ ông Lệ từ 49 thửa 917 đến ông Duyên từ 49 thửa 947; từ ông Khích từ 53 thửa 141 đến ông Học từ 53 thửa 141; từ ông Tà từ 53 thửa 396 T2 đến ông Giang từ 53 thửa 95 T2; từ bà Hiền từ 53 thửa 441 đến ông Sơn từ 53 thửa 362 T2	1,000	1,000
2.4	Từ ông Sinh từ 53 thửa 708 đến bà Toan từ 53 thửa 738; từ ông Lương từ 53 thửa 709 đến ông Thịnh từ; từ ông Ninh từ 53 thửa 711 đến ông Ngừ từ 53 thửa 735; từ ông Bình từ 53 thửa 908 đến ông Phùng từ 53 thửa 1011 T3; từ ông Phương từ 53 thửa 818 đến ông Tăng từ 53 thửa 801 T3; từ ông Mạnh từ 53 thửa 714 đến bà Yên từ 53 thửa 732 T3	1,000	1,000
2.5	Từ ông Mạnh từ 53 thửa 172 đến ông Tần từ 53 thửa 171; từ bà Kết từ 53 thửa 27 đến ông Ninh từ 49 thửa 1018; từ ông Hường từ 53 thửa 208 đến ông Tường từ 53 thửa 100 T2; từ ông Khái từ 53 thửa 248 đến ông Mạnh từ 53 thửa 249 T2; từ ông Lâm từ 53 thửa 366 đến ông Soạn từ 53 thửa 322 T2	1,000	1,000
2.6	Từ bà Liên từ 53 thửa 491 đến bà Sáu từ 53 thửa 427; Từ bà Tữ từ 53 thửa 635 đến bà Tảo từ 53 thửa 634 T7; Từ ông Minh từ 53 thửa 807 T7 đến bà Phụng từ 53 thửa 911 T7	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Từ ông Hùng tờ 53 thửa 1510 đến ông Thuận tờ 53 thửa 1594; Từ ông Hùng tờ 53 thửa 1598 đến bà Hiếu tờ 53 thửa 1674; Từ ông Giai tờ 53 thửa 1196 đến bà Ứng tờ 53 thửa 1194; Từ ông Lâm tờ 53 thửa 1298 đến bà Ty tờ 53 thửa 1299 T4; Từ ông Vinh tờ 53 thửa 1189 đến ông Dung tờ 53 thửa 1303 T4; Từ ông Phụng tờ 53 thửa 1202 đến ông Bảy tờ 53 thửa 1201; Từ ông Đồng tờ 53 thửa 1090 đến bà Hát tờ 53 thửa 1099 T4	1,000	1,000
2.8	Từ ông Lâm tờ 53 thửa 1516 đến ông Hiến tờ 53 thửa 1500; từ ông Châu tờ 53 thửa 1948 đến ông Nga tờ 53 thửa 1870; từ ông Tinh tờ 53 thửa 1959 đến bà Lân tờ 53 thửa 1950; từ ông Tiếp tờ 53 thửa 2029 đến ông Tam tờ 53 thửa 2028 T5	1,000	1,000
2.9	Từ Lê Minh Chương tờ 53 thửa 1975 T5 đến ông Thành tờ 53 thửa 2022 T4; Từ Lê Bá Oánh tờ 53 thửa 1857 T5 đến Lê Bá Thơi tờ 53 thửa 1875 T5	1,000	1,000
2.10	Từ bà Ký tờ 53, Thửa 2056 đến ông Len tờ 53, thửa 2057; từ ông Lương tờ 53, thửa 2135 đến ông Vận tờ 53, thửa 2136; từ ông Hải tờ 57, thửa 304 đến ông Ngân tờ 57, thửa 100; từ ông Hường tờ 57, thửa 329 đến ông Dương tờ 57, thửa 320	1,000	1,000
2.11	Từ bà Tự tờ 57 thửa 509 đến ông Long tờ 57 thửa 508; từ ông Diễm tờ 57 thửa 402 đến ông Thành tờ 57 thửa 404 T5; từ ông Sơn tờ 57 thửa 95 đến bà Suốt tờ 57 thửa 56 T5; từ ông Hưng tờ 53 thửa 2099 đến ông Hùng tờ 53 thửa 2102 T5; từ ông Ninh tờ 57 thửa 29 đến bà Dậu tờ 57 thửa 44 T5; từ ông Tâm tờ 53 thửa 2110 đến ông Thát tờ 53 thửa 2119 T5; từ ông Bái tờ 57 thửa 33 đến ông Đình tờ 57 thửa 40 T6; từ ông Hợi tờ 57 thửa 217 đến ông Thành tờ 57 thửa 328 T6; từ ông Thoa tờ 53 thửa 1767 đến ông Khuê tờ 53 thửa 1768 T5; từ ông Bảy tờ 53 thửa 1854 đến ông Len tờ 53 thửa 1855 T5; từ ông Lai tờ 53 thửa 1776 đến ông Chí tờ 53 thửa 1679 T4; từ ông An tờ 53 thửa 1775 đến ông Hiệu tờ 53 thửa 1763; từ ông Thúc tờ 57 thửa 505 đến ông Tý tờ 57 thửa 504; từ ông Thịnh tờ 57 thửa 582 đến bà Luân tờ 57 thửa 564; từ ông Mạnh tờ 57 thửa 580 đến bà Quế tờ 57 thửa 566; từ ông Thông tờ 57 thửa 684 đến ông Thảo tờ 57 thửa 767 T6.	1,000	1,000
2.12	Từ ông Đạo tờ 57, thửa 676 đến bà Giao tờ 57, thửa 576; từ ông Đạm tờ 57, thửa 770 đến ông Lưu tờ 57, thửa 771; từ ông Tý tờ 58, thửa 357 đến ông Sự Tờ 11, thửa 350; từ ông Thanh tờ 57, thửa 499 đến ông Lan tờ 57, thửa 570	1,000	1,000
2.13	Từ ông Tý tờ 57 thửa 421 T11 đến ông Thắng tờ 57 thửa 419 T6	1,000	1,000
2.14	Đoạn từ cầu K1 đi Quốc Lộ 47C	1,446	1,446
2.15	Đoạn từ cầu Ai đi Quốc Lộ 47C	1,000	1,000
2.16	Đoạn từ cầu Vội đi Quốc Lộ 47C	1,000	1,000
2.17	Đoạn từ cầu K3 đi Quốc Lộ 47C	1,000	1,000
2.18	Đường phân lô trong khu dân cư mới xã Thọ Lộc (tại MBQH số 2263/QĐ-UBND ngày 14/10/2019)	1,000	1,000
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
4	Khu dân cư mới xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân (MBQH 1338/QĐ-UBND ngày 21/3/2025, giai đoạn 1		
4.1	Đường gom giáp đường Quốc lộ 47C (Tuyến 1 chiều rộng 12,5m các lô từ LK08:01 đến LK08:09; LK09:01 đến LK09:19; LK10:01 đến LK10:12)	1,000	1,000
4.2	Tuyến 2 chiều rộng 28m (Đường nội bộ các giải phân cách 3m các lô từ LK-11:12 đến LK-11:23; LK12:13 đến LK12:24; LK15:10 đến LK15:18; LK16:10 đến LK16:18)	1,000	1,000
4.3	Tuyến 3 chiều rộng 20,5m (Đường nội bộ lòng 10,5m các lô LK-02:07 đến LK02:10; LK05:04; LK05:05 đến LK05:09; LK-06:07 đến LK-06:10; LK06:17 đến LK06:20; LK07:01 đến LK07:17; LK12:09 đến LK12:12; LK13:01 đến LK13:14; Lk14:01 Lk14:16; LK15:01 đến LK15:04))	1,000	1,000
4.4	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
5	Khu dân cư mới xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân (MBQH 1338/QĐ-UBND ngày 21/3/2025, giai đoạn 2		
5.1	Đường gom giáp đường Quốc lộ 47C (Tuyến 1 chiều rộng 12,5m các lô từ LK08:01 đến LK08:09; LK09:01 đến LK09:19; LK10:01 đến LK10:12)	1,000	1,000
5.2	Tuyến 2 chiều rộng 28m (Đường nội bộ các giải phân cách 3m các lô từ LK-11:12 đến LK-11:23; LK12:13 đến LK12:24; LK15:10 đến LK15:18; LK16:10 đến LK16:18)	1,000	1,000
5.3	Tuyến 3 chiều rộng 20,5m (Đường nội bộ lòng 10,5m các lô LK-02:07 đến LK02:10; LK05:04; LK05:05 đến LK05:09; LK-06:07 đến LK-06:10; LK06:17 đến LK06:20; LK07:01 đến LK07:17; LK12:09 đến LK12:12; LK13:01 đến LK13:14; Lk14:01 Lk14:16; LK15:01 đến LK15:04))	1,000	1,000
5.4	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
5	MBQH 711/QĐ-UBND ngày 11/5/2011 đất tái định cư tại xã Thọ Lộc	1,000	1,000
B.5	XÃ BÁC LƯƠNG CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ Khánh Liêu (thửa 1385, Tờ 41) Đến Lâm Thu (thửa 1398, Tờ 41)	1,000	1,000
1.2	Từ bà Lâm Ngọc (thửa 665, Tờ 40) Đến ông Ngọc Hồng (thửa 1372, Tờ 41); Từ Ngọc Hồng (thửa 1372, Tờ 41) Đến bà Phương (thửa 1392, Tờ 41); Từ Trung Nhung (thửa 1505, Tờ 41) đến ông Phúc Toàn (thửa 1567, Tờ 41)	1,000	1,000
1.3	Cầu Phúc Như (thửa 779, Tờ 46) đến ông Lịch (thửa 72, Tờ 46); Từ Hùng Phượng (thửa 1399, Tờ 41) đến ông Lịch (thửa 72, Tờ 46); Từ Thành Đầu (thửa 1396, Tờ 41) đến ông Thành Đà (thửa 1371, Tờ 41)	1,000	1,000
1.4	Từ ông Lịch (thửa 72, Tờ 46) đến ông Triều (thửa 58, Tờ 46)	1,000	1,000
1.5	Từ ông Ba Thành (thửa 1708, Tờ 41) đến ông Hùng Gái (thửa 1954, Tờ 41); Từ Hồng Quy (thửa 1470, Tờ 41) đến ông Lam (thửa 1609, Tờ 42);	1,000	1,000
1.6	Từ Đình Mỹ Hạ (thửa 1487, Tờ 41) đến ông Dũng (thửa 860, Tờ 41)	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 220 (ô Tân), đến thửa 228 (bà Nải)	1,000	1,000
2.2	Từ ông Hùng Dân (thửa 10, Tờ 45) đến Soan Ngân (thửa 117, Tờ 44); Từ ông Phán (thửa 1513, Tờ 41) đến ông Châu Dân (thửa 3, Tờ 45); Từ Quỳnh Viên (thửa 25, Tờ 45) đến ông Cường (thửa 149, Tờ 45)	1,000	1,000
2.3	Từ Cổ Tuynh (thửa 89, Tờ 44) đến Sơn Loan (thửa 147, Tờ 45); Từ ông Thành (Th1516, Tờ 41) đến cổ Tuynh (thửa 89, Tờ 44); Từ Tuấn Hoa (thửa 1528, Tờ 41) đến Cảnh Thanh (thửa 1533, Tờ 41)	1,000	1,000
2.4	Từ ông Ba Thành (thửa 1708, Tờ 41) đến ông Khánh Mong (thửa 1573, Tờ 41); Từ Khang Sáng (thửa 1729, Tờ 41) đến ông Hội (thửa 1691, Tờ 41)	1,000	1,000
2.5	Từ Ngô Đình (thửa 1805, Tờ 41) đến Phời Hằng (thửa 1789, Tờ 41); Từ Giáp Lệ (thửa số 1740, Tờ 41) đến Hán Văn (thửa 1603, Tờ 41); Từ Hán Văn (thửa 1603, Tờ 41) đến ông Tuấn Càn (thửa số 1735, Tờ 41)	1,000	1,000
2.6	Từ ông Hùng (thửa 1399, Tờ 41) đến bà Phượng (thửa 1316, Tờ 41); Từ Thắng Dịu (thửa số 1408, Tờ 41) đến ông Bôn (thửa số 1286, Tờ 41); Từ ông Tâm Trang (thửa 1413, Tờ 41) đến Thiệu Lý (thửa số 1049, Tờ 41)	1,000	1,000
2.7	Từ ông Hoè (thửa 1419, Tờ 41) đến anh Luận (thửa 1170, Tờ 41); Từ Thịnh Oanh (thửa 1423, Tờ 41) đến bà Thơi (thửa số 1084, Tờ 41); Từ chị Hiền (thửa số 1427, Tờ 41) đến anh Lộc (thửa 879, Tờ 41)	1,000	1,000
2.8	Từ ông Dịu Dàng (thửa 1433, Tờ 41) đến ông Quang (thửa 881, Tờ 41); Từ Khanh Đậu (thửa 1436, Tờ 41) đến ông Vinh (thửa 867, Tờ 41); Từ ông Phú (thửa 1438, Tờ 41) đến anh Kỳ (thửa 863, Tờ 41)	1,000	1,000
2.9	Từ Thành Nhu (thửa 1443, tờ 41) đến Thi Lý (thửa 1114, tờ 41); từ Năm Nhường (thửa 907, tờ 41) đến ông Tỷ (thửa 839, tờ 41); từ ông Dũng (thửa 860, tờ 41) đến Dũng Tiền (thửa 835, tờ 41); từ Thi Lý (thửa 1114, tờ 41) đến anh Quang (thửa 904, tờ 41)	1,000	1,000
2.10	Từ Lý Thảo (thửa 1460, Tờ 41) đến Khoa Thanh (thửa 1130, Tờ 41); Từ ông Mỡ (thửa 1480, Tờ 41) đến Cảnh Tinh (thửa 1629, tờ 54)	1,000	1,000
2.11	Từ ông Kỳ (thửa 1898, Tờ 42) đến ông Niên Hoa (thửa 1659, Tờ 42); Từ Chất Thảo (thửa 1900, Tờ 42) đến Vinh Loan (thửa số 1625, Tờ 42); Từ Liêm thông (thửa số 1956, Tờ 42) đến Xuân Hồng (thửa số 1623, Tờ 42)	1,000	1,000
2.12	Từ Đình Trung thôn (thửa 2015, Tờ 42) đến Dương Thuý (thửa 2023, Tờ 42); Từ Dương Thuý (thửa 2023, Tờ 42) đến ông Văn (thửa 64, Tờ 46)	1,000	1,000
2.13	Từ Long Vũ (thửa 1887, Tờ 42) đến Triều Đệ (thửa 58, Tờ 46); Từ ông Vững (thửa 1786, Tờ 42) đến Mặn Tuấn (thửa 1781, Tờ 42)	1,000	1,000
2.14	Từ Trường cấp 1 (thửa 1589, Tờ 41) đến Huế Hương (thửa 103, Tờ 46); Từ Cơ Lịch (thửa 1585, Tờ 41) đến Luận Lan (thửa 1830, Tờ 41)	1,000	1,000
2.15	Từ Hoan Nhượng (thửa 1837, Tờ 41) đến ông Đệ (thửa 104, Tờ 45); Từ Diện Hát (thửa 1762, Tờ 41) đến ông Súc (thửa 119, Tờ 45); Từ ông Xê (thửa 1667, Tờ 41) đến Hùng Hoa (thửa 1655, Tờ 41)	1,000	1,000
2.16	Từ Khoa Thanh (thửa 1130, Tờ 41) đến ông Diện (thửa 724, Tờ 42); Từ Khuyến Khái (thửa 833, Tờ 41) đến Hưng Hà (thửa số 868, Tờ 42)	1,000	1,000
2.17	Từ bà Sàng (thửa 1251, Tờ 42) đến Thi Cương (thửa 858, Tờ 42); Từ ông Chấn (thửa 1402, Tờ 42) đến ông Kinh (thửa 870, Tờ 42); Từ chị Vinh (thửa 1121, Tờ 41) đến ông Chấn (thửa 1402, Tờ 42)	1,000	1,000
2.18	Từ ông Kinh (thửa 870, Tờ 42) đến Thuật Lạc (thửa 872, Tờ 42); Từ Choang Loan (thửa 1415, Tờ 42) đến Thuật Lạc (thửa 872, Tờ 42); Từ Tư Đại (thửa 1257, Tờ 42) đến bà Lâm (Th1425, Tờ 42)	1,000	1,000
2.19	Từ Hùng Nhân (thửa 1564, Tờ 42) đến Thê Hoan (thửa 1776, Tờ 42); Từ Thiêm Liên (thửa 1479, Tờ 42) đến ông Ngo (thửa số 1579, Tờ 42); Từ Thê Hoan (thửa 1776, Tờ 42) đến ông Tho (thửa 1384, Tờ 42)	1,000	1,000
2.20	Từ ông Khườn (thửa 1683, Tờ 42) đến Nam Nhân (thửa 1548, Tờ 41); Từ Hợi Thu (thửa 1767, tờ 42) đến Sơn Xuân (thửa 1387, Tờ 42); Từ ông Tho (thửa 1384, Tờ 42) đến Sơn Xuân (thửa 1387, Tờ 42)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.21	Từ bà Thơi (thửa 1084, tờ 41) đến ông Khoa (thửa 1151, tờ 41); từ ông Ổi (thửa 1095, tờ 41) đến ông Mồn (thửa 1109, tờ 41); từ Sơn Thanh (thửa 1848, tờ 41) đến ông Ba (thửa 1876, tờ 41); từ Trường Thor (thửa 1750, tờ 41) đến Đào Liên (thửa 1676, tờ 41); từ Phúc Thao (thửa 57, tờ 45) đến ông Hoà (thửa 67, tờ 45); từ ông Đình (thửa 1446, tờ 41) đến bà Huyền (thửa 1246, tờ 41); từ bà Hoà (thửa 1462, tờ 41) đến ông T ơ (thửa 1453, tờ 41); từ ông Xe (thửa 726, tờ 42) đến anh Bình (thửa 722, tờ 42); từ ông Mậu (thửa 865, tờ 42) đến Xy Vinh (thửa 848, tờ 41); từ Dương Thuý (thửa 2023, tờ 42) đến Nhà Thờ (thửa 1809, tờ 42); từ ông Đài (thửa 1592, tờ 42) đến ông Vận (thửa 1549, tờ 42)	1,000	1,000
2.22	Từ Đình Mỹ Hạ (thửa 1487, tờ 41) đến ông Hào (thửa 1893, tờ 41)	1,000	1,000
2.23	Đường phân lô tuyến số 2 khu bờ Nam từ thửa 712, tờ 40 đến thửa 764, tờ 40	1,000	1,000
2.24	Đường phân lô tuyến số 3 khu bờ Nam từ thửa 729, tờ 40 đến thửa 784, tờ 40	1,000	1,000
2.25	Đường phân lô khu Lò đậu thửa 560, tờ 40 đến thửa 510, tờ 40	1,000	1,000
2.26	Đường cái Hoa từ thửa 47, tờ 46 đến thửa 1775, tờ 42	1,000	1,000
2.27	Từ cầu Phúc Như từ thửa 779, tờ 46 đến ông Đài thửa 775, tờ 46	1,000	1,000
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
4	Đường phân lô khu dân cư thôn Mỹ Hạ xã Bắc Lương cũ (MBQH số 1226/QĐ-UBND ngày 22/7/2021)	1,000	1,000
	70. XÃ XUÂN HÒA		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 47 C		
	Đoạn qua xã Xuân Hòa cũ		
1.1	Giáp xã Xuân Trường (cũ) (thửa 308, tờ bản đồ:11) đến ngã ba Dốc đi lên đê (Xuân Hoà) (thửa 1472, tờ bản đồ:6)	1,000	1,000
1.2	Ngã ba Dốc đi lên đê (thửa 1472, tờ bản đồ 6) đến hết địa phận xã Xuân Hòa (cũ) (thửa 1148, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
	Đoạn qua xã Thọ Hải cũ		
1.3	Đoạn từ giáp xã Xuân Hòa (cũ) đến ông Thành Hương I Thọ Hải cũ	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ ông Thành Hương I đến ông Hoa Phấn thôn	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ông Bình Phấn Thôn đến ông Công thôn Hải Thành	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ Hưng thôn Hải Thành đến giáp xã Thọ Diên cũ	1,000	1,000
	Đoạn qua xã Thọ Diên cũ		
1.7	Từ giáp Thọ Hải (cũ) đến nhà ông Nguyễn Xuân Thảo	1,000	1,000
1.8	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thảo đến Trường Tiểu học Thọ Diên	1,000	1,000
1.8	Từ Trường Tiểu học Thọ Diên đến hết giáp Thọ Lâm cũ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ XUÂN HƯNG CŨ		
1.1	Các trục đường giao thông chính		
1.1.1	Từ ngã tư chợ (cầu C2) đến thửa 1105 tờ 5	1,000	1,000
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ thửa 1173, tờ 5 đến ông Cường Thực thửa 1119 tờ 4	1,000	1,000
1.1.3	Từ anh Bào (thửa 983, tờ 10) đến sông Nông Giang; từ ông Hội (thửa 1104, tờ 5) đến anh Phương Nhuận (thửa 906, tờ 9) Xuân Hội; từ ngã ba ông Lâm (thửa 23, tờ 9) đến anh Tuấn (thửa 130, tờ 9)	1,000	1,000
1.1.4	Từ ngã tư chợ (cầu C2) đến ông Nghệ (thửa 1036 tờ 6);	1,000	1,000
1.1.5	Đoạn từ ngã tư chợ (cầu C2) đến thửa 843 tờ 10	1,000	1,000
1.1.6	Đoạn còn lại từ thửa 920 đến cổng lủ Xuân Thanh	1,000	1,000
1.1.7	Đoạn tiếp theo từ anh Dong (thửa 641 tờ 4) đến anh Quang Thu- ông Luý (thửa 12 tờ 3)	1,000	1,000
1.1.8	Từ ông Nghệ (thửa 1036, tờ 6) đến Cầu Hon (thửa 275, tờ 6)	1,000	1,000
1.1.9	Từ ngã tư cổng lủ Xuân Thanh đến giáp Ngọc Lạp (thửa 1033, tờ 13)	1,000	1,000
1.1.10	Từ anh Kỳ (thửa 229, tờ 9) đến ông Nụ (thửa 517, tờ 9); từ ông Ý (thửa 278, tờ 9) đến ông Hưng (thửa 225, tờ 9); từ bà Túc (thửa 859, tờ 5) đến Cầu Hon (thửa 506, tờ 5 anh Thực); từ Bưu Điện đến ông Hỷ (thửa 678, tờ 5); từ anh Hiếu (thửa 218, tờ 10) đến ông Ấm (thửa 157, tờ 10); từ anh Hà (thửa 559, tờ 10) đến anh Đạo (Th 439, T10); từ ông Cam (thửa 543, tờ 9) đến A Tuy (thửa 676, tờ 9) đến anh Chắt Hưởng (thửa 982, tờ 9) Xuân Vinh; từ anh Tuy (thửa 676 tờ 9) đến anh Thượng (thửa 593 tờ 10); từ A Thành Thắm (thửa 631 tờ 9 đến giáp A Bào (thửa 483 tờ 10) Xuân Phú; từ Cổng Lủ (thửa 1924 tờ 10) đến anh Tuấn Thanh (thửa 1861 tờ 10); từ bà Duyên (Tâm) đến ông Quế Phúc Hưng	1,000	1,000
1.1.11	Từ ông Bình Sang (thửa 506, tờ 4) đến bà Chè (thửa 426, tờ 4); từ A Dũng Bình (thửa 507 tờ 4) đến anh Tào (thửa 27 tờ 4)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1.12	Từ anh Long (thửa 559, tờ 9) đến anh Thọ (thửa 924, tờ 9); từ ông Mậu (thửa 202, tờ 8) đến ông Sơn (thửa 203, tờ 8); từ anh Bút (thửa 1165, tờ 5) đến anh Tăng Chúc (thửa 1248 tờ 5) Xuân Khoa; từ ông Liên (thửa 627, tờ 5) đến anh Hiệu (thửa 708, tờ 5); từ ông Thành (Xuân) (thửa 857, tờ 6) đến anh Thông (thửa 72, tờ 5); từ ông Tuấn Ngọt (thửa 626, tờ 6) đến anh Thời (thửa 629, tờ 5); từ anh Tư (thửa 565, tờ 5) đến anh Nam Bốn (thửa 372, tờ 6); từ ông Ngoãn (thửa 335, tờ 5) (bờ sông) đến anh Trai (thửa 943, tờ 6); từ ông Đính (thửa 569, tờ 6) đến ông Cát (thửa 700, tờ 6); từ anh Đạo (thửa 439, tờ 10) đến anh Ban (thửa 883, tờ 10); từ ông Hải Bình (thửa 1430, tờ 10) đến anh Quân (thửa 1429, tờ 10); từ anh Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến anh Mùi (thửa 1226, tờ 6); từ anh Hải Phụng (thửa 1361, tờ 10) đến anh Lộc Hà (thửa 565, tờ 10); từ anh Dục (thửa 83, tờ 13) đến anh Mạc (thửa 310, tờ 13), anh Sắc (thửa 473 tờ 13); từ ông Hoàn (thửa 94, tờ 13) đến ông Nhất (thửa 865, tờ 13); từ anh Dục (thửa 83, tờ 13) đến chị Thuý, X Vinh (thửa 1012, tờ 9); từ A Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến ông Toàn (thửa 558, tờ 10); từ bà Mau (thửa 17 tờ 13) đến anh Thái Lý (thửa 1723, tờ 10); từ bà Ninh đến ông Quỳnh Phúc Hưng; từ ông Quỳnh đến anh Ba; từ A Phúc đến anh Long Khánh	1,000	1,000
1.2	Các đường:		
1.2.1	Đoạn từ anh Quang Thu (thửa 54, tờ 3) đến anh Dân (thửa 31, tờ 3), từ ông Nông (thửa 50, tờ 3) đến anh Ất P (thửa 30, tờ 3), từ ông Giáp (thửa 56, tờ 3)	1,000	1,000
1.2.2	Anh Hải (thửa 45, tờ 3), từ ông Nhiên (thửa 288, tờ 4) đến anh Nhã (thửa 293, tờ 4), từ ông Đoàn (thửa 477, tờ 4) đến ông Thành Thanh (thửa 422, tờ 4), từ anh Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến ông Hoi (thửa 356, tờ 4), từ anh Dồn (thửa 482, tờ 4) đến ông Lợi (thửa 299, tờ 4), từ ông Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4)	1,000	1,000
1.2.3	Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến ông Hoi (thửa 356, tờ 4), từ anh Dân (thửa 482, tờ 4) đến ông Lợi (thửa 299, tờ 4), từ ông Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4)	1,000	1,000
1.2.4	Từ anh Hùng Lê (thửa 534b, tờ 4) đến ông Chấn - ông Nhung B (thửa 754, tờ 4), từ ông Tâm (thửa 593, tờ 4) đến ông Yên (thửa 767, tờ 4), từ anh Trường (thửa 595, tờ 4) đến anh Tứ (thửa 801, tờ 4)	1,000	1,000
1.2.5	Từ ông Lý Ý (thửa 207, tờ 8) đến ông Vượng (thửa 332, tờ 8) từ anh Thao (thửa 26, tờ 9) đến ông Hải (thửa 34, tờ 9), từ anh Phú (thửa 284, tờ 8) đến anh Vượng (thửa 332, tờ 8)	1,000	1,000
1.2.6	Từ anh Dân (thửa 210, tờ 8) đến ông Liên (thửa 322, tờ 9), từ anh Chung (thửa 139, tờ 9) đến ông Chuyên (thửa 1323, tờ 9), từ nhà văn hóa (thửa 229, tờ 9) đến anh Dục (thửa 465, tờ 9), từ anh Long (thửa 559, tờ 9) đến chị Hiếu (thửa 561, tờ 9), từ anh Bạo (thửa 266, tờ 9) đến chị Tinh (thửa 315, tờ 9), từ anh Trai (thửa 279, tờ 9) đến anh Sinh (thửa 339, tờ 9); từ anh Mậu (thửa 202, tờ 8) đến anh Tú (thửa 392, tờ 9), từ ông Sơn (thửa 203, tờ 8) đến chị Nho (thửa 154, tờ 8), từ anh Diễn (thửa 265, tờ 8) đến chị Oanh (thửa 240, tờ 8)	1,000	1,000
1.2.7	Đoạn từ ông Thắng đến cầu Hon (thửa 506, tờ 5 anh Thực), từ ông Chinh (thửa 669, tờ 9) đến ông Ất (thửa 425, tờ 9), từ bà Xen (thửa 903, tờ 5) đến ông Chúc (thửa 782, tờ 9), từ ông Ất (thửa 1105A, tờ 5) đến anh Đăng (thửa 1111, tờ 5)	1,000	1,000
1.2.8	Đoạn từ anh Đạo (thửa 1096, tờ 6) đến chị Bùng (thửa 1047, tờ 5), từ anh Tuấn Đạo (thửa 948, tờ 6) đến anh Phương Nhuận (thửa 906, tờ 9), từ anh Vũ (thửa 679, tờ 5) đến anh Tiệp (thửa 1286, tờ 5)	1,000	1,000
1.2.9	Từ chị Bùng (thửa 1047, tờ 5), đến anh Huynh (thửa 752, tờ 6), từ anh Đoàn (thửa 562, tờ 5) đến anh Hanh (thửa 417, tờ 5), từ anh Thìn (thửa 231, tờ 5) đến chị Lợi (thửa 233, tờ 5)	1,000	1,000
1.2.10	Anh Lạc (thửa 106, tờ 5) đến ông Lợi (thửa 172, tờ 5), anh Mùi (thửa 288, tờ 5), từ bà Canh (thửa 905, tờ 6) đến ông Hoá (thửa 992, tờ 6), từ anh Oanh (thửa 707, tờ 6) đến anh Tăng (thửa 878, tờ 6)	1,000	1,000
1.2.11	Từ ông Lưu (thửa 1000, tờ 6) đến anh Huân (thửa 1035, tờ 6), từ ông Hiếu (thửa 430, tờ 6) đến ông Thoan (thửa 806, tờ 6), từ anh Chiến Dân (thửa 672, tờ 6) đến anh Hoan (thửa 809, tờ 6)	1,000	1,000
1.2.12	Anh Chiến (thửa 672 tờ 6) đến anh Vũ Chiến (thửa 668 tờ 6), từ anh Đô (thửa 619 tờ 6) đến anh Thoại (thửa 486 tờ 6), từ ông Xứng (thửa 613 tờ 6) đến anh Sáu Tinh (thửa 397 tờ 6)	1,000	1,000
1.2.13	Từ anh Thường L (thửa 759, tờ 6) đến anh Bảy Chính (thửa 660, tờ 6), từ anh Thường 7 (thửa 703, tờ 6) đến ông Chương (thửa 388, tờ 6) (Đ càn)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2.14	Anh Ngẫu (thửa 673, tờ 6) đến ông Mao (thửa 717, tờ 6), từ ông Huyền (thửa 473, tờ 6) đến anh Tư 6 (thửa 508, tờ 6), từ ông Đình (thửa 569, tờ 6) đến anh Tôn (thửa 439, tờ 6) đến bà Chúc (thửa 282, tờ 5), từ chị Tám T (thửa 479, tờ 6) đến anh Long (thửa 337, tờ 5)	1,000	1,000
1.2.15	Từ anh Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến anh Mùi (thửa 1226, tờ 6); từ anh Hải Phụng (thửa 1361, tờ 10) đến anh Lộc Hà (thửa 565, tờ 10)	1,000	1,000
1.2.16	Từ ông Đoá (thửa 768, tờ 10) đến ông Nga (thửa 982, tờ 10), từ ông Ứng (thửa 794, tờ 10)	1,000	1,000
1.2.17	Anh Công (thửa 916, tờ 10), từ anh Thiện (thửa 795, tờ 10) đến anh Khiếu (thửa 917, tờ 10)	1,000	1,000
1.2.18	Từ anh Đăm (thửa 1262, tờ 6) đến anh Lộc Hoàn (thửa 188, tờ 10), từ anh Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến anh Thương (thửa 21, tờ 10), từ bà Vinh (thửa 339, tờ 10)	1,000	1,000
1.2.19	Anh Huyền (thửa 84, tờ 10), từ anh Bảng Sánh (thửa 337, tờ 10) đến anh Hoàng S (thửa 156, tờ 10) từ bà Bánh (thửa 919, tờ 10) đến anh Trại (thửa 722, tờ 10), từ anh Thái Tất (thửa 1508, tờ 10) đến anh Tính Chuông (thửa 1500, tờ 10)	1,000	1,000
1.2.20	Đoạn từ ông Tư (thửa 589, tờ 10) đến bà Thuận (thửa 587, tờ 9), từ anh Ba (thửa 987, tờ 10) đến bà Trà (thửa 930, tờ 10), từ anh Tường (thửa 986, tờ 10) đến anh Lâu (thửa 927, tờ 9)	1,000	1,000
1.2.21	Từ nhà văn hóa (thửa 628, tờ 9) đến bà Đức (thửa 549, tờ 9), từ nhà văn hóa (thửa 62,8 tờ 9) đến ông Phẩm (thửa 551, tờ 9) - anh Thành Bình (thửa 539, tờ 9), từ ông Đường (thửa 672, tờ 9) đến anh Thành Bền (thửa 709, tờ 9) - ông Tính (thửa 772, tờ 9)	1,000	1,000
1.2.22	Từ bà Xuyên (thửa 741, tờ 9) - anh Thắng Hà (thửa 815, tờ 9), từ anh Chung (thửa 1163, tờ 9) đến anh Vững (thửa 814, tờ 9)	1,000	1,000
1.2.23	Từ chị Liên (thửa 671, tờ 9) đến ông Việt (thửa 842, tờ 9), bà Tỵ (thửa 725, tờ 9), anh Thắng (thửa 1023, tờ 9), bà Lý (thửa 1162, tờ 9), từ anh Trinh (thửa 744, tờ 9) đến anh Tú (thửa 743, tờ 9), từ ông Điều (thửa 950, tờ 9)	1,000	1,000
1.2.24	Đến ông Tuyên (thửa 953, tờ 9), từ anh Chắt Hướng (thửa 982, tờ 9) đến anh Tịnh - anh Cấp (thửa 1068, tờ 9), từ bà Yên (thửa 849, tờ 9) đến anh Bình (thửa 816, tờ 9)	1,000	1,000
1.2.25	Từ anh Thanh Hà (thửa 1008, tờ 9) đến anh Nam (thửa 957, tờ 9)	1,000	1,000
1.2.26	Từ anh Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến ông Toàn (thửa 558, tờ 10); từ bà Mau (thửa 17, tờ 13) đến anh Thái Lý (thửa 1723, tờ 10)	1,000	1,000
1.2.27	Đoạn từ Cường (thửa 1940, tờ 10) đến ông Tuy (thửa 1722, tờ 10), từ anh Hùng Diệp (thửa 1859, tờ 10) đến ông Liên (thửa 1721, tờ 10), từ anh Tuấn Thanh (thửa 1861, tờ 10) đến anh Thành Đào (thửa 1862, tờ 10) đến anh Xuân Tuyền (thửa 1716, tờ 10)	1,000	1,000
1.2.28	Từ anh Lực (thửa 164, tờ 3) đến ông Minh Ngọc (thửa 86, tờ 13), từ ông Kích (thửa 226, tờ 13) đến vườn anh Nhất (thửa 548, tờ 13), từ ông Cẩn (thửa 396, tờ 13) đến ông Thanh Thục (thửa 454, tờ 13), từ anh Tháp (thửa 834, tờ 13) đến bà Thịnh (787 thửa, tờ 13), từ anh Mầu (thửa 63, tờ 13) đến Chị Thanh Phi (thửa 394, tờ 13), từ anh Dũng hoan (thửa 713, tờ 13) đến anh Văn (thửa 754, tờ 13), từ bà Côi (thửa 730, tờ 13) đến bà Ve (thửa 772, tờ 13), từ anh Thành Thắm (thửa 789, tờ 13) đến ông Hinh (thửa 452, tờ 10), từ ông Thương (thửa 753, tờ 13) đến anh Kiện (thửa 709, tờ 13)	1,000	1,000
1.2.29	Đoạn từ anh Hậu Thuý đến ông Cường , từ anh Yên đến anh Sáng, từ ông Dẫn đến chị Huệ, từ anh Thành L đến anh Chung, từ ông Thiết đến anh Đại, từ ông Sơn đến ông Thúc, từ anh Khang đến anh Thự, từ anh Khang đến anh Văn Q , từ ông Hoạch (thửa 10) đến ông Huynh, từ bà Minh 5 đến ông Yên, từ ông Đỗ Cường đến ông Sự, từ ông Nguyễn đến vườn bà Vân, từ ông Tài đến ông Hiệp	1,000	1,000
1.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
1.4	Khu dân cư mới phía Bắc và phía Nam đường đi Trung tâm hành chính mới của huyện (MBQH số 3764/QĐ-UBND ngày 10/7/2024)		
1.4.1	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư mới phía Bắc và phía Nam đường đi trung tâm hành chính mới của huyện: Từ LK-01:16 đến LK-01:26; LK-02:11 đến LK-02:20; LK-03:11 đến LK-03:20; LK-06:01 đến LK-06:07; LK-05:01 đến LK-05:09; LK-04:01 đến LK-04:06	1,000	1,000
1.4.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	1,000	1,000
2	XÃ THỌ DIỄN CŨ		
2.1	Các trục đường giao thông liên xã		
2.1.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 506 nhà ông Long thôn 13 (thửa 1087 tờ 05) đến Cầu Trắng ông Long thôn 1 (thửa 1456 tờ 05)	1,000	1,000
2.2	Các đường giao thông liên thôn		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2.1	Đoạn từ Lò vôi thôn 1 (thửa 1091, tờ bản đồ 05) đến Trạm xá thôn 7 (thửa 917, tờ bản đồ 06)	1,000	1,000
2.2.2	Từ đốc ông Bình thôn 8 (thửa 1061, tờ bản đồ 06) đến ông Bình thôn 9 (thửa 1090, tờ bản đồ 06)	1,000	1,000
2.2.3	Đoạn từ đốc Làng ông Tám thôn 11 thửa 641, tờ bản đồ 07 đến Ngã tư ông Liệu thôn 12 thửa 434, tờ bản đồ 07	1,000	1,000
2.2.4	Đoạn thuộc các thôn 12,1,2,3,4,5,6,7 bên trong các trục liên thôn từ Lò vôi, tờ bản đồ 05; đến Trạm xá thôn 7, tờ bản đồ 06	1,000	1,000
2.2.5	Đoạn thuộc các thôn 8,9 bên trong các trục đường liên thôn đốc ông Bình thôn 8, tờ bản đồ 06 đến ông bình thôn 9, tờ bản đồ 06	1,000	1,000
2.2.6	Đoạn thuộc các thôn 10,11,12 bên trong các trục liên thôn bên trong các trục liên thôn từ đốc làng ông Tám thôn 11, tờ bản đồ 07 đến ngã tư ông Liệu thôn 11, tờ bản đồ 07	1,000	1,000
2.2.7	Đoạn khu vực Sáu Mẫu thửa 205 ông thông đến thửa 229 ông Định thôn 1, tờ bản đồ 04	1,000	1,000
2.2.8	Đoạn khu dân cư mới Sáu Mẫu bên trong đường liên xã từ thửa 158, tờ bản đồ 04 đến thửa 1224, tờ bản đồ số 5.	1,000	1,000
2.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
2.4	Cổng chính chợ Đường từ ông Trần Văn Dũng thửa 728, tờ 5 đến giáp cổng chợ nhà ông Phạm Văn Ngọc thửa 582, tờ 5	1,000	1,000
2.5	Cổng phụ chợ Đường từ nhà ông Lưu Đình Dũng thửa 695, tờ 5 đến giáp chợ nhà ông Trần Văn Thành thửa 590, tờ 5	1,000	1,000
2.6	Đường làng nghề từ giáp chợ Đường nhà ông Nguyễn Văn Lâm thửa 458, tờ 5 đến nhà ông Lê Hữu Sáng thửa 521, tờ 5	1,000	1,000
2.7	Các trục nối Quốc lộ 47C đi đường Làng nghề từ chợ Đường đến nhà ông Lê Hữu Sáng thửa 521, tờ 5	1,000	1,000
2.8	Đường phân lô Khu dân cư Đồng 6 mẫu thôn 1 xã Thọ Diên cũ	1,000	1,000
3	XÃ THỌ HẢI CŨ		
3.1	Các đường xã, thôn		
3.1.1	Đường phân lô khu dân cư mới (tại MBQH 2610/QĐ-UBND ngày 24/11/2016) thuộc các thôn Hương I, Hương II, Phần thôn	1,000	1,000
3.1.2	Từ bà Thia thửa 1423, tờ bản đồ số 6 đến ông Vượng thửa 824, tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
3.1.3	Từ ông Thực thửa 1332, tờ bản đồ số 6 đến ông Tân thửa 967, tờ bản đồ số 6; Từ bà Luận thửa 902, tờ bản đồ số 6 đến ông Hải thửa 908, tờ bản đồ số 6; Từ bà Thúy thửa 1421, tờ bản đồ số 6 đến ông Quý thửa 1420, tờ bản đồ số 6.	1,000	1,000
3.1.4	Từ ông Định thửa 870, tờ bản đồ số 6 đến ông Đông thửa 608, tờ bản đồ số 6; từ ông Lương thửa 1075, tờ bản đồ số 6 đến bà Kịch thửa 1407, tờ bản đồ số 6; từ ông Dụng thửa 1194, tờ bản đồ số 6 đến ông Sáng thửa 1160, tờ bản đồ số 6; từ bà Phương thửa 1265, tờ bản đồ số 6 đến ông Thâm thửa 1230, tờ bản đồ	1,000	1,000
3.1.5	Từ ông Hương thửa 1072, tờ bản đồ số 6 đến ông Dũng Hương II thửa 1288, tờ bản đồ số 6; từ ông Tuấn thửa 1223, tờ bản đồ số 6 đến bà Hà Hương II thửa 1550, tờ bản đồ số 6; từ ông Báu thửa 1338 đến ông Càng thửa 1334, tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
3.1.6	Từ ông Thắng thửa 774, tờ bản đồ số 6 đến ông Thọ thửa 604, tờ bản đồ số 6; từ ông Đề thửa 603, tờ bản đồ số 6 đến ông Cấn Hương II thửa 915, tờ bản đồ số 5	1,000	1,000
3.1.7	Từ bà Mến thửa 1537, tờ bản đồ số 6 đến ông Thao thửa 1398, tờ bản đồ số 6; từ ông Xước thửa 1560, tờ bản đồ số 6 đến ông Hình thửa 1207, tờ bản đồ số 6; đoạn từ ông Đáo thửa 1613, tờ bản đồ số 6 đến ông Dũng thửa 1354, tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
3.1.8	Từ bà Khiêm thửa 150, tờ bản đồ 11 đến ông Lập thửa 916, tờ bản đồ số 5	1,000	1,000
3.1.9	Từ ông Tâm thửa 73, tờ bản đồ số 11 đến ông Lượng thửa 79, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
3.1.10	Từ ông Thực thửa 1357, tờ bản đồ số 6 đến ông Vê thửa 997, tờ bản đồ số 5; từ ông Tạo thửa 1410, tờ bản đồ số 6 đến bà Thân thửa 1084, tờ bản đồ số 5	1,000	1,000
3.1.11	Từ nhà bà Nhở thửa 297, tờ bản đồ số 11 đến ông Báu thửa 1038, tờ bản đồ số 11	1,780	1,780
3.1.12	Đường quy hoạch mới sau chợ Hương từ thửa 1893, tờ bản đồ 10 đến thửa 1819, tờ bản đồ 11	1,000	1,000
3.1.13	Từ nhà ông Tam thửa số 213, tờ bản đồ số 11 đến ông Hách thửa 912, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
3.1.14	Từ nhà ông Biểu thửa 236, tờ bản đồ số 11 đến bà Là thửa 366, tờ bản đồ số 11; từ nhà ông Hùng thửa 358, tờ bản đồ số 11 đến ông Nhuận thửa 440, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1.15	Từ nhà ông Thái thửa 574, tờ bản đồ số 11 đến nhà bà Thành thửa 448, tờ bản đồ số 11; từ nhà ông Chín thửa 688, tờ bản đồ số 11 đến ông Sáu thửa 506, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
3.1.16	Từ ông Thao thửa 904, tờ bản đồ số 11 đến nhà ông Huyền thửa 837, tờ bản đồ số 11; từ ông Phương thửa 1009, tờ bản đồ số 11 đến ông Mạng thửa 803, tờ bản đồ số 11; từ ông Quê thửa 136, tờ bản đồ số 11 đến ông Doan thửa 239, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
3.1.17	Từ nhà ông Sáu thửa 307, tờ bản đồ số 11 đến ông Cát thửa 770, tờ bản đồ số 11; từ ông Võ thửa 765, tờ bản đồ số 11 đến ông Nghị thửa 695, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
3.1.18	Từ ông Vũ thửa 944, tờ bản đồ số 11 đến ông Dũng thửa 938, tờ bản đồ số 11; từ ông Sáu thửa 602, tờ bản đồ số 11 đến ông Vang thửa 571, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
3.1.19	Từ ông Bảy thửa 151, tờ bản đồ số 11 đến ông Bích thửa 917, tờ bản đồ số 5; Từ ông Lung thửa 173, tờ bản đồ số 10 đến ông Văn thửa 1077, tờ bản đồ số 5;	1,000	1,000
3.1.20	Từ ông Quân thửa 262, tờ bản đồ số 10 đến ông Năm thửa 11, tờ bản đồ số 10; từ bà Lan thửa 231, tờ bản đồ số 10 đến ông Châu thửa 1091, tờ bản đồ số 5; từ ông Hiệp thửa 25, tờ bản đồ số 10 đến ông Dũng thửa 76, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
3.1.21	Từ ông Đại thửa 261, tờ bản đồ số 10 đến ông Lý thửa 12, tờ bản đồ số 10; từ ông Thắng thửa 132, tờ bản đồ số 10 đến ông Thuận thửa 135, tờ bản đồ số 10; từ ông Thịnh thửa 1087, tờ bản đồ số 5 đến ông Vu thửa 1138, tờ bản đồ số 5	1,000	1,000
3.1.22	Từ ông Chấn thửa 1157, tờ bản đồ số 10 đến bà Hồng thửa 1105, tờ bản đồ số 10; từ ông Khâm thửa 1158, tờ bản đồ số 10 đến ông Thủy thửa 1480, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
3.1.23	Từ ông Hùng thửa 1355, tờ bản đồ số 10 đến ông Thanh thửa 1156, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
3.1.24	Từ ông Thiện thửa 93, tờ bản đồ số 9 đến ông Hoàn thửa 391, tờ bản đồ số 9; từ ông Thịnh thửa 73, tờ bản đồ số 9 đến ông Hạng thửa 164, tờ bản đồ số 9	1,000	1,000
3.1.25	Từ ông Du thửa 86, tờ bản đồ số 9 đến ông Văn thửa 770, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000
3.1.26	Đoạn từ ông Tiến thửa 118, tờ bản đồ số 4 đến bà Lý thửa 48, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000
3.1.27	Từ bà Hạnh thửa 37, tờ bản đồ số 9 đến ông Xô thửa 166, tờ bản đồ số 9;	1,000	1,000
3.1.28	Từ bà Hà thửa 993, tờ bản đồ số 5 đến ông Ban thửa 1078, tờ bản đồ số 5; Từ bà Tinh thửa 188, tờ bản đồ số 10 đến ông Bình thửa 229, tờ bản đồ số 10;	1,000	1,000
3.1.29	Từ bà Thoa thửa 1410, tờ bản đồ số 10 đến ông Sơn thửa 1406, tờ bản đồ số 10; Từ ông thông thửa 1481, tờ bản đồ số 10 đến ông Duyên thửa 1558, tờ bản đồ số 10;	1,000	1,000
3.1.30	Từ ông Đài thửa 154, tờ bản đồ số 9 đến bà Cội thửa 290, tờ bản đồ số 9; Từ bà Giáp thửa 377, tờ bản đồ số 9 đến ông Kiện thửa 459, tờ bản đồ số 9; Từ ông Tài thửa 465, tờ bản đồ số 9 đến ông Lý thửa 644, tờ bản đồ số 9;	1,000	1,000
3.1.31	Từ ông Tiến thửa 773 tờ 4 đến ông Dân thửa 725 tờ 4; từ ông Đài thửa 29 tờ 9 đến ông Chi thửa 714 tờ 4	1,000	1,000
3.1.32	Từ ông Đông thửa 25, tờ bản đồ số 4 đến ông Quý thửa 19, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000
3.1.33	Từ ông Ninh thửa 38, tờ bản đồ số 9 đến bà Hợp thửa 858, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000
3.1.34	Đoạn nhà ông Ký thửa 34, tờ bản đồ số 10 đến ông Chương thửa 1134, tờ bản đồ số 5; đoạn nhà bà Hoàn thửa 73, tờ bản đồ số 10 đến ông Hòa thửa 126, tờ bản đồ số 10; đoạn ông Huệ thửa 918, tờ bản đồ số 5 đến ông Trang thửa 102, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
3.1.35	Từ ông Thủy thửa 406, tờ bản đồ số 10 đến ông Quý thửa 222, tờ bản đồ số 10; từ ông Oánh thửa 386, tờ bản đồ số 10 đến ông Cường Công Thành thửa 833, tờ bản đồ số 5	1,000	1,000
3.1.36	Từ bà Liễu thửa 384, tờ bản đồ số 10 đến bà Thu thửa 809, tờ bản đồ số 9; từ bà Thu thửa 809, tờ bản đồ số 9 đến ông Kim thôn Ngọc Thành thửa 204, tờ bản đồ số 9	1,000	1,000
3.1.37	Từ ông Thìn thửa 135, tờ bản đồ số 9 đến ông Luận thửa 741, tờ bản đồ số 4; từ ông Vui thửa 627, tờ bản đồ số 4 đến ông Hoi thửa 740, tờ bản đồ số 4; từ ông Tài thửa 737, tờ bản đồ số 4 đến ông Bạo thửa 805, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000
3.1.38	Từ ông Diêm thửa 808, tờ bản đồ số 4 đến ông Dũng thửa 42, tờ bản đồ số 9; từ bà Tâm thửa 101, tờ bản đồ số 9 đến ông Đồng thửa 41, tờ bản đồ số 9; từ ông Cường thửa 506, tờ bản đồ số 4 đến ông Cát thửa 572, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000
3.1.39	Từ ông Thái thửa 49, tờ bản đồ số 4 đến ông Dũng thửa 57, tờ bản đồ số 4; từ bà Liên thửa 26, tờ bản đồ số 4 đến bà Hương thửa 24, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1.40	Từ ông Ân thửa 683, tờ bản đồ số 4 đến ông Tuyển thửa 657, tờ bản đồ số 4; từ ông Sen thửa 770, tờ bản đồ số 4 đến ông Diện thửa 559, tờ bản đồ số 4; từ ông Quân thửa 593, tờ bản đồ số 4 đến ông Mùi thửa 504, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000
3.1.41	Từ ông Tuyển thửa 646, tờ bản đồ số 10 đến ông Diễm thửa 1546, tờ bản đồ số 10; từ bà Thìn thửa 649, tờ bản đồ số 10 đến bà Quyên thửa 693, tờ bản đồ số 10; từ ông Cổng thửa 754, tờ bản đồ số 10 đến ông Khâm thửa 1104, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
3.1.42	Từ sân bóng đến bà Hòa thôn Hải Mậu thửa 523, tờ bản đồ số 4; từ ông Tài thửa 290, tờ bản đồ số 10 đến ông Giảng thửa 137, tờ bản đồ số 9	1,000	1,000
3.1.43	Từ ông Thế thửa 385, tờ bản đồ số 4 đến ông Xế thửa 620, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000
3.1.44	Từ ông Chắt thửa 12, tờ bản đồ số 9 đến ông Trì thửa 505, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000
3.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
3.3	Tuyến đường nội bộ MBQH khu dân cư Xuân Hòa - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân (cũ) thuộc MBQH quy hoạch chi tiết 2480/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 (Các lô từ LK-D:21 đến LK-D:28)	1,000	1,000
3.4	MBQH 1731 ngày 04/9/2019 thôn Hương 1, Hương 2, thôn Phần thôn	1,000	1,000
3.5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Hòa - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân (cũ) (MBQH 2480/QĐ-UBND ngày 28/10/2021)		
3.5.1	Đường gom giáp đường quốc lộ 47C (các lô LKI:01 đến LKI:19; từ LKH:01 đến LKH:17)	1,000	1,000
3.5.2	Đường nội bộ MBQH (LKA:01 đến LKA: 16; đường các lô khu BTA, BTB, BTD:01 đến BTD:04, BTC:01 đến BTC:05; Lô LK:H18 đến LK:H20; LK:G01 đến LK:G08; LK:B01 đến LK:B08; LKB:17 đến LKB:32)	1,000	1,000
3.6	Đường nội bộ MBQH (BTD:05 đến BTD:08, BTC:06 đến BTC:10; Từ LKF:01 đến LKF:24; LKC:21 đến LKC:28; LKB:09 đến LKB:16)	1,000	1,000
3.7	Tuyến Đường nội bộ còn lại (Từ các lô LKC:01 đến LKC:20; LKD:01 đến LKD:20; LKE:01 đến LKE:14)	1,000	1,000
4	XÃ XUÂN HÒA CŨ		
4.1	Các trục đường giao thông chính		
4.1.1	ông Nguyễn Bá Lân (thửa 1522, tờ bản đồ 3) đến ông Bùi Văn Lô (thửa 1524, tờ bản đồ 3)	1,000	1,000
4.1.2	ông Đỗ Văn Quyền (thửa 1613, tờ bản đồ 6) đến ông Lê Văn Thống (thửa 1061, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
4.1.3	ông Lê Huy Hiệu (thửa 1364, tờ bản đồ 3) đến ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 1328, tờ bản đồ 3)	1,000	1,000
4.1.4	Ông Thê (thửa 1430, tờ bản đồ 3) đến ông Thụ (thửa 539, tờ bản đồ 7)	2,220	2,220
4.1.5	Ông Tam (thửa 234, tờ bản đồ 11) đến ông Túc (thửa 383, tờ bản đồ 11), ông Trường (thửa 1260, tờ bản đồ 3) đến Ông Mậu (thửa 943, tờ bản đồ 3)	1,000	1,000
4.1.6	Ông Nghĩa (thửa 1439, tờ bản đồ 6) đến ông Lâm (thửa 1554, tờ bản đồ 6), ông Đề (thửa 1025, tờ bản đồ 3) đến anh Khương (thửa 1276, tờ bản đồ 7)	1,000	1,000
4.1.7	Ông Đỗ Văn Cúc (thửa 358, tờ bản đồ 4) đến Đường Hà	1,000	1,000
4.1.8	Ông Ngợi (thửa 1095, tờ bản đồ 3) đến anh Tuấn (thửa 190, tờ bản đồ 2) ông Tâm (thửa 1359, tờ bản đồ 3) đến ông Chuyên (thửa 1083, tờ bản đồ 3), ông Hào (thửa 1529, tờ bản đồ 3) đến ông Năm (thửa 1438, tờ bản đồ 3), anh Thọ (thửa 153, tờ bản đồ 2) đến ông Đình (thửa 1548, tờ bản đồ 3)	1,000	1,000
4.1.9	Ông Thỏa (thửa 1371, tờ bản đồ 3) đến bà Mùi (thửa 1230, tờ bản đồ 3), anh Bình (thửa 1211, tờ bản đồ 3) - anh Chiến (thửa 978, tờ bản đồ 3), ông Hớn (thửa 1013, tờ bản đồ 3) - anh Quế (thửa 930, tờ bản đồ 3), ông Thịnh (thửa 1139, tờ bản đồ 3) - A Tân (thửa 939, tờ bản đồ 3), ông Hùng (thửa 969, tờ bản đồ 3) - anh Thư (thửa 1077, tờ bản đồ 3), anh Hiếu (thửa 1078, tờ bản đồ 3) - bà Điều (thửa 1181, tờ bản đồ 3), ông Thạch (thửa 1172, tờ bản đồ 3) - ông Quyền (thửa 1220, tờ bản đồ 3), ông Toàn (thửa 980, tờ bản đồ 3) - anh Hoi (thửa 893, tờ bản đồ 3), anh Thành (thửa 1045, tờ bản đồ 3) - ông Vinh (thửa 1395, tờ bản đồ 3), anh Ngôn (thửa 1428a, tờ bản đồ 3) - anh Long (thửa 1101, tờ bản đồ 3), ông Đa (thửa 1326, tờ bản đồ 3) - anh Bích (thửa 1293, tờ bản đồ 3), ông Hồng (thửa 1697, tờ bản đồ 3) - anh Huân (thửa 1339, tờ bản đồ 3), anh Đức (thửa 27, tờ bản đồ 7) - ông Hiền (thửa 427, tờ bản đồ 4), bà Châm (thửa 124, tờ bản đồ 7) - ông Kỳ (thửa 434, tờ bản đồ 4), anh Lân (thửa 319, tờ bản đồ 4) - anh Tuyển (thửa 454, tờ bản đồ 4), anh Nguyễn (thửa 1536, tờ bản đồ 3) - anh Thọ (thửa 262, tờ bản đồ 4), anh Thụ (thửa 1434, tờ bản đồ 3) đến anh Hoàn (thửa 1657, tờ bản đồ 3), ông Bản (thửa 1628, tờ bản đồ 3) đến anh Hùng (thửa 1271, tờ bản đồ 3), ông Dân (thửa 1297, tờ bản đồ 3) đến bà Thủy (thửa 1494, tờ bản đồ 3), anh Tâm (thửa 167, tờ bản đồ 11) - anh Giám (thửa 444)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1.10	Ông Vệ (1100, tờ bản đồ 3) đến bà Quyền (1001, tờ bản đồ 3), ông Thạch (1172, tờ bản đồ 6) đến ông Chiến (978, tờ bản đồ 3), ông Tính (888, tờ bản đồ 3) đến đường Hà, ông Trường (416, tờ bản đồ 7) đến ông Đàm (266, tờ bản đồ 7), ông Lam (1153, tờ bản đồ 7) đến ông Thảo (1088, tờ bản đồ 7), ông Khải (145, tờ bản đồ 10) đến ông Bàn (255, tờ bản đồ 10); ông Thơm (195, tờ bản đồ 4) đến ông Hào (140, tờ bản đồ 4), ông Khóa (343, tờ bản đồ 7) đến ông Lanh (92, tờ bản đồ 7), anh Chính (403, tờ bản đồ 4) đến ông Thành (334, tờ bản đồ 4), bà Nghĩa (540, tờ bản đồ 4) - ông Thông (493, tờ bản đồ 4), anh Chức (356, tờ bản đồ 4) - ông Dịch (518, tờ bản đồ 4), bà Nở (519, tờ bản đồ 4) - anh Chương (110, tờ bản đồ 7), ông Lợi (386, tờ bản đồ 4) đến ông Phần (421, tờ bản đồ 4), ông Sinh (70, tờ bản đồ 7) đến ông Sơn (294, tờ bản đồ 4), ông Cừ (1129, tờ bản đồ 3) đến ông Sơn (378, tờ bản đồ 2), anh Vui (178, tờ bản đồ 2) đến anh Chung (225, tờ bản đồ 2), ông Nông (224, tờ bản đồ 2) đến ông Bái (258, tờ bản đồ 2), anh Đề (195, tờ bản đồ 2) đến anh Tư (291, tờ bản đồ 2), anh Hòa (116, tờ bản đồ 2) đến ông Gia (103, tờ bản đồ 2), ông Dân (142, tờ bản đồ 2) đến anh Quyền (107, tờ bản đồ 2), anh Tâm (161, tờ bản đồ 2) đến ông Hát (124, tờ bản đồ 2), ông Lý (thửa 174, tờ bản đồ 2) đến bà Sợi (128, tờ bản đồ 2), ông Khiêm (thửa 963, tờ bản đồ 3) đến anh Sự (thửa 922, tờ bản đồ 3), ông Nhung (thửa 966, tờ bản đồ 3) đến ông Ký (thửa 1069, tờ bản đồ 3), ông Trường (thửa 1071, tờ bản đồ 3) đến anh Long (thửa 928, tờ bản đồ 3)	1,000	1,000
4.1.11	Ông Thêu, ông Thìn, ông Phú, ông Bường, ông Tại (thửa 102, tờ bản đồ 2) đến ông Biên (thửa 927, tờ bản đồ 3), ông Nhung (thửa 1098, tờ bản đồ 3) đến anh thuận (thửa 347, tờ bản đồ 2) Thường, anh Xuất, ông Cừ, anh Bằng, anh Văn, ông Đình, ông Đăng, ông Biết, ông Huân, bà Hạnh, anh Tuyên, ông Hợp, anh Qui, ông Khuê, anh Hiệu (thửa 1530, tờ bản đồ 3) - bà Năm (thửa 1560, tờ bản đồ 3), ông Khâm, bà Miêng, ông Hào, anh Xưởng, ông Quế, ông Oanh, bà Vê, bà Văn, ông Quy, ông Thực, anh Mẫn - ông Long, ông Khẩn, anh Tuyên - anh Hùng, anh Bảy Huân, anh Xuân - bà Thìn, ông Căng, ông Tảo, ông Xuân, ông Tư, anh Liên (thửa 314, tờ bản đồ 7) - anh Thọ (thửa 312, tờ bản đồ 7), bà Huân, ông Cội, ông Thước, bà Nguyên, bà Tuế, bà Tăng, bà Tài, bà Hà, bà Thụ, bà Tuấn, bà Biều, anh Thụ, anh Quý, bà Quán, ông Thù, ông Ninh, ông Phúc, anh Tuyên, anh Hiếu - anh Bảy, bà Chung, anh Thao (thửa 1552, tờ bản đồ 6) - anh Khanh (thửa 21, tờ bản đồ 10), ông Phụng, anh Thọ (thửa 254, tờ bản đồ 10) - bà Khẩn (thửa 293, tờ bản đồ 10), ông Hấp	1,000	1,000
4.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
4.3	Tuyến từ cổng làng Phúc Thượng (thửa 1865, tờ 7) đến Nhà văn hóa thôn Thọ Khang (thửa 1894, tờ 7)	1,000	1,000
4.4	MBQH số: 299 ngày 25/02/2020 đất ở tái định cư đền Quốc mẫu Phạm Thị Ngọc Trần, thôn Thượng Vôi, xã Xuân Hòa (cũ)	1,000	1,000
4.5	MBQH số 1459 ngày 18/8/2021 khu đất ở khu dân cư Cầu Đá, thôn Tinh thôn 2, xã Xuân Hòa (cũ)		
4.5.1	Đường gom giáp đường quốc lộ 47C (các lô từ lô 01 đến lô 19)	1,000	1,000
4.5.2	Đường nội bộ MBQH các lô từ (lô 20 đến lô 92)	1,000	1,000
	71. XÃ SAO VÀNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 47		
1.1	Từ giáp xã Thọ Cường đến nhà anh Chung Thanh	1,400	1,400
1.2	Từ anh Kiên Mến đến nhà ông Tư	1,300	1,300
1.3	Từ ngã ba đường 506 đến nhà ông Thành (thửa 487, tờ bản đồ 33)	1,500	1,500
1.4	Từ nhà ông Thành (thửa 487, tờ bản đồ 33) đến cách ngã tư Xuân Thắng (cũ) (nay là xã Sao Vàng) 50 m	1,500	1,500
1.5	Ngã tư Xuân Thắng (cũ) (nay là xã Sao Vàng) trong vòng bán kính 50 m	1,300	1,300
1.6	Từ ngã tư Xuân Thắng 50 m đến Trường cấp 2 Xuân Thắng	1,300	1,300
1.7	Từ Trường cấp 2 Xuân Thắng đến thôn 4, xã Sao Vàng	1,400	1,400
1.8	Từ nhà ông Khoa (thửa đất số 551, tờ bản đồ 33) đến giáp đường Hồ Chí Minh)	1,000	1,000
1.9	Giáp thôn Xuân Tâm (thửa 244, thửa 249, tờ bản đồ số 5), đường Sao Vàng đến thửa 153a, thửa 156, tờ bản đồ số 5 (cách ngã tư đội thuế 50m)	1,300	1,300
1.10	Cách ngã tư đội thuế 50m đường Sao Vàng đến qua ngã tư chợ về phía xã Lam Sơn 100m đường Lê Hiến Tông (từ thửa số 157 ông Chương, 154 bà Tâm, tờ bản đồ số 2 đến thửa 93 tờ bản đồ số 1 ông Căn, thửa 145 ông Thanh, tờ bản đồ số 01)	1,200	1,200
1.11	Cách ngã tư chợ Sao Vàng 100m đường Lê Hiến Tông từ ông Trí (con ông Khâm), ông Dũng, đến ông Lý, bà Hạnh	1,200	1,200
1.12	Ngã ba vào đội Trần Hoàn đến hết thôn 1, xã Sao Vàng	1,200	1,200
1.13	Đoạn tiếp theo từ giáp thôn 1, xã Sao Vàng đến Núi Trầu	2,000	2,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
2.1	Từ hộ ông Tám Lan Anh (thửa 17, tờ bản đồ 86) đến đầu thôn Hồ Dăm hộ bà Lua (thửa 281, tờ bản đồ 86)	1,300	1,300
2.2	Từ thôn Hồ Dăm hộ ông Tinh Hiền (thửa 16, tờ bản đồ 86) đến hộ ông Hải Hồ Dăm (thửa 314, tờ bản đồ 86)	1,300	1,300
2.3	Từ thôn Hồ dăm hộ ông Lân Thái (thửa 374, tờ bản đồ 86) đến Dốc 81 (thửa 17, tờ 99)	1,363	1,363
2.4	Từ Dốc 81 (thửa 40, tờ bản đồ 99) đến hết thôn Làng Bài (thửa 294, tờ bản đồ 106) hộ ông thông.	1,300	1,300
3	QUỐC LỘ 47 C		
3.1	Từ giáp địa phận xã Xuân Hoà (Ô Quyền, thửa 35; Tờ 53) đến đường vào Trạm y tế	2,500	2,500
3.2	Đoạn tiếp theo từ đường vào Trạm y tế đến hết Trường Tiểu học Thọ Lâm	2,000	2,000
3.3	Từ địa phận Trường Tiểu học Thọ Lâm (Ông Cường thửa 205; Tờ 7) đến giáp xã Lam Sơn	2,000	2,000
4	QUỐC LỘ 47B		
4.1	Từ giáp xã Thọ Long đến kênh Chi Giang 6	1,300	1,300
4.2	Từ Chi Giang 6 qua trung tâm xã Xuân Sơn (cũ) đến cầu làng Chiềng	1,700	1,700
4.3	Từ làng Chiềng đến giáp Quốc lộ 47	1,000	1,000
5	TỈNH LỘ 514 XÃ XUÂN THẮNG (cũ)		
-	Từ giáp Triệu Sơn đến Ngã ba Xuân Thắng (Xuân Thắng)	1,500	1,500
6	TỈNH LỘ 519 B		
6.1	Đoạn từ Khe ngang thôn 12 đến hộ ông Dân Thủy Cửa Trát (thửa 303, Tờ 14)	1,200	1,200
6.2	Đoạn từ ông Nhận Cửa Trát (thửa 269, Tờ 14) đến ông Khéo Bàn Lai (thửa 389, Tờ 14)	1,200	1,200
6.3	Đoạn từ hộ ông Đệ thôn Bàn Lai (thửa 80, Tờ 21) đến hộ ông Dương Bàn Lai (thửa 113, Tờ 22)	1,520	1,520
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN SAO VÀNG CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Ngã tư đối thuê (T159-10, T124-16, tờ bản đồ số 2) đường Lê Thần Tông đi Công ty TNHH LS-SV đường Nguyễn Mậu Tuyên đến Ngã tư chợ (thửa 155-1, tờ bản đồ số 1, T165-3, tờ bản đồ số 2)	1,200	1,200
1.2	Ngã tư đối thuê Sao Vàng đường Lê Thần Tông (T130, T131-5, tờ bản đồ số 2) đến công Công an xã (T117, T132, tờ bản đồ số 2) đường Lê Thần Tông	1,200	1,200
1.3	Ngã ba Quốc lộ 47 (T13, T54-21, tờ bản đồ số 2) đường Sao Vàng đến công Trung đoàn 923 đường Sao Vàng	1,300	1,300
1.4	Ngã tư Quốc lộ 47 (T90-15, tờ bản đồ số 1, T126-5, tờ bản đồ số 2) phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1, tờ bản đồ số 2) phố Lê Tân	1,300	1,300
2	Các đường:		
2.1	Cổng Công an xã (thửa 116, thửa 134, tờ bản đồ số 2) đường Lê Thần Tông đi về hướng Đông 100m đường Lê Thần Tông (thửa 139a, thửa 111-7, tờ bản đồ số 02)	1,200	1,200
2.2	Cách Công an xã (cũ) 100m đường Lê Thần Tông (thửa 140; thửa 68-1, tờ bản đồ số 02) đến (thửa 68-40, tờ bản đồ số 2; thửa số 13, tờ bản đồ số 3) đường Lê Thần Tông	1,200	1,200
2.3	Từ nhà ông Toán đường Lê Thần Tông (thửa, tờ bản đồ số 3 đến thửa 34, tờ bản đồ số 3) ngã ba đường vào sân bay đường Lê Thần Tông	1,200	1,200
2.4	Từ ngã ba đường Lê Thần Tông vào Ga hàng không đến đường Lê Dụ Tông hết đất Sao Vàng	1,200	1,200
2.5	Ngã tư Xuân Thắng thửa 204A, tờ bản đồ số 5 đường Trịnh Khắc Phục đi về phía Đông, đến thửa 313, tờ bản đồ số 5 hết địa phận thị trấn Sao Vàng cũ. Cổng Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng thửa 166, tờ bản đồ số 2, đường Nguyễn Mậu Tuyên đến ngã ba nhà ông Long Thẩm Khu 5 đi ra Quốc lộ 47 thửa 242, tờ bản đồ số 5 đường Trịnh Khắc Phục	1,200	1,200
2.6	Ngã ba vào đội 12 đường Trần Hoàn, thửa 78, thửa 81-4, tờ bản đồ số 1 đến Nhà văn hóa khu 1 (khu 6 cũ) thửa số 175 đường Trần Hoàn	1,200	1,200
2.7	Từ Nhà văn hóa khu phố 1 (khu 6 cũ) thửa 175, thửa 174, tờ bản đồ số 1 đường Trần Hoàn đến hết đường Trần Hoàn địa phận thị trấn Sao Vàng cũ	1,200	1,200
2.8	Ngã ba vào Trường Tiểu học phố Lê Sao đi Quốc lộ 47 đường Sao Vàng. Từ sau nhà Hội Mơ thửa 53,51, tờ bản đồ số 1 phố Nguyễn Lỗi đến nhà ông Nghĩa, Khu 1 thửa 25, tờ bản đồ số 1 phố Nguyễn Lỗi. Đường vào ông Long thửa 104C, thửa 148 ngõ Lê Thần Tông khu phố 4, đến nhà ông Hà Năm khu phố 4 thửa 47, tờ bản đồ số 2; từ thửa số 92-3 ngõ Lê Hiến Tông nhà ông Tâm đến thửa 88a nhà bà Dục, tờ bản đồ số 01	1,500	1,500

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.9	Phố Lý Bằng đến Nhà văn hoá khu 1; phố Lê Trọng Bích Nhà văn hóa khu 2 đến thửa 94, thửa 96, tờ bản đồ 2 phố Lê Hoàng Dục. Phố Đỗ Huy Kỳ vào Nhà văn hóa khu 4 đến ngã ba cống	1,500	1,500
2.10	Từ ngã ba cống khu 4 phố Đỗ Huy Kỳ nhà ông Dũng (thửa số 3, tờ bản đồ số 05) đến nhà bà Khương (thửa 136a, tờ bản đồ số 5) phố Đỗ Huy Kỳ (Khu phố 4); Phố Lê Quan Sát (thửa 93, tờ bản đồ số 5 đến thửa 8, tờ bản đồ số 05) phố Lê Quan Sát (Khu phố 4); Từ nhà ông Thanh phố Nguyễn Lỗi (thửa 9, tờ bản đồ số 01) đến nhà ông Quang Lâm phố Nguyễn Lỗi (thửa 12, tờ bản đồ số 01) khu phố 1; từ ngõ Lê Hiến Tông (thửa 58, tờ bản đồ số 1) đến nhà bà Nga bà Thoa (thửa 26,27, tờ bản đồ số 01) ngõ Nguyễn Lỗi (thửa 15, tờ bản đồ số 02) phố Lê Tân đến bà Hương (thửa 236, tờ bản đồ số 2) phố Lê Tân; từ nhà ông thành phố Lê Khả Lãng (thửa 110, tờ bản đồ số 1) đến nhà ông Nguyễn thửa 179 phố Lê Khả Lãng (Khu phố 1); từ Nhà văn hóa phố Lê Tranh đến nhà bà Cam (thửa 145, tờ bản đồ số 5) phố Lê Tranh	1,500	1,500
2.11	Ngã tư Quốc lộ 47 phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1, tờ bản đồ) số 2 phố Lê Tân	1,000	1,000
2.12	Các đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.2	XÃ XUÂN THẮNG CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Cảng hàng không Thọ Xuân	1,400	1,400
1.2	Từ nhà ông Minh xóm 1 (thửa 12 tờ số 25) đến nhà ông Hòe (thửa 35 tờ 26)	1,500	1,500
2	Các đường:		
2.1	Từ thửa 92 tờ 28 đến thửa CDK đến ông Hùng xóm 2 (thửa 120- Tờ 28);	1,200	1,200
2.2	Từ nhà bà Lý xóm 2 (thửa 122 - Tờ 28) đến nhà ông Ngọ xóm 4 (thửa 7 Tờ số 27);	1,200	1,200
2.3	Từ nhà ông Đích xóm 4 (thửa 10 - Tờ 27) đến nhà văn hoá xóm 4 (thửa 73 Tờ số 27);	1,200	1,200
2.4	Từ nhà ông Tú xóm 4 (thửa 85 - Tờ 3) đến ông thông xóm 4 (thửa 412 Tờ số 32)	1,200	1,200
2.5	Từ nhà ông Bình xóm 4 (thửa 11 tờ 32) đến ông Minh xóm 5 (thửa 593 tờ 32); từ nhà ông Khấn xóm 5 (thửa 68 tờ 37) đến (thửa 314 tờ 37); từ nhà ông Chung xóm 5 (thửa 88 tờ 32) đến (thửa 181 tờ 38); từ nhà bà Hèo xóm 6 (thửa 12 tờ 44) đến (thửa 334 tờ 44); từ nhà ông Nhất xóm 7 (thửa 45 tờ 47) đến nhà văn hoá xóm 8 (thửa 404 tờ 47); từ nhà ông Thạo xóm 6 (thửa 25 tờ 47) đến (thửa 64 tờ 43); từ nhà ông Lưu xóm 6 (thửa 53 tờ 44) đến ngã ba xóm 12 (thửa 7 tờ 46)	1,200	1,200
2.6	Nhà ông Cương xóm 11 thửa 242 đến nhà ông Xuân xóm 1 thửa 124 tờ 29; nhà ông Quân xóm 11 thửa 232 đến nhà ông Căng xóm 11 thửa 33	1,500	1,500
2.7	Nhà bà Tân xóm 1 đến nhà ông Chọi xóm 1 thửa 1 tờ 26; Trạm y tế xã đến nhà ông âm xóm 4 thửa 46 tờ 32; nhà ông Thắt xóm 4 thửa 148 tờ 33 đến nhà ông Việt xóm 5 thửa 546 tờ 32; từ nhà ông Trọng xóm 10 thửa 76 tờ 34 đến nhà ông Lan xóm 10 thửa 704 tờ 33; Cổng chào xóm 13 đến giáp đường 514; từ nhà bà Thìn xóm 2 thửa 226 tờ 33 đến nhà ông Quy xóm 2 thửa 290 tờ 28	1,200	1,200
2.8	Nhà bà Lộc xóm 3 thửa 748 tờ 33 đến bà Thanh xóm 3 thửa 171 tờ 33	1,200	1,200
2.9	Từ ông Thái (thửa 106 tờ 34) đến ông Toàn thôn 10 (thửa 119 tờ 34)	1,200	1,200
2.10	Từ ông Vượng (thửa 315 tờ 33) đến bà Hiền thôn 2 (thửa 387 tờ 28); từ ông Nghĩa thôn 14 đến đoạn nối Quốc lộ 47 đi đường Hồ Chí Minh	1,200	1,200
2.11	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đến ông Bạo thôn 5 thửa 52 tờ 38; Từ SVĐ thôn 6 đến ông Vệ thôn 6 thửa 190 tờ 43; từ Trạm điện thôn 7 đến ông Biên thôn 7 thửa 74 tờ 48; từ ngã ba bà Lâm thôn 7 thửa 335 tờ 20 đến ông Hà thôn 7 thửa 88 tờ 48; từ ông Vị thôn 7 thửa 345 tờ 43 đến ông Thực thôn 7 thửa 335 tờ 43; từ ông Long thôn 6 thửa 64 tờ 43 đến ông Thường thôn 9 thửa 7 tờ 36; từ ông Học thôn 11 đến chị Liên thôn 11; từ ông Lê Huy Vinh thôn 11 đến bà Phạm Thị Nhung thôn 11; từ ông Lê Duy Lược thôn 11 đến ông Trần Văn Tơ thôn 11; từ bà Mai Thị Nghìn thôn 12 đến nhà văn hóa thôn 12; từ bà Phạm Thị Xinh thôn 12 đến bà Lê Thị Sáu thôn 12; từ nhà bà Liên thôn 12 đến bà Võ thị vân Anh thôn 12; từ Ngã ba ông Đỗ Viết Nghĩa thôn 14 đến ông Vũ Ngọc Anh thôn 14	1,200	1,200
2.12	Từ ông Thóa thôn 8 thửa 278 tờ 47 đến ông Bình thôn 8 thửa 349 tờ 47; từ thửa 280 hồ Dong thôn 8 đến ông Thúc thôn 8 thửa 204 tờ 48; từ bà Lê Thị Bình thôn đến ông Nguyễn Văn Tài thôn 13; từ ông Hà Đình Long thôn đến ông Nguyễn Văn Tú thôn 13; từ ông Phan Trọng Yên thôn 13 đến ông Nguyễn Văn Sáu thôn 13	1,700	1,700
2.13	Quốc lộ 47b từ nhà ông Tự đến hết địa phận Xuân Thắng cũ	1,200	1,200
2.14	Cảng hàng không Thọ Xuân - Nghi Sơn (đoạn qua địa phận xã Xuân Thắng cũ)	1,500	1,500
2.15	Đường khu công nghiệp tuyến 12, 15, 17, 4	1,200	1,200

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.16	Từ ông Đích thửa 10 tờ 27 đến ông Tinh thôn 4 thửa 26 tờ 27	1,200	1,200
2.17	Từ ông Hiền thôn 5 thửa 227 tờ 37 đến ông Ôn thôn 5 thửa 312 tờ 37	1,200	1,200
2.18	Từ ông Cường thôn thửa 432 tờ 37 đến ông Định thôn 9 thửa 4 tờ 36	1,200	1,200
2.19	Từ nhà ông Tính thôn 5 đến ông thể thôn 4	1,200	1,200
2.20	Từ nhà ông Cam thửa 3 tờ 43 đến ông Trường xóm 6 thửa 323, tờ bản đồ số 37	1,200	1,200
2.21	Từ nhà bà Minh thôn 2 đến bà Oanh thôn 2	1,200	1,200
2.22	Từ nhà ông Huynh xóm 9 thửa 222 tờ 42 đến nhà ông Linh thửa 151 tờ 42	1,200	1,200
2.23	Từ Sân Vận động thôn 7 đến ông Thức thôn 8	1,200	1,200
2.24	Từ Quốc lộ 47 đến nhà ông Ai thôn 10 thửa 82 tờ 34	1,200	1,200
2.25	Từ nhà bà Lương thôn 3 thửa 22 tờ 38 đến nhà ông Khâm thôn 3	1,200	1,200
2.26	Từ đường 514 đến bà Lê Thị Văn Anh thôn 12	1,200	1,200
2.27	Từ nhà ông Minh xóm 1 thửa 12 tờ 25 đến nhà bà Hòa thôn 1 thửa 49 tờ 25	1,200	1,200
2.28	Từ nhà ông Hạnh xóm 1 thửa 39 tờ 5 đến nhà bà Lương thôn 1 thửa 35 tờ 5	1,200	1,200
2.29	Từ nhà bà Diên thôn 1 thửa 83 tờ 25 đến nhà bà Chăm thửa 228 tờ 26	1,200	1,200
2.30	Từ nhà ông Dũng xóm 11 thửa 259 tờ TĐ 35 đến thửa 282 35 tờ TĐ 35	1,200	1,200
2.31	Từ nhà ông Phòng thôn 7 thửa 76 tờ 47 đến ông Nông thôn 7 thửa 95 tờ 47	1,200	1,200
2.32	Từ nhà bà Lý thôn 14 thửa 497 tờ 32 đến nhà ông Bắc thôn 9 thửa 575 tờ 32	1,200	1,200
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	2,000	2,000
4	MBQH quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa; Theo Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt		
4.1	Khu L04: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L05: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L06: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L07: Từ lô số 09-21; 24-35; Khu L10: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L11: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L14: Từ lô số 44-55; 58-70; Khu L15: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L16: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L17: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70	2,000	2,000
4.2	Khu L04: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L05: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L06: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L07: Từ lô số 22-23; Khu L10: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L11: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L14: Từ lô số 56-57; Khu L15: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L16: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L17: Từ lô số 22-23; 56-57.	2,000	2,000
5	Vị trí : Từ 127-3 đến thửa 127-10 và thửa đất 164-1 đến thửa đất số 164-17, tờ bản đồ số 26 (Bản đồ địa chính thị trấn Sao Vàng cũ)	1,700	1,700
6	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư Trước làng thôn 7	1,200	1,200
B.3	XÃ THỌ LÂM CỤ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ ngã ba Đãng Lâu (Bà Lý, thửa 932, tờ bản đồ số 59) đến giáp ranh xã Xuân Hưng cũ	1,500	1,500
1.2	Từ dốc cầu Tráng thôn Quần Ngọc đến Quốc lộ 47A (ông Quý thửa 654, tờ bản đồ số 71 Đo đạc năm 2009)	1,500	1,500
2	Các đường:		
2.1	Giáp ông Thọ thôn 1 thửa 435, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.2	Giáp ông Lâm thôn 1 thửa 344, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.3	Giáp bà Văn thôn 1 thửa 339, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.4	Giáp ông Thực thôn 1 thửa 522, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.5	Giáp ông Hưng thôn 1 thửa 327, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.6	Giáp ông Sơn thôn 1 thửa 348a, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.7	Giáp ông Trinh thôn 2 thửa 281, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.8	Giáp ông A thôn 2 thửa 279, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.9	Giáp ông Khoa thôn 2 thửa 729, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.10	Giáp ông Dân thôn 2 thửa 726, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.11	Giáp ông Hải thôn 2 thửa 723, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.12	Giáp ông Dung thôn 2 thửa 592, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.13	Giáp ông Bình thôn 2 thửa 546, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.14	Giáp ông Tâm thôn 2 thửa 523, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.15	Giáp ông Tuyên thôn 2 thửa 486, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.16	Giáp ông Long thôn 2 thửa 671, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.17	Giáp ông Liên thôn 2 thửa 653, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.18	Giáp ông Hàm thôn 3 thửa 454, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.19	Giáp ông Phương thôn 3 thửa 422, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.20	Giáp ông Trung thôn 3 thửa 424, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.21	Giáp ông Thực thôn 3 thửa 386, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.22	Giáp bà Quang thôn 3 thửa 320, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.23	Giáp ông Đuym thôn 3 thửa 303, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.24	Giáp ông Bình thôn 3 thửa 258, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
2.25	Giáp bà Tấn thôn 3 thửa 257, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.26	Giáp bà Chung thôn 3 thửa 210, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông giang	3,500	3,500
2.27	Giáp ông Cường thôn 3 thửa 205, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông giang	3,500	3,500
2.28	Giáp bà Quyền thôn 3 thửa 220, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	3,500	3,500
2.29	Giáp ông Lâm thôn 3 thửa 144, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	3,500	3,500
2.30	Giáp ông Thịnh thôn 4 thửa 143, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	3,500	3,500
2.31	Giáp ông Hạnh thôn 4 thửa 433, tờ bản đồ 53, đến giáp sông Nông giang	3,500	3,500
2.32	Giáp ông Huân thôn 4 thửa 369, tờ bản đồ 53, đến giáp sông Nông giang	3,500	3,500
2.33	Giáp ông Thuận thôn 4 thửa 68, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	3,500	3,500
2.34	Giáp ông Lắt thôn 4 thửa 550, tờ bản đồ 53, đến giáp sông Nông giang	3,500	3,500
2.35	Giáp ông Phong thôn 5 thửa 247, tờ bản đồ 53 đến giáp sông Nông giang	3,500	3,500
2.36	Giáp ông Thảo thôn 5 thửa 143, tờ bản đồ 53 đến giáp sông Nông giang	3,500	3,500
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	2,000	2,000
4	Các trục đường giao thông liên xã		
4.1	Từ ông Lê Văn Minh thửa 17, tờ 81 thôn Diên Trạch. Đến thửa 72, tờ 80 hộ ông Trịnh Vinh Loan (thôn Diên Trạch);	2,800	2,800
4.2	Từ dốc cầu trắng thôn Quần Ngọc. Đến đường vào Lò Gạch thôn Quần Ngọc ông Nguyễn Văn Đình thửa 479 tờ số 59 thôn Quần Ngọc;	1,000	1,000
5	Đường liên thôn		
5.1	Từ nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138, tờ bản đồ số 51 đến thửa 139 tờ 62 bà Trịnh Thị Bình (thôn Tân Phúc)	2,500	2,500
5.2	Từ ông Lục thửa 51, tờ bản đồ số 13 thôn Đăng Lâu đến thửa 23, tờ 62 nhà văn hoá thôn Tân Phúc	2,500	2,500
5.3	Từ cầu Ngã Tư thôn Quyết Tâm đến nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138 tờ 61	1,000	1,000
6	Các đường thôn, xóm		
6.1	Từ thửa 675 tờ bản đồ số 6 ông Cao Văn Dự đến nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138 tờ 61	2,500	2,500
6.2	Từ ông Hà Văn Thành thửa thôn Quyết Tâm, 144, tờ bản đồ số 61 đến thửa 195, tờ bản đồ số 60 hộ ông Đào Văn Hợi	2,500	2,500
6.3	Từ thửa 195, tờ bản đồ số 60 ông Đào Văn Hợi, thôn Quyết Tâm đến giáp thửa 71, tờ bản đồ số 60 hộ ông Phường	2,500	2,500
6.4	Đường quy hoạch mới xen cư Núi Bạt thôn 1 từ thửa 387, tờ bản đồ số 60 ông Phạm Đình Sáu đến thửa 187, tờ bản đồ số 55 hộ ông Lê Văn Luân	2,500	2,500
6.5	Giáp ông Thuý thôn 1 thửa 308, tờ bản đồ 56 đến giáp thửa 320, tờ bản đồ số 55 hộ ông Trịnh Vinh Phú	2,500	2,500
6.6	Giáp ông Sơn thôn 1, thửa 438a, tờ bản đồ 56 đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
6.7	Giáp ông Hùng thôn 1, thửa 345, tờ bản đồ 56 đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
6.8	Giáp ông Điệp thôn 5 thửa 570, tờ bản đồ 53 đến giáp sông Nông Giang	3,500	3,500
6.9	Giáp ông Thông thôn Quần Ngọc thửa 58, tờ bản đồ 59 đến giáp thửa 40, tờ bản đồ số 59 hộ ông Phạm Đăng Tuyên	1,500	1,500
6.10	Giáp ông Cương thôn Quần Ngọc thửa 523, tờ bản đồ 59 đến giáp thửa 798, tờ bản đồ số 59 hộ ông Nguyễn Văn Thông	1,500	1,500
6.11	Giáp ông Quý Thôn Đăng Lâu. thửa 897, tờ bản đồ 59. Đến Giáp thửa 803, tờ bản đồ số 59 hộ ông Nguyễn Mạnh Tài;	1,500	1,500
6.12	Giáp ông Thao thôn Diên Trạch thửa 149, tờ bản đồ 72 đến giáp thửa 145, tờ bản đồ số 22 hộ ông Việt	1,500	1,500
6.13	Giáp ông Sơn thôn Diên Trạch thửa 77, tờ bản đồ 67 đến giáp thửa 24, tờ bản đồ số 72 hộ ông Thiệu	1,500	1,500
6.14	Giáp ông Lê Khắc Minh, thôn Đội 4. thửa 38, tờ bản đồ 77 đến giáp thửa 149, tờ bản đồ số 77 hộ ông Mai Văn Toàn (thôn Đội 4)	1,500	1,500
6.15	Đường phân lô hạ tầng Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 1) (MBQH số 3484/QĐ-UBND ngày 01/7/2024)	1,500	1,500
6.16	Đường phân lô hạ tầng Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 2) (MBQH số 3481/QĐ-UBND ngày 01/7/2024)	1,500	1,500
B.4	XÃ XUÂN SƠN CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ ngã tư trung tâm xã từ số 129 thửa số 328 nhà ông Tâm 240, 278, 196, 165, 105, tờ số 125 thửa số 20, 21, 22 đến 30 giáp địa phận Xuân Giang		
1.2	Từ ngã tư trung tâm xã nhà Tâm Hiền đến nhà anh Thiên Hoa	1,000	1,000
1.3	Từ nhà bà Hiền đến giáp địa phận xã Xuân Giang	1,000	1,000
1.4	Từ ngã tư trung tâm xã thửa số 328 tờ 129 nhà ông Bình thửa 334, 387, 440, 439, 560, 559, 654, 638, 818, 826, 824, 887 tờ 128 tiếp giáp đường vành đai		
1.5	Từ ngã tư trung tâm xã đến cầu Bích Phương	1,000	1,000
1.6	Từ cầu Bích Phương (thửa 65, tờ số 134) đến Nhà thờ Ngọc Lạp (thửa 530, tờ số 127)	1,200	1,200
1.7	Từ giáp Xuân Hưng (thửa 01, tờ số 126) đến Vườn Thánh Ngọc Lạp (thửa 57, tờ số 126)	1,200	1,200
1.8	Từ giáp nhà anh Long Lạc (thửa 93, tờ số 131) đến nhà ông Thủy (thửa 164, tờ số 131)	1,200	1,200

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.9	Đường đôi vào cảng Hàng Không - Đoạn qua xã Xuân Sơn	1,300	1,300
2	Các đường:		
2.1	Từ bờ hồ xóm 5 (thửa 134 tờ số 134) đến hết thôn Hoàng Kim (thửa 140, tờ số 141)	1,300	1,300
2.2	Từ ngã ba Anh Giao (thửa số 38, tờ số 139) đến hết thôn Đồng Đình (thửa 98, tờ số 140)	1,300	1,300
2.3	Từ nhà ông Lưu Thành Sơn (thửa 806, tờ số 133) đến nhà ông Thiện (thửa 652, tờ số 139)	1,300	1,300
2.4	Từ nhà Du Thờ (thửa 691, tờ số 132) đến hết hồ nhà Hà Khải (thửa 129, tờ số 131)	1,300	1,300
2.5	Từ công chào Đội 13 (thửa 65, tờ 137TĐ) đến tiếp giáp đường vành đai (thửa 167, tờ số 131)	1,300	1,300
2.6	Từ nhà ông Truật đội 13 (thửa số 98, tờ số 137TĐ) đến nhà Hiệp Anh (thửa 109, tờ số 137TĐ)	1,300	1,300
2.7	Từ nhà bà Quế đội 13 (thửa 87, tờ số 137TĐ) đến nhà Dung Cường (thửa 79, tờ số 137TĐ)	1,300	1,300
2.8	Từ nhà ông Thiện Bích Phương (thửa 816, tờ số 128) đến nhà anh Hưng (thửa số 185, tờ số 133)	1,300	1,300
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	2,000	2,000
4	MBQH Khu dân cư tái định cư thôn Thành Sơn (MBQH số 2359/QĐ-UBND ngày 23/11/2020)		
4.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 20	1,000	1,000
5	MBQH Khu dân cư tái định cư thôn Bích Phương (MBQH số 280/QĐ-UBND ngày 02/03/2021)		
5.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 14	1,000	1,000
6	MBQH Khu dân cư tái định cư thôn Bội Thượng xã Xuân Sinh (MBQH số 2359/QĐ-UBND ngày 23/11/2020)		
6.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 19	1,000	1,000
6.2	Đường phân lô các vị trí còn lại (Các lô từ lô 20 đến lô 31)	1,000	1,000
B.5	XÃ XUÂN QUANG CŨ (xã Xuân Sinh cũ)		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ cầu Ban Lăng đi đến sân bóng xã Xuân Quang cũ	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Đường bờ hồ từ anh Mai thửa 601 tờ 162 đến nhà anh Trung thửa 11 tờ 156	1,300	1,300
2.2	Đoạn từ anh Hải thửa 07 tờ 156 đến anh Dương thửa 103 tờ 162	1,300	1,300
2.3	Đoạn từ bà Tinh thửa 317 tờ 157 đến nhà ông Cường thửa 197 tờ 157	1,300	1,300
2.4	Đoạn từ anh Hoa thửa 298 tờ 157 đến nhà anh Huân thửa 411 tờ 157	1,300	1,300
2.5	Đoạn từ anh Hùng Mai thửa 269 tờ 157 đến nhà ông Thiết thửa 21 tờ 157	1,300	1,300
2.6	Đoạn từ dốc sông nhà chị Việt thửa 34 tờ 157 đến dốc sông nhà anh Văn thửa 19 tờ 151	1,300	1,300
2.7	Đoạn từ anh Quy thửa 38 tờ 156 đến nhà ông Ái thửa 218 tờ 156	1,500	1,500
2.8	Đoạn từ ông Ái thửa 218 tờ 156 đến nhà bà Lý thửa 377 tờ 155	1,500	1,500
2.9	Đoạn từ bà Lý thửa 377 tờ 155 đến nhà ông Đường thửa 171 tờ 161	1,500	1,500
2.10	Đoạn từ anh Tâm thửa 55 tờ 156 đến Đồng Đa Dư thửa 117 tờ 155	1,500	1,500
2.11	Đoạn từ anh Thọ thửa 118 tờ 155 đến nhà bà Hữu thửa 41 tờ 160	2,000	2,000
2.12	Đoạn từ bà Hữu thửa 41 tờ 160 đến nhà anh Lễ thửa 271 tờ 160	2,000	2,000
2.13	Đoạn từ anh Lễ thửa 271 tờ 160 đến nhà anh Thả thửa 131 tờ 156	1,500	1,500
2.14	Đoạn từ anh Trung thửa 11 tờ 156 đến nhà anh Vui thửa 107 tờ 151	1,500	1,500
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	2,000	2,000
4	Khu dân cư tại thôn 5, xã Xuân Sinh (MBQH số 2759/QĐ-UBND ngày 03/10/2022)		
4.1	LK-A:01 đến LK-A:30; LK-B:01 đến LK-B:17; LK-C:07 đến LK-C34:	1,000	1,000
4.2	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
B.6	XÃ XUÂN PHÚ CŨ		
1	Đường xã		
1.1	Đoạn từ ông Chiêu Hồ Dăm (thửa 253, tờ 92) đến hộ ông Trung Trình Đồng Luồng (thửa 352, tờ 93)	1,200	1,200
1.2	Đoạn từ hộ ông Bảy Chiến Đồng Luồng (thửa 394, tờ 93) đến hộ bà Phú thôn 12 (thửa 44, tờ 93)	1,200	1,200
1.3	Đoạn từ ông Chiêu Hồ Dăm (thửa 253, tờ 92) đến hộ ông Trung Trình Đồng Luồng (thửa 352, tờ 93)	1,200	1,200
1.4	Đoạn từ nhà ông Đại thôn Đồng Lương (thửa 779, tờ 93) đến ông Lương Văn Vinh thôn Bản Lai (thửa 489, tờ 95) - Đường tuyến số 4 mới.	1,365	1,365
2	Đường thôn - đội 3		
2.1	Đoạn từ hộ ông Đường (thửa 198, tờ 86) đến hộ bà Yến (thửa 142, tờ 86)	1,200	1,200
3	Thôn Hồ Dăm		
3.1	Đoạn từ nhà ông Bảy Hồ Dăm (thửa 279, tờ 87) đến ông Bảy Đá Dựng (thửa 446, tờ 87)	1,200	1,200

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Đoạn từ hộ ông Hùng (thửa 254, tờ 86) đến hộ ông Anh (thửa 491, tờ 86, đất đấu giá)	1,200	1,200
3.3	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tiến	1,200	1,200
3.4	Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập	1,200	1,200
3.5	Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Kiêm	1,200	1,200
4	Thôn Đồng Luồng		
4.1	Đoạn từ hộ ông Sáu (thửa 328, tờ 93) đến hộ bà Chuyên thôn Cửa Trát (thửa 543, tờ 94)	1,200	1,200
4.2	Đoạn từ hộ ông Năm (thửa 579, tờ 94) đến hộ ông Thanh (thửa 604, tờ 93)	1,200	1,200
4.3	Đoạn từ hộ ông Tài Đồng Luồng (thửa 546, tờ 94) đến hộ ông Huân thôn Cửa Trát (thửa 419, tờ 94)	1,200	1,200
4.4	Từ nhà ông Thuận đến nhà ông Hòa (đường ra Trạm Y tế xã)	1,200	1,200
4.5	Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập	1,200	1,200
4.6	Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Kiêm	2,000	2,000
5	Thôn Làng Bải		
5.1	Đoạn từ ông Vinh (thửa 224, tờ 99) đến hộ ông Quý (thửa 286, tờ 98)	1,200	1,200
5.2	Từ nhà anh Quang Thanh đến đầu dốc 81 cũ	1,200	1,200
5.3	Từ nhà anh Đô đến nhà ông Hữu	1,200	1,200
6	Thôn Đá Dựng		
6.1	Đoạn từ ông Đọa Đồng Luồng (thửa 280, tờ 93) đến ông Hậu thôn Đá Dựng (thửa 325, tờ 87)	1,200	1,200
6.2	Đoạn từ ông Bình thôn Đá Dựng (thửa 334, tờ 87) đến ông Tuấn thôn Đồng Cốc (thửa 37, tờ 94)	1,200	1,200
6.3	Đoạn từ ông Chung (thửa 51, tờ 87) đến giáp Xường Phán	1,200	1,200
6.4	Đoạn từ ông Hợi Đá Dựng (thửa 190, tờ 87) đến ông Đức thôn Đồng Cốc (thửa 60, tờ 88)	1,200	1,200
6.5	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Đường	1,700	1,700
6.6	Từ nhà ông Ngộ đến nhà ông Đạo Ổn	2,200	2,200
6.7	Từ nhà bà Thủy Hải đến nhà ông Sáu Tám	1,700	1,700
6.8	Từ nhà bà Vân Quý đến nhà bà Cúc	2,200	2,200
7	Thôn Đồng Cốc		
7.1	Đoạn từ Nhà văn hóa Đồng Cốc (thửa 671, tờ 88) đến ông Sơn (thửa 458, tờ 88)	1,200	1,200
7.2	Đoạn từ ông Thiệu (thửa 672, tờ 88) đến ông Đức (thửa 677, tờ 88)	1,700	1,700
7.3	Đoạn từ ông Nòi (thửa 43, tờ 94) đến ông Bình (thửa 433, tờ 94)	1,500	1,500
7.4	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Hậu	1,200	1,200
7.5	Từ nhà Việt đến nhà ông Hùng Minh	1,200	1,200
8	Thôn Cửa Trát		
8.1	Đoạn từ ông Kinh thôn Cửa Trát (thửa 849, tờ 94) đến ông Thiết thôn Bàn Lai (thửa 7, tờ 102)	1,500	1,500
8.2	Từ nhà ông Thực đến nhà ông Chiêu	1,500	1,500
8.3	Từ nhà ông Dân Thủy đến nhà ông Sinh Tâm	1,500	1,500
9	Thôn Bàn Lai		
9.1	Đoạn từ ông Lộc (thửa 549, tờ 95) đến bà Gan (thửa 19, tờ 102)	1,500	1,500
9.2	Đoạn từ ông Xuân (thửa 533, tờ 95) đến ông Chiến (thửa 575, tờ 95)	1,500	1,500
9.3	Từ nhà ông Phú đến chị Lợi	1,500	1,500
10	Thôn Ba Ngọc		
10.1	Đoạn từ ông Mùi (thửa 30, tờ 107) đến ông Vinh (thửa 197, tờ 108)	2,500	2,500
11	Thôn Làng Pheo		
11.1	Đoạn từ Trạm điện (thửa 84, tờ 112) đến Nhà văn hóa thôn Làng Pheo (thửa 185, tờ 113)	2,300	2,300
11.2	Đoạn từ ông Tuấn (thửa 235, tờ 113) đến ông Mới (thửa 35, tờ 114)	2,300	2,300
12	Thôn Làng Sung		
12.1	Đoạn từ hộ ông Lâm Làng Sung (thửa 36, tờ 112) đến giáp xã Luận Thành (thửa 49, tờ 117)	1,500	1,500
13	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	2,000	2,000
14	Đường phân lô điểm dân cư khu trong đường số 4 thôn Bàn Lai 41 lô (MB quy hoạch số 1830/QĐ-UBND ngày 15/9/2020)	1,500	1,500
15	Đoạn từ ngã Ba Đường Hồ Chí Minh đến cầu Tổ Rồng huyện Thường Xuân (đoạn qua xã Xuân Phú)	1,500	1,500
16	Đoạn từ hộ ông Hải Hồ Dăm (thửa 17, tờ bản đồ số 99) đến trang trại lợn Xuân Phú	1,500	1,500
17	Hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú, diện tích khoảng 3,4 ha (QĐ 1080/QĐ-UBND ngày 20/3/2024)		
17.1	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú cũ TDC:01 đến TDC:08; LK-A:01 đến LK-A:09)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.2	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú (cũ) (TDC:09 đến TDC:15; LK-B:01 đến LK-B:28; LK-C:01 đến LK-C:20)	1,000	1,000
17.3	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú (cũ) (TDC:16 đến TDC:21; BT:01 đến BT:06; LK-C:21 đến LK-C:40)	1,000	1,000
18	Đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn – Sao Vàng		
18.1	Đoạn từ giáp xã Thọ Xuân đến mặt bằng đầu giá thôn Bàn Thạch 5	1,000	1,000
18.2	Từ giáp mặt bằng đầu giá thôn 5 (thôn Bàn Thạch 5) đến mặt bằng Tái định cư thôn Bột Thượng	1,000	1,000
18.3	Từ giáp mặt bằng tái định cư thôn Bột Thượng đến mặt bằng tái Định cư thôn Bích Phương	1,000	1,000
18.4	Từ giáp mặt bằng tái định cư thôn Bích Phương đến mặt bằng tái định cư thôn Thành Sơn	1,000	1,000
18.5	Từ giáp mặt bằng tái định cư thôn Thành Sơn đến giáp Quốc lộ 47B	1,000	1,000
19	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C huyện Thọ Xuân	1,200	1,200
20	Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân mới tại xã Thọ Lâm (vị trí số 8) theo Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 16/04/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa		
20.1	Lô LK-17:24; Lô LK-17:01; từ Lô LK-14.2:01 đến Lô LK-14.2:08; Từ Lô LK-14.1:01 đến Lô LK-14.1:06; Từ Lô LK-10:01 đến Lô LK-10:08;	1,000	1,000
20.2	Từ lô TDC-3:07 đến lô TDC-3:12; từ lô TDC-2:12 đến lô TDC-2:22; Từ lô TDC-1:15 đến lô TDC-1:20; từ lô LK-20:10 đến lô LK-20:18; từ lô LK-19:12 đến lô LK-19:22; từ lô LK-18:12 đến lô LK-18:22; từ lô LK-17:13 đến lô LK-17:23; từ lô LK-09:10 đến lô LK-09:18; từ lô LK-08:09 đến lô LK-08:15; từ lô TDC-5:12 đến lô TDC-5:23; từ lô TDC-4:15 đến lô TDC-4:27	1,000	1,000
20.3	Các lô biệt thự	1,000	1,000
20.4	Các lô nằm trên tuyến đường rộng 28m	1,000	1,000
20.5	Các lô nằm trên tuyến đường rộng 25m	1,000	1,000
20.6	Các lô còn lại	1,000	1,000
21	Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư nông thôn mới tại xã Xuân Sinh và xã Xuân Giang theo Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Thọ Xuân		
21.1	Các lô giáp tuyến đường từ xã Thọ Xuân đi khu Đô thị Lam Sơn Sao Vàng	1,000	1,000
21.2	Các lô giáp tuyến đường 40m	1,000	1,000
21.3	Các lô giáp Sông Nông Giang và Kênh Chi Giang 6	1,000	1,000
21.4	Các lô có tuyến đường rộng 20,5m	1,000	1,000
21.5	Các lô có tuyến đường rộng 17,5m	1,000	1,000
	72. XÃ LAM SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 47		
1.1	Đoạn từ Núi Trầu đến đường rẽ đi đường Hồ Chí Minh (thửa 104, tờ bản đồ 43)	2,100	2,100
1.2	Đoạn từ đường rẽ đi đường Hồ Chí Minh đến ngã tư trạm điện 110kv (thửa 345, tờ bản đồ số 42)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Từ Giáp TT Lam Sơn (cũ) đến Ngã tư đường Hồ Chí Minh (thửa 240, tờ bản đồ số 33)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ Ngã tư đường Hồ Chí Minh đến Hội Trường xã (thửa 472; tờ 33) thửa 686, tờ bản đồ số 32)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ Hội Trường xã Thọ Xương (cũ) đến Giáp xã Xuân Bái (cũ) (thửa 3124, tờ bản đồ 36)	1,000	1,000
1.6	Đường Lê Lai đoạn từ (thửa 173, tờ bản đồ 23) đến giáp địa phận xã Thọ Xương (cũ) (thửa 15, tờ bản đồ 22)	1,000	1,000
1.7	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Bắc cầu Khe Mực thửa 65, đến điểm giao với đường Lê Lai	1,000	1,000
1.8	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Nam cầu Khe Mực (thửa 70, tờ bản đồ 26) đến điểm giao với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 95, tờ bản đồ 39)	1,000	1,000
1.9	Đường Lê Thái Tông (từ thửa 104, tờ bản đồ 40) đến giao điểm với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 87, tờ bản đồ 39)	1,000	1,000
1.10	Từ giáp xã Thọ Xương (cũ) đến ngã tư đi thôn 4	1,000	1,000
1.11	Từ ngã tư đi thôn 4 đến ông Giáp Quyết Thắng 2	1,000	1,000
1.12	Từ ông Giáp Quyết Thắng 2 đến cầu Bái Thượng	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
2.1	Từ giáp địa phận xã Xuân Phú (cũ) đến kênh Bắc	1,000	1,000
2.2	Từ kênh Bắc đến cầu Lam Kinh	1,000	1,000
2.3	Từ Cầu Lam Kinh đến giáp huyện Ngọc Lặc cũ	1,000	1,000
3	QUỐC LỘ 47 C		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mực Sơn Bờ tả (thửa 7, tờ bản đồ 21) đến điểm giao với đường Lê Lai, Nguyễn Trãi (thửa 102; thửa 83, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
3.2	Đường Nguyễn Trãi từ điểm giao với đường Lê Thái Tổ (thửa 55, tờ bản đồ 25) đến giáp địa phận xã Thọ Lâm (cũ) (thửa 1, tờ 25)	1,000	1,000
3.3	Đường Lê Thạch từ đầu cầu Mực Sơn ngã tư Xuân Lam	1,000	1,000
3.4	Đường Lê Thạch từ ngã tư đến hết địa phận xã Xuân Lam cũ	1,000	1,000
4	TÍNH LỢI 506 B		
4.1	Từ giáp xã Xuân Thiên đến nhà ông Hoan (tờ 15, T212)	1,000	1,000
4.2	Từ nhà ông Minh (tờ 15, thửa 352) đến ngã tư Xuân Lam ông Hà (Tờ 14, thửa 253)	1,000	1,000
5	ĐƯỜNG NỐI QL47 - QL47C	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ XUÂN LAM CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Đường Phạm Thị Ngọc Trần đoạn từ ông Sáu (Tờ 13, thửa 8) đến bà Ứng (Tờ 14, thửa 249).	1,000	1,000
1.2	Đường Phạm thị Ngọc Trần đoạn từ bà Thu (Tờ 13, thửa 39) đến ông Toanh (Tờ 13, thửa 29).	1,000	1,000
1.3	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ ngã ba đi vào Khu di tích Lam Kinh đến ngã tư nhà Ban quản lý khu di tích Lam Kinh	1,000	1,000
1.4	Đường Lê Thái Tổ từ ngã tư nhà Ban quản lý Khu di tích Lam Kinh đến hết đường Lê Thái Tổ	1,000	1,000
1.5	Khu tái định cư xã Xuân Lam, các lô đất phía trong MBQH số 2599/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	3,223	3,223
2	Đường liên thôn:		
2.1	Từ đất nhà ông Thanh (tờ 14, thửa 320) đến đất nhà ông Trục (tờ 14, thửa 414); từ đất nhà ông Hưng (tờ 14, thửa 41) đến đất nhà ông Dân (tờ 15, thửa 242); từ đất nhà bà Liên (tờ 15, thửa 181) đến đất nhà ông Trung (tờ 16, thửa 85); từ đất nhà bà Sơn (tờ 16, thửa 150) đến đất nhà ông Du (tờ 16, thửa 126)	1,000	1,000
3	Các đường:		
3.1	Từ đất nhà ông Thọ (tờ 14, thửa 281 đến đất nhà ông Chánh (tờ 14, thửa 187); từ đất nhà ông Quý (tờ 14, thửa 383) đến đất nhà ông Bàn (tờ 14, thửa 392); từ đất nhà bà Thìn (tờ 14, thửa 224) đến đất nhà ông Quyết (tờ 14, thửa 151); từ đất nhà ông Hưng (tờ 14, thửa 06) đến đất nhà bà Bính (tờ 14, thửa 03); từ đất nhà ông Thảo (tờ 14, thửa 54 đến đất nhà ông Lưu (tờ 14, thửa 431)	1,000	1,000
3.2	Từ đất nhà ông Tòng (tờ 14, thửa 231) đến đất nhà ông Khoá (tờ 14, thửa 131); từ đất nhà ông Tám (tờ 14, thửa 157) đến đất nhà ông Soan (tờ 14, thửa 92); từ đất nhà ông Quyền (tờ 14, thửa 125) đến đất nhà ông Nhật (tờ 14, thửa 81); từ đất nhà bà Quy (tờ 14, thửa 83) đến đất nhà ông Thiện (tờ 14, thửa 45); từ đất nhà ông Viện (tờ 14, thửa 38) đến đất nhà bà Thét (tờ 14, thửa 14); từ đất nhà ông Hùng (tờ 14, thửa 21) đến đất nhà ông Ngà (tờ 14, thửa 430)	1,000	1,000
3.3	Từ đất nhà ông Thuận (tờ 15, thửa 87) đến đất nhà ông Thủy (tờ 15, thửa 272); từ đất nhà ông Mạo (tờ 15, thửa 308) đến đất nhà ông Ngọc (tờ 15, thửa 332); từ đất nhà ông Thủy (tờ 15, thửa 334) đến đất nhà ông Ninh (tờ 15, thửa 343); từ đất nhà ông Bảy (tờ 15, thửa 276) đến đất nhà ông Tân (tờ 15, thửa 338); từ ông Hoan (tờ 15 thửa 322) đến nhà ông Dũng (tờ 15 thửa 337); từ nhà ông Quảng (tờ 14 thửa 114) đến nhà ông Thủy (tờ 15 thửa 272)	1,000	1,000
3.4	Từ đất nhà bà An (tờ 15, thửa 165) đến đất nhà ông Thạch (tờ 15, thửa 57); từ đất nhà bà Văn (tờ 15, thửa 136) đến đất nhà ông Đào (tờ 15, thửa 97); từ đất nhà ông Cẩn (tờ 15, thửa 183) đến đất nhà ông Tấn (tờ 15, thửa 34); từ đất nhà ông Cẩn (tờ 16, thửa 92) đến đất nhà ông Hoan (tờ 15, thửa 05); từ đất nhà ông Duẩn (tờ 16, thửa 81) đến đất nhà ông Hợi (tờ 15, thửa 01); từ đất nhà ông Hàn (tờ 16, thửa 53) đến đất nhà ông Chính (tờ 12, thửa 03); từ đất nhà bà Tính (tờ 16, thửa 71) đến đất nhà ông Hải (tờ 16, thửa 55); từ đất nhà ông Trung (tờ 16, thửa 85) đến đất nhà ông Ngọc (tờ 16, thửa 115); từ đất nhà ông Lơ (tờ 15, thửa 46) đến đất nhà ông Thành (tờ 12, thửa 01)	1,000	1,000
3.5	Từ đất nhà bà Thịnh (tờ 15, thửa 227) đến đất nhà ông Lại (tờ 15, thửa 290); từ đất nhà ông Nương (tờ 15, thửa 95) đến đất nhà bà Thót (tờ 15, thửa 74); từ đất nhà ông Uyển (tờ 15, thửa 45) đến đất nhà bà Diệu (tờ 15, thửa 102); từ đất nhà ông Luận (tờ 16, thửa 111) đến đất nhà ông Đinh (tờ 16, thửa 131); từ đất nhà ông Ếch (tờ 16, thửa 50) đến đất nhà ông Ly (tờ 16, thửa 37); từ đất nhà ông Quỳnh (tờ 16, thửa 87) đến đất nhà ông Bốn (tờ 16, thửa 117); từ đất nhà bà Vân (tờ 16, thửa 44) đến đất nhà ông Đức (tờ 12, thửa 04); từ đất nhà ông Tiếp (tờ 15, thửa 29) đến đất nhà ông Cương (tờ 16, thửa 18)	1,000	1,000
4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Khu dân cư Mũ Cao (MBQH số 5410/QĐ-UBND ngày 10/10/2024)		
5.1	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-A:01 đến LK-A:03)	1,000	1,000
5.2	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-A:04 đến LK-A:09; BT:01 đến BT:09; LK-B:01 đến LK-B:03; LK-C:01 đến LK-C:11; LK-D:01 đến LK-D:15)	1,000	1,000
5.3	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-B:04 đến LK-B:09; LK-C:12 đến LK-C:22; LK-D:18 đến LK-D:30; LK-E:01 đến LK-E:13; LK-F:01 đến LK-F:10)	1,000	1,000
6	Quyết định số 6530/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Bông, thị trấn Lam Sơn (Vị trí số 9, diện tích khoảng 20ha)		
6.1	Tuyến D01: Từ lô BT-A:01 đến lô BT-A:09	1,000	1,000
6.2	Tuyến D01: Từ lô LK-E:01 đến lô LK-E:14; Từ lô LK-F:01 đến lô LK-F:05; Từ lô LK-I:01 đến lô LK-I:05; Từ lô LK-J:01 đến lô LK-J:14.	1,000	1,000
6.3	Từ lô LK-N:43 đến lô LK-N:70	1,000	1,000
6.4	Tuyến N03	1,000	1,000
6.5	Tuyến D05	1,000	1,000
6.6	Các vị trí còn lại thuộc MBQH	1,000	1,000
B.2	XÃ XUÂN BÁI CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ anh Sáu Nem thửa 184; tờ 11 (Minh Thành 1) đến anh Phú Liên thửa 5, tờ 11; từ bà Trà thửa 98, tờ 9 (Minh thành 2) đến Bờ Hồ thôn 6; đoạn ông Chín hà thửa 163 tờ, 9 (M. Thành 2) đến ông Phú thửa 9, tờ 8 (thôn 4); từ ông Bái Thơ thửa 172, tờ 9 Đến ông Thiện thửa 7, tờ 11 (Minh Thành 1)	1,000	1,000
1.2	Từ Phú Liên thửa 5, tờ 11 (Minh Thành 1) đến Phú Ty thửa 9, tờ 8 (thôn 4); từ Ba Vy thửa 28, tờ 15 (Quyết Thắng 1) đến cầu Trắng thửa 566, tờ 11; từ anh Hùng thửa 24, tờ 7 (thôn 7) đi Thọ Xương; từ cầu Bam (Thôn 1) đến ông Bền thửa 19, tờ 26 (thôn 1)	1,000	1,000
1.3	Từ anh Phú thửa 90, tờ 8 (thôn 4) đến Bờ Hồ thôn 6 thửa 56, tờ 7	1,000	1,000
1.4	Từ Bờ Hồ thửa 50, tờ 7 (thôn 6) đến bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8)	1,000	1,000
1.5	Từ bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8) đến bờ Nán thửa 1, tờ 2	1,000	1,000
1.6	Từ ông Ba Vy (thửa 28, tờ 15) đến ông Thái (thửa 37, tờ 31)	1,000	1,000
1.7	Từ ông Cao thửa 68, tờ 47 (Xuân Tân) đến ông Hùng, thửa 47, tờ 48 (Xuân Tân)	1,000	1,000
1.8	Từ ông Trần Anh Tuấn, thửa 49, tờ 48 đến ông Chu Văn Sáng thửa 81, tờ 49	1,000	1,000
2	Các đường :		
2.1	Từ ông Phương thửa 39, tờ 9 đến đường bà Trà (Thôn 4); từ ông Cư thửa 373, tờ 11 đến bà Lâm thửa 530, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Tuấn cỏ thửa 473, tờ 11 (Quyết Thắng 1) đến ông Lai thửa 530 tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Mịch thửa 231 tờ 11 (Quyết Thắng 1) đến bà Lâm thửa 119 tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Tuấn (lươn) thửa 59 tờ 11 đến bà Mạc thửa 109, tờ 11 (M. Thành 1); từ ông Hợi đến bà Kết (Minh Thành 1)	1,000	1,000
2.2	Từ ông Sang thửa 141, tờ 11 đến ông Tăng thửa 241, tờ 11 (M. Thành 1); từ ông Phú (Liên) thửa 5, tờ 11 đến ông Hồng thửa 149, tờ 11 (M. Thành 1); từ ông Mão thửa 226, tờ 9 đến ông Lợi thửa 137, tờ 12 (Minh Thành 2); từ ông Thận thửa 174, tờ 11 đến ông Phương thửa 107, tờ 12 (M. Thành 2); từ ông Doanh thửa 136, tờ 12 (Minh Thành 2) đến ông Lý thửa 509, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Thân thửa 519 tờ 11 đến ông Chênh thửa 541, tờ 11 (Q. Thắng 2)	1,000	1,000
2.3	Từ ông Chinh thửa 160, tờ 12 đến ông Dũng thửa 10 tờ 17 (thôn 2); từ cầu Trắng (Quyết Thắng 1) đến ông Chinh thửa 160, tờ 12 (thôn 2).	1,000	1,000
2.4	Từ ông Hùng thửa 195, tờ 8 đến ông Quyết thửa 95, tờ 11 (thôn 3); từ bà Hồng thửa 6, tờ 9 đến ông Phượng thửa 154, tờ 6 (thôn 5); từ trạm điện thửa 89, tờ 7 đến ông Hùng thửa 159, tờ 6 (thôn 6); từ ông Thanh thửa 85, tờ 7 đến ông Hùng (Hào) thửa 56, tờ 6 (thôn 6); từ ông Bình thửa 29, tờ 7 đến ông Hồ thửa 99 tờ 6 (thôn 6); từ ông Liên thửa 18, tờ 7 đến ông Khanh thửa 65, tờ 5 (thôn 7); từ ông Hợi thửa 78, tờ 5 đến ông Tinh thửa 3, tờ 5 (thôn 7); từ ông Luận thửa 7, tờ 6 đến bà Châu thửa 44, tờ 6 (thôn 7); từ ông Hùng (Hương) thửa 77, tờ 4 đến ông Chung thửa 1, tờ 5 (thôn 8); từ cầu Trắng đến đình dốc thửa 10, tờ 14 (Quyết Thắng 1)	1,000	1,000
3	Các đường:		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Từ ông Thế thửa 326, tờ 11 đến bà Cúc thửa 322, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ bà Ninh thửa 105 tờ 14 đến ông Long thửa 133 tờ 14 (Quyết Thắng 1); từ bà Mão thửa 485 tờ 11 đến ông Vui thửa 482 tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Hán thửa 319, tờ 11 đến ông Việt thửa 287, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Tính thửa 106, tờ 14 đến ông Mạnh thửa 22, tờ 19 (Quyết Thắng 1); từ ông Thắng (Tráng) thửa 16 tờ 12 đến ông Hùng (thửa 126, tờ 12 (thôn 3); từ ông Kênh thửa 27, tờ 9 đến ông Tấn thửa 20, tờ 9 (thôn 4); từ bà Yến thửa 150, tờ 8 đến ông Du thửa 152, tờ 8 (thôn 4)	1,000	1,000
3.2	Từ bà Ly thửa 139, tờ 8 đến ông Vinh thửa 101, tờ 8 (thôn 4); từ ông Chu thửa 182, tờ 8 đến ông Tâm thửa 160, tờ 8 (thôn 4); từ ông Thành (ái) thửa 56, tờ 8 đến ông Tinh thửa 72, tờ 8 (thôn 5); từ ông Cường (Quý) thửa 153, tờ 6 đến ông Sơn thửa 151, tờ 6 (thôn 5); từ ông Vui thửa 19, tờ 8 đến ông Toàn thửa 107, tờ 7 (thôn 6); từ ông Thủy thửa 49, tờ 5 đến ông Tiệp thửa 88, tờ 5 (thôn 7); từ ông Tường thửa 8, tờ 6 đến ông Ngàu thửa 31, tờ 6 (thôn 7); từ ông Vinh thửa 80, tờ 4 đến bà Hạnh thửa 86, tờ 4 (thôn 8); từ ông Tuyên thửa 25, tờ 4 đến ông Tuấn thửa 71, tờ 4 (thôn 8); từ ông Trung (Đức) thửa 17, tờ 4 đến ông Trung (Hồng) thửa 1, tờ 5 (thôn 8)	1,000	1,000
3.3	Từ ông Tiến thửa 22, tờ 6 đến ông Gia thửa 101, tờ 4 (thôn 7); từ ông Liên thửa 50, tờ 6 đến ông Long thửa 14, tờ 6 (Thôn 7); từ ông Tuyên thửa 36, tờ 5 đến ông Cảnh thửa 86, tờ 5 (thôn 7); từ ông Tươi thửa 14, tờ 24 đến ông Bính thửa 5, tờ 24 (thôn 1)	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ bà Trà đến đường ngang đi nương Co (khu đồng thôn 4)	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ bà Bia đến đường ngang đi nương Co (khu đồng thôn 4)	1,000	1,000
3.6	Khu dân cư Đồng Bưu (Bờ Hón) đến bà Tám	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ giáp khu dân cư TT Lam Sơn đến đường Tránh cầu Khe Mực (khu dân cư thôn 1)	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ cầu tránh cầu Khe Mực (khu dân cư thôn 1)	1,000	1,000
3.9	Đoạn các trục đường còn lại khu dân cư thôn 1	1,000	1,000
3.10	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Thắng 2 đến Cầu Trắng	1,000	1,000
3.11	Đoạn từ nhà ông Tùng (cận) đến nhà ông Khánh (Quyết Thắng 1)	1,000	1,000
3.12	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Thịnh (Trảng) thôn Quyết Thắng 1	1,000	1,000
3.13	Đoạn từ hộ ông Tân (tờ bản đồ 37, thửa 289) đến hộ bà Hòa (tờ bản đồ 37, thửa 264) thôn Hồng Phong	1,000	1,000
3.14	Đoạn từ ông Luyện (thửa 64, tờ 49) đến bà Mai thửa 84, tờ 49 (thôn Xuân Tân)	1,000	1,000
3.15	Đoạn từ ông Ba (thửa 49, tờ 47) đến ông Tuất (thửa 12, tờ 47) thôn Xuân Tân.	1,000	1,000
3.16	Đoạn từ ông Đông thửa 341, tờ 44 đến ông Chung Hằng thửa 400, tờ 44 (thôn Hồng Sơn)	1,000	1,000
3.17	Đoạn từ ông Cường Thủy thửa 34, tờ 47 đến bà Mùa thửa 2, tờ 47 (thôn Xuân Tân)	1,000	1,000
3.18	Đoạn từ ông Thuận thửa 171, tờ 36 Đến ông Trung thửa 178, tờ 36 (thôn Hồng Phong)	1,000	1,000
3.19	Đoạn từ hộ ông Nho (tờ bản đồ 44 thửa 2) đến hộ bà Tình (tờ bản đồ 41 thửa 353)	1,000	1,000
3.20	Đoạn từ hộ ông Học thửa 1086, tờ 40) đến hộ bà Mão (thửa 510, tờ 41) thôn Minh Thành 2	1,000	1,000
3.21	Đoạn từ hộ ông Lợi (rèn) thửa 328, tờ 41 đến hộ ông Hưng, thửa 358, tờ 41 (thôn Minh Thành 2)	1,000	1,000
3.22	Đoạn từ ông Sơn (râu) thửa 350, tờ 41 đến hộ bà Ngô Thị Phương thửa 320, tờ 41(thôn Minh thành 2)	1,000	1,000
4	MBQH quy hoạch số 1190/QĐ-UBND ngày 22/5/2022		
4.1	Khu dân cư mới Đồng nhà	1,000	1,000
4.2	Khu dân cư mới Gốc Búi	1,000	1,000
5	Đất ở xen cư khu ao và Bờ Mót thôn 7 xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân	1,000	1,000
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cấp đất ở nhân dân năm 2018 trên địa bàn xã Xuân Bái huyện Thọ Xuân	1,000	1,000
7	Quy hoạch đất ở khu dân cư Đồng Bưu xã Xuân Bái	1,000	1,000
8	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Gốc Búi và Đồng Nhà, thôn Hồng Kỳ, xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá (Quyết định số 4597/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND huyện Thọ Xuân)		
8.1	Từ LK1:49 đến LK1:59	1,216	1,216
8.2	Các lô còn lại	1,124	1,124
9	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.3	XÃ THỌ XUÔNG CŨ		
1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến Đường Hồ chí Minh	1,000	1,000
2	Từ Đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cồn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ giáp xã Xuân Phú đến ngã tư Trạm điện 110KV	1,000	1,000
4	Giá đất tại các thôn trong xã		
4.1	Thôn Hữu Lễ		
4.1.1	Từ ông Thọ thửa 110, tờ bản đồ 36 đến bà Lan thôn Hữu Lễ 2 thửa 926, tờ bản đồ 36; từ ông Hải Khang thửa 316, tờ bản đồ 36 đến cầu trắng Kênh Bắc	1,000	1,000
4.1.2	Từ Nhà văn hóa Hữu lễ 1 thửa 876 đến ông Luận Hữu Lễ 3 thửa 349 tờ bản đồ 36	1,000	1,000
4.1.3	Từ ông Nghị thửa 16 tờ bản đồ 36 đến ông Hào thửa 68 tờ bản đồ 36; từ ông Huân thửa 22 tờ bản đồ 36 đến ông Tiến thửa 1093 tờ bản đồ 36; từ ông Hậu thửa 139 tờ bản đồ 36 đến bà Hương thửa 1071 tờ bản đồ 36; từ ông Khấn thửa 258 tờ bản đồ 36 đến ông Linh thửa 313 tờ bản đồ 36; từ ông Dân thửa 433 tờ bản đồ 36 đến ông Dũng thửa 533 tờ bản đồ 36; từ bà Mỹ thửa 600 tờ bản đồ 36 đến ông Huân thửa 622 tờ bản đồ 36; từ ông Điều thửa 654 tờ bản đồ 36 đến ông Công thửa 703 tờ bản đồ 36; từ ông Tài thửa 742 tờ bản đồ 36 đến ông Trọng thửa 925 tờ bản đồ 36	1,000	1,000
4.1.4	Từ ông Hoan thửa 146 tờ bản đồ 36 đến ông Bắc thửa 227 tờ bản đồ 37; từ bà Hoa thửa 150 tờ bản đồ 36 đến bà Hưng thửa 620 tờ bản đồ 37; từ ông Lâm thửa 237 tờ bản đồ 36 đến ông Nam thửa 2075 tờ bản đồ 36; từ ông Sướng thửa 2044 tờ bản đồ 36 đến bà Lý thửa 403 tờ bản đồ 36; từ ông Mạnh thửa 399 tờ bản đồ 36 đến bà Sáu thửa 425 tờ bản đồ 36; từ ông Luy thửa 610 tờ bản đồ 36 đến ông Vun thửa 612 tờ bản đồ 36; từ nhà ông Thượng thửa 1034 đến ông Thiệu thửa 669 tờ bản đồ 36; từ ông Mão thửa 729 tờ bản đồ 36 đến bà Cư thửa 756 tờ bản đồ 36; từ nhà ông Thủy thửa 809 tờ bản đồ 36 đến ông Dân thửa 2053 tờ bản đồ 36	1,000	1,000
4.1.5	Từ cầu Trắng Kênh Bắc đến Hồ Bắn	1,000	1,000
4.1.6	Từ ông Phi thửa 825 tờ bản đồ 36 đến ông Quý thửa 17 tờ 41; từ ông Ước thửa 16 tờ bản đồ 41 đến ông Bình thửa 586 tờ bản đồ 37	1,000	1,000
4.1.7	Từ ông Phi (thửa 2, tờ bản đồ 12) đến ngã ba ông Thanh Tiếp (thửa 34, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
4.1.8	Các vị trí còn lại của 4 thôn Hữu Lễ	1,000	1,000
4.2	Thôn Luận Văn		
4.2.1	Từ ông Nguyệt thửa 711, tờ bản đồ 29 đến ông Thê thửa 524, tờ bản đồ 32	1,000	1,000
4.2.2	Từ ông Nải thửa 220 tờ bản đồ 32 đến nhà bà Hồng thửa 391 tờ bản đồ 32; từ ông Hà thửa 481 tờ bản đồ 32 đến ông Biện thửa 413 tờ bản đồ 32	1,000	1,000
4.2.3	Từ ông Hỷ thửa 415 tờ bản đồ 32 đến ông Diệp thửa 422 tờ bản đồ 32; từ ông Thao thửa 286 tờ bản đồ 32 đến nhà văn hóa thôn	1,000	1,000
4.2.4	Từ ông Đầu thửa 223, tờ bản đồ 32 đến ông Thoa thửa 284, tờ bản đồ 32	1,000	1,000
4.2.5	Từ ông Nam thửa 224, tờ bản đồ 32 đến ông Bảo thửa 504, tờ bản đồ 32	1,000	1,000
4.2.6	Từ ông Dư thửa 4, tờ bản đồ 29 đến nhà bà Quý thửa 159, tờ bản đồ 29; từ ông Hôn thửa 825, tờ bản đồ 29 đến ông Trường thửa 717, tờ bản đồ 30; từ ông Ngọc thửa 21, tờ bản đồ 32 đến bà Dung thửa 2, tờ bản đồ 33.	1,000	1,000
4.2.7	Từ ông Thái thửa 791 tờ bản đồ 29 đến ông Tân thửa 812 tờ bản đồ 29; từ ông Tục thửa 807 tờ bản đồ 29 đến bà Hoa Hiếu thửa 754 tờ bản đồ 29	1,000	1,000
4.2.8	Các vị trí còn lại của thôn Luận Văn 1	1,000	1,000
4.3	Thôn Thủ Trinh và thôn 7		
4.3.1	Từ đường Hồ Chí Minh đến ông Chung thôn 7 (thửa 600, tờ bản đồ 29); từ ông Cẩn (thửa 592, tờ bản đồ 29) đến ông Giang (thửa 622, tờ bản đồ 29)	1,000	1,000
4.3.2	Từ ông Dân (thửa 516, tờ 29) đến ông Tâm (thửa 299, tờ 29); từ ông Xuân (thửa 247, tờ bản đồ 29) đến ông Khương (thửa 502, tờ bản đồ 29); từ ông Sự (thửa 269, tờ bản đồ 29) đến ông Tuyền (thửa 549, tờ bản đồ 29); từ bà Đồng Loan (thửa 285, tờ bản đồ 29) đến bà Kiên (thửa 548, tờ bản đồ 29)	1,000	1,000
4.3.3	Từ ông Tới thửa 242 đến ông Xuân vui thửa 280; từ ông Xuân Vui thửa 280 đến bà Tươi thửa 474; từ bà Giai thửa 431, tờ bản đồ 29 đến ông Tý thửa 484, tờ bản đồ 29	1,000	1,000
4.3.4	Từ ông Soạn thửa 253 tờ bản đồ 29 đến ông Tới thửa 242 tờ bản đồ 29; từ ông Năm thửa 431 tờ bản đồ 29 đến ông Dục thửa 262 tờ bản đồ 29	1,000	1,000
4.3.5	Từ ông Thực thửa 107, tờ bản đồ 27 đến ông Nhâm thửa 53, tờ bản đồ 27	1,000	1,000
4.3.6	Các vị trí còn lại thôn Thủ Trinh và thôn 7	1,000	1,000
4.4	Thôn 8		
4.4.1	Từ giáp thị trấn Lam Sơn (cũ) đến ông Ba thửa 413, tờ bản đồ 30	1,000	1,000
4.4.2	Từ ông Hành thửa 531, tờ bản đồ 30 đến ông Khang thửa 533, tờ bản đồ 30	1,000	1,000
4.4.3	Từ bà Phúc Thương thửa 365, tờ bản đồ 30 đến ông Bình thửa 217, tờ bản đồ 30; từ ông Nha thửa 437, tờ bản đồ 30 đến ông Gia thửa 245, tờ bản đồ 30	1,000	1,000
4.4.4	Từ ông Nho thửa 443, tờ bản đồ 30 đến ông Hưng thửa 280, tờ bản đồ 30; từ ông Hiếu thửa 470, tờ bản đồ 30 đến ông Tuấn thửa 541, tờ bản đồ 30; từ ông Sâm M Ngoại thửa 665 tờ bản đồ 30 đến ông Phấn thửa 734 tờ bản đồ 30	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.4.5	Từ bà Thanh thửa 636, tờ bản đồ 30 đến ông Đại thửa 633, tờ bản đồ 30; từ nhà văn hoá thửa 33, tờ bản đồ 31 đến ông Quang Nê thửa 16, tờ bản đồ 33	1,000	1,000
4.4.6	Các vị trí còn lại hết thôn 8	1,000	1,000
4.5	Thôn 9		
4.5.1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến đường Hồ chí Minh	1,000	1,000
4.5.2	Từ đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cón	1,000	1,000
4.5.3	Từ ông Tuấn thửa 39, tờ bản đồ 44 đến ông Long thửa 14 tờ bản đồ 44	1,000	1,000
4.5.4	Từ nhà văn hoá thửa 24, tờ bản đồ 44 đến giáp làng Ngọc	1,000	1,000
4.5.5	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
4.6	MBQH số 2278/UBND/QĐ - ngày 19/10/2016 Khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ, tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn 2)	1,000	1,000
4.7	Đoạn đường: Từ Quốc lộ 47 đến kênh Bắc	1,000	1,000
4.8	MBQH chỉ tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1) theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa		
4.8.1	Từ TDC:01 đến TDC: 06	1,500	1,500
4.9	Quyết định số 4873/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại thị trấn Lam Sơn (vị trí số 7, diện tích khoảng 10 ha), huyện Thọ Xuân cũ, tỉnh Thanh Hoá		
4.9.1	Từ lô TĐC-A:01 đến lô TĐC-A:27; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:18.	1,000	1,000
4.9.2	Tuyến N02 (rộng 31m)	1,000	1,000
4.9.3	Tuyến đường số 34 (rộng 25m)	1,000	1,000
4.9.4	Tuyến D02 (rộng 20,5m)	1,000	1,000
4.9.5	Đường số 38 (rộng 25m)	1,000	1,000
4.9.6	Tuyến D01 (rộng 17,5m); Tuyến N03 (rộng 17,5m); Tuyến N04 (rộng 17,5m); Tuyến D03 (rộng 17,5m).	1,000	1,000
4.10	Khu xen cư giáp Quốc lộ 47, thôn Hữu Lễ 4, xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân cũ	1,000	1,000
4.11	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn (Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND huyện Thọ Xuân)	1,000	1,000
B.4	THỊ TRẤN LAM SƠN CŨ		
1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mực Sơn bờ hữu (thửa 367 tờ bản đồ 16) đến Khu di tích Lam Kinh (thửa 81 tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
2	Đường Lê Lai đoạn từ (thửa 54 tờ bản đồ 24) đến điểm giao với đường Lê Thái Tổ (thửa 99 tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
3	Đường Lê Lai đoạn từ (thửa 4 tờ bản đồ 24) đến điểm giao với Đường Lê Khôi (thửa 105 tờ bản đồ 23)	1,000	1,000
4	Đường tránh cầu Khe Mực từ thửa 186, tờ bản đồ 24 đến thửa 61 tờ bản đồ 27	1,000	1,000
5	Đường Lê Khôi thửa 138 tờ bản đồ 23 đến thửa 8 tờ bản đồ 23	1,000	1,000
6	Đường trục khu 1 thửa 50, tờ bản đồ 21 đến thửa 34 tờ bản đồ 20; Từ thửa 191 tờ bản đồ 25 đến thửa 202, tờ bản đồ 25	1,000	1,000
7	Đường Lê Văn An từ thửa 2 tờ bản đồ 26 đến giáp địa phận xã Thọ Lâm thửa 115 tờ bản đồ 25	1,000	1,000
8	Đường Nguyễn Như Lâm từ thửa 229 tờ bản đồ 30 đến thửa 192 tờ bản đồ 31	1,000	1,000
9	Cổng khu Nông nghiệp công nghệ cao CTCP Mía đường Lam Sơn đến giao điểm đường Hồ Chí Minh	1,000	1,000
10	Đường Trịnh Thị Ngọc Lữ từ giao điểm với đường Lê Thái Tổ nối đường Hồ Chí Minh (từ thửa 137 tờ bản đồ 39 đến thửa 180 tờ bản đồ 39	1,000	1,000
11	Đường Lê Nhân Tông	1,000	1,000
12	Đường Lê Trang Tông	1,000	1,000
13	Đường Đinh Lễ	1,000	1,000
14	MBQH quy hoạch số 5158/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 Khu dân cư Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ		
14.1	Từ LK-1:20 đến LK-1:23; Từ LK-3:1 đến LK-3:3	1,000	1,000
15	Phố Lê Liễu: Từ thửa 53 tờ 29 đến thửa 63 tờ 29; Từ thửa 226 tờ 29 đến thửa 208 tờ 29	1,000	1,000
16	Phố Bùi Bị: Từ thửa 275 tờ 29 đến thửa 279 tờ 29; Từ thửa 302 tờ 29 đến thửa 290 tờ 29	1,000	1,000
17	Phố Lê Bôi: Từ thửa 142 tờ 29 đến thửa 207 tờ 29; Từ thửa 350 tờ 29 đến thửa 337 tờ 29	1,000	1,000
18	MBQH số 842b ngày 9/5/2016 khu Tập thể nhà máy giấy Mực Sơn, thị trấn Lam Sơn	1,000	1,000
19	Ngõ 86, Lê Thái Tông: Từ thửa 41 tờ 26 đến thửa 140 tờ 26	1,000	1,000
20	MBQH quy hoạch số 5158/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 Khu dân cư Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ		
20.1	Từ LK-2:15 đến LK-2:17; Từ LK-4:1 đến LK-4:3	1,000	1,000
20.2	Từ LK-1:1 đến LK-1:19; Từ LK-2:1 đến LK-2:14; Từ LK-3:4 đến LK-3:7	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21	Khu dân cư Mũ Cao	1,000	1,000
22	Khu dân cư Đồng Bông thị trấn Lam Sơn cũ	1,000	1,000
23	Đất ở dân cư xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân cũ	1,000	1,000
24	Quy hoạch đất ở xen cư thị trấn Lam Sơn huyện Thọ Xuân cũ	1,000	1,000
25	Đất ở khu dân cư đô thị thôn Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ (Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Thọ Xuân)	1,000	1,000
26	Đất ở khu dân cư đô thị thôn Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ (Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Thọ Xuân)	1,000	1,000
B.5	Đường ngõ, ngách còn lại		
-	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
	73. XÃ THỌ LẬP		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 506 B		
1.1	Đoạn từ đầu xã Thọ Lập cũ, nhà Lưu Thúy (thửa 61, tờ 12) đến hết đất Thọ Lập, nhà ông Nghĩa (thửa 1598, tờ 10)	1,000	1,000
1.2	Từ giáp Thọ Lập (thửa 34, Tờ 5) đến Ngã tư T7 (thửa 32, Tờ 9)	1,000	1,000
1.3	Từ Ngã tư T4 (thửa 603, Tờ 8) đến Ngã tư hội trường (thửa 667, Tờ 8)	1,000	1,000
1.4	Từ Ngã tư T7 (thửa 453, Tờ 4) đến Nhà ông Tuấn T6 (thửa 366a, Tờ 4); Từ ông Tuấn T6 (thửa 366a, Tờ 4) đến Ngã tư T4 (thửa 604, Tờ 8); Từ Ngã tư Hội trường (thửa 735, Tờ 8) đến hết địa phận xã Thọ Minh cũ	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ giáp xã Thọ Minh (cũ) đến ông Khang thôn Cộng Lực (tờ 12, thửa 105)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ ông Bá thôn Cộng Lực (tờ 12, thửa 124) đến ông Nguyễn thôn Đại Đồng (Tờ 11, thửa 734)	1,000	1,000
1.7	Từ ông Tuất thôn Đại Đồng (Tờ 11, thửa 732) đến hết địa phận xã Xuân Thiên (cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THỌ LẬP CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ nhà bà Mẫn (thửa 1368, tờ bản đồ 11) đến nhà ông Thử, ông Tỉnh (thửa 58, tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
1.2	Từ giáp ông Tỉnh (thửa 58, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Lại (thửa 950, tờ bản đồ 7)	1,000	1,000
1.3	Từ giáp bà Lộc, ông Thanh (thửa 152, tờ bản đồ 12) đến giáp ông Do, ông Chính (thửa 29, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
1.4	Từ giáp ông Hòa (thửa 328 tờ bản đồ 10) đến ngã ba cổng ông Phi	1,000	1,000
1.5	Từ ông Hải Nam (thửa 1627, tờ bản đồ 11) đến ông Nguyễn Nhật (thửa 1345, tờ bản đồ 6) giáp cổng Khe Vàng	1,000	1,000
1.6	Từ ông Thuỷ (thửa 1257, tờ bản đồ 11) đến ông Ý (thửa 1167, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
1.7	Từ ông Cảnh (thửa 995, tờ bản đồ 11) đến ngã tư ông Duyên (thửa 774, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
1.8	Từ ông Mai Hào (thửa 783 tờ bản đồ 7) đến bà Thêu (thửa 593 tờ bản đồ 3); từ sau ông Vũ Tâm (ông Dân thửa 357, tờ bản đồ 6) đến giáp đất Thọ Minh cũ	1,000	1,000
1.9	Từ ông Minh (thửa 760, tờ bản đồ 11) đến ông Mai Thao (thửa 774 tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
1.10	Từ ông Vũ Thư (thửa 428, tờ bản đồ 7) đến ông Đình Thuỷ (thửa 649, tờ bản đồ 6)	1,000	1,000
1.11	Nhà ông Lê Khắc Thanh (thửa 4, tờ bản đồ 5) đến ông Lê Hữu Ngà (thửa 142, tờ bản đồ 7) thôn 13	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Từ sau bà Huỳnh, ông Tài (thửa 41, tờ bản đồ 9) đến bà Học (thửa 328a, tờ bản đồ 9) thôn 2 Phúc Bồi	1,000	1,000
2.2	Từ ông Phan Hào (thửa 326, tờ bản đồ 9) đến ông Thái (thửa 170, tờ bản đồ 9) thôn 2 Phúc Bồi	1,000	1,000
2.3	Từ nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi (thửa 384, tờ bản đồ 9) đến ông Lê Hữu Tuyên (thửa 561, tờ bản đồ 9)	1,000	1,000
2.4	Từ ông Phan Hùng (thửa 541, tờ 9) đến ông Phạm Thuỷ (thửa 537, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Từ bà Thiết (thửa 974 a, tờ bản đồ 11) đến ông Cang (thửa 1451, tờ bản đồ 10) thôn 1 Yên Trường; từ bà Von (thửa 1375, tờ bản đồ 11) đến bà Nguyễn Thị Thắng (thửa 1479a, tờ bản đồ 11) thôn 1 Yên Trường; từ ông Nguyễn Tiến (thửa 1656, tờ tờ bản đồ 10) đến ông Trần Chính (thửa 29, tờ bản đồ 13) thôn 1 Yên Trường; từ bà Thoa (thửa 1585, tờ bản đồ 10) đến bà Nhân (thửa 1581, tờ bản đồ 10) thôn 1 Yên Trường; từ ông Tự (thửa 1210, tờ bản đồ 11) đến ông Đông Thu (thửa 1145, tờ bản đồ 11); từ ông An thôn 2 Yên Trường (thửa 1227) đến ông Tân (thửa 1161, tờ bản đồ 11); từ bà Mai (thửa 991, tờ bản đồ 11) đến ông Xương (thửa 877, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Canh (thửa 683, tờ bản đồ 11) đến ông Tiến (thửa 348, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ bà Bích (thửa 994, tờ bản đồ 11) đến ông Hợp (thửa 380, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Mai Văn Minh (thửa 678, tờ bản đồ 11) đến bà Nhường (thửa 273, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Trịnh Hùng (thửa 564, tờ bản đồ 11) đến ông Nguyễn Tinh (thửa 644, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường	1,000	1,000
2.6	Từ nhà ông Lê Trung Chính (thửa 1192, tờ bản đồ 11) đến bà Bùng (thửa 1354) thôn 3 Yên Trường; từ ông Vũ Khải (thửa 1244) ông Nguyễn Văn Lý (thửa 1298, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường; từ ông Lại Sơn (thửa 1243, tờ bản đồ 11) đến ông Lại Văn Hà (thửa 50, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường; từ nhà ông Nguyễn Dư (thửa 1297, tờ bản đồ 11) đến ông Học (thửa 137, tờ bản đồ 12) thôn 3 Yên Trường; từ Sau ông Duyệt, bà Liên (thửa 125, tờ bản đồ 12) Lê Văn Trường (thửa 145, tờ bản đồ 12) thôn 3 Yên Trường	1,000	1,000
2.7	Từ bà Nhân (thửa 93, tờ bản đồ 12) đến ông Lê Quy (thửa 105, tờ bản đồ 12) thôn 3 Yên Trường	1,000	1,000
2.8	Từ ông Nguyễn Văn Tiến (thửa 197, tờ bản đồ 9) đến bà Lưu Thị Sừu (thửa 527, tờ bản đồ 9) thôn 3 Phúc Bội	1,000	1,000
2.9	Từ sau ông Trần Văn Trường (thửa 483, tờ bản đồ 9) đến bà Trịnh Thị Thái (thửa 530, tờ bản đồ 9) thôn 3 Phúc Bội	1,000	1,000
2.10	Từ ông Hiếu (thửa 22 tờ bản đồ 12) đến ông Bình (thửa 35 tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
2.11	Từ bà sau bà Lâm Thùy, bà Lạc (thửa 488, tờ bản đồ 10) đến bà Hải (thửa 143, tờ bản đồ 10) thôn 3 Phúc Bội; từ ông Đỗ Chuẩn đến bà Dược (thửa 233 tờ bản đồ 10) thôn 3 Phúc Bội	1,000	1,000
2.12	Từ ông Sâm (thửa 845, tờ bản đồ 9) đến bà Các (thửa 548, tờ bản đồ 9) thôn 2 Phúc Bội; từ ông An Chuật (thửa 462, tờ bản đồ 6) đến bà Hà (thửa 572, tờ bản đồ 3) thôn 1 Phúc Bội; từ ông Hồ Quyết (thửa 844, tờ bản đồ 6) đến ông Bằng (Hồng) (thửa 867, tờ bản đồ 3); từ ông Đỗ Thế (thửa 421, tờ bản đồ 6) đến ông Đỗ Cường (thửa 930, tờ bản đồ 3) thôn 1 Phúc Bội	1,000	1,000
2.13	Từ ông Trọng (thửa 195, tờ bản đồ 11) đến ông Nguyễn Sơn (thửa 123, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Vang (thửa 276, tờ bản đồ 11) đến bà Sinh (thửa 426, tờ bản đồ 11) thôn 1 Yên Trường; từ nhà bà Mai Thao (thửa 1065, tờ bản đồ 8) đến ông Trần Hùng (thửa 1064, tờ bản đồ 8) thôn 2 Yên Trường; từ ông Hoàng Trường (thửa 1019, tờ bản đồ 8) đến ông Đỗ Sơn (thửa 57, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường	1,000	1,000
2.14	Từ ông Luận Ái (thửa 952, tờ bản đồ 11) đến ông Lâm Cường (thửa 923, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường	1,000	1,000
2.15	Từ bà Tâm (thửa 761, tờ bản đồ 11) đến ông Chiến (thửa 1056, tờ bản đồ 8) thôn 3 Yên Trường	1,000	1,000
2.16	Từ ông Khang (thửa 927, tờ bản đồ 11) đến ông Thái Hùng (thửa 505, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường; từ ông Nguyễn Lương (thửa 497, tờ bản đồ 11) đến ông Trịnh Tâm (thửa 567, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên trường; từ bà Thế (thửa 1036, tờ bản đồ 11) đến ông Định (thửa 1093, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường.	1,000	1,000
2.17	Từ ông Cao Hữu Quân (thửa 1375, tờ bản đồ 10) đến ông Tống Đức Luân (thửa 631, tờ bản đồ 9) thôn 3 Phúc Bội; từ ông Trần Văn Nam (thửa 534, tờ bản đồ 10) đến ông Lê Mạnh Quân (thửa 624, tờ bản đồ 10) thôn 3 Phúc Bội; từ bà Trương Thị Dung (thửa 706, tờ bản đồ 7) đến ông Đỗ Văn Thành (thửa 601, tờ bản đồ 7) thôn 3 Phúc Bội	1,000	1,000
2.18	Từ bà Lạc thôn 1 Phúc Bội (thửa 43, tờ bản đồ 6) đến ông Duyệt (thửa 241, tờ bản đồ 4) thôn 13	1,000	1,000
3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
4	Các lô đất tại Khu vực nhà trẻ thôn 2 Phúc Bội xã Thọ Lập theo MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	1,000	1,000
5	Các lô đất tại Khu vực Bãi Dải thôn 3 Phúc Bội xã Thọ Lập theo MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	1,000	1,000
6	Các lô đất tại Khu trước nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bội xã Thọ Lập theo MBQH số 1652/QĐ-UBND ngày 26/8/2019)	1,000	1,000
7	Đường dọc hàng thôn 3 Phúc bội từ thửa 1805 tờ 10 đến thửa 1810 tờ 10	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đoạn đường canh trung thôn 3 Yên trường Từ anh Tuấn thửa 1956 tờ 11 đến anh Quang thửa 1954 tờ 11	1,000	1,000
9	MBQH quy hoạch số 882/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường Tỉnh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập đi xã Xuân Tín (Vị trí 1 xã Thọ Lập)		
9.1	Từ LK1:01 đến LK1:06; LK2:01 đến LK2:06; LK3:10 đến LK3:18; LK4:12 đến LK4:22)	1,000	1,000
9.2	Từ LK1:07 đến LK1:11; LK2:07 đến LK2:12; LK3:01 đến LK3:09; LK4:01 đến LK4:11	1,000	1,000
10	Đoạn đường thôn 1 Yên Trường từ ông Thái Hữu Tiến thửa 1629 tờ 10 đến ông Trịnh Đình Hoàn thửa 1621 tờ 10	1,000	1,000
11	Đường trục thôn 1 Yên Trường: Đoạn đường cây cạy, cỏ bù thôn 1 Yên trường từ lô 01 (thửa 2000) đến lô 29 (thửa 1972)	1,000	1,000
12	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Khắc Khang thửa 1055 tờ 11 đi kênh chính bắc	1,000	1,000
B.2	XÃ THỌ MINH CŨ (xã Thuận Minh cũ)		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ đường đê thôn 1 Yên Lược (thửa 143, tờ 13) đến Bắc Phúc Thôn 2 Yên Lược (thửa 7, tờ 8)	1,000	1,000
1.2	Từ nhà ông Vũ Thôn 1 Yên Lược (thửa 192, tờ 13) đến nhà ông Mãi Long Thịnh (thửa 123, tờ 10),	1,000	1,000
1.3	Từ ngã tư Long Thịnh (thửa 247, tờ 10) đến nhà bà Cẩn thôn Long Thịnh (thửa 342, tờ 10)	1,000	1,000
1.4	Từ đường đê Long Thịnh (thửa 531, tờ 10) đến ngã tư thôn Long Thịnh (thửa 246, tờ 10)	1,000	1,000
1.5	Từ đường liên xã (thửa 1494, tờ 9) đến Trại biển thể số 1 (thửa 1488, tờ 9)	1,000	1,000
1.6	Từ Km 00 thôn 4 Yên Lược (thửa 54, tờ bản đồ 2) đến giáp nhà ông Vũ thôn 1 Yên Lược (thửa 192, tờ bản đồ 13); từ nhà ông Việt thôn 1 Yên Lược (thửa 680, tờ bản đồ 9) đến giáp thôn 2 Yên Lược (thửa 680, tờ bản đồ 9); từ giáp thôn 2 (thửa 682, tờ bản đồ 9); từ giáp thôn 1 (thửa 655, tờ bản đồ 9) đến ông Ngân thôn 2 (thửa 122, tờ bản đồ 9); từ giáp thôn 4 (thửa 806, tờ bản đồ 9) đến ngã tư Trường học (thửa 442); từ ngã tư thôn 2 (thửa 603, tờ bản đồ 8) đến giáp thôn 3 (thửa 360, tờ bản đồ 8)	1,000	1,000
1.7	Từ nhà ông Hiệp thôn 1 Yên Lược (thửa 876, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Hải thôn 1 Yên Lược (thửa 830, tờ bản đồ 8); từ nhà ông Quý thôn 3 Yên Lược (thửa 430, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Duật thôn 2 Yên Lược (thửa 193, tờ bản đồ 9); từ nhà B Thuận thôn Long Thịnh (thửa 464, tờ bản đồ 5) đến nhà ông Hưng (thửa 104, tờ bản đồ 5); từ nhà ông Hưng thôn Long Thịnh (thửa 739, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Thành (thửa 193, tờ bản đồ 10); từ nhà ông Khả thôn 2 Yên Lược (thửa 271, tờ bản đồ 9) đến nhà B Dây thôn 1 Yên Lược (thửa 149, tờ bản đồ 1NT)	1,000	1,000
1.8	Từ nhà ông Nam Thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 80, tờ bản đồ 5) đến nhà ông Thao thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 43, tờ bản đồ 5)	1,000	1,000
1.9	Từ nhà ông Nghi thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 130, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Tiến thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 459, tờ bản đồ 4)	1,000	1,000
1.10	Từ đường đê thôn 4 Yên Lược (thôn 10 cũ) (thửa 277, tờ bản đồ 2) đến nhà bà Thúy Thường (thôn 10 cũ) (thửa 256, tờ bản đồ 2)	1,000	1,000
1.11	Từ giáp xã Xuân Châu cũ (thửa 44, tờ bản đồ 1NT) đến cổng Đá (thửa 149, tờ bản đồ 1NT)	1,000	1,000
2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên xã Thọ Minh cũ	1,000	1,000
3	Khu dân cư mới Đồng Bờ giềng thôn Long Thịnh		
3.1	Đường gom giáp đường tiếp giáp đường Tỉnh lộ 506b (Từ lô LKA:01 đến LKA:11)	1,000	1,000
3.2	Đường nội bộ MBQH thuộc vị trí 2 (lô LKA:12 đến LKA:17)	1,000	1,000
4	Từ giáp Thọ Lập (thửa 34, tờ 5) đến Ngã tư thôn Long Thịnh (Thôn 7 cũ) (thửa 32, tờ 9)	1,000	1,000
5	Từ ngã tư thôn 3 Yên Lược (thôn 4 cũ) (thửa 603, tờ bản đồ 8) đến ngã tư hội trường Thọ Minh cũ (thửa 667, tờ bản đồ 8)	1,000	1,000
6	Từ ngã tư Thôn Long Thịnh (thôn 7 cũ) (thửa 453, tờ bản đồ 4) đến Nhà ông Tuấn thôn Long Thịnh (thôn 6 cũ) (thửa 366a, tờ bản đồ 4)	1,000	1,000
7	Từ ông Tuấn thôn Long Thịnh (thôn 6 cũ) (thửa 366a, tờ bản đồ 4) đến ngã tư thôn 3 Yên Lược (thôn 4 cũ) (thửa 604, tờ bản đồ 8)	1,000	1,000
8	Từ ngã tư Hội trường xã Thọ Minh (cũ) (thửa 735, tờ 8) đến hết địa phận ngã 6 đường Tỉnh lộ 506 B mới	1,000	1,000
B.3	XÃ XUÂN CHÂU CŨ (xã Thuận Minh cũ)		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ ngã tư Ao cá Bắc Hồ (thửa 623, tờ bản đồ 13) đến Bưu điện văn hóa (thửa 408, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Từ ông Vĩ thôn 8 (thửa 226) đến ông Phương thôn 8 (thửa 88 tờ bản đồ 8)	1,000	1,000
1.3	Từ nhà ông Bạo thôn 10 (thửa 189, tờ bản đồ 2) đến bà Bông thôn 10 (thửa 14, tờ bản đồ 2)	1,000	1,000
1.4	Từ ông Viễn thôn 1 (thửa 20, tờ bản đồ 23) đến ngã tư Ao cá Bác Hồ (thửa 632, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
1.5	Từ ông Hương thôn 8 (thửa 74, tờ bản đồ 13) đến ông Vĩ thôn 8 (thửa 226, tờ bản đồ 8)	1,000	1,000
1.6	Từ ông Phương thôn 8 (thửa 88, tờ bản đồ 8) đến ông Sáu thôn 9 (thửa 213, tờ bản đồ 07)	1,000	1,000
1.7	Từ bà Đông thôn 10 (thửa 14, tờ bản đồ 02) đến ông Lâm thôn 10 (thửa 14, tờ bản đồ 2)	1,000	1,000
1.8	Từ giáp ông Hòa (thửa 328 tờ 10) đến ngã ba cổng ông Phi	1,000	1,000
1.9	Từ ông Bạo thôn 10 (thửa 189, tờ bản đồ 2) đến ông Định thôn 12 (thửa 138, tờ bản đồ 5)	1,000	1,000
1.10	Từ ông Sáu thôn 9 (thửa 213, tờ bản đồ 07) đến anh Long (H) thôn 9 (thửa 65, tờ bản đồ 7)	1,000	1,000
1.11	Từ bà Xuân thôn 7 (thửa 399, tờ bản đồ 13) đến ông Hương thôn 8 (thửa 74, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
1.12	Từ ông Hùng thôn 1 thửa 41 tờ bản đồ 21 đến ông Linh thửa 17 tờ bản đồ 22 (đi xã Thọ Lập cũ)	1,000	1,000
2	Các đường		
2.1	Từ ngã ba ông Ngân thôn 2 thửa 640 tờ bản đồ 17 đến bà Hương thôn 4 thửa 114 tờ bản đồ 17	1,000	1,000
2.2	Từ ngã ba anh Hồng thôn 4 thửa 372 tờ bản đồ 17 đến ông Lâm Thôn 7 thửa 433 tờ bản đồ 13	1,000	1,000
2.3	Từ nhà văn hóa thôn 5 thửa 160 tờ bản đồ 14 đến ông Sơn thôn 6 thửa 167 tờ bản đồ 16	1,000	1,000
2.4	Từ nhà văn hóa thôn 7 thửa 134 tờ bản đồ 14 đến ông Hoàn thôn 9 thửa 206 tờ bản đồ 7	1,000	1,000
2.5	Từ ông Sinh thôn 8 thửa 157 tờ bản đồ 8 đến ông Huy thôn 9 thửa 226 tờ bản đồ 7	1,000	1,000
2.6	Từ ông Phước thôn 9 thửa 214 tờ bản đồ 7 đến ông Trọng thôn 11 (thửa 19 tờ bản đồ 12 đất NT)	1,000	1,000
2.7	Từ ông Sinh thôn 8 thửa 157 tờ bản đồ 8 đến ông Huy thôn 9 thửa 226 tờ bản đồ 7	1,000	1,000
2.8	Từ ông Tâm Úc xóm 1 thửa 409 tờ bản đồ 21 đến ông Khải xóm 1 thửa 414 tờ bản đồ 21; từ ông Hợi xóm 1 thửa 178 tờ bản đồ 22 đến bà Lương xóm 1 thửa 1000 tờ bản đồ 22; từ ông Luận xóm 1 thửa 267 tờ bản đồ 21 đến ông Lợi xóm 1 thửa 288 tờ bản đồ 21; từ bà Tý xóm 1 thửa 189 tờ bản đồ 21 đến ông Thanh xóm 1 thửa 259 tờ bản đồ 21; từ Trụ sở xóm 2 thửa 471 tờ bản đồ 17 đến ngã tư ông Thắng (B) xóm 2 thửa 65, tờ bản đồ 18; từ ngã tư ông Thắng xóm 2 thửa 65 tờ bản đồ 18 đến ông Yến xóm 2 thửa 600 tờ bản đồ 17; từ trụ sở xóm 3 (thửa 628, tờ bản đồ 17) đến ông Toàn xóm 3 (thửa 26 tờ bản đồ 21); từ trụ sở xóm 3 (thửa 628 tờ bản đồ 17) đến ông Toàn xóm 3 thửa 663 tờ bản đồ 17; từ ông Chuyển xóm 3 thửa 511 tờ bản đồ 17 đến ông Minh xóm 3 thửa 517 tờ bản đồ 17; từ ông Bạch xóm 8 thửa 229 tờ bản đồ 8 đến ông Mạnh xóm 8 thửa 357 tờ bản đồ 8	1,000	1,000
2.9	Từ ngã tư ông Mẫn xóm 1 thửa 146 tờ bản đồ 22 đến thửa 143 tờ bản đồ 22 (đất NN); từ ông Út xóm 1 thửa 116 tờ bản đồ 21 đến ông Hồi xóm 1 thửa 71 tờ bản đồ 22; từ ông Thái xóm 2 thửa 529 tờ bản đồ 17 đến ông Hùng xóm 2 thửa 108 tờ bản đồ 18; từ ông Vinh xóm 3 thửa 695 tờ bản đồ 17 đến ông Hỷ xóm 3 thửa 52 tờ bản đồ 21; từ ông Tầm (Tới) xóm 4 thửa 199 tờ bản đồ 17 đến ông Lân xóm 4 thửa 12 tờ bản đồ 17; từ bà Sử xóm 5 thửa 97 tờ bản đồ 14 đến đập Bầu Trầu xóm 5 thửa 7 tờ bản đồ 14	1,000	1,000
2.10	Từ ông Dung thôn 6 thửa 121 tờ bản đồ 16 đến ông Cường thôn 6 thửa 252 tờ bản đồ 16	1,000	1,000
2.11	Từ ông Hùng thôn 8 thửa 337 tờ bản đồ 8 đến và Cẩn thôn 8 thửa 331 tờ bản đồ 8	1,000	1,000
2.12	Từ ông Đức xóm 8 thửa 228 tờ bản đồ 13 đến ông Nghĩa xóm 8 thửa 351 tờ bản đồ 13; từ ông Cường xóm 10 thửa 179 tờ bản đồ 2 đến ông Y xóm 10 thửa 86 tờ bản đồ 2 (đất NT); từ ông Thìn xóm 10 (đất NT) đến ngã ba ông Phục xóm 10 (đất NT); từ ông Hương xóm 12 thửa 151 tờ bản đồ 6 đến ông Ngọc xóm 12 thửa 184 tờ bản đồ 6	1,000	1,000
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên xã Xuân Châu cũ	1,000	1,000
4	Các lô đất khu Cổng Đình, Xóm Ka, thôn 4, xã Thuận Minh (xã Xuân Châu cũ) thuộc MBQH 2505/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 lô từ A:01 đến lô A:38)	1,000	1,000
B.4	XÃ XUÂN THIÊN CŨ		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ xã Kiên Thọ đến kênh chính Nam Cửa Đạt	1,000	1,000
1.2	Từ trụ sở Công an xã Thọ Lập (thửa 2121 tờ bản đồ 12) đến bà Bồn thôn Tân Thành (thửa 820 tờ bản đồ 7- BĐ: 2001); (thửa số 142 tờ bản đồ 12 BĐ 2015)	1,000	1,000
1.3	Từ bà Bồn thôn Tân Thành (thửa 820 tờ bản đồ 7 BĐ 2001); (thửa số 142 tờ bản đồ 12 BĐ 2015) đến ông Trường thôn Tân Thành (thửa số 256 tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
1.4	Từ ông Trường Tân Thành, thửa 256a tờ bản đồ 12 đến ông Bình Quảng ích 1 thửa 505 tờ bản đồ 12	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Đường phân lô khu dân cư công sở mới xã Xuân Thiên cũ, các lô đất phía trong MBQH số 1421/QĐ- UBND ngày 26/6/2017	1,000	1,000
2.2	Từ ông Trường thôn Đại Đồng thửa 874 tờ bản đồ 11 đến ông Nê thôn Đại Đồng, thửa 581 tờ bản đồ 11; từ Long Quảng Phúc thửa 526 tờ bản đồ 12 đến ông Kỳ Quảng Phúc, thửa 308 tờ bản đồ 12; từ ông Yên thôn Quảng Phúc thửa 623 tờ bản đồ 11 đến ông Thông thôn Quảng Phúc thửa 1208 tờ bản đồ 12; từ ông Mâm thôn Hòa Bình thửa 493 tờ bản đồ 12 đến ông Khải thôn Hòa Bình thửa 817 tờ bản đồ 12; từ ông Minh thôn Thống Nhất thửa 87 tờ bản đồ 12 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất thửa 789 tờ bản đồ 7	1,000	1,000
2.3	Từ ông Khang thôn Cộng Lực thửa 105 tờ bản đồ 12 đến ông Tỉnh thôn Cộng Lực thửa 1242 tờ bản đồ 12; từ ông An thôn Cộng Lực thửa 207 tờ bản đồ 12 đến tờ bản đồ ông Sơn thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 355; Từ ông Sơn Bá thôn Cộng Lực tờ bản đồ 12 thửa 355 đến ông Hiền Viễn thôn Cộng Lực thửa 211 tờ bản đồ 12; từ ông Quý thôn Quảng ích 1 thửa 705 tờ bản đồ 12 đến bà Ngân thôn Quảng ích 1 thửa 1149 tờ bản đồ 12	1,000	1,000
2.4	Từ ông Thống Quảng Phúc, thửa 1208 tờ bản đồ 12 đến ông Ngánh thôn Quảng Phúc, thửa 1200 tờ bản đồ 12; từ ông Kỳ thôn Quảng Phúc, thửa 308 tờ bản đồ 12 đến bà Hòa thôn Quảng Phúc, thửa 183 tờ bản đồ 11; từ ông Khải thôn Hòa Bình, thửa 817 tờ bản đồ 12 đến ông Tuấn thôn Hòa Bình, thửa 1182 tờ bản đồ 12; từ ông Tỉnh thôn Cộng Lực, thửa 1241 tờ bản đồ 12 đến bà Gái thôn Cộng Lực, thửa 170 tờ bản đồ 13	1,000	1,000
2.5	Từ ông Sơn Bá thôn Cộng Lực, thửa 355 tờ bản đồ 12 đến ông Hải Quảng ích 1, thửa 797 tờ bản đồ 12; từ bà Ngân thôn Quảng ích 1, thửa 1149 tờ bản đồ 12 đến ông Hanh thôn Quảng ích 1, thửa 1191 tờ bản đồ 12; từ ông Thảo thôn Đồng Cổ, thửa 119 tờ bản đồ 1 đến ông Trường thôn Đồng Cổ, thửa 61 tờ bản đồ 4	1,000	1,000
3	Đường ngõ trong thôn		
3.1	Từ ông Khóa thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 15 thửa 16 đến ông Ngân thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 939; từ ông Mầu thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 64 đến ông Hòa thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 34; từ ông Đa thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 771 đến ông Toán thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 29; từ ông Nghê thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 9 đến ông Kỳ thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 9	1,000	1,000
3.2	Từ ông Liên thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 15 thửa 16 đến ông Giềng thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 982; từ ông Ngọt thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 999 đến ông Thủy thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 905; từ ông Văn thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 857 đến ông Hỷ thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 718; từ ông Oanh thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 949 đến ông Giặt thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 870	1,000	1,000
3.3	Từ ông Thuyết thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 862 đến ông Viên thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 524; từ ông Tuất thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 732 đến ông Vinh thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 444; từ ông Cường thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 414 đến Tuấn anh thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 12; từ bà Mè thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 180 đến ông Mao thôn Tân Thành tờ bản đồ 7 thửa 839	1,000	1,000
3.4	Từ ông Bắc thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 409 đến ông Tàn thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 173; từ ông Hội thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 343 đến ông Dung thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 151; từ ông Phê thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 12 thửa 2 đến ông Toàn thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 812; từ ông Cạnh thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 736 đến ông Hợp thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 711	1,000	1,000
3.5	Từ ông Thi thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 643 đến ông Thực thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 501; từ bà Hợi thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 13 thửa 198 đến ông Hội thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 13 thửa 206; từ ông Hội thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 13 thửa 206 đến ông Xuân thôn Quảng ích 2 tờ bản đồ 12 thửa 664; từ ông Minh thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 12 thửa 908 đến ông Tiến thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 12 thửa 751	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.6	Từ ông Lạp thôn Hiệp Lực từ 11 thửa 869 đến bà Bền thôn Hiệp Lực từ 11 thửa 795; từ ông Mùi thôn Hiệp Lực, từ bản đồ 11 thửa 927 đến bà Mận thôn Hiệp Lực, từ bản đồ 11 thửa 824; từ ông Thành thôn Hiệp Lực, từ bản đồ 15 thửa 26 đến ông Sây thôn Hiệp Lực, từ bản đồ 11 thửa 802; từ ông Mùi thôn Hiệp Lực, từ bản đồ 11 thửa 927 đến ông Bạo thôn Hiệp Lực, từ bản đồ 11 thửa 722; từ ông Mơn thôn Hiệp Lực, từ bản đồ 11 thửa 632 Đến ông Hùng thôn Hiệp Lực, từ bản đồ 14 thửa 45; từ ông Phùng thôn Đại Đồng, từ bản đồ 11 thửa 783 đến ông Đào thôn Đại Đồng, từ bản đồ 11 thửa 670	1,000	1,000
3.7	Từ ông Mừng thôn Đại Đồng, từ bản đồ 11 thửa 695 đến ông Hồng thôn Đại Đồng, từ bản đồ 11 thửa 780; từ ông Chân thôn Đại Đồng, từ bản đồ 11 thửa 698 đến ông Hưng thôn Đại Đồng, từ bản đồ 11 thửa 503; từ ông Hanh thôn Đại Đồng, từ bản đồ 11 thửa 610 đến bà Thắng thôn Đại Đồng từ bản đồ 11 thửa 503; từ bà Khuyến thôn Đại Đồng từ bản đồ 11 thửa 550 đến ông Phác thôn Đại Đồng từ bản đồ 11 thửa 526; từ ông Đồng thôn Đại Đồng, từ bản đồ 11 thửa 467 đến ông Việt thôn Đại Đồng, từ bản đồ 11 thửa 407; từ ông Hải thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 11 thửa 491 Đến ông Thanh thôn Quảng Phúc từ bản đồ 11 thửa 344	1,000	1,000
3.8	Từ chùa Quảng Phúc từ bản đồ 11 thửa 556 đến ông Hùng thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 11 thửa 450; từ ông Nguyên thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 11 thửa 734 đến bà Điều thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 11 thửa 574; từ ông Hương thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 11 thửa 759 đến ông Thịnh thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 11 thửa 765; từ bà Ngừ thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 12 thửa 1118 đến ông Hội thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 11 thửa 851; từ ông thủy thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 11 thửa 228 đến ông Thanh thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 11 thửa 344; từ ông Sơn thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 11 thửa 619 đến ông Bông thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 11 thửa 332	1,000	1,000
3.9	Từ ông Trụ thôn Quảng Phúc, từ 12 thửa 922 đến ông Hữu thôn Quảng Phúc từ 12 thửa 1206; từ bà Hiệp thôn Quảng Phúc từ 12 thửa 667 đến ông Hậu thôn Quảng Phúc, từ bản đồ 12 thửa 1206; từ ông Tuấn anh thôn Hòa Bình, từ bản đồ 12 thửa 12 đến ông Dung thôn Quảng ích 1, từ bản đồ 12 thửa 605; từ ông Tự thôn Hòa Bình, từ bản đồ 12 thửa 497 đến ông ông Hân thôn Hòa Bình, từ bản đồ 12 thửa 615; từ ông Long thôn Hòa Bình, từ bản đồ 12 thửa 687 đến bà Kỳ thôn Hòa Bình, từ bản đồ 12 thửa 825; từ bà Biên thôn Hòa Bình, từ bản đồ 12 thửa 681 đến ông Tuấn Được thôn Hòa Bình, từ bản đồ 12 thửa 1182	1,000	1,000
3.10	Từ ông Quang thôn Hòa Bình, từ bản đồ 12 thửa 642 đến ông Khải thôn Hòa Bình, từ bản đồ 12 thửa 817; từ ông Sơn thôn Cộng Lực, từ bản đồ 12 thửa 450 đến ông Hải thôn Quảng ích 1, từ bản đồ 12 thửa 351; từ ông Bình thôn Tân Thành, từ bản đồ 12 thửa 133 đến ông Tám thôn Tân Thành, từ bản đồ 12 thửa 278; từ ông Hội thôn Tân Thành, từ bản đồ 12 thửa 28 đến ông Diện thôn Tân Thành, từ bản đồ 12 thửa 812; từ ông Thuận thôn Tân Thành, từ bản đồ 7 thửa 820 đến ông Nhiều thôn Tân Thành, từ bản đồ 11 thửa 184; từ ông Tuấn thôn Tân Thành, từ bản đồ 7 thửa 797 đến ông Tham thôn Tân Thành, từ bản đồ 7 thửa 714; từ bà Lý thôn Tân Thành, từ bản đồ 12 thửa 54 đến ông An thôn Tân Thành, từ bản đồ 12 thửa 65	1,000	1,000
3.11	Từ ông Hợp thôn Thống Nhất từ 7 thửa 711 đến bà Bảy thôn Thống Nhất từ 7 thửa 637; từ ông Vóc thôn Thống Nhất từ 7 thửa 505 đến ông Đức thôn Thống Nhất, từ bản đồ 7 thửa 547; từ ông Lương thôn Thống Nhất, từ bản đồ 7 thửa 518 đến ông Tân thôn Thống Nhất, từ bản đồ 7 thửa 471; từ ông Bình thôn Thống Nhất, từ bản đồ 7 thửa 642 đến ông Liên thôn Thống Nhất, từ bản đồ 7 thửa 731; từ ông Thanh thôn Thống Nhất, từ bản đồ 7 thửa 523 đến ông Tân Khóa thôn Thống Nhất, từ bản đồ 7 thửa 471; từ ông Mão thôn Cộng Lực, từ bản đồ 12 thửa 127 đến ông Viễn thôn Cộng Lực, từ bản đồ 12 thửa 429; từ ông Đông Cát thôn Cộng Lực, từ bản đồ 12 thửa 461 đến ông Lâm thôn Cộng Lực, từ bản đồ 13 thửa 5; từ ông Sinh thôn Quảng ích 2, từ bản đồ 13 thửa 17 đến bà Hội thôn Quảng Ích 13 từ bản đồ 12 thửa 198	1,000	1,000
3.12	Từ bà Bảy thôn Thống Nhất, từ bản đồ 7 thửa 637 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất, từ bản đồ 7 thửa 812; từ ông Dân thôn Cộng Lực, từ bản đồ 12 thửa 146 đến ông Viên thôn Cộng Lực, từ bản đồ 12 thửa 167; từ ông Hào thôn Cộng Lực, từ bản đồ 13 thửa 45 đến ông Quý thôn Cộng Lực, từ bản đồ 13 thửa 144; từ ông Tinh thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 44 đến ông Toàn thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 11 từ ông Xuân thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 6 đến ông Chung chuyên thôn Đồng Cổ từ 1 thửa 72; từ ông Lê thôn Đồng Cổ từ 5 thửa 22 đến bà Hội thôn Đồng Cổ từ 1 thửa 118	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.13	Từ ông Quang Tôn thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 54 đến ông Tuấn thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 99; từ ông ý thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 45 đến ông Đông thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 88; từ bà Thanh thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 142 đến ông Ba thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 142; từ ông Độ thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 129 đến ông Toán thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 121; từ ông Trường thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 4 thửa 61 đến ông Lao thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 4 thửa 37; từ ông Dạn thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 320 đến ông Chắt thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 4 thửa 31	1,000	1,000
3.14	Từ ông Hưng thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 358 đến ông Yên thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 4 thửa 36; từ ông Quang thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 371 đến ông Thê thôn Đồng Cổ, từ bản đồ 5 thửa 41; từ bà Lai thôn Quảng ích 1, từ bản đồ 12 thửa 1112 đến ông Sơn thôn Quảng ích 1, từ bản đồ thửa 657; từ ông Toàn thôn Quảng ích 1, từ bản đồ 12 thửa 878 đến bà Chân thôn Hòa Bình, từ bản đồ 12 thửa 875	1,000	1,000
4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
5	Các lô đất ở khu tái định cư Ổ Gà theo MBQH 2856/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND huyện Thọ Xuân cũ	1,000	1,000
74. XÃ XUÂN TÍN			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1	Tỉnh lộ 506 B		
1.1	Từ ông Trịnh Hữu Giới (thửa số 388, tờ 19) (MBQH khu dân cư Đồng Me Trong) đến ông Nguyễn Văn Hợp (thửa số 359, tờ 19) (MBQH khu dân cư Đồng Me Trong)	1,000	1,000
1.2	Từ bà Mai Thị Hương thửa số 478, tờ 20 (lô số 50 MBQH khu dân cư Ao Chúa) đến bà Đỗ Thị Thảo thửa số 479, tờ 20 (lô số 31 MBQH khu dân cư Đồng Me Trong).	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ giáp xã Xuân Yên cũ đến giáp xã Xuân Tín cũ	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ giáp xã Phú Yên cũ đến ngã tư đường đi xã Quảng Phú cũ	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ngã tư đường đi xã Quảng Phú cũ đến hết đất xã Xuân Tín cũ	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1	XÃ PHÚ YÊN CŨ (xã Phú Xuân cũ)		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Đoạn từ K8 (anh Linh thôn 1) thửa 161, tờ bản đồ 12 đến K10 anh Vinh thôn 5 (thửa 142, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ dốc đê thôn 5 (anh Công) (thửa 300, tờ bản đồ 15) đến ngã tư Tỉnh lộ 506 B	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 506 B đến hết Đồng trước thôn 6 (anh Bộ) (thửa 13, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ dốc đê chợ Láng T8, ông Lai (thửa 354, tờ bản đồ 15) đến nhà anh Tiến T10 (thửa 91, tờ bản đồ 17)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ngã ba nhà văn hóa thôn 1 (thửa 57, tờ bản đồ 12) đến dốc đê UB (thửa 245, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ anh Lực thôn 8 (thửa 408, tờ bản đồ 15) đến ông Lý thôn 10 (thửa 142, tờ bản đồ 17)	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	thôn 1, từ ông Sinh (thửa 7, tờ bản đồ 12) đến dốc đê anh Vinh (thửa 162, tờ bản đồ 12);	1,000	1,000
2.2	thôn 2, đoạn từ anh Hôn (thửa 41, tờ bản đồ 12) đến dốc đê anh Kiến (thửa 39, tờ bản đồ 14); Từ ông Được (thửa 97, tờ bản đồ 12) đến dốc đê ông Đức Nhân (thửa 125, tờ bản đồ 12); Từ anh Lai (thửa 23, tờ bản đồ 12) đến bà Tâm (thửa 98, tờ bản đồ 12).	1,000	1,000
2.3	thôn 3, Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, tờ bản đồ 12) đến anh Ngọc (thửa 166, tờ bản đồ 14); Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, tờ bản đồ 12) đến anh Ngọc (thửa 166, tờ bản đồ 14); Đoạn từ anh Chung (thửa 130, tờ bản đồ 14) đến dốc đê anh Ngọc (thửa 137, tờ bản đồ 14); Đoạn từ anh Ngọc Thoa (thửa 135, 12) đến anh Đáng (thửa 253, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
2.4	Thôn 4, đoạn từ ông Khương (thửa 214, tờ bản đồ 15) đến chị Liên (thửa 82, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Khái (thửa 84, tờ bản đồ 15) đến Anh Tuấn (thửa 45, tờ bản đồ 15); đoạn từ chị Thanh (thửa 34, tờ bản đồ 15) đến dốc đê anh Sáng (thửa 150, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Huệ (thửa 78, tờ bản đồ 15) đến ông Sung (thửa 181, tờ bản đồ 14)	1,000	1,000
2.5	Thôn 5, đoạn từ ngã tư UB xã (thửa 245, tờ bản đồ 15) đến ông Nhuận (thửa 183, tờ bản đồ 16); đoạn từ ông Thao (thửa 193, tờ bản đồ 15) đến ông Văn (thửa 315, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Tuấn (thửa 188, tờ bản đồ 15) đến bà Sáu (thửa 322, tờ bản đồ 15); đoạn từ chị Hòa Tài (thửa 174, tờ bản đồ 15) đến anh Luông (thửa 203, tờ bản đồ 16); đoạn từ chị Khính (thửa 184, tờ bản đồ 15) đến anh Loan (thửa 326, tờ bản đồ 16)	1,000	1,000
2.6	Thôn 5, từ Tỉnh lộ 506B đi anh Mừng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Thôn 6, đoạn từ anh Bốn (thửa 10, tờ bản đồ 16) đến anh Tuấn (thửa 31, tờ bản đồ 13); đoạn từ anh Hoàn (thửa 52, tờ bản đồ 13) đến ông Hợp (thửa 1, tờ bản đồ 16); đoạn từ ông Dục (thửa 41, tờ bản đồ 13) đến ông Lợi (thửa 16, tờ bản đồ 13); đoạn từ anh Phương (thửa 8, tờ bản đồ 16) đến anh Long (thửa 45, tờ bản đồ 16); đoạn từ anh Quân (thửa 122, tờ bản đồ 16) đến anh Bình (thửa 116, tờ bản đồ 16)	1,000	1,000
2.8	Thôn 7, ngã ba anh Sơn (thửa 93, tờ bản đồ 16) đến anh Lâm (thửa 15, tờ bản đồ 16)	1,000	1,000
2.9	Thôn 7, nhà văn hóa thôn 7 (thửa 109, tờ 16) đến nhà anh Văn (thửa 166, tờ 16); từ ông Cừ (thửa 97, tờ 16) đến ông Nga (thửa 132, tờ 16)	1,000	1,000
2.10	Thôn 8, đoạn từ anh Đức (371, tờ bản đồ 15) đến anh Lực (thửa 142, tờ bản đồ 15); đoạn từ bà Trọng (thửa 344, tờ bản đồ 15) đến anh Khải (thửa 403, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Công (thửa 359, tờ bản đồ 15) đến anh Hiếu (thửa 430, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Bằng (thửa 394, tờ bản đồ 15) đến ông Hiếu (thửa 469, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Thế (thửa 362, tờ bản đồ 15) đến anh Hoàng (thửa 53, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
2.11	Thôn 9, đoạn từ dốc đê anh Hải (thửa 668, tờ bản đồ 15) đến bà Phiệt (thửa 39, tờ bản đồ 17); đoạn từ chị Phần (thửa 520, tờ bản đồ 15) đến anh Lâm (thửa 539, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Châu (thửa 513, tờ bản đồ 15) đến ông Loan (thửa 1, tờ bản đồ 17)	1,000	1,000
2.12	Thôn 10, đoạn từ ông Khuyến (thửa 596, tờ bản đồ 15) đến bà Hiền (thửa 88, tờ bản đồ 17); đoạn từ ông Nguyệt (thửa 96, tờ bản đồ 17) đến ông Lý (thửa 142, tờ bản đồ 17); đoạn từ chị Quán thửa 22, tờ bản đồ 17) đến ông Huệ (thửa 626, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Nga (thửa 561, tờ bản đồ 15) đến bà Hùy (thửa 104, tờ bản đồ 17)	1,000	1,000
3	Các ngõ chính :		
3.1	Thôn 1, đoạn từ ông Sơn (thửa 156, tờ bản đồ 12) đến anh Hiền (thửa 237, tờ bản đồ 12); đoạn từ anh Hùng Chân (thửa 77, tờ bản đồ 12) đến ông Lữ (thửa 13, tờ bản đồ 12); đoạn từ ông Sinh (thửa 7, tờ bản đồ 12) đến anh Thành Y (thửa 3, tờ bản đồ 12); đoạn từ anh Long Châu (thửa 8, tờ bản đồ 12) đến anh Quang (thửa 32a, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
3.2	Thôn 2, đoạn từ ông Vệ (thửa 185, tờ bản đồ 12) đến anh Long (thửa 140, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
3.3	Thôn 3, đoạn từ ông Được (thửa 58, tờ bản đồ 14) đến anh Tứ Hùng (thửa 22, tờ bản đồ 14); đoạn từ ông Quyết (thửa 149, tờ bản đồ 14) đến anh Thái (thửa 105, tờ bản đồ 14); đoạn từ bà Đình (thửa 102, tờ bản đồ 14) đến anh Sừ (thửa 103, tờ bản đồ 14); đoạn từ anh Thanh (thửa 216, tờ bản đồ 12) đến anh Dũng (thửa 217, tờ bản đồ 12); đoạn từ ông Hào (thửa 226, tờ bản đồ 12) đến ông Lê (thửa 225, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
3.4	Thôn 4, đoạn từ anh Hải (thửa 125, tờ bản đồ 15) đến ông Phê (thửa 64, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Trung (thửa 157, tờ bản đồ 15) đến anh Sừ (thửa 196, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Quang (thửa 33, tờ bản đồ 15) đến ông Thiện (thửa 48, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
3.5	Thôn 5, đoạn từ ông An (thửa 170, tờ bản đồ 15) đến bà Hằng (thửa 181, tờ bản đồ 15); thôn 6, Đoạn từ ông Luân (thửa 24, tờ bản đồ 13) đến anh Phương (thửa 26, tờ bản đồ 13); thôn 7, đoạn từ anh Bồng (thửa 99, tờ bản đồ 16) đến anh Phương (thửa 58, tờ bản đồ 16); đoạn từ anh Hậu (thửa 62, tờ bản đồ 16) đến bà Mận (thửa 61, tờ bản đồ 16); thôn 9, đoạn từ ông Tường (thửa 540, tờ bản đồ 15) đến ông Dung (thửa 523, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Tường (thửa 540, tờ bản đồ 15) đến anh Năm (thửa 490, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
4	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
5	MBQH số 1996/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 khu dân cư Đồng lãnh thôn 6, xã Phú Xuân cũ		
5.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên (cũ) đến giáp xã Xuân Tín cũ)	1,000	1,000
5.2	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xã Phú Xuân (cũ) (giai đoạn 1, MBQH số 3473/QĐ-UBND ngày 17/12/2021)		
6.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên (cũ) đến giáp xã Xuân Tín cũ) (Tuyến N9 chiều rộng nền 13,5m từ các lô LK-W:01 đến LK-W:20)	1,000	1,000
6.2	Đường nội bộ MBQH (tuyến N8,N7, D10, D11 chiều rộng nền 17,5m LK-W:21 đến LK-W:40; LK-X:01 đến LK-X:18; LK-Z3:01 đến LK-Z3:33)	1,000	1,000
6.3	Đường nội bộ MBQH (Tuyến N3 chiều rộng nền 28 m từ các lô LK-V:01 đến LK-V:15; LK- Y:01 đến LK-Y:16; LK-X:19 đến LK-X:35)	1,000	1,000
6.4	Đường nội bộ MBQH(Tuyến N4 chiều rộng 13,5 m từ LK-V:16 đến LK-V:30; LK-Y:17 đến LK-Y:31)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Đường nội bộ MBQH(Chiều rộng 13,5 m từ LK-Z:15 đến BT-E06; LK-Z:14 đến BT-E: 03)	1,000	1,000
B.2	XÃ XUÂN TÍN cũ		
1	Các trục đường giao thông chính		
2.1	Từ ông Thả xóm 18 đến ông Hào Nhân xóm 27; Từ ông Là Báu xóm 23 đến ông Hậu Quyết xóm 23	1,000	1,000
2.2	Từ ông Sinh Cường P.Lịch đến ông Hải Tầm Phú Lịch;	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Từ ông Cường Tám 20 đến ông Tuấn Thư xóm 26	1,000	1,000
2.2	Từ ông Tuấn Thư xóm 26 đến ông giáo Cẩn xóm 27; Từ ông Cường Tám 20 đến bà Bình Canh xóm 18	1,000	1,000
2.3	Từ ông Hùng Lành xóm cồn đến ông Hưng Bồng xóm 16	1,000	1,000
2.4	Từ ông Mỡ Đậu trại nu đến bà Sinh xóm Phú Lịch	1,000	1,000
2.5	Khu trung tâm Văn hoá - Thể thao và đất ở dân cư các lô đất phía trong theo MBQH số 261b/QĐ- UBND ngày 4/2/2016	1,000	1,000
3	Đường trung tâm xã		
3.1	Từ Tinh lộ 506B (tờ số 13) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336) thay thế cho đoạn từ ông Minh Đức (tờ số 13, thửa số 572) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336)	1,000	1,000
3.2	Từ bà Minh Miễn xóm 20 (tờ số 13, thửa 927) đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322) thay thế cho đoạn từ Tinh lộ 506B đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322)	1,000	1,000
3.3	Từ ông Là Báu xóm 23 (TS 13, thửa 1408) đến Tinh lộ 506B	1,000	1,000
3.4	Từ đường Tinh lộ 506B đi ông Long Vinh (tờ số 14, thửa 987)	1,000	1,000
3.5	Từ đường Tinh lộ 506B đi ông Quê Lệ (tờ số 14, thửa 1099)	1,000	1,000
4	Các đường trục thôn	1,000	1,000
4.1	Từ ông Dung Đường (tờ số 13, thửa 842) đến ông Hiền Minh (tờ số 13, thửa số 1310) xóm 18	1,000	1,000
4.2	Từ ông Dân Thìn (tờ số 13, thửa số 497) xóm 20 đến bà Gắng xóm 19 (tờ số 13, thửa số 1317)	1,000	1,000
4.3	Từ ông Hoà xóm 21(tờ số 13, thửa số 1056) đến ông Thụ xóm 21 (tờ số 13, thửa số 1392)	1,000	1,000
4.4	Từ ông Cường Sen (tờ số 14, thửa số 1075) đến ông Bảy Hào (tờ số 14, thửa số 1383) xóm 25	1,000	1,000
4.5	Từ anh Long Vinh (tờ số 14, thửa số 987) đến ông Thọ Sâm xóm 25 (tờ số 14, thửa số 1321)	1,000	1,000
5	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
6	Tuyến từ ông Nhung xóm 27 (thửa 1353, tờ 14) đi Tinh lộ 506B	1,000	1,000
7	Tuyến từ ông Hào Loan xóm 26 (thửa 1006, tờ 14) đến Tinh lộ 506B	1,000	1,000
8	Tuyến ông Mạnh Toàn xóm 26 (thửa 1195, tờ 14) đi Tinh lộ 506B	1,000	1,000
9	Đường phân lô Khu Trung tâm văn hóa-thể thao và đất ở dân cư xã Xuân Tín cũ		
9.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Tinh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên (cũ) đến giáp xã Xuân Tín cũ)	1,000	1,000
9.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	1,000	1,000
10	MBQH quy hoạch số 883/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường Tinh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập (cũ) đi xã Xuân Tín (cũ) (Vị trí 2 xã Xuân Tín cũ)		
10.1	Đường phân lô MBQH (Từ lô LK4:01 đến LK4:03)	1,000	1,000
10.2	Đường gom giáp đường tỉnh 506B (Từ LK4: 04 đến LK4:25)	1,000	1,000
11	Từ nhà ông Hữu thửa 17, tờ bản đồ 13 đến ông Nỡ, thửa 71, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
B.3	XÃ QUẢNG PHÚ CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ cầu nhà (thửa 38, tờ 41) đến ngã ba anh Nhân xóm 9 (thửa 175, tờ 37); Từ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29) đến ngã ba cổng Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22)	1,000	1,000
1.2	Từ anh Nhân (thửa 175, tờ 37) đến ngã ba ông Mão (thửa 107, tờ 37)	1,000	1,000
1.3	Từ ông Mão xóm 9 (thửa 107, tờ 37) đến bên trên chợ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29)	1,000	1,000
1.4	Từ cổng Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22) đến dốc đá Luận X11 (thửa 3, tờ 15)	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Từ cây xăng (thửa 100, tờ 36) đến gốc đề ông Tý xóm 6 (thửa 258, tờ 36);	1,000	1,000
2.2	Từ ngã ba cô Tý (thửa 415, tờ 29) đến cổng Khô Mộc (thửa 296, tờ 29)	1,000	1,000
2.3	Từ anh Toàn (thửa 66, tờ 36 đến gốc ông Hình (thửa 26, tờ 37);	1,000	1,000
2.4	Từ trạm bơm Núc (thửa 107, tờ 27) đến đường vòng ông Bích xóm 3 (thửa 207, tờ 12)	1,000	1,000
2.5	Từ dốc ông Hình (thửa 26, tờ 37) đến ngã ba ông Oánh X10 (thửa 40, tờ 30); Trước Trạm y tế xã (từ 248, tờ 29 đến thửa 259, tờ 29);	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6	Từ đường nhựa Anh Chi xóm 8 (thửa 182, tờ 37 đến ông Long xóm 13 (thửa 72a, tờ 38).	1,000	1,000
2.7	Từ cổng đồng Khoai (thửa 194, tờ 22) đến giáp Đội Thắng Lợi (thửa 190, tờ 220)	1,000	1,000
2.8	Từ cổng Khô Mộc (thửa 296, tờ 29) đến ngã ba Nhà văn hóa Xóm 15 (thửa 531, tờ 29); Từ cổng anh Đức xóm 17 (thửa 253, tờ 22) Đến ngã ba Chì Bốn (thửa 206, tờ 22)	1,000	1,000
2.9	Đoạn Bến cổng xóm 6. Từ thửa 376 tờ 28 đến thửa 338 tờ 28	1,000	1,000
2.10	Từ đường vòng ông Bích (thửa 207, tờ 12) đến dốc Minh Tiến (thửa 109, tờ 11)	1,000	1,000
3	Các đường ngõ trong thôn		
3.1	Từ ngã ba ông thân xóm 9 (thửa 138 tờ 36 đến ngã ba anh Huy (thửa 36 tờ 37)	1,000	1,000
3.2	Từ Ngã tư liên xóm 7 đến sân bóng xóm 7;	1,000	1,000
3.3	Từ ngã ba anh nhân xóm 9 (thửa 200, tờ 37) đến ông Viện xóm 9 (thửa 371, tờ 37); Từ ngã ba ông Năng xóm 15 Vòng ông Xuân (thửa 59, tờ 29) đến ông Tường (thửa 152, tờ 28).	1,000	1,000
3.4	Từ anh Dũng xóm 15 (thửa 274, tờ 22) đến ông Thực xóm 15 (thửa 191, tờ 28);	1,000	1,000
3.5	Từ Ngã tư bà Bường xóm 7 (thửa 348, tờ 29) đến ngã ba ông Đoan (thửa 324, tờ 29);	1,000	1,000
3.6	Từ ngã ba ông Nhị xóm 6 (thửa 136, tờ 36 đến ngã ba ông Thắng xóm 7 (thửa 522, tờ 29); Từ ngã ông Thắng xóm 7 (thửa 419, tờ 29) đến gốc bà Hội xóm 7 (thửa 530, tờ 29); Từ Anh Hưng xóm 7 (thửa 320, tờ 29) đến ngã ba ông Luân xóm 7 (thửa 334, tờ 29).	1,000	1,000
3.7	Từ ngã anh Quang xóm 8 (thửa 312, tờ 37) nhà văn hóa xóm 14 (thửa 203, tờ 37); Từ ông Đình xóm 13 (thửa 76, tờ 37) đến anh Nguyễn X10 (thửa 49, tờ 30); Từ ngã ba nhà văn hóa xóm 12 (thửa 97, tờ 30) đến anh Phúc (thửa 38, tờ 30); Từ ông Chi X12 (thửa 55, tờ 30) đến ông Đông (thửa 69, tờ 30); Từ dốc ông Thư X12 (thửa 113, tờ 30) đến anh Nhân X12 (thửa 22, tờ 30); Từ anh Tú xóm 8 (thửa 395, tờ 37) đến nhà văn hóa Xóm 8 (thửa 386, tờ 37)	1,000	1,000
3.8	Từ anh Lượng (thửa 178, tờ 19) đến ông Quỳnh, ông Chính x4 (thửa 121, tờ 19);	1,000	1,000
3.9	Từ đường đá Anh Thành xóm 8 (thửa 510, tờ 37) đến ông Sách (thửa 549, tờ 37); Từ Anh Chính xóm 15, (thửa 2, tờ 21) đến anh Nghĩa X16 (thửa 106, tờ 28); Từ Ngã tư anh Thực X16 (thửa 191, tờ 28) đến anh Năm xóm 15 (thửa 183, tờ 29); Từ ông liên xóm 3 (thửa 42, tờ 19) vòng đến ông Dương X2 (thửa 95, tờ 13); Từ ngã ba ông Tình xóm 3 đến Chì Ân	1,000	1,000
3.10	Từ ngã ba ông Đoan (thửa 324, tờ 29) đến anh Phú xóm 10 (thửa 20, tờ 30); (đoạn anh Phú X10 (từ thửa 21, tờ 30, đến Sân bóng x10 thửa 09, tờ 31)	1,000	1,000
3.11	Từ ngã ba chú Chắt xóm 9 đến chị Loan NT;	1,000	1,000
3.12	Từ ông Viện xóm 9 (thửa 371, tờ 37) đến gốc đề thổ bà Lài xóm 9 (thửa 630, tờ 36); Từ ngã ba Long xóm 13 (thửa 40, tờ 38) đến Chì Lập xóm 13 (thửa 61, tờ 31); Từ ngã ba ông Khâm X10 (thửa 70, tờ 30) đến anh Như (thửa 28, tờ 30); Từ ông Khấn xóm 13 (thửa 7, tờ 32) đến ngã ba Chì Lập xóm 13 (thửa 61, tờ 31);	1,000	1,000
3.13	Từ anh Lâm xóm 15 (thửa 35, tờ 21) đến anh Công xóm 15 (thửa 2, tờ 28);	1,000	1,000
3.14	Từ đập Bầu Song xóm 8 đến anh Dân X8; Từ Anh Nhung xóm 8 (thửa 343, tờ 37) đến anh Tuấn (thửa 336, tờ 37); Từ đường đá Anh Thành (thửa 476, tờ 37) đến ông Thịnh, Công (thửa 415, tờ 37); Từ Tường X16, Đến ông Nhưông X 16; Từ dốc anh Luận X11 (thửa 16, tờ 15 vòng đến bà Sen (thửa 118, tờ 15); Từ anh Hiền X11 (thửa 5, tờ 22) đến anh Trung (thửa 3, tờ 23); Từ anh Phương (thửa 302, tờ 27) đến ông Tuyên X5 (thửa 63, tờ 26)	1,000	1,000
3.15	Từ anh Nghĩa (thửa 89, tờ 27) đến anh Việt (thửa 280, tờ 20); Từ Anh Thiệm X5 (thửa 275, tờ 20) đến anh Thủy (thửa 273, tờ 20); Từ ông Quỳnh x4 (thửa 121, tờ 19) đến qua gốc Trinh (thửa 131, tờ 19); Từ gốc Đá xóm 1 (thửa 19, tờ 1), đến ngã ba ông Cấn (thửa 92, tờ 1); Từ Lê Sơn (thửa 13, tờ 1) đến anh Châu (thửa 65, tờ); Từ Chì Bính (thửa 72, tờ 1) đến Nhà thờ vòng a Quý (thửa 31, tờ 7)	1,000	1,000
3.16	Từ ngã ba chú Chắt X9, đến ngã ba ông Hoành	1,000	1,000
3.17	Từ đường đá Anh Thành xóm 8 (thửa 510, tờ 37) đến ông Sách (thửa 549, tờ 37); Từ Anh Chính xóm 15, (thửa 2, tờ 21) đến anh Nghĩa X16 (thửa 106, tờ 28); Từ Ngã tư anh Thực X16 (thửa 191, tờ 28) đến anh Năm xóm 15 (thửa 183, tờ 29); Từ ông Liên xóm 3 (thửa 42, tờ 19) vòng đến ông Dương X2 (thửa 95, tờ 13); Từ ngã ba ông Tình xóm 3 đến Chì Ân	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.18	Từ nhà văn hóa Xóm 13 (thửa 109, tờ 31) đến ông Vinh, Toàn (thửa 34, tờ 31); Từ cổng Tỉnh X10 đến anh Giảng X10; Từ ngã ba ông Khá đi anh Tiến vòng Đến anh Hùng; Từ ông An xóm 9 (thửa 165, tờ 30) đến ngã ba ông Đoàn xóm 9 (thửa 324, tờ 29); Từ ông Quyền X14 vòng đến Anh Tới x14; Từ ngã anh Khoa X14 đến anh Thành X14	1,000	1,000
3.19	Từ anh Vinh xóm 15 (thửa 21, tờ 28) vòng đến anh Phú (thửa 24, tờ 27); Từ anh Thái xóm 15 (thửa 22, tờ 28) đến ông Thành X16 (thửa 140, tờ 28); Từ ngã ông Mùi vòng đến anh Khấn X 16; Từ Anh Sỹ X11(thửa 18, tờ 15) vòng đến ông Quang (thửa 219, tờ 15); Từ anh Lành X5 (thửa 279, tờ 27) đến sân bóng X5 (thửa 33, tờ 34); Từ ngã ba a Bình (thửa 278, tờ 20) đến bà Nhiên (thửa 92, tờ 27); Từ gốc bà Nhiệm Vòng.	1,000	1,000
3.3	Từ dốc Trinh (thửa 131, tờ 19) vòng đến ông Điện (thửa 151, tờ 19); Từ ông Hoàn xóm 4 (thửa 101, tờ 19) vòng đến ông Khấn (thửa 25, tờ 18); Từ ông Cung (thửa 86, tờ 13) vòng bà Ty đến ông Phương (thửa 54, tờ 12); Từ anh Trọng (thửa 96, tờ 13) đến ông Quyết (thửa 3, tờ 13); Từ ngã ba ông Quý x2 (thửa 52, tờ 12) đến anh Quế X2 (thửa 11, tờ 12); Từ ông Thanh (thửa 145, tờ 12) đến ông Thịnh (thửa 98, tờ 12); Từ Đập Nhân Trần (thửa 80, tờ 12) đến A Tân (thửa 21, tờ 12)	1,000	1,000
3.21	Từ ông Liên xóm 3 vòng Trần Cầu; Từ ngã ba Trương Hùng xóm 3 (thửa 178, tờ 12) đến ông Khoái (thửa 66, tờ 19); Từ ngã ba Trương Hùng xóm 3 (thửa 178, tờ 12) đến ông Văn (thửa 71, tờ 11); Từ ông Cẩn (thửa 92, tờ 1) đến A Khương (thửa 102, tờ 1); Từ dốc anh Thi (thửa 35, tờ 7) đến dốc đá bà Liên (thửa 27 tờ)	1,000	1,000
3.22	Từ ông Tinh (thửa 113, tờ 7) đến ông ái (thửa 150, tờ 7)	1,000	1,000
3.23	Đoạn Nhà văn hóa xóm 5	1,000	1,000
3.24	Từ ông Trường xóm 1 (thửa 81, tờ số 6) đến ông Nghĩa (thửa 164, tờ số 6)	1,000	1,000
4	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
5	Đường phân lô MBQH khu xen cư xóm 13 xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân) (MBQH số 2162 ngày 20/8/2022)	1,000	1,000
6	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Đồng Chành, Đồng Nếp thôn 6, thôn 15, xã Quảng Phú (cũ)	1,000	1,000
B.4	XÃ PHÚ XUÂN CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ thửa số 37 đến thửa số 1 tờ 18, từ thửa số 3 đến thửa số 125 tờ 17.	1,000	1,000
1.2	Từ ngã ba Bưu điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Hồng thửa 103 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 869 tờ 21.	1,000	1,000
1.3	Từ ngã tư ông Trịnh Đình Hùng thửa 503 tờ 14 đến thửa 230 tờ 22.	1,000	1,000
1.4	Từ ngã ba Bưu điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Sơn thửa 301 tờ 13	1,000	1,000
1.5	Từ bà Nguyễn Thị Thông thửa 300 tờ 13 đến ông Vũ Đình Nam thửa 72 tờ 13	1,000	1,000
1.6	Từ ông Vũ Văn Bồn thửa 44 tờ 13 đến ông Vũ Văn Long thửa 2 tờ 13 (giáp xã Phú Yên cũ)	1,000	1,000
1.7	Từ ngã ba Bưu điện thửa 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Biên thửa 60 tờ 14	1,000	1,000
1.8	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	1,000	1,000
1.9	Từ thửa số 647 tờ 21 đến chân dốc đê thôn 10 thửa số 249 tờ 19	1,000	1,000
1.10	Từ ông Trịnh Đình Thư thửa 121 tờ 12 đến đường 506b	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến hộ ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	1,000	1,000
2.2	Từ ông Lê Minh Nhượng thửa 273 tờ 13 đến bà Vũ Thị Hượng thửa 209 tờ 13; Từ ngã ba Tượng dài thửa 126 tờ 14 đến ông Trịnh Đăng Khấn thửa 131 tờ 14 đến ông Lê Xuân Hùng thửa 219 tờ 14;	1,000	1,000
2.3	Từ Trạm bơm thửa 184 tờ 13 đến ông Lê Đình Ba thửa 9 tờ 13; Từ ông Trịnh Đình Lan thửa 209 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Thoa thửa 68 tờ 12.	1,000	1,000
2.4	Từ ông Trịnh Đình Luyến thửa 24 tờ 13 đến ông Vũ văn Năm thửa 127 tờ 13; Từ ông Nguyễn Văn Tý thửa 88 tờ 13 đến ông Vũ Văn Dân thửa 89 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hùng thửa 101 tờ 13 đến ông Lê Đình Thuận thửa 112 tờ 13; Từ ông Đỗ Đình Phong thửa 206 tờ 13 đến ông Vũ Đình Thống thửa 173 tờ 13; Từ ông Lê Đình Giàu thửa 218 tờ 13 đến bà Vũ Thị Ngoan thửa 323 tờ 13; Từ bà Đỗ Thị Ba thửa 342 tờ 13 đến ông Nguyễn Trọng Hoa thửa 356 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hiếu thửa 2 tờ 14 đến Trịnh Đình Được thửa 10 tờ 14	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Từ ông Trịnh Đình Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Đáng thửa 110 tờ 14; Từ ông Vũ Bá Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Chuyển thửa 43 tờ 14; Từ ông Nguyễn Huy Thuần thửa 303B tờ 14 đến ông Trịnh Đình Đức thửa 254 tờ 14; Từ ông Lê Xuân Hồng thửa 138 tờ 14 đến ông Vũ Bá Sơn thửa 207 tờ 14; Từ ông Nguyễn Trọng Thích thửa 376 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 222 tờ 14; Từ ông Nguyễn Đình Khanh thửa 238 tờ 14 đến bà Lê Thị Đan thửa 125 tờ 14	1,000	1,000
2.6	Từ ông Lê Thế Ngào thửa 386 tờ 14 đến ông Lê Văn Tấn thửa 41 tờ 15; Từ bà Lê Thị Lua thửa 278 tờ 14 đến ông Lê Huy Báo thửa 338 tờ 14; Từ ông Thiệu văn Lợi thửa 231 tờ 14 đến ông Lê Huy Sâm thửa 67 tờ 15; Từ ông Nguyễn Văn Hoà thửa 62 tờ 15 đến ông Nguyễn Văn Thanh thửa 22 tờ 15; Từ bà Hoàng Thị Báu thửa 27 tờ 15 đến ông Trịnh Đình Ngọc thửa 3 tờ 15; Từ ông Trịnh Ngọc Thắng thửa 10 tờ 15 đến ông Lê Huy Luân thửa 12 tờ 15; Từ ông Nguyễn Đình Đình thửa 265 tờ 14 đến ông Lê Đình Quang thửa 320 tờ 14	1,000	1,000
2.7	Từ bà Lê Thị Biểu thửa 319 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Nhạc thửa 27 tờ 16; Từ bà Đỗ Thị Lý thửa 13 tờ 16 đến ông Lê Thế Thắng thửa 23 tờ 16; Từ ông Lê Huy Hùng thửa 18 tờ 16 đến ông Trịnh Đình Thích thửa 20 tờ 16; Từ bà Lê Thị Toàn thửa 397 tờ 14 đến ông Trịnh Đình Hải thửa 390 tờ 14; Từ ông Trịnh Đình Phụng thửa 69 tờ 12 đến ông Lê Đình Vạn thửa 204 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Lâm thửa 90 tờ 12 đến ông Lê Đình Tiền thửa 184 tờ 12	1,000	1,000
2.8	Từ ông Trịnh Ngọc Hậu thửa 89 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Ván thửa 47 tờ 12; Từ ông Trịnh Hữu Vui thửa 88 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Viễn thửa 120 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Phụng thửa 50 tờ 12 đến bà Nguyễn Thị Hạnh thửa 76 tờ 12; Từ bà Trịnh Thị Oanh thửa 59 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Như; Từ ông Trịnh Đình Vui thửa 55 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Nhuận thửa 35 tờ 12; Từ ông Lê Trung Lam thửa 32 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Bản thửa 17 tờ 12	1,000	1,000
2.9	Từ ông Trịnh Minh Thiệp đến ông Lê Đình Hoan thửa 79 tờ 12	1,000	1,000
2.10	Từ hộ ông Nguyễn Thị Thành thửa 194 tờ 14 đến hộ ông Lê Huy Bê thửa 344 tờ 14 đến thửa 261 tờ 22	1,000	1,000
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
4	MBQH Khu dân cư Đồng Mương (MBQH số 2086/QĐ-UBND ngày 11/8/2022)		
4.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Quốc lộ 47B từ lô A:01 đến lô A:19)	1,000	1,000
4.2	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại (Từ lô A:20 đến lô A:37; Từ lô B:01 đến B:20)	1,000	1,000
	75. XÃ XUÂN LẬP		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 47 B		
1.1	Từ giáp xã Xuân Tín (xã Xuân Yên (cũ) đến công sở xã Xuân Lai (cũ) (tờ 6, thửa 588)	1,100	1,100
1.2	Từ cây xăng (tờ 6, thửa 585) đến Ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 110)	1,200	1,200
1.3	Từ ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 85) đến hết xã Xuân Lai (cũ) (tờ 7, thửa 451)	1,200	1,200
1.4	Từ giáp địa phận xã Xuân Lai (cũ) đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn (xã Xuân Minh cũ)	1,000	1,000
1.5	Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến cầu Vàng (xã Xuân Minh cũ)	1,050	1,050
2	TỈNH LỘ 506B		
2.1	Từ giáp huyện Thiệu Hoá (cũ) đến đầu xã Xuân Tân cũ	1,200	1,200
2.2	Từ nhà anh Duẩn (thửa 1334, tờ 05) đến nhà ông Bồng (thửa 1384, tờ 05). Từ nhà anh Sơn Thuý (thửa 1385, tờ 06) đến nhà anh Cương (thửa 775, tờ 06). Từ Nhà ông Chân (thửa 788, tờ 06) đến nhà ông Năm Thu (thửa 485, tờ 07)	1,200	1,200
2.3	Từ nhà anh Tuấn Bom (thửa 1571 tờ 05) đến nhà anh Duẩn (thửa 1334, tờ 05). Từ ao xen cư nhà ông Bồng (thửa 1385, tờ 05) đến nhà anh Sơn Thuý (thửa 842, tờ 06). Từ nhà anh Thông (thửa 776, tờ 06) đến nhà anh Hà (thửa 787, tờ 06)	1,200	1,200
2.4	Đoạn từ đầu xã Xuân Tân (cũ) đến đường đi vào thôn Phong Lai	1,200	1,200
2.5	Đoạn từ đường đi vào thôn Phong Lai đến nhà chị Dung (tờ 7, thửa 175)	1,200	1,200
2.6	Đoạn từ nhà chị Dung (thửa 175, tờ 7) đến ngã tư đường Thợ Xuân - Yên Định	1,200	1,200
2.7	Đoạn từ ngã tư đường Thợ Xuân - Yên Định đến nhà anh Mự (tờ 7, thửa 74)	1,200	1,200
2.8	Đoạn từ bà Liên (Tờ 6, thửa 114) đến hết xã Xuân Lai cũ	1,200	1,200
3	TỈNH LỘ 506 C (từ khu vực Xuân Tân đi khu vực Thợ Trường)		
3.1.1	Từ giáp xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (cũ) đến giáp đất Thợ Trường	1,200	1,200

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2.1	Đoạn bà Nương thôn Long Linh Ngoại 2 (Tờ 11, thửa 194) đến giáp đất xã Xuân Vinh	1,200	1,200
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ XUÂN LAI CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Đoạn từ ông Vũ (tờ 6; thửa 576) đến chị Thủy (tờ 6; thửa 101); đoạn từ chị Hương (tờ 7; thửa 178) đến anh Phú (tờ 7; thửa 307); đoạn từ ông Xuân (tờ 7; thửa 90) đến ông Nhung (tờ 7; thửa 220)	1,000	1,000
1.2	Từ ông Biên (tờ 7; thửa 360) đến ông ông Lai (tờ 7; thửa 231); từ ông Sơn (tờ 7; thửa 278) đến ông Cường (tờ 7; thửa 286); từ ông Lam (tờ 7; thửa 516) đến ông Vững (tờ 6; thửa 561); từ ông Hùng (tờ 6; thửa 656) đến ông Ngọc (tờ 7; thửa 258)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ông Lân (tờ 9; thửa 153) đến ông Đức (tờ 9; thửa 181);	1,000	1,000
1.4	Khu dân cư 2 bên đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai đến giáp xã Xuân Lập cũ, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	1,000	1,000
1.5	Đường phân lô trong đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai (cũ) đến giáp xã Xuân Lập cũ, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Đường phân lô khu xen cư đất ở thôn 3 xã Xuân Lai (cũ) (lô 03, lô 04)	1,000	1,000
2.2	Từ ông Dụ (tờ 6 thửa 263) đến ông Hải (tờ 6 thửa 62); từ ông Luyện (tờ 6 thửa 359) đến ông Hạo (tờ 6 thửa 74); từ bà ứng (tờ 6 thửa 363) đến bà Châu (tờ 6 thửa 55); từ bà Tích (tờ 6 thửa 610) đến ông Nguyễn (tờ 6 thửa 83); từ ông Sơn (tờ 6 thửa 444) đến ông Tông (tờ 6 thửa 86); từ bà Hà (tờ 6 thửa 504) đến ông Thập (tờ 6 thửa 142); từ ông Thắng thôn 8 (tờ 6 thửa 516) đến ông Lộc thôn 9 (tờ 6 thửa 38); từ ông Xuân thôn 8 (tờ 6 thửa 465) đến ông Sơn thôn 7 (tờ 6 thửa 97); từ ông Cam (tờ 6 thửa 304) đến ông Sơn (tờ 6 thửa 105); từ ông Uyển (tờ 6 thửa 623) đến ông Liên (tờ 6 thửa 519); từ ông Hạnh (tờ 6 thửa 475) đến ông Hiểu (tờ 6 thửa 394); từ ông Mựu (tờ 6 thửa 310) đến ông Ngọc (tờ 7 thửa 258); từ ông Ban (tờ 7 thửa 242) đến bà Liên (tờ 7 thửa 273); từ ông Ngọc thôn 5 (tờ 7 thửa 299) đến ông Ba thôn 4 (tờ 7 thửa 402); từ ông Mai thôn 10 (tờ 6 thửa 261) đến bà Bình thôn 8 (tờ 6 thửa 622)	1,000	1,000
2.3	Từ ông Ngọc thôn 5 (tờ 7 thửa 299) đến ông Ba thôn 4 (tờ 7 thửa 402); từ ông Mai thôn 10 (tờ 6 thửa 261) đến bà Bình thôn 8 (tờ 6 thửa 622); từ ông Hùng (tờ 7 thửa 387) đến ông Thắng (tờ 7 thửa 420); từ ông Tiến (tờ 9 thửa 180) đến ông Long (tờ 9 thửa 149); từ ông Tường (tờ 9 thửa 11) đến ông Thanh (tờ 9 thửa 57).	1,000	1,000
2.4	Từ ông Yên (tờ 9 thửa 44) đến ông Hải (tờ 9; thửa 1); từ ông Cường (tờ 9 thửa 175) đến ông Hợp (tờ 9 thửa 242); từ ông Chung (tờ 9 thửa 119) đến ông Loan (tờ 9 thửa 48); từ ông Cường (tờ 9 thửa 131) đến ông Tâm (tờ 9 thửa 49); từ ông Tất (tờ 9; thửa 233) đến ông Thơm (tờ 9; thửa 53); từ ông Minh (tờ 9 thửa 326) đến ông Sen (tờ 9 thửa 379); từ ông Thuần (tờ 9 thửa 229) đến ông Thanh (tờ 9 thửa 139); từ bà Tâm (tờ 9 thửa 374) đến ông Kế (tờ 9 thửa 390); từ ông Phúc (tờ 9 thửa 258) đến ông Dũng (tờ 9 thửa 164); từ ông Cường (tờ 9 thửa 371) đến ông Huỳnh (tờ 9 thửa 392); từ ông Hiểu (tờ 9 thửa 369) đến ông Tấn (tờ 9 thửa 434); từ ông Ước (tờ 9 thửa 261) đến ông Bình (tờ 9 thửa 161); từ ông Thao (tờ 9 thửa 264) đến bà Nức (tờ 9 thửa 159); từ ông Tính (tờ 9 thửa 334) đến ông Ái (tờ 9 thửa 470); từ ông Tấn (tờ 9 thửa 268) đến ông Ninh (tờ 9 thửa 144); từ ông Lại (tờ 9 thửa 337) đến ông Loan (tờ 9 thửa 453); từ ông Tái (tờ 9 thửa 219) đến ông Thắng (tờ 9 thửa 57); từ ông Kế (tờ 9 thửa 273)	1,000	1,000
2.5	Từ ông Tiến (tờ 9 thửa 180) đến ông Long (tờ 9 thửa 149)	1,000	1,000
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.2	XÃ THỌ THẮNG CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/ Tờ 4 đến đường rẽ Sân vận động (thửa 50/tờ 4);	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến đường đi xã Xuân Lập (thửa 136/tờ 3)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến nhà ông Lương	1,000	1,000
2	Đường thôn, xóm		
2.1	Tiếp theo đến đê Cầu Chày (thửa 29 tờ 4 đến thửa 5 tờ 4)	1,000	1,000
2.2	Tiếp theo (thửa 589 tờ 4) đến hết đường kênh Bắc; Đoạn xóm Trại Mía (thửa 222 tờ 5)	1,000	1,000
2.3	Tiếp theo đến hết xóm Trại Mía (thửa 222 tờ 5) đến đường rẽ vào làng Đại Thắng (thửa 649 tờ 6)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Đoạn từ ông Nhân (thửa 135 tờ 3) đến ông Toán (thửa 175 tờ 3); đoạn từ nhà bà Phương (thửa 1119 tờ 3) đến ông Tâm (thửa 62 tờ 3); đoạn Nhà văn hóa Thọ Long (thửa 94 tờ 3 đến ông Tâm (thửa 62 tờ 3); đoạn từ ông Thuận (thửa 78 tờ 3) đến ông Chân (thửa 24 tờ 3)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ ông Kính (thửa 45 tờ 3) đến ông Tới (thửa 26 tờ 3); đoạn từ ông Thoả (thửa 38 tờ 3) đến ông Bùng (thửa 12 tờ 3); đoạn từ ông Tuyên (thửa 48 tờ 3) đến ông Vy (thửa 7 tờ 3)	1,000	1,000
2.6	Đường Từ ông Thuật (thửa 42 tờ 4) đến ông Liên (thửa 107 tờ 4); đoạn từ thửa 244 tờ 4 đến thửa 61 tờ 4; đoạn từ nhà ông Nhân (thửa 185 tờ 4 đến Sông dê Cầu Chày (thửa 48 tờ 4)	1,000	1,000
2.7	Tuyến ông Nở (thửa 246 tờ 4) đến ông Lại (thửa 62 tờ 4); tuyến ông Háo Hưng (thửa 165 tờ 4) đến ông Thanh (thửa 28 tờ 4)	1,000	1,000
2.8	Tuyến ông Ân (thửa 34 tờ 5) nhà văn hóa (thửa 219 tờ 6); nhà văn hóa (thửa 219 tờ 6) đến ông Sĩ (thửa 225 tờ 6); đoạn còn lại đến sông Cầu Chày (thửa 109 tờ 6); đoạn từ ông Lôi (thửa 282 tờ 6) đến ông Vinh (thửa 190 tờ 6)	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ ông Quế (thửa 48 tờ 5) đến ông Cư (thửa 111 tờ 5); đoạn từ ông Cộng (thửa 289 tờ 6) đến ông Thuyết (thửa 406 tờ 6); đoạn từ ông Hoè (thửa 230 tờ 6) đến ông Đông (thửa 181 tờ 6); đoạn từ ông Khôn (thửa 260 tờ 6) đến ông Sàng (thửa 182 tờ 6); đoạn từ ông Nhập (thửa 248 tờ 6) đến ông Biên (thửa 215 tờ 6)	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ ông Thiên (thửa 280 tờ 6) đến ông Đức (thửa 200 tờ 6); đoạn từ ông Kim (thửa 30 tờ 5) đến ông Lập (thửa 16 tờ 5); đoạn từ ông Thuận (thửa 176 tờ 6) đến ông Đặng (thửa 137 tờ 6)	1,000	1,000
3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.3	XÃ XUÂN LẬP CŨ		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Từ xã Xuân Minh đi xã Phú Yên	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Từ đền Lê Hoàn đến ngã ba đường liên xã giáp ông Tuấn;	1,000	1,000
2.2	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Đản, thôn Trung Lập 2 xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân thuộc MBQH chỉ tiết 1/500 số 4597/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1,000	1,000
2.3	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư sân bóng Trung lập 1 xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân	1,000	1,000
2.4	Từ ông Sơn (thửa 797, tờ 30) thôn Vũ Hạ - giáp ông Bốn (thửa 580, tờ 30) Vũ Hạ;	1,000	1,000
2.5	Từ ông Khiên (thửa 902, tờ 30) thôn Trung Lập 1 - ông Khương (thửa 857, tờ 30);	1,000	1,000
2.6	Từ ông Phụng (thửa 735, tờ 31) Trung lập 2-đền Tổng Văn Mẫn (thửa 1336, tờ 30) thôn Vũ Hạ	1,000	1,000
2.7	Từ ông Lương (thửa 78, tờ 31) Trung Lập 3-ô Sơn (thửa 218, tờ 33) thôn Trung Lập 1;	1,000	1,000
2.8	Từ ông Lương (thửa 78, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3-ô Thi (thửa 134, tờ bản đồ 34) thôn Trung Lập 2;	1,000	1,000
2.9	Từ ông Hùng (thửa 958, tờ bản đồ 30) Vũ Hạ - ông Quyên (thửa 158, tờ bản đồ 33) thôn Vũ Hạ;	1,000	1,000
2.10	Từ ông Phở (thửa 1273, tờ bản đồ 30) Vũ Hạ-ông Bình (thửa 1406, tờ bản đồ 30) thôn Vũ Hạ;	1,000	1,000
2.11	Từ ông Trường (thửa 169, tờ bản đồ 33) Vũ Hạ - ông Công (thửa 909, tờ bản đồ 30) thôn Vũ Hạ;	1,000	1,000
2.12	Từ ông Tuấn (thửa 102, tờ bản đồ 32) thôn Vũ Thượng - ông Xuân (thửa 204, tờ bản đồ 33) Vũ Thượng	1,000	1,000
2.13	Từ ông Thủy (thửa 370, tờ bản đồ 20) thôn Vũ Thượng - ông Tiến (thửa 142, tờ bản đồ 22) Vũ Thượng;	1,000	1,000
2.14	Từ ông Dân (thửa 425, tờ bản đồ 33) thôn Vũ Thượng - ông Tôn (thửa 157, tờ bản đồ 32) Vũ Thượng;	1,000	1,000
2.15	Từ ông Thuyết (thửa 988, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Quân (thửa 725, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	1,000	1,000
2.16	Từ ông Sự (thửa 917, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Thuật (thửa 1048, tờ bản đồ 30) Vũ Thượng;	1,000	1,000
2.17	Từ ông Xoan (thửa 634, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2- ông Sinh (thửa 1051, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	1,000	1,000
2.18	Từ ông Tá (thửa 831, tờ bản đồ 31) thôn Phú Xá 2 - ông Tài (thửa 1034, tờ bản đồ 30) Vũ Thượng;	1,000	1,000
2.19	Từ ông Hán (thửa 918, tờ bản đồ 30) thôn Vũ Hạ - ông Sứ (thửa 1004, tờ bản đồ 30) Vũ Thượng;	1,000	1,000
2.20	Từ ông Cương (thửa 608, tờ bản đồ 31) thôn Trung Lập 2 - ông Mậu (thửa 1122, tờ bản đồ 30) Vũ Hạ;	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường ngõ, xóm		
3.1	Từ ông Mưu (thửa 656, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Tuý (thửa 474, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	1,000	1,000
3.2	Từ ông Lanh (thửa 645, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Quyên (thửa 345, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	1,000	1,000
3.3	Từ ông Hưng (thửa 653, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Xuất (thửa 282, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	1,000	1,000
3.4	Từ ông Lát (thửa 1251, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1 - ông Hùng (thửa 1093, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1;	1,000	1,000
3.5	Từ ông Khoan (thửa 1280, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1 - ông Búp (thửa 1089, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1	1,000	1,000
3.6	Từ bà Loan (thửa 723, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Nguyệt (thửa 616, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	1,000	1,000
3.7	Từ ông Cấn (thửa 614, tờ bản đồ 18) Trung Lập 2 - ông Định (thửa 725, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	1,000	1,000
3.8	Từ ông Thành (thửa 729, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - bà Cánh (thửa 622, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	1,000	1,000
3.9	Từ ông Thiệu (thửa 85, tờ bản đồ 33) Trung Lập 1 - ông Lực (thửa 110, tờ bản đồ 33) Trung Lập 1;	1,000	1,000
3.10	Từ ông Dương (thửa 903, tờ bản đồ 30) Trung Lập 3 - ông Quang (thửa 565, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3	1,000	1,000
3.11	Từ ông Lâu (thửa 303 tờ bản đồ 30) Trung Lập 3 - ông Long (thửa 241, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	1,000	1,000
3.12	Từ ông Tính (thửa 1405, tờ bản đồ 30) Trung Lập 3 - ông Do (thửa 318, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	1,000	1,000
3.13	Từ ông Cường (thửa 82, tờ bản đồ 33) Trung Lập 1 - ông Thức (thửa 73, tờ bản đồ 34) Trung Lập 1;	1,000	1,000
3.14	Từ ông Giao (thửa 752, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Thanh (thửa 132, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	1,000	1,000
3.15	Từ ông Cấn (thửa 50, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2 - ông Quang (thửa 43, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	1,000	1,000
3.16	Từ ông Tuyên (thửa 70, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2 - ông Chung (thửa 66, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	1,000	1,000
3.17	Từ ông Hằng (thửa 24, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2 - ông Thắng (thửa 27, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	1,000	1,000
3.18	Từ ông Soạn (thửa 612, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Liễu (thửa 28, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	1,000	1,000
3.19	Từ ông Long (thửa 770, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Mỡ (thửa 776, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	1,000	1,000
3.20	Từ ông Niều (thửa 747, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Quốc (thửa 610, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	1,000	1,000
3.21	Từ ông Quang (thửa 336, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3 - ông Hạnh (thửa 652, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	1,000	1,000
3.22	Từ ông Thực (thửa 358, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3 - ông Vinh (thửa 338, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	1,000	1,000
3.23	Từ ông Thành (thửa 425 tờ bản đồ 31) Trung Lập 3 - bà Tới (thửa 424, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	1,000	1,000
3.24	Từ ông Hồng (thửa 550 tờ bản đồ 31) Trung Lập 3 - ông Nhi (thửa 564, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	1,000	1,000
3.25	Từ ông Am (thửa 936, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Cảnh (thửa 810, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	1,000	1,000
3.26	Từ ông Quang (thửa 904, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Hiếu (thửa 975, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	1,000	1,000
3.27	Từ ông Kiên (thửa 817, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Xây (thửa 761, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2	1,000	1,000
3.28	Từ ông Khoát (thửa 1025, tờ bản đồ 32) Phú Xá - ông Tá (thửa 769, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	1,000	1,000
3.29	Từ ông Tăng (thửa 1012, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Sơn (thửa 663, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	1,000	1,000
3.30	Từ ông Vinh (thửa 885, tờ bản đồ 32) Phú Xá - ông Công (thửa 1060, tờ bản đồ 32) Phú Xá	1,000	1,000
3.31	Từ ông Thức (thửa 837, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2 - bà Tịch (thửa 989, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2.	1,000	1,000
4	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.4	XÃ XUÂN MINH CŨ		
1	Các trục đường giao thông		
1.1	Đoạn từ Cây xăng - A. Vinh Sơn (thửa 33, tờ bản đồ 18)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ a. Vinh Sơn (thửa 33, tờ bản đồ 18) - giáp Xuân Lập	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Từ a Hùng Tinh (thửa 541, tờ bản đồ 15) đến a. Lý Thảo (thửa 441, tờ bản đồ 16);	1,000	1,000
1.4	Từ Tiến Châu đến (thửa 405, tờ bản đồ 15) đến C Luân (thửa 516, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
1.5	Từ a Sơn Hoa (thửa 356, tờ bản đồ 15) đến a. Tiến Châu (thửa 405, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
1.6	Từ Hà Nhường (thửa 626, tờ bản đồ 15) đến Sơn Giang (thửa 204, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
1.7	Từ thông Tới (thửa 2, tờ bản đồ 15) đến Thái Xuân (thửa 293, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
1.8	Từ C Luân (thửa 516, tờ bản đồ 15) đến a Dân (thửa 88, tờ bản đồ 16);	1,000	1,000
1.9	Từ ông Vong (thửa 609, tờ bản đồ 15) đến ông Thụ Tinh (thửa 341, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
1.10	Từ bà Hà Dân (thửa 271, tờ bản đồ 15) đến ông Năm Trường (thửa 110, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
1.11	Từ a Quân Nương (thửa 457, tờ bản đồ 16) đến ông Đàm (thửa 386, tờ bản đồ 16)	1,000	1,000
1.12	Từ a Thường Nụ (thửa 451, tờ bản đồ 16) đến a Khôi thửa 355, tờ bản đồ 16);	1,000	1,000
1.13	Từ ông Tinh (thửa 442, tờ bản đồ 16) đến a Sơn Huy (thửa 312, tờ bản đồ 16);	1,000	1,000
1.14	Từ a Lý Thảo (thửa 441, tờ bản đồ 16) đến a Chính Luân (thửa 255, tờ bản đồ 16);	1,000	1,000
1.15	Từ a Dân (thửa 88, tờ bản đồ 16) đến đường Tỉnh lộ;	1,000	1,000
1.16	Từ ông Hội (thửa 72, tờ bản đồ 16) đến ông Tuấn (thửa 54, tờ bản đồ 16);	1,000	1,000
1.17	Từ a Tạo (thửa 57, tờ bản đồ 16) đến ông Thụ (thửa 10, tờ bản đồ 16);	1,000	1,000
1.18	Từ Năm Trường (thửa 110, tờ bản đồ 15) đến ông Hải Vóc (thửa 66, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
1.19	Từ ông Hải Vóc (thửa 66, tờ bản đồ 15) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 61, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
1.20	Từ ông Khôi (thửa 257, tờ bản đồ 15) đến ông Loan (thửa 11, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
1.21	Từ a Văn (thửa 222, tờ bản đồ 16) đến a Vinh (thửa 38, tờ bản đồ 17);	1,000	1,000
1.22	Từ a Ninh (thửa 220, tờ bản đồ 16) đến a Nguyên (thửa 371, tờ bản đồ 16);	1,000	1,000
1.23	Từ c Huê (thửa 74, tờ bản đồ 18) đến ông Châu (thửa 264, tờ bản đồ 18);	1,000	1,000
1.24	Từ ông Châu (thửa 264, tờ bản đồ 18) đến ông Hữu (thửa 293, tờ bản đồ 18);	1,000	1,000
1.25	Từ Hùng Lan (thửa 100, tờ bản đồ 18) đến ông ánh (thửa 333, tờ bản đồ 18);	1,000	1,000
1.26	Từ Trạm điện (thửa 77, tờ bản đồ 18) đến bà Liễu (thửa 152, tờ bản đồ 18);	1,000	1,000
1.27	Từ ông Quang Bảy (thửa 161, tờ bản đồ 18) đến a Lưu (thửa 328, tờ bản đồ 18);	1,000	1,000
1.28	Từ ông Hược (thửa 201, tờ bản đồ 18) đến a Khanh Hoà (thửa 32, tờ bản đồ 19);	1,000	1,000
1.29	Từ ông Đức Dân (thửa 20, tờ bản đồ 19) đến a Lương Giang (thửa 332, tờ bản đồ 18)	1,000	1,000
1.30	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A01 đến A09	1,000	1,000
1.31	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A10 đến A18	1,000	1,000
1.32	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 01 đến 16	1,000	1,000
1.33	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 17 đến 35	1,000	1,000
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh (cũ) (MBQH số 2478/QĐ-UBND ngày 28/10/2021)		
2.1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh (MBQH số 2478/QĐ-UBND ngày 28/10/2021). Đường gom giáp đường quốc lộ 47B (Thọ Xuân-Yên Định)	1,000	1,000
2.2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh (MBQH số 2478/QĐ-UBND ngày 28/10/2021). Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại	1,000	1,000
3	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Lũy thôn Vinh Quang, xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân (cũ) thuộc MBQH chỉ tiết 1/500 số 1959/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1,000	1,000
4	Đường gom giáp đường quốc lộ 47B (Thọ Xuân-Yên Định) Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cống Trên Tổng Tiểu thôn Phong Cốc (MBQH số 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020)	1,000	1,000
5	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cống Trên Tổng Tiểu thôn Phong Cốc (MBQH số 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020)	1,000	1,000
6	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Tạnh thôn Hoa Lộc (MBQH số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2025)	1,000	1,000
7	Các đường:		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.1	Từ ông Xuây (thửa 276, tờ bản đồ 15) đến a Bình Duy (thửa 342, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
7.2	Từ ông Du (thửa 184, tờ bản đồ 15) đến ông Nông (thửa 232, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
7.3	Từ a Bảo Bình (thửa 250, tờ bản đồ 15) đến ánh Nhi (thửa 209, tờ bản đồ 16);	1,000	1,000
7.4	Từ a Nguyên (thửa 371, tờ bản đồ 16) đến a Tài (thửa 48, tờ bản đồ 17);	1,000	1,000
7.5	Từ a Lưu (thửa 328, tờ bản đồ 18) đến a Tấn Sánh (thửa 360, tờ bản đồ 18);	1,000	1,000
7.6	Từ a Hải Sáu (thửa 178, tờ bản đồ 18) đến ông Đức Dân (thửa 20, tờ bản đồ 19);	1,000	1,000
7.7	Từ a Chương Toán (thửa 115, tờ bản đồ 18) đến Hiền Tồn (thửa 132, tờ bản đồ 18);	1,000	1,000
7.8	Từ Năm Lâm (thửa 492, tờ bản đồ 15) đến Biên Tuyền (thửa 311, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
7.9	Từ Vĩnh Hà (thửa 538, tờ bản đồ 15) đến Tiên Bảy (thửa 306, tờ bản đồ 15);	1,000	1,000
7.10	Từ ông Càn (thửa 444, tờ bản đồ 16) đến Nhà trẻ (cũ) (thửa 350, tờ bản đồ 16);	1,000	1,000
7.11	Từ Chung Mai (thửa 206, tờ bản đồ 15) đến Thành Hoa (thửa 252, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
7.12	Từ giáp địa phận xã Xuân Lại đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn	1,000	1,000
7.13	Từ Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến Cầu Vàng	1,000	1,000
7.14	Từ nhà ông Dân (thửa 88, tờ bản đồ 16) đến nhà Hoạt Hùng (thửa 10, tờ bản đồ 17)	1,000	1,000
8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.5	XÃ XUÂN TÂN CŨ		
1	Các trục đường giao thông		
1.1	Đường từ UBND xã đến đồng Bíp	1,000	1,000
1.2	Đường phân lô khu đồng Mau	1,000	1,000
1.3	Đường phân lô khu Đồng Cỏ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Nghĩa	1,000	1,000
1.4	Đường phân lô khu Đồng Cỏ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Hoàng	1,000	1,000
1.5	Từ trục đường UBND xã đi nhà ông Thịnh	1,000	1,000
1.6	Từ nhà A Long (T216, tờ bản đồ bản đồ S 10) đến nhà A Hượng (T1362, tờ bản đồ bản đồ S 05). Từ nhà A Nguyên (T1465, tờ bản đồ bản đồ S 06) đến nhà ông Quyền (T1015, tờ bản đồ bản đồ S 06). Từ nhà A Tiến (T1592, tờ bản đồ bản đồ S 06) đến làng Lê Đột (T212, tờ bản đồ bản đồ S 2). Từ nhà A Thuần (T426, tờ bản đồ bản đồ S 07), đến Nhà văn hóa làng Ngọc Quang (T697, tờ bản đồ bản đồ S 07). Từ nhà A Thơm (T275, tờ bản đồ bản đồ S 07) đến nhà A Tấn (T291, tờ bản đồ bản đồ S 07).	1,000	1,000
1.7	Từ nhà A Nhi (T304, tờ bản đồ bản đồ S 07) đến nhà A Toàn (T 660, tờ bản đồ bản đồ S 07)	1,000	1,000
1.8	Từ nhà A Duyên (thửa 1395 tờ bản đồ 05) đến nhà A Khâm (thửa 1539, tờ bản đồ 05). Từ nhà bà Xoan (thửa 31, tờ bản đồ 10) đến Nhà A Sáu Nga (thửa 161, tờ bản đồ 10). Từ nhà bà Nhận (thửa 146, tờ bản đồ 10) đến nhà A Thư (thửa 212, tờ bản đồ 10). Từ Nhà ông Trung (thửa 246, tờ bản đồ 10) đến nhà A San Lối (thửa 176, tờ bản đồ 10). Từ nhà bà Dươn (thửa 85, tờ bản đồ 10) đến nhà bà Lối (thửa 164, tờ bản đồ 10). Từ Nhà A Tấn Cơ (thửa 1061, tờ bản đồ 06) đến Nhà A Quế Thảo (thửa 116, tờ bản đồ 10). Từ Nhà A Tấn Cơ (thửa 1061, tờ bản đồ 06) đến Nhà A Quế Thảo (thửa 116, tờ bản đồ 10). Từ Nhà ông Đức (thửa 475, tờ bản đồ 06) đến nhà ông Nhuận (thửa 229, tờ bản đồ 06). Từ nhà A Thanh Thiệu (thửa 218, tờ bản đồ 02) đến nhà ông Hùng (thửa 128, tờ bản đồ 02). Từ nhà A Bình (thửa 512, tờ bản đồ 06) đến nhà A Thắng Quyết (thửa 732, tờ bản đồ 06). Từ nhà A Thọ Xã Đội (thửa 300, tờ bản đồ 06) đến nhà bà Lâm (thửa 461, tờ bản đồ 07) Từ nhà ông Hường (thửa 154, tờ bản đồ 08) đến nhà A Trường Đoàn xã (thửa 335, tờ bản đồ 08).	1,000	1,000
2	Các đường:		
2.1	Đường phân lô khu Sáu sào	1,000	1,000
2.2	Từ nhà A Tấn (thửa 156, tờ bản đồ 10) đến nhà A Toán (thửa 45, tờ bản đồ 10). Từ nhà A Đông (thửa 120, tờ bản đồ 09) đến nhà A Mơn (thửa 126, tờ bản đồ 09). Từ nhà A Tuấn (thửa 1553, Tờ 05) đến nhà A Hùng (thửa 1521, tờ bản đồ 05). Từ Nhà A Hoan (thửa 1371 tờ bản đồ 06) đến Nhà ông Thung (thửa 1191 tờ bản đồ 06). Từ nhà ông Đốc (thửa 726, tờ bản đồ 06) đến nhà A Sơn Minh (thửa 316, tờ bản đồ 06). Từ nhà Dấu (thửa 101, tờ bản đồ 06) đến nhà ông Huy đôn (thửa 03, tờ bản đồ 06).	1,000	1,000
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.6	XÃ XUÂN VINH CŨ		
1	Các đường thôn, xóm		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đường phân lô Hạ tầng khu dân cư Đồng Lũy xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân (MBQH số 732/QĐUBND ngày 4/4/2022)	1,000	1,000
1.2	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Trạm Trộn thôn Ngọc Quang (MBQH số 2161/QĐ-UBND ngày 05/10/2021)	1,000	1,000
1.3	Từ ông Tuấn thửa 39, tờ bản đồ 44 đến ông Long thửa 14 tờ bản đồ 44	1,000	1,000
1.4	Tờ bản đồ 13 từ Ngô Quang Liễu (Cao Phú) thửa 162 đến Lưu Đình Mạnh (Cao Phú) thửa 194	1,000	1,000
1.5	Tờ bản đồ 15 từ Ngô Đình Cảnh (Cốc thôn) thửa 257 đến Nguyễn Thị Vạn (Cốc thôn) thửa 596	1,000	1,000
1.6	Tờ bản đồ 15 từ Phạm Văn Lý (Thành Vinh) thửa 418 đến Hoàng Thị Quế (Thành Vinh) thửa 597	1,000	1,000
1.7	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Đình Dũng (Thành Vinh) thửa 464 đến Nguyễn Quang Huỳnh (Thành Vinh) thửa 507	1,000	1,000
1.8	Tờ bản đồ 19 từ Nguyễn Đình Ngọc (Thành Vinh) thửa 154 đến Dương Văn Hạnh (Thành Vinh) thửa 119	1,000	1,000
1.9	Tờ bản đồ 20 từ Lê Xuân Minh (Cốc thôn) thửa 122 đến Ngô Đình Bình (Cốc thôn) thửa 133	1,000	1,000
1.10	Tờ bản đồ 15 từ Trần Quốc Âm (Thành Vinh) thửa 603 đến Nguyễn Đình Thư (Thành Vinh) thửa 462, tờ bản đồ 20	1,000	1,000
1.11	Tờ bản đồ 15 từ Phạm Văn thông (Cốc thôn) thửa 591 đến Phạm Văn Biết (Cốc thôn) thửa 494	1,000	1,000
1.12	Tờ bản đồ 15 từ Ngô Đình Nghĩa (Cốc thôn) thửa 388 đến Lê Xuân Đương (Cốc thôn) thửa 391	1,000	1,000
1.13	Tờ bản đồ 15 từ Trịnh Văn Ngọc (Cốc thôn) thửa 613 đến Ngô Huy sáng (Cốc thôn) thửa 369	1,000	1,000
1.14	Tờ bản đồ 15 từ Lê Thanh Xuân (Cốc thôn) thửa 425 đến Ngô Văn Thao (Cốc thôn) thửa 374	1,000	1,000
1.15	Tờ bản đồ 16 từ Lưu Xuân Phi (Cao Phú) thửa 19 đến Nguyễn Thị Khuyên (Cao Phú) thửa 127	1,000	1,000
1.16	Tờ bản đồ 16 từ Trịnh Đình Tính (Cao Phú) thửa 80 đến Hà Đình Khương (Cao Phú) thửa 126	1,000	1,000
1.17	Tờ bản đồ 16 từ Lưu Đình Lượng (Cao Phú) thửa 144 đến Lưu Thị Hạnh (Cao Phú) thửa 159	1,000	1,000
1.18	Tờ bản đồ 16 từ Hà Xuân Hưng (Cao Phú) thửa 59 đến Lưu Xuân Tùng (Cao Phú) thửa 15	1,000	1,000
1.19	Tờ bản đồ 16 từ Hà Xuân Đề (Cao Phú) thửa 180 đến Lưu Đình Cường (Cao Phú) thửa 184	1,000	1,000
1.20	Tờ bản đồ 16 từ Lưu Đình Hòe (Cao Phú) thửa 109 đến Hà Đình Cường (Cao Phú) thửa 151	1,000	1,000
1.21	Tờ bản đồ 17 từ Nguyễn Đăng Chung (Thọ Tiến) thửa 405 đến Nguyễn Văn Nhường (Thọ Tiến) thửa 151	1,000	1,000
1.22	Tờ bản đồ 20 từ Ngô Thị Lại (Thành Vinh) thửa 386 đến Nguyễn Đình Chính (Thành Vinh) thửa 12	1,000	1,000
1.23	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Đoan (Thành Vinh) thửa 469 đến Nguyễn Thanh Bình (Thành Vinh) thửa 14	1,000	1,000
1.24	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Thành (Phú Hậu 1) thửa 742 đến Nguyễn Văn Oanh (Phú Hậu 1) thửa 807	1,000	1,000
1.25	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Nghin (Phú Hậu 1) thửa 927 đến Nguyễn Đức Huệ (Phú Hậu 1) thửa 1078	1,000	1,000
1.26	Tờ bản đồ 21 từ Hoàng Văn Thịnh (Phú Hậu 2) thửa 700 đến Đỗ Văn thông (Phú Hậu 2) thửa 1177	1,000	1,000
1.27	Tờ bản đồ 21 từ Trịnh Ngọc Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1107 đến Nguyễn Đức Tuệ (Phú Hậu 2) thửa 1231	1,000	1,000
1.28	Tờ bản đồ 22 từ Nguyễn Đình Đào (Thọ Tiến) thửa 420 đến Nguyễn Thị Mượt (Thọ Cần) thửa 567	1,000	1,000
1.29	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Ngọc Hùng (Thành Vinh) thửa 613 đến Dương Văn Kế (Thành Vinh) thửa 616	1,000	1,000
1.30	Tờ bản đồ 20 từ Hà Ngọc Quế (Phú Hậu 1) thửa 645 đến Đỗ Hùng Sơn (Phú Hậu 1) tờ bản đồ 21, thửa 494	1,000	1,000
1.31	Tờ bản đồ 20 từ Lê Thị Tý (Cốc thôn) thửa 15 đến Ngô Đình Ngọc (Cốc thôn) thửa 436	1,000	1,000
1.32	Tờ bản đồ 15 từ Lưu Đình Sáng (Cao Phú) thửa 53 đến Trần Văn Nam (Cao Phú) thửa 66	1,000	1,000
1.33	Tờ bản đồ 15 từ Lưu Đình Quyền (Cao Phú) thửa 91 đến Hà Đình Tuấn (Cao Phú) thửa 95	1,000	1,000
1.34	Tờ bản đồ 15 từ Vũ Văn Ngọc (Cao Phú) thửa 113 đến Hà Xuân Uyển (Cao Phú) tờ 16, thửa 95	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.35	Tờ 16 từ Hà Thị Sen (Cao Phú) thửa 146 đến Hà Thị Công (Cao Phú) thửa 149.	1,000	1,000
1.36	Tờ bản đồ 16 từ Hà Xuân Nhiệm (Cao Phú) thửa 323 đến Lưu Xuân Hương (Cao Phú) thửa 332	1,000	1,000
1.37	Tờ bản đồ 20 từ Ngô Minh Loan (Cốc thôn) thửa 203 đến Ngô Xuân Chung (Cốc thôn) thửa 1244	1,000	1,000
1.38	Tờ bản đồ 20 từ Lưu Thị Phương (Cốc thôn) thửa 19 đến Đỗ Thị Mai (Cốc thôn) thửa 145	1,000	1,000
1.39	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Thành (Thành Vinh) thửa 559 đến Nguyễn Đình Nam (Thành Vinh) thửa 634	1,000	1,000
1.40	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Đình Thắng (Thành Vinh) thửa 785 đến Nguyễn Đình Xây (Thành Vinh) thửa 1004	1,000	1,000
1.41	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Tất Tuấn (Phú Hậu 1) thửa 725 đến Nguyễn Thị Xô (Phú Hậu 1) thửa 795	1,000	1,000
1.42	Tờ bản đồ 20 từ Đỗ Văn Tiến (Phú Hậu 1) thửa 874 đến Hoàng Văn Huỳnh (Phú Hậu 1) thửa 912	1,000	1,000
1.43	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Lan (Phú Hậu 1) thửa 999 đến Nguyễn Văn Thọ (Phú Hậu 2) thửa 1146	1,000	1,000
1.44	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Đức Thoan (Phú Hậu 1) thửa 1086 đến Nguyễn Thị Thiệu (Phú Hậu 1) thửa 1121	1,000	1,000
1.45	Tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Thị Tuấn (Phú Hậu 1) thửa 613 đến Hà Văn Bình (Phú Hậu 2) thửa 493	1,000	1,000
1.46	Tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Thanh Thiện (Phú Hậu 2) thửa 439 đến Nguyễn Đình Dũng (Phú Hậu 2) thửa 610	1,000	1,000
1.47	Tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Đăng Thụ (Phú Hậu 2) thửa 698 đến Đỗ Văn Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1036	1,000	1,000
1.48	Tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Doãn Đức (Phú Hậu 2) thửa 705 đến Nguyễn Đức Phúc (Phú Hậu 2) thửa 1181	1,000	1,000
1.49	Tờ bản đồ 22 từ Nguyễn Văn Nhung (Thọ Tiến) thửa 515 đến Nguyễn Trọng Lợi (Thọ Tiến) thửa 601	1,000	1,000
1.50	Tờ bản đồ 23 từ Nguyễn Xuân Lập (Thọ Tiến) thửa 103 đến Nguyễn Minh Sức (Thọ Tiến) thửa 104	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
B.7	XÃ THỌ TRƯỞNG CŨ		
1	Đường Liên thôn thôn 2 đến thôn 6		
1.1	Đoạn nhà ông Văn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 146 đến nhà ông Vinh Lập Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 22 thửa 30	1,000	1,000
1.2	Đoạn nhà bà Kỳ Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 145 đến nhà ông Văn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa số 79	1,000	1,000
1.3	Đoạn nhà ông Đức Trường Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 103 đến Trạm y tế xã, tờ bản đồ 6 thửa 464	1,000	1,000
1.4	Đoạn nhà ông Linh Tiên Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 125 đến nhà ông Hải Hanh Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 446	1,000	1,000
1.5	Đoạn nhà ông Chanh thôn Cánh Hạ, tờ bản đồ 26 thửa số 118 đến nhà ông Huân Cánh Hạ 1, tờ bản đồ 26 thửa số 309	1,000	1,000
2	Đường thôn		
2.1	Đoạn nhà ông Dơn thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 đến nhà ông Hiền kết thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa số 3	1,000	1,000
2.2	Đoạn nhà ông Nam Việt thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 thửa số 52 đến nhà ông Huân thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 thửa 193	1,000	1,000
2.3	Đoạn nhà bà Sinh Hải thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 239 đến nhà ông Be thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 394	1,000	1,000
2.4	Đoạn nhà ông Hợp thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 70, đến nhà ông Thành Chuông thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 17 thửa số 18	1,000	1,000
2.5	Đoạn nhà ông trụ Hoan thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 7, đến nhà ông Mạnh thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 12 thửa 656	1,000	1,000
2.6	Đoạn nhà Văn hoá thôn 4 cũ, tờ bản đồ số 12 thửa 666 đến nhà ông Quý Lan thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 17 thửa số 1	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ nhà ông Tụ Hợp thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ số 11 thửa 292 đến nhà ông Tâm Tích thôn Long Linh Ngoại 2	1,000	1,000
2.8	Đoạn nhà ông Cương Hà thôn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ số 11 thửa 270 đến nhà ông Trụ Cánh thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 12 thửa 240	1,000	1,000
2.9	Đoạn nhà ông Sơn Loan thôn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa số 227 đến nhà ông Cúc thôn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 150	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa 156 đến ông Quỳnh Chén thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 7, thửa 83	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.11	Đoạn nhà ông Đan thôn 7, tờ bản đồ số 7 thửa 115 đến nhà chị Lan Vui thôn 7, tờ bản đồ số 7 thửa 142	1,000	1,000
2.12	Đoạn từ nhà văn hoá thôn 4 cũ, tờ bản đồ 12 thửa 666 đến nhà ông Lư thôn thôn Long Linh ngoại 1, tờ bản đồ 12 thửa 309.	1,000	1,000
2.13	Đoạn nhà ông Trình Thuyết thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 6 đến ông Lan Lân thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa số 4 A	1,000	1,000
2.14	Đoạn nhà ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 100 đến nhà ông Chăm Hồng thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 171	1,000	1,000
2.15	Đoạn nhà ông Trạo thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ số 6 thửa 472 đến nhà ông Linh Tiên thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 125	1,000	1,000
2.16	Đoạn nhà ông Thơm Thuỷ thôn Căng Hạ, tờ bản đồ số 23 thửa 671 đến nhà bà khoá thôn Căng Hạ, tờ bản đồ số 23 thửa 661	1,000	1,000
2.17	Đoạn nhà ông Vị thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 26 thửa 124 đến nhà ông Thắng Quỳnh thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 26 thửa 242	1,000	1,000
2.18	Đoạn nhà ông Lục thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 18 thửa số 1 đến nhà bà Sinh hải thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 239	1,000	1,000
2.19	Đoạn từ ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 100 đến nhà ông Lư thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 12 thửa 309	1,000	1,000
2.20	Đoạn từ ông Châu tâm thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 74 đến nhà ông Duẩn Thơm thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 17 thửa 12	1,000	1,000
2.21	Đoạn từ ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa 156 đến nhà ông Vỹ thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa 101	1,000	1,000
2.22	Đoạn từ nhà bà Cẩn thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 thửa 140 đến nhà ông Dung cây thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 7 thửa 146	1,000	1,000
2.23	Đoạn từ ông Thành Là thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ số 29 thửa số 119 đến nhà ông Quý Bé thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 58	1,000	1,000
2.24	Đoạn từ ông Thịnh Lan thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 23 thửa 490 đến nhà ông Hùng Sinh thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 23 thửa 822	1,000	1,000
2.25	Đoạn từ nhà ông Đề thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 582 đến ông Tuấn Lan thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 536	1,000	1,000
2.26	Đoạn từ ông Thuyết Duyên thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 18 thửa số 361 đến bà Toàn Anh thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 133	1,000	1,000
2.27	Đoạn từ nhà ông Tư Bản thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 139 đến nhà ông phúc Hiệu thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 84	1,000	1,000
2.28	Đoạn từ nhà ông Tuyên Chiến thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 108 đến nhà ông Hiếu Hiền thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 87	1,000	1,000
2.29	Đoạn từ nhà ông Sơn Trinh thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa số 126 đến nhà ông Thìn thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 19	1,000	1,000
2.30	Đoạn từ nhà ông Minh Găng thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 16 đến nhà ông Hùng Sánh thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 53	1,000	1,000
2.31	Đoạn từ dốc đề ông Thụ Hương thôn Căng Hạ thửa 866, tờ bản đồ 23 đến ông Minh phương thôn Căng Hạ thửa 669, tờ bản đồ 23	1,000	1,000
2.32	Đoạn từ ông Tiên Chúc thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 23 thửa 890 đến ông Thành Hòa thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 26 thửa 123	1,000	1,000
2.33	Đoạn từ ông Đào Nhân thôn Căng Hạ thửa 214, tờ bản đồ 26 đến ông Cư thôn Căng Hạ thửa 271, tờ bản đồ 26	1,000	1,000
2.34	Đoạn từ ông Khương Vân, tờ bản đồ 18 thửa 527 đến anh Nam Thor, tờ bản đồ 18 thửa 508	1,000	1,000
2.35	Đoạn từ ông Vỹ Yến thôn long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 296 đến ông Bắc Toán thôn long Linh Ngoại 1 tờ 18 thửa 651 1 tờ 18 thửa 651	1,000	1,000
2.36	Đoạn từ ông Vượng thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 137 đến ông Uyển thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 185	1,000	1,000
2.37	Đoạn từ đường liên Hương đến ông Bình Hải thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ 6 thửa 111	1,000	1,000
2.38	Đoạn từ ông Minh Găng, tờ bản đồ 29 thửa 16 đến bà Quý bản đồ 29 thửa 120	1,000	1,000
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
A	76. XÃ THIỆU HÓA		
1	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 45		
	Địa phận thị trấn Vạn Hà cũ		
1.1	Đoạn từ Cầu Thiệu Hoá đến bờ Kênh Nam	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Bờ Bắc Kênh Nam đến Đại lộ Lê Văn Hưu	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Đại lộ Lê Văn Hưu đến giáp xã Thiệu Phú cũ	1,000	1,000
	Địa phận xã Thiệu Phú cũ		
1.4	Đoạn từ giáp Thị trấn Thiệu Hóa (cũ) đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thiệu Phú cũ	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Thiệu Phú (cũ) đến kênh B04	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ kênh B04 đến giáp xã Thiệu Long cũ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Địa phận xã Thiệu Long cũ		
1.7	Đoạn từ giáp xã Thiệu Phú (cũ) đến Cầu Kịt, thôn Minh Đức	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ Cầu Kịt, thôn Minh Đức đến đường rẽ vào UBND xã Thiệu Long cũ	1,000	1,000
1.9	Đoạn đường rẽ vào UBND xã đến nhà ông Be thôn Phú Lai	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ nhà ông Be thôn Phú Lai đến giáp xã Định Hòa	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG TỈNH 516C		
	Địa phận xã Thiệu Phú cũ		
2.1	Quốc lộ 45 đến giáp xã Thiệu Duy cũ	1,000	1,000
	3 ĐƯỜNG TỈNH TƯ VẠN HÀ ĐI THIỆU TIẾN 506B		
3.1	Địa phận xã Thiệu Công cũ	1,000	1,000
3.2	Giáp xã Thiệu Tiến đến cầu Nháng	1,000	1,000
3.3	Giáp Cầu Nháng (Thiệu Phúc cũ) đến giáp thị trấn Vạn Hà cũ	1,000	1,000
3.4	Giáp xã Thiệu Phúc (cũ) đến giáp Quốc lộ 45	1,000	1,000
4	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN		
4.1	Đường ĐH.TH02 Vạn Hà đi Thiệu Duy cũ		
4.2	Đường Quốc lộ 45 vào đường trường THPT Thiệu Hoá	1,000	1,000
4.3	Từ đường vào trường THPT Thiệu Hóa đến giáp Thiệu Nguyên cũ	1,000	1,000
	Địa phận xã Thiệu Nguyên cũ	1,000	1,000
4.4	Đường ĐH.TH01 Thiệu Long đi Thiệu Tiến		
4.5	Địa phận xã Thiệu Long cũ	1,000	1,000
4.6	Giáp xã Thiệu Long đến đầu cầu Cỏ Bàu	1,000	1,000
4.7	Từ cầu Cỏ Bàu đến nhà anh Hoàng	1,000	1,000
2.4	Từ nhà anh Hoàng đến giáp xã Thiệu Thành cũ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN VẠN HÀ CŨ		
1	Đường vào Chợ Vạn		
1.1	Từ Nhà ông Hòa TK 4 đến đình dê	1,000	1,000
2	Đường Trí Cẩn		
2.1	Kênh Nam từ ông Bình đến ông Tuyến TK1	1,000	1,000
2.2	Từ ông Bảo TK 1 đến Dốc dê	1,000	1,000
3	Đường Trí Hưng		
3.1	Từ Kênh Nam đến Nhà bà Nga TK 3	1,000	1,000
3.2	Từ Nhà bà Nguyễn TK4 đến Dốc Đê	1,000	1,000
4	Đ. Nguyễn Quang Minh		
4.1	Từ Trường Tiểu học V.Hà đến Đường Trí Hưng	1,000	1,000
4.2	Từ Nhà ông Sánh TK3 đến Đường Trí Cẩn	1,000	1,000
4.3	Từ Nhà ông Thành Ngọc đến Đường Đi THPT Thiệu Hóa	1,000	1,000
4.4	Từ Nhà ông Quý TK 5 đến Nhà ông Bất TK5	1,000	1,000
5	Đường Đình Lễ		
5.1	Từ THCS Vạn Hà đến Kho Thanh Mạnh	1,000	1,000
5.2	Từ Nhà ông Phong TK 2 đến Nhà văn hóa T.K 2	1,000	1,000
6	Tuyến đường khu công chức mới quy hoạch (Khu vực Mưỡu) TK 2		
6.1	Từ Nhà ông Tỉnh TK 2 đến Đài Truyền Thanh	1,000	1,000
6.2	Từ nhà anh Thành TK 2 đến Nhà ông Giáp TK 3	1,000	1,000
6.3	Các đoạn đường còn lại trong khu vực đã quy hoạch và mới QH	1,000	1,000
7	Đường Phía Đông Sân VĐ: từ Đ. Nguyễn Quang Minh đến K.Nam	1,000	1,000
8	Đường Vào Trạm Y tế: Từ Nhà ông Kim TK 3 Trạm Y Tế	1,000	1,000
9	Các Đoạn đường ngang nối các Khu phố		
9.1	Từ Nhà ông Ta TK1 đến Đường Trí Hưng	1,000	1,000
9.2	Từ Nhà ông Loan TK4 đến Đường Vào Chợ Vạn	1,000	1,000
9.3	Từ nhà anh Hân TK1 đến Đường Trí Hưng	1,000	1,000
9.4	Từ Nhà ông Nghênh TK4 đến Quốc Lộ 45	1,000	1,000
9.5	Từ nhà anh Huân TK1 đến Đường Trí Hưng	1,000	1,000
10	Các Đoạn đường ngang nối các Khu phố		
10.1	Từ Nhà bà thông TK3 đến Quốc lộ 45	1,000	1,000
10.2	Từ Nhà bà Cam TK1 đến đường Trí Hưng	1,000	1,000
10.3	Từ Nhà ông Khánh TK1 đến đường Trí Hưng	1,000	1,000
10.4	Từ Nhà Vinh Hoa TK4 đến đường Kiến Hưng 1	1,000	1,000
10.5	Từ Nhà bà Kiện TK3 đến đường Kiến Hưng 1	1,000	1,000
10.6	Từ nhà anh Phó TK5 đến đường Nguyễn Quang Minh	1,000	1,000
10.7	Từ nhà anh Vượng TK5 đến nhà bà Nghị TK4	1,000	1,000
10.8	Từ Đường Trí Cẩn đến đường Trí Hưng	1,000	1,000
10.9	Từ Đường Trí Hưng đến Quốc lộ 45	1,000	1,000
11	Đường Nguyễn Quán Nho		
11.1	Từ Bưu Điện đến nhà anh Viên TK5	1,000	1,000
11.2	Từ nhà anh Chiến út đến nhà anh Chính TK8	1,000	1,000
11.3	Từ Nhà Mẫu Giáo 3 đến nhà bà Huệ TK6	1,000	1,000
11.4	Từ nhà anh Khanh đến nhà ông Đắc TK6	1,000	1,000
12	Đường Kiến Hưng 1		
12.1	Từ Đ. Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.2	Từ nhà anh Nam đến Đê sông Chu	1,000	1,000
12.3	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến Nhà Thu Huân TK4	1,000	1,000
13	Đường Dương Hòa 4		
13.1	Từ nhà anh Phát đến đường Nguyễn Quang Minh	1,000	1,000
13.2	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	1,000	1,000
13.3	Đường Dương Hòa 1: Từ nhà anh Vượng TK5 đến nhà anh Tinh TK5	1,000	1,000
13.4	Đường Dương Hòa 2: Từ nhà anh Bình TK6 đến nhà bà Bằng TK6	1,000	1,000
13.5	Đường Dương Hòa 3: Từ Đê Sông Chu đến hết khu dân cư	1,000	1,000
13.6	Đường Kiến Hưng 2: Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà ông Vĩnh TK3	1,000	1,000
13.7	Đường vào trường cấp 3 đến nhà bà Nguyệt TK 5	1,000	1,000
13.8	Xung quang bờ hồ Kiến Hưng	1,000	1,000
13.9	Tuyến ngõ ông còn lại đường Kênh Nam từ ngõ 7 đến ngõ 12	1,000	1,000
13.10	Các tuyến ngõ ông, đường xương cá trong các khu dân cư cũ	1,000	1,000
13.11	Đường khu dân cư mới mở Mạ từ ông Tuyển đến ông Nguyễn	1,000	1,000
13.12	Đường khu dân cư mới Mã Tháp	1,000	1,000
13.13	Đường từ bà Nguyệt đến giáp đường bê tông (bà Hiền)	1,000	1,000
13.14	Đường từ bà Nhung đến chị Long	1,000	1,000
13.15	Đường khu dân cư Tây Bắc TT Vạn Hà (nay là xã Thiệu Hóa)	1,000	1,000
13.16	Đường khu dân cư Đông Bắc Quốc lộ 45	1,000	1,000
14	Khu đô thị Tây Bắc TT Vạn Hà (nay là xã Thiệu Hóa)		
14.1	Đường Bắc Nam 1 (Từ đường Tỉnh lộ 506B đi đường Đông Tây 1)	1,000	1,000
14.2	Đường Đông Tây 1 (Từ Quốc lộ 45 đi thôn Đình Tân, xã Thiệu Phú cũ	1,000	1,000
14.3	Các tuyến còn lại trong khu đô thị Tây Bắc TT Thiệu Hóa	1,000	1,000
15	Đường Nguyễn Quán Nho: Từ nhà anh Lê Văn Tiến đến nhà anh Hạnh	1,000	1,000
16	Tuyến đường chân đê sông Chu		
16.1	Đoạn từ Hạt đê điều đến nhà đình Làng Dương Hoà	1,000	1,000
16.2	Đoạn từ đình làng Dương Hòa đến ông Phùng Văn Thuận Tk6	1,000	1,000
16.3	Đoạn từ đầu tuyến đê giáp đường vào chợ Vạn đến nhà ông Liêm	1,000	1,000
17	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Thiệu Hóa tuyến đường từ Quốc lộ 45 đi khu phố Đình Tân	1,000	1,000
18	Các tuyến đường trong cụm công nghiệp Vạn Hà	1,000	1,000
19	Các tuyến đường trong khu dân cư Dọc Bùn mới quy hoạch khu phố Vĩnh Điện	1,000	1,000
20	Quốc lộ 45 Cải Dịch	1,000	1,000
21	Trung tâm hành chính mới: Từ giáp Quốc lộ 45 đến nút giao đường Quốc lộ 45 cải dịch	1,000	1,000
22	Đường trung tâm hành chính đoạn từ kênh Nam đến đường tỉnh 516C	1,000	1,000
23	Khu đô thị Phú Hưng 2		
23.1	Tuyến đường rộng 15m	1,000	1,000
23.2	Các tuyến trục đường rộng 10m	1,000	1,000
23.3	Các tuyến trục đường rộng 8,5m	1,000	1,000
23.4	Tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
24	Khu đô Thị Phú Hưng 3		
24.1	Các tuyến đường rộng 10,5m	1,000	1,000
24.2	Tuyến còn lại 7,5m	1,000	1,000
25	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Vạn Hà		
25.1	Tuyến đường đôi có mặt đường rộng 15m	1,000	1,000
25.2	Tuyến trục có mặt đường rộng 15m	1,000	1,000
25.3	Tuyến có mặt đường rộng 10,5m kết nối Quốc lộ 45	1,000	1,000
25.4	Các tuyến còn lại mặt đường rộng 10,5m	1,000	1,000
25.5	Các tuyến còn lại mặt đường rộng 7,5m	1,000	1,000
B.2	XÃ THIỆU PHÚ CŨ		
1	Đường liên Khu phố		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đến khu phố Đình Tân	1,000	1,000
2.2	Từ giáp Quốc lộ 45 đến khu phố Tra thôn	1,000	1,000
3	Đường trong khu phố		
3.1	Ven trục đường chính của các khu phố	1,000	1,000
3.2	Các đường nhánh từ trục chính các khu phố	1,000	1,000
4	Đường 506B vào khu phố Đình Tân	1,000	1,000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.3	XÃ THIỆU LONG cũ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đến Trạm bơm Phú Lai	1,000	1,000
1.2	Từ giáp Quốc lộ 45 đến thôn Minh Đức	1,000	1,000
2	Các trục đường chính của các thôn	1,000	1,000
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	1,000	1,000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
5	Điểm dân cư đầu giá thôn Minh Đức		
5.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
5.2	Tuyến đường rộng 5,5m (via hè 5m)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	MBQH Khu dân cư Đồng Ấc Te + Đồng Cầu, thôn Phú Lai, xã Thiệu Long		
6.1	Tuyến đường gom Quốc lộ 45	1,035	1,035
6.2	Tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
6.3	Tuyến đường rộng 5,5m (vía hè 5m)	1,000	1,000
6.4	Tuyến đường rộng 5,5m (vía hè 3m)	1,000	1,000
7	MBQH Hà Văng Minh Đức - Ao Cá Phú Lai		
7.1	Đường D1	1,000	1,000
7.2	Đường D2	1,000	1,000
7.3	Đường D3	1,000	1,000
7.4	Đường D4	1,000	1,000
B.4	XÃ THIỆU NGUYỄN CŨ		
1	Đường Bê tông liên thôn		
1.1	Từ Dốc dê TW đến hết ĐH.TH Nguyễn Thắng và Từ Công làng Nguyễn Tiến đến hết địa phận thôn Nguyễn Thắng	1,000	1,000
1.2	Từ Cầu ông Mẫn đến dốc dê và Các trục đường ngang giáp ranh các thôn	1,000	1,000
2	Các trục đường chính trong thôn	1,000	1,000
3	Đê TW: Ao anh Chuyên - hết Thiệu Nguyên và Đường lê dê trung ương	1,000	1,000
4	Các đường nhánh từ trục chính thôn	1,000	1,000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	Hông ông Nguyễn Chí Huynh đến Nguyễn Thị Lam giáp đê TW	1,000	1,000
7	Điểm dân cư thôn Nguyễn Thắng		
7.1	Tuyến đường Huyện ĐT.TH 02	1,000	1,000
7.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
8	Khu dân cư thôn Nguyễn Tiến, Nguyễn Hưng		
8.1	Tuyến đường rộng 10,5 m	1,000	1,000
8.1	Tuyến đường rộng 7,5 m	1,000	1,000
8.1	Tuyến đường rộng 5,5 m	1,000	1,000
9	Khu dân cư Đồng Nhạn, Đập 1		
9.1	Tuyến đường rộng 5,5 m mặt giáp kênh Nam	1,000	1,000
9.1	Tuyến đường rộng 5,5 m lô 2	1,000	1,000
B.5	XÃ THIỆU CÔNG cũ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ Chợ Vước đến nhà anh Khương	1,000	1,000
1.2	Từ Chợ Vước đến nhà anh Kim	1,000	1,000
1.3	Từ nhà anh Hoàng đến nhà anh Trung	1,000	1,000
1.4	Từ nhà anh Việt đến nhà văn hóa Liên Minh	1,000	1,000
1.5	Từ Nhà Kim đến nhà anh Tiến	1,000	1,000
1.6	Từ Nhà văn hóa Liên Minh đến nhà anh Chung	1,000	1,000
1.7	Từ nhà anh Tiến đến nhà anh Khánh	1,000	1,000
1.8	Từ nhà anh Khánh đến giáp trại giống	1,000	1,000
1.9	Các đoạn liên thôn còn lại	1,000	1,000
2	Các trục chính liên thôn và trong thôn còn lại	1,000	1,000
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn ngõ còn lại	1,000	1,000
4	Đường trục xã		
4.1	Từ Chợ Vước đến đường Thiệu Long (cũ) - Thiệu Tiến cũ	1,000	1,000
5	Điểm dân cư Mường Điện số 2, thôn Minh Thượng	1,000	1,000
6	Điểm dân cư Mông Cốt, thôn Minh Thượng		
6.1	Tuyến số 1	1,000	1,000
6.2	Các tuyến còn lại	1,000	1,000
7	Khu dân cư Đồng Quan trên (sau ông Đàm) xã Thiệu Công cũ		
7.1	Các tuyến trong MBQH	1,000	1,000
B.6	XÃ THIỆU PHÚC CŨ		
1	Trục đường chính các thôn	1,000	1,000
2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	1,000	1,000
3	Dọc đê TW Dọc hai phía đê Sông Chu	1,000	1,000
4	Đoạn từ đường 506B đến hết UBND xã	1,000	1,000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	MBQH điểm dân cư Đồng Bái, thôn Mật thôn		
6.1	Tuyến đường rộng 10,5m (trục đi UBND xã)	2,122	2,122
6.2	Tuyến đường rộng 10,5m (đường thị trấn Thiệu Hóa đi Thiệu Tiến)	2,954	2,954
6.3	Tuyến đường rộng 7,5m (trục đi UBND xã)	1,761	1,761
6.4	Tuyến đường rộng 5,5m (trục đi UBND xã)	1,761	1,761
7	Khu xen cư nông thôn Đồng Giáng, thôn Vỹ thôn	1,000	1,000
8	Điểm dân cư Ao Sào, thôn Hoạch Phúc	1,000	1,000
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI		
1	Đường nối Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 45 địa phận xã Thiệu Hóa	1,000	1,000
2	Đường Quốc lộ 45 cải dịch, đoạn từ nút giao đường ĐH.TH05 (Kênh Nam) đi nút giao với đường Quốc lộ 1- Quốc lộ 45		
2.1	Thị trấn Thiệu Hóa cũ	1,000	1,000
2.2	Thiệu Long cũ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	77. XÃ THIỆU QUANG		
1	Đường Xuân Quang (nối Quốc lộ 1 - Quốc lộ 45)	1,000	1,000
2	Đường 516C	1,000	1,000
3	Đường Thống Nhất	1,000	1,000
4	Đường dân sinh đê sông Mã, sông Chu		
4.1	Đường đê sông Chu thôn Năm Bàng 1: Từ Trường Mầm non đến nhà ông Hào Nghệ	1,000	1,000
4.2	Các đường còn lại của đường dân sinh đê sông Mã, sông Chu	1,000	1,000
5	Đường đê sông Mậu Khê, sông Cầu Chày	1,000	1,000
6	Đường Kênh N11	1,000	1,000
7	Đường trục chính trong thôn của xã Thiệu Giang cũ	1,000	1,000
8	Đường trước làng Văn Điền – Đa Lộc	1,000	1,000
9	Đường Bắc sông Chu	1,000	1,000
10	Đường nội bộ Khu dân cư Bái Đồng Gia, thôn Quyết Thắng	1,314	1,314
11	Đường Phùng Nhuệ	1,000	1,000
12	Đường Dốc Chợ thôn Thống Nhất	1,000	1,000
13	Đường Ven Làng thôn Đương Phong, Thống Nhất, Quyết Thắng	1,000	1,000
14	Đường Dừa thôn Quyết Thắng	1,000	1,000
15	Đường Bồng thôn Thống Nhất, Quyết Thắng	1,000	1,000
16	Đường Nghè thôn Đương Phong	1,000	1,000
17	Đường Bưu Điện thôn Thống Nhất	1,000	1,000
18	Đường từ Kênh Nam Xứ Nhân đến đường 516C	1,000	1,000
19	Đường từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tuất thôn Khánh Hội	1,000	1,000
20	Từ Nhà văn hóa thôn Đông Hoà đến nhà ông Chúc	1,000	1,000
21	Từ đường 516C đến nhà ông Đài	1,000	1,000
22	Các trục đường chính thôn Đông Hoà	1,000	1,000
23	Các trục đường chính thôn Khánh Hội, thôn Đông Mỹ	1,000	1,000
24	Các trục đường chính thôn Cự Khánh, Phú Điền, Xứ Nhân 1, Xứ Nhân 3	1,000	1,000
25	Khu dân cư Đồng Trau, thôn Đông Mỹ	1,631	1,631
26	Đường từ dốc đê TW gốc Bàng đến nhà bà Vón thôn Chấn Long	1,000	1,000
27	Đường từ dốc bà Phán đê Nam Bàng 1 đến nhà ông Hân Dung Nam Bàng 2	1,000	1,000
28	Các ngõ chính thôn Nam Bàng 1+2 và thôn Bắc Bàng	1,000	1,000
29	Các ngõ chính thôn Chấn Long, Thăng Long và Quán Xá	1,000	1,000
30	Khu dân cư thôn Chấn Long		
30.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
30.1	Tuyến đường rộng 5,5m	1,000	1,000
31	Đường Dừa thôn Chí Cường 1+2+3	1,000	1,000
32	Từ ông Hùng Sậy đến Đình làng Châu Trướng	1,000	1,000
33	Từ ông Tinh thôn Châu Trướng đến ông Tuấn Liên	1,000	1,000
34	Từ bà Giồng đến đê cầu chày thôn Chí Cường 1	1,000	1,000
35	Từ ông Bôi Nhân Cao 1 đến ông Lới Nhân Cao 2	1,000	1,000
36	Từ ông Khanh đến ông Thanh thôn Nhân Cao 1	1,000	1,000
37	Từ Nhà ông Chúc Chí Cường 2 đến Kênh N36	1,000	1,000
38	Khu tái định cư thôn Chí Cường 2		
38.1	Tuyến đường rộng 7,5 m- 8m vỉa hè 5m	1,000	1,000
38.2	Tuyến đường trục số 2	1,000	1,000
38.3	Tuyến đường trục số 3	1,000	1,000
39	Các đường ngõ trong thôn	1,000	1,000
40	Các ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
	78. XÃ THIỆU TIỀN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đường ĐH.TT01 Thiệu Long đi Thiệu Tiền cũ		
1.1	Đường ĐX.TT01 giáp thôn Minh Thượng xã Thiệu Hoá đến hết thôn Thành Thượng xã Thiệu Tiền	1,000	1,000
1.2	Đường ĐX. TT01 từ giáp thôn Thành Thượng đến giáp đường tỉnh 506B	1,000	1,000
2	Đường tỉnh 506B từ giáp thôn Yên Lộ đến hết thôn Thiện Phong		
2.1	Giáp Thọ Xuân đến mương N4	1,000	1,000
2.2	Mương N4 đến thôn Cẩm Văn	1,000	1,000
3	Đường Tỉnh lộ 506B từ giáp thôn Phúc Lộc 1 đến hết thôn Yên Lộ		
3.1	Giáp thôn Tân Bình đến CT XD Ngọc Sơn	1,000	1,000
3.2	CT XD Ngọc Sơn đến giáp thôn Phúc Lộc 1	1,000	1,000
4	Đường tỉnh 506B từ giáp trạm điện 500KV đến hết thôn Phúc Lộc 1	1,000	1,000
5	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47		
5.1	Địa phận xã Thiệu Ngọc cũ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THIỆU THÀNH CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ TT 01 đến bà Vui thôn Thành Đức	1,000	1,000
1.2	Từ bà Vui thôn Thành Đức đến thôn T. Giang	1,000	1,000
1.3	Từ nhà anh Nam đến nhà anh Đức Thành Bảo	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Trục chính các thôn + Dọc đê Cầu Chày	1,000	1,000
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	1,000	1,000
4	Đường ông Quế đi ông Sử Thành Tiến	1,000	1,000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	Từ nhà văn hoá thôn Thành Thượng đến công làng Thành Sơn	1,000	1,000
7	Từ công làng Thành Sơn đến núi Mầu	1,000	1,000
8	Từ quán ông Đoàn Thành Thượng đến nhà ông Hồng thôn Thành Đông	1,000	1,000
9	Từ quán ông Đoàn Thành Thượng đi dọc nương đến nhà ông Thắng thôn Thành Thượng	1,000	1,000
10	Từ nhà ông Hành Dung đến nhà ông Phổ thôn Thành Tiến	1,000	1,000
11	Đường từ nhà ông Biền Thành Đông đi Xuân Quân	1,000	1,000
12	Điểm dân cư thôn Thành Thiện		
12.1	Trục đường Đông - Tây	1,000	1,000
12.2	Trục đường Bắc - Nam	1,000	1,000
13	Điểm dân cư Đường Cái Trong, thôn Thành Thượng		
13.1	Tuyến đường rộng 9,0m	1,000	1,000
13.2	Tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
13.3	Tuyến đường rộng 5,5m	1,037	1,037
B.2	XÃ THIỆU TIỀN CŨ		
1	Đường qua UB: Từ giáp Kênh Nam đến Dốc đê sông Chu	1,000	1,000
2	Các trục đường chính liên thôn	1,000	1,000
3	Các trục chính trong thôn	1,000	1,000
4	Dọc đê Trung ương: Từ Quan Trung 3 đến hết thôn Phúc Lộc 1	1,000	1,000
5	Đường Quan gia: Từ giáp Kênh Nam đến nhà anh Quyền Phúc Lộc 1	1,000	1,000
6	Đường liên thôn: Từ Ngã tư Kênh Nam đến Dốc Chợ Là	1,000	1,000
7	Đường nhánh từ trục chính các thôn	1,000	1,000
8	Tuyến đường từ đường Tỉnh lộ 506B đến nhà thờ họ Vương Phúc Lộc 1	1,000	1,000
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
10	Điểm dân cư Nhà Cua Cắn Bưởi Phúc Lộc 2		
10.1	Các tuyến đường bóm đường 506B	1,000	1,000
10.2	Các tuyến đường bóm đường 7,5m	1,000	1,000
10.3	Các tuyến đường bóm đường 5,5	1,000	1,000
B.3	XÃ THIỆU NGỌC CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ Nhà ông Văn Tân Bình đến cầu Trắng	1,000	1,000
1.2	Từ Trạm biến thế làng Mới đến Nhà ông Thái thôn Tân Sơn	1,000	1,000
1.3	Từ Ngã tư nhà ông Văn đến Đê sông Chu	1,000	1,000
1.4	Từ Ngã tư nhà ông Văn đến nhà anh Lý	1,000	1,000
1.5	Từ Ngã tư nhà ông Văn đến nương N4	1,000	1,000
1.6	Từ Nhà bà Lân Thao đến chân đê sông Chu	1,000	1,000
1.7	Từ Nhà bà Lân Thao đến Nhà ông Công Xuyên	1,000	1,000
1.8	Từ Nhà ông Vang T. Phong đến nhà ông Lưu	1,000	1,000
1.9	Từ Ngõ anh An Tân Bình 1 đến Chợ làng	1,000	1,000
1.10	Dọc đê Sông Chu: Từ nhà anh Thảo đến hết C. Xuyên	1,000	1,000
2	Trục giao thông chính các thôn còn lại + Cụm dân cư thôn Tân Bình và thôn Thiện Phong (Triệu Phong cũ)	1,000	1,000
3	Cụm dân cư thôn Tân Sơn, Thiện Phong còn lại	1,000	1,000
4	Các đường ngõ còn lại tại xã +Cụm dân cư thôn Chấn Xuyên	1,000	1,000
5	MBQH Khu dân cư Gốc Sừa, Thường, Trối Sầu, thôn Tân Bình, thôn Tân Sơn		
5.1	Từ đường 506B vào UBND xã Thiệu Ngọc cũ	1,271	1,271
5.2	Các tuyến đường rộng 10,5m	1,271	1,271
5.3	Các tuyến đường rộng 7,5m	1,271	1,271
B.4	XÃ THIỆU VŨ CŨ		
1	Đường thôn		
1.1	Từ Công ty XD Ngọc Sơn đến ông Phiệt	1,000	1,000
1.2	Từ ông Sơn đến anh Biều	1,000	1,000
1.3	Từ Dốc nhà ông Trung đến hết công làng thôn Cẩm Vân	1,000	1,000
1.4	Từ nhà anh Linh Kế ông Điện	1,000	1,000
1.5	Từ ông Tuấn đến TBA và từ ông Ủy đến ông Thái	1,000	1,000
2	Từ anh Hiền Cẩm Vân đến ông Đình Lam Đạt	1,000	1,000
3	Đường thôn Lam Vĩ: Từ nhà anh Quế đến Nhà bà Huệ và từ ông Khanh đến ông Hoà	1,000	1,000
4	Đường dọc đê TW giáp thôn Phúc Lộc 1 đến hết thôn Yên Lộ	1,000	1,000
5	Các trục đường chính còn lại của các thôn	1,000	1,000
6	Các trục đường nhánh của các thôn	1,000	1,000
7	Từ TBA Yên Lộ đến đường Thống Nhất	1,000	1,000
8	Từ dốc ông Sơn Soi đến ông Ly	1,000	1,000
9	Từ ông Linh Kế đến cây xăng	1,000	1,000
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	MBQH điểm dân cư Đồng Năn, thôn Cẩm vân		
11.1	Các tuyến đường trong MBQH	1,000	1,000
12	Từ nhà ông Đình đến ông Tuấn Hoà	1,000	1,000
13	Từ nhà ông Thoại đến ông Thế thôn Lam Đạt	1,000	1,000
14	Khu dân cư đông bào sinh sống trên sông chưa có đất ở và khu dân cư Đồng Sau Cách thôn Lam Đạt		
14.1	Tuyến đường rộng 5,5m	1,000	1,000
14.2	Tuyến còn lại	1,000	1,000
	79. XÃ THIỆU TOÁN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 515 (Ba Chè đi Thiệu Toán)		
1.1	Giáp Thiệu Vân (cũ) đến Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	1,000	1,000
1.2	Từ Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm đến dốc Cầu Phao	1,000	1,000
1.3	Cầu phao đến nhà Quý Hải xã Thiệu Tâm cũ	1,000	1,000
1.4	Nhà ông Quý đến cây xăng xã Thiệu Tâm cũ	1,000	1,000
1.5	Từ cây xăng nhà ông Quý đến cầu Trắng	1,000	1,000
1.6	Giáp xã Thiệu Tâm đến giáp Công Làng Dân Vượng	1,000	1,000
1.7	Từ Công Làng Dân Vượng đến giáp xã Thiệu Toán cũ	1,000	1,000
1.8	Giáp xã Thiệu Chính (cũ) đến cầu kè	1,000	1,000
1.9	Cầu kè xã Thiệu Toán (cũ) đến dốc đê Sông Chu	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG 515C		
2.1	Ngã ba Đu đến hết nhà ông Tường Quyền	1,000	1,000
2.2	Nhà ông Tường Quyền đến giáp Thọ Vực	1,000	1,000
3	Đường ĐH.TH05 Thiệu Viên- TT Hậu Hiền-Hoà -Chính	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THIỆU TOÁN CŨ		
1	Đường thôn		
1.1	Từ Nhà V.Hoà các thôn đến trục chính trong thôn	1,000	1,000
1.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	1,000	1,000
1.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
2	MBQH Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Ty		
2.1	Các tuyến đường bám mặt đường Tỉnh lộ 515	1,804	1,804
2.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	1,039	1,039
B.2	XÃ THIỆU CHÍNH CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Trục đường chính các thôn	1,000	1,000
1.2	Trục đường nhánh các thôn	1,000	1,000
1.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
2	MBQH Khu dân cư Cồn Quy, thôn Dân Quý		
2.1	Các tuyến đường bám mặt đường Tỉnh lộ 515 C	1,000	1,000
2.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
B.3	THỊ TRẤN HẬU HIỀN CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ Ngã ba chợ đến cầu Kênh Bắc	1,000	1,000
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến Trường THCS	1,000	1,000
1.3	Từ Trường THCS đến cầu mành Thái Lai	1,000	1,000
1.4	Từ giáp xã Thiệu Viên nhà văn hóa Đồng Tiến 1	1,000	1,000
1.5	Từ Nhà văn hóa Đồng Tiến 1 đến Trạm xá	1,000	1,000
2	Đường thôn		
2.1	Từ Nhà ông Năm Trân đến ông Ngung thôn Thái Ninh	1,000	1,000
2.2	Từ ông Ngung thôn Thái Ninh đến ông Ba Bình thôn Thái Bình	1,000	1,000
3	Các tuyến rẽ từ trục chính các thôn	1,000	1,000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
5	Từ giáp đường 515 đến đường rẽ phố Đồng Minh	1,000	1,000
6	Phố Đồng Minh đến bến giặt	1,000	1,000
7	Trục đường chính các thôn	1,000	1,000
8	Ven đê sông Chu	1,000	1,000
9	Đường thôn: Đường nhánh từ trục chính các thôn	1,000	1,000
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
11	Khu dân cư mới phía Bắc thôn Đồng Thanh, xã Minh Tâm cũ		
11.1	Tuyến đường rộng 15 m	1,000	1,000
11.2	Tuyến D2, D3 đường rộng 7,5m	1,000	1,000
11.3	Tuyến D1 đường rộng 10,5 m	1,000	1,000
11.4	Tuyến N1 đường rộng 10,5 m	1,000	1,000
11.5	Tuyến N2 đường rộng 7,5 m	1,000	1,000
11.6	Các trục đường dọc công viên và nhà văn hoá	1,000	1,000
11.7	Tuyến N4 đường rộng 7,5 m	1,000	1,000
11.8	Tuyến D3 đoạn giao từ N4 đến D1	1,000	1,000
B.4	XÃ THIỆU HÒA CŨ		
1	Đường xã thôn Thái Dương	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường xã thôn Thái Hanh đi Dân Lực		
2.1	Đường ĐH.TH05 đến nhà ông Côn	1,000	1,000
2.2	Nhà ông Côn đi Dân Lực	1,000	1,000
3	Đường xã UBND đi cổng làng Dân Ai	1,000	1,000
4	Đường xã Trạm y tế đi Dân Quyền		
4.1	Từ Trạm Y tế đi ngã ba ông Minh	1,000	1,000
4.2	Ngã ba ông Minh đến giáp Dân Quyền	1,000	1,000
5	Đường xã UBND đi Thọ Phú và trực chính các thôn	1,000	1,000
6	Đường Kênh N5	1,000	1,000
7	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	Điểm dân cư nông thôn Đình Đọt đến Cồn Cáo		
9.1	Các tuyến đường rộng 10,5m	1,303	1,303
9.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	1,051	1,051
10	Điểm dân cư Cỏ Quán Hàng Dừa đến khu SXKD thôn Thái Khang		
10.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
10.2	Tuyến đường rộng 5,5m	1,000	1,000
	80. XÃ THIỆU TRUNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 45		
1.1	Đoạn từ giáp Đông Thanh đến nhà ông Chinh Tuấn Thiệu Trung	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ nhà ông Phát đến nhà Dũng Hiền	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ nhà anh Cừ Thiệu Trung đến giáp Thiệu Đồ cũ	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ giáp Thiệu Trung (đến Bưu điện Ba Chè	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ giáp Bưu điện Ba Chè đến Cầu Thiệu Hoá cũ	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 515 (Ba Chè đi Thiệu Toán cũ)		
2.1	Ngã Ba Chè đến Trạm điện 220 T.Vạn cũ	1,000	1,000
2.2	Giáp trạm điện đến cổng thôn 3 T.Vạn cũ	1,000	1,000
2.3	Cổng thôn 3 T. Vạn đến cầu Thiệu Lý cũ	1,000	1,000
2.4	Cầu Thiệu Lý đến Trường Tiểu học T.Vạn cũ	1,000	1,000
2.5	Trường Tiểu học T.Vạn đến giáp xã Thiệu Toán cũ	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG TỈNH 502 (KÊNH B9)		
3.1	Từ Quốc lộ 45 đến giáp xã Tân Châu cũ	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG TỈNH 515 B (THIỆU LÝ - ĐÔNG HOÀNG)		
4.1	Cầu Thiệu Lý đến ngã Ngã tư giao đường huyện ĐH.TH06 Thiệu Lý- Tâm	1,000	1,000
4.2	Ngã tư giao đường huyện đến giáp Đông Hoàng	1,000	1,000
5	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CŨ		
	Đường ĐH.TH06 Thiệu Lý-Tâm		
5.1	Địa phận xã Thiệu Lý cũ	1,000	1,000
5.2	Giáp xã Thiệu Lý đến đường vào UBND xã Thiệu Viên cũ	1,000	1,000
5.3	Từ đường vào UBND xã Thiệu Viên đến giáp xã Thiệu Tâm cũ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THIỆU ĐỒ CŨ		
1	Đê tuyến 2: Từ Giáp Quốc lộ 45 đến kênh B9	1,000	1,000
2	Đường vào XN May 10		
2.1	Từ Đường 515 đến giáp Thiệu Trung	1,000	1,000
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 45 đến đường vào CT May	1,000	1,000
3	Đường liên thôn		
3.1	Từ Kênh B 9 đến Các trục chính thôn 7-10	1,000	1,000
3.2	Từ Đê dự phòng đến các trục chính Trà Thượng	1,000	1,000
4	Đường vào B.Viện Đa khoa huyện: Từ Giáp Quốc lộ 45 đến cổng Bệnh viện	1,000	1,000
5	Đường phân luồng học sinh: Từ giáp Quốc lộ 45 đến Đê tuyến 2	1,000	1,000
6	Đê tuyến 2 từ nhà ông Toán đến Nhà văn hóa thôn 7	1,000	1,000
7	Trục chính giữa làng từ nhà ông Chính thôn 2 đến ông Hồng thôn 1	1,000	1,000
8	Các trục chính của các thôn 3,4,5,6	1,000	1,000
9	Các trục chính đường làng Hồng Đồ	1,000	1,000
10	Tuyến Bê tông từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bường	1,000	1,000
11	Các trục đường phụ làng Cỏ Đỏ + Trà Thượng	1,000	1,000
12	Các đường ngõ còn lại Làng Hồng Đồ	1,000	1,000
13	Các đường ngõ còn lại của Làng Cỏ Đỏ + Trà Thượng + Ba Chè	1,000	1,000
14	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch giáp Quốc lộ 45	1,000	1,000
15	Khu dân cư xã Thiệu Đồ (nay là TT Thiệu Hóa cũ)		
15.1	Đường Đông Tây 1	1,000	1,000
15.2	Đường Đông Tây 6	1,000	1,000
15.3	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	1,000	1,000
16	Khu đô thị Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung		
16.1	Tuyến đường tránh ba chè (đường D3)	1,000	1,000
16.2	Tuyến đường N7	1,000	1,000
16.3	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	1,000	1,000
17	Tuyến đường chân đê sông Chu		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.1	Đoạn từ chân đê Sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà khu phố 7 đến khu phố 12	1,000	1,000
17.2	Đoạn từ chân đê sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà đến giáp xã Thiệu Vận cũ	1,000	1,000
18	Khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê		
18.1	Đoạn Chợ chè vào CT may 10	1,000	1,000
18.2	Trong khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê	1,010	1,010
19	khu dân cư Cỏ Đỏ, phía nam đường Tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa cũ		
19.1	Đoạn đường tỉnh 502	1,064	1,064
19.2	Đường Phía Nam đường Tỉnh lộ	1,064	1,064
19.3	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Bắc Cỏ Đỏ	1,064	1,064
19.4	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Nam Cỏ Đỏ	1,064	1,064
20	Đường tránh Ba Chè	1,000	1,000
B.2	XÃ THIỆU LÝ CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Ngã tư đường ĐH.TH06 đi xã Thiệu Trung cũ	1,000	1,000
1.2	Từ Trường THCS đến nhà bà Năm thôn 3	1,000	1,000
1.3	Từ Nhà bà năm thôn 3 đến giáp Thiệu Viên	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Trục đường chính liên thôn, nội thôn	1,000	1,000
2.2	Đường nhánh từ Trục đường chính liên thôn	1,000	1,000
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
4	Khu dân cư Nổ Dọc, Tây đường vào thôn 3		
4.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
4.2	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	1,000	1,000
5	Khu dân cư thôn 2, xã Thiệu Lý (Đồng Bạng)		
5.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
5.2	Tuyến đường rộng 5,5m	1,000	1,000
6	Khu dân cư Đồng Bạng 2, thôn 2, xã Thiệu Trung (Đồng Bạng 2)		
6.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
6.2	Tuyến đường rộng 5,5m	1,000	1,000
7	Khu dân cư Đồng Cách, thôn 4, xã Thiệu Trung		
7.1	Tuyến đường rộng 7,5m (đường nối đường huyện ĐH.TH 01)	1,000	1,000
7.2	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000
8	Điểm dân cư Đồng Chiếu, thôn 5, xã Thiệu Trung		
-	Tuyến đường trong khu dân cư	1,000	1,000
B.3	XÃ THIỆU VIÊN CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Từ giáp Thiệu Lý (cũ) đến Cầu thôn 2	1,000	1,000
1.2	Từ Ngã ba xã đến hết trụ sở UB	1,000	1,000
1.3	Từ sát trụ sở UB đến cầu Anh Trỗi	1,000	1,000
1.4	Từ Cầu thôn 2 đến hết thôn 1	1,000	1,000
1.5	Từ Cầu anh Trỗi đến cổng nổ dàu 2		
1.5.1	Từ Cầu anh Trỗi đến đường rẽ TT Hậu Hiền cũ	1,000	1,000
1.5.2	Đường rẽ TT Hậu Hiền (cũ) đến cổng Nổ Đào	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Từ Cổng ông Đợi đến nhà ông Cúc T8	1,000	1,000
2.2	Từ Trường Tiểu học đến ngã ba Đ Xâm	1,000	1,000
2.3	Từ thôn 2 đến thôn 6	1,000	1,000
2.4	Từ thôn 1, thôn 7	1,000	1,000
2.5	Đường nhánh từ trục chính các thôn	1,000	1,000
2.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
2.7	MBQH Khu dân cư mới Đồng Trào, thôn 1		
-	Các tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
2.8	Khu dân cư mới Đồng Trào, thôn 1 (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung		
2.8.1	Các tuyến đường rộng 7,5m	1,000	1,000
2.8.2	Các tuyến đường rộng 10,5m	1,000	1,000
B.4	XÃ THIỆU TRUNG CŨ		
1	Đường vào xã		
1.1	Từ Cầu kênh Bắc đến Nhà văn hóa thôn 5	1,000	1,000
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến giáp Đông Thanh	1,000	1,000
1.3	Từ nhà anh Huy Hà đến Đông Sứ thôn 6	1,000	1,000
1.4	Từ nhà anh Long Oanh đến cầu Bến Diệc	1,000	1,000
1.5	Từ Cầu Bến Diệc đến Trường Tiểu học	1,000	1,000
2	Khu vực X300 thôn 1	1,000	1,000
3	Các trục đường chính của 6 thôn	1,000	1,000
4	Các ngõ phụ của 6 thôn +khu vực còn lại	1,000	1,000
5	Từ anh Thịnh Tủy đến anh Trường Yên khu Trường Đảng	1,000	1,000
6	Khu dân cư mới Trường Đảng cũ	1,000	1,000
7	MBQH Khu dân cư Đồng Sứ, thôn 6		
7.1	Tuyến đường Kênh Bắc	1,000	1,000
7.2	Các tuyến đường còn lại	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Khu dân cư mới Mã Quang - Cồn Ấc	1,000	1,000
9	Khu dân cư tái định cư xã Thiệu Trung (Đồng Ngoại)		
9.1	Đường 2 (Bắc - Nam) và các đường còn lại	1,000	1,000
9.2	Đường 3 (Bắc - Nam)	1,000	1,000
9.3	Khu Dân Cư Đồng Ngoại Mới Quy Hoạch	1,000	1,000
10	Từ Đầu Kênh cầu Thiệu Trung đến Trạm y tế thôn 1	1,000	1,000
11	Khu dân cư mới Mã Nhiên	1,000	1,000
B.5	XÃ THIỆU VẠN CỬ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ Công UB xã đến VP Công an	1,000	1,000
1.2	Từ VP Công An đến đê Sông Chu	1,000	1,000
2	Đường thôn		
2.1	Các đường trục chính từ thôn 1 đến T4	1,000	1,000
2.2	Các đường nhánh từ thôn 1 đến T4	1,000	1,000
2.3	Các đường trục chính từ thôn Quy Xá đến thôn Lạc Đô	1,000	1,000
3	Đường Dương Đình Nghệ	1,000	1,000
4	Đường nhánh từ thôn 5 đến thôn Lạc Đô	1,000	1,000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	Đường nhánh từ UBND xã đến cầu kênh B9	1,000	1,000
7	Điểm dân cư Đồng Ai, thôn Quy Xá, xã Thiệu Vạn	1,000	1,000
8	Điểm dân cư Ngán Chùa, thôn 3, xã Thiệu Vạn,	1,000	1,000
9	Khu dân cư Nỗ Bể, thôn Quy Xá, xã Thiệu Trung		
9.1	Các tuyến đường rộng 7,5m (đường giáp ĐT 515)	1,000	1,000
9.2	Đường giao thông từ 515 đến đường đi đường Nam Sông Chu	1,000	1,000
9.3	Các tuyến còn lại	1,000	1,000
10	MBQH điểm dân cư Ngõ Ao thôn Lạc Đô		
10.1	Đê Sông Chu đến Tỉnh lộ 515	1,000	1,000
10.2	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	1,000	1,000
9	Đường tránh Ngã Ba Chè		
9.1	Địa phận xã Thiệu Trung	1,000	1,000
10	Đường giao thông Nam Sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Vạn (cũ) đi xã Minh Tâm		
10.1	Địa phận xã Thiệu Vạn cũ	1,000	1,000
10.2	Địa phận xã Thiệu Viên cũ	1,000	1,000
	81. XÃ QUỲ LỘC		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 518		
1.1	Đoạn từ giáp dân cư thôn Phong Mỹ đến ngã ba đi thị trấn Quý Lộc	1,000	1,000
1.2	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ giáp xã Yên phú đến hết đường đi xứ đồng Cầu Đò, thôn Phong Mỹ	1,000	1,000
1.3	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Trạm điện Phong Mỹ đến hết hộ ông Như, thôn Phong Mỹ	1,200	1,200
1.4	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ đất hộ bà Uyển thôn Phong Mỹ đi đến hết đất hộ ông Nhân Tơ, thôn Phong Mỹ	1,200	1,200
1.5	Đường Lê Đại Hành: Đoạn đường đi Đồng Mốc giáp dân cư thôn Phong Mỹ đến ngã ba Quý Lộc	1,000	1,000
1.6	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ đất hộ ông Yên thôn Đông Sơn đến hết hộ ông Long Côi, thôn Đông Sơn	1,200	1,200
1.7	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ đường đi thôn Diệu Sơn (hộ ông Minh Sáng, thôn Đông Sơn) đến hết đất hộ bà Ghi thôn Đông Sơn	1,200	1,200
1.8	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ đường đi thôn Diệu Sơn (giáp đất hộ bà Ghi thôn Đông Sơn), đến hết đất hộ ông Chi thôn Hành Chính	1,200	1,200
1.9	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ nhà bà Định Quyết đến hết đất hộ ông Thành Hòa, thôn Hành Chính	1,200	1,200
1.10	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ giáp hộ ông Thành Hòa thôn Hành Chính đến hết đất hộ ông Thanh Vây, thôn Hành Chính	1,200	1,200
1.11	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ đường đi Z4 (từ hộ bà Na Triệu) đến hết cây xăng Thẩm Bình	1,200	1,200
1.12	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ giáp cây xăng Thẩm Bình đến giáp xã Cẩm Vân.	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 518B		
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến hộ bà Nờ thôn Tu Mục 1	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ hộ bà Nờ đến hộ bà Hằng Sơn thôn Tu Mục 1	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ hộ bà Hằng thôn Tu Mục 1 đến hộ ông Thanh thôn Tân Lộc 1	1,200	1,200
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn Tân Lộc 1 đến giáp xã Quý Lộc	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ giáp xã Yên Thọ đến hộ ông Thiệt	1,000	1,000
2.6	Đường Lê Duẩn. Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Tiến	1,200	1,200
2.7	Đường Lê Duẩn. Đoạn từ hộ ông Lưu đến hộ ông Vũ Cát	1,200	1,200
2.8	Đường Lê Duẩn. Đoạn từ hộ ông Thám đến hộ ông Tuyển	1,200	1,200
2.9	Đường Lê Duẩn. Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Lập	1,200	1,200

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.10	Đường Lê Duẩn. Đoạn từ hộ Huân đến giáp hộ ông Mậu Xê	1,200	1,200
2.11	Đường Ngô Quyền. Đoạn từ hộ ông Hùng Thu đến hộ ông Bắc Mai	1,200	1,200
2.12	Đường Văn Tiến Dũng. Đoạn từ hộ ông Phi thôn 2 đến hộ ông Thiêng	1,000	1,000
2.13	Đường Văn Tiến Dũng. Đoạn từ hộ ông Thiệp đến hộ ông Khâm	1,000	1,000
2.14	Đường Văn Tiến Dũng. Đoạn từ hộ ông Trung Mão đến cầu Suông (Cắm Vân)	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 518C		
3.1	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (Buru điện) đi đến kênh Cửa Đạt (cổng ông Hiền)	1,200	1,200
3.2	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt, đến hết đất đến ngã ba đường làng Nghè	1,000	1,000
3.3	Đường Tôn Thất Thuyết: Đoạn từ giáp hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn, đi ngã ba thôn Phúc Trí	1,000	1,000
3.4	Đường Tôn Thất Thuyết: Đoạn từ ngã ba Phúc Trí, đi ngã tư làng mới xã Ngọc Liên	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ ngã ba giáp đất hộ ông Yên thôn Đông Sơn, đi giáp đất xã Quý Lộc	1,000	1,000
3.6	Đường Ngô Quyền. Đoạn từ Mão Hai đến cổng Tụng công	1,200	1,200
3.7	Đường Ngô Quyền. Đoạn từ cổng Tụng Công đến đất nhà ông Vương (Yên Lâm)	1,200	1,200
3.8	Đường Ngô Quyền. Đoạn từ ông Vương đến giáp xã Yên Lâm	1,200	1,200
3.9	Phố Lê Thế Long. Đoạn từ nhà ông Toàn Thiện đến nhà ông Khanh thôn 7	1,000	1,000
3.10	Đoạn từ ông Học thôn Xuân Thái đi Quý Lộc	1,000	1,000
3.11	Đoạn từ ngã ba Đa Công đến Khu dân cư mới Đan Nê 2	1,200	1,200
4	Tỉnh lộ MINH SON - THANH MINH:		
4.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Vân đến đất ông Quế Tùng thôn Thắng Long	1,000	1,000
4.2	Đoạn giáp Tỉnh lộ 518 hộ ông Diệp thôn Hành Chính, đến hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn giáp Tỉnh lộ 518C	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	CÁC TRỤC ĐƯỜNG TRUNG TÂM:		
1.1	Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ ngã ba Phong Mỹ giáp hộ ông Thịnh Tám đến giáp thôn Phú Xuân, xã Yên Phú	1,000	1,000
1.2	Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ ngã ba đội Phong Mỹ (thôn Phong Mỹ), đến ngã ba Phúc Trí	1,000	1,000
1.3	Đường Tôn Thất Thuyết: Đoạn giáp hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn, đi ngã ba Trạm điện trung gian	1,000	1,000
1.4	Đường Nguyễn Phúc: Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian đi 61, xã Ngọc Liên.	1,000	1,000
1.5	Đường Tôn Thất Thuyết: Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian, đi ngã ba cây xăng Thẩm Bình	1,000	1,000
1.6	Đoạn ngã ba thôn Phong Mỹ (đội Lúa) đi xã Yên Tâm	1,000	1,000
1.7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ giáp đất hộ ông Lưu Thái thôn Hành Chính, đi giáp xã Cẩm Vân.	1,000	1,000
1.8	Đường Trần Khát Chân: Đoạn từ giáp đất hộ ông Sáu Toàn đến cổng Bai	1,000	1,000
1.9	Đường Trần Khát Chân: Đoạn từ cổng Bai đến giáp xã Cẩm Vân.	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ hộ ông Hinh đến hộ ông Thắng thôn Tu Mục 1	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ hộ bà Hanh thôn Đan Nê 1 đến hộ ông Thủy thôn Đan Nê 2	1,000	1,000
1.12	Đoạn từ hộ ông Mạnh thôn Đan Nê 1 đến ngã ba Đường 518B với đê sông Mã	1,000	1,000
1.13	Đường Ngô Quyền. Đoạn từ hộ ông Tân Tinh đến hộ ông Giao	1,200	1,200
1.14	Đường Ngô Quyền. Đoạn từ hộ ông Thạch đến hộ ông Hưng	1,200	1,200
1.15	Đường Ngô Quyền. Đoạn từ hộ ông Mạnh Dân đến hộ ông Núi	1,200	1,200
1.16	Đường Ngô Quyền. Đoạn từ hộ ông Mão Hai đến Cửa Luỹ	1,200	1,200
1.17	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến giáp xã Yên Trung (đường Lạc Tụ)	1,000	1,000
1.18	Đường từ đê sông Mã đến giáp xã Yên Trung (cũ) (đê Thọ Tiến)	1,000	1,000
2	CÁC TRỤC ĐƯỜNG thôn		
2.1	thôn Cao Khánh		
2.1.1	Phố Hoàng Xung Phong: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (trần Cao Khánh), đến ngã ba giáp nhà ông Thời thôn Cao Khánh	1,000	1,000
2.1.2	Đoạn từ giáp Nhà văn hóa thôn Cao Khánh đi đến ngã ba giáp hộ ông Sơn Lương	1,000	1,000
2.2	thôn Hành Chính		
2.2.1	Phố Đinh Công Tráng: Đoạn từ giáp đất hộ bà Định Quyền thôn Hành Chính, đi hết đất hộ ông Đoàn xã thôn Hành Chính	1,000	1,000
2.2.2	Phố Đinh Công Tráng: Đoạn từ giáp đất hộ ông Đoàn xã thôn Hành Chính, đến hết đất hộ ông Hiệp Toàn thôn Thắng Long	1,000	1,000
2.3	thôn Thắng Long		
2.3.1	Phố Đinh Công Tráng: Đoạn từ giáp đất hộ ông Hiệp Toàn thôn Thắng Long đến Nhà văn hóa thôn Thắng Long	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3.2	Phố Tổng Duy Tân: Đoạn từ ngã ba hộ ông Chung Mùi đi đến hết đất hộ ông Nhung Bốn	1,000	1,000
2.3.3	Phố Cao Bá Diên: Đoạn từ ngã ba hộ bà Thụy Nhật đi đến ngã tư hộ ông Lợi Hà	1,000	1,000
2.4	thôn Diệu Sơn		
2.4.1	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ Tỉnh lộ 518 sau đất hộ bà Nhân Quyền thôn Đông Sơn, đến hết đất Nhà văn hóa thôn Diệu Sơn	1,000	1,000
2.4.2	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ giáp Nhà văn hóa thôn Diệu Sơn đến hết hộ ông Công Chuyên	1,000	1,000
2.4.3	Phố Hồ Nguyên Trừng: Đoạn giáp hộ ông Lan Diệp đến hết hộ ông Hoàng Du	1,000	1,000
2.4.4	Đoạn từ hộ ông Lai đến hộ ông Tiến Tâm	1,000	1,000
2.4.5	Phố Hồ Nguyên Trừng: Đoạn giáp hộ ông Tâm Lương đến hết hộ ông Thư	1,000	1,000
2.4.6	Phố Hà Văn Mao: Đoạn giáp hộ ông Cam Đường thôn Thắng Long đi hết hộ ông Ích	1,000	1,000
2.4.7	Đoạn nhà Ba Thê đến hết hộ ông Nhung Hồng	1,000	1,000
2.4.8	Đoạn giáp hộ ông Toàn Liêm thôn Hành Chính, đến hết hộ ông Tuyên Nhường	1,000	1,000
2.5	thôn Đông Sơn		
2.5.1	Đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ hộ ông Đạt thôn Đông Sơn đi hết kênh Cửa Đạt	1,000	1,000
2.5.2	Đường Hồ Quý Ly: Đoạn giáp hộ ông Long Côi đến ngã tư hộ bà Bắc, Tổ dân phố Diệu Sơn	1,000	1,000
2.5.3	Phố Nguyễn Xuân Soạn: Đoạn giáp hộ ông Minh Thảo đến kênh Cửa Đạt	1,000	1,000
2.5.4	Phố Nguyễn Xuân Soạn: Đoạn từ hộ ông Mạnh Xế đến hết đất ông Đệ	1,000	1,000
2.6	thôn Quan Tri		
2.6.1	Đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt đến hết đất hộ ông Đăng, thôn Quan Tri	1,000	1,000
2.6.2	Đoạn từ sau đất hộ ông Vinh thôn Phúc Trì đến hết Nhà văn hóa thôn Phúc Trì	1,000	1,000
2.6.3	Đoàn từ giáp hộ ông Đăng thôn Phúc Trì đến ngã ba giáp hộ ông Minh thôn Phúc Trì	1,000	1,000
2.7	thôn Phúc Trí		
2.7.1	Phố Nguyễn Cẩn: Đoạn giáp hộ ông Vinh thôn Phúc Trì đến ngã ba hộ ông Thực	1,000	1,000
2.7.2	Đoạn giáp công bà Tám Con đến hết đất hộ ông Huỳnh Nhân	1,000	1,000
2.8	thôn Phong Mỹ		
2.8.1	Đoạn từ sau đất hộ ông Hòa thôn Phong Mỹ đến Nhà văn hóa thôn Phong Mỹ 2 cũ	1,000	1,000
2.8.2	Đoạn từ giáp hộ ông Chương Xuân (thôn Phong Mỹ cũ), đến hộ ông Hóa Dục (thôn Phong Mỹ cũ)	1,000	1,000
2.8.3	Đoạn giáp hộ bà Thiệt (Phong Mỹ cũ) đến hết hộ bà Vinh Long (Phong Mỹ cũ)	1,000	1,000
2.8.4	Đoạn giáp hộ bà Vượng (Phong Mỹ cũ) đến hộ bà Nga (Phong Mỹ cũ)	1,000	1,000
2.8.5	Đoạn giáp hộ ông Tơ (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	1,000	1,000
2.8.6	Đoạn giáp đất ông Tư (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lĩnh Mậu (Phong Mỹ 1 cũ)	1,000	1,000
2.8.7	Đoạn hộ ông Nhập (Phong Mỹ 1 cũ) đến giáp đất ông Thuận Tơ (Phong Mỹ 1 cũ)	1,000	1,000
2.8.8	Đoạn từ ông Bộ Lê (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết hộ ông Do Dy	1,000	1,000
2.8.9	Đoạn giáp hộ ông Long đến giáp đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	1,000	1,000
2.8.10	Đoạn từ giáp hộ bà Hạnh đến hết đất bà Cúc (Phong Mỹ 1 cũ)	1,000	1,000
2.8.11	Đoạn từ giáp đất ông Hiến đến hết đất ông Chung (Phong Mỹ 1 cũ)	1,000	1,000
2.8.12	Đoạn giáp đất ông Hiệu đến giáp đất ông Lung (Phong Mỹ 2 cũ)	1,000	1,000
2.8.13	Đoạn giáp đất ông Xếp đến hết đất ông Thuận (Phong Mỹ 2 cũ)	1,000	1,000
2.8.14	Đoạn giáp đất ông Hộc đến hết đất ông Viện (Phong Mỹ 2 cũ)	1,000	1,000
2.8.15	Đoạn từ ngã tư giáp đất ông Viện đến hết đất bà Thới	1,000	1,000
2.8.16	Đoạn giáp đất ông Yên đến giáp đất ông Việt (Phong Mỹ 2 cũ)	1,000	1,000
2.8.17	Đoạn giáp đất ông Doan đến giáp đất ông Ngọc (Phong Mỹ 2 cũ)	1,000	1,000
2.8.18	Đoạn từ hộ ông Cường Sinh thôn 1 đến ngã ba Núi Trẹ	1,000	1,000
2.8.19	Đoạn từ ông Sơn thôn 2 đến nhà bà Hằng Na	1,000	1,000
2.8.20	Đoạn từ hộ ông Dũng thôn 2 đến hộ ông Hoà thôn 1	1,000	1,000
2.8.21	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn 1 đến giáp Núi Trẹ	1,000	1,000
2.8.22	Đoạn từ giáp dốc A Lăng đến hộ ông Oánh Phúc thôn 10	1,000	1,000
2.8.23	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (nội đê) thuộc các thôn (thôn 3, thôn 5, thôn 8)	1,000	1,000
2.8.24	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (ngoại đê) thuộc các thôn (thôn 1, 2, 4, 6, 7, 9, 10)	1,000	1,000
2.8.25	Đoạn từ Nhà văn hoá Đa Nê thôn Đan Nê 1 đến đê sông Mã	1,000	1,000
2.8.26	Đoạn từ hộ ông Hạ thôn Đan Nê nối ra đê sông Mã	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.8.27	Đoạn từ hộ bà Thảo thôn Tân Lộc 2 đến hộ ông Bằng thôn Tu Mục 2	1,000	1,000
2.8.28	Đoạn từ hộ ông Bằng đến hộ ông Thành thôn Tu Mục 2	1,000	1,000
2.8.29	Đoạn từ hộ ông Châu đến hộ ông Cẩm thôn Tu Mục 1	1,000	1,000
2.8.30	Đoạn từ hộ ông Khải đến hộ ông An thôn Tân Lộc 1.	1,000	1,000
2.8.31	Đoạn từ hộ ông Hiền thôn Tân Lộc 1 đến đường đê sông Mã	1,000	1,000
2.8.32	Đoạn từ hộ ông Hiền đến hộ ông Bắc thôn Tân Lộc 1	1,000	1,000
2.8.33	Đoạn từ Nhà văn hoá Đan Nê đến hộ ông Chính thôn Đan Nê 1	1,000	1,000
2.8.34	Các trục còn lại (ngoại đê)	1,000	1,000
2.8.35	Các trục còn lại (nội đê)	1,000	1,000
2.8.36	Đoạn từ hộ ông Khanh thôn 11 đến hộ ông Học thôn 11	1,000	1,000
2.8.37	Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Thái đi Thị trấn Quý Lộc	1,000	1,000
2.8.38	Đường trục các thôn 2, 3, 6, 7	1,000	1,000
2.8.39	Đường trục các thôn 1, 4, 5, 8, 9	1,000	1,000
2.8.40	Đường trục các thôn 10, 12 cũ	1,000	1,000
3	Các đường trục khác của các thôn Cao Khánh, Hành Chính, Thắng Long, Diệu Sơn, Đông Sơn, Quan Tri, Phúc Trí, Phong Mỹ, thôn Đan Nê 1, Đan Nê 2, Tân Lộc 1, Tân Lộc 2, Tu Mục 1, Tu Mục 2, thôn Xuân Thái	1,000	1,000
4	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
5	Các trục đường của Cụm làng nghề khai thác, sản xuất, chế biến đá.	1,000	1,000
6	CÁC TRỤC ĐƯỜNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ		
6.1	Các trục đường Hạ tầng khu dân cư Mốc Mọ Hành Chính.	1,000	1,000
6.2	Các trục đường Hạ tầng khu dân cư Dọc Tran Phong Mỹ	1,000	1,000
6.3	Các trục đường Hạ tầng khu dân cư Dọc Khan Đông Sơn	1,000	1,000
6.4	Các trục đường hạ tầng MBQH Khu dân cư Đan Nê 2	1,000	1,000
7	MBQH số 1325 ngày 09/5/2023 khu dân cư Trại Bò, thôn Hành Chính		
7.1	Tuyến đường nối với Tỉnh lộ 518 (mặt đường rộng 7,5m: lô CLA:44-CLA:49; CLB:25-CLB30; CLC:30-CLC:35; CLD:22-CLD:27	1,200	1,200
7.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:07; CLA:08; CLA:10-CLA:19; CLA:30-CLA:36	1,200	1,200
7.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:9; CLA:20-CLA:29; CLA:37-CLA:43; CLB:01-CLB:06; CLB:13-CLB:18	1,200	1,200
7.4	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLB:7-LCB:12; CLB:19-CLB:24; CLC:07-CLC:13; CLC20-CLC:24	1,200	1,200
7.5	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLC:14-CLC:19; CLC:25-CLC:29; CLD:05-CLD:09; CLD:14-CLD:17	1,200	1,200
7.6	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLD:10-CLD:13; CLD:18-CLD:21	1,200	1,200
7.7	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:01-LCA:06; CLC:01-CLC:06; CLD:01-CLD:04	1,200	1,200
8	MBQH 3525 Khu dân cư Dọc Khan, Tổ dân phố Đông Sơn, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định tại Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 08/12/2021		
8.1	Tuyến đường nội bộ (đường gom) mặt đường 6,5m (Lô LKA:01-LKA:15)	1,000	1,000
9	MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 08/12/2021		
9.1	Tuyến đường gom mặt đường 6,5m song song với đường tỉnh 518 (Lô LKB1:01-LKB1:09; LKB2:01-LKB2:09)	1,000	1,000
9.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB1:10-LKB1:11)	1,000	1,000
9.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB1:12)	1,000	1,000
10	MBQH khu dân cư Ngõ Sổ, thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 07/6/2024		
10.1	Tuyến đường (đường gom) giáp Tỉnh lộ 518C, mặt đường 7,5m (Lô LK1:01-16 và Lô LK2: 01-16)	1,000	1,000
10.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường 7,5m (Lô LK1:17- 31; Lô LK2: 17-33 và Lô LK3: 01-10)	1,000	1,000
10.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường 7,5m (Lô LK3:11- 21)	1,000	1,000
10.4	Lô BT1:01-12	1,000	1,000
	82. XÃ YÊN ĐỊNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 45		
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến bờ kênh B6	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ bờ kênh B6 đến ngã tư đi vào sân vận động xã Yên Định	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã tư đi vào sân vận động xã Yên Định đến nương Mau Bón	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ nương Mau Bón đến ngã tư sân vận động Định Liên	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ngã tư sân vận động Định Liên đến ngã tư đi vào đình làng Duyên Thượng	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ ngã tư đi vào đình làng Duyên Thượng đến giáp xã Yên Trường	1,000	1,000
2	Đường tránh Quốc lộ 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc xã Yên Định		
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến ngã ba giao Tỉnh lộ 516B	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ ngã ba giao Tỉnh lộ 516B đến ngã tư đường đi Thiết Định	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Đoạn từ ngã tư Thiết Định đến kênh B28	1,000	1,000
2.4	Đoạn nhánh từ Đường tránh Quốc lộ 45 vào CCN phía Tây Bắc xã Yên Định đi qua công ty JASAN	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ kênh B28 đến giáp giáp Quốc Lộ 45	1,000	1,000
3	Đường Tỉnh lộ 507		
3.1	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 45 (Siêu thị điện máy HC) đến ngã tư cây xăng Giang Sơn	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ ngã tư cây xăng Giang Sơn đến đê sông Cầu Chày	1,000	1,000
4	Đường từ Quốc lộ 45 đi cầu Yên Hoàng		
4.1	Đoạn Ngã tư Quốc lộ 45 đến Kênh Tiêu Tân Bình	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ Kênh Tiêu Tân Bình đến giáp xã Định Tân	1,000	1,000
5	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 nối Định Liên đi Quốc lộ 47B xã Yên Trường.		
5.1	Đoạn qua xã Yên Định	1,000	1,000
6	Tỉnh lộ 516 B		
6.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến hết ngã ba hộ ông Hanh	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hanh đến giáp hộ ông Nghị	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ hộ ông Nghị đến ngã tư giáp trường THCS Định Tường	1,000	1,000
6.4	Đoạn từ ngã tư giáp trường THCS Định Tường đến hết nhà ông Thường (thôn Ngọc Sơn)	1,000	1,000
6.6	Đoạn từ giáp nhà ông Thường (thôn Ngọc Sơn) đến Trạm Bơm (giáp Chợ)	1,000	1,000
6.7	Đoạn từ Trạm bơm (giáp Chợ) đến giáp hộ ông Xuân	1,000	1,000
6.8	Đoạn từ hộ ông Xuân đến Cầu Khai	1,000	1,000
7	Tỉnh lộ 528		
7.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến hết Chợ Quán Lào	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ hộ ông Bình Thê (hết chợ Quán Lào) đến đường đi vào Trường cấp 3	1,000	1,000
7.3	Đoạn từ Nhà văn hóa khu phố Lý Yên đến hết đất ở hộ bà Minh	1,000	1,000
7.4	Đoạn từ đất ở hộ ông Cường (Giáp đường đi vào Nghĩa địa Lý Yên) đến giáp xã Định Tân	1,000	1,000
8	Tỉnh lộ 516 D		
8.1	Đoạn từ giáp xã Định Tân đến ngã ba Phúc thôn	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ ngã ba Phúc thôn đến ngã tư đường Vành đai	1,000	1,000
8.3	Đoạn từ ngã tư đường đường Vành đai đến giáp Đình Vực Phác	1,000	1,000
8.4	Đoạn từ Đình Vực Phác đến hộ ông Nhuận (thôn DT2)	1,000	1,000
8.5	Đoạn ngã tư Sân vận động Định Liên đến Đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc	1,000	1,000
8.6	Đoạn Đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc đến giáp xã Yên Ninh	1,000	1,000
9	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẤN		
9.1	Đoạn qua xã Yên Định	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN QUÁN LÃO CŨ		
1	Tuyến đường liên xã.		
1.1	Đường đi Sân vận động từ Quốc lộ 45, đến giáp Trung tâm cung ứng dịch vụ Công	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Trung tâm cung ứng dịch vụ Công đến đến đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc đến ngã tư Cồn Sóc Thiết Định	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ ngã tư Cồn Sóc Thiết Định đến hết nhà ông Tiến Sơn (thôn Thiết Định)	1,000	1,000
2	Đường trong khu I.		
2.1	Đoạn từ Nhà thi đấu xã đến xí nghiệp Tân Bình	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ đền Ngộ Tư Thành đến giáp Bệnh viện Đa khoa	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ ngã ba hộ bà Hào đến nhà văn hoá Khu 1	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lâm Tuất	1,000	1,000
2.5	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ hộ ông Lâm Tuất đến giáp nương Mau Bồn	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Bỏ	1,000	1,000
2.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
3	Đường trong khu II.		
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 (Ngã ba Bưu điện) đến hộ bà Lâm	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 (hộ ông Khang) đến (hộ ông Tào)	1,000	1,000
3.3	Các tuyến đường tổ dân cư Mỗ trích	1,000	1,000
3.4	Các tuyến ngõ trong khu nối ra trục đường chính	1,000	1,000
3.5	Các trục đường còn lại	1,000	1,000
4	Đường trong khu III.		
4.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hanh đến hộ ông Thuyết (qua kênh B6)	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ ngã ba Quốc Lộ 45 (giáp thương mại) đến ngã tư Trường Mầm non	1,000	1,000
4.3	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.4	Các đường xương cá nối Kênh B6	1,000	1,000
4.5	Đường song song và các đường rẽ ra Quốc lộ 45 từ kênh B6 đến giáp thôn Thành Phú	1,000	1,000
4.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
4.7	Tuyến đường dọc bờ kênh B30-1 9Từ Quốc lộ 45 đến giáp KP Thành Phú)	1,000	1,000
5	Đường trong khu IV		
5.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến hết Trạm y tế	1,000	1,000
5.2	Các đường xương cá ra Quốc Lộ 45	1,000	1,000
5.3	Đường song song với Quốc lộ 45 lô 1 và đường ra Quốc lộ 45 (từ đường ra cầu Yên Hoà đến giáp xã Định Bình)	1,000	1,000
5.4	Các đường còn lại khu vực Quy hoạch Cụm thương mại dịch vụ từ đường đi cầu Yên Hoà đến giáp xã Định Bình	1,000	1,000
5.5	Các đường nối ra kênh B6 từ đường đi cầu Yên Hoà đến giáp kênh B6	1,000	1,000
5.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
5.7	Tuyến đường dọc kênh B30-1 (Từ giáp KP Lý Yên đến Quốc lộ 45)	1,000	1,000
6	Đường trong Khu V		
6.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến Trường THPT Yên Định I	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ ngã ba (giáp Trường THPT Yên Định I) đến đình làng Lý Yên	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến ngã ba đường Trường THPT Trần Ân Chiêm	1,000	1,000
6.4	Đường Trường Trần Ân Chiêm (từ Trường THPT Yên Định I đến hộ bà Xuân khu 1)	1,000	1,000
6.5	Các đường xương cá Cụm dân cư khu vực Nhà máy nước	1,000	1,000
6.6	Các hộ dân cư trong khu vực chợ Quán Lào	1,000	1,000
6.7	Đường từ Quốc lộ 45 vào chợ Quán Lào (khu vực chợ)	1,000	1,000
6.8	Đoạn Quốc lộ 45 giáp hộ ông Nho khu 5 đến hộ bà Lạc Hướng	1,000	1,000
6.9	Đường dọc bờ ao khu Nhà máy nước từ hộ ông Hải Thực đến ngã ba đường nhựt	1,000	1,000
6.10	Đường dọc hồ khu 2 (các hộ sau Quốc lộ 45)	1,000	1,000
6.11	Các tuyến đường khu đô thị mới (khu 4) thị trấn Quán Lào (Trừ các lô giáp mặt đường đi cầu Yên Hoà)	1,000	1,000
7	Đường trong khu dân cư mới và dân cư quy hoạch khu 3, phía nam thị trấn Quán Lào (giáp xã Định Tường, cũ)	1,000	1,000
8	Các đường, ngõ, ngách còn lại (thị trấn Quán Lào cũ)	1,000	1,000
9	MBQH 1789 Khu dân cư Khu 3 điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định		
9.1	Đường trục chính Quốc lộ 45 đi Định Tăng	1,000	1,000
9.2	Các lô biệt thự thuộc MBQH	1,000	1,000
9.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:35-LK1:38; LK2:01-LK2:13; LK3:18-LK3:23)	1,000	1,000
9.4	Tuyến đường nội bộ 10,5m (Lô LK1:06-LK1:19; TDC1:23-TDC1:35)	1,000	1,000
9.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK5:01-LK5:16; LK3:01-LK3:06; LK4:01)	1,000	1,000
9.6	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô TDC1:10-TDC1:22; LK8:01-LK8:13)	1,000	1,000
9.7	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK5:17-LK5:32; LK4:02; LK7:01-LK7:16; LK6:01)	1,000	1,000
9.8	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK8:14-LK8:26; LK9:23-LK9:35)	1,000	1,000
9.9	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK7:17-LK7:32; LK6:02; LK10:01-LK10:16; LK11:01)	1,000	1,000
9.10	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK9:10-LK9:22)	1,000	1,000
9.11	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK10:17-LK10:32; LK11:02)	1,000	1,000
9.12	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK2:14-LK2:26)	1,000	1,000
9.13	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:20-LK1:34)	1,000	1,000
9.14	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:07-LK3:17; LK3:24-LK3:34)	1,000	1,000
10	MBQH phê duyệt tại Quyết định 3020/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định và được đính chính tại Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Yên Định		
10.1	Đường trục chính Quốc lộ 45 đi Định Tăng (Lô LK1:01-LK1:07; LK2:01-LK2:07)	1,000	1,000
10.2	Đường vuông góc nối với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK1:08-LK1:10; LK2:12-LK2:14; LK3:01-LK3:06; LK4:01-LK4:06; LK5:01-LK5:03; LK6:01-LK6:04)	1,000	1,000
10.3	Đường vuông góc nối với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK9:01-LK9:06; LK6:16-LK6:18)	1,000	1,000
10.4	Đường thứ 1 song song với Quốc lộ 45 mặt đường 7,5m (Lô LK1:11-LK1:14; LK2:08-LK2:11; LK3:11-LK3:14; LK4:18-LK4:28)	1,000	1,000
10.5	Đường thứ 2 song song với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường rộng 7,5m (Lô LK3:07-LK3:10; LK4:07-LK4:17; LK5:04; LK5:05; LK6:05-LK6:15)	1,000	1,000
10.6	Đường thứ 3 song song với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK6:19-LK6:24; LK7:01; LK7:02; LK8:01-LK8:16)	1,000	1,000
10.7	Các lô biệt thự thuộc MBQH	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Đường trong MBQH khu dân cư số 1	1,000	1,000
11.1	Các lô biệt thự	1,000	1,000
11.2	Các lô còn lại	1,000	1,000
12	Đường trong MBQH khu dân cư Căn Mè, khu 1	1,000	1,000
13	MBQH số 2046 ngày 24/6/2023 khu dân cư Mã Hò, khu phố Thiết Định		
13.1	Tuyến đường nối với đường tránh Quốc lộ 45 (mặt đường rộng 7,5m): lô LK1:01-LK1:03; LK2:07-LK2:16	1,000	1,000
13.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: lô LK1:04-LK1:07; LK2:17-LK2:26	1,000	1,000
13.3	Tuyến đường đi khu dân cư mặt đường rộng 7,5m: LK2:01-LK2:06	1,000	1,000
B.2	XÃ ĐỊNH LONG CŨ		
1	Tuyến đường liên xã		
1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến ngã ba Phúc thôn	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Nhà văn hóa Là thôn đến giáp đê sông Mã	1,000	1,000
2	Tuyến các đường thôn		
2.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trại Lợn	1,000	1,000
2.2	Đường kẹp song song với Quốc lộ 45 từ hộ ông Tuấn đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 hết Bệnh viện Đa khoa	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ Nhà văn hoá Tân ngữ đến hộ bà Hà	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ Trường Mầm non đến hộ ông Thủ	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 (hộ ông Loát) đến Nhà văn hoá thôn Tân Ngữ	1,000	1,000
2.7	Các đường trong khu dân cư mới	1,000	1,000
2.8	Các trục đường trong thôn Là thôn đến Phúc thôn	1,000	1,000
2.9	Đường trong khu dân cư Cầu Nun (Tân Ngữ 1)	1,000	1,000
2.10	Đường trong khu dân cư Sào Bái (Tân Ngữ 1)	1,000	1,000
2.11	Đường trong khu dân cư Sau Chợ Bán (Tân Ngữ 2)	1,000	1,000
2.12	Các trục đường trong thôn Là thôn; Phúc thôn	1,000	1,000
2.13	Các trục đường trong thôn Tân Ngữ 1; Tân Ngữ 2	1,000	1,000
2.14	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	1,000	1,000
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
4	Khu dân cư Là thôn, xã Định Long, huyện Yên Định tại Quyết định số 2670/QĐ-UBND, ngày 03/8/2023		
4.1	Tuyến đường tránh mặt đường 16m (LK:01-LK:10)	1,000	1,000
5	MBQH số 333 ngày 09/02/2023 khu dân cư Tân Ngữ 2, xã Định Long		
5.1	Tuyến các đường thôn; đoạn từ Quốc lộ 45 đến công phụ công ty giấy da Alena: lô LK2:01- 10	1,000	1,000
5.2	Tuyến đường thôn, tuyến đường trong khu dân cư chợ Bán thôn Tân Ngữ 2 (giai đoạn 2) có mặt đường rộng 7,5m	1,000	1,000
5.3	Tuyến đường thôn; đoạn từ công phụ công ty giấy da Alena đến hộ ông Việt (Tân Ngữ 2) có mặt đường rộng 10,5 m	1,000	1,000
5.4	Tuyến đường thôn, tuyến đường trong khu dân cư chợ Bán thôn Tân Ngữ 2 (giai đoạn 2) có mặt đường rộng 25m	1,000	1,000
6	MBQH khu dân cư Phúc thôn, xã Định Long		
6.1	Các lô bám trục đường tránh (lô CL1:01đến CL1:08; CL2:01 đến CL2:09; CL3:01 đến CL3:1; CL4:01; CL4:23)	1,000	1,000
6.2	Các lô bám tuyến đường liên xã (lô CL4:12 đến CL4:22; CL5:12 đến CL5:22; CL6:08 đến CL6:12)	1,000	1,000
6.3	Lô biệt thự BT1:09; BT1:10; BT2:01; BT:02	1,000	1,000
6.4	Các lô biệt thự BT1:01 đến BT1:08; BT1:11 đến BT:18; BT2:03 đến BT2:09	1,000	1,000
6.5	Các lô thuộc tuyến đường nội bộ còn lại của MBQH	1,000	1,000
B.3	XÃ ĐỊNH LIÊN CŨ		
1	Tuyến đường liên thôn		
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến hộ ông Chương (Vực Phác)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 giáp cây xăng đến hết Nhà máy gạch Tuynel	1,000	1,000
1.3	Các đường nội khu dân cư mới, các lô không giáp Quốc lộ 45	1,000	1,000
2	Tuyến đường thôn		
2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh thôn 8 đến hộ bà Cay (thôn Vực Phác)	1,000	1,000
2.2	Đường trục làng Duyên Thượng	1,000	1,000
2.3	Đường trục làng Vực Phác	1,000	1,000
2.4	Đường còn lại của làng Duyên Thượng, Vực Phác	1,000	1,000
2.5	Đường trục làng Bái Thủy	1,000	1,000
2.6	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45 của các thôn còn lại	1,000	1,000
2.7	Đường song song và các đường làng Vực Phác ra Quốc lộ 45 từ Trường Mầm non đến nghĩa trang liệt sỹ	1,000	1,000
2.8	Đường song song và các đường ra Quốc lộ 45 khu vực từ đường vào Nhà máy gạch Tuynel đến giáp kênh B4 về giáp Định Long	1,000	1,000
2.9	Các đường còn lại của làng Bái Thủy	1,000	1,000
2.10	Đường trong khu dân cư mới Quán Nước	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
4	MBQH 334 khu dân cư Đồng Tran, xã Định Liên, huyện Yên Định tại Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 09/02/2023		
4.1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 45 (Lô CL1:01; CL1:02; CL2:01-CL2:12; CL3:01-CL3:11)	2,237	2,237
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m còn lại	1,855	1,855
5	MBQH số 2441/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định và được điều chỉnh tại Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 29/7/2022)		
5.1	Đường trục chính đường 42m (Lô LKA:01-LKA:16)	1,000	1,000
6	MBQH số 3653/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định (Vực Phác)		
6.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 45 (Lô LK1:01; LK1:02); Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô LK1:03; LK1:12; LK1:17; LK1:23)	1,000	1,000
6.2	Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô LK1:03-LK1:12; LK1:17-LK1:23)	1,000	1,000
6.3	Các lô còn lại	1,000	1,000
7	Đoạn từ ngã tư đèn xanh đỏ giáp sân vận động Định Liên đến ngã tư đèn xanh đỏ đường tránh 45-47	1,000	1,000
8	MBQH số 4041/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 HT KT Khu dân cư Duyên Thượng 1, xã Định Liên, huyện Yên Định		
8.1	Các lô thường	1,000	1,000
8.2	Các lô đầu ve	1,000	1,000
9	MBQH số 3622/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 khu Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Duyên Thượng, xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa		
9.1	Các lô giáp Quốc lộ 45; giáp đường tránh vào Quốc lộ 45 vào Cụm công nghiệp	1,000	1,000
9.2	Các lô Biệt thự	1,000	1,000
9.3	Các lô Biệt thự đầu ve	1,000	1,000
9.4	Các lô còn lại	1,000	1,000
9.5	Các lô còn lại đầu ve	1,000	1,000
10	MBQH số 4040/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trại Giồng, thôn Duyên Thượng 2, xã Định Liên, huyện Yên Định		
10.1	Các lô thường	1,000	1,000
10.2	Lô đầu ve	1,000	1,000
B.4	XÃ ĐỊNH TƯỜNG CŨ		
1	Tuyến đường đê Sông Cầu Chày		
1.1	Đường dọc đê sông Cầu Chày, thôn Bối Lim	1,000	1,000
2	Tuyến đường các thôn		
2.1	Đoạn từ văn phòng thôn Lý Yên đi vào Trường THPT Yên Định 1	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ giáp TT Quán Lão đến VP thôn Thành Phú	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ ngã ba thôn Thiết Định đến UBND xã	1,000	1,000
2.4	Các đường khu dân cư mới Dọc Mau thôn Thành Phú	1,000	1,000
2.5	Các đường trục thôn Lý Yên nối ra Tỉnh lộ 528	1,000	1,000
2.6	Các đường trục khác trong thôn Lý Yên	1,000	1,000
2.7	Tuyến đường dọc bờ kênh B30-1 (Từ tránh phía bắc đến giáp KP 4)	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ cổng làng Thành Phú đến ngã ba giao với đường liên xã khu phố Thiết Định	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ hộ ông Huy (giáp khu 2) đến hộ bà Thủy (khu phố Thành Phú)	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ hộ bà Hải Ba đến hết Trường Tiểu học Định Tường (khu phố Thành Phú)	1,000	1,000
2.11	Các đường xương cá nối ra Tỉnh lộ 516B (khu phố Thành Phú)	1,000	1,000
2.12	Các đường xương cá nối ra các đường trục khu phố Thành Phú	1,000	1,000
2.13	Tuyến đường Dọc bờ kênh B30-1 thuộc KP Thành Phú (Từ giáp K3 đến giáp KP Ngọc Sơn)	1,000	1,000
2.14	Các đường còn lại trong thôn Thành Phú	1,000	1,000
2.15	Các đường trục thôn Thiết Định	1,000	1,000
2.16	Các đường khu dân cư mới Đồng Lách thôn Thiết Định	1,000	1,000
2.17	Các đường còn lại trong thôn Thiết Định	1,000	1,000
2.18	Tuyến đường trục sau làng Thiết Định (Từ Đường tránh phía nam đến hết đất ở hộ ông Túc Ban (ngã tư)	1,000	1,000
2.19	Đoạn từ Hộ ông Hưng Ngãi (ngã tư) đến giáp xã Định Tăng	1,000	1,000
2.20	Các đường trục thôn Ngọc Sơn	1,000	1,000
2.21	Các đường còn lại trong thôn Ngọc Sơn	1,000	1,000
2.22	Các đường ngõ phố nối ra đường Tỉnh lộ 516B (KP Ngọc Sơn)	1,000	1,000
2.23	Các đường ngõ ngang nối với đường ngõ phố ra Tỉnh lộ 516B (KP Ngọc Sơn)	1,000	1,000
2.24	Đường dọc bờ kênh B30-1 (từ giáp KP Thành Phú đến giáp xã Định Tăng)	1,000	1,000
2.25	Các tuyến đường trong khu dân cư Mã thông	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.26	Các đường trục thôn Bối Lim	1,000	1,000
2.27	Các đường còn lại trong thôn Bối Lim	1,000	1,000
2.28	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
B.5	XÃ ĐỊNH TĂNG CŨ		
1	Tuyến đường liên xã		
1.1	Đoạn từ nhà ông Tiễn Sơn đến ngã ba Đường 516B	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ngã ba Trường học đến hộ ông Thanh Thiêm	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã ba Phú Cầm đến giáp Thiệu Vũ	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ ngã ba Phú Cầm đến giáp Thiệu Thành	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ngã ba Phú Cầm đến giáp Thiệu Ngọc	1,000	1,000
2	Tuyến đường đê Sông Cầu Chày		
2.1	Đoạn từ hộ ông Thanh Thiêm đến ngã ba Phú Cầm	1,000	1,000
2.2	Các tuyến đê còn lại	1,000	1,000
3	Tuyến đường liên thôn.		
3.1	Đoạn từ hộ ông Lịch đến hộ bà Giang Nấu	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ ngã ba ông Khôi đến hộ ông Hoat (đoạn đường vào UBND xã)	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ hộ ông Trúc Đào đi ngã ba Phú Thọ	1,000	1,000
3.4	Đường cứu nạn	1,000	1,000
4	Đường trong thôn		
4.1	Các đường trục trong các thôn Bái Trại, Thạch Đài, Hoạch thôn, Phú Thọ, Phú Cầm	1,000	1,000
4.2	Các đường trục trong thôn Phú Cường	1,000	1,000
4.3	Các tuyến đường nối với đường Tỉnh lộ 516B	1,000	1,000
5	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
6	MBQH 4239 Khu dân cư Thạch Đài xã Định Tăng, huyện Yên Định (giai đoạn 1) tại Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 14/11/2022		
6.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:01-LK1:20; LK2:01-LK2:13)	2,330	2,330
6.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:24-LK1:33; LK2:14-LK2:22; LK3:01-LK3:17)	2,354	2,354
6.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:25-LK3:39)	2,330	2,330
6.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:21-LK1:23; LK2:23-LK2:25; LK3:40-LK3:43; LK4:01-LK4:08)	2,035	2,035
6.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:18-LK3:24)	2,330	2,330
7	MBQH số 4240 ngày 14/11/2022 khu dân cư mới thôn Bái Trại, xã Định tăng, huyện Yên Định		
7.1	Các lô biệt thự trong MBQH	1,000	1,000
7.2	Đường từ Nhà văn hóa thôn Bái Trại 1 đi đường nối Quốc lộ 45: LK8:01-11	1,000	1,000
7.3	Đường dọc theo nương B6: LK8:12-14; LK7:15-20; LK6:01-17	1,000	1,000
7.4	Các tuyến còn lại trong MBQH	1,000	1,000
8	MBQH số 3020 ngày 10/09/2019 khu dân cư mới thôn Phú Thọ, xã Định tăng, huyện Yên Định		
8.1	Các lô tám mặt đường Tỉnh lộ 507	1,000	1,000
8.2	Các lô còn lại trong MBQH	1,000	1,000
	83. XÃ YÊN TRƯỞNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 45		
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Định đến giáp xã Yên Phong (cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp Yên Thái (cũ) đến Trạm bơm Nam Sông Mã	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Trạm bơm Nam sông Mã đến giáp xã Yên Trường (cũ)	1,200	1,200
1.4	Đoạn giáp Yên Phong (cũ) đến ngã ba đường vào Trường THPT YĐ II	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ngã ba đường vào Trường THPT YĐ II đến Cầu Kiều (giáp huyện Vĩnh Lộc)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 518 (Quốc lộ 47B)		
2.1	Đoạn từ ngã ba Kiều đến ngã ba đi Yên Hùng	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ ngã ba đi Yên Hùng đến hết ngã ba đi Bái Đồng Tiên	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ ngã ba Bái Đồng Tiên đến giáp Yên Trung (cũ)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ giáp Yên Bái (cũ) đến giáp Yên Tâm (cũ)	1,000	1,000
3	TUYẾN ĐƯỜNG TỪ Quốc lộ 45 XÃ ĐỊNH LIÊN NỐI Quốc lộ 47 XÃ YÊN TRƯỞNG		
3.1	Từ xã Yên Định đến kênh Nam	1,000	1,000
3.2	Từ kênh Nam đến giáp MBQH Khu dân cư Xã Yên Trường (bao gồm cả khu Tái định cư) dự án đường tránh Quốc lộ 45	1,000	1,000
4	Tỉnh lộ YÊN BAI-CẦU VÀNG (Quốc lộ 47B) (cũ)		
4.1	Đường Tỉnh lộ Yên Bái - Cầu Vàng: Đoạn từ hộ ông Chung (Phú Đức) đến giáp Yên Hùng	1,000	1,000
5	Tỉnh lộ 518B		
5.1	Đoạn từ ngã ba Kiều (đường vào UBND (cũ)) - ngã tư hộ ông Đây	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ hộ ông Đây đến dốc đê hộ ông Tuấn Mộc	1,000	1,000
5.3	Đoạn từ dốc Đê (nhà ông Tuấn Mộc) - giáp Yên Thọ (cũ)	1,000	1,000
6	Tỉnh lộ 506 C		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến kênh Thống Nhất	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ kênh Thống Nhất đến giáp xã Yên Ninh (cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ YÊN TRUNG CŨ		
1	Tuyến đường liên xã:		
1.1	Đoạn từ ngã ba Yên Trung đến giáp Yên Trường (cũ) (đường Lạc Tụ)	1,600	1,600
1.2	Đoạn từ Phù Lồi đến giáp Yên Thọ (đê Tho Tiến)	1,400	1,400
1.3	Đoạn từ Ngã ba Yên Trung đến giáp Phù Lồi	1,600	1,600
1.4	Đoạn từ điểm nối Tỉnh lộ 518 (nhà Trịnh Xuân Thắng) đến ngã ba Yên Trung	1,800	1,800
1.5	Đường liên các xã (cũ) Yên Tâm- Yên Trung- Yên Phú	1,000	1,000
2	Tuyến đường thôn:		
2.1	Đường trục các cụm dân cư: Thọ Khang, Tân Tiến	1,000	1,000
2.2	Đường trục thôn: Long Tiến	1,000	1,000
2.3	Đường trục các thôn Thọ Lạc, Lạc Trung, Nam Thạch	1,000	1,000
2.4	Đường trục cụm dân cư: Thọ Cường	1,000	1,000
2.5	Đường trục cụm dân cư: Hà Thành	1,000	1,000
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
4	MBQH 1904 khu dân cư thôn Tân Thành, xã yên Trung, huyện Yên Định (giai đoạn 01) tại Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023		
4.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 7,5m (Lô LK1:21-LK1:26; LK2:21-LK2:26)	1,000	1,000
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:07-LK1:13)	1,000	1,000
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:14-LK1:20; LK2:07-LK2:13)	1,000	1,000
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK2:14-LK2:20)	1,000	1,000
4.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:01-LK1:06; LK2:01-LK2:06)	1,000	1,000
B.2	XÃ YÊN TRƯỜNG CŨ		
1	Tuyến đường liên xã:		
1.1	Đoạn từ cầu Kiều - dốc đê (nhà ông Tuấn Mọc)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thanh Nét - hộ ông Kỳ	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ đến Lạc Tụ giáp Yên Trung (cũ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ ngã tư ông Đây đi ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp đi Yên Bái (đường địa hồ)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ nhà ông Tĩnh (giáp Trường Tiểu học) đi Yên Bái (đường bê tông giữa làng)	1,000	1,000
1.7	Đoạn Quốc lộ 47 đến giáp xã Yên Hùng (cũ)	1,000	1,000
2	Các tuyến đường thôn		
2.1	Các đường trục phố Kiều		
2.1.1	Đoạn từ siêu thị Kiều đến Trạm quản lý đường sông	1,000	1,000
2.1.2	Đường kè đê sông Mã (từ Trạm quản lý đường sông đến giáp xã Yên Phong)	1,000	1,000
2.1.3	Đoạn từ hộ ông Thân (Chính) đến đường kè Kiều	1,000	1,000
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Hiếu đến đường kè Kiều	1,000	1,000
2.1.5	Đoạn từ hộ ông Tĩnh đến Nhà văn hóa thôn	1,000	1,000
2.1.6	Đoạn từ hộ bà Dục đến đường kè Kiều	1,000	1,000
2.1.7	Đoạn đường vào khu quy hoạch đất sau Ngân hàng Kiều (và sau dân cư lô 1)	1,000	1,000
2.1.8	Đoạn từ siêu thị Kiều đến hộ bà Dung	1,000	1,000
2.1.9	Các đường còn lại trong phố Kiều 1	1,000	1,000
2.1.10	Đoạn từ hộ ông Thảo đến hộ ông Cúc	1,000	1,000
2.1.11	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ ông Xứng	1,000	1,000
2.1.12	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Hình	1,000	1,000
2.1.13	Đoạn từ hộ ông Tĩnh đến hộ bà Phin (Hợp)	1,000	1,000
2.1.14	Đoạn từ hộ bà Thuần đến hộ ông Lân	1,000	1,000
2.1.15	Đoạn từ ngã ba ông thôn Mít đến ngã ba ông Hậu	1,000	1,000
2.1.16	Các đường còn lại trong thôn phố Kiều 2	1,000	1,000
2.2	Các đường trục thôn Thạc Quả		
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Ba đến nhà ông Thịnh (Xếch)	1,000	1,000
2.2.2	Đoạn từ hộ bà Long Tuyết đến hộ ông Thiên Thám	1,000	1,000
2.2.3	Đoạn từ hộ ông Lanh Lâm đến hộ ông Dân Hải	1,000	1,000
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Kim đến hộ ông Thiên Thám	1,000	1,000
2.2.5	Đoạn từ hộ ông Thiên Thám đến hộ ông Hình	1,000	1,000
2.2.6	Đoạn từ hộ ông Tân Mai đến hộ ông Đăng	1,000	1,000
2.2.7	Các đường còn lại trong thôn Thạc Quả (Thạc Quả 2 cũ)	1,000	1,000
2.2.8	Các trục thôn Thạc Quả (Đồng Khê cũ)	1,000	1,000
2.2.9	Đoạn từ hộ bà Năm thôn Thạc Quả đến hộ ông Hoan Hưng	1,000	1,000
2.2.10	Đoạn từ hộ bà Liên Lợi đến ngã tư ông Đây (Dọc kênh T2A)	1,000	1,000
2.3	Các đường trục thôn Lưu Khê		
2.3.1	Đoạn từ hộ bà Lão Lại đến hộ bà Cừ (Lợi)	1,000	1,000
2.3.2	Đoạn từ hộ ông Cường đến hộ bà Cơ	1,000	1,000
2.3.3	Đoạn từ hộ ông Cậy đến hộ ông Chơn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3.4	Đoạn từ hộ bà Đức đến hộ ông Hoa	1,000	1,000
2.3.5	Đoạn từ hộ ông Thường đến hộ ông Giảng	1,000	1,000
2.3.6	Đoạn từ hộ bà Hạnh đến hộ bà Lược	1,000	1,000
2.3.7	Đoạn từ hộ ông Tung đến hộ bà Quang	1,000	1,000
2.3.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lưu Khê 2 đến hộ ông Chung	1,000	1,000
2.3.9	Tỉnh lộ 518C (nối từ Quốc lộ 47B đến hộ ông Phúc)	1,000	1,000
2.3.10	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng	1,000	1,000
2.3.11	Các đường còn lại trong thôn Lưu Khê	1,000	1,000
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
4	MBQH 4214 Khu tái định cư tại xã Yên Trường tại Quyết định số 4214/QĐ-UBND ngày 10/11/2023		
4.1	Tuyến đường trục chính Quốc lộ 45 đi Quốc lộ 47 (Lô LK1:01-LK1:22)	1,000	1,000
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:27-LK1:37; LK2:05-LK2:15)	1,000	1,000
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:23-LK1:26; LK2:16-LK2:19)	1,000	1,000
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:38-LK1:41; LK2:01-LK2:04)	1,000	1,000
5	MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND huyện Yên Định		
5.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:01-G:06; A:19-A:24)	1,000	1,000
5.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:07-A:12; B:19-B:24)	1,000	1,000
5.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô B:07-B:12; C:21-C:27; F:19-F:24)	1,000	1,000
5.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô C:07-C:17; F:04-F:15; G:25-G:30; D:01-D:10; E:01-E:14; H:01-H:06)	1,000	1,000
5.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:10; G:11; G:19; G:20; H:07-H:09)	1,000	1,000
5.6	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:07-G:09; G:12-G:18; G:21-G:24; F:16-F:18)	1,000	1,000
5.7	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:31-G:48)	1,000	1,000
5.8	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:13-A:18; B:13-B:18; C:18-C:20; F:01-F:03)	1,000	1,000
5.9	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:01-A:06; B:01-B:06; C:01-C:06)	1,000	1,000
5.10	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	1,000	1,000
B.3	XÃ YÊN BÁI CŨ		
1	Tuyến đường liên xã:		
1.1	Đoạn từ ngã ba Yên Phúc đến giáp Yên Phú	1,000	1,000
1.2	Đoạn đường rìa hồ (đoạn từ giáp Yên Trường - hộ bà Kê Yên Lý)	1,000	1,000
1.3	Đoạn đường rìa hồ (đoạn từ hộ bà Kê - giáp Yên Trung)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ đường giữa làng (từ Yên Trường đến hộ bà Kê thôn Yên Lý)	1,000	1,000
2	Các tuyến đường trục trong các thôn		
2.1	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến đường rìa hồ	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Trường THCS Yên Bái	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Máy bơm Yên Lý	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến hộ bà Nhưỡng thôn Yên Phúc	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Sơn thôn Trường Sinh	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Khoa thôn Trường Sinh	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Sinh thôn Tâm Đông	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Tỵ thôn Tâm Đông	1,000	1,000
3	Các đường còn lại trong các thôn		
3.1	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hộ bà Ớt đến hộ bà Hoà thôn Tâm Đông	1,000	1,000
3.3	Các đường xương cá nối với đường Tỉnh lộ 518	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ hộ ông Vỹ đến hộ ông Hoà thôn Yên Sơn	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ hộ ông Tường đến hộ ông Bảy	1,000	1,000
3.6	Bốn ngõ, xóm (ngõ ông Vỹ, ngõ ông Cúc, ngõ ông Tôm, ngõ bà Tâm)	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ hộ ông Lê đến hộ ông Nghĩa thôn Yên Phúc	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ Nhà thờ họ Trịnh đến hộ ông Tư Yên Phúc	1,000	1,000
3.9	Đoạn từ hộ bà Phường đi Nhà văn hoá thôn Yên Lạc, đến bà Ý thôn Yên Lạc	1,000	1,000
3.10	Đoạn từ hộ ông Nội đến hộ ông Hiệu (Yên Lạc)	1,000	1,000
4	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
B.4	XÃ YÊN PHONG CŨ		
1	Đường các thôn		
1.1	Đường kênh Tây	1,000	1,000
1.2	Các đường trục từ Quốc lộ 45 đến các kênh: kênh Thống Nhất, kênh Bắc, kênh Nam	1,000	1,000
1.3	Đường nhựa từ kênh Thống Nhất đi Bái Chùa	1,000	1,000
1.4	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45; nối kênh Tây	1,000	1,000
1.5	Đường trục từ cầu Tam Đa đi thôn 10	1,000	1,000
1.6	Các đường trục thôn 10: Bái Chùa, Lò Gạch	1,000	1,000
1.7	Các đường ngang trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	1,000	1,000
1.8	Các đường còn lại trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	1,000	1,000
1.9	Đường trong khu dân cư mới thôn Lý Nhân	1,000	1,000
1.10	Đường trong khu dân cư mới thôn Phụng Lai	1,000	1,000
1.11	Đường trong khu dân cư mới thôn Thị Thù	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
B.5	XÃ YÊN THÁI CŨ		
1	Tuyến đường đê sông Mã (đoạn từ giáp Yên Phong đến hộ ông Lân Huệ)	1,000	1,000
2	Tuyến đường liên xã		
2.1	Đoạn từ hộ ông Lý (giáp Quốc lộ 45), đến kênh Bắc Nam Sông Mã	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ kênh Bắc Nam Sông Mã đến giáp xã Yên Ninh	1,000	1,000
3	Tuyến đường các thôn		
3.1	thôn Phù Hưng		
3.1.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	1,000	1,000
3.1.2	Các đường trục trong thôn (khu vực nội đê)	1,000	1,000
3.1.3	Các đường trục từ đê sông Mã nối ra Bãi Sông	1,000	1,000
3.2	thôn Lê Xá		
3.2.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	1,000	1,000
3.2.2	Các đường trục trong thôn	1,000	1,000
3.3	thôn Mỹ Bi		
3.3.1	Đường trục giữa làng	1,000	1,000
3.3.2	Các đường khác trong thôn	1,000	1,000
4	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
5	MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-UBND, ngày 02/12/2021		
5.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 15m (Lô LK1:01-LK1:13; LK2:01-LK2:15; LK3:01-LK3:15)	1,000	1,000
5.2	Tuyến đường nội bộ 12m (Lô LK4:01-LK4:10; LK7:01-LK7:14; LK8:01-LK8:17; LK5:01-LK5:10; LK6:01-LK6:16)	1,000	1,000
5.3	Tuyến đường nội bộ 12m (Lô LK6:17-LK6:31)	1,000	1,000
5.4	Tuyến đường nội bộ 5m (Lô LK3:13-LK3:15)	1,000	1,000
5.5	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	1,000	1,000
6	MBQH số 335 ngày 09/02/2023 khu dân cư Phù Hưng 1, xã Yên Thái		
6.1	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	1,000	1,000
6.2	Tuyến đường nối với Quốc lộ 45 (đường và vỉa hè rộng 28m): LK1:08-LK1:14; LK4:08-LK4:14; LK5:08-LK5:14; LK7:01-LK7:03	1,000	1,000
6.3	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK7:04-LK7:10; LK5:15-LK5:21; LK6:04-LK6:06; LK8:01-LK8:11; LK9:12-LK9:16; LK10:09-LK10:15	1,000	1,000
6.4	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 10,5m): LK5:01-LK5:07; LK6:01-LK6:03; LK9:01-LK9:05; LK10:01-LK10:04; LK4:15-LK4:21; LK3:14-LK3:21; LK12:11-LK12:15; LK11:10-LK11:13	1,000	1,000
6.5	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK4:01-LK4:07; LK3:01-LK3:07; LK12:01-LK12:04; LK11:01-LK11:03; LK1:15-LK1:21; LK2:15-LK2:21; LK14:11-LK14:14; LK13:08-LK13:12	1,000	1,000
6.6	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK1:01-LK1:07; LK2:01-LK2:07	1,000	1,000
6.7	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK15:01-LK15:07; LK14:01-LK14:04; LK13:01-LK13:05	1,000	1,000
6.8	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK9:06-LK9:11; LK12:05-LK12:11; LK14:05-LK14:10	1,000	1,000
6.9	Tuyến đường nối với Quốc lộ 45 (mặt đường rộng 7,5m): LK3:08-LK3:13; LK2:08-LK2:14	1,000	1,000
6.10	Tuyến đường nối với Quốc lộ 45 (mặt đường rộng 7,5m): LK10:05-LK10:08; LK11:04-LK11:09; LK13:06; LK13:07	1,000	1,000
7	MBQH Khu dân cư thôn Tiến Thắng	1,095	1,095
	84. XÃ YÊN PHÚ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 518 (Quốc lộ 47B)		
1.1	Đoạn giáp xã Yên Trung đến hộ ông Lân thôn Mỹ Quan	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ông Thành đến nhà ông Tuấn	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ông Tô đến giáp xã Yên Lâm	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 516 B		
2.1	Đoạn giáp xã Yên Thịnh đến Mường xây qua đường (Trạm bơm 2)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ mương xây đến hộ ông Gia (thôn 6)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ nhà ông Gia đến mương máy nước	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ mương máy nước đến giáp xã Yên Giang (cũ)	1,000	1,000
2.5	Đoạn giáp xã Yên Phú đến hộ Tư (Năm)	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ hộ anh Bằng đến hộ ông Định (Trường)	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ hộ ông Định (Trường) đến bờ Đê	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ bờ đê đến Cầu Năm	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ Cầu Năm đến hộ ông Tự (Hồi)	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ giáp xã Yên Giang đến ngã ba hộ ông Cương Nờ (thôn Cà Phê 3)	1,000	1,000
2.11	Đoạn từ ngã ba hộ ông Lương (thôn Cà Phê 3) đến ngã ba cống Đá Ong	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.12	Đoạn từ ngã ba cổng Đá Ong đến ngã ba đường đi chợ Thống Nhất	1,000	1,000
2.13	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ Thống Nhất đến hộ ông Chiến Hải (thôn Cao Su 3)	1,000	1,000
2.14	Đoạn từ hộ ông Chiến Hải đến ngã ba Thành Hoè (thôn Cao Su 3)	1,000	1,000
2.15	Đoạn từ ngã ba Thành Hoè (thôn Cao Su 3) đến hết thôn Cao Su 1, giáp xã Ngọc Liên	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN THỐNG NHẤT CŨ		
1	Tuyến đường liên xã (Đường tỉnh 518 C)		
1.1	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ đến ông Thủy Dung (thôn Cao Su 3)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ông Thủy Dung (thôn Cao Su 3) đến Cầu Bãi Lai	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Cầu Bãi Lai đi ngã ba Nhà văn hoá Thăng Long đến ngã ba hộ ông Hùng Thanh	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh đến giáp xã Ngọc Liên	1,000	1,000
2	Tuyến đường trục trong (thị trấn cũ)		
2.1	Đoạn từ ngã ba Tượng đài Liệt sỹ đến hết Trường THCS & THPT Thống Nhất	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Cương Nở (thôn Cà Phê 3) đi hết khu Sơn Phòng đến hết Sân bóng (khu Thăng Lợi)	1,000	1,000
2.3	Đoạn ngã ba hộ ông Thành Hoè (Cao Su 3) đến hết thôn Sao Đỏ (giáp xã Xuân Tín)	1,000	1,000
3	Tuyến đường liên thôn		
3.1	Đoạn từ hộ ông Quang Hạnh đến giáp thôn Thăng Lợi	1,000	1,000
4	Các đường trong thôn		
4.1	Khu Phố 1 (nay là thôn Thống Nhất)		
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Chuyên - Sỹ đến hộ bà Ân - Huyền	1,000	1,000
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà An - Thanh	1,000	1,000
4.1.3	Đoạn từ hộ bà Bình - Tài đến hộ bà Kim - Điều	1,000	1,000
4.1.4	Đoạn từ hộ bà Kim Điều đến hộ bà Hợp Thuận	1,000	1,000
4.1.5	Đoạn từ hộ bà Hoa Hùng đến hộ bà Thanh Chiến	1,000	1,000
4.1.6	Đoạn từ hộ bà Thanh - Chiến đến hộ bà Chi - Nam	1,000	1,000
4.1.7	Đoạn từ hộ bà Hồng đến hộ bà Mai - Thanh	1,000	1,000
4.1.8	Đoạn từ hộ bà Giới - Lịch đến hộ bà Sen - Hoan	1,000	1,000
4.1.9	Đoạn từ hộ bà Sen Hoan đến hộ bà Hưng Nghiêm	1,000	1,000
4.1.10	Đoạn từ hộ bà Nhật - Thảo đến hộ bà Yến - Thành	1,000	1,000
4.1.11	Đoạn từ hộ bà Yến - Thành đến hộ bà Hoà - Quảng	1,000	1,000
4.1.12	Đoạn từ hộ bà Dung Long đến hộ bà Trang Huy	1,000	1,000
4.1.13	Đoạn từ hộ bà Phượng Vào đến hộ bà Thủy Cảnh	1,000	1,000
4.1.14	Đoạn từ hộ bà Linh Chung đến hộ bà Ninh Phong	1,000	1,000
4.1.15	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà Linh - Chung	1,000	1,000
4.1.16	Đoạn từ hộ bà Yên Hoa đến hộ bà Thục	1,000	1,000
4.1.17	Đoạn từ hộ bà Thục đến hộ ông Kỳ - Hồng	1,000	1,000
4.1.18	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Nguyễn	1,000	1,000
4.1.19	Đoạn từ hộ bà Đũa đến hộ bà Lan - Tân	1,000	1,000
4.1.20	Đoạn từ hộ bà Đăng đến hộ bà Anh	1,000	1,000
4.1.21	Đoạn từ hộ bà Ninh đến hộ bà Cúc	1,000	1,000
4.1.22	Đoạn từ hộ bà Loan đến hộ ông Trung - Thắng	1,000	1,000
4.1.23	Đoạn từ hộ bà Dung Thương đến hộ ông Tuấn - Nhi	1,000	1,000
4.2	Khu Phố 2 (nay là thôn Cao Su 3)		
4.2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đất xã Cao Thịnh	1,000	1,000
4.2.2	Đoạn từ hộ bà Liễu - Hiệp đến hộ bà Lanh	1,000	1,000
4.2.3	Từ đường Tỉnh lộ 516B - đến hết đất hộ ông Thanh Thái khu phố 2	1,000	1,000
4.3	Khu Phố 3 (nay là thôn Cao Su 3)		
4.3.1	Đoạn từ hộ bà Hoa - Hà đến hộ bà Dung	1,000	1,000
4.3.2	Đoạn từ hộ bà Tuyền - Thành đến hộ bà Bưởi	1,000	1,000
4.3.3	Đoạn từ hộ bà Lâm - Đức đến hộ bà Quế - Bích	1,000	1,000
4.3.4	Đoạn từ hộ bà Tâm - Viên đến hộ bà Hải - Tuyền	1,000	1,000
4.3.5	Đoạn từ hộ bà Hải - Tuyền đến hộ bà Minh	1,000	1,000
4.3.6	Đoạn từ hộ bà Ân - Việt đến hộ bà Âu - Thiệu	1,000	1,000
4.3.7	Đoạn từ hộ bà Huyền - Liên đến hộ bà Vân - Thắng	1,000	1,000
4.3.8	Đoạn từ hộ bà Vân - Thắng đến hộ bà Thuý Tuyền	1,000	1,000
4.3.9	Đoạn từ hộ bà Hương - Đông đến hộ bà Hải Tuyền	1,000	1,000
4.3.10	Đoạn từ hộ bà Khanh - Vững đến hộ bà Tá	1,000	1,000
4.3.11	Đoạn từ hộ bà Hà - Tâm đến hộ bà Khoa	1,000	1,000
4.4	Khu Phố 3/2 (nay là thôn Cà phê 3)		
4.4.1	Đoạn từ hộ bà Chúc - Hải đến hộ bà Nê, bà Nhuận	1,000	1,000
4.4.2	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ bà Ta, bà Đoàn	1,000	1,000
4.4.3	Đoạn từ hộ bà Hà - ước đến hộ bà Phương - Đại	1,000	1,000
4.4.4	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ ông Ca, bà Long	1,000	1,000
4.4.5	Đoạn từ hộ Quang - Hải đến hộ Nghiêm - Phương	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.4.6	Đoạn từ hộ bà Sen - Lang đến hộ ông Xương	1,000	1,000
4.4.7	Đoạn từ hộ bà Mão - Hồ đến hộ ông Bốn - Quế	1,000	1,000
4.4.8	Đoạn từ hộ bà Ngọc - Quang đến hộ bà Liên - Hải	1,000	1,000
4.4.9	Đoạn từ hộ bà Hưng đến hộ bà Cúc - Minh, giáp xã Yên Giang	1,000	1,000
4.4.10	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Chuân	1,000	1,000
4.4.11	Đoạn từ hộ ông Ngap đến giáp xã Yên Giang cũ)	1,000	1,000
4.5	thôn Thăng Long		
4.5.1	Đoạn từ hộ ông Sơn - Thành đến hộ bà Điều	1,000	1,000
4.5.2	Đoạn từ hộ bà Điều đến hộ ông Vinh - Tươi	1,000	1,000
4.5.3	Đoạn từ hộ bà Bảy - Quang đến hộ ông Thuyết	1,000	1,000
4.5.4	Đoạn từ hộ bà Như - Phẩm đến hộ bà Thu - Bình	1,000	1,000
4.5.5	Đoạn từ hộ bà Liên - Lộc đến hộ ông Trường - Thuý	1,000	1,000
4.5.6	Đoạn từ hộ bà Ngán đến hộ bà Thuận	1,000	1,000
4.6	Khu Phố 4 (nay là thôn Cao Su 1)		
4.6.1	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Dục - Hạnh	1,000	1,000
4.6.2	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Hải	1,000	1,000
4.6.3	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Lặng - Hoa	1,000	1,000
4.6.4	Đoạn từ hộ bà Xim - Thụ đến hộ ông Thụ - Hoa	1,000	1,000
4.6.5	Đoạn từ hộ ông Thọ đến hộ bà Lý	1,000	1,000
4.6.6	Đoạn từ hộ bà Diện - Bốn đến hộ bà Cúc	1,000	1,000
4.6.7	Đoạn từ hộ bà Mai - Sơn đến hộ bà Hạnh	1,000	1,000
4.6.8	Đoạn từ hộ bà Lý đến hộ bà Hà - Dương	1,000	1,000
4.6.9	Đoạn từ hộ bà Võ đến hộ ông Suyết - Phấn	1,000	1,000
4.6.10	Đoạn từ hộ ông Nghĩa đến hộ ông Tiêu	1,000	1,000
4.6.11	Đoạn từ hộ ông Sự - Sự đến hộ bà Khuyến	1,000	1,000
4.7	Khu Phố Sao Đỏ (nay là thôn Sao Đỏ)		
4.7.1	Đoạn từ hộ bà Tĩnh Thắng đến hộ ông Hoà Khánh	1,000	1,000
4.7.2	Đoạn từ hộ bà Nhời đến hộ ông Dương Thìn	1,000	1,000
4.7.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ Thanh đến hộ bà Thảo	1,000	1,000
4.7.4	Đoạn từ hộ bà Năm Sơn đến hộ ông Trường Hương	1,000	1,000
4.7.5	Đoạn từ hộ bà Tĩnh - Thắng đến hộ bà Nhời	1,000	1,000
4.7.6	Đoạn từ hộ ông Hoà (Khánh) đến hộ bà Nụ	1,000	1,000
4.7.7	Đoạn từ hộ ông Búp đến hộ ông Đức - Sơn	1,000	1,000
4.7.8	Đoạn từ hộ bà Thiêt - Hải đến hộ ông Tý - Thìn	1,000	1,000
4.7.9	Các đường trong quy hoạch cụm Thương mại Dịch vụ dự án Bò sữa	1,000	1,000
4.7.10	Đoạn từ hộ ông Dương - Thìn đến hộ ông An - Vê	1,000	1,000
4.8	Khu Phố Sơn Phông(nay là thôn Sơn Phông)		
4.8.1	Đoạn từ hộ bà Đào đến hộ ông Thoa - Hùng	1,000	1,000
4.8.2	Đoạn từ hộ Nhà văn hoá đến hộ bà Luyến - Chiến	1,000	1,000
4.8.3	Đoạn từ hộ ông Tâm - Sáng đến hộ ông Đồng	1,000	1,000
4.9	Khu Phố Thắng Lợi(nay là thôn Thắng Lợi)		
4.9.1	Đoạn từ hộ bà Toán đến hộ bà Nhật	1,000	1,000
4.9.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Ngân - Hằng	1,000	1,000
4.9.3	Đoạn từ hộ bà Thủ đến hộ ông Hiếu - Hoa	1,000	1,000
4.9.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh - Mai đến hộ ông Toàn Sương	1,000	1,000
4.9.5	Đoạn từ hộ ông Năm - Nhân đến hộ ông Văn - Tuyết	1,000	1,000
4.9.6	Đoạn từ hộ bà Lan Thắng đến hộ ông Chung Hường	1,000	1,000
4.9.7	Đoạn từ hộ ông Tý đến hộ ông Dục - Huệ	1,000	1,000
4.9.8	Đoạn từ hộ bà Na - Nghị đến hộ ông Quân - Lan	1,000	1,000
4.9.9	Đoạn từ hộ bà Hiền - Quảng đến hộ ông Hiền - Tiền	1,000	1,000
5	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
6	MBQH số 1741 ngày 17/5/2024 của UBND huyện Yên Định; Khu dân cư mới phía Đông Hồ, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định (nay là xã Yên Phú, tỉnh Thanh Hóa)		
6.1	Các lô tám đường trục chính trong MBQH, đường rộng 7,5m từ lô LK1:01 đến LK1:25;	1,000	1,000
6.2	Các lô tám đường trục chính trong MBQH, đường rộng 7,5m từ lô LK1: 26 đến LK1: 52; Từ lô LK3: 19 đến LK3: 36	1,000	1,000
6.3	Các lô tám đường trục chính trong MBQH, đường rộng 7,5m từ lô LK3: 01 đến LK3: 18; Từ lô LK4: 17 đến LK4: 34	1,000	1,000
6.4	Các lô tám đường trục chính trong MBQH (Biệt thự) đường rộng 7,5m từ lô BT: 01 đến BT: 16;	1,000	1,000
B.2	XÃ YÊN PHÚ CŨ		
1	Tuyến đường liên xã đi Yên Bái		
1.1	Đoạn từ hộ ông Mộc đến hết đất Yên Phú, giáp Yên Bái	1,000	1,000
2	Tuyến đê sông Cầu Chày	1,000	1,000
3	Đường trục các thôn		
3.1	Các đường trục thôn Trịnh Lộc nối ra Tỉnh lộ 516B	1,000	1,000
3.2	Các đường còn lại trong thôn Trịnh Lộc	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ hộ bà Thanh thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Huấn thôn Bùi Hạ 2	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4	Đoạn từ hộ bà Loan thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Ninh thôn Bùi Hạ 2	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ hộ ông Thọ thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Mẫn thôn Bùi Hạ 2	1,000	1,000
3.6	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 2	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ hộ ông Bằng thôn Bùi Hạ 1 đến hộ ông Thường thôn Bùi Hạ 1	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ hộ ông Quang thôn Bùi Hạ 1 đến Nhà văn hoá thôn Bùi Hạ 1	1,000	1,000
3.9	Đoạn từ hộ ông Đồng thông thôn Bùi Hạ 1, đến ông Tám thôn Bùi Hạ 1	1,000	1,000
3.10	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 1	1,000	1,000
4	MBQH, được phê duyệt tại Quyết định số 2987/QĐ-UBND ngày 31/10/2021		
4.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKA:01-LKA:06)	1,000	1,000
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKA:07-LKA:12; LKB:14-LKB:19)	1,000	1,000
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB:07-LKB:13; LKC:01-LKC:11)	1,000	1,000
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB:01-LKB:06; C:12-C:17)	1,000	1,000
4.5	Tuyến đường nội bộ đường bê tông (Lô LKC:18-C:19)	1,000	1,000
4.6	Đường Tỉnh lộ 516B (Lô C:20-C:22)	1,000	1,000
B.3	Đoạn từ hộ ông Ngập đến giáp xã Yên Giang (cũ)		
1	Tuyến đường liên xã		
1.1	Đoạn từ nhà ông Thọ (giáp xã Yên Trung) đến hết đất xã Yên Tâm (giáp xã Yên Phú)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ngã ba Đôn đến ngã ba Trường Tiểu học	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến Cầu Trắng xã Yên Giang		
1.3.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến xưởng may Chị Sáng	1,000	1,000
1.3.2	Đoạn từ xưởng may Chị Sáng đến Cầu Trắng xã Yên Giang	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến giáp xã Yên Giang		
1.4.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến hộ ông Dương Xá Lập	1,000	1,000
1.4.2	Đoạn từ hộ ông Dương Xá Lập đến giáp xã Yên Giang	1,000	1,000
2	Tuyến đường liên thôn		
2.1	Đường trục từ Đường 518 thôn Mỹ Quan, đến thôn Phú Xuân		
2.1.1	Đoạn từ hộ ông Tường đến hộ ông Hùng Oanh	1,000	1,000
2.1.2	Đoạn từ hộ ông Hùng Oanh đến thôn Phú Xuân	1,000	1,000
2.2	Đường từ hộ ông Sơn (Phú Xuân) đến ngã ba làng Đa Vin	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ ông Vụ (giáp thị trấn Yên Lâm) đến Trạm biến áp Phú Xuân (Xuân Trường)	1,000	1,000
3	Tuyến đường các thôn		
3.1	Đường trục các thôn Mỹ Hòa, Mỹ Quan, (Mỹ Lương, Mỹ Lợi thôn cũ), thôn mới Lương Lợi	1,000	1,000
3.2	Đường trục các thôn (Phú Xuân, Yên Trường, Thành Xá, Thành Lập, Thành Hưng, Tân Hưng thôn cũ), thôn mới	1,000	1,000
4	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
5	MBQH số 2194 ngày 04/7/2023 Khu dân cư mới, cây Vông thôn Xuân Trường, xã Yên Tâm, huyện Yên Định		
5.1	Các lô đất bám trục đường chính MBQH lòng đường rộng 7,5 m từ lô LK 3: 01 đến LK 3: 07 và lô LK 1:01 đến LK 1:28	1,000	1,000
5.2	Các trục đường ngang dọc nội bộ MBQH lòng đường rộng 7.5 m	1,000	1,000
B.4	XÃ YÊN GIANG CŨ (XÃ YÊN PHÚ CŨ)		
1	Tuyến đường liên xã		
1.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến đường bê tông cây Trám đi Bái Muôn.	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến giáp xã Yên Tâm.	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tư (Hới) đi Cầu Trắng, đến giáp xã Yên Tâm	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ hộ bà Bình Phong đi Cầu Trắng	1,000	1,000
2	Tuyến đê sông Cầu Chày	1,000	1,000
3	Tuyến đường liên thôn, xóm		
3.1	XÃ YÊN GIANG (cũ)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ cổng Bến đến nhà ông Minh Huân thôn 7cũ	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ hộ ông Hạnh Bắc đến Nhà văn hóa (thôn 2 cũ), thôn Bùi Thượng	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ nhà ông Hoa Lý đến hộ ông Thành Tịch, thôn Bùi Thượng	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ hộ ông Khuân (thôn 2) đến hộ ông Dung Luyến (thôn 2)	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ hộ ông Dân (thôn 5) đến hộ ông Nhân Phương (thôn 5)	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ hộ ông Vinh (thôn 5) đến hộ bà Thuý (thôn 5)	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ hộ ông Căn (thôn 6) đến hộ ông Thân (thôn 6)	1,000	1,000
3.9	Đoạn từ hộ ông Bình (thôn 6) đến hộ ông Đạt (thôn 6)	1,000	1,000
3.10	Đoạn từ hộ ông Minh Huân (thôn 7) đến hộ ông Tân Thường (thôn 7)	1,000	1,000
3.11	Đoạn từ hộ ông Hải Lý (thôn 7) đến hộ ông Mạnh (thôn 7)	1,000	1,000
3.12	Đoạn từ hộ bà Xuyên (thôn 7) đến hộ ông Ý Hà (thôn 7)	1,000	1,000
3.13	Đoạn từ hộ bà Tuyết (thôn 8) đến hộ anh Vũ Minh (thôn 8)	1,000	1,000
3.14	Đoạn từ hộ ông Toàn Hăng (thôn 8) đến hộ ông Năng Lý (thôn 8)	1,000	1,000
3.15	Tuyến từ nhà anh Sáu Hải đến hết hộ nhà ông Vinh, thôn Bùi Thượng	1,000	1,000
3.16	Tuyến từ giáp nhà ông Vinh đến dốc đê bãi Chăn nuôi, thôn Bùi Thượng	1,000	1,000
3.17	Đoạn từ nhà ông Tạo đến nhà anh Sinh, thôn Bùi Thượng	1,000	1,000
3.18	Đoạn từ nhà anh Thụ đến nhà anh Toại, thôn Bùi Thượng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.19	Đoạn từ nhà anh Hoàng Sáu đến nhà anh Năm Nhị thôn Bùi Thượng	1,000	1,000
3.20	Đoạn từ nhà anh Đốc Mai đến hộ ông Mai Hương, thôn Bùi Thượng	1,000	1,000
3.21	Đoạn từ nhà bà Tư Năm đến hộ ông Mai Hương, thôn Bùi Thượng	1,000	1,000
3.22	Đoạn từ nhà ông Thích đến hộ bà Hoan Hát, thôn Bùi Thượng	1,000	1,000
3.23	Đoạn từ nhà anh Giang (Hiển) đến hộ anh Nhân Nhíp, thôn Đa Nẫm	1,000	1,000
3.24	Đoạn từ nhà anh Chính Thủy đến Nhà văn hóa (thôn 6 cũ) thôn Đa Nẫm	1,000	1,000
3.25	Đoạn từ nhà anh Quân Lương đến hộ bà Nguyễn Ngón, thôn Đa Nẫm	1,000	1,000
4	Các ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
5	MBQH Khu dân cư xã Yên Phú	1,000	1,000
	85. XÃ YÊN NINH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 516B		
1.1	Đoạn từ giáp Cầu Khái đến Nhà văn hóa (Phác thôn 2)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Nhà văn hóa (Phác thôn 2) đến ngã tư Công Trống (thôn Hanh Cát 1)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã tư Công Trống (thôn Hanh Cát 1) đến Công đồng Mơ	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ Công đồng Mơ đến giáp xã Yên Thịnh	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ giáp Xuân Châu, xã Yên Thịnh (cũ) đến giáp Phúc Tinh xã Yên Thịnh (cũ)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ giáp Yên Lạc (cũ) đến ngã tư đường Quốc lộ 47B	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 47B đến giáp xã Yên Phú	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ Yên Bái – Cầu Vàng (Quốc lộ 47B)		
2.1	Đoạn từ giáp cầu Vàng đến xã Yên Hùng (cũ)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ giáp xã Yên Thịnh (cũ) đến giáp xã Yên Bái (cũ)	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 506C		
3.1	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến giáp thôn Trịnh Xá 2	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ giáp thôn Châu thôn 2 đến ngã ba đường Tỉnh lộ 516D	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ ngã ba đường Tỉnh lộ 516D đến giáp xã Yên Phong (cũ)	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ ngã ba ông Nghĩa thôn 5 đến nương tự cháy	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ nương tự cháy đến giáp xã Trường Xuân	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến giáp thôn Trịnh Xá 2	1,000	1,000
4	Tỉnh lộ 516D		
4.1	Đoạn từ giáp xã Định Liên (cũ) đến cổng qua đường kênh 19/5	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ cổng qua đường kênh 19/5 đến Đình Nhất	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ giáp Đình Nhất đến trường cấp 1,2	1,000	1,000
4.4	Đoạn từ hết trường cấp 1,2 đến ngã ba cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc (cũ)	1,000	1,000
4.5	Đoạn từ ngã ba cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc (cũ) đến giáp xã Yên Hùng (cũ)	1,000	1,000
4.6	Đoạn từ giáp xã Yên Ninh đến hộ ông Ba Tàu	1,000	1,000
4.7	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến hộ ông Thái Xoan	1,000	1,000
4.8	Đoạn từ hộ ông Thái Xoan đến đường Tỉnh lộ cầu Vàng, Yên Bái	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Tuyến từ hộ ông Ba tàu đi xã Yên Trường		
1.1	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến đường rẽ Phú Cua	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ đường rẽ Phú Cua đến giáp Yên Trường	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã tư Chợ Yên Lạc, đến giáp đường Tỉnh lộ 506C	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ ngã tư hộ ông Nờ (Châu thôn 1) đến giáp thôn Bích Động	1,000	1,000
1.5	Từ nhà ông Kỳ thôn 4 đến hộ bà Đăng thôn 4 – 516B (cũ)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ nhà bà Đăng thôn 4 đến ngã ba hộ nhà ông Quang Duyên thôn 2	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ ngã ba hộ nhà ông Quang Duyên thôn 2 đến ngã ba Quốc lộ 47B	1,000	1,000
2	Tuyến đi Cầu Chày		
2.1	Đoạn Cầu Khái đến Cầu Bụt	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ Hón Nu đến Cầu Bụt	1,000	1,000
3	Tuyến đường liên thôn		
3.1	Đoạn từ Nhà văn hóa (thôn Phác thôn 2) đến ngã tư ông Hiền (Hanh Cát 1)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến hộ ông Cúc (Châu thôn 1)	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Thắng (Châu thôn 2) đến ngã tư Hộ ông Thuận (Châu thôn 1)	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ Chợ Vàng đến UBND xã Yên Thịnh	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ Trạm Y tế đến hộ ông Lân Cận thôn 3	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ hộ ông Lân Cận đến hộ ông Thuận	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ hộ ông Thuận đến Đình làng Văn Đức	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ Đình làng Văn Đức đến hết làng Văn Đức	1,000	1,000
3.9	Truyền đường từ chợ Vàng mới đến ngã ba đường Tỉnh lộ 516B mới	1,000	1,000
3.10	Các lô đất thuộc tuyến đường nội bộ MBQH khu dân cư mới Sâu Xía	1,000	1,000
4	Tuyến đường các thôn		
4.1	thôn Yên Thành		
4.1.1	Đoạn công Thang đến Nhà văn hóa thôn	1,000	1,000
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Lan đến hộ ông Sỹ	1,000	1,000
4.1.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Hải	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1.4	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ bà Đạt	1,000	1,000
4.1.5	Đoạn từ hộ ông Hiền Dũng đến hộ ông Thảo	1,000	1,000
4.1.6	Các đường còn lại trong thôn	1,000	1,000
4.2	thôn Hòa Thượng		
4.2.1	Đoạn từ hộ ông Doanh đến nhà bà Lông	1,000	1,000
4.2.2	Đoạn từ Văn phòng thôn đến nhà ông Trung	1,000	1,000
4.2.3	Đoạn từ hộ ông Giảng đến hộ ông Đức Nga	1,000	1,000
4.2.4	Đoạn từ hộ ông Chánh đến hộ ông Huệ	1,000	1,000
4.2.5	Đoạn từ đường nhựa đến hộ ông Thắng	1,000	1,000
4.2.6	Đoạn từ hộ ông Hán đến hộ ông Diện	1,000	1,000
4.2.7	Đoạn dọc bờ kênh Nam từ cầu trường đến giáp xã Yên Thịnh (cũ)	1,000	1,000
4.2.8	Đoạn từ cổng chào Yên Nông đến hộ bà Khanh	1,000	1,000
4.2.9	Các đường còn lại trong thôn	1,000	1,000
4.3	thôn Sơn Cường		
4.3.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến đường rẽ bãi Cội Trại	1,000	1,000
4.3.2	Đoạn từ hộ ông Biền qua hộ ông Hồng Hương đến cầu ông Đỗ	1,000	1,000
4.3.3	Đoạn từ ao ông Sâm, đến VP thôn đến hộ ông Linh Mai	1,000	1,000
4.3.4	Đoạn từ Biền đến hộ ông Phi; dọc bờ kênh 19/5	1,000	1,000
4.3.5	Đoạn Cầu Trường đến Cầu Lũ	1,000	1,000
4.3.6	Đoạn Cầu Lũ đến hộ ông Đình Phi; từ ông Vàng đi Cầu Sắt	1,000	1,000
4.3.7	Đoạn Cầu Lũ đến giáp Yên Phong	1,000	1,000
4.3.8	Các đường còn lại trong thôn	1,000	1,000
4.4	thôn Hùng Thái		
4.4.1	Đoạn từ hộ Thắng Thọ đến Cầu sắt	1,000	1,000
4.4.2	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Quý	1,000	1,000
4.4.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Sổ đến bãi Hàn	1,000	1,000
4.4.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Nghiên đến VP thôn	1,000	1,000
4.4.5	Đoạn từ Phù Cua đến hộ ông Tuyển	1,000	1,000
4.4.6	Các đường còn lại trong thôn	1,000	1,000
4.5	Đường thôn Hanh Cát 1,2		
4.5.1	Các đường trực nối ra Tỉnh lộ 516B	1,000	1,000
4.5.2	Các đường trực nối với đường liên xã	1,000	1,000
4.5.3	Các đường trực còn lại	1,000	1,000
4.6	Đường thôn Phác thôn 1, 2		
4.6.1	Các đường trực nối ra Tỉnh lộ 516B	1,000	1,000
4.6.2	Các đường trực còn lại	1,000	1,000
4.7	Đường thôn Châu thôn 1,2		
4.7.1	Các đường trực trong thôn Châu thôn 1 nối ra Tỉnh lộ 516B	1,000	1,000
4.7.2	Các đường trực trong thôn Châu thôn 1, 2 nối ra Tỉnh lộ 506C	1,000	1,000
4.7.3	Các đường trực còn lại	1,000	1,000
4.8	Các đường trực trong các thôn 1,2	1,000	1,000
4.9	Các đường còn lại trong các thôn 1,2	1,000	1,000
4.10	Các đường trực trong thôn 3	1,000	1,000
4.11	Các đường còn lại trong thôn 3	1,000	1,000
4.12	Các đường trực trong thôn 4	1,000	1,000
4.13	Các đường còn lại trong thôn 4	1,000	1,000
4.14	Các đường trực trong thôn 5 làng Xuân Châu	1,000	1,000
4.15	Các đường còn lại trong thôn 5 làng Xuân Châu	1,000	1,000
4.16	Các đường trực trong thôn 5 làng Đồng Nhân	1,000	1,000
4.17	Các đường còn lại trong thôn 5 làng Đồng Nhân	1,000	1,000
4.18	Các đường trực trong làng Bích Động		
4.18.1	Đoạn từ hộ ông Quyền đến hộ ông Tinh	1,000	1,000
4.18.2	Các đường còn lại trong làng	1,000	1,000
4.19	Các đường trực trong làng Trịnh Xá		
4.19.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn (Trịnh xá 1) đến hộ bà Xếp (Trịnh xá 1)	1,000	1,000
4.19.2	Đoạn từ hộ bà Cuốn đến hộ ông Dương	1,000	1,000
4.19.3	Đoạn từ hộ ông Quốc đến hộ ông Tiểu	1,000	1,000
4.19.4	Đoạn từ hộ bà Thềm đến hộ ông Toàn	1,000	1,000
4.19.5	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến hộ ông Bắc	1,000	1,000
4.19.6	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Thường	1,000	1,000
4.19.7	Đoạn từ hộ ông Oanh đến hộ ông Hưng	1,000	1,000
4.19.8	Đoạn từ hộ ông Vĩ đến hộ ông Thắng	1,000	1,000
4.19.9	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Chính	1,000	1,000
4.19.10	Đoạn từ hộ ông Kế đến hộ ông Kiên	1,000	1,000
4.19.11	Các đường còn lại trong làng	1,000	1,000
4.20	Các đường trực trong làng Ngọc Đô		
4.20.1	Các đường trực trong làng	1,000	1,000
4.20.2	Các đường còn lại trong làng	1,000	1,000
5	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
6	MBQH khu dân cư thôn Trịnh Xá 3, xã Yên Ninh		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 516D nối đường Tỉnh lộ 506C	1,000	1,000
6.2	Đoạn giữa từ đường Tỉnh lộ 516D đến bờ kênh tiêu	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ sau lô LK1:01 MBQH đồng Ma đến công lộ	1,000	1,000
7	MBQH số 1505 ngày 11/5/2023 khu dân cư mới Ngọc Đỏ		
7.1	Từ lô LK: A-01 đến LK: A-10	1,000	1,000
7.2	Từ lô LK: A-11 đến LK: A-20	1,000	1,000
7.3	Từ lô LK: B-01 đến LK: B-10	1,000	1,000
7.4	Từ lô LK: B-11 đến LK: B-20	1,000	1,000
7.5	Từ lô LK: C-01 đến LK: C-10	1,000	1,000
7.6	Lô LK: C-11	1,000	1,000
7.7	Từ lô LK: C-12 đến LK: C-17	1,000	1,000
7.8	Từ lô LK: C-18 đến LK: C-28	1,000	1,000
7.9	Lô LK: D-07	1,000	1,000
7.10	Từ lô LK: D-01 đến LK: D-06	1,000	1,000
7.11	Từ lô LK: D-08 đến LK: D-13	1,000	1,000
7.12	Từ lô LK: D-14 đến LK: D-20	1,000	1,000
7.13	Từ lô LK: E-01 đến LK: E-10	1,000	1,000
7.14	Từ lô LK: E-11 đến LK: E-20	1,000	1,000
7.15	Từ lô LK: F-01 đến LK: F-10	1,000	1,000
7.16	Từ lô LK: F-11 đến LK: F-20	1,000	1,000
8	MBQH 5082 Khu dân cư mới thôn Châu thôn 1, xã Yên Lạc tại Quyết định số 5082/QĐ-UBND ngày 31/12/2019		
8.1	Tuyến đường trục chính đường Tỉnh lộ 516B + 506C (Lô LK1:01; LK1:02; LK1:06-LK1:21)	1,364	1,364
8.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:03-LK1:05; LK1:22-LK1:35; LK2:01-LK2:15)	1,364	1,364
9	MBQH thôn Sơn Cường theo QĐ 2314/QĐ - UBND ngày 24/06/2024 của UBND huyện Yên Định		
9.1	Tuyến đường mặt đường rộng 7,5m (lô CL-02:06 đến CL-02:12; CL- 03:01 đến CL-03:05; CL-04:07 đến CL-04:14; CL-05:05 đến CL-05:12; CL-06:01 đến CL- 05:08)	1,000	1,000
9.2	Các lô biệt thự trong MBQH	1,000	1,000
9.3	Các lô còn lại trong tuyến đường nội bộ thuộc MBQH	1,000	1,000
10	MBQH 2936 khu dân cư Sâu Xía, Ngã tư thôn 2, xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (giai đoạn 1) tại Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023		
10.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 10,5m (Lô LK01-LK14)	1,199	1,199
10.2	Các tuyến còn lại	1,199	1,199
	86. XÃ ĐỊNH TÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 516 B		
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến Đình Làng Yên Định.	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp Đình Làng Yên Định đến đường đê sông Mã.	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 528		
2.1	Đoạn từ giáp Trại giống xã Yên Định đến hết cây xăng Duyên Hy	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ giáp cây xăng Duyên Hy đến Gốc Cáo (Nam Thơm)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ Nam Thơm đến hộ bà Đoàn Lương (Sét thôn)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ hộ ông Thảo Giang đến hộ bà An Tuyết (Sét thôn)	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 516 D		
	XÃ ĐỊNH TIỀN CỬ		
3.1	Đoạn từ giáp đê sông Mã (cổng tiêu Yên thôn), đến ngã ba Tân Bình	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ ngã ba Tân Bình, đến ngã ba Đa Trắng (thôn Phúc thôn, xã Yên Định)	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẦN CỬ		
	XÃ ĐỊNH HUNG CỬ		
4.1	Đoạn giáp xã Định Hòa đến giáp xã Yên Định	1,000	1,000
5	Đường tỉnh 507		
5.1	Đoạn từ giáp xã Yên Định đến ngã tư cây xăng Vệ thôn	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ cây xăng Vệ thôn đến Cầu Yên Hoàn	1,000	1,000
6	Đường Đê Sông Mã		
	XÃ ĐỊNH TIỀN CỬ		
6.1	Đoạn từ thôn Yên Hoàn đến hết thôn Kênh thôn	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ thôn Kênh thôn đến giáp xã Định Hòa	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ bà Hoa Ái (thôn Sét) đến giáp thôn Yên Hoàn	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Tuyến đường Liên xã		
1.1	Đoạn qua xã Định Hưng cũ		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1.1	Đoạn từ hộ ông Minh Mai đến giáp thôn Ái thôn	1,000	1,000
1.1.2	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến công kênh Bắc	1,000	1,000
1.1.3	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Đồng Tinh đi Trại Điện công kênh bắc	1,000	1,000
1.1.4	Đoạn từ cầu Trường Mâm non đến Tỉnh lộ 507	1,000	1,000
1.1.5	Đoạn từ Nhà văn hóa Duyên Hy đến Tỉnh lộ 507	1,000	1,000
1.2	Đoạn qua xã Định Hải (cũ)		
1.2.1	Đoạn từ giáp thôn Đồng Tinh đến hộ ông Thả Nghi thôn Trại Điện	1,000	1,000
1.2.2	Đoạn từ hộ ông Ngân Hiệp (Sét thôn) đến hộ ông Thuần (Sét thôn giáp đê sông Mã)	1,000	1,000
1.2.3	Đoạn từ giáp làng Vệ đến đê sông Mã	1,000	1,000
1.3	Đoạn qua xã Định Tiến (cũ)		
1.3.1	Đoạn từ giáp xã Định Hoà đến đường Tỉnh lộ 516 D	1,000	1,000
1.4	Đoạn qua xã Định Tân (cũ)		
1.4.1	Đoạn từ giáp thôn Hồ thôn đến công làng Yên Hoành	1,000	1,000
1.4.2	Đoạn từ giáp công làng Hoành đến đường đê sông Mã	1,000	1,000
1.5	Tuyến đường xuống UBND xã Định Hưng (cũ)		
1.5.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Dự đến hết hộ ông Đàm	1,000	1,000
1.5.2	Đoạn từ hộ ông Đàm đến cầu Hạ Mã	1,000	1,000
1.6	Tuyến đường trung tâm xã Định Tiến (cũ)		
1.6.1	Đoạn từ hộ ông Luân (giáp đê sông Mã) đến hộ ông Đồng Bình (thôn Mỹ Lộc)	1,000	1,000
1.6.2	Đoạn từ Nghè Mỹ Lộc đến hết chợ trung tâm xã	1,000	1,000
1.6.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Khiêm (thôn Mỹ Lộc) đến ngã ba đường rẽ đi Trại y tế.	1,000	1,000
2	Đường các thôn		
2.1	thôn Đồng Tinh		
2.1.1	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh lộ 528	1,000	1,000
2.1.2	Các đường còn lại trong thôn.	1,000	1,000
2.2	thôn Duyên Hy		
2.2.1	Đoạn cống tiêu KCN đến cống tiêu ông Châu	1,000	1,000
2.2.2	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh lộ 528, đường liên thôn	1,000	1,000
2.2.3	Các đường còn lại trong thôn	1,000	1,000
2.3	thôn Vệ thôn		
2.3.1	Đường từ hộ ông Tuyền Huyền đến hộ bà Bé Sang	1,000	1,000
2.3.2	Đường từ hộ ông Hào Ngoan đến hộ ông Tường Mai	1,000	1,000
2.3.3	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường liên thôn	1,000	1,000
2.3.4	Các đường còn lại trong thôn	1,000	1,000
2.4	thôn Hồ thôn		
2.4.1	Đường từ công làng đến hộ ông Sèo	1,000	1,000
2.4.2	Đường bờ kênh Bắc từ hộ ông Hoạch đến hộ ông Phương Hoa	1,000	1,000
2.4.3	Các đường còn lại trong thôn hồ thôn	1,000	1,000
2.4.4	Đường khu dân cư mới Cửa Thần, Vệ thôn	1,000	1,000
2.4.5	Các đường, ngõ, ngách còn lại của thôn Đồng Tinh, Duyên Hy, Vệ thôn, Hồ thôn	1,000	1,000
2.5	Các tuyến đường trong thôn: Sét thôn, Thịnh thôn, Trại Điện, Ái thôn, Duyên Lộc		
2.5.1	Các đường trục các thôn (Sét thôn, Thịnh thôn, Trại Điện, Ái thôn, Duyên Lộc)	1,000	1,000
2.5.2	Đường nội đồng giáp Tỉnh lộ 528 đến Lô LKA 01 (MBQH quy hoạch ngày 17/6/2019).	1,000	1,000
2.5.3	Đường nội đồng từ giáp Lô LKA 01 (MBQH quy hoạch ngày 17/6/2019) đến Công chia nước Thịnh thôn (Phía nam đường).	1,000	1,000
2.5.4	Đường nội đồng từ giáp Công chia nước Thịnh thôn đến đường liên xã thôn Trại Điện (Ao Đình thôn Trại Điện).	1,000	1,000
2.5.5	Các đường, ngõ, ngách còn lại của thôn Sét thôn, Thịnh thôn, Trại Điện, Ái thôn, Duyên Lộc	1,000	1,000
2.6	Các tuyến đường trong thôn: Mỹ Lộc, Tam Đồng, Lang thôn, Yên thôn, Duệ thôn		
2.6.1	Đoạn từ Nhà máy sậy đến ngã ba hộ ông Nhật thôn Tam Đồng	1,000	1,000
2.6.2	Đoạn từ giáp đường nhựa dọc theo nương B1, đến công nghệ Mỹ Lộc	1,000	1,000
2.6.3	Đoạn từ cống Nấp Văn, đến giáp hộ ông Bính Toàn đất mới thôn Tam Đồng	1,000	1,000
2.6.4	Đoạn từ giáp hộ ông Văn thôn Lang thôn đến giáp đường Tỉnh lộ 516D	1,000	1,000
2.6.5	Đoạn từ công Trại bơm (bà Vĩnh) đến ngã ba hộ ông Khiêm (ngã ba Chợ, thôn Lang thôn)	1,000	1,000
2.6.6	Đoạn từ nương B1 đến hộ ông Hân (thôn Mỹ Lộc)	1,000	1,000
2.6.7	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Trại y tế đến Trại bơm tiêu Yên thôn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6.8	Đoạn từ hộ ông Ban Cừ (đầu Đê) đến hộ ông Chiến giáp cầu Yên thôn	1,000	1,000
2.6.9	Đoạn từ hộ ông Xuyên (cuối thôn) đến hộ ông Túy (đầu thôn Tam Đồng)	1,000	1,000
2.6.10	Các đường xương cá làng Lang thôn và Làng Mỹ Lộc	1,000	1,000
2.6.11	Các đường xương cá làng Duệ thôn và làng Yên thôn	1,000	1,000
2.6.12	Các đường xương cá làng Tam Đồng	1,000	1,000
2.7	Các tuyến đường trong thôn: Yên Hoành, Yên Định, Kênh thôn, Tân Long		
2.7.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thảo Bao (thôn Yên Hoành 2) đến ngã ba hộ ông Lối	1,000	1,000
2.7.2	Đoạn từ Đình làng Yên Định đến hộ ông Vọng Nương	1,000	1,000
2.7.3	Đoạn từ giáp hộ ông Hữu Phương đến đường đi cầu Yên Hoành	1,000	1,000
2.7.4	Đoạn từ giáp hộ ông Chung Hiếu đến đường đi cầu Yên Hoành	1,000	1,000
2.7.5	Đoạn từ giáp hộ ông Vọng Nương đến đường đi cầu Yên Hoành	1,000	1,000
2.7.6	Đoạn từ hộ Thọ Nhung đến đường đi cầu Yên Hoành	1,000	1,000
2.7.7	Đoạn từ Nhà văn hoá Yên Hoành đến đường mới Cầu Hoành	1,000	1,000
2.7.8	Các đường trục thôn làng Yên Hoành	1,000	1,000
2.7.9	Các đường trục thôn làng Yên Định	1,000	1,000
2.7.10	Đoạn từ giáp hộ ông Thuần (Kênh thôn) đến mương tưới B1	1,000	1,000
2.7.11	Các đường trục thôn làng Kênh thôn	1,000	1,000
2.7.12	Các đường trục thôn Tân Long	1,000	1,000
2.7.13	Đường vòng quanh núi Yên Hoành, Yên Định	1,000	1,000
2.7.14	Đoạn từ hộ Thục Chê đến hộ Lan Hoàng	1,000	1,000
2.7.15	Đoạn từ hộ Vi Quế đến hộ Luyến Theo	1,000	1,000
2.7.16	Đoạn từ hộ Đắc Lộc đến hộ Sơn Thái	1,000	1,000
2.7.17	Đoạn từ hộ Nhật Biểu đến đê Sông Mã	1,000	1,000
2.7.18	Đoạn từ hộ ông Phương đến bà Minh	1,000	1,000
2.7.19	Đoạn từ hộ ông Đan đến hộ Tuyển Ngọc	1,000	1,000
2.7.20	Đoạn từ hộ ông Luận đến hộ ông Liên	1,000	1,000
2.7.21	Đoạn từ hộ ông Đềm đến Đồng Nang	1,000	1,000
2.7.22	Đoạn từ hộ ông Sáu Hải đến Giếng Làng	1,000	1,000
2.7.23	Các đường, ngõ, ngách còn lại của thôn Yên Hoành, Yên Định, Kênh thôn, Tân Long	1,000	1,000
3	Các tuyến MBQH quy hoạch đất ở		
3.1	MBQH số 2112 ngày 28/06/2023 khu dân cư Hồ thôn, xã Định Tân (giai đoạn 1)		
3.1.1	Các lô giáp mặt đường Tỉnh lộ 516B đi Cầu Hoành: LK1:01-19	1,000	1,000
3.1.2	Tuyến đường nội bộ: LK1:20-38	1,000	1,000
3.1.3	Tuyến đường nội bộ: LK2:01-28	1,000	1,000
3.2	MBQH số 919 ngày 30/03/2023 khu dân cư Bông ngoài, Sét thôn		
3.2.1	Tuyến đường quy hoạch các lô Biệt thự	1,000	1,000
3.2.2	Tuyến đường đi thôn Thịnh thôn (mặt đường rộng 7,5m): LK1:01; LK1:02	1,000	1,000
3.2.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK1:03-16	1,000	1,000
3.2.4	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK3:01-06; LK4:01-06	1,000	1,000
3.2.5	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK3:11-16; LK4:11-16; LK5:01-08; LK9:01-06; LK8:01-06; LK7:01-08	1,000	1,000
3.2.6	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 9m: LK6:20-23; LK7:15-22; LK8:14-19; LK9:12-17	1,000	1,000
3.2.7	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK2:08-14; LK3:07-10; LK9:07-11	1,000	1,000
3.2.8	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK2:01-07; LK3:17-20; LK9:18-21; LK4:07-10; LK8:07-13	1,000	1,000
3.2.9	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK4:17-20; LK8:20-25; LK5:12-14; LK7:09-14	1,000	1,000
3.2.10	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK5:09-11; LK7:23-27; LK6:01-19	1,000	1,000
3.3	MBQH số 3802 ngày 26/10/2023 khu dân cư mới Đường Ngang, làng Lang thôn		
3.3.1	LK-01:01 đến LK-01:06	1,000	1,000
3.3.2	LK-02:01 đến LK-02:08	1,000	1,000
3.3.3	LK-03:01 đến LK-03:06	1,000	1,000
3.3.4	LK-04:01 đến LK-04:10	1,000	1,000
3.3.5	LK-04:11 đến LK-04:20	1,000	1,000
3.4	MBQH 3803 ngày 26/10/2023 khu dân cư mới Nước Mạ, Lang thôn		
3.4.1	LK-01:01 đến LK-01:06	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4.2	LK-03:01 đến LK-03:06	1,000	1,000
3.4.3	LK-03:16 đến LK-03:24	1,000	1,000
3.4.4	LK-04:13 đến LK-04:24	1,000	1,000
3.4.5	LK-05:01 đến LK-05:08	1,000	1,000
3.4.6	LK-06:09 đến LK-06:15	1,000	1,000
3.4.7	LK-07:01 đến LK-07:03	1,000	1,000
3.4.8	LK-01:07 đến LK-01:18	1,000	1,000
3.4.9	LK-02:01 đến LK-02:12	1,000	1,000
3.4.10	LK-03:07 đến LK-03:15	1,000	1,000
3.4.11	LK-04:01 đến LK-04:12	1,000	1,000
3.4.12	LK-06:01 đến LK-06:08	1,000	1,000
3.4.13	LK-06:16 đến LK-06:17	1,000	1,000
3.4.14	LK-07:04 đến LK-07:05	1,000	1,000
3.5	Khu dân cư chợ Định Hải (gồm các MBQH 1305 Khu dân cư Duyên Lộc tại Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 31/5/2021, điều chỉnh tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 ; MBQH 2868 Khu dân cư Chợ trung tâm tại Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 17/8/2020)		
3.5.1	Tuyến đường trục chính (MBQH 1305) mặt đường 9m (Lô A1-A15; A16-A28)	1,000	1,000
3.5.2	Tuyến đường nội bộ (MBQH 1305) mặt đường 5m (Lô A1-A12)	1,000	1,000
3.5.3	Tuyến đường nội bộ (MBQH 2898) mặt đường 8m (Lô A1-A11)	1,000	1,000
3.6	Khu dân cư Đồng Cản thôn Yên Hoà, xã Định Tân (đã có MB, chưa có trong bảng giá)		
3.6.1	Các lô giáp mặt đường Tỉnh lộ 507 đi Cầu Hoà: CL-A1 đến -CL-A25 và CL-D 25 đến CL-D 32)	1,000	1,000
3.6.2	Lô biệt thự	1,000	1,000
3.6.3	Tuyến đường nội bộ	1,000	1,000
3.7	Khu dân cư Cửa Phủ thôn Kênh thôn, Cửa Đình thôn Yên Định	1,000	1,000
	87. XÃ ĐỊNH HÒA		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 45 (ĐOẠN QUA XÃ ĐỊNH HÒA)		
1.1	Đoạn từ giáp xã Thiệu Long huyện Thiệu Hoá đến hộ bà Hoa Hạnh	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ hộ bà Hoa Hạnh đến công đường vào làng Tân Sen	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ hộ ông Dũng Hợp đến Cầu Si	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ cầu Si đến hộ bà Hưng (phía Tây Quốc lộ 45)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ cầu Si đến hộ ông Khanh (phía Đông Quốc lộ 45)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ cây xăng ông Phước đến giáp thị trấn Quán Láo (phía Bắc Quốc lộ 45)	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ hộ bà Hằng đến giáp thị trấn Quán Láo (phía nam Quốc lộ 45)	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 45 (cũ)		
2.1	Đoạn đi qua xã Định Bình	1,000	1,000
2.2	Tuyến đường Quốc lộ 45 (cũ) (Từ BV đa khoa Trí Đức Thành đi qua đường Quốc lộ 45 đi Định Tăng đến ngã ba giao với Quốc lộ 45 mới)	1,000	1,000
3	Đường tránh Quốc lộ 45 vào CCN phía Tây Bắc thị trấn Quán Láo		
3.1	Đoạn qua xã Định Bình		
3.1.1	Đoạn từ nhà ông Hoàn (Phê), thôn Kênh Khê đến giáp MBQH Cầu Bàn	1,000	1,000
3.1.2	Đoạn từ MBQH Trước Đình đến Thị trấn Quán Láo	1,000	1,000
4	Tỉnh lộ 516 B		
4.1	ĐI QUA XÃ ĐỊNH BÌNH (cũ) (lấy từ tuyến đường Tân Bình)		
4.1.1	Đoạn từ Cây xăng Quốc lộ 45 đến ngã ba cổng Tân Bình	1,000	1,000
4.1.2	Đoạn từ ngã ba cổng Tân Bình đến giáp xã Định Tân	1,000	1,000
4.1.3	Đường trong khu dân cư Cồn Đu, Đắc trí	1,000	1,000
4.1.4	Đường trong khu dân cư Bãi Thái (Ấp trú + Tân Sen)	1,000	1,000
5	TUYẾN ĐƯỜNG Tỉnh lộ 516C		
5.1	ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH BÌNH (cũ)		
5.1.1	Đoạn từ ngã ba cổng Tân Bình đến hết MBQH 1297 vị trí 1 thôn Đắc trí	1,000	1,000
5.1.2	Đoạn từ MBQH 1297 vị trí 1 thôn Đắc trí đến hết thôn Đắc Trí	1,000	1,000
5.1.3	Đoạn từ hết thôn Đắc trí đến giáp xã Định Hòa	1,000	1,000
5.1.4	Đoạn nối Tỉnh lộ 516 B (từ thôn Công Bình) đến giáp xã Định Hòa	1,000	1,000
5.2	ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH HÒA (cũ)		
5.2.1	Từ giáp xã Định Bình để giáp MBQH KDC Phang thôn	1,000	1,000
5.2.2	Từ cây xăng xã Định Hoà đến đường rẽ vào trường cấp 1,2 (phía Nam đường)	1,000	1,000
5.2.3	Đoạn từ đường rẽ vào Trường cấp 1,2 đến đường rẽ vào Trạm y tế (phía Nam đường)	1,000	1,000
5.2.4	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm y tế đến ngã ba đường bê tông sau làng (phía Nam đường)	1,000	1,000
5.2.5	Đoạn từ ngã ba đường bê tông sau làng đến giáp xã Định Thành (phía Nam đường)	1,000	1,000
5.2.6	Đoạn từ hộ ông Hiền đến Trạm y tế xã (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.2.7	Đoạn từ Trạm y tế xã đến hộ ông Dũng Văn (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	1,000	1,000
5.2.8	Đoạn từ hộ ông Dũng Văn đến giáp xã Định Thành (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	1,000	1,000
5.3	ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH THÀNH (cũ)		
5.3.1	Đoạn xã Định Hòa đến hộ ông Thọ (thôn 6)	1,000	1,000
5.3.2	Đoạn từ hết ông Thọ (thôn 6) đến ông Thắm (thôn 7)	1,000	1,000
5.3.3	Đoạn từ hết ông Thắm (thôn 7) đến hết hộ ông Sơn (thôn 9)	1,000	1,000
5.3.4	Đoạn từ hết hộ ông Sơn (thôn 9) đến giáp xã Định Công	1,000	1,000
5.4	ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH CÔNG (cũ)		
5.4.1	Đoạn xã Định Thành đến ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2)	1,000	1,000
5.4.2	Đoạn từ ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2) đến cổng tiêu giáp Trường cấp 2	1,000	1,000
5.4.3	Đoạn từ cổng tiêu giáp Trường cấp 2 đến hết hộ ông Đức Phương (thôn Khang Nghệ)	1,000	1,000
5.4.4	Đoạn từ hết hộ ông Toàn Can (Khang Nghệ) đến ngã ba đê Sông Mã (Khang Nghệ)	1,000	1,000
5.4.5	Đoạn từ hết hộ ông Toàn Can (Khang Nghệ) đến đường rẽ đi cầu Vĩnh An (Khang Nghệ) Khu dân cư đông Mã bên phải	1,000	1,000
5.5	Tỉnh lộ 516C (mới)		
5.5.1	Đoạn đi qua Xã Định Bình (cũ)	1,000	1,000
5.5.2	Đoạn đi qua Xã Định Hòa (cũ)	1,000	1,000
5.5.3	Đoạn đi qua Xã Định Thành (cũ)	1,000	1,000
5.5.4	Đoạn đi qua Xã Định Công (cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ ĐỊNH HOÀ CŨ		
1	Tuyến đường đê Cầu Chày (đoạn giáp xã Định Thành đến giáp xã Định Bình)	1,000	1,000
2	Tuyến đường Liên xã Định Hoà - Định Tiến		
2.1	Đoạn từ ngã tư hộ ông Dũng Văn đến đường vào khu vực Lò Vôi	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ đường vào khu vực Lò Vôi đến giáp xã Định Tiến	1,000	1,000
3	Tuyến đường liên làng, liên thôn (XÃ ĐỊNH HOÀ cũ)		
3.1	thôn Phang thôn		
3.1.1	Đoạn từ hộ ông Phúc Kỳ đến hộ ông Ngọc Vinh	1,000	1,000
3.1.2	Các đường còn lại trong thôn Phang thôn	1,000	1,000
3.2.3	Đoạn từ chùa Thiên Phúc đến hộ ông Tiên thôn Phang thôn	1,000	1,000
3.2	thôn Thung Thượng		
3.2.1	Đoạn từ hộ ông Ngọc Vinh đến UBND xã	1,000	1,000
3.2.2	Các đường còn lại trong thôn Thung Thượng	1,000	1,000
3.3	thôn Thung thôn		
3.3.1	Đoạn từ ngã ba chợ (cũ) (hộ ông Mười Hồng) đến ngã ba đường vào UBND xã	1,000	1,000
3.3.2	Đoạn từ UBND xã đến hộ ông Lâu	1,000	1,000
3.3.3	Đoạn từ hộ ông Xô đến đình làng Nhì	1,000	1,000
3.3.4	Đoạn đình làng Nhì đến hộ ông Thọ thông	1,000	1,000
3.3.5	Đoạn đình làng Nhì đến hộ ông Xây Túc	1,000	1,000
3.3.6	Đoạn từ hộ ông Sạn đến hộ ông Tập	1,000	1,000
3.3.7	Đoạn từ hộ ông Thị Diệp đến hộ ông Liên Văn	1,000	1,000
3.3.8	Đoạn từ hộ ông Diệu Thanh đến hộ ông Thắng	1,000	1,000
3.3.9	Đoạn từ hộ ông Ngọc Tinh thôn Thung thôn đến đập thôn Mai Trung	1,000	1,000
3.3.10	Đoạn từ hộ ông Xây Túc thôn Tổ Lai đến hộ ông Sơn Đông thôn Phang thôn	1,000	1,000
3.3.11	Đoạn từ hộ ông Ngô Ngọc Anh thôn Thung thôn đến thửa đất số 292, tờ bản đồ số 34 đất lúa	1,000	1,000
3.3.12	Đoạn từ Trạm y tế thôn Thung thôn, xã Định Hoà, Đến đường 516C mới	1,000	1,000
3.3.13	Khu dân cư mới thôn Thung thôn	1,000	1,000
3.3.14	Các đường còn lại trong thôn Thung thôn	1,000	1,000
3.4	thôn Tổ Lai		
3.4.1	Đoạn từ hộ ông Xây Túc đến đập Đùn	1,000	1,000
3.4.2	Các đường còn lại trong thôn Tổ Lai	1,000	1,000
3.5	thôn Mai Trung		
3.5.1	Đoạn từ hộ ông Từ Lan đến Trạm bơm Hòa Long	1,000	1,000
3.5.2	Đoạn từ hộ ông Khang đến hộ bà Yên Bút	1,000	1,000
3.5.3	Các đường còn lại trong thôn Mai Trung	1,000	1,000
3.6	thôn Nội Hà		
3.6.1	Đoạn từ Trạm bơm Hòa Long đến chân đê (Nội Hà)	1,000	1,000
3.6.2	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Thiệu	1,000	1,000
3.6.3	Đoạn từ hộ ông Tâm Thị đến hộ ông Đề	1,000	1,000
3.6.4	Đoạn từ hộ ông Hanh đến hộ ông Định	1,000	1,000
3.6.5	Các đường còn lại trong thôn Nội Hà	1,000	1,000
4	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
5	MBQH được phê duyệt tại Quyết định 1980/QĐ-UBND ngày 16/8/2021		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Tuyến đường nội bộ 5,5m (Lô LK:01-LK:20)	1,000	1,000
5.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK:21; LK:22)	1,000	1,000
B.2	XÃ ĐỊNH BÌNH CŨ		
1	Tuyến đường đê sông Cầu Chày.	1,000	1,000
2	Đường trục các thôn		
2.1	Đường trục ra Quốc Lộ 45	1,000	1,000
2.2	Các đường xương cá trong làng Mỹ Nga, Ấp Trú, Tân Sen, Kênh Khê, Căng lập, Công Bình, Đắc Trí	1,000	1,000
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
4	MBQH 4039 tại Quyết định số 4039 /QĐ-UBND ngày 08/11/2023		
4.1	Tuyến đường gom mặt đường 5,5m song song với đường 516C (Lô LK1:01-LK1:10)	1,000	1,000
5	MBQH 3408 Khu vực Đồng trước Đình, thôn Kênh Khê, xã Định Bình tại Quyết định số 3408/QĐ-UBND, ngày 23/9/2020		
5.1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 45 (Lô 01-16)	1,000	1,000
5.2	Tuyến đường nội bộ 8m (Lô 17-32; 37-47)	1,000	1,000
5.3	Tuyến đường nội bộ 8m (Lô 33-36)	1,000	1,000
6	MBQH 1297 Vị trí 1 thôn Đắc Trí - đường làng Búi tại Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 03/8/2017		
6.1	Các lô 01-15 bám trục đường chính	1,000	1,000
7	MBQH 2214 Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm xen cư Cầu Bản, Kênh Khê, xã Định Bình, huyện Yên Định, tại Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 06/7/2023		
7.1	Ngoài mặt đường 15 m	1,000	1,000
7.2	Đường trong khu dân cư Cầu Bản, Kênh Khê	1,000	1,000
B.3	XÃ ĐỊNH THÀNH CŨ		
1	Tuyến đường Đê sông Cầu Chày		
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến giáp xã Định Công	1,000	1,000
2	Tuyến đường các thôn		
2.1	Các đường trục làng Bái Ân	1,000	1,000
2.2	Các đường trục làng Tường Vân	1,000	1,000
2.3	Các đường trục làng Hải Quật	1,000	1,000
2.4	Các đường trục thôn 5, thôn 10	1,000	1,000
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
4	MBQH 1730 khu dân cư mới thôn Bái Ân 2, xã Định Thành, huyện Yên Định tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 19/7/2021		
4.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 10,5m (Lô LK1:01-LK1:13; LK1:14-LK1:23)	1,000	1,000
5	MBQH Khu dân cư thôn Bái Ân, xã Định Thành, huyện Yên Định		
5.1	Đoạn đường từ hồ ông Đông đến Gốc trôi thôn Bái Ân 2	1,000	1,000
5.2	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 516c đến ngã ba hộ ông Vinh thôn Bái Ân 2	1,000	1,000
B.4	XÃ ĐỊNH CÔNG CŨ		
1	Tuyến đường đê sông Mã, sông Cầu Chày		
1.1	Đê sông Mã (đoạn ngã ba sông Cầu Chày đến giáp xã Định Tiến)	1,000	1,000
1.2	Đê Cầu Chày (đoạn từ Nhà thờ Công Giáo đến giáp xã Định Thành)	1,000	1,000
2	Khu vực chợ mới trung tâm xã		
2.1	Đường trục chính trước mặt Chợ (Vị trí 1)	1,000	1,000
2.2	Các đường trục xung quanh Chợ (Vị trí 2)	1,000	1,000
3	Tuyến đường các thôn		
3.1	Các đường trục thôn Cẩm Chương 1	1,000	1,000
3.2	Các đường trục thôn Cẩm Chương 2	1,000	1,000
3.3	Các đường trục thôn Phú Khang (thôn Khang Nghệ cũ)	1,000	1,000
3.4	Các đường trục thôn Phú Khang (Phú Ninh cũ)	1,000	1,000
3.5	Các đường trục thôn Quan Yên	1,000	1,000
4	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
B.5	XÃ THIỆU LONG CŨ (thôn Tiên Nông)		
1	Đường thôn		
1.1	Các trục đường chính của các thôn	1,000	1,000
1.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	1,000	1,000
1.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	88. XÃ VINH LỘC		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đường Quốc lộ 217 + 45 (đoạn trùng nhau)		
1.1	Tuyến đường Tổng Duy Tân: Đoạn từ giáp ranh xã Tây Đô đến đường phố Phạm Đốc (đường rẽ vào cổng làng Khu phố Thành Nhân)	1,000	1,000
1.2	Tuyến đường Tổng Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào phố Phạm Đốc đến đoạn rẽ vào phố Lê Văn Thiệp (đường rẽ vào làng Xuân Giai, xã Vinh Tiến cũ)	1,000	1,000
1.3	Tuyến đường Tổng Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào phố Lê Văn Thiệp đến đoạn rẽ vào phố Trịnh Tuệ (đường rẽ vào cổng làng Khu phố Nhân Lộ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Tuyến đường Tổng Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào phố Trịnh Tuệ đến đoạn rẽ vào đường Trịnh Kiểm (đường rẽ vào trường cấp 1, cấp 2 Vĩnh Thành)	1,000	1,000
1.5	Tuyến đường Tổng Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào đường Trịnh Kiểm đến giáp ranh đường Trịnh Khả (Công viên Vĩnh Lộc)	1,000	1,000
2	Đường Quốc lộ 217		
2.1	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ điểm giao đường Tổng Duy Tân đến Bệnh viện đa khoa Vĩnh Lộc	1,000	1,000
2.2	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ Bệnh viện đa khoa Vĩnh Lộc đến Nghĩa trang liệt sỹ Vĩnh Lộc	1,000	1,000
2.3	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ Vĩnh Lộc đến Công ty may Man Seon Global	1,000	1,000
2.4	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ Công ty may Man Seon Global đến Cầu Công	1,000	1,000
2.5	Tuyến đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ cầu Công đến đường rẽ vào thôn Văn Hanh	1,000	1,000
2.6	Đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Văn Hanh đến đường rẽ vào Lò đốt rác của công ty BIMIVINA	1,000	1,000
2.7	Đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ đường rẽ vào Lò đốt rác của công ty BIMIVINA đến nhà ông Trịnh Bá Quyết	1,000	1,000
2.8	Đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ nhà ông Trịnh Bá Quyết đến giáp ranh xã Biện Thượng (xã Vĩnh Hùng cũ)	1,000	1,000
3	Đường Quốc lộ 45		
3.1	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ ngã ba Công viên Vĩnh Lộc đến đường rẽ vào phố Trần Nhân Tông (cổng làng Khu phố Giáng)	1,000	1,000
3.2	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Trần Nhân Tông (cổng làng Khu phố Giáng) đến đường rẽ vào phố Trịnh Huy Quang (đường vào Trường Mầm non Vĩnh Thành)	1,000	1,000
3.3	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Trịnh Huy Quang (đường vào Trường Mầm non Vĩnh Thành) đến đường rẽ vào đường phố Phạm Văn Hinh	1,000	1,000
3.4	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Phạm Văn Hinh đến đường rẽ vào phố Trần Tiến Quân (hết Trụ sở Công an xã Vĩnh Lộc)	1,000	1,000
3.5	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Trần Tiến Quân (Trụ sở Công an xã Vĩnh Lộc) đến đường rẽ phố Võ Quyết	1,000	1,000
3.6	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Võ Quyết đến đường rẽ vào đường Lưu Hưng Hiếu (cổng làng Khu phố Hà Lương)	1,000	1,000
3.7	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường Lưu Hưng Hiếu (cổng làng Khu phố Hà Lương) đến đường Trần Hữu Hời.	1,000	1,000
3.8	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường Trần Hữu Hời đến giáp ranh xã Ninh Khang (cũ) - Nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 77)	1,000	1,000
3.9	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiều: Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến Hạt quản lý Đê điều (thửa đất 259, tờ bản đồ 80)	1,000	1,000
3.10	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiều: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Thọ Vực (từ thửa đất 284, tờ bản đồ 80) đến cửa hàng xăng dầu Ninh Khang (thửa đất 718, tờ bản đồ 80)	1,000	1,000
3.11	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiều: Đoạn từ giáp ranh cửa hàng xăng dầu Ninh Khang (từ thửa đất 717, tờ bản đồ 80) đến Trụ sở UBND xã Ninh Khang (cũ) (thửa đất số 744, tờ bản đồ 80)	1,000	1,000
3.12	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiều: Đoạn từ giáp ranh Trụ sở UBND xã Ninh Khang (cũ) (từ thửa đất 743, tờ bản đồ 80) đến đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Ninh (thửa đất 1073, tờ bản đồ 79)	1,000	1,000
3.13	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiều: Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Ninh (thửa đất 1129, tờ bản đồ 79) đến đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Kỳ Ngải (thửa đất 35, tờ bản đồ 82)	1,000	1,000
3.14	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiều: Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Kỳ Ngải (từ thửa đất 34, tờ bản đồ 82) đến nhà ông Trịnh Xuân Diệp (thửa đất 137, tờ bản đồ 82)	1,000	1,000
3.15	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiều: Đoạn từ nhà ông Trịnh Văn Kỳ (thửa đất 136, tờ bản đồ 82) đến giáp Cầu Kiều	1,000	1,000
4	Đường Tỉnh lộ 522		
4.1	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ đầu đường phố Lê Văn Tân đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	1,000	1,000
4.2	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc đến đê hữu sông Bưởi	1,000	1,000
4.3	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ điểm giao Tỉnh lộ 522 với đê hữu sông Bưởi đến cầu Phúc Hưng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.4	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ cầu Phúc Hưng đến giáp ranh xã Vĩnh Hưng (cũ)	1,000	1,000
4.5	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ giáp ranh xã Vĩnh Phúc (cũ) đến thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 64	1,000	1,000
4.6	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 64 đến thửa đất số 455, tờ bản đồ số 61	1,000	1,000
4.7	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 456, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 347, tờ bản đồ số 61	1,000	1,000
4.8	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 334, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 61	1,000	1,000
4.9	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 61 đến Nhà văn hóa thôn 1 (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 61)	1,000	1,000
4.10	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 210, tờ bản đồ số 62 đến thửa đất số 358, tờ bản đồ số 62	1,000	1,000
4.11	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 390, tờ bản đồ số 62 đến Công ty Quang Thành Thắng	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B1	THỊ TRẤN VĨNH LỘC CŨ		
1	Các tuyến đường nối Quốc lộ		
1.1	Tuyến đường phố Phạm Đốc đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến cổng làng Thành Nhân	1,000	1,000
1.2	Tuyến đường phố Phạm Đốc đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ cổng làng Thành Nhân đến đường Hồ Quý Ly	1,000	1,000
1.3	Tuyến đường phố Lê Văn Thiệp đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến điểm giao với đường Vũ Uy (Ngã tư nghĩa địa Công giáo)	1,000	1,000
1.4	Tuyến đường phố Lê Văn Thiệp đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy (Ngã tư nghĩa địa Công giáo) đến đường Hồ Quý Ly	1,000	1,000
1.5	Tuyến đường phố Trịnh Tuệ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến Sân vận động thôn 2 (thửa đất số 131, tờ bản đồ 17)	1,000	1,000
1.6	Tuyến đường phố Trịnh Tuệ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Sân vận động thôn 2 (thửa đất số 131, tờ bản đồ 17) đến điểm giao đường Vũ Uy	1,000	1,000
1.7	Tuyến đường phố Trịnh Tuệ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến đường Hồ Quý Ly	1,000	1,000
1.8	Tuyến đường phố Trịnh Kiểm đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến trường THCS Vĩnh Thành	1,000	1,000
1.9	Tuyến đường phố Trịnh Kiểm đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ trường THCS Vĩnh Thành đến điểm giao đường Vũ Uy	1,000	1,000
1.10	Tuyến đường phố Trịnh Kiểm đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến đường Hồ Quý Ly	1,000	1,000
1.11	Tuyến đường phố Đặng Văn Hỷ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến nhà ông Lê Hữu Ngọc (thửa đất 36, tờ bản đồ 18)	1,000	1,000
1.12	Tuyến đường phố Đặng Văn Hỷ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ thửa 428, tờ bản đồ 18 đến điểm giao đường Vũ Uy	1,000	1,000
1.13	Tuyến đường phố Đặng Văn Hỷ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến đường Hồ Quý Ly	1,000	1,000
1.14	Tuyến đường phố Trần Nhân Tông: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao đường Vũ Uy	1,000	1,000
1.15	Tuyến đường phố Trần Nhân Tông: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến điểm giao Quốc lộ 45	1,000	1,000
1.16	Tuyến đường phố Trần Nhân Tông: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến giáp Nhà nghỉ Hùng Thắng 7	1,000	1,000
1.17	Tuyến đường phố Trịnh Huy Quang: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao đường phố Lê Thọ Vực	1,000	1,000
1.18	Tuyến đường phố Trịnh Huy Quang: Đoạn từ điểm giao đường phố Lê Thọ Vực đến điểm giao Quốc lộ 45	1,000	1,000
1.19	Tuyến đường phố Trịnh Huy Quang: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao với đường phố Hồ Nguyên Trừng	1,000	1,000
1.20	Tuyến đường phố Phạm Văn Hinh: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao đường phố Lê Thọ Vực	1,000	1,000
1.21	Tuyến đường phố Phạm Văn Hinh: Đoạn từ điểm giao đường phố Lê Thọ Vực đến điểm giao Quốc lộ 45	1,000	1,000
1.22	Tuyến đường phố Phạm Văn Hinh: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao đường phố Hồ Nguyên Trừng	1,000	1,000
1.23	Tuyến đường phố Trần Tiến Quân (từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao đường phố Hồ Nguyên Trừng)	1,000	1,000
1.24	Đường phố Võ Quyết đến đường phố Lê Thọ Vực	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.25	Tuyến đường phố Vũ Uy từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Giáng: Từ điểm giao với đường phố Phạm Đốc đến điểm giao đường phố Lê Văn Thiệp	1,000	1,000
1.26	Tuyến đường phố Vũ Uy từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Giáng: Từ điểm giao với đường phố Lê Văn Thiệp đến điểm giao đường phố Đặng Văn Hỷ	1,000	1,000
1.27	Tuyến đường phố Vũ Uy từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Giáng: Từ điểm giao với đường phố Đặng Văn Hỷ đến điểm giao đường phố Trần Nhân Tông	1,000	1,000
1.28	Tuyến đường phố Lê Thọ Vực từ Khu phố Giáng đến Khu phố Hà Lương: Từ điểm giao với đường phố Trần Nhân Tông đến điểm giao đường phố Phạm Văn Hinh	1,000	1,000
1.29	Tuyến đường phố Lê Thọ Vực từ Khu phố Giáng đến Khu phố Hà Lương: Từ điểm giao với đường phố Phạm Văn Hinh đến điểm giao đường phố Lưu Hưng Hiếu	1,000	1,000
1.30	Tuyến đường Lưu Hưng Hiếu: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao Quốc lộ 45	1,000	1,000
1.31	Tuyến đường Lưu Hưng Hiếu: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao đường phố Vũ Văn Huyền	1,000	1,000
1.32	Tuyến đường Lưu Hưng Hiếu: Đoạn từ điểm giao đường phố Vũ Văn Huyền đến hết tuyến (Đê sông Bưởi - Khu phố Phụng Công)	1,000	1,000
1.33	Tuyến đường Trần Hữu Hời (Khu phố Hà Lương): Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao Quốc lộ 45	1,000	1,000
1.34	Tuyến đường Trần Hữu Hời (Khu phố Hà Lương): Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến hết tuyến (giáp ranh xã Ninh Khang cũ)	1,000	1,000
2	Các tuyến đường chính		
2.1	Tuyến đường Hồ Quý Ly (từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Hà Lương - Dọc sông Mã)	1,000	1,000
2.2	Tuyến đường phố Hồ Nguyên Trừng (đoạn từ chùa Giáng đến Đàn Tế Nam Giao)	1,000	1,000
2.3	Tuyến đường Vũ Văn Huyền (Khu phố Phụng Công)	1,000	1,000
2.4	Tuyến đường Hoàng Xung Phong (Khu phố Phụng Công)	1,000	1,000
2.5	Tuyến đường phố Mai Xuân Diêm	1,000	1,000
3	Các tuyến đường theo chiều rộng đường		
3.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5m	1,000	1,000
3.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 4 - 5m	1,000	1,000
3.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 3 - 4m	1,000	1,000
3.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng đường từ 2 - 3m	1,000	1,000
3.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	1,000	1,000
4	Các tuyến đường thuộc MBQH		
4.1	MBQH Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy cũ): Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	1,000	1,000
4.2	MBQH Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy cũ): Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1,000	1,000
4.3	MBQH Điểm dân cư Cao San	1,000	1,000
4.4	MBQH Điểm dân cư Đồng giữa: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	1,000	1,000
4.5	MBQH Điểm dân cư Đồng giữa: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1,000	1,000
4.6	MBQH Điểm dân cư Đồng trước: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	1,000	1,000
4.7	MBQH Điểm dân cư Đồng trước: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1,000	1,000
4.8	MBQH Điểm dân cư Đồng kê	1,000	1,000
B2	XÃ NINH KHANG CŨ		
1	Các tuyến đường nối Quốc lộ 45		
1.1	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 258, tờ bản đồ 80) đến trạm bơm xã Ninh Khang (cũ) (thửa đất 220, tờ bản đồ 76)	1,000	1,000
1.2	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 709, tờ bản đồ 80) đến nhà ông Nguyễn Văn Thủy (thửa đất 207, tờ bản đồ 80)	1,000	1,000
1.3	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 701, tờ bản đồ 80) đến nhà ông Hoàng Văn Đạo (thửa đất 319, tờ bản đồ 80)	1,000	1,000
1.4	Đoạn đường Quốc lộ 45 (từ thửa đất 742, tờ bản đồ 80) đến nhà ông Lưu Văn Quyết (thửa đất 541, tờ bản đồ 79)	1,000	1,000
1.5	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 987, tờ bản đồ 79) đến thửa đất 209, tờ bản đồ 79	1,000	1,000
1.6	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 từ thửa 1546, tờ 79 đến nhà bà Hoàng Thị Dân (thửa 440, tờ 78)	1,000	1,000
1.7	Đoạn đường từ Ngã ba thôn Phi Bình từ thửa đất 316, tờ 82 đến nhà hết thôn Phi Bình (thửa đất 1386, tờ bản đồ 83)	1,000	1,000
1.8	Đoạn đường từ thôn Thọ Vực (thửa đất 388, tờ bản đồ 76) đến thôn Yên Lạc (thửa đất 342, tờ bản đồ 74)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Các tuyến đường chính trên địa bàn xã		
2.1	Đoạn đường đê từ thôn Phi Bình (thửa đất 1241, tờ bản đồ 83) đến thôn Khang Hồ (thửa đất 550, tờ bản đồ 92)	1,000	1,000
2.2	Đoạn đường từ Trạm Bơm xã Vĩnh Khang (thửa đất 153, tờ bản đồ 86) đến thửa 1270, tờ bản đồ 88	1,000	1,000
2.3	Đoạn đường từ nhà ông Quý (thửa 1150, tờ bản đồ 88) đến nhà ông Xương (thửa đất 462, tờ bản đồ 92)	1,000	1,000
3	Các tuyến đường theo chiều rộng đường		
3.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5 m	1,000	1,000
3.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 4 - 5 m	1,000	1,000
3.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 3 - 4 m	1,000	1,000
3.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng đường từ 2 - 3 m	1,000	1,000
3.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	1,000	1,000
4	Các tuyến đường thuộc MBQH		
4.1	MBQH điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	1,000	1,000
4.2	MBQH điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến nội bộ trong MBQH	1,000	1,000
4.3	MBQH khu dân cư thôn Yên Lạc: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	1,000	1,000
4.4	MBQH khu dân cư thôn Yên Lạc: Các tuyến nội bộ trong MBQH	1,000	1,000
4.5	Điểm dân cư thôn Hồ Nam	1,000	1,000
B3	XÃ VĨNH PHÚC CŨ		
1	Các tuyến nối Quốc lộ, Tỉnh lộ		
1.1	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Lê Văn Báo) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ Quốc lộ đến Nhà văn hóa thôn Đồng Minh (thửa đất số 684, tờ bản đồ số 37)	1,000	1,000
1.2	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Lê Văn Báo) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Đồng Minh đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	1,000	1,000
1.3	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ Quốc lộ đến đầu đường rẽ vào Trường Mầm non xã Vĩnh Phúc (cũ)	1,000	1,000
1.4	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ đầu đường rẽ vào Trường Mầm non xã Vĩnh Phúc (cũ) đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	1,000	1,000
1.5	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi) đến ngã tư trại tâm thần (cũ) (thửa đất số 526, tờ bản đồ số 38).	1,000	1,000
1.6	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ đường ngã tư trại tâm thần (cũ) (thửa đất số 514, tờ bản đồ số 38) đến đê hữu sông Bưởi	1,000	1,000
1.7	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Kiểm) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ Quốc lộ đến Ngã tư đình làng thôn Bái Xuân (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 41)	1,000	1,000
1.8	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Kiểm) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ ngã tư đình làng thôn Bái Xuân (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 41) đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	1,000	1,000
1.9	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đến Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Phúc: Đoạn từ đường Tỉnh lộ 522 đến Ao lớn thôn Bái Xuân (thửa đất số 239, tờ bản đồ số 41)	1,000	1,000
1.10	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đến Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Phúc: Đoạn từ nhà ông Trịnh Bá Lâm (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 41) đến Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Phúc	1,000	1,000
1.11	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi Trường Mầm non Vĩnh Phúc đến ngã ba Ao thôn Đồng Minh (thửa đất số 750, tờ bản đồ số 37) - Trừ thửa đất số 776, tờ bản đồ số 37	1,000	1,000
1.12	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi đê hữu sông Bưởi đến giáp ranh giới xã Tây Đô	1,000	1,000
1.13	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi thôn Văn Hanh đến Quốc lộ 217: Đoạn từ Tỉnh lộ 522 đến Ngã tư thôn Văn Hanh (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 41)	1,000	1,000
1.14	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi thôn Văn Hanh đến Quốc lộ 217: Đoạn đường từ Ngã tư thôn Văn Hanh (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 41) đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 41)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.15	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi thôn Văn Hạnh đến Quốc lộ 217: Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Khoa (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 41) đến Quốc lộ 217	1,000	1,000
1.16	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi đê tả sông Bưởi đến giáp ranh giới xã Vinh Hưng cũ	1,000	1,000
1.17	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi cầu Máng đến điểm giao với đê tả sông Bưởi: Đoạn từ Tỉnh lộ 522 đến cầu Máng	1,000	1,000
1.18	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi cầu Máng đến điểm giao với đê tả sông Bưởi: Đoạn từ cầu Máng đến nhà bà Đặng Thị Nhân (thửa đất số 701, tờ bản đồ số 30).	1,000	1,000
1.19	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi cầu Máng đến điểm giao với đê tả sông Bưởi: Đoạn từ thửa đất số 701, tờ bản đồ số 30 đến điểm giao với đê tả sông Bưởi	1,000	1,000
2	Các tuyến đường chính		
2.1	Đường trục chính trung tâm xã Vinh Lộc: Đoạn đường thuộc xã Vinh Phúc (cũ) đến giáp ranh xã Tây Đô	1,000	1,000
2.2	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Duy Dũng (thửa đất số 704, tờ bản đồ số 37) đến nhà ông Vũ Quang Thịnh (thửa đất số 918, tờ bản đồ số 37)	1,000	1,000
2.3	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Láng (thửa đất số 29, tờ bản đồ 41) đến nhà ông Hoàng Văn Tuyên (thửa đất số 1148, tờ bản đồ 37)	1,000	1,000
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Hiệu (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 43) đến nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 43)	1,000	1,000
2.5	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Phúc đến thửa đất số 769, tờ bản đồ số 30	1,000	1,000
3	Các tuyến đường theo chiều rộng đường		
3.1	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh, có chiều rộng > 5 mét	1,000	1,000
3.2	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 4-5 mét	1,000	1,000
3.3	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 3-4 mét	1,000	1,000
3.4	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 2-3 mét	1,000	1,000
3.5	Khu vực còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh	1,000	1,000
3.6	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng > 5 mét	1,000	1,000
3.7	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 4-5 mét	1,000	1,000
3.8	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 3-4 mét	1,000	1,000
3.9	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 2-3 mét	1,000	1,000
3.10	Khu vực còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh	1,000	1,000
4	Các tuyến đường thuộc MBQH		
4.1	MBQH Khu dân cư tập trung thôn Đồng Minh: Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	1,000	1,000
4.2	MBQH Khu dân cư tập trung thôn Đồng Minh: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1,000	1,000
4.3	MBQH điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vinh Phúc, huyện Vinh Lộc: Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	1,000	1,000
4.4	MBQH điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vinh Phúc, huyện Vinh Lộc: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1,000	1,000
4.5	MBQH điểm dân cư xen cư và tái định cư thôn Đồng Minh, xã Vinh Phúc, huyện Vinh Lộc: Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	1,000	1,000
4.6	MBQH điểm dân cư xen cư và tái định cư thôn Đồng Minh, xã Vinh Phúc, huyện Vinh Lộc: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1,000	1,000
4.7	Điểm dân cư thôn Văn Hạnh, xã Vinh Phúc, huyện Vinh Lộc	1,000	1,000
B4	XÃ VINH HƯNG CŨ		
1	Các tuyến đường chính		
1.1	Tuyến đường từ thửa số 426, tờ bản đồ 61 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ 69	1,000	1,000
1.2	Tuyến đường từ thửa đất 271, tờ bản đồ 59 đến thửa đất 500, tờ bản đồ 54	1,000	1,000
1.3	Tuyến đường từ thửa đất 1231, tờ bản đồ 64 đến thửa 289, tờ bản đồ 68	1,000	1,000
1.4	Tuyến đường từ thửa đất 890, tờ bản đồ 63 đến thửa đất 757, tờ bản đồ 63	1,000	1,000
1.5	Tuyến đường từ thửa 357, tờ bản đồ 61 đến thửa đất 292, tờ bản đồ 61	1,000	1,000
1.6	Tuyến đường từ thửa 535, tờ bản đồ 61 đến thửa đất 408, tờ bản đồ 62	1,000	1,000
1.7	Tuyến đường từ thửa 115, tờ bản đồ 61 đến thửa đất 386, tờ bản đồ 61	1,000	1,000
1.8	Tuyến đường từ thửa 351, tờ bản đồ 64 đến thửa đất 988, tờ bản đồ 60	1,000	1,000
1.9	Tuyến đường từ thửa 03, tờ bản đồ 64 đến thửa đất 374, tờ bản đồ 63	1,000	1,000
1.10	Tuyến đường từ thửa 1128, tờ bản đồ 64 đến thửa đất 663, tờ bản đồ 63	1,000	1,000
1.11	Tuyến đường từ thửa 1198, tờ bản đồ 64 đến thửa 663, tờ bản đồ 63	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.12	Tuyến đường từ thửa 438, tờ bản đồ 53 đến thửa 294, tờ bản đồ 53	1,000	1,000
2	Các tuyến đường theo chiều rộng đường		
2.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5m	1,000	1,000
2.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 4 - 5m	1,000	1,000
2.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 3 - 4m	1,000	1,000
2.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 2 - 3m	1,000	1,000
2.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	1,000	1,000
3	Các tuyến đường thuộc MBQH		
3.1	MBQH Khu dân cư thôn 3 (Đa Hàng dưới): Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	1,000	1,000
3.2	MBQH Khu dân cư thôn 3 (Đa Hàng dưới): Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1,000	1,000
B5	XÃ VINH HÒA CŨ		
1	Các tuyến đường nối Quốc lộ 217		
1.1	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 đến giáp ranh thôn Lợi chấp: Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa thôn Nhật Quang	1,000	1,000
1.2	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 đến giáp ranh thôn Lợi chấp: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Nhật Quang giáp ranh thôn Lợi Chấp	1,000	1,000
1.3	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngõ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà ông Lê Duy Hùng (thôn Pháp Ngõ).	1,000	1,000
1.4	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngõ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ nhà ông Lê Duy Hùng (thôn Pháp Ngõ) đến hết nhà bà Long (thôn Pháp Ngõ).	1,000	1,000
1.5	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngõ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ nhà bà Long (thôn Pháp Ngõ) đến nhà ông Nguyễn Đăng Thắng (thôn Pháp Ngõ).	1,000	1,000
1.6	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngõ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thắng (thôn Pháp Ngõ) đến Nhà văn hóa thôn Hữu Chấp.	1,000	1,000
1.7	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngõ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Hữu Chấp đến điểm nối trục chính đường vào UBND xã.	1,000	1,000
1.8	Đường từ Quốc lộ 217 đi vào UBND xã Vĩnh Hòa cũ	1,000	1,000
1.9	Đường từ Quốc lộ 217 đi Vĩnh Hưng (vào nhà máy Bimivina)	1,000	1,000
1.10	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua Nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường Quốc lộ 217: Đoạn từ đường vào UBND xã đến nhà ông Nguyễn Viết Năm.	1,000	1,000
1.11	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua Nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường Quốc lộ 217: Đoạn từ giáp ranh nhà ông Nguyễn Viết Năm đến Nhà văn hóa thôn Bồng Phồn.	1,000	1,000
1.12	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua Nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường Quốc lộ 217: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Bồng Phồn ra đến đường nhánh nối Quốc lộ 217.	1,000	1,000
2	Các tuyến đường chính		
2.1	Tuyến đường đê ven sông Bưởi từ thôn Nhật Quang đến thôn Lợi Chấp	1,000	1,000
2.2	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ Lợi Chấp đến thôn Quang Biểu	1,000	1,000
2.3	Tuyến đường thuộc thôn Lợi Chấp đoạn giáp thôn Nhật Quang đến đê Sông Bưởi	1,000	1,000
2.4	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã thuộc thôn Quang Biểu từ giáp thôn Lợi Chấp đến trạm y tế xã Vĩnh Hòa	1,000	1,000
2.5	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ sân bóng thôn Nghĩa Kỳ đến Nhà văn hóa thôn Giang Đông	1,000	1,000
2.6	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ Nhà văn hóa thôn Giang Đông đến giáp xã Biện Thượng (xã Vĩnh Hùng cũ)	1,000	1,000
2.7	Tuyến đường đê ven sông Mã từ thửa 1122, 1091 đến 1454, tờ bản đồ 113	1,000	1,000
3	Các tuyến đường theo chiều rộng đường		
3.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5m	1,000	1,000
3.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 4 - 5m	1,000	1,000
3.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 3 - 4m	1,000	1,000
3.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 2 - 3m	1,000	1,000
3.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	1,000	1,000
4	Các tuyến đường thuộc MBQH		
4.1	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu tái định cư phục vụ công tác GPMBQH dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	1,000	1,000
89. XÃ TÂY ĐỒ			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Cẩm Thủy cũ; Đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 33 (trước đây là tờ số 06 xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ thửa đất số 13, 9, tờ bản đồ số 33 (trước đây là, tờ bản đồ số 06 xã Vĩnh Quang cũ); Đến thửa đất số 330, 287, tờ bản đồ số 34 (trước đây là, tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
1.3	Từ đất số 331, 288, tờ bản đồ số 34 (trước đây là, tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang cũ) đến hết ranh giới xã Vĩnh Quang và Vĩnh Yên cũ	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Quang (cũ) và Vĩnh Yên (cũ) thửa số 17, 67 đến ngã tư đất ở ông Đức Dung thửa số 53, 821, tờ bản đồ số 43, 45 (trước đây là, tờ bản đồ số 01, 03 xã Vĩnh Yên cũ)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ngã tư đất ở ông Đức Dung thửa số 53, 821 đến ngã tư đất ở ông Phong, ông Hòa thửa số: 799, 111, 163, tờ bản đồ số 45, 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 xã Vĩnh Yên cũ)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ ngã tư đất ở ông Phong, ông Hòa thửa số 124, 150, 149 đến giáp nương kênh Bắc đất ở ông Hải thửa số 202, 208, 231, Tờ bản đồ số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 xã Vĩnh Yên cũ)	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ giáp nương kênh Bắc đến đất ở ông Càng Hội cả 2 bên đường (xã Vĩnh Yên (cũ) và Vĩnh Long cũ) thửa số 254, 288, tờ bản đồ số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 xã Vĩnh Yên cũ)	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ giáp đất ở ông Vinh Nhất thửa số 291 bên giáp đường Thống Nhất điểm cuối đến giáp ngã ba rẽ vào đường Tây Giai thửa số 382 (đường tránh Thành Nhà Hồ) đất ở ông Đắc, tờ bản đồ số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 xã Vĩnh Yên cũ)	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Tiến (cũ) ; Đến thửa số 44, 139, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô (đất ở ông Mạnh Hà) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ thửa số 141, 94, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô đến thửa 224, 339, tờ bản đồ số 21 (công văn chỉ) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ thửa số 245, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô đến thửa 554, 658, tờ bản đồ số 21 (UBND xã) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1,000	1,000
1.12	Đoạn từ thửa số 686, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô đến đất ở bà Vũ Minh Phượng (Đông Môn) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1,000	1,000
1.13	Đoạn từ đất ở ông Trịnh Tiến Hào đến đất ở ông Trịnh Văn Hoành (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1,000	1,000
1.14	Đoạn từ thửa 1109, tờ bản đồ số 22 xã Tây Đô (Nha khoa Quỳnh Anh) đến cây xăng đất ở ông Hùng (điểm giao Quốc lộ 45+217) (trước đây là xã Vĩnh Long)	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217 + 45 (đoạn trùng nhau)		
2.1	Đoạn từ đất ở ông Điệp Huệ (thửa 1091, 1084, tờ bản đồ số 22) đến Đến thửa 1389, 1542, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô (trước đây là, tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến cũ)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ thửa 1353, 1439, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô; Đến thửa 1498, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô (trước đây là, tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ thửa 1438, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô; đến vị trí giáp bến xe khách Vĩnh Lộc	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ bến xe khách Vĩnh Lộc Đến và thửa 334, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến) đến hết ranh giới xã Tây Đô giáp xã Vĩnh Lộc	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45		
3.1	Đoạn từ giáp ranh giới sử dụng đất xã Thạch Bình đến điểm giao giữa đường Quốc lộ 45 với đê Vĩnh Long	1,000	1,000
3.2	Từ điểm giao giữa đường Quốc lộ 45 với đê Vĩnh Long đến Quốc lộ 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 774 tờ 18 xã Tây Đô) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1,000	1,000
3.3	Từ Quốc lộ 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 802, tờ 18) đến trung tâm làng Bèo (đường rẽ vào UBND xã Tây Đô) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ thửa 481, 451 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Tây Đô); Đến thửa 742, 1116, tờ bản đồ số 22 xã Tây Đô (trước đây là xã Vĩnh Long)	1,000	1,000
3.5	Đoạn đường từ thửa 764, 1372, tờ bản đồ số 22 xã Tây Đô đến điểm giao giữa Quốc lộ 45 và 217 (cây xăng Vĩnh Long và đến thửa 1088) (trước đây là xã Vĩnh Long)	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523C		
4.1	Ven đường Tỉnh lộ 523c đoạn từ điểm đầu nối đường Quốc lộ 217 (thửa số 1061a, tờ bản đồ số 16) đến giáp thôn Đồi Mỏ (thửa 534, tờ bản đồ số 10) xã Tây Đô	1,000	1,000
4.2	Ven đường Tỉnh lộ 523 từ đất ở ông Liệu thôn Đồi Mỏ (thửa số 453, tờ bản đồ số 10) đến Nhà văn hóa thôn Đồi Thới xã Tây Đô	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	Ven đường Tỉnh lộ 523 từ Nhà văn hóa thôn Đồi Thới (thửa 658, tờ bản đồ số 7) đến hết ranh giới xã Tây Đô, giáp xã Thạch Long (thửa số 06, tờ bản đồ số 08 xã Tây Đô)	1,000	1,000
5	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ		
5.1	Tuyến đường nối với đường Quốc lộ 217 sau ranh giới thửa vị trí 01 Quốc lộ 217 đến trung tâm xã (trừ đường Thống Nhất)	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào đường Tây Giai (giáp đất đất ở ông Đắc) giáp thửa số 382,25 đi đường tránh Thành Nhà Hồ đến giáp ranh giới đất (Vĩnh Tiến cũ) thửa số 594, tờ bản đồ số 50 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 xã Vĩnh Yên cũ)	1,000	1,000
5.3	Đoạn từ cửa Bắc Thành Nhà Hồ đến cửa Nam Thành Nhà Hồ xã Tây Đô	1,000	1,000
5.4	Đoạn từ cửa Nam Thành Nhà Hồ đến đường rẽ vào trụ sở Đảng uỷ và MTTQ xã Tây Đô (thửa đất 876, 877, tờ bản đồ số 66) (trước đây là, tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến cũ)	1,000	1,000
5.5	Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở Đảng uỷ và MTTQ xã Tây Đô (thửa đất 876, 877, tờ bản đồ số 66) đến đền Tam Tổng (thửa số 14, tờ bản đồ số 70 xã Tây Đô) (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến cũ)	1,000	1,000
5.6	Đoạn từ vị trí đất đền Tam Tổng (thửa 14 bản đồ số 70); Đến thửa 274 bản đồ số 70 xã Tây Đô, (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến cũ)	1,000	1,000
5.7	Đoạn từ thửa 274, tờ bản đồ số 70; Đến thửa 321, tờ bản đồ số 70 xã Tây Đô (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
5.8	Tuyến đường phụ cận Thành Nhà Hồ xã Tây Đô (trước đây là xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ XÃ VĨNH QUANG CŨ		
1	Đoạn đường từ điểm giao Quốc lộ 217 thôn Eo Lê đến nhà bà Hoàn Tùng (thửa đất 115, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
2	Đoạn đường Đê Sông Mã từ nhà bà Tuyền Bốn (thửa đất số 930, tờ bản đồ số 66) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ) chạy dài đến giáp xã Vĩnh Yên (cũ)	1,000	1,000
3	thôn Cẩm Hoàng 1: Tuyến đường từ điểm giao Đê Sông Mã đến nhà văn hoá thôn Cẩm Hoàng 1 (thửa đất số 553, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
4	thôn Cẩm Hoàng 1: Tuyến đường từ nhà văn hoá thôn Cẩm Hoàng 1 đến đất ở ông Lục Oanh (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
5	Tuyến đường từ đất ở ông Duân Yển (thửa đất số 659, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ) thôn Cẩm Hoàng 1 đến nhà bà Cảnh Dường (thửa đất số 880, tờ bản đồ số 36) thôn Cẩm Hoàng 2 (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
6	Các tuyến đường khu vực Mỏ Chùa thôn Cẩm Hoàng (thuộc các MBQH số: 1552, 1553, 963, 809)	1,000	1,000
7	thôn Lê Sơn: Tuyến đường từ điểm giao Đê Sông Mã đến nhà văn hoá thôn Lê Sơn (thửa đất số 217, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
8	thôn Lê Sơn: Tuyến đường từ Nhà văn hoá thôn Lê Sơn đến đất ở ông Viện Xuân (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 37), (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
9	thôn Lê Sơn: Từ đất ở ông Lai Tu (thửa đất số 471, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Hoê Trục (thửa đất số 303, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
10	thôn Cẩm Hoàng 2: Từ đất ở ông Long Tần (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 36) đến đất ở ông Lạc Hằng (thửa đất số 167, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
11	thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Trường An (thửa 159, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Dũng (thửa 72, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
12	thôn Tiến Ích 1: Từ thửa đất số 318, 279, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Phiếu Tư (thửa đất số 354, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
13	thôn Eo Lê: Từ đất ở ông Biền (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 33) đến đất ở ông Oai Cúc (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
14	thôn Eo Lê: Từ đất ở ông Diện Hoàn (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 33) đến đất ở ông Tuấn Quyền (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
15	thôn Cẩm Hoàng 2: Tuyến đường từ đất ở ông Bình Oanh (thửa 755, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Phẫu Thanh (thửa đất số 109, tờ bản đồ số 36)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	thôn Cẩm Hoàng 2: Tuyến đường từ đất ở ông Bình Lai (thửa đất số 99, tờ bản đồ số 36) đến đất ở ông Đăng Lan (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
17	thôn Eo Lê: Từ đất ở ông Toàn Thắng (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 28) đến nhà bà Dương (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 28) (trước đây là tờ số 1 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
18	thôn Eo Lê: Các thửa đất thuộc Lô 2 Quốc lộ 217	1,000	1,000
19	thôn Cẩm Hoàng 2: Từ đất ở ông Thoa Vui (thửa đất số 915, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Thu Xoan (thửa đất số 153, tờ bản đồ số 36)	1,000	1,000
20	thôn Cẩm Hoàng 2: Từ nhà bà Hà Khanh (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 36) đến đất ở ông Thịnh Lý (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
21	thôn Cẩm Hoàng 2: Từ đất ở ông Bổng Du (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 36) đến nhà bà Nương Định (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
22	thôn Lê Sơn: Từ đất ở ông Chính Tuyết (thửa đất số 228, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Đạt Thảo (thửa đất số 301, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
23	thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Duy Lan (thửa đất số 542, tờ bản đồ số 33) đến đất ở ông Tùng Hằng (thửa đất số 368, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
24	thôn Tiến Ích 2: Từ nhà bà Hải Hà (thửa đất số 541, tờ bản đồ số 33) đến nhà đến đất ở ông Thuật Kim (thửa đất số 367, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
25	thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Nghiêm Hương (thửa đất số 420, tờ bản đồ số 33) đến nhà bà Nhung Đan (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
26	Các tuyến đường khu Đồng Rễnh thôn Tiến Ích 2	1,000	1,000
27	thôn Tiến Ích 1: Từ nhà bà Mơi Thành (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Cúc Chính (thửa đất số 578, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
28	thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Trung Hoa (thửa đất số 399, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà ông Sỹ Hoa (thửa đất số 676, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
29	thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Sơn Len (thửa đất số 317, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Hồng Thường (thửa đất số 488, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
30	thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Hùng Bàn (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Ứng Tú (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
31	thôn Tiến Ích 1: Từ nhà bà Hương Thảo (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Minh Cài (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
32	thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Ký Quyền (thửa đất số 272, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Du Hương (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
33	thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Cẩn Thủy (thửa 80, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Thu Quyết (thửa 18, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
34	thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Hải Tích (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Thủy Sự (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
35	thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Minh Hội (thửa đất số 25) đến nhà bà Phương Dương (thửa đất số 51), tờ bản đồ số 29 (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
36	thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Bảo Vân (thửa đất số 02, tờ 37) đến nhà bà Hiếu Lầy (thửa 46, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
37	Đất ở nông thôn các thửa tại, tờ bản đồ số 29 điểm giao Quốc lộ 217 đến nhà văn hoá thôn Quan Nhân. (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
38	Đất ở nông thôn các thửa tại, tờ bản đồ số 29 từ đất ở ông Dũng Hà (thửa đất số 55) đến đất ở ông Khoa Sinh (thửa đất số 14) (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
39	Các thửa đất ở còn lại thuộc, tờ bản đồ số 29 (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	1,000	1,000
40	Tuyến đường dọc kênh Tây	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
41	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Eo Lê, xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hoá (trước đây là xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc)		
41.1	Tuyến đường huyện VL 02 mặt đường rộng 9m, vỉa hè mỗi bên 10m	1,000	1,000
41.2	Các tuyến đường còn lại mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m.	1,000	1,000
42	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng > 5m tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	1,000	1,000
43	Các tuyến còn lại có chiều rộng từ 4 - 5m tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	1,000	1,000
44	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4m tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	1,000	1,000
45	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2-3 m còn lại tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	1,000	1,000
46	Các khu vực đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	1,000	1,000
B.2	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ XÃ VĨNH YÊN CŨ		
1	Đoạn 02 bên đường thống nhất đến điểm cuối mương kênh Nam thừa số 297,288, tờ bản đồ số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên), đến thừa 766,805, tờ bản đồ số 49 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
2	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Đàm chiều thừa số 769, tờ bản đồ số 52 điểm cuối đất ở ông Tiến từ thừa số 1293, 1321, tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
3	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Đặng, bà Bình, bà xuân thừa số 796,792,793,794, tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên), điểm cuối ngã tư trường cấp 1, thừa số 668,490, tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
4	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu ngã tư trường cấp 1 thừa số: 448,561.632, tờ bản đồ số 53; điểm cuối đất ở ông Lộc, Nụ, bà Phương) thừa số 807,811, tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
5	Đoạn đường chính chạy dọc gần sông mã từ làng thượng thừa số 696,726, tờ bản đồ số 54 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên) đến điểm cuối hết thôn Thọ Đồn thừa số 10,31,47, tờ bản đồ số 57 (trước đây là, tờ bản đồ số 15 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên) (trừ các thửa đất tại mục 3.2)	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ Trường Mầm non Vĩnh Yên đến ngã tư Trường Tiểu học Vĩnh Yên	1,000	1,000
7	thôn Yên Tôn Hạ: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Khuông thừa số 543,622 điểm cuối đất ở ông Nam, thừa số 565,493), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
8	thôn Yên Tôn Hạ: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Khuông, thừa số 543,544 điểm cuối đất ở ông Tình chung, thừa số 174,175), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
9	thôn Yên Tôn Hạ: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Hồng Nhân thừa số 768 điểm cuối đất ở ông Nam thừa số 565,534), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
10	thôn Phù Lưu: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông B Năm thừa số 544,623 điểm cuối đất ở ông Thới tình 780,781), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
11	thôn Phù Lưu: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Mạc, thừa số 628,627 điểm cuối nhà Chị Đàm Chiều thừa số 768,769), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
12	thôn Yên Tôn Thượng: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Tăng thừa số 602,603,648 điểm cuối nhà chị Ngọc chợ thừa số 767,789 và điểm nối ra công làng thừa số 727,744,758,775), tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
13	thôn Yên Tôn Thượng: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu ngã ba Đình thừa số 656,702 điểm cuối trạm điện thừa số 395,403), tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
14	thôn Yên Tôn Thượng: Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu từ trạm điện, thừa số 395,379 điểm cuối từ nhà chị Phương Quyết thừa số 129,130 nối đi ra đường Thống Nhất thừa số 28,905), tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
15	thôn Thọ Đồn: Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu đất ở ông Oanh thừa số 696,648 điểm cuối giáp ranh đất ở ông Khanh thừa số 764,765), tờ bản đồ số 54 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	thôn Mỹ Xuyên: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu giáp khu đất mới ông Đạt thửa số 532,533 điểm cuối đất ở ông Thọ Chước thửa số 318,307), tờ bản đồ số 45,46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	1,000	1,000
17	thôn Mỹ Xuyên: Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu giáp khu đất mới ông Đạt thửa số 533,484 điểm cuối giáp MBQH đất ở đất ở ông Dương thửa số 412,448,4), tờ bản đồ số 45 (trước đây là, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	1,000	1,000
18	thôn Mỹ Sơn: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu từ nhà anh Dũng Chiểu thửa số 21,15 điểm cuối hết nhà bà Tàu Nghinh thửa số 31,50, tờ bản đồ số 45,46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	1,000	1,000
19	Đất ở nông thôn các thửa tại, tờ bản đồ số 44,45 (trước đây là, tờ bản đồ số 2,3 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên) các thửa giáp đất lâm nghiệp khu Đồi voi tại, tờ bản đồ số 43 (trước đây là, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên). (các thửa số 9,11,12.....203,215,227). Trừ các thửa 02 bên đường (Điểm đầu từ nhà anh Dũng Chiểu thửa số 15,21 điểm cuối hết nhà bà Tàu Nghinh thửa số 31,51,52 giáp ranh đất Vĩnh Long cũ), tờ bản đồ số 45,46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	1,000	1,000
20	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư thôn Mỹ Sơn	1,000	1,000
21	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Mã Nền cây trời	1,000	1,000
22	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Yên Tôn Thượng (Đồng ngõ), xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc)		
22.1	Tuyến đường VL02 mặt đường rộng 9m, vỉa hè rộng 10m	1,000	1,000
22.2	Các tuyến còn lại mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 4m	1,000	1,000
23	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (Khu giáp trang trại ông Lân) thửa số 282, 414, 444, tờ bản đồ số 3, 4. Đo vẽ năm 2001		
23.1	Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3,5m	1,000	1,000
23.2	Tuyến đường có mặt đường rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2m	1,000	1,000
24	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (Khu đầu làng ông Đạt) thửa số 483 .Tờ bản đồ số 3. Đo vẽ năm 2001		
24.1	Tuyến đường có mặt đường rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	1,000	1,000
24.2	Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	1,000	1,000
25	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng > 5m tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đôn	1,000	1,000
26	Các tuyến còn lại có chiều rộng từ 4 - 5m tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đôn	1,000	1,000
27	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4m tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đôn	1,000	1,000
28	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2-3 m còn lại tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đôn	1,000	1,000
29	Các khu vực đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đôn	1,000	1,000
B.3	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ VĨNH TIẾN CŨ		
1	Các tuyến đường trục chính nối với Quốc lộ 217+ 45, khoảng cách từ điểm giao đường Quốc lộ < 200 mét, chiều rộng > 5m	1,000	1,000
2	Đoạn đường chính của xã chạy dọc gần sông Mã từ thửa 689, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) (giáp ranh khu phố Thành Nhân xã Vĩnh Lộc) đến thửa số 1 từ 58 (trước đây là, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
3	Tuyến đường từ đền Tam Tổng đến đền nhà ông Hiền giáp đường đê Sông Mã (thửa 571, tờ bản đồ số 69) (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
4	Tuyến đường từ trường cấp 2 Vĩnh Tiến đến nhà ông Toàn thửa đất số 938, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
5	thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Lương thửa 900, tờ bản đồ số 70 đến nhà ông Quang thửa 939, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) giáp Kênh Nam	1,000	1,000
6	thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Hùng Dung thửa 925, tờ bản đồ số 70 đến nhà bà Nguyệt Vĩnh thửa 423, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
7	thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Hiệp thửa 740, tờ bản đồ số 70 đến nhà ông Duy thửa 796, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
8	thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Minh thửa 755, tờ bản đồ số 70 đến nhà ông Quán thửa 1746 và nhà ông Nam thửa 1761, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà thờ họ Trịnh thửa 787, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Vượng thửa 424, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
10	thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Triều thửa 522, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Vụ thửa 490, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
11	thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà thờ họ Phạm thửa 467, tờ bản đồ số 69 đến giáp đường phụ cận Thành Nhà Hồ giáp thửa 699, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
12	thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Biên thửa 422, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Thành thửa 290, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
13	thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Phán thửa 208, tờ bản đồ số 69 đến nhà bà Phương thửa 366, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
14	thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Thọ thửa 355, tờ bản đồ số 69 đến giáp nhà ông Phán thửa 208, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
15	thôn Phú Linh: Từ nhà văn hoá thôn Phú Linh thửa 146, tờ bản đồ số 69 đến đường phụ cận Thành Nhà Hồ (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
16	thôn Phú Linh: Từ nhà ông Đàm thửa 116, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Linh thửa 326, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
17	thôn Phú Linh: Từ Sân bóng thôn Phú Linh đến nhà ông Toàn thửa 768, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
18	thôn Phú Linh: Từ nhà ông Hồng thửa 324, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Trưởng thửa 405, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
19	thôn Phú Linh: Từ nhà ông Thụ thửa 273, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Bạ thửa 400, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) và qua đoạn nhà ông Hiếu thửa 73, tờ bản đồ số 68 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
20	thôn Phú Linh: Từ nhà văn hoá thôn Phú Linh thửa 146, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà bà Hoa thửa 96, tờ bản đồ số 68 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
21	thôn Xuân Giai: Từ trụ sở công Đảng uỷ và MTTQ xã Tây Đô đến giáp đường Quốc lộ 45 vào Thành Nhà Hồ, đất ở ông Triệu Văn Đạt (thửa 1365, tờ bản đồ 66) (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
22	thôn Xuân Giai: Từ đường phụ cận Thành Nhà Hồ đoạn từ nhà ông Tuyển thửa 1796, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà ông Kiều thửa đất số 613, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
23	thôn Xuân Giai: từ nhà ông Mạnh thửa 1635, tờ bản đồ số 66 đến nhà bà Lan thửa đất số 1474, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
24	thôn Xuân Giai: từ nhà ông Tá thửa 509, tờ bản đồ số 66 đến nhà ông Nghiêm thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
25	thôn Xuân Giai: từ nhà ông Trình thửa 1092, tờ bản đồ số 66 đến nhà ông Long thửa đất số 322, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
26	thôn Xuân Giai: từ nhà ông Đốc thửa 516, tờ bản đồ số 66 đến nhà ông Bôi thửa đất số 1603, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
27	thôn Xuân Giai: từ giáp nhà ông Long thửa 332, tờ bản đồ số 65 đến nhà bà Lý thửa đất số 847, tờ bản đồ số 66 và nhà ông Hay thửa 928, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
28	thôn Tây Giai: từ Cửa Tây Thành Nhà Hồ đất ở ông Cấp thửa 299, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến giáp Kênh Nam, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
29	thôn Tây Giai: từ đường nối đường phụ cận Thành Nhà Hồ đất ở ông Cảnh thửa 176, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà ông Thư thửa đất số 327, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30	thôn Tây Giai: từ nhà ông Tuấn thửa 291, tờ bản đồ số 65 đến nhà ông Mạnh thửa đất số 297, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
31	thôn Tây Giai: từ giáp nhà ông Thư thửa 327, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà ông Chử thửa đất số 972, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1,000	1,000
32	Đường quy hoạch mới vị trí khu gốc xoan thôn Phương Giai sau bến xe xã Vĩnh Tiến nối với đường Quốc lộ 45 và trục đường chính thị trấn (QH 6-12m)	1,000	1,000
33	Đường quy hoạch khu dân cư Ao Lác thôn Phương Giai (QH 5-8m)	1,000	1,000
34	Đường nối từ trường cấp 2 đi xuống thôn Phương Giai (QH đường 4-7m)	1,000	1,000
35	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Linh, Thổ Phụ, Phổ Mới, Tây Giai	1,000	1,000
36	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 4-5 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Linh, Thổ Phụ, Phổ Mới, Tây Giai	1,000	1,000
37	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 3-4 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Linh, Thổ Phụ, Phổ Mới, Tây Giai	1,000	1,000
38	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 2-3 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Linh, Thổ Phụ, Phổ Mới, Tây Giai	1,000	1,000
39	Các khu vực khác còn lại tại các thôn (trừ khu vực giáp Thọ Đồn)	1,000	1,000
40	Khu vực còn lại giáp Thọ Đồn	1,000	1,000
B.4	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ XÃ VĨNH LONG CŨ		
1	Từ Quốc lộ 217 đến Chợ Đông Môn	1,000	1,000
2	Từ Chợ Đông Môn đến Cửa đông Thành Nhà Hồ	1,000	1,000
3	Từ UBND xã Tây Đô đi Nhà thi đấu đa năng xã Tây Đô	1,000	1,000
4	Từ nhà thi đấu đa năng tới đất ở bà Láng (Quốc lộ 45)	1,000	1,000
5	Xuân Áng: từ đất ở ông Lam (Tỉnh lộ 523C, thửa 982/ tờ 15) đi đất ở ông Lai (thửa 936/ tờ 15)	1,000	1,000
6	Xuân Áng: Các tuyến đường giao thông nông thôn đầu nối với Tỉnh lộ 523C, Quốc lộ 217 có khoảng cách dưới 200m	1,000	1,000
7	Xuân Áng: Từ nhà bà Hà Thị Luyện (thửa 940, tờ bản đồ 16) đi đất ở bà Nguyễn Thị Tha (thửa 1659, tờ 16)	1,000	1,000
8	Xuân Áng: từ đất ở ông Hà Thanh Long (thửa 1069, tờ 15) đi ông Lê Văn Hiệu (thửa 1103, tờ 16)	1,000	1,000
9	Đôi Mò: từ đất ở ông Liệu (ĐT.523C, thửa 453/ tờ số 10) đi đất ở ông Hà Văn Thành (thửa 440/ tờ số 11)	1,000	1,000
10	Cầu Mư: Các đoạn đường giao thông nông thôn đầu nối với quốc lộ 45 và Quốc lộ 217 có khoảng cách dưới 200m	1,000	1,000
11	Cầu Mư: từ đất ở ông Thung (thửa 469/, tờ bản đồ 26) đến bà Thủy (thửa 539/, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
12	Cầu Mư: Từ đất ở ông Trịnh Xuân Nghiệm (thửa 263/ tờ 26) đi đất ở ông Trịnh Văn Cương(thửa 447/ tờ 26)	1,000	1,000
13	Cầu Mư: Từ đất ở bà Trịnh Thị Huệ (thửa 1395/, tờ bản đồ 22) đến đất ở ông Trịnh Văn Chính (thửa 1060, tờ 22)	1,000	1,000
14	thôn Bèo: Các tuyến đường nối Quốc lộ 45 có khoảng cách dưới 150m	1,000	1,000
15	thôn Bèo: từ đất ở ông Trần Tiến Quân (thửa 748/ tờ 18) đi ông Đình Trọng Cón(thửa 58/ tờ 23)	1,000	1,000
16	thôn Bèo: từ nha ông Hoàng Văn Thường (thửa 455, tờ 22) đi ông Trần Văn Minh (thửa 33, tờ 23)	1,000	1,000
17	thôn Bèo: từ đất ở ông Hồ Ngọc Đình (thửa 11, tờ 23) đi đất ở ông Đình Trọng Nguyên (thửa 72, tờ 23)	1,000	1,000
18	thôn Bèo: từ đất ở ông Lê Văn Nghi (thửa 817, tờ 18) đi đất ở bà Lê Thị Phiền (thửa 28, tờ 23)	1,000	1,000
19	Đông Môn: Các tuyến đường giao thông đầu nối với quốc lộ 217 (có khoảng cách dưới 200 m)	1,000	1,000
20	Đông Môn: Từ bà Tiết Thị Kim (thửa 246/ tờ 20) đi ông Vũ Đình Nhật (thửa 68/ tờ 25) (Đường ven chân Thành Nhà Hồ)	1,000	1,000
21	Đông Môn: từ đất ở ông Vũ Đình Thành (1443, tờ 22) đến thửa đất ở ông Vũ Đình Khuya	1,000	1,000
22	Đông Môn: Từ đất ở ông Trần Trung (thửa 1456, tờ 22) đến thửa đất ở ông Nguyễn Ngọc Viên (Thăm)	1,000	1,000
23	Đông Môn: từ đất ở ông Vũ Cao Bí(thửa 862/ tờ 21) đi ông Vũ Đình Thiện(Thủy) (thửa 736/, tờ bản đồ 21)	1,000	1,000
24	Cầm Bào: Các tuyến đường giao thông nông thôn đầu nối với quốc lộ 217 và Tỉnh lộ 523C có khoảng cách dưới 200m	1,000	1,000
25	Cầm Bào: Từ đất ở ông Huyền (Thủy) (thửa 1028/, tờ bản đồ 15) đi đất ở ông Nguyễn Văn Khang (thửa 1140/, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26	Cắm Bào: Từ đất ở ông Phạm Văn Hưng (thửa 105/, tờ bản đồ số 20) đi đất ở ông Phạm Văn Nghĩa (thửa 1182/, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
27	Cắm Bào: Từ đất ở ông Phạm Văn Hưng (thửa 105/, tờ bản đồ 20) đi đất ở ông Hoàng Văn Hào (thửa 1011/, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
28	Cắm Bào: từ đất ở ông Vũ Đình Liên (thửa 1169a, tờ 15) đi ông Phạm Văn Huy(thửa 1197, tờ 15)	1,000	1,000
29	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng > 5m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cắm Bào	1,000	1,000
30	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cắm Bào	1,000	1,000
31	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cắm Bào	1,000	1,000
32	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cắm Bào	1,000	1,000
33	Đường, ngõ ngách không thuộc vị trí trên thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cắm Bào	1,000	1,000
34	Thành phong: từ Nhà văn hóa đến Trường Tiểu học	1,000	1,000
35	Thành Phong: Từ đất ở ông Chu Hải Thanh(thửa 547, tờ 9) đi đất ở ông Nguyễn Công Vinh (thửa 508, tờ 9)	1,000	1,000
36	Thành Phong: từ đất ở ông Hoàng Văn Tâm (thửa 182, tờ 09) đi ông Vũ Văn Dũng (thửa 215, tờ 09)	1,000	1,000
37	Thành Phong: từ đất ở ông Lữ Trọng Hán (thửa 159, tờ 09) đi ông Bạch Mai Hoàn(thửa 201, tờ 09)	1,000	1,000
38	Đồi Mỏ: từ Nhà văn hóa đi ông Vũ Xuân Hưng (thửa 452/, tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
39	Đồi Mỏ: từ bà Lê Thị Thúy (thửa 451/, tờ bản đồ 10) đi ông Hà Văn Thành (thửa 440/, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
40	Đồi Mỏ: từ đất ở ông Hà Văn Bái(Tinh lộ 523c) (thửa 854/, tờ bản đồ 7) đi đất ở ông Hà Văn Thành(thửa 440/, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
41	Đồi Mỏ: từ đất ở ông Vũ Nguyên Thục (Tinh lộ 523c) đi ông Nguyễn Ngọc Dũng	1,000	1,000
42	Tân Lập: Từ đất ở bà Cẩm (thửa 538, tờ 06) đi ông Quách Văn Tạng (thửa 57, tờ 06)	1,000	1,000
43	Đồi Thới: từ đất ở ông Ngà(Tinh lộ 523c) đi đất ở ông Lê Văn Huân	1,000	1,000
44	Đồi Thới: từ đất ở ông Phạm Hồng Kỳ (Tinh lộ 523c) (thửa 175, tờ 7) đi đất ở bà Trần Thị Trường (thửa 415, tờ 7)	1,000	1,000
45	Đồi Thới: từ đất ở ông Nguyễn Văn Tường (Tinh lộ 523c) đi đất ở ông Hoàng Văn Lợi (thửa 327, tờ số 07)	1,000	1,000
46	Đồi Thới: từ bà Phạm Thị Tâm(Nho) (Tinh lộ 523c) đi bà Lê Thị Thanh (thửa 851, tờ 07)	1,000	1,000
47	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Xuân Áng, xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc)		
47.1	Các tuyến đường số 1,4,5: rộng 7,5m, vỉa hè 5m	1,000	1,000
47.2	Các tuyến đường số 2, 3: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3,5m	1,000	1,000
47.3	Các tuyến đường số 2, 3: rộng 5,5m, vỉa hè rộng 3m	1,000	1,000
48	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng > 5m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thới, Tân Lập, Đồi Mỏ	1,000	1,000
49	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thới, Tân Lập, Đồi Mỏ	1,000	1,000
50	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thới, Tân Lập, Đồi Mỏ	1,000	1,000
51	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thới, Tân Lập, Đồi Mỏ	1,000	1,000
52	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thới, Tân Lập, Đồi Mỏ	1,000	1,000
	90. XÃ BIỆN THƯỢNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Hùng (cũ) giáp xã Vĩnh Hoà (cũ) (nay là xã Vĩnh Lộc) Đến chân dốc 20 (đất ở hộ ông Lê Đăng Thường, thửa số 279, tờ bản đồ số 18 xã Vĩnh Hùng cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ chân dốc 20 (đất ở hộ ông Lê Đăng Thường, thửa số 279, tờ bản đồ số 18 xã Vĩnh Hùng cũ); Đến đất ở ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ đất ở hộ ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng cũ); Đến đường rẽ vào Cầu Yên Hoành xã Vĩnh Hùng cũ	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ đường rẽ vào Cầu Yên Hoành đến đường rẽ vào thôn Đông Thăng (qua hết ranh giới đất khu di tích Phủ Trịnh)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.5	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Đông Thắng (giáp khu di tích Phù Trĩnh) đến hết ranh giới Vĩnh Hùng (cũ) giáp ranh giới xã Minh Tân cũ	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Hùng (cũ) giáp xã Minh Tân cũ; Đến cầu Bồng Trung, thôn 5, xã Minh Tân cũ	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ cầu Bồng Trung, thôn 5, xã Minh Tân cũ; đến cây xăng Vĩnh Mạnh thuộc xã Vĩnh Minh cũ	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ cây xăng Vĩnh Mạnh thuộc xã Vĩnh Minh cũ; Đến đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Vĩnh Thịnh cũ	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Vĩnh Thịnh (cũ) đến đường rẽ vào trường THCS xã Vĩnh Thịnh cũ	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS xã Vĩnh Thịnh (cũ) đến cây xăng Tân Sơn xã Vĩnh Thịnh	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ cây xăng Tân Sơn xã Vĩnh Thịnh đến hết ranh giới xã Vĩnh Thịnh (cũ) giáp Hà Trung (cũ) (nay là xã Tổng Sơn)	1,000	1,000
2	Đường Tỉnh lộ 516B		
2.1	Tỉnh lộ 516B, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa thôn Việt Yên (thửa đất số 130, tờ bản đồ số 18) xã Vĩnh Hùng cũ	1,000	1,000
2.2	Tỉnh lộ 516B, đoạn Nhà văn hóa thôn Việt Yên xã Vĩnh Hùng (cũ) đến giáp ranh giới huyện Thạch Thành cũ	1,000	1,000
3	Tuyến đường đê ven sông Mã (Tỉnh lộ 508)		
3.1	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn thuộc xã Vĩnh Hùng từ giáp xã Vĩnh Hoà (cũ) đến đến giáp ranh giới xã Vĩnh Tân cũ	1,000	1,000
3.5	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn từ ranh giới xã Minh Tân (cũ) giáp xã Vĩnh Hùng (cũ) đến hết ranh giới xã Minh Tân (cũ) (Núi Bền)	1,000	1,000
3.6	Tuyến đường đê đoạn từ Đốc Cung đến điểm canh đê xã Vĩnh An cũ	1,000	1,000
3.7	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn từ điểm canh đê xã Vĩnh An (cũ) đến trạm bơm xã Vĩnh An cũ	1,000	1,000
3.8	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn từ trạm bơm xã Vĩnh An (cũ) đến hết ranh giới xã Vĩnh An (cũ) giáp huyện Hà Trung cũ	1,000	1,000
4	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, đoạn có chiều rộng mặt đường 17,5m từ điểm giao Tỉnh lộ 516B đến làng Trung, xã Vĩnh Thịnh cũ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ VĨNH HÙNG CŨ		
1	Các tuyến đường trục chính nối với Quốc lộ 217		
1.1	Đường nối từ quốc lộ 217 (đất ở hộ ông Quyền) vào đến công sở UBND xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
1.2	Đường rẽ Cầu Yên Hoà, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 qua công ty giấy Hiệp Thăng đến đất ở hộ ông Hoàng Đình Báo	1,000	1,000
1.3	Đường rẽ Cầu Yên Hoà, đoạn từ đất ở hộ ông Hoàng Đình Báo đến Cầu Yên Hoà	1,000	1,000
1.4	Đường nối từ quốc lộ 217 vào đến nương tưới 03/2 thuộc các thôn Xóm Đoài; Xóm Trung; Xóm Hát; xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
1.5	Hai trục đường nối quốc lộ 217 tiếp giáp khu di tích Phù Trĩnh, xã Vĩnh Hùng (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ đến nương tưới 03/2	1,000	1,000
1.6	Hai trục đường nối quốc lộ 217 tiếp giáp khu di tích Phù Trĩnh, xã Vĩnh Hùng (cũ), đoạn từ nương tưới 03/2 đến đê Sông Mã	1,000	1,000
2	Các tuyến đường khác trong khu dân cư		
2.1	Tuyến đường khe sau làng: Tuyến từ nhà ông Lê Văn Thạo (thửa 965, tờ 17) - Đến nhà ông Hoàng Văn Giang Hiền (thửa 1169, tờ 17) thôn Sóc Sơn 2	1,000	1,000
2.2	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa 1494, tờ 23) - Đến nhà ông Lê Đăng Thế (thửa 181, tờ 23) Xóm Đoài	1,000	1,000
2.3	Tuyến từ nhà bà Lê Thị Hòa (thửa 32, tờ 26) - Đến nhà ông Hoàng Đạt Thanh (thửa 1004, tờ 24) Xóm Trung	1,000	1,000
2.4	Tuyến từ Nhà văn hóa xóm Hát (đình) (thửa 79, tờ 26) - Đến nhà ông Hoàng Đạt Thanh (thửa 1053, tờ 24) Xóm Hát	1,000	1,000
2.5	Tuyến từ nhà Lê Thị Tấn Thạo (thửa 294, tờ 26) - Đến nhà ông Lê Văn Báo (thửa 11, tờ 25) Xóm Bình	1,000	1,000
3	Các khu vực còn lại trong khu dân cư		
3.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
3.2	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mục, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
3.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
3.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mục, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.5	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m thuộc thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thăng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
3.6	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mục, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
3.7	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m thuộc thôn Xóm Đoài, thôn Đông Thăng, xóm Hát, thôn Đông Thăng, xóm Nam, xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
3.8	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mục, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
3.9	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thăng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
3.10	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mục, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
3.11	Các tuyến đường trong khu tái định cư Cồn Vồng xã Vĩnh Hùng	1,000	1,000
B.2	XÃ MINH TÂN CŨ		
1	Các tuyến đường trục chính nối quốc lộ 217		
1.1	Đường Cán Cờ, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến điểm giao đường trung tâm đô thị Bồng	1,000	1,000
1.2	Đường Cán Cờ, đoạn từ điểm giao đường trung tâm đô thị Bồng đến Chùa Đa Bút	1,000	1,000
1.3	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THPT Tổng Duy Tân, đoạn từ điểm giao quốc lộ đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	1,000	1,000
1.4	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THPT Tổng Duy Tân, đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	1,000	1,000
1.5	Đường Ngõ Phù, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	1,000	1,000
1.6	Đường Ngõ Phù, đoạn đoạn đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	1,000	1,000
1.7	Đường Ngõ Hợn (rẽ vào công sở UBND xã Biện Thượng) đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	1,000	1,000
1.8	Đường Ngõ Hợn (rẽ vào công sở UBND xã Biện Thượng) đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	1,000	1,000
1.9	Đường Ngõ Hàng Mắm đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	1,000	1,000
1.10	Đường Ngõ Hàng Mắm đoạn từ điểm giao đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	1,000	1,000
1.11	Đường rẽ vào sân bóng thôn 5, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	1,000	1,000
1.12	Đường rẽ vào sân bóng thôn 5, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	1,000	1,000
1.13	Đường Đồng Ngắt thôn 5, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	1,000	1,000
1.14	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THCS Vĩnh Minh, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	1,000	1,000
1.15	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THCS Vĩnh Minh, đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã,	1,000	1,000
1.16	Đường Làng Mai Vực, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến điểm giao đường Tổng Đài	1,000	1,000
1.17	Đường Làng Mai Vực, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao đường Tổng Đài đến đê Sông Mã	1,000	1,000
2	Các tuyến đường khác trong khu dân cư		
2.1	thôn Bồng Trung 1: Đoạn từ đất ở nhà ông Tổng Huy Thực (thửa 13, tờ bản đồ số 13), đến đất ở nhà ông Đỗ Xuân Truật (thửa 95, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.2	thôn Bồng Trung 1 và Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Mai Tiến Ngọc (thửa 90, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà ông Lê Đức Thắng (thửa 135, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ đất ở nhà bà Vũ Thị Lý (thửa 437, tờ bản đồ số 14), đến đường ngõ ngang (Đường ông Khôn) xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.4	thôn 7, 8, 9: Đoạn từ đất ở nhà ông Trịnh Văn Thắng (thửa 187, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà bà Phạm Thị Tuyết (thửa 898, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	1,000	1,000
2.5	thôn 5: Đoạn từ đất ở nhà bà Hoàng Thị Thoan (thửa 295, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà ông Vũ Đình Hùng (thửa 108, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh (cũ)	1,000	1,000
2.6	thôn 5, 6: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 397, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà bà Ngô Thị Cương (thửa 86, tờ bản đồ số 7)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Đoạn từ đất ở nhà bà Vũ Thị Lý (thửa 437, tờ bản đồ số 14), đến đường ngõ ngang (Đường ông Khôn) xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.8	thôn Bồng Trung 1: Đoạn từ đất ở nhà bà Nguyễn Thị Đoán (thửa 85, tờ bản đồ số 13), đến đường ngõ ngang (Đường ông Khôn), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.9	thôn Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Xuân Ái (thửa 408, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà ông Lê Thái Bạt (thửa 85, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.10	thôn Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Đỗ Ngọc Bích (thửa 416, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Thắng (thửa 21, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.11	thôn Bồng Trung 1 và Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Lê Văn Quý (thửa 380, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Nguyễn Văn Thành (thửa 369, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.12	thôn Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Phạm Văn Khoán (thửa 180a, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà bà Tống Thị Toàn (thửa 225, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.13	Đoạn từ đất ở nhà ông Đỗ Văn Tổ (thửa 684, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà ông Trịnh Văn Hoàn (thửa 264, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Minh (cũ)	1,000	1,000
2.14	thôn 9: Đoạn từ đất ở nhà ông Đoàn Văn Hoàn (thửa 591, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà bà Vũ Thị Đạt (thửa 352, tờ bản đồ số 8)	1,000	1,000
2.15	thôn 8: Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thù (thửa 698, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Tròn (thửa 438, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	1,000	1,000
2.16	thôn 8: Đoạn từ đất ở nhà ông Đỗ Minh Phượng (thửa 791, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Vinh (thửa 519, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	1,000	1,000
2.17	thôn 8: Đoạn từ đất ở nhà ông Mai Xuân Phương (thửa 883, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Phạm Văn Đại (thửa 664, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	1,000	1,000
2.18	thôn 6, 7: Đoạn từ đất ở nhà ông Lâm Văn Thốn (thửa 1129, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Khâm (thửa 476, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	1,000	1,000
2.19	thôn 5: Đoạn từ đất ở nhà ông Trịnh Huy Thu (thửa 309, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà ông Trần Văn Đức (thửa 151, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh (cũ)	1,000	1,000
2.20	thôn 5: Đoạn từ đất ở nhà ông Trần Văn Thương (thửa 147, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà ông Trịnh Huy Du (thửa 332, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh (cũ)	1,000	1,000
2.21	thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà bà Nguyễn Thị Đoán (thửa 770a, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà bà Vũ Thị Nguyệt (thửa 23, tờ bản đồ số 1), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.22	thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà ông Lê Văn Hải (thửa 27, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà ông Hoàng Văn Thái (thửa 124, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.23	thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà ông Mai Văn Thạch (thửa 132, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Hoàng Xuân Hùng (thửa 12, tờ bản đồ số 9)	1,000	1,000
2.24	Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Âm (thửa 90, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Đơ (thửa 817, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.25	thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà bà Hoàng Thị Hường (thửa 627, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà ông Hà Đức Thọ (thửa 612, tờ bản đồ số 5) xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.26	thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà bà Trần Thị Hà (thửa 51, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà bà Vũ Thị Thịnh (thửa 485, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
2.27	Đoạn từ đất ở nhà Hà Văn Vân (thửa 759, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà bà Lê Thị Huệ (thửa 28, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân (cũ)	1,000	1,000
3	Các khu vực còn lại		
3.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	1,000	1,000
3.2	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	1,000	1,000
3.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	1,000	1,000
3.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	1,000	1,000
3.5	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	1,000	1,000
3.6	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	1,000	1,000
3.7	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m thuộc xã Minh Tân (cũ)	1,000	1,000
3.8	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	1,000	1,000
3.9	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	1,000	1,000
3.10	Các khu vực ngõ ngách còn lại còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.3	XÃ VĨNH THỊNH CŨ		
1	Các tuyến đường trục chính nối quốc lộ 217		
1.1	thôn Đoài: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà ông Trịnh Văn Minh (Tại thửa 176, tờ bản đồ số 15) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
1.2	thôn Trung: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà bà Trần Thị Thơm (Tại thửa 165, tờ bản đồ số 15) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
1.3	thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở hộ ông Lê Văn Thanh (Tại thửa 153, tờ bản đồ số 15) xã Vĩnh Thịnh (cũ) .	1,000	1,000
1.4	thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 chạy theo đường trung tâm đô thị Bông đến đất ở hộ bà Nguyễn Thị Bín (tại thửa 950, tờ bản đồ số 6)	1,000	1,000
1.5	thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thắng (Tại thửa 309, tờ bản đồ số 16). xã Vĩnh Thịnh (cũ).	1,000	1,000
1.6	thôn 9: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Lai (Tại thửa 594, tờ bản đồ số 16) thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ).	1,000	1,000
1.7	thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường đá hộ ông Lê Đình Quý (Tại thửa 920, tờ bản đồ số 16) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
2	Các tuyến đường khác trong khu dân cư		
2.1	thôn Đoài: Từ đất ở ông Trịnh Văn Minh (Tại thửa 176, tờ bản đồ số 15) đến đất nhà ông Hoàng Văn Ngọc (Tại thửa 541, tờ bản đồ số 11) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
2.2	thôn Đoài: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Ngọc (Tại thửa 541, tờ bản đồ số 11) đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Cánh (Tại thửa 226A, tờ bản đồ số 11) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
2.3	thôn Trung: Từ đất ở hộ bà Trần Thị Thơm (Tại thửa 165, tờ bản đồ số 15) đến đất ở hộ ông Hoàng Văn Dương (Tại thửa 977, tờ bản đồ số 11) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
2.4	thôn Trung: Từ đất trụ sở Hợp tác xã Vĩnh Thịnh (Tại thửa 1006, tờ bản đồ số 11) đến đất nhà bà Nguyễn Thị Bín (Tại thửa 950, tờ bản đồ số 6) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
2.5	thôn Đông: Từ đất ở hộ ông Lê Văn Thanh (Tại thửa 153, tờ bản đồ số 15) đến đất nhà ông Hoàng Văn Tư (Tại thửa 812, tờ bản đồ số 12) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
2.6	thôn Đông: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Tư (Tại thửa 812, tờ bản đồ số 12) đến Nhà văn hóa thôn 12 (Tại thửa 304, tờ bản đồ số 12) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
2.7	thôn Xanh: Từ đất ở nhà ông Lê Văn Thanh (Tại thửa 153, tờ bản đồ số 15) đến đất ở nhà ông Trần Đăng Cánh (Tại thửa 386A, tờ bản đồ số 16) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
2.8	thôn Xanh: Đất ở nhà ông Trần Đăng Cánh (Tại thửa 386A, tờ bản đồ số 16) đến đất ở nhà ông Trịnh Đình Thủy (Tại thửa 895, tờ bản đồ số 13) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
2.9	thôn Xanh: Đất ở nhà ông Trần Đăng Cánh (Tại thửa 386A, tờ bản đồ số 16) đến đất ở nhà ông Hà Văn Tính (Tại thửa 537, tờ bản đồ số 16 xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
2.10	thôn Xanh: Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Văn Bích (Tại thửa 15, tờ bản đồ số 12) đến đất ở nhà ông Trịnh Đình Hưng (Tại thửa 125, tờ bản đồ số 16) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
3	Các khu vực còn lại		
3.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
3.2	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lũ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
3.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5 m tại các thôn các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
3.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5 m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lũ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
3.5	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4 m tại các thôn các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
3.6	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4 m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lũ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
3.7	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3 m tại các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
3.8	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3 m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lũ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
3.9	Các khu vực ngõ ngách còn lại tại các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000
3.10	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lũ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.4	XÃ VINH AN (cũ)		
1	Các tuyến đường khác trong khu dân cư		
1.1	Tuyến đường từ Eo Cỏ nổi từ Quốc lộ 217 đi vào UBND xã Vinh An (cũ) đến điểm giao tuyến đường (Đê) ven sông Mã	1,000	1,000
1.2	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Phạm Văn Quyền thôn 5 (thửa đất số 722 tờ bản đồ 08) đến đất ở hộ ông Đức thôn 9 (thửa đất số 99 tờ bản đồ số 10).	1,000	1,000
1.3	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Xuyến thôn 4 (thửa đất số 92 tờ bản đồ 08) đến Chùa Linh Ứng, thôn 4 (thửa đất số 714 tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
1.4	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Tuấn thôn 4 (thửa đất số 924 tờ bản đồ 8) đến đất ở hộ ông Thành, thôn 4 (thửa đất số 515 tờ bản đồ 05)	1,000	1,000
1.5	Tuyến đường trong khu tái định cư thôn 8, Vinh An (cũ)	1,000	1,000
1.6	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Trịnh Thị Hoạt, thôn 3 (thửa đất số 320 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ ông Tinh Hương, thôn 3 (thửa đất số 247 tờ bản đồ 7)	1,000	1,000
1.7	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn 9 (cũ) đến thửa đất ở hộ ông Nguyễn Văn Chung (thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
1.8	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Trịnh Thị Bình, thôn 1 (thửa đất số 86 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ ông Nguyễn Văn Hiếu, thôn 2 (thửa đất số 265 tờ bản đồ 03)	1,000	1,000
1.9	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Nguyễn Văn Lý thôn 1 (thửa đất số 21 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ bà Trần Thị Dung thôn 1 (thửa đất số 69 tờ bản đồ 07)	1,000	1,000
1.10	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn 2 đến đất ở hộ ông Nghệ thôn 2 (thửa đất số 107 tờ bản đồ 07)	1,000	1,000
1.11	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Nguyễn Thị Tại thôn 1 (thửa đất số 144 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ bà Lê Thị Vương thôn 1 (thửa đất số 210 tờ bản đồ 07)	1,000	1,000
1.12	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Tạ Văn Hồng thôn 3 (thửa đất số 179 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ ông Lê Văn Kỳ thôn 3 (thửa đất số 322 tờ bản đồ 07)	1,000	1,000
1.13	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Thọ thôn 2 (thửa đất số 149 tờ bản đồ 7) đến đất ở hộ ông Thanh Tùng thôn 2 (thửa đất số 313 tờ bản đồ 3)	1,000	1,000
1.14	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Hà Văn Thủy thôn 3 (thửa đất số 94 tờ bản đồ 08) đến đất ở hộ ông Lê Văn Hùng thôn 3 (thửa đất số 171 tờ bản đồ 07)	1,000	1,000
1.15	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn 4 (thửa đất số 252 tờ bản đồ 08) đến đất ở hộ ông Thảo thôn 4 (thửa đất số 607 tờ bản đồ 4).	1,000	1,000
1.16	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Lê Văn Hoạt thôn 5 (thửa đất số 254 tờ bản đồ 08) đến gia đình Lê Văn Tuấn thôn 5 (thửa đất số 698 tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
1.17	Tuyến đường từ Trạm Bơm thôn 5 đến đất ở hộ ông Lê Văn Đức thôn 5 (thửa đất số 11 tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
1.18	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Hà Văn Tồn thôn 7 (thửa đất số 530 tờ bản đồ 13) đến đất ở hộ ông Đình Văn Cường thôn 7 (thửa đất số 1707 tờ bản đồ 14).	1,000	1,000
1.19	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Nguyễn Văn Triệu thôn 8 (thửa đất số 201 tờ bản đồ 15) đến gia đình bà Duyên thôn 8 (thửa đất số 1405 tờ bản đồ 14)	1,000	1,000
1.20	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn 9 mới đến đất ở hộ ông Hồ Sỹ Nga, thôn 9 (thửa đất số 153, tờ 14)	1,000	1,000
1.21	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Mười thôn 1 (thửa đất số 63 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ bà Nhung thôn 1 (thửa đất số 260 tờ bản đồ 03)	1,000	1,000
1.22	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Diễm thôn 1 (thửa đất số 07 tờ bản đồ 159) đến đất ở hộ ông Tân thôn 3 (thửa đất số 232a tờ bản đồ 07)	1,000	1,000
1.23	Tuyến đường từ đất ở hộ Nguyễn Văn Duyên thôn 3 (thửa đất số 190 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ ông Lê Văn Tuấn thôn 3 (thửa đất số 207 tờ bản đồ 07)	1,000	1,000
1.24	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Lê Văn Thắng thôn 3 (thửa đất số 59 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ ông Hoàn Thống thôn 3 (thửa đất số 120 tờ bản đồ 07)	1,000	1,000
1.25	Tuyến đường đất ở hộ ông Hà Văn Quyết thôn 3 (thửa đất số 100 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ ông Trần Văn Tạo thôn 3 (thửa đất số 184a tờ bản đồ 7)	1,000	1,000
1.26	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Trung thôn 8 (thửa đất số 1635 tờ bản đồ 14) đến đất ở hộ ông Nguyễn Chí Lý thôn 8 (thửa đất số 1628 tờ bản đồ 14)	1,000	1,000
1.27	Tuyến đường gom dân sinh lên cầu đường cao tốc qua sông Mã	1,000	1,000
1.28	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Phạm Văn Dũng thôn 8 (thửa đất 152, tờ số 15 đến nhà bà Bùi Thị Cường thôn 8 (thửa đất 1660, tờ 14)	1,000	1,000
2	Các khu vực còn lại		
2.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc xã Vinh An (cũ)	1,000	1,000
2.2	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5 m còn lại thuộc xã Vinh An (cũ)	1,000	1,000
2.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4 m còn lại thuộc xã Vinh An (cũ)	1,000	1,000
2.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3 m còn lại thuộc xã Vinh An (cũ)	1,000	1,000
2.5	Các khu vực ngõ ngách còn lại lại thuộc xã Vinh An (cũ)	1,000	1,000
B.5	CÁC MBQH TRONG XÃ		
1	Các tuyến đường thuộc MBQH số 3287/MBQH-UBND ngày 18/9/2020 của UBND huyện Vinh Lộc, Khu dân cư phát triển mới và tái định cư phục vụ GPMBQH dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh xã Vinh Hùng)		
1.1	Từ Lô TĐC 01 đến Lô TĐC 04 và lô LK-B01	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Từ lô LK-B:02 đến LK-B:05; LK-C:01; LK-C:02 (tiếp giáp đường nối khu dân cư và đường đi cầu Yên Hoà)	1,000	1,000
1.3	Từ lô TĐC-A:01 đến TĐC-A:06; TĐC-B:01 đến TĐC-B:03 (chiều rộng lòng đường 10,5m tiếp giáp đường nối đi khu dân cư);	1,000	1,000
1.4	Các lô LK-A:28, lô LK-B:34, LK-B:35; LK-C:25 (chiều rộng lòng đường 7,5m tiếp giáp đường nối đi khu dân cư)	1,000	1,000
1.5	Từ lô LK-A:03 đến LK-A:27; Từ lô LK-B06 đến LK-B:33; Từ lô LK-B:36 đến LK-B:63; Từ lô LK-C:03 đến LK-C24 (chiều rộng lòng đường 7,5m)	1,000	1,000
1.6	Từ lô TĐC-E:04 đến TĐC-E:15; TĐC-C:13 đến TĐC-C:18; TĐC-F:01 đến TĐC-F:31; TĐC G:01 đến TĐC-G:06 (chiều rộng lòng đường 6m, vị trí gần quy hoạch nhà văn hoá công viên cây xanh)	1,000	1,000
1.7	Từ lô TĐC-A:07 đến TĐC-A:16; TĐC-B:04 đến TĐC-B:08; TĐC-C:01 đến TĐC-C:12; TĐC C:19 đến TĐC-C:30; TĐC-D:01 đến TĐC-D:15; TĐC-F:01 đến TĐC-F:31; TĐC-G:07 đến TĐC-G:36 (chiều rộng lòng đường 6m)	1,000	1,000
1.8	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư thôn Xóm Nam và thôn Đồng Thắng, xã Vĩnh Hùng (cũ), huyện Vĩnh Lộc		
1.8.1	Tuyến đường số 1 rộng 15m, vỉa hè rộng 5m	1,000	1,000
1.8.2	Tuyến đường số 2 rộng 10,5m, vỉa hè rộng 5m	1,000	1,000
1.8.3	Tuyến đường số 3, số 4, số 5, số 6: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m	1,000	1,000
1.9	Các tuyến đường thuộc MBQH số 378/MBQH-UBND ngày 28/01/2022 của UBND huyện Vĩnh Lộc, Khu dân cư xã Minh Tân (cũ), tỉnh Thanh Hoá (Khu dân cư tập trung)		
1.9.1	Tuyến đường số 2 trong khu quy hoạch, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m.(Từ lô LK1:1 đến LK1:4; Từ lô LK2:12 đến LK2:16; Từ lô LK2:30 đến LK2:39; Từ lô LK3:18 đến LK3:34; Từ lô LK4:1 đến LK4:3; Từ lô LK5:12 đến LK5:22; Từ lô LK6:1 đến LK6:3; Từ lô LK6:10 đến LK6:19; Từ lô LK6:34 đến LK6:43; Từ lô LK7:1 đến LK7:17; Từ lô LK7:38 đến LK7:41)	1,000	1,000
1.9.2	Tiếp giáp tuyến đường số 2 trong khu quy hoạch, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m và tiếp giáp đường đi bộ rộng 6,5m và 8,0m. (Các Lô LK2: 17; LK2: 29; LK6: 4; LK6: 9; LK6: 20; LK6: 33; LK7: 18; LK7: 37)	1,000	1,000
1.9.3	Tiếp giáp các tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m (Các lô Từ lô LK1: 5 đến LK1: 9; Từ lô LK2: 1 đến LK2: 10; Từ lô LK2:19 đến LK2: 28; Từ lô LK3: 1 đến LK3: 17; Từ lô LK5: 1 đến LK5: 11; Từ lô LK6: 6 đến LK6: 8; Từ lô LK6: 22 đến LK6: 31; Từ lô LK6: 46 đến LK6: 53; Từ lô LK7: 20 đến LK7: 36; Từ lô LK7: 42 đến LK7: 45)	1,000	1,000
1.9.4	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m và tiếp giáp đường đi bộ rộng 6,5m và 8,0m (Các lô LK2: 11; LK2: 18; LK6:5; LK6: 32; LK6: 21; LK6: 54; LK7: 19; LK7: 46)	1,000	1,000
1.9.5	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m (Các lô chia kiểu Biệt thự Từ lô BT1: 1 đến BT1: 11; Từ lô BT2: 1 đến BT2: 8)	1,000	1,000
1.9.6	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m. Có đường giao thông đâm vào thửa đất (Các lô chia kiểu Biệt thự gồm: BT1: 12 và BT1: 13)	1,000	1,000
2	Các tuyến đường thuộc MBQH số 1481/QĐ-UBND ngày 27/04/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc (thôn Đa Bút)	1,000	1,000
3	Tuyến đường ngõ ngang (đường ông Khôn) đoạn từ đường Cán cò đến đường ngõ Hàng Mắm	1,000	1,000
4	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 1, thôn 4 xã Vĩnh Thịnh (cũ)		
4.1	Tuyến đường ĐH-VL-12: mặt đường rộng 15m, vỉa hè rộng 6m	1,000	1,000
4.2	Tuyến đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m	1,000	1,000
5	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư và tái định cư phục vụ GPMBQH dự án Đường từ trung tâm đô thị Bông, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung xã Vĩnh Thịnh (cũ)		
5.1	Tuyến đường D2: mặt đường rộng 15m, vỉa hè rộng 6m	1,000	1,000
5.2	Tuyến đường N1: mặt đường rộng 10,5m, vỉa hè rộng 5m;	1,000	1,000
5.3	Tuyến đường D1: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.4	Tuyến đường N2: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 2m	1,000	1,000
6	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 7 Đồng Miên Bờ cào (Từ ông Sơn đến đất ở hộ ông Hà Huy Cường) (mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m)	1,000	1,000
7	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 8, xã Vĩnh An (cũ) (mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5 m)	1,000	1,000
8	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư tập trung thôn 3 Đồng Lũy sau trường xã Vĩnh An (cũ)		
8.1	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	1,000	1,000
8.2	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m	1,000	1,000
	91. XÃ THẠCH QUẢNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
1.1	Đoạn từ giáp Phú Thọ đến nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng (cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng (cũ) đến cầu Quảng Trung xã Thạch Quảng (cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Cầu Quảng Trung đến hết bến xe khách xã Thạch Quảng (cũ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ nhà ông Thắng Tươi xã Thạch Quảng (cũ) đến giáp đất xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy (cũ)	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 217B		
2.1	Đoạn từ cầu Thạch Quảng đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc địa phận xã Thạch Quảng (cũ)	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG Tỉnh lộ 516		
3.1	Đoạn từ giáp xã Thạch cẩm đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc xã Thạch Quảng (cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THẠCH LÂM CŨ		
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (cầu sông Ngang) đến Thác Mây	1,000	1,000
2	Từ nhà ông Nguyễn khu vực Thác Mây đến nhà ông Thắng thôn Đăng Thượng	1,000	1,000
3	Đường gom dân sinh từ đất nhà ông Đình Văn Toàn đến đất nhà ông Bùi Văn Mùa	1,000	1,000
4	Dọc theo tuyến đường từ đất nhà ông Bùi Quang ánh thôn Biện đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Hòa khu vực Tái định cư. Đường vào thôn Đồi khu Bái Vô	1,000	1,000
5	Đường vào thôn Nội Thành khu hội trường thôn, đường vào thôn Nghéo chưa qua sông Bưởi	1,000	1,000
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1,000	1,000
8	thừa đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	1,000	1,000
9	Đường, ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
B.2	XÃ THẠCH QUẢNG CŨ		
1	Đường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp xã Thạch Tượng (cũ)	1,000	1,000
2	Đường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến trường Cấp III Thạch Thành 4	1,000	1,000
3	Đường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Hanh thôn Quảng Cư xã Thạch Quảng (cũ)	1,000	1,000
4	Đường từ trường cấp 3 đi cầu phao Thành Mỹ	1,000	1,000
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1,000	1,000
7	Đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh.	1,000	1,000
8	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	1,000	1,000
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
10	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Quảng Thắng, Quảng Cộng, xã Thạch Quảng (cũ)	1,000	1,000
B.3	XÃ THẠCH TƯỢNG CŨ		
1	Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh đến Trường Tiểu học Thạch Tượng 2	1,000	1,000
2	Tuyến đường từ nhà ông Đình thôn Tượng Phong đi thôn Lâm Thành xã Thạch Quảng (cũ)	1,000	1,000
3	Tuyến đường từ nhà ông Thao thôn Tượng Liên đi Cẩm Quý Cẩm Thủy (cũ)	1,000	1,000
4	Đất bám mặt đường đoạn từ ngã ba Hồ Vốc Lâm đi thôn Tượng Phong	1,000	1,000
5	Đường đoạn đường bê tông từ đất ông Chắt đến đất hộ bà Bám	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đất mặt đường dọc theo tuyến đường thôn Tượng Liên đến Trường Mầm non Tượng Sơn	1,000	1,000
7	Đất dọc theo tuyến đường từ hội trường thôn Tượng liên 1 đi làng Rong sau 40m	1,000	1,000
8	Đất từ Trường Mầm non Tượng Sơn đi nhà ông Hiệp	1,000	1,000
9	Đất bám mặt ngõ rộng từ 3m trở lên nối với trục đường liên thôn liên xã chưa nêu trên	1,000	1,000
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
11	Đường từ ngã ba Cảnh Gió đến đất ông Hải thôn Tượng Phong	1,000	1,000
12	Đường từ Trường Tiểu học 2 đến đất ông Tình Lý thôn Tượng Sơn	1,000	1,000
13	Đường khu Tái định cư từ đường bê tông đến hết lô LK1-05	1,000	1,000
14	Đường khu tái định cư: các đoạn còn lại	1,000	1,000
	92. XÃ THẠCH BÌNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 45		
1.1	Đoạn từ cầu Cỏ Tề đến hết hộ ông Phạm Văn Huân thôn 1 (xã Thạch Long cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp hộ ông Phạm Văn Huân đến Công Bèo (xã Thạch Long cũ)	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523C		
2.1	Đoạn từ ngã ba thôn 3 nhà ông Lam (xã Thạch Long cũ) đi xã Tây Đô	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ ngã ba thôn 3 nhà ông Quân (xã Thạch Long cũ) đến nhà ông Tý thôn 6 (xã Thạch Long cũ)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tao thôn Đại Dương (xã Thạch Đồng cũ) đến nhà ông Vinh thôn Phú Ninh	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ nhà ông Tân thôn An Đình đến giáp ranh xã Cẩm Tân	1,000	1,000
2.5	MBQH số 01/2019/QHCT khu dân cư thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng (cũ): Các lô đất tiếp giáp mặt đường Tỉnh lộ 523C	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG Tỉnh lộ 516		
3.1	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Định đến ngã ba bà Lan xã Thạch Tân (cũ)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ ngã ba bà Lan đến giáp Công Bàu Khuyên xã Thạch Tân (cũ)	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ Công Bàu Khuyên đến cây xăng khu 4 (km5+500)	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Tân (cũ) (Km3 +15) đến cửa hàng thương nghiệp Thạch Bình	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ chợ Yên Dã đến đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 + 65) .	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 +65) đến giáp đất bà Lương thôn Bình Sậy	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ bà Lương thôn Bình Sậy đến giáp đất nhà ông Lâm thôn Minh Sơn	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ đất nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp công Trạm y tế xã Thạch Sơn	1,000	1,000
3.9	Đoạn từ công Trạm y tế xã Thạch Sơn đến ngã ba mương Vó ăm	1,000	1,000
3.10	Đoạn từ ngã ba mương Vó ăm đến Km10+00 ngã ba vào thôn Bái Đăng	1,000	1,000
3.11	Đoạn từ Km 10+00 ngã ba vào thôn Tân Sơn đến nhà ông Bùi Công Văn giáp ranh xã Thạch Cẩm (cũ)	1,000	1,000
3.12	Đoạn giáp ranh nhà ông Bùi Công Văn (giáp ranh xã Thạch Sơn cũ) đến hết đất hộ ông Việt thôn Xuân Tiến	1,000	1,000
3.13	Đoạn từ hộ ông Việt thôn Xuân Tiến đến giáp đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1	1,000	1,000
3.14	Đoạn từ đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1 đến ngã tư thôn Thạch Yên	1,000	1,000
3.15	Đoạn từ ngã tư thôn Thạch Yên đến giáp ranh hộ ông Huân thôn Thạch Môn	1,000	1,000
3.16	Đoạn từ đất hộ ông Huân thôn Thạch Môn đến giáp ranh xã Thạch Quảng.	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THẠCH CẨM CŨ		
1	Đường từ ngã tư thôn Thạch Yên và thôn Đồng Tiến đến giáp xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy	1,000	1,000
2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	1,000	1,000
4	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	1,000	1,000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	Đường từ Tỉnh lộ 516 đi cầu phao Thành Vinh	1,000	1,000
7	Đường giao thông MBQH khu dân cư thôn Xuân Long	1,000	1,000
8	Đường giao thông MBQH khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2	1,000	1,000
B.2	XÃ THẠCH SƠN CŨ		
1	Đường ngõ hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến Công trạm y tế xã có chiều sâu ngõ, hẻm không quá 100m.	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường ngõ hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516, đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp ranh xã Thạch Bình và đoạn từ công Trạm y tế đến ngã ba nương vó ầm có chiều sâu ngõ, hẻm không quá 50m.	1,000	1,000
3	Đất tiếp giáp mặt ngõ hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba nương vó ầm đến ngã ba đường vào Hồ Hón Giáng có chiều sâu ngõ, hẻm không quá 50m.	1,000	1,000
4	Đường ngõ, hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba đường vào Hồ Hón Giáng đến ngã ba vào thôn Tân Sơn có chiều sâu ngõ, hẻm không quá 50m.	1,000	1,000
5	Đường ngõ hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba vào thôn Bái Đằng đến giáp ranh xã Thạch Cẩm (cũ) có chiều sâu ngõ, hẻm không quá 50m.	1,000	1,000
6	Đoạn từ ngã ba gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã ba đường vào đập Đồng Cốc thôn Đồng Hương không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
7	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
8	Đoạn từ ngã ba gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã ba đường vào thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
9	Đoạn từ ngã ba hộ ông Phương đến đập Đồng Cốc không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
10	Đất tiếp giáp mặt đường đoạn từ ngã ba hộ ông Ngần đến ngã ba hộ ông Thứ không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
11	Đoạn từ ngã ba Hội trường thôn Liên Sơn đến nương vó ầm không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
12	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hải đến ngã ba đường ngang xóm 2 Liên Sơn không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
13	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thìn đến cổng nhà ông Chung không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
14	Đất tiếp giáp với các trục đường còn lại trong xã có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
16	Các lô đất thuộc MBQH khu dân cư thôn Bình Sậy tiếp giáp với tuyến đường đoạn từ ngã ba hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy	1,000	1,000
17	Các tuyến đường còn lại thuộc MBQH khu dân cư thôn Bình Sậy	1,000	1,000
18	Đường giao thông thuộc MBQH khu dân cư thôn Liên Sơn	1,000	1,000
B.3 XÃ THẠCH BÌNH CŨ			
1	Đoạn từ cửa hàng Thương nghiệp (giáp Tỉnh lộ 516) đến cầu Bờ Đa	1,000	1,000
2	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 516 qua UBND xã Thạch Bình (cũ) đến ngã ba thôn Án Long	1,000	1,000
3	Đoạn nhà ông Sáu thôn Án Sơn đến nhà bà Kết thôn Án Sơn; Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Án Long đến đình Tam Thánh; Đoạn từ Cổng Đá thôn Án đình đến đầu đê Án Long; Đoạn ngã ba thôn Án Long đến Nhà văn hoá thôn Án Kim; Đoạn ngã ba thôn Án Long đến Nhà văn hoá thôn Án Long; Đoạn từ ngã ba thôn Án Phương đến cổng Vòng; Đoạn từ ngã ba thôn Án Kim đến giếng Đồng Lúng; Đoạn giáp cổng tiêu thôn Án Đình đến ngã 5 thôn Án Đình	1,000	1,000
4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Gò La đến giếng Thép thôn Bằng Phú; Đoạn từ ngã ba Đồng Sậy đến Nhà văn hoá thôn Gò La; Đoạn từ nhà thờ họ thôn Bằng Lợi đến gốc đa thôn Bằng Lợi; Đoạn từ ngã năm thôn Án Đình đến nhà ông Duyên thôn Án Đình.	1,000	1,000
5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	1,000	1,000
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu vào đến 100m), có mặt cắt từ 3m trở lên	1,000	1,000
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 523C (chiều sâu vào đến 100m), có mặt cắt từ 3m trở lên	1,000	1,000
B.4 XÃ THẠCH TÂN CŨ			
1	Đoạn từ trụ sở khu 2 đi Đồi Than; Đoạn từ trụ sở khu 3 đi Đồi Than; Đoạn từ trụ sở khu 1 đi Đồi Tang Mang khu 1; Đoạn từ đất bà Hoan Thìn khu 3 đến hết xóm Bầu Lện ra cầu cứng; Đoạn từ ngã ba Quỳnh Mai (khu 2) và ngã ba ông Tùng (khu 2) đến đồng Kênh giáp thôn Án Đình; Đoạn ngã ba nhà Sơn Ban khu 2 đi nhà ông thông khu 2 giáp xã Thạch Đồng.	1,000	1,000
2	Đường ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ tiếp giáp xã Thạch Định đến ngã ba bà Lanh (khu 1) có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đoạn ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba bà Lanh (khu 1) đến cổng Bầu Khuyên (khu 4) đến cây xăng Thạch Bình có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	1,000	1,000
4	Đoạn từ nhà bà Thâu khu 1 đến Nhà văn hoá khu 1	1,000	1,000
5	Đoạn từ nhà ông Lan Hiếu khu 1 đến ngã ba hộ ông Tùng Thìn khu 2. Đoạn từ nhà bà Huê Kỳ khu 1 đến Nhà văn hoá khu 2.	1,000	1,000
6	Đoạn từ ngã ba bà Lanh đến chân cầu sang Thành Trục	1,000	1,000
7	Đất đoạn từ chân đồi Cây Sừa khu 3 đến nhà văn hoá khu 3.	1,000	1,000
8	Đất đoạn từ hộ ông Tài khu 4 đến chân Đê Mốc Láo. Đoạn từ Mốc lộ giới 3X khu 4 giáp xã Thạch Bình đến khu mặt lè giáp khu 2 và đi đồi cao khu 4.	1,000	1,000
9	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường 516 có chiều sâu đến 100 m không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
10	Đường mới khu quy hoạch dân cư tại khu 3	1,000	1,000
11	Đường ngõ, hẻm còn lại trong xã có mặt cắt từ 3m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	1,000	1,000
12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
13	Đường từ cổng chào Khu 3 (nhà ông Kim Tuyền) đi trụ sở Nhà văn hóa khu 3	1,000	1,000
B.5	XÃ THẠCH ĐỒNG CŨ		
1	Đường từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến ngã ba trụ sở UBND xã Thạch Đồng (cũ) + 100m về phía Đông +200 m về phía Tây	1,000	1,000
2	Đường Thạch Long, Thạch Định từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến cổng sảnh giáp xã Thạch Long; Đất mặt đường trong thôn từ Nhà thờ họ giáo Dương Giao đến nhà ông Nguyễn Quốc Hùng thôn Đồng Thịnh.	1,000	1,000
3	Đường liên thôn Đồng Trạch đi Đại Dương từ Trạm y tế đến Tỉnh lộ 523C; Đường từ ngã ba tiểu học 1 đến Nhà văn hoá thôn Phú Ninh; Đường từ cổng nhà ông Đỗ Đức Lự thôn Phú An đến giáp thôn Ân Đình xã Thạch Bình; Đất mặt đường các trục đường còn lại trong xã có chiều rộng từ 4 m trở lên	1,000	1,000
4	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	1,000	1,000
5	Các ngõ, hẻm còn lại	1,000	1,000
6	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Đại Dương (không bao gồm các lô đất tiếp giáp đường Tỉnh lộ Tỉnh lộ 523C)	1,000	1,000
B.6	XÃ THẠCH LONG CŨ		
1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến hộ ông Vũ Văn Hai thôn 2	1,000	1,000
2	Từ hộ ông Vũ Văn Hai đến giáp Tỉnh lộ 523C	1,000	1,000
3	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	1,000	1,000
4	Đường có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	1,000	1,000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	Đường từ nhà ông Nha thôn 2 đến nhà ông thông thôn 2; Đường từ nhà ông Hồ thôn 1 đến Tỉnh lộ 523C; Đường từ nhà ông Đài thôn 4 đi thôn 5 đến nhà bà Tiến thôn 3	1,000	1,000
7	MBQH quy hoạch chi tiết khu dân cư nông thôn. thôn 2, thôn 3 xã Thạch Long	1,000	1,000
	93. XÃ THÀNH VINH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 217B		
1.1	Đoạn từ giáp xã Thành Công đến giáp Trạm biến áp thôn Cốc, xã Thành Minh (cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Cốc đến giáp báng tin thôn Mặc, xã Thành Minh (cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ báng tin thôn Mặc đến giáp đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang, xã Thành Minh (cũ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang đến giáp đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải, xã Thành Minh (cũ)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải đến giáp hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm đến giáp ranh xã Thành Trục (cũ) (Thành Minh cũ)	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ giáp xã Thành Trục đến giáp hội trường thôn Bãi Cháy xã Thành Vinh	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ hội trường thôn Bãi Cháy đến đường ra cầu phao thôn Lộc Phượng I, xã Thành Vinh	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ đường đi cầu phao thôn Lộc Phượng I đến đường vào Trạm biến áp thôn Cự Nhan	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ đường vào Trạm biến áp thôn Cự Nhan đến giáp kênh mương cấp 1 thôn Quyết Thắng	1,000	1,000
1.12	Đoạn từ kênh mương cấp I thôn Quyết Thắng đến giáp xã Thành Mỹ (cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.13	Đoạn từ giáp xã Thành Vinh đến đường vào thôn Lê Cẩm 1 (Thành Mỹ cũ)	1,000	1,000
1.14	Đoạn từ đường vào thôn Lê Cẩm 1 đến ngã ba Tây Hương đi Thành Yên (Thành Mỹ cũ)	1,000	1,000
1.15	Đoạn từ ngã ba Tây Hương đi Thành Yên đến giáp khu chợ (cũ) xã Thành Mỹ (cũ)	1,000	1,000
1.16	Đoạn từ khu chợ (cũ) xã Thành Mỹ (cũ) đến giáp xã Thạch Quảng (Thành Mỹ cũ)	1,000	1,000
2	Đường Tỉnh lộ 522 C		
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 217B đến đập Thành Trung	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ Đập Thành Trung đến đỉnh dốc Quên Ngổ	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ đỉnh dốc Quên Ngổ đến ngã ba trạm điện thôn Mục Long (nhà ông Duyên)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ ngã ba trạm điện thôn Mục Long (nhà ông Duyên) đến giáp Ninh Bình	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THÀNH VINH CŨ		
1	Đường từ giáp Quốc lộ 217B ra cầu phao thôn Lộc Phụng 1	1,000	1,000
2	Đường liên thôn từ Nhà văn hoá thôn Quyết Thắng đi hồ Bai cái	1,000	1,000
3	Đường đoạn từ UBND xã Thành Vinh (ngã ba nhà ông Hào) đi xã Thành Minh	1,000	1,000
4	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 217B vào Nhà văn hóa thôn Anh Thành đi thôn Lê Cẩm, xã Thành Mỹ	1,000	1,000
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 3m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	1,000	1,000
7	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	Đường trong MBQH khu dân cư thôn Quyết Thắng	1,000	1,000
10	Đường từ Hồ Bai Cái đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Lợi	1,000	1,000
B.2	XÃ THÀNH MỸ CŨ		
1	Đường từ góc gạo ngã ba Thành Mỹ đến cầu Phao Thành Mỹ - Thạch Quảng	1,000	1,000
2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 3m trở lên	1,000	1,000
3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m.	1,000	1,000
4	Các ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	1,000	1,000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	Đường đi Thành Yên, đoạn từ Quốc lộ 217B đến giáp ranh xã Thành Yên (cũ)	1,000	1,000
B.3	XÃ THÀNH YÊN CŨ		
1	Đoạn từ đập trạm Y tế xã đến đập Thành Trung	1,000	1,000
2	Đoạn từ trạm Y tế xã đến đỉnh dốc Zơ	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba thôn Thành Tân đến Quên Giang	1,000	1,000
4	Đoạn từ trạm Y tế xã đến Bàn Sút	1,000	1,000
5	Đoạn từ nhà ông Đạn đến Lồng Thụ	1,000	1,000
6	Đoạn từ nhà ông Quế Thành Trung đến nhà ông Hà thung Lim.	1,000	1,000
7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.4	XÃ THÀNH MINH CŨ		
1	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối với đường Quốc lộ 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100 m	1,000	1,000
2	Đường ngõ, hẻm rộng từ 2 đến dưới 3 m nối với đường Quốc lộ 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100m	1,000	1,000
3	Đường thôn Minh Hải đi thôn Minh Lộc, Cẩm Bộ, Tự Cường	1,000	1,000
4	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	1,000	1,000
5	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m nối trực tiếp với các đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	1,000	1,000
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
7	Đường rẽ vào UBND xã (cũ), đoạn từ tiếp giáp đường Quốc lộ 217B đến nhà ông Dũng, thôn Minh Hải	1,000	1,000
8	Đường từ giáp Quốc lộ 217B nhà ông Bình thôn Sồi Cốc, đến ngã ba nhà ông Nho, thôn Mục Long	1,000	1,000
9	Đường từ giáp Quốc lộ 217B nhà ông Lâm thôn Mặc Hèo, đến ngã ba trạm điện thôn Mục Long (nhà ông Duyên)	1,000	1,000
10	Các trục đường chính trong MBQH khu dân cư Mặc Hèo (mặt cắt từ 10 m trở lên)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Các trục đường phân lô còn lại trong MBQH khu dân cư Mặc Hèo (mặt cắt từ 5 m đến dưới 10 m)	1,000	1,000
12	Đường từ MBQH khu dân cư Mặc Hèo đến Ngã tư trạm điện thôn Nghện	1,000	1,000
	94. XÃ VÂN DU		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 45		
1.1	Đoạn Từ Đốc Giang đến giáp Đền Phổ Cát, thị trấn Vân Du (xã Thành Vân, cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn Từ đền Phổ Cát đến giáp đất Nhà văn hóa khu phố Phổ Cát	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Nhà văn hóa khu phố Phổ Cát đến giáp cây xăng Thành Vân	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ cây xăng Thành Vân đến giáp Nhà văn hóa khu phố Vân Du	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ Nhà văn hóa khu phố Vân Du đến Đốc Đồng Khanh giáp ranh xã Thành Thọ	1,000	1,000
2	Quốc lộ 217B		
2.1	Đoạn từ Đốc Lự giáp ranh xã Thành Tâm đến nhà ông Hải (Ái), khu phố 4, thị trấn Vân Du	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ giáp nhà ông Hải Ái, khu phố 4 đến đường rẽ vào khu phố 4 (Lọng Ngọc cũ)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ đường rẽ vào khu phố 4 (thôn Lọng Ngọc cũ) đến đường rẽ vào Khu phố 2 và khu phố Phổ Cát (cạnh Siêu Thị Ngọc Nhâm).	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ đường rẽ vào khu phố 2 và khu phố Phổ Cát (cạnh Siêu Thị Ngọc Nhâm) đến hết đất nhà ông Hải Thanh, Khu phố Phổ Cát.	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ nhà ông Hải Thanh khu phố Phổ Cát đến Cầu Sậy giáp xã Thành Tân (xã Thành Vân, cũ)	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ cầu Sậy (xã Thành Vân cũ) đến giáp ranh xã Thành Công (cũ)	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ giáp xã Thành Tân (cũ) đến cầu Bông Bụt	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ cầu Bông Bụt đến hồ Đầm Lung xã Thành Công (cũ)	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ hồ Đầm Lung đến giáp xã Thành Minh (cũ) (Thành Công cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN VÂN DU CŨ		
1	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B từ Nhà văn hóa khu phố 1 đến nhà ông Lan khu phố 1 (cầu đội 6)	1,000	1,000
2	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B từ giáp đất nhà ông Khoan Duyệt, khu phố 3 và khu phố 2 đến cạnh nhà ông Sơn khu phố 3 và khu phố 2	1,000	1,000
3	Đường rẽ vào Nhà văn hóa khu phố 3 cạnh nhà ông Duyên Khuê khu phố 3 đến giáp đất nhà ông Đệ khu phố 3	1,000	1,000
4	Đường tiếp giáp Quốc lộ 217 B cạnh đất nhà bà Ngọc Tuyên khu phố 3 đến cuối đường cạnh nhà ông Xuân Toán khu phố 3	1,000	1,000
5	Đường từ nhà ông Sơn khu phố 3 đến Ngã tư, nhà bà Hiền Chinh khu phố 3.	1,000	1,000
6	Đường từ nhà ông Sơn Đạt (Ngã tư) khu phố 3 đến ngã ba Nhà văn hóa khu phố Long Vân.	1,000	1,000
7	Đoạn từ Nhà văn hóa khu phố Long Vân đến cuối đường khu phố Long Vân (Giáp xã Thành Tâm)	1,000	1,000
8	Đường rẽ vào Nhà văn hóa khu phố 2 (cạnh nhà ông Chức) đến cuối đường hết đất ông Tâm khu phố 2	1,000	1,000
9	Đường từ giáp đất nhà ông Sương đến cuối đường hết đất nhà bà Cảnh Thọ khu phố 2	1,000	1,000
10	Đường từ nhà bà Nga Giới khu phố 1 đến cuối đường giáp đất ông Thành Quỳnh khu phố 1	1,000	1,000
11	Đoạn từ nhà ông Tám khu phố 2 đến đất nhà bà Ánh Hiền khu phố 2	1,000	1,000
12	Đường cạnh nhà bà Thuận khu phố 1 đến cuối đường giáp đất nhà bà Khoảng khu phố 1	1,000	1,000
13	Đường ngã ba cạnh nhà bà Dung khu phố 1 đến ngã tư giáp đất nhà ông Phái Xây, khu phố 1	1,000	1,000
14	Đoạn từ nhà bà Sang Nền khu phố 2 đến đất nhà ông Ước Văn khu phố 2	1,000	1,000
15	Đoạn từ nhà bà Tú khu phố 1 (cạnh cầu lạc bộ Người Cao Tuổi) đến cuối đường giáp đất nhà bà Giao khu phố 4	1,000	1,000
16	Đoạn từ nhà ông Thành Quỳnh khu phố 1 đến Ngã tư giáp đất nhà ông Phái Xây, khu phố 1	1,000	1,000
17	Đoạn từ nhà ông Hùng Cẩn khu phố 4 đến ngã ba cạnh đất nhà ông Khay khu phố 4	1,000	1,000
18	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217B Từ nhà ông Đồng Lâm khu phố Long Vân đến hết đất nhà bà Huệ khu phố Long Vân	1,000	1,000
19	Đoạn từ ngã ba nhà ông Khay khu phố 4 đến hết đất nhà ông Bá và đến hết đất nhà ông Văn khu phố 4.	1,000	1,000
20	Đường nội khu khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Quốc lộ 217B vào sâu đến 100 m	1,000	1,000
21	Đường nội khu khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Quốc lộ 217B vào sâu từ trên 100 m trở lên	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên có chiều sâu đến 100 m nối với các tuyến đường chính trong khu phố 1; khu phố 2; khu phố 3; mà chưa được nêu trên	1,000	1,000
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
24	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B từ nhà ông Chi Thỏa khu phố 3 đến đất nhà ông Hùng khu phố 3	1,000	1,000
25	Đường nội khu MBQH khu dân cư khu phố 2, thị trấn Văn Du (cũ)	1,000	1,000
26	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B (rẽ vào khu phố Lộng Ngọc cũ) Từ đất nhà ông Tư Nga đến đất nhà ông Hùng Cần Khu phố 4	1,000	1,000
B.2	XÃ THÀNH CÔNG CŨ		
1	Đường từ ngã tư Bông Bụt đến cổng Trường THCS Thành Công	1,000	1,000
2	Đoạn đường từ ngã ba Chùa Trường Châu đến ngã ba cổng Nhà Diêu	1,000	1,000
3	Đất giáp mặt đường đoạn từ giáp ranh xã Kim Tân đến giáp ranh xã Thành Vinh	1,000	1,000
4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 3m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	1,000	1,000
6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	1,000	1,000
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
8	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Đồng Đa, xã Thành Công (không bao gồm các lô đất tiếp giáp Quốc lộ 217B)	1,000	1,000
9	Đường liên thôn: Đoạn từ thôn Bái Đặng đi qua ngã ba đập tràn thôn Đồng Hội đến giáp tỉnh Ninh Bình	1,000	1,000
10	Đoạn từ ngã ba hộ ông Phương thôn Đồng Chư đến giáp ranh xã Kim Tân	1,000	1,000
B.3	XÃ THÀNH TÂN CŨ		
1	Đường đoạn từ thôn Đồng Phú đi Dốc Dâm tiếp giáp với Lâm Trường.	1,000	1,000
2	Đường từ ngã ba hộ ông Lực thôn Bái Đặng đi Đồng Hội xã Thành Công.	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba hộ ông sắc thôn Tiên Hương đi Cát Thành đến giáp ranh xã Thành Trục.	1,000	1,000
4	Đường đoạn từ Dốc Giang đi Thạch Lỗi đến đê Cảnh Yên Thành Kim.	1,000	1,000
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1,000	1,000
7	Đường ngõ, hẻm còn lại không thuộc trường hợp nêu trên có mặt cắt từ 3 m trở lên	1,000	1,000
8	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc trường hợp nêu trên	1,000	1,000
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
10	Các tuyến đường MBQH khu dân cư mới thôn Xuân Hương	1,000	1,000
11	Đường từ giáp xã Thành Thọ đi Chùa Cảnh Yên	1,000	1,000
12	Đường Phù Bản đi thôn Lâm Thành, xã Kim Tân	1,000	1,000
13	Đường từ cầu cây Trương đi Đập đá mài	1,000	1,000
14	Đường liên thôn thuộc xã Thành Tân (cũ)	1,000	1,000
B.4	XÃ THÀNH VĂN CŨ		
1	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Văn đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	1,000	1,000
2	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Văn đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào từ 100 m trở lên.	1,000	1,000
3	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Văn đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào đến 100 m .	1,000	1,000
4	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Văn đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào từ 100 m trở lên .	1,000	1,000
5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và đường nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu từ đường vào đến 100 m của các vị trí còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đoạn từ ngã ba từ đất nhà ông Bằng Lan khu phố Phố Cát đến hết khu phố Phố Cát (giáp khu phố Yên Lão)	1,000	1,000
7	Đoạn từ nhà ông Hòa Thủy khu phố Phố Cát đến đất Nhà ông Bằng lan cạnh Hồ Đồng Kết, khu phố Phố Cát	1,000	1,000
8	Đường vào Nhà văn hóa khu Phố Tiên Quang đoạn từ ngã ba (cạnh đất ông Kiên khu phố Tiên Quang) vào đến hết khu phố Tiên Quang	1,000	1,000
9	Đường vào khu phố Tiên Quang (từ Quốc lộ 45) đến hết khu phố Tiên Quang giáp xã Thành Tân	1,000	1,000
10	Đường khu phố Yên Lão, tiếp giáp với đường khu phố Phố Cát đến hết khu phố Yên Lão (giáp khu phố Sơn Đê)	1,000	1,000
11	Đường khu phố Sơn Đê, tiếp giáp với đường khu phố Yên Lão đến hết khu phố Sơn Đê (giáp với thôn Phù Bản xã Thành Tân)	1,000	1,000
12	Đường, từ Quốc lộ 45 đi qua giáp ranh 2 khu phố : Xóm Sắn, Vân Du đến giáp ranh xã Thành Thọ	1,000	1,000
13	Đường vào khu phố 7, đoạn từ ngã ba tiếp giáp với đường Quốc lộ 45 đến giáp ranh với xã thành thọ không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
14	Đoạn vào khu công nghệ tiếp giáp với Quốc lộ 45 từ nhà bà Dung Hồ đến khu trang trại Chung Thủy, khu trang trại Quyền Anh (giáp với xã Thành Tân) không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
15	Đường vào trạm quản lý bảo vệ rừng Thành Vân đoạn ngã ba tiếp giáp với đường quốc lộ 45 đến tiếp giáp với huyện Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
16	Đoạn từ ngã ba nhà Văn Hoá khu phố 1, đi vào khu phố 1 (thôn 1 cũ) đến giáp đất Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	1,000	1,000
17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
18	Đoạn đường tránh đến Phố Cát	1,000	1,000
19	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và đường nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu từ đường vào đến 100 m trở lên của các vị trí còn lại không thuộc vị trí nêu trên	1,000	1,000
95. XÃ NGỌC TRẠO			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 Quốc lộ 217B			
1.1	Đoạn Từ cầu Vạn Bảo đến giáp nhà ông Thái thôn Tân Lý xã Thành Tâm (cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn còn lại của Quốc lộ 217 B qua địa bàn xã Ngọc Trạo đến giáp ranh với xã Vân Du	1,000	1,000
2 ĐƯỜNG Tỉnh lộ 516			
2.1	Đoạn giáp ranh xã Thành Tiến (nay là xã Kim Tân) đến hết địa phận xã Ngọc Trạo	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ đường rẽ vào đơn vị T974 đến giáp ranh với xã Vĩnh Hùng (cũ)	1,000	1,000
3 Tỉnh lộ 523			
3.1	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Thạch Cừ đến đường vào Nhà văn hóa thôn Dỹ Thắng, xã Thành An (cũ)	1,000	1,000
3.2	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 523 qua địa bàn xã Ngọc Trạo	1,000	1,000
4 Tỉnh lộ 522			
4.1	Đoạn từ Sân vận động thôn Thành Minh đến ngã tư Trung tâm xã (Thành Long cũ)	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 516 (Thành Long cũ)	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ giáp ranh Quốc lộ 217B đến nhà ông Xuân thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm (cũ)	1,000	1,000
4.4	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 522 qua địa bàn xã Ngọc Trạo	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1 XÃ THÀNH LONG CŨ			
1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến cầu Thành Sơn	1,000	1,000
2	Đoạn từ cầu Thành Sơn đến Trần Bai Căn Thành Sơn	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến Nhà văn hóa thôn Thành Minh	1,000	1,000
4	Đường liên thôn đoạn từ Trần Bai Căn Thành Sơn đến hết đội Ngọc Long	1,000	1,000
5	Đường liên thôn đoạn từ Nhà sử Văn Lung đến hết đội Miếu thôn Eo Bần.	1,000	1,000
6	Đường từ Trường THCS đến giáp xã Thành Sơn	1,000	1,000
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1,000	1,000
9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	1,000	1,000
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.2 XÃ NGỌC TRẠO CŨ			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đoạn từ ngã ba Bia đến đường ra Đồng Bông (Nhà ông Thảo)	1,000	1,000
2	Đường tiếp giáp với đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm đoạn từ ngã ba ra Đồng Bông (hết nhà ông Thảo) đến ngã ba Trường Tiểu học Ngọc Trạo.	1,000	1,000
3	Đường tiếp giáp với đường liên xã Ngọc Trạo đi Thành Tâm đoạn từ Trường Tiểu học Ngọc Trạo đến giáp ranh xã Thành Tâm.	1,000	1,000
4	Đường đi Ngọc An từ ngã ba cầu Bân đến Trường trung học.	1,000	1,000
5	Đường liên thôn Ngọc Trạo đi Ngọc An đoạn từ Trường trung học cơ sở đến đường vào trụ sở đội thôn Ngọc An.	1,000	1,000
6	Từ giáp Tỉnh lộ 523 đi Ngọc Long, Dọc Dành	1,000	1,000
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1,000	1,000
9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	1,000	1,000
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
11	Đường Minh Ba đi xã Ngọc Trạo, đoạn từ giáp ranh xã Thành Tâm đến tiếp giáp đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm	1,000	1,000
12	Đường liên thôn Ngọc Trạo đi Ngọc Thanh đoạn từ Ngã Ba Trường Tiểu học đến Nhà văn hóa thôn Ngọc Thanh	1,000	1,000
B.3	XÃ THÀNH AN CŨ		
1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Bùi Văn Lộc đến nhà ông Bùi Văn Đình. Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Đình đến nhà ông Bùi Văn Tinh thôn Dũ Tiến	1,000	1,000
2	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cừ đến giáp ranh thôn Ngọc Trạo	1,000	1,000
3	Đoạn ngã ba thôn Đồng Ngự đi thôn Thạch Cừ	1,000	1,000
4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cừ đến hết đường nhựa của thôn (theo hướng tây đi Đồng Ngự)	1,000	1,000
5	đoạn ngã ba nhà ông Thoại thôn Dũ Tiến đi thôn Phú Cốc xã Thành Thọ	1,000	1,000
6	Đoạn từ ngã ba thôn Dũ Tiến đi thôn Thạch Cừ	1,000	1,000
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1,000	1,000
9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	1,000	1,000
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.4	XÃ THÀNH TÂM CŨ		
1	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu vào đến 100 m	1,000	1,000
2	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu vào đến 100 m	1,000	1,000
3	Đường vào thôn Ngọc Thành từ giáp ranh thôn Yên Thịnh đi vào thôn Ngọc Tâm	1,000	1,000
4	Đường vào máng tràn thôn Tân Liên từ giáp Quốc lộ 217b đến giáp ranh thôn Minh Ba	1,000	1,000
5	Đường vào máng tràn thôn Vạn Bảo từ giáp Quốc lộ 217b đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	1,000	1,000
6	Đường vào đồng Bèo thôn Tân Lý từ giáp Quốc lộ 217b trên đến bãi Đồng Bèo	1,000	1,000
7	Đường rộng trên 3m trở lên nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	1,000	1,000
8	Đường rộng từ 2 đến dưới 3m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	1,000	1,000
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
10	Đường Minh Ba đi xã Ngọc Trạo, đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522 đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	1,000	1,000
11	Đường từ Cổng Đa Bót (nhà ông Thảo) đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	1,000	1,000
12	Các tuyến đường MBQH khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	1,253	1,253
13	Đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Thịnh đến nhà Thắng Tinh giáp Hồ Quên Kim	1,000	1,000
14	Đường từ nhà ông Phòng đến nhà ông thông thôn Tân Lý	1,000	1,000
	96. XÃ KIM TÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 45		
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Vân Du đến giáp hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh, xã Kim Tân	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh đến ngã ba đường rẽ vào khu Ba Trăm thôn Cầu Rồng.	1,143	1,143

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào khu Ba Trăm thôn Cầu Ròng đến ngã ba Dốc Trầu	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ ngã ba Dốc Trầu đến giáp cầu Nô Soái.	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ cầu Nô Soái đến đất ông Trịnh Văn Bắc thôn 5.	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ đất ông Trịnh Văn Bắc thôn 5 đến giáp đất Chi cục Thuế cơ sở 5 Thanh Hóa.	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ Chi cục Thuế cơ sở 5 đến giáp trụ sở UBND xã Kim Tân	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ trụ sở UBND xã Kim Tân đến công Mèo Quanh (giáp nhà ông Nguyễn Văn Sơn thôn 4).	1,070	1,070
1.9	Đoạn từ công Mèo Quanh (giáp nhà ông Nguyễn Văn Sơn thôn 4) đến giáp đất bà Ngọc thôn Hợp Thành	2,140	2,140
1.10	Đoạn đường từ hộ bà Ngọc (cuối thôn Hợp Thành) đến hết khu Gò Than thôn Phú Thành	1,200	1,200
1.11	Đoạn từ giáp khu Gò Than thôn Phú Thành đến giáp cầu Cỏ Tế	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 516		
2.1	Đoạn từ cầu cứng Kim Tân đến đê Hữu Sông Bưởi	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ đê Hữu Sông Bưởi đến giáp ranh xã Thạch Bình.	1,200	1,200
3	Tỉnh lộ 516B (nay là Tỉnh lộ 516)		
3.1	Đoạn từ Hiệu sách xã Kim Tân đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Xướng (giáp đường rẽ vào Trường Mầm non) thôn 5	1,200	1,200
3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Xướng (giáp đường rẽ vào Trường Mầm non) đến giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đất ông Nguyễn Văn Mai	1,204	1,204
3.4	Đoạn đất ông Nguyễn Văn Mai đến giáp ngã ba bà Chắt	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ ngã ba bà Chắt đến giáp cầu Đồng Nga	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ cầu Đồng Nga đến ngã ba đường rẽ vào thôn Thọ Liêu	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Thọ Liêu đến ngã ba rẽ vào thôn An Tiến.	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn An Tiến đến giáp ranh xã Ngọc Trạo.	1,000	1,000
4	Tỉnh lộ 523		
4.1	Đoạn từ giáp ranh xã Ngọc Trạo đến giáp chợ Hoa Sói.	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ chợ Hoa Sói đến giáp Bưu điện văn hoá (giáp nhà ông Quách Cao Đức thôn Trạc).	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ Bưu điện văn hoá (giáp nhà ông Quách Cao Đức thôn Trạc) đến giáp Nhà văn hoá thôn Cầu Ròng.	1,000	1,000
4.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Cầu Ròng đến ngã ba vào Bệnh viện (cũ) xã Kim Tân	1,000	1,000
4.5	Đoạn từ ngã ba Bệnh viện (cũ) đến giáp nhà ông Lê Minh Ba thôn Cầu Ròng.	1,000	1,000
4.6	Đoạn từ nhà ông Lê Minh Ba thôn Cầu Ròng đến giáp Quốc lộ 45.	1,000	1,000
4.7	Đoạn từ ngã ba Dốc trầu đến Nhà nghỉ Kim Thành	1,000	1,000
4.8	Đoạn từ giáp đất Nhà nghỉ Kim Thành đến hết Chùa Cảnh Yên	1,000	1,000
4.9	Đoạn từ giáp đất Chùa Cảnh Yên đến cầu Đá Bàn	1,000	1,000
4.10	Đoạn từ cầu Đá Bàn đến giáp Hộ ông Hùng thôn Định Thành	1,000	1,000
4.11	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đập Đá Bạc	1,000	1,000
4.12	Đoạn từ Đập Đá bạc đến giáp hộ bà Ngừ	1,000	1,000
4.13	Đoạn từ hộ bà Ngừ đến giáp hộ ông Hoàn	1,000	1,000
4.14	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến giáp hộ ông Cấn	1,000	1,000
4.15	Đoạn từ hộ ông Cấn đến giáp hộ ông Phương	1,000	1,000
4.16	Đoạn từ hộ ông Phương đến giáp hộ bà Dung	1,000	1,000
4.17	Đoạn từ hộ bà Dung đến giáp xã Thành Vinh	1,000	1,000
5	Tỉnh lộ 522		
5.1	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Phương thôn Thọ Trường đến giáp xã Ngọc Trạo (Thành Long cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN KIM TÂN CŨ		
1	Đường vào công chợ Thành Kim đến kênh N5	1,000	1,000
2	Đường vào bệnh viện huyện (cũ) đến kênh N5	1,000	1,000
3	Từ nhà ông Tuấn đi Đồi lau đến nhà ông Ngô Văn Tuấn	1,000	1,000
4	Từ giáp nhà ông Phan đến kênh N5	1,000	1,000
5	Từ giáp nhà ông Hậu Dung đến kênh N5	1,000	1,000
6	Từ giáp nhà bà Hạnh Bắc đến kênh N5	1,000	1,000
7	Từ giáp hạt Kiềm lâm đến kênh N5	1,000	1,000
8	Từ giáp nhà ông Thủy đến kênh N5	1,000	1,000
9	Từ giáp cửa hàng Thương Nghiệp đến kênh N5	1,000	1,000
10	Từ giáp nhà ông Kiên Lương đến kênh N5	1,000	1,000
11	Từ giáp Bưu điện vào thôn 4	1,000	1,000
12	Từ Trạm thực vật đến nhà may Tiên Sơn	1,000	1,000
13	Từ giáp nhà ông Cảnh thôn 4 đến ngã tư về phía đường	1,000	1,000
14	Từ nhà ông Cảnh thôn 4 đến ngã tư về phía mương N1	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Từ Đài truyền hình đến giáp Trường Tiểu học thị trấn	1,000	1,000
16	Từ nhà bà Hạnh thôn 2 đến nhà ông Ba thôn 2	1,000	1,000
17	Đoạn từ giáp nhà bà Hồng Xuyên đến nhà ông Giao thôn 2	1,000	1,000
18	Từ giáp nhà ông Thống đến nhà ông Trường thôn 2	1,000	1,000
19	Từ giáp nhà ông Khôi thôn 2 đến nhà ông Bình thôn 2	1,000	1,000
20	Từ giáp nhà ông Chi đến nhà ông Trương thôn 2	1,000	1,000
21	Từ giáp nhà ông Tước thôn 2 đến nhà ông Yên thôn 2	1,000	1,000
22	Từ giáp nhà ông Lanh đến nhà bà Hậu thôn 1	1,000	1,000
23	Từ giáp Đài truyền hình đến nhà ông Lược thôn 4	1,000	1,000
24	Từ giáp nhà bà Lan thôn 4 đến nhà ông Truy thôn 4	1,000	1,000
25	Từ giáp nhà ông Việt thôn 6 đến trạm bơm Kim Hưng về phía đồng	4,857	4,857
26	Đường từ nhà ông Biên đến giáp nhà ông Nghê thôn 5	1,000	1,000
27	Từ giáp nhà ông Thành Ngân đến nhà ông Thành Tuyết thôn 6	1,000	1,000
28	Từ giáp nhà ông Lưu thôn 6 đến nhà ông Chính thôn 6	1,000	1,000
29	Từ giáp nhà bà Giang thôn 6 đến lô 41	1,000	1,000
30	Đường nhánh dọc kênh N6 từ nhà ông Tân đến nhà Yên Ba thôn 4	1,000	1,000
31	Từ giáp nhà ông Ư thôn 4 đến giáp nhà ông Thuận thôn 4	1,000	1,000
32	Từ giáp nhà ông Thân thôn 2 đến đất nhà ông Lê Văn Dũng	1,000	1,000
33	Từ giáp nhà bà Trang thôn 6 đến trạm bơm Kim Hưng	1,000	1,000
34	Từ giáp nhà ông Hoàn thôn 4 đến giáp đất nhà ông Quang thôn 4	1,000	1,000
35	Từ giáp nhà bà Diễm thôn 3 đến nhà ông Tâm thôn 3	1,000	1,000
36	Từ giáp nhà bà Chiến thôn 2 đến nhà ông Tỉnh thôn 2	1,000	1,000
37	Từ giáp nhà ông Nghĩa thôn 3 đến nhà ông Trường tới thôn 3	1,000	1,000
38	Từ giáp nhà ông Hân thôn 3 đến nhà ông Thành Thủy thôn 3	1,000	1,000
39	Từ giáp nhà ông Đức thôn 3 đến nhà ông Long thôn 3	1,000	1,000
40	Từ giáp nhà ông Niệm thôn 1 đến nhà ông Tiên Vui thôn 1	1,000	1,000
41	Từ giáp nhà Văn hoá thôn 1 đến nhà ông Trung thôn 1	1,000	1,000
42	Đường ngõ vào nhà ông Kiệt và nhà ông Phong thôn 5	1,000	1,000
43	Đường ngõ vào nhà ông Tự thôn 5	1,000	1,000
44	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	1,000	1,000
45	Từ giáp nhà ông Lân khu B đồng hậu đến nhà ông Hạnh	1,000	1,000
46	Từ giáp nhà ông Hùng Phương thôn 3 đến nhà ông Ba thôn 3	1,000	1,000
47	Đường giáp nhà bà Thảo đến nhà ông Tường.	1,000	1,000
48	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với Quốc lộ 45, Tỉnh lộ 516B không thuộc các đoạn đường đã nêu trên	1,000	1,000
49	Đường dọc kênh N5 từ Bưu Điện đến Bệnh viện huyện Thạch Thành (cũ)	1,000	1,000
50	Từ giáp nhà bà Duyên thôn 1 đến nhà ông Khang thôn 1	1,000	1,000
51	Từ lô số 13 đến lô số 40 (khu đất đầu giá đồng sâu xa)	1,000	1,000
52	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	1,000	1,000
53	Đường phân lô thôn 3 (khu đất đầu giá Đồng Giặc), đoạn từ giáp đường	1,000	1,000
54	Đường quy hoạch từ lô số 25 đến lô số 36. Khu đất đầu giá Đồng Sáu Đa thôn 6	1,000	1,000
55	Đường nhánh quy hoạch Lô 2 từ giáp đất nhà ông Minh thôn 5 đến giáp đất nhà ông Cường thôn 5	1,000	1,000
56	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.2	XÃ THÀNH KIM CŨ (thị trấn Kim Tân cũ)		
1	Đoạn từ cổng tiêu (ông Chín) qua trạm Y tế đến cổng tiêu (giáp ông Tư) thôn 1 liên Sơn	1,000	1,000
2	Đoạn từ cổng tiêu (ông Chín) dọc kênh N5 đến Bệnh viện (cũ)	1,000	1,000
3	Đoạn từ cổng mương N5 giáp Trường Tiểu học Thành Kim đến ngã ba nhà ông Tuyên thôn 5 Tân Sơn	1,000	1,000
4	Đoạn từ cổng mương N5 giáp đất ông Bình thôn 5 Tân Sơn đến giáp đất ông Hà thôn 6 Tân Sơn	1,000	1,000
5	Đoạn từ cổng mương N5 giáp đất ông Văn đến giáp đất ông Huy thôn 5 Tân Sơn	1,000	1,000
6	Đoạn từ Trường Phạm Văn Hình đến ngã ba giáp đất bà Hải	1,000	1,000
7	Đoạn từ ngã ba bà Hải qua ngã ba giáp đất ông Xá đến ngã ba bà Chắt thôn 2 Liên Sơn	1,000	1,000
8	Đoàn từ Ngã ba ông Xá đến giáp đất ông Hành thôn 1 Liên Sơn	1,000	1,000
9	Từ nhà ông Hồ Quang qua Nhà văn hóa thôn 6 Tân Sơn đến ngã ba nhà Thanh Đan	1,000	1,000
10	Đoạn từ giáp hộ ông Lợi Sừ đến Ngã ba Nhà văn hóa thôn 7 Tân Sơn	3,710	3,710
11	Đoạn từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 7 Tân Sơn rẽ trái đến chân đê Đồi Cà	1,000	1,000
12	Đoạn từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 7 Tân Sơn rẽ phải đến chân đê Đồi Cà	1,000	1,000
13	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Tuấn qua ngã ba Đồng Kéo đến ngã tư giáp đất ông Hợp thôn 2 Tân Sơn	1,000	1,000
14	Đoạn từ ngã tư ông Hợp qua Nhà văn hóa thôn 2 Tân Sơn đến đầu đê Đồi Lau giáp đất ông Hoàn	1,000	1,000
15	Đoạn từ đất ông Lê Văn Dũng qua ngã ba giáp đất ông Thắng đến cổng tiêu Hón Bầu thôn 2 Tân Sơn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Đoạn từ Trạm Bơm Ngọc Sơn qua Nhà văn hóa thôn 3 Tân Sơn (cũ) đến giáp đất ông Kim	1,000	1,000
17	Đoạn từ Nhà máy nước xã Kim Tân đến Nhà văn hóa thôn Phú Sơn	1,000	1,000
18	Đoạn từ đất ông Lam đến ngã ba đường rẽ Bái Khoai	1,000	1,000
19	Đoạn từ ngã ba Bái Khoai đến đầu đê thôn 2 Liên Sơn giáp đất ông Thuý	1,000	1,000
20	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45, đường Phạm Văn Hinh, Tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
21	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45, đường Phạm Văn Hinh, Tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1,000	1,000
22	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	2,006	2,006
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
24	Tuyến số 01 MBQH khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	1,000	1,000
25	Tuyến số 02 MBQH khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	1,000	1,000
26	Tuyến số 03; 04 và 05 MBQH khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	1,000	1,000
27	Tuyến số 06 MBQH khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	1,000	1,000
28	Đoạn từ nhà ông Trịnh Minh Xuân đến nhà ông Bùi Tuấn Mười (cổng chợ Kim Tân)	1,000	1,000
29	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ký đến nhà bà Tô Thị Thúy (giáp ông Thành rền)	1,000	1,000
30	Đoạn từ Bưu Điện Thành Kim đến nhà ông Phạm Văn Hòa(cổng chợ phụ)	1,000	1,000
B.3	XÃ THÀNH HÙNG CŨ		
1	Đường đoạn từ hộ ông Bang thôn Hợp Thành đến sân vận động xã	1,000	1,000
2	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến hộ ông Hào thôn Hợp Tiến	1,000	1,000
3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 đến Cổng Bê thôn Phú Thành	1,000	1,000
4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào không quá 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1,000	1,000
6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	1,000	1,000
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
8	Các tuyến đường thuộc MBQH khu dân cư thôn Liên Hưng	1,000	1,000
B.4	XÃ THÀNH TIẾN CŨ		
1	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Thành Hùng đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn Thành Văn.	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Thọ Liễu đến hội trường thôn Thọ Liễu.	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn An Tiến đến hội trường thôn An Tiến.	1,000	1,000
4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	1,000	1,000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.5	XÃ THÀNH THỌ CŨ		
1	Đoạn từ UBND xã đi thôn Phú Cốc đến giáp ranh thị trấn Văn Du	1,553	1,553
2	Đường liên thôn từ tiếp giáp Quốc lộ 45 đến hết đất ở hộ ông Đàm Việt Bắc	1,000	1,000
3	Đường liên thôn: thôn Đồng Khanh, thôn Cầu Rỗng, thôn Đự, thôn Trạc, thôn Phú Cốc, thôn Bùi, thôn Thọ Trường.	1,000	1,000
4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
5	Đường liên thôn từ hộ ông Lự thôn TRạc đến hộ ông Cường thôn Thọ Trường	1,000	1,000
6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1,000	1,000
7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	Đường liên thôn từ hộ ông Thắng đến hết đất ông Sơn thôn Phú Cốc	1,000	1,000
10	Tuyến số 1 khu dân cư thôn Trạc	1,000	1,000
11	Tuyến số 2; 3; 4 và 5 khu dân cư thôn Trạc	1,000	1,000
B.6	XÃ THÀNH TRỰC CŨ		
1	Đoạn từ ngã ba đá bàn đến giáp chân Đốc Lim thôn Xuân Thành	1,000	1,000
2	Đất từ chân Đốc Lim thôn Xuân Thành đến giáp đập Trần	1,000	1,000
3	Từ đập Trần đến giáp Thành Công	1,000	1,000
4	Đoạn từ Thành Trục đi cầu Thạch Tân	1,000	1,000
5	Đoạn từ cổng chào thôn Vọng Thủy đến hộ ông Ty thôn Chính Thành	1,000	1,000
6	Đất bảm mặt đường đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thủ Chính đến Trạm biển thể thôn Thủ Chính	1,000	1,000
7	Đất bảm mặt đường đoạn từ Trạm biển thể thôn Thủ Chính đến giáp Thành Công	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1,000	1,000
9	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1,000	1,000
10	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	1,000	1,000
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.7 XÃ THẠCH ĐỊNH CŨ			
1	Đất giáp đê hữu đoạn từ cầu Cứng Thạch Định giáp Thành Trục đến hộ ông Trần Minh Tâm Thạch An.	1,000	1,000
2	Đê Thạch Định về phía sông và phía đông ở các thôn Định Hưng	1,000	1,000
3	Đê Thạch Định về phía sông và phía đông ở các thôn Định Tân và Thạch An	1,000	1,000
4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên	1,000	1,000
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m	1,000	1,000
6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên và ngõ hẻm nối trực tiếp với đường 516 có mặt cắt dưới 2 m	1,000	1,000
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
8	Đường từ tiếp giáp đường Tỉnh lộ 516 (bà Thủy) đến đê Hữu sông Bưởi (ông Dương)	1,000	1,000
9	Tuyến N3 MBQH khu dân cư thôn Thạch An-Thạch Toàn	1,000	1,000
10	Tuyến N2; N4 và N5 MBQH khu dân cư thôn Thạch An-Thạch Toàn	1,000	1,000
11	Tuyến N1 MBQH khu dân cư thôn Thạch An-Thạch Toàn	1,000	1,000
97. XÃ CẨM THUY			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 QUỐC LỘ 217			
1.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Tân đến cầu Minh thôn Sành, xã Cẩm Thủy	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu ngán 1 - Trạm Y tế (xã Cẩm Ngọc cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo đến công Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ)	1,000	1,000
1.5	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Ngọc (cũ) đến đường Võ Nguyên Giáp	1,000	1,000
1.6	Đường Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến đường Hồ Chí Minh)	1,000	1,000
1.7	Đường Thành Công (đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến ngõ 11 đường Thành Công)	1,000	1,000
1.8	Đường Thành Công (đoạn từ ngã tư đến hết đất xã Cẩm Thủy)	1,000	1,000
2 ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH			
2.1	Đoạn giáp đất xã Cẩm Tú đến phố Cao Đình Độ	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ phố Cao Đình Độ đến đường Điện Biên Phủ	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ Điện Biên Phủ đến cầu Cẩm Thủy	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ Cầu Cẩm Thủy đến đường Thành Công	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ đường Thành Công đến Cầu Mây	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ Cầu Mây đến đất thôn Linh Thung	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ thôn Linh Thung đến hết đất xã Cẩm Thủy	1,000	1,000
3 ĐƯỜNG TỈNH 518B			
3.1	Đường Nguyễn Vinh Lộc	1,000	1,000
4 ĐƯỜNG TỈNH 523C			
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Cổng Hồ Phúc Ngọc	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ Cổng Hồ Phúc Ngọc đến hết đất xã Cẩm Thủy	1,000	1,000
4.3	Phố Tô Hiệu	1,000	1,000
4.4	Ngõ 8 Phố Tô Hiệu đến giáp đường Hồ Chí Minh	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1 THỊ TRẤN PHONG SƠN CŨ (Thị trấn Cẩm Thủy cũ)			
1 Đường Thống Nhất			
1.1	Đoạn từ điểm đầu đường thống nhất (giáp sông Mã) đến phố Trương Công Man	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ phố Trương Công Man đến giáp trụ Ủy ban thị trấn Phong Sơn (cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ trụ Ủy ban thị trấn Phong Sơn (cũ) đến hết đường Thống Nhất	1,000	1,000
1.4 Các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất			
1.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
1.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
1.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
2 Đường Đoàn Kết			
2.1	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến cầu Cẩm Thủy	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ cầu Cẩm Thủy đến hết đường Đoàn Kết (giáp phố Nguyễn Bá Ngọc)	1,000	1,000
2.3 Các ngõ tiếp giáp với đường đoàn kết			
2.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
2.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
3	Đường Độc Lập	1,000	1,000
3.1	Các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập		
3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
4	Đường Tây Sơn		
4.1	Đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang	1,000	1,000
4.1.1	Các ngõ đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang		
4.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
4.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
4.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang	1,000	1,000
4.2.1	Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang		
4.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
4.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
4.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
4.2.1.4	Ngõ 27 đường Thành Công	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh	1,000	1,000
4.3.1	Các ngõ tiếp giáp từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh		
4.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
4.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
4.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
4.4	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn	1,000	1,000
4.4.1	Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn		
4.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
4.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
4.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
5	Phố Trương Công Man	1,000	1,000
5.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man		
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ giáp phố Trương Công Man đi vào Tòa án nhân dân huyện chạy xung quanh khu TM-DV và nhà ở Thị trấn Phong Sơn (sân vận động cũ)	1,000	1,000
7	Phố Lê Văn Thiệp	1,000	1,000
7.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp		
7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ dưới 5m	1,000	1,000
7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ trên 3m	1,000	1,000
8	Phố Nguyễn Bá Ngọc	1,000	1,000
8.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc		
8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
9	Phố Võ Quyết	1,000	1,000
9.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết		
9.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
9.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
9.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
10	Phố Lê Lam Châu	1,000	1,000
10.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
10.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
10.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
11	Phố Quách Lê Thanh		
11.1	Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Cháp	1,000	1,000
11.1.1	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Cháp		
11.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Cháp có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
11.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Cháp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
11.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Cháp có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
11.2	Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Cháp đến hết phố Quách Lê Thanh	1,000	1,000
11.2.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Cháp đến hết phố Quách Lê Thanh		
11.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Cháp đến hết phố Quách Lê Thanh có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
11.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Cháp đến hết phố Quách Lê Thanh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
11.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Cháp đến hết phố Quách Lê Thanh có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
12	Phố Nguyễn Doãn Cháp		
12.1	Đoạn từ đường Thống Nhất đến ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Cháp	1,000	1,000
12.1.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Thống Nhất đến ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Cháp		
12.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Thống Nhất đến ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Cháp có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
12.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Doãn Cháp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
12.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Doãn Cháp có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
12.2	Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Cháp đến hết phố Nguyễn Doãn Cháp	1,000	1,000
12.2.1	Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Cháp đến hết phố Nguyễn Doãn Cháp		
12.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Cháp đến hết phố Nguyễn Doãn Cháp có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
12.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Cháp đến hết phố Nguyễn Doãn Cháp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
12.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Cháp đến hết phố Nguyễn Doãn Cháp có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
13	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang		
13.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
13.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,097	1,097
13.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
14	Đoạn từ đường Thống Nhất đến Phố Lê Quý Đôn (đường đi vào Trung tâm dạy nghề)	1,000	1,000
15	Đoạn tiếp theo từ Phố Lê Quý Đôn đi Trung tâm dạy nghề tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp Phố Ngõ Thuyền	1,000	1,000
17	Đoạn từ đường Thống Nhất đi Trường Trung học phổ thông Cẩm Thủy 1	1,000	1,000
18	Trục đường lô 2 khu dân cư tổ 6 (cũ) thôn Hoà Bình	1,000	1,000
19	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến cầu cống Cẩm Giang	1,000	1,000
20	MBQH khu dân cư Vóc Sâu, Tổ dân phố Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217)		
20.1	Từ lô số CL-03:01 đến lô CL-03:20	1,000	1,000
20.2	Đường có chiều rộng lòng đường =5,5m (Từ lô số CL-03:21 đến lô CL-03:23)	1,000	1,000
20.3	Từ Lô số: CL-02:01 đến lô số CL-02:17	1,000	1,000
20.4	Đường có chiều rộng lòng đường =5,5m (Từ lô số CL-01:01 đến lô CL-01:12)	1,000	1,000
21	Đường lô trong KDC MBQH Đồng Ben, TT Phong Sơn	1,000	1,000
22	Đường lô trong KDC MBQH Cẩm Phong (cũ), TT Phong Sơn	1,000	1,000
23	Đường KDC Đông Nam		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23.1	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô số LK19-1:01 đến lô số LK19-1:09; Từ lô số LK19-2:01 đến lô số LK19-2:12; Từ lô số LK19-3:01 đến lô số LK19-3:05)	1,000	1,000
24	MBQH KDC Đại Đồng		
24.1	Đường đôi có chiều rộng lòng đường mỗi bên 7,5m (Từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:14)	1,000	1,000
24.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 10,5 m (Từ lô LK-1:25 đến lô LK-1:28; Từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:06; Từ lô TDC-1:01 đến lô TDC-1:05; Từ lô TDC-2:01 đến lô TDC-2:03)	1,000	1,000
24.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-1:15 đến lô LK-1:24; Từ lô LK-2:07 đến lô LK-2:12; Từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:20; Từ lô TDC-1:06 đến lô TDC-1:10; Từ lô TDC-2:04 đến lô TDC-2:09)	1,002	1,002
25	Phố Nguyễn Trãi	1,000	1,000
25.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Trãi		
25.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
25.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
25.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
26	Phố Lê Quý Đôn		
26.1	Đoạn từ giáp phố Trương Công Man đến ngã tư giao cắt với Phố Ngô Thuyền (đường vào Gò Kháng)	1,000	1,000
26.1.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp phố Trương Công Man đến ngã tư giao cắt với Phố Ngô Thuyền (đường vào Gò Kháng)		
26.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
26.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
26.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
27	Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 217 mới (đường Thành Công)	1,000	1,000
27.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 217 mới (đường Thành Công)		
27.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
27.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
27.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
28	Phố Ngô Thuyền	1,000	1,000
28.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Ngô Thuyền		
28.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
28.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
28.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
29	Khu dân cư bản trái thôn Đại Đồng	1,000	1,000
30	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ)		
30.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ) có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
30.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ) có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
30.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ) có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
31	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ		
31.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
31.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
31.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
32	Đường Võ Nguyên Giáp		
32.1	Đoạn từ ngã ba từ niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cổng qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý.	1,000	1,000
32.1.1	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba từ niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cổng qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý.		
32.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba từ niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cổng qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
32.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba từ niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cổng qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
32.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba từ niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cổng qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
32.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Nghĩa Dũng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	1,000	1,000
32.3.1	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cổng qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh		
32.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cổng qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
32.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cổng qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
32.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cổng qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
32.4	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà	1,000	1,000
32.4.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà		
32.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
32.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
32.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
33	Phố Văn Tiến Dũng - Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sứ)	1,000	1,000
33.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Văn Tiến Dũng - Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sứ)		
33.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sứ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
33.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sứ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
33.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sứ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
34	Phố Hà Công Thái (thôn Từ Niêm)	1,000	1,000
34.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Hà Công Thái (thôn Từ Niêm)		
34.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
34.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
34.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
35	Phố Cao Đình Độ	1,000	1,000
35.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ		
35.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
35.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
35.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
36	Phố Tổ Hữu	1,000	1,000
36.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Tổ Hữu		
36.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tổ Hữu có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
36.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tổ Hữu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
36.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tổ Hữu có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
37	Các đoạn đường trong thôn Cửa Hà		
37.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Cửa Hà có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
37.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Cửa Hà có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
37.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Cửa Hà có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
38	Phố Tô Vinh Diện	1,000	1,000
38.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vinh Diện		
38.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vinh Diện có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
38.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vinh Diện có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
38.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vinh Diện có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
39	Đoạn đường trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ		
39.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
39.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
39.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
40	Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
40.1	Các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong)		
40.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
41.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
41.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
41	Các đoạn đường trong các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Từ Niêm		
41.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Từ Niêm có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
41.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Từ Niêm có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
41.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Từ Niêm có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
42	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp (bến Cửa Hà) chạy dọc bờ sông (qua gầm cầu Cẩm Thủy) xuống đến thửa đất số 473, tờ bản đồ 48, thị trấn Phong Sơn.	1,000	1,000
43	Các đường, ngõ tiếp giáp đường Hồ Chí Minh		
43.1	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Đồng Chạ		
43.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư Đồng Chạ có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
43.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Đồng Chạ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
43.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Đồng Chạ có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
43.2	Đoạn tiếp theo từ khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông)		
43.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
43.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
43.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
43.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy		
43.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
43.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
43.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
43.4	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn)		
43.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
43.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
43.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
43.5	Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung		
43.5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
43.5.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
43.5.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
43.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thủy		
43.6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
43.6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
43.6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
44	Các ngõ tiếp giáp Quốc lộ 217		
44.1	Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Từ Niêm)		
44.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Từ Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
44.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Từ Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
44.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Từ Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
44.2	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217)		
44.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
44.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
44.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
44.3	Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thủy		
44.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
44.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
44.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
45	Các ngõ tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523E		
45.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ)		
45.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
45.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
45.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
45.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)		
45.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
45.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
45.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
B.2	XÃ CẨM NGỌC CŨ		
1	Đoạn đường từ Quốc lộ 217 đi Nhà máy chế biến mù Cao Su	1,000	1,000
2	Tuyến đường liên xã từ giáp Quốc lộ 217 (thôn Sóng, Cẩm Ngọc (cũ)) đến giáp đất thôn đồng Chạ	1,000	1,000
3	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Dương Khắc Hiệp đến hết đất nhà ông Trương Minh Đăng (thôn Sóng)	1,000	1,000
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Phạm Hồng Thái đi đến nhà ông Lê Thành Long rẽ đến ông Dương Văn Minh, rẽ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn giáp đường Ngọc - Phong (thôn Sóng)	1,000	1,000
5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 nhà ông Hà Trung Thực đi đến thửa số 529, tờ số 27, rẽ phải đến thửa 288, tờ số 27 (tiếp giáp đường bê tông từ Quốc lộ 217 đi Nhà văn hóa thôn Sóng)	1,000	1,000
6	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Lê Xuân Tùng đến nhà ông Phùng Đình Quân (thôn Sóng)	1,000	1,000
7	Quốc lộ 217 nhà ông Đoàn Văn Dũng đến nhà ông Dương Văn Chúc (thôn Sóng)	1,000	1,000
8	Quốc lộ 217 nhà ông Nguyễn Ngọc Hào đến nhà ông Đoàn Văn Vinh, mặt đường rộng 3m (thôn Sóng)	1,000	1,000
9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 đi Nhà văn hóa thôn Phúc Ngán Vải đến nhà ông Trương Quỳnh Gan tiếp rẽ phải đi ngã ba nhà ông Trương Công Hương tiếp rẽ trái ra giáp đường Tỉnh lộ 523C	1,000	1,000
10	Từ Ngã ba nhà ông Trương Quỳnh Gan đến ngã ba nhà bà Trương Thị Quang rẽ phải nối ra giáp Tỉnh lộ 523C (thôn Phúc Ngán Vải)	1,000	1,000
11	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Nguyễn Ngọc Đại (Hằng) đi Nhà văn hoá thôn Kim (đến hết đất nhà ông Đào Diễm)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Dương Khắc Hình đi Nhà văn hóa thôn nối tiếp đến chân đập Eo Gió (thôn Kim)	1,000	1,000
13	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sổng		
13.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sổng có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
13.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sổng có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000
13.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sổng có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
14	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kim		
14.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kim có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
14.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kim có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000
14.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kim có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
15	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sảnh		
15.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sảnh có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
15.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sảnh có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000
15.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sảnh có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
16	CÁC NGÕ TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 217		
16.1	Đoạn tiếp theo từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ)		
16.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
16.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
16.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
16.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ)		
16.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
16.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
16.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
17	CÁC NGÕ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành) (Tỉnh lộ 523C)		
17.1	Đoạn từ giáp đường 217 đến Cổng Hồ Phúc Ngọc		
17.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cổng Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
17.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cổng Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
17.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cổng Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ)		
17.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
17.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
17.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
18	Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết xã Cẩm Thủy (Đường Nguyễn Vĩnh Lộc)		
18.1	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
18.2	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
18.3	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
19	Các ngõ tiếp giáp Tuyến đường liên xã từ giáp Quốc lộ 217 (thôn Sổng, Cẩm Ngọc cũ) đến giáp đất thôn đồng Chạ		
19.1	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
19.2	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
19.3	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
20	MBQH Gò Mới		
20.1	Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 08	1,000	1,000
	98. XÃ CẨM THẠCH		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 217		
1.1	Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào cổng chào thôn Sô	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình	1,000	1,000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch	1,000	1,000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành	1,000	1,000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành	1,000	1,000
1.8	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành	1,000	1,000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ CẨM BÌNH CŨ		
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 217 vào cầu Làng Vinh	1,000	1,000
1.2	Cầu Làng Vinh đến Sân bóng thôn 1 Bình Hòa	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Quốc lộ 217 vào đến Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1 thôn Chợ	1,000	1,000
1.4	Đường bốn Cẩm đi qua xã Cẩm Bình	1,000	1,000
1.5	Đường trong các thôn: Bình Yên, Sê, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn		
1.5.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sê, Vinh, thôn 5 Bình, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn có chiều rộng mặt đường dưới 3 m	1,000	1,000
1.5.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sê, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn từ 3-5 m	1,000	1,000
1.5.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sê, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
1.6	Đường trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô		
1.6.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
1.6.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000
1.6.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
1.7	Các ngõ tiếp giáp Đường Quốc Lộ 217		
1.7.1	Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất		
1.7.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
1.7.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
1.7.4	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
1.7.2	Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình		
1.7.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
1.7.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
1.7.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
1.7.3	Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình		
1.7.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
1.7.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
1.7.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 tại thôn Tô đi theo hướng đường Cẩm Bình đi đến giáp đất Cẩm Châu	1,000	1,000
1.9	Các đường lô trong MBQH KDC Trại cá, thôn Chợ, xã Cẩm Bình.	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến thửa đất ở ông Lê Xuân Bình, thôn Hạc Sơn	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ Kênh chính B đến nhà ông Cao Ngọc Diễm, thôn Hạc Sơn	1,000	1,000
1.12	Đoạn từ Kênh chính B đến nhà ông Phạm Minh Tuấn, thôn Hạc Sơn	1,000	1,000
1.13	Đoạn từ ngã ba ông Lê Đăng Hanh thôn 5 Bình Hòa giáp thôn Xanh	1,000	1,000
1.14	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lê Công Thức Bình Hòa 1 đến ngã ba nhà ông Quách Văn Thương thôn 1 Bình Hòa	1,000	1,000
1.15	Đường MBQH khu dân cư thôn Sầm (Hạc Sơn), xã Cẩm Bình		
1.15.1	Các lô thuộc MBQH khu dân cư thôn Sầm (Hạc Sơn), xã Cẩm Bình (QĐ phê duyệt MBQH số: 817/QĐ- UBND ngày 19/5/2018) (Từ lô số 01 đến lô số 53)	1,000	1,000
1.15.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 4,0 m (Từ lô số 12 đến lô số 18)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.15.3	Các lô thuộc MBQH khu dân cư thôn Trung Tâm (cổng chào thôn Sỏ), xã Cẩm Bình (từ lô số 01 đến lô 13)	1,000	1,000
B.2	XÃ CẨM THẠCH CŨ		
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến đầu cầu treo	1,000	1,000
2	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến cầu Thăng làng Cốc	1,000	1,000
3	Từ Quốc lộ 217 đến cổng UBND xã	1,000	1,000
4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén		
4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
5	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến chùa Rông	1,000	1,000
6	Đoạn từ cầu Thăng làng Cốc đến nhà ông Tế thôn Trảy	1,000	1,000
7	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà ông Vững thôn Chiềng Đông	1,000	1,000
8	Đoạn Từ Quốc lộ 217 đến cầu bê tông đi xã Cẩm Lương	1,000	1,000
9	Đoạn Từ cầu bê tông suối Bai Lăng đến cầu Cảnh Nầu (thôn Bệt) (tuyến đường 4 Cẩm)	1,000	1,000
10	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vân Thung, Cốc, Trảy, Bệt		
10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vân Thung, Cốc, Trảy, Bệt có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vân Thung, Cốc, Trảy, Bệt có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vân Thung, Cốc, Trảy, Bệt có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
11	Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217		
11.1	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Tron xã Cẩm Thạch		
11.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Tron xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
11.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Tron xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
11.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Tron xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
11.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành		
11.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
11.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
11.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
12	MBQH KDC Khăm Bải		
12.1	Từ lô LK1-01 đến LK1-13; Từ lô LK2-01 đến LK2-07;	1,000	1,000
12.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5 m (Từ lô LK1-14 đến LK1-27; Từ lô LK2-08 đến LK2- 14; Từ lô LK3-01 đến LK3-19)	1,000	1,000
13	MBQH Khu Khí Đông		
13.1	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,0 m (Từ lô số 17 đến lô số 31)	1,000	1,000
14	MBQH KDC Khăm Khi		
14.1	Các Lô Có mặt tiền ra Quốc lộ 217	1,000	1,000
14.2	Các lô có trục đường từ 5-7 m	1,000	1,000
B.3	XÃ CẨM THÀNH CŨ		
1	Đoạn đường từ Quốc lộ 217 (cũ) đi vào đến chợ Vạc	1,000	1,000
2	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba thôn Ngọc khạt (ông Thành)	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba thôn Ngọc khạt (ông Thành) đến giáp Bá Thuộc	1,000	1,000
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến hết đất thôn Chanh	1,000	1,000
5	Đoạn từ ngã ba thôn Chanh (cũ) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành (đường 4 Cẩm)	1,000	1,000
6	Đoạn từ ngã ba thôn Chanh (cũ) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành cũ (đường 4 Cẩm)	1,000	1,000
7	Đoạn đường từ giáp Quốc lộ 217 (cũ) (thôn Thành Long) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành	1,000	1,000
8	Đoạn từ hết đất thôn Chiềng Chanh đến hết thôn Muốt	1,000	1,000
9	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long		
9.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
9.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
10	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phông Khánh, Năm Trện, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khặt		
10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phông Khánh, Năm Trện, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khặt có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phông Khánh, Năm Trện, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khặt có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phông Khánh, Năm Trện, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khặt có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
11	Các đường, đoạn đường trong thôn Bèo Bọt	1,000	1,000
12	Đoạn từ ngã tư đầu dốc mỏ cuội đi chợ Vạc đến ngã tư tiếp giáp đường Quốc lộ 217 mới	1,000	1,000
13	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Quốc lộ 217 mới đi UBND xã Cẩm Thành đến ngã ba giáp đường Quốc lộ 217 mới	1,000	1,000
14	Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217		
14.1	Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành		
14.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
14.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
14.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
14.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành (cũ)		
14.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
14.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
14.2.4	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
14.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành		
14.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
14.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
14.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
15	MBQH KDC Cánh Én		
15.1	Từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:26;	1,000	1,000
15.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-A:21 đến lô LK-A:40; Từ lô LK-B:27 đến lô LK-B:52; Từ lô BT:01 đến BT:20; Từ lô LK-C:01 đến lô LK-C:29)	1,000	1,000
B.4	XÃ CẨM LIÊN CŨ		
1	Đoạn đường từ giáp đất xã Cẩm Thành đến đập Bai Bụng	1,000	1,000
2	Đoạn tiếp theo đến hết Đài truyền hình, từ ngã ba Trường Tiểu học đến hết công chào thôn Thạch Minh	1,000	1,000
3	Đoạn từ công chào thôn Thạch Minh đến thôn Duồng xã Diên Hạ, huyện Bá Thước	1,000	1,000
4	Đường 4 Cẩm đi qua địa bàn xã	1,000	1,000
5	Đoạn đường từ công chào thôn Thạch An đến Nhà văn hóa thôn Thạch An tiếp theo đến Trường Mầm non	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ nhà ông Chuyên đến nhà ông Trường thôn Ninh Sơn	1,000	1,000
7	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn của xã		
7.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
7.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
7.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
99. XÃ CẨM TÚ			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
1.1	Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến giáp MBQH KDC Hai Dông, thôn Thuận Lương	1,000	1,000
1.2	MBQH KDC Hai Dông, thôn Thuận Lương		
1.2.1	Từ lô LK-01 đến lô LK-27; Từ lô LK-86 đến lô LK-90;	1,000	1,000
1.2.2	Đường có chiều rộng lòng đường bằng 5,5 m (Từ lô LK-28 đến lô LK-85);	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 523B		
2.1	Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E (nhà Thái Dung)	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành	1,000	1,000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Quý Sơn	1,000	1,000
2.4	Đoạn tiếp theo từ giáp thôn Quý Sơn, xã Cẩm Quý đến Bưu điện xã Cẩm Quý (cũ)	1,000	1,000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh	1,000	1,000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 523E		
3.1	Đoạn từ cầu Trần đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú cũ)	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ)	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến đất xã Cẩm Lương (cũ)	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An	1,000	1,000
3.6	Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non vòng ra đầu cầu cứng xã Cẩm Lương (cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ CẨM LƯƠNG CŨ		
1	Đoạn đường từ cầu treo đi đến ngã ba tiếp giáp đường 523E (nhà ông Phạm Trần Kiểm thôn Kim Mắm 2 cũ)	1,000	1,000
2	Đoạn từ Trường Mầm non đến ngã ba bãi đỗ xe (cũ) thôn Lương Ngọc	1,000	1,000
3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba bãi đỗ xe (cũ) thôn Lương Ngọc đến cửa hàng Suối Cá	1,000	1,000
4	Đoạn từ ngã ba Suối cá đến ngã ba nhà ông Bùi Văn Kiện thôn Lương Ngọc	1,000	1,000
5	Đoạn ngã ba giáp nhà ông Bùi Văn Kiện thôn Lương Ngọc đến tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Tương thôn Hòa Thuận tiếp giáp đường 523E	1,000	1,000
6	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lương Thuận (cũ) tiếp giáp đường 532E đến hết đường nhựa thôn Lương Thuận cũ	1,000	1,000
7	Đoạn từ đình đôi phổng đến nhà ông Doãn Văn Han; Từ Nhà văn hóa thôn Xù Xuyên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (Hoan) thôn Xù Xuyên	1,000	1,000
8	Đoạn từ thôn Kim Mắm đến đình dọc Đôi Phổng	1,000	1,000
9	Đoạn từ ngã ba Trường Mầm non đến tiếp giáp đường đi Xù Xuyên (đường tránh lũ)	1,000	1,000
10	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hòa Thuận, Kim Mắm, Xù Xuyên, Lương Ngọc		
10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
11	Đoạn từ nhà bà Khương đến nhà bà Hằng thôn Lương Ngọc	1,000	1,000
12	Đoạn từ ngã ba Suối cá đến Nhà hàng đôi sim thôn Lương Ngọc	1,000	1,000
13	MBQH khu Đồng Vốc, Kim Mắm		
13.1	Từ lô LK7-08 đến lô LK7-14; Từ lô LK8-01 đến lô LK8-05; Từ lô LK9-01 đến lô LK9-07; Từ lô LK10-07 đến lô LK10-12; Từ lô LK11-01 đến lô LK11-08; Từ lô LK12-01 đến lô LK12-09;	1,000	1,000
13.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK7-01 đến lô LK7-07; Từ lô LK9-08 đến lô LK9-14; Từ lô LK10-01 đến lô LK10-06; Từ lô LK12-10 đến lô LK12-17)	1,000	1,000
13.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Các lô thuộc các khu LK1; LK2; LK3; LK4; LK5, LK6)	1,000	1,000
14	Đoạn đường từ ngã ba đối diện bãi đỗ xe (cũ) đến giáp cổng đập tràn Khảm Nếp thôn Lương Ngọc	1,000	1,000
15	Các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 523E		
15.1	Đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An (Cẩm Lương)		
15.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, Cẩm Lương có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
15.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, Cẩm Lương có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
15.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, Cẩm Lương có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
B.2	XÃ CẨM TÚ CŨ		
1	Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh (thôn Thuận Lương) đến giáp đường Tỉnh lộ 523B thôn Lương Thành.	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 523E rẽ đi hết rừng Lim xã Cẩm Tú, giáp xã Cẩm Quý	1,000	1,000
3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Cẩm Hoa, Thuận Lương, Lương Thành, Bình Xuyên		
3.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
3.2	Các đường, đoạn đường trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
3.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
4	Các đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học		
4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	1,000	1,000
4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1,000	1,000
4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
5	Đoạn từ bảng tin xã Cẩm Tú đi giáp Đá Rỗ, Tổ dân phố Dương Đình Huệ, thị trấn Phong Sơn	1,000	1,000
6	Đoạn từ giáp Nhà máy An Phước đi giáp Tổ dân phố Đồng Chạ, thị trấn Phong Sơn (tuyến đường Phong - Tú - Ngọc)	1,000	1,000
7	Đoạn từ ngã tư Thái Dung đến giáp ngã ba Bàn Sây thôn Cẩm Hoa	1,000	1,000
8	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
8.1	Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú)		
8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú		
8.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
8.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
8.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
9	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)		
9.1	Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E		
9.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
9.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
9.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành		
9.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
9.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
9.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
9.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú		
9.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
9.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
9.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
10	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523E		
10.1	Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ)		
10.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
10.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
10.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)		
10.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
10.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
10.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
10.3	Đoạn giáp thị trấn Phong Sơn cũ đến cầu Trần (Cẩm Tú)		
10.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Trần (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
10.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Trần (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
10.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Trần (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
10.4	Đoạn tiếp theo từ cầu Trần đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú)		
10.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Trần đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
10.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Trần đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
10.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Trần đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
10.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú)		
10.5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
10.5.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
10.5.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
10.6	Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú)		
10.6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
10.6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
10.6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
10.7	Đoạn đường từ ngã ba (giáp đường đi Đá Rỗ) đi đến đền Cùng, thôn Liên Sơn	1,000	1,000
B.3	XÃ CẨM GIANG CŨ		
1	Đoạn từ ngã ba Ngã Ai đi hết đất trụ sở UBND xã	1,000	1,000
2	Từ đầu cầu dốc đò cáp đến Làng Bến giáp với Tỉnh lộ 523E	1,000	1,000
3	Đoạn đường trục xã từ Ngã tư làng Chiềng, Giang Hồng 1 đi làng Móng, Giang Hồng 2	1,000	1,000
4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Giang Sơn, Giang Trung, Giang Hồng 1, Giang Hồng 2		
4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000
4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
5	Đoạn đường thuộc MBQH Rải sy, thôn Giang trung (Từ lô 01 đến lô số 18)	1,119	1,119
6	Đoạn đường thuộc MBQH Mỏ Nhuối (làng Gầm), thôn Giang Sơn (từ lô 01 đến lô 06)	1,000	1,000
7	Đoạn đường thuộc MBQH Mỏ Cong + Giã Trầu (làng Khuên), thôn Giang Trung (từ lô số 01 đến lô 10)	1,000	1,000
8	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523E		
8.1	Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lương cũ		
8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lương (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lương (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lương (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
B.4	XÃ CẨM QUÝ CŨ		
1	Đoạn đường từ Bưu điện văn hoá xã Cẩm Quý đến sân vận động xã	1,000	1,000
2	Đoạn đường từ rừng Lim giáp đất xã Cẩm Tú, đến hết khu dân cư chân dốc Vồng, thôn Quý Lâm	1,000	1,000
3	Đoạn từ giáp khu dân cư chân dốc Vồng thôn Quý Lâm đến giáp đất Bá Thước và từ chân dốc Vồng đi xã Cẩm Giang	1,000	1,000
4	Đoạn đường từ UBND xã (từ ngã ba) đến hết đất hộ Cao Văn Quyền (thôn Quý Tân)	1,000	1,000
5	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã		
5.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
5.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000
5.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
6	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)		
6.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Tú đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý		
6.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
6.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
6.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh		
6.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
6.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
6.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
6.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước		
6.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
6.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
6.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
7	MBQH Khu dân cư Đồng Mới		
7.1	Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 46	1,000	1,000
7.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5m (từ lô 47 đến lô 92)	1,000	1,000
	100. XÃ CẨM VÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
1.1	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Thủy đến Giáp Trạm Y tế xã Cẩm Châu	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Thủy đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 518		
2.1	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập	1,000	1,000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trăm thôn Thành Công	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ cầu Bai Trăm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm	1,000	1,000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG VÂN YÊN SƠN (518B)		
3.1	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Thủy đến Cầu Lở xã Cẩm Yên	1,000	1,000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trầm Lụt	1,000	1,000
3.3	Đoạn tiếp theo đến nhà máy nước sạch xã Cẩm Vân	1,000	1,000
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân	1,000	1,000
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ CẨM VÂN CŨ		
1	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đi đến hết đất KDC Vân Trai (cũ)	1,000	1,000
2	Đoạn từ công chào thôn Quan Phác đi Tỉnh lộ 518B	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đoạn từ đường giáp đường Tỉnh lộ 518 (An Cư) đến giáp đường Tỉnh lộ 518B (trạm bơm)	1,000	1,000
4	Đường Tránh lũ tiếp giáp đường Vân Tâm đi xã Quý Lộc	1,000	1,000
5	Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 518B (ngã 5) Tường Yên đi thôn Đồi Chông nối tiếp đi xã Quý Lộc	1,000	1,000
6	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tiên Lăng, Tường Yên, Đồi Vàng, Đồi Chông, Quan Phác, Vân Quan, Vân Bằng, Vân Cát		
6.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
6.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000
6.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
7	Các ngõ tiếp giáp đường Vân Yên Sơn (Tỉnh lộ 518B)		
7.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch		
7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
8	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất MBQH KDC Đồi Chông		
8.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất MBQH KDC Đồi Chông, có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
8.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất MBQH KDC Đồi Chông, có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
8.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất MBQH KDC Đồi Chông, có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
9	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc		
9.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
9.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
9.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
10	Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 518B (ngã 5) Tường Yên đi thôn Đồi Chông nối tiếp đi xã Quý Lộc	1,000	1,000
11	Đường Tránh lũ tiếp giáp đường Vân Tâm đi xã Quý Lộc	1,000	1,000
12	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518B đến giáp cầu cứng Cẩm Vân	1,000	1,000
13	Đoạn từ đường nối Tỉnh lộ 518 đi Cẩm Yên (cũ) tiếp giáp Tỉnh lộ 518B	1,000	1,000
B.2	XÃ CẨM YÊN CŨ		
1	Đoạn từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 518B đến ngã tư TTVH xã Cẩm Yên (cũ)	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã tư TTVH xã Cẩm Yên (cũ) đến hết Trường Tiểu học và THCS Cẩm Yên	1,000	1,000
3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Yên Ruộng, Yên Duyệt, Ngọc Vóc, Trâm Lựt		
3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000
3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,316	1,316
4	Đường cứu hộ, cứu nạn tránh lũ từ tiếp giáp đường 518B đến hết đất giáp đất xã Cẩm Thủy	1,000	1,000
5	Các ngõ bám đường Vân Yên Sơn (Tỉnh lộ 518B)		
5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên		
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
6	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lựt		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lút có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lút có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lút có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
7	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên cũ		
7.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
7.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
7.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
8	MBQH KDC Ban Khiêm		
8.1	Đoạn đường từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:06;	1,000	1,000
8.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5 m (Từ lô LK-A:07 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:11)	1,000	1,000
8.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-B:12 đến lô LK-B:22)	1,000	1,000
B.3	XÃ CẨM CHÂU CŨ		
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường bê tông thôn Đồng Thanh	1,000	1,000
2	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi thôn Trung Chính tiếp giáp xã Cẩm Thạch	1,000	1,000
3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ		
3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,549	1,549
3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,549	1,549
3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,549	1,549
4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính		
4.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
4.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,035	1,035
4.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
5	Các ngõ tiếp giáp đường Hồ Chí Minh		
5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)		
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
5.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ		
5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
5.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân		
5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
6	Các ngõ bóm đường Tỉnh lộ 518		
6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
6.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
6.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập		
6.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
6.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
6.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu		
6.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
6.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
6.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
7	Đường từ thôn Sơn Lập giáp Tỉnh lộ 518 đi qua Nhà văn hóa thôn Sơn Lập, Nhà văn hóa thôn Phú Sơn		
7.1	Đường từ thôn Sơn Lập giáp Tỉnh lộ 518 đi qua Nhà văn hóa thôn Sơn Lập, Nhà văn hóa thôn Phú Sơn đến giáp đường Hồ Chí Minh	1,000	1,000
8	MBQH KDC Đồng Kun		
8.1	Đoạn đường từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:10; Từ lô LK-4:01 đến lô LK-4:11;	1,000	1,000
8.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô LK-1:11 đến lô LK-1:40; Từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:38; Từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:12; Từ lô LK-4:12 đến lô LK-4:22)	1,000	1,000
8.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô BT:01 đến BT:17)	1,000	1,000
9	MBQH KDC Đồng Kim (xã Cẩm Châu cũ)		
9.1	Đường nội bộ MBQH Đồng Kim	1,000	1,000
B.4	XÃ CẨM TÂM CŨ		
1	Đường từ ngã ba Yên Cư đi Công ty Nicotex Thanh Thái đến giáp đất thôn Vân Bằng	1,000	1,000
2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Thanh Tâm, An Tâm, Thành Công, Yên Cư		
2.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
2.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000
2.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
3	Các ngõ tiếp giáp Tỉnh lộ 518		
3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm		
3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm		
3.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
3.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
3.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc		
3.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
3.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
3.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
4	MBQH khu dân cư thôn An Tâm		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Từ lô LK-A:01 đến LK-A:19; Từ lô LK-B:01 đến LK-B:17; Từ lô LK-C:01 đến LK-C:08	1,000	1,000
4.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-A:20 đến LK-A:38; Từ lô LK-B:18 đến LK-B:34; Từ lô LK-E:01 đến LK-E:12; Từ lô LK-D:01 đến LK-D:08; Từ lô LK-F:01 đến LK-F:24; Từ lô BT-A:01 đến BT-A:05; Từ lô BT-B:01 đến BT-B:05; Từ lô BT-C:01 đến BT-C:13)	1,000	1,000
4.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 6,0 m (Các lô thuộc MBQH KDC Bai Đổng, xã Cẩm Tâm, từ lô số LK-A:01 đến lô LK-A:11; Từ lô số LK-B:01 đến lô LK-B:14)	1,000	1,000
5	MBQH KDC Đồi Chông		
5.1	Các lô thuộc đường Tỉnh lộ 518 B	1,000	1,000
5.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m; ác lô thuộc các đường còn lại trong khu MBQH dân cư	1,000	1,000
	101. XÃ CẨM TÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 217		
1.1	Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng xã Cẩm Tân	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp MBQH Diêm dân cư thôn Đồng Trám	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng)	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành) (Tỉnh lộ 523C)		
2.1	Đoạn ranh giới giáp xã Cẩm Thủy đến Trường Mầm non Cẩm Long	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trường Tiểu học Cẩm Long	1,000	1,000
2.3	“Đoạn tiếp theo đi hết thửa đất nhà ông Trương Giang Long” (Giáp Thạch Thành)	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG 217 ĐI THÔN THÁI LONG - Tỉnh lộ 523C		
3.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thăng Hiên) đến cầu Bai mới, thôn Thái Long	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ cầu Bai mới, thôn Thái Long đến đầu cầu Bai Phiên thôn Hoàng Thịnh	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ cầu Bai Phiên thôn Hoàng Thịnh đến giáp đường Tỉnh lộ 523C (Trường Tiểu học Cẩm Long, thôn Vân Ngọc)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ CẨM LONG CŨ		
1	Đường Tân - Phú - Long, Đoạn Ngã tư Trường Tiểu học Cẩm Long đến ngã ba thôn Long Tiến (Ông Lưu)	1,481	1,481
2	Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn Minh Long, Tân Long, Phi Long, Vân Ngọc, Long Tiến, Cao Long	1,000	1,000
3	Các ngõ tiếp giáp với Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn Minh Long, Tân Long, Phi Long, Vân Ngọc, Long Tiến, Cao Long		
3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000
3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
4	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành) (Tỉnh lộ 523C)		
4.1	Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long		
4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
4.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trường Tiểu học đường rẽ đi xã Cẩm Phú		
4.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
4.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
4.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
4.3	Đoạn tiếp theo đi hết thửa đất nhà ông Trương Giang Long (giáp Thạch Thành).		
4.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
4.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
B.2	XÃ CẨM PHÚ CŨ		
1	Từ chân Dốc con thôn Phúc Tân đến giáp đường Phú – Long thôn Hoàng Thịnh	1,000	1,000
2	Từ ngã ba ông Cầu thôn Hoàng Thịnh đến ngã tư ông Huân, thôn Thanh Phúc (giữ nguyên)	1,000	1,000
3	Từ Quốc lộ 217 thôn Eo Lê đến Tỉnh lộ 523c thôn Long Tiến	1,000	1,000
4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã		
4.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
4.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000
4.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
5	ĐƯỜNG 217 ĐI THÔN THÁI LONG - Tỉnh lộ 523C		
5.1	Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thăng Hiên) đến cầu Bai mới, thôn Thái Long		
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thăng Hiên) đến cầu Bai mới thôn Thái Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
5.1.2	“Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thăng Hiên) đến cầu Bai mới thôn Thái Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
5.1.3	“Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thăng Hiên) đến cầu Bai mới thôn Thái Long có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
5.2	Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh		
5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
5.3	Từ cầu Bai Phiên thôn Hoàng Thịnh đến thôn Vân Ngọc		
5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến thôn Vân Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến thôn Vân Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m -5m	1,000	1,000
5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến thôn Vân Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
6	Đường lô trong MBQH Điểm dân cư sau Trường Tiểu học thôn Tiến Long, xã Cẩm Tân	1,104	1,104
7	Đoạn đường thuộc MBQH KDC Tiến Long (Từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:22)	1,124	1,124
8	Đoạn đường thuộc MBQH KDC Bai Đàng (Từ lô LK-01 đến lô LK-10)	1,000	1,000
B.3	XÃ CẨM TÂN CŨ (xã Phúc Do cũ)		
1	Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đi qua khu dân cư thôn Phúc Tân, đến ngã ba nhà ông Thánh, đi ngã ba ông Phan tính cả thửa 39, tờ 28 đi đến ngã ba Trường THPT Cẩm Thủy 2.	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã tư Sân Bồng đi đến nhà ông Kỳ Dung (thôn Phúc Tân)	1,000	1,000
3	Đoạn tiếp theo tính từ ngã ba Sân bóng (cũ) trường THPT Cẩm Thủy 2 đến hết đất khu dân cư thôn Phúc Tân (hướng ra Quốc lộ 217)	1,000	1,000
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến hết chợ Cẩm Tân	1,000	1,000
5	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (Giáp cây xăng) đến giáp đất ông Sơn Hà (thôn Phúc Tân)	1,000	1,000
6	Đoạn từ nhà ông Sơn Hà thôn Phúc Tân đi đến giáp xã Cẩm Phú Đoạn từ nhà ông Sơn Hà thôn Phúc Tân đi đến Dốc Con thôn Hoàng Vĩnh	1,000	1,000
7	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (Công ty may) đến giáp đất Trại biển thể thôn Do Trung	1,000	1,000
8	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (công trào thôn Do Trung) đến hết đất Hồ ông Vân (thôn Do Trung)	1,000	1,000
9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (khu quy hoạch Đồng Đậu) đi đến giáp Cống Tây (thôn Do Trung)	1,000	1,000
10	Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn của xã		
10.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	1,000	1,000
10.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	1,000	1,000
11	Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217		
11.1	Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân		
11.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
11.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
11.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân có mặt	1,000	1,000
11.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng)		
11.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
11.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
11.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
11.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân		
11.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ dưới 3m	1,000	1,000
11.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1,000	1,000
11.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ trên 5m	1,000	1,000
12	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 đến đầu cầu cứng Cẩm Vân	1,000	1,000
	102. XÃ NGỌC LẠC		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
1.1	Đoạn từ giáp giáp đất xã Thạch Lập đến cầu làng Ao	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp cầu Làng Ao đến Cầu làng Ngón	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ cầu Làng Ngón đến cầu Trắng	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ cầu Trắng đến giáp đất xã Minh Sơn	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A (Đường Lê Hoàn - Đường Phố Cống)		
2.1	Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tự, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mông Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, Ngọc Khê cũ)		
2.1.1	Đoạn từ giáp xã Linh Sơn đến nhà ông Lương Văn Nhượng, thôn Mỏ (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
2.1.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Sáng (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ), thôn Mỏ đến cây xăng xã Mỹ Tân (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ).	1,000	1,000
2.1.3	Đoạn từ giáp cây xăng xã Mỹ Tân (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến cầu Xương Cài (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
2.1.4	Từ cầu Xương Cài (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến đường vào Thiền Viện Trúc Lâm Bàn Bù (hết thửa đất số 88, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ đường vào thiền viện Trúc Lâm Bàn Bù (thửa đất số 91 và 64, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến cây Đa làng Tran Thượng (thửa đất số 826, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ cây đa thôn Tran (thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Tran, thị trấn Ngọc Lạc (cũ) (thửa đất số 345 và 258, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Tran (thửa đất số 209 và 346, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất ở ông Quách Văn Nhong (thửa đất số 304 và 351, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ MBQH Ngọc Lan (hết thửa 304, 351, tờ bản đồ số 18 đến thửa 480 và 548, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ ngã ba nhà ông Duyên Thường, ông Tính (từ thửa đất số 546 và hết thửa 480, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nhà ông Cái Thân - giáp đất Kiềm Lâm (thửa đất số 67 và hết thửa 131, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lạc cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Đoạn từ ông Xiêm Kiên (thửa đất số 38 và 130, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Thủy Nam và bên phía Kiềm làm hết đất ông Trác (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ đất nhà ông Hồng Nguyên (thửa đất số 266, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua Ngã tư đường Hồ Chí Minh hết Bưu Điện, Ngõ vào MBQH Việt Hưng (thửa đất số 155 và 127, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ nhà bà Thanh Đáo (thửa đất số 156 và 177, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua cầu Trắng, đến chỉ giới an toàn cầu Tăng (hết thửa đất số 203 và 204, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ chỉ giới an toàn cầu Tăng (thửa đất số 208 và 210, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua cửa hàng Thương Mại, chợ Cổng đến hết đất nhà ông Long, Hùng Đức (TT Ngọc Lặc) (thửa đất số 205 tờ 32 và 16 tờ 33, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
2.11	Đoạn từ kho bạc, Hùng Đức (thửa đất số 248 tờ 32 và 18 tờ 33, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến qua đường vào Trường Mầm non đến nhà ông Thư ánh, UBND thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 166 và 171, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
2.12	Đoạn từ Trường THCS, đất Huyện ủy (cũ) (thửa đất số 178 và 188, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua Đoạn 2 giao thông đến hết nhà ông Đức, ông Thu (Nên) (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 35, thửa 02, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
2.13	Đoạn từ nhà ông Hợi Hoành, ông Được (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 36 và thửa 17, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Cây Xăng, nhà ông Trương Tiến Lên (thửa đất số 35 và 45, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
2.14	Đoạn từ kho bạc, Hùng Đức (thửa đất số 248 tờ 32 và 18 tờ 33, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến qua đường vào Trường Mầm non đến nhà ông Thư ánh, UBND thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 166 và 171, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
2.15	Đoạn từ đường đi ra sông giữa bãi Bãi Mầu Hạ Sơn (thửa đất số 136, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ngã ba đường Hồ Chí Minh trước Trạm mía đường Lam Sơn (thửa đất số 31 và 35, tờ bản đồ số 40, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 519		
3.1	Ngã ba dốc Khế đến Ngã ba nhà Dung Nhân (thửa đất số 680, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ), hết đất ông Trương Trọng Hàm (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hết đất ông Nguyễn Văn Bình thửa đất số 166, tờ bản đồ số 20 Bản đồ địa chính xã Quang Trung đến ngã ba nhà ông Xuân Hoa (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) và từ nhà Hồng Lợi (thửa đất số 716, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến ngã ba nhà ông Thân (thửa đất số 868, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
3.3	Từ ngã ba qua nhà ông Xuân Hoa (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến Nút giao giữa đường 519 với đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) và từ Nhà ông Thủy -ty (thửa đất số 870, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến hết đất Công ty Tân Á (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG TRUNG TÂM ĐỒ THỊ		
4.1	Đoạn từ nút giao với Đường bao phía Đông (thửa đất số 45 và thửa 82, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nút giao đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 202 và 292, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ nhà ông Kịch (thửa đất số 236, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nút giao với đường 519 (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 72, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
4.3	Từ nút giao đường 519 (thửa đất số 206 và thửa 183, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến giáp trường TH 1 và ngã ba nhà ông Mạnh (thửa đất số 119 và 143, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
4.4	Đoạn từ nhà ông Quang bảy - Giáp Trường Tiểu học 1 (thửa đất số 101 và 120, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến cầu suối Ngủ (thửa đất số 1077 và 1026, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.5	Đoạn từ cầu suối Ngủ (thửa đất số 101 và 120, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến hết Nhà máy Xi măng Thanh Sơn (thửa đất số 351 và 421, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
5	ĐOẠN ĐƯỜNG BAO PHÍA ĐÔNG		
5.1	Đoạn ngã ba giáp trạm trộn bê tông đến giáp đất nhà ông Ứng, ông Mạnh (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ đất nhà ông Ứng, ông Mạnh (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến nút giao với đường Trung tâm Đô thị	1,000	1,000
6	ĐƯỜNG QUỐC PHÒNG		
6.1	Từ qua ngã ba đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 28, 65, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ngã ba nhà ông Thắng (thửa đất số 11, 36, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
6.2	Từ ngã ba nhà ông Thắng (thửa đất số 11, 36, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất ông Phong (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
6.3	Giáp đất ông Phong (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến ngã ba đi xã Ngọc Sơn cũ, xã Ngọc Liên (cũ) (thửa đất số 188 và 226, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
6.4	Từ ngã ba đi xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa đất số 226 và 227, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến cổng hồ Đầm Sấm (thửa đất số 343, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
6.5	Từ cổng hồ Đầm Sấm (thửa đất số 366 và 346, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất xã Ngọc Lặc (thửa đất số 271 và 310, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
7	Đường từ Quốc lộ 15A ngã ba chợ Đốc Cá đi Ngọc Khê, Mỹ Tân		
7.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 15 (thửa đất số 547 và 610, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến giáp đất Trung tâm chính trị huyện cũ, ngã ba đường rẽ vào thôn Tran (thửa đất số 860 và 816, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
7.2	Từ giáp đất Trung tâm chính trị huyện cũ, đường rẽ vào thôn Tran (thửa đất số 859 và 917, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất ông Chức (thửa đất số 1000 và 999, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
7.3	Từ hết đất ông Chức (thửa đất số 1001 và 1022, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất Trường Mầm non thôn Cao Nguyên (thửa đất số 300 và 314, tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
7.4	Từ hết đất Trường Mầm non thôn Cao Nguyên (thửa đất số 313 và 328, tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến ngã ba thôn Mỏ (nhà ông Tri) giáp Quốc lộ 15A (xã Mỹ Tân)		
7.4.1	Từ hết đất Trường Mầm non thôn Cao Nguyên (thửa đất số 313 và 328, tờ bản đồ số 23 đến hết xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
7.4.2	Từ nhà ông Lý (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) qua ngã ba nhà ông Thiên đến giáp đất xã Cao Ngọc (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
7.4.3	Từ nhà ông Thiên thôn Beo (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến Trường Tiểu học thôn Thi Mốc (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
7.4.4	Từ Trường Tiểu học thôn Thi Mốc (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến Nhà văn hóa thôn Mới (thửa đất số 718, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
7.4.5	Từ Nhà văn hóa thôn Mới (thửa đất số 718, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến ngã ba thôn Mỏ (nhà ông Tri) giáp Quốc lộ 15A (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN NGỌC LẶC CŨ		
1	Ngõ từ sau nhà Lương Thị Lan (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 40, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 40, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
2	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đi ông Phát - Thái Cúc đến đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
3	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 82 và 97, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đi ra sông (hết thửa đất số 81, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) (Sau Cúc Trí - bà Xuân Anh)	1,000	1,000
4	Từ đường 15A (thửa đất số 62, 70, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) (nhà bà Nhung) đến Nhà nghỉ Hải Anh (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đoạn từ sau nhà bà Sen (thửa đất số 62, 46, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Nhị (thửa đất số 52, 55, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
6	Đoạn từ hết nhà ông Nhị (thửa đất số 41, 67, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Trạm Thủy văn (thửa đất số 34, 54, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
7	Đoạn từ Trạm Thủy văn (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Khai (thửa đất số 19, 20, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
8	Ngõ ngang từ đường 15A (các thửa đất số 116, 126, 132, 131, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
9	Đoạn từ hết nhà bà Vân + bà Trang (thửa đất số 65 và 86, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến MBQH 127 (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
10	Đoạn sau nhà ông Phương (thửa đất số 34 và 60, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
11	Đoạn sau nhà bà Nhật ông Anh (thửa đất số 51 và 55, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa đất số 54 và 75, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
12	Ngõ ngang từ đường 15A (từ thửa đất số 41 và 65, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) lên đường Hồ Chí Minh (Cây xăng - ông Đức)	1,000	1,000
13	Đoạn sau nhà ông Thu + nhà ông Hợi (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 36, và thửa 430, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất (thửa đất số 441, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
14	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (thửa đất số 62 và 71, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) (ông Được - ông Đức) đến bờ sông (thửa đất số 57 và 59, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
15	Đoạn hết nhà Hoa Dũng + bà Thủy (thửa đất số 328 và 339, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Bảo Ngân (thửa đất số 367 và 390, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
16	Đoạn hết nhà ông Bảo Ngân (thửa đất số 388, 391, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Thái Lâm (thửa đất số 400 và 246, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
17	Đoạn hết nhà ông Thái Lâm (thửa đất số 410 và 427, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa đất số 432, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
18	Đoạn sau ông Khoa + ông Thắng (từ thửa đất số 324 và 477, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà ông Quyền + bà Huế (thửa đất số 322 và 363, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
19	Đoạn sau bà Mai, nhà ông Lương (thửa đất số 178 và 191, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa đất số 143 và 183, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
20	Đoạn từ sau nhà ông Thắng Tĩnh + ông Hoan (thửa đất số 200 và 201, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà bà Đông + ông Cường (thửa đất số 310 và 321, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
21	Đoạn từ hết nhà bà Đông + ông Cường (thửa đất số, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa 310 và 321, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
22	Đoạn từ nhà ông Cay (thửa đất số 157, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Hồng (thửa đất số 230, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
23	Đoạn từ sau nhà ông Hồng (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 314, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
24	Đoạn từ sau nhà ông Hiền (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà bà Mậu + ông Cấn (thửa đất số 61, 75, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
25	Đoạn từ nhà ông Dương (thửa đất số 76, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
26	Đoạn từ sau nhà ông Long (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 182 và 204, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Đoạn từ nhà ông Bình (thửa đất số 01 và 03, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
28	Đoạn từ sau Công an xã Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 161 và 177, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 361, 366, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
29	Đoạn từ Nhân, bà Mẫu - Tới (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) Ngõ đi theo đường địa giới hành chính đến Ngã ba Trường Mầm non, Nhà ông Thụ - Hoa (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
30	Đoạn từ sau nhà bà Thủy, bà Duyên (thửa đất số 122 và 130, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà bà Thanh + ông Thịnh (thửa đất số 127 và 128, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
31	Đoạn từ sau nhà bà Thanh + ông Thịnh (thửa đất số 340 tờ 32 và thửa 160 tờ 33 bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 352, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
32	Đoạn từ sau ông Sơn Thuý (thửa đất số 58 và 68, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Chiến + ông Nguyễn Văn Bình (thửa đất số 56 và 69, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
33	Đoạn từ sau ông Chiến, ông Bình (thửa đất số 55, 79, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông Trường + ông Cường (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
34	Đoạn từ sau ông Thế (thửa đất số 80 và 304, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết Trường Mầm non (thửa đất số 303 và 344, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
35	Đoạn từ hết Trường Mầm non (thửa đất số 329, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
36	Ngõ ngang vào Trường Tiểu học (Kho Bạc - ông Long) (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Trường Tiểu học (thửa đất số 274, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
37	Đoạn từ sau ông Hùng Đức (thửa đất số 14, 15, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà ông Sơn (thửa đất số 06 và 08, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
38	Đoạn từ sau ông Sơn (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà bà Lan (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
39	Đoạn từ sau nhà ông Thoá (thửa đất số 119 và 161, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông thông, bà Tình (thửa đất số 182 và 234, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
40	Đoạn từ nhà ông Tuấn, ông Quân (thửa đất số 218 và 233, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 261 và 262, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
41	Đoạn sau đất Quốc lộ TT đến ông Lâm (thửa đất số 138 đến thửa 162, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
42	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 228, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đi lên đường Hồ Chí Minh (Sau ông Vinh - Tiền Đính) đến giáp đất Ngọc Khê (cũ) (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
43	MBQH khu dân cư lô 3 Lê Thánh Tông (MBQH số 3247/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND huyện)		
43.1	Đoạn từ thửa đất số 135, tờ bản đồ địa chính số 32 đến giáp nhà bà Hằng (thửa đất số 42, tờ bản đồ địa chính số 32) phố Lê Thánh Tông	1,000	1,000
43.2	Đoạn các thửa đất còn lại MBQH lô 3 Lê Thánh Tông	1,000	1,000
44	MBQH khu dân cư dịch vụ thương mại phố Lê Thánh Tông (MBQH số 1737/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 và số 4577/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND huyện)		
44.1	Đoạn từ thửa đất số 60, 69, tờ bản đồ địa chính số 32 đến thửa đất số 245, 251, tờ bản đồ địa chính số 31 và đoạn từ thửa đất số 69, tờ bản đồ địa chính số 32 đến nhà bà Trang (thửa đất số 134, tờ bản đồ địa chính số 32)	1,000	1,000
44.2	Các đoạn còn lại trong MBQH khu dân cư dịch vụ thương mại phố Lê Thánh Tông	1,000	1,000
45	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào khu dân cư MBQH số 54 (thửa đất số 354, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
46	Ngõ ngang đường vào lô 2,3 MBQH khu dân cư Cầu Trắng, Cầu Tàng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
47	MBQH Cầu Trắng Cầu Tăng (MBQH số 4551/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND huyện)		
47.1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Sỹ (thửa đất số 176, tờ bản đồ địa chính số 30) bắt đầu từ MBQH Cầu Trắng Cầu Tăng đến đường Hồ Chí Minh	1,000	1,000
47.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất số 201, tờ bản đồ địa chính số 30) đến nhà ông Dũng Oanh (thửa đất số 293, tờ bản đồ địa chính số 30)	1,000	1,000
47.3	Các đoạn còn lại của MBQH khu dân cư Cầu Trắng Cầu Tăng	1,000	1,000
48	Ngõ ngang đường vào khu dân cư sau Bưu điện từ ông Thọ (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông Lưu và đoạn từ sau nhà ông Thọ đến Nhà ông Hải (thửa đất số 78 và 128, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
49	Đoạn từ sau nhà ông Thành Ngưu, ông Hân (thửa đất số 56 và 58, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Nhà ông Vang, ông Tuấn (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
50	Đoạn từ sau nhà ông Vang, ông Tuấn (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
51	Ngõ từ nhà ông Din (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông Hạnh, bà Hương (thửa đất số 20 và 40, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
52	Đoạn từ đường 519 (cũ) (thửa đất số 341 và 304, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ngã tư (lô 2) MBQH 113 (nhà Hồng Hải) (thửa đất số 206 và 278, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
53	Đoạn từ Nhà văn hóa phố Lê Duẩn (MBQH 113) lô 2 và lô 3 đến giáp MBQH 110 (thửa đất số 197, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
54	Đoạn từ nhà ông Vinh (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết MBQH 110, giáp sau Ngân Hàng (thửa đất số 10 và 76, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
55	MBQH quy hoạch khu xen cư cầu Ngồn, đối diện lô 2, MBQH 113, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 04 đến lô số 22)	1,000	1,000
56	MBQH quy hoạch khu xen cư cầu Ngồn, đoạn đối diện Nhà văn hóa phố Lê Duẩn đến ngã ba Vào Lô 2 (từ lô 23 đến lô 28)	1,000	1,000
57	MBQH quy hoạch khu xen cư Cầu Ngồn, lô 2, 3, khu dân cư Cầu Ngồn thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 29 đến lô số 47 và từ lô số 54 đến lô số 72)	1,000	1,000
58	MBQH quy hoạch khu xen cư Cầu Ngồn, đường bao ven sông, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 76 đến lô số 89)	1,000	1,000
59	Các lô thuộc trục đường 519 (cũ) (từ thửa 12, tờ bản đồ 29) đến cầu chui đường Hồ Chí Minh	1,000	1,000
60	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào Huyện ủy mới (thửa đất số 52 và 64, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
61	Ngõ ngang từ bà Ngát (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Giang (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
62	Ngõ ngang đường 15 (thửa đất số 29 và 30, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào khu dân cư sau ông Cái (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
63	Ngõ ngang đường 15a nhà bà Lập (thửa đất số 35, 36, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào hết thị trấn (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
64	Ngõ ngang từ ông Tiến (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà bà Dung (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
65	Ngõ ngang ông Minh, ông Hùng (thửa đất số 95, 105, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết thị trấn (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
66	Ngõ ngang ông Biên - bà Ý (thửa đất số 106 và 51, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết thị trấn (thửa đất số 47, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
67	Từ nhà anh Trường (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà anh Huynh (phố Trần Phú) (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000
68	Đoạn từ khu nhà trọ của ông Chinh (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Thăng phố Lê Duẩn (khu Bệnh viện) (thửa đất số 129, tờ bản đồ số 29, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
69	Đoạn từ thửa đất số 189, tờ bản đồ 29 MBQH khu dân cư Lê Duẩn đến khu nhà trọ ông Chính, phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (khu Bệnh Viện)	1,000	1,000
70	Đoạn từ thửa đất số 190, tờ bản đồ 29 MBQH khu dân cư Lê Duẩn qua công Bệnh Viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc đến khu nhà trọ của ông Chính, phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc cũ	1,000	1,000
71	Đường Phạm Văn từ ngã ba Lê Thạch (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến giáp đất xã Ngọc Liên (thửa đất số 159 và 162, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
72	Đường Lê Niệm từ đường 519 (thửa đất số 237, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến nút giao đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 287, 288, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
73	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Xuân Hoa (thửa đất số 14 và 19, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đi lên đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 143, 176, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
74	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 139, 289, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến hết đất hội trường của làng Quang Hưng (thửa đất số 318 và 354, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
75	Đoạn từ hết đất hội trường của làng Quang Hưng (thửa đất số 355 và 381, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến giáp đất xã Ngọc Liên (cũ) (thửa đất số 118 và 142, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
76	Từ giáp đất lô 1 (MBQH Quang Hưng) đến giáp đất Nhà văn hóa thôn 1 xã Quang Trung cũ	1,000	1,000
77	Các ngõ, ngách còn lại của các phố thuộc thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (Trần Phú, Lê Hoàn, Lê Duẩn, Lê Thánh Tông, Lê Lai, Lê Lợi, Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Lê Đình Chính, Cao Thượng, Ngọc Minh, Hưng Sơn, Hạ Sơn, thôn 1 Quang Trung, thôn 1 Ngọc Khê)	1,000	1,000
78	Các ngõ, ngách còn lại của phố 1	1,000	1,000
79	Các ngõ ngách còn lại làng Quang Hưng	1,000	1,000
80	Đường Đinh Liệt từ nút giao với đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 1169 và 1172, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất thôn Hưng Sơn (thửa đất số 946, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
81	Đường Đinh Liệt từ giáp thôn Hưng Sơn (thửa đất số 942, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) qua thôn Cao Nguyên đến giáp xã Cao Ngọc (cũ) (thửa đất số 08 và 11, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
82	Đoạn từ Ngã tư đường Hồ Chí Minh (thôn Hưng Sơn) đường Lê Thánh Tông (1170 và 1171, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến giáp đất ông Sơn, ông Thành phố Lê Thánh Tông (thửa đất số 863 và 892, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
83	Khu dân cư còn lại của các thôn Cao Thượng, Hạ sơn, Ngọc Minh, Hưng Sơn	1,000	1,000
84	Từ ngã ba Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 7 và 9, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đi Nhà văn hóa thôn Ngọc Minh (thửa đất số 214 và 257, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
85	Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà Vinh - Lê (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đi đến hồ Đàm Thi thôn Ngọc Minh (thửa đất số 709, 727, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
86	Từ đường Hồ Chí Minh (nhà ông Tinh Việt) (thửa đất số 115 và 125, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất thôn Hưng Sơn (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
87	Ngõ dân cư Phía đông đường Hồ Chí Minh của thôn Hưng Sơn, Hạ Sơn	1,000	1,000
88	Đoạn từ đường 519 nhà ông Toàn Văn (thửa đất số 122 và 137, tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nhà ông Bình, thôn 1 Ngọc Khê, thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 135, tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
89	Ngõ thôn 1 Ngọc Khê còn lại và dân cư khu phố Ngọc Minh phía tây Đường Hồ Chí Minh	1,000	1,000
90	Từ đường 15A vào thôn Tân Thành đến hết sân vận động thôn Tân Thành (thửa đất số 102 và 106, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1,000	1,000
91	Các ngõ, ngách còn lại của các thôn Tran, Cao Xuân, Văn Hòa, Tân Thành, Cao Nguyên, Cao Phong, Giang Sơn	1,000	1,000
92	Đường ngang từ đường 519 (Hải Tâm) (thửa đất số 511 và 522, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đi nhà bà Ca (thửa đất số 247, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
93	Đoạn từ nhà anh Hùng Hà (vào Nhà văn hóa thôn Xuân Sơn) (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến hết đất ông Huyền (thửa đất số 140 và 122, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
94	Từ giáp đất ông Huyền (thửa đất số 100 và 119, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến nhà ông Bình Tuệ (thửa đất số 46 và 51, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
95	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thọ Chì (thửa đất số 261 và 341, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến suối Ngủ (thửa đất số 446, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
96	Đoạn từ ngã ba bà Lộc Nam (thửa đất số 210, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến nhà ông Hà Thọ Chì (thửa đất số 260 và 342, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
97	Từ giáp đất nhà ông Quang Bảy (thửa đất số 120 và 170, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến cầu suối Ngủ (thửa đất số 75, 91, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
98	Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng (thửa đất số 214 và 228, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến hết đất anh Hùng Inh (thửa đất số 210, tờ bản đồ số 31 và 395, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
99	Từ giáp đất anh Hùng Inh (thửa đất số 650 và 396, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến trại chăn nuôi (cũ) (thửa đất số 608, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
100	Đoạn từ ngã ba anh Hùng Inh (thửa đất số 650 tờ 30, thửa 210 tờ 31, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến nhà Sơn Đào (thửa đất số 249 và 250, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
101	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Nam (thửa đất số 210 và 211, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến nhà ông Quang Bảy (thửa đất số 143 và 184, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
102	Từ ông Huyền (thửa 112 tờ 31) theo đường quy hoạch đến ngã ba ông Ty (thửa đất số 791 và 792, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
103	Đoạn từ ngã ba nhà anh Ty (đường vào Biên phòng) (thửa đất số 867 và 903, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến nhà ông Vũ (thửa đất số 792, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
104	Từ nhà Minh Hạnh (thửa đất số 728 và 781, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến Biên Phòng (thửa đất số 608 và 736, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
105	Đường ngõ giáp Biên phòng (từ thửa 733, tờ bản đồ số 30 đến thửa 1061 và 1089, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
106	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Xuân Sơn	1,000	1,000
107	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Ngọc Sơn	1,000	1,000
108	Lô B20 đến lô B26 MBQH Ngọc Lan	1,000	1,000
109	Từ bà Nam (thửa 407 tờ 18) đến ông Nhượng (thửa 362 tờ 18) Bản đồ xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Tran)	1,000	1,000
110	Ngã tư Nhà văn hóa thôn Tran thửa 394, tờ bản đồ số 18 đến thửa 290, tờ bản đồ số 18 (thôn Tran)	1,000	1,000
111	Cổng làng Tran thượng đến Nhà văn hóa Cao Yên đến ông Lương thửa 823, tờ bản đồ số 12 (thôn Tran)	1,000	1,000
112	Sau nhà ông Giang (thửa 748 tờ 12 đến hết sân bóng thửa 499, tờ bản đồ số 11 (thôn Vân Hòa)	1,000	1,000
113	Từ thửa 749, tờ bản đồ số 12 đến thửa 778, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1,000	1,000
114	Từ thửa 626, tờ bản đồ số 12 đến thửa 644, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1,000	1,000
115	Từ thửa 579, tờ bản đồ số 12 đến thửa 609, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1,000	1,000
116	Từ thửa 511 đến thửa 608, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1,000	1,000
117	Từ thửa 474 đến thửa 584, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1,000	1,000
118	Từ thửa 520 đến thửa 550, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1,000	1,000
119	Từ thửa 487 đến thửa 381, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1,000	1,000
120	Từ thửa 418 đến thửa 228, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	1,000	1,000
B.2 XÃ THỦY SƠN CŨ			
Đường Quốc phòng từ ngã ba dốc Khê đi Thạch Lập			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đoạn đường Hồ Chí Minh - dốc Khế (thửa đất số 150 và 286, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến ngã ba đi K822 đi Thạch Lập (thửa đất số 61 và 74, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã ba rẽ đi K822 (thửa đất số 57 và 58, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến đến giáp đất xã Thạch Lập (thửa đất số 8 và 15, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
	Đường từ đường 519 (Lợi Hồng) đi làng Nhàng (xã Thủy Sơn)		
3	Đoạn từ hết đất nhà Lợi Hồng (thửa đất số 681 và 714, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến nhà Hợp Phụng (thửa đất số 438 và 543, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
4	Từ nhà anh Chung Bình (thửa đất số 422 và 479, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến Nhà ông Lượng làng Nhàng (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
	Đường ngang từ đường 519 (Thịnh Tằng) đi suối Ngủ (xã Thủy Sơn)		
5	Đoạn từ ngã ba làng Nhàng (thửa đất số, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến thôn Vân Sơn (thửa đất số, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
6	Đoạn từ Vân Sơn (thửa đất số 119 và 159, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đi thôn Thanh Bình (thửa đất số 21, 22, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
7	Đoạn từ cầu suối Ngủ (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến thôn Lương Sơn, Thanh Bình (thửa đất số 758 và 728, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
8	Đường từ cầu suối Ngủ (thửa đất số 661, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến thôn Hồng Sơn (thửa đất số 269, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
9	Đường từ thôn Thanh Bình (thửa đất số 376 và 420, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến Khe Cạn thôn Phú Sơn (thửa đất số 185, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
10	Đường từ thôn Thanh Bình (thửa đất số 505 và 537, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến hết thôn Phú Sơn (thửa đất số 801, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
11	Đường từ cầu Khe Cạn thôn Phú Sơn (thửa đất số 184, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến Trung Sơn, ngã ba Tam Đồng (thửa đất số 453 và 552, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
12	Đoạn từ ngã ba Tam Đồng (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đến làng Chon (thửa đất số 55 và 28, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
13	Đường từ Tam Đồng (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ) đi Đông Sơn đến hết thôn Hoa Cao (thửa đất số 89 và 154, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn cũ)	1,000	1,000
B.3	XÃ MỸ TÂN CŨ		
1	Từ ngã ba thôn Vải (thửa đất số 648, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến nhà sân bóng đá nhà ông Nhất (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
2	Đoạn từ cầu CARE thôn Vải (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Hạ Mỹ đến ngã ba đá khuôn, thôn Hạ Mỹ (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba Làng Hồ (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Hạ Mỹ, thôn Chả Thượng đến ngã ba Chả Thượng (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
4	Đoạn từ ngã ba Trạm y tế xã Mỹ Tân (cũ) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Cao Sơn xã Vân Am đến nhà ông Bùi Văn Đào, thôn Mới (thửa 289 tờ số 18 bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
5	Đoạn từ ngã ba thôn Thi Mốc (thửa đất số 293, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Hạ Mỹ đến hết MBQH khu dân cư Làng Thi (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
6	Đoạn từ ngã ba thôn Mống (nhà ông Cân – thửa số 1227, tờ bản đồ số 07) đi Nhà văn hóa thôn đến cổng chào thôn (thửa đất số 977, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 15A (thửa 166, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến hết MBQH khu dân cư mới thôn Mống (thửa đất số 223, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
8	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã không bao gồm thị trấn Ngọc Lặc (cũ) và thôn Giang Sơn xã Thủy Sơn cũ	1,000	1,000
	103. XÃ THẠCH LẬP		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn giáp đất xã Cẩm Vân đến quán Thanh Trúc thôn Bái E	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ quán Thanh Trúc (thửa 256, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ) đến cầu làng Rằm (thửa 420, tờ bản đồ số 16 - xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ cầu làng Rằm (giáp thửa 420, tờ bản đồ số 16 - xã Quang Trung cũ) đến hết thôn Hợp Lộc (thửa 748, tờ bản đồ số 15 - xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 518 D		
2.1	Từ đường Hồ Chí Minh nhà ông Chương (thửa 371, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ) đến giáp nhà bà Khích thôn Quang Phú (thửa 805, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ nhà bà Khích thôn Quang Phú (thửa 804, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ) đến Cầu Chạ (thửa 116, tờ bản đồ số 24 - xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ Cầu Chạ đến Trạm y tế Đồng Thịnh	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ Trạm y tế Đồng Thịnh đến giáp làng Hếp xã Ngọc Liên cũ	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 518 E		
3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lưu thôn Lương Thiện (giáp xã Ngọc Lặc) đến hết chân đập Hồ Tuồng thôn Lập Thắng (hết thửa số 74, tờ bản đồ số 14 - Thạch Lập)	1,000	1,000
3.2	Đoạn hết chân đập Hồ Tuồng thôn Lập Thắng giáp thửa số 74, tờ bản đồ số 14 - Thạch Lập đến giáp đất xã Điền Quang	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ QUANG TRUNG CŨ		
1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh (thửa 360, tờ bản đồ số 17 - Quang Trung) đến giáp đường tỉnh 518D	1,000	1,000
2	Đoạn từ Trường Tiểu học Quang Trung 1 qua Đập Bai Manh đến giáp nhà ông Đông (Ngã ba đường 518 D)	1,000	1,000
3	Từ đường Hồ Chí Minh (tạp hóa Hải Tuyến thửa 734, tờ bản đồ số: 16 - xã Quang Trung cũ) đến giáp Ao Mùn thôn Thuận Hòa (thửa 651, tờ bản đồ số 22 - xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
4	Từ Ao Mùn thôn Thuận Hòa (giáp thửa 651, tờ bản đồ số 22) đến giáp đất xã Ngọc Liên cũ	1,000	1,000
5	Đoạn từ giáp ngã tư thôn Thuận Hòa nhà ông Ngọc (thửa 1058, tờ bản đồ số 23 - xã Quang Trung cũ) đến hết nhà bà Hợp (thửa số 785, tờ bản đồ số 23 - xã Quang Trung cũ) đường đi qua thôn Quang Phú.	1,000	1,000
6	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua Trường Mầm non khu lẻ thôn Hợp Lộc đến cầu Bái Đàn thôn Lưu Phúc	1,000	1,000
7	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (Nhà ông Hưng - Luyện) đến ngã ba nhà ông Việt thôn Lưu Phúc	1,000	1,000
8	Đoạn từ cầu Bái Đàn đến Nhà văn hóa thôn Quang Sơn	1,000	1,000
9	Từ nhà ông Hoàng thôn Bái E đến hết nhà ông Long thôn Bái E	1,000	1,000
10	Đoạn từ cổng Bái Đàn đến ngã ba nhà ông Lê Văn Mạnh (thửa đất số 431, tờ bản đồ địa chính số 9 - xã Quang Trung cũ) thôn Lưu Phúc (MBQH Lưu Phúc)	1,000	1,000
B.2	XÃ ĐỒNG THỊNH CŨ		
1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Loan làng Lim đi Đầm Chu vòng sang làng Mới giáp đường 518 D, và đoạn từ nhà ông Lịch làng Lim đi nhà ông Bảo làng Đồi Đò đến ngã ba làng Chiềng	1,000	1,000
2	Đường từ trung tâm UBND xã Đồng Thịnh (cũ) đi ngã ba Bai Sơn đến giáp đất xã Ngọc Liên cũ	1,000	1,000
3	Đoạn từ nhà ông Vui thôn Mùn Bương đến giáp thôn 10 xã Ngọc Liên cũ	1,000	1,000
4	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Nam (thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4 - Đồng Thịnh) làng Me đi Gò Mu đến nhà ông Quách Văn Lập (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 04 - Đồng Thịnh) làng Chiềng	1,000	1,000
B.3	XÃ THẠCH LẬP CŨ		
1	Đoạn từ nhà ông Ý (Thạch Yển) đến giáp đất thôn Quang Thủy	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã ba hồ Bàn Nang đi Tân Thành đến giáp ông Lộc (Lân)	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba ông Thanh (Lập Thắng) đến hết Nhà văn hóa thôn Thuận Sơn (Nhà văn hóa Cao Sơn cũ)	1,000	1,000
C	Các ngõ ngách còn lại trên địa bàn xã Thạch Lập	1,000	1,000
	104. XÃ NGỌC LIÊN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 516 B		
1.1	Đoạn từ cầu Trắng giáp xã Lam Sơn (cũ) (xã Minh Sơn cũ) qua thôn Minh Lâm, Trạm mũ Cao su 1 của Công ty TNHH Bò sữa Thống Nhất đến hết đất ở hộ ông Thắng (làng Cao Thắng) giáp đất thị trấn Thống Nhất cũ, huyện Yên Định (nay là xã Yên Phú)	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG ATK (518D và 518C)		
2.1	Đoạn từ giáp đất làng Me, xã Thạch Lập qua làng Hếp đến cầu Chà Đa	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Từ lô số 01 MBQH khu xen cư Ao Cò Chè đến hết đất nhà ông Trương Văn Vân (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 21)	1,000	1,000
2.3	Từ giáp đất ông Trương Văn Vân đến Công 61 giáp xã Cao Thịnh	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ Công 61 giáp đất xã Lộc Thịnh kéo dài qua Ngã tư Cao Khánh đến nhà ông Lê Duy Sâm (thửa đất số 209, tờ bản đồ số 19)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ giáp xã Quý Lộc (thửa 151, tờ bản đồ 19) đi làng Cao Khánh đến ngã ba cây phượng (thửa số 368, tờ bản đồ số 23) giáp xã Yên Phú (đường 518C)	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG QUỐC PHÒNG		
3.1	Đoạn giáp đất xã Ngọc Khê (cũ) qua ngã ba nhà ông Nhân thôn Kim Thủy, đến nhà ông Văn thôn Kim Thủy, xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa 503, tờ bản đồ số 17)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ ông Văn (thửa 503, tờ bản đồ số 17), thôn Kim Thủy qua ngã ba thôn Linh Sơn (nhà ông Hợp), qua ngã ba nhà ông Hùng (Vương) thôn Linh Sơn đến giáp đất xã Ngọc Trung (cũ) (Độc đá) - (xã Ngọc Sơn cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ NGỌC TRUNG CŨ		
1	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Sơn (cũ) đi qua thôn Xuân Minh đến ngã ba đường vào thôn Trung Thành (nhà ông Đông thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 thôn Xuân Minh) (từ MBQH khu tái định cư kênh Bắc Cửa Đạt đoạn qua thôn Xuân Minh, xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa)	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Trung Thành (nhà ông Đông) đến nhà ông Bùi Văn Bảo (thửa 155, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Trung Thành (đi Minh Xuân).	1,000	1,000
4	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú (từ nhà ông Lê Trung Hiếu, thửa đất số 172, tờ bản đồ số 13) đến hết thửa 529, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
5	Đoạn giáp thửa 529, tờ bản đồ số 13 đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Cầu (Luận Chi) thửa đất số 176, tờ bản đồ 18, thôn Minh Lâm	1,000	1,000
6	Đoạn từ nhà ông Luận Chi thôn Minh Lâm đến ngã ba thôn Minh Lâm (đường 516B)	1,000	1,000
7	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Chung, bà Hoàng Thị Dung (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 23) đến nhà ông Phạm Văn Nhuận (số thửa 37, tờ bản đồ số 23)	1,000	1,000
8	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Châu, bà Lê Thị Hương (thửa đất số 266, tờ bản đồ số 19) đến hết nhà bà Cao Thị Án (thửa đất số 215, tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
9	Đoạn từ ngã ba thôn Trung Thành đến hết đất thôn Minh Xuân (cổng chào thôn Minh Xuân).	1,000	1,000
10	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến giáp thôn Ngọc Tân (giáp nhà ông Quách Văn Bích, thửa số 9, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
11	Đoạn từ nhà ông Quách Văn Biên (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 13) đến hết nhà ông Trịnh Khắc Hiền (thửa đất số 203, tờ bản đồ 14)	1,000	1,000
12	Đoạn từ nhà ông Quách Văn Bích (thửa số 9, tờ bản đồ số 13) giáp thôn Thọ Phú đến hết nhà ông Bùi Văn Hợi (thửa 191, tờ bản đồ số 5), giáp thôn Xuân Minh	1,000	1,000
13	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Tấn (thửa đất số 220, tờ bản đồ số 5) thôn Xuân Minh đến đường ATK (đường trung hạn)	1,000	1,000
14	Đoạn đường từ ngã ba (ông Đông thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 thôn Xuân Minh) đi Minh Thành đến đường Quốc Phòng	1,000	1,000
15	Đoạn từ sau Nhà văn hóa thôn Trung Thành thửa đất 101, tờ bản đồ 17 đến nhà ông Nam (thửa đất số 135, tờ bản đồ số 12) thôn Trung Thành	1,000	1,000
16	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	1,000	1,000
17	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Luân (thửa đất số 169, tờ bản đồ địa chính số 5) thôn Xuân Minh đến ông Nguyễn Văn Thương (thửa đất số 12, tờ bản đồ địa chính số 1) (Bến Sủ thôn Tân Mỹ) giáp Làng Hép, xã Lộc Thịnh (cũ)	1,000	1,000
18	Đoạn từ nhà ông Quách Văn Lợi (thửa đất số 125, tờ bản đồ địa chính số 8) thôn Ngọc Tân đến thửa đất số 69, tờ bản đồ địa chính số 9 giáp đất thôn Khang Ninh, xã Cao Thịnh (cũ)	1,000	1,000
19	MBQH khu tái định cư kênh Bắc Cửa Đạt đoạn qua thôn Xuân Minh, xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	1,000	1,000
B.2	XÃ NGỌC SON (cũ)		
1	Đoạn giáp đất xã Ngọc Liên (cũ) đến ngã ba thôn Minh Tiến (Trường Tiểu học khu lẻ)	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã ba thôn Minh Tiến (Trường Tiểu học khu lẻ) đến giáp đất xã Ngọc Trung (cũ) (làng Sanh)	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba thôn Kim Thủy (nhà ông Trịnh Đình Nhân thửa đất số 384, tờ bản đồ số 17) đến ngã tư thôn Thanh Sơn (nhà ông Trịnh Đình Toàn, thửa đất số 316, tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đoạn từ ngã tư thôn Thanh Sơn (nhà ông Toàn) đến ngã ba nhà ông Trịnh Đình Thanh (thửa đất số 498, tờ bản đồ 18)	1,000	1,000
5	Đoạn từ Ngã tư ông Toàn đến nhà Ngã tư Mốc Lim (ông Lê Văn Điệp thửa đất số 39, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
6	Đường từ Ngã tư Mốc Lim (ông Lê Văn Điệp) đến hết ngã ba thôn Tiền Phong	1,000	1,000
7	Đoạn từ trung tâm xã (ông Phạm Văn Thảo thửa đất số 306, tờ bản đồ 18) đến hết đất Trường Tiểu học Ngọc Sơn.	1,000	1,000
8	Đoạn từ hết đất Trường Tiểu học Ngọc Sơn đến ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc thửa đất số 636, tờ bản đồ số 13).	1,000	1,000
9	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lê Văn Đông (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 5) đến nhà bia Bắc Sơn.	1,000	1,000
10	Đoạn từ ngã ba dốc Cây Đa (Ông Trịnh Đình Thanh) đến ngã ba thôn Linh Sơn (gốc cây U).	1,000	1,000
11	Đoạn từ ngã ba thôn Linh Sơn (gốc cây U) đến ngã ba ông Hoạt (thửa đất số 49, tờ bản đồ 22 thôn Hoành Sơn).	1,000	1,000
12	Đường từ nhà ông Trịnh Đình Thanh thôn Thanh Sơn đến ngã ba (ông Bùi Hoàng Hợp thửa 87, tờ bản đồ 20) thôn Linh Sơn.	1,000	1,000
13	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hùng trường thôn đến ngã ba nhà ông Chí thôn Linh Sơn	1,000	1,000
14	Đoạn từ ngã ba ông Dốc thôn Diên Sơn 1 đến hết đất làng Châu thôn Diên Sơn 1 (ngã ba làng Châu)	1,000	1,000
15	Đoạn từ ngã ba làng Châu thôn Diên Sơn 1 đến ngã ba nhà ông Mão thôn Diên Sơn 3.	1,000	1,000
16	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mão (thửa đất số 6, tờ bản đồ địa chính số 2) đến ngã ba nhà ông Hậu (thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 10) thôn Diên Sơn	1,000	1,000
17	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	1,000	1,000
B.3	XÃ NGỌC LIÊN CỨ		
1	Đoạn từ Đập Mũi Trâu (từ thửa đất số 219, tờ bản đồ số 3) qua ngã ba thôn 2 đến trạm điện thôn 3 (thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 3)	1,000	1,000
2	Từ Cổng chào thôn 1 (thửa đất 237, tờ bản đồ số 3) đến nhà ông Bùi Văn Duyên (thửa đất số 1005, tờ bản đồ số 3)	1,000	1,000
3	Từ ngã ba cổng làng Ti Ti (thửa 1224, tờ bản đồ số 3) đến thửa 515, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
4	Từ thửa đất số 696, tờ bản đồ số 3 đến thửa đất 88, tờ bản đồ số 3 (đi xã Quang Trung cũ)	1,000	1,000
5	Đoạn từ trạm điện thôn 3 (từ thửa 1147, tờ bản đồ số 3) đến hết thửa 428, tờ bản đồ 11 (ông Quách Văn Thực)	1,000	1,000
6	Từ nhà bà Phạm Thị Hoàn (thửa 476, tờ bản đồ 11) đến Nhà văn hóa thôn 5 (cũ) (thửa đất 473, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
7	Cổng chào làng Chiềng Tây (thửa đất 378, tờ bản đồ 11) đến đập giềng thiềng	1,000	1,000
8	Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ 11 đến thửa đất số 170, tờ bản đồ 11 (giáp đập tràn Rườn)	1,000	1,000
9	Đoạn từ nhà ông Trịnh Đình Giáp (thửa 477, tờ bản đồ 11) đến Trường THCS	1,000	1,000
10	Ngã ba ông Huân (thửa 566, tờ bản đồ 11) qua Nhà văn hóa thôn 6 đến nhà ông Thụ (thửa 848, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
11	Đoạn từ hết đất Trường THCS (thửa 700, tờ bản đồ 11) đến thửa 177, tờ bản đồ 19 cổng chào thôn 7	1,000	1,000
12	Đoạn từ cổng chào thôn 7 (thửa 220, tờ bản đồ 19) đến hết thôn 8 giáp đất xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa đất 609, tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
13	Từ Cổng chào thôn 7 đi hồ Bai Thanh (thửa đất 311, tờ bản đồ 19) giáp đất xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa 581, tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
14	Từ nhà ông quách Công Xuyên (thửa đất 394, tờ bản đồ 19) đi ông quách Văn Trường đến giáp đường dự án đường trung hạn Quang Trung đi thị trấn Yên Lâm (cũ) (thửa 267, tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
15	Đoạn từ ông Quách Công Lộc (thửa 114, tờ bản đồ 19) đến nhà ông Lê Quang Hưng (thôn 8) (thửa 1308, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
16	Đoạn từ đầu khu phố Ngọc Minh đến Giáp làng Bái xã Ngọc Sơn (cũ)	1,000	1,000
17	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Hùng thôn 4 (thửa 88, tờ bản đồ 9) đến Giáp đất Khu phố Quang Hưng, thị trấn Ngọc Lặc	1,000	1,000
18	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Công Cao (thửa đất số 129, tờ bản đồ số 9) đến hết nhà ông Lê Hưng Tân (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16)	1,000	1,000
19	Từ giáp đất khu phố Ngọc Minh thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa 94, tờ bản đồ 8) đến trạm điện thôn 3 (ngã ba Kim Ngọc, xã Ngọc Liên) (thửa 1146, tờ bản đồ 03)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20	Đoạn từ Trường THCS Ngọc Liên (thửa 876, tờ bản đồ 12) Vào Cầu Treo (thửa 770, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
21	Đoạn từ Cầu Treo (thửa 730, tờ bản đồ 12) đến Nhà văn hóa thôn 11 (cũ) (thửa 315, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
22	Đoạn từ Nhà văn hóa làng Tô (nay là thôn 9) (thửa 195, tờ bản đồ 12) đến Nhà văn hóa thôn 10 (thửa 793, tờ bản đồ 5)	1,000	1,000
23	Đoạn từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 10 (thửa 793, tờ bản đồ 5) đến giáp xã Đồng Thịnh (thửa 3, tờ bản đồ 5)	1,000	1,000
24	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 10 (từ thửa 759, tờ bản đồ 5) đến nhà ông Phạm Văn Lộc (thửa 473, tờ bản đồ 5) và về hướng vào nhà ông Bùi Xuân Thủy (giáp làng chiêm Đông) (thửa 472, tờ bản đồ 5)	1,000	1,000
25	Từ giáp ông Công Thành (thửa 600, tờ bản đồ 11) đến nhà ông Đình (thửa 759, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
26	Từ sau ngã ba ông Đình (thửa 804, tờ bản đồ 11) đến giáp xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa 373, tờ bản đồ 18)	1,000	1,000
27	Từ ngã ba ông Đình (thửa 784, tờ bản đồ 11) đến Nhà văn hóa thôn 6 (cũ) (thửa 755, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
28	Từ bà Riễn (thửa 543, tờ bản đồ 11) đi cầu Ròng đến hết nhà ông Minh (thửa 484, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
29	Đoạn Nhà văn hóa làng Tô (thửa 315, tờ bản đồ 12) đến cổng làng Trại Bái (thửa 536, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
30	Đoạn từ nhà ông Phạm Thanh Hà (thửa 377, tờ bản đồ 12) qua ngã ba Nhà văn hóa làng Trại Bái đến hết nhà ông Tươi (thửa 224, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
31	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	1,000	1,000
B.4 XÃ CAO THỊNH CŨ			
1	Đường từ ngã ba thôn Z111 (nhà ông Văn) đến nhà ông Trịnh Văn Sao (thửa đất số 149, tờ bản đồ số 27) làng Bứa đến giáp đường 516B	1,000	1,000
2	Đoạn từ ông Vũ Văn An (thửa đất số 372, tờ bản đồ số 18) đi Cống đồng Vóc và Cống la Lòi, làng Cao Thắng	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba làng Mai đến nhà ông Đặng Ngọc Niên (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 6)	1,000	1,000
4	Đoạn từ ngã ba làng Lim Côm (ông Thủy thửa đất số 73, tờ bản đồ số 6) đến đập tràn 61	1,000	1,000
5	Đoạn từ bà Chinh (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 19) ngã tư làng Cao Khánh đến cổng Trại 5	1,000	1,000
6	Đoạn từ nhà ông Vinh, làng Bứa (thửa đất số 319, tờ bản đồ số 28) đến đường 516b (Trạm mù cao su 1)	1,000	1,000
7	Đoạn từ Ngã ba 61 giáp với đường Tỉnh lộ 518D đi thị trấn Yên Lâm (cũ)	1,000	1,000
8	Đoạn từ ngã ba 61 giáp đường Tỉnh lộ 518D đến nhà ông Nguyễn Ngọc Tân (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 7)	1,000	1,000
9	Đoạn từ ông Nguyễn Thái Biệt (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 11) đến nhà ông Quách Văn Hải (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 11), xóm Bùi thôn Khang Ninh	1,000	1,000
10	Đoạn từ nhà ông Lê Phúc Ngọc (thửa đất số 116, tờ bản đồ 17) làng Cao Sơn đến giáp thửa 372, tờ bản đồ 18 (nhà ông Vũ Văn An)	1,000	1,000
11	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Chính (thửa đất số 294, tờ bản đồ 21), làng Bứa đến nhà ông Trịnh Đình Mừng (thửa đất số 214, tờ bản đồ số 28) làng Mai, giáp phố 4 Yên Phúc và đến ông Bùi Văn Phương (thửa đất số 258, tờ bản đồ số 22) giáp đất nông trường	1,000	1,000
12	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	1,000	1,000
B.5 XÃ LỘC THỊNH CŨ			
1	Đoạn từ nhà ông Võ Thành Đô (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 15), ông Năng (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 15) thôn Lộc Phát đến nhà bà Tươi (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 15), bà Hạnh (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15) thôn Lộc Tiến	1,000	1,000
2	Đoạn từ nhà ông Cơ (thửa đất số 433, tờ bản đồ 15) làng Cò Chè đến UBND xã rẽ về Trường Mầm non và trạm Y tế giáp nhà ông Phi (thửa đất số 720, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
3	Đoạn từ nhà ông Phi (thửa đất số 720, tờ bản đồ 11), bà Năm (thửa đất số 2, tờ bản đồ 15) đến nhà bà Cao Thị Hiền (thửa đất số 81, tờ bản đồ số 11)	1,000	1,000
4	Đoạn từ giáp Trường Mầm non đến hết thôn Lộc Thành (giáp đất xã Đồng Thịnh cũ)	1,000	1,000
5	Đoạn từ Nhà ông Phòng (thửa đất số 271, tờ bản đồ 14) làng Ngã Hón đến hết đất làng Ngã Hón giáp xã Cao Thịnh (cũ)	1,000	1,000
6	Đoạn từ Cây Đa Lộc Phát đến nhà ông Nguyễn Xuân Bình (thửa đất số 978, tờ bản đồ 15) và nhà ông Hà Văn Phương (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20)	1,000	1,000
7	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	1,000	1,000
105. XÃ MINH SƠN			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Lặc qua ngã ba làng Bót đến cửa hàng xăng dầu Minh Sơn	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp cửa hàng xăng dầu Minh Sơn qua thôn Giữa đến giáp thôn Minh Thành	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ đầu thôn Minh Thành đến hết đất thôn Minh Thành đến ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành (xã Kiên Thọ)	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A		
2.1	Đường 15A (cũ): Từ nhà ông Lục làng Bót đến nhà ông Tân làng Mơ	1,000	1,000
2.2	Đường 15A (cũ): Từ nhà chị Dung Tổ đến đường Minh Sơn đi Cao Ngọc (đường ĐH NL-04)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ nhà ông Ngọc Mai thôn Mơ theo đường 15A (cũ) đến hết đất công sở UBND xã Minh Sơn	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ nhà ông Chín Hồng đến nhà Soái Thảo	1,000	1,000
2.5	Đoạn nhà ông Văn Hà thôn Minh Thành đến hết nhà ông Châu thôn Minh Thành	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 516 B (từ Minh Sơn đi Lam Sơn, Minh Tiến, Ngọc Trung, Cao Thịnh)		
3.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh ngã ba phố Châu đến giáp đất thôn 8, xã Minh Sơn	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ đầu thôn 8 đến cổng chào thôn Trung Tâm	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ cổng chào thôn Trung Tâm đến ngã ba đường vào Trụ sở Công an xã	1,000	1,000
3.4	ngã ba đường vào Trụ sở Công an xã đến Trạm y tế Lam Sơn (cũ)	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ cổng trạm Y tế qua Chi nhánh Ngân hàng đến cầu ông Bình và đoạn qua Đảng ủy xã Minh Sơn	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ giáp Đảng ủy xã Minh Sơn (cũ) đến ngã ba Bảng tin	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ ngã ba Bảng tin (khu Chẽ biển) đến hết đất nhà ông Ban (đường rẽ hồ Thân)	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ hết đất nhà ông Ban (hồ Thân) qua thôn 7, đến cầu Trắng giáp đất xã Ngọc Liên (cũ)	1,000	1,000
4	Đường từ đường Hồ Chí Minh đi ngã ba trung tâm thôn Vìn Cộn		
4.1	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Lượng làng Bót	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ nhà ông Lượng làng Bót đến giáp đất làng Nghiện	1,000	1,000
4.3	Từ đầu làng Nghiện qua làng Lô, làng Thau đến thửa đất số 307, tờ 09, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo đạc năm 2006		
4.3.1	Từ giáp đầu làng Nghiện qua làng Lô, đến đầu Làng Thau (thửa 485, tờ 09, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo đạc năm 2006)	1,000	1,000
4.3.2	Từ đầu Làng Thau thửa 485, tờ 09 đến hết thửa 307, tờ 09, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo đạc năm 2006)	1,000	1,000
4.4	Đoạn từ giáp thửa 307, tờ bản đồ số 09 đến ngã ba trung tâm thôn Vìn Cộn	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ MINH SƠN CŨ		
1	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba đi vào cổng Trường Nội trú và đi ra sông cầu Chày	1,000	1,000
2	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba đi thôn Minh Thái đến ngã ba lên Trường Nghề Miền núi	1,000	1,000
3	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba nhà hàng Dũng Hằng đến hồ Minh Thái	1,000	1,000
4	Từ đường Hồ Chí Minh đến cầu Trần bến Địch xã Ngọc Liên cũ)	1,000	1,000
5	Từ Đường Hồ Chí Minh đi tràn Khe Cái giáp thôn Minh Thuận	1,000	1,000
6	Đoạn từ nhà ông Nam thôn Muồng đến Trung tâm thôn Minh Thuận	1,000	1,000
7	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba Bưu điện Văn hoá xã đi chợ phố Châu	1,000	1,000
8	Đường từ ngã ba trạm thuế phố Châu vào đến ngã ba nhà ông Hoà nguyên Bí thư xã	1,000	1,000
9	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba (nhà ông Chung làng Giữa) đi đến Trường Mầm non	1,000	1,000
10	Đường Hồ Chí Minh đi theo đường 15A (cũ) đến cổng Quốc lộĐB2 vòng sang đường Hồ Chí Minh	1,000	1,000
11	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn Minh Châu 2, thôn Minh Liên	1,000	1,000
12	Từ đường Hồ Chí Minh đi nhà ông Thành Lý	1,000	1,000
13	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	1,000	1,000
14	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua Nhà máy sản xuất đồ chơi, may mặc và giày da Minh Sơn đến nhà bà Châu ông Thế (thửa đất số 133, tờ bản đồ địa chính số 24)	1,000	1,000
15	Đoạn từ Trường Mầm non Minh Sơn đến nhà ông Phạm Thúc Toàn (thửa đất số 408, tờ bản đồ số 14) thôn Minh Ngọc	1,000	1,000
B.2	XÃ MINH TIẾN CŨ		
1	Từ ngã ba đường rẽ Trụ sở Công an xã (giao Tỉnh lộ 516B) đến cầu Suối Giác	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ cầu suối Giác qua bãi Bàn Xú đến ngã ba đường Hồ Chí Minh (cổng chào thôn Thành Phong)	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba hội trường thôn Minh Thành (cũ) đến cầu ông Bình	1,000	1,000
4	Đoạn từ điểm Bưu điện Văn hóa Minh Tiến (khe ngang) đến cầu suối giác thôn Thanh Sơn	1,000	1,000
5	Đoạn từ giáp đất thôn 9 đến giáp xã Thọ Lập	1,000	1,000
6	Tuyến đường từ Trường cấp 2 Lam Sơn đến giáp đất thôn 6	1,000	1,000
7	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	1,000	1,000
B.3	XÃ LAM SƠN CŨ		
1	Đoạn từ Cầu ông Bình đến hết đất thôn 9	1,000	1,000
2	Đường từ ngã ba bảng tin (khu chể biển) qua Trường THCS Lam Sơn đến giáp đất thôn Hương Tiến	1,000	1,000
3	Đoạn từ Ngã tư trung tâm thôn 6 đến ngã ba thôn Minh Thủy	1,000	1,000
4	Đoạn từ ngã ba thôn Minh Thủy đến Cầu trắng giáp đất xã Ngọc Liên (cũ)	1,000	1,000
5	Đường từ Ngã tư trung tâm thôn 6 đi thôn 6 đến nhà bà Quế hết đất thôn 6.	1,000	1,000
6	Từ ngã tư thôn 6 đi nhà ông Thương thôn 5, giáp đất xã Thọ Lập	1,000	1,000
7	Đoạn từ nhà ông Bình (Tơ) thôn Trạ Sờ qua ngã tư thôn 12 đến giáp đất bà Lý Tấn (giao đường 516B)	1,000	1,000
8	Khu dân cư MBQH thôn Trạ Sờ lô 2	1,000	1,000
9	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	1,000	1,000
10	MBQH xen cư thôn 12 (MBQH số 3752/QĐ-UBND ngày 16/11/2022)		
10.1	Đoạn từ nhà ông Khôi (thửa đất số 07, MBQH thôn 12 cũ, xã Lam Sơn cũ) đi qua MBQH khu xen cư thôn 12 đến nhà ông Hạnh (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 14)	1,000	1,000
10.2	Đoạn còn lại trong MBQH xen cư thôn 12	1,000	1,000
B.4	XÃ CAO NGỌC CŨ		
1	Ngã ba làng Ló đi làng Cây Thị (đến hết Nhà văn hóa thôn Xam)	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã ba TT thôn Vin Cộn đến Nhà ông Hà làng Vin (cũ)	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba đường đi làng Vin (ông Hà) đến ngã ba đi làng Chò Tráng	1,000	1,000
4	Đoạn từ ngã ba đường đi làng Chò Tráng đến giáp đất xã Nguyệt Ân	1,000	1,000
5	Đoạn từ làng Nhồi đi làng Chò Tráng đến thửa 35, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006	1,000	1,000
6	Đoạn từ ngã ba TT thôn Vin Cộn xã đến nhà ông Dân làng Ứng	1,000	1,000
7	Đoạn từ nhà ông Dân làng Ứng đến giáp đất xã Ngọc Lạc (địa phận xã Mỹ Tân cũ)	1,000	1,000
8	Đoạn từ ngã ba thôn Ngọc Thành (thửa 21, tờ bản đồ số 01) đến giáp xã Ngọc Khê (cũ) (hết thửa 52, tờ bản đồ 01, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006) tuyến đường AFD số 4	1,000	1,000
9	Đoạn từ ngã ba làng Ban (Trường Tiểu học Cao Ngọc điểm lẻ) đến hết Bãi Búi (đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006)	1,000	1,000
10	Đường từ thôn Ngọc Thanh (thửa 281, tờ bản đồ 06) đi thôn Ló đến giáp hồ Đồng Thuận (thửa 82, tờ bản đồ 10, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006)	1,000	1,000
11	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	1,000	1,000
	106. XÃ NGUYỆT ÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 506E		
1.1	Từ giáp Kiên Thọ đến nhà ông Huệ Rèn	1,000	1,000
1.2	Từ nhà ông Huệ Rèn đến Ngã tư nhà ông Xinh con ông Xuyên thôn Liên cơ	1,000	1,000
1.3	Từ nhà ông Xinh con ông Xuyên thôn Liên cơ, qua Nhà ông Sơn Hà đến nhà cô Lối làng Minh Thạch	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ nhà Cô Lối làng Minh Thạch đến cầu Chè Mè	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ cầu Chè Mè đến ngã ba Lương Bình	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ ngã ba Lương Bình đến nhà ông Minh Lương Bình	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ nhà ông Minh Lương Bình xã Nguyệt Ân đến giáp đất làng Thượng xã Phùng Minh	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ VÂN AM CŨ		
1	Đoạn từ nhà ông phiến Bến Liều đến đường vào làng Âm	1,000	1,000
2	Đoạn từ đường vào làng Âm đi làng Tráng đến giáp đất xã Phùng Giáo (cũ)	1,000	1,000
3	Đoạn từ nhà ông Phiến bến Liều đến nhà ông Chí cầu Nan thôn Văn Thịnh	1,000	1,000
4	Đoạn từ nhà ông Chí cầu Nan thôn Văn Thịnh đến giáp xã Cao Ngọc	1,000	1,000
5	Đoạn từ ngã ba làng Tráng đi làng Mết, làng Rẽ đến đất làng Chăm, xã Phùng Giáo	1,000	1,000
6	Đoạn từ cầu Liều đi nhà ông Quang thôn Đăm Vân Giang	1,000	1,000
7	Đoạn Từ cầu nan đến ngã ba đi làng giới Thượng	1,000	1,000
8	Từ ngã ba nhà ông Quang (thôn Đăm Vân Giang) đến ngã ba nhóm hai thôn Thuận Bà	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Từ ngã ba nhà ông Quang đi khu hai Giao Thiện	1,000	1,000
10	Từ trạm điện số 5 đi đến nhà ông Nga thôn Đông	1,000	1,000
11	Từ ngã ba ông Kiều thôn Giỏi đi Cao Sơn đến giáp đất xã Mỹ Tân (cũ)	1,000	1,000
12	Đoạn từ ngã ba nhà ông Quang (thửa đất số 7, tờ bản đồ địa chính số 25) thôn Đám Vân Giang đến nhà ông Môn (thửa đất số 21, tờ bản đồ địa chính số 33) thôn Thuận Bà, xã Vân Am (cũ)	1,000	1,000
B.2	XÃ PHÙNG GIÁO CŨ		
1	Đoạn từ nhà ông Sửu làng Lương Bình, xã Nguyệt Ấn (cũ) đến ngã ba làng Lau	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã ba Chợ Bằng đi làng Bằng qua làng Hợp Thành đến nhà ông Phong đội 3 (cũ)	1,000	1,000
3	Đường từ suối nhà ông Phụng đi làng Tráng Vân Am	1,000	1,000
4	Ngã ba ông Định làng chằm đi làng rẽ xã Vân Am	1,000	1,000
5	Ngã ba làng lau (ông Đồng) đến ngã ba làng Phùng Sơn (bản Vân Thái)	1,000	1,000
6	Ngã ba làng lau (ông Đồng) đi Nguyệt Sơn xã Nguyệt Ấn	1,000	1,000
7	Ngã ba làng chuối (ông Phán) đi làng Rênh xã Nguyệt Ấn	1,000	1,000
8	Từ nhà ông Thắng làng Môn đi qua trung tâm làng Môn đến giáp thôn Minh Lãi xã Phùng Minh	1,000	1,000
B.3	XÃ NGUYỆT AN CŨ		
1	Đoạn từ nhà ông Lân (liên cơ 1) đến nhà anh Tình làng Ươu	1,000	1,000
2	Đoạn từ nhà anh Tình Làng Ươu đến Kho phân Thanh Luật	1,000	1,000
3	Đoạn từ kho phân Thanh Luật đến chân đập Đồng Tiến	1,000	1,000
4	Đoạn từ nhà chị Lan làng Xăm đến nhà anh Toàn làng Mới	1,000	1,000
5	Đoạn từ nhà anh Toàn làng Mới đến nhà bà Độ làng Mới	1,000	1,000
6	Đoạn từ nhà bà Độ làng Mới đến nhà anh Toàn làng Xăm	1,000	1,000
7	Đoạn từ nhà anh Lịch làng Mới đến nhà anh Đồng Bảng Lăng	1,000	1,000
8	Đoạn từ nhà anh Đồng Bảng Lăng đến Nhà ông Nhạc đội 4	1,000	1,000
9	Đoạn từ nhà ông Nhạc đội 4 đến nhà anh Phước đội Bốn	1,000	1,000
10	Đoạn từ nhà anh Phước đội 4 đến nhà ông Quân Bảng Lăng	1,000	1,000
11	Đoạn từ nhà ông Quân Bảng Lăng đến giáp đất xã Phùng Giáo	1,000	1,000
12	Đoạn từ ngã ba đội 4 đến Nhà ông Tước (ao đội 4)	1,000	1,000
13	Đoạn từ nhà ông Tước (ao đội 4) đến nhà ông Sang (đội 4)	1,000	1,000
14	Đoạn từ giáp đất Nông trường Sông Âm đến suối Pheo	1,000	1,000
15	Đoạn từ trạm điện làng mót đến hết nhà ông sáng làng Mót	1,000	1,000
16	Đoạn từ suối Pheo đến nhà ông Khoa, ông Văn (làng Pheo)	1,000	1,000
17	Đoạn từ nhà ông Văn (làng Pheo) đến nhà ông Văn (làng Pheo)	1,000	1,000
18	Đoạn từ nhà ông Văn (làng Pheo) đến nhà ông Thăng (làng Pheo)	1,000	1,000
19	Đoạn từ nhà ông Thăng (làng Pheo) đến nhà ông Toán (Môn Tía)	1,000	1,000
20	Nhà ông Toán (Môn Tía) đến nhà ông Tâm	1,000	1,000
21	Đoạn nhà ông Tâm đến nhà ông Dụng	1,000	1,000
22	Đoạn nhà ông Dụng đến Kiên Thọ	1,000	1,000
23	Đoạn từ trạm điện đến hết sân vận động Sông Âm	1,000	1,000
24	Đoạn từ hết sân vận động đến chân dốc Cơ giới (Anh Dương)	1,000	1,000
25	Chân dốc Cơ giới (Anh Dương) đến hết Nghĩa trang Nông Trường	1,000	1,000
26	Các ngõ ngách thuộc các thôn trong xã có mặt cát ngõ từ 3 đến 5m trở lên	1,000	1,000
27	Đầu bãi Gò Đông (Đồng keo) đến hết nhà ông Phụng (Đồng Cạn)	1,000	1,000
28	Các đường làng thôn Liên Cơ 1, Liên Cơ 2, Liên Cơ 3	1,000	1,000
29	Đoạn từ ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đồng Keo (cũ) đến đất làng Quên xã Phúc Thịnh (cũ)	1,000	1,000
30	Đoạn từ ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đồng Keo (cũ) đến nhà bà Hằng làng Bảo xã Phúc Thịnh (cũ)	1,000	1,000
31	Đoạn từ ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đồng Keo (cũ) đến nghĩa Địa Liên Cơ 1,2,3.	1,000	1,000
32	Đoạn từ cổng làng Ươu đến cổng làng Mót.	1,000	1,000
33	Đoạn từ cổng làng Mót đến giáp ngã ba đường nhựa NT3.	1,000	1,000
34	Đoạn từ ngã ba đường nhựa ông Chính làng Mới (cũ) đến giếng cổ làng Rênh	1,000	1,000
35	Đoạn từ cổng làng Mới (cũ) đến nhà ông Trường làng Mới	1,000	1,000
36	Đoạn từ nhà ông Trường làng Mới đến nhà ông Lưu làng Bứa xã Phùng Giáo.	1,000	1,000
37	Đoạn từ nhà ông Xích làng Môn Tía đến giáp đất làng Hoán Ngang xã Minh Tiến.	1,000	1,000
38	Đoạn từ ngã ba Trường Mầm non khu lễ làng Pheo đến Hồ Pheo	1,000	1,000
C	Đường nhánh, ngõ, ngách còn lại trên địa bàn xã Nguyệt Ấn	1,000	1,000
	107. XÃ KIÊN THỌ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Minh Sơn qua thôn 10, thôn Minh Thành hết đất xã Minh Tiến đến ngã ba chân dốc Trường Lão làng Xuân Thành	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn từ ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành đến ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Báo Thọ Liên (cũ)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Báo Thọ Liên đến cầu làng Trọc (xã Kiên Thọ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ cầu Trọc Kiên Minh đến cây xăng Thọ Phú	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh cây xăng Thọ Phú qua Hồ ảng Bòn làng Thọ Phú, cầu Trà Si đến cầu Lam Kinh giáp đất Thọ Xương, huyện Thọ Xuân (cũ)	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG 15A (cũ)		
2.1	Đoạn từ đường 15A (cũ) ngã Ba Si (nhà ông Thanh sửa dài) đến ngã tư đường Hồ Chí Minh (nhà ông Báo làng Thọ Liên) - (xã Kiên Thọ)	1,000	1,000
2.2	Đường 15A (cũ) giáp đường Hồ Chí Minh (bà Nhân làng Thọ Liên) đến dốc Trường Lào làng Thành Công (xã Kiên Thọ)	1,000	1,000
2.3	Đường từ ngã ba Trường Lào (đường Hồ Chí Minh) đến giáp đất xã Minh Sơn	1,000	1,000
2.4	Đường 15A (cũ) giáp Cầu Trọc (Nhà ông Hiền đầu cầu Trọc) đến Dốc Quanh làng Kiên Minh (xã Kiên Thọ)	1,000	1,000
2.5	Đường 15A giáp dốc Quanh làng Kiên Minh (ông Thịnh) đến ngã tư đường Hồ Chí Minh (nhà ông Hà làng Thọ Phú)	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh (Nhà ông Hà Xuân Tĩnh làng Thọ Phú) đến giáp xã Lam Sơn (cũ)	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ ngã ba nhà hàng Dũng út đi cây xăng ông Bạo hết đất xã Kiên Thọ, giáp xã Thọ Lập	1,000	1,000
3	Đường 506E		
3.1	Từ đường Hồ Chí Minh ngã ba Si đến Cầu Kênh Chính (xã Kiên Thọ)	1,000	1,000
3.2	Từ Cầu Kênh Chính đến hết xã Kiên Thọ giáp xã Nguyệt Ấn	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ làng Thượng giáp xã Nguyệt Ấn qua cầu Mui đến giáp xã Thường Xuân	1,000	1,000
3.4	Từ giáp Quốc lộ 15A (Ngã Ba Si) đến cầu Kênh Chính Nam thôn Kiên Minh	1,000	1,000
3.5	Đoạn từ cầu Kênh Chính Nam, thôn Kiên Minh đến giáp xã Thọ Lập (xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ KIÊN THỌ CŨ		
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh làng Thọ Phú qua nhà ông Hà Sơn đến giáp nhà ông Lục làng Cò Mót	1,000	1,000
2	Từ ông Hà Ngọc Sơn đến giáp cụm nhà máy tinh bột sắn	1,000	1,000
3	Đường ngã tư từ đường Hồ Chí Minh đi làng Đức Thịnh đến ngã tư Trường Tiểu học khu Đức Thịnh	1,000	1,000
4	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh nhà ông Cao làng Kiên Minh đến sân vận động làng Kiên Minh	1,000	1,000
5	Từ ngã ba nhà ông Phương Ba Si đến Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh	1,000	1,000
6	Từ Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh, ngõ Nhà ông Thảo Thọ Liên - Kiên Thọ	1,000	1,000
7	Đoạn từ chân dốc Trám đường 15 A (cũ) làng Thọ Liên đến nhà ông Trảo làng Thành Sơn	1,000	1,000
8	Đoạn từ nhà ông Trảo làng Thành Sơn giáp đất làng Môn Tía xã Nguyệt Ấn	1,000	1,000
9	Đường từ nhà ông Thành xóm 4 làng Thành Sơn đến đền Lê Lai đến ngã ba nhà ông Tĩnh Thảm Thành Sơn	1,000	1,000
10	Đường 15 A (cũ) nhà ông Hiến xóm 2 làng Thọ Liên đến xóm 3 làng Thọ Liên	1,000	1,000
11	Đường từ nhà ông Ân làng Thọ Liên đến nhà ông Năng giáp làng Thành Công	1,000	1,000
12	Đường từ ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Hải Thành Công đến nhà ông Cao Quán làng Xuân Thành	1,000	1,000
13	Đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh chân dốc Trường Lào đi làng Xuân Thành - Thọ Sơn	1,000	1,000
14	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà ông Bình làng Xuân Thành đến cầu đội 10 Nông trường Sông Âm	1,000	1,000
15	Đoạn từ đội 10 Nông trường Sông âm đến cầu suối Than giáp đất xã Xuân Châu	1,000	1,000
16	Đường từ ngã ba nhà ông Hải làng 11 đến đội 11 Nông trường Sông Âm giáp xã Thọ Minh, Thọ Xuân	1,000	1,000
17	Đường từ ngã ba 15 A (cũ) giáp bà Sơn Thọ Phú đến đội 1 Nông trường Sông Âm đi Đức Thịnh	1,000	1,000
18	Đoạn từ ngã tư Trường Tiểu học khu Đức Thịnh đến nhà ông Bùi Văn Thái	1,000	1,000
19	Đoạn từ giáp ngã tư Trường Tiểu học khu Đức Thịnh đến sân vận động làng Đức Thịnh	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20	Đoạn từ nhà ông Hà Công Tổ làng Thọ Liên đến nhà ông Bùi Văn Hạ xóm 3 làng Thọ Liên	1,000	1,000
21	Đường từ ngã ba 15 A (cũ) nhà ông Huynh làng Đội 1 đến nhà ông Hoàng Hữu Tiền làng đội 1	1,000	1,000
22	Đường từ 15 A (cũ) nhà ông Dung Sen xóm 1 Thọ Phú đến nhà ông Phạm Lương Bằng Thọ Phú	1,000	1,000
23	Đường từ 15 A (cũ) nhà ông Hữu Năm xóm 1 Thọ Phú đến nhà ông Phạm Minh Chi Thọ Phú	1,000	1,000
24	Đoạn từ nhà ông Phạm Minh Chi Thọ Phú đến nhà bà Sơn 15 A (cũ)	1,000	1,000
25	Đoạn từ nhà ông Nhu đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Phạm Lương Bằng	1,000	1,000
26	Đoạn từ hồ Ấng Bồn Hồ Chí Minh làng Thọ Phú đến nhà ông Đàm xóm 2 làng Thọ Phú	1,000	1,000
27	Đoạn từ nhà ông Đậu đến hết MBQH Lô 2 khu Đồng Bông	1,000	1,000
28	Từ đường Hồ Chí Minh (nhà ông Kim) đến nhà ông Doãn Luân xóm 4 thôn Thọ Phú	1,000	1,000
29	Từ đường Hồ Chí Minh nhà ông Lê Năng Tĩnh đến nhà ông Phạm Văn Dũng thôn Thọ Phú	1,000	1,000
30	Từ Trường Mầm non đến nhà ông Bùi Văn Bảo thôn Thọ Phú	1,000	1,000
31	Từ nhà ông Phạm Lương Bằng đến nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn Thọ Phú	1,000	1,000
32	Từ đường Hồ Chí Minh đến Hồ Công thôn Thành Công	1,000	1,000
33	Từ đường Hồ Chí Minh đến nhà bà Lê Thị Lan thôn Thọ Phú	1,000	1,000
34	Từ nhà ông Nhân (đường Hồ Chí Minh) đến nhà ông Đinh Công Vinh thôn Thọ Liên	1,000	1,000
35	Từ đường Ba Si đi Xuân Thiên (nhà bà Giang) đến nhà ông Hà Công Tổ thôn Thọ Liên	1,000	1,000
36	Từ đường Hồ Chí Minh vào khu di tích lịch sử Lam Kinh	1,000	1,000
37	Từ thôn Đức Thịnh qua thôn 11 đến giáp thôn Xuân Thành	1,000	1,000
38	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	1,000	1,000
B.2 XÃ PHÙNG MINH CŨ			
1	Đoạn từ Trụ sở Công an xã Kiên Thọ (Trụ sở UBND xã Phùng Minh cũ) đến ngã ba đi xã Phúc Thịnh	1,000	1,000
2	Từ đường 506E đến trung tâm xã Kiên Thọ	1,000	1,000
3	Từ nhà ông Hoan thôn Mui đến nhà bà Sơn thôn Minh Lãi	1,000	1,000
4	Từ Trụ sở Công an xã Kiên Thọ (Trụ sở UBND xã Phùng Minh cũ) đến Nhà văn hóa thôn Cốc	1,000	1,000
5	Từ Trụ sở Công an xã Kiên Thọ (Trụ sở UBND xã Phùng Minh cũ) đến Nhà văn hóa thôn Cốc	1,000	1,000
6	Từ nhà ông Ngọc Liên đến dốc đá thôn Minh Hòa	1,000	1,000
7	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	1,000	1,000
B.3 XÃ PHÚC THỊNH CŨ			
1	Từ ngã ba Cò Mót đến nhà ông Lục làng Cò Mót	1,000	1,000
2	Từ ông Biên Làng Trạc đến giáp đất xã Nguyệt Ấn	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Quang trung tâm xã đến ông Tuấn làng Bào (trạm Y tế Phúc Thịnh)	1,000	1,000
4	Từ nhà ông Tuấn làng Bào đến bà Phượng làng Bào	1,000	1,000
5	Từ bà Phượng Làng Bào đến cầu Đàng Phang	1,000	1,000
6	Từ nhà ông Thanh Làng Bái đến suối Cồn	1,000	1,000
7	Từ ngã ba làng Cò Mót đến cây xăng ông Ngọc	1,000	1,000
8	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	1,000	1,000
9	Từ cây xăng ông Ngọc đến ngã Ba làng Bái	1,000	1,000
10	Từ Nhà văn hóa làng Quên đến nhà ông Thạch làng Quên	1,000	1,000
11	Từ nhà ông Hoan Cò Mót đến nhà ông Thành làng Miếng	1,000	1,000
12	Từ cây xăng ông Ngọc đến nhà ông Ân làng Sông	1,000	1,000
13	Từ nhà ông Vĩnh làng Bái đến ông Chiêu làng Bái giáp xã Nguyệt Ấn	1,000	1,000
108. XÃ XUÂN THÁI			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1	Tuyến đường nối đường ngang Hồ Chí Minh (Đường Nghi Sơn - Bãi Trành)		
1.1	Từ giáp ranh giới xã Thanh Kỳ đến giáp ranh giới xã Xuân Bình (cũ)	1,000	1,000
2 Tỉnh lộ 505 B			
2.1	Từ đình dốc Cục tiếp giáp xã Yên Thọ đến cầu Sập	1,000	1,000
2.2	Từ hộ ông Cao Văn Hân (giáp cầu Sập) đến hết đất nhà ông Đỗ Quang Khanh	1,000	1,000
2.3	Từ đất nhà bà Bùi Thị Tinh đến đất nhà ông Huy Phiến (lô 01 khu đất đầu giá) dọc theo đường nhựa đến cầu thôn Cây Nghĩa	1,000	1,000
2.4	Từ giáp cầu thôn Cây Nghĩa đến hết đất nhà ông Quách Văn Thiệp thôn Làng Lúng	1,000	1,000
2.5	Từ hết đất nhà ông Vi Văn Lãi thôn Làng Lúng đến đình Dốc Mã	1,000	1,000
2.6	Từ tiếp giáp đình Dốc Mã đến đình Dốc Giang	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Từ giáp đình Dốc Giang đến trạm bảo vệ lâm trường Thanh Kỳ và hộ ông An - thôn Thanh Xuân	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ XUÂN THÁI CŨ		
1	thôn Yên Khang		
1.1	Từ giáp đất hộ bà Bùi Thị Liên đến hết đất hộ bà Đình Thị Huyền. Từ giáp đất hộ ông Tính, hộ bà Mậu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Thường và từ giáp đất hộ ông Phạm Văn Thuật đến hết đất hộ ông Lê Văn Hùng. Từ đất hộ bà Đình Thị Hiền đến đất hộ ông Bùi Văn Vương	1,000	1,000
2	thôn Đồng Lườn		
2.1	Từ đất hộ ông Biền giáp đất hộ ông Nguyệt ngã ba cầu Đồng Lườn đến hết đất hộ ông Huynh. Từ giáp đất ông Chu Đình Phúc đến đất ông Quách Văn Huệ.	1,000	1,000
2.2	Từ tiếp giáp hộ ông Nguyễn Văn Huynh đến hết đất hộ Nguyễn Văn Hường, từ đất hộ ông Lê Trung Bình đến hết đất hộ ông Cao Văn Thảo, Từ hộ ông Lô Văn Ngay đến hết đất hộ ông Bùi Văn Vinh và từ hộ ông Huyền quy nghĩa địa đến hộ ông Toàn.129	1,000	1,000
3	thôn Cây Nghĩa		
3.1	Từ giáp đất hộ ông Huy Phiến ngã ba đi vào Trường Mầm non (khu 2)	1,000	1,000
3.2	Từ đất hộ ông Kín, ông Hùng đến hết đất hộ Trương Văn Tú; Từ ngã ba Nhà văn hoá Cây Nghĩa đến tường rào phía sau công sở xã; Từ đất hộ ông Diệp đến hết đất hộ ông Đào và từ đất hộ ông Long đến hết đất hộ ông Mừng, ông Quy. Từ giáp đất ông Đỗ Quang Khanh đến đất ông Hà Văn Nguyên.	1,000	1,000
4	thôn Ấp (cũ)		
4.1	Từ hộ ông Giáp, ông Bình đến ngã ba thừa đất hộ ông Thu. Từ đất hộ ông Nguyễn Trọng Ba đến đất hộ ông Nguyễn Thế Trang.	1,000	1,000
4.2	Từ cầu trần Cây Si đến hết đất hộ ông Vi Văn Phương và đất hộ ông Thu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Mận. Từ giáp đất hộ ông Bùi Văn Triệu đến đất hộ ông Lô Văn Tương.	1,000	1,000
5	thôn Làng Lúng		
5.1	Từ hộ ông Vi Xuân Thi đến hết đất hộ ông Vi Văn Cẩn; từ giáp đất hộ ông Quách Văn Hoà đến hết đất hộ ông Quách Văn Hợp; từ giáp đất hộ ông Chung đến hộ ông Nhật và vào hộ bà Quyền; từ giáp đất hộ ông Hà Văn Lý đến hết đất hộ ông Hà Văn Nhót; từ giáp đất hộ ông Vui đến hết đất hộ ông Phương; từ giáp đất hộ ông Lợi đến hết đất hộ ông Đông; từ giáp đất hộ ông Dũng đến hết đất hộ bà Toàn và từ hộ ông Bình đến hết hộ bà Định	1,000	1,000
6	thôn Đông Cốc		
6.1	Từ giáp đất hộ ông Tư Loan đến hết đất hộ ông Chắt; từ ngã ba Dốc Mã đến hộ ông Hữu; từ giáp hộ ông Sinh đến hết hộ ông Nghĩa và từ giáp đất hộ ông Lâm đến hết đất hộ ông Mùi	1,000	1,000
7	thôn Ba Bái		
7.1	Từ giáp đất hộ ông Dương đến hết hộ ông Thắng; từ ngã ba (hộ ông Điền) đến hết đất hộ ông Thuyên, hộ bà Quách Thị Bảy; từ giáp đường liên xã đến hộ ông Bùi Ngọc Sơn và từ giáp đất hộ ông Phú đến hết đất hộ bà Đàm	1,000	1,000
8	thôn Quảng Đại		
8.1	Từ Dốc Đá đến hộ ông Luân; từ dốc Nghĩa địa đến Dốc Chùa; từ giáp đất hộ ông Vệ đến hết đất hộ ông Niên; từ giáp hộ ông Hà Văn Vinh đến hết đất hộ ông Thê; từ hộ ông Minh đến hộ ông Thủy và từ giáp đường liên xã đến hộ ông Hải	1,000	1,000
9	thôn Yên Vinh		
9.1	Từ giáp hộ ông Hùng lễng đến hết đất hộ ông Giáp; từ đất hộ ông Lương Minh Giáp; từ đất hộ ông Hà Văn Ước	1,000	1,000
10	thôn Thanh Xuân		
10.1	Từ giáp hộ ông Quỳnh đến nghĩa địa; từ giáp Nhà văn hoá thôn đến hết đất hộ ông Hùng Chiên; từ giáp đất hộ ông Duyên Thịnh đến hết đất hộ ông Hiền Bành và giáp hộ ông Văn Thủy đến hết đất hộ ông Quế Lo	1,000	1,000
11	Đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
12	MBQH khu dân cư thôn Đồng Lườn		
12.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
13	MBQH khu dân cư thôn Làng Lúng	1,000	1,000
	109. XÃ XUÂN DƯ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đường Tỉnh lộ 514		
1.1	Từ giáp cầu Bồng Sa (giáp Triệu Sơn) đến đất nhà ông Nhu thôn 10	1,000	1,000
1.2	Từ giáp đất ông Nhu đến đất ông Quyền thôn 10	1,000	1,000
1.3	Từ đất ông Hoa đến đất bà Vinh thôn 10	1,000	1,000
1.4	Từ nhà bà Vuông (thôn 7) đến ông thông (thôn 7)	1,000	1,000
1.5	Từ trạm Kiểm lâm đến trạm Y tế xã	1,000	1,000
1.6	Từ nhà ông Như (thôn 3) đến cầu 15 (thôn 3)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Từ nhà ông Lập đến nhà ông Dậu thôn 2	1,000	1,000
1.8	Từ nhà bà Kim (thôn 3) đến nhà ông Cự	1,000	1,000
1.9	Từ giáp đất ông Cự đến nhà ông Tuấn (thôn Đông)	1,000	1,000
1.10	Từ giáp nhà ông Tuấn (thôn Đông) đến nhà ông Luân (thôn Mố 2)	1,000	1,000
1.11	Từ giáp đất nhà ông Luân (thôn Mố 2) lên đến đỉnh dốc Mố (thôn Mố 1) điếm tiếp giáp Như Xuân	1,000	1,000
2	Đường Tỉnh lộ 520		
2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Triệu Thành (Triệu Sơn) đi Ngã ba Kiểm lâm	1,000	1,000
2.2	Dọc hai bên tuyến đường từ Ngã ba Kiểm lâm đến đất ông Bùi Văn Thu	1,000	1,000
2.3	Từ ông Nguyễn Văn Thành tới ông Trương Văn Nhiên	1,000	1,000
2.4	Từ ông Trương Công Mạnh tới ông Trương Văn Hiểu	1,000	1,000
3	Tuyến Đường nối hai Cánh Thọ Xuân - Nghi Sơn	1,000	1,000
4	Đường Tỉnh lộ 514C		
4.1	Từ giáp ngã ba Kiểm lâm đến đất ông Ngón thôn 3	1,000	1,000
4.2	Từ giáp đất ông Ngón thôn 3 đến đất bà Thương	1,000	1,000
4.3	Từ đất bà Thảo đến cổng chào thôn 5	1,000	1,000
4.4	Từ giáp cổng chào thôn 5 đến đất ông Huân	1,000	1,000
4.5	Từ đất ông Sơn Tông đầu thôn 6 đến hết thôn 9	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ CÁN KHÊ CŨ		
1	Dọc hai bên tuyến đường nhựa Cán Khê đi Phụng Nghi: Đoạn qua thôn Đông Bún		
1.1	Từ đất ông Luyện (giáp đội thuế) đến đất ông Nhị thôn 7	1,000	1,000
1.2	Từ đất bà Vuông đến đất bà Hồng (thôn 7)	1,000	1,000
1.3	Từ đất ông Đồng đến Nhà văn hóa thôn 6	1,000	1,000
1.4	Từ nhà ông Trọng đến đất ông Thiệu (thôn 5)	1,000	1,000
1.5	Từ giáp đất hộ ông Thiệu đến Hang Dơi (hết đất Cán Khê)	1,000	1,000
2	Dọc hai bên tuyến đường liên xã đi xã Hợp Tiến		
2.1	Từ giáp đất ông thôn đến đất ông Văn	1,000	1,000
2.2	Từ đất bà Hồng đến đất bà Bình	1,000	1,000
2.3	Từ đất bà Bồng đến đất ông Tuấn (hết đất Cán Khê nay là xã Xuân Du)	1,000	1,000
3	Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn:		
3.1	Từ đất ông Đồng đến đất ông Đường (thôn 2)	1,000	1,000
3.2	Từ giáp đất ông Đường đến Nhà văn hóa thôn 1	1,000	1,000
3.3	Từ đất bà Văn (thôn 2) đến nhà ông Vinh (thôn 8)	1,000	1,000
3.4	Từ giáp đất UBND xã đến đất ông Chiên (thôn 7)	1,000	1,000
3.5	Từ đất ông Chắt (thôn 7) đến đất Nhà văn hóa thôn 4	1,000	1,000
3.6	Từ đất bà Nhi đến đất ông Bình (thôn 3)	1,000	1,000
3.7	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất nhà ông Len đến trần thôn 8	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ nhà ông Khánh thôn 7 qua nhà ông Chiên đến sau Trường cấp 2	1,000	1,000
3.9	Đoạn đường khai hoang từ Trường Mầm non đến nhà ông Sơn Phương thôn 3	1,000	1,000
3.10	Đoạn từ nhà ông Hưng cổng Trường cấp 1 đến nhà ông Đức thôn 10	1,000	1,000
3.11	Đoạn từ nhà ông Khánh cảnh thôn 1 đến nhà bà Khang thôn 1	1,000	1,000
3.12	Đoạn đường từ trần thôn 8 đến nhà ông Hương vũng	1,000	1,000
3.13	Đoạn đường từ nhà ông Hùng đến Nhà văn hóa thôn 11	1,000	1,000
4	Tại thôn 3:		
4.1	Đoạn từ đất bà Sen đến đất bà Nguyệt	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ đất bà Nghĩa đến đất ông Hương	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ đất ông Khuy đến đất ông Từ	1,000	1,000
5	Tại thôn 7:		
5.1	Đoạn từ đất ông Sự đến đất ông Thậu	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ đất Phòng đến đất ông Đàng	1,000	1,000
6	Tại thôn 10:		
6.1	Đoạn từ đất ông Quân đến đất ông Mai	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ đất ông Nhu đến đất ông Phúc	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ đất bà Mão đến đất ông Hiền	1,000	1,000
7	Tuyến đường trước làng thôn 5 (từ nhà ông Nhượng đi bà Hường giáp xã Hợp Tiến)	1,000	1,000
8	Tuyến đường Bến Đá, thôn 9 đi thôn 12 giáp xã Thọ Bình, Triệu Sơn	1,000	1,000
B.2	XÃ XUÂN THỌ CŨ		
1	Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn :		
1.1	Từ đất nhà ông Cường (giáo viên) đến đất nhà ông Thơ Hồng (thôn Chanh)	1,000	1,000
1.2	Từ giáp đất Hội trường Ban quản lý Rừng phòng hộ Sim đến nhà ông Lai (thôn đông)	1,000	1,000
1.3	Từ giáp đất bà Tâm thôn mố 2 dọc theo đường cấp phối lên đến đất nhà ông Huê (thôn mố 1)	1,000	1,000
1.4	Từ giáp ông Thơ thôn Chanh đến ngã ba thôn chanh (lối rẽ đi nhà ông Thành, ông Đan và đi sang Phụng Nghi)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Dọc hai bên các tuyến đường nội thôn :		
2.1	Tuyến đường mố Nội thôn Mố 2: Từ nhà ông Tình đến đất nhà bà Bông thôn Mố 2	1,000	1,000
2.2	Đường Ngọc Đông thôn Bán Đông: Từ đất nhà ông Thịnh vào nhà ông Đám, bà Hiền thôn Bán Đông	1,000	1,000
2.3	Đường Mố 1: Từ nhà ông Sự đi vào giáp đất ông Uôn thôn Mố 1 và từ nhà ông Kịch đi vào giáp đất ông Thỏ và đường rẽ ngang nhà ông Cần	1,000	1,000
2.4	Đường từ nhà ông Bình thôn Mố 2 đi sâu vào nhà ông Sự, ông Hùng thôn Mố 2	1,000	1,000
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên (Xuân Thọ cũ)	1,000	1,000
4	Từ nhà văn hoá thôn 4 đến đất ông Phong	1,000	1,000
5	Từ giáp đất ông Đức thôn 5 đến nghĩa địa thôn 5	1,000	1,000
6	Từ giáp đất ông Long thôn 5 đến đất bà Hoà thôn 5	1,000	1,000
7	Từ giáp đất ông Huy thôn 6 đến đất ông Hiền (giáp xã Triệu Thành)	1,000	1,000
8	Từ đất ông Huy (thôn 1) đến giáp đất ông Khánh Cảnh	1,000	1,000
B.3	XÃ XUÂN DU CŨ		
1	Dọc 2 bên tuyến đường vào chùa Phú Na: Đoạn từ nhà anh Minh Sứ đến hết đất anh Bảy thôn 5	1,000	1,000
2	Tuyến đường từ ngã ba anh Khắc đi ngã ba anh Giang thôn 12 và đến hết địa phận thôn 13 đi Hợp Tiến	1,000	1,000
3	Dọc hai bên tuyến đường từ anh Giang thôn 12 đến hết đất Nhà văn hóa thôn 10	1,000	1,000
4	Tuyến anh Vũ thôn 9 đi đến hết đất ông Tụ thôn 10 nối đường Nghi Sơn - Sao Vàng	1,000	1,000
5	Dọc hai bên tuyến đường Phụng Nghi đi Cán Khê: Từ đất Anh Tiến thôn 1 đến đất Anh Đông thôn 1	1,000	1,000
B.4	Dọc hai bên các trục đường chính của các thôn		
1	thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa; Đoạn từ đất nhà ông Luyện đến đất nhà ông Thái		
1.1	thôn 2: Đoạn từ đất ông Luyện đến đất ông Thái	1,000	1,000
1.2	thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa	1,000	1,000
2	thôn 3: Đoạn từ Cổng chào thôn 3 đến đất nhà ông Phụng Sứ; Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến đất nhà ông Hào; Đoạn từ đất nhà ông Thục đến đất nhà ông Toàn		
2.1	thôn 3: Đoạn từ cổng chào thôn 3 đến đất nhà ông Mai Phụng	1,000	1,000
2.2	thôn 3: Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến ngã ba Giếng làng	1,000	1,000
2.3	thôn 3: Đoạn từ đất nhà ông Thục đến đất nhà ông Toàn	1,000	1,000
3	thôn 4: Đoạn từ đất ông Kỳ đến đất nhà bà Ang; Đoạn từ đất nhà bà Thu đến đất nhà bà Miến		
3.1	thôn 4: Đoạn từ đất ông Tinh Vương đến đất nhà bà Ang	1,000	1,000
3.2	thôn 4: Đoạn từ đất nhà bà Thu đến đất bà Giá	1,000	1,000
3.3	thôn 4: Đoạn từ đất ông Tâm đến đất nhà bà Miến	1,000	1,000
4	thôn 5: Đoạn từ ông Bình Cừ đến đất nhà ông Nhựt; Đoạn từ đất nhà ông Long Cừ đến đất nhà ông Minh		
4.1	thôn 5: Đoạn từ ông Bình Cừ đến đất nhà ông Bình Thoa	1,000	1,000
4.2	thôn 5: Đất ông Dũng Tý đến đất ông Mạnh Hường	1,000	1,000
5	thôn 6: Đoạn từ ông Hiệp đến đất nhà ông Dung Hòa; Đoạn từ đất nhà ông Huê đến đất Nhà văn hóa thôn 6; Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ông Hùng Dũng		
5.1	thôn 6: Đoạn từ ông Sơn Tòng đến đất nhà ông Quang	1,000	1,000
5.2	thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Tuấn Huê đến đất Nhà văn hóa thôn 6	1,000	1,000
5.3	thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ông Phú Dũng	1,000	1,000
6	thôn 7: Đoạn từ ông Thiệp đến đất nhà ông Thịnh Hường; Đoạn từ đất nhà ông Huy đến đất nhà ông Bằng Lát; Đoạn từ đất nhà ông Sơn Đức đến đất nhà ông Mai Tự		
6.1	thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất bà Thủy đến đất nhà ông Thanh	1,000	1,000
6.2	thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Hoàng đến đất bà Bảy	1,000	1,000
6.3	thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Sơn Lộc đến đất nhà ông Mai Tự	1,000	1,000
7	thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang; Đoạn từ cổng chào thôn 8 đến đất nhà ông Cần; Đoạn từ đất nhà ông Mông đến đất nhà ông Lệ Xanh		
7.1	thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang	1,000	1,000
7.2	thôn 8: Đoạn từ cổng chào thôn 8 đến đất nhà ông Cần	1,000	1,000
7.3	thôn 8: Đoạn từ đất nhà ông Mông đi ông Tuấn đến đất nhà ông Lệ Xanh;	1,000	1,000
8	thôn 9: Đoạn từ cổng chào thôn 9 đến đất nhà ông Đô; Đoạn từ đất bà Thiêng đến đất nhà ông Nguyễn; Đoạn từ đất nhà ông Trinh đến đất ông Hường		
8.1	thôn 9: Đoạn từ cổng chào thôn 9 đến đất nhà ông Đô;	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.2	thôn 9: Đoạn từ đất nhà ông Trình đến đất ông Hường	1,000	1,000
8.3	thôn 9: Đoạn từ đất bà Thiêng đến đất nhà ông Nguyễn;	1,000	1,000
9	thôn 10: Đoạn từ đất ông Phúc đến đất nhà ông Cẩn; Đoạn từ đất ông Đức đến đất nhà ông Quyết		
9.1	thôn 10: Đoạn từ đất ông Tý đến đất nhà ông Cẩn;	1,000	1,000
9.2	thôn 10: Từ đất nhà văn hoá thôn 10 đi đất ông Lục	1,000	1,000
10	thôn 11: Đoạn từ đất ông thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán; Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà ông Sơn Vực; Đoạn từ đất nhà ông Lĩnh đến đất ông Bích		
10.1	thôn 11: Đoạn từ đất ông thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán;	1,000	1,000
10.2	thôn 11: Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà bà Phương Sơn	1,000	1,000
10.3	thôn 11: Đoạn từ đất nhà ông Truyền đi đất ông Bích	1,000	1,000
11	thôn 12: Đoạn từ đất bà Xô đến đất nhà ông Ký	1,000	1,000
12	thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ; Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toàn, Văn		
12.1	thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ;	1,000	1,000
12.2	thôn 13: Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toàn, Văn	1,000	1,000
13	thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Huyền; Đoạn từ đất ông Trí đến đất nhà ông Thuận		
13.1	thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Chính;	1,000	1,000
13.2	thôn 14: Đoạn từ đất ông Trí đến đất nhà ông Thuận	1,000	1,000
14	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:		
14.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	1,000	1,000
14.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	1,000	1,000
14.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	1,000	1,000
15	thôn 1: Đất ông Năm đến đất ông Thắng	1,000	1,000
16	thôn 1: Hồ Dọc Môn đến đất bà Văn	1,000	1,000
17	thôn 5: Từ đất ông Lợi đến đất bà Vầy	1,000	1,000
18	thôn 5: Từ đất ông Đậu phương đến đất ông Quyền	1,000	1,000
19	thôn 6: Từ đất ông Cừ đến đất ông Quyết	1,000	1,000
20	thôn 6: Từ đất bà Lâm đến đất bà Hoa	1,000	1,000
21	thôn 6: Từ đất ông Hoàng đến đất bà Toàn	1,000	1,000
22	thôn 6: Từ đất ông Bình đến đất ông Hoà	1,000	1,000
23	thôn 10: Đất ông Nhu đến đất ông Lục	1,000	1,000
24	thôn 10: Đất ông Phúc Thang đến đất bà Tâm Bình	1,000	1,000
25	thôn 10: Đất ông Khánh đến đất ông Trọng	1,000	1,000
26	thôn 10: Đất ông Hiền đến ông Hải Ý	1,000	1,000
27	thôn 10: Đất bà Nu đến đất ông Hiệp	1,000	1,000
28	thôn 13: Đất ông Hợi đến đất ông Hoat	1,000	1,000
29	thôn 14: Đất ông Ty đến đất ông Dương	1,000	1,000
30	thôn 14: Đất ông Đạt đến đất ông Dương Hoà	1,000	1,000
31	thôn 14: Đất ông Đài đến đất ông Lem	1,000	1,000
32	thôn 14: Từ công chào đến đập Cây Si	1,000	1,000
B.5	XÃ PHƯỢNG NGHI CŨ		
1	thôn Đồng Phong		
1.1	Từ bà Nguyễn Thị Giới tới ông Bùi Văn Kiên	1,000	1,000
1.2	Từ ông Nguyễn Đình Ánh tới ông Trương Văn Thiệt	1,000	1,000
1.3	Từ ông Quách Văn Mai tới ông Bùi Văn Thìn	1,000	1,000
1.4	Từ ông Nguyễn Đình Ny tới bà Hà Thị Tề	1,000	1,000
1.5	Từ ông Bùi Văn Thiệu tới ông Bùi Văn Duy	1,000	1,000
1.6	Từ ông Hà văn Hải tới ông Hoàng Văn Huân	1,000	1,000
1.7	Từ ông Trương Văn Tiến tới bà Trương Thị Định	1,000	1,000
2	thôn Khe Xanh		
2.1	Từ ông Bùi Xuân Thuyết tới ông Hà Văn Riễn	1,000	1,000
2.2	Từ ông Trương Văn Điệp tới ông Quách Văn Hường	1,000	1,000
2.3	Từ ông Quách Văn Chân tới ông Bùi Văn Lực	1,000	1,000
2.4	Từ ông Quách Văn Hoan tới ông Bùi Văn Thương	1,000	1,000
2.5	Từ ông Trương Văn Thương tới ông Bùi Văn Lương	1,000	1,000
2.6	Từ ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp thôn 6- Cán Khê	1,000	1,000
3	thôn Đồng Tâm		
3.1	Từ ông Nguyễn Đình Thành tới ông Quách Văn Nguyên	1,000	1,000
3.2	Từ ông Quách Văn Liêu tới ông Bùi Văn Thân	1,000	1,000
3.3	Từ ông Bùi Văn Dương tới ông Quách Văn Hưởng	1,000	1,000
4	thôn Cộng Thành		
4.1	Từ Trường Mầm non tới ông Quách Văn Đồng	1,000	1,000
4.2	Từ bà Quách Thị Thư đi nhà máy keo	1,000	1,000
4.3	Từ ông Quách văn Nhân tới bà Nguyễn Thị Đăng	1,000	1,000
4.4	Từ ông Bùi Văn Đông tới dốc ông	1,000	1,000
4.5	Từ ông Trương Công Thỏa tới bà Quách Thị Liễu	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	thôn Bái Đa 1		
5.1	Từ ông Trương Công Nam tới ông Trương Văn Chiến	1,000	1,000
5.2	Từ bà Trương Thị Lệ tới ông Bùi Văn Quảng	1,000	1,000
5.3	Từ ông Bùi Văn Quyền tới ông Bùi Văn Hoài	1,000	1,000
5.4	Từ ông Trương Công Cự tới ông Trương Văn Thu	1,000	1,000
5.5	Từ ông Trương Văn Cường tới ông Trương Văn Kính	1,000	1,000
5.6	Từ ông Trương Văn Quân tới ông Trương Văn Tụ	1,000	1,000
5.7	Từ ông Quách Văn Quang tới ông Nguyễn Đình Cường	1,000	1,000
5.8	Từ Trương Văn Bình tới bà Trương Thị Trang	1,000	1,000
6	thôn Bái Đa 2		
6.1	Từ ông Trương Văn Thân tới ông Bùi Văn Bôi, ông Thẩm	1,000	1,000
6.2	Từ ông Quách Văn Tuấn tới ông Trương Văn Phổ	1,000	1,000
6.3	Từ ông Bùi Văn Phương tới ông cầu cây sung	1,000	1,000
6.4	Từ bà Quách Thị Hằng tới ông Trương Công Khai	1,000	1,000
6.5	Từ ông Trương Thế Mạo đến bà Trương Thị Vui	1,000	1,000
7	thôn Bái Hưng		
7.1	Công chào đập Đồng Giữa tới ông Quách Văn Sáng	1,000	1,000
7.2	Công chào đập Đồng Giữa tới ông Nguyễn Hồng Giai	1,000	1,000
7.3	Từ ông Đỗ Xuân Bình tới ông Nguyễn Viết Cương	1,000	1,000
7.4	Từ ông Quách Văn Toàn tới ông Bùi Văn Điền	1,000	1,000
7.5	Từ ông Quách Văn Thanh tới ông Quách Văn Hóa	1,000	1,000
7.6	Từ ông Bùi Văn Xuyên tới ông Bùi Văn Râu	1,000	1,000
7.7	Từ ông Nguyễn Bá Hội tới ông Nguyễn Viết Long	1,000	1,000
8	Đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
	110. XÃ MẬU LÂM		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 520		
1.1	Đọc hai bên tuyến đường từ giáp xã Phượng Nghi đến đất hộ ông Bắc thôn Đồng Nghiêm	1,000	1,000
1.2	Từ giáp đất hộ ông Bắc đến nhà ông Năm thôn Đồng Nghiêm	1,000	1,000
1.3	Từ giáp đất hộ ông Năm thôn Đồng Nghiêm đến đất hộ bà Hứa thôn Bái Gạo 2	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ giáp nhà bà Hứa thôn Bái Gạo 2 đến nhà ông Tha thôn Bái Gạo 1	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ giáp nhà ông Tha thôn Bái Gạo 1 đến nhà ông Trọng, thôn Hợp Tiến	1,000	1,000
1.6	Từ giáp ông Trọng đến Trường Tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ Trường Tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên đến dốc Gấm (hết đất Mậu Lâm)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ MẬU LÂM CŨ		
1	Đọc hai bên tuyến đường Mậu Lâm đi Phú Nhuận		
1.1	Từ nhà anh Tuyển (thôn Bái Gạo 2) đến giáp nhà anh Lâm (thôn Bái Gạo 2)	1,000	1,000
1.2	Từ giáp đất nhà ông Lâm (Bái Gạo 2) đến trần Cây Si	1,000	1,000
1.3	Từ giáp trần Cây Si đến đất hộ ông Niệt thôn Đồng Mộc	1,000	1,000
1.4	Từ giáp nhà ông Niệt đến hết đất Mậu Lâm (giáp xã Phú Nhuận)	1,000	1,000
2	Đọc hai bên tuyến đường từ Đập Mậu Lâm đến ngã ba Chợ Chiều		
2.1	Từ giáp đập Mậu Lâm đến giáp cầu Đồng Tiến	1,000	1,000
2.2	Từ nhà bà Bình đến nhà ông Đồng thôn Đồng Mộc (Khu chợ chiều)	1,000	1,000
2.3	Đọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà ông Trúc đi Nhà văn hoá thôn Bái Gạo 2	1,000	1,000
3	Đọc hai bên các tuyến đường chính (trục đường lớn) của các thôn, đường liên thôn		
3.1	Đường liên thôn; Đoạn từ ngã ba anh Bùi Văn Thử thôn Đồng Mộc đi nhà Văn hoá thôn Liên Minh (cũ) vòng xuống hết đất ở ông Phạm Văn Sinh thôn Liên Minh (cũ)	1,000	1,000
3.2	Đường liên thôn: Đoạn từ ao ông Kiên thôn Đồng Nghiêm đến ngã ba nhà văn hoá thôn Đồng Vinh (cũ) nay là thôn Đồng Xuân	1,000	1,000
3.3	Đường liên thôn: Đoạn từ đập Mậu Lâm đến hết đất ông Lục thôn Tiến Tâm	1,000	1,000
3.4	Đường liên thôn: Từ ngã ba ông Quyết thôn Đồng Yên qua Nhà văn hoá thôn Yên Thọ qua ngã ba Trường Mầm non đến giáp đất thôn Tân Phú xã Phú Nhuận	1,000	1,000
3.5	Đường liên thôn: Từ ngã ba ông Quyền thôn Bái Gạo 2 đi ngã ba ông Chung thôn Bái Gạo 1	1,000	1,000
3.6	Đường liên thôn: Đoạn từ giáp Nhà văn hoá thôn Đồng Nghiêm (cũ) đi qua thôn Cầu Hồ đến ngã ba bảng tin thôn Phúc Tân (cũ) (nay là thôn Cầu Hồ)	1,000	1,000
3.7	Đường nội thôn Yên Thọ: Đoạn từ ngã ba ông Linh đi ngã ba Trường Mầm non	1,000	1,000
3.8	Đường nội thôn Bái Gạo 2 đoạn từ tượng đài xã đến ngã ba ông Thơ và đoạn từ ông Lâm đến hết đất ông Quế	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.9	Đường nội thôn Bái Gạo 1 đoạn từ ngã ba Anh Luận đi đập cây sủ; đoạn từ ngã ba ông Bình đi hết đất ông Văn và đoạn từ ngã ba anh Hoà đến hết đất ông Bôi	1,000	1,000
3.10	Đường nội thôn Đồng Tiến: Đoạn từ cầu Đồng Tiến qua nhà văn hoá thôn đến ngã ba ông Linh; đoạn qua ngã ba ông Chấn đến hết đất ông Trung; đoạn ngã ba Trạm bơm đi qua nhà ông Hoà đến ngã ba ông Linh	1,000	1,000
3.11	Đường nội thôn Tâm Tiến: Đoạn từ ngã ba Cổng chào qua ngã ba ông Thanh đi qua nhà văn hoá thôn qua ngã ba ông Bình vòng về ngã ba ông Thanh	1,000	1,000
3.12	Đường nội thôn Đồng Vinh (nay là thôn Đồng Xuân) Từ ngã ba ông Dũng đến hết đất ông Trần Thế Tuyên	1,000	1,000
3.13	Đường nội thôn Đồn Mộc Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến ngã ba bà Vinh; đoạn ngã ba Chợ Chiều đến giáp cầu Đồng Tiến	1,000	1,000
3.14	Đường nội thôn Đồng Nghiêm: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Xuân đến hết đất ông Hà Văn Chính; đoạn từ nhà ông Hà Văn Tim đến hết đất ông Phạm Nhật Á, đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Chung đi đập Rộc Ang và đoạn từ đất ông Nguyễn Khắc Dũng đến hết đất ông Lê Phương Phan.	1,000	1,000
3.15	Đường nội thôn Đồng Bóp: Đoạn từ giáp đất ông Phạm Trí Mạnh đến hết đất ông Nguyễn Hữu Diên và đoạn dốc ông Dung đi qua nhà ông Lý, qua ông Bán đi đến hết đất bà Thiên	1,000	1,000
3.16	Đường nội thôn Hợp Tiến: Đoạn từ ngã ba Bảng tin đến hết đất ông Khánh và đoạn từ ngã ba ông Du đến đập Ngọc Sóm	1,000	1,000
3.17	Đường nội thôn Đồng Yên Đoạn từ trường Cấp 1 đi đến khe cái Làng mới: Đoạn từ ngã ba trường cấp 1 đi đập Trạm xá; đoạn từ giáp đất bà Chung đi đến đập Trạm xá	1,000	1,000
3.18	Đường nội thôn Rộc Môn từ giáp xã Phương Nghi đến ngã ba ông Bọt	1,000	1,000
4	Tại thôn Bái Gạo 1		
4.1	Đoạn từ giáp ngã ba ông Tập qua nhà anh Chuyển đi ngã ba nhà ông Giang	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ giáp ngã ba ông Khâm đi ông Âm	1,000	1,000
5	Tại thôn Đồng Mộc		
5.1	Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến hết nhà bà Mận	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ ngã ba ông Quân đi ông Cấn vòng qua ao ông Nhất	1,000	1,000
5.3	Đoạn từ ngã ba ông Diên đi đến hết đất bà Thoa vòng qua ông Phương	1,000	1,000
6	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:		
6.1	Đoạn giáp ngã ba ông Tứ đến hết đất ông Trà	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ nhà ông Chiên đi bà Diễm	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ giáp nhà ông Khoán đi ông Lộc	1,000	1,000
7	Tại thôn Đồng Bóp		
7.1	Đoạn từ ngã ba bà Hoà đến hết đất ông Thênh	1,000	1,000
8	Tại thôn Đồng Yên		
8.1	Đoạn giáp ngã ba ông Minh đi ông Trung	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ giáp ngã ba ông Hằng đến giáp đất ông Thiệu	1,000	1,000
8.3	Đoạn từ giáp ngã ba ông Ba đi qua nhà ông Dũng đến hết đất ông Dương	1,000	1,000
9	Đường nội thôn Liên Minh (cũ) nay là thôn Đồng Mộc: Đoạn từ ngã ba ông Bang đi ông Đào Xuân Cường	1,000	1,000
10	Tại thôn Yên Thọ: Đoạn từ ngã ba ao cá qua nhà ông Thi vòng đến ngã ba ông Cường	1,000	1,000
11	Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ ngã ba ông Huy đi ngã ba ông Cao Thanh Tuyên	1,000	1,000
12	Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ ngã ba ông Vụ đến ngã ba ông Luân	1,000	1,000
13	Từ nhà ông Tứ đến nhà ông Thử thôn Bái Gạo 1	1,000	1,000
14	Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ giáp ông Tập Năm đến ngã ba ông Tá	1,000	1,000
15	Tại thôn Đồng Yên đoạn từ ngã ba bà Huê đến hết đất ông Hoà	1,000	1,000
16	Từ ngã ba ông Bùi Văn Công đến ngã ba ông Lê Sỹ Thức thôn Cầu Hồ	1,000	1,000
17	Ngã ba nhà văn hoá thôn Cầu Hồ đến hết đất ông Quách Văn Tha	1,000	1,000
18	Từ ngã ông Vũ Minh Hương đến hết đất ông Nguyễn Đăng Tuấn	1,000	1,000
19	Đường, ngõ ngách còn lại không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
20	MBQH khu dân cư Bãi Trung Đoàn thôn Bái Gạo 2		
	Đường nội bộ NP1 lòng đường 7,5m	1,000	1,000
21	MBQH khu dân cư Kho Lương Thực (cũ) thôn Bái Gạo 2		
	Đường nội bộ NP1 lòng đường 5,5m	1,000	1,000
B.2	XÃ PHÚ NHUẬN CŨ		
1	Từ giáp thị trấn Bến Sung đến hết đất xã Phú nhuận (giáp xã Minh Thọ, huyện Nông Công cũ)		
1.1	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bến Sung (cũ) đến giáp cầu Trắng thôn Phú Quang	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ cầu Trắng thôn Phú Quang đến giáp Bưu điện văn hóa xã thôn Thanh Sơn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Đoạn từ đất nhà ông Khuê (Khu cấp dân cư mới) phía đối diện là đường vào thôn Thanh Sơn - đến hết đất Chợ Nổ Rắc	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ nhà ông Khu (mua lại nhà bà Nương) đến hết đất nhà ông Hội thôn Phú Sơn	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ nhà ông Hội thôn Phú Sơn đến hết đất xã Phú Nhuận (cũ) giáp đất thị trấn Nông Công, huyện Nông Công (cũ) (Từ thửa 94 tờ 44 đến thửa 282 tờ 70)	1,000	1,000
2	Tuyến đường từ ngã ba Bưu điện xã Phú Nhuận đi xã Mậu Lâm		
2.1	Đoạn từ nhà ông Khuê (phía Trường Mầm non) đến hết đất gia đình ông Chức	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chức thôn Thanh sơn đến đất nhà ông Lương Minh Tâm (thôn Phú Phượng 2) (Từ thửa 388 tờ 22 đến thửa 264 tờ 14)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ đất giáp nhà ông Lương Minh Tâm (thôn Phú Phượng 2) đến Nhà văn hoá thôn Phú Phượng 1 (Từ thửa 271 tờ 14 đến thửa 51 tờ 13)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ giáp Nhà văn hoá thôn Phú Phượng 1 đến giáp đất xã Mậu Lâm (Từ thửa 34 tờ 13 đến thửa 07 tờ 07)	1,000	1,000
3	Khu chợ Phú Phượng: Từ đất nhà ông Tâm đến hết đất nhà ông Hàn Ngọc Thanh (Từ thửa 142 tờ 14 đến thửa 53 tờ 14)	1,000	1,000
4	Tuyến đường từ ngã ba thôn Phú nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến hết đất thôn Eo Sơn xã Phú Nhuận giáp đất xã Vạn Hòa, huyện Nông Công (cũ)		
4.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phú Nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến hết lô đất hộ ông Lê Văn Nam (giáp đường đi ra ao Ba Lòng)	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ đất hộ ông Lê Văn Thanh - thôn Đồng Sinh đến giáp đất xã Vạn Hoà - huyện Nông Công (cũ)	1,000	1,000
5	Các trục đường thôn Phú Quang		
5.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Huy Tính đi vào trang trại bò sữa đến trạm bơm Phú Quang	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ giáp đất bà Trương Thị Thức đến đất nhà ông Kiều Văn Quy đi ra khu bãi rác nhà Nguyễn Hữu Khoa và từ nhà ông Quách Văn Năm đi vào nhà ông Mai Văn Hợp giáp chân Đập Cây mè; Đoạn từ đất nhà ông Quách Văn Tới đến hết đất nhà ông Đinh Văn Lan	1,000	1,000
5.3	Đoạn từ đất nhà ông Chu Văn Tài đến đất nhà bà Bùi Thị Nai, đến hết đất nhà ông Quách Văn Dị; Đoạn Từ đất nhà ông Tươi đến hết đất nhà ông Nghê; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Trung đến hết đất khu Thung thuyền	1,000	1,000
5.4	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thơm đến hết đất nhà ông Phan Dũng. Từ đất nhà ông Quách Dũng đến hết đất nhà ông Phạm Văn Chung	1,000	1,000
6	Các trục đường trong thôn Thanh Sơn		
6.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đăng Khoa đến hết đất nhà ông Bùi Đình Cán. Từ đất nhà ông Lê Văn Ủy đến hết đất nhà ông Mai Xuân Phòng	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Lương đến hết đất nhà ông Lê Văn Hưng. Từ đất nhà ông Bùi Ngọc Sơn đến hết đất nhà ông Lê Văn Học. Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Danh đến hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Mai	1,000	1,000
6.3	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Ngo đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hơ; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hơ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tư; Đoạn từ đất nhà ông Trần Quang Hoạt đến hết đất nhà ông Lê Đình Thảo.	1,000	1,000
6.4	Từ đất ông Nguyễn Hoàng Huynh đến hết đất nhà bà Lê Thị Nghĩa. Từ đất nhà ông Lê Văn Tài đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lăng	1,000	1,000
7	Các trục đường trong thôn Phú Nhuận:		
7.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đức Ba giáp thôn Phú Quang đến hết đất nhà ông Trương Đức Huy giáp xã Mậu lâm	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ nhà bà Hương Sơn đến ngã ba ông Minh; Từ nhà bà Hương vòng quanh khu đồi đến nhà ông Khoáng; Từ nhà ông Kiêm đến nhà ông Uyên	1,000	1,000
7.3	Đoạn từ nhà ông Uyên đến nhà ông Thu	1,000	1,000
7.4	Đoạn từ nhà ông Tâm Hùng đến nhà ông Bình Tính và từ nhà ông Bình Tính đến nhà bà Tâm	1,000	1,000
8	Các trục đường trong thôn Phú Phượng 1:		
	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Như Hùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn từ đất nhà ông Vóc đến hết đất nhà ông Nguyễn Thọ Hải; Từ đất nhà bà Lê Thị Ngân đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Tính	1,000	1,000
9	Các trục đường trong thôn Phú Phượng 2:		
	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Ngọc Văn giáp thôn Phú Phượng 1 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hân (Giáp đất thôn Phú Phượng 3); Đoạn từ đất nhà ông Lê Ngọc Quý đến hết đất nhà ông Lương Minh Thắng	1,000	1,000
10	Các trục đường trong thôn Phú Phượng 3		
10.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng (giáp đất thôn Phú Phượng 2 Lê Văn Hân) đến Ngã ba đường đi Phú Phượng 4 (nhà ông Đôn Na)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.2	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Thanh Tùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Kinh. Từ đất nhà ông Hàn Ngọc Lơ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệp. Từ đất nhà ông Đặng Mai An đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Quây	1,000	1,000
11	Các trục đường trong thôn Phú Phụng 4:		
	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tường đến hết đất nhà ông Lê Minh Đức; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bách Sáu đến hết đất nhà ông Tô Xuân Trung; Từ đất nhà ông Lê Ngọc Xuân đến hết đất nhà ông Tô Quang Thảo; Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Huy đến hết đất nhà ông Lê Minh Thảo; Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Mai đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dân; Từ đất nhà ông Lê Ngọc Lập đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngợi	1,000	1,000
12	Các trục đường trong thôn Khe Sinh		
12.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hải; Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Giác đến hết đất nhà ông Lê Nhân Bồng	1,000	1,000
12.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Mão đến hết đất nhà ông Quách Văn Do; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Chính đến hết đất nhà ông Quách Văn Chiến; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Ôn đến hết đất nhà bà Lê Thị Dục	1,000	1,000
13	Các trục đường trong thôn Bông Sơn		
13.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Bội đến hết đất nhà ông Bùi Văn Viện	1,000	1,000
13.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Viện đến hết đất nhà ông Quách Văn Yên; Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Tâm đến hết đất nhà ông Bùi Văn Phong; Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Chung đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Căn	1,000	1,000
14	Các trục đường trong thôn Đức Nhuận (cũ)		
14.1	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Dung đến Nhà văn hóa thôn	1,000	1,000
14.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Khắc Hùng đi xung quanh khu đồi tròn đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thên; Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Thủy đến hết đất nhà ông; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Khâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Nhâm Chân (Mua của bà Bùi Thị Thanh)	1,000	1,000
15	Các trục đường trong thôn Đồng Sinh:		
15.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Văn Quyết đến hết đất nhà bà Trần Thị Du (giáp đất thôn Eo Sơn); Đoạn từ nhà ông Lê Văn Thuật đến hết đất nhà ông Trương Văn Sinh; Đoạn từ đất nhà ông Cao Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hải	1,000	1,000
15.2	Đoạn từ nhà bà Nghĩa đến nhà ông Phòng; Đoạn từ nhà ông Đơ đến nhà ông Ký	1,000	1,000
16	Các trục đường trong thôn Thung Khế		
16.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh (giáp đất thôn Eo Sơn) đi vào làng Thung Khế đến hết ngã tư đi vào thôn Thung Khế	1,000	1,000
16.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Đình Tài (giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Ái) thôn Eo Sơn đến hết đất nhà bà Quách Thị Lưu và từ đất nhà ông Quách Văn Luận đến hết đất nhà ông Quách Văn Hoàng; Từ đất nhà bà Trương Thị Tám đến hết đất nhà bà Lê Thị Thê. Từ đất nhà ông Lê Thế Giao đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh; Khu phía sau Nhà văn hóa thôn Phú Cường	1,000	1,000
17	Các trục đường trong thôn Eo Sơn		
17.1	Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Kỳ (giáp thôn Đồng Sinh Trần Thị Du) đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Ân; Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thường đến hết đất nhà ông Lê Văn Thường	1,000	1,000
17.2	Đoạn từ đất nhà Trần Văn Tân đến hết đất nhà ông Ngô Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khâm đến hết đất nhà ông Trần Văn Cương	1,000	1,000
17.3	Đoạn từ đất nhà ông Ngô Văn Lâm đến hết đất nhà bà Trần Thị Khen	1,000	1,000
17.4	Đoạn từ nhà ông Vũ Đình Cầu đến hết đất Nhà văn hóa thôn theo trục đường đến hết đất nhà ông Trần Văn Tân	1,000	1,000
18	thôn Phú Sơn		
18.1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Vẹn đến nhà ông Mai Đình Dân	1,000	1,000
18.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đình Hội đến nhà ông Lê Văn Hoa	1,000	1,000
18.3	Đoạn từ nhà bà Tống Thị Hồng đến nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	1,000	1,000
18.4	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Lê Đức Tân	1,000	1,000
18.5	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Nhuận đến nhà ông Đồng Văn Khang	1,000	1,000
18.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thiệu vòng quanh đồi tròn đến nhà ông Tống Văn Lâm	1,000	1,000
19	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:		
19.1	Các vị trí có mặt đường rộng trên 3m	1,000	1,000
19.2	Các vị trí có mặt đường rộng từ 2m đến dưới 3m	1,000	1,000
19.3	Các vị trí có mặt đường rộng nhỏ hơn 2m	1,000	1,000
20	Tuyến đường từ giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Hôn đến hết đất hộ ông Đoàn Công Bình (thôn Thanh Sơn)	1,000	1,000
21	Đoạn từ giáp đất hộ ông Lê Viết Chính đến hết đất hộ ông Nguyễn Văn Lụa (thôn Phú Phụng 2)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	MBQH số 2590/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 (Khu dân cư thôn Phú Phụng 1, xã Phú Nhuận):		
	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
23	MBQH số 2585/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 (Khu dân cư thôn Thanh Sơn đi thôn Phú Nhuận, xã Phú Nhuận):		
	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1,000	1,000
	111. XÃ NHƯ THANH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45		
1.1	Độc hai bên đường từ giáp xã Vạn Thắng (cũ) - Nông Cống đến hạt Kiểm Lâm	1,000	1,000
1.2	Độc hai bên đường từ nhà bà Yến Thọ (nhà Bình Thìn) đến Ngân hàng Nông nghiệp (cũ) (Cửa hàng Thương Mại Miền Núi)	1,000	1,000
1.3	Độc hai bên đường từ đất nhà bà Nhung Khánh (thửa 187), đất ông Văn (thửa 133) đến đất nhà ông Sơn, nhà Chung Huệ.	1,000	1,000
1.4	Độc hai bên tuyến đường từ đất nhà ông Văn, ông Ngọc (bà Diên) đến giáp đường rẽ vào cầu Châu, cơ quan Thuế	1,000	1,000
1.5	Độc hai bên tuyến đường từ đất nhà bà Vương, ông Bình nhà thuốc đông y đến đất nhà ông Lương (công sở thị trấn cũ)	1,000	1,000
1.6	Độc hai bên tuyến đường từ nhà ông Lương (hiệu thuốc tây) đến giáp cầu Khe Rồng	1,000	1,000
1.7	Độc hai bên tuyến đường từ giáp cầu Khe Rồng đến nhà nghỉ Bạch Lim, nhà Tuấn Hào.	1,000	1,000
1.8	Độc hai bên tuyến đường từ đất nhà bà Hiền Hằng, nhà ông Sắc Nguyệt đến đường vào Nhà văn hóa thôn Vĩnh Long 2, nhà Khoa Sâm.	1,000	1,000
1.9	Độc hai bên tuyến đường từ giáp đường vào Nhà văn hóa thôn Vĩnh Long 2, đất nhà ông Ngọc Nhung đến giáp đất xã Hải Long (cũ)	1,000	1,000
1.10	Độc hai bên đường từ giáp đất thị trấn Bến Sung (cũ) đến giáp cầu Đá Phai, thôn Vĩnh Lợi	1,000	1,000
1.11	Độc 2 bên đường Quốc lộ 45 từ cầu Đá Phai, thôn Vĩnh Lợi, đến giáp cầu Quyết Tâm	1,000	1,000
1.12	Độc 2 bên đường Quốc lộ 45 từ cầu Quyết Tâm Đoạn đến hết đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08)	1,000	1,000
1.13	Độc 2 bên đường Quốc lộ 45 từ giáp đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08) đến hết đất xã Hải Long (cũ) (giáp xã Xuân Khang cũ).	1,000	1,000
1.14	Độc hai bên đường từ hộ ông Hồ Công Đồng (thửa 22, tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Lê Kim Hiếu (thửa 43, tờ bản đồ 34)	1,000	1,000
1.15	Độc hai bên đường từ tiếp giáp đất ông Lê Kim Hiếu (từ thửa 30 và 34, tờ bản đồ 33) đến suối Xuân Lộc (thửa 84 và thửa 80, tờ 27)	1,000	1,000
1.16	Độc hai bên đường từ giáp suối Xuân Lộc (Từ thửa 83 và thửa 77, tờ bản đồ 27) đến hết đất ông Thành Năng (thửa 251 và thửa 300, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
1.17	Độc hai bên tuyến đường từ giáp ông Thành Năng (thửa 279 và 298, tờ bản đồ 20) đến hết đất ông Lũy (thửa 20 và thửa 32, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
1.18	Độc hai bên tuyến đường từ giáp đất ông Lũy (từ thửa 35 và thửa 28, tờ bản đồ 19) đến hết đất ông Cao Viết Thắng (thửa 279 và 294, tờ bản đồ 16)	1,000	1,000
1.19	Độc hai bên tuyến đường từ giáp đất ông Cao Viết Thắng (thửa 278 và thửa 277, tờ bản đồ 16) đến hết đất ông Kỳ (thửa 160, và 116, tờ bản đồ 16)	1,000	1,000
1.20	Độc hai bên đường từ giáp đất ông Kỳ (thửa 105 và 152, tờ bản đồ 15) đến đường rẽ vào khu Lóc Bóc	1,000	1,000
1.21	Độc hai bên tuyến đường từ giáp đường rẽ vào khu Lóc Bóc đến đường rẽ vào khu Ao Trời	1,000	1,000
1.22	Độc hai bên tuyến đường từ giáp đường rẽ vào khu Ao Trời đến hết đất xã Xuân Khang (cũ)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 520		
2.1	Độc hai bên tuyến đường từ đỉnh dốc Eo Gầm đến đất hộ ông Quyền (Đình Văn Công) thôn Vĩnh Lợi	1,000	1,000
2.2	Độc hai tuyến đường từ giáp đất hộ ông Quyền đến hết đất hộ ông Trương Công Nông	1,000	1,000
2.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bến Sung (cũ) đến phía Bắc cầu Xuân Sơn (thửa 225, tờ bản đồ số 6 đến thửa 202, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
2.4	Từ phía Nam cầu Xuân Sơn đến nhà trẻ kho K826	1,000	1,000
2.5	Từ giáp nhà trẻ kho K826 đến giáp Trường Mầm non thị trấn (cũ) và giáp đất ông Nguyễn Duy Quế	1,000	1,000
2.6	Độc hai bên theo trục đường từ nhà ông Thắng Hợp (ngã ba Vân Thành) đến hết đất Hải Vân (cũ)	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 520C		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ thửa 161 và thửa 195, tờ bản đồ số 30 (Nhà văn hóa thôn Đồng Hôn) đến thửa 21, tờ bản đồ số 25 và Nhà văn hóa Xuân Tiến	1,000	1,000
3.2	Dọc hai bên tuyến đường Từ thửa 54 và 91, tờ bản đồ số 25 đến trên cây Bi (thửa số 8,11, tờ bản đồ 24)	1,000	1,000
3.3	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp trên Cây Bi đến giáp xã Tân Bình (cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN BẾN SUNG CŨ		
1	Đọc 2 bên đường từ ngã ba đi vườn QG Bến En và vào chợ Bến Sung		
1.1	Từ ngã tư đi đến Trụ sở Điện lực tiếp giáp ranh giới xã Hải Vân (cũ)	1,000	1,000
1.2	Từ ngã tư vòng xuyên đi vào chợ Bến Sung	1,000	1,000
1.3	Từ ngã ba đi Bến En (đất ông Long) đi qua cổng chợ đến hết đất ông Ngọc (Công ty 172).	1,000	1,000
2	Xung quanh chợ Bến Sung		
2.1	Dọc hai bên các tuyến đường phía Tây chợ Bến Sung	1,000	1,000
2.2	Dọc hai bên các tuyến đường phía Đông chợ Bến Sung	1,000	1,000
2.3	Dọc hai bên các tuyến đường phía sau (phía Nam) chợ Bến Sung	1,000	1,000
2.4	Lô đất giáp Công viên cây xanh khu trung tâm thương mại quay mặt vào đền Phú Sung	1,000	1,000
2.5	Hai bên tuyến đường từ tiếp giáp đất ông Ngọc đi sau lưng UBND thị trấn Bến Sung (cũ) đến ngã tư vào Trường Tiểu học Bến Sung	1,000	1,000
3	Đọc 2 bên đường tuyến Kho bạc (cũ) đi xã Phú Nhuận (cũ)		
3.1	Từ Kho bạc đến cổng thôn Hải Ninh	1,000	1,000
3.2	Từ nhà a Sỹ (ông Tuyết) đến cổng thôn Hải Tiến (khu hồ cá)	1,000	1,000
3.3	Từ nhà ông Thành đến hết đất xã Như Thanh giáp xã Phú Nhuận (cũ)	1,000	1,000
4	Đọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Xuân Diên (Trừ Quốc lộ 45)		
4.1	Từ tiếp giáp đất ông Đường Vinh vào giáp thôn Yên Trung	1,000	1,000
4.2	Từ tiếp giáp đất ông Phượng Đăng đến đất ông Hoà Thuý (Đường bê tông)	1,000	1,000
4.3	Từ ngã ba giáp đất ông Tân đến Ngã ba trạm điện	1,000	1,000
4.4	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Tinh vào khu cầu bê tông qua sông Nông Giang	1,000	1,000
4.5	Từ tiếp giáp đất ông Hiền Dung vào khu đất 2 hộ ông Luân, ông Thành	1,000	1,000
4.6	Từ tiếp giáp đất ông Hòa Thuý đến đất hộ ông Dũng; Từ tiếp giáp đất hộ ông Côi đi đến đất hộ ông Mùi; Từ tiếp giáp trạm điện đến đất ông Thành Ái	1,000	1,000
4.7	Từ đất bà Sen đến giáp sông Nông Giang (cổng kho CK1)	1,000	1,000
4.8	Giáp đất ông Đề đến hết đất ông Ngần	1,000	1,000
4.9	Tiếp giáp đất ông Lực Lương đến hết đất bà Hằng	1,000	1,000
4.10	Tiếp giáp đất ông Hiếu đến đất bà Châm	1,000	1,000
4.11	Tiếp giáp đất bà Bình đến đất ông Đức	1,000	1,000
4.12	Giáp đất bà Quán đến đất hộ bà Thanh	1,000	1,000
5	Đọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 4 (Trừ Quốc lộ 45)		
5.1	Từ tiếp giáp đất ông Như Xuân vào đến đất ông Dũng Nhuận	1,000	1,000
5.2	Từ tiếp giáp đất bà Nụ Đề đến cầu máng bắc	1,000	1,000
5.3	Từ tiếp giáp đất ông Thọ đến hết trục đường chính giáp sông Khe Ròng; giáp đất Nhà văn hóa thôn Bến Sung 4 đến hết đất ông Du, đất ông Trường và đất bà Xuân.	1,000	1,000
5.4	Từ tiếp giáp đất ông Cầu Xoan đến giáp sông Nông Giang (Đường Bê tông cũ)	1,000	1,000
5.5	Từ tiếp giáp đất bà Ché, ông Bình (theo đường bờ kênh) đến hết đất bà Chơn.	1,000	1,000
5.6	Từ tiếp giáp đất bà Thanh Quang đến hết đất ông Vân, ông Tân (phía sau Chợ cũ).	1,000	1,000
5.7	Từ tiếp giáp đất ông Thạo Nhàn vào hết đất ông Hợp, bà Hường (Khu tập thể ngân hàng cũ)	1,000	1,000
5.8	Từ cầu Lâm Trường đến hết đất hộ ông Huynh; Từ giáp đất ông Long đến hết đất bà Nga.	1,000	1,000
5.9	Từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất ông Khánh và từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất bà Hải;	1,000	1,000
5.10	Giáp đất ông Bình, bà Nụ đi vào hết đất bà Duyên và vào đến hết đất ông Sáng.	1,000	1,000
5.11	Từ giáp đất bà Kiều theo đường bờ kênh đến hết đất ông Hoạt và đất bà Thuý.	1,000	1,000
6	Đọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 2 (Trừ Quốc lộ 45):		
6.1	Từ đất Nhà văn hoá thôn Bến Sung 2 đến hết đất ông Trung Thanh	1,000	1,000
6.2	Từ tiếp giáp đất ông Nhị đến hết đất Đài phát thanh - Truyền hình	1,000	1,000
6.3	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Công	1,000	1,000
6.4	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Phong Thi	1,000	1,000
6.5	Từ tiếp giáp đất bà Lan, bà Lệnh đến hết đất ông Hùng và ông Hưng;	1,000	1,000
6.6	Từ tiếp giáp đất ông Công đến hết đất ông Tân	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.7	Từ giáp đất bà Hồng, ông Tuấn đến giáp đất ông Hùng, ông Hưng; từ giáp đất ông Tú, ông Dương vào đến hết đất ông Ngọc; từ giáp đất bà Yến đến hết đất ông Thu; phía sau Nhà văn hóa thôn Bến Sung 2 từ đất bà Dung đến hết đất ông Khoái; từ giáp đất ông Chung đến hết đất ông Dũng, bà Hiệp; Từ giáp đất ông Bình, ông Thái đến giáp đất ông Phong Thi; từ giáp đất ông Chương, ông Doanh đến hết đất ông Dương Văn; từ giáp đất ông Phong đến hết đất ông Trình, bà Hương;	1,000	1,000
7	Độc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 1 (Trừ Quốc lộ 45):		
7.1	Từ tiếp giáp đất ông Ngọ đến hết đất ông Nam	1,000	1,000
7.2	Từ tiếp giáp đất ông Thịnh, đất bà Ai đến hết đất Trường Tiểu học Bến Sung	1,000	1,000
7.3	Từ tiếp giáp ngã tư đi Trường Tiểu học Bến Sung đến hết đất bà Tần.	1,000	1,000
7.4	Từ tiếp giáp cây xăng thương mại đến hết đất ông Dũng, ông Vinh.	1,000	1,000
7.5	Từ giáp đất ông Dũng vào giáp đất thôn cầu Máng xã Hải Vân (cũ)	1,000	1,000
7.6	Từ tiếp giáp đất bà Vương đến đất ông Sỹ (giáp cầu Châu).	1,000	1,000
7.7	Giáp đất ông Thịnh đến hết đất ông Xinh và bà Thu	1,000	1,000
8	Độc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 3 (Trừ Quốc lộ 45)		
8.1	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Châu đến hết đất ông Thơm và đường đi vào hết đất ông Ty;	1,000	1,000
8.2	Từ tiếp giáp đất ông Thìn Quy đến hết đất ông Thắng Hà	1,000	1,000
8.3	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Hà đến cầu Châu khu nhà tập thể Bệnh viện (cũ)	1,000	1,000
8.4	Từ tiếp giáp đất ông thông đến hết đất ông Hải Vương	1,000	1,000
8.5	Từ tiếp giáp đất ông Tuấn Dung vào đường nối hai Đền	1,000	1,000
8.6	Từ tiếp giáp đất ông Chinh Nhù (nhà ông Trung) vào công Trường Phổ thông trung học Như Thanh	1,000	1,000
8.7	Từ tiếp giáp đất ông Huân Tính vào hết đất ông Chính Mùi	1,000	1,000
8.8	Từ tiếp giáp đất ông Tháp Dung vào hết đất ông Thực	1,000	1,000
8.9	Từ tiếp giáp đất ông Dũng đến hết đất bà Thuộc, bà Thu	1,000	1,000
8.10	Từ tiếp giáp đất ông Nhân đến đường nối hai Đền	1,000	1,000
8.11	Từ giáp đất bà Tụ đến hết đất ông Sơn; Từ giáp đất ông Trung đến hết đất ông Hùng; giáp đất ông Thanh vào hết đất bà Nhật	1,000	1,000
9	Độc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Vĩnh Long 1-Vĩnh Long 2 (Trừ Quốc lộ 45):		
9.1	Từ UBND xã đến khu Tượng đài quay ra đến giáp đất ông Dũng	1,000	1,000
9.2	Từ tiếp giáp đất Công an xã đến hết đất Nhà văn hoá thôn Vĩnh Long 1	1,000	1,000
9.3	Từ đất ông Dũng Bình (Phía Nam) đến công đến Khe Ròng	1,000	1,000
9.4	Từ nhà ông Oanh Thanh vào hết đất ông Bồng Châu, ông Dũng Được.	1,000	1,000
9.5	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Tụ đến đất ông Thụ quay ra đến tiếp giáp đất ông Ân	1,000	1,000
9.6	Từ tiếp giáp đất nhà nghỉ Thanh Xuân đến hết đất ông Long;	1,000	1,000
9.7	Từ tiếp giáp đất ông Bồng Châu đến hết đất bà Dung;	1,000	1,000
9.8	Từ đất ông Dũng Được đến hết đất ông Thành giáp đất xã Hải Long (cũ)	1,000	1,000
9.9	Từ tiếp giáp đất ông Hiền, bà Thủy đến hết đất ông Xuân.	1,000	1,000
9.10	Từ giáp đất ông Long đến giáp đất ông Kiền và đất ông Phúc; Từ tiếp giáp đất ông Tuấn đến hết đất hộ bà Tuyên, ông Triều.	1,000	1,000
9.11	Từ giáp đất bà Hoa đến hết đất bà Thi; Từ giáp đất ông Thường, ông Hợi đến hết đất ông Thanh và ông Hoàn; Từ đất ông Hiền bà Thủy đến hết đất ông Bình, ông Huy;	1,000	1,000
9.12	Từ giáp đất ông Thụ đến giáp đất nghĩa trang Vĩnh Long;	1,000	1,000
10	Độc 2 bên các tuyến đường thuộc thôn Hải Ninh - Hải Tiến		
10.1	Từ giáp đất ông Chuyên (Khu Bảo hiểm xã hội huyện trước đây) vào hết đất bà Hiền Bài	1,000	1,000
10.2	Các đoạn đường: Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết đến hết đất ông Lâm; Từ tiếp giáp đất ông Quý, bà Duyên đến hết đất ông Bàn; Từ tiếp giáp đất ông Viên đến hết đất ông Đàm; Từ tiếp giáp đất ông Tuy đến hết đất ông Trị; Từ tiếp giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Vui; từ tiếp giáp đất ông Quyển đến hết đất ông Thạch; Từ tiếp giáp đất ông Đồng đến hết đất ông Tuấn; Từ tiếp giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Thắm.	1,000	1,000
10.3	Giáp đất hộ ông Lâm đến nhà ông Như; giáp đất hộ ông Dũng đến nhà ông Bình; Giáp đất hộ ông Sáng đến hết đất bà Chung; Giáp đất ông Tới đến đất bà Sứ; Từ đất ông Huy đến đất bà Thuộc; Giáp đất ông Dương đến đất ông Thoan; từ giáp đất ngã ba ông Trường đến hết đất ông Đàm Sứ, ngõ sang nhà ông Hồng; từ giáp đất bà Hương đến đất ông Quý; từ giáp đất ông Tân Long đến hết đất bà Kỳ; từ giáp đất bà Sinh đến hết đất ông Thanh Văn;	1,000	1,000
10.4	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi xã Phú Nhuận (cũ) đến Cầu Đồng Bư	1,000	1,000
10.5	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi Phú Nhuận (cũ) đến hết đất bãi rác tại thôn Hải Tiến	1,000	1,000
11	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:		
11.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	1,000	1,000
11.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	1,000	1,000
B.2	XÃ HAI VẠN CỤ		
1	Đường tránh Tỉnh lộ 520		
1.1	Từ nhà bà Tình đến giáp đất nhà ông Thiều	1,000	1,000
1.2	Từ đất nhà ông Thiều đến giáp đất nhà ông Lâm	1,000	1,000
2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Vân Thành đi Bến En		
2.1	Từ giáp đất nhà bà Vân (thửa 129, tờ bản đồ số 39) đến hết thửa 107, tờ bản đồ số 39 thôn Vân Thành	1,000	1,000
2.2	Từ giáp chân dốc Yên Ngựa (giáp với đường Vạn Thiện đi Bến En) đến bờ đập Bến En	1,000	1,000
3	Dọc 2 bên tuyến đường liên xã, liên thôn		
3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà bà Cát đến ngã ba đi Kim Sơn (đối diện Trường Mầm non Nobel)	1,000	1,000
3.2	Dọc tuyến đường nối hai Đền đoạn từ ngã ba đi Kim Sơn (đối diện Trường Mầm non Nobel) đến đất Trường THCS Bến Sung	1,000	1,000
3.3	Dọc tuyến đường bê tông nối hai Đền đoạn từ Trường PTTH Như Thanh đến Đền Khe Rồng đến	1,000	1,000
3.4	Dọc hai bên trục đường từ Trung Tâm Chính trị đến giáp đất nhà bà Hợp (thôn Kim Sơn)	1,000	1,000
3.5	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Tá đến nhà ông Trung thôn Kim sơn	1,000	1,000
3.6	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Trần Tiến Hưng đến Trạm khí tượng Như Xuân thuộc thôn Kim Sơn	1,000	1,000
3.7	Dọc hai bên trục đường từ giáp đất Trạm khí tượng đến ngã ba Sài Vàng (nhà ông Ngo, ông Hùng (thôn Kim Sơn)	1,000	1,000
3.8	Dọc hai bên theo trục đường từ hội trường thôn Kim Sơn đến hết đất ông Lê Đình Thắng	1,000	1,000
3.9	Dọc 2 bên đường Từ hết ngã ba cầu Sài Vàng đến hết đất, Phạm Thị Toan thôn Kim Sơn	1,000	1,000
3.10	Từ nhà ông Nghi đến nhà ông Thành thôn Kim Sơn	1,000	1,000
3.11	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Nam đến giáp sông Mực thôn Kim sơn	1,000	1,000
3.12	Dọc 2 bên đường sông Nông Giang từ hồ sông Mực đến Trạm bơm thủy nông	1,000	1,000
3.13	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà giáp hết đất ông Thịnh đến hết đất ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	1,000	1,000
3.14	Toàn bộ khu (Bách Hoá cũ) phía sau đền Phú Sung	1,000	1,000
3.15	Dọc hai bên theo trục đường từ hết đất trạm Y tế xã đến nhà ông Phú Linh	1,000	1,000
3.16	Dọc 2 bên đường từ tràn Đồng Mười đến giáp xã Yên Thọ (cũ)	1,000	1,000
3.17	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Mười đến hết đất Nguyễn Viết Hoan	1,000	1,000
3.18	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Tạ Duyên Minh, Nguyễn Quốc Hòa đến hết đất ông Nguyễn Viết Hoan thôn Đồng Mười	1,000	1,000
3.19	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Nguyễn Viết Chiến, Lê Văn Phong (thôn Đồng Mười đến giáp đất Nhà văn hóa thôn cầu Máng	1,000	1,000
3.20	Dọc 2 bên sông Nông Giang từ hết đất ông Lê Quyết Tâm đến hết đất ông Lê Ngọc Hải (Cổng Cầu Máng), thuộc thôn Cầu Máng	1,000	1,000
3.21	Từ hết Cổng Cầu Máng đến hết đất bà Nguyễn Thị Lâm	1,000	1,000
3.22	Dọc 2 bên đường từ giáp vị trí giá đất đường Bến En đi Trung tâm thị trấn Bến Sung (cũ) đến hết đất ông Lê Ngọc Hà thôn Cầu Máng	1,000	1,000
3.23	Dọc 2 bên đường từ đất bà Đỗ Thị Toa đến hết đất ông Trần Phúc Mơi thôn Cầu Máng	1,000	1,000
3.24	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Thịnh, Hà Minh Ngọc (Cầu Máng) đến hết đất quy hoạch Công An huyện (cũ)	1,000	1,000
3.25	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Lan đến hết đất ông Hà Văn Kỳ thôn Cầu Máng	1,000	1,000
3.26	Dọc 2 bên ngõ vào từ đất ông Ngô Văn Sáu đến hết đất ông Nguyễn Văn Dẫn thôn Xuân Lai	1,000	1,000
3.27	Dọc 2 bên ngõ vào từ hết đất ông Bùi Văn Xuyến vào đập Xuân Lai	1,000	1,000
3.28	Dọc 2 bên ngõ từ hết đất ông Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Phú đến hết đất ông Quách Văn Thịnh thôn Xuân Lai	1,000	1,000
3.29	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lê Văn Thành vào hết khu Đồng Bèo thôn Xuân Lai	1,000	1,000
3.30	Từ đất nhà bà Thịnh đến đất nhà ông Bút, đến đất nhà ông Nguyễn Văn Loan thôn Cầu Máng	1,000	1,000
3.31	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn đến hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Duẩn thôn Cầu Máng	1,000	1,000
3.32	Từ đất nhà ông Nguyễn Trọng Nga đến hết đất nhà ông Lê Văn Lợi thôn Vân Thành	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.33	Từ nhà ông Lê Văn Liên đến hết đất nhà ông Lê Chung Chính thôn Vân Thành	1,000	1,000
3.34	Đường vào hang Lò Cao kháng chiến thôn Đồi Dè	1,000	1,000
3.35	Toàn bộ lô 2 phía Đông nhà trẻ K826 thôn Đồi Dè	1,000	1,000
3.36	Từ đất nhà ông Lê Thế Phới đến hết đất nhà bà Lê Thị Hoà, đến đất nhà ông Vũ Ngọc Minh thôn Đồi Dè	1,000	1,000
3.37	Toàn bộ khu lô hai từ nhà ông Đinh Văn Quảng, ông Lê Ngọc Hùng, đến hết đất nhà ông Đỗ Xuân Uyển thôn Đồi Dè	1,000	1,000
3.38	Từ đất nhà ông Quách Văn Sinh đến hết đất nhà ông Nguyễn Tiến Trung thôn Đồi Dè	1,000	1,000
3.39	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Dục đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Đông thôn Đồng Mười	1,000	1,000
3.40	Từ nhà bà Lê Thị Quy đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Thiết. Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Tiến Vận thôn Đồng Mười	1,000	1,000
3.41	Từ đất nhà ông Nguyễn Tiến Nghĩa đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bảo thôn Đồng Mười	1,000	1,000
3.42	Từ nhà ông Trịnh Thanh Văn đến hết đất nhà ông Tạ Văn Phương. Từ đất nhà ông Tạ Duyên Hùng đến hết đất nhà bà Lê Thị Quán thôn Đồng Mười	1,000	1,000
3.43	Từ nhà bà Lê Thị Toàn đến đất nhà ông Vũ Thế Côi thôn Đồng Mười	1,000	1,000
3.44	Từ đất nhà ông Tạ Văn Hanh đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Hà thôn Đồng Mười	1,000	1,000
3.45	Từ đất nhà ông Doãn Hồng Ngọc đến đất nhà ông Nguyễn Văn Tĩnh thôn Xuân Phong. Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Trương Thị Liên	1,000	1,000
3.46	Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Phan Thị Trí thôn Xuân Phong	1,000	1,000
3.47	Từ nhà ông Nguyễn Viết Cường thôn Kim Sơn đến giáp đất nhà ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	1,000	1,000
3.48	Từ đất nhà bà Lâm Thị Thanh Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Tinh Nhuệ, bà Trần Thị Lương	1,000	1,000
3.49	Từ đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chiến đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thiện thôn Kim Sơn	1,000	1,000
3.50	Từ đất nhà ông Quách Văn Chính đến hết đất nhà ông Lê Xuân Ky thôn Kim Sơn	1,000	1,000
3.51	Từ đất nhà bà Vũ Thị An đến đất nhà ông Phạm Tấn Minh, ông Nguyễn Xuân Tân, đến đất ông Nguyễn Phùng Long thôn Kim Sơn	1,000	1,000
3.52	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Phạm Công Bằng, ông Nguyễn Huy Hoàng thôn Kim Sơn	1,000	1,000
3.53	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Võ Nguyên Lạng, bà Khang thị Hiến	1,000	1,000
3.54	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
3.55	Đoạn đường từ giáp đất ông Tiên Lộc đến hết đất bà Lanh thôn Đồi Dè	1,000	1,000
3.56	Đoạn đường từ giáp đất ông Huân đến hết đất ông Nguyễn thôn Đồi Dè	1,000	1,000
3.57	Đoạn đường từ giáp đất ông Đức đến hết đất ông Hanh thôn Đồi Dè	1,000	1,000
3.58	Đoạn đường từ giáp đất ông Bùi Văn Hoan đến hết đất sân thể thao thôn Xuân Lai	1,000	1,000
3.59	Đoạn đường từ đất ông Bùi Văn Hiến đến hết đất ông Lê Văn Ý thôn Xuân Lai	1,000	1,000
3.60	Đoạn đường từ đất ông Bùi Minh Thành đến hết đất ông Bùi Minh Thanh thôn Xuân Lai	1,000	1,000
3.61	Đoạn đường từ đất ông Nguyễn Hữu Nông đến hết đất ông Lê Đình Tinh thôn Vân Thành	1,000	1,000
4	Đường Vạn Thiện đi Bến En đoạn qua thị trấn Bến Sung (cũ)		
4.1	Đoạn từ giáp đất xã Xuân Phúc (cũ) đến ngã ba Vân Thành	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ giáp ngã ba Vân Thành đến chân dốc Yên Ngựa	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ giáp ngã ba Vân Thành đến giáp đất Trường Mầm non thị trấn (cũ)	1,000	1,000
5	Đường Bến En đi trung tâm thị trấn Bến Sung (cũ)		
5.1	Đoạn từ giáp đất Trường Mầm non thị trấn (cũ) đến cầu qua sông Nông Giang.	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ giáp cầu qua sông Nông Giang đến giáp đất các hộ có đất giáp Quốc lộ 45.	1,000	1,000
6	MBQH số 990 (Khu dân cư và tái định cư Vân Thành):		
6.1	Đường trục chính MBQH lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
6.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	1,000	1,000
7	MBQH số 1929 (Khu ở mới thôn Kim Sơn giáp sông Nông Giang):		
7.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 6,0m (các lô có mặt tiền tiếp giáp với Đường từ nhà ông Nghị đến nhà ông Thành thôn Kim Sơn và giáp đường bờ sông Nông Giang)	1,000	1,000
7.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 6,0m	1,000	1,000
8	MBQH số 932 (Khu dân cư mới thôn Xuân Diên):		
8.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	1,000	1,000
8.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,0m.	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 5,5m.	1,000	1,000
9	MBQH số 3081 (Khu dân cư và Tái định cư Đồng Mười):		
9.1	Đường quy hoạch rộng 27,0m (các lô có mặt tiền tiếp giáp với Đường Bến En đi thị trấn Bến Sung cũ)	1,000	1,000
9.2	Đường nội bộ lòng đường rộng >7,5m.	1,000	1,000
9.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	1,000	1,000
10	MBQH số 2543 (Khu dân cư Kim Sơn 1):		
10.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 8,0m.	1,000	1,000
10.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	1,000	1,000
10.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 5,5m.	1,000	1,000
11	MBQH Khu dân cư thôn Bến Sung 2 (Khu chợ cũ)		
11.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
12	MBQH Khu dân cư thôn Bến Sung 2 (Khu gần đài truyền hình)		
12.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
13	MBQH Điểm xen cư tập thể ngân hàng (cũ), tại thôn Bến Sung 4		
13.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
14	MBQH Đất ở xen cư sau Công ty Dược, tại thôn Bến Sung 4		
14.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
15	MBQH Đất ở thôn Bến Sung 1 (Khu Trung tâm văn hóa thị trấn cũ)		
15.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
16	MBQH số 3719/QĐ-UBND ngày 15/11/2011 Khu Trung tâm TM và DV thị trấn (cũ) (phía tây chợ)		
16.1	Đường nội bộ MBQH	1,000	1,000
B.3	XÃ HẢI LONG CŨ		
1	Dọc đường vành đai phía Tây (đường nhựa Hải Long - Thị trấn Bến Sung cũ)		
1.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ Nhà văn hóa Hải Xuân đến giáp Khe Khoai	1,000	1,000
1.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ Khe Khoai đến giáp thôn Kim Sơn	1,000	1,000
2	Tuyến đường thôn Hải Thanh - thôn Hải Tân - thôn Hải Xuân.		
2.1	Dọc hai bên tuyến đường ngang từ Quốc lộ 45 đi vào Nhà văn hoá thôn Hải Thanh đoạn từ hết đất hộ ông Nguyễn Văn Hùng đến hết đất Nhà văn hóa thôn Hải Thanh	1,000	1,000
2.2	Dọc hai bên đường đất ông Trương Xuân Cường (thôn Hải Thanh) đến hết đất Lê Danh Trung.	1,000	1,000
2.3	Dọc 2 bên đường từ đất ông Nguyễn Phú Biên đến giáp đất ông Trịnh Đình Dũng (Trương Ngọc Chi) và đến hết đất ông Lê Bá Trường	1,000	1,000
3	Dọc hai bên tuyến đường thôn Hải Xuân - Khu tái định cư - Tân Long.		
3.1	Từ đất ông Mai đến hết khu trại Hang, Bãi Trắng)	1,000	1,000
3.2	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Xuân qua khu dân cư thôn Đồng Xuân đến hết đất nhà Lân Thơ (thôn Đồng Lớn)	1,000	1,000
3.3	Từ giáp đất nhà Lân Thơ (thôn Đồng Lớn) đến khe Nước Lạnh)	1,000	1,000
3.4	Dọc hai bên tuyến đường từ UBND xã (cũ) đi Khu cầu Đất (thôn Hải Hòa).		
3.5	Đoạn từ UBND xã Hải Long (cũ) đến hết đất hộ ông Lương Khắc Tien	1,000	1,000
3.6	Tuyến đường vào cụm CN: Từ lô 2 đường Tỉnh lộ 520 đến Quốc Lộ 45 vào hết đất khu dịch vụ thương mại và nhà ở Gò Tượng, xã Hải Long (cũ)	1,000	1,000
4	thôn Vĩnh Lợi		
4.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất ông Hà Văn Lợi đến hết đất ông Đinh Văn Sứ	1,000	1,000
4.2	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Sứ đến hết đất ông Lô Văn Tuấn, Lô Văn Hùng	1,000	1,000
4.3	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Lục Văn Thành đến đất ông Đinh Văn Sứ	1,000	1,000
4.4	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lục Đại Cương đến giáp đất ông Lô Văn Điền	1,000	1,000
4.5	Dọc 2 bên đường đoạn từ ruộng lúa ông Lô Văn Đại đến hết đất ông Trương Văn Thủy	1,000	1,000
4.6	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Chắt theo 2 tuyến đến hết đất ông Lô Cao Sơn và ông Lục Văn Nhi	1,000	1,000
5	thôn Hải Hòa		
5.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ UBND xã Hải Long (cũ) đến hết đất hộ ông Lương Khắc Tien	1,000	1,000
5.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ hết đất ông Lương Khắc Tien đến hết đất ông Trương Ngọc Nam	1,000	1,000
5.3	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Hạnh (Nguyễn Hữu Vinh) thôn Hải Hòa đến tiếp giáp thị trấn Bến Sung (cũ) (huyện đội cũ)	1,000	1,000
6	thôn Đồng Hải		
6.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Nguyễn Doãn Tùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	1,000	1,000
6.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Lê Thế Trường đến đất ông Nguyễn Doãn Thới đến hết đất ông Nguyễn Viết Tường	1,000	1,000
6.3	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Lê Đình Đức đến hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.4	Đoạn từ hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Hoàng	1,000	1,000
6.5	Dọc hai bên đường từ giáp đất ông Nguyễn Tiến Kiều (thửa 104 tờ 20) qua sau Nhà văn hóa Đồng Hải, đi qua cổng chào Đồng Hải (giáp TT Bến Sung cũ)	1,000	1,000
7	Các tuyến đường ngõ, ngách nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau		
7.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3m trở lên	1,000	1,000
7.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 đến dưới 3m	1,000	1,000
7.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 trở xuống	1,000	1,000
8	Từ ngã tư Nhà văn hóa thôn Hải Thanh đi theo 2 nhánh đến hết đất ông Đỗ Văn Thụy (thửa 343, tờ bản đồ 09) và từ ông Nguyễn Danh Ninh (thửa 322, tờ bản đồ 09) đến hết đất ông Lương Tiến Phú (thửa 326, tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
9	Từ đất bà Bùi Thị Lư (thửa 73, tờ bản đồ 14) đến hết đất bà Quách Thị Lợi (thửa 310, tờ bản đồ 14)	1,000	1,000
10	Từ ao ông Nguyễn Văn Công (thửa 809, tờ bản đồ 14) đến hết đất ông Trần Đại (thửa 53, tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
11	Các tuyến đường ngõ, ngách nối với trục chính thôn tại khu Cầu Đất – thôn Hải Hòa	1,000	1,000
12	Các tuyến đường ngõ, ngách còn lại nối với Đường từ Quốc lộ 45 đi Tỉnh lộ 520 (Đường vành đai phía Tây)	1,000	1,000
13	Các tuyến đường ngõ, ngách nối với Quốc lộ 45	1,000	1,000
14	MBQH khu dân cư Đồng Hải		
14.1	Đường trục chính MBQH đường 15m	1,000	1,000
14.2	Đường nội bộ NP 1 lòng đường 7,5m	1,000	1,000
14.3	Đường nội bộ NP 2 lòng đường 5,5m	1,000	1,000
B.4	XÃ XUÂN KHANG CŨ		
1	Dọc hai bên các tuyến đường chính nối từ Quốc lộ 45 đi các thôn		
1.1	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (thửa 356, tờ 16) đến hết Nhà văn hóa thôn Phương Xuân (thửa 304 tờ 11)	1,000	1,000
1.2	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn nhà ông Triều Xuân Lộc) tại thửa 668, 679, tờ 21 đến hết đất ông Lái thửa 27, tờ bản đồ 18	1,000	1,000
1.3	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn bà Xa thôn Xuân Sinh - thửa 1025, tờ 28) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Toán thôn Xuân Thành (thửa 68, tờ bản đồ 28)	1,000	1,000
1.4	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Đường Xuân Hội thôn Xuân Hưng - thửa 272 tờ 34), đến ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Xuân Cường (thửa 69, 98 tờ 35)	1,000	1,000
1.5	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Hồ Công Hà thôn Xuân Hưng, thửa 704 tờ 34 và thửa 341 tờ 38), đến hết đất ông Quách Văn Triều thôn Xuân Cường (thửa 215, 216, tờ 34)	1,000	1,000
1.6	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn nhà ông Nhật Hương thôn Đồng Hòn - thửa 157, 154 tờ 20) đến ngã ba tiếp giáp giữa Trạch Khang và Xuân Lộc (Tại thửa 702, 92 tờ 21)	1,000	1,000
1.7	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngã ba ông Hồ Công Biên thôn Xuân Lộc (thửa 467, 539 tờ 21) đến hết đất Nhà văn hóa thôn Xuân Thành (thửa 372, 414 tờ 28)	1,000	1,000
1.8	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (suối Xuân Lộc thôn Xuân Lộc - thửa 80, 77, tờ bản đồ 27) đến điểm giao cắt với đường Xuân Lộc đi Xuân Thành (thửa 131 và 166, tờ 27)	1,000	1,000
2	Các trục đường nội thôn		
2.1	thôn Đồng Mưa		
2.1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (thửa 59, 53 tờ 14) đi Ao Trời (thửa 34 tờ 08)	1,000	1,000
2.1.2	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 185 tờ 14) đến hết đất bà Giang (thửa 206 tờ 14)	1,000	1,000
2.1.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 200 tờ 15) đến hết đất ông Lục Văn Quỳnh (thửa 233, 242 tờ 15)	1,000	1,000
2.1.4	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 130, 154 tờ 15) đến hết đất ông Ngoan (thửa 02 tờ 09)	1,000	1,000
2.1.5	Từ Quốc lộ 45 (tại thửa 196, 195 tờ 15 đến mỏ đá Đồng Mưa)	1,000	1,000
2.2	thôn Xuân Hòa		
2.2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 200, 169, tờ 16) đến ngã ba nhà ông Trương Thị Yến, Quách Văn Thù (thửa 137, 184, tờ 16)	1,000	1,000
2.3	thôn Phương Xuân		
2.3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn (thửa 255 và 258, tờ 11) đến đập Cây Thị (thửa 399, tờ 04)	1,000	1,000
2.3.2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba ông Long (thửa 351, 302, tờ 11) đến đập Eo Lim (thửa 20, tờ 11) và nhánh đường đi giáp đất xã Phương Nghi (cũ)	1,000	1,000
2.4	thôn Xuân Tiến		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 65, 67, tờ 20) đến hết đất ngã ba ông Phạm Văn Chương (thửa 165, 209, tờ 19)	1,000	1,000
2.4.2	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 121 và 122 tờ 20) đến ngã ba ông Lê Văn Thư (thửa 305 và 264, tờ 20)	1,000	1,000
2.4.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Tỉnh lộ 520 C Đoạn từ ông Vũ Văn Sơn (thửa 18, 16 tờ 25) đến hết đất ông Đới Văn Lương (thửa 89 tờ 25)	1,000	1,000
2.5	thôn Đồng Hơ		
2.5.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Nguyễn Đình Bốn - thửa 227, tờ 20) đến hết đất bà Trịnh Thị Uyên (thửa 271, tờ 20)	1,000	1,000
2.6	thôn Xuân Hưng		
2.6.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Nguyễn Thiên Long - thửa 187, tờ 34) đến hết đất ông Hồ Công Phú (thửa 57, 115, tờ 38).	1,000	1,000
2.7	Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất (trừ đường Quốc lộ 45)		
2.7.1	Dọc hai bên các tuyến đường có vị trí có mặt cắt đường trên 3m	1,000	1,000
2.7.2	Dọc hai bên tuyến đường có Các vị trí có mặt cắt đường từ 3m trở xuống	1,000	1,000
2.7.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 thửa số 755, tờ bản đồ số 34 đi đến thửa 87, tờ bản đồ số 38 giáp đất ông Tân (thôn Xuân Hưng)	1,000	1,000
2.7.4	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Tỉnh lộ 520c sân vận động thôn Xuân Tiến đi ngã ba ông Phạm Văn Chương thửa 165,209 của, tờ bản đồ số 19 (xuân Tiến)	1,000	1,000
2.7.5	Dọc hai bên tuyến đường từ thửa 548 Hồ Bến Ván, tờ bản đồ số 11 thôn Xuân Hòa đi ngã ba thôn Xuân Lộc-Trạch Khang thửa 92,120 của, tờ bản đồ số 21.	1,000	1,000
2.7.6	Dọc hai bên tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn Xuân Cường đi đến thửa 40, tờ bản đồ 29 đường mòn đi Xuân Thành	1,000	1,000
2.7.7	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Xuân Cường thửa 69 tờ 35 đi đến thửa số 03 tờ 30 (Xuân Cường)	1,000	1,000
2.7.8	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Xuân Lộc thửa 54, tờ bản đồ 22 đến ông Nguyễn Trọng Châu thửa 17, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
2.7.9	Dọc hai bên tuyến đường Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Toán thửa 68, tờ bản đồ 28 đến thửa số 01, tờ bản đồ 23 (thôn Xuân Thành)	1,000	1,000
2.7.10	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngã ba Xuân Thành thửa 908, tờ bản đồ 28 ông Lê Ngọc Hà đi đến nhà ông Bùi Văn Nhạc thửa 125, tờ bản đồ 29 (thôn Xuân Thành)	1,000	1,000
2.7.11	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngã ba Nhà văn hóa Xuân Thành thửa 370,471, tờ bản đồ 28 đến ông Quách Văn Thế thửa 30,33, tờ bản đồ 29 thôn Xuân Thành	1,000	1,000
2.7.12	Dọc hai bên Các tuyến đường ngõ, ngách đầu nối với đường Quốc lộ 45 có chiều sâu từ 100m đến 300m	1,000	1,000
2.7.13	Dọc hai bên tuyến đường Đoạn từ giáp đường 520c nhà ông Mạc Văn Sinh (thửa số 6, tờ bản đồ 24 đến nhà bà Hát (thửa 126, tờ bản đồ số 19)	1,000	1,000
2.7.14	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Cầu Sông quốc lộ 45 đi mỏ đá Quang Huy	1,000	1,000
2.7.15	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 thửa 732, tờ bản đồ số 34 nhà ông Hà đi qua ngã ba sân vận động Xuân Cường thửa số 137, tờ bản đồ số 35 ông Cao Văn Nhiều và nhánh đi mỏ đá Đức Luân	1,000	1,000
2.7.16	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 Nhà văn hóa Xuân Hưng đi đập Xuân Hưng	1,000	1,000
2.7.17	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 thửa đất số 474, tờ bản đồ số 34 nhà ông Hồ Công Ôn đi thửa số 595 tờ số 34 giáp nhà bà Vi Thị Mai	1,000	1,000
2.7.18	MBQH quy hoạch khu dân cư thôn Xuân Thành	1,000	1,000
B.5	XÃ YÊN THỌ CŨ		
1	Tuyến đường khu vực thôn Yên Trung (thuộc địa phận xã Yên Thọ cũ)		
1.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ giáp Xuân Điền qua ngã tư hộ ông Tự đi hướng nam qua ngã ba gốc đa chạy đến quốc lộ 45; Từ ngã tư ông Tự đi hướng bắc đến ngã ba ông Lê Huy Chung; Từ ngã tư ông Tự đi về hướng đông đến hết đất ở ông Thúc	1,000	1,000
1.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Huyền tại thửa 88 tờ 01 đi về hướng đông đến hết thửa đất ở ông Lê Sỹ Ngân (tại thửa 227 tờ 02) ông Lê Khắc Vụ - thửa 15 tờ 02; Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Chinh thửa 54 tờ 03 đi về hướng nam đến ngã ba ông Long rẽ hướng đông đến ngã tư Nhà văn hóa	1,000	1,000
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 520		
1.1	Đoạn dọc hai bên đường từ giáp đất thị trấn Bến Sung (cũ) đến ngã ba thôn Trại Quan	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn dọc hai bên đường từ giáp ngã ba thôn Trại Quan (chợ Xuân Phúc) đến Cầu Trần	1,000	1,000
1.3	Đoạn dọc hai bên đường từ cầu trần đến hết đất ông Lê Văn Chung	1,000	1,000
1.4	Đoạn dọc hai bên đường từ hết đất ông Lê Văn Chung đến ngã ba vào thôn Bái Con	1,000	1,000
1.5	Dọc hai bên đường đoạn từ ngã ba thôn Bái Con đến đình dốc Eo Điểm	1,000	1,000
1.6	Đoạn dọc hai bên đường hết đình dốc Eo Điểm đến hết đất ông Trần Ngọc Gắm	1,000	1,000
1.7	Dọc hai bên đường từ giáp đất ông Trần Ngọc Gắm đến hết đất ông Lương bá Toàn	1,000	1,000
1.8	Đoạn dọc hai bên đường từ nhà ông Lê Ngọc Mão thôn Bái Thất đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiêm thôn Tiên Thăng (giáp xã Thanh Kỳ)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 505 B		
2.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến tiếp giáp khu dân cư tại thửa 1568 tờ 20	1,000	1,000
2.2	Từ thửa 1568 tờ 20 đến hết thửa đất ở ông Lê Văn Phúc thôn Xuân Mới (tại thửa 414 tờ 12)	1,000	1,000
2.3	Lê Văn Phúc thôn Xuân Mới (tại thửa 414 tờ 12) đến ngã tư đèn đỏ đoạn giao cắt cắt với đường Vạn Thiện - Bến En	1,000	1,000
2.4	Đoạn dọc 2 bên đường từ nhà anh Nhữ Văn Lâm đến hết đất ông Nhữ Văn Chính (Nhữ Văn Phúc)	1,000	1,000
2.5	Đoạn dọc 2 bên đường từ đất ông Trần Danh Thao đến giáp đất Xuân Thái	1,000	1,000
2.6	Các vị trí dọc 2 bên đường Vạn Thiện - Bến En		
2.6.1	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ giáp xã Thăng Bình đến giáp khu dân cư thôn Minh Thịnh	1,000	1,000
2.6.2	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ đất ở ông Trương Công Tiền đến hết thửa đất ông Đặng Quốc Đạt (trái tuyến) - hết đất ông Trương Công Sáu (Phải tuyến)	1,000	1,000
2.6.3	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ giáp thửa đất ông Đặng Quốc Đạt (trái tuyến) - hết đất ông Trương Công Sáu (Phải tuyến) đến giáp đất ông Thôi thôn Trại Quan	1,000	1,000
2.6.4	Đoạn từ ông Thôi đến giáp xã Như Thanh	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ YÊN THỌ CÚ		
1	Tuyến đường huyện (Từ điểm giao quốc lộ 45 đến điểm giao Tỉnh lộ 505B tại thôn Xuân Mới)		
1.1	Đoạn giáp huyện Nông Cống đến ngã tư thôn Xuân Mới điểm giao với Tỉnh lộ 505B (Không bao gồm các đoạn đường, phía đường đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật gồm vỉa hè, rãnh thoát nước, đường điện chiếu sáng tại các điểm dân cư thôn Quần Thọ và MBQH thôn Tân Thọ - Xuân Thọ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn đường huyện tại MBQH dân cư thôn Quần Thọ đã đầu tư hạ tầng năm 2023 từ LK 2-26 đến LK 6-31	1,000	1,000
2	Tuyến đường xã từ ngã tư Yên Xuân đến giáp thôn Thập Lý xã Thăng Long (đất ở cả 2 bên tuyến đường)		
2.1	Từ ngã tư Yên Xuân đến ngã tư Thống Nhất	1,000	1,000
2.2	Từ ngã tư Thống Nhất đến giáp sông Nông Giang	1,000	1,000
2.3	Từ giáp sông Nông Giang đến giáp thôn Thập Lý xã Thăng Bình	1,000	1,000
3	thôn Quần Thọ:		
3.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Xuân thửa 179 tờ 06 đến sông Nông Giang; Từ đường huyện đoạn ngã tư ông Đào Tuyết thửa 332 tờ 06 đi về phía đông đến ngã tư, rẽ hướng bắc đến đất ông Võ Duy Hùng thửa 195 tờ 06; Từ đường huyện đoạn ngã tư ông Đào Tuyết thửa 332 tờ 06 đi về phía tây đến ngã ba hộ ông Sơn rẽ hướng nam đến ngã ba ông Lưu rẽ hướng tây đến bờ đập Bu Bu; Từ ngã ba ông Lưu (thửa 595 tờ 06) đi về hướng nam qua đất bà Khanh thửa 75 tờ 09 rẽ hướng đông đến điểm giao cắt với đường huyện tại thửa 126 tờ 09; Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Lương thửa 192 tờ 09 đến sông Nông Giang.	1,000	1,000
3.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: ngã ba từ thửa đất ông Sơn (thửa 340 tờ 06 đến hết đất ở ông Trịnh Hồng Quang (thửa 142 tờ 06); từ bờ đập tại thửa đất ông Đông (thửa 03 tờ 05) đi về hướng tây đến hết thửa 11 tờ 05 của ông Lê Khắc Xây; Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hộ (thửa 1004 tờ 06 đi về hướng tây đến hết thửa đất ở ông Phạm Sỹ Lượng (thửa 78 tờ 06)	1,000	1,000
4	thôn Tân Thọ:		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Sáng thửa 285 tờ 09 đi về hướng đông đến sông Nông Giang; Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Duyên thửa 340 tờ 09 đi về hướng tây đến hết đất ông Trịnh Cao Sơn tại thửa 465 tờ 09; Từ đất ở ông Lê Xuân Phúc thửa 390 tờ 09 đi về hướng nam đến giáp thôn Xuân Mới tại thửa 768 tờ 09	1,000	1,000
4.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Giang thửa 462 tờ 09 đi về hướng nam đến ngã ba bà Viên Thị Cảnh thửa 718 tờ 09; Từ ngã ba ông Trịnh Cao Sơn thửa 465 tờ 09 đi về hướng nam đến ngã ba ông Trịnh Văn Chiến (thửa 716 tờ 09); Từ ngã ba ông Bùi Văn Tập (thửa 768 tờ 09 đi về hướng tây đến hết thửa đất ông Lê Xuân Thắng (thửa 24 tờ 08)	1,000	1,000
5	thôn Xuân Mới (Sáp nhập từ thôn Xuân Thọ và thôn Chợ Mới)		
5.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ điểm giao cắt đường huyện đoạn ngã ba ông ông Hà Thức tại thửa 1015 tờ 09 đi về hướng tây qua nga ba ông Hoàng Sỹ Hùng rẽ hướng bắc đến giáp thôn Tân Thọ tại ngã ba ông Tập thửa 768 tờ 09; Từ điểm giao cắt đường huyện đoạn ngã tư ông Mạnh thửa số 06 tờ 12 đi về hướng tây đến ngã ba ông Thường rẽ về hướng nam đến giáp xã Xuân Phúc	1,000	1,000
5.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Hoàng Sỹ Hùng (thửa 1002 tờ 09 đi về hướng tây đến ngã ba bà Lược rẽ hướng nam đến ngã ba ông Khoa tại thửa 1138 tờ 09, rẽ hướng đông đến ngã ba ông Mẫn tại thửa 1141 tờ 09, rẽ hướng bắc đến ngã ba ông Lê Duy Đạt (thửa 1001 tờ 09); Từ ngã ba ông Phạm Văn Tỵ (thửa 1145 tờ 09 đi về hướng đông đến ngã ba ông Lê Duy Ba thửa 1148 tờ 09, rẽ hướng bắc đến ngã ba ông Lê Duy Cẩn thửa 1125 tờ 09; Từ thửa đất ở bà Trần Thị Hạnh (1128 tờ 09 đi về hướng đông đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hẹn (thửa 1146 tờ 09)	1,000	1,000
6	thôn Tân Thịnh:		
6.1	Dọc hai bên đường trục chính từ điểm giao cắt đường Tỉnh lộ 505B đoạn ngã tư ông Quý thửa 558 tờ 13 đi về hướng đông bắc đến sông Nông Giang (Không bao gồm khu vực đoạn đường đã được đầu tư hạ tầng của dự án khu dân cư tái định cư Cụ Thịnh)	1,000	1,000
6.2	Dọc hai bên đường trục chính từ điểm giao cắt đường Tỉnh lộ 505B đoạn ngã tư ông Quý thửa 614 tờ 13 đi về hướng tây đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Cầu (thửa 523 tờ 12); Phía phải đường đoạn từ ngã ba ông Quang Gia đi về phía nam đến đường Vạn Thiện - Bến En	1,000	1,000
6.3	Dọc 2 bên các tuyến đường nhánh thôn gồm: Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Cầu (thửa 523 tờ 12) đi về hướng tây đến điểm giao cắt đường Vạn Thiện - Bến En; Từ ngã ba bà Hòa (thửa 388 tờ 13) đi về hướng bắc đến ngã ba ông Thọ (thửa 100 tờ 13); Từ ngã ba ông Việt thửa 509 tờ 12 đi về hướng nam đến điểm giao cắt với đường Vạn Thiện - Bến En; Từ ngã ba ông Hòa đi hướng Tây đến trạm xá rẽ hướng tây bắc đến ngã ba Nhà văn hóa;	1,000	1,000
7	thôn Minh Thịnh		
7.1	Từ ngã ba ông Nga Yên đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 907 tờ 13 đi về hướng Đông đến hết khu dân cư tại thửa 833, 876 tờ 13	1,000	1,000
7.2	Từ ngã ba từ Trường Mầm non đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 1023, 1063 tờ 13 đi về hướng tây đến ngã ba ông Phạm Viết Hoàn rẽ hướng Nam đến ngã ba ông Thao Dục rẽ hướng đông đến giáp thôn Hợp Thịnh tại thửa 393 tờ 16 trái tuyến – thửa 445 tờ 16 phải tuyến	1,000	1,000
7.3	Dọc hai bên đường nhánh thôn các gồm các tuyến: Từ ngã ba ông Trịnh Viết Sơn tại thửa 113 tờ 15 đi về hướng Tây đến hết đất ở ông Hoàng Văn Quang tại thửa 52 tờ 15; Từ ngã ba ông Sứu tại thửa 410 tờ 15 đi về hướng Nam đến ngã ba ông Cẩn, rẽ hướng đông đến hết đất ông Trịnh Thanh Mạnh tại thửa 249 tờ 16.	1,000	1,000
8	thôn Hợp Thịnh (Sáp nhập thôn Xuân Thịnh vào):		
8.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ Ngã tư ông Nguyễn Xuân Bốn đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 279 tờ 16 đi về hướng tây đến giáp thôn Minh Thịnh tại thửa 393 tờ 16 phải tuyến – thửa 445 tờ 16 trái tuyến; Từ Ngã tư ông Nguyễn Xuân Bốn đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 279 tờ 16 đi về hướng nam đến ngã ba ông Nhâm; Từ ngã ba bà Xoan Long đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 552 tờ 16 đi về hướng tây đến ngã ba Nhà văn hóa thửa 624, 632 tờ 16	1,000	1,000
8.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ Ngã tư ông Hiền Thủy đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 484 tờ 16 đi về hướng đông đến ngã ba ông Nhâm; Từ Ngã tư ông Hiền Thủy đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 472 tờ 16 đi về hướng tây đến hết đất ông Thảo thửa 626 tờ 16; Từ ngã ba ông Lê Văn Bốn tại thửa 596 tờ 16 đi về hướng nam qua đất ông Nhiệm Yên Xuân đến ngã ba ông Sơn thôn Yên Xuân thửa 854 tờ 19.	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	thôn Yên Xuân :		
9.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Hòa đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 1294 tờ 17 đi về hướng tây đến hết đất ở ông Nguyễn Văn Kỳ thửa 848 tờ 16; Từ ngã ba ông Chiến đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 02 tờ 20 đi về hướng tây nam quan ngã ba ông Dũng đi về hướng nam đến hết thửa đất ở ông Trương Văn Tuấn (thửa 97 tờ 19); Từ ngã tư Yên Xuân đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B đi về hướng tây dọc trục đường chính mới được nâng cấp cải tạo năm 2024 đến điểm cuối hết đất ông Quách Văn Lịch tại thửa 391 tờ 19	1,000	1,000
10	thôn Hùng Sơn (Sáp nhập thôn Tân Hùng vào):		
10.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba bà Thoán đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 01 tờ 23 đi về hướng tây bắc qua ngã ba ông Còi chệch hướng tây nam đến hết đất ông Hoàng Phúc Nội tại thửa 17 tờ 22 phải tuyến- đến hết thửa 20 tờ 22 trái tuyến; Đoạn từ ngã ba cánh đồng đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 1318 tờ 20 đến hết đất ông Còi thửa 1406 tờ 20; Từ ngã ba Hùng Sơn đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B phải tuyến thửa 14 tờ 23, trái tuyến thửa 17 tờ 23 đi về hướng nam đến hết thửa đất ở ông Thanh tại thửa 61 tờ 23 phải tuyến, hết thửa đất ở ông Bình thửa 70 tờ 23 trái tuyến;	1,000	1,000
10.2	Từ đập Chấm Khê tại sân vận động Hùng Sơn (thửa 1541 tờ 20 đi về hướng bắc đến ngã tư ông Đỗ Đức Tùng tại thửa 1207 tờ 20; Đoạn từ giáp bờ đập Chấm Khê tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 274 tờ 21 đến hết đất ở bà Nguyễn Thị Lợi thửa 248 tờ 21	1,000	1,000
11	thôn Thống Nhất:		
11.1	Từ ngã tư Thống Nhất đi về hướng nam đến hết đất ở ông Lê Văn Tuấn thửa 249 tờ 21 trái tuyến, hết đất ông Xưa thửa 245 tờ 21 phải tuyến	1,000	1,000
11.2	Dọc 2 bên các tuyến đường nhánh thôn gồm các đoạn: Từ ngã tư Thống Nhất đi về hướng Nam đến hết đất ở ông Lê Văn Tư thôn Chấm Khê thửa 874 tờ 18 trái tuyến, hết đất ông Thiện thửa 896 tờ 18 phải tuyến; Từ ngã ba ông Tuấn Hoài đi về hướng tây đến ngã ba ông Mán tại thửa 1060 tờ 20, rẽ về hướng bắc đến ngã ba ông Trình rẽ hướng Đông đến đất ông Lê Bá Thành tại thửa 169 tờ 21; Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thuận thửa 203 tờ 18 đi về hướng Đông đến ngã ba ông Lương Khắc Tâm; Từ ông Lương Khắc Đồng thửa 926 tờ 18 đi về hướng Đông đến nghĩa địa	1,000	1,000
12	thôn Chấm Khê:		
12.1	Từ ngã ba ông Đức đoạn tiếp giáp đường xã (thửa 716 tờ 18 đi về hướng đông đến hết Nhà văn hóa thôn tại thửa 663 tờ 18; Đất ở dọc sông Nông Giang	1,000	1,000
13	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
14	Đường giao thông tại MBQH khu dân cư tái định cư Cụ Thịch		
14.1	Đoạn từ ngã ba (lô TDC A01) đi về phía nam đến hết lô LKC 01	1,000	1,000
14.2	Đoạn từ ngã ba (lô TDC A01) đi về phía đông đến hết lô TDC A09	1,000	1,000
14.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong MBQH khu dân cư, tái định cư Cụ Thịch	1,000	1,000
15	Đường giao thông nội bộ tại MBQH đất ở dân cư thôn Quần Thọ (Không bao gồm đường huyện)	1,000	1,000
16	Đoạn đường huyện tại MBQH đất ở dân cư thôn Tân Thọ - Xuân Thọ (Khu vực đã được đầu tư hạ tầng tại thôn Xuân Mới)	1,000	1,000
17	Đoạn đường huyện tại MBQH đất ở dân cư thôn Tân Thọ - Xuân Thọ (Khu vực đã được đầu tư hạ tầng tại thôn Tân Thọ)	1,000	1,000
B.2	XÃ YÊN LẠC (cũ)		
1	Dọc hai bên đường theo trục đường liên xã Yên thọ - Yên lạc đi Thanh Tân		
1.1	Từ nhà ông Lê Ngọc Linh thôn Đồng Yên (giáp đất Nông Công) đi về phía Nam đến dốc đồi Hòn Vuông thôn Đồng Yên	1,000	1,000
1.2	Từ nhà ông Bùi Văn Chín thôn Đồng Yên (chân dốc đồi Hòn Vuông) đi về phía Nam đến cầu Khe Lau	1,000	1,000
1.3	Từ cầu Khe Lau đến hết đất ông Lê Văn Thao (Cổng chào thôn Ao Mè)	1,000	1,000
1.4	Từ hết đất ông Lê Văn Thao thôn Ao Mè đi về phía Nam đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Gia thôn Tân Long	1,000	1,000
1.5	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Gia (cổng làng thôn Tân Long đi về phía Nam đến hết đất ông Sơn thôn Tân Long	1,000	1,000
1.6	Từ giáp đất ông Sơn đi phía nam đến Trần Khe Lươn	1,000	1,000
1.7	Từ Trần Khe lươn đi đến hết đất xã Yên Thọ	1,000	1,000
2	Dọc hai bên trục Đường liên thôn từ thôn Đồng Trung đi thôn Đồng Yên: Từ nhà ông Đặng Ngọc Nhung thôn Đồng Yên đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lương Văn Nhuận thôn Đồng Yên	1,000	1,000
3	Dọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung đi thôn Cụ Phú - Công Liêm		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Từ cổng chào thôn Đồng Trung đi về phía Đông đến giáp thôn Cự Phú xã Công Liêm	1,000	1,000
4	Độc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung-Ba Cồn.		
4.1	Từ nhà ông Bùi Đình Duân thôn Đồng Trung đi về phía Nam đến nhà ông Lê Văn Toàn	1,000	1,000
5	Độc hai bên trục Đường liên thôn Ba Cồn đi thôn Tân Long		
5.1	Từ nhà bà Lê thị Thủy thôn Ba Cồn đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn Văn Lương xóm Mỹ Lạc thôn Tân Long	1,000	1,000
6	Độc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Tiến.		
6.1	Từ anh Cao Văn thành thôn Ao Mè đi về phía nam đến ngã ba anh Vinh thôn Tân Tiến.	1,000	1,000
7	Độc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Long		
7.1	Từ nhà ông Bùi Văn Thị thôn Ao Mè đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn Yên thôn Tân Long	1,000	1,000
8	Độc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Đồng Yên		
8.1	Từ nhà bà Quách Thị Luận thôn Ao Mè đi về phía Tây Bắc đến ngã ba nhà ông Đỗ Việt Trung thôn Tân Đồng Yên	1,000	1,000
9	Độc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Rọc Năm xã Công Chính		
9.1	Từ nhà bà Lê Thị Nở đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Lương Văn Trồ thôn Tân Long	1,000	1,000
9.2	Từ ngã ba nhà ông Lương Văn Hóa thôn Tân Long đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đình thông giáp thôn Rọc Năm xã Công Chính	1,000	1,000
10	Độc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Phú Đa xã Công Bình		
10.1	Từ nhà ông Khuong Hữu Văn đi về phía Nam đến Cầu khe Cát giáp thôn Phú Đa	1,000	1,000
11	Độc hai bên trục Đường liên thôn Tân Xuân đi thôn dân cư mới xã Thanh Tân		
11.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hiếu đi về phía Tây đến nhà bà Bùi Thị Minh	1,000	1,000
12	Độc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Yên		
12.1	Từ nhà ông Lương Văn Nguyên đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Võ Duy Phương thôn Đồng Yên	1,000	1,000
12.2	Từ nhà ông Lương Đình Khởi đi về phía Bắc đến nhà ông Thành Danh thôn Đồng Yên	1,000	1,000
12.3	Từ ngã ba nhà ông Võ Duy Phương đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Văn Hòa thôn Đồng Yên	1,000	1,000
12.4	Từ nhà ông Lương Minh Châu đi về phía Tây đến nhà ông Lương Vương thôn Đồng Yên	1,000	1,000
12.5	Từ nhà ông Bùi Văn Mười đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Trình thôn Đồng Yên	1,000	1,000
12.6	Từ nhà ông Lê Văn Tập đi về phía Đông đến nhà bà Từ Long thôn Đồng Yên	1,000	1,000
12.7	Từ nhà ông Trần Văn Diễm đi về phía Bắc đến nhà ông Hoàng Văn Quý thôn Đồng Yên	1,000	1,000
12.8	Từ Cổng số 2 Ao Sen đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Ngọc Cẩn thôn Đồng Yên	1,000	1,000
12.9	Từ nhà ông Lương Đình Dương đi về phía Tây đến nhà ông Đặng Văn Viễn thôn Đồng Yên	1,000	1,000
12.10	Từ nhà ông Linh đi về phía Nam đến Bờ Đập Rẫy Cỏ thôn Đồng Yên	1,000	1,000
12.11	Đoạn Từ Nhà bà Viên Thị Lý đi về phía Tây đến nhà ông Bùi Đình Văn	1,000	1,000
13	Độc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Trung.		
13.1	Từ nhà bà Lê Thị Từ đi về phía Nam đến ngã ba nhà ông Vũ Hồng Hương thôn Đồng Trung.	1,000	1,000
13.2	Từ nhà bà Lê Thị Thống đi về phía Đông đến nhà ông Lê Hữu Vinh thôn Đồng Trung.	1,000	1,000
13.3	Từ nhà ông Bùi Văn Nguyên (bờ Đập khe Lau) đi về phía Tây đến nhà ông Lê Mạnh Tuấn thôn Đồng Trung.	1,000	1,000
13.4	Đoạn Từ nhà ông Hồng đi về phía Nam đến nhà bà Quách Thị Nùng	1,000	1,000
14	Độc hai bên trục Đường nội thôn Ba Cồn		
14.1	Từ nhà ông Bùi Văn Thứ đi về phía Tây Nam đến nhà ông Nguyễn Xuân Thế thôn Ba Cồn	1,000	1,000
14.2	Từ nhà ông Bùi Văn Hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Bùi Văn Đức thôn Ba Cồn.	1,000	1,000
14.3	Từ nhà ông Cao Đình Mơ đi về phía Đông Nam đến ngã ba nhà ông Phan Huy Tuyết thôn Ba Cồn.	1,000	1,000
14.4	Từ Nhà văn hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Trương Văn Lý thôn Ba Cồn.	1,000	1,000
14.5	Từ nhà bà Xuân đi về phía Đông đến nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Ba Cồn.	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.6	Từ nhà bà Viên Thị Sức đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đức Vinh thôn Ba Cồn.	1,000	1,000
15	Đọc hai bên trục Đường nội thôn Ao Mè.		
15.1	Từ nhà ông Cao Văn Tính đi về phía Tây đến nhà ông Quách Văn Lý	1,000	1,000
15.2	Từ nhà ông Lê Bá Dạn đi về phía Tây đến nhà ông Viên Đình Tiền	1,000	1,000
15.3	Từ nhà ông Trần Công Cường (Ý) đi về phía Đông Nam đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	1,000	1,000
15.4	Từ nhà ông Trần Công Sơn đến nhà ông Trần Công Quân	1,000	1,000
15.5	Đoạn từ Nhà ông Lê Duy Tuyển đi về phía Tây Bắc đến nhà ông Phạm Công Cảnh	1,000	1,000
15.6	Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thoá đi về phía Bắc đến nhà ông Phạm Công Thuận	1,000	1,000
15.7	Đoạn từ nhà ông Viên Đình Nam đi về phía Bắc đến nhà ông Lê Đình Lân	1,000	1,000
16	Đọc hai bên trục đường nội thôn Tân Long.		
16.1	Từ nhà bà Đỗ Thị Thanh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Lê Minh Khả	1,000	1,000
16.2	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Thuận xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Sáu Lập giáp xóm Rọc Năn	1,000	1,000
16.3	Từ nhà ông Lê Duy Khánh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông Nam đến Trường Mầm non Tân Long	1,000	1,000
16.4	Từ nhà ông Lê Đình Lịch đi về phía Đông đến nhà bà Lương Thị Sen	1,000	1,000
16.5	Từ nhà Cao Đình Dường đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Hùng	1,000	1,000
16.6	Ông Lương Văn Hóa đi về phía Tây đến nhà ông Cao Đình Thành	1,000	1,000
16.7	Từ nhà ông Trương Công Cảnh đi về phía Đông đến nhà ông Lê Vạn Các	1,000	1,000
16.8	Từ nhà ông Cao Đình Nam đi về phía Đông Đến nhà ông Nguyễn Hữu Đoàn	1,000	1,000
16.9	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Nguyên đi về phía Nam đến nhà ông Nguyễn Hữu Hoàn	1,000	1,000
16.10	Từ nhà ông Đỗ Xuân Tân đi về phía Tây đến nhà bà Nguyễn Thị Oanh	1,000	1,000
16.11	Từ nhà ông Lê Hữu Tường đi về phía Tây đến nhà ông Nguyễn Hữu Hân	1,000	1,000
16.12	Từ nhà ông Lê Viết Sơn đi về phía Đông Đến nhà ông Lê Viết Thuận	1,000	1,000
16.13	Từ nhà ông Khuơng Hữu Dũng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Trung	1,000	1,000
16.14	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đi về phía Nam đến nhà ông Lê Viết Luân	1,000	1,000
16.15	Đoạn từ Nhà ông Hạnh Hoạt đi về phía Đông đến nhà ông Lê Duy Khánh	1,000	1,000
16.16	Đoạn từ nhà ông Cao Đình Thù đi về phí Đông Bắc đến nhà bà Cao thị Bình (Thiệt)	1,000	1,000
16.17	Đoạn từ nhà bà Mã Thị Lợi đi về phía Bắc đến nhà bà Hoàng Thị Dương	1,000	1,000
17	Đọc hai bên trục đường nội thôn Tân Xuân		
17.1	Từ nhà bà Nguyễn Thị Định đi về phía Tây đến cổng Trần ông Cao Ngọc Dũng	1,000	1,000
17.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tám đi về phía Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Văn	1,000	1,000
17.3	Từ nhà ông Đỗ Xuân Chính đến nhà ông Đỗ Xuân Tâm (Nương)	1,000	1,000
18	Đọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Tiến		
18.1	Từ nhà ông Cao Văn Đại đi về phía Đông đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	1,000	1,000
18.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bình đi về phía Bắc đến đập Ao Lác	1,000	1,000
18.3	Từ nhà ông Lương Văn Hùng đi về phía Nam đến nhà ông Lê Xuân Quân	1,000	1,000
18.4	Từ nhà Lê Văn Việt (Giang) đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Việt (Xuyên)	1,000	1,000
18.5	Từ nhà ông Lê Văn Hạnh đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Thom	1,000	1,000
18.6	Từ nhà ông Lê Xuân Bộ đi về phía Bắc đến nhà bà Nguyễn Thị Niện	1,000	1,000
18.7	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Thê đến ngã tư nhà ông Đại	1,000	1,000
18.8	Đoạn từ nhà ông Dũng đến ông Dung	1,000	1,000
19	Đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
B.3	XÃ XUÂN PHÚC CŨ		
1	Đoạn từ ngã ba thôn Bái Con đến đỉnh dốc Eo Diêm		
1.1	Đọc hai bên tuyến đường từ nhà bà Lê Thị Hoa (giáp ngã ba vào thôn Bái Con) đến hết nhà ông Quách Văn Quy	1,000	1,000
2	Các trục đường chính của thôn Rọc Răm		
2.1	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Hội đến đất ông Bùi Văn Chùng thôn Đồng Quốc; Đoạn từ nhà ông Hà Văn Thân đến đất ông Hà Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Qách Văn Hòa đến đất ông Lê Duy Giám; Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Nem đến đất ông Bùi Văn Hùng; Đoạn từ nhà ông Lục Văn Thương đến đất ông Lê Văn Lục	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hiệu thôn Rọc Răm đến hết đất ông Ngân Văn Chung thôn Bái Con nối với tuyến đường EU đầu tư.	1,000	1,000
3	Các trục đường chính trong thôn Bái Con		
3.1	Đoạn từ giáp đất Nhà văn hóa thôn Bái Con đến ngã ba nhà ông Lưu Thái Tú	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thượng đến đất nhà ông Lê Tiên Dũng; đoạn từ nhà ông Lê Văn Hợp đến nhà ông Vũ Văn Lý	1,000	1,000
4	Các trục đường chính trong thôn Đồng Quốc		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Lê Văn Hữu đến hết đất nhà bà Quách Thị Huân; Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Phước đến hết đất nhà ông Lê Đăng Cường; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Quang Phương đến hết đất nhà ông Lê Đăng Quang.	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Lý (đập Đồng Quốc), đến nhà ông Bùi Văn Toàn	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ nhà ông Bùi Thanh Chuẩn đến Trường bắn xã Xuân Phúc	1,000	1,000
5	Các trục đường chính trong thôn Đồng Quạ		
5.1	Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Cầm đến nhà bà Bùi Thị Bông, Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến nhà ông Lê Văn Hùng, đoạn Từ Nhà bà Lương Thị Lý đến nhà ông Lương Văn Hải, đoạn từ nhà bà Trần Thị Sâm đến nhà ông Lê Đăng Khương.	1,000	1,000
5.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thu đến nhà ông Bùi Văn Huynh; Đoạn từ nhà ông Quách Văn Nực đến nhà ông Bùi Văn Mạnh; Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Do đến nhà ông Lương Văn Chin; Đoạn từ nhà ông Lương Văn Cường đến nhà ông Lương Văn Nhanh đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Dũng đến nhà ông Bùi Văn Chúc	1,000	1,000
6	Các trục đường chính trong thôn Trại Quan		
6.1	Đoạn từ giáp đất bà Lương Thị Toàn đến đất ông Lê Văn Long; Đoạn từ đầu đập thôn Trại Quan đến hết hộ ông Quách Văn Thủy,	1,000	1,000
6.2	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thôi đến đất ông Mai Văn Sử thôn Nước trong	1,000	1,000
7	Các trục đường chính trong thôn Đồng Xã		
7.1	Đoạn từ nhà ông Nhữ Văn Tinh đến nhà ông Hà Văn Minh	1,000	1,000
7.2	Đoạn từ hội trường thôn Đồng Xã đến nhà ông Quách Đức Ái	1,000	1,000
7.3	Đường vào Bãi đá Công ty TNHH Anh Việt Hương, đoạn từ đất bà Quế đến đất bà Trương Thị Chung	1,000	1,000
8	Các trục đường chính trong thôn Nước Trong		
8.1	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Ngọc đến đất ông Hà Thọ Cảnh giáp thôn Xuân Mới	1,000	1,000
B.4	XÃ PHÚC ĐƯỜNG CŨ		
1	Tuyến đường từ nhà ông Trần Thanh Xuân thôn Bái Thất đến đập Khe Dài	1,000	1,000
2	Tuyến đường từ nhà bà Lê Thị Thoa đến giáp xã Thăng Bình	1,000	1,000
3	Dọc theo 2 bên các tuyến đường liên thôn		
3.1	Dọc 2 bên đường Tuyến từ đất ông Nguyễn Minh Quang thôn Phúc Minh đến nhà ông Lê Văn Danh thôn Nam Sơn	1,000	1,000
3.2	Dọc 2 bên Tuyến giáp từ nhà Lê Văn Danh thôn Nam Sơn đến nhà ông Lê Xuân Thảo	1,000	1,000
3.3	Dọc 2 bên Từ giáp UBND xã (cũ) đến nhà ông Lê Văn Thượng thôn Nam Sơn	1,000	1,000
3.4	Dọc 2 bên Từ nhà ông Trần Quốc Khánh thôn Nam Sơn đến nhà ông Nguyễn Xuân Lam thôn Nam Sơn	1,000	1,000
3.5	Dọc 2 bên Từ nhà ông Quách Văn Lực thôn Bái Thất đến nhà ông Nguyễn Thế Lộc thôn Hồng Sơn	1,000	1,000
3.6	Dọc 2 bên Từ nhà ông Phạm Văn Tý thôn Hồng Sơn đến nhà ông Lê Bá Tư thôn Hồng Sơn	1,000	1,000
3.7	Dọc 2 bên Từ nhà ông Lê Xuân Linh thôn Phúc Minh đến nhà ông Đinh Hữu Lâm thôn Nam Sơn	1,000	1,000
3.8	Dọc 2 bên Từ nhà Đỗ Công Phương thôn Nam Sơn đến tràn thôn Nam Sơn	1,000	1,000
3.9	Dọc 2 bên Từ dốc Cây đa phòng không đến hết nhà bà Bùi Thị Lý thôn Phúc Minh	1,000	1,000
3.10	Dọc 2 bên Từ dốc Cây đa phòng không đến nhà ông Lưu Doãn Kiệm thôn Phúc Minh	1,000	1,000
3.11	Dọc 2 bên Từ nhà ông Lê Thị Bình (Thuyết) đến nhà ông Nguyễn Xuân Trình thôn Tiên Thắng	1,000	1,000
3.12	Dọc 2 bên Tuyến nối từ đường Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Đỗ Quang Lức thôn Tiên Thắng	1,000	1,000
3.13	Dọc 2 bên Từ nhà ông Hà Văn Huynh thôn Tiên Thắng đến nhà ông Lê Văn Vinh thôn Tiên Thắng	1,000	1,000
3.14	Từ nhà ông Phạm Văn Châu thôn Tiên Thắng (thửa 269, tờ bản đồ 17) đến nhà ông Hoàng Văn Chính thôn Tiên Thắng (thửa 291, tờ bản đồ 17)	1,000	1,000
3.15	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lương thôn Phúc Minh (thửa 136, tờ bản đồ 07) đến nhà ông Hoàng Văn Thủy thôn Phúc Minh (thửa 06, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
3.16	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Tâm Vinh (thửa 158, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Vũ Viết Quang (thửa 25, tờ 10)	1,000	1,000
3.17	Từ giáp Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Lê Như Giáp (thửa 236, tờ bản đồ 17)	1,000	1,000
3.18	Giáp Tỉnh lộ 520 đến hết khu tái định cư Bái Giếng (thửa 264, tờ bản đồ 17)	1,000	1,000
4	Tại thôn Phúc Minh: Từ nhà ông Lương Bá Ngọc đến nhà ông Dương Đình Thanh.	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Tuyến từ nhà ông Dương Đình Đồng thôn Nam Sơn đến nhà ông Lương Trọng Bảo thôn Nam Sơn	1,000	1,000
6	Tại thôn Nam Sơn: Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Văn Loan (đầu giá năm 2014) đến nhà ông Nguyễn Văn Hiệp.	1,000	1,000
7	Tại thôn Bái Thát:		
7.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Dương Văn Hưng	1,000	1,000
7.2	Từ nhà ông Trần Thanh Nuôi đến nhà ông Lê Văn Lực	1,000	1,000
8	Tại thôn Tiên Thắng:		
8.1	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Chính đến nhà Phạm Văn Tuấn	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nghiêm đến nhà ông Lê Văn Vinh	1,000	1,000
8.3	Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Phạm Văn Hùng	1,000	1,000
9	Tại thôn Phúc Minh: Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thủy đến nhà ông Vũ Trọng Hoà		
9.1	Từ nhà bà Phạm Thị Thu (Viễn) thôn Phúc Minh đến hết đường đi Chợ Đập	1,000	1,000
9.2	Tuyến nhà Vũ Trọng Hùng (Huế) thôn Phúc Minh đến nhà ông Nguyễn Hữu Tập thôn Phúc Minh	1,000	1,000
9.3	Tuyến đường nội thôn sau Trường THCS xã vào nhà bà Dương Thịn Cẩn	1,000	1,000
10	Tại thôn Phúc Minh: Tuyến từ nhà ông Lê Văn Sơn đến nhà ông Dương Đình Như	1,000	1,000
11	Các vị trí còn lại không có tên trong bảng giá đất tại các xã Phúc Đường (cũ), Xuân Phúc (cũ)	1,000	1,000
	113. XÃ THANH KỲ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đường Tỉnh lộ 505		
1.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất Thanh Tân (cũ) (hộ ông Tiến) đến hộ ông Khuyến (thôn Đồng Lắm)	1,000	1,000
1.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp nhà ông Khuyến đến ngã ba, hộ ông Dũng (thôn Đồng Lắm)	1,000	1,000
1.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Dũng đến hộ ông Lê (thôn Đồng Lắm)	1,000	1,000
1.4	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Lê đến Bru Điện 1	1,000	1,000
2	Đường Tỉnh lộ 520		
2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ ông cầu (thôn Đồng Lắm) đi Yên Lạc (Nay là xã Yên Thọ) đến hộ bà Lô Thị Tuyết	1,500	1,500
2.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ bà Lô Thị Tuyết (thôn Đồng Lắm) đến hộ ông Lê Văn Thép thôn Tân Mỹ	1,500	1,500
2.3	Dọc hai bên đường ngã ba hộ ông Thép thôn Tân Mỹ đến hộ ông Lò Văn Tam thôn Tân Mỹ	1,767	1,767
3	Đường Tỉnh lộ 529		
3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ hộ ông Đào Xuân Giao (thôn Tân Thành) đi Bò Lăn đến hộ ông Toàn (Trung Tiến)	2,200	2,200
3.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Toàn (thôn Trung Tiến) đến hết Bò Lăn	2,200	2,200
4	Tuyến đường nối ngang đường Hồ Chí Minh (Đường Nghi Sơn - Bãi Trành)		
4.1	Từ giáp đất xã Phú Sơn (Nay là phường Trúc Lâm) đến ngã tư thôn Kim Đồng, xã Thanh Kỳ	1,000	1,000
4.2	Từ ngã tư thôn Kim Đồng, xã Thanh Kỳ đến cầu Thanh Trung	1,000	1,000
4.3	Từ cầu Thanh Trung đến hết đất xã Thanh Kỳ (Giáp xã Thanh Tân cũ)	1,000	1,000
4.4	Dọc 2 bên tuyến đường từ giáp đầu cầu Thanh Kỳ đến hộ ông Phạm Bá Vinh (thôn Tân Tiến)	1,000	1,000
4.5	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp từ hộ ông Phạm Bá Vinh đến hộ bà Nghiệp (thôn Tân Tiến)	1,000	1,000
4.6	Tiếp giáp từ hộ bà Nghiệp đến hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến)	1,000	1,000
4.7	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến) đi Bãi Trành đến hộ ông Lê Đình Linh (thôn Thanh Quang)	1,000	1,000
4.8	Từ giáp hộ ông Lê Đình Linh đến hết địa phận xã Thanh Tân (cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THANH TÂN CŨ		
1	Các tuyến đường liên thôn		
1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba giáp hộ ông Vũ Đức Thân đi thôn Thanh Vinh đến hết thôn Thanh Vinh	1,000	1,000
1.2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ bà Lê Thị Thoan (thôn Tân Thành) đi Khe Cát đến hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân)	1,000	1,000
1.3	Dọc hai bên đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Thành đi Thanh Xuân đến hộ ông Lê Hữu Lộc thôn Thanh Xuân	1,000	1,000
1.4	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân) đến Trạm bảo vệ rừng tiểu khu 649 của Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.5	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Lê Trần Đạt thôn Thanh Quang đi Khe Cát đến Trường Tiểu học	1,000	1,000
1.6	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Tân thôn Vườn Dâu (cũ) đến nhà bà Xoan	1,000	1,000
1.7	Tại thôn Tân Hùng: Dọc hai bên đường từ cầu trần thôn Trung Tiến đi thôn Tân Hùng đến cầu trần thôn Tân Hùng	1,000	1,000
1.8	Tại thôn Khả La: Dọc hai bên đường từ hộ ông Phạm Huy Nghị đến hộ ông Lê Văn Sanh,	1,000	1,000
1.9	Tại thôn Thanh Quang: Dọc hai bên đường từ hộ ông Lương Văn Tuyên đi qua Nhà văn hóa thôn Thanh Quang đến hộ ông Nguyễn Văn Phán thôn Thanh Quang.	1,000	1,000
1.10	Tại thôn Đồng Lâm: Dọc hai bên đường từ hộ ông Hà Văn Nghĩa đến hộ ông Hà Văn Tiếp	1,000	1,000
1.11	Từ hộ bà Hà thị Thanh đến hộ bà Lê Thị Thủy thôn Hợp Nhất	1,000	1,000
1.12	Từ giáp hộ ông Lô Văn Lê đến hộ ông Nguyễn Văn Công thôn Đồng Lâm	1,000	1,000
1.13	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
1.14	Từ nhà ông Lô Văn Cự đến nhà ông Lê Trí Phương thôn Khả La	1,000	1,000
1.15	Từ đầu đường Nghi Sơn- Bãi Trành đến nhà ông Sáu thôn Tân Quang	1,000	1,000
1.16	Từ đầu đường Nghi Sơn- Bãi Trành (gần Trường Mầm non Khu C) đến nhà ông Hà Văn Thoa thôn (Tân Quang)	1,000	1,000
1.17	Từ Trường Tiểu học Thanh Tân II khu lẻ đến nhà ông Lương Văn Thắng thôn Khe Cát.	1,000	1,000
1.18	Từ nhà ông Lương Xuân Dân đến nhà ông Lê Văn Lan Khe Cát	1,000	1,000
1.19	thôn Bò Lăn Từ nhà ông Thu đến nhà ông Dân	1,000	1,000
B.2	XÃ THANH KỲ		
1	Đọc hai bên tuyến đường đi thôn Đồng Tâm, Đồng Tiến		
1.1	Từ đất hộ ông Trần Văn Hiệu đến đất hộ ông Nguyễn Bá Nhân (thôn Thanh Sơn)	1,000	1,000
1.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Hữu Cường đến đất hộ ông Ngân Bình Luyện (thôn Thanh Sơn)	1,000	1,000
1.3	Từ đất hộ ông Ngân Bình Luyện đến đất hộ ông Lương Văn Việt (thôn Thanh Xuân)	1,000	1,000
1.4	Từ đất hộ ông Lương Văn Việt đến đất hộ ông Lương Văn Trường (thôn Đồng Ván)	1,000	1,000
1.5	Từ đất hộ ông Lương Văn Trường đến Trạm biến áp Đồng Tâm - Đồng Tiến	1,000	1,000
2	Đọc các tuyến đường thôn Thanh Sơn		
2.1	Từ đất hộ ông Lương Kế Toàn đến đất hộ ông Ngân Văn Luân	1,000	1,000
2.2	Từ đất hộ ông Lưu Đình Thực đến đất hộ ông Lô Văn Nguyên	1,000	1,000
2.3	Từ đất hộ ông Hà Công Hùng đến đất hộ ông Hà Văn Tuyển	1,000	1,000
2.4	Từ đất Nhà văn hóa thôn Bái Ôi (cũ) đến đất hộ ông Lương Hồng Kích	1,000	1,000
3	Đọc các tuyến đường thôn Kim Đồng		
3.1	Từ đất hộ ông Ngân Văn Điệp (cổng chào) đến đất hộ ông Hà Khắc Sinh	1,000	1,000
3.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Đình Như đến đất hộ ông Lương Văn Hùng	1,000	1,000
3.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Phúc đến đất hộ ông Lương Văn Hoài	1,000	1,000
3.4	Từ đất hộ ông Hà Khắc Sinh đến đất hộ ông Nguyễn Văn Ngọc	1,000	1,000
3.5	Từ đất hộ ông Hà Văn Ngà đến đất hộ ông Lương Văn Khánh	1,000	1,000
3.6	Từ đất hộ ông Lê Duy Đại đến đất hộ ông Ngân Công Đoàn	1,000	1,000
3.7	Từ đất bà Hà Thị Sâm đến đất hộ ông Trịnh Trọng Vĩnh	1,000	1,000
4	Đọc các tuyến đường thôn Thanh Trung		
4.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Dũng (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	1,000	1,000
4.2	Từ đất hộ ông Hà Kế Hoạch (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	1,000	1,000
4.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Lâm đến đất nhà bà Nguyễn Thị Niên (thôn Thanh Trung)	1,000	1,000
4.4	Từ đất hộ bà Hà Thị Thiệp đến đất nhà ông Hà Văn Phấn (thôn Thanh Trung)	1,000	1,000
4.5	Từ đất hộ bà Trần Thị Ngoan đến đất hộ ông Vũ Trí Đức (thôn Thanh Trung)	1,000	1,000
4.6	Từ đất hộ ông Lô Văn Luân (thôn Thanh Sơn) đến đất nhà ông Lương Anh Tuấn (thôn Thanh Trung)	1,000	1,000
4.7	Từ đất hộ ông Lương Văn Minh đến giáp đất hộ ông Hà Văn Hanh (thôn Thanh Trung)	1,000	1,000
5	Đọc các tuyến đường thôn Kỳ Thượng		
5.1	Từ đất hộ bà Hoàng Thị Quyên đến đất hộ ông Lương Văn Dũng	1,000	1,000
5.2	Từ đất hộ ông Lương Tú Hường đến đất hộ ông Lê Thanh Bình	1,000	1,000
5.3	Từ đất hộ ông Hoàng Ngọc Sơn đến đất hộ ông Nguyễn Văn Tinh	1,000	1,000
5.4	Từ đất hộ ông Lê Văn Tuấn đến đất hộ ông Lương Tú Du	1,000	1,000
5.5	Từ đất hộ ông Hà Văn Lý đến đất hộ ông Ngân Văn Hoa	1,000	1,000
6	Đọc các tuyến đường thôn Bái Sim		
6.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Thoại đến giáp mô Quặng Sắt Thanh Kỳ	1,000	1,000
6.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn An đến đất hộ ông Vi Đại Đình	1,000	1,000
6.3	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn Ngọc (thôn Kim Đồng đến đất hộ ông Lê Huy Đình (thôn Bái Sim)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.4	Từ đất hộ ông Ngân Văn Biêng đến đất hộ bà Vi Thị Hậu	1,000	1,000
6.5	Từ Trạm biển áp (thôn Bái Sim) đến đất hộ ông Trần Văn Quyền	1,000	1,000
6.6	Từ đất nông nghiệp hộ ông Vũ Đức An đến đất hộ bà Hoàng Thị Vân	1,000	1,000
6.7	Từ đất hộ ông Vi Ngọc Chiến đến đất hộ ông Vi Xuân Tăng	1,000	1,000
7	Đọc các tuyến đường thôn Thanh Xuân		
7.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Khuyến đến hộ bà Lô Thị Tý	1,000	1,000
7.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Thạch đến đất hộ ông Lương Văn Xuân	1,000	1,000
7.3	Từ đất hộ ông Lô Văn Thoa đến đất hộ ông Hà Văn Công	1,000	1,000
7.4	Từ đất hộ ông Vi Văn Sinh đến đất hộ ông Lương Văn Hương	1,000	1,000
7.5	Từ đất hộ ông Hà Xuân Thường đến đất hộ ông Lô Đình Thăng	1,000	1,000
7.6	Từ đất hộ ông Hà Văn Tập đến đất hộ bà Lô Thị Chòn	1,000	1,000
7.7	Từ đất hộ ông Lữ Đình Chính đến đất hộ ông Lương Văn Tuấn	1,000	1,000
7.8	Từ đất nông nghiệp hộ ông Lương Văn Mậu đến đất ở hộ ông Vi Văn Bình	1,000	1,000
8	Đọc các tuyến đường thôn Đồng Ván		
8.1	Từ cầu thôn Đồng Ván đến đất hộ bà Lương Thị Đót	1,000	1,000
8.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Kỳ đến đất hộ ông Lương Văn Phong	1,000	1,000
9	Đọc các tuyến đường thôn Đồng Tâm		
9.1	Từ đất hộ ông Lò Hải Việt đến Trường Tiểu học khu lè Đồng Tâm - Đồng Tiến	1,500	1,500
9.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Hồng đến đất hộ ông Hà Văn Chiêu	1,500	1,500
9.3	Từ đất hộ ông Lò Văn Hải đến đất hộ ông Nguyễn Trường Sơn	1,500	1,500
9.4	Từ giáp đất hộ ông Lương Phúc Thanh đến đất hộ ông Lương Văn Ai	1,500	1,500
9.5	Từ đất hộ ông Lương Văn Phòng đến đất hộ ông Hà Văn Chiêm	1,500	1,500
10	Đọc các tuyến đường thôn Đồng Tiến		
10.1	Từ giáp Trường Tiểu học khu lè Đồng Tâm - Đồng Tiến đến đất hộ ông Hà Giang Nam	1,500	1,500
10.2	Từ đất hộ ông Lê Thanh Huân đến đất hộ ông Lương Văn Bánh	1,500	1,500
11	Đường ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên	1,167	1,167
	114. XÃ LINH SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 15 A		
1.1	Đoạn từ hộ ông Trường Phương đến nhà ông Ba Quý, Nhà ông Đắc đến nhà bà Phương.	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ nhà Hạnh Thăng đến nhà ông Minh (Đức) thôn Chí Linh	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã ba thôn Nê Cẩm đến nhà ông Hào đối diện công ty Lâm nghiệp	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ nhà ông Chiền đến nhà bà Hằng. Từ Toà án đến giáp nhà ông Hùng Thiết		
1.4.1	Đoạn từ nhà bà Niên Tuấn đến nhà bà Hằng, thôn Nguyễn Trãi	1,000	1,000
1.4.2	Từ Toà án đến hộ ông Hùng Thiết, thôn Nguyễn Trãi.	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ hộ ông Hải Văn giáp (xã Đồng Lương) đến hộ ông Hoàng Quốc Toàn (thôn Tiu)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tiu) đến hộ ông Tham giáo (thôn Tiu)		
1.6.1	Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tiu) đến hộ bà Tài (thôn Tiu)	1,000	1,000
1.6.2	Đoạn từ tiếp giáp hộ bà Tài (thôn Tiu) đến hộ ông Tham giáo (thôn Tiu)	1,000	1,000
2	TỈNH LỘ 530: XÃ LINH SƠN - YẾN KHUÔNG		
2.1	Đoạn từ nhà ông Toan đến nhà ông Kim Lân vòng ra đến Ngân hàng Nông nghiệp	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ nhà Châu Nguyệt đến ngã ba vào bốn xe.	1,000	1,000
2.3	Từ nhà Long The đến nhà ông Khâm Tân	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ nhà ông Nuôi đến nhà bà Nhị (thôn Chí Linh)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ nhà bà Mung đến giáp cầu treo Quang Hiến (cũ)	1,000	1,000
2.6	Đoạn Từ nhà bà Cây thôn Chiềng Trãi đến giáp cầu cứng Quang Hiến (cũ) (xã Linh Sơn)	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ đầu cầu treo Quang Hiến (cũ) đến hết đất ông Sơn (thôn Phổng Bàn)	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ cầu cứng Hón Oi đến hết đất ông Phúc Tính (thôn Phổng Bàn)	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh (thôn Phổng Bàn) đến hộ ông Thuận (thôn Trùng)	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thuận đến hộ ông Đính (thôn trùng)	1,000	1,000
2.11	Đoạn giáp đất ông Đính (thôn Trùng) đến giáp đất nhà bà Khái (cầu Giàng)	1,000	1,000
2.12	Đoạn từ hộ bà Khái (cầu Giàng) đến hộ ông Chính bản Giàng Vín	1,000	1,000
2.13	Đoạn qua hộ ông Chính đến hộ ông Viện Bản Cây	1,000	1,000
2.14	Đoạn từ hộ ông Thao (Bản Cây) đến hộ ông Giáp (bản En)	1,000	1,000
2.15	Đoạn từ hộ ông Tăng (bản En) đến hết (bản Hắc)	1,000	1,000
3	TỈNH LỘ 530B: XÃ LINH SƠN - VĂN PHÚ		
3.1	Đoạn từ nhà Huy Oanh đến hết đất nhà Oanh Ngọc, ông Quân Huệ, ông Bảo	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ nhà Hòa Nhung đến giáp nhà ông Nam Lợi (Vực Chénh)	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ hộ ông Nam Lợi (Vực Chénh) đến hộ ông Huyền Kiều (Chiềng Ban 2)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B1	THỊ TRẤN LANG CHÁNH CŨ		
1	Đường từ ngã tư chợ đi thôn Cui		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ Hiệu sách đến Phòng giáo dục (cũ) - nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ nhà ông Huy Viện Kiểm sát đến nhà ông Quế Hội	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ nhà Loan Nhắt đến nhà ông Giang (trần Huyền đội cũ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ nhà Thăng Hoa đến ngã ba thôn Cui	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ Liên đoàn Lao động huyện (cũ) đến nhà ông Hải Thùy	1,000	1,000
1.6	Đường Thanh Niên: Từ Nhà văn hóa Chiềng Trãi đến nhà Tám Thọ.	1,000	1,000
2	Đường nội khu vực thị trấn cũ:		
2.1	Đoạn từ ông Sơn đến nhà bà Thành Hằng, từ cổng trường Nội trú đến nhà Thành Xuân	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ nhà Hạnh Côi đến nhà bà Liên, từ nhà ông Nhượng đến hết Bệnh viện Đa Khoa, từ nhà ông Tiến Dương đến hết nhà ông Việt Việt	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ nhà Tuấn Thoa đến sân bóng Chiềng Trãi.	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ Trung tâm học tập cộng đồng đến hết nhà Lâm Tuyết, từ nhà Xuân Dung đến nhà Cẩn Hương, khu gia đình UBND huyện (cũ);	1,000	1,000
2.5	Từ nhà Sơn Liên đến giáp nhà ông Toàn (Sơn)	1,000	1,000
2.6	Đoạn nhà ông Hưng Nam Chiềng Trãi đến hết đất nhà ông Vi Hồng Chung, từ nhà ông Hoàn đến hết nhà ông Quyền thôn Chiềng Trãi	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ giáp nhà ông Quyền đến Ngã ba giao nhau với đường Thanh Niên thôn Chiềng Trãi	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ nhà ông Sinh đến nhà ông Nam Lưu	1,000	1,000
2.9	Các đường, ngõ phía sau Công ty Thương nghiệp; khu vực phía sau huyện đội; Khu vực nhà ông Chuyên chợ (cũ)	1,000	1,000
2.10	Các đường ngõ Bán Trãi (cũ), Bán Lười (cũ), khu vực nhà Máy nước (Từ nhà ông Hùng Tiếp đến nhà bà Thực)	1,000	1,000
2.11	Các đường ngõ Khu vực phía sau BQuốc lộ rừng phòng hộ; Khu vực Đội Quản lý đường bộ 2 (Đội bảo dưỡng cũ)	1,000	1,000
2.12	Đoạn từ giáp nhà ông Long đến nhà bà Thân (Đường đi thôn Giáng)	1,000	1,000
2.13	Khu vực phía sau Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,000	1,000
2.14	Các tuyến đường ngõ ngách khác	1,000	1,000
3	Đường Lê Bôi (từ Tỉnh lộ 530B đến hết địa phận xã Linh Sơn)	1,000	1,000
4	Đường tránh khu vực trung tâm xã		
4.1	Đoạn từ giáp nhà bà Hợp (thôn Tiu) đến nhà ông Lê Hồng Công (thôn Giáng)	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ giáp nhà ông Lê Hồng Công (thôn Giáng) đến hộ ông Lê Văn Hiến (thôn Chiểu Bang)	1,000	1,000
5	Đường Quang Hiến		
5.1	Đoạn tiếp giáp nhà ông Hiệp Dầu đến hộ ông An thôn Phổng Bàn	1,000	1,000
B2	XÃ QUANG HIẾN CŨ		
1	Đường từ thôn Chiềng Ban 1 đi thôn Oi:		
1.1	Đoạn từ hộ ông Ngoãn (thôn Chiềng Ban 1) đến hộ ông Khanh (thôn Phổng Bàn)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp hộ ông Khanh (thôn Phổng Bàn) đến giáp hộ ông Định (thôn Oi)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ hộ ông Định (thôn Oi) đến hộ ông Minh (thôn Oi)	1,000	1,000
1.4	Đoạn qua hộ ông Minh thôn Oi đến hết thôn Oi	1,000	1,000
2	Đường thôn Phổng Bàn đi thôn Chiểu Bang		
2.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn Trang đến hộ ông Tuấn	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ giáp đất ông Tuấn đến ngã ba vào cụm công nghiệp Bãi Búi	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ đất hộ bà An đến hết đất thôn Phổng Bàn	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ hộ ông Anh (thôn Chiểu Bang) đến hết đất hộ ông Lê Văn Hiến	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Hiến đến hết đất thôn Chiểu Bang	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ hộ ông Sơn Khiêm (thôn Phổng Bàn) đến ngã ba rẽ sân bóng (thôn Áng)	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ ngã ba rẽ sân bóng (thôn Áng) đến hộ ông Minh (thôn Áng)	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ đất hộ ông Tá đến ngã ba rẽ Chùa Mèo	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ hộ bà Minh đến ông Lê Xuân Mộng	1,000	1,000
2.10	Đường đi thôn Giáng: Đoạn từ hộ ông Nguyên thôn Giáng đến hết thôn Giáng	1,000	1,000
3	Các ngõ ngách:		
3.1	Ngõ ngách thôn Chiềng Ban 1 (Quang Tân cũ)	1,000	1,000
3.2	Ngõ ngách các thôn: Chiềng Ban 2, Phổng Bàn.	1,000	1,000
3.3	Ngõ ngách các thôn: Tiu, Trùng, Chiểu Bang, Áng, Oi, Giáng	1,000	1,000
B3	XÃ TRÍ NANG CŨ		
1	Đường từ ngã ba bản Giàng Vín đi xã Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hết nhà ông Tom (bản Vín cũ)		
1.1	Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hết hộ bà Hiền (bản Giàng cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ tiếp giáp hộ bà Hiền đến hộ ông Tom (bản Giàng cũ)	1,000	1,000
2	Đoạn từ hộ bà Xuân đến hết Nhà văn hóa bản Giàng Vín	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đoạn từ Nhà văn hóa bản Giàng Vín đến nhà ông Lê Minh Hoạt	1,000	1,000
4	Đường vào bản Cây: Đoạn từ Trường Mầm non (bản Cây) đến hết bản Cây	1,000	1,000
5	Đường từ ngã ba Trại Kiềm lâm (bản En) đến hết nhà ông Sặng	1,000	1,000
6	Từ giáp nhà ông Sặng đến Kè 25	1,000	1,000
7	Từ Kè 25 đến hết nhà ông Việt Tới	1,000	1,000
8	Từ giáp nhà ông Việt Tới đến nhà ông Nặng	1,000	1,000
9	Từ ngã ba rẽ vào làng 327 đến Thác Ma Hao	1,000	1,000
10	Từ nhà ông Nặng theo đường chính qua Nhà văn hóa đến hết nhà ông Lê Văn Hân	1,000	1,000
11	Đường tránh lũ đi bản Năng Cát	1,000	1,000
12	Đường vào bản Hắc: Từ giáp ông Nghiêm qua nhà ông Khánh, ông Tiệp ra Tỉnh lộ 530	1,000	1,000
13	Các ngõ ngách:		
13.1	Ngõ ngách bản Năng Cát	1,000	1,000
13.2	Ngõ ngách các bản: bản Giàng Vín, bản En, bản Hắc, bản Cây	1,000	1,000
115. XÃ ĐỒNG LƯƠNG			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 QUỐC LỘ 15A			
1.1	Đoạn từ nhà ông Nam (thé) đến hết Trung tâm Bồi dưỡng chính trị.	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ qua trung tâm chính trị đến hộ ông Sơn	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ nhà ông Chung Thanh đến Công ty Lâm nghiệp	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ nhà ông Tiên Bồng đến hết nhà ông Lợi xã Đồng Lương	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ qua nhà ông Nam Thé đến hết hộ bà Xét làng Cốc Mốc, xã Đồng Lương		
1.5.1	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Mão, thôn Cui đến hộ bà Lê Thị Châu, thôn Quắc Quên, xã Đồng Lương	1,000	1,000
1.5.2	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Thao, thôn Quắc Quên đến hộ bà Sét, thôn Cốc Mốc, xã Đồng Lương		
1.5.2.1	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Thao, thôn Quắc Quên đến đường lên hồ Choo Mon thôn Cốc Mốc	1,000	1,000
1.5.2.2	Đoạn từ qua đường lên hồ Choo Mon thôn Cốc Mốc đến hộ bà Sét, thôn Cốc Mốc, xã Đồng Lương	1,000	1,000
1.5.3	Đoạn từ nhà ông Thu đến hết dốc sấp Ong	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ qua nhà ông Phạm Văn Thó làng Cẩm đến giáp xã Ngọc Lặc		
1.6.1	Đoạn từ nhà ông Thó thôn Nê Cẩm, đến đường vào bãi rác	1,000	1,000
1.6.2	Đoạn từ đường vào bãi rác tập trung đến địa giới hành chính xã Ngọc Lặc	1,000	1,000
2	TỈNH LỘ 530B		
2.1	Đoạn từ hộ bà Hiến (Tân Thành) đến ngã ba hộ ông Nguyễn Hữu Trang	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ hộ bà nguyên Thị Hà đến hộ ông Lê Văn Tám - Tân Thành	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ hộ ông Thuận Tân Thành đến hộ ông Lê Đức Thuận thôn Tân Thủy	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ hộ ông Ngoan Tân Thủy đến hộ ông Định thôn Tân Thủy	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ hộ bà Thu Tân Thủy đến hộ ông Thẩm Tân Thủy	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ hộ ông İn (Tân Lập) đến hết thôn Tân Lập.	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1 ĐƯỜNG NHÁNH			
1	Đường Tân Thành đi Chạc Rạnh: Đoạn từ hộ ông Huyền (Tân Thành) đến hộ ông Chính (Tân Phong)	1,000	1,000
2	Đường Tân Phong đi Quốc lộ 15A: Đoạn từ hộ ông Đông (Tân Phong) đến hộ ông Trần (Tân Tiến)	1,000	1,000
3	Đường Tân Tiến đi Chạc Rạnh: Đoạn từ qua hộ ông Trần (Tân Tiến) đến hết thôn Chạc Rạnh		
3.1	Đoạn từ qua hộ ông Trần (Tân Tiến) đến hộ ông Lê Văn Tréng thôn Sơn Thủy	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ qua hộ ông Lê Văn Tréng thôn Sơn Thủy đến hết thôn Tân Sơn (hộ ông Lê Quốc Huy)	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ qua hộ ông Lê Quốc Huy đến hết thôn Chạc Rạnh	1,000	1,000
4	Đường vào thôn Sơn Thủy: Đoạn từ hộ ông Pháp (Sơn Thủy) đến hộ ông Huế (Sơn Thủy)	1,000	1,000
5	Đường vào Tân Sơn: Đoạn từ hộ ông Bồng (thôn Tân Sơn) đến hộ ông Phúc (Tân Sơn)	1,000	1,000
6	Đoạn đường làng Quên đi Chiềng Khặt: Đoạn từ ông Dịch làng Quên đến nhà ông Chi làng Khặt	1,000	1,000
7	Đường làng Khặt đi làng Thung: Từ qua nhà ông Huê làng Khặt đến hết nhà ông Huân làng Khặt		
7.1	Đoạn qua nhà ông Huê làng Khặt đến nhà ông Xoan (ngã ba Chiềng Khặt đi thôn Xuồm Chóng)	1,000	1,000
7.2	Đoạn qua hộ ông Xoan (ngã ba Chiềng Khặt đi thôn Xuồm Chóng) đến hết hộ ông Huân thôn Chiềng Khặt	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đường đi làng Nê, Chông: Đoạn từ qua nhà ông Tiền Bồng đến đập tràn làng Nê, Đoạn từ nhà ông Muôn (Trường Tiểu học) đến đập tràn làng Chông.		
8.1	Đoạn từ qua nhà ông Tiền Bồng đến đập tràn làng Nê	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ nhà Trường Tiểu học đến đập tràn làng Chông.	1,000	1,000
9	Đường Chiềng Khạt đi làng Nê, Cẩm, Chông: Đoạn từ ngã ba đường nhà ông Xoan đến đập tràn làng Chông thôn Xuôm Chông		
9.1	Đoạn qua ngã ba thôn Chiềng Khạt đến làng Xuôm thôn Xuôm Chông (ngã ba đi chi cục thuế)	1,000	1,000
9.2	Đoạn từ ngã ba đi Chi cục thuế đến đập tràn làng Chông thôn Xuôm Chông	1,000	1,000
10	Đoạn từ Quốc lộ 15A đi thôn Sơn Thủy, Tân Phong		
10.1	Đoạn từ Quốc lộ 15A đi thôn Sơn Thủy, Tân Phong: Đoạn từ qua nhà ông Lưu đến hộ ông Thanh làng Mốc	1,000	1,000
11	Đường Tân Thủy đi khu phố Oi (thị trấn Lang Chánh): Đoạn đường từ nhà ông Hà Phúc Thịnh đến nhà ông Hà Minh Cứ thôn Tân Thủy, xã Tân Phúc.	1,000	1,000
12	Đường đi Tân Bình: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Đăng thôn Tân Thủy đến hết thôn Tân Bình	1,000	1,000
B.2	NGÕ NGÁCH CÁC THÔN		
1	Ngõ ngách làng Cui	1,000	1,000
2	Ngõ ngách làng Cốc Mốc, Quên Quắc,	1,000	1,000
3	Ngõ ngách làng: Khạt, Xuôm Chông, Nê Cẩm, Thung	1,000	1,000
4	Ngõ ngách các thôn: Tân Thành, Tân Thủy, Tân Phong, Tân Lập, Tân Bình, Tân Sơn, Chạc Rạnh	1,000	1,000
5	Ngõ ngách các thôn: Chạc Rạnh	1,000	1,000
6	Ngõ ngách thôn Tân Tiến, Sơn Thủy	1,000	1,000
B.3	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI		
1	Đường đi thôn Tân Bình: Từ hộ ông Hà Văn Dậu thôn Tân Thủy đến hết thôn Tân Bình		
1.1	Đoạn Từ hộ ông Hà Văn Dậu thôn Tân Thủy đến hộ ông Vĩ Văn Long	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Hòa thôn Tân Bình đến Trường Tiểu học	1,000	1,000
1.3	Đoạn qua Trường Tiểu học đến hết thôn Tân Bình	1,000	1,000
2	Đường Quốc lộ 15 A đi thôn Sơn Thủy, Tân Phong (đoạn 9.2)		
2.1	Đoạn qua hộ ông Thanh đến hộ ông Lê Văn Thảo	1,000	1,000
3	Đường Làng Thung đi xã Ngọc Lặc	1,000	1,000
4	Đoạn từ Chi cục thuế đến ngã ba đi làng Chông đi Chiềng Khạt	1,000	1,000
116. XÃ GIAO AN			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
A.1	XÃ GIAO AN CŨ		
1	Đoạn giáp xã Trí Nang đến đập tràn thôn Chiềng Nang	1,000	1,000
2	Từ Đập tràn làng Chiềng Nang đến hộ ông Hùng thôn Viên	1,000	1,000
3	Từ hộ ông Hùng Làng Viên đến công chào thôn Poọng	1,000	1,000
4	Đường Đảng ủy xã đi Chiềng Nang: Đoạn từ Đảng ủy xã đến ngã ba thôn Chiềng Nang	1,000	1,000
5	Đường thôn Ang đi thôn Trô: Đoạn từ hộ ông Cầu đến hộ ông Quang thôn Ang; Đoạn từ hộ ông Lục đến hộ ông Thắng thôn Bắc Nậm; Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Oanh thôn Trô.	1,000	1,000
6	Ngõ ngách thôn Trô	1,000	1,000
7	Ngõ ngách các thôn: Chiềng Nang, Bắc Nậm, Ang, Viên	1,000	1,000
A.2	XÃ GIAO THIỆN CŨ		
1	Đường 530D (xã Giao An) đi Lương Sơn tỉnh Thanh Hóa		
1.1	Đoạn từ hộ ông Mao (ngã ba thôn Poọng) đến cây xăng ông Nguyễn Hữu Hùng (thôn Poọng)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ công chào ông Ngọc chon (thôn Poọng) đến hộ ông Lý Phương (thôn Poọng).	1,000	1,000
1.3	Từ cây xăng ông Hùng (Pọng) đến cơ sở sản xuất ông Phạm Ngọc Thanh (Poọng)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ cơ sở sản xuất ông Thanh đến hết thôn Nghiu Tươi	1,000	1,000
2	Đường Pọng đi Lăn số: Đoạn từ hộ ông Mao (thôn Poọng) đến hộ ông Tiếp (thôn Chiềng Lăn)	1,000	1,000
3	Đường Bến Lạm đi Khu I: Đoạn từ hộ ông Dũng (Bến Lạm) đến hộ ông Nam (Khu I)	1,000	1,000
4	Đường Khu I đi Khu II: Từ hộ ông Canh (khu I) đến hộ ông Nghĩa (Khu II)	1,000	1,000
5	Đường Khu I đi Poọng: Từ hộ ông Nam (Khu I) đến hộ ông Lương Văn Tiên (Khu I)	1,000	1,000
6	Đường Chiềng Lăn đi Húng: Đoạn từ hộ ông Tiếp (Chiềng Lăn) đến hộ ông Duyên (Chiềng Lăn)	1,000	1,000
7	Đường Lăn số đi Chiềng Lện: Từ ông Tông đến hộ ông Hậu giáp sông sạo (Chiềng Lện).	1,000	1,000
8	Đường thôn Húng: Đoạn từ hôn ông Tuấn vì đến hộ ông Vĩ Thanh Hùng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đoạn từ ngã ba đập tràn sông Sạo đến xưởng sản xuất ông Chiến (thôn Poọng)	1,000	1,000
10	Đoạn từ ông Xoan (khụ 1) đến hộ ông Điền Khụ 1	1,000	1,000
11	Từ ông Thắng đến ông Thanh (Nghị Tươi)	1,000	1,000
12	Các ngõ ngách: Hùng, Chiềng Lăn, Khụ 1, Khụ, Poọng, Nghị, Tươi,	1,000	1,000
13	Đường thôn Nghị Tươi: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hùng đến nhà ông Lê Văn Thành (thôn Nghị Tươi).	1,000	1,000
14	Đường thôn Hùng: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quyết đến nhà ông Lê Văn Dung (thôn Hùng).	1,000	1,000
15	Đường thôn Hùng: Đoạn từ nhà ông Vi Văn Quê đến nhà ông Lê Văn Hiếu (thôn Hùng)	1,000	1,000
16	Đường thôn Khụ 1: Đoạn từ nhà ông Lương Quý Việt đến nhà ông Lương Văn Nhẫn (thôn Khụ 1)	1,000	1,000
17	Đường thôn Khụ 2: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Năm đến nhà ông Hà Văn Lới (thôn Khụ 2)	1,000	1,000
	117. XÃ VĂN PHÚ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	TỈNH LỘ 530B		
1.1	Đoạn từ mốc địa giới giữa Đồng Lương, Văn Phú (Giữa Tam Văn, Tân Phúc cũ) đến Bưu điện Văn hóa xã Văn Phú (Bưu điện văn hóa xã Tam Văn cũ)	1,000	1,000
1.2	Từ bưu điện văn hóa xã Văn Phú (Tam Văn cũ) đến mốc địa giới Ngã ba nhà ông Thụ Bàng Lọng	1,000	1,000
1.3	Đoạn Từ nhà ông Tỏi bản Lọng đến đầu cầu suối Đàng bản Lót	1,000	1,000
1.4	Đầu cầu Suối Đàng bản Lót đến đầu bản Tiên	1,000	1,000
1.5	Đoạn đầu bản Tiên đến nhà ông Loan (Bản Ngày)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ nhà ông Nhóm (bản Ngày) đến nhà ông Tâm (bản Đôn)	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ nhà ông en (bản Đôn) đến nhà ông Niệm (bản Cháo Pi)	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ nhà ông Hơn (bản Cháo Pi) đến cuối bản Tiên xã Văn Phú	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	ĐƯỜNG NHÁNH		
1	Đường đi bản Phá: Đoạn từ đầu cầu treo (bản Lọng) đến đoạn nhà ông Phấn (bản Phá)	1,000	1,000
2	Đoạn từ nhà ông Toàn (bản Tiên) đi nhà ông Sáng	1,000	1,000
3	Đoạn từ nhà ông Toàn (bản Tiên) đi nhà ông Tâm	1,000	1,000
4	Đường Nà Đàng: Đoạn từ ngã ba đường lâm nghiệp (bản Ngày) đến hết bản Nà Đàng	1,000	1,000
5	Đoạn từ nhà bà Phượng (bản Đôn) đến Nhà văn hóa xã Lâm Phú	1,000	1,000
6	Đoạn từ nhà ông Thái (bản Tiên) đến nhà ông Nhất bản Tiên.	1,000	1,000
B.2	ĐƯỜNG NGÕ NGÁCH		
1	Đoạn ngõ ngách các bản: Cú Tá, U, Lọng, Căm, Lót, Phá, Tiên, Buốc, Ngày, Nà Đàng, Poọng, Đôn, Cháo Pi, Tiên.	1,000	1,000
	118. XÃ YÊN THẮNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	TỈNH LỘ 530		
1.1	Đoạn từ ngã tư chợ đến Hộ ông Vi Văn Nguyên.	1,000	1,000
1.2	Từ trường THCS đến đầu cầu Ngâm, (Yên Thắng)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã tư chợ đến đến đầu cầu Ngâm Yên Thắng	1,000	1,000
1.4	Đoàn từ nhà ông Sơn Bản Yên Thành đến nhà ông Năn bản Văn Ngoài (xã Yên Thắng)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ nhà ông Năn bản Văn Ngoài đến cầu Ngâm (Yên Thắng)	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 16 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI)		
2.1	Đoạn từ hộ ông Ợn (bản Pốc) đến hóng Có Mạ phía sau phân Viện (xã Yên Thắng)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ qua hóng Có Mạ phía sau phân Viện đến Lò Văn Tân bản Văn (xã Yên Thắng)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Thâm bản Ngâm Pốc đến giáp ranh xã Yên Khương	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ nhà ông Tân bản Văn đến hết bản Văn xã Yên Thắng	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đường đi làng Peo		
1.1	Đoạn từ trường Mẫu giáo thôn Văn đến nhà ông Lương Văn Trong	1,000	1,000
1.2	Đoanh từ qua nhà ông Lương (Văn Trong) đến nhà ông Quyết (Làng Peo); từ nhà ông Công Lang Ngâm đến hết nhà ông Quyết (Làng Peo)	1,000	1,000
2	Đường vào Văn Ngoài:		
2.1	Từ nhà ông Nọc, Văn Ngoài đến hộ ông Chủ (Văn Ngoài)	1,000	1,000
3	Đường vào Lang Văn		
3.1	Đoạn từ nhà ông Nghị (Văn) đến hết nhà ông Xoan (Văn)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ nhà ông Huy làng Văn đến giáp Yên Khương	1,000	1,000
4	Đường đi Yên Khương		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Từ nhà ông Lò Văn Ứng (làng Ngâm) đến giáp đường đi Yên Khương	1,000	1,000
5	Đường vào Làng Trắng		
5.1	Từ nhà ông Lai làng Trắng đến nhà ông Hôm làng Trắng	1,000	1,000
6	Đường vào Văn Trong		
6.1	Từ nhà ông Tới Văn Trong đến hết nhà ông Con Văn Trong	1,000	1,000
7	Các Ngõ ngách		
7.1	Các ngõ ngách các thôn: Ngâm	1,000	1,000
7.2	Các ngõ ngách các thôn: Văn Trong, Văn Ngoài, Trắng, Yên Thành, Peo, Con, Vịn, Pốc, Vịn	1,000	1,000
8	Đường đi bản Con, bản Vịn		
8.1	Đoạn từ cầu Ngâm đến hết bản Vịn	1,000	1,000
8.2	Đoạn từ Tỉnh lộ 530 đi khu dân cư bản Trắng	1,000	1,000
8.3	Đoạn từ Trường Tiểu học bản Văn Ngoài đến nhà ông Quyết bản Con	1,000	1,000
	119. XÃ YÊN KHƯƠNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đường Tỉnh lộ 530		
1.1	Đoạn từ hộ ông Lai (bản Chiềng Nua) đến hộ ông Soạn (bản Chiềng Nua).	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ nhà ông Sao (bản Yên Bình) đến nhà ông Phương (bản Yên Bình)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ nhà ông Chinh (bản Xắc Hắc) đến nhà ông Tùng (bản Xắc Hắc)	1,000	1,000
2	Đường quốc lộ 16		
2.1	Đoạn từ nhà ông Đức (bản Chí Lý Năm Đanh) đến hộ ông giáp ranh đất xã Tam Lư (bản Giàng)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đoạn từ nhà ông Sơn bản Chiềng Nua đến giáp ranh đất bản Vịn	1,000	1,000
2	Đoạn từ hộ bà Mai (bản Chiềng Nua) Đến hộ ông Phúc (bản Chiềng Nua)	1,000	1,000
3	Đoạn từ nhà ông Sơn (bản Bôn) Đến nhà ông Tâm (bản Bôn)	1,000	1,000
4	Đoạn từ nhà ông Viện (bản Bôn) Đến nhà ông Cường (bản Xã)	1,000	1,000
5	Đường từ nhà anh Thiết (bản xã) đến nhà ông Chúc (bản Xã)	1,000	1,000
6	Đường từ nhà anh Ọn (bản Bôn) đến nhà ông Vinh (bản Tứ Chiềng)	1,000	1,000
7	Đường từ nhà ông Bảy (bản Tứ Chiềng) đến nhà ông Minh (Bản Tứ Chiềng)	1,000	1,000
8	Đường từ nhà ông Xếp (bản Mè) đến nhà ông Tong (bản Chí Lý Năm Đanh).	1,000	1,000
9	Đoạn từ nhà ông Hiền (bản Chiềng Nua) đến nhà ông Mãn (bản Chiềng Nua)	1,000	1,000
10	Đoạn từ nhà ông Ngọc (bản Xắc Hắc) đến nhà ông Chuyên (bản Xắc Hắc)	1,000	1,000
11	Các ngõ ngách khác còn lại trong xã	1,000	1,000
12	Đường thôn bản		
12.1	Đường bản Giàng		
12.1.1	Đường 135: Đoạn đường từ nhà ông Thẩm (bản Giàng) đến nhà ông May(bản Giàng)	1,000	1,000
12.1.2	Đường ngõ ngách bản Giàng	1,000	1,000
12.2	Đường bản Mè		
12.2.1	Đoạn từ quốc lộ 16 đến nhà ông Hà Văn Lưu bản Mè	1,000	1,000
12.2.2	Đường ngõ ngách bản Mè	1,000	1,000
12.3	Đường bản Chí Lý Năm Đanh		
12.3.1	Đoạn từ nhà quốc lộ 16 (Nhà ông Vi Văn Thành) đến nhà ông Vi Văn Mông	1,000	1,000
12.3.2	Đoạn từ nhà quốc lộ 16 (Nhà ông Lương Đức Cường) đến nhà bà Ngân Thị Chinh	1,000	1,000
12.3.3	Đường ngõ ngách bản Chí Lý Năm Đanh	1,000	1,000
12.4	Đường bản Bôn		
12.4.1	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Thắng đến nhà ông Lương Văn Ọn (bản Bôn)	1,000	1,000
12.4.2	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tường đến nhà ông Vi Văn Hân (bản Bôn)	1,000	1,000
12.4.3	Đường ngõ ngách bản Bôn	1,000	1,000
12.5	Đường bản Xã		
12.5.1	Từ nhà bà Lò Thị Cảnh đến nhà ông Hà Văn Nguyên (bản Xã); Từ nhà ông Lương Văn Phúc đến nhà ông Lương Văn Nguyên (bản Xã)	1,000	1,000
12.5.2	Từ nhà ông Hà Văn Thiện đến tràn bản suối Xã (bản Xã)	1,000	1,000
12.5.3	Từ nhà Đập tràn suối Xã đến Đập Na Kha (bản Xã)	1,000	1,000
12.5.4	Đường ngõ ngách bản Xã	1,000	1,000
12.6	Đường bản Tứ Chiềng		
12.6.1	Từ Nhà ông Lò Văn May đến nhà ông Ngân Văn Anh (Tứ Chiềng); Từ nhà ông Lò Văn Âm đến nhà ông Hà Văn Ynh (Tứ Chiềng); Từ Nhà ông Lò Văn May đến nhà ông Tô Văn Thuận (Tứ Chiềng); Từ Nhà ông Lò Văn Điệp đến nhà ông Lò Văn Thư (Tứ Chiềng)	1,000	1,000
12.6.2	Đường ngõ ngách bản Tứ Chiềng	1,000	1,000
12.7	Đường bản Yên Bình		
12.7.1	Đoạn từ nhà ông Lữ văn Thủy đến nhà ông Lương Văn Xem (Yên Bình)	1,000	1,000
12.7.2	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Xúm đến nhà ông Lữ Văn Thọ (Yên Bình); Đoạn từ nhà ông Lò Văn Xoan đến nhà ông Lò Văn Un (Yên Bình); Đoạn từ Tỉnh lộ 30 đến nhà ông Lương Văn Chiêm (Yên Bình)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.7.3	Các ngõ ngách bản Yên Bình	1,000	1,000
12.8	Đường bản Chiềng Nưa		
12.8.1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Ổ đến nhà ông Lò Văn Sọn; Đoạn từ nhà ông Lò Văn Ổ đến nhà ông Lò Văn Cường; Đoạn từ nhà ông Lò Văn Sưởng đến nhà ông Lò Văn Tịnh; Đoạn từ nhà ông Lò Văn Lượng đến sộp hón Cung Lung; Đoạn từ Nhà văn hóa Yên Lập đến nhà ông Lò Văn Chuyên (Chiềng Nưa)	1,000	1,000
12.8.2	Các ngõ ngách bản Chiềng Nưa	1,000	1,000
12.9	Đường bản Xăng Hăng		
12.9.1	Đoạn từ Lò Văn Ngọc đến nhà ông Lò Văn Hinh; đoạn từ nhà ông Lò Văn Thanh đến nhà ông Lương Văn Hoàng; đoạn từ Lò Văn Chung A đến nhà ông Lò Văn Chung B; đoạn từ nhà ông Lò Văn Thành đến nhà ông Ngân Văn Hương (bản Xăng Hăng)	1,000	1,000
12.9.2	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Chinh đến nhà ông Lò Văn Tăm (bản Xăng Hăng)	1,000	1,000
12.9.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn ngọc đến nhà ông Lương văn Chuyên	1,000	1,000
12.9.4	Các ngõ ngách còn lại của bản Xăng Hăng	1,000	1,000
12.10	Đường liên thôn		
12.10.1	Đoạn từ Nhà văn hóa bản Bôn đến đường quốc lộ 16 tại bản Chí Lý Năm Đanh	1,000	1,000
12.10.2	Đoạn từ Quốc lộ 16 tại bản Mè đến nhà ông Vi Thành Tong bản Chí Lý Năm Đanh	1,000	1,000
12.10.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Ọn bản Bôn đến nhà ông Lò Văn Bằng bản Tứ Chiềng	1,000	1,000
12.10.4	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Thắng bản Tứ Chiềng đến cầu na lin bản Chiềng Nưa	1,000	1,000
	120. XÃ BÁ THUỐC		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 217		
1.1	Từ Cổng chào xã Bá Thước đến cầu Mùn	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Cầu Mùn đến đoạn tiếp giáp đường Hà Công Thái	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ số nhà 71 phố 5 đến số nhà 56 Phố 4	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ số nhà 55 phố 4 đến đầu Phố 3	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ cuối Phố 2 đến đầu Phố 2	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ cuối Phố 1 đến số nhà 20 Phố 1	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ số nhà 19 phố 1 đến đầu Phố 1	1,000	1,000
1.8	Đoạn đầu phố 1 đến Khu phố Vạn Tài	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ đầu Khu phố Vạn tài đến hết Khu phố Vạn Tài	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ đầu khu Phố Trắng đến hết khu phố Trắng	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 521 B		
2.1	Đoạn Cầu La Hán đến ngã ba đi Hón Trám	1,000	1,000
2.2	ngã ba đi Hón Trám đến thôn Sát	1,000	1,000
2.3	Đoạn chợ cầu Treo (thôn Sát) đến trung tâm Ban Công (cũ) (thôn Ba)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ trung tâm Ban Công (thôn Ba) (cũ) đi ngã ba thôn Tôm	1,000	1,000
2.5	Đoạn ngã ba thôn Tôm đến tràn suối Téch	1,000	1,000
2.6	MBQH điểm dân cư nông thôn thôn Tôm	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 521 C		
3.1	Đoạn ngã ba thôn Tôm đến thôn Cốc giáp xã Pù Luông	1,000	1,000
4	Tỉnh lộ 523 D		
4.1	Đoạn ngã ba đường đi Hón Trám đến giáp Khu phố Chu	1,000	1,000
4.2	Đoạn từ đầu khu phố Chu đến tiếp giáp thôn Chiềng Ai		
4.2.1	Ngã ba khu phố Hồng Sơn đến Chiềng Ai (đường Hà Công Thái)	1,000	1,000
4.2.2	Ngã ba khu phố Hồng Sơn đến khu phố Mòn (đường Hà Thọ Lộc)	1,000	1,000
4.2.3	Từ Khu phố Mòn đến giáp xã Ban Công (cũ) (đường Trịnh Khả)	1,000	1,000
4.3	Đoạn đường từ thôn Chiềng Ai đến thôn Cò Con	1,000	1,000
4.4	Đoạn thôn Cò Con đến thôn Cộn	1,000	1,000
4.5	Đoạn thôn Cộn đi thôn Khiêng	1,000	1,000
4.6	Đoạn từ giáp thôn Khiêng đến nhà ông Trương Văn Trạm thôn Ry xã Quý Lương	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN CÀNH NANG CŨ		
1	Đường Tổng Duy tân		
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Phố 1) đến số nhà 02 phố 1	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ số nhà 02 đến số nhà 16 phố 1	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ số nhà 02 phố 2 đến số nhà 56 phố 2	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ số nhà 02 phố 3 đến số nhà 28 phố 4	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ số nhà 30 phố 4 đến tiếp giáp đường Hà Công Thái	1,000	1,000
2	Đường Nguyễn Kim	1,000	1,000
3	Các trục ngang từ đường Quốc lộ 217 sang đường Tổng Duy Tân	1,000	1,000
4	Các đường ngang tiếp giáp với đường Tổng Duy Tân sang tiếp giáp với đường Nguyễn Kim	1,000	1,000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	MBQH đầu giá Khu dân cư phố 1		
6.1	Các lô đất tiếp giáp với đường nổi đường tránh trung tâm xã Bá Thước đi Tỉnh lộ 523D	1,000	1,000
6.2	Các lô đất tại vị trí 2, tiếp giáp với các đường giao thông nội bộ trong quy hoạch	1,000	1,000
B.2	XÃ LÂM XA CŨ		
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi khu Đồng Cơn Khu phố Tráng Lâm Xa	1,000	1,000
2	Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 217 (từ thửa 149, tờ bản đồ số 89 đến hết thửa đất số 143, tờ bản đồ số 89 - khu phố Tráng	1,000	1,000
3	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba nhà Phạm Văn Đô Khu phố Tráng (thửa đất số 73, tờ bản đồ 129)	1,000	1,000
4	Đoạn từ nhà Phạm Văn Đô Khu phố Tráng (thửa đất số 73, tờ bản đồ 129) đến nhà Bùi Thị Dân Khu phố Tráng (thửa đất số 4, tờ bản đồ 111)	1,000	1,000
5	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến đất nông nghiệp ông Phạm Văn Nhất Khu phố Tráng (thửa đất số 140, tờ bản đồ 121)	1,000	1,000
6	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Bảo tồn) đến nhà bà Phạm Thị Anh Khu phố Vạn Tài (thửa đất số 131, tờ bản đồ 112)	1,000	1,000
7	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà ông Hà Thành Công - Khu phố Vạn Tài	1,000	1,000
8	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Buru điện Lâm Xa) đến Nhà văn hóa Khu phố Sán	1,000	1,000
9	Đoạn từ ngã ba La Hán đến đầu cầu La Hán	1,000	1,000
10	Đoạn từ Nhà văn hóa Khu phố Sán đi ông Bùi Thế Mai đến ngã ba Khu phố Sán, Khu phố Cảnh Năng	1,000	1,000
11	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba Khu phố Sán, Khu phố Cảnh Năng	1,000	1,000
12	Đoạn từ nhà ông Hà Ngọc sếp đến Nhà văn hóa Khu phố Sán	1,000	1,000
13	Đoạn từ ngã ba Khu phố Sán, Khu phố Cảnh Năng đi Khu phố Cảnh Năng - Khu phố Nủ - Khu phố Mốt đến ngã ba Nhà văn hóa Khu phố Đăm	1,000	1,000
14	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba (nhà ông Phạm Ngọc Minh) Khu phố Cảnh Năng	1,000	1,000
15	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Phạm Ngọc Minh) Khu phố Cảnh Năng đến Nhà văn hóa Khu phố Cảnh Năng	1,000	1,000
16	Đoạn từ Trường Mầm non Lâm Xa đến nhà ông Phạm Xuân Nhân Khu phố Cảnh Năng	1,000	1,000
17	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa khu phố Cảnh Năng (cũ)	1,000	1,000
18	Đoạn từ Nhà văn hóa Khu phố Cảnh Năng đến nhà ông Hà Xuân Thiện Khu phố Cảnh Năng	1,000	1,000
19	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Đối diện chợ thị trấn Cảnh Năng) đi dốc số đến nhà ông Trương Công Ngoan Khu phố Nủ	1,000	1,000
20	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi Nhà văn hóa Khu phố Nủ đến ngã ba nhà ông Bùi Xuân Cách Khu phố Nủ	1,000	1,000
21	Đoạn từ Nhà văn hóa Khu phố Nủ đi nhà ông Nguyễn Thế Chí đến ngã ba nhà ông Bùi Xuân Bạch Khu phố Nủ	1,000	1,000
22	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Trường Tiểu học Khu phố Mốt	1,000	1,000
23	Đoạn từ Trường Tiểu học Khu phố Mốt đến ngã ba Khu phố Mốt (nhà ông Bùi Đình Loan)	1,000	1,000
24	Đoạn từ Trường Tiểu học Khu phố Mốt đến nhà ông Trương Quý Ngọc Khu phố Mốt	1,000	1,000
25	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa Phố 2 Lâm Xa	1,000	1,000
26	Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà văn hoá Khu phố Đăm)	1,000	1,000
27	Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ Quốc lộ 217 (nhà ông Hà Văn Nguyên) đến nhà ông Hà Văn Đậu khu phố Đăm)	1,000	1,000
28	Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Vinh phố 2, Lâm Xa đến nhà Lê Văn Tươi phố 2 Lâm Xa (Từ thửa 93, tờ bản đồ số 69 đến thửa 174, tờ bản đồ số 67)	1,000	1,000
29	Đường Hà Công Thái (Từ Quốc lộ 217 đến đầu cầu Tân Lập)	1,000	1,000
30	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà Hà Thị Dung phố 2 Lâm Xa	1,000	1,000
31	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
32	MBQH đầu giá Khu dân cư phố Đăm	1,000	1,000
B.3	XÃ BAN CÔNG CŨ		
1	Tuyến đường ĐT.521B thôn La Hán điểm đầu từ nhà ông Hà Văn Lợi điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Quang.	1,000	1,000
2	Đoạn thôn La Hán đi thôn Chiềng Lau	1,000	1,000
3	Đoạn thôn La Hán đi thôn Cá	1,000	1,000
4	Đoạn Tỉnh lộ 521B đi bến phà La Hán (cũ)	1,000	1,000
5	Đoạn đường 15C (cũ) (từ thửa đất số 528 đến thửa đất số 638, tờ bản đồ số 252)	1,000	1,000
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.4	XÃ TÂN LẬP CŨ		
1	Đường Lê Trang Tông (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523 D)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Các trục chính nối đường Trịnh Khả, Hà Thọ Lộc đi các phố (Khu vực Tân Lập cũ)	1,000	1,000
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.5	XÃ HẠ TRUNG CỬ		
1	Đoạn thôn Cộn đi thôn Khiêng	1,000	1,000
2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	121. XÃ THIẾT ỚNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 217		
1.1	Đoạn từ đầu làng Tráng, Lâm Xa đến hết thôn Suôi, Thiết ớng (Lâm Xa (cũ) và Thiết Ớng)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ đầu thôn Quyết Thắng đến ngã ba đi Km 0 hết địa phận Thiết Ớng		
1.2.1	Đoạn từ đầu thôn Quyết Thắng đi đến Cầu hón Nga phía Cánh Nàng	1,000	1,000
1.2.2	Đoạn từ Cầu hón Nga phía phố Đồng tâm 2 đến hết ngã ba Km0	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Km 0 đến hết thửa đất 108, tờ bản đồ 15 (nhà ông Nam); (Thiết Kế)	1,000	1,000
1.4	Đoạn giáp nhà ông Nam (thửa đất 108, tờ bản đồ 15) đến đập tràn Km2 (Thiết Kế)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ đập tràn Km2 đến giáp ranh Kỳ Tân (Thiết Kế)	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 15A		
2.1	Đoạn từ Km 0 đến (thửa số 7) nhà ông Tài (Thiết Kế)	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp từ hộ ông Tài đến đập tràn làng Cha (Thiết Kế)	1,000	1,000
2.3	Đoạn Làng Cha - làng Luồng - làng Kề -làng Khung đến làng Cháy Kề giáp Quan Hóa (Thiết Kế)	1,000	1,000
2.4	Đoạn ngã ba Đồng Tâm 1 - Dốc Na Pan (Thiết Ớng)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ dốc Na Pan - làng Đò - làng Cú - làng Trịch -làng Hang giáp Lang Chánh (Thiết Ớng)	1,078	1,078
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THIẾT ỚNG CŨ		
1	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Linh, thôn Quyết Thắng (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 24) đến hộ ông Phạm Văn Đức, thôn Quyết Thắng (thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 25)	1,000	1,000
2	Đoạn ngã ba cầu Hón Nga - (ngã ba Liên Thành) thôn Dốc		
2.1	Từ ngã ba cầu Hón Nga đến thửa đất hộ ông Đình Văn Toàn, thôn Liên Thành (thửa đất số 652, tờ 32 bản đồ địa chính Thiết Ớng)	1,144	1,144
2.2	Từ hộ ông Đình Văn Thuận, thôn Liên Thành (thửa đất số 650, tờ bản đồ số 32 bản đồ địa chính Thiết Ớng) đến hết địa phận xã Thiết Ớng, giáp ranh xã Điền Quang	1,000	1,000
3	Đoạn ngã ba Liên Thành (thôn Dốc) đi Liên Thành, đi thôn Sặng		
3.1	Từ hộ ông Phạm Văn Liên (thửa đất số 620, BDDC Thiết Ớng đến hộ ông Quách Văn Khén (thửa đất số 709, tờ bản đồ số 33)	1,000	1,000
3.2	Từ hộ ông Phạm Văn Luận, thôn Thành Công (thửa đất số 772, tờ bản đồ 33) đi đến hộ Cao Sơn Thủy, thôn Liên Thành (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 41)	1,000	1,000
4	Đoạn đầu ngã ba Làng Chun đến hộ ông Hà Văn Nương, thôn Chun (thửa đất số 576, tờ bản đồ số 33)	1,000	1,000
5	Từ hộ ông Bùi Xuân Hải, thôn Chun đi đến hộ ông Bùi Văn Khoai, thôn Chun (thửa đất số 686, tờ bản đồ số 33)	1,000	1,000
6	Đoạn ngã ba chợ Đồng Tâm đi ngã ba Trường Tiểu học 1 Thiết Ớng	1,000	1,000
7	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 15A đi hết thôn Thủy	1,000	1,000
8	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 đi hết thôn Cốc	1,000	1,000
9	Đoạn Quốc lộ 217 (cũ) (Bá Lộc) từ thửa 128 đến thửa 198, tờ bản đồ 30	1,000	1,000
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
11	Từ thôn Thiết Giang đi quan thôn Cả (xã Ban Công) đến Tỉnh lộ 521B (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 3 đến thửa số 116, tờ bản đồ số 17).	1,000	1,000
12	Đường nối từ thôn Nán ra Quốc lộ 217 (Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 26 đến thửa số 5, tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000
B.2	XÃ THIẾT KỀ CŨ		
1	MBQH đầu giá quyền sử dụng đất thôn Cháy Kề	1,000	1,000
2	Khu Tái định cư nhà máy thủy điện Bá Thước 1 (trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 15A)	1,000	1,000
3	Tiếp giáp Quốc lộ 15 đến thửa đất số 102, tờ bản đồ số 5	1,000	1,000
4	Tiếp giáp Quốc lộ 15 đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
5	Các đoạn đầu mỗi đường Quốc lộ 15 A đi làng Cha, làng Khung, làng Kề, làng Cháy Kề	1,000	1,000
	122. XÃ VĂN NHỎ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 217		
1.1	Đoạn từ Km 2 - Km 5 Quốc lộ 217	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn đường Km 5 - Km 6 Quốc lộ 217	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Km 6 - Km 7 Quốc lộ 217	1,000	1,000
1.4	Đoạn đường Km 7 - Km 8 Quốc lộ 217	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ Km 8 - Km 9 Quốc lộ 217	1,000	1,000
1.6	Đoạn Km 9 - Km 10 Quốc lộ 217	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ Km 10 - Km 11 Quốc lộ 217	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ Km 12 - Km 13 thôn Buốc giáp Xã Trung Hạ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ VĂN NHỎ CŨ		
1	Đoạn đường nhựa từ Quốc lộ 217 - đến ngã ba làng Lê	1,000	1,000
3	Đoạn ngã ba thôn Poọng đi hang cá thần đến nhà ông Thanh thôn Kèo Hiềng Xã Văn Nhỏ	1,000	1,000
4	Đoạn Ngã ba thôn Tô Lê đến ngã ba thôn Chiềng Mới, thôn Cha Kỳ và Ngã ba Kèo Hiềng	1,000	1,000
5	Đoạn đường trong khu tái định cư thôn Tô Lê	1,000	1,000
B.2	XÃ KỶ TÂN CŨ		
1	Đoạn Km 5 đi thôn Bo Thượng	1,000	1,000
2	Đoạn Km 7 đi thôn Bo Thượng	1,000	1,000
3	Đoạn Km 8 đi thôn Pát và đến ngã ba thôn Kèo Hiềng	1,000	1,000
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 vào hang Dơi, thôn Pát	1,000	1,000
5	Từ Quốc lộ 217(Km10 thôn Buốc từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 14 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
6	Đường giao thông khu tái định cư thôn Bo Thượng	1,000	1,000
B.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Văn Nhỏ	1,000	1,000
	123. XÃ ĐIỀN QUANG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 217		
1.1	Đoạn ngã ba Lâm Trường làng Đào (Điền Quang) - hết thôn Khước Luyện (Điền Quang)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ thôn Khước Luyện (Điền Quang) đến hết thôn Bái Tôm (Điền Quang)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ ĐIỀN HẠ CŨ		
1	Đoạn giáp Điền Trung (cũ) đến hết làng Xám	1,000	1,000
2	Đoạn từ đầu làng Né đi Thành Điền đến hết làng Nan	1,000	1,000
3	Đoạn từ đầu làng Búng đến hết làng Búng (giáp Điền Thượng cũ)	1,000	1,000
4	Đoạn ngã ba công chào Thành Điền đi làng Đền đến hết làng Duồng (giáp cầm Thủy cũ)	1,000	1,000
5	Đoạn ngã ba công chào Thành Điền đi làng Đón	1,000	1,000
6	Đường ngõ ngách không nằm trên các vị trí trên	1,000	1,000
7	Đường từ công chào thôn Sèo đi Điền Quang (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 109, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Điền Hạ cũ)	1,000	1,000
B.2	XÃ ĐIỀN THƯỢNG CŨ		
1	Đoạn từ làng Bít đến ngã ba đi Điền Hạ (cũ)	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã ba đi Điền Hạ (cũ) đến trung tâm xã Điền Thượng (cũ)	1,000	1,000
3	Đoạn từ trung tâm xã Điền Thượng (cũ) đi làng Xay Luồi	1,000	1,000
4	Đoạn từ ngã ba thôn Chiềng Má đi Thượng Sơn	1,000	1,000
5	Đoạn từ Mỏ rọc thôn Bít đi Khu quán	1,000	1,000
6	Đoạn từ ngã ba Chiềng Mung đi thôn Xay Luồi	1,000	1,000
7	Đường thôn Bả đi thôn Lau	1,000	1,000
8	Đường thôn Lau đi Chiềng Mung	1,000	1,000
9	Đường từ Mỏ Rọc thôn Bít đi ngã ba thôn Lau	1,000	1,000
10	Đường từ giáp Điền Quang (cũ) đến Mỏ rọc thôn Bít	1,000	1,000
11	Đường ngõ ngách không nằm trong vị trí trên	1,000	1,000
B.3	XÃ ĐIỀN QUANG CŨ		
1	Từ ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 217 đến Trường Tiểu học Điền Quang	1,000	1,000
2	Từ Trường Tiểu học Điền Quang đến Mỏ rọc thôn Bít Bả	1,000	1,000
3	Từ Trường Tiểu học Điền Quang đến Ngã ba thôn Sèo	1,000	1,000
4	Từ Trường Tiểu học Điền Quang đến nhà ông Buổi Văn Kính	1,000	1,000
5	Từ Nhà ông Ý đến ngã ba thôn Mười	1,000	1,000
6	Từ nhà ông Huân đến giáp xã Điền Lư	1,000	1,000
7	Từ nhà ông Hào đến Trường Mầm non khu Xé	1,000	1,000
8	Từ cách Quốc lộ 217 50 m đến thửa 71, tờ bản đồ 11	1,000	1,000
9	Từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Vương Quốc Tuấn.	1,000	1,000
10	Đường ngõ ngách không nằm vị trí trên	1,000	1,000
11	Ngã ba thôn Khước Luyện đi thôn Khô (từ thửa 212, tờ bản đồ 13 đến thửa 310, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
12	Ngã ba thôn Mười đi thôn Đồi Muồn (từ thửa 1367, tờ bản đồ 11 đến thửa 157, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Ngã ba thôn Un đi thôn Mười (từ thửa 201, tờ bản đồ 20 đến thửa 57, tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
14	Ngã ba thôn Khò đi thôn Mít (từ thửa 91, tờ bản đồ 11 đến thửa 281, 397, tờ bản đồ 4)	1,000	1,000
15	Ngã ba nhóm Âm đi nhóm Vền (từ thửa 24, tờ bản đồ 35 đến thửa 359, tờ bản đồ 35)	1,000	1,000
124. XÃ ĐIỀN LƯ			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 QUỐC LỘ 217			
1.1	Đoạn đường giáp Cẩm Thủy đến hết thôn Trúc (Điền Trung cũ).	1,000	1,000
1.2	Đoạn đường từ đầu thôn Kéo đến đầu Trường Hà Văn Mao (Điền Trung cũ).	1,000	1,000
1.3	Đoạn đường từ Hà Văn Mao đến cầu Đại Lạn (Điền Trung cũ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ cầu Đại Lạn đến thửa 60, tờ bản đồ 25 (ông Lợi Văn); (Điền Lư)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (Thị) đến nhà ông Lê Văn Tuấn (Hường)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tuấn (Hường) đến hết nhà ông Lê Quang Phô (Bái Tôm)	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ nhà ông Lê Quang Phô (Bái Tôm) đến hết nhà ông Lương Thế Hoài (Tuyết)	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ nhà ông Lương Thế Hoài (Tuyết) đến cầu Hoán La	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ cầu Hoán La đến cổng chào phố Đăm xã Bá Thước.	1,000	1,000
2 Tỉnh lộ 523B			
2.1	Đoạn ngã ba Điền Lư (thửa 906-26) hộ bà Vinh Bình đến hết thửa 801-26 hộ Bình Thêu (Điền Lư cũ)	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp giáp (thửa 801, tờ bản đồ 26) hộ ông Nguyễn Mạnh Huy đến hết Trạm y tế (Điền Lư cũ)	1,000	1,000
2.3	Đoạn tiếp giáp Trạm y tế (thửa 664, tờ bản đồ 26) đến hết Trạm Truyền hình (Điền Lư cũ)	1,000	1,000
2.4	Đoạn tiếp giáp Đài Truyền hình đến thửa 131, tờ bản đồ 26 (Bà Hoan Thức); (Điền Lư cũ)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ thửa 114, tờ bản đồ 26 đến Cầu kẹm (Điền Lư cũ)	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1 XÃ ÁI THƯỢNG CŨ			
1	Đoạn đường từ thôn Giỏi đi Điền Quang	1,000	1,000
2	Đoạn Ngã ba thôn Giỏi Quốc lộ 217 đến ngã ba đi thôn Mẻ	1,000	1,000
3	Từ Quốc lộ 217 (đoạn nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Liên)) đến nhà ông Trương Văn Sùng.	1,000	1,000
4	Đoạn Quốc lộ 217 cổng chào thôn Thung Tâm đến nhà bà Trương Thị Hữu	1,000	1,000
5	Đoạn Ngã ba thôn Trung Tâm đi UBND xã Ái Thượng (cũ)	1,000	1,000
6	Đoạn từ UBND xã Ái Thượng (cũ) đến hết thôn Trênh (giáp xã Điền Lư cũ)	1,000	1,000
7	Đoạn ngã ba thôn Mỹ đi bên đò thôn Mỹ (đường đi Hạ Trung cũ)	1,000	1,000
8	Từ nhà ông Huê đi thôn Mỹ đến nhà ông Dũng	1,000	1,000
9	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Tôm đi Quốc lộ 217 đến nhà ông Trương Văn Dương	1,000	1,000
10	Từ Ngã ba Nhà văn hóa thôn Giỏi đến hồ thôn Mẻ	1,000	1,000
11	Từ cổng chào thôn Cón đến nhà ông Trương Văn Nhiên	1,000	1,000
12	Từ Nhà văn hóa thôn Cón đến nhà ông Phạm Văn Đình	1,000	1,000
13	Từ nhà ông Trương Thanh Nghị đến bên đò Mỹ	1,000	1,000
14	Từ nhà ông Trương Văn Thương đến nhà Trương Thế Dũng (thôn Mỹ)	1,000	1,000
15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.2 XÃ ĐIỀN LƯ CŨ			
1	Đoạn ngã ba Kẹm đi thôn Chênh	1,000	1,000
2	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 275, tờ bản đồ 25 (hộ Cao Văn Sơn) đến cổng Trần hết thửa 98, tờ bản đồ 25 (hộ Bùi Xuân Kỳ)	1,000	1,000
3	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 587, tờ 25 (Bà Lê Thị Mai) đến hết thửa 536, tờ 25 (Hộ ông Lê Hai)	1,000	1,000
4	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 593, tờ bản đồ 26 (Đào Đức Thô) Trường THCS Điền Lư, thửa 618, tờ bản đồ 25	1,000	1,000
5	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 784, tờ bản đồ 26 (Trương Xuân Sỹ) đến hết thửa 738, tờ bản đồ 26 (hộ bà Sâm Nghĩa)	1,000	1,000
6	Đoạn từ cổng chào Điền Tiến đi hết thửa 131, tờ bản đồ 15 (Điền Giang)	1,000	1,000
7	Đoạn giáp hộ ông Hương (thửa 983,984, tờ bản đồ 22) đến ngã ba đi hội trường thôn Vô (thửa 96, tờ bản đồ 14)	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	Đoạn từ hộ ông Tám (thửa 495) đến hộ ông Hải (thửa 400), tờ bản đồ 25 (thôn Chiềng Lắm)	1,000	1,000
10	Đoạn từ hộ ông Lợi (thửa 398) đến hộ ông Đồng Giáp (thửa 221), tờ bản đồ 25 (thôn Chiềng Lắm)	1,000	1,000
11	Đoạn từ hộ ông Hùng (thửa 184) đến hộ ông Hiếu (thửa 115), tờ bản đồ 25 (thôn Chiềng Lắm)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Đoạn từ bà Nguyệt (thửa 90) đến ông Thiết (thửa 84), tờ bản đồ 25 (thôn Chiềng Lắm)	1,000	1,000
13	Đoạn từ ông Long (thửa 672) đến ông Hà Văn Khoa (thửa 436) tờ 26 thôn Triu	1,000	1,000
14	Đoạn từ ông Sơn Thương (thửa 559) đến hộ ông Bùi Văn Doanh (thửa 394) và từ bà Lê Thị Luật (thửa 575) đến ông Nguyễn Văn Giang (thửa 474) tờ 26	1,000	1,000
15	Đoạn từ ông Bảy Sen (thửa 393) tờ 26 và từ ông Việt (thửa 363) tờ 26 đi đến hộ ông Lợi (thửa 329) ngã ba đi hội trường thôn Võ tờ 14	1,000	1,000
16	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 đến thửa 848 tờ 25	1,000	1,000
17	Đoạn giáp thửa 534 (Hộ ông Cấn) đến thửa 400, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
18	Đoạn từ 398 đến thửa 47 tờ 25	1,000	1,000
19	Đoạn tiếp giáp thửa 575 đến thửa 474 tờ 26	1,000	1,000
20	Đoạn tiếp giáp thửa 575 đến thửa 474 tờ 26	1,000	1,000
21	Đoạn từ thửa 672 đến thửa 95, tờ bản đồ 26	1,000	1,000
22	Đoạn từ thửa 871 đến thửa 745, tờ bản đồ 26	1,000	1,000
B.3	XÃ ĐIỀN TRUNG CỬ		
1	Các đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 217 Diên Thái, đi rằm Tám, đi làng Cò, đi Làng Kéo	1,000	1,000
2	Đoạn ngã ba Đại Lạn đi đến hội trường thôn Muồng Do	1,000	1,000
3	Đoạn hội trường thôn Muồng Do đến giáp thôn Cun Láo	1,000	1,000
4	Đoạn giáp thôn Muồng Do đi Diên Hạ	1,000	1,000
5	Đoạn Quốc lộ 217 (cũ) từ ngã ba cây xăng Diên Trung đến thửa 8, tờ bản đồ 21	1,000	1,000
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
7	Đoạn đường từ công chào muồng Do đến tiếp giáp nhà ông Bùi Tiến Long	1,000	1,000
8	Đoạn công chào thôn Giát từ nhà ông Tào Văn Chiển đến giáp đường trục thôn Giát đi thôn Rằm Tám	1,000	1,000
9	Đoạn từ nhà ông Nhữ Đức Hùng đến nhà máy gạch Lam Sơn	1,000	1,000
10	thôn Diên Thái		
10.1	Tiếp giáp Quốc lộ 217 đến nhà Bình Thủy (bên trái đường) và nhà Thanh Thu bên (phải đường)	1,000	1,000
10.2	Đoạn tiếp giáp nhà Thanh Thu đến hết ngã ba rẽ đi thôn Trúc (Nhà ông Chí, ông Tâm)	1,000	1,000
10.3	Đoạn tiếp ba rẽ đi thôn Trúc (Nhà ông Chí) đến hết thôn Diên Thái (Dốc Đồng Mùa)	1,000	1,000
10.4	Quốc lộ 217 (Nhà Hùng Hà) đến nhà ông Hoàng Văn Tính	1,000	1,000
10.5	Quốc lộ 217 (Nhà Văn Thường) đến nhà ông Quý (Châu)	1,000	1,000
10.6	Quốc lộ 217 (Nhà ông Thận) đến nhà ông Lê Văn Lâm	1,000	1,000
10.7	Nhà ông Lê Văn Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Bình	1,000	1,000
10.8	Nhà Quý Châu đến nhà Hoa Mười	1,000	1,000
11	thôn Giát và thôn Rằm Tám		
11.1	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 đến hết thôn Giát	1,000	1,000
11.2	Đoạn tiếp giáp thôn Giát đến hết ngã ba rẽ đi Diên Lý (Cây Lều Bèu)	1,000	1,000
11.3	Đoạn tiếp giáp ngã ba rẽ đi Diên Lý (Cây Lều Bèu) hết thôn Rằm Tám	1,000	1,000
12	thôn Muồng Do		
12.1	Đoạn ngã ba Đại Lạn đi đến hội trường thôn Muồng Do	1,000	1,000
12.2	Đoạn hội trường thôn Muồng Do đến giáp đường rẽ đi thôn Cun Láo (Dốc Van)	1,000	1,000
12.4	Công chào Muồng Do đến hết nhà ông Hóa (nhà cò Đào)	1,000	1,000
12.5	Đoạn giáp nhà ông Hóa (nhà cò Đào) Hà Thị Hoạt tiếp giáp đường đi Diên Hạ	1,000	1,000
13	thôn Xịa		
13.1	Quốc lộ 217 đến ông Phạm Văn Hiến	1,000	1,000
13.2	Nhà ông Phạm Văn Hiến đến Đập II	1,000	1,000
13.3	Đập II đến nhà ông Nguyễn Hữu Sinh	1,000	1,000
13.4	Đập II đến nhà Trần Văn Quế	1,000	1,000
13.5	Từ nhà ông Trần Văn Quế đến Quốc lộ 217	1,000	1,000
13.6	Quốc lộ 217 đến hội trường thôn	1,000	1,000
14	Cun Láo		
14.1	Dốc Van đến nhà ông Hà Ngọc Lâm	1,000	1,000
14.2	Từ nhà ông Hà Ngọc Lâm đến nhà ông Hà Minh Tăng	1,000	1,000
14.3	Đoạn giáp thôn Muồng Do đi Diên Hạ	1,000	1,000
15	thôn Kéo		
15.1	Giáp Quốc lộ 217 đến hết ngã ba Cò Lượn (nhà ông Đậu)	1,000	1,000
15.2	Đoạn từ nhà ông Tào Ngọc Tý qua sân bóng Trương Văn Thiết đến khu Bãi đá	1,000	1,000
15.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn (cũ) đi qua nhà ông Nhữ Văn Vinh đến giáp Quốc lộ 217	1,000	1,000
15.4	Đoạn giáp Quốc lộ 217 qua Nhà văn hóa mới đến hết bãi đá	1,000	1,000
16	thôn Trúc		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16.1	Đoạn giáp Quốc lộ 217 đến nhà ông Đậu thôn Cò Lượn	1,000	1,000
16.2	Đoạn từ nhà ông Hương đến giáp cụm công nghiệp	1,000	1,000
17	Cộc Ngán		
17.1	Đoạn từ cổng Chảo thôn đến hết nhà ông Cao Xuân Hòa	1,000	1,000
17.2	Đoạn từ nhà ông Cao Xuân Hòa đến nhà ông Nhà văn hóa xóm Cộc	1,000	1,000
18	Cò Lượn		
18.1	Đoạn ngã ba Cò Lượn (nhà ông Đậu) đến nhà ông Hà Ngọc Lâm thôn Cun Láo	1,000	1,000
18.2	Đoạn đường trục thôn Lượn	1,000	1,000
B.4	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG KHÁC CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ		
1	Đoạn Quốc lộ 217 (cũ) từ ngã ba cây xăng Diên Trung đến thửa 8, tờ bản đồ 21	1,000	1,000
2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.5	KHU ĐÁU GIÁ thôn GIÁT (TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15)		
1	Từ Quốc lộ 217 đến hết lô LK05 và LK07	1,000	1,000
2	Từ LK08-07 đến LK02-01	1,000	1,000
3	Từ LK04-18 đến LK01A-01	1,000	1,000
B.6	KHU ĐÁU GIÁ thôn THUNG TÂM (TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15)		
1	Từ LK01-01 đến LK01-07; Từ LK02-01 đến LK02-09; Từ LK03-01 đến LK03-07	1,015	1,015
B.7	KHU ĐÁU GIÁ thôn TÔM (TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15)		
1	Từ LK01-01 đến LK01-10; Từ LK02-01 đến LK02-06	1,000	1,000
B.8	KHU ĐÁU GIÁ thôn CHIỀNG LÂM (TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15)		
1	Từ LK01-01 đến LK01-10; Từ LK02-01 đến LK02-10; Từ LK03-01 đến LK03-05	1,000	1,000
2	Từ LK01-11 đến LK01-20; LK02-11 đến LK02-19; Từ LK03-07 đến LK03-17	1,000	1,000
	125. XÃ QUỲ LƯƠNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 523 B		
1.1	Đoạn Cầu Kẹm đi hết xã Lương Ngoại (cũ), nay là xã Quý Lương	1,000	1,000
1.2	Đoạn dốc Vất-Hón Lái (từ thửa 106 đến hết thửa 132, tờ bản đồ 15); (Lương Trung (cũ))	1,000	1,000
1.3	Đoạn Hón Lái đến đường đi làng Xi (từ thửa 126 đến hết thửa 124, tờ bản đồ 15) - đi UBND xã (cũ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn đường đi làng Xi giáp đất ông Nhị (từ thửa 118 đến hết thửa 101(15); (Lương Trung) - đi UBND xã (cũ)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ông Nhị đến hết ông Tha (từ thửa 115 đến thửa 14, tờ bản đồ 16); (Lương Trung, nay là xã Quý Lương)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ giáp ông Tha đến hết ông Linh (từ thửa 15 đến thửa 63, tờ bản đồ 16);(Lương Trung)	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ giáp ông Linh đến hết làng Quang (từ thửa 98 đến thửa 173, tờ bản đồ 16)(Lương Trung)	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ ông Chuyên-Hết ông Tích (từ thửa 203, tờ bản đồ 16 đến thửa 222, tờ bản đồ 17); (Lương Trung)	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ giáp ông Tích-hết giáp Lương Nội (từ thửa 208 tờ 17 đến thửa 01 tờ 06) (Lương Trung)	1,000	1,000
1.10	Đoạn giáp Lương Trung đến đập tràn Mỏ Tôm (Lương Nội)	1,000	1,000
1.11	Đoạn đập tràn Mỏ Tôm đi Cẩm Quý (Lương Nội)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 523 D		
2.1	Đoạn từ giáp thôn Khiêng, Hạ Trung đến giáp nhà ông Trung Quốc Trạm thôn Ry Lương Nội (Lương Nội)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ nhà ông Trương Quốc Trạm thôn Ry đến giáp Trường THCS (Lương Nội)	1,000	1,000
2.3	Đoạn đầu Trường THCS đến giáp đường Tỉnh lộ 523B ngã ba Mỏ Tôm (Lương Nội)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ LƯƠNG NGOẠI CŨ		
1	Các đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523B đi Dần Long, Ngọc Sinh, Giầu Cả, đi Cốc Cáo		
1.1	Giáp Tỉnh lộ 523B đi Dần Long		
1.1.1	Nhà Văn hoá thôn Măng đi thôn Dần Long, xã Quý Lương.	1,000	1,000
1.1.2	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Hoàng, thôn Măng đến hộ ông Trương Thành Chung, thôn Dần Long	1,000	1,000
1.1.3	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Khương, thôn Dần Long đến hộ ông Trương Văn Nhất, thôn Dần Long	1,000	1,000
1.1.4	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Lưỡng, thôn Dần Long đến hộ ông Trương Văn Tuyển, thôn Dần Long	1,000	1,000
1.2	thôn Măng		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2.1	(đoạn từ thửa đất số 70 hộ ông Nguyễn Văn Chuyên đi thửa đất số 87 hộ ông Bùi Văn Nghĩa, thôn Măng, tờ bản đồ số 35)	1,000	1,000
1.2.2	Phà đò Kẹm (cũ): Tỉnh lộ 523b đến thửa đất hộ ông Đỗ Duy Thường, thôn Măng (thửa 275, tờ bản đồ số 35)	1,000	1,000
1.2.3	Đoạn công thôn Măng đến thửa đất hộ ông Kỳ: thửa 114 đến thửa 530, tờ bản đồ số 35	1,000	1,000
1.3	Giáp Tỉnh lộ 523B đi Ngọc Sinh đi Cốc Cáo		
1.3.1	Đoạn từ thửa đất số 114 hộ ông Trương Minh Thư, thôn Ngọc Sinh, đến thửa 285, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ 39	1,000	1,000
1.3.2	Đoạn từ thửa đất số 904 hộ Trương Công Thắng, thôn Ngọc Sinh đến thửa 934 hộ ông Trương Công Tinh, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ 36	1,000	1,000
1.3.3	Đoạn từ thửa đất số 804 hộ Trương Thị Hoa, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ số 36 đến thửa 214 Trương Ngọc Thường, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ số 30	1,000	1,000
1.3.4	Đoạn từ thửa đất số 826 Bùi Văn Đông, thôn Cốc Cáo đến thửa 730 Bùi Văn Đông, thôn Cốc Cáo, tờ bản đồ số 17	1,000	1,000
1.3.5	Đoạn từ thửa đất số 361 Trương Văn Thuận, thôn Ngọc Sinh đến thửa 150 Trương Văn Quy, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 36	1,000	1,000
1.4	Giáp Tỉnh lộ 523B đi thôn Giầu Cả đi thôn Đạo, đi thôn Cốc Cáo		
1.4.1	Đoạn từ thửa số 1084 Trương Văn Phúc, thôn Giầu Cả đến thửa số 62 Trương Văn Lập, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ 37	1,000	1,000
1.4.2	Đoạn từ thửa đất số 746 Trương Văn Vận, thôn Giầu Cả đến thửa 897 Trương Văn Khoa, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37	1,000	1,000
1.4.3	Đoạn từ thửa đất số 356 Bùi Văn Quang, thôn Giầu Cả đến thửa 305 Bùi Văn Đức, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37	1,000	1,000
1.4.4	Đoạn từ thửa đất số 444 Nguyễn Thị Sáu, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37, đến thửa 12 đất UBND xã quản lý, tờ bản đồ số 32	1,000	1,000
1.4.5	Đoạn từ thửa đất số 688 Trương Phúc Nhu, thôn Đạo đến thửa 67 Bùi Minh Tuyển, thôn Đạo, tờ bản đồ số 11	1,000	1,000
1.4.6	Đoạn từ thửa đất số 72 Trương Văn Hội, thôn Đạo đến thửa 626 Bùi Thanh Tâm, thôn Đạo, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
1.4.7	Đoạn từ thửa đất số 92 UBND xã quản lý, thôn Cốc Cáo đến thửa 713 Bùi Văn Nhâm, thôn Cốc Cáo, tờ bản đồ số 17	1,000	1,000
1.4.8	Đoạn từ thửa đất số 1060 đất bằng chưa sử dụng UBND xã quản lý, thôn Cốc Cáo đến thửa 1179 Trương Thị Phần, thôn Cốc Cáo, tờ bản đồ số 16	1,000	1,000
1.5	Giáp Tỉnh lộ 523b đi vào khu vực đường sân bóng thôn Giầu Cả		
1.5.1	thửa đất số 678 Trương Thanh Hùng, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37, đến thửa đất 39 Bùi Văn Thoa, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 38	1,000	1,000
1.5.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.2	XÃ LƯƠNG TRUNG CŨ		
1	Đoạn công chào sau Bưu điện đến đập tràn (từ thửa 142 đến hết thửa 171, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
2	Đoạn từ đập tràn đến hết đất ông Khang (từ thửa 03 đến hết thửa 264, tờ bản đồ 23)	1,000	1,000
3	Đoạn từ giáp ông Khang đến Trại bò (từ thửa 251, tờ bản đồ 23 đến thửa 367, tờ bản đồ 24)	1,000	1,000
4	Đoạn từ giáp Trại bò đến đường vào ông Tý (từ giáp thửa 367 tờ bản đồ 24 đến thửa 123, tờ bản đồ 43)	1,000	1,000
5	Đoạn từ giáp đường vào ông Tý- Eo Chim (từ thửa 128, tờ bản đồ 43 đến thửa 120, tờ bản đồ 44)	1,000	1,000
6	Đoạn từ ngã ba Trung Thủy đi Rộc Lụt (từ thửa 240, tờ bản đồ 23 đến thửa 576, tờ bản đồ 32)	1,000	1,000
7	Đoạn từ Rộc Lụt đến Nhà văn hoá thôn Sơn Thủy (từ thửa 627, tờ bản đồ 32 đến thửa 281, tờ bản đồ 40)	1,000	1,000
8	Trung tâm thôn Chòm Mốt (từ thửa 1 đến thửa 5, tờ bản đồ 31)	1,000	1,000
9	Trung tâm thôn Quang Trung (từ thửa 68 đến thửa 198, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
10	Trung tâm thôn Phú Sơn (từ thửa 97 đến thửa 136, tờ bản đồ 8)	1,000	1,000
11	Trung tâm thôn Trung Sơn (từ thửa 74 đến thửa 69, tờ bản đồ 36; từ thửa 252 đến thửa 279, tờ bản đồ 27)	1,000	1,000
12	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Lương Trung (cũ) đi thôn Phú sơn	1,000	1,000
13	Đoạn giáp đường Tỉnh lộ 523B đi thôn Mật Thành (qua đập tràn thôn Mật Thành)	1,000	1,000
14	Trung tâm thôn Chòm Thái (từ thửa đất số 07, tờ bản đồ 56 – ông Trương Công Lương đến thửa đất số 157, tờ bản đồ số 55)	1,000	1,000
15	Đoạn từ thửa đất số 55, tờ bản đồ 56 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 55	1,000	1,000
16	Đoạn từ Trung tâm thôn Trung Dương đi thôn Trung Sơn	1,000	1,000
17	Đoạn từ thôn Trung Thủy đến Trung tâm thôn Trung Sơn	1,000	1,000
18	Đoạn từ thửa đất số 430, tờ bản đồ 16 (giáp suối Cáy) đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 25 (làng Si, thôn Quang Trung)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Đoạn ngã tư thửa đất số 07, tờ bản đồ 24 đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 17 (thôn Quang Trung)	1,000	1,000
20	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
B.3	XÃ LƯƠNG NỘI CŨ		
1	Đường từ nhà ông Trương Văn Hiến (thôn Đồn) đến nhà ông Nguyễn Hữu Quế (thôn Chông)	1,000	1,000
2	Đường từ nhà ông Bùi Dương Đài (thôn Són) đến nhà bà Trương Thị Thường (thôn Khai)	1,000	1,000
3	Đường giao thông nội thôn Ben, xã Quý Lương	1,000	1,000
4	Đường giao thông nội thôn Âm đi thôn Đăm, xã Quý Lương	1,000	1,000
5	Đường giao thông nội thôn Đăm đi xã Bá Thước	1,000	1,000
6	Đường giao thông nội thôn Ry, xã Quý Lương	1,000	1,000
7	Đường giao thông nội thôn Trần, xã Quý Lương	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
	126. XÃ CỎ LŨNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 521B		
1.1	Đoạn từ cầu Hón Ngải đến hết trạm Kiểm lâm (Cỏ Lũng)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ trạm Kiểm lâm đến ngã ba làng Phìa (Cỏ Lũng)	1,000	1,000
1.3	Đoạn ngã ba làng Phìa đến hết thôn Nũa (xã Lũng Cao cũ)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ ngã ba làng Cao đi Sơn Bá Mười giáp tỉnh Hòa Bình (Lũng Cao cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ CỎ LŨNG CŨ		
1	Đoạn từ ngã ba thôn Phìa đến tràn Nà Khả	1,000	1,000
2	Đoạn từ cầu Nà Khả đến hết thôn Khuyn	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Điệp thôn Âm-Hiếu lên nhà ông Tùng xuống nhà ỏn Duẩn thôn Âm-Hiếu (đường lên thác Hiêu)	1,000	1,000
4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh, thôn Nà Khả đến nhà ông Cỏi, thôn Lọng gần Nhà bia Tưởng niệm	1,000	1,000
5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thuật thôn Lọng đi thôn Đốc, đi đến tràn thôn Lác	1,000	1,000
6	Đoạn ngã ba nhà cô Thảo, thôn Lọng đi hết thôn Tền Mới	1,000	1,000
7	Đoạn từ thôn Tền Mới đi hết thôn Eo Điếu	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	Khu vực đất dự án sắp xếp, ổn định dân cư thôn La Ca, xã Cỏ Lũng	1,000	1,000
B.2	XÃ LŨNG CAO CŨ		
1	Đoạn từ làng Nũa đi làng Kịt	1,000	1,000
2	Đoạn từ làng Nũa đi Pồn Thành Công	1,000	1,000
3	Đoạn từ làng Cao đi xóm Hượng (thôn Cao)	1,000	1,000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	127. XÃ PÙ LUÔNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 521B		
1.1	Đoạn tràn suối Tếch đi hết Thành Lâm (cũ). Từ thửa đất số 238, tờ bản đồ số 321. đến giáp địa giới xã Lũng Niêm (cũ)	1,000	1,000
1.2	Đoạn giáp Thành Lâm đến giáp nhà ông Đình thôn Đù, thửa đất số 73, tờ bản đồ số 68	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ nhà ông Đình thôn Đù, thửa đất số 68, tờ bản đồ số 68, đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 58	2,188	2,188
1.4	Đoạn ngã ba nhà ông Thư đi tràn Hón Ngải (xã Lũng Niêm cũ)	2,000	2,000
2	Tỉnh lộ 521C		
2.1	Đoạn đầu thôn Cốc đi hết thôn Leo (xã Thành Lâm cũ)	1,000	1,000
2.2	Đoạn đầu thôn Đôn đi hết Thành Lâm (xã Thành Lâm cũ)	1,000	1,000
2.3	Từ nhà ông Hà Trọng Thuý, thôn Nông Công (thửa đất số 349, tờ bản đồ số 261) đến nhà ông Hà Văn Bằng, bản Pù Luông (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 171), xã Thành Sơn (cũ)	1,000	1,000
2.4	Từ nhà ông Hoàng Xuân Hải thôn Pà Ban (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 143 đến nhà ông Ngân Văn Chôi thôn Eo Kén (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 105) xã Thành Sơn (cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ LŨNG NIÊM CŨ		
1	Đoạn ngã ba từ Bưu điện xã, từ thửa đất số 393, tờ bản đồ số 58, đi hết thôn Đồng đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 57	1,000	1,000
2	Đường 2 phố Đoàn từ thửa đất số 235, tờ bản đồ số 58, đi đến hết đất trạm Y tế, thửa đất số 346, tờ bản đồ số 58	1,000	1,000
3	Đoạn giáp thôn Đồng, đường trục xã đi ngã ba đường lên thôn Đôn đến thửa đất số 429, tờ bản đồ số 50	1,000	1,000
4	Đoạn đường trục từ ngã ba đường lên thôn Đôn, thửa đất số 500, tờ bản đồ số 50 đến hết thôn Bồng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đoạn đường từ thửa đất số 432, tờ bản đồ số 58, đi giáp trụ sở UBND xã đến thửa đất số 389, tờ bản đồ số 62	1,000	1,000
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
7	Đoạn từ cổng chào thôn Lặn ngoài đến nhà văn hoá thôn Lặn ngoài (từ thửa 347; 349, tờ bản đồ 51 đến thửa 318, tờ bản đồ 43)	1,000	1,000
8	Đoạn từ Cổng chào thôn Đồn đến nhà ông Cò thôn Đồn (thửa 388, tờ bản đồ 63 đến thửa 496, tờ bản đồ 58)	1,000	1,000
9	Đoạn từ cổng chào thôn Đù đến nhà ông Ứa thôn Đù (thửa 60, tờ bản đồ 68 đến thửa 421, tờ bản đồ 62)	1,000	1,000
10	Từ ngã ba khu Bả đến nhà ông Anh khu Ươi (thửa 392, tờ bản đồ 50 đến thửa 131, tờ bản đồ 49)	1,000	1,000
B.2	XÃ THÀNH SƠN CŨ		
1	Các trực tiếp giáp Tỉnh lộ 521C đi các thôn		
1.1	Từ nhà ông Đông thôn Nông Công (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 260) đến nhà ông Ân thôn Nông Công (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 260)	1,000	1,000
1.2	Từ nhà ông Đông thôn Nông Công (thửa đất số 1038, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Đậu thôn Nông Công (thửa đất số 979, tờ bản đồ số 252)	1,000	1,000
1.3	Từ nhà ông Hình thôn Nông Công (thửa đất số 798, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Quang thôn Nông Công (thửa đất số 744, tờ bản đồ số 252)	1,000	1,000
1.4	Từ nhà ông Chiên thôn Nông Công (thửa đất số 925, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Đạt thôn Nông Công (thửa đất số 917, tờ bản đồ số 252)	1,000	1,000
1.5	Từ nhà ông Lâm thôn Nông Công (thửa đất số 754, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Biệt thôn Nông Công (thửa đất số 916, tờ bản đồ số 252)	1,000	1,000
1.6	Từ nhà bà Tinh, thôn Nông Công (thửa đất số 389, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Dượn thôn Nông Công (thửa đất số 386, tờ bản đồ số 252)	1,000	1,000
1.7	Từ nhà ông Ân thôn Nông Công (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 260) đến nhà ông Biển thôn Nông Công (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 260)	1,000	1,000
1.8	Từ nhà ông Lập thôn Nông Công (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 251) đến nhà ông Chánh thôn Nông Công (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 251)	1,000	1,000
1.9	Từ nhà ông Hình thôn Báng (thửa đất số 632, tờ bản đồ số 242) đến nhà ông Nguyễn thôn Báng (thửa đất số 374, tờ bản đồ số 241)	1,000	1,000
1.10	Từ nhà ông Hoà thôn Báng (thửa đất số 330, tờ bản đồ số 241) đến nhà ông Tươi thôn Báng (thửa đất số 375, tờ bản đồ số 241)	1,000	1,000
1.11	Từ nhà ông Hưng thôn Báng (thửa đất số 236, tờ bản đồ số 241) đến nhà ông Chung thôn Báng (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 241)	1,000	1,000
1.12	Từ nhà ông Ích thôn Báng (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 241) đến nhà ông Nhương thôn Báng (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 230)	1,000	1,000
1.13	Từ nhà ông Lay thôn Báng (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Lá thôn Báng (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 230)	1,000	1,000
1.14	Từ nhà ông Lá thôn Báng (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Chăm thôn Báng (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 230)	1,000	1,000
1.15	Từ nhà ông Uân thôn Báng (thửa đất số 595, tờ bản đồ số 231) đến nhà ông Thích thôn Báng (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 231)	1,000	1,000
1.16	Từ nhà ông Dũng thôn Báng (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 231) đến nhà ông Thích thôn Báng (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 231)	1,000	1,000
1.17	Từ nhà ông Tư thôn Báng (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Tiệp thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 216)	1,000	1,000
1.18	Từ nhà ông Bênh thôn Báng (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Dụng thôn Báng (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 229)	1,000	1,000
1.19	Từ nhà ông Tân thôn Báng (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Thu thôn Báng (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 229)	1,000	1,000
1.20	Từ nhà ông Ớt thôn Báng (thửa đất số 443, tờ bản đồ số 215) đến nhà ông Du thôn Báng (thửa đất số 440, tờ bản đồ số 215)	1,000	1,000
1.21	Từ nhà ông Do thôn Báng (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 216) đến nhà ông Tiệp thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 216)	1,000	1,000
1.22	Từ nhà ông Tiệp, thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 216) đến nhà ông Tý thôn Báng (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 217)	1,000	1,000
1.23	Từ nhà ông Thường bán Pù Luông (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 215) đến nhà ông Thỏ bán Pù Luông (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 214)	1,000	1,000
1.24	Từ nhà ông Đại thôn Kho Mường (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 217) đến nhà ông Biên thôn Báng (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 218)	1,000	1,000
1.25	Từ nhà ông Trường bán Pù Luông (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 201) đến nhà ông Uôn bán Pù Luông (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 201)	1,000	1,000
1.26	Từ nhà ông Trường bán Pù Luông (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 201) đến nhà ông Yên bán Pù Luông (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 200)	1,000	1,000
1.27	Từ nhà ông Đạm bán Pù Luông (thửa đất số 473, tờ bản đồ số 200) đến nhà ông Yên bán Pù Luông (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 200)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.28	Từ nhà ông Nguyễn bán Pù Luông (thửa đất số 523, tờ bản đồ số 186) đến nhà ông Nghiêm bán Pù Luông (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 185)	1,000	1,000
1.29	Từ nhà ông Sáng bán Pù Luông (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 186) đến nhà ông Nhi bán Pù Luông (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 185)	1,000	1,000
1.30	Từ nhà ông Đoàn bán Pù Luông (thửa đất số 218, tờ bản đồ số 186) đến nhà ông Hóp bán Pù Luông (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 187)	1,000	1,000
1.31	Từ thửa đất ông Sỏi thôn Pà Ban (thửa đất số 136, tờ bản đồ số 130) đến nhà ông Thao thôn Pà Ban (thửa đất số 117, tờ bản đồ số 117)	1,000	1,000
1.32	Từ nhà ông Sa thôn Pà Ban (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 154) đến nhà ông Bán thôn Pà Ban (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 154)	1,000	1,000
1.33	Từ Nhà văn hoá thôn Pà Ban (thửa đất số 204, tờ bản đồ số 129) đến nhà ông Trai thôn Pà Ban (thửa đất số 197, tờ bản đồ số 129)	1,000	1,000
1.34	Từ nhà ông Mua thôn Pà Ban (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 129) đến nhà ông Nhân thôn Pà Ban (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 129)	1,000	1,000
1.35	Từ nhà ông Đáp thôn Pà Ban (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 128) đến nhà ông Ngấy thôn Pà Ban (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 128)	1,000	1,000
1.36	Từ nhà ông Bụt thôn Pà Ban (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 128) đến nhà ông Bốt thôn Pà Ban (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 128)	1,000	1,000
1.37	Từ nhà ông Diên thôn Eo Kén (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 115) đến nhà ông Đình thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 115)	1,000	1,000
1.38	Từ nhà ông Hanh thôn Eo Kén (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 115) đến nhà ông Đình thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 115)	1,000	1,000
1.39	Từ thửa đất ông Huân thôn Eo Kén (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 116) đến nhà ông Thon thôn Eo Kén (thửa đất số 348, tờ bản đồ số 106)	1,000	1,000
1.40	Từ thửa đất ông Bò thôn Eo Kén (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 105) đến thửa đất ông Bí thôn Eo Kén (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 96)	1,000	1,000
1.41	Từ nhà ông Thừa thôn Eo Kén (thửa đất số 464, tờ bản đồ số 97) đến nhà ông Đạt thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 97)	1,000	1,000
1.42	Từ thửa đất ông Sin thôn Eo Kén (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 107) đến thửa đất ông Cảnh thôn Eo Kén (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 107)	1,000	1,000
2	Các đường, ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
3	Đường thôn Kho Mường		
3.1	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Ngoan (thửa số 413, tờ bản đồ 190) đến nhà ông Lò Văn Thuộc (thửa số 460, tờ bản đồ 190) thôn Kho Mường	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Hiền (thửa số 2, tờ bản đồ 205) đến nhà ông Hà Trung thông (thửa số 5, tờ bản đồ 219) thôn Kho Mường	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Tiên (thửa số 445, tờ bản đồ 190) đến nhà ông Lò Trung Thành (thửa số 23, tờ bản đồ 189) thôn Kho Mường	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ nhà ông Lò Trung Thành (thửa số 23, tờ bản đồ 198) đến nhà ông Lò Văn Lục (thửa số 2, tờ bản đồ 189) thôn Kho Mường	1,000	1,000
B.3	XÃ THANH LÂM CŨ		
1	Đoạn Quốc lộ 521C (thôn Cốc) đi UBND xã Thanh Lâm (cũ) từ thửa đất số 737, tờ bản đồ số 321 đến thửa đất số 62, tờ bản đồ số 307	1,000	1,000
2	UBND xã đi đến ngã ba làng Đôn từ thửa đất số 67, tờ bản đồ số 307 đến thửa đất số 128; 653, tờ bản đồ số 294	1,000	1,000
3	Ngã ba làng Đôn đến Quốc lộ 521C (thôn Đôn) từ thửa đất số 657, tờ bản đồ số 294 đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 288	1,000	1,000
4	Các đường, ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
5	Từ ngã ba thôn Đôn đi Nhà văn hóa thôn Đôn đi xã Lũng Niêm (thôn Đôn) từ thửa đất số 1126, tờ bản đồ số 290 đến thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 290 đi xã Lũng Niêm	1,000	1,000
6	Ngã ba làng Đôn đến Quốc lộ 521C (thôn Đôn thôn Leo) từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 294 đến thửa đất số 656, tờ bản đồ số 293	1,000	1,000
	128. XÃ BÁT MỌT		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47		
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Nhân đến nhà ông Luyện (thửa 7, tờ bản đồ 58) thôn Chiềng xã Bát Mọt	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp nhà ông Luyện thôn Chiềng (thửa 7, tờ bản đồ 58) đến nhà ông Khăm (thửa 82, tờ bản đồ 56) thôn Cạn xã Bát Mọt	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Khăm thôn Cạn (thửa 82, tờ bản đồ 56) đến nhà ông Duẩn thôn Cạn (thửa 330, tờ bản đồ 56) thôn Cạn, xã Bát Mọt	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Duẩn thôn cạn (thửa 330, tờ bản đồ 56) đến Đồn Biên phòng (thửa 215, tờ bản đồ 51), xã Bát Mọt	1,000	1,000
1.5	Đoạn tiếp theo từ Đồn Biên phòng đến (thửa 05, tờ bản đồ 51) Trạm Biên phòng xã Bát Mọt (thửa số 212, tờ bản đồ số 51)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ BÁT MỌT		
1	Đường liên thôn		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Đục đến hồ Bắng Lươm thôn Vịn	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lang Văn Lét (thửa 179, tờ bản đồ 117) thôn Đục đến đường Vành đai.	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lang Văn Huế thôn Vịn (thửa 220, tờ bản đồ 160) đến nhà ông Lang Văn Quý (thửa 69, tờ 159) đường đi cây di sản	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Vi Văn Chung thôn Vịn (thửa 256, tờ bản đồ 160) đi Trường Tiểu học 2 thôn Vịn	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ nhà ông Lang Đình Khuyên thôn Vịn (thửa 93, tờ bản đồ 160) đến nhà ông Lang Văn Liên (b) thôn Vịn (thửa 93, tờ bản đồ 160)	1,000	1,000
1.6	Đoạn đường từ Quốc lộ 47 cổng chào thôn Cạn đi thôn Ruộng	1,000	1,000
1.7	Đoạn đường từ nhà ông Lang Văn Quỳnh thôn Chiềng (thửa số 43, tờ bản đồ số 57) đến hết khu dân cư thôn Phổng xã Bát Mọt.	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ nhà ông Vi Xuân Phồng thôn Khẹo (thửa số 39, tờ bản đồ số 66) đến nhà ông Vi Văn Ngọc (thửa số 46, tờ bản đồ 66) thôn Khẹo	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ nhà ông Lang Đình Long thôn Chiềng (thửa số 19, tờ bản đồ số 72) đến nhà ông Lang Văn Quý (thửa số 675, tờ bản đồ số 72) thôn Chiềng	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ Quốc lộ 47 Vi Văn Huệ thôn Chiềng (thửa 29, tờ bản đồ 58) đến nhà ông Lang Văn Thương thôn Chiềng (thửa 72, tờ bản đồ 58)	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 47 (thửa số 14, tờ bản đồ số 75) đến nhà ông Lương Đình Khuyên (thửa số 12, tờ bản đồ số 76) thôn Dưn	1,000	1,000
1.12	Đoạn từ nhà ông Vi Hồng Quang thôn Cạn (thửa 01, tờ bản đồ 70) đến nhà ông Lang Văn Tâm thôn Cạn (thửa 65, tờ bản đồ 70)	1,000	1,000
2	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	1,000	1,000
	129. XÃ VẠN XUÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 519		
1.1	Đoạn từ cầu Cửa Đạt thửa 01, tờ bản đồ 91 đến thửa 26, tờ bản đồ 102, xã Vạn Xuân	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Thác Làng đến nhà ông Chính Nhung, thửa 32, tờ bản đồ 138	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Sông Luộc	1,000	1,000
1.4	Từ đầu cầu Sông Luộc đến cầu Bù Đôn	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ Cầu Bù Đôn - thửa 794, tờ bản đồ 161 nhà ông Lê Đình Kế (cánh đồng Bù Đôn)	1,000	1,000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Nguyễn Văn Tươi thôn Ná Mén (thửa 814, tờ bản đồ 160)	1,000	1,000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Sáu, thửa 79, tờ bản đồ 160	1,000	1,000
1.8	Đoạn tiếp theo đến ông Hoàng Viết Đại, thửa 105, tờ bản đồ 134	1,000	1,000
1.9	Đoạn tiếp theo đến đập phụ Hón Can	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 519B		
	Xã Vạn Xuân		
2.1	Đoạn từ nhà ông Chiển Luân (thửa 126, tờ bản đồ 162) xã Vạn Xuân đến Cây xăng Liên Hoan, xã Vạn Xuân (thửa 205, tờ bản đồ 162)	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo thửa 240, tờ bản đồ 162 đến giáp xã Xuân Lộc	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ VẠN XUÂN		
1	Đường liên xã		
1.1	Đoạn đường từ ngã tư cây xăng Liên Hoan đến nhà ông Cẩm Bá Dón (thửa 400, tờ 162)	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cẩm Bá Hiếm thôn Lùm Nưa (thửa 66 tờ 169)	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Chính	1,000	1,000
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Tiến thôn Ná Mén (thửa 1012, tờ 160) đến giáp nhà ông Cẩm Bá Ngọc thôn Ná Mén (thửa 862, tờ 160).	1,000	1,000
1.5	Đoạn tiếp theo đến xã Xuân Chính (Xuân Lẹ cũ)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tiến thôn Ná Mén (thửa 928, tờ 146) đến nhà ông Cẩm Bá Am thôn Ná Mén (thửa 915 tờ 169).	1,000	1,000
2	Đường Liên thôn		
2.1	Đoạn đường từ nhà ông Lê Đình Sinh thôn Lùm Nưa (thửa 226, tờ 168) đến giáp đường đi xã Xuân Chính (thửa 86, tờ 169)	1,000	1,000
2.2	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Liễu thôn Ná Mén (thửa đất 639, tờ 160) đến nhà ông Nghĩa thôn Ná Mén (thửa 112, 113, tờ 160)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Duyệt thôn Ná Mén (thửa 984 tờ 160) đến Hồ Pá Pông	1,000	1,000
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Vi Xuân Tiến thôn Lùm Nưa (thửa 61, tờ 168) đến Sân bóng Lùm Nưa	1,000	1,000
2.5	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Thảo thôn Nhồng (thửa 294, tờ bản đồ 148), đến nhà ông Hà Văn Nột thôn Quạn (thửa 465, tờ bản đồ 147)	1,000	1,000
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Thanh Sáu thôn Khăm (thửa 396, tờ bản đồ 147), đến nhà ông Lại thôn Quạn (thửa 499, tờ bản đồ 134).	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Đoạn đường từ nhà ông Thơ Vu (thửa 417, tờ bản đồ 146), đến nhà ông Huy Thanh thôn Khảm (thửa 22, tờ bản đồ 145)	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Duy An (thửa 80, tờ 148) đến cầu Tà Pé	1,000	1,000
2.9	Đoạn đường từ nhà ông Quyền Lan thôn Hang Cẩu (đường Tỉnh lộ 519) đến nhà ông Lại thôn Quận (thửa 499, tờ bản đồ 134)	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Trường (thửa 783, tờ bản đồ 161) đến Nhà văn hóa thôn Cang Khèn (thửa 265, tờ bản đồ 168)	1,000	1,000
2.11	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Luận thôn Cang Khèn (thửa số 844, tờ bản đồ 161), đến ông Cẩm Bá Chiến thôn Lùm Nưa (thửa 6, tờ bản đồ 168)	1,000	1,000
2.12	Đoạn từ nhà Tuyết Thìn thôn Lùm Nưa (thửa 41, tờ 168) đến nhà Luận Nga thôn Cang Khèn (đường qua đền thờ Cẩm Bá Hiến).	1,000	1,000
2.13	Đoạn từ nhà ông Cẩm Minh Tham (thửa 1176, tờ bản đồ 161) đến hộ ông Vi Xuân Tiến (thửa 61, tờ bản đồ 168)	1,000	1,000
2.14	Đoạn từ nhà ông Hoàng Hữu Nhỡ (thửa 238, tờ bản đồ 161) đến ông Cẩm Bá Huế (thửa 166, tờ bản đồ 162)	1,000	1,000
2.15	Đoạn từ nhà ông Cẩm Ngọc Cấp (thửa 135, tờ bản đồ 162) đến bà Cẩm Thị Máy (thửa 61, tờ bản đồ 162)	1,000	1,000
2.16	Đoạn từ nhà ông Cẩm Bá Quý (thửa 63, tờ bản đồ 162) đến ông Cẩm Bá Khâm (thửa 42, tờ bản đồ 162)	1,000	1,000
2.17	Đoạn từ nhà ông Tống Văn Hùng (thửa 742, tờ bản đồ 162) đến ông Nguyễn Văn Thọ (thửa 66, tờ bản đồ 162)	1,000	1,000
2.18	Đoạn từ Trạm kiểm lâm Bù Đồn (thửa 48, tờ bản đồ 162) đến bà Lê Thị Huân (thửa 67, tờ bản đồ 162)	1,000	1,000
2.19	Đoạn từ nhà ông Vi Mạnh Hùng (thửa 149, tờ bản đồ 162) đến Chợ Vạn Xuân (thửa 178, tờ bản đồ 162)	1,000	1,000
2.20	Đoạn từ nhà ông Cẩm Bá Hải (thửa 39, tờ bản đồ 151) đến hộ ông Nguyễn Hữu Cảnh (thửa 19, tờ bản đồ 151)	1,000	1,000
2.21	Đoạn từ nhà ông Liễu Lại thôn Quận (thửa 499, tờ 134) đến nhà ông Lò Văn Quý thôn Quận (thửa 120, tờ 133)	1,000	1,000
2.22	Đoạn đường từ nhà ông Lò Văn Ly thôn Quận (thửa 247, tờ 134) đến nhà ông Cẩm Bá Phượng thôn Quận (thửa 61, tờ 134)	1,000	1,000
2.23	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Bá Hạnh (thửa 363, tờ bản đồ 147) đến nhà ông Trương Văn Huê (thửa 225, tờ bản đồ 147)	1,000	1,000
2.24	Đoạn từ nhà ông Cẩm Bá Diệu (thửa 29, tờ 146) đến nhà ông Cẩm Bá Thoại (thửa 346, tờ 147)	1,000	1,000
2.25	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Bình Tám thôn quận (thửa 409, tờ bản đồ 147) đến nhà bà Nhất thôn Quận (thửa 335, tờ bản đồ 147)	1,000	1,000
2.26	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Viêt Quang Quận (thửa 179, tờ bản đồ 147) đến nhà ông Lò Văn Chải (thửa 17, tờ bản đồ 147)	1,000	1,000
2.27	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Hoan thôn Quận (thửa 259, tờ 133) đến nhà ông Thơ Lân thôn Khảm (thửa 137, tờ 146)	1,000	1,000
2.28	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Biên thôn Hang Cẩu (thửa 404, tờ bản đồ 135) đến nhà ông Lê Đình Trọng thôn Hang Cẩu (thửa 215, tờ bản đồ 135)	1,000	1,000
3	Các Đoạn Đường Ngõ, Ngách Trong Xã		
3.1	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Mùi thôn Khảm (thửa 449, tờ 146) đến nhà bà Cẩm Thị Thúy thôn Khảm (thửa 710, tờ 146)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dự thôn Khảm (thửa 1178, tờ 146) đến nhà ông Nguyễn Bá Hùng thôn Khảm (thửa 268, tờ 146)	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ nhà bà Hà Thị Xín thôn Khảm (thửa 467, tờ 147) đến nhà ông Hà Văn Xá thôn Khảm (thửa 505 tờ 147)	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ nhà ông Lữ Văn Khuyến thôn Khảm (thửa 502, tờ 147) đi suối Khảm	1,000	1,000
3.5	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Bá Dũng thôn Khảm (thửa 399, tờ 146) đến nhà ông Lữ Văn Thành (thửa 218, tờ 146)	1,000	1,000
3.6	Đoạn từ ông Lang Văn Luận thôn Hang Cẩu thửa 117, tờ 135 đến nhà ông Vi Văn Quyết thôn Hang Cẩu thửa 14, tờ 135	1,000	1,000
3.7	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thỏa thôn Hang Cẩu (thửa 121, tờ bản đồ 135) đến nhà ông Vi Văn Ái thôn Hang Cẩu (thửa 76, tờ bản đồ 135)	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tuấn thôn Hang Cẩu (thửa 166 tờ 135) đến nhà ông Vi Văn Dũng thôn Hang Cẩu thửa 104, tờ 135	1,000	1,000
3.9	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tiên thôn Hang Cẩu (thửa 313, tờ 134) đến nhà ông Lục Văn Máy thôn Hang Cẩu (thửa 229, tờ 134).	1,000	1,000
3.10	Đoạn từ nhà trần thôn Cang Khèn (thửa 29, tờ 167) đến nhà ông Nguyễn Hữu Hùng (thửa 83, tờ 167) thôn Cang Khèn	1,000	1,000
3.11	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Trường thôn Cang Khèn thửa 266, tờ 168 ra sông Lẹ	1,000	1,000
3.12	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Sáng thôn Nhồng (thửa 267, tờ 148) đến Trần Tả Són thôn Nhồng	1,000	1,000
3.13	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Tảo thôn Nhồng (thửa 523, tờ 147) đến nhà bà Cẩm Thị Duyện thôn Nhồng (thửa 569, tờ 147)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.14	Đoạn nhà ông Cẩm Bá Đề thôn Ná Mén (thửa 854, tờ 160) đến nhà ông Đỗ Ngọc Thọ thôn Ná Mén (thửa 873, tờ 160)	1,000	1,000
3.15	Đoạn từ nhà ông Cẩm Bá Thu thôn Ná Mén (thửa 890, tờ 160) đến nhà ông Cẩm Bá Xóa thôn Ná Mén (thửa 892 tờ 160)	1,000	1,000
3.16	Đoạn từ nhà ông Cẩm Bá Sực thôn Ná Mén (thửa 781, tờ 160) đến nhà ông Cẩm Bá Tuất thôn Ná Mén (tờ 818, tờ 160)	1,000	1,000
3.17	Đoạn từ nhà bà Vi Thị Hiền thôn Ná Mén (thửa 663 tờ 160) đến nhà bà Cẩm Thị Doánh (thửa 819, tờ 160)	1,000	1,000
3.18	Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Liên thôn ná Mén (thửa 632, tờ 160) đến nhà ông Lê Đăng Thanh thôn Ná Mén (thửa 746, tờ 160)	1,000	1,000
3.19	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Minh thôn Ná Mén (thửa 513, tờ 160) đến nhà ông Hoàng Việt Hùng thôn Ná Mén (thửa 381, tờ 160)	1,000	1,000
3.20	Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Hanh thôn Thác Làng (thửa 16, tờ 138) đến nhà ông Hà Văn Sung thôn Thác Làng (thửa 78 tờ 126)	1,000	1,000
3.21	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Xuân thôn Lùm Nưa (thửa 24, tờ 169) đến nhà ông Cẩm Bá Cừ thôn Lùm Nưa (thửa 105, tờ 169)	1,000	1,000
3.22	Các đoạn đường ngõ ngách còn lại trong xã	1,000	1,000
130. XÃ YÊN NHÂN			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 QUỐC LỘ 47			
1.1 Xã Yên Nhân			
1.1.1	Đoạn giáp xã Lương Sơn đến Hoán Mướp thôn Lửa xã Yên Nhân	1,000	1,000
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Lửa, xã Yên Nhân	1,000	1,000
1.1.3	Đoạn từ giáp nhà ông Tuyên Lương thôn Chiềng, xã Yên Nhân đến hộ ông Lang Hồng Thuyền thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	1,000	1,000
1.1.4	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Quanh thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	1,000	1,000
1.1.5	Đoạn từ giáp nhà Quanh thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân đến nhà ông Vi M Tâm thôn My, xã Yên Nhân	1,000	1,000
1.1.6	Đoạn từ giáp nhà ông Tâm thôn My, xã Yên Nhân đến nhà ông Hà Thanh Mổ thôn My, xã Yên Nhân	1,000	1,000
1.1.7	Đoạn từ giáp ông Hà Thanh Mổ thôn My, xã Yên Nhân đến giáp xã Bát Mọt	1,000	1,000
2 QUỐC LỘ 16			
2.1 Xã Yên Nhân			
2.1.1	Đoạn từ nhà ông Lang Văn Ẽn đến chợ Yên Nhân	1,000	1,000
2.1.2	Đoạn từ cầu Na Nghịu đến nhà ông Cán thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	1,000	1,000
2.1.3	Đoạn từ cầu Lửa đến nhà ông Chung thôn Lửa, xã Yên Nhân	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1 XÃ YÊN NHÂN			
1	Đoạn từ cầu trần Tá Phan thôn My đến thửa 97, tờ bản đồ số 101 (Nhà văn hóa) thôn Khong, xã Yên Nhân	1,000	1,000
2	Đoạn tiếp theo đến thửa 87, tờ bản đồ số 104 (Nhà văn hóa) thôn Lửa, xã Yên Nhân	1,000	1,000
3	Đoạn từ Cầu trần thôn Mỏ đến nhà ông Hà Thanh Doãn thửa số 106, tờ bản đồ số 86 thôn Mỏ, xã Yên Nhân	1,000	1,000
4	Các đoạn ngõ, ngách trong xã	1,000	1,000
131. XÃ LƯƠNG SƠN			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 QUỐC LỘ 47			
1.1	Đoạn từ giáp xã Ngọc Phụng đến thửa 05, tờ bản đồ 79	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ông Chung thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 123, tờ bản đồ 78)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ giáp Cầu ông Chung thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 110, tờ bản đồ 78) đến hộ ông Trần Văn Thủy thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 900, tờ bản đồ 66)	1,000	1,000
1.4	Đoạn đường từ giáp nhà ông Thủy thôn Trung Thành (thửa 923, tờ bản đồ 66) đến nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 117, tờ bản đồ 76) đến Dốc Cây thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 124, tờ bản đồ 77), (Cuối đường dốc Cây)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ giáp nhà ông Doãn thôn Trung Thành (thửa 885, tờ bản đồ 66) đến giáp ngõ vào quán Cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ bản đồ 66)	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ giáp ngõ vào quán cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ bản đồ 66) đến nhà ông Hoa Nga thôn Lương Thiện giáp cầu số 2	1,000	1,000
1.8	Đoạn tiếp theo đến thửa 654, tờ bản đồ 45 (MBQH đầu giá đôi Bãi Đá Ngọc Sơn),	1,000	1,000
1.9	Đoạn tiếp theo đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 (thửa 283, tờ bản đồ 35)	1,000	1,000
1.10	Đoạn tiếp theo đến nhà thửa 124, tờ bản đồ 25 (ngã ba Quốc lộ 47 đi Lang Chánh)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xem thôn Ngọc Thượng (thửa 89, tờ bản đồ 24) xã Lương Sơn	1,000	1,000
1.12	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Nhân (Quốc lộ 47)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ LƯƠNG SƠN CŨ		
1	Đường Liên Huyện Lang Chánh (cũ)		
1.1	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 47 (thửa 19, tờ bản đồ 25) đến cầu đi Giao Thiện, huyện Lang Chánh (thửa 15, tờ bản đồ 16); (Đường đi Lang Chánh)	1,000	1,000
2	Đường Liên thôn		
2.1	Đường 30A, ngã ba đầu nối đường 47 giáp hộ ông Chón đến ngã tư ông Tám Hiền, thôn Lương Thiện	1,000	1,000
2.2	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đến ngã ba nhà ông Thủy thôn Ngọc Sơn (thửa 225, tờ bản đồ 46), (Đường 30A, thôn Ngọc Sơn)	1,000	1,000
2.3	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (thửa 610, tờ bản đồ 55), đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 thửa 722, tờ bản đồ 35 (Đường 30A thôn Ngọc Sơn, Lương Thịnh, khu trại bò)	1,000	1,000
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Việt thôn Lương Thiện (thửa 5, tờ bản đồ 68), đến nhà ông Thành (thửa số, tờ bản đồ 68), (Đường 30A thôn Lương Thiện)	1,000	1,000
2.5	Đoạn đường từ nhà ông Tiên Hằng thôn Lương Thiện (thửa 1020, tờ bản đồ 56), đến nhà ông Văn Dền thôn Lương Thiện (thửa 1091, tờ bản đồ 56) (Ngã tư giáp hộ ông Tám Hiền đoạn đường 30A thôn Lương Thiện)	1,000	1,000
3	Đường Nội thôn		
3.1	Đoạn đường từ nhà ông Ánh Sơn thôn Ngọc Sơn (thửa 45, tờ bản đồ 66), đến nhà ông giáp nhà ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ bản đồ 66) đối diện Ngã ba đường (thôn Ngọc Sơn)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ hộ ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ bản đồ 66) đến giáp Quốc lộ 47 (Khu quy hoạch mới thôn Ngọc Sơn. Đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	1,000	1,000
3.3	Đoạn đường từ giáp đường 47 đến nhà ông Hường thôn Ngọc Sơn (thửa 341, tờ bản đồ 67), (đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	1,000	1,000
3.4	Đoạn đường từ ngã ba ông Hùng Thủy (thửa 1069, tờ bản đồ 56), đến ngã ba nhà ông Tám Hiền thôn Lương Thiện (thửa 927, tờ bản đồ 56)	1,000	1,000
3.5	Đoạn đường từ nhà ông Cao Huệ thôn Lương Thiện (thửa 504, tờ bản đồ 56) đến Trường Mầm non cụm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 184, tờ bản đồ 56)	1,000	1,000
3.6	Đường từ nhà ông ánh Tiệp thôn Trung Thành (thửa 701, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Tới thôn Trung Thành (thửa 554, tờ bản đồ 67) (Trung Thành)	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ ông Nguyễn Kim Lượng (thửa 719, tờ bản đồ 66) đến ông Hà Văn Luận (thửa 688, tờ bản đồ 66)	1,000	1,000
3.8	Đoạn đường từ nhà ông Quang Hiền thôn Trung Thành (thửa 844, tờ bản đồ 66) đến hộ ông Phạm Văn Xuân (thửa 416, tờ bản đồ 66)	1,000	1,000
3.9	Đoạn đường từ nhà ông Trần Văn Nam (thửa 120, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Nguyễn Hữu Tạo (thửa 181, tờ bản đồ 66),	1,000	1,000
3.10	Đoạn đường từ nhà ông Mai Xuân Minh (thửa 860, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Lang Văn Long (thửa 674, tờ bản đồ 55),	1,000	1,000
3.11	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Đình Xuân (thửa 994, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Nguyễn Chí Chung (thửa 795, tờ bản đồ 66),	1,000	1,000
3.12	Đoạn từ đường 47 (thửa 616, tờ bản đồ 78), đi vào thôn Ngọc Minh (thửa 53, tờ bản đồ 88), (Minh Quang, Minh Ngọc)	1,000	1,000
3.13	Từ Nhà văn hóa thôn Minh Quang (thửa 254, tờ bản đồ 78), đến nhà bà Thanh thôn Minh Quang (thửa 641, tờ bản đồ 78) (thôn Minh Quang)	1,000	1,000
3.14	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Chung thôn Ngọc Sơn (thửa 862, tờ bản đồ 44), đến nhà ông Lê Đức Toàn thôn Lương Thịnh (thửa 225, tờ bản đồ 45), (thôn Lương Thịnh)	1,000	1,000
3.15	Đoạn đường từ nhà ông Quảng Hạnh thôn Lương Thịnh (thửa 57, tờ bản đồ 45), đến nhà ông Trung Đào thôn Lương Thịnh (thửa 79, tờ bản đồ 45), (thôn Lương Thịnh)	1,000	1,000
3.16	Đoạn đường từ nhà ông Thủy Cụm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 01, tờ bản đồ 56), đến nhà ông Lưu Tại thôn Ngọc Sơn (thửa 145, tờ bản đồ 45) (thôn Ngọc Sơn)	1,000	1,000
3.17	Các đoạn đường khu dân cư Ngọc Sơn MBQH 894, Ngọc Sơn 2, thuộc Lô 2 (thôn Ngọc Sơn, mới quy hoạch, đầu giá 2017)	1,000	1,000
3.18	Đoạn đường từ nhà ông Khánh thôn Lương Thiện (thửa 1255, tờ bản đồ 56), đến nhà ông Doanh Cụm 3 thôn Lương Thiện (thửa 261, tờ bản đồ 67), (Gần khu ông Biểu thôn Lương Thiện)	1,000	1,000
3.19	Đoạn đường từ nhà ông Hùng Thủy thôn Lương Thiện thửa số 900, tờ bản đồ 56 đến nhà bà Tâm thôn Lương Thiện thửa 626, tờ bản đồ 56 (nối đường 47 đến Ngã tư giáp kênh bắc, đường 30A thôn Lương Thiện)	1,000	1,000
3.20	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	MBQH KDC cụm 4, thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn	1,000	1,000
	132. XÃ THƯỜNG XUÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Quốc lộ 47		
1.1	Đoạn từ cầu Bái Thượng đến ông Bá (thửa 60, tờ bản đồ 40) thôn 1 Thống Nhất	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Cảnh thửa 335, tờ bản đồ 31 thôn Thống Nhất 3	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà Lâm Hạnh (thửa 504, tờ bản đồ 30) thôn 3 Thống Nhất	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thị trấn Thường Xuân Hợp tác xã mua bán Xuân Dương (cũ)	1,000	1,000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường vào Trường Mầm non thôn 4 (Đường lê Lợi)	1,000	1,000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Phụng (cũ)	1,000	1,000
1.7	Đoạn giáp đất thị trấn (cũ) đến hộ ông Trần Văn Thịnh thôn Hoà Lâm (thửa 664, tờ bản đồ 23)	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ hộ ông Thịnh (thửa 664) xã Ngọc Phụng (cũ) đến nhà ông Phong (thửa 452, tờ bản đồ 23), xã Ngọc Phụng (cũ)	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ nhà ông Thiệp (thửa 413) đến Nhà văn hóa thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
1.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thửa 92, tờ bản đồ 23)	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ hộ bà Ten đến Cầu Ván	1,000	1,000
1.12	Đoạn từ Cầu Ván (cũ) đến nhà ông Phúc (thửa 362, tờ bản đồ 10) thôn xã Ngọc Phụng cũ	1,000	1,000
1.13	Đoạn từ hộ ông Dân (thửa 405) đến ông Mười (thửa 35, tờ bản đồ 10) thôn Xuân Lập	1,000	1,000
1.14	Đoạn từ ông Thứ (thửa 55, tờ bản đồ số 10) đến Cầu Trần thôn Xuân Thành	1,000	1,000
1.15	Đoạn từ giáp Cầu Trần thôn Xuân Thành đến giáp đất xã Lương Sơn	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 519		
2.1	Đoạn từ cây xăng Công ty Thương nghiệp Miền Núi đến Nhà văn hóa thôn 2	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Cẩm (cũ)	1,000	1,000
2.3	Đoạn giáp thị trấn (cũ) đến nhà ông Cẩm Bá Đậu (thửa 270, tờ bản đồ 29)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ đất hộ ông Cẩm Bá Thước (thửa 287, tờ bản đồ 29) đến nhà ông Trịnh Văn Bốn (thửa 648, tờ bản đồ 29)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ nhà ông Trịnh Văn Bốn (thửa 648, tờ bản đồ 29) đến Trạm thủy văn	1,000	1,000
2.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cửa Đạt	1,000	1,000
3	Đường nối Quốc lộ 47 qua Cầu Tô Ròng đi Xuân Phú		
3.1	Đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn (cũ) (thửa 167, tờ bản đồ 13) đến hộ ông Trọng, tờ 18 khu 4	1,000	1,000
3.2	Đoạn tiếp theo đến thửa 28, tờ bản đồ 18 (hết thị trấn cũ)	1,000	1,000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Luận Thành (gần Cầu Tô Ròng)	1,000	1,000
3.4	Đoạn từ thửa 541 tờ 8 đến thửa 199 tờ 16 Thanh Cao	1,000	1,000
4	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 đi xã Ngọc Phụng (cũ) (Mở mới, mở rộng)		
4.1	Đoạn từ Cửa hàng Dược (thửa 164, tờ bản đồ 14) đến nhà ông Khẩu (thửa 172, tờ bản đồ 10)	1,000	1,000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 47	1,000	1,000
5	Đường Lê Văn An		
5.1	Đoạn đường từ quán bà Tình Lan thôn 2 (thửa 7, tờ bản đồ 13) đến nhà ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
5.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cẩm Bá Pán thôn 2 (thửa 443, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
5.3	Đoạn từ nhà ông Dũng Thủy (thửa 174, tờ bản đồ 13) đến nhà ông Sơn Thiêm (thửa 256, tờ bản đồ 13), Ngõ 51 đường Lê Văn An	1,000	1,000
5.4	Đoạn từ hộ ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ bản đồ 12) đến hộ ông Thụy Hào thôn 2 (thửa 326, tờ bản đồ 8), Ngõ 26 Đường Lê Văn An	1,000	1,000
5.5	Đoạn từ thửa 172 tờ 13 đến thửa 167 tờ 13	1,000	1,000
6	Đường Lê Ninh		
6.1	Đoạn tiếp giáp đường Cẩm Bá Thước đến thửa đất hộ ông Lương Văn Nhân	1,000	1,000
6.2	Đoạn tiếp giáp thửa đất hộ ông Lương Thanh Nhân đến Trường bán Huyện đội	1,000	1,000
7	Đường Bùi Quốc Hưng		
7.1	Đoạn từ Đài truyền thanh (thửa 465, tờ bản đồ 09) đến đất nhà ông Sơn Là (thửa 10, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
7.2	Đoạn nối từ đường Bùi Quốc Hưng đến thửa đất số 54, tờ bản đồ số 12 Ngõ 13 đường Bùi Quốc Hưng	1,000	1,000
8	Đường Lê Văn Linh		
8.1	Từ Trung tâm y tế (thửa 67, tờ bản đồ 09) đến hộ ông Lương Đình Luyện (thửa 272, tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
8.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Lê Lai	1,000	1,000
8.3	Đoạn từ thửa 44, tờ bản đồ số 5 đến thửa 120, tờ bản đồ số 5	1,000	1,000
8.4	Đoạn tiếp theo đến thửa 67 tờ 5	1,000	1,000
8.5	Đoạn từ thửa 493, tờ bản đồ 13 đến nhà ông Bắc Hóa, tờ bản đồ 13	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đường Lê Liễu		
9.1	Đoạn từ hộ bà Loan thửa 415, tờ bản đồ 09 đến hộ ông Hiền Dung thửa 271, tờ bản đồ 09	1,000	1,000
9.2	Đoạn từ hộ ông Lan Hòa thửa 417, tờ bản đồ 09 đến hộ ông Khâm thửa 437, tờ bản đồ 09. Ngõ 10, đường Lê Liễu	1,000	1,000
10	Đường Nguyễn Trãi		
10.1	Đoạn từ hộ ông Cát thôn 3 (thửa 48, tờ bản đồ 14 đến hộ ông Thiêm thôn 3 (thửa 39, tờ bản đồ 14) ngõ 20 đường Nguyễn Trãi	1,000	1,000
10.2	Đoạn đường nối từ thửa 467, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 493, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	1,000	1,000
10.3	Đoạn đường nối từ thửa 461, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 500, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	1,000	1,000
10.4	Đoạn đường nối từ thửa 471, tờ bản đồ số 13 đến thửa 478, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
10.5	Đoạn đường nối từ thửa 450, tờ bản đồ số 13 đến thửa 503, tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
11	Đường Đinh Lan		
11.1	Đoạn từ nhà ông Pháp thôn 2 (thửa 148, tờ bản đồ 8) đến hộ ông Trịnh Đức Minh thôn 2 (thửa 267, tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
11.2	Đoạn từ nhà bà Dũng (thửa 113, tờ bản đồ 09) đến nhà ông Thường (thửa 229, tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
11.3	Đoạn giáp ông Trung thửa 06, tờ bản đồ 09 đến thửa 222, tờ bản đồ số 5	1,000	1,000
12	Đường Xuân Khao		
12.1	Đoạn từ hộ ông Bình Căn khu 3 (thửa 253, tờ bản đồ 09) đến hộ ông Lê Ngọc Dũng thôn 3 (thửa 146, tờ bản đồ 9)	1,000	1,000
12.2	Đoạn từ hộ ông Thành Do, thửa 145, tờ số 09 đến giáp kênh Thường Xuân	1,000	1,000
12.3	Đoạn từ hộ bà Hoạc (cũ) thửa 132, tờ bản đồ số 9 đến thửa 162, tờ bản đồ 05, đất hộ bà Ngoan	1,000	1,000
13	Đường Lê Lai		
13.1	Đoạn từ hộ ông Hanh Hường thôn 1 (thửa 173, tờ bản đồ 8) đến hộ ông Bảy Hạ thôn 1 (thửa 146, tờ bản đồ 04)	1,000	1,000
13.2	Đoạn từ hộ ông Nghiêm thôn 1 (thửa 136, tờ bản đồ 05) đến (thửa 147, tờ bản đồ 05)	1,000	1,000
13.3	Từ hộ bà Chính Bình thôn 1 thửa 154 đến thửa 145, tờ bản đồ số 5. Ngõ 37	1,000	1,000
13.4	Đoạn từ thửa 202 tờ bản đồ số 5 đến hộ ông Trịnh Văn Hải thửa 61, tờ bản đồ số 6	1,000	1,000
13.5	Đoạn từ thửa 167, tờ bản đồ số 5 đến thửa số 223, tờ bản đồ số 5	1,000	1,000
13.6	Đoạn giáp nhà ông Trịnh Văn Hải đến giáp ông Huỳnh Thị Liên thửa 92 tờ 15 (tiếp đường Lê Lai)	1,000	1,000
14	Đường Xuân Liên		
14.1	Đoạn từ hộ bà Lan 3, thửa 364, tờ bản đồ số 9 đến thửa 117, tờ bản đồ số 04	1,000	1,000
14.2	Đoạn từ thửa 116, tờ số 4 đến thửa 1, tờ bản đồ số 4 hộ bà Hồng	1,000	1,000
14.3	Đoạn từ thửa 156 đến thửa 122 tờ số 9	1,000	1,000
15	Các ngõ Đường Lê Lợi		
15.1	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đình Thường (thửa 195, tờ bản đồ 09) đến giáp đường Xuân Liên (Ngõ Lê Lợi Mới)	1,000	1,000
15.2	Từ hộ ông Phục thôn 1 đến hộ ông Ngọ Duy Đại khu 1 (thửa 77 đến thửa 72, tờ bản đồ số 4). Ngõ 405 đường Lê Lợi	1,000	1,000
15.3	Từ hộ ông Tinh Thanh thôn 1 đến hộ ông Hội khu 1 (thửa 54 đến thửa 73, tờ bản đồ số 4). Ngõ 413 đường Lê Lợi	1,000	1,000
15.4	Đoạn từ Trạm BA số 5 thôn 4 (thửa 433, tờ bản đồ 14) đến thửa 33, tờ bản đồ 19	1,000	1,000
15.5	Đoạn từ ông Sơn Khang (thửa 484, tờ bản đồ 14) đến thửa 546, tờ bản đồ 14	1,000	1,000
15.6	Đoạn từ hộ ông Thụ Hạnh thôn 4 (thửa 306, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Xuân Hân (thửa 201, tờ bản đồ 14). Ngõ 180/Lê Lợi	1,000	1,000
15.7	Đoạn từ hộ ông Kiên Tuyết thôn (thửa 370, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Hưng Cầm (thửa 147, tờ bản đồ 14). Ngõ 154/Lê Lợi	1,000	1,000
15.8	Đoạn từ hộ ông Hương Thu thôn 4 (thửa 416, tờ bản đồ số) đến thửa 18, tờ bản đồ 15. Ngõ 144/Lê Lợi	1,000	1,000
15.9	Đoạn từ hộ ông Biển Sinh (thửa 424, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Kiệt Đãi (thửa 364, tờ bản đồ 14), thôn 4	1,000	1,000
15.10	Đoạn từ hộ ông Liên Nhung (thửa 156, tờ bản đồ số 15) đến ông Tinh Tuyết (thửa 48, tờ bản đồ 15), thôn 4, Ngõ 84/Lê Lợi	1,000	1,000
15.11	Đoạn từ hộ ông Khánh thôn 4 (thửa 38, tờ bản đồ 20) đến ông Diệp thôn 5 (thửa 99, tờ bản đồ 20). Ngõ 79/Lê Lợi	1,000	1,000
15.12	Đoạn từ hộ ông Nam Nghinh thôn 5 (thửa 14, tờ bản đồ 20) đến thửa 124, tờ bản đồ 15. Ngõ 60/Lê Lợi	1,000	1,000
15.13	Đoạn từ hộ ông Dũng Hạnh thôn 5 (thửa 20, tờ bản đồ 20) đến hộ ông Mạch Quang Tâm thôn 5 (thửa 110, tờ bản đồ 15). Ngõ 32/Lê Lợi	1,000	1,000
15.14	Đoạn từ hộ Hùng Tuấn thôn 5 (thửa 102, tờ bản đồ 20) đến thửa 133, tờ bản đồ 20. Ngõ 51/Lê Lợi	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.15	Đoạn từ thửa 86, tờ bản đồ 20 đến thửa 114, tờ bản đồ số 20. Ngõ 41/Lê Lợi	1,000	1,000
15.16	Đoạn từ hộ ông Mạch Quang Ty, thửa 89, tờ bản đồ số 20 đến hộ ông Trường thôn 5 thửa 113 tờ 20, Ngõ 35/Lê Lợi	1,000	1,000
15.17	Đoạn từ hộ ông Tinh Oanh thôn 5, thửa 57, tờ bản đồ số 20 đến hộ Anh Tuấn thửa 126, tờ bản đồ số 15. Ngõ 12/Lê Lợi	1,000	1,000
15.18	Đoạn từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 04 đến nhà ông Hội khu 1 thửa số 73, tờ bản đồ số 04	1,000	1,000
16	Các ngõ Đường Cẩm Bá Thước		
16.1	Ngõ 04 đường Cẩm Bá Thước, từ thửa 563, tờ bản đồ số 9 đến thửa 345, tờ bản đồ số 9	1,000	1,000
16.2	Ngõ 22 Cẩm Bá Thước, từ thửa 310, tờ bản đồ số 8, đến thửa 297, tờ bản đồ số 9	1,000	1,000
16.3	Đoạn từ thửa số 324, tờ bản đồ số 8 đến thửa số 350, tờ bản đồ số 8	1,000	1,000
17	Đường Đình Liệt		
17.1	Đoạn từ hộ bà Lợi Tú thôn 2, thửa 191, tờ bản đồ số 8 đến hộ bà Bạo thôn 2, thửa 8, tờ bản đồ số 8	1,000	1,000
17.2	Đoạn từ hộ bà Chiến Long, thửa 193, tờ bản đồ 8, đến thửa 344, tờ bản đồ 9 hộ ông Trần Thanh Sơn thôn 2	1,000	1,000
18	Đường Xuân Mỹ		
18.1	Đoạn từ hộ ông Minh thôn 2, thửa 107, tờ bản đồ 8 đến hộ ông Thịnh thôn 1, thửa 11, tờ bản đồ 8	1,000	1,000
19	Đường Lê Bôi		
19.1	Đoạn từ hộ ông Tiến Khương thôn 2, thửa 248, tờ bản đồ số 8 đến hộ ông Quyền Hoà thôn 2	1,000	1,000
20	Đường Trương Lôi		
20.1	Đoạn từ hộ ông Quế Chung, thửa 181, tờ bản đồ 09 đến hộ bà Sáu thôn 3	1,000	1,000
20.2	Đoạn từ nhà ông Thành Do thửa 145, tờ bản đồ 09 đến dọc sân bóng thôn 3 (thửa 222, tờ bản đồ số 9)	1,000	1,000
21	Đường Vũ Uy		
21.1	Đoạn từ hộ ông Hậu Hồng thôn 3, thửa 201, tờ bản đồ số 9, đến hộ ông Sâm Hiền thôn 3, thửa 307 tờ số 09	1,000	1,000
21.2	Đoạn từ thửa 182, tờ bản đồ 9, đến thửa số 6, tờ bản đồ 9.	1,000	1,000
22	Đường Trịnh Khả		
22.1	Đoạn từ hộ ông Trịnh Đình Khoa (thửa 253, tờ bản đồ số 14) đến thửa 100, tờ 14	1,000	1,000
22.2	Đoạn từ thửa 338, tờ bản đồ 14 của hộ ông Lê Duy Lâm đến hộ ông Ngộ Láu (cũ), thửa 42, tờ bản đồ 19 (Ngõ 10 đường Trịnh Khả)	1,000	1,000
22.3	Đoạn từ hộ ông Sinh Sâm (thửa 43, tờ bản đồ 19) đến thửa 134, tờ bản đồ 20. Ngõ 10 đường Trịnh Khả	1,000	1,000
22.4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thụ (thửa 561, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Huấn thôn 4 (thửa 103, tờ bản đồ 19). Ngõ 08 đường Trịnh Khả	1,000	1,000
22.5	Đoạn từ hộ ông Huấn, thửa 103 đến thửa 137, tờ bản đồ 19. Ngõ 08, đường Trịnh Khả	1,000	1,000
22.6	Đoạn từ thửa 84, tờ bản đồ 19 đến hộ ông Hoa Lữ thôn 4 (thửa 136, tờ bản đồ 19). Ngõ 22/8, đường Trịnh Khả	1,000	1,000
22.7	Đoạn từ hộ ông Tinh Thủy (thửa 45, tờ bản đồ 19) đến hộ ông Dục Lân thôn 4 (thửa 84, tờ bản đồ 19). Ngõ 16/10, đường Trịnh Khả	1,000	1,000
22.8	Đoạn từ thửa 80, tờ bản đồ 20 đến thửa 19, tờ bản đồ 20	1,000	1,000
22.9	Đoạn từ thửa 116 tờ 20 đến thửa 119 tờ 20	1,000	1,000
22.10	Đoạn từ thửa 561, tờ bản đồ 14 đến thửa 22 tờ 19	1,000	1,000
22.11	Đoạn Từ nhà ông Ninh K4 thửa đất số 69, tờ bản đồ 19 đến nhà ông Nguyễn Văn Hoa thửa đất số 119, tờ bản đồ số 20	1,000	1,000
22.12	Đoạn từ thửa 33 tờ 14 đến thửa 92 tờ 14	1,000	1,000
23	Đường Lê Nhân Chú		
23.1	Thửa 178 tờ 10 - Hộ Lê Hào Quang - thửa 363 tờ 15	1,000	1,000
23.2	Thửa 97 tờ 15 (hộ ông Trần Văn Quân) - thửa 85 tờ 15 (hộ ông Minh Cấn)	1,000	1,000
23.3	Đoạn Từ nhà ông Tài thửa số 165, tờ bản đồ số 10 đến hộ ông Lê Trọng Nam thửa 121, tờ bản đồ số 10	1,000	1,000
23.4	Đoạn từ ông Lê Thọ Tuấn thửa đất số 208, tờ bản đồ số 10 đến nhà ông Nguyễn Xuân Toàn thửa đất số 162, tờ bản đồ 10	1,000	1,000
24	Đường Lê Lý		
24.1	Thửa 03, tờ bản đồ số 21 (Cửa hàng Xuân Dương cũ) - thửa 64, tờ bản đồ số 15	1,000	1,000
24.2	Thửa 113, tờ bản đồ số 15 (hộ Lê Thọ Cam) - thửa 91, tờ bản đồ số 15	1,000	1,000
24.3	Thửa 06, tờ bản đồ số 21 (hộ bà Khương Thị Sinh) - thửa 18, tờ bản đồ số 21 (hộ ông Mạch Quang Vượng, thôn 5).	1,000	1,000
24.4	Đoạn từ thửa 92 tờ 15 đến thửa 88 tờ 15	1,000	1,000
25	MBQH khu dân cư phía Bắc trung tâm hành chính huyện		
25.1	Từ lô C01 đến lô C46	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25.2	Từ lô BTB01 đến lô BTB05	1,000	1,000
25.3	Từ lô BTB06 đến BTB10	1,000	1,000
25.4	Từ lô A17 đến lô A26	1,000	1,000
25.5	Từ lô D17 đến lô D31	1,000	1,000
25.6	Từ lô A01 đến lô A16	1,000	1,000
25.7	Từ lô C04 đến lô C15	1,000	1,000
25.8	Từ lô C34 đến lô C45	1,000	1,000
25.9	Từ lô BTA06 đến lô BTA11	1,000	1,000
25.10	Từ lô BTA01 đến lô BTA05	1,000	1,000
26	MBQH khu dân cư thị trấn, đường đi Tổ Ròng (02 đoạn)		
26.1	Từ lô CL1.11 đến lô CL 1.21	1,000	1,000
26.2	Từ lô CL2.11 đến Lô CL 2.19	1,000	1,000
27	Các đoạn, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
28	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG THUỘC XÃ NGỌC PHỤNG (cũ)		
28.1	Đoạn từ Chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ bản đồ 23) đến Hợp tác xã chế biến Lâm sản Ngọc Phụng.	1,000	1,000
28.2	Đoạn đường từ nhà ông Thanh giáp bà Soạn Ten (thửa 49, tờ bản đồ 23) thôn Hưng Long đến nhà ông Thiết (thửa 1036, tờ bản đồ 18), thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
28.3	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đăng Thủy (thửa 963, tờ bản đồ 18) đến hộ ông Hoàng Trung Thành (thửa 912, tờ bản đồ 18)	1,000	1,000
28.4	Đoạn từ nhà ông Bộ (thửa 1042, tờ bản đồ 18) đến nhà ông Lê Văn Cận (thửa 206, tờ bản đồ 25), thôn Hưng Long	1,000	1,000
28.5	Đoạn từ nhà bà Thục (thửa 37, tờ bản đồ 23) đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
28.6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn V Dân, thôn X.Lập đến nhà ông Trịnh V Thường, thôn Xuân Lập	1,000	1,000
28.7	Đoạn từ nhà ông Thắng (thửa 469, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Quyết (thửa 480, tờ bản đồ 10) thôn Xuân Lập	1,000	1,000
28.8	Đoạn đường từ nhà ông Côn (thửa 529, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Sự (thửa 524, tờ bản đồ 23) thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
28.9	Đoạn đường từ hộ ông Phú (thửa 686, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Đồng (thửa 670, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
28.10	Đoạn đường từ hộ ông Bắc (thửa 412, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Long (thửa 364, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
28.11	Đoạn đường từ hộ ông Tùng (thửa 288, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Trục (thửa 286, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
28.12	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Hòa Lâm (thửa 291, tờ bản đồ 23), đến nhà bà Ngân (thửa 311, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
28.13	Đoạn đường từ chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
28.14	Đoạn đường từ hộ bà Quế (thửa 318, tờ bản đồ 23), đến nhà bà Sửu (thửa 478, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
28.15	Đoạn đường từ ông Lực (thửa 700, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Tường (thửa 722, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
28.16	Đoạn đường từ nhà ông Tại (thửa 99, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Sơn (thửa 631, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	1,000	1,000
28.17	Đoạn đường từ hộ ông Long (thửa 199, tờ bản đồ 17), đến nhà ông Hồng (thửa 146, tờ bản đồ 17), thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
28.18	Đoạn đường từ hộ ông Thành (thửa 1279, tờ bản đồ 11), đến nhà ông Hộ (thửa 1154, tờ bản đồ 11), thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
28.19	Đoạn đường từ hộ ông Việt (thửa 388, tờ bản đồ 10) đến thửa 487 tờ 11	1,000	1,000
28.20	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 365, tờ bản đồ 17) đến nhà ông Sang (thửa 383, tờ bản đồ 17), thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
28.21	Đoạn đường từ nhà ông Tân (thửa 295, tờ bản đồ 17) đến nhà ông Việt (thửa 324, tờ bản đồ 17), thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
28.22	Đoạn đường từ nhà ông Hải (thửa 425, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Thành (thửa 620, tờ bản đồ 11), thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
28.23	Đoạn đường từ nhà ông Sơn (thửa 300, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Viện (thửa 309, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
28.24	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 40, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Tinh (thửa 1358, tờ bản đồ 6), thôn Xuân Lập	1,000	1,000
28.25	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 370, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Chung (thửa 436, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	1,000	1,000
28.26	Đoạn đường từ hộ ông Nha (thửa 260, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Sơn (thửa 123, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	1,000	1,000
28.27	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 166, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Mão (thửa 11, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	1,000	1,000
28.28	Đoạn đường từ hộ ông Tới (thửa 129, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Tân (thửa 07, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.29	Đoạn đường từ hộ ông Tân (thửa 211, tờ bản đồ 10), đến thửa 398, tờ bản đồ 10	1,000	1,000
28.30	Đoạn từ ông Bốn thửa 343, đến ông Đông thửa 415, tờ bản đồ 10, thôn Xuân Lập	1,000	1,000
28.31	Đoạn từ ông Tám thửa 370 đến ông Thanh thửa 447, tờ bản đồ 10, thôn Xuân Lập	1,000	1,000
28.32	Đoạn đường từ hộ ông Thanh (thửa 395, tờ bản đồ 05) đến nhà ông Khoa (thửa 422, tờ bản đồ 06), thôn Xuân Thành	1,000	1,000
28.33	Đoạn từ ông Bình (thửa 774, tờ bản đồ 17) đến bà Hương (thửa 05, tờ bản đồ 16) thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
28.34	Đoạn từ ông Du, thửa 576, tờ bản đồ 23 đến Cầu Trần giáp xã Xuân Cẩm	1,000	1,000
28.35	Đoạn từ nhà ông Tấn (thửa 123, tờ bản đồ 16) đến nhà ông Ngọc (thửa 5, tờ bản đồ 16) thôn Xuân Thắng xã Ngọc Phụng	1,000	1,000
28.36	Đoạn từ thửa 300 tờ số 10 đến thửa 309 tờ số 10	1,000	1,000
28.37	Đoạn từ thửa 241 tờ số 10 đến thửa 160 tờ số 10	1,000	1,000
28.38	Đoạn từ thửa 344 tờ số 10 đến thửa 430 tờ số 10	1,000	1,000
28.39	Đoạn từ thửa 220 tờ số 10 đến thửa 377 tờ số 10	1,000	1,000
28.40	Đoạn từ thửa 134 tờ số 10 đến thửa 397 tờ số 10	1,000	1,000
28.41	Đoạn từ thửa 449 tờ số 10 đến thửa 476 tờ số 10	1,000	1,000
28.42	Đoạn từ thửa 694 tờ số 23 đến thửa 631 tờ số 23	1,000	1,000
28.43	Đoạn từ thửa 700 tờ số 23 đến thửa 722 tờ số 23	1,000	1,000
28.44	Đoạn từ thửa 568 tờ số 17 đến thửa 441 tờ số 17	1,000	1,000
28.45	Đoạn từ thửa 199 tờ số 17 đến thửa 146 tờ số 17	1,000	1,000
28.46	Đoạn từ thửa 5 tờ số 16 đến thửa 123 tờ số 16	1,000	1,000
28.47	Đoạn từ thửa 664 tờ 23 đến thửa 658 tờ 23	1,000	1,000
28.48	Đoạn từ thửa 81 tờ 17 đến thửa 136 tờ 17	1,000	1,000
28.49	Đoạn tiếp theo đến thửa 323 tờ 17	1,000	1,000
28.50	Đoạn từ thửa 83 tờ số 17 đến thửa 139 tờ số 17	1,000	1,000
28.51	Đoạn từ thửa 92 tờ số 17 đến thửa 373 tờ số 17	1,000	1,000
28.52	Đoạn từ thửa 457 tờ số 17 đến thửa 527 tờ số 17	1,000	1,000
28.53	Đoạn tiếp theo đến thửa 490 tờ 17	1,000	1,000
28.54	Đoạn từ thửa 569 tờ số 17 đến thửa 530 tờ số 17	1,000	1,000
28.55	Đoạn từ thửa 95 tờ số 10 đến thửa 397 tờ số 10	1,000	1,000
28.56	Đoạn từ thửa 405 tờ số 10 đến thửa 466 tờ số 10	1,000	1,000
28.57	Đoạn từ thửa 97 tờ số 10 đến thửa 378 tờ số 10	1,000	1,000
28.58	Đoạn từ thửa 221 tờ số 10 đến thửa 377 tờ số 10	1,000	1,000
28.59	Đoạn từ thửa 315 tờ số 10 đến thửa 380 tờ số 10	1,000	1,000
28.60	Đoạn từ thửa 314 tờ số 10 đến thửa 419 tờ số 10	1,000	1,000
28.61	Đoạn từ thửa 391 tờ số 10 đến thửa 423 tờ số 10	1,000	1,000
28.62	Đoạn từ thửa 175 tờ số 10 đến thửa 324 tờ số 10	1,000	1,000
28.63	Đoạn từ thửa 245 tờ số 10 đến thửa 104 tờ số 10	1,000	1,000
28.64	Đoạn từ thửa 6 tờ số 10 đến thửa 241 tờ số 10	1,000	1,000
28.65	Đoạn từ thửa 25 tờ số 10 đến thửa 126 tờ số 10	1,000	1,000
28.66	Đoạn từ thửa 72 tờ số 10 đến thửa 104 tờ số 10	1,000	1,000
28.67	Đoạn từ thửa 9 tờ số 10 đến thửa 44 tờ số 10	1,000	1,000
28.68	Đoạn từ thửa 5 tờ số 10 đến thửa 39 tờ số 10	1,000	1,000
28.69	Đoạn từ thửa 30 tờ số 10 đến thửa 58 tờ số 10	1,000	1,000
28.70	Đoạn từ thửa 87 tờ số 10 đến thửa 170 tờ số 10	1,000	1,000
28.71	Đoạn từ thửa 160 tờ số 10 đến thửa 309 tờ số 10	1,000	1,000
28.72	Đoạn từ thửa 363 tờ số 10 đến thửa 303 tờ số 10	1,000	1,000
28.73	Đoạn từ thửa 389 tờ số 10 đến thửa 360 tờ số 10	1,000	1,000
28.74	Đoạn từ thửa 553 tờ số 10 đến thửa 360 tờ số 10	1,000	1,000
28.75	Đoạn từ thửa 454 tờ số 10 đến thửa 463 tờ số 10	1,000	1,000
28.76	Đoạn từ thửa 429 tờ số 10 đến thửa 1285 tờ số 11 (giáp Hồ Sậy)	1,000	1,000
28.77	Đoạn từ thửa 676 tờ số 11 đến thửa 730 tờ số 11	1,000	1,000
28.78	Đoạn từ thửa 13 tờ số 16 đến thửa 20 tờ số 16	1,000	1,000
28.79	Đoạn từ thửa 42 tờ số 16 đến thửa 57 tờ số 16	1,000	1,000
28.80	Đoạn từ thửa 9 tờ số 16 đến thửa 11 tờ số 16	1,000	1,000
28.81	Đoạn từ thửa 30 tờ số 16 đến thửa 206 tờ số 16	1,000	1,000
28.82	Đoạn từ thửa 65 tờ số 16 đến thửa 38 tờ số 16	1,000	1,000
28.83	Đoạn từ thửa 15 tờ số 1 đến thửa 17 tờ số 1	1,000	1,000
28.84	Đoạn từ thửa 100 tờ số 2 đến thửa 103 tờ số 2	1,000	1,000
28.85	Đoạn từ thửa 988 tờ số 17 đến thửa 972 tờ số 17	1,000	1,000
28.86	Đoạn từ thửa 448 tờ 23 đến thửa 522 tờ 23	1,000	1,000
28.87	Đoạn từ thửa 288 tờ 23 đến thửa 410 tờ 23	1,000	1,000
28.88	Đoạn từ thửa 492 tờ số 17 đến thửa 432 tờ số 17	1,000	1,000
28.89	Đoạn từ thửa 457 tờ số 17 đến thửa 324 tờ số 17	1,000	1,000
28.90	Đoạn từ thửa 83 tờ số 17 đến thửa 3 tờ số 17	1,000	1,000
28.91	Đoạn từ thửa 463 tờ số 17 đến thửa 415 tờ số 17	1,000	1,000
28.92	Đoạn từ thửa 364 tờ số 17 đến thửa 440 tờ số 17	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.93	Đoạn từ thửa 21 tờ số 5 đến thửa 74 tờ số 5	1,000	1,000
28.94	Đoạn từ thửa 206 tờ số 5 đến thửa 125 tờ số 5	1,000	1,000
28.95	Đoạn từ thửa 337 tờ số 5 đến thửa 361 tờ số 5	1,000	1,000
28.96	Đoạn từ thửa 362 tờ số 5 đến thửa 457 tờ số 5	1,000	1,000
28.97	Đoạn từ thửa 380 tờ số 5 đến thửa 329 tờ số 5	1,000	1,000
28.98	Đoạn từ thửa 407 tờ số 5 đến thửa 353 tờ số 5	1,000	1,000
28.99	Đoạn từ thửa 371 tờ số 5 đến thửa 374 tờ số 5	1,000	1,000
28.100	Đoạn từ thửa 453 tờ số 5 đến thửa 483 tờ số 5	1,000	1,000
28.101	Đoạn từ thửa 516 tờ số 5 đến thửa 545 tờ số 5	1,000	1,000
28.102	Đoạn từ thửa 38 tờ số 9 đến thửa 9 tờ số 9 (giáp hồ Xuân Thành)	1,000	1,000
28.103	Đoạn từ thửa 41 tờ số 9 đến thửa 46 tờ số 9	1,000	1,000
28.104	Đoạn từ thửa 36 tờ số 9 đến thửa 11 tờ số 9	1,000	1,000
28.105	Từ thửa 576, tờ bản đồ số 23 đến nhà thửa 1169, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.106	Từ thửa 966, tờ bản đồ số 22 đến thửa 148, tờ bản đồ số 27	1,000	1,000
28.107	Từ thửa 1206, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1247, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.108	Từ thửa 165, tờ bản đồ số 27 đến thửa 170, tờ bản đồ số 27	1,000	1,000
28.109	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 27 đến thửa 125, tờ bản đồ số 27	1,000	1,000
28.110	Từ thửa 147, tờ bản đồ số 27 đến thửa 168, tờ bản đồ số 27	1,000	1,000
28.111	Từ thửa 26, tờ bản đồ số 27 đến thửa 75, tờ bản đồ số 27	1,000	1,000
28.112	Từ thửa 23, tờ bản đồ số 27 đến thửa 80, tờ bản đồ số 27	1,000	1,000
28.113	Từ thửa 195, tờ bản đồ số 27 đến thửa 278, tờ bản đồ số 27	1,000	1,000
28.114	Từ thửa 1186, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1157, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.115	Từ thửa 1152, tờ bản đồ số 22 đến thửa 76, tờ bản đồ số 27	1,000	1,000
28.116	Từ thửa 1188, tờ bản đồ số 22 đến thửa 3, tờ bản đồ số 28	1,000	1,000
28.117	Từ thửa 1182, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1282, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.118	Từ thửa 1192, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1219, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.119	Từ thửa 1180, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1173, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.120	Từ thửa 1094, tờ bản đồ số 22 đến thửa 2, tờ bản đồ số 21	1,000	1,000
28.121	Từ thửa 1143, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1048, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.122	Từ thửa 1145, tờ bản đồ số 22 đến thửa 938, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.123	Từ thửa 1007, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1053, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.124	Từ thửa 939, tờ bản đồ số 22 đến thửa 624, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.125	Từ thửa 1003, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1004, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.126	Từ thửa 1063, tờ bản đồ số 22 đến thửa 991, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.127	Từ thửa 1023, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1132, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.128	Từ thửa 885, tờ bản đồ số 22 đến thửa 741, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.129	Từ thửa 696, tờ bản đồ số 22 đến thửa 16, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.130	Từ thửa 268, tờ bản đồ số 22 đến thửa 133, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.131	Từ thửa 155, tờ bản đồ số 22 đến thửa 2, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.132	Từ thửa 10, tờ bản đồ số 22 đến thửa 50, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
28.133	Từ thửa 162, tờ bản đồ số 25 đến thửa 106, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
28.134	Từ thửa 131, tờ bản đồ số 25 đến thửa 159, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
28.135	Từ thửa 125, tờ bản đồ số 25 đến thửa 208, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
28.136	Từ thửa 289, tờ bản đồ số 25 đến thửa 310, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
28.137	Từ thửa 183, tờ bản đồ số 25 đến thửa 161, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
28.138	Từ thửa 288, tờ bản đồ số 25 đến thửa 315, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
28.139	Từ thửa 128, tờ bản đồ số 25 đến thửa 68, tờ bản đồ số 26	1,000	1,000
28.140	Từ thửa 66, tờ bản đồ số 25 đến thửa 114, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
28.141	Từ thửa 119, tờ bản đồ số 25 đến thửa 318, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
28.142	Từ thửa 66, tờ bản đồ số 25 đến thửa 55, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
28.143	Từ thửa 29, tờ bản đồ số 25 đến thửa 64, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
28.144	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 24 đến thửa 144, tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
28.145	Từ thửa 19, tờ bản đồ số 19 đến thửa 76, tờ bản đồ số 19	1,000	1,000
28.146	Từ thửa 14, tờ bản đồ số 19 đến thửa 28, tờ bản đồ số 19	1,000	1,000
28.147	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 19 đến thửa 13, tờ bản đồ số 19	1,000	1,000
28.148	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 19 đến thửa 6, tờ bản đồ số 19	1,000	1,000
28.149	Từ thửa 17, tờ bản đồ số 19 đến thửa 264, tờ bản đồ số 19	1,000	1,000
28.150	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 19 đến thửa 66, tờ bản đồ số 19	1,000	1,000
28.151	Từ thửa 483, tờ bản đồ số 19 đến thửa 268, tờ bản đồ số 19	1,000	1,000
28.152	Từ thửa 316, tờ bản đồ số 19 đến thửa 522, tờ bản đồ số 19	1,000	1,000
28.153	Từ thửa 327, tờ bản đồ số 19 đến thửa 410, tờ bản đồ số 19	1,000	1,000
28.154	Từ thửa 83, tờ bản đồ số 19 đến thửa 395, tờ bản đồ số 19	1,000	1,000
28.155	Từ thửa 383, tờ bản đồ số 19 đến thửa 430, tờ bản đồ số 19	1,000	1,000
28.156	Từ thửa 1043, tờ bản đồ số 18 đến thửa 1173, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.157	Từ thửa 1041, tờ bản đồ số 18 đến thửa 39, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.158	Từ thửa 1168, tờ bản đồ số 18 đến thửa 230, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.159	Từ thửa 917, tờ bản đồ số 18 đến thửa 869, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.160	Từ thửa 914, tờ bản đồ số 18 đến thửa 915, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.161	Từ thửa 918, tờ bản đồ số 18 đến thửa 870, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.162	Từ thửa 758, tờ bản đồ số 18 đến thửa 490, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.163	Từ thửa 864, tờ bản đồ số 18 đến thửa 843, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.164	Từ thửa 872, tờ bản đồ số 18 đến thửa 595, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.165	Từ thửa 813, tờ bản đồ số 18 đến thửa 482, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.166	Từ thửa 955, tờ bản đồ số 18 đến thửa 529, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.167	Từ thửa 948, tờ bản đồ số 18 đến thửa 1195, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.168	Từ thửa 380, tờ bản đồ số 18 đến thửa 1230, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.169	Từ thửa 324, tờ bản đồ số 18 đến thửa 382, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.170	Từ thửa 327, tờ bản đồ số 18 đến thửa 3, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.171	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 18 đến thửa 5, tờ bản đồ số 18	1,000	1,000
28.172	Từ thửa 2 đến thửa 126, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.173	Từ thửa 1 đến thửa 86, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.174	Từ thửa 122 đến thửa 178, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.175	Từ thửa 307 đến thửa 508, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.176	Từ thửa 509 đến thửa 514, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.177	Từ thửa 42 đến thửa 230, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.178	Từ thửa 83 đến thửa 430, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.179	Từ thửa 327 đến thửa 410, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.180	Từ thửa 244 đến thửa 281, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.181	Từ thửa 357 đến thửa 522, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.182	Từ thửa 55 đến thửa 512, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.183	Từ thửa 21 đến thửa 63, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.184	Từ thửa 154 đến thửa 264, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.185	Từ thửa 438 đến thửa 268, tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
28.186	Các đoạn, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
29	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG THUỘC XÃ XUÂN CẨM (cũ)		
29.1	Đoạn đường từ nhà ông Trần Tiến Báu, thôn thôn Chính (thửa 178, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Nguyễn Văn Bảy, thôn Trung Chính (thửa 28, tờ bản đồ 29)	1,000	1,000
29.2	Từ nhà ông Lê Hạnh Chân, thôn Trung Chính (thửa 148, tờ bản đồ 30), đến nhà ông Hà Đình Tuyên, thôn Trung Chính (thửa 239, tờ bản đồ 30)	1,000	1,000
29.3	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Lưu Thanh Xuyên, thôn Trung Chính (thửa 272, tờ bản đồ 30)	1,000	1,000
29.4	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Trịnh Xuân Vụ, vòng lên ông Trịnh Văn Thiệu, thôn Xuân Quang	1,000	1,000
29.5	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Tâm, thôn Xuân Quang (thửa 385, tờ bản đồ 29), đến các đường chính của các thôn Xuân Quang (hộ ông Hà Hồng Phong), Trung Chính (hộ ông Lương Văn Nam).	1,000	1,000
29.6	Đoạn từ nhà ông Hà Hồng Phong thôn Xuân Quang, đến nhà ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh	1,000	1,000
29.7	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh (thửa 316, tờ bản đồ 44), đến hộ ông Hà Văn Tiến ra ngã ba (thửa 539, tờ bản đồ 44)	1,000	1,000
29.8	Đoạn đường từ cầu Đồn đến Nhà văn hóa thôn Tiên Sơn 1	1,000	1,000
29.9	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Ân (thửa 50, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Lương Văn Thỏa (thửa 165, tờ bản đồ 29)	1,000	1,000
29.10	Đoạn đường từ hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 63, tờ bản đồ 30), đến hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 07, tờ bản đồ 30), thôn Trung Chính	1,000	1,000
29.11	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Thảo (thửa 132), đến hộ ông Trần Xuân Bình (thửa 163, tờ bản đồ 30), thôn Trung Chính	1,000	1,000
29.12	Đoạn đường từ hộ ông Trịnh Minh Đức (thửa 145, tờ bản đồ 30), đến hộ bà Phạm Thị Đồng (thửa 217, tờ bản đồ 30), thôn Trung Chính	1,000	1,000
29.13	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Bá Bình (thửa 159, tờ bản đồ 29), đến hộ bà Hà Thị Phượng (thửa 210, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	1,000	1,000
29.14	Đoạn đường từ hộ ông Cẩm Bá Tấn (thửa 283, tờ bản đồ 29), đến hộ ông Lương Xuân Thức (thửa 12, tờ bản đồ 28), thôn Trung Chính	1,000	1,000
29.15	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Đức (thửa 202, tờ bản đồ 29), đến hộ bà Hà Thị Bun (thửa 168, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	1,000	1,000
29.16	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Le (thửa 817, tờ bản đồ 29), đến hộ ông Lương Quý Sao (thửa 281, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	1,000	1,000
29.17	Đoạn đường từ hộ bà Lương Thị Chiến (thửa 471, tờ bản đồ 29), đến hộ bà Lê Thị Tuyết (thửa 413, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	1,000	1,000
29.18	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Ót (thửa 522, tờ bản đồ 30), đến hộ ông Bùi Xuân Mão (thửa 39, tờ bản đồ 36), thôn Xuân Quang	1,000	1,000
29.19	Đoạn đường từ hộ ông Hà Hồng Phong (thửa 548, tờ bản đồ 29), đến hộ ông Hà Bình Khuyên (thửa 110, tờ bản đồ 36), thôn Xuân Quang	1,000	1,000
29.20	Đoạn đường từ bà Trịnh Thị Tâm (thửa 385, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Lương Văn Ân, thôn Xuân Quang	1,000	1,000
29.21	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Tâm đến nhà ông Lương Thanh Liêm, thôn Xuân Quang	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29.22	Đoạn đường từ hộ ông Lục Văn Minh (thửa 178, tờ bản đồ 42), đến hộ ông Lương Minh thông (thửa 168, tờ bản đồ 42), thôn Tiến Sơn 1	1,000	1,000
29.23	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Tuyên (thửa 250, tờ bản đồ 42), đến hộ ông Lục Văn Đại (thửa 245, tờ bản đồ 42), thôn Tiến Sơn 1	1,000	1,000
29.24	Từ thửa 265 tờ 42 đến thửa 286 tờ 42	1,000	1,000
29.25	Từ thửa 199 tờ 42 đến thửa 156 tờ 42	1,000	1,000
29.26	Từ thửa 231 tờ 42 đến thửa 233 tờ 42	1,000	1,000
29.27	Từ thửa 169 tờ 42 đến thửa 150 tờ 42	1,000	1,000
29.28	Từ thửa 86 tờ 28 đến thửa 73 tờ 28	1,000	1,000
29.29	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Phụng (cũ)	1,000	1,000
29.30	Các đoạn, ngõ, ngách	1,000	1,000
30	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CỦA XÃ THỌ THANH (cũ)		
30.1	Đoạn từ công Nô Đá đến Nhà văn hoá thôn Thanh Trung 3	1,000	1,000
30.2	Đoạn từ hộ bà Phùng Thị Liên (thửa 428, tờ bản đồ số 10), đến nhà ông Lê Doãn Hà (thửa 54, tờ bản đồ 05) cách 100m đến xã Xuân Dương, theo đường liên xã Xuân Dương-Thọ Thanh-Xuân Cao	1,000	1,000
30.3	Đoạn từ nhà ông Việt đến giáp đất thị trấn (cũ)	1,000	1,000
30.4	Đoạn từ trạm hộ bà Lê Thị Hoa thôn Thanh Trung 2 thửa 460, tờ bản đồ số 04 đi Biên áp đi thôn Hồng Kỳ đến hộ ông Lê Văn Lim thửa 83, tờ bản đồ số 9 lô 1 (mặt đường)	1,000	1,000
30.5	Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Lê Đình Châu, thôn Đông Xuân	1,000	1,000
30.6	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Ái thôn Thanh Trung 1 (thửa 12, tờ bản đồ số 3), đến nhà ông Lê Văn Lim thôn Hồng Kỳ (thửa 83, tờ bản đồ số 9)	1,000	1,000
30.7	Đoạn từ nhà bà Nhận (thửa 326, tờ bản đồ 04), đến nhà bà Lê Thị Hải (thửa 246, tờ bản đồ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	1,000	1,000
30.8	Đoạn từ nhà ông Lê Công Ninh (thửa 527, tờ bản đồ 04), đến nhà ông Đỗ Văn Báu (thửa đất 365, tờ bản đồ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	1,000	1,000
30.9	Đoạn từ nhà bà Lê Hữu Chung (thửa 658, tờ bản đồ 04), đến thửa 453, tờ bản đồ 04	1,000	1,000
30.10	Đoạn tiếp theo đến thửa 359, tờ bản đồ số 4	1,000	1,000
30.11	Đoạn từ nhà ông Lê Hữu Hiên (thửa 816, tờ bản đồ 04), đến nhà ông Đào Quang Sáu (thửa 680, tờ bản đồ 04)	1,000	1,000
30.12	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Đường (thửa 356, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Lê Doãn Quyết (thửa 533, tờ bản đồ 04)	1,000	1,000
30.13	Đoạn từ thửa 658 tờ 4 đến thửa 453 tờ 4	1,000	1,000
30.14	Đoạn từ thửa 816 tờ 4 đến thửa 616 tờ 4	1,000	1,000
30.15	Đoạn từ thửa 333 tờ 4 đến thửa 370 tờ 4	1,000	1,000
30.16	Đoạn từ thửa 639 tờ 4 đến thửa 636 tờ 4	1,000	1,000
30.17	Đoạn từ thửa 242 tờ 4 đến thửa 291 tờ 4	1,000	1,000
30.18	Đoạn từ thửa 241 tờ 4 đến thửa 291 tờ 4	1,000	1,000
30.19	Đoạn từ thửa 409 tờ 4 đến thửa 336 tờ 4	1,000	1,000
30.20	Đoạn từ thửa 95 tờ 4 đến thửa 58 tờ 4	1,000	1,000
30.21	Đoạn từ thửa 302 tờ 4 đến thửa 175 tờ 4	1,000	1,000
30.22	Đoạn từ thửa 527 tờ 4 đến thửa 387 tờ 4	1,000	1,000
30.23	Đoạn từ thửa 454 tờ 4 đến thửa 54 tờ 5	1,000	1,000
30.24	Đoạn từ thửa 324 tờ 4 đến thửa 308 tờ 4	1,000	1,000
30.25	Đoạn từ thửa 320 tờ 4 đến thửa 252 tờ 4	1,000	1,000
30.26	Đoạn từ thửa 349 tờ 4 đến thửa 561 tờ 4	1,000	1,000
30.27	Đoạn từ thửa 955 tờ 4 đến thửa 154 tờ 10	1,000	1,000
30.28	Đoạn từ thửa 669 tờ 4 đến thửa 880 tờ 4	1,000	1,000
30.29	Đoạn từ thửa 672 tờ 4 đến thửa 804 tờ 4	1,000	1,000
30.30	Đoạn từ thửa 420 tờ 5 đến thửa 197 tờ 5	1,000	1,000
30.31	Đoạn từ thửa 379 tờ 5 đến thửa 329 tờ 5	1,000	1,000
30.32	Đoạn từ thửa 242 tờ 5 đến thửa 201 tờ 5	1,000	1,000
30.33	Đoạn từ thửa 197 tờ 5 đến thửa 25 tờ 5	1,000	1,000
30.34	Đoạn từ thửa 350 tờ 5 đến thửa 395 tờ 5	1,000	1,000
30.35	Đoạn từ thửa 456 tờ 4 đến thửa 466 tờ 4	1,000	1,000
30.36	Đoạn từ thửa 681 tờ 4 đến thửa 450 tờ 4	1,000	1,000
30.37	Đoạn từ thửa 362 tờ 4 đến thửa 342 tờ 4	1,000	1,000
30.38	Đoạn từ thửa 526 tờ 4 đến thửa 1001 tờ 4	1,000	1,000
30.39	Đoạn từ thửa 28 tờ 4 đến thửa 86 tờ 4	1,000	1,000
30.40	Đoạn từ thửa 94 tờ 4 đến thửa 74 tờ 4	1,000	1,000
30.41	Đoạn từ thửa 24 tờ 3 đến thửa 922 tờ 4	1,000	1,000
30.42	Đoạn từ thửa 333 tờ 4 đến thửa 369 tờ 4	1,000	1,000
30.43	Đoạn từ thửa 168 tờ 4 đến thửa 102 tờ 3	1,000	1,000
30.44	Đoạn từ thửa 103 tờ 3 đến thửa 87 tờ 9	1,000	1,000
30.45	Đoạn tiếp theo đến thửa 174 tờ 3	1,000	1,000
30.46	Đoạn từ thửa 87 tờ 9 đến thửa 576 tờ 9	1,000	1,000
30.47	Đoạn tiếp theo đến thửa 09 tờ 16	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30.48	Đoạn từ thửa 08 tờ 9 đến thửa 116 tờ 3	1,000	1,000
30.49	Đoạn tiếp theo đến thửa 92 tờ 3	1,000	1,000
30.50	Đoạn tiếp theo đến thửa 93 tờ 3	1,000	1,000
30.51	Đoạn từ thửa 923 tờ 4 đến thửa 703 tờ 4	1,000	1,000
30.52	Đoạn từ thửa 62 tờ 9 đến thửa 127 tờ 3	1,000	1,000
30.53	Đoạn từ thửa 57 tờ 3 đến thửa 17 tờ 3	1,000	1,000
30.54	Đoạn từ thửa 53 tờ 3 đến thửa 51 tờ 3	1,000	1,000
30.55	Đoạn từ thửa 64 tờ 2 đến thửa 20 tờ 2	1,000	1,000
30.56	Đoạn từ thửa 399 tờ 2 đến thửa 1732 tờ 4	1,000	1,000
30.57	Đoạn tiếp theo đến thửa 1056 tờ 4	1,000	1,000
30.58	Đoạn từ thửa 08 tờ 8 đến thửa 409 tờ 8	1,000	1,000
30.59	Đoạn từ thửa 398 tờ 8 đến thửa 174 tờ 8	1,000	1,000
30.60	Đoạn từ thửa 514 tờ 8 đến thửa 09 tờ 16	1,000	1,000
30.61	Đoạn từ thửa 436 tờ 8 đến thửa 459 tờ 8	1,000	1,000
30.62	Đoạn từ thửa 437 tờ 8 đến thửa 475 tờ 8	1,000	1,000
30.63	Đoạn từ thửa 450 tờ 8 đến thửa 491 tờ 8	1,000	1,000
30.64	Đoạn từ thửa 460 tờ 8 đến thửa 493 tờ 8	1,000	1,000
30.65	Đoạn từ thửa 471 tờ 8 đến thửa 509 tờ 8	1,000	1,000
30.66	Đoạn từ thửa 470 tờ 8 đến thửa 518 tờ 8	1,000	1,000
30.67	Đoạn từ thửa 487 tờ 8 đến thửa 529 tờ 8	1,000	1,000
30.68	Đoạn từ thửa 485 tờ 8 đến thửa 531 tờ 8	1,000	1,000
30.69	Đoạn từ thửa 498 tờ 8 đến thửa 537 tờ 8	1,000	1,000
30.70	Đoạn từ thửa 497 tờ 8 đến thửa 528 tờ 8	1,000	1,000
30.71	Đoạn từ thửa 500 tờ 8 đến thửa 562 tờ 8	1,000	1,000
30.72	Đoạn từ thửa 469 tờ 8 đến thửa 440 tờ 8	1,000	1,000
30.73	Đoạn từ thửa 405 tờ 8 đến thửa 468 tờ 8	1,000	1,000
30.74	Đoạn từ thửa 111 tờ 9 đến thửa 266 tờ 9	1,000	1,000
30.75	Đoạn từ thửa 489 tờ 9 đến thửa 525 tờ 9	1,000	1,000
30.76	Đoạn từ thửa 439 tờ 9 đến thửa 435 tờ 9	1,000	1,000
30.77	Đoạn từ thửa 490 tờ 9 đến thửa 492 tờ 9	1,000	1,000
30.78	Đoạn từ thửa 440 tờ 9 đến thửa 443 tờ 9	1,000	1,000
30.79	Đoạn từ thửa 118 tờ 9 đến thửa 131 tờ 9	1,000	1,000
30.80	Đoạn từ thửa 79 tờ 9 đến thửa 99 tờ 9	1,000	1,000
30.81	Đoạn từ thửa 665 tờ 9 đến thửa 796 tờ 9	1,000	1,000
30.82	Đoạn từ thửa 870 tờ 9 đến thửa 745 tờ 9	1,000	1,000
30.83	Đoạn từ thửa 77 tờ 9 đến thửa 78 tờ 9	1,000	1,000
30.84	Đoạn từ thửa 26 tờ 9 đến thửa 21 tờ 16	1,000	1,000
30.85	Đoạn từ thửa 88 tờ 9 đến thửa 89 tờ 9	1,000	1,000
30.86	Đoạn từ thửa 183 tờ 9 đến thửa 218 tờ 10	1,000	1,000
30.87	Đoạn từ thửa 638 tờ 9 đến thửa 1002 tờ 9	1,000	1,000
30.88	Đoạn từ thửa 1000 tờ 9 đến thửa 770 tờ 9	1,000	1,000
30.89	Đoạn từ thửa 454 tờ 10 đến thửa 614 tờ 10	1,000	1,000
30.90	Đoạn từ thửa 1685 tờ 9 đến thửa 1739 tờ 10	1,000	1,000
30.91	Đoạn từ thửa 663 tờ 10 đến thửa 72 tờ 17	1,000	1,000
30.92	Đoạn từ thửa 1722 tờ 10 đến thửa 1569 tờ 10	1,000	1,000
30.93	Đoạn từ thửa 1654 tờ 10 đến thửa 1756 tờ 10	1,000	1,000
30.94	Đoạn từ thửa 1719 tờ 10 đến thửa 1668 tờ 10	1,000	1,000
30.95	Đoạn từ thửa 1407 tờ 10 đến thửa 1567 tờ 10	1,000	1,000
30.96	Đoạn từ thửa 1568 tờ 10 đến thửa 1388 tờ 10	1,000	1,000
30.97	Đoạn từ thửa 1850 tờ 10 đến thửa 1864 tờ 10	1,000	1,000
30.98	Đoạn từ thửa 1760 tờ 10 đến thửa 1820 tờ 10	1,000	1,000
30.99	Đoạn từ thửa 1720 tờ 10 đến thửa 1721 tờ 10	1,000	1,000
30.100	Đoạn từ thửa 1781 tờ 10 đến thửa 1853 tờ 10	1,000	1,000
30.101	Đoạn từ thửa 1811 tờ 10 đến thửa 1856 tờ 10	1,000	1,000
30.102	Đoạn từ thửa 1810 tờ 10 đến thửa 1823 tờ 10	1,000	1,000
30.103	Đoạn từ thửa 1404 tờ 10 đến thửa 1860 tờ 10	1,000	1,000
30.104	Đoạn từ thửa 1673 tờ 10 đến thửa 1561 tờ 10	1,000	1,000
30.105	Đoạn từ thửa 947 tờ 10 đến thửa 501 tờ 10	1,000	1,000
30.106	Đoạn từ thửa 219 tờ 10 đến thửa 34 tờ 10	1,000	1,000
30.107	Đoạn từ thửa 229 tờ 10 đến thửa 427 tờ 10	1,000	1,000
30.108	Đoạn từ thửa 483 tờ 10 đến thửa 559 tờ 10	1,000	1,000
30.109	Đoạn từ thửa 209 tờ 10 đến thửa 40 tờ 10	1,000	1,000
30.110	Đoạn từ thửa 769 tờ 10 đến thửa 902 tờ 10	1,000	1,000
30.111	Đoạn từ thửa 55 tờ 5 đến thửa 67 tờ 5	1,000	1,000
30.112	Đoạn từ thửa 973 tờ 4 đến thửa 501 tờ 10	1,000	1,000
30.113	Các đoạn, ngõ, ngách	1,000	1,000
31	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG Ở XÃ XUÂN DƯƠNG (cũ)		
31.1	Đoạn đường từ thôn Tân Lập đi xã Ngọc Phụng (cũ)	1,000	1,000
31.2	Đoạn từ nhà ông Hạnh Hân thôn 1 (thửa 20, tờ bản đồ 41), đến nhà ông Phương Liên thôn 1 (thửa 35, tờ bản đồ 41)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.3	Đoạn đường giáp đất thị trấn Thường Xuân đến đất ông Lê Xuân Tinh	1,000	1,000
31.4	Đoạn từ nhà ông Chiến thôn 2 đến trạm Y tế xã mới	1,000	1,000
31.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đình Văn Nam thửa 79, tờ bản đồ 20	1,000	1,000
31.6	Đường từ nhà ông Phùng thôn 2 (thửa 291, tờ bản đồ 31), đến nhà ông Thuật thửa 46, tờ bản đồ 31	1,000	1,000
31.7	Đoạn tiếp theo đến bản tin Xuân Thịnh	1,000	1,000
31.8	Từ cây xăng Khiên Thành đến nhà ông Lê Thọ Tăng thửa 44, tờ bản đồ 31	1,000	1,000
31.9	Từ nhà ông Tuyển Nga thôn 3 đến nhà ông Thuận Vinh thôn 3, đường giáp thị trấn (cũ)	1,000	1,000
31.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Có thửa 26, tờ bản đồ 29	1,000	1,000
31.11	Từ nhà ông Hùng Nhan thôn 1 (thửa số 368, tờ bản đồ 33), đến đất diện nhất (thửa số 367, tờ bản đồ 33)	1,000	1,000
31.12	Đoạn từ ông Chiến (thửa 464, tờ bản đồ 30), đến ông Thuận (thửa 508, tờ bản đồ 30)	1,000	1,000
31.13	Đoạn tiếp theo đến ông Kiểm thửa 250, tờ bản đồ 30	1,000	1,000
31.14	Đoạn từ ông Tinh (thửa 443, tờ bản đồ 30), đến bà Mơ (thửa 373, tờ bản đồ 30)	1,000	1,000
31.15	Đoạn tiếp theo đến ông Liêm thửa 197, tờ bản đồ 30, thôn Thông Nhất 3	1,000	1,000
31.16	Đoạn từ ông Cường thửa 89, tờ bản đồ 25 đến thửa 75, tờ bản đồ 21	1,000	1,000
31.17	Đoạn bà Nhẫn thôn Xuân Thịnh (thửa 70, tờ bản đồ 21) đến ông Mến thôn Vụ Bản (thửa 215, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
31.18	Đoạn tiếp theo đến thửa 215, tờ bản đồ số 15	1,000	1,000
31.19	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 589 tờ bản đồ số 31	1,000	1,000
31.20	Đoạn tiếp theo đến thửa 427 tờ bản đồ số 40 (Vành Mắc)	1,000	1,000
31.21	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 358 tờ bản đồ số 39	1,000	1,000
31.22	Đoạn tiếp theo đến thửa 417 tờ bản đồ số 39	1,000	1,000
31.23	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 458 tờ bản đồ số 38 (Ông Sơn Hòa)	1,000	1,000
31.24	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 427 tờ bản đồ số 40 (Ông Lưu)	1,000	1,000
31.25	Đoạn tiếp theo đến thửa 412 tờ bản đồ số 40	1,000	1,000
31.26	Đoạn từ đầu cầu Bái Thượng đến thửa 109 tờ bản đồ số 23	1,000	1,000
31.27	Đoạn tiếp theo đến thửa 72 tờ bản đồ số 21 (Phạm Hữu Thắng)	1,000	1,000
31.28	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 267 tờ bản đồ số 32	1,000	1,000
31.29	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 253 tờ bản đồ số 32	1,000	1,000
31.30	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 199 tờ bản đồ số 32	1,000	1,000
31.31	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 206 tờ bản đồ số 32	1,000	1,000
31.32	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 145 tờ bản đồ số 33	1,000	1,000
31.33	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 130 tờ bản đồ số 31	1,000	1,000
31.34	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 307 tờ bản đồ số 31	1,000	1,000
31.35	Đoạn từ thửa 96 tờ bản đồ số 40 đến thửa 198 tờ bản đồ số 31	1,000	1,000
31.36	Đoạn từ thửa 60 tờ bản đồ số 41 đến thửa 271 tờ bản đồ số 32	1,000	1,000
31.37	Đoạn từ thửa 206 tờ bản đồ số 32 đến thửa 44 tờ bản đồ số 31	1,000	1,000
31.38	Đoạn từ thửa 203 tờ bản đồ số 31 đến thửa 146 tờ bản đồ số 26	1,000	1,000
31.39	Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ số 26 đến thửa 84 tờ bản đồ số 26	1,000	1,000
31.40	Đoạn từ thửa 34 tờ bản đồ số 29 đến thửa 147 tờ bản đồ số 30	1,000	1,000
31.41	Đoạn tiếp theo đến thửa 121 tờ bản đồ số 19 (ông Sơn Diệc)	1,000	1,000
31.42	Đoạn từ thửa 51 tờ bản đồ số 21 đến thửa 119 tờ bản đồ số 25	1,000	1,000
31.43	Đoạn tiếp theo đến thửa 254 tờ bản đồ số 24	1,000	1,000
31.44	Đoạn từ thửa 12 tờ bản đồ số 20 đến thửa 46 tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
31.45	Đoạn từ thửa 42 tờ bản đồ số 20 đến thửa 150 tờ bản đồ số 13	1,000	1,000
31.46	Đoạn từ thửa 183 tờ bản đồ số đến thửa 87 tờ bản đồ số 15	1,000	1,000
31.47	Đoạn từ thửa 205 tờ bản đồ số 15 đến nghĩa địa Vụ Bản	1,000	1,000
31.48	Đoạn từ thửa 175 tờ bản đồ số 22 đến đến nghĩa địa Vụ Bản	1,000	1,000
31.49	Đoạn từ ông Năm thôn Tân Lập đi Ngọc Phụng (cũ)	1,000	1,000
31.50	Đoạn từ thửa 253 tờ bản đồ số 40 đến thửa 56 tờ bản đồ số 39	1,000	1,000
31.51	Đoạn từ thửa 252 tờ bản đồ số 40 đến thửa 96 tờ bản đồ số 39	1,000	1,000
31.52	Đoạn từ thửa 388 tờ bản đồ số 39 đến thửa 415 tờ bản đồ số 39	1,000	1,000
31.53	Đoạn từ thửa 368 tờ bản đồ số 39 đến thửa 479 tờ bản đồ số 40	1,000	1,000
31.54	Đoạn từ thửa 310 tờ bản đồ số 30 đến thửa 247 tờ bản đồ số 30	1,000	1,000
31.55	Đoạn từ thửa 181 tờ bản đồ số 38 đến thửa 8 tờ bản đồ số 44	1,000	1,000
31.56	Đoạn từ thửa 24 tờ bản đồ số 40 đến trạm bơm	1,000	1,000
31.57	Các đoạn, ngõ, ngách	1,000	1,000
133. XÃ LUẬN THÀNH			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH			
Xã Luận Thành			
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Sao Vàng đến nhà bà Hải thôn Sơn Minh (thửa 476, tờ bản đồ 8)	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Quảng thôn Cao Tiến (thửa 299, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Kiên, thôn Tiến Hưng 1 (thửa 774, tờ bản đồ 26)	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tân Thành (thửa 96, tờ bản đồ 31)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Tỉnh lộ 519B		
	Xã Luận Thành		
2.1	Đoạn giáp xã Tân Thành đến nhà ông Đinh Quang Trường thôn Liên Thành (thửa 171, tờ bản đồ 25)	1,360	1,360
2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trần Văn Trung (Ái) thôn Liên Thành (thửa 56, tờ 25)	1,000	1,000
2.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Văn Minh thôn Liên Thành (thửa 522, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
2.4	Đoạn Từ nhà ông Cẩm Minh Tuấn thửa 644 tờ 20 đến cầu Hón Na	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ cầu Hón Na đến nhà ông Nguyễn Xuân Quảng thôn Tiến Hưng 2 (thửa 101, tờ bản đồ 28)	1,000	1,000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Thọ Bình	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ XUÂN CAO (cũ)		
1	Đoạn đường từ nhà ông Bảy Tân (thửa 288, tờ bản đồ số 30); đến nhà ông Văn Hằng (thửa 215, tờ bản đồ 30); đến nhà ông Tập Tăng (thửa số 405, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1	1,000	1,000
2	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Thảo (thửa 73, tờ bản đồ 21); đến nhà bà Lua, (thửa 64, tờ bản đồ 21); đến nhà bà Trâm (thửa 121, tờ bản đồ 22), thôn Trung Nam	1,000	1,000
3	Đoạn đường từ sân bóng Tô Rông (tờ bản đồ 02), thôn Xuân Minh 1, đi thôn Xuân Minh 2, Xuân Thắng, đến nhà ông Hà Công Bằng thôn Xuân Minh 2	1,000	1,000
4	Đoạn đường từ nhà ông Hà Công Bằng thôn Xuân Minh 2 đến nhà ông Lương, bà Thư (thửa 302, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1	1,030	1,030
5	Đoạn đường từ nhà ông Tâm, bà Nguyệt (thửa 30, tờ bản đồ 21), đến nhà ông Toàn (thửa 164, tờ bản đồ 10), thôn Trung nam	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ nhà ông Toán, bà Chính (thửa 102, tờ bản đồ 22), thôn Trung Nam, đến nhà ông Quy (Cầu Sập) (thửa 85, tờ bản đồ 12) thôn Quyết Tiến	1,000	1,000
7	Đoạn từ nhà ông Hồng, bà Liên (thửa 113, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Vẽ, bà Mai (thửa số 203, tờ bản đồ 22), thôn Trung Nam	1,000	1,000
8	Đoạn từ nhà ông Thu (thửa 64, tờ bản đồ 38), đến nhà ông Bích (thửa 297, tờ bản đồ 38), thôn Xuân Thắng	1,000	1,000
9	Đoạn từ nhà ông Thao Hạnh (thửa 418, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Hồ Đức Thiện (thửa 34, tờ bản đồ 51), thôn Quyết Thắng 1.	1,000	1,000
10	Đường từ sân bóng Tô Rông đi thôn Thanh Cao xã Thường Xuân	1,000	1,000
11	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nhân (thửa 277, tờ bản đồ số 11) thôn Quyết Tiến đến giáp xã Sao Vàng	4,000	4,000
12	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nhân (thửa 277, tờ bản đồ số 11) thôn Quyết Tiến đến nhà ông Nguyễn Ngọc Bình (thửa số 18, tờ bản đồ số 8) thôn Quyết Thắng 2)	4,000	4,000
13	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa số 26, tờ bản đồ số 03) thôn Xuân Minh 1 đến cầu Tô rông thôn Xuân Minh 1)	1,000	1,000
14	Đoạn đường từ nhà ông Ngân Xuân Đào (thửa 111, tờ bản đồ số 31) thôn Quyết Thắng đến nhà ông Lê Xuân Bình (thửa 67, tờ bản đồ số 02) thôn Sơn Cao	1,000	1,000
15	Đoạn đường từ nhà ông Quân, bà Ninh (thửa 329, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1 đi thôn Vinh Quang, đến nhà ông Côi (thửa 178, tờ bản đồ 10), thôn Thành Tiến	1,000	1,000
16	Đoạn từ nhà ông Toàn (thửa 164, tờ bản đồ 10), thôn Trung nam đến nhà ông Đào Bá Hải (thửa 19, tờ bản đồ số 9) thôn Trung Nam	1,000	1,000
17	Đoạn từ Nhà ông Trịnh Bá Quang (thửa 107, tờ bản đồ số 21) thôn Trung Nam đến nhà ông Nguyễn Ngọc Sinh (thửa 161, tờ bản đồ số 22) thôn Quyết Tiến	1,000	1,000
18	Các lô đất MBQH trung tâm xã Xuân Cao thôn Quyết Thắng 1	1,000	1,000
19	Các lô đất MBQH Khu dân cư thôn Trung Nam	1,000	1,000
B.2	XÃ LUẬN THÀNH CŨ		
1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Mọi thôn Sơn Cao (thửa 43, tờ bản đồ 09), đến giáp xã Sao Vàng	1,000	1,000
2	Đoạn từ nhà ông Bùi Như Tứ thôn Sơn Minh (thửa 298, tờ bản đồ 08), đến nhà ông Lê Văn Hùng thôn Sơn Cao (thửa 21, tờ bản đồ 09)	1,000	1,000
3	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy thôn Cao Tiến (thửa 59, tờ bản đồ 13), đến đất Hà Huy Hiền thôn Cao Tiến	1,200	1,200
4	Đoạn từ nhà ông Lương Hùng Ôt thôn Cao Tiến (thửa 287, tờ bản đồ 13), đến nhà ông Nguyễn Văn Sa thôn Cao Tiến (thửa 232, tờ bản đồ 12)	1,750	1,750
5	Các đường nhánh tiếp giáp vị trí 1 của đường Hồ Chí Minh cách không quá 200m	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đoạn từ nhà ông Vi Hồng Thu thôn Tiến Hưng 1 (thửa 478, tờ bản đồ 26), đến nhà ông Lại Công Phụng (thửa 79, tờ bản đồ 26)	1,000	1,000
7	Từ nhà ông Lê Văn Bảy (thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết khu tái định cư dự án Cụm công nghiệp Khe Hạ”,	1,500	1,500
8	Các lô đất Khu tái định cư thôn Sơn Minh	1,000	1,000
9	Các lô đất MBQH khu dân cư thôn Liên Thành	1,000	1,000
B.3	XÃ LUẬN KHE CŨ		
1	Đoạn đường từ đập tràn sông Đăn đến nhà ông Lê Huy Hải thôn Hợp Nhất (thửa 02, tờ bản đồ 08)	2,140	2,140
B.4	Các đoạn, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Luận Thành	1,000	1,000
	134. XÃ TÂN THÀNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Luận Thành đến giáp xã Thượng Ninh	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 519B		
2.1	Đoạn giáp xã Xuân Thắng đến Nhà văn hóa thôn Thành Lai, xã Tân Thành (thửa 124, tờ bản đồ 53)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Thành Lai đến cầu Khếu thôn Thành Thượng (thửa 592, tờ bản đồ 38)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ Trạm viễn thông (thửa 509, tờ bản đồ 38) đến Cầu tràn Thành Năng	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ Cầu tràn Thành Năng (thửa 325, tờ bản đồ 20) đến đến nhà Lê Văn Nửa thôn Yên Mỹ (thửa 227, tờ bản đồ 53)	1,000	1,000
2.5	Đoạn tiếp theo hết nhà ông Lê Văn Nửa (thửa 227, tờ bản đồ 53) đến nhà ông Cẩm Văn Chôm thôn An Nhân (thửa 18, tờ bản đồ 52)	1,000	1,000
2.6	Đoạn tiếp theo từ thửa số 07, tờ bản đồ 52 đến giáp xã Luận Thành (cầu Cửa Dụ) thửa số 5, tờ bản đồ 41	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đường trong xã		
1.1	Đoạn từ cầu bà Hiền thôn Thành Lâm (thửa 158, tờ bản đồ 39), đến (thửa 225, tờ bản đồ 39), thôn Thành Thượng. Từ (thửa 496, tờ bản đồ 38) đến (thửa 557, tờ bản đồ 38) cầu Khếu, thôn Thành Thượng	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại, thửa 107, tờ bản đồ 30, đến thửa 196, tờ bản đồ 30; thửa số 7, tờ bản đồ 40 đến thửa 32 tờ 40, giáp nhà Huệ Hoàn	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại thửa 42, tờ bản đồ 40, đến thửa 79, tờ 40, giáp xã Thượng Ninh	1,000	1,000
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Vi Nguyên Hà thôn Yên Mỹ (thửa 189, tờ bản đồ 53), đến nhà ông Lang Văn Nguyệt thôn Hún	1,000	1,000
1.5	Đoạn đường từ nhà ông Vi Xuân Vượng thôn Yên Mỹ (thửa 169, tờ bản đồ 54), đến nhà ông Vi Văn Phương thôn Thẩm	1,000	1,000
1.6	Đoạn đường từ ngã ba thôn An Nhân đến Trường Mầm non thôn Chiềng	1,000	1,000
1.7	Đoạn nhà ông Nguyễn Văn Thuận thửa 258, tờ bản đồ 16 đến ông Hà Văn Tình thửa 94, tờ bản đồ 16 (Đường 15A cũ)	1,000	1,000
1.8	Các đoạn, ngõ, ngách còn lại trong xã	1,000	1,000
	135. XÃ THẮNG LỘC		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 519B		
1.1	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Quy thôn Dín, đến nhà ông Lục Văn Thịnh thửa số 109, tờ bản đồ 36	1,000	1,000
1.2	Đoạn đường từ nhà ông vi Văn Quy thôn Dín, xã Xuân Thắng đến nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Xuân Thắng	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Thắng Lộc đến nhà ông Vi Văn Thêm giáp xã Tân Thành	1,000	1,000
1.4	Đoạn giáp xã Vạn Xuân đến cầu Hón Vành thôn Chiềng, xã Thắng Lộc	1,000	1,000
1.5	Đoạn cầu Hón vành đến nhà ông Lục Văn Thịnh thửa số 109, tờ bản đồ 36)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ XUÂN THẮNG CŨ		
1	Đường Liên Xã		
1.1	Đoạn đường từ Bưu Điện văn hoá xã đến nhà ông Dũng Duẩn, thôn Dín	1,000	1,000
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vinh Hào thôn Dín, đến Trường Tiểu học thôn Xương	1,000	1,000
1.3	Đoạn nối trục đường chính của thôn Xương với đường 519B	1,000	1,000
2	Đường Nội thôn		
2.1	Các trục đường chính của các thôn	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ trục chính thôn Xem Đót đến Trường Tiểu học thôn Xem Đót	1,000	1,000
2.3	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	1,000	1,000
2.4	Ông Lục Văn Toàn đi ông Lò Văn Quý	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Xương thửa 44, tờ số 22 đến giáp thôn Vành	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ bà Hoàng Thị Tháy thôn Ẽn đến ông Vi Văn Dũng thửa 616, tờ 29 thôn Dín	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Đoạn từ ông ông Lương Xuân Hiệp thôn Xem Đót đi ông Vi Văn Đường (thửa số 5, tờ 53 thôn Dín)	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ ông Vi Văn Tâm thửa 23, tờ 48 đi giáp thôn Cát Thịnh, xã Thượng Ninh	1,000	1,000
B.2	XÃ XUÂN LỘC CŨ		
1	Đường Liên Xã		
1.1	Đoạn đường từ nhà ông Quán Văn Chung thôn Chiềng (thửa 327, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Đỗ Xuân Khoa thôn Vành	1,000	1,000
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Đỗ Xuân Khoa thôn Vành (thửa 83, tờ bản đồ 35), đến Lục Văn Chung thôn Quê (thửa 59, tờ bản đồ 34)	1,000	1,000
1.3	Đoạn đường từ nhà bà Tào Thị Ninh thôn Chiềng (thửa 104, tờ bản đồ số 36), đến nhà ông Lục Đăng Thao thôn Vành (thửa 27, tờ bản đồ số 42)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ nhà ông Lục Văn Trung thôn Quê (thửa 75, tờ bản đồ 34) đến nhà ông Vi Văn Xuân thôn Quê (thửa 4, tờ bản đồ 34)	1,000	1,000
2	Đường Liên thôn		
2.1	Đoạn từ nhà thửa 269, tờ bản đồ 22, đến nhà ông Hà Văn Thìn, thửa 264, tờ bản đồ số 22	1,000	1,000
2.2	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Vượng thôn Pà Cầu (thửa 42, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Hoàng Văn Thắm thôn Pà Cầu (thửa 576, tờ bản đồ 22)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ ông Vi Văn Tài (thửa 575, tờ 29) thôn Chiềng đi ông Cẩm Bá Chung thôn Vành	1,000	1,000
2.4	Các trục đường chính của các thôn xã Xuân Lộc (cũ)	1,000	1,000
2.5	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Vi Thanh Sơn thôn Pà Cầu xã Thắng Lộc đi ông Cẩm Bá Xuân Buồng xã Tân Thành	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ nhà ông Lục Văn Trung thôn Quê (thửa 75, tờ bản đồ 34) tiếp giáp với đường ATK thôn Vành đi thôn Xương	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Thu thôn Ẽn đi ông Vi Văn Đường đội 5 thôn Dín	1,000	1,000
3	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	1,000	1,000
C	MBQH MỚI		
1	MBQH khu dân cư thôn Vành, xã Thắng Lộc	1,000	1,000
2	MBQH khu dân cư thôn Chiềng, xã Thắng Lộc	1,000	1,000
	136. XÃ XUÂN CHÍNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
A.1	XÃ XUÂN CHÍNH CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Táo thôn thông (thửa 456, tờ bản đồ 13), đến nhà ông Cẩm Bá Huân thôn Chính (thửa 168, tờ bản đồ 21)	1,000	1,000
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Huân thôn Chính, đến nhà ông Cẩm Bá Mùi thôn Chính	1,000	1,000
1.3	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Cương thôn thông, đến nhà ông Cẩm Bá Dững thôn thông (thửa 425, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Hoan thôn Hành (thửa 300, tờ bản đồ 07), đến nhà ông Cẩm Bá Cương, thôn thông	1,000	1,000
1.5	Đường nhựa từ thôn Hành, xã Xuân Chính đi xã Xuân Lộc	1,000	1,000
1.6	Đường nhựa từ thôn thông, xã Xuân Chính đi xã Xuân Lẹ	1,000	1,000
1.7	Đường 45-48 qua địa bàn xã	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn đường từ đường Trần thôn Bàn Tạn đến nhà ông Cẩm Bá Cường (thửa 283, tờ bản đồ 185), thôn Bọng Nàng	1,000	1,000
2.2	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Bọng Nàng (thửa 208, tờ bản đồ 184) đến Trường Tiểu học thôn Đuông Bai (thửa 3, tờ bản đồ 156)	1,000	1,000
2.3	Đoạn đường từ trản Tả Cái thôn Lẹ Tả đến nhà ông Cẩm Bá Xoan (thửa 145, tờ bản đồ 159)	1,000	1,000
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Tiến thôn Liên Sơn (thửa 42, tờ bản đồ 159) đến nhà ông Lò Văn Nhâm thôn Xuân Sơn (thửa 211, tờ bản đồ 144)	1,000	1,000
2.5	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Hèo (thửa 514, tờ bản đồ 27) đến nhà ông Cẩm Bá Nhi (thửa 425, tờ bản đồ 27), thôn Tú Tào	1,000	1,000
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Dơi (thửa 455, tờ bản đồ 27), đến nhà ông Vi Văn Thay (thửa 369, tờ bản đồ 35), thôn Cụt Ấc	1,000	1,000
2.7	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thi (thửa 230, tờ bản đồ 28), đến nhà ông Cẩm Bá Chung (thửa 240, tờ bản đồ 28), thôn thôn Chính	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Hiền thôn Chính (thửa 87, tờ bản đồ 21), đến nhà ông Cẩm Bá Miên thôn Chính (thửa 278, tờ bản đồ 28)	1,000	1,000
2.9	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Tài thôn Hành (thửa 345, tờ bản đồ 14), đến nhà ông Cẩm Bá Nhật thôn Chính (thửa 66, tờ bản đồ 29), đường thôn Xeo	1,000	1,000
2.10	Đoạn đường từ nhà ông Vi Hồng Mão thôn Giang đến nhà ông Lương Văn Đức thôn Giang (thửa 242, tờ bản đồ 53)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.11	Đoạn đường từ nhà ông Cẩm Bá Thắm thôn Chinh (thửa số 152, tờ bản đồ 21), đến nhà ông Cẩm Bá Bền thôn Chinh (thửa 130, tờ bản đồ 27) nối đường 45-48 tại thôn Tú Ac	1,000	1,000
2.12	Các đoạn ngõ, ngách trong xã	1,000	1,000
A.2	XÃ XUÂN LỆ CŨ		
1	Đường liên xã		
1.1	Đoạn đường từ nhà ông Toàn thôn Xuân Ngù (thửa 108, tờ bản đồ 174) đến nhà bà Vi Thị Quan thôn Bàn Tạn (thửa 884, tờ bản đồ 173)	1,000	1,000
1.2	Đoạn đường từ nhà bà Vi Thị Hiền (thửa 462, tờ bản đồ 173), đến nhà ông Lương Văn Tùng (thửa 218, tờ bản đồ 174) thôn Xuân Ngù	1,000	1,000
1.3	Đoạn đường từ nhà ông Sầm Minh Quán (thửa 746, tờ bản đồ 161) đến nhà ông Cẩm Bá Dũng (thửa 19, tờ bản đồ 150) thôn Chê Dải	1,000	1,000
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Tùng (thửa 218, tờ bản đồ 77) đến giáp ranh xã Xuân Chinh	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Hùng (thửa 63, tờ bản đồ 89), đến nhà ông Lò Quang Điện (thửa 97, tờ bản đồ 88), thôn Bàn Tạn	1,000	1,000
2.2	Đoạn đường từ ngã ba nhà Dung Loan thôn Xuân Ngù (thửa 473, tờ bản đồ 76) đến Trần Suối Lẹ thôn Lẹ Tà	1,000	1,000
3	Đường nội thôn		
3.1	Đoạn đường Từ nhà ông Hoàng Văn Lại (thửa 272, tờ bản đồ 173) đến nhà bà Cẩm Thị Hiền (thửa 646, tờ bản đồ 173)	1,000	1,000
3.2	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	1,000	1,000
	137. XÃ NHƯ XUÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thượng Ninh đến ngã ba Quốc lộ 45A giao với đường Hồ Chí Minh (hết thửa đất số 423 và 394, tờ bản đồ 59)	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới phía Đông thửa đất của Khách sạn Như Xuân và ranh giới phía đông thửa đất của Đội quản lý thị trường số 13	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đoạn giao đường rẽ vào đập Cá Mè (thửa đất 284 và 344, tờ bản đồ 67 bản đồ địa chính.	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường Hồ Chí Minh giao đường đi xã Thanh Quân	1,000	1,000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Trui	1,000	1,000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Xuân Chính I	1,000	1,000
1.7	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Hoà Quý	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 45		
2.1	Đoạn từ ranh giới xã Như Thanh đến hết thửa 40 và 71, tờ bản đồ địa chính 61	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh (thửa 441 và 429, tờ bản đồ địa chính 59)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Ré giao với đường Hồ Chí Minh (Từ thửa: 480 và 373, tờ bản đồ địa chính 67) đến cầu Yên Cát I	1,000	1,000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết thửa 74, tờ bản đồ địa chính 10 (UBND xã Như Xuân)	1,000	1,000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao đường 15A (Ngã ba Yên Cát)	1,000	1,000
2.6	Đoạn ngã ba giao đường Hồ Chí Minh (thôn Mỹ Ré) đến hết thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 37	1,000	1,000
3	QUỐC LỘ 15A		
3.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phú Quế giao với đường Hồ Chí Minh (thửa 606, tờ bản đồ địa chính 42) đến ngã ba Dốc Bích giao với đường Yên Cát - Thanh Quân (520D)	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ ngã tư giao với đường Hồ Chí Minh (hửa 132 và 125, tờ bản đồ địa chính 05) đến hết thửa 216 và 232, tờ bản đồ địa chính 5	1,000	1,000
3.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Yên Cát 3 (thửa 113 và 253, tờ bản đồ địa chính số 9)	1,000	1,000
3.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Yên Cát số 4 (thửa 49,55, tờ bản đồ địa chính 16)	1,000	1,000
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết thửa 30, tờ bản đồ địa chính 15 và thửa 160, tờ bản đồ địa chính 16	1,000	1,000
3.6	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh.	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ nhà ông Dương thôn Xuân Chính (thửa 244, tờ bản đồ địa chính 74) đến ranh giới xã Hóa Quý	1,000	1,000
4	ĐƯỜNG YÊN CÁT - THANH QUÂN		
4.1	Đoạn giáp ngã tư đường Hồ Chí Minh (thửa 70 và 68, tờ bản đồ địa chính 5) đến thửa 11, tờ bản đồ địa chính 02	1,000	1,000
4.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Dốc Bích (thửa 173 và 204, tờ bản đồ địa chính 57)	1,000	1,000
4.3	Đoạn từ thửa 173, tờ bản đồ địa chính 57 đến Trường THCS (thửa 49, tờ bản đồ địa chính 47)	1,000	1,000
5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Như Xuân	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	ĐƯỜNG YÊN CÁT ĐI TÂN BÌNH		
6.1	Đoạn từ thửa 667, tờ bản đồ địa chính 42 đến hết thửa 39, tờ bản đồ địa chính 69.	1,000	1,000
6.2	Đoạn tiếp theo đến thửa số 356, tờ bản đồ địa chính 89	1,000	1,000
6.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao với đường đi Xuân Khang	1,000	1,000
6.4	Đoạn từ ngã ba đường đi Dốc Vả (thửa 156, tờ bản đồ địa chính 12) đến chân dốc Vả (thửa 12, tờ bản đồ địa chính 88)	1,000	1,000
6.5	Đoạn tiếp theo (từ chân Dốc Vả) đến vị trí tiếp giáp thửa đất số 10, tờ bản đồ địa chính 21	1,000	1,000
6.6	Đoạn tiếp theo đến Trại Giam Thanh Lâm (thửa đất số 01 tờ bản đồ địa chính 21	1,000	1,000
7	ĐƯỜNG TÂN BÌNH ĐI XUÂN KHANG		
7.1	Đoạn từ dốc Trục (thửa: 360, tờ bản đồ địa chính: 96) đến dốc ông Nhân thôn Tân Lập (thửa: 250, tờ bản đồ địa chính: 97)	1,000	1,000
7.2	Đoạn tiếp theo (thửa 205, 206, tờ bản đồ địa chính 97) đến nhà bà Khân thôn Tân Thắng (thửa 123, tờ bản đồ địa chính 97)	1,000	1,000
7.3	Đoạn tiếp theo (từ 46, 48, tờ bản đồ địa chính 97 đến Trần lô 4 thôn Đức Bình (thửa: 126, 129, tờ bản đồ địa chính 99)	1,000	1,000
8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Như Xuân	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đường giao thông thôn Tân Sơn		
1.1	Đoạn thửa 127, tờ bản đồ địa chính 83 đến hết thửa 61, tờ bản đồ địa chính 83	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sơn (thửa 06, tờ bản đồ địa chính 83) đi dốc Năm (thửa 11, tờ bản đồ địa chính 78)	1,000	1,000
2	Đường giao thông Tân Lập đi Mai Thắng: Đoạn (thửa 77, tờ bản đồ địa chính 104) đi hết thôn Mai Thắng (thửa 47, tờ bản đồ địa chính 118)	1,000	1,000
3	Đường giao thông thôn Tân Thắng: Đoạn từ Ngã ba giao đường đi Xuân Khang đi Đồng Bừa (thửa 64, tờ bản đồ địa chính 84)	1,000	1,000
4	Đường giao thông Thanh Bình đi Mai Thắng: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Bình đi đến thôn Mai Thắng (thửa: 116, 187, tờ bản đồ địa chính 104)	1,000	1,000
5	Đường giao thông thôn Đức Bình		
5.1	Đoạn thửa 42, tờ bản đồ địa chính 100 đến hết thửa 18, tờ bản đồ địa chính 107	1,000	1,000
5.2	Đoạn thửa 47, tờ bản đồ địa chính 106 đến hết thửa 113, tờ bản đồ địa chính 114	1,000	1,000
5.3	Đoạn thửa 288, tờ bản đồ địa chính 106 đến hết thửa 194, tờ bản đồ địa chính 113	1,000	1,000
5.4	Đoạn thửa 267, tờ bản đồ địa chính 106 đến hết thửa 123, tờ bản đồ địa chính 107	1,000	1,000
6	Đường giao thông thôn Tân Lập		
6.1	Đoạn thửa 264, tờ bản đồ địa chính 96 đến hết thửa 19, tờ bản đồ địa chính 95	1,000	1,000
6.2	Đoạn thửa 281, tờ bản đồ địa chính 104 đến hết thửa 382, tờ bản đồ địa chính 97	1,000	1,000
7	Đường Z: Đoạn từ thửa 99 và 107, tờ bản đồ địa chính 09 đến thửa 116 và 135, tờ bản đồ địa chính: 09.	1,000	1,000
8	Đường Z đi thôn Yên Thắng và Thắng Sơn		
8.1	Đoạn từ thửa 163, tờ bản đồ địa chính 4 và thửa 32, tờ bản đồ địa chính 03 đến hết thửa 206 và 194 bản đồ địa chính 65	1,000	1,000
8.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thương (hết thửa 335, tờ bản đồ địa chính 55)	1,000	1,000
8.3	Đoạn từ thửa 540, tờ bản đồ địa chính 56 đến hết thửa 468, tờ bản đồ địa chính 47) thôn Thắng Sơn	1,000	1,000
8.4	Đoạn từ nhà ông Ngọ (thửa 238, tờ bản đồ địa chính 57) đến ngã ba Yên Thắng (thửa 49, tờ bản đồ địa chính 65)	1,000	1,000
9	Đường Thanh niên: Đoạn từ thửa 12 và 17, tờ bản đồ số 12 đến thửa 228 và 215, tờ bản đồ số 09 bản đồ địa chính.	1,000	1,000
10	Đường giao thông đi xã Hoá Quý: Đoạn từ thôn 4 (thửa 114, tờ bản đồ địa chính 16) đến ranh giới xã Hoá Quý	1,000	1,000
11	Đường giao thông thôn Lúng		
11.1	Đoạn đường 135 (Từ thửa: 135 và 140, tờ bản đồ địa chính 4) đến Ao Xí (thửa: 24 và 39, tờ bản đồ địa chính 05)	1,000	1,000
11.2	Đoạn từ thửa 127 và 86, tờ bản đồ địa chính 04 nối đường Hồ Chí Minh (thửa 84, tờ bản đồ địa chính 04)	1,000	1,000
11.3	Đoạn thửa 164, tờ bản đồ địa chính số 4 đến thửa 34, tờ bản đồ địa chính số 4	1,000	1,000
12	Đường từ thôn I đi xã Hoá Quý		
12.1	Đoạn từ thửa: 141 và 153, tờ bản đồ địa chính 09 đến hết thửa 285, tờ bản đồ địa chính 09	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Hoà Quý	1,000	1,000
13	Đường Quốc lộ 45 nối đường Thanh niên: Đoạn giao Quốc lộ 45 (thửa 132, tờ bản đồ địa chính số 10) đến thửa 216 và 220, tờ bản đồ địa chính số 10.	1,000	1,000
14	Đường đôi (Quốc lộ 45 đi đường Thanh niên): Đoạn giao Quốc lộ 45 (thửa 2, tờ bản đồ địa chính số 11) đến hết thửa 235 và 232, tờ bản đồ địa chính số 11.	1,000	1,000
15	Đường 30a thôn Thăng Bình: Đoạn từ đường Thanh Niên (thửa: 356 và 375, tờ bản đồ địa chính 11) đến Nhà văn hoá thôn Thăng Bình (thửa: 225 và 220, tờ bản đồ địa chính 11)	1,000	1,000
16	Đường giao thông thôn 4		
16.1	Đường vào nghĩa địa thôn 4: Đoạn từ thửa 93 và 94, tờ bản đồ địa chính 16 đến hết thửa: 97 và 98, tờ bản đồ địa chính 16	1,000	1,000
16.2	Đoạn từ tiếp theo từ thửa 154, tờ bản đồ địa chính 16 đến hết thửa 102, tờ bản đồ địa chính 16	1,000	1,000
17	Đường Quốc lộ 45 nối với đường Thanh Niên: Đoạn giao Quốc lộ 45 (thửa 522, tờ bản đồ địa chính số 67) đến ngã tư đường thanh niên (thửa 115 và 777, tờ bản đồ địa chính số 11).	1,000	1,000
18	Đường Thanh Niên vào trại giam Thanh Lâm:		
18.1	Đoạn từ thửa 194 và 186, tờ bản đồ địa chính 11 đến Nhà văn hóa thôn Thăng Bình (thửa 103 và 113, tờ bản đồ địa chính 12)	1,000	1,000
18.2	Đoạn tiếp theo từ thửa: 230 và 115, tờ bản đồ địa chính 12 đến cổng Trại Giam Thanh Lâm (thửa 311, tờ bản đồ địa chính 12)	1,000	1,000
18.3	Đường hai chiều (đường đôi) từ Quốc lộ 45 nối đường Hồ Chí Minh	1,000	1,000
18.4	Đường một chiều (đường đơn) từ Quốc lộ 45 nối đường Hồ Chí Minh	1,000	1,000
18.5	Đường giao thông Khu tây bắc Mầm non (Trục Chính mặt cắt 10,5m)	1,000	1,000
18.6	Đường giao thông khu tây bắc Mầm non (Trục phụ mặt cắt 7,5m)	1,000	1,000
18.7	Đường giao thông khu tây bắc Mầm non (Trục phụ mặt cắt 7,5m nối đường Quốc lộ 45 và đường đôi)	1,000	1,000
19	Đường giao thông thôn 3: Đoạn thửa 194, tờ bản đồ địa chính 5 đến hết thửa 241, tờ bản đồ địa chính 5	1,000	1,000
20	Đường giao thôn 2: Đoạn thửa 6, tờ bản đồ địa chính 11 đến hết thửa 76, tờ bản đồ địa chính 11	1,000	1,000
21	Đường giao thông Yên Cát đi xã Cát Vân		
21.1	Đoạn từ nhà bà Xuân (thửa 57, tờ bản đồ địa chính 74) đến nhà ông Thuý (hết thửa 284, tờ bản đồ địa chính 65)	1,000	1,000
21.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Như Xuân	1,000	1,000
22	Đường 30a thôn Mỹ Ré		
22.1	Đoạn từ nhà ông Luyến (thửa 529, tờ bản đồ địa chính 67) đi đường Hồ Chí Minh (thửa 644, tờ bản đồ địa chính 67)	1,000	1,000
22.2	Đoạn từ nhà ông Lý thôn Mỹ Ré (thửa 28, tờ bản đồ địa chính 66) đến nhà ông Thăng thôn Mỹ Ré (thửa 28, tờ bản đồ địa chính 57)	1,000	1,000
23	Đường giao thông thôn Yên Thắng		
23.1	Đoạn từ thửa: 598, tờ bản đồ địa chính: 56 đến hết thửa: 648, tờ bản đồ địa chính: 56	1,000	1,000
23.2	Đoạn từ thửa 135, tờ bản đồ địa chính 65 đến hết thửa 156, tờ bản đồ địa chính 65	1,000	1,000
23.3	Đoạn từ thửa 135, tờ bản đồ địa chính 65 đến thửa 238, tờ bản đồ địa chính 65	1,000	1,000
23.4	Đoạn từ thửa 118, tờ bản đồ địa chính 65 đến thửa 481, tờ bản đồ địa chính 56	1,000	1,000
24	Đường Giao thông thôn Quế Phú		
24.1	Đoạn từ nhà bà Quyết thửa: 288 và 333, tờ bản đồ địa chính 42 đến hết thửa 387, tờ bản đồ địa chính 42)	1,000	1,000
24.2	Đoạn tiếp theo (thửa 33, tờ bản đồ địa chính 42) đến nhà ông Bông thôn Quế Phú (hết thửa 376, tờ bản đồ địa chính 43)	1,000	1,000
24.3	Đoạn tiếp theo (thửa: 406, tờ bản đồ địa chính 43) đến nhà ông Bông thôn Quế Phú (hết thửa 87, tờ bản đồ địa chính 51)	1,000	1,000
24.4	Đoạn từ nhà ông Sơn (thửa 292, tờ bản đồ địa chính 42) đến Đập Bảy Nón (hết thửa 12, tờ bản đồ địa chính 42)	1,000	1,000
24.5	Đoạn nhà ông Nghĩa (thửa 252, tờ bản đồ địa chính 42) đến (hết thửa 48, tờ bản đồ địa chính 44) thôn Quế Phú.	1,000	1,000
25	Đường thôn Yên Thắng đi thôn Trung Thành: Đoạn từ (thửa 287, tờ bản đồ địa chính 55) đến nhà bà Tốt (hết thửa 722, tờ bản đồ địa chính 46) thôn Trung Thành.	1,000	1,000
26	Đường giao thông thôn Trung Thành		
26.1	Đoạn từ nhà ông Chanh (thửa 11, tờ bản đồ địa chính 55) đến hết thửa 647, tờ bản đồ địa chính 46	1,000	1,000
26.2	Đoạn từ nhà ông Lâm (thửa 37, tờ bản đồ địa chính 55) đến nhà ông Sanh hết thửa 467, tờ bản đồ địa chính 47	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.3	Đoạn từ nhà ông Giới (thửa 53, tờ bản đồ địa chính 47) đến nhà ông Chiêm (thửa 133, tờ bản đồ địa chính 46)	1,000	1,000
26.4	Đoạn nhà ông Duyệt (thửa 80, tờ bản đồ địa chính 46) đến hết thửa 529 và 571, tờ bản đồ địa chính 46	1,000	1,000
26.5	Đoạn nhà ông Rich (thửa 125, tờ bản đồ địa chính 46) đến hết thửa 9, tờ bản đồ địa chính 39	1,000	1,000
26.6	Đoạn nhà ông Dương (thửa 664, tờ bản đồ địa chính 46) đi nhà ông Thân (thửa 600, tờ bản đồ địa chính 46)	1,000	1,000
27	Đường liên thôn Xuân Thịnh đi Trung Thành: Đoạn từ (thửa 34, tờ bản đồ địa chính: 64) đi thôn Trung Thành (thửa 18, tờ bản đồ địa chính: 65)	1,000	1,000
28	Đường giao thông Thăng Sơn		
28.1	Đoạn từ nhà ông Tuyển (thửa 176, tờ bản đồ địa chính 56) đến nhà ông Sơn (thửa 55, tờ bản đồ địa chính 57)	1,000	1,000
28.2	Đoạn từ nhà ông Ty (thửa 375, tờ bản đồ địa chính 47) đến nhà ông Tiếng (thửa 43, tờ bản đồ địa chính 57)	1,000	1,000
28.3	Đoạn từ nhà ông Hồng (thửa 204, tờ bản đồ địa chính 47) đến nhà ông Quyến (thửa 87, tờ bản đồ địa chính 47)	1,000	1,000
28.4	Đoạn nhà ông Hợi (thửa 95, tờ bản đồ địa chính 48) đến nhà ông Dũng (thửa 35, tờ bản đồ địa chính 48)	1,000	1,000
29	Đường giao thông liên thôn Thăng Bình đi Mỹ Ré: Đoạn thửa 36 tờ bản đồ địa chính 12 đến hết thửa 631 tờ bản đồ địa chính 12	1,000	1,000
30	Đường giao thông thôn Mỹ Ré		
30.1	Đoạn từ thửa 202 và 201, tờ bản đồ địa chính 67 đến hết thửa 2, tờ bản đồ địa chính 67	1,000	1,000
30.2	Đoạn thửa 89, tờ bản đồ địa chính 67 đến hết thửa 132, tờ bản đồ địa chính 68	1,000	1,000
30.3	Đoạn thửa 408, tờ bản đồ địa chính 67 đến hết thửa 2, tờ bản đồ địa chính 68	1,000	1,000
30.4	Đoạn từ thửa 155, tờ bản đồ địa chính 58) đến nhà bà Cần (thửa 283, tờ bản đồ địa chính 57)	1,000	1,000
30.5	Đoạn từ nhà ông Hà (thửa 299, tờ bản đồ địa chính 58) đến đập Cá Mè (thửa 189, tờ bản đồ địa chính 58).	1,000	1,000
31	Đường giao thông thôn Phú Quế: Đoạn từ nhà ông Kê (thửa 79, tờ bản đồ địa chính 50) đến (thửa 214, tờ bản đồ địa chính 50)	1,000	1,000
32	Đường thôn Xuân Chính đi Yên Xuân: Đoạn từ nhà ông Thân (thửa 187, tờ bản đồ địa chính 73) đến nhà ông Nhân (thửa 15, tờ bản đồ địa chính 73)	1,000	1,000
33	Đường giao thông thôn Xuân Chính: Đoạn nhà ông Luận (thửa 203, tờ bản đồ địa chính 73) đến nhà ông Thuý.	1,000	1,000
34	Đường giao thông thôn Xuân Thịnh		
34.1	Đoạn từ thửa: 363, tờ bản đồ số 65 đến nhà ông Việt (thửa: 26, tờ bản đồ số 73)	1,000	1,000
34.2	Đoạn từ nhà ông Tính (thửa 252, tờ bản đồ địa chính 64) đến nhà ông Yên (thửa 214, tờ bản đồ địa chính 73)	1,000	1,000
34.3	Đoạn nhà ông Năm (thửa 381 tờ DBB 65) đến thửa 58, tờ bản đồ địa chính 73	1,000	1,000
34.4	Đoạn từ thửa 21, tờ bản đồ địa chính 74 đến hết thửa 144, tờ bản đồ địa chính 74	1,000	1,000
34.5	Đoạn thửa 360 tờ 65 đến hết thửa 243 tờ 65	1,000	1,000
35	Đường giao thông thôn Cát Tiên		
35.1	Đoạn từ thửa 45, tờ bản đồ địa chính 60 đến hết thửa 226, tờ bản đồ địa chính 60	1,000	1,000
35.2	Đoạn từ thửa 294, tờ bản đồ địa chính 59 đến hết thửa 42, tờ bản đồ địa chính 59	1,000	1,000
36	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc khu vực Yên Cát (cũ)	1,000	1,000
37	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc khu vực xã Tân Bình cũ	1,000	1,000
38	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc địa bàn Yên Lễ cũ	1,000	1,000
39	MBQH khu dân cư đô thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1,000	1,000
138. XÃ THƯỢNG NINH			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH			
1.1	Đoạn từ ranh giới huyện Thường Xuân đến cầu Thượng Ninh 2 (thửa 539, tờ bản đồ 46)	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo từ thửa số 624, tờ bản đồ số 46 đến ranh giới xã Yên Lễ cũ	1,000	1,000
2 Tỉnh lộ 514			
2.1	Đoạn từ Đội Thuế (thửa 467 và 488, tờ bản đồ 34) đến cầu nhà bà (Nhà ông Thành)	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo từ (thửa 268 và 285, tờ bản đồ 35) đến đình Dốc Mỏ (thửa: 3, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1 XÃ THƯỢNG NINH CŨ			

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường liên thôn		
1.1	Đoạn ngã ba Khe Khoai nhà ông Long (thửa 84 và 128, tờ bản đồ 36) đến Nhà văn hóa thôn Khe Khoai (thửa 366, tờ bản đồ 36)	1,000	1,000
1.2	Đoạn thôn Khe Khoai (thửa 375 tờ 36) đến Nhà văn hóa thôn Đồng Ngẩn (thửa 6, tờ bản đồ 39)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ thôn Xuân Thượng (thửa: 147 và 172, tờ bản đồ 4) đến ranh giới huyện Thường Xuân (thửa 3, tờ bản đồ 3)	1,000	1,000
1.4	Đoạn thôn Xuân Thượng (thửa 236, tờ bản đồ 11) đến nhà ôn Đào (thửa 69, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
1.5	Đoạn thôn Xuân Thượng đi Đông Xuân từ nhà ông Ngọc (thửa 538, tờ bản đồ 11) đến nhà ông Thiệt thôn (thửa 215, tờ bản đồ 22)	1,000	1,000
1.6	Đường thôn Xuân Thượng (thửa 233, tờ bản đồ 22) đến thôn Đồng Xuân đoạn ra đường 514 nhà ông Sơn (thửa 248 và 282, tờ bản đồ 34)	1,000	1,000
1.7	Đoạn thôn Xuân Thượng từ nhà ông Ất (thửa 236, tờ bản đồ 22) đến nhà ông Hạ thôn Đồng Xuân (thửa 351, tờ bản đồ 23)	1,000	1,000
1.8	Đoạn thôn Tiến Thành (thửa 11, tờ bản đồ 10d) đến thôn Xuân Thượng (thửa 34, tờ bản đồ 31)	1,000	1,000
1.9	Đoạn thôn Tiến Thành (thửa 82, tờ bản đồ 10a) đến thôn Đồng Tâm (thửa 53 và 79, tờ bản đồ 33)	1,000	1,000
1.10	Đoạn thôn Đồng Tâm (thửa: 247, tờ bản đồ 46) đến thôn Đồng Hà (thửa 337, tờ bản đồ 43)	1,000	1,000
1.11	Đoạn tiếp theo thôn Đồng Hà (thửa 322, tờ bản đồ 43) đến thôn Đồng Hà (thửa 35, tờ bản đồ 31)	1,000	1,000
1.12	Đường thôn Đồng Tâm (thửa 437, tờ bản đồ 45) đến thôn Đồng Minh (thửa 81, tờ bản đồ 57)	1,000	1,000
1.13	Đường thôn Đồng Thanh (thửa 356, tờ bản đồ số 57) đến thôn Đồng Minh (nhà ông giới thửa 121, tờ bản đồ số 57)	1,000	1,000
1.14	Đường thôn Đồng Thanh (thửa 543 đến 534, tờ bản đồ số 57)	1,000	1,000
1.15	Đường thôn Đức Thắng từ (thửa 569 tờ bản đồ số 58) đến thôn Đồng Thanh (nhà ông Tiến thửa 729 tờ bản đồ số 58)	1,000	1,000
1.16	Đường thôn Đức Thắng từ (thửa: 27 và 59, tờ bản đồ 67) đến thôn Đồng Thanh (thửa: 419 và 477, tờ bản đồ 58)	1,000	1,000
1.17	Đường thôn Từ HT thôn Đức Thắng từ (thửa: 194 và 176, tờ bản đồ 59) đến khu Rẫy Bái (thửa 421 và 73, tờ bản đồ 59)	1,000	1,000
1.18	Đường thôn Đức Thắng từ (thửa: 227 và 298, tờ bản đồ 58) đến thôn Đông Xuân (thửa: 400 và 401, tờ bản đồ 35)	1,000	1,000
1.19	Đường thôn Đồng Minh (thửa: 689, 656, tờ bản đồ 47) đến nhà Khu Cây U (thửa: 386 và 669, tờ bản đồ 47)	1,000	1,000
1.20	Đường thôn Đức Thắng (Nhà ông Thống) đi Trại Lợn	1,000	1,000
1.21	Đoạn thôn Đồng Chánh (thửa đất số 216, tờ bản đồ 45) đến thôn Đồng Tâm (thửa đất số: 79, 80, tờ bản đồ 33)	1,000	1,000
1.22	Đoạn thôn Đồng Minh (thửa đất số 688, 689, tờ bản đồ: 47) đến thôn Đông Xuân (thửa đất số 20-tờ bản đồ 47	1,000	1,000
1.23	ngã ba thôn đồng Ngẩn (thửa 153, 155, tờ bản đồ 38) đến hết địa phận thôn Đồng Ngẩn giáp xã Xuân Du, tỉnh Thanh Hóa	1,000	1,000
B.2	XÃ CÁT VÂN CŨ		
1	Đường Yên Cát - Thanh Quân		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Cát Tân (thửa 86, tờ bản đồ 22) đến nhà ông Tuân (thửa 147, tờ bản đồ 22) thôn Vân Hòa	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Tuân (thửa 147, tờ bản đồ 129) đến trạm Y tế (thửa 182, tờ bản đồ 128)	1,000	1,000
1.3	Từ trạm Y tế (thửa 182, tờ bản đồ 128) đến Cầu ông Quang (thửa 622, tờ bản đồ 127)	1,000	1,000
1.4	Đoạn cầu ông Quang (thửa 622, tờ bản đồ 127) đến hết ranh giới xã Cát Vân (nay là xã Thượng Ninh)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ (thửa: 819 và 825, tờ bản đồ 100) đến nhà ông Tuân (thửa 147, tờ bản đồ 129) thôn Vân Hòa	1,000	1,000
2	Đường Yên Lễ - Cát Vân: Đoạn từ ranh giới xã Hóa Quỳnh đến nhà ông Tuấn (thửa 394, tờ bản đồ 128)	1,000	1,000
3	Đường Quốc phòng		
3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mùi thôn Vân Thương (thửa 148, tờ bản đồ 129) đến nhà ông Cầu (thửa: 457, tờ bản đồ 122) thôn Vân Thọ	1,000	1,000
3.2	Đoạn tiếp theo từ (thửa 458, tờ bản đồ 122) đến hết ranh giới xã Cát Vân (nay là xã Thượng Ninh)	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ ông Hưng (thửa: 146 và 31, tờ bản đồ 95) đến nhà ông Thành thôn Tân Lợi (thửa 11, tờ bản đồ 95)	1,000	1,000
3.4	Đoạn tiếp theo từ (thửa: 229 và 231, tờ bản đồ 90) đến hết thôn Cát Thịnh (thửa: 51 và 17, tờ bản đồ 82)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đường Liên thôn		
4.1	Đường thôn Vân Tiến đi thôn Vân Phúc: Từ ngã ba Trường Tiểu học khu lẻ (thửa: 81, tờ bản đồ 119) - Vân Tiến đến Vân Phúc (thửa 07, tờ bản đồ 125)	1,000	1,000
4.2	Đường thôn Vân Thành đi thôn Vân Trung: Từ nhà ông Hiệp thôn Vân Thành (thửa 410, tờ bản đồ 127) đến nhà ông Ninh thôn Vân Trung (thửa 381, tờ bản đồ 121)	1,000	1,000
4.3	Đoạn thôn Vân Thành đi thôn Vân Thượng: Từ nhà ông Dinh thôn Vân Thành (thửa 712 tờ 127) đến Đập Bừa Rằm (thửa 117, tờ bản đồ 133) thôn Vân Thượng.	1,000	1,000
4.4	Đường đi thôn Vân Hoà: Từ nhà ông Nghị thôn Vân Hoà (thửa 16, tờ bản đồ 134) đến Nhà ông Trung (thửa 1261, tờ bản đồ 133) thôn Vân Thượng	1,000	1,000
4.5	Đường đi thôn Vân Thương, thôn Vân Bình đến thôn Vân Thọ: Từ Trần thôn Vân Thương (thửa 403, tờ bản đồ 122) đến Nhà ông Chiến thôn Vân Thọ (thửa 163, tờ bản đồ 121)	1,000	1,000
4.6	Đường đi thôn Vân Sơn: Từ nhà ông Công thôn Vân Sơn (thửa 155, tờ bản đồ 127) đến nhà Thành thôn Vân Sơn (thửa 03, tờ bản đồ 128)	1,000	1,000
4.7	Đường thôn Vân Hòa ông Thi đi Đập Vân Hòa: Đoạn từ (thửa 160 đến thửa 241, tờ bản đồ 129	1,000	1,000
4.8	Đường thôn Cát Xuân: Đoạn từ nhà ông Tý (thửa 693 và 696, tờ bản đồ 24) đến nhà ông Hà (thửa 774, tờ bản đồ 24)	1,000	1,000
4.9	Đoạn từ Trám Cà Pê (thửa 39, tờ bản đồ 28) đến (thửa 125, tờ bản đồ 28)	1,000	1,000
4.10	Đường thôn Tân Xuân đi thôn Thanh Vân: Đoạn từ nhà ông Nam (thửa 780, tờ bản đồ 19) đến nhà ông Thanh (thửa: 05 và 06, tờ bản đồ 27)	1,000	1,000
4.11	Đường thôn Tân Thanh đi thôn Cát Lợi: Đoạn từ nhà ông Hiệu (thửa 160, tờ bản đồ 22) đến nhà ông Hóa (thửa 13, tờ bản đồ 23)	1,000	1,000
4.12	Đường thôn Phụ Vân: Đoạn từ ông Tọa (thửa 255, tờ bản đồ 13) đến nhà ông Thiết (thửa 95, tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
4.13	Đường thôn Tân Lợi: Đoạn từ nhà ông Trung (thửa 204, tờ bản đồ 14) đến nhà bà Hồng (thửa 11, tờ bản đồ 14)	1,000	1,000
5	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
6	Khu dân cư thôn Xuân Thượng		
6.1	Tuyến: LK2: 01 đến LK4: 06	1,000	1,000
6.2	Tuyến: LK 6: 05, LK2: 17 đến LK3:14, LK5: 04 và LK4:07 đến LK4:20	1,000	1,000
6.3	Tuyến: LK1:01, LK2: 18 đến LK1:06, LK2: 20	1,000	1,000
6.4	Tuyến: LK7: 01, LK6:06 đến LK7:06, LK6:11	1,000	1,000
6.5	Tuyến: LK3: 11 đến LK5:16	1,000	1,000
6.6	Tuyến: LK5:13, LK8:04 đến LK8:08, LK6:12	1,000	1,000
6.7	Tuyến: LK8:01 đến LK8:03 đến LK9:01 đến LK9:06	1,000	1,000
7	MBQH khu dân cư thôn Cát Lợi		
7.1	LK1: 01 đến LK1: 16, tờ bản đồ 95	1,000	1,000
7.2	LK1: 03, LK1: 08 đến LK1: 08, LK1: 09, tờ bản đồ 95	1,000	1,000
	139. XÃ HÓA QUỲ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Như Xuân đến Cầu Luống Đồng (thửa 699 đến thửa 726, tờ bản đồ số 29)	1,000	1,000
1.2	Từ Lô LK1 - 01 đến LK 1-14 Tờ 24	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ Cầu Luống Đồng đến đỉnh dốc 3 tầng (thửa 317, tờ bản đồ số 29 đến thửa 119, tờ bản đồ số 33)	1,000	1,000
1.4	Đoạn đỉnh dốc 3 tầng đến giáp thửa 199, tờ bản đồ 33 đến hết địa phận xã hóa Quy cũ	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ (thửa 124, tờ bản đồ 66) đến Cổng khe Hón Trắng (thửa 73, tờ bản đồ 65)	1,000	1,000
1.6	Đoạn tiếp theo Cổng khe Hón Trắng (thửa 234, tờ bản đồ 65) đến cầu Lá Sơ (thửa 777, tờ bản đồ 64)	1,000	1,000
1.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Xà Manh đến hết ranh giới xã Hóa Quỳ	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ BÌNH LƯƠNG CŨ		
1	Đường Như Xuân đi Hóa Quỳ		
1.1	Đoạn giáp xã Như Xuân (thửa số 10, tờ bản đồ 81) đến cổng Đồng Nâu	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo từ cổng Đồng Nâu đến Nhà văn hóa thôn Thăng Lộc	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tân Bình	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn ranh giới Như Xuân (thửa: 14, tờ bản đồ: 82) đến trạm Y Tế (cũ) (thửa 628 - tờ bản đồ: 82)	1,000	1,000
2.2	Đoạn Quang Trung vào Làng Gió (thửa 25, tờ bản đồ 87) đến Sân vận động Làng Gió (thửa số 391, tờ bản đồ 87)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ Cổng Đồng Nâu đến Sân Vận Động thôn Làng Gió (Số thửa 391, tờ bản đồ số 87)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Đoạn tiếp từ sân vận động vào đến Nhà văn hóa Đồng Thổ (thửa đất 104, tờ bản đồ số 97)	1,000	1,000
2.5	Đoạn tiếp đến thôn Làng Sao	1,000	1,000
2.6	Đường Vào Làng Lươn: Đoạn từ Cột điện 500KV đến giáp ranh giới xã Hòa Quý	1,000	1,000
2.7	Đường vào Đồng Cản: Đoạn từ Ngã ba đường nhựa thửa đất số 24, tờ bản đồ 95 đến (thửa số 220 và 289, tờ bản đồ 94)	1,000	1,000
2.8	Đường từ thôn Thắng Lộ đi thôn Làng Mài: Đoạn từ ngã Ba Thắng Lộ (thửa số 456, tờ bản đồ 88) đến Công Khe Đồng Cò Làng Sao	1,000	1,000
2.9	Đoạn tiếp theo từ Khe Đồng Cò đến đầu Dốc Bươn (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 103)	1,000	1,000
2.10	Đoạn tiếp theo từ Chân Dốc Bươn (thửa 145, tờ bản đồ số 103) đến Cầu nước ngập (thửa 431, tờ bản đồ số 119)	1,000	1,000
2.11	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Làng Mài	1,000	1,000
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
B.2	XÃ HÓA QUÝ CŨ		
1	Đường xã Như Xuân đi Thượng Ninh: Đoạn thuộc ranh giới xã Hoà Quý (thửa 91, tờ bản đồ 08) đến (thửa 02, tờ bản đồ 08)	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh (thửa 281, tờ bản đồ 24) đến công nhà máy Sản (thửa 379, tờ bản đồ 24)	1,000	1,000
2.2	Đường Hoà Quý - Thượng Ninh đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (thửa 204, tờ bản đồ số 24 đến thửa 45, tờ bản đồ số 19)	1,000	1,000
2.3	Đường Hòa Quý - Thượng Ninh đoạn từ ngã ba Lèn Ốt đến hết làng mới Tân Thịnh (thửa 134, tờ bản đồ 23 và 292, tờ bản đồ 24)	1,000	1,000
2.4	Đường Hoà Quý đi Thượng Ninh đoạn từ thửa 35, tờ bản đồ số 19 đến Đập tràn Xóm Đon (thửa 67, tờ bản đồ số 18)	1,000	1,000
2.5	Đường Hoà Quý -Thượng Ninh đoạn từ Đập tràn Xóm Đon (thửa 68, tờ bản đồ số 18); đến Đập tràn thôn Đồng Tâm (thửa 81, tờ bản đồ số 08)	1,000	1,000
2.6	Đường Hoà Quý - Thượng Ninh đoạn tiếp Đập tràn thôn Đồng Tâm (thửa 80, tờ bản đồ số 08) đến (thửa 78, tờ bản đồ số 08)	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ cuối làng mới Tân Thịnh (thửa 13, tờ bản đồ 23) đến hết làng Lũ Liên Hiệp (thửa 165, tờ bản đồ 18)	1,000	1,000
2.8	Đoạn vào làng Quảng Giao từ (thửa 93, tờ bản đồ 29) đến Khe Quyền (thửa 686, tờ bản đồ 29)	1,000	1,000
2.9	Đoạn vào trạm chế biến mù cao su từ (thửa 769, tờ bản đồ 29) đến (thửa 713 và 829, tờ bản đồ 29)	1,000	1,000
2.10	Đoạn ngã ba Luống Đồng từ (thửa 427, tờ bản đồ 30) đến Dốc Luy (thửa 135, tờ bản đồ 34)	1,000	1,000
2.11	Đoạn từ Dốc Luy (thửa 136, tờ bản đồ 34) đến Dốc Thắt Tinh (thửa 21, tờ bản đồ 40)	1,000	1,000
2.12	Đoạn từ ngã ba Luống Đồng (thửa 143, tờ bản đồ 34) đến hết làng Ngọc Re (thửa 303, 467, tờ bản đồ 34)	1,000	1,000
2.13	Đoạn từ cuối Hạt 8 (cũ) (thửa 205, tờ bản đồ 25) đến đường vào đập Hón Man (thửa 261, tờ bản đồ 25)	1,000	1,000
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
B.3	XÃ XUÂN QUÝ CŨ		
1	Đường Xuân Quý - Thanh Quân		
1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Thành (thửa 275, tờ bản đồ 65) đến tràn Hón Trắng (thửa 149, tờ bản đồ 65)	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo từ (thửa 81, tờ bản đồ 65) đến ngã ba Sông Quyền (thửa 305, tờ bản đồ 64)	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Sông Quyền (thửa 284, tờ bản đồ 64) đến Cổng cuối đồng (thửa 410, tờ bản đồ 64)	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo từ Cổng cuối đồng (thửa 434, tờ bản đồ 64) đến Khe ông Nguyễn (thửa 126, tờ bản đồ 63)	1,000	1,000
1.5	Đoạn tiếp theo từ khe ông Nguyễn (thửa 108, tờ bản đồ 63) đến Cổng khe ông Học Hường (thửa 6, tờ bản đồ 62)	1,000	1,000
1.6	Đoạn tiếp theo từ Cổng khe ông Học Hường (thửa 16, tờ bản đồ 62) đến nhà ông Ván (thửa 59, tờ bản đồ 62)	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đường từ Làng Quyền đi Xóm Chuối: Đoạn từ (thửa: 247, tờ bản đồ: 64) đến đường vào nghĩa địa làng Quyền (thửa: 127, tờ bản đồ: 64)	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo từ (thửa 156, tờ bản đồ 64) đến Nhà văn hoá xóm Chuối (thửa 422, tờ bản đồ 59)	1,000	1,000
2.3	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Toàn (thửa 410, tờ bản đồ 59) đến nhà ông Than đường Vành Đai (thửa 167, tờ bản đồ 59)	1,000	1,000
2.4	Đường vành đai: Đoạn từ nhà ông Khoa (thửa 133, tờ bản đồ 59) đến nhà bà Danh thôn Xuân Hương (thửa 77, tờ bản đồ 58)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Đoạn từ trần Ba Khe thôn Xuân Thành (thửa 29, tờ bản đồ 66) đến nhà ông Nguyệt (thửa 319, tờ bản đồ 65)	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Hoàn thôn Xuân Thành (thửa 480, tờ bản đồ 64) đến nhà ông Nguyễn Huy Lực (thửa 502, tờ bản đồ 64)	1,000	1,000
2.7	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Tuấn thôn Xóm Chuối (thửa 249, tờ bản đồ 59) đến nhà ông Trương Văn Văn (thửa 108, tờ bản đồ 59)	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ nhà ông Bắc Nghĩa thôn Xuân Thành (thửa 747, tờ bản đồ 64) đến nhà ông Lương Xuân Sơn (thửa 774, tờ bản đồ 64)	1,000	1,000
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
4	Khu dân cư thác Đồng Quan, xã Hóa Qùy		
4.1	Tuyến 1: LK 04:08 đến LK04: 03 và LK5:01 đến LK5:07	1,000	1,000
4.2	Tuyến 2: LK1:04 đến LK1:06 và LK2:04 đến LK2:06	1,000	1,000
4.3	Tuyến 3: LK1:01 đến LK1:03 và LK2:01 đến LK2:03	1,000	1,000
4.4	Tuyến 4: LK3:05 đến LK3:08	1,000	1,000
4.5	Tuyến 5: LK3:01 đến LK3:04	1,000	1,000
4.6	Tuyến 6: LK5:04 đến LK5:05	1,000	1,000
4.7	Tuyến 7: LK4:01 đến LK4:02	1,000	1,000
	140. XÃ THANH QUẢN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
A.1	Đường Xuân Qùy - Thanh Quản (ĐT 520B)		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Phong (cũ) đến trần Khe Bò	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo từ trần Khe Bò đến trần Sông Chàng	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo từ trần Sông Chàng đến đình dốc Nà Kẹm (thửa 539, tờ bản đồ số 90)	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo (thửa 449 - 534, tờ bản đồ số 90) đến ngã ba Tùng.	1,000	1,000
A.2	Đường Yên Cát- Thanh Quản		
1	Địa phận xã Thanh Quản cũ		
1.1	Đoạn từ thửa 612, tờ bản đồ số 39 đến nhà ông Tuyên thôn Nà Cà 2 (thửa 139-140, tờ bản đồ 90)	1,000	1,000
1.2	Đường giao thông khu dân cư trung tâm xã (đường phân lô đầu giá LK3: 01 đến LK4: 01)	1,000	1,000
2	Địa phận xã Thanh Sơn Cũ		
2.1	Đoạn từ thửa số 1, 8, tờ bản đồ số 146 đến cầu nhà ông Lương Văn Ương (thửa 145,147, tờ bản đồ số 36)	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo từ cầu nhà ông Lương Văn Ương (thửa 139,134, tờ bản đồ số 36) đến ngã ba Đồng Sán (thửa 560,509, tờ bản đồ số 34)	1,000	1,000
2.3	Đoạn tiếp theo từ (thửa 561,487, tờ bản đồ số 34) đến nhà ông Lang Minh Tiến thôn Quăn 1 (thửa 1343,1279, tờ bản đồ số 33)	1,000	1,000
2.4	Đoạn tiếp theo từ (thửa 1342,1278, tờ bản đồ số 33) đến nhà Ông: Lang Văn Đoàn thôn Quăn 1 (thửa 1310,1273, tờ bản đồ số 33)	1,000	1,000
2.5	Đoạn tiếp theo từ (thửa 1325, tờ bản đồ 33) đến ranh giới xã Thanh Quản.	1,000	1,000
3	Địa phận xã Thanh Xuân cũ		
3.1	Đoạn từ ranh giới xã Thượng Ninh đến cầu ông Thanh Thụ	1,000	1,000
3.2	Đoạn từ cầu ông Thanh Thụ đến dốc đá Mồn Mồ thửa 230, tờ bản đồ 150	1,000	1,000
3.3	Đoạn tiếp theo (thửa 460, tờ bản đồ 150) đến Cầu đá Anh Vương (thửa 78, tờ bản đồ 140)	1,000	1,000
3.4	Đoạn tiếp theo từ cầu đá anh Vương(thửa 87, tờ bản đồ 140) đến cầu Xuân Hoà	1,000	1,000
3.5	Đoạn tiếp theo từ cầu Xuân Hoà đến thửa số 1, 8, tờ bản đồ số 146	1,000	1,000
A.3	Đường an toàn khu - ATK (xã Thanh Sơn cũ)		
1	Đoạn từ thôn Nà Cọ (thửa 87, tờ bản đồ 36) đến thôn Hón Tĩnh (thửa 17, tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
2	Đường 135 từ thôn Đồng Sán (thửa 62,68, tờ bản đồ số 36) đến nhà ông Lang Mạnh Hùng thôn Đồng Chạng (thửa 29, 30, tờ bản đồ số 33)	1,000	1,000
A.4	Đường liên thôn		
1	Địa phận xã Thanh Quản cũ		
1.1	Đoạn từ giáp (thửa 52, tờ bản đồ 90) đến hết thôn Thống Nhất chân dốc Đền chín gian	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ thôn Nà Cà 1 (thửa 818, tờ bản đồ 100) đến thôn Thống Nhất (thửa 1139, tờ bản đồ 18)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ thôn Kê Lạn (thửa 36, tờ bản đồ 89) đến thôn Thanh Hương (cũ) (thửa 759, tờ bản đồ 79)	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ thôn Nà Cà 2 (thửa 543,554, tờ bản đồ số 90) đến thôn Kê Lạn (thửa 670 và 671, tờ bản đồ số 89)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ đường tỉnh 520B đi Tùng Xạc thôn Lâu Quán (thửa 84,134, tờ bản đồ số 50 đến thửa 117, tờ bản đồ số 42)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ nhà bà Tuyết đi Thanh Tiến (thửa 142, 1865, tờ bản đồ số 88 đến thửa 17, 31, tờ bản đồ số 79)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Đoạn từ Đường tỉnh 520B đi La Tổng thôn Thanh Nhân (thửa 926, 875, tờ bản đồ số 101 đến thửa 354, 393, tờ bản đồ số 101)	1,000	1,000
2	Địa phận xã Thanh Sơn cũ		
2.1	Đoạn từ thôn Quần I (thửa 1248, tờ bản đồ số 33) đến hết thôn Kê Sui (thửa 414, tờ bản đồ số 32)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ thôn Quần I (thửa 1248, 1269, tờ bản đồ số 33) đến nhà ông Lương Hồng Nam thôn Kê Mạnh I (thửa 414, 352)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Vũ thửa (thửa 687, 84, tờ bản đồ số 35) đến (thửa 283, tờ bản đồ số 35)	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ nhà ông Vi Trọng Thủy (thửa 576, 625, tờ bản đồ số: 35) đến (thửa 343, tờ bản đồ số 35)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Đức (thửa 803, 720, tờ bản đồ số 35) đến (thửa 629, 578, tờ bản đồ số 35)	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ nhà Ông: Lữ Trung Tuyển (thửa 485, 586, tờ bản đồ số: 34) đến (thửa 196, 273, tờ bản đồ số: 34)	1,000	1,000
2.7	Đoạn phần ranh Trại Y Tế (thửa 474, tờ bản đồ số: 34) đến (thửa 212, 213, tờ bản đồ số: 34)	1,000	1,000
2.8	Đoạn từ nhà bà Lang Thị Tuấn (thửa 495, 596, tờ bản đồ số: 34) đến (thửa 659, 665, tờ bản đồ số: 33)	1,000	1,000
2.9	Đoạn từ nhà ông Lục Cao Quý (thửa 615, 653, tờ bản đồ số 34) đến hết đồng Cỏ Chanh (thửa 137, 111, tờ bản đồ số 42)	1,000	1,000
2.10	Đoạn từ nhà ông Lục Hà Trung (thửa 655, 641, tờ bản đồ số 34) đến hết (thửa 1384, 1391, tờ bản đồ số 33)	1,000	1,000
3	Địa phận xã Thanh Xuân cũ		
3.1	Đường đi thôn Thanh Bình (thửa 87, tờ bản đồ 140) đến (thửa 233, tờ bản đồ 147)	1,000	1,000
3.2	Đoạn ngã ba ông Thắng Thủy (thửa 235, tờ bản đồ 137) đến ranh giới xã Thanh Phong	1,000	1,000
3.3	Đoạn từ ngã ba ông Thắng Thủy (thửa 234, tờ bản đồ 137) đến ranh giới xã Thanh Phong	1,000	1,000
3.4	Đường đi thôn Thanh Thủy (thửa 318, tờ bản đồ 141) đến hết thôn	1,000	1,000
3.5	Đường thôn Đồng Phổng (thửa 189, tờ bản đồ 151) đến thôn Thanh Thủy (thửa 16, tờ bản đồ 143)	1,000	1,000
3.6	Đường đi Làng Càng (thửa 705, tờ bản đồ 151) đến hết làng	1,000	1,000
3.7	Đoạn từ nhà ông Lương thôn Lâm Chính (thửa 298, tờ bản đồ 141) đến nhà ông May thôn Thanh Thủy (thửa 309, tờ bản đồ 141)	1,000	1,000
3.8	Đoạn từ nhà ông Mến (thửa 357, tờ bản đồ 150) đến nhà ông Ý (thửa 643, tờ bản đồ 151)	1,000	1,000
3.9	Đoạn từ nhà ông Tương (thửa 367, tờ bản đồ 141) đến hộ ông Khuyển (thửa 199, tờ bản đồ 149)	1,000	1,000
4	Các đường, ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
	141. XÃ XUÂN BÌNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Hóa Quỳnh đến Cổng qua đường đoạn nhà bà Huệ Cường (thửa: 25, tờ bản đồ: 46)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ Cổng qua đường gần nhà Huệ Cường (thửa 35, tờ bản đồ số 46) đến đường vào thôn Giảng (thửa số 52, tờ bản đồ số 50 và thửa số 390, tờ bản đồ 73)	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ (thửa: 52, tờ bản đồ: 50) đến Cổng nhà ông Sơn (thửa 65 và thửa 90, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo (thửa 76 và 87, tờ bản đồ 10) đến đường rẽ vào khu sản xuất thôn 3 (thửa 119, tờ bản đồ 12 và thửa số 6, tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
1.5	Đoạn tiếp theo nhà bà Nhung thôn 3 (thửa 1 và thửa 15, tờ bản đồ 19) đến cổng nhà ông Bình Liên thôn cầu (thửa 491 và thửa 769, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
1.6	Đoạn tiếp theo từ nhà Văn Phương (thửa 504 và thửa 548, tờ bản đồ 20) đến hết MBQH khu dân cư mới Chôi Trồn (thửa 252, và thửa 444, tờ bản đồ 27)	1,000	1,000
1.7	Đoạn tiếp theo từ đường vào thôn Me (thửa 157, tờ bản đồ 140 và thửa 01, tờ bản đồ 141) đến hết địa phận xã Xuân Bình	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG BÃI TRẦN- NGHỊ SƠN		
2.1	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (thửa 133, tờ bản đồ 19 và (thửa 430, tờ bản đồ 20) đến cổng nhà ông Hào Minh (thửa 81 và thửa 171, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
2.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Việt Hoa (thửa 79 và thửa 137, tờ bản đồ 20) đến Cổng Vòm (thửa 132, tờ bản đồ 125 và thửa 104, tờ bản đồ 21)	1,000	1,000
2.3	Đoạn tiếp theo từ (thửa 204, tờ bản đồ 125) đến hết thôn 12 (thửa: 148, tờ bản đồ 19 - Bản đồ hiện tại sử dụng đất Nông trường Bãi Trần)	1,000	1,000
2.4	Đoạn tiếp theo từ (thửa 148, tờ bản đồ 19 Bản đồ hiện tại sử dụng đất Nông trường Bãi Trần) đến hết ranh giới xã Xuân Bình.	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.1	XÃ XUÂN BÌNH CŨ		
1	Đường trung tâm cụm xã (135)		
1.1	Đoạn từ nhà ông Văn (thửa 579 và 590, tờ bản đồ 20) đến nhà ông Hiệp (thửa 118 và 152, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
1.2	Đoạn Bưu điện Xuân Bình (thửa 45, tờ bản đồ 125) đến cổng Ba Ngăn (thửa 1429, tờ bản đồ 117)	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo: - Nhánh 1: Từ Cổng Ba Ngăn (thửa 1192, tờ bản đồ 117) đến hết thôn Hùng Tiến (thửa 1130, tờ bản đồ 117) - Nhánh 2: Từ ngã tư thôn Hùng Tiến đến tràn Cầu Máng (thửa 470, tờ bản đồ 117)	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo từ thôn Hùng Tiến (thửa 1140 và 1093, tờ bản đồ 117) đến đập Đồng Cản (thửa số 330, tờ bản đồ 118)	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đường từ thôn Hào đi thôn Mít		
2.1.1	Đoạn từ Đường 15A (cũ) (thửa 126, tờ bản đồ 141) đến ngã ba Trường Tiểu học (thửa 173, tờ bản đồ 141)	1,000	1,000
2.1.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Trường Tiểu học (thửa 123, tờ bản đồ 141) đến giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (thửa 150, tờ bản đồ 125)	1,000	1,000
2.1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã tư thôn Mít (thửa 163, tờ bản đồ 133) đến (thửa 159, tờ bản đồ 133)	1,000	1,000
2.1.4	Đường từ thôn 12 đi thôn 7: Đoạn từ Công sở xã Xuân Bình (cũ) (thửa 112, tờ bản đồ 128) đến hết đường cấp phối thôn 7 (thửa 179, tờ bản đồ 120)	1,000	1,000
2.2	Đường thôn 5 đi thôn Hào:		
2.2.1	Đoạn từ ngã ba thôn 5 (thửa 163, tờ bản đồ 135) đến ngã ba đi thôn Mít (thửa 131, tờ bản đồ 134)	1,000	1,000
2.2.2	Đoạn tiếp theo (thửa 110, tờ bản đồ 134) đến Nhà văn hóa thôn Hào (thửa 189, thửa 141)	1,000	1,000
2.3	Đường thôn Mơ: Đoạn từ trụ sở Nông trường Bãi Trành (thửa 267, tờ bản đồ 116) đến ngã tư Trường Mầm non Xuân Bình (thửa 1157 và 1196, tờ bản đồ 117)	1,000	1,000
2.4	Đường vành đai Hồ Đồng Cản: Đoạn từ cổng Đập Đồng Cản thôn Xuân Hợp (thửa 250, tờ bản đồ 118) đến tràn Cầu Máng thôn Xuân Phú (thửa 248, tờ bản đồ 117)	1,000	1,000
2.5	Đường thôn Mơ đi đường 135: Đoạn từ ngã tư đi tràn thôn Sim (thửa 1198, tờ bản đồ 117) đến ngã tư đường 135 (đoạn Trường Mầm non Xuân Bình, thửa 1226, tờ bản đồ 117)	1,000	1,000
2.6	Đường thôn Mơ đi thôn Sim		
2.6.1	Đoạn từ Công ty LHD (thửa 38, tờ bản đồ 20) đến tràn ông Do (thửa 120, tờ bản đồ 109)	1,000	1,000
2.6.2	Đoạn tiếp theo từ Nghĩa địa thôn Mơ (thửa 180, tờ bản đồ 116) đến (thửa 135, tờ bản đồ 109)	1,000	1,000
2.7	Đường thôn 12:		
2.7.1	Đoạn từ Trường Tiểu học (thửa 94 & 95, tờ bản đồ 128) đến thửa 54, tờ bản đồ 128	1,000	1,000
2.7.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 12 (thửa 90 & 100, tờ bản đồ 128) đến thửa 58 & 59, tờ bản đồ 128	1,000	1,000
2.7.3	Đoạn từ Công ty Puzolan (thửa 7, tờ bản đồ 128) đến đường đi mỏ đá (thửa 73, tờ bản đồ 120)	1,000	1,000
2.8	Đường thôn Hào:		
2.8.1	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn (thửa 414, tờ bản đồ 141) đến thửa số 7, tờ bản đồ 147)	1,000	1,000
2.8.2	Đoạn từ thửa 546, tờ bản đồ 141 đến thửa 137, tờ bản đồ 141	1,000	1,000
2.9	Đường thôn Xuân Phú:		
2.9.1	Đoạn từ cầu Máng (thửa 261, tờ bản đồ 120) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 86 & 89, tờ bản đồ 120)	1,000	1,000
2.9.2	Đoạn tiếp theo từ Trường Mầm non (thửa 158, thửa 131, tờ bản đồ 120) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 106, 107, tờ bản đồ 120).	1,000	1,000
B.2	XÃ XUÂN HÒA CŨ		
1	Đường vào thôn Ngòi:		
1.1	Nhánh I: Từ nhà ông Phong (thửa 158, tờ bản đồ 48) đến nhà ông Dương (thửa 39, tờ bản đồ 79)	1,000	1,000
1.2	Nhánh II: Từ nhà ông Xuân (thửa 299, tờ bản đồ 48) đến nhà bà Tuyết (thửa 119, tờ bản đồ 79)	1,000	1,000
2	Đường vào thôn Nghi: Từ nhà ông Tuyến (thửa 108, tờ bản đồ 50) đến nhà ông Bương (thửa 58, tờ bản đồ 81)	1,000	1,000
3	Đường vào thôn Giảng: Từ nhà ông Oi (thửa 275, tờ bản đồ 50) đến (thửa 502, tờ bản đồ 81)	1,000	1,000
4	Đường vào thôn Đồng Trinh: Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Bình (thửa 18 và 32, tờ bản đồ 68)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường vào thôn 8: Từ nhà bà Hồng (thửa 46 và 45, tờ bản đồ 48) đến nhà ông Hạnh (thửa 126, tờ bản đồ 49)	1,000	1,000
6	Đường thôn Thanh Niên:		
6.1	Cụm I: Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Hùng	1,000	1,000
6.2	Cụm II: Từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Hùng	1,000	1,000
6.3	Cụm III: Từ nhà ông Chuẩn đến nhà ông Duy	1,000	1,000
7	Đường mới khu dân cư tái định cư bản Mông: Từ nhà ông Sơn đến Hội trường thôn mới	1,000	1,000
B.3	XÃ BÃI TRĂNG CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Đường nội thôn 10		
1.1.1	Đoạn 1: Từ C2 đi xóm 7: Đoạn từ nhà ông Đức (thửa 24 và 25, tờ bản đồ 15) đến hết nhà ông Sanh (thửa 52 và 56, tờ bản đồ 15)	1,000	1,000
1.1.2	Đoạn 2: Tiếp theo (thửa 63 và 52, tờ bản đồ 15), qua Nhà văn hóa thôn Má (cũ) đến hết ranh giới xã Bãi Trăng đi Nghệ An	1,000	1,000
1.1.3	Đoạn 3: Từ nhà ông Thịnh (thửa 68, tờ bản đồ 23) đến nhà ông Năm (thửa 87, tờ bản đồ 23)	1,000	1,000
1.1.4	Đoạn 4: từ đất ông Ươm (thửa 75, tờ bản đồ 23) đến nhà ông Uẩn (thửa 87, tờ bản đồ 23)	1,000	1,000
1.2	Đường nội thôn 3		
1.2.1	Đoạn 1: Từ nhà bà Long (thửa 81 và 87, tờ bản đồ 12) đến nhà bà Tuyết (thửa 65 và 71, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
1.2.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Diệu (thửa 124, tờ bản đồ 12) đến nhà ông Chính Đại (thửa 125, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
1.2.3	Đoạn 3: Từ nhà bà Thược (thửa 111 và 112, tờ bản đồ 12) đến (thửa 59 và 64, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
1.2.4	Đoạn 4: Đoạn từ trạm Y tế Bãi Trăng (thửa 19, tờ bản đồ 19) đến Nhà văn hóa thôn 3 (thửa 111 & 145, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
1.2.5	Đoạn 5: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 3 (thửa 113, tờ bản đồ số 12) đến đường đi thôn Sim (thửa 04, tờ bản đồ số 13)	1,000	1,000
1.3	Đường từ thôn Chôi Trờn đi thôn Me: Đoạn từ nhà ông Đầu (thửa 202 và 228, tờ bản đồ số 27) đến ông Hùng (thửa 325, tờ bản đồ số 28)	1,000	1,000
1.4	Đường nội thôn Me		
1.4.1	Đoạn 1: Từ nghĩa địa thôn Me (thửa 56, tờ bản đồ 27 đến nhà ông Yên (thửa 24, tờ bản đồ 27)	1,000	1,000
1.4.2	Đoạn 1: Từ nhà ông Hùng (thửa 325, tờ bản đồ số 28) đến nhà bà Lệ (thửa 147 và 115, tờ bản đồ số 28)	1,000	1,000
1.4.3	Đoạn 2: Từ nhà bà Lệ (thửa 147 và 115, tờ bản đồ số 28) đến nhà ông Dậu (thửa 40, tờ bản đồ số 28).	1,000	1,000
1.4.4	Đoạn 3: Từ bà Lệ (thửa 147 và 115, tờ bản đồ số 28) đến nhà ông Nghĩa (thửa 233, tờ bản đồ số 28).	1,000	1,000
1.4.5	Đoạn 4: Từ nhà ông Chức (thửa 38 và 66, tờ bản đồ 28) đến nhà ông Trung (thửa 64, tờ bản đồ 21)	1,000	1,000
1.5	Đường nội bộ thôn Xuân Khánh:		
1.5.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Thỏa (thửa 250 và 251, tờ bản đồ 27) đến nhà ông Công (thửa 32 và 33, tờ bản đồ 27)	1,000	1,000
1.5.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Hà (thửa 277 và 278, tờ bản đồ 27) theo trục chính qua trản Xuân Khánh đến hết khu dân cư thuộc thôn Xuân Khánh	1,000	1,000
1.5.3	Đoạn 3: Từ nhà ông Bình (thửa 221, tờ bản đồ 27) đến nhà ông Vui (thửa 172, tờ bản đồ 27)	1,000	1,000
1.6	Đường thôn Nhà Máy:		
1.6.1	Nhánh 1: Đoạn từ nhà bà Diên (thửa 48, tờ bản đồ 13) đến nhà bà Bích (thửa 21, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
1.6.2	Nhánh 2: Đoạn từ thửa 48 nhà bà Diên đến hết nhà ông Hạnh (thửa 22 và 25, tờ bản đồ 13)	1,000	1,000
1.7	Đường thôn Cầu: Đoạn từ nhà ông Vinh (thửa 204 và 195, tờ bản đồ 20) đến nhà ông Sơn (thửa 16, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
1.8	Đường nội bộ thôn Hồ:		
1.8.1	Đoạn từ nhà bà Soạn (thửa 494, tờ bản đồ 20) đến nhà ông thông (thửa 423, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
1.8.2	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông thông (thửa 423, tờ bản đồ 20) đến nhà bà Churu (thửa 373, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
1.8.3	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông thông (thửa 423, tờ bản đồ 20) đến nhà bà Thơm (thửa 310, tờ bản đồ 20)	1,000	1,000
1.9	Đường nội bộ thôn 6:		
1.9.1	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa 175, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Hậu (thửa 208, tờ bản đồ 9)	1,000	1,000
1.9.2	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa 175, tờ bản đồ 9) đến nhà bà Hường (thửa 194, tờ bản đồ 9)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Xuân Bình	1,000	1,000
3	MBQH Khu dân cư thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1,000	1,000
	142. XÃ THANH PHONG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
A.1	XÃ THANH PHONG CŨ		
1	Đường Xuân Quý - Thanh Quân.		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Hòa đến trần nhà Nghĩa Nga thôn Tân Phong (thửa 161,163; tờ bản đồ số 138)	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo từ thôn Tân Phong (thửa 691,693, tờ bản đồ số 138) đến thôn Hai Huân công nước qua đường Hời Tọc (thửa 119,131; tờ bản đồ số 130)	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo từ thôn Hai Huân (thửa 94,118; tờ bản đồ số 130) đến khu Ná Mối thôn Quang Hùng (thửa 116,60; tờ bản đồ số 129)	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo từ thôn Quang Hùng (thửa 59; tờ bản đồ số 129 và thửa 615; tờ bản đồ số 124) đến ranh giới xã Thanh Quân (thửa 39,33; tờ bản đồ số 117)	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đường thôn Quang Hùng đi xã Thanh Xuân (thửa 490,491; tờ bản đồ số 164) đến ranh giới xã Thanh Xuân	1,000	1,000
2.2	Đường thôn Tân Phong đi xã Thanh Lâm từ ngã ba làng Mền (thửa 165, 266; tờ bản đồ số 139) đến ranh giới xã Thanh Lâm	1,000	1,000
2.3	Đường thôn Quang Hùng Điềm đầu tiếp giáp đường 520B (nhà ông Lương Ngọc Quang (thửa số 707, tờ bản đồ số 164) đến thửa đất số 492, tờ bản đồ số 164) nhà ông Hà Văn Ngoan	1,000	1,000
2.4	Đường thôn Quang Hùng Điềm đầu tiếp giáp đường 520B (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 164 đến thửa đất số 454, tờ bản đồ số 164)	1,000	1,000
A.2	XÃ THANH LÂM CŨ		
1	Đường Xuân Quý - Thanh Xuân.		
1.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Quý đến cầu ông Quang Quế (thửa số 68 và 69, tờ bản đồ số 212)	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ giáp (thửa số 70 và 71, tờ bản đồ số 212) đến cống Khe Tạng (thửa số 704 và 705, tờ bản đồ số 197)	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo từ cống Khe Tạng, tờ bản đồ số 197 đến ao Kền thửa số 108 và 125 (tờ bản đồ số 180)	1,000	1,000
1.4	Đoạn tiếp theo từ Ao Kền (thửa số 58 và thửa 85, tờ bản đồ số 180) đến trần Khe Heo (thửa số 118 và 184, tờ bản đồ số 175)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ trần Khe Heo (thửa số 94 và thửa 110 đến giáp ranh xã Thanh Xuân cũ, tờ bản đồ số 175)	1,000	1,000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn từ thửa 96 và thửa 124 đến sông Chàng Trần làng Chảo Xăng	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ ngã ba làng Lự 2 (thửa số 45 và 64, tờ bản đồ số 179) đến sông Chàng Trần làng Chảo (tờ bản đồ số 179)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ sông Chàng Trần làng Chảo (thửa số 756 và thửa 730, tờ bản đồ số 179) đến giáp ranh xã Thanh Phong cũ	1,000	1,000
2.4	Đoạn từ ngã ba thôn Đoàn Trung 2 (thửa số 294, tờ bản đồ số 142 và thửa 13, tờ bản đồ số 148) đường qua thôn Làng Kha Đến giáp ranh xã Thanh Hòa (cũ) và xã Thanh Phong (cũ) (thửa số 26 và thửa số 49, tờ bản đồ số 140)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ ngã ba đầu làng Kha (thửa số 90 và thửa 98, tờ bản đồ số 196) đến Trường Cấp II (thửa số 458, tờ bản đồ số 188)	1,000	1,000
A.3	XÃ THANH HÒA CŨ		
1	Đường Xuân Quý - Thanh Quân.		
1.1	Đoạn từ ranh giới Trại giam Thanh Lâm đến nhà ông Tiến thôn Tân Hiệp (thửa 703, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Tâm (thửa 673, tờ bản đồ 12) đến nhà ông Tuấn (thửa 309, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
1.3	Đoạn tiếp theo từ (thửa số 250, tờ bản đồ số 12) đến ranh giới xã Thanh Phong cũ	1,000	1,000
1.4	Đường đi hôn Thanh Sơn: Đoạn từ Trại giam Thanh Lâm - Phân trại C3 đến hết thôn	1,000	1,000
1.5	Đường Thanh Hòa - Thanh Lâm: Đoạn từ nhà bà Liên (thửa số 10, tờ bản đồ 4) đến ranh giới xã Thanh Lâm cũ	1,000	1,000
2	Đường liên thôn:		
2.1	Đường nội bộ thôn Tân Thành: Đoạn từ nhà ông Hồng (thửa 278, tờ bản đồ số 4) đi theo trục đường bê tông đến hết nhà ông Tiến (thửa số 131, tờ bản đồ 11)	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ nhà ông Chính (thửa 37, tờ bản đồ 11) đi qua Nhà văn hoá thôn đến hết nhà ông Hiền (thửa số 161, tờ bản đồ 4)	1,000	1,000
2.3	Đoạn từ nhà ông Quyền (thửa 135, tờ bản đồ 4) đến hết nhà ông Quang (thửa số 2, tờ bản đồ 5)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Đường liên thôn Tân Hiệp: Đoạn từ nhà ông Lữ Hồng Quê (thửa 369, tờ 12 đến thửa 410; 413, tờ 12)	1,000	1,000
2.5	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Phúc (thửa 340, tờ 12) đến Nhà văn hóa thôn Tân Hiệp (thửa 496, tờ 12)	1,000	1,000
2.6	Đoạn từ nhà ông Thạch (thửa số 42, tờ bản đồ 12) đến hết nhà ông Đức (thửa 314, tờ bản đồ 12)	1,000	1,000
2.7	Đường nội bộ thôn Tân Hòa: Đoạn từ nhà ông Thanh (thửa số 154, tờ bản đồ 19) đến hết nhà ông Tươi (thửa số 383, tờ bản đồ 19)	1,000	1,000
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Thanh Phong	1,000	1,000
	143. XÃ PHÚ XUÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Từ cuối đất xã Hồi Xuân đi xã Phú Lệ tỉnh Thanh hóa	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Bản Ếo		
1.1	Đường Bản Ếo đi bản Tân Sơn		
1.1.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Hà Văn Luận đến hộ ông Cao Văn Hoàng (bản Ếo)	1,000	1,000
1.1.2	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ Cao Thị Cúc đến hộ ông Phạm Bá Đình	1,000	1,000
1.1.3	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Đình Văn Chương đến hộ ông Phạm Bá Hận	1,000	1,000
1.1.4	Các đường, ngõ khác trong Bản	1,000	1,000
2	Bản Thu Đông		
2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Cấp đến hộ ông Hà Văn Long	1,000	1,000
2.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Duyệt đến hộ ông Hà Văn Bảo	1,000	1,000
2.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	1,000	1,000
3	Bản Vui		
3.1	Các hộ mặt đường chính từ bản Bá, đi bản Vui từ hộ ông Hà Văn Sâm đến hết bản Vui	1,000	1,000
3.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	1,000	1,000
4	Bản Giá		
4.1	Các hộ mặt đường chính đi bản Giá từ hộ ông Hà Văn Ninh đến hết bản Giá	1,000	1,000
4.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
5	Bản Sa Lắng		
5.1	Khu tái định cư bản Sa Lắng	1,000	1,000
5.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
6	Bản Tân Sơn		
6.1	Các hộ mặt đường từ cuối tuyến đường thuộc địa phận bản Ếo đi bản Tân Sơn	1,000	1,000
6.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
7	Các đoạn đường, ngõ bản Mỏ	1,000	1,000
8	Bản Pan		
-	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
9	Bản Bá		
9.1	Các hộ mặt đường chính trong bản	1,000	1,000
9.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
10	Bản Phé		
10.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Phé từ hộ ông Hà Văn Linh đến hết bản Mí	1,000	1,000
10.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
11	Bản Mí		
11.1	Các hộ mặt đường chính trong bản	1,000	1,000
11.2	Các đường, ngõ khác trong bản bản Mí	1,000	1,000
12	Từ thửa đất ông Phạm Bá Niệm đến thửa đất ông Hà Văn Mới (Giao thông)	1,000	1,000
13	Từ suối Mướp xã Hồi Xuân đến ngã ba vào bản Giá	1,000	1,000
14	Đoạn từ thủy điện Hồi Xuân đến cuối bản Tân Sơn mới (bản Tân Sơn)	1,000	1,000
15	Từ hộ ông Cao Văn Mơ đến cầu Suối Ếo	1,000	1,000
16	Khu cầu Suối Ếo đến hộ ông Hà Văn Hữu (bản Pan)	1,000	1,000
17	Từ hộ ông Lương Minh Yêu đến Hà Văn Thoa (bản Mỏ)	1,000	1,000
	144. XÃ TRUNG SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (TỈNH LỘ 521)		
1.1	Từ suối Co Bông đến nhà ông Lương Văn Cẩm (bản Bó)	1,000	1,000
1.2	Từ nhà ông Phạm Bá Chờ đến suối Đon Luông (bản Pao)	1,000	1,000
1.3	Từ ngã ba vào bản Co Me đến Keo Đám	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 16 (từ ngã ba khu tái định cư Pom Chón, bản Ta Bán, xã Trung Sơn, tỉnh Thanh Hóa đi xã Xuân Nha, tỉnh Sơn La)		
-	Từ Ngã ba Pom Chón đến hộ ông Vi Văn Toàn khu Pa Búa	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRUNG SƠN		
1	Khu trung tâm xã (bản Pao):		
-	Các đường, ngõ khác trong khu và bản Pao trong	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Bản Bó		
-	Các đường, ngõ khác trong bản Bó	1,000	1,000
3	Bản Co Me:		
3.1	Các hộ mặt đường Từ hộ ông Phạm Minh Hoa đến hộ bà Phạm Thị Loan	1,000	1,000
3.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
4	Bản Chiềng:		
4.1	Các hộ giáp mặt đường chính	1,000	1,000
4.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
5	Bản Pượn:		
5.1	Từ hộ ông Vi Văn Huy đến hộ ông Vi Văn Hậu	1,000	1,000
5.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
6	Các điểm tái định cư thủy điện Trung Sơn		
6.1	Điểm tái định cư Keo Đám (bản Ta Bán)	1,000	1,000
6.2	Điểm tái định cư Pom Chồn (bản Ta Bán)	1,000	1,000
6.3	Điểm tái định cư Pa Búa (bản Ta Bán)	1,000	1,000
6.4	Điểm tái định cư Co Púng (bản Ta Bán)	1,000	1,000
6.5	Điểm tái định cư Tổ Xước (bản Ta Bán)	1,000	1,000
7	Điểm tái định cư bản Chiềng	1,000	1,000
8	Điểm tái định cư bản Co Me	1,000	1,000
9	Khu vực UBND xã và trạm Y tế (đường vào khu chợ)	1,000	1,000
10	Khu vực Tà Bục bản (Ta Bán)	1,000	1,000
11	Điểm tái định cư bản Pao	1,000	1,000
12	Điểm tái định cư bản Bó	1,000	1,000
	145. XÃ HỒI XUÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 15 (hai bên đường chiều sâu 50 m tính từ chi giới xây dựng vào)		
1.1	Từ giáp ranh xã Thiết Ống đến nhà ông Lê Văn Bình xưởng Hà Long (bản Cang)	1,000	1,000
1.2	Từ xưởng Hà Long đến tiếp giáp hộ ông Ngân Thanh Lượng (bản Châm)	1,000	1,000
1.3	Từ hộ ông Ngân Thanh Lượng đến Bìa tường niệm (bản Châm)	1,000	1,000
1.4	Từ nhà bìa tường niệm đến hộ bà Cao Thị Đào bản Côi Khiêu	1,000	1,000
1.5	Từ hộ bà Cao Thị Đào đến cầu Na Sài cũ	1,000	1,000
1.6	Từ đầu cầu Na Sài đến đường vào Nghĩa địa xã Hồi Xuân (thôn 4)	1,000	1,000
1.7	Từ tiếp giáp đường vào Nghĩa địa xã Hồi Xuân (thôn 4) đến hộ ông Trương Văn Mều, Hồ Văn Hải (thôn 2)	1,000	1,000
1.8	Từ hộ ông Lê Văn Bình thôn 2 đến cầu Hua Mạ thôn 1.	1,000	1,000
1.9	Từ cầu Hua Mạ đến nhà ông Dương Đình Luận thôn Hồi Xuân	1,000	1,000
1.10	Từ tiếp giáp hộ ông Cao Đức Thiện (khu Khảm), đường Quốc lộ 15 mới đến hộ ông Kiều Ngọc Nhất (Cầu Hồi Xuân)	1,000	1,000
1.11	Từ tiếp giáp hộ ông Kiều Ngọc Nhất đến hộ Phạm Văn Thuyền (khu bể bơi)	1,000	1,000
1.12	Từ tiếp giáp bể bơi hộ ông Phạm Văn Thuyền đến hết thôn Mướp (ngã ba vào bản Giá, xã Phú Xuân).	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C		
2.1	Từ cầu Hồi Xuân (thôn Khảm) đến hết ranh giới Khu du lịch sinh thái Hang Phi, giáp xã Nam Xuân	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN HỒI XUÂN CŨ		
1	Đường vào sân bóng: Từ thửa đất hộ bà Đỗ Thị Côi đến sân bóng	1,000	1,000
2	Đường vào chợ Quan Hóa: Từ thửa đất hộ bà Nguyễn Thị Thơm đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Hữu Bình	1,000	1,000
3	Trục đường dọc sông Mã từ thôn 1 đến thôn 6		
3.1	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hoạt thôn 1 đến tiếp giáp nhà máy nước thôn 3	1,000	1,000
3.2	Từ nhà máy nước thôn 3, hộ ông Lục Đình Kim thôn 3 đến hộ ông Ngân Tiến Nhẫn (khu 5) trục đường Sông Mã	1,000	1,000
3.3	Từ tiếp giáp hộ ông Ngân Tiến Nhẫn (thôn 5) đến hộ bà Hà Thị Đào (thôn 6) trục đường Sông Mã	1,000	1,000
4	Đường nhánh thôn 2		
4.1	Từ hộ ông Nguyễn Minh Hình, hộ bà Hà Thị Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Chương, hộ ông Doãn Văn Sướng	1,000	1,000
4.2	Từ hộ ông Cao Văn Minh, Hà Văn Chương, Lưu Đình Diễn đến hộ ông Trịnh Xuân Tý, Lưu Thị Thanh Tú	1,000	1,000
4.3	Từ cuối thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thuận đến hết thửa đất hộ bà Hồng Tiểu Vân	1,000	1,000
4.4	Từ hộ bà Lê Thị Nguyệt, Lục Đình Kim đến hộ Nguyễn Văn Ngọc, Lê Trọng Lâm	1,000	1,000
5	Các ngõ ngách còn lại sau đường Quốc lộ 15 và sau các nhánh đường xương cá từ thôn I đến thôn II	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đường nhánh xương cá thôn 3 từ sau thửa hộ ông Tống Văn Huệ đến hết thửa đất ông Phạm Bá Thích	1,000	1,000
7	Đường vào suối Đứa		
7.1	Từ thửa đất bà ông Ngân Văn Nghệ đến thửa đất ông Hà Văn U	1,000	1,000
7.2	Các đường, ngõ còn lại sau Quốc lộ 15 và nhánh đường xương cá thôn 3	1,000	1,000
8	Đường nhánh thôn 3 (Suối Đứa ra sông Mã): Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Nguyễn, đến giáp thửa đất hộ ông Hà Công Chính.	1,000	1,000
9	Đường vào suối Noong Lếch về phía Bắc từ hộ ông Hoàng Trọng Thủy đến hộ ông Trần Ngọc Khánh (tiếp giáp đường mới thôn 1 đến thôn 7)	1,000	1,000
10	Đường dọc suối Noong Lếch phía Nam (ra sông Mã) từ thửa đất hộ ông Lữ Ngọc Quý, ông Trần Anh Tuấn đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Công Sơn	1,000	1,000
11	Đường vào khu Bệnh viện Quan Hóa		
11.1	Nhánh 1: Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thế Trung, bà Lê Thị Hạnh đến hết thửa đất hộ ông Đồng Khắc Dũng Bệnh viện	1,000	1,000
11.2	Nhánh 2: Từ ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Ngọc Thành đến hết thửa đất hộ ông Lê Văn Tinh	1,000	1,000
11.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	1,000	1,000
12	Đường xương cá (thôn 5) từ thửa đất hộ ông Hà Văn Đào đến hết thửa đất hộ bà Vi Thị Chặt	1,000	1,000
13	Đường xương cá (thôn 5) từ thửa đất hộ ông Lê Văn Kinh đến hết thửa đất hộ ông Lò Đức Liêm	1,000	1,000
14	Đường ra bến Phụ (thôn 5) từ sau thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, Nguyễn Ngọc Toàn đến hết thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, ông Lê Bá Khôn	1,000	1,000
15	Các đường ngõ ngách còn lại sau đường Quốc lộ 15 từ hộ bà Đình Thị Dục đến hộ ông Lương Văn Bường bên trong mặt đường	1,000	1,000
16	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
17	Đường thôn 7 đi bản Pọng Ka me		
17.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Luận, bà Trương Thị Tuyền đến hết thửa đất hộ ông Quách Văn Dũng, hộ ông Nguyễn Tiến Lực	1,000	1,000
17.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
18	Đường vào bản Ban		
18.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Định đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Thuận	1,000	1,000
18.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
18.3	Từ sau thửa đất hộ ông Lê Ngọc Huân đến Trường Mầm non xã Hồi Xuân (thôn Ban)	1,000	1,000
19	Trục đường từ Quốc lộ 15 tiếp giáp thôn 1 đi thôn Khó, thôn Nghèo:		
19.1	Các hộ mặt đường đi thôn Khó, Nghèo từ tiếp giáp hộ ông Hà Văn Thuận đến hết thửa đất hộ ông Hoàng Đình Giang (thôn khảm)	1,000	1,000
19.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hoàng Đình Giang đi khu Khó, khu Nghèo	1,000	1,000
19.3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
20	thôn Khảm:		
20.1	Các hộ tiếp giáp ông Dương Đình Luận (Quốc lộ 15A cũ) đến thửa đất hộ bà Cao Thị Nương (Khu Khảm, thị trấn Hồi Xuân)	1,000	1,000
20.2	Từ sau thửa đất hộ ông Lữ Xuân Tảo đến cầu sắt (thôn Khảm)	1,000	1,000
20.3	Các đường, ngõ khác trong thôn	1,000	1,000
21	thôn Mướp:		
21.1	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
22	thôn Cốc:		
22.1	Các hộ mặt đường chính từ đầu thôn Cốc đến giáp bản Giá, xã Phú Xuân	1,000	1,000
22.2	Các hộ mặt đường từ hộ bà Lương Thị Chung đến các vị trí trên	1,000	1,000
23	Đường liên thôn từ thôn 1 đến thôn 7		
23.1	Từ Sân bóng (cũ) (thôn 2) đến hết thôn 4	1,000	1,000
23.2	Từ thôn 5 đến thôn 7	1,000	1,000
B.2	XÃ PHÚ NGHIỆM CŨ		
1	Trục đường Na Sài đi bản Vinh Quang		
1.1	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ bà Hà Thị Huyền (bản Pọng KaMe) đến tiếp giáp hộ bà Hà Thị Nhật (bản Pọng KaMe)	1,000	1,000
1.2	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ bà Hà Thị Nhật (bản Pọng KaMe) đến thửa đất ông Lương Văn Tạo (Bản Đồng Tâm)	1,000	1,000
1.3	Các hộ mặt đường từ Suối Háng đến hộ bà Lương Thị Chung (Bản Đồng Tâm)	1,000	1,000
1.4	Các hộ mặt đường từ hộ bà Lương Thị Chung đến hộ ông Hà Văn Miên (Bản Vinh Quang)	1,000	1,000
2	Trục đường liên bản: Pọng KaMe, Đồng Tâm		
2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạm Bá Uyên (Bản Pọng KaMe) đến hộ ông Phạm Duy Cộng (Bản Đồng Tâm)	1,000	1,000
2.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
3	Đoạn đường nhánh trong bản Pọng Ca Me		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Bùi Văn Mười đến hộ ông Phạm Bá Dũng (bản Ca Me)	1,000	1,000
3.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Cao Văn Sỹ đến hộ ông Cao Văn Chắc (bản Pọng Ka Me)	1,000	1,000
3.3	Các đường ngõ còn lại trong bản Pọng, Ka Me, Vinh Quang	1,000	1,000
3.4	Các hộ mặt đường từ hộ ông Vi Văn Tiến đến hộ ông Vi Văn Lem (Bản Pọng, Ka Me)	1,000	1,000
3.5	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Dũng đến hộ ông Trương Văn Mùi (Bản Vinh Quang)	1,000	1,000
4	Bản Cối Khiêu: Toàn bộ cả bản	1,000	1,000
4.1	Từ hộ ông Thường đến hộ bà Biển	1,000	1,000
4.2	Từ Nhà văn hóa bản Cối Khiêu đến hộ ông Phím	1,000	1,000
4.3	Từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Sự	1,000	1,000
4.4	Từ hộ ông thông đến hộ ông Thu	1,000	1,000
4.5	Từ hộ ông Cao Văn Trường đến nhà ông Đinh Hữu Viên	1,000	1,000
4.6	Từ hộ ông Nguyễn Văn Bảo đến xưởng HTX Hợp Phát	1,000	1,000
4.7	Các đường nhánh còn lại	1,000	1,000
5	Bản Chăm: Các đường, ngõ, bản Chăm	1,000	1,000
6	Bản Cang: Các đường, ngõ bản Cang	1,000	1,000
7	Đường liên xã thuộc bản Cối Khiêu đi xã Trung Hạ	1,000	1,000
8	Các đường, ngõ bản Cối Khiêu không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	146. XÃ NAM XUÂN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C		
1.1	Từ cầu Hồi Xuân đến hết ranh giới Khu du lịch sinh thái Hang Phi, xã Nam Xuân	1,000	1,000
1.2	Từ suối Lúc Pán (Hang Phi) đến hộ ông Hà Văn Mến	1,000	1,000
1.3	Từ nhà Hà Văn Mến đến Suối Bút, xã Nam Xuân	1,000	1,000
1.4	Từ hộ ông Hà Văn Cẩm bản Bút Xuân đến Ngân Văn Ước bản Nam Tân	1,000	1,000
1.5	Từ hộ ông Vũ Quốc Doanh bản Nam Tân Lê Xuân Khanh bản Nam Tân	1,000	1,000
1.6	Từ hộ ông Hà Văn Quân đến hộ ông Lò Văn Hạnh bản Khuông	1,000	1,000
1.7	Từ hộ ông Lương Văn Luận Bản Khuông đến hộ ông Lương Văn Huê bản Khuông, xã Nam Xuân	1,000	1,000
1.8	Từ hộ ông Ngân Văn Tư Bản Khuông đến cầu Ka đông bản Khuông, xã Nam Xuân	1,000	1,000
1.9	Từ hộ ông Ngân Văn Xoi (Bản Lép) đến hộ ông Lương Văn Toán (Bản Phố Mới, xã Nam Xuân)	1,000	1,000
1.10	Từ hộ ông Nguyễn Khắc Trứ đến hộ bà Phạm Thị Phương (Bản Phố Mới, xã Nam Xuân)	1,000	1,000
1.11	Từ hộ bà Vi Thị Hẹm (Bản Ngà, xã Nam Xuân) đến giáp bản Khương Làng, xã Thiên Phú	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ NAM XUÂN CŨ		
1	Các đường, ngõ còn lại khu Trung Tâm xóm 1 bản Nam Tân	1,000	1,000
2	Bản Bút Xuân		
2.1	Đường chính trong bản từ hộ ông Hà Văn Thủ đến hộ ông Hà Văn Khiêm	1,000	1,000
2.2	Đường chính trong bản hộ ông Lộc Văn Thứ đến hộ ông Hà Văn Bơi	1,000	1,000
2.3	Đoạn đường chính trong bản hộ ông Hà Văn Khang đến hộ ông Hà Đình Tạ	1,000	1,000
2.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
3	Bản Bút:		
3.1	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Nậm đến hộ ông Hà Văn Nua (Bản Bút)	1,000	1,000
3.2	Từ hộ ông Hà Văn Nhội đến hộ ông Hà Văn Phia (Đường đi hồ Pha Đay)	1,000	1,000
3.3	Đường từ hộ ông Hà Văn Nhội đến hộ ông Hà Văn Quyền	1,000	1,000
3.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
4	Bản Nam Tân:		
4.1	Đoạn đường chính của bản từ hộ ông Hà Văn Đoạn đến hộ ông Hà Văn Huỳnh.	1,000	1,000
4.2	Đoạn đường Xóm 2 (Hìn đón) bản Nam Tân	1,000	1,000
4.3	Các đường ngõ khác trong bản Nam Tân	1,000	1,000
5	Bản Khuông:		
5.1	Đoạn đường từ hộ bà Lương Văn Đua đến hộ ông Ngân Văn Tiên	1,000	1,000
5.2	Đoạn đường Từ hộ ông Lương Văn Đạo đến hộ ông Ngân Văn Đin	1,000	1,000
5.3	Khu vực xóm 2, 3, 4 và các đường ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
6	Bản Đun Pù: Toàn bộ bản Đun Pù	1,000	1,000
B.2	XÃ NAM TIỀN CŨ		
1	Các đoạn đường nhánh khu trung tâm Phố Mới	1,000	1,000
1.1	Các đoạn đường Bản Ngà:	1,000	1,000
1.2	Các đoạn đường Bản Ken:	1,000	1,000
1.3	Các đoạn đường Bản Lép:	1,000	1,000
1.4	Từ hộ Len Văn Chắt (bản Ngà) đến giáp bản Khương Làng (Đường mới)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Bản Khang:		
2.1	Các hộ mặt đường chính từ Len Văn Thiệu (bản Khang) đến hộ ông Hà Văn Tiễn (bản Cốc 3)	1,000	1,000
2.2	Từ hộ ông Vi Văn Long (bản Cua) đến hộ ông Đình Văn Cẩm (bản Cùm)	1,000	1,000
2.3	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
	147. XÃ THIÊN PHỦ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C		
1.1	Từ hộ bà Vi Thị Hẹm (Bản Ngà, xã Nam Xuân) đến giáp bản Khương Làng, xã Thiên Phú	1,000	1,000
1.2	Từ hộ ông Lộc Văn Minh đến hộ bà Len Thị Khương bản Khương Làng, xã Thiên Phú	1,000	1,000
1.3	Từ thửa đất bà Len Thị Khương bản Khương làng đến thửa đất nhà ông Lương Văn Việt bản Chiềng	1,000	1,000
1.4	Từ thửa đất nhà ông Lương Văn Việt đến hộ ông Hà Văn Hải bản Chiềng	1,000	1,000
1.5	Từ thửa đất nhà ông Hà Văn Hải bản Chiềng đến hộ ông Hà Văn Tiễn bản Dôi	1,000	1,000
1.6	Từ thửa đất ông Hà Văn Tiễn bản Dôi đến hộ ông Hà Văn Thuỷ bản Dôi	1,000	1,000
1.7	Từ thửa đất ông Hà Văn Thuỷ đến Hà Thị Thân bản Dôi	1,000	1,000
1.8	Từ thửa đất bà Hà Thị Thân bản Dôi đến hộ ông Hoàng Trọng Tám (Tám Hà) bản Chong"	1,000	1,000
1.9	Từ thửa đất ông Hoàng Trọng Tám đến hộ Mai Văn Phụng bản Chong, xã Thiên Phú	1,000	1,000
1.10	Từ thửa đất ông Mai Văn Phụng đến giáp ranh giới xã Hiền Kiệt	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ NAM ĐỘNG CŨ		
1	Bản Chiềng:		
1.1	Đoạn đường Tỉnh lộ 530C từ bản chiềng đến giáp bản Bất	1,000	1,000
1.2	Các đoạn đường, ngõ còn lại Bản Chiềng:	1,000	1,000
2	Bản Khương Làng:		
2.1	Từ nhà ông Xuộn đến cầu treo bản Khương Làng	1,000	1,000
2.2	Tuyến đường bản Khương Làng đi bản Bất Từ hộ Lò Văn Ấm đến giáp bản Bất.	1,000	1,000
2.3	Tuyến bản Khương Làng xã Thiên Phú đi bản Ngà xã Nam Xuân Từ ngã ba cầu treo đến giáp bản Ngà, xã Nam Xuân	1,000	1,000
2.4	Các đoạn đường, ngõ còn lại Bản Khương Làng	1,000	1,000
3	Bản Bất:		
3.1	Từ đầu bản Bất đến nhà ông Bùi Văn Thuận	1,000	1,000
3.2	Từ nhà ông Ngân Văn Toàn đến giáp bản Khương Làng	1,000	1,000
3.3	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
4	Bản Lở:		
4.1	Từ giáp bản Chiềng đến giáp bản Bâu (trục đường chính)	1,000	1,000
4.2	Khu Tái định cư bản Lở Từ Lò Khăm Quý đến Lương Văn Na; từ Len Văn Bước đến Hà Văn Uy	1,000	1,000
4.3	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
5	Bản Bâu:		
5.1	Từ tiếp giáp bản Lở đến tiếp giáp bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện	1,000	1,000
5.2	Từ hộ ông Lương Thành Tuấn đến giáp bản Nốt	1,000	1,000
5.3	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
6	Bản Nốt:		
6.1	Từ giáp bản Bâu đến giáp bản Lót Dôi, xã Thiên Phú	1,000	1,000
6.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
B.2	XÃ THIÊN PHỦ CŨ		
1	Bản Dôi:		
1.1	Các đoạn đường, ngõ Khu Trung tâm xã (bản Dôi) Gồm: Ngõ từ ông Nguyễn Văn Tiễn đến ông Hà Văn Chấn; Ngõ từ ông Ngân Văn Thức đến ông Ngân Văn Tin; Ngõ từ ông Ngân Văn Mên đến nhà bà Ngân Thị Nọi.	1,000	1,000
1.2	Các đoạn đường, ngõ bản Dôi	1,000	1,000
2	Bản Sài: Các đoạn đường, ngõ bản Sài	1,000	1,000
3	Bản Chong: Các đoạn đường, ngõ bản Chong	1,000	1,000
4	Bản Sắng: Các đoạn đường, ngõ bản Sắng	1,000	1,000
5	Trục đường liên thôn từ Suối Cang đi Bản Lót Dôi, xã Thiên Phú		
5.1	Từ hộ ông Mai Văn Phụng (Bản Chong) đến hộ ông Hà Văn Tình (bản Chong)	1,000	1,000
5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản Chong	1,000	1,000
5.3	Từ hộ ông Ngân Tiễn Sinh (bản Háng) đến hộ ông Vi Văn Vọng (bản Háng)	1,000	1,000
5.4	Các đường, ngõ khác trong bản Háng	1,000	1,000
5.5	Từ Vi Văn Vọng (bản Háng) đến hộ ông Hà Văn Đét (bản Hàm)	1,000	1,000
5.6	Các đường, ngõ khác trong bản Hàm	1,000	1,000
5.7	Từ hộ ông Hà Văn Đét (bản Hàm) đến hộ ông Vi Văn Thế (bản Lót Dôi)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.8	Các đường, ngõ khác trong bản Lót Dôi	1,000	1,000
5.9	Từ hộ ông Vi Văn Thê (bản Lót Dôi) đến bản Nót	1,000	1,000
6	Trục đường liên bản bản Sài, xã Thiên Phú		
6.1	Từ hộ ông Ngân Văn Thúc đến hộ ông Hà Văn Hùng (bản Sài)	1,000	1,000
6.2	Từ hộ ông Ngân Văn Thúc Bản Sài đến hộ ông Hà Văn Đạo bản Dôi (nhóm Bồng)	1,000	1,000
6.3	Từ hộ ông Hà Văn Đạo đến hộ ông Hà Văn Chuẩn bản Dôi (nhóm Bồng)	1,000	1,000
6.4	Từ hộ ông Hà Văn Đạo đến hộ ông Hà Văn Chiêm (nhóm Bồng) bản Dôi	1,000	1,000
	148. XÃ HIỀN KIỆT		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C		
1.1	Từ hộ ông Lò Văn Quỳnh (bản Chại) đến hộ Lò Thị Phương (Bản Bó)	1,000	1,000
1.2	Khu Trung tâm xã Hiền Chung (cũ) (từ thửa đất ông Nguyễn Văn Loan đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Khiên)	1,000	1,000
1.3	Từ hộ ông Vi Văn Bon đầu cầu đến hộ Vi Thị Thoá (Bản Hán)	1,000	1,000
1.4	Từ hộ ông Hà Văn Luyện đến Vi Thị Tuyết bản Lóp Hai, xã Hiền Chung cũ	1,000	1,000
1.5	Từ hộ ông Vi Văn Dân đầu Bản Chiềng Hìn đến hộ ông Phạm Át Mão cuối Bản Chiềng Hìn, xã Hiền Kiệt	1,000	1,000
1.6	Từ tiếp giáp hộ ông Phạm Át Mão đến hết thửa đất hộ ông Lộc Văn Nhiệt	1,000	1,000
1.7	Từ thửa đất hộ ông Lộc Văn Liêm đến thửa đất hộ ông Lò Khăm Thê (Bản Poong 1), xã Hiền Kiệt	1,000	1,000
1.8	Từ thửa đất hộ ông Đỗ Đình Thảo đến thửa đất hộ ông Hà Văn Dân (Bản Poong 2), xã Hiền Kiệt	1,000	1,000
1.9	Từ hộ ông Lộc Văn Toan (bản San) đến giáp ranh xã Trung Lý (thuộc huyện Mường Lát cũ)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ HIỀN CHUNG CŨ		
1	Các đoạn đường khu trung tâm xã Hiền Chung cũ	1,000	1,000
2	Các đoạn đường bản Chại	1,000	1,000
3	Các đoạn đường bản Bó	1,000	1,000
4	Các đoạn đường, ngõ bản Lóp Hai	1,000	1,000
5	Bản Hán		
5.1	Các hộ mặt đường chính từ đầu bản đến cuối bản	1,000	1,000
5.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
6	Bản Pheo		
6.1	Các hộ mặt đường chính đi bản Yên từ đầu bản đến cuối bản	1,000	1,000
6.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
7	Bản Yên		
7.1	Các hộ mặt đường chính Pheo - Yên từ đầu bản đến cuối bản	1,000	1,000
7.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
B.2	XÃ HIỀN KIỆT CŨ		
1	Các đoạn đường khu trung tâm xã Hiền Kiệt cũ	1,000	1,000
2	Các đoạn đường bản Chiềng Hìn	1,000	1,000
3	Các đoạn đường bản Poong 1	1,000	1,000
4	Các đoạn đường bản Poong 2	1,000	1,000
5	Các đoạn đường, ngõ bản San	1,000	1,000
6	Các đoạn đường, ngõ bản Chiềng Cầm	1,000	1,000
7	Đường đi bản Cháo, Ho		
7.1	Các hộ mặt đường chính từ Quốc lộ 15C đi bản Cháo, Ho	1,000	1,000
7.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
	149. XÃ PHÚ LỆ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Quốc lộ 15 (Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)		
1.1	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Hôi (giáp xã Phú Xuân) đến hộ ông Ngô Văn Cường (xường Đũa)	1,000	1,000
1.2	Từ nhà xưởng ông Ngô Văn Cường đến hộ ông Hà Văn Ninh	1,000	1,000
1.3	Từ nhà ông Hà Văn Khởi đến hộ ông Hà Thanh Tuấn (ngã 5)	1,000	1,000
1.4	Từ nhà xưởng ông Phạm Văn Linh (quán sửa xe máy) đến đất Đội Thuế Phú Thanh cũ	1,000	1,000
1.5	Từ tiếp giáp thửa đất Đội Thuế Phú Thanh (cũ) đến suối Co Bông (tiếp giáp tỉnh Phú Thọ)	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 521C (Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)		
2.1	Từ ngã 5 Quốc lộ 15 (nhà ông Phạm Văn Lành) đến Nhà văn hóa bản Trung Tân	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ Nhà văn hóa bản Trung Tân đến Keo Đỏ	1,000	1,000
2.3	Từ Keo Đỏ đến hộ ông Hà Văn Tinh (bản Tân Phúc)	1,000	1,000
2.4	Từ hộ ông Hà Văn Tinh đến hộ ông Hà Văn Quyền (cuối Bản Tân Phúc)	1,000	1,000
2.5	Từ Hộ ông Hà Văn Quyền đến hộ ông Phạm Văn Têu (bản Đuôm)	1,000	1,000
2.6	Từ Hộ ông Hà Văn Têu đến giáp xã Pù Luông	1,000	1,000
3	ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (Tỉnh lộ 521)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
-	Các hộ bám đường Từ cầu Suối Quên đến cầu Suối Cài	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	* Bản Chiềng:		
1.1	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Hân đến hộ Cao Văn Thuận	1,000	1,000
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cao Văn Thuận đến nhà hộ Lương Văn Ngự	1,000	1,000
1.3	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
2	* Bản Ôn:		
2.1	Đoạn đường từ Nhà ông Lương Văn Ngự (Bản Chiềng) đến nhà hộ ông Cao Văn Khấp	1,000	1,000
2.2	Đoạn đường từ Nhà ông Cao Văn Khấp đến nhà hộ ông Vũ Văn Muôn	1,000	1,000
2.3	Đoạn đường từ Nhà ông Vũ Văn Muôn đến Suối Cú	1,000	1,000
2.4	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
3	* Bản Tai Giác:		
3.1	Đoạn đường từ Suối Cú (Bản Ôn) đến hộ ông Phạm Văn Suôi	1,000	1,000
3.2	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Suôi đến Nhà văn hóa bản	1,000	1,000
3.3	Đoạn đường từ Nhà văn hóa đến hộ ông Lương Văn Thoan	1,000	1,000
3.4	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
4	* Bản Khoa:		
4.1	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Mọi đến hộ ông Hà Văn Chuẩn	1,000	1,000
4.2	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Chuẩn đến hộ ông Hà Văn Chất	1,000	1,000
4.3	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
5	* Bản Suối Tôn:		
5.1	Đoạn đường từ cầu trần Bản Khoa đến hộ ông Thảo A Vàng	1,000	1,000
5.2	Đoạn đường từ hộ Mùa A Su đến hộ ông Giảng A Chư	1,000	1,000
5.3	Đoạn đường từ hộ Giảng A Chư đến hộ bà Hờ Thị Pia	1,000	1,000
5.4	Từ cầu Suối Tôn đến hộ ông Thảo A Co	1,000	1,000
5.5	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
6	* Bản Đò:		
6.1	Từ Cổng Trường Tiểu học Phú Thanh đến nhà ông Hà Văn Đông	1,000	1,000
6.2	Từ Cổng chào Bản Đò hộ ông Hà Văn Niêm đến nhà ông Hà Văn Duẩn	1,000	1,000
6.3	Các đường, ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
7	* Bản Trung Tân:		
-	Các đường, ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
8	* Bản Uôn		
-	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
9	* Bản Chằng:		
9.1	Các hộ mặt đường chính (từ suối Co Bin đến bản Páng)	1,000	1,000
9.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
10	* Bản Páng:		
10.1	Các hộ mặt đường chính - Từ hộ ông Hà Ngọc Sơn đến hộ ông Hà Thanh Bình	1,000	1,000
10.2	Từ hộ ông Lương Văn Sơn đến hộ ông Hà Văn Thái	1,000	1,000
10.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	1,000	1,000
11	* Bản En:		
11.1	Các hộ mặt đường chính (Từ hộ ông Hà Văn Chinh đến Cầu Uôn)	1,000	1,000
11.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
12	* Bản Sại:		
12.1	Nhánh đường từ Quốc lộ 15 đến hộ ông Hà Văn Tuyển	1,000	1,000
12.2	Từ hộ ông Hà Văn Tiêm đến Trụ sở Công an xã (UBND xã Phú Lệ cũ)	1,000	1,000
12.3	Từ hộ ông Hà Văn Nhuận đến hộ ông Hà Văn Tinh (bản Tân Phúc) 521C	1,000	1,000
12.4	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
13	* Bản Tân Phúc:		
13.1	Từ Trụ sở Công an xã đến hộ ông Hà Văn Thuyền (bản Tân Phúc)	1,000	1,000
13.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
14	* Bản Duôm:		
14.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạm Văn Têu đến hộ ông Hà Văn Thường	1,000	1,000
14.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Thắng đến hộ ông Hà Văn Bình	1,000	1,000
14.3	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
15	* Bản Hang:		
15.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Huệ đến hết đất hộ ông Vi Thế Thiệp	1,000	1,000
15.2	Từ tiếp giáp hộ ông Vi Thế Thiệp đến giáp xã Pù Luông	1,000	1,000
15.3	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
	150. XÃ TRUNG THÀNH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (Tỉnh lộ 521)		
1.1	Từ suối Cài đến nhà ông Phạm Bá thông (bản Tân Hương xã Trung Thành)	1,000	1,000
1.2	Từ nhà ông Phạm Bá thông đến nhà ông Hà Văn Chiến (bản Tân Hương)	1,000	1,000
1.3	Từ nhà ông Hà Văn Chiến đến nhà ông Hà Văn Cháp (bản Sơn Thành)	1,000	1,000
1.4	Từ hộ ông Hà Văn Cháp đến hộ bà Phạm Thị Tinh (bản Thành Yên)	1,000	1,000
1.5	Từ nhà bà Phạm Thị Tinh đến nhà ông Hà Văn Hùng (bản Thành Yên)	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Từ nhà ông Hà Văn Hùng đến hộ ông Hà Văn Khuyên (bản Thành Tân)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	XÃ THÀNH SƠN CŨ		
1	Bản Tân Hương		
1.1	Các ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
2	Khu trung tâm xã Trung Thành (bản Sơn Thành)		
2.1	Các hộ mặt đường chính trung tâm cụm xã từ hộ ông Hà Công Nội đến hộ bà Phạm Thị Cẩm, đường Tỉnh lộ 521 từ hộ ông Hà Văn Thường đến hộ ông Hà Văn Cháp	1,000	1,000
2.2	Các ngõ còn lại trong khu trung tâm	1,000	1,000
3	Bản Thành Yên		
3.1	Các hộ mặt đường Tỉnh lộ 521 từ hộ ông Phạm Bá Diễm đến thủy điện Thành Sơn	1,000	1,000
3.2	Các ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
4	Bản Thành Tân		
4.1	Từ nhà ông Hà Văn Hiêng đến hộ ông Ngân Văn Lượng	1,000	1,000
4.2	Các ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
5	Bản Bai		
5.1	Các hộ mặt đường của bản từ đầu bản đến cuối bản	1,000	1,000
5.2	Các ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
6	Bản Pu		
6.1	Các hộ mặt đường của bản từ đầu bản đến cuối bản	1,000	1,000
6.2	Các ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
7	Bản Bước		
7.1	Các hộ mặt đường của bản từ đầu bản đến cuối bản	1,000	1,000
7.2	Các ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
B.2	XÃ TRUNG THÀNH CŨ		
1	Bản Chiềng		
1.1	Các hộ mặt đường từ đầu cầu qua sông mã đến hộ ông Đinh Công Đức (đường bản Chiềng đi bản Tân Lập)	1,000	1,000
1.2	Khu Tái định cư bản Chiềng từ hộ ông Đinh Văn Luân đến hộ ông Phạm Bá Thiều	1,000	1,000
1.3	Các hộ mặt đường từ hộ ông Đinh Văn Nướng đến hộ Lương Văn Tuấn (đường đi bản Phai)	1,000	1,000
1.4	Các hộ mặt đường từ hộ ông Đinh Văn Quế đến hộ Phạm Bá Học (đường đi bản Tang, bản Sạy)	1,000	1,000
1.5	Các ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
2	Bản Phai		
2.1	Các hộ mặt đường đi bản Phai từ hộ ông Phạm Bá Huệ đến hộ Hà Văn Thức	1,000	1,000
2.2	Các ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
3	Bản Tang		
3.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Thuế đến hộ Hà Huy Nhé	1,000	1,000
3.2	Khu tái định cư bản Tang từ hộ ông Hà văn Huệ đến hộ ông Hà Văn Thánh	1,000	1,000
3.3	Các ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
4	Bản Sạy		
4.1	Các hộ mặt đường chính của bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Lê đến hết thửa đất ông Hà Văn Thủy	1,000	1,000
4.2	Khu tái định cư bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Thoái đến hộ ông Đinh Văn Chung	1,000	1,000
4.3	Các ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
5	Bản Cá		
5.1	Các hộ mặt đường chính của bản Cá từ hộ ông Phạm Bá Nhuận đến hộ ông Hà Văn Khoát	1,000	1,000
5.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Lượng (đầu đập tràn) đến hộ ông Phạm Bá Duyệt (đường bản Cá đi bản Bốc Hiêng)	1,000	1,000
5.3	Các ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
6	Bản Bốc Hiêng		
6.1	Tất cả các hộ trong bản	1,000	1,000
7	Bản Tân Lập		
7.1	Các hộ mặt đường trục chính từ hộ ông Phạm Bá Toàn đến hộ ông Hà Văn Lập (đường bản Chiềng đi bản Tân Lập)	1,000	1,000
7.2	Các đường, ngõ khác trong bản	1,000	1,000
8	Bản Tiên Thắng		
8.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Lương Văn Pháo đến hộ ông Phạm Bá Dũng (đường đi Trung Lập)	1,000	1,000
8.2	Từ hộ ông Đinh Công Nguyên đến hộ ông Hà Văn Hạng (đường chính của bản)	1,000	1,000
8.3	Các đường ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000
8.4	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Cung đến hộ ông Phạm Bá Thủy	1,000	1,000
8.5	Các đường, ngõ còn lại trong bản	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Khu tái định cư bản Chiềng		
9.1	Từ Đình Văn Luân đến Phạm Bá Thiều, bản Chiềng	1,000	1,000
10	Khu Tái định cư bản Tang		
10.1	Từ Hà Văn Huệ đến Hà Văn Thánh, bản Tang	1,000	1,000
	151. XÃ TAM THANH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đoạn từ địa phận xã Tam Thanh (bên dưới Đồn Biên phòng Tam Thanh 400 m) đến ngã ba xã Tam Thanh (cây xăng)	1,000	1,000
2	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Nương Bản Bôn đến đầu cầu cứng xã Tam Thanh	1,000	1,000
3	Đoạn từ ngã ba (cây xăng) đến đập tràn bản Bôn, xã Tam Thanh	1,000	1,000
4	Đoạn từ ngã ba xã Tam Thanh (cây xăng) đi qua bản Phe, bản Cha Lung đến hết đất bản Pa	1,000	1,000
5	Đoạn từ cầu cứng xã Tam Thanh đi qua bản Ngâm đến trạm quân dân y thuộc Đồn Biên phòng Tam Thanh	1,000	1,000
6	Đoạn đường từ ngã ba cầu cứng Tam Thanh - Ngâm - Mò đi đến hết địa phận đất bản Mò	1,000	1,000
7	Đoạn đường từ đập tràn bản Bôn đến cầu cứng bản Kham	1,000	1,000
8	Đoạn đường từ cầu cứng bản Kham tính hai bên đường lên đến suối Khua bản Kham	1,000	1,000
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	152. XÃ SƠN ĐIỆN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217		
1.1	Đoạn từ đầu đất bản Bun xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến cầu Km 54 xã Sơn Điện	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ đập tràn Km 54 xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến hạt giao thông xã Sơn Điện	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ qua Hạt giao thông bản Ban xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến hết đất bản Ban xã Sơn Điện	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ đầu bản Na Lộc xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến cây xăng xã Sơn Điện	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ dưới cây xăng xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến qua nhà ông Hiền trạm truyền hình 100 m (một trăm mét)	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ đầu bản Na Nghịu xã Sơn Điện tính hai bên đường đến hết bản Na Nghịu xã Sơn Điện	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ đập tràn bản Nhài xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến cầu suối Yên xã Mường Mìn	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đoạn từ đập tràn suối Bun đến hết đất bản Bun	1,000	1,000
2	Đoạn từ đầu cầu cứng Bản Xuân Sơn lên đến hết đất khu tái định cư Pom ca Tháy và suối cá nuôi cá tầm; đoạn từ ngã ba đập tràn bản Xuân Sơn (hộ ông Hà Văn Từ) lên đến giáp đất bản Bâu, xã Nam Động, huyện Quan Hóa	1,000	1,000
3	Đoạn từ đầu đất bản Ngâm đến hết đất bản Ngâm	1,000	1,000
4	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 đi vào đến hết đất bản Xa Mang	1,000	1,000
5	Đoạn từ hộ ông Phạm Hồng Sâm bản Nhài vào đến hết đất bản Nhài	1,000	1,000
6	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Nân bản Tân Sơn vào đến hết bản Tân Sơn	1,000	1,000
7	Đoạn từ hộ ông Hà Ngọc Thiết bản Na Nghịu vào đến hết bản Na Nghịu	1,000	1,000
8	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Liên bản Na Nghịu vào đến hộ ông Nguyễn Văn Toàn bản Na Nghịu	1,000	1,000
9	Đoạn từ hộ ông Len Văn Thương bản Na Lộc vào đến hết đất bản Na Lộc	1,000	1,000
10	Đoạn từ hộ ông Len Văn Toàn bản Na Lộc vào đến Lương Văn Lưu bản Na Lộc	1,000	1,000
11	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Sơn bản Na Phường vào đến hết đất bản Na Phường	1,000	1,000
12	Đoạn từ đầu bản Na Hồ đến hết đất bản Na Hồ	1,000	1,000
13	Đoạn từ đầu bản Ngâm tính hai bên đường đến giáp đất bản Na Hồ	1,000	1,000
14	Đoạn từ trường cấp 2 xã Sơn Điện (Km 61) tính hai bên đường ra đến Sông Luồng	1,000	1,000
15	Đoạn từ sân bóng đá UBND xã Sơn Điện tính hai bên đường chạy sau UBND xã đến vườn ươm BQuốc lộ rừng phòng hộ Na Mèo	1,000	1,000
16	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	153. XÃ MƯỜNG MÌN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217		
1.1	Đoạn từ cầu Suối Yên xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Luốc Lầu xã Mường Mìn	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ đầu bản Mìn xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Mìn xã Mường Mìn	1,000	1,000
2	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 đi vào xã Sơn Thủy (theo Quốc lộ 16) tính hai bên đường đi hết đất bản Luốc Lầu	1,000	1,000
2.2	Đoạn từ giáp đất bản Luốc Lầu đi theo Quốc lộ 16 tính hai bên đường đi hết đất bản Bón	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Săng (thửa đất số 5, tờ bản đồ 145) tính hai bên đường đến hộ ông Phạm Phạm Xuân Cường (thửa đất số 9, tờ bản đồ 140) Bản Chiềng	1,000	1,000
2	Đoạn từ Trạm y tế (cũ) (thửa đất số 8, tờ bản đồ 140) xã Mường Mìn tính hai bên đường đến hộ ông Phạm Bá Thuật (thửa đất số 3, tờ bản đồ 139) Bản Chiềng	1,000	1,000
3	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Miên (thửa đất số 74, tờ bản đồ 144) tính hai bên đường đến hộ ông Phạm Bá Đoạn (thửa đất số 300, tờ bản đồ 138) và đến hết đất bản Luốc Lầu	1,000	1,000
4	Đoạn đường từ cầu treo bản Bón tính hai bên đường đến cầu cứng bản Bón	1,000	1,000
5	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 đường đi vào Đồn 499 vào hết đất bản Mìn (đường vào bản Yên)	1,000	1,000
6	Đoạn nối từ đường vào bản Mìn tính hai bên đường và các đường quy hoạch trong khu sắp xếp, ổn định dân cư các hộ dân bản Mìn và bản Luốc Lầu	1,000	1,000
7	Đoạn từ giáp đất bản Mìn tính hai bên đường vào đến Đồn 499 (đường vào bản Yên)	1,000	1,000
8	Đoạn từ cầu treo Bản Bón đến hết đất bản Bón	1,000	1,000
9	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	154. XÃ SƠN THỦY		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Đoạn từ đầu bản Thủy Sơn theo Quốc lộ 16 đến hết đất ông Vũ Đình Vinh (thửa đất số 248, tờ bản đồ 243) bản Chung Sơn và từ UBND xã theo Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo đến hết đất bản Chung Sơn.	1,000	1,000
2	Đoạn từ giáp đất ông Vũ Đình Vinh (thửa đất số 248, tờ bản đồ 243) bản Chung Sơn theo Quốc lộ 16 đi qua bản Muồng, bản Hiết đến hết bản Chanh	1,000	1,000
3	Đoạn từ Quốc lộ 16 (bản Muồng) đến hết bản Cóc	1,000	1,000
4	Đoạn từ Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo (bản Xuân Thành) đi bản Thủy Thành đến ngã ba đi bản Khả	1,000	1,000
5	Đoạn từ giáp đất bản Ché Lầu xã Na Mèo qua bản Mùa Xuân đến hết bản Khả	1,000	1,000
6	Đoạn từ ngã ba bản Mùa Xuân đến hết bản Xía Nọi.	1,000	1,000
7	Đoạn từ giáp đất bản Chung Sơn theo Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo đến hết bản Xuân Thành	1,000	1,000
8	Đoạn từ Quốc lộ 16 (bản Chung Sơn) đi Na Tuồng, bản Thủy Sơn đến hết đất ông Phạm Văn Thúc (thửa đất số 171, tờ bản đồ 264).	1,000	1,000
9	Các đường ngõ, ngách không nằm các vị trí trên	1,000	1,000
	155. XÃ NA MÈO		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217		
1.1	Đoạn đường từ đầu bản Xộp Huối tính hai bên đường đến hết bản Xộp Huối	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ đầu bản 83 tính hai bên đường lên đến giáp đất bản Na Mèo	1,000	1,000
1.3	Đoạn đường dưới đường vào phân viên Na Mèo 300 m tính hai bên đường lên đến suối Ấu bản Na Mèo	1,000	1,000
1.4	Đoạn đường từ suối Ấu bản Na Mèo giáp đất nhà bà Xuân tính hai bên đường lên đến cửa khẩu Quốc tế Na Mèo	1,000	1,000
1.5	Đoạn đường từ giáp đất xã Mường Mìn tính hai bên đường lên đến giáp đất bản Xộp Huối	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đoạn từ đầu đập tràn khu Hiềng bản Bo Hiềng đến hết đất khu Bo bản Bo Hiềng (đường liên xã Na Mèo - Sơn Thủy)	1,000	1,000
2	Đoạn từ ngã ba khu Hiềng bản Bo Hiềng đi bản Sa Sá đến sông Luồng	1,000	1,000
3	Đoạn từ sông Luồng đất khu hiềng bản Bo Hiềng đến hết đất bản Sa Ná	1,000	1,000
4	Đoạn từ giáp đất bản Sa Ná đến hết đất bản Sơn	1,000	1,000
5	Đoạn từ giáp đất bản Sơn đến hết đất bản Ché lầu	1,000	1,000
6	Đất trong khu tái định cư Sa Ná	1,000	1,000
7	Đất từ tràn bản Sa Ná đến hết khu Pom dân cư Pom Kín (đường đi Che Le)	1,000	1,000
8	Đoạn từ đất ông Ngân Văn Thắm đến đất ông Lò Văn Đồng (đường Nông thôn mới khu Pom Kín Sa Ná)	1,000	1,000
9	Đoạn từ ngã ba đầu cầu bản Sơn đi khu suối Xum	1,000	1,000
10	Đoạn từ hộ Lò Mạnh Quỳnh bản Xộp Huối đến hộ ông Ngân Thế Quang	1,000	1,000
11	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 217 bản Xộp Huối đến giáp đất bản Na Pọng	1,000	1,000
12	Đoạn từ giáp đất bản Xộp Huối đến hết đất bản Na Pọng	1,000	1,000
13	Đoạn từ giáp đất bản Na Pọng đến hết đất bản Cha Khót	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Tầm bản Na Mèo đến hộ ông Lữ Văn Thê bản Na Mèo	1,000	1,000
15	Đoạn từ đất hộ ông Vi Văn Dơi lên khu trường bản Na Mèo	1,000	1,000
16	Đoạn từ hộ bà Vi Thị Ten đến sân thể thao bản Na Mèo và hộ ông Vi Văn Áo	1,000	1,000
17	Đoạn từ hộ ông Hà Xuân Diêm đến đất bà Lương Thị Tiếng bản Na Mèo	1,000	1,000
18	Đoạn từ ngã ba đi Piềng Vồn bản Na Mèo tính hai bên đường vào đến bãi rác.	1,000	1,000
19	Đoạn đường II bản Na Mèo từ phân viện (cũ) tính hai bên đến ngã ba Quốc lộ 217 cổng Đồn Biên phòng	1,000	1,000
20	Đoạn ngõ ngách còn lại	1,000	1,000
156. XÃ TRUNG HẠ			
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH			
1 ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217			
1.1	Đoạn từ đầu bản Lang, tính hai bên đường lên hết bản Lang.	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ đầu đất bản Bá, tính hai bên đường đến giáp đất bản Din.	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ đầu đất bản Din, tính hai bên đường đến cầu giáp tiểu khu 22	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ cầu km 22, tính hai bên đường lên qua đường sang bản Tong 500m (năm trăm mét)	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ đầu bản Lốc, tính hai bên đường lên đến đường sang bản Lâm	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ đường sang Bản Lâm, tính hai bên đường lên đến hết đất bản Chè	1,000	1,000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ			
B.1 XÃ TRUNG XUÂN CŨ			
1	Đoạn từ giáp đất bản Bá theo trục chính đường vào đến giáp đất bản Piềng Phố	1,000	1,000
2	Đoạn từ đầu bản Piềng Phố tính hai bên đường đến hết đất bản Piềng Phố	1,000	1,000
3	Đoạn từ đầu bản Phú Nam tính hai bên đường đến hết đất bản Phú Nam	1,000	1,000
4	Đoạn từ đầu bản Phụn tính hai bên đường đến đập thủy điện Trung Xuân	1,000	1,000
5	Đoạn từ đầu đất bản La tính hai bên đường đến hết đất bản La	1,000	1,000
6	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến hết đất bản cạn	1,000	1,000
7	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến hết đất bản Muống (đường bên kia Sông Lò)	1,000	1,000
8	Đoạn từ Đập thủy điện tính hai bên đường đến giáp đất xã Hồi Xuân	1,000	1,000
9	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến giáp đất bản Din (đường bên kia sông)	1,000	1,000
10	Đoạn từ giáp đường đi xã Hồi Xuân (cũ) tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Phú Nam	1,000	1,000
B.2 XÃ TRUNG HẠ CŨ			
1	Đoạn từ đầu bản Lang tính hai bên đường vào đến hết đất bản Lang	1,000	1,000
2	Đoạn từ đầu bản Lang tính hai bên đường vào đến đất bản Xanh	1,000	1,000
3	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 bản Bá tính hai bên đường đến hết đất bản Xanh	1,000	1,000
4	Đoạn từ km19 bản Xầy tính hai bên đường đến hết đất bản Xầy (giáp xã Văn Phú)	1,000	1,000
5	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Tiếng (thửa 194, tờ bản đồ 57) bản Din đến hộ ông Vi Văn Nút (thửa 149, tờ bản đồ 57) bản Din	1,000	1,000
6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Anh (thửa 264, tờ bản đồ 57) bản Din đến hộ ông Hà Văn Khánh (thửa 165, tờ bản đồ 57) bản Din	1,000	1,000
7	Đoạn từ đầu bản Lợi tính 2 bên đường đến hết đất bản Lợi	1,000	1,000
8	Đoạn từ Quốc lộ 217 tại Km 18 tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Cạn	1,000	1,000
9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 tính hai bên đường ra đến Xường chế biến lâm sản bản Din	1,000	1,000
10	Đoạn từ giáp đất xã Trung Xuân (cũ) bên kia sông tính hai bên đường đến cầu treo bản Lợi	1,000	1,000
B.3 XÃ TRUNG TIỀN CŨ			
1	Đoạn từ hộ ông Đỗ Bá Cư (thửa 25, tờ bản đồ 84) Km 22 đi vào phía trong đồi Ban quản lý rừng phòng hộ sông Lò km 22	1,000	1,000
2	Đoạn từ hộ ông Lê Trường Sơn (thửa 5 tờ bản đồ 83) Km 22 tính hai bên đường đến Trường Tiểu học xã Trung Hạ	1,000	1,000
3	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Lào (thửa 67 tờ bản đồ 83) Km 22 tính hai bên đường đến hộ ông Mạc Văn Tượng (thửa 20, tờ 84) Km 22	1,000	1,000
4	Đoạn từ đầu Bản Tong xã Trung Tiến (cũ) tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Tong	1,000	1,000
5	Đoạn từ giáp đất bản Tong tính hai bên đường vào đến hết đất 2 bản Đe Pọng và Đe Nội	1,000	1,000
6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Quyển (thửa 31, tờ bản đồ 91) bản Lốc tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lốc	1,000	1,000
7	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Đoàn (thửa 183, tờ bản đồ 90) bản Lâm tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lâm	1,000	1,000
8	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Thành (thửa 52, tờ bản đồ 94) bản Chè tính 2 bên đường đến hết đất bản Cum	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đoạn từ hộ ông Lương Văn La (thửa 1, tờ bản đồ 96) bản Chè đến hộ ông Lương Văn Duyên bản Chè	1,000	1,000
10	Đoạn giáp đất bản Tong tính hai bên đường vào đến cầu Đe Trung Tiến (Đường cứu hộ)	1,000	1,000
11	Đoạn từ giáp Cầu Đe tính hai bên đường vào đến giáp đất xã Quan Sơn (đường cứu hộ)	1,000	1,000
12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	157. XÃ QUAN SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217		
1.1	Đoạn từ đầu bản Bách xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến hết đất bản Bách xã Quan Sơn	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ đầu bản Ngâm xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến hết bản Ngâm xã Quan Sơn	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ đầu đất bản Bôn xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến hết đất bản Bôn xã Quan Sơn	1,000	1,000
1.4	Đoạn từ đầu đất khu phố 5 tính hai bên đường lên đến trạm hạ thế km34 xã Quan Sơn	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ Trạm hạ thế Km 34 xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến cầu cứng xã Quan Sơn	1,000	1,000
1.6	Đoạn từ cầu cứng xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến Trường Mầm non khu 1, xã Quan Sơn	1,000	1,000
1.7	Đoạn từ Trường Mầm non khu 1, xã Quan Sơn, tính 2 bên đường lên đến giáp đất khu Păng, xã Quan Sơn	1,000	1,000
1.8	Đoạn từ từ giáp đất khu 1, thị trấn Sơn Lư (cũ) tính hai bên đường lên đến Suối Sún (km38) khu Păng, thị trấn Sơn Lư cũ	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ Suối sún (km 38) Khu Păng xã Quan Sơn lê đến hết đất Khu Păng, xã Quan Sơn	1,000	1,000
1.10	Đoạn từ đầu đất khu Bon xã Quan Sơn tính hai bên đường lên đến hết đất Khu Hao xã Quan Sơn	1,000	1,000
1.11	Đoạn từ đầu đất Khu Hẹ xã Quan Sơn tính hai bên đường lên đến hết đất xã Quan Sơn	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 16		
2.1	Đoạn nối từ đầu cầu cứng tại Km 37 (thửa đất số 14, 15, tờ bản đồ 61) tính hai bên đường đến giáp đất xã Tam Lư	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
B.1	THỊ TRẤN SƠN LƯ CŨ		
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hết nhà bà Quyên (thửa 128, tờ bản đồ 34) đầu sân chợ xã Quan Sơn	1,000	1,000
2	Đoạn từ nhà bà Trọng (thửa 127, tờ 34) tính hai bên đường đến bờ kè sông Lò, các hộ thuộc xung quanh khu vực sân chợ xã Quan Sơn	1,000	1,000
3	Đoạn từ nhà bà Hiền Thoát (thửa số 117, tờ bản đồ 34) khu 4 tính hai bên đường ra đến bờ kè sông Lò xã Quan Sơn	1,000	1,000
4	Đoạn từ cây xăng xã Quan Sơn ra đến bờ kè sông Lò	1,000	1,000
5	Đoạn từ hiệu sách Quan Sơn ra đến bờ kè sông Lò	1,000	1,000
6	Đoạn từ Hộ ông Lò Văn Thu (thửa 297, tờ 34) khu 1 tính hai bên đường đến trạm Y tế thị trấn (cũ) và đường đi lên đồi truyền hình huyện cũ	1,000	1,000
7	Đoạn từ Hộ ông Đỗ Đình Thành (thửa 350, tờ 34) khu 1 tính hai bên đường đến qua hộ ông Hà Văn Hăng (thửa 284, tờ bản đồ 34) khu 1, thị trấn 100m	1,000	1,000
8	Đoạn từ Ủy ban Dân số khu 5 tính hai bên đường đến bờ kè sông Lò	1,000	1,000
9	Đoạn từ hộ ông Hiền (thửa 96, tờ bản đồ 28) khu 6 (nay là khu 5) tính hai bên đường đến bãi bán sau đến hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ bản đồ 28) khu 5	1,000	1,000
10	Đoạn từ Hộ ông Ngân Văn Hoà (thửa 24, tờ 22) khu 5 tính hai bên đường vào đến bãi rác (cũ) thị trấn Sơn Lư (nay là xã Quan Sơn)	1,000	1,000
11	Đoạn từ Trung tâm chính trị vào 100 m (một trăm mét) tính 2 bên đường đến hết đường quy hoạch xuống cầu Phà Lò	1,009	1,009
12	Đoạn từ giáp đất khu 5 tính 2 bên đường vào đến giáp đất xã Tam Lư (Đường Trung Thượng - Sơn Lư cũ)	1,000	1,000
13	Đoạn từ ngã ba khu 2 đi Sơn Hà tính hai bên đường đi ra đến Sông Lò	1,000	1,000
14	Đoạn từ giáp phía sau và bên cạnh Trường PTTH Quan Sơn tính dọc hai bên đường và đường thẳng ra đến Sông Lò	1,000	1,000
15	Đoạn từ hộ Lê Khắc Tâm (thửa 155, tờ bản đồ số 41) khu 1 tính hai bên đường ra đến Sông Lò; (đoạn giáp thửa đất số 108, tờ bản đồ số 41, tính hai bên đường vào đến công trường PTDT nội trú, THCS, trường THPT Quan Sơn và đường rẽ ra đến bờ sông Lò	1,000	1,000
16	Đoạn từ Quốc lộ 217 bến xe khách Quan Sơn đi vào đến cuối tuyến đường	1,000	1,000
17	Đoạn đường nối Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Ninh (thửa 11, tờ bản đồ 02) khu 5 và các hộ sau bến xe xã Quan Sơn	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Đoạn đường nối từ hộ ông Hà Văn Thực (thửa 57, tờ bản đồ 22) tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Phong (thửa 02, tờ bản đồ 22) khu 5	1,000	1,000
19	Đoạn đường nối từ hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) tính 2 bên đường vào đến hộ ông Hà Văn Tuyển (thửa 05, 28) khu 5	1,000	1,000
20	Đoạn đường nối từ hộ ông Vi Văn Thịnh (thửa 78, tờ bản đồ 41) khu 2 tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Làng xã Tam Lư	1,000	1,000
21	Đoạn từ Quốc lộ 217 tại suối Ban giáp Trường Tiểu học và THCS Quan Sơn tính hai bên đường vào khu vực phía sau trường	1,000	1,000
22	Đoạn từ giáp đường vào bãi bản (cũ) tính 2 bên đường vào đến hết tuyến (Đường quy hoạch)	1,000	1,000
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên thuộc thị trấn Sơn Lư cũ	1,000	1,000
24	Đoạn từ Quốc lộ 16 đi theo Đường giao thông nội vùng xã Quan Sơn qua cầu cứng đến đất ông Nguyễn Văn Hải, khu phố Păng, (thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 59, bản đồ tỷ lệ 1/2000)	1,000	1,000
25	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi qua Trạm y tế xã Quan Sơn tính ra 2 bên đường ra đến Sông Lò	1,000	1,000
26	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Đăng (thửa 15, tờ 61) tính 2 bên đường đến hết đất Khu Păng	1,000	1,000
27	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Quan Sơn thuộc khu phố Păng tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	1,000	1,000
28	Đoạn từ Km 449+200 Quốc lộ 217 thuộc địa phận Khu Bon tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam Lư	1,000	1,000
29	Đoạn từ đầu Khu Bìn tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam Lư	1,000	1,000
30	Đoạn từ giáp đất bản Làng xã Tam Lư ra đến đường Quốc lộ 16	1,000	1,000
31	Đoạn từ Quốc lộ 217 tại Km 37 tính hai bên đường xuống đến bờ Sông Lò	1,000	1,000
32	Đoạn nối từ đường Trung thượng - Sơn Lư (thửa đất số 116 - Tờ bản đồ số 42 dọc hai bên đường nội khu phố 2 ra đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 41 (hộ ông Lò Văn Bung).	1,000	1,000
B.2	XÃ TRUNG THƯỢNG CŨ		
1	Đoạn nối từ Quốc lộ 217 (Thuộc UBND xã Trung Thượng cũ) tính hai bên đường vào đến hết đất bản Ngâm	1,000	1,000
2	Đoạn từ hộ ông Lữ Văn Sáng thửa 86, tờ bản đồ 112) bản Ngâm vào đến hộ ông Lữ Văn Loan (thửa 710, tờ bản đồ 112) bản Ngâm xã Quan Sơn	1,000	1,000
3	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi qua bản Máy tính hai bên đường vào đến hết đất bản Bàng	1,000	1,000
4	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Hào (thửa 19, tờ bản đồ 108) bản Máy đến hộ ông Ngân Văn Chợt (thửa 01, tờ bản đồ 109) bản Máy	1,000	1,000
5	Đoạn từ đầu bản Khạn tính hai bên đường vào đến hết đất bản Khạn	1,000	1,000
6	Đoạn từ giáp đất xã Trung Hạ tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Ngâm (đường cứu hộ)	1,000	1,000
7	Đoạn từ giáp đất bản Bách xã Trung Thượng (cũ) tính hai bên đường ra đến đất bản Máy (đường cứu hộ)	1,000	1,000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên thuộc xã Trung Thượng cũ	1,000	1,000
	158. XÃ TAM LƯ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
A.1	XÃ TAM LƯ CŨ		
1	Đoạn từ đầu bản Hát tính hai bên đường đến hết bản Hậu	1,000	1,000
2	Đoạn từ cầu treo xã Tam Lư tính 2 bên đường đến hết đất bản Piêng Khoé	1,000	1,000
3	Đoạn từ cầu treo xã Tam Lư tính 2 bên đường đến hết đất bản Muồng	1,000	1,000
4	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Học bản Hậu tính hai bên đường vào đến hết đất bản Tinh	1,000	1,000
5	Đoạn từ Na Ban Bản Muồng tính 2 bên đường đến nhà ông Lữ Công Minh (thửa 722, tờ bản đồ 36) (Đường liên xã Tam Lư – Tam Thanh)	1,000	1,000
A.2	THỊ TRẤN SƠN LƯ CŨ		
1	Đoạn từ giáp đất Khu Bìn tính 2 bên đường đến hết đất Khu Sòi	1,000	1,000
A.3	XÃ SƠN HÀ CŨ		
1	Đoạn từ cầu Sơn Hà tính hai bên đường đến cầu Bản Hạ	1,000	1,000
2	Đoạn từ hộ bà Vi Thị Hân (thửa 118, tờ 142) bản Hạ tính hai bên đường đến giáp ranh giới bản Làng	1,000	1,000
3	Đoạn từ hộ Lộc Văn Quang (thửa 11, tờ 143) bản Hạ tính 2 bên đường đến Bưu điện văn hóa xã Sơn Hà	1,000	1,000
4	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Diễm (thửa 61, tờ bản đồ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Na Oí	1,000	1,000
5	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Thân (thửa 113, tờ bản đồ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Lầu	1,000	1,000
6	Đoạn từ cầu bản Hạ tính 2 bên đường đến hết đất bản Xum	1,000	1,000
7	Đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết đất bản Làng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Tam Lư tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản Hậu	1,000	1,000
9	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Cười bản Hậu tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản Hậu	1,000	1,000
10	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Múng bản Hậu tính 2 bên đường đến Trường TH xã Tam Lư	1,000	1,000
11	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Định (thửa 65, tờ bản đồ 133) bản Làng đến giáp đất Sơn Lư	1,000	1,000
12	Đoạn từ giáp đất khu 2 thị trấn tính hai bên đường ra đến giáo đất bản Păng xã Sơn Lư	1,000	1,000
13	Đoạn từ đầu bản Nà Sắng tính hai bên đường vào đến hết đất bản Nà Sắng	1,000	1,000
14	Đoạn từ Quốc lộ 16 tính hai bên đường vào đến đập tràn bản Hạ	1,000	1,000
15	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	159. XÃ QUANG CHIỀU		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E)		
1.1	Đoạn từ đầu bản Mờng giáp địa giới hành chính xã Mường Lát đến thửa đất số 48, tờ bản đồ địa chính số 40 (thuộc bản Mờng).	1,000	1,000
1.2	Đoạn từ góc cua (giáp thửa đất số 48, tờ bản đồ số 40) đến thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính số 40 (Cuối bản Mờng) và Đoạn từ đầu bản Pùng (giáp thửa đất số 83, tờ bản đồ số 40) đến thửa đất số 141, tờ bản đồ địa chính số 39.	1,000	1,000
1.3	Đoạn từ giáp thửa đất số 141, tờ bản đồ địa chính số 39 đến thửa đất số 152, 159, tờ bản đồ địa chính số 56.	1,000	1,000
1.4	Đoạn giáp từ thửa đất số 152, 159, tờ bản đồ địa chính số 56 đến thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính số 81.	1,000	1,000
1.5	Đoạn từ giáp thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính số 81 đến thửa đất số 28, tờ bản đồ địa chính số 131 (thuộc bản Xím)	1,000	1,000
1.6	Đoạn giáp từ thửa đất số 28, tờ bản đồ địa chính số 131 đến thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 156.	1,000	1,000
1.7	Đoạn giáp từ thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 156 đến thửa 117, tờ bản đồ địa chính số 156.	1,000	1,000
1.8	Đoạn giáp từ thửa đất số 117, tờ bản đồ địa chính số 156 đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 340.	1,000	1,000
1.9	Đoạn từ thửa đất số 30, tờ bản đồ địa chính số 340 dọc theo Tỉnh lộ 521E đến hết đường giáp xã Mường Chanh.	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đường vào bản Bàn, Hạm, Cúm (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	1,000	1,000
2	Đường vào bản Pùng đi bản Qua (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	1,000	1,000
3	Đường vào các bản Suối Tút, Con Dao, Co Cài (Xuất phát từ đường Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	1,000	1,000
4	Đường vào bản Pù Đưa (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào Bản)	1,000	1,000
5	Khu Tái định cư bản Qua (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào Bản)	1,000	1,000
6	Khu Tái định cư bản Xím (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào Bản)	1,000	1,000
7	Đường vào bản Pong đi bản Con Dao và bản Co Cài (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	1,000	1,000
8	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	160. XÃ MUỐNG LÁT		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 15 C		
1.1	Từ km 94+300 giáp địa giới xã Pù Nhi đến km 97+000 thuộc Khu 1 (cổng chào xã Mường Lát, hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 27)	1,000	1,000
1.2	Từ Km 97+000 đến Hạt Kiểm lâm (Khu 2) (đi hết thửa 491, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
1.3	Từ Hạt Kiểm lâm Mường Lát (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 10) đến Hạt Giao thông 7 Khu 4 (đi hết thửa số 34, tờ bản đồ số 9)	1,000	1,000
1.4	Từ thửa đất giáp (thửa số 34, tờ bản đồ số 9) đến Km 102 giáp địa giới xã Tén Tẩn cũ	1,000	1,000
1.5	Từ Km 102 đến Km 104+150 thuộc thôn Buồn	1,000	1,000
1.6	Từ Km 104+150 đến Km 106+500	1,000	1,000
1.7	Từ Km 106+500 đến Km 110+500 thôn Chiềng Cồ	1,000	1,000
1.8	Đoạn Km 110+500 thôn Chiềng Cồ đến Km 111+330 ngã ba Tén Tẩn	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E)		
2.1	Đoạn Km 0+000 (ĐT.521E) giao với Quốc lộ-15C ngã ba Tén Tẩn (tại Km 111+330) đến Km 0+450 (ĐT.521E)	1,000	1,000
2.2	Đoạn Km 0+450 đến Km 4+600 suối Mờng (giáp địa giới hành chính xã Quang Chiếu)	1,000	1,000
3	Tỉnh lộ 521D (ĐT.521D)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Từ Km 0+000 (thửa số 392, tờ bản đồ số 10) đến Km 0+925 đầu cầu cứng xã Mường Lát	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đoạn đường quanh đồi kho bạc (từ thửa đất số 331, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa đất số 165, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
2	Đường xuống Thủy điện (cũ) từ thửa đất số 450, tờ bản đồ số 10 qua xuống suối Poong đi bản Pom Khuông (giáp địa giới xã Tam Chung)	1,000	1,000
3	Đoạn xuống công Trường cấp III (hết thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
4	Đoạn đường quanh đồi truyền hình (từ thửa 213, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 524, 120, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
5	Đoạn đường quanh Trường nội trú (từ thửa đất số 252, 274, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa đất số 463, tờ bản đồ số 10)	1,000	1,000
6	Đường ra Trung tâm y tế dự phòng	1,000	1,000
7	Đường vào làng học sinh	1,000	1,000
8	Đoạn xuống Trường Tiểu học xã Mường Lát	1,000	1,000
9	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí khu 1,2,3,4	1,000	1,000
10	Đường dân sinh khu 3	1,000	1,000
11	Từ Km 111+330 ngã ba Tén Tán đi G5 đến giáp Lào	1,000	1,000
12	Đường vào các thôn Piêng Mòn.	1,000	1,000
13	Đường vào các thôn Na Khả, Chiên Pục, Piêng Làn, Đoàn Kết	1,000	1,000
14	Đoạn trục chính, ngõ đường nông thôn mới thôn Tén Tán	1,000	1,000
15	Đường, ngõ, ngách thuộc các thôn Tén Tán, Chiềng Còng, Đoàn Kết, Na Khả, Piêng Mòn, Chiên Pục	1,000	1,000
	161. XÃ PÙ NHI		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 15 C		
1.1	Từ Km 85 đến Km 88 thuộc bản Pù Toong	1,000	1,000
1.2	Từ Km 88 đến Km 90 +200 thuộc bản Na Tao	1,000	1,000
1.3	Từ Km 90 +200 đến Km 93 thuộc bản Đông Ban	1,000	1,000
1.4	Từ Km 93 đến Km 93+300 thuộc bản Hạ Sơn giáp địa giới xã Mường Lát	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ (Na Tao xã Pù Nhi - bản Chai, xã Mường Chanh và Đường đi các bản, các tuyến liên xã)		
2.1	Đường vào các bản: Pha Đén, Hua Pù, Cá Nọi, Cá Tóp, Cơm, Pù Quăn, Pù Ngùa	1,000	1,000
2.2	Đường mới từ Na Tao đi Quang Chiêu	1,000	1,000
2.3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
	162. XÃ NHI SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 15 C		
1.1	Từ Km 69 đến Km 72 bản Kéo Té	1,000	1,000
1.2	Từ Km 72 đến Km 75 bản Kéo Hượn	1,000	1,000
1.3	Từ Km 75 đến Km 77 bản Chim	1,000	1,000
1.4	Từ Km 77 đến Km 80+400 bản Pá Hộc	1,000	1,000
1.5	Từ Km 80+400 đến Km 82+400 bản Cật	1,000	1,000
1.6	Từ Km 82+400 đến Km 85 bản Lốc Há	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đường mới đi bản Cản, Tân Hương, xã Tam Chung	1,000	1,000
2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
3	Khu Tái định cư bản Pá Hộc	1,000	1,000
	163. XÃ MUỐNG LÝ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 16		
1	Đoạn Km 11+500 đến Km 14+500 thuộc bản Mau	1,000	1,000
2	Đoạn Km 14+5000 đến 17+900 thuộc bản Kít	1,000	1,000
3	Đoạn Km 22+000 đến Km 24+000 (cổng chào Tài Chánh đường rẽ lên khu TĐC, giáp đất sản xuất bản Nàng 1) thuộc bản Tài Chánh	1,000	1,000
4	Đoạn Km 26+100 đến 28+600 (giáp cầu suối Muống) thuộc bản Nàng 1	1,000	1,000
5	Đoạn Km 28+600 đến Km29+000 (Cầu suối Muống đến đỉnh dốc Muống 2) thuộc bản Muống 2	1,000	1,000
6	Đoạn Km 29+000 đến Km 29+700 (Từ đỉnh dốc Muống 2 đến giáp bản Xa Lung) thuộc bản Muống 2	1,000	1,000
7	Đoạn Km 29+700 đến Km 32+200 thuộc bản Xa Lung	1,000	1,000
8	Đoạn Km 32+200 đến Km 35+100 thuộc bản Xi Lồ, Chiềng Nưa	1,000	1,000
9	Đoạn Km 35+100 đến Km 36+200, đầu cầu Chiềng Nưa) thuộc bản Chiềng Nưa	1,000	1,000
2	Tỉnh lộ 521D (ĐT.521D)		
1	Từ Km 9+200 đến Km 10+410 (Từ giáp địa giới hành chính xã Tam Chung-Suối Cầu Mùng đến ngã ba vào bản Cha Lan-Suối Cha Lan) thuộc bản Cha Lan.	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ Km 10+410 đến Km 13+070 (Từ bản Cha Lan đến cống suối Chiềng Nua) thuộc bản Chiềng Nua	1,000	1,000
3	Từ Km 13+070 đến Km 13+700 (Từ cống suối Chiềng Nua đến ngã ba cầu Chiềng Nua-giao với Quốc lộ 16 tại Km 29+600)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đường vào bản Nàng 2	1,000	1,000
2	Đường vào bản Muổng 2 (từ ngã ba Quốc lộ 16 tại Km 28+690 đi hết bản Muổng 2)	1,000	1,000
3	Đường vào bản Muổng 1	1,000	1,000
4	Đường từ Quốc lộ 16 vào các bản gồm Xi Lô, Trung Tiến 1, Ủn, Trung Thắng, Sài Khao (các thửa giáp đường Tây Thanh Hoá đi Ủn, Sài Khao)	1,000	1,000
5	Đất trong bản Xi Lô	1,000	1,000
6	Đất trong bản Trung Thắng khu nhà trường	1,000	1,000
7	Đất trong bản Muổng 1	1,000	1,000
8	Khu tái định cư bản Nàng 1 - đường giao thông nội vùng	1,000	1,000
9	Khu tái định cư Tài Chánh - đường giao thông nội vùng	1,000	1,000
10	Đường Suối Lóng đi Sài Khao	1,000	1,000
11	Khu Tái định cư Ủn	1,000	1,000
12	Đường Nội bản Cha Lan (các thửa giáp 3 hệ thống đường nội bản)	1,000	1,000
13	Các ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
	164. XÃ TRUNG LÝ		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	QUỐC LỘ 15 C		
1.1	Từ Km 49 +200 đến Km 50 +800 bản Pá Quẩn 1+2	1,000	1,000
1.2	Từ Km 52+400 đến Km 61 bản Khảm 1+2 Suối Ma	1,000	1,000
1.3	Từ Km 61 đến Km 65 bản Táo	1,000	1,000
1.4	Từ Km 65 đến Km 68 bản Táo	1,000	1,000
2	QUỐC LỘ 16		
2.1	Đoạn đường Quốc lộ 16 từ ngã ba Táo bắt đầu từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 692 đến hết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693 (địa phận bản Táo)	1,000	1,000
2.2	Đoạn đường Quốc lộ 16 (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693) đi bản Xa Lao, bản Nà Ôn đến cầu Chiềng Nua	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đường vào bản Co Cài	1,000	1,000
2	Đoạn đường nối Quốc lộ 16 đi vào hết bản Ma Hắc	1,000	1,000
3	Đoạn đường nối Quốc lộ 16 (tại bản Xa Lao) đi vào hết bản Tung	1,000	1,000
4	Đoạn nối từ Quốc lộ 16 vào các bản Tà Cóm, Cánh Cộn, Ca Giảng, Pá Búa, Hộc, Lìn	1,000	1,000
5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
6	Khu tái định cư tổ Chiềng		
6.1	Các lô tại đường Nà Ôn đi Tà Cóm	1,000	1,000
6.2	Các lô tại đường giao thông nội vùng	1,000	1,000
7	Khu tái định cư bản Lìn	1,000	1,000
8	Khu tái định cư bản Nà Ôn	1,000	1,000
	165. XÃ MUÔNG CHANH		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E)		
1.1	Từ Km 12+300 đến Km 15 bản Na Chùa	1,000	1,000
1.2	Tuyến đường từ bản Ngò Km 15 đến Km 16 bản Chai Ngoài	1,000	1,000
1.3	Từ bản Ngò Km 15 đến Km 16 bản Chai Ngoài	1,000	1,000
1.4	Từ Km 16 đến Km 22 giáp địa giới Lào (qua các bản: Piềng Tật, Na Hào, bản Bồng, bản Cang)	1,000	1,000
1.5	Tuyến đường từ bản Nà Hin đến giáp địa giới Lào	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Từ cầu tràn vào bản Chai trong 1,5 Km	1,000	1,000
2	Đường vào bản Lách	1,000	1,000
3	Các ngõ, ngách còn lại	1,000	1,000
4	Khu tái định cư bản Na Chùa	1,000	1,000
	166. XÃ TAM CHUNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Tỉnh lộ 521D		
1.1	Đoạn từ đầu cầu cứng Km 1+180 (Tỉnh lộ 521D) đến Km 8+000 giáp địa giới hành chính xã Mường Lý (hết khu tái định cư suối Áng)	1,000	1,000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ		
1	Đoạn Trung tâm xã tính từ Trường Mầm non xã Tam Chung đến đầu cầu cứng (giao Tỉnh lộ 521D)	1,000	1,000
2	Đoạn đường từ Ban chỉ huy quân sự huyện (mới) vòng khu tái định cư đến cầu cứng suối Lát (bản Lát)	1,000	1,000
3	Đường đi bản Pom Khuông	1,000	1,000
4	Đường vào bản Poọng	1,000	1,000

STT	Tên đường, đoạn đường	Hệ số điều chỉnh	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường từ bản Pom Khuông đi vào bản Cân, Tân Hương	1,000	1,000
6	Đường vào các bản Phái, Suối Loóng, Ôn, Hìn Phăng	1,000	1,000
7	Đoạn đường từ Ban chỉ huy quân sự huyện (mới) đi bản Đoàn Kết (bên sông Mã)	1,000	1,000
8	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1,000	1,000
9	Khu tái định cư bản Lát Tam Chung	1,000	1,000
10	Khu Tái định cư bản Poọng	1,000	1,000
11	Khu Tái định cư bản Ôn	1,000	1,000
12	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Tam Chung đến cầu Kha Khoài thuộc bản Lát	1,000	1,000